

KHÔNG ĐÚC THIÊM



Cách mạng Tháng

## **HOÀNG HOA THÁM (1836-1913)**



NHÀ XUẤT BẢN TRI THỨC

KHÔNG ĐÚC THIÊM



**HOÀNG HOA THÁM**  
**(1836-1913)**



NHÀ XUẤT BẢN TRI THỨC

KHÔNG ĐÚC THIÊM



**HOÀNG HOA THÁM**  
**(1836-1913)**



NHÀ XUẤT BẢN TRI THỨC

## LỜI GIỚI THIỆU

Tiến sĩ Khổng Đức Thiêm - tác giả chuyên khảo *Hoàng Hoa Thám (1836-1913)* - vốn gắn bó với đề tài phong trào chống Pháp hồi cuối thế kỉ XIX, đầu thế kỉ XX của nhân dân Yên Thế. Sau các chuyên đề liên quan được lần lượt công bố trong *Địa chí Hà Bắc* (1982), *Lịch sử Hà Bắc* (1986), Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam và Sở Văn hóa Thông tin Bắc Giang đã xuất bản tác phẩm *Khởi nghĩa Yên Thế* của ông vào năm 1997. Đã 16 năm trôi qua, kể từ khi *Khởi nghĩa Yên Thế* được xuất bản và 30 năm công trình này được khởi thảo, đúng vào dịp kỉ niệm 100 năm ngày mất của anh hùng dân tộc Hoàng Hoa Thám (1913-2013) và 129 năm ngày bùng nổ cuộc khởi nghĩa Yên Thế chống Pháp xâm lược (1884-2013), và mặc dù đã chuyển hẳn sang lĩnh vực nghiên cứu Lịch sử Đảng nhưng tác giả vẫn tiếp tục đi sâu và có nhiều cống hiến khoa học thông qua chuyên khảo này. Rõ ràng không có bất kì lí do nào khác ràng buộc ông, ngoài sự hàm chứa những giá trị hết sức phong phú và ý nghĩa khoa học đặc biệt của đề tài.

Trong Lời giới thiệu tác phẩm *Khởi nghĩa Yên Thế*, tôi nhận thấy, tác giả đã dành nhiều công sức cho việc điều tra thực địa, sưu tầm các nguồn tư liệu trong nhân dân địa phương, lại có may mắn tiếp xúc phỏng vấn một số nhân chứng cuối cùng của cuộc khởi nghĩa, nhờ vậy đã khắc phục được hạn chế của các công trình đi trước là thường đứng từ bên ngoài để nói về cuộc khởi nghĩa; bên cạnh đó là sự kế thừa, khai thác triệt để kết quả của họ, có so sánh thẩm định và bổ sung cần thiết. Nhờ vậy, với một dung lượng khá dày dặn, *Khởi nghĩa Yên Thế* đã dựng lại một cách trọn vẹn những nét tiêu biểu về những ngày đầu quật khởi cho đến các giai đoạn đấu tranh ác liệt với biết bao con người yêu nước lẫm liệt và sự kiện hào hùng.

Giờ đây, khi bắt tay biên soạn *Hoàng Hoa Thám (1836-1913)*, tác giả lại đứng trước những thử thách mới về sự hiểu biết thật cụ thể đối với một con người. Nhờ miệt mài điển dã, tra cứu tài liệu sách vở, tác giả đã phát hiện và cung cấp nhiều hiểu biết mới xoay quanh người anh hùng dân tộc từ lúc sinh thời cho đến khi yên nghỉ, giải đáp được nhiều câu hỏi xoay quanh tầm nhìn chiến lược của người thủ lĩnh trong những năm đầu thế kỉ XX. Để triển khai đề tài lần này, tác giả đã khai thác khá triệt để hai loại tư liệu của Pháp và Việt Nam, có sự phân tích đánh giá, liên hệ so sánh cần thiết, trên cơ sở đó đưa ra những nhận định, lí giải, bổ sung mới, đánh giá sát hợp, đúng đắn và toàn diện hơn về vai trò của thủ lĩnh Hoàng Hoa Thám và vị trí phong trào nhân dân Yên Thế trong sự nghiệp chống Pháp xâm lược. Đặc biệt, tác giả còn chú trọng đề cập tới sự chuyển biến về tính chất của phong trào từ cuối thế kỉ XIX sang đầu thế kỉ XX trong bối cảnh toàn bộ phong trào đấu tranh yêu nước chống thực dân Pháp đã có sự chuyển biến ngày càng rõ rệt.

Để biên soạn chuyên khảo *Hoàng Hoa Thám (1836-1913)*, trên cơ sở các nguồn tư liệu mới được khai thác lần đầu tác giả còn cho bạn đọc thấy vai trò của Hoàng Hoa Thám qua các thời kì, quê hương Dị Chế (Tiên Lữ, Hưng Yên); truyền thống yêu nước thương dân của gia đình Hoàng Hoa Thám (kể từ phụ thân ông); Hoàng Hoa Thám trở thành thủ lĩnh tối cao của khởi nghĩa Yên Thế sau khi Lương Văn Năm bị sát hại, vị trí và các đặc điểm của phong trào nông dân Yên Thế. Đồng thời tác giả cũng có những kiến giải mới về vai trò của Bá Phúc và Lê Hoan.

Nhưng đáng chú ý là, tác giả đã khai thác, bổ sung nhiều nguồn tư liệu mới, góp phần minh họa, làm sáng tỏ hơn về quê hương, gia tộc, sự ra đời của Hoàng Hoa Thám, vai trò của ông trong việc đánh dẹp Thanh phi, xây dựng làng chiến đấu, diệt quân xâm lược Pháp, sức cuốn hút của địa hình Yên Thế với các đại thủ lĩnh, các bước phát triển của phong trào Yên Thế, vai trò của Đội Văn và Kì Đồng ở Yên Thế, kể cả sự trợ giúp cách mạng Trung Hoa (1898-1907)...

Thật cảm động khi đã bước vào độ tuổi xưa nay hiếm mà tác giả vẫn tâm niệm “*khát vọng biên soạn một công trình chuyên khảo dày về người anh hùng dân tộc Hoàng Hoa Thám cháy*

*bỏng trong tâm khảm từ lâu, đến giờ mới thành hiện thực”* như ông đã viết trong Lời đầu sách. Một tình cảm chân thành. Một ý định thật sự khoa học muốn đeo đuổi đến cùng để tài mình đã chọn.

Ngay từ khi tác phẩm *Khởi nghĩa Yên Thế* ra đời, tôi đã bày tỏ sự vui mừng của bản thân khi có ý định nghiên cứu, biên khảo lại để nâng cao tác phẩm *Hoàng Hoa Thám* và *phong trào nông dân Yên Thế* của chúng tôi được xuất bản từ lâu nhưng chưa thành, nay đã có người thay thế đảm nhận công việc này xứng đáng, thì đến *Hoàng Hoa Thám (1836-1913)* tôi càng cảm phục hơn khi thấy tác giả lại dành rất nhiều công sức, tìm tòi để tiếp tục được đóng góp cho khoa học. Có thể khẳng định *Hoàng Hoa Thám (1836-1913)* so với các công trình trước viết về khởi nghĩa Yên Thế đã có một bước phát triển mới về nội dung, đáp ứng được yêu cầu học hỏi, tìm hiểu của bạn đọc về cuộc khởi nghĩa này. Vì vậy, việc xuất bản *Hoàng Hoa Thám (1836-1913)* là một việc nên và cần làm bởi đây là một chuyên khảo xứng đáng được bạn đọc trân trọng đón nhận.

Hà Nội, ngày 20 tháng 6 năm 2013

**GIÁO SƯ SỬ HỌC ĐÌNH XUÂN LÂM**

*Nhà giáo nhân dân, Phó Chủ tịch*

*Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam*

## LỜI ĐẦU SÁCH

Khát vọng biên soạn một công trình chuyên khảo đầy đủ về người anh hùng dân tộc Hoàng Hoa Thám cháy bỏng trong tâm khảm từ lâu, đến giờ mới thành hiện thực.

Những gì mà tập sách này gặt hái được là nhờ công gieo trồng của những vùng quê từng sản sinh và nuôi dưỡng bậc thiên tài quân sự ấy trong những năm đầy sóng gió và bi thương; đã chở che và nâng bước người thủ lĩnh cùng các chiến hữu của ông hiên ngang trước kẻ xâm lăng có sức mạnh quân sự vượt trội. Xin được xem đây là nén tâm hương của tác giả dâng tặng quê nhà, dâng lên cố Giáo sư Trần Quốc Vượng, và là lời biết ơn đối với Giáo sư Đinh Xuân Lâm - những người thầy đã truyền dạy nhiệt huyết và lòng yêu nghề tha thiết cho tôi. Xin được cảm ơn các thân hữu Dương Trung Quốc, Nguyễn Quang Ân và Nguyễn Đình Bưu đã từng giúp *Khởi nghĩa Yên Thế* 16 năm về trước ra mắt tại Hà Nội và giờ đây là những trang tiếp nối mạch nguồn ấy tiếp tục đến tay độc giả. Xin được tỏ lòng biết ơn ông Phan Trác Cảnh - nhà sách cũ; cố thi sĩ Hoàng Cầm - một dịch giả tài hoa, đã giúp cho tác giả có thêm sự hiểu biết.

*Hoàng Hoa Thám (1836-1913)* hi vọng sẽ là sự cảm tạ chân thành nhất đối với vùng đất Hưng Yên, Sơn Tây, Vĩnh Phúc, Hải Dương, Ninh Bình, Thái Bình, Lạng Sơn, Hà Nội, Hải Phòng, Hòa Bình, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh và Bắc Giang, Bắc Ninh - nơi vị anh hùng dân tộc đã từng gắn bó.

Đây cũng là những lời tri ân của tác giả đối với những đóng góp chí tình của Hội đồng thẩm định, Hội đồng khoa học thuộc Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam và Quỹ Phát triển Sử học Việt Nam do Giáo sư Phan Huy Lê đứng đầu; là món quà nhỏ gửi tặng những xóm làng và núi rừng Yên Thế, phố phường Hà Nội nhân kỉ niệm 100 năm ngày Hoàng Hoa Thám hi sinh (1913-2013), 105 năm ngày Khởi nghĩa Hà Thành (1908-2013), 122 năm ngày Lương Văn Năm bị sát hại (1892-2014) và 130 năm ngày quật khởi của nhân dân Yên Thế dưới cờ Đề Nắm-Đề Thám chống Pháp xâm lược (1884-2014).

Kể từ khi *Hoàng Hoa Thám (1836-1913)* được ra mắt độc giả đến nay, tác giả vẫn tiếp tục tìm tòi thêm tư liệu và ghi chép điển đã. Bởi vậy tác giả đã nhận ra rằng bên cạnh tính chất giải phóng dân tộc xuyên suốt 30 năm của cuộc khởi nghĩa Yên Thế (1884-1913) cần được lồng ghép vào đấy chừng 7 năm tồn tại của tư tưởng cần Vương giúp vua cứu nước với sự ngự trị của *Quân thứ Song Yên* đặt dưới sự chỉ huy tối cao mà Tán tương Tổng thống quân vụ Thân Bá Phúc đảm nhiệm. Vì nghiệp chung, Lương Văn Năm đã hòa trộn địa bàn, mục tiêu tranh đấu, vai trò chủ soái để nhận đúng trách nhiệm của một Phó tướng Tả dực tướng quân. Với Hoàng Hoa Thám, mỗi khi chiến hữu hi sinh, nghĩa phụ rời bỏ cuộc chiến mới đảm nhiệm vị trí Tổng chỉ huy, khơi lại nguồn lạch và tiếp tục dòng chảy ban đầu mà Lương Văn Năm để lại.

Nhờ có lần tái bản này, tác giả có thêm những dòng về sự hiểu biết mới đối với Thân Bá Phúc - vị tướng lừng danh, một sĩ phu lão luyện, linh hồn của *Quân thứ Song Yên*. Nếu không có sự tận tụy và hi sinh vô bờ bến của ông, không có công lao dưỡng dục và rèn luyện của ông, chắc gì chúng ta có được một anh hùng dân tộc như Hoàng Hoa Thám. Đó chính là điều tác giả muốn thể hiện thêm trong cuốn sách này, dù điều đó là muộn màng và nhất là còn quá mờ nhạt.

Hà Nội - Xuân Quý Tị 2013

Hè Bính Thân 2016

## Các nguồn sử liệu về Hoàng Hoa Thám và khởi nghĩa Yên Thế (Thay cho Lời Tựa)

1. Cuộc khởi nghĩa Yên Thế nổ ra đã tròn 130 năm (1884-2014). Từ đó đến nay, hình ảnh lẫm liệt của Hoàng Hoa Thám-Lương Văn Năm và các chàng trai Cầu vồng Yên Thế vẫn còn in đậm trong lòng mỗi người dân Việt Nam. Tấm gương sáng ngời của những con người luôn biết hiến dâng trọn đời cho độc lập tự do của đất nước, cho hạnh phúc của nhân dân, vì nghĩa vụ thiêng liêng với dân tộc, Tổ quốc đã tạc ghi vào lịch sử. Khi còn hoạt động tại Pháp, Nguyễn Ái Quốc cho rằng: “Mặc dầu bọn vua chúa uơ hèn, mặc dầu địch đang chiếm ưu thế, và mặc dầu chế độ quân chủ đã làm cho dân chúng quen lạnh nhạt, bàng quan, dân chúng cũng không chịu ách ngoại bang mà không bền bỉ chống lại. Lúc mới thấy các tàu chiến lớn và súng ống tinh xảo thì ngạc nhiên, nhưng khi cảm giác đầu tiên ấy đã qua thì những người yêu nước Việt Nam liền tổ chức chiến đấu. Cuộc xâm chiếm Đông Dương bắt đầu từ năm 1858 đến 1909 mới kết thúc. Chính trong thời kì này, khi nhà ái quốc Đê Thám chết, thì công cuộc chống Pháp có tổ chức và có vũ trang chấm dứt. Người anh hùng dân tộc ấy cùng với một ít nghĩa quân kiên quyết của ông đã chiếm lĩnh một tỉnh nhỏ và đương đầu với thực dân Pháp trong nhiều năm”<sup>1</sup>.

Đó là một sự thật được chứng minh bằng cuộc đấu tranh vũ trang của nhân dân Yên Thế trong suốt 30 năm đầy khói đạn và máu xương. Đó là một chân lí.

Nhiều nhân vật và sĩ quan cao cấp của thực dân Pháp đã phải xung trận ở mảnh đất lịch sử này trong suốt 30 năm (1884-1913) như Toàn quyền Đông Dương Paul Doumer (10-1897); Thống sứ Bắc Kỳ Morel (8-1908); các Thiếu tướng Brière de l'Isle (3-1884), Godin (10-1890 và 12-1890), Voyron (3-1892); các Đại tá Godard, Guigné, Dugègne, Destainne, Frey, Gallièni, Lafaivre, Bataille; các Trung tá Chapuis, Winkel Mayer, Reygasseu, Bouguéti, Geil, Lyautey; các Thiếu tá Dumond, Piquet, De Beylié, Tane, Régis, Pardes, Lacabine, Courrot, Bérard, Prétet, Darguélas, Vallence, Henri, Bertin, Vandenbrock, Beaunieu, Lefournier, Hobligre, Rondony, Le Canu, Lassale, Chofflet, Bonifacy, Mayer, Vautravers, Révérony... Hai viên đại thần có nhiều kinh nghiệm đánh dẹp của Nam triều là Hoàng Cao Khải và Lê Hoan cũng được tung vào chiến trường Yên Thế - trong đó Lê Hoan bị đưa tới hai lần (1893-1894 và 1909). Trong tổng số hơn 48.000 lượt lính đó, không kể mấy ngàn quân của Thiếu tướng Brière de l'Isle đánh chiếm thành Tỉnh Đạo hồi tháng 3-1884 và những cuộc càn quét, đánh phá Yên Thế quy mô dưới 1.000 quân, có thể kể tới các chiến dịch lớn sau: Cuộc tấn công vào Yên Thế tháng 10-1889: 1.850 quân đủ cả bộ binh, pháo binh, kỵ binh và lính cơ; cuộc tấn công Cao Thượng tháng 11-1890: 1.400 quân; cuộc tấn công lần thứ 4 vào Hồ Chuối tháng 1-1892: 1.300 quân; cuộc tấn công hệ thống phòng thủ sông Sỏi tháng 3-1892: 2.800 quân; cuộc càn quét Yên Thế vào mùa đông năm 1893: trên 1.000 quân; cuộc bủa vây Hồ Chuối tháng 5- 1894: gần 1.200 quân; cuộc tấn công vào Yên Thế tháng 11-1895: trên 1.000 quân; cuộc truy đuổi và càn quét toàn bộ vùng Yên Thế kéo dài trong 2 năm 1896-1897: trên 1.000 quân; cuộc tấn công Phồn Xương tháng 1-1909: 15.000 quân. Các loại lính thủy đánh bộ, lê dương khố đỏ, khố xanh, lính cơ, lính đồng thuộc các quân chủng bộ binh, thủy binh, kỵ binh, pháo binh, công binh đều có mặt ở Yên Thế. Ngoài ra, còn có 2 pháo thuyền Jacquin, Moulun, 60 đại bác các loại, 10 súng cối 15mm, các loại súng máy, bộc phá, lựu đạn, thuốc lamase (cây đình liệ), các băng sắt chống đạn...

Cuộc khởi nghĩa Yên Thế đã trở thành bản lề của cả giai đoạn lịch sử cận đại Việt Nam, là gạch nối hai thế kỉ XIX-XX và của hai giai đoạn lịch sử trung đại và hiện đại Việt Nam. Hai thế hệ, cha và con, bác và cháu đã cam súng đánh Pháp, và kẻ thù đã phải liên tiếp thay quân đổi tướng, hết bố lại con chống đỡ với sự quật khởi của nhân dân Yên Thế. Có thể tạm kể, về phía nghĩa quân: Đê Thám-Cả Trọng; Đê Năm-Khán Lộc; Đê Sử-Cả Dinh; Đê Tước-Cả Huỳnh; Đốc Định-Đốc Tuế; Hoàng Bá San-Hoàng Diển Ân; Lí Thu-Hoàng Văn Dũng. Về phía Pháp Bouchet bố, Công sứ Bắc Ninh-Bouchet con, Đại lí Nhã Nam; Mayer (Trung úy 1889-

Thiếu tá 1909); Geil (Trung tá 1892-Thiếu tướng Tổng tư lệnh 1909); Frey thay Godin đánh Hồ Chuối; Bonifacy thay Choffet...

Hơn bất kì một phong trào nào cùng nổ ra đương thời, cuộc khởi nghĩa Yên Thế đã trải dài tới hơn 20 đời Tổng trú sứ và Toàn quyền Đông Dương, nếu kể cả quyền Tổng trú sứ thì con số lên tới 26 vị kể từ năm 1884 đến năm 1913 (tên in nghiêng là quyền Tổng trú sứ hoặc quyền Toàn quyền Đông Dương). *Tổng trú sứ* gồm: Rheinart, Lemaire, De Courcy, De Champeaux, Hector, Viâmet, Paul Bert. *Toàn quyền Đông Dương* gồm: Constans, Richaud, Piquet, Bideau, De Lanessan, Chavassieux, Rodier, Rousseau, Tourès, Paul Doumer, Fourès, Broni, Beau, Broni, Bonhoure, Klobukowski, Picquié, Luce, Sarraut. Kể từ khi có chế độ Toàn quyền cho tới tháng 8-1945, có tất cả 33 nhà thực dân thay nhau làm Toàn quyền Đông Dương hoặc quyền Toàn quyền Đông Dương, riêng trong thời gian khởi nghĩa Yên Thế đã có 19 vị lần lượt lên xuống thay nhau. Từ trong khói lửa tàn khốc mà những kẻ xâm lược mang đến, Hoàng Hoa Thám đã trở thành một tên tuổi lừng lẫy, một anh hùng dân tộc, một thiên tài, người mà chính giới Pháp cũng phải thừa nhận, “mỗi thế kỉ chỉ xuất hiện một lần mà thôi”.

Hoàng Hoa Thám không có mặt và chưa phải là linh hồn của cuộc khởi nghĩa Yên Thế thời kì đầu. Thôn Làng Chũng, xã Ngọc Châu, tổng Ngọc Cục nơi ông lớn lên vốn cũng không thuộc Yên Thế ngay từ đầu, nhưng rồi con người và vùng đất ấy đã gắn bó một cách bền vững như thế là linh hồn, là cốt tuỷ không thể tách rời của cuộc khởi nghĩa. Chúng ta có thể tự hào mà nói rằng, cuộc khởi nghĩa Yên Thế đã góp phần quan trọng làm phong phú thêm những trang sử chống ngoại xâm rất vẻ vang và kho tàng lí luận quân sự của dân tộc, như Tổng Bí thư Lê Duẩn đã tôn vinh: “Trong 4.000 năm lịch sử của dân tộc ta, thì 100 năm lại đây là chặng đường đấu tranh chống ngoại xâm gay go nhất, quyết liệt nhất, nhưng cũng thắng lợi vẻ vang nhất. Bằng những chiến công hiển hách ấy, dân tộc ta đã đứng vào hàng ngũ những dân tộc tiên phong thế giới được cả loài người tiến bộ yêu quý”.<sup>2</sup>

Cho nên thật dễ hiểu là, chưa có phong trào khởi nghĩa nào đương thời lại được ghi chép với một khối lượng tư liệu khổng lồ đến thế. Con số không dừng lại ở hàng ngàn hoặc hàng vạn trang mà còn nhiều hơn nữa. Đã có tới hàng trăm đầu sách được xuất bản, sớm nhất vào năm 1888 và muộn nhất vào năm 2007 để cập tới cuộc khởi nghĩa này, mà phần lớn tác giả là các sĩ quan Pháp và các nhà thực dân. Hàng ngàn tài liệu là các báo cáo chiến dịch, trận đánh, điều tra, bản cung, thư từ trao đổi, mệnh lệnh, chỉ thị, điện báo. Đó là chưa kể có hàng ngàn trang tư liệu điều tra điển dã khai thác ngay tại địa bàn đã diễn ra cuộc khởi nghĩa Yên Thế, ghi chép lời kể của những người đã trực tiếp có mặt trong phong trào, những thân nhân của các thủ lĩnh nghĩa quân và những người được nghe kể lại.

Theo tìm hiểu của chúng tôi thì từ năm 1935 đến năm 1975 đã có ít nhất 8 đợt khảo sát trên thực địa được tiến hành như sau:

- Năm 1935, báo *Ngày Nay* của nhóm Tự lực Văn đoàn cử Thạch Lam, Trần Trung Viên lên thôn Làng Chũng và Lãng Cao thuộc phủ Yên Thế tỉnh Bắc Giang khi đó để gặp gỡ, khai thác tư liệu từ các thân nhân nghĩa sĩ Hoàng Hoa Thám. Họ đã gặp Hoàng Bùi Phồn, khi đó 27 tuổi, lấy vợ được gần 10 năm, có 3 con (1 trai 2 gái - đáng tiếc con trai sau mất sớm) và được nghe kể lại những ngày thơ bé của ông khi được gửi làm con nuôi vợ chồng ông bà Lí Chuột, những ngày sống ở gia đình viên quan An tại Phủ Lạng Thương, và những ngày học tập tại trường Bách nghệ-Hà Nội. Tại Lãng Cao, họ gặp vợ chồng Cai Cờ Giáp Văn Phúc. Trở về Hà Nội, Thạch Lam (bút danh là Việt Sinh) có bài phóng sự “Bóng Người Yên Thế”, còn Trần Trung Viên có cuốn *cầu vồng - Yên Thế* (truyện Đề Thám). Có thể nói, *Ngày Nay* là tờ báo tiếng Việt đầu tiên khẳng định địa danh *Hồ Chuối* có từ trước khi xây dựng *Đồn của thần chết* qua lời của ba Cai Cờ và cũng là tờ báo đầu tiên cho rằng Hoàng Hoa Thám sinh năm 1864 - điều mà sau này Đỗ Quang Hưng cũng tán đồng. Qua *Bóng người Yên Thế*, một lần nữa, *Ngày Nay* tôn vinh những chiến công hiển hách của nghĩa quân Yên Thế qua lời kể của bà Cai Cờ: “Đánh nhau thì nhiều lắm, nhưng kể ra thì chỉ có trận Hồ Chuối, Làng Hom, Cao Thượng và ở Thuổng là lớn nhất. Chúng tôi là đàn bà... tuy không được trông rõ nhưng cứ



nghe tiếng súng đạn thì đủ biết”.

- Cùng năm ấy, Trịnh Như Tấu tự mình lên Yên Thế nhiều ngày, tìm hiểu và khai thác tư liệu để biên soạn cuốn *Bắc Giang địa chí*. Sau này, khi giới thiệu và phân tích các nguồn tài liệu trong tác phẩm *Phong trào nông dân Yên Thế chống thực dân Pháp xâm lược (1884-1913)*, Nguyễn Văn Kiệm đánh giá:

“*Bắc Giang địa chí* của Trịnh Như Tấu, viết vào những năm 30 thế kỉ XX. Trịnh Như Tấu vốn là Thư kí Toà sứ Hải Dương, rồi Bắc Giang [đúng ra là Hưng Yên, còn Bắc Giang là quê của ông], do đó có điều kiện sưu tầm tập hợp nhiều tài liệu cụ thể. Tác phẩm gồm 5 chương: Chương I: *Địa danh duyên cách*<sup>3</sup>; Chương II: *Chiến sử*; Chương III: *Hình thế*; Chương IV: *Việc tổ chức về xã hội, hành chính và chính trị*; Chương V: *Kinh tế*; Chương VI: *Danh thắng, cổ tích và danh nhân*.”

Ở Chương II *Chiến sử*, tác giả lược thuật tình hình an ninh ở Bắc Giang từ 1871 trở về sau; kể đó là lịch sử quá trình xâm lược của thực dân Pháp vào Bắc Giang: rồi tác giả trình bày kỉ lịch sử Đề Thám, Cai Vàng và Thống Luận; cuối cùng là nêu một số đặc trưng về con người và truyền thống của tỉnh Bắc Giang. Ở chương này, những đoạn nói về con người và truyền thống của Bắc Giang tương đối có giá trị. Tác giả đã có giải thích khá rõ nguồn gốc truyền thống kiên cường bất khuất của nhân dân ở đây, truyền thống “nghịch” của “trai cầu vồng Yên Thế”. Phần nói về Đề Thám khá chi tiết, song không có gì đặc sắc. Phần lớn tài liệu ở đây đều khai thác trong cuốn *La vie aventureuse de Hoàng Hoa Thám* của Đại lí Nhã Nam Bouchet. Phần nói về Cai Vàng mang đậm màu sắc truyền thuyết cần phải chọn lọc mới phát hiện được sự thật. Phần nói về Thống Luận ít giá trị vì nhiều sự việc đưa ra không có căn cứ.

Chương III *Hình thế* giới thiệu những nét đại cương về địa lí Bắc Giang. Phần này nêu được những nét cơ bản về địa hình, khí hậu vùng Yên Thế, nhờ đó ta có thể thấy được những lợi thế của cuộc chiến đấu của nghĩa quân Đề Thám.

Chương IV giới thiệu việc *Tổ chức về xã hội, hành chính và chính trị* tỉnh Bắc Giang. Ở chương này, tác giả tập hợp được khá đầy đủ tình hình, số liệu và các bản thống kê về tổ chức cai trị, xã hội, giáo dục của Bắc Giang cho đến năm 1936. Đây là những tài liệu minh họa tốt cho những công trình nghiên cứu tổng hợp về xã hội Việt Nam trước cách mạng.

Chương V *Bắc Giang kinh tế* trình bày tình hình và các số liệu của năm 1936 về hoạt động kinh tế của Bắc Giang. Chúng tôi đặc biệt lưu ý phần nói về ruộng đất và các đồn điền của điền chủ Pháp và Việt Nam. Đó là những tài liệu khá hiếm giúp soi sáng động cơ đấu tranh của nông dân nói chung và của nông dân Yên Thế nói riêng chống đế quốc Pháp và phong kiến tay sai.

Chương VI *Danh thắng, cổ tích và danh nhân*. Tác giả đã bỏ nhiều công sưu tầm và dịch truyện cổ tích, thần phả tương đối có tiếng trong tỉnh. Kèm theo đó, tác giả trình bày quan niệm của mình về việc bảo tồn các di tích lịch sử và các tài liệu lịch sử.

Chúng tôi coi *Bắc Giang địa chí* Vĩ một trong những tài liệu tham khảo tốt nhất để nghiên cứu đề tài khởi nghĩa Đề Thám. Mặc dù một số mặt hạn chế như: thái độ ca tụng công ơn của thực dân, thái độ a dua với thực dân và phong kiến, coi Đề Thám và các nghĩa quân của ông là phiến loạn... tác giả tỏ ra có tinh thần quan tâm tới tiến bộ của đất nước, có thái độ khoa học trong việc giới thiệu tài liệu. Do đó tác phẩm vẫn còn có giá trị phục vụ cho các nhà nghiên cứu ngày nay”.

- Năm 1956, Ti Văn hóa tuyên truyền tỉnh Bắc Giang tổ chức một số đợt khai thác, sưu tầm tư liệu và hiện vật về Hoàng Hoa Thám và cuộc khởi nghĩa Yên Thế. Do tiến hành sớm, lại có sự hướng dẫn, phối hợp về mặt nghiệp vụ của Bảo tàng Cách mạng Việt Nam, nhờ gặp gỡ được nhiều thân nhân cũng như nghĩa sĩ của Hoàng Hoa Thám như bà Thân Thị Quỳnh - con gái Đề Sử, em gái Cả Dinh, vợ thứ của Đề Thám; Nguyễn Thị Lạc - con gái Đề Dĩnh, vợ Cả Trọng; các bà Hoàng Thị Sự (1901-1976), Hoàng Thị Thế (1903-1997), Hoàng Thị Vui (1910-1985) - con gái Cả Trọng; Hoàng Thị Hải (1930-2005), Hoàng Thị Điệp (sinh năm 1932, nay còn sống) - con gái Hoàng Bùi Phồn và nhiều bậc cao niên khác nên tài liệu thu được khá phong phú, ngược lên đến tận thời kì Lương Văn Năm lãnh đạo với hàng loạt mô tả về Thống

sắt, Đề Sắt, Đề Cúc, Đề Huỳnh, Thống Ngò, Thống Trú, Đề Sâu, Đề Tân, Đề Tráng, Phó Du, Phó Thái, Cai Thương và đặc biệt là về lai lịch các tướng lĩnh Yên Thế dưới thời Đề Thám. Điều đáng tiếc là, nhân vật không có hồ sơ riêng, không được khai thác một cách triệt để, không tách bạch tiểu sử, cho nên Cai Vàng bị lẫn với Đội Văn, Đề Vàng; Thống sắt lẫn với Đề Sắt; Cai Biểu lẫn với Ba Biểu; Đề Huỳnh lẫn với Cả Huỳnh. Thêm vào đó là tình trạng bảo quản tài liệu không tốt, bị mối mọt, nhoe nhoẹt nên khi chúng tôi bắt tay vào khai thác thì tình trạng mất trang là phổ biến. Tài liệu còn lại khá nhiều nhưng lộn xộn, thiếu liên tục, do đó giá trị sử dụng không được nhiều. Chúng tôi cũng nhận thấy một thực tế là ngay từ khi đó đã có nhân chứng cung cấp thông tin về quê Đề Thám ở Ngã ba Tuần Vương (người nói thuộc Sơn Tây, người nói thuộc Nam Định) nhưng không được giới nghiên cứu giải mã.

May mắn, một số tư liệu ghi chép có giá trị, chi tiết trong đợt khảo sát điền dã này đã được ông Trần Hồng Việt, một cán bộ cũ của Ti Văn hóa tuyên truyền Bắc Giang đưa về Hà Nội cộng tác với các ông Đinh Xuân Lâm, Nguyễn Văn Sự khai thác triệt để cho việc biên soạn cuốn *Hoàng Hoa Thám và phong trào nông dân Yên Thế* như Trần Văn Giàu đã viết trong lời tựa:

*“Trong lịch sử cận đại Việt Nam, nét đặc biệt nhất là cuộc đấu tranh vũ trang của nhân dân ta chống Pháp đó thì Hoàng Hoa Thám là vị dũng tướng đã cầm đầu cuộc khởi nghĩa Yên Thế oanh liệt và dai dẳng nhất.*

*Lịch sử của Đế đốc Hoàng Hoa Thám, của chiến khu Yên Thế rất đáng cho dân tộc ta tự hào, rất đáng cho chúng ta học tập.*

*Người Pháp có viết khá nhiều về Hoàng Hoa Thám và Yên Thế, song đó chỉ là những mẩu chuyện thiên vị và vụn vặt của đám sĩ quan trong đạo quân xâm lược.*

*Còn người Việt Nam chúng ta, trước kia cũng có viết chút ít về Hoàng Hoa Thám và Yên Thế, song đó chỉ là những dã sử pha trộn tính chất hoang đường.*

*Gần đây, sau khi kháng chiến thành công và miền Bắc hoàn toàn giải phóng, một số người nghiên cứu lịch sử cận đại Việt Nam, kể cả một số nhà sử học Liên Xô, có ý muốn dựng lại toàn bộ lịch sử Hoàng Hoa Thám và Yên Thế, hai đồng chí Đinh Xuân Lâm và Nguyễn Văn Sự trong Tổ sử Việt Nam trường Đại học Sư phạm và Tổng hợp, vì nhu cầu công tác đã viết quyển Hoàng Hoa Thám và phong trào nông dân Yên Thế này với ý thức là đóng góp một số tài liệu được hệ thống hóa và một số nhận xét sơ bộ về lịch sử Yên Thế và Hoàng Hoa Thám. Thêm vào đó, còn có sự cộng tác tích cực của đồng chí Trần Hồng Việt và một số cán bộ đã từng hoạt động lâu năm ở Bắc Giang là địa bàn xưa kia của cuộc khởi nghĩa”.*

Theo Nguyễn Văn Kiệm, người được tiếp xúc với tài liệu mà cán bộ Ti Văn hóa tuyên truyền Bắc Giang cộng tác với Bảo tàng Cách mạng Việt Nam thu thập trong năm 1956 thì những lời kể của các nhân chứng ở Yên Thế chia thành 2 loại:

“Loại 1 gồm hơn 20 bản ghi chép nguyên Văn hồi ức các nhân chứng về khởi nghĩa Yên Thế;

Loại 2 gồm 11 tập ghi chép tổng hợp các mặt của cuộc khởi nghĩa trích từ các hồi ức trên. Nhiều nhân chứng được hỏi năm 1956, đến những năm 1960 đã chết. Tập tài liệu có giá trị đặc biệt ở chỗ đã ghi lại kịp thời những điều mà người làm tài liệu chưa có sự phân tích và đánh giá”.

- Năm 1961, hai ông Đoàn Chí Toàn, Lê Ban tiếp tục được Bảo tàng Cách mạng Việt Nam cử lên Yên Thế xây dựng hồ sơ di tích và ghi chép thêm lời kể của các nhân chứng. Tuy tiến hành muộn hơn các đợt khảo sát trước đó một số năm nhưng kết quả thu được rất khả quan. Chẳng hạn lời kể của Lãnh Nghiêm (tức Nguyễn Sĩ cố), sinh năm 1874, đã giúp chúng tôi dựng lại được việc Đề Thám xây dựng các hình thức *mặt trận*, hoặc nói khác đi là *các tổ chức tập hợp quân chúng sơ giản xung quanh Đảng Nghĩa hưng* còn hết sức non trẻ như *Trung châu ứng nghĩa đạo* ở phía nam Bắc Ninh, phía bắc Hưng Yên, *Hoành Sơn hội* ở Sơn Tây; các *phường* ở vùng Thanh Hóa-Ninh Bình, Tuyên Quang; các *hội binh lính yêu nước* ở Phả Lại v.v. cũng như vai trò của *Trung châu ứng nghĩa đạo* trong và sau vụ khởi nghĩa Hà Thành (1908). Đối với lời kể của cụ Nguyễn Văn Chúc (còn gọi là cụ Bép Chúc), sinh năm 1880, quê ở Quế

Nham thì toàn bộ hành trình cũng như diễn biến hoạt động của tốp 47 nghĩa quân do Đội Nghĩa chỉ huy xuất phát từ Phồn Xương (Yên Thế) ngày 21-8-1908, tiến qua khu vực Đức Lân (Phú Bình, Thái Nguyên) để đi vào địa phận tỉnh Phúc Yên, lần lượt thử lửa ở các làng Trinh Nữ, Hiến Lương, Nại Tử, Thạch Lỗi rồi rút lên vùng Thán Sơn (Tuyên Quang), đến tháng 11-1908 quay trở lại Yên Thế theo lộ trình Tam Đảo-Bến Gầm-Sơn Quả, là khá chi tiết, đầy đủ, gần như trùng khớp với nhiều báo cáo của người Pháp, qua đó giúp ta hiểu được nhiệm vụ luồn vào các cơ sở quanh Hà Nội, phối hợp với cánh quân của Hai Nôm, Lãnh Huân, Đội Hòa nhằm phát động dân chúng chuẩn bị hưởng ứng việc nghĩa quân Yên Thế tiến về đồng bằng, chỉ hoàn thành được một phần. Họ có mặt ở Phồn Xương vào ngày 2-1-1909 (12 tháng 12 Mậu Thân) trước 20 ngày đại quân Pháp đánh vào Yên Thế.

Hai ông Đoàn Chí Toàn, Lê Ban còn ghi lại được nhiều lời kể có giá trị khác của các cụ Tăng Thị Đa (sinh năm 1882, quê Bồ Hạ, vợ của Lãnh Hoè - nội đạo của Đề Thám), bà Nguyễn Thị Lạc (sinh năm 1885, vợ của Cả Trọng) mà chúng tôi có trích dẫn trong công trình này.

- Từ năm 1965 đến năm 1972, nhiều tốp sinh viên khoa Lịch sử trường Đại học Sư phạm Hà Nội đã đi thực tế, tiến hành khảo sát và thu thập tài liệu về Hoàng Hoa Thám tại địa bàn Yên Thế Thượng (từ tháng 11-1957 gọi là huyện Yên Thế). Nguyễn Văn Kiệm, người trực tiếp chỉ đạo, hướng dẫn sinh viên đi thực tế, sau đó tiến hành đánh giá, tổng kết, cho biết: “Chúng tôi đã có sự chọn lọc và phân loại các nhân chứng theo tuổi đời và mối quan hệ với cuộc khởi nghĩa. Được coi là nhân chứng loại 1 những người hiện nay (1966-1972) còn sống đến tuổi từ 80 đến 90, sinh sống ở Yên Thế và ít nhiều có quan hệ với nghĩa quân. Những người như vậy chỉ còn rất ít. Cụ Tần, người Việt lai Hoa, từ nhỏ sinh sống ở Nhã Nam, sau đến ở Đồng Hới, đã trên 90 tuổi, sức khoẻ tốt, trí óc còn minh mẫn; cụ Mè Văn Bính, người Việt, sống ở Dĩnh Thép, đến năm 1966 đã 80 tuổi, có nhiều quan hệ với nghĩa quân Yên Thế; cụ Nụ, người Việt, xưa nay vẫn ở làng Yên Thế, hơn 80 tuổi, trí óc còn minh mẫn, đã từng vào Phồn Xương giúp việc cho Đề Thám; cụ Thảo, người Việt, xưa nay vẫn sống ở Chợ Gổ, hơn 80 tuổi, đã từng giúp việc vặt trong gia đình Đề Thám ở Phồn Xương; cụ Lăng, hơn 80 tuổi, người Việt, xưa nay vẫn ở Nhã Nam, đã từng ở Phồn Xương, chăn trâu cho Đề Thám. Đối với những nhân chứng này chúng tôi gặp gỡ nhiều lần và khai thác triệt để. Những điều họ kể được coi như có giá trị hơn cả vì đó là những người được quan sát trực tiếp. Được coi là nhân chứng loại 2, những người có tuổi cao tương đương, cũng sống lâu năm trong vùng Yên Thế song không có liên hệ gì với nghĩa quân. Những nhân chứng này tuy không trực tiếp liên hệ với nghĩa quân, song cũng được coi như những người được quan sát trực tiếp vì họ được mắt thấy tai nghe những sự việc có liên quan tới cuộc khởi nghĩa. Đây cũng là những nhân chứng được chúng tôi khai thác kĩ.

Xếp vào nhân chứng loại 3 những người sống ở địa phương lâu năm, tuổi dưới 80, tuy không được trực tiếp quan sát song được nghe gia đình, làng xóm kể lại những câu chuyện về khởi nghĩa Yên Thế.

Nhân chứng loại 4 là những người sống ở địa phương, do có quan tâm tới cuộc khởi nghĩa mà tích lũy được nhiều tư liệu.

Những nội dung cần khai thác ở các nhân chứng được phân loại theo chủ đề sắp xếp theo trình tự phát triển logic của cuộc khởi nghĩa: A - Hoàn cảnh phát sinh; B - Lãnh tụ và nghĩa quân; C - Quá trình phát triển; D - Những di tích, danh nhân, địa danh; E - Thơ văn về cuộc khởi nghĩa v.v.

Những câu hỏi và phương pháp cũng được chuẩn bị từ trước để gợi nhớ cho nhân chứng và tránh gợi ý nhân chứng nói theo ý muốn của mình.

Căn cứ vào tình hình cụ thể từng nơi, công việc khai thác được tiến hành theo cả hai phương pháp: nhóm từng nhân chứng khai thác nhiều chủ đề, và nhóm chuyên khai thác ở nhiều nhân chứng.

Chúng tôi đánh giá cao những nỗ lực và đóng góp của các lớp sinh viên Khoa Lịch sử trường Đại học Sư phạm Hà Nội. Tuy nhiên, nếu các đợt khảo sát này dành khoảng nửa thời

gian để khảo sát, thu thập ở vùng Yên Thế Hạ (từ tháng 11-1957 về sau gọi là Tân Yên), Việt Yên và các địa điểm Thế Lộc, Luộc Hạ, Dương Sơn, Dương Sắt, Chũng Mỗ, Cao Thượng, Quế Nham, Bích Động, Mỏ Thổ hoặc một phần Hiệp Hòa như Sơn Quả chẳng hạn, chắc chắn kết quả thu được sẽ lớn hơn, mỹ mãn hơn.

- Năm 1972, một lớp sinh viên Khoa Lịch sử trường Đại học Tổng hợp Hà Nội dưới sự hướng dẫn của ông Trịnh Nhu cũng được đưa lên vùng Yên Thế Thượng khảo sát thực tế. Họ đã tới các đồn lũy, gặp các cụ cao niên khảo tả và ghi chép tư liệu. Hiện chúng tôi không có trong tay báo cáo kết quả của đợt công tác này, do đó không có cơ sở để đánh giá. Tuy nhiên, theo kinh nghiệm của chúng tôi, nghiên cứu về Hoàng Hoa Thám mà chỉ chú trọng tới vùng Yên Thế Thượng, nhất là lại tiến hành quá muộn như trường hợp này, kết quả sẽ hết sức hạn chế.

- Năm 1973, với tư cách là người làm công tác sưu tầm văn hóa dân gian của Ti Văn hóa Hà Bắc, Nguyễn Đình Bưu đã thực hiện một đợt thu thập những mẫu chuyện kể dân gian về Hoàng Hoa Thám và phong trào nông dân Yên Thế trên địa bàn hai huyện Tân Yên và Yên Thế. Trong đợt khảo sát này, ông đã được gia đình các cụ Hoàng Văn Tuyển (làng Đầu Cầu), Trần Văn Vẩn (làng Hữu Mục), Hoàng Thị Sự (làng Ngô Xá), Nguyễn Văn Ba (làng Dương Sơn), Nguyễn Văn Bảo (làng Bằng Cục) cung cấp nhiều tài liệu có giá trị. Kết thúc đợt công tác, ông Nguyễn Đình Bưu đã tạm phân chia, sắp xếp theo đề tài những truyện kể bằng các tên gọi sau: 1. *Cậu Thắm và lũ trẻ chăn trâu làng Chũng*. 2. *Những người bạn nối khố*. 3. *Ngày ra đi và ngày trở lại quê hương*. 4. *Chuyện mẹ nuôi Đề Thám*. 5. *Chuyện bà Tảo*. 6. *Chuyện bà Ba*. 7. *Chuyện Cả Trọng*. 8. *Chuyện Cả Dinh*. 9. *Chuyện Cả Huỳnh*. 10. *Trận đối Yên Ngựa*. 11. *Trận Hồ Chuối*. 12. *Trận Vườn Ổi*. 13. *Trận Ong, Rắn...* 14. *Trận Trâu*. 15. *Trận Đối Hom*. 16. *Trận Mỏ Thổ*. 17. *Trận Ngàn Ván*. 18. *Những tấm lòng dân*. 19. *Những gương nghĩa liệt*. 20. *Những chuyện anh hùng hào kiệt khắp nơi trên đất Phồn Xương*. 21. *Những chuyện cụ Hoàng trừ gian, địch vận*. 22. *Cụ Hoàng huấn luyện nghĩa quân*. 23. *Cụ Hoàng với nhân dân*. 24. *Cụ Hoàng vào hang giặc*. 25. *Cụ Hoàng xây dựng chiến khu Phồn Xương*. 26. *Tiếng súng cuối cùng*.

Trên tạp chí *Văn học* (1-1975), Nguyễn Đình Bưu đã công bố bài viết "Các mẩu truyện kể dân gian về cuộc khởi nghĩa Hoàng Hoa Thám lưu truyền trên đất Yên Thế" có nhiều giá trị thực tiễn và khoa học. Chỉ tiếc là đến nay, tác giả vẫn chưa công bố toàn bộ những chuyện kể trên trong bất kỳ công trình nào, dù có những thời điểm, việc công bố là quá dễ dàng như những năm ông giữ cương vị Giám đốc Sở Văn hóa Thông tin Hà Bắc chẳng hạn.

- Năm 1974, Ti Văn hóa Hà Bắc giao cho tác giả làm Tổ trưởng Tổ nghiên cứu về Khởi nghĩa Yên Thế - một công việc quan trọng mà ngành văn hóa của tỉnh đã đề ra từ lâu nhưng chưa có điều kiện tiến hành. Thông qua các bước khảo sát, tuy chỉ còn khai thác được một số tư liệu của con trai, con gái Cai Cờ, Thống Ngột, Thống Tài, Quản Am, Đốc Thủy, Đốc Hậu, Thống Luận còn lại hầu hết là của các cháu nội ngoại của Đề Thị, Đề Tiên, Đề Sử, Đốc Thúc, Quản Đàng, Tổng Hòe, Tổng Quân và một số các cụ cao niên, nhưng tác giả đã lập được nhiều bộ hồ sơ về hệ thống làng chiến đấu, hệ thống đồn lũy, đội ngũ và các thế hệ tướng lĩnh, các thời điểm trọng yếu tạo ra những bước ngoặt của phong trào, danh mục các tài liệu bằng tiếng Pháp viết về hoặc có liên quan đến cuộc khởi nghĩa và Hoàng Hoa Thám. Kết quả, tác giả đã hiểu biết hơn về thời điểm cũng như phương thức xây dựng hệ thống các làng chiến đấu từ Khê Hạ đến Cao Thượng, Dương Sắt, Dương Sơn, Thế Lộc; danh sách các ông Thống, ông Đốc, ông Đề, ông Lãnh, ông Cai, ông Cả, ông Hai, ông Ba của từng làng xã; tìm ra được thời điểm mở đầu cuộc khởi nghĩa Yên Thế và lễ tế cờ ở đình làng Hả do Lương Văn Nắm tổ chức, thời điểm tiến hành Hội nghị Đình Thép, thời điểm Đề Sắt sát hại thủ lĩnh Đề Hả, thời điểm Đề Thám tế cờ ở đình Đông (Việt Yên) chính thức thay Đề Hả lãnh đạo phong trào.

Đối với các nguồn tư liệu, ngoài việc thu thập những sưu tập do Bảo tàng Cách mạng Việt Nam, Khoa Lịch sử trường Đại học Sư phạm Hà Nội tiến hành, tác giả được cấp kinh phí để sao chụp, dịch thuật được vài chục cuốn sách do Ajalbert, Barthouét, Bernard, Bonnafont, Bouchet, Cartrond, Paul Chack, Paul Doumer, Frey, Galliéni, Harmand, Lecomtés, Masson,

Marie, Malivemey, Mouri, Peroz, Piglowsky, Quenec, Sarles, Wintrebert... viết về khởi nghĩa Yên Thế, Hoàng Hoa Thám và những vấn đề có liên quan. Các tài liệu trên, hầu hết được nhà thơ Hoàng cầm - bút danh lúc bấy giờ là Lê Kỳ Anh - dịch sang tiếng Việt với những dòng văn mượt mà, súc tích nhưng không xa rời nguyên nghĩa cũng như phong cách của các tác giả. Đặc biệt, nhà thơ đã dịch toàn bộ cuốn hồi kí *Kỉ niệm thời thơ ấu* được bà Hoàng Thị Thế ghi lại trong những ngày thư thái ở vùng sơ tán khi còn là người của Thư viện Hà Bắc. Lúc bản thảo này dịch xong, tác giả đọc lại thấy khá hay nhưng lộn xộn và tản mát, dù bản dịch không dài nhưng nếu không phải là người hiểu biết đôi chút về khởi nghĩa Yên Thế sẽ không có hứng để đọc. Tác giả đã sắp xếp lại các ý với nguyên tắc không xâm phạm và làm sai lệch mạch Văn, mạch tư duy và trí nhớ rồi mạo muội ghi là *xem lại, hiệu đính*. Nhờ sự *cả gan* đứng ra bảo đảm nội dung của cuốn sách như thế, năm 1975 *Kỉ niệm thời thơ ấu* được ấn hành với số lượng 6.200 bản, được bán hết chỉ trong thời gian ngắn.

Ngoài việc tiến hành khảo sát, xây dựng các bộ hồ sơ, thu thập và thuê dịch, xuất bản cuốn *Kỉ niệm thời thơ ấu*, từ năm 1975 đến năm 1984 chúng tôi còn tổ chức được 3 hội thảo quy mô lớn về *Khởi nghĩa Yên Thế và Hoàng Hoa Thám* tại thị xã Bắc Giang, làm tờ trình để Ủy ban Nhân dân tỉnh và Bộ Văn hóa công nhận ngày 16-3-1984 là ngày Lương Văn Năm phát động cuộc khởi nghĩa Yên Thế, viết kịch bản cho ngày Hội Phồn Xương nhân kỉ niệm 100 năm cuộc khởi nghĩa Yên Thế đúng vào thời điểm 16-3-1984. Đây là lễ hội đầu tiên trên phạm vi toàn tỉnh và từ đó về sau được tổ chức đều đặn hằng năm theo ngày Dương lịch.

Các nguồn tài liệu điền dã mà tác giả có trong tay được khai thác vào nhiều thời kì khác nhau, có khoảng cách 40 năm (1935-1975) do đó giá trị và vấn đề cần phải giải quyết cho mỗi thời kì cũng khác nhau. Ưu điểm chung của các đợt khai thác tài liệu điền dã này là xác định được đúng đối tượng và địa bàn, lấy huyện Tân Yên, tức vùng Yên Thế Hạ trước đây làm nơi khai thác chủ yếu, từ đó lan sang Yên Thế, Việt Yên, Hiệp Hòa, Lạng Giang, do vậy mà thu được nhiều tài liệu đáng tin cậy, có giá trị làm sáng tỏ nhiều vấn đề chính bị bỏ quên hoặc lướt qua trong các tài liệu chính thức, móc nối được nhiều dữ kiện lịch sử khác nhau. Sự hạn chế của nguồn tư liệu này là ở chỗ, nó chỉ ghi chép được những hiểu biết của một số người thuộc thế hệ thứ hai (nghĩa quân, bản thân thủ lĩnh hoặc vợ con thủ lĩnh) và thế hệ thứ ba (cháu, người có họ xa) hoặc dân làng. Kinh nghiệm cho thấy, tài liệu càng khai thác muộn, càng có nhiều cách biệt và sai lạc với các sự kiện lịch sử.

Để hoàn chỉnh các tập chuyên khảo về *Hoàng Hoa Thám và cuộc khởi nghĩa Yên Thế* chắc hẳn tác giả còn phải tiến hành những đợt khảo sát thực địa kĩ hơn nữa ở các địa bàn thuộc Phúc Yên cũ nay đã nhập về ngoại thành Hà Nội, ở vùng Tam Đảo thuộc tỉnh Vĩnh Phúc và Thái Nguyên, ở Hưng Yên, Thanh Hóa và Hòa Bình. Như vậy cũng là quá muộn nhưng còn hơn chỉ trông cậy vào tài liệu của Pháp, và điều may mắn là những sự kiện ở đây, phần nhiều xảy ra muộn hơn một phần tư thế kỉ. Năm 1984, sau khi xuất bản tập sách mỏng về *Khởi nghĩa Yên Thế (1884-1913)*, tác giả chuyển sang lĩnh vực công tác khác, do đó ý nguyện khảo sát thực địa những khu vực kể trên không có điều kiện trở thành hiện thực. Năm 1997, cuốn *Khởi nghĩa Yên Thế* của tác giả được Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam và Sở Văn hóa Thông tin Bắc Giang xuất bản, dày gần 400 trang, lần đầu tiên đưa ra được mạch nối liền về thân thế sự nghiệp Hoàng Hoa Thám trước khi tham gia phong trào Yên Thế và một mạch nối liền 30 năm hoạt động của phong trào. Nhiều phát hiện mới được công bố. Tính chất giải phóng dân tộc của phong trào được khẳng định. Đó là ưu điểm lớn nhất của công trình. Khoảng trống còn lại của cuốn sách này là, thời điểm ra đời và quê hương bản quán của người anh hùng vẫn chưa được thống nhất vì chưa có những văn bản gốc làm căn cứ cho các luận điểm được đưa ra.

2. Đứng trước một gia tài và một khối lượng tư liệu lớn như thế, cần phải có một phương pháp khai thác khoa học, tỉ mỉ và thận trọng, nhất là cần một thái độ cầu thị hết sức nghiêm túc và đúng mực. Trong khối tư liệu do các sĩ quan và các nhà thực dân để lại, phần lớn chỉ là những sự kiện bị sàng lọc qua lăng kính của họ, nên thường méo mó hoặc bị xuyên tạc một phần, thiếu tính khách quan, nhất là tài liệu của các nhà thực dân. Tuy nhiên, nhiều vấn đề và sự kiện lớn đã vượt ra khỏi ý thức chủ quan của người viết, cung cấp cho ta nhiều hiểu biết mới và sinh động hơn, nếu kết hợp so sánh với nguồn tư liệu điền dã, chẳng hạn như



danh hiệu Đề Dương của Hoàng Hoa Thám trong khởi nghĩa Đại Trận vừa để chỉ Đề Thám lại vừa để chỉ Đồn Hom do Đề Thám chỉ huy; thời điểm Đề Năm bị Đề Sắt giết hại được ghi lại đầy đủ, chi tiết đã giúp chúng ta biết được rằng Đề Sắt làm việc đó nhân tết Hàn thực (mồng 3 tháng 3 năm Nhâm Thìn, tức ngày 11-4-1892, một ngày trước khi Đề Sắt ra hàng Pháp) hoặc chi tiết Hội nghị Đình Thép diễn ra vào rằm tháng 7 Mậu Tý, tức 22-8-1888, mà trước đây chúng ta chỉ biết là vào cuối tháng 8- 1888. Một số tài liệu do các sĩ quan Pháp viết, từng bị coi là loại tài liệu tham khảo phụ hoặc mang nhiều yếu tố văn học, không đáng tin cậy, khi đọc kỹ và so sánh, chúng tôi lại thấy cung cấp nhiều dữ kiện quý và chính xác. Ví dụ như cuốn *Hors de chemins battus* của Péroz - Trang tá Chỉ huy trưởng Tiểu quân khu Yên Thế, có khá nhiều chi tiết về hoạt động của nghĩa quân tại căn cứ núi Đót, trận Bến Chấm, sự có mặt của Kì Đồng ở Yên Thế, vị trí của chùa Lèo trong lần thương thuyết thứ hai; bộ mặt thật của các cố đạo Colomer, Vélasco; vai trò đầu tiên của bà Ba cần và Cả Trọng. Cuốn *Hoang Tham pirate* của Paul Chack, hầu hết các chương đều bám sát các sự kiện đương thời, cho ta một nguồn tài liệu quý đầy đủ, trung thực về cả quá trình chuẩn bị cũng như diễn biến của việc ám hại Đề Thám, trùng khớp với bản cung mà Trần Đắc Kỉ khai, do các ông Đinh Xuân Lâm, Nguyễn Phan Quang công bố đầu năm 1983 trên tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*. Cuốn *Au Tonkin. La vie aventureuse de Hoang Hoa Tham* do Bouchet viết, còn bổ sung được nhiều chi tiết nữa và nhất là đã cho ta biết nhiều điều quan trọng về việc Morel phải lên Yên Thế, việc do thám mà ông ta tiến hành hồi tháng 9-1909 và trận Ngàn Ván.

Dưới đây là một số công trình của người Pháp được tác giả sử dụng nhiều trong việc phục hồi, tái dựng về thân thế, sự nghiệp, con người Hoàng Hoa Thám và cuộc khởi nghĩa Yên Thế:

- *Histoire militaire de l'Indochine de 1664 et 1922* (Lịch sử quân sự Đông Dương từ 1664 đến 1922) do Tập thể sĩ quan tham mưu quân đội viễn chinh Pháp ở Đông Dương biên soạn. Căn cứ vào những ghi chép tổng thể về các hoạt động quân sự ở Đông Dương, chúng tôi đã chọn lọc ra những sự kiện liên quan tới chiến dịch đánh chiếm Bắc Ninh diễn ra vào mùa xuân năm 1884, cuộc tiến quân đánh chiếm thành Tĩnh Đạo - nguyên nhân chính và trực tiếp dẫn tới sự bùng nổ cuộc khởi nghĩa Yên Thế cùng nhiều diễn biến khác liên quan từ đó cho đến khi Hoàng Hoa Thám bị sát hại. Chúng tôi chỉ được tiếp cận tác phẩm này qua bản dịch tiếng Việt mà hầu hết là những trích đoạn. Theo Nguyễn Văn Kiệm trong *Phong trào nông dân Yên Thế chống thực dân Pháp xâm lược (1884- 1913)* thì tác phẩm gồm 3 tập, khổ lớn, trình bày lại toàn bộ quá trình hoạt động quân sự của quân đội Pháp (chủ yếu là cuộc xâm lược Đông Dương) từ đầu năm 1664 cho đến năm 1922, trong đó cuộc khởi nghĩa Yên Thế được trình bày gián đoạn song rất chi tiết ở từng thời kì nhất định, cùng với các cuộc khởi nghĩa khác từ lúc khởi đầu cho đến khi kết thúc. Ưu điểm nổi bật của cuốn sách là cung cấp cho người nghiên cứu những tài liệu tương đối chính xác, có minh họa bằng tranh ảnh và bản đồ về thời gian, địa điểm xảy ra các cuộc đụng độ giữa quân đội viễn chinh Pháp với các toán vũ trang khởi nghĩa nói chung và nghĩa quân Yên Thế nói riêng. Có thể nói đây là tài liệu cơ bản nhất để chúng ta theo dõi cuộc khởi nghĩa một cách hệ thống và đầy đủ. Tuy nhiên cuốn sách đưa ra cách nhìn sai lệch về nghĩa quân Yên Thế và Đề Thám (điều này cũng dễ hiểu), nên đã mô tả các hoạt động của nghĩa quân như những hành động cướp bóc. Mặt khác, do bị chi phối bởi tư tưởng đề cao chiến công của quân đội viễn chinh Pháp, cuốn sách có xu hướng đánh giá thấp trình độ chiến đấu của nghĩa quân và đưa ra những số liệu không chính xác về kết quả các cuộc đụng độ với họ. Do đó, cần có sự đánh giá lại tính trung thực của các sự kiện và số liệu.

- *Souvenirs de la compagnie du Tonkin* (Kỉ niệm về sự chiếm đóng Bắc Kì) của Cartrond, xuất bản tại Paris năm 1888, đã cung cấp những hiểu biết về các yêu cầu của Chính phủ Pháp tại Thượng và Hạ viện đối với việc tăng cường cho Bắc Kì 16.000 quân vào tháng 12-1883, giao cho Trung tướng lục quân Millot chỉ huy, dưới quyền là hai Thiếu tướng Brière de risle và De Négrier. Ngoài ra còn có các tên tuổi khác đến từ Quân đoàn Algérie, khi đó họ mới chỉ là Thiếu tá như Godart, Sapui, Dugègne, Hustin. Sư đoàn tiếp viện này cập bến Hải Phòng tháng 2- 1884, được chuyển ngay lên Hà Nội phiên chế thành Lữ đoàn 1 và Lữ đoàn 2 chuẩn bị đánh Bắc Ninh.

Phần chính của cuốn sách đã dành khá nhiều trang mô tả về quá trình chuẩn bị các

phương tiện dùng để chuyển quân như khoảng 20 pháo thuyền, các loại quân cụ và quân nhu, các hướng tiến quân của Lữ đoàn 1 và Lữ đoàn 2 tới Bắc Ninh, những trận đánh mở màn ở Phả Lại, các trận đánh trên đường tiến quân từ ngày 7-3 đến 11-3-1884, hệ thống phòng ngự của quân Thanh và quân đội triều đình ở Lam Sơn, Yên Định, Đông Du, Xuân Hòa, và trận đánh quyết định ngày 12-3-1884. Điều đáng nói là, cuốn sách trình bày khá đầy đủ về việc De Négrier dùng khinh khí cầu trực tiếp quan sát việc bố trí quân và cách phòng ngự của quân Thanh xung quanh tỉnh thành Bắc Ninh, quang cảnh phố xá Bắc Ninh sáng 13-3-1884, cuộc tấn công đánh chiếm Phủ Lạng Thương-Kép và đặc biệt là hướng tấn công của Brière de Risle lên Yên Thế, trận giao chiến giữa quân Pháp và nghĩa quân tại Đức Lân ngày 16-3-1884.

Những tư liệu do Cartrond công bố khá giá trị vì cuốn sách ra đời sau những trận đánh trên chỉ vắn vắn 4 năm, vẫn giữ nguyên được tinh thần xâm lăng và đánh chiếm Bắc Kỳ lần thứ 2.

- *Notessur la compagnie du 3 bataillon de la légion étrangère au Tonkin* (Ghi chú về chiến dịch của Tiểu đoàn 3 lê dương ngoại quốc ở Bắc Kỳ) của Henri Sarles, xuất bản tại Paris năm 1888. Theo tác giả, Tiểu đoàn 3 lê dương cùng với Tiểu đoàn 3 thuộc Trung đoàn pháo thủ cùng rời Algérie sang Bắc Kỳ vào tháng 11-1884 và tới Hải Phòng vào ngày 4-1-1885, ngay ngày hôm sau đã lên đường tới Phủ Lạng Thương trên các pháo thuyền Éclair, Leopard, Fanfare và 2 thuyền mành. Những ngày tiếp theo, Tiểu đoàn Comoy và Tiểu đoàn thủy quân lục chiến Lambinet từ Bắc Ninh cũng tới tập kết để chuẩn bị tác chiến dưới sự chỉ huy của Thiếu tướng De Négrier trong các chiến dịch cầu Sơn, Lầm, Chũ, Hả Hộ, Đồng Song và đặc biệt là các trận đánh ác liệt ở *Bắc Lệ (12-2-1885)* trong chiến dịch tiến đánh Lạng Sơn (từ 13-2 đến 22-3-1885), buộc phải rút khỏi Đồng Đăng (25-3), đưa pháo binh rời Kỳ Lừa (27-3) và tháo lui toàn bộ khỏi Lạng Sơn, “bỏ lại số lương thực có thể ăn được 7-8 ngày, dụng cụ đồ đạc và những khẩu pháo đã cướp được của đối phương trước đây, pháo của pháo đội Martin. Nhiều hòm tiền mới đưa lên Lạng Sơn được 3, 4 ngày phải cho chìm xuống nước vì không có phu khuân vác”.

Henri Sarles mô tả khá kĩ về cuộc đại bại ở Lạng Sơn của quân Pháp; cuộc rút chạy với rất nhiều cáng thương binh về phía Phố Vì, Bắc Lệ; tâm trạng hoảng hốt của các đơn vị khi đã về tới Chũ, Kép Ba, Lầm; khuôn mặt thất thần của Trung tá Hebigier bị khiển trách nặng nề khi bị trả lại Bộ Tổng tham mưu; nỗi lo ngại của Đại tá pháo binh hải quân Borgnis Desbordes được phái tới thay thế. Rồi những trận tấn công của nghĩa quân Lưu Kỳ vào đám bại quân Pháp ở Lục Ngạn trong tháng 4 và đầu tháng 5-1885; cuộc hành quân hồi hải từ Đáp Cầu vào cuối tháng 5-1885 lên Hà Châu để thế chân 2 đại đội khổ đỏ đã chốt giữ 13 tháng liên tục dưới sự chỉ huy của Thiếu tá Heslin, Đại úy Omar, đã bị tiêu hao nhiều bởi các tay súng của nghĩa quân Yên Thế.

- *Le Cai Kinh, homme et contrée* (Cai Kinh, con người và vùng đất) của Paul Munier, xuất bản tại Hà Nội năm 1934. Nguyên ủy cuốn sách này là bài diễn thuyết của tác giả tại Hội Địa lí thành phố Hà Nội ngày 12-4-1934. Như nhan đề của cuốn sách, phần đầu tác giả giới thiệu một cách chi tiết khu vực núi rừng đầy kì ảo từ thung lũng sông Thương ngược trở lên phía Lạng Sơn với những hiểu biết về cổ sinh, địa chất và nhân chủng học. Phần tiếp theo, với số trang ít hơn, tác giả đi sâu vào giới thiệu về gia thế và sự nghiệp con người Cai Kinh - một nhân vật mà tên tuổi được gắn với cả một vùng rộng lớn ở phía đông bắc Bắc Giang ngược lên phần lớn núi non xứ Lạng. Lần lượt ở đây ta sẽ bắt gặp những thế hệ của họ Hoàng thay nhau giữ chức Cai tổng tổng Thuộc Sơn thuộc huyện Hữu Lũng tỉnh Bắc Giang khi đó, bắt gặp Cai Kinh trong những ngày đầu cùng quân Thanh đánh Pháp rồi xây dựng lực lượng của riêng mình. Cuối cùng, những toan tính của Tuần phủ Lạng Sơn Vi Văn Lý mua chuộc Cai Con - em rể của Cai Kinh - để phá từ trong phá ra cũng được tác giả trình bày kĩ lưỡng. Mặc dù đã cố ý nói rằng, *tiếp theo hai chị em bà Trưng là Trần Hưng Đạo, là Lê Lợi thì hình như không thích hợp lắm nếu thêm vào mục yêu nước và dũng cảm những tên tuổi như Cai Kinh hoặc Hoàng Hoa Thám*, nhưng chính Paul Munier buộc phải thừa nhận hiện thực này ngay từ khi đặt chân đến Việt Nam.

- *Pirates et rebelles au Tonkin. Nos soldats au Yên Thế* (Giặc giã và thổ phỉ ở Bắc Kỳ. Quân đội chúng ta ở Yên Thế) do Đại tá Frey, người trực tiếp chỉ huy chiến dịch cuối cùng đánh chiếm đồn Hồ Chuối diễn ra từ cuối tháng 12-1890 đến đầu tháng 1-1891 viết, xuất bản tại Paris năm 1892. Trong số các tài liệu do các sĩ quan quân đội Pháp biên soạn, đây là cuốn sách được viết vào loại sớm nhất về cuộc khởi nghĩa Yên Thế và những thủ lĩnh của nó là Hoàng Hoa Thám và Lương Văn Năm. Bằng một giọng Văn chân thực thông qua góc nhìn của một nhà quân sự, toàn bộ sự ác liệt của chiến trường Yên Thế, sức mạnh của những làng chiến đấu, tài năng quân sự của nghĩa quân hiện ra một cách rõ nét. Trong tập sách này, tác giả đã thông qua *Lời nói đầu* để mô tả một cách kĩ lưỡng về địa bàn và vị trí chiến lược của Yên Thế, về những chiến công mà nghĩa quân đã giành được, đặc biệt từ tháng 6-1890 đến tháng 6-1891, về những địa danh Hồ Chuối, Cao Thượng, Dương Sặt, Phú Khê luôn xuất hiện trong các báo cáo quân sự từ Đông Dương gửi về Pháp. Chưa thỏa mãn, tác giả còn dành cả Chương thứ nhất mô tả kĩ hơn về *Xứ Yên Thế*, trong đó tập trung vào khu vực Hữu Thượng với những làng Thuồng, làng Mạc, làng Vàng hoặc lui xuống phía nam, dừng lại ở Dương Sặt. Tác giả cũng ghi nhận một hiện thực, sau trận Brière de l'Isle đánh chiếm thành Tỉnh Đạo tháng 3-1884, và “sau khi quân đội chúng ta rút lui sau trận thắng ấy, chẳng bao lâu những toán cướp lại tập hợp lực lượng và hoạt động, buộc những đồn binh của chúng ta ở Đáp Cầu và Phủ Lạng Thương nhiều lần phải xuất quân để giải tỏa các vùng lân cận”. Tiếp theo đó, tác giả ghi nhận các cuộc hành quân của Thiếu tá Diguët ở vùng Yên Thế Thượng (12-1885), thiết lập bố trí Tỉnh Đạo để đối phó với các toán nghĩa binh ở Hữu Thượng và dãy Đồng Nai đang nằm trong tay Cai Kinh (1886-1887), thành lập đồn Bó Hạ (2-1887), mở các cuộc hành quân lớn vào Yên Thế Thượng (10-1887), xây dựng các đồn khố xanh ở Hà Châu, Bì Nội (1888), cuộc hành quân của Đại úy Gorce ở Yên Thế (9- 1889), cuộc đụng độ giữa đội quân của Trung úy Mayer với lực lượng Đội Văn cùng những cuộc hành quân của Thiếu tá Dumont, Thiếu tá Piquet (10-1889). Chương thứ hai viết về *Giặc giã ở Bắc Kỳ* và Chương thứ ba viết về *Những cuộc hành quân ở vùng Yên Thế trong năm 1890 và 1891*.

Ở Chương thứ ba, Frey đã tập trung mô tả, thu thập tài liệu về toàn bộ những hoạt động quân sự của quân đội Pháp ở Yên Thế từ tháng 3- 1890 bằng cuộc tuần tiễu của Đại úy Despalanque - Đồn trưởng đồn binh Bó Hạ ở Luộc Hạ; tháng 6-1890 ở làng Phan; đầu tháng 11-1890 với các cánh quân của Thiếu tá De Beylié, Thiếu tá Tane và Đại úy Tétard dưới sự chỉ huy của Thiếu tướng Godin nhằm tấn công vào Cao Thượng và Luộc Hạ, và cuối cùng là 4 chiến dịch tấn công vào căn cứ Hồ Chuối diễn ra từ 12-11-1890 đến 11-1-1891.

Tại Luộc Hạ, Frey đã hoàn toàn bất ngờ trước tính nhân văn cao cả của nghĩa quân khi họ quyết định không bắn vào binh lính người Việt trong hàng ngũ quân Pháp, cho một nghĩa quân vốn là Cai đội khố xanh cũ kêu gọi phản chiến và sau đó súng trong tay, đứng yên lặng ở mép rừng Luộc Hạ chứng kiến lễ chôn cất lính Pháp tử trận, không nổ súng, không phá rối bằng những câu hò hét quen thuộc.

Những lời kêu gọi binh lính khố đỏ phản chiến trở về với chính nghĩa, những lời hô hào động viên nghĩa quân cũng được Frey ghi nhận qua các trận đánh tiếp theo ở Cao Thượng, Hồ Chuối, và điều đặc biệt là Frey đã kể lại những hiểu biết của mình về các thủ lĩnh nghĩa quân: Thám là một thủ lĩnh của một trong những toán cướp chính ở vùng Yên Thế, thường được gọi là Đê Thám (Đê là tiếng viết tắt của Đê đốc, tương đương cấp Tướng của người Pháp). Đê Thám có một viên tùy tướng là Bá Phúc, một lão già 65 tuổi (vậy, phải chăng Bá Phúc sinh năm 1826 - TG) nổi tiếng là tàn ác và căm thù người Pháp. Thủ lĩnh toán cướp quan trọng thứ hai ở vùng Yên Thế là Đê Năm, có một viên tùy tướng là Đê Sặt”.

Do được viết ngay sau khi chiến dịch tấn công căn cứ Hồ Chuối vừa chấm dứt nên Frey đã đưa vào tác phẩm của mình nhiều hiện thực sinh động của chiến trường Yên Thế.

- *Opérations militaires au Tonkin* (Những cuộc hành quân tại Bắc Kỳ), tác giả Chabrol, xuất bản tại Paris năm 1896. Cuốn sách được viên sĩ quan này thể hiện qua Chương thứ nhất. *Những nét đại thể về lịch sử xứ An Nam*; Chương thứ hai. *Sơ lược lịch sử từ ngày 9-6-1885 đến ngày 1- 7-1895* (Những cuộc bình định vùng đồng bằng Bắc Kỳ; Giai đoạn 2 đánh Bãi Sậy và vùng lân cận Hải Dương; Giai đoạn 3 với sự xuất hiện của Đội Văn; Giai đoạn hỗ trợ vây



quét vùng phụ cận đồng bằng và việc đẩy lùi những toán quân Lưu Kỳ; về tổ chức quân sự ở Đông Dương; Chiếm lĩnh và bình định khu vực miền núi); Chương thứ ba. *Tóm tắt về một số sự kiện của cuộc chiến tranh* (Trận đánh Thượng Lâm - 3- 9-1889; Trận đánh làng Lai - 18-9-1889; Trận đánh làng Phan - 6-6-1890; Những trận hành quân tại Hồ Chuối -12-1890 - 1-1891; Trận đánh làng Khê Hạ - 21-8-1891; Trận đánh tại Đông Triều - 11-1891 và 3-1892. Những cuộc hành quân đánh phá thành lũy của Đê Năm - 3-1892; Trận đánh đồn Đê Dương - 25-3-1892; Trận đánh chiếm đồn của Đê Năm - 26 và 27-3-1892; Trận đánh cồn Tam - 22-4-1892; Hai trận tấn công vào đoàn vận tải ở Bắc Lệ - 22-2 và 9-7-1892 v.v.).

Trong những ghi chép của mình, Chabrol rất chú ý đến Hoàng Hoa Thám và những hoạt động của nghĩa quân Yên Thế, ông ta cho rằng, ngoài hai thủ lĩnh Đê Thám (Yên Thế) và Lương Tam Kỳ (Chợ Chu) tại vùng núi Tam Đảo, vào năm 1885, hoạt động của các cánh quân được mở rộng đến tận đường giao thông Hà Nội-Bắc Ninh; người ta phái một số đạo quân đến dẹp nhưng chỉ đẩy lùi được phần nào chúng về dãy Liễn Sơn (các đạo quân của Mourlan, tháng 7-1885); việc lập một số đồn binh.

Chabrol cũng cho biết, Yên Thế đã bị các đạo quân của Pháp quét đánh trong thời kỳ xâm chiếm. Vào thời gian sau khi kí hòa ước với Trung Quốc (Hiệp ước Thiên Tân 11-5-1884 - TG), Yên Thế còn bị càn quét bởi nhiều đạo quân khác nữa, chủ yếu là đạo quân Tỉnh Đạo đặt dưới quyền chỉ huy của Đại tá Dugègne. Sau các trận đánh Hữu Thượng (5 đến 13-12-1885), Tiên La (16-12-1885), Mỏ Na Lương (18-12-1885), Dugègne đã cho xây đồn binh Tỉnh Đạo tại trung tâm Yên Thế. Đặc biệt tại vùng Thượng Yên Thế, Dugègne đã phải đối phó rất nhiều với bọn Tàu, ít nhiều phụ thuộc quyền Cai Kinh mà ông ta kiên quyết đánh phá. Vào tháng 11-1887, ông cố tiến quân đến Than Muội và Vạn Linh (Chợ Mới trước đây) nhưng buộc phải rút quân.

Chabrol khẳng định, *trước khi xây dựng đồn binh Tỉnh Đạo, trung tâm sào huyệt của nghĩa quân là Đức Lân*. Tại đây họ đã âm thầm hoạt động trong thời gian xây dựng đồn binh [Tỉnh Đạo] và xuất hiện trở lại vào năm 1887 khi đạo quân Tỉnh Đạo được chuyển đi Bố Hạ, bên bờ sông Thương và lúc đó trung tâm hoạt động của nghĩa quân đã chuyển về các đồn lũy Cao Thượng và Hồ Chuối.

Tuy nhiên, Chabrol đã dừng khi cho rằng mãi tới năm 1894, Hoàng Hoa Thám mới có vai trò thật sự và trở thành đối tượng săn lùng của quân Pháp. Ông viết rằng, *giai đoạn thứ tư [giai đoạn thứ nhất do Thiếu tướng Godin chỉ huy đánh vào Cao Thượng, giai đoạn thứ hai là các trận công kích căn cứ Hồ Chuối, giai đoạn thứ ba do Thiếu tướng Voyron chỉ huy] có thể là những công việc lặp lại công việc giai đoạn thứ ba, tiếp sau đó là hoạt động an ninh được tiến hành một cách thông minh do Đại úy Brodiez chỉ huy và cuối cùng đã quét sạch được vùng Yên Thế*. Giai đoạn này bắt đầu từ tháng 1-1894 chống một tướng giặc mới: Đê Thám (hay còn gọi là Đê Dương), một phụ tá cũ của Bá Phúc và Đê Năm. Cho đến ngày 1-7-1895, Đê Thám chưa phải là đối tượng của một cuộc hành quân thường xuyên nào. Sau một loạt những cuộc thương lượng và đánh lén (những trận đánh ở Hồ Chuối -18-5-1894, ở làng Nửa - 17-8-1894, ở Cầu Rẽ - 22-8-1894, ở Ao Khuya - 9-9-1894) Thám đã bắt được 2 người Âu. Vụ bắt cóc này đã dẫn đến việc kí kết trong ngày 23- 10-1894 vừa qua giữa Thám và chính quyền bảo hộ.

Tất yếu là sẽ còn nhiều điều cần phải bàn thêm nhưng những tư liệu do tác giả đưa ra hết sức quý giá cho việc dựng lại giai đoạn đầu của khởi nghĩa Yên Thế.

- *Pacification au Tonkin* (Cuộc bình định xứ Bắc Kỳ), Tiểu luận cao học tại Đại học Sorbonne - Paris năm 1969 của Rober Marie. Ngoài phần mở đầu trình bày về hệ quả của cuộc tranh chấp Pháp-Anh đối với khu vực Hoa Nam đã làm nảy sinh và thúc đẩy nhanh cuộc xâm lấn vũ trang xứ Bắc Kỳ, tác giả cho biết thêm, cuộc chinh phục ấy kết thúc vào năm 1885 nhưng cuộc bình định nói riêng lại bắt đầu vào năm 1891, khi đó toàn bộ xứ Bắc Kỳ đang rất sôi động, trừ vùng ven biển và phía nam đồng bằng sông Hồng. Quân đội viễn chinh Pháp bị bao vây trong một thế liên hoàn rộng lớn, trong một vùng xa lạ và hận thù người Âu.

Từ năm 1885 đến 1891, Rober Marie cho rằng quân Pháp tiến hành cuộc bình định theo phương thức thứ nhất, tức là chỉ giới hạn việc chiếm đóng ở những nơi xung yếu, mở rộng

ảnh hưởng và núp dưới chiêu bài truyền giáo để xác lập sự tồn tại của Pháp. Bằng sự kiện tháng 9-1887, Tiểu đoàn khố đỏ số 5 ra đời, sự thương vong nặng nề của một bộ phận người Pháp được thay bằng mạng sống của những người ít giá trị hơn.

Để thực hiện việc bình định theo phương thức thứ hai, Toàn quyền Đông Dương là De Lanessan đã cho tách vùng châu thổ ra khỏi vùng cao (8-1891) để tránh sự lây nhiễm, lập ra 4 Đạo quan binh, chuyển lính khố xanh thành lính khố đỏ chuyên trách tác chiến ở vùng cao, lấy lại uy tín cho quan lại Nam triều, giao cho họ 7.500 lính cơ, giảm bớt lao dịch, khôi phục xóm làng và bằng mọi cách lôi kéo cho được *tầng lớp sĩ phu - linh hồn của các phong trào chống Pháp*. Về quân sự, mở đầu cho việc bình định theo phương thức mới là sự phối hợp hoạt động chặt chẽ với phái dân sự, giao cho các lực lượng dân binh tiến hành các cuộc săn người và cuối cùng là chiến thuật ba đạo quân, thực hiện đúng sự chỉ đạo của Galliéni là, một sĩ quan phải là một nhà hành chính, cho nên không chỉ thiết lập uy quyền của mình bằng khẩu súng mà còn dựa trên những ân huệ mang đến cho dân tộc đã bị thần phục.

Tác phẩm này đã giúp lí giải những khó khăn chống chất mà nghĩa quân Yên Thế phải hứng chịu trong những năm 1892-1895.

- *Trois colonnes au Tonkin* (Ba đạo quân ở Bắc Kỳ) của Galliéni, xuất bản tại Paris năm 1899. Galliéni là sĩ quan cao cấp trong quân đội Pháp được chỉ định đi đàn áp nghĩa quân Yên Thế vào năm 1895. Lúc ấy ông mang cấp bậc Đại tá. Thông qua trận đánh tương đối có kết quả do mình chỉ huy, tác giả đưa ra một tổng kết về mặt chiến thuật của cả hai bên để rút kinh nghiệm cho những đợt hành quân đàn áp tiếp theo. Do đó cuốn sách có giá trị như một tài liệu nghiên cứu về khoa học quân sự. Mặc dù rất kiêu ngạo, tự mãn và có cách nhìn của bọn thực dân phản động đối với các cuộc khởi nghĩa vũ trang của nhân dân ta, Galliéni vẫn buộc phải thừa nhận những ưu điểm lớn về chiến thuật của nghĩa quân Yên Thế. Cũng do đó mà tác giả tỏ ra nghiêm túc và thận trọng khi miêu tả và phân tích hoàn cảnh chính trị, điều kiện địa hình ở Yên Thế và có những lời tổng kết khá chính xác về chiến thuật của nghĩa quân. Đây cũng là một tài liệu khá tốt giúp hiểu rõ hơn về tài năng, óc sáng tạo trong chiến trận và khả năng chiến đấu lâu dài của nghĩa quân Yên Thế.<sup>4</sup>

Điều đặc biệt là, thông qua *Trois colonnes au Tonkin*, Galliéni trình bày một cách đầy đủ phương châm chiến thuật *vết dầu loang* mà ông ta là tác giả với 2 nguyên tắc cơ bản:

- Tổ chức bộ máy cai trị của nước nào phải hoàn toàn phù hợp với nước ấy, hợp với dân chúng và mục đích đã đặt ra.

- Tất cả các ngành cai trị đều phải chạy theo đà tiến triển tự nhiên của xứ sở.

Galliéni đã nhắc nhở nhà cầm quyền rằng, trong mọi cuộc chiến tranh thuộc địa đều có những mầm mống làm cho dân bản xứ nổi dậy, vì thế người Pháp cần phải phá hoại. Người Pháp phải luôn luôn nương nhẹ đối với dân bản xứ và đất đai của họ bởi lẽ người Pháp xây dựng cơ sở trên đất ấy và dân ấy sẽ là những cộng sự chính thức trong công cuộc xây dựng. Galliéni đã phác ra những nhiệm vụ chính trị cần phải làm, những nguyên tắc của mọi hoạt động quân sự, công tác kinh tế và vấn đề tổ chức cai trị v.v.

Đây là một tài liệu bổ ích giúp nhìn nhận thực chất những hoạt động và khó khăn của nghĩa quân Yên Thế trong thời kì đặc biệt này.

- *Au Tonkin 1892-1896* (Ở Bắc Kỳ 1892-1896) của Galliéni, xuất bản tại Paris năm 1948. Mở đầu, tác giả cho biết, tháng 12-1885, ngay từ những ngày chinh phục đầu tiên, Đại tá Dugègne đã chạm trán với Bá Phúc rồi với Đề Thám. Năm 1889, các Thiếu tá Dumont và Piquet săn đuổi Đội Văn ở Yên Thế. Hồi 1890-1891 ba cuộc hành quân khiến quân Pháp tổn thất: trên 200 binh sĩ bị chết hoặc bị thương nhưng cũng chiếm được trước hết là Nhã Nam dưới sự chỉ đạo của Thiếu tướng Godin, rồi Đại tá Frey lại chiếm được Hồ Chuối - nơi trước kia quân Pháp đã đưa 3 đạo quân tiến vào nhưng bị thất bại. Đồn Hồ Chuối có người chỉ huy là Đề Thám - người từ đây trở thành một nhân vật trong biên niên sử của Pháp.

Sau khi kể ra vô số những vi phạm của Đề Thám kể từ sau cuộc hòa hoãn lần thứ nhất, Galliéni trình bày cặn kẽ các biện pháp hành chính, quân sự chuẩn bị tiến đánh Phồn Xương, việc tổ chức 3 đạo quân vào cuối tháng 11-1895, các thư từ trao đổi giữa viên Đại tá với

Hoàng Hoa Thám - trong đó bức thư viết ngày 25-11-1895 được coi như tối hậu thư của Galliéri buộc Đề Thám phải bó gối quy hàng; những trận đánh tiếp theo khiến cho Galliéri cảm nhận rõ rệt nỗi thất vọng buốt nhói xâm lấn tâm khảm.

- *Hors des chemins battus* (Bên ngoài những nẻo đường chiến trận), do Trung tá Péroz ghi lại, mô tả những diễn biến xảy ra khi ông được giao trách nhiệm làm Chỉ huy trưởng Tiểu quân khu Yên Thế vào năm 1896. Đánh giá công trình này, Nguyễn Văn Kiệm cho rằng, bằng lối văn kể chuyện nhiều màu sắc, tác giả lôi cuốn người đọc vào một thế giới kì ảo và rừng rợn của núi rừng Yên Thế và các cuộc đụng độ ác liệt. Vì là người trực tiếp sống trong sự việc, Péroz dẫn ra được những chi tiết cụ thể và hấp dẫn. Đáng tiếc là tác giả đã dùng những tài liệu của mình vào một mục đích không mang tính học thuật. Đó là chưa nói tới những chi tiết tác giả bịa ra để đề cao mình. Trong các cuốn sách giới thiệu ở các phần trên, đã có nhiều lời phê phán Péroz về những sự bịa đặt đó. Tuy nhiên đọc qua cuốn sách, ta có thể hình dung ở mức độ nhất định tính chất thực của những cuộc đụng độ.

Đánh giá của Nguyễn Văn Kiệm là phù hợp nếu như chúng ta chỉ đọc lướt qua mà không gán từng vấn đề vào đúng bối cảnh. Chúng tôi đọc đi đọc lại nội dung của 7-8 phần mà viên Trung tá đã trình bày thì lại thấy rất nhiều tư liệu quý, không phải ai cũng phát hiện ra.

Ở phần mở đầu, dưới tiêu đề *Qua núi qua rừng*, viên Trung tá đã chỉ ra một số địa điểm lịch sử địa lí của Yên Thế. Mặc dù đất đai rất màu mỡ nhưng dân cư lại thưa thớt một cách lạ thường: cả tổng chưa đầy 300 người. Bởi lẽ hồi giặc Tàu tràn sang, tất cả đàn ông khoẻ mạnh đều cầm vũ khí, khi đó mỗi tổng có hàng ngàn người. Họ đã anh dũng bảo vệ nền độc lập của mình nhưng bởi số quân địch đông hơn, họ bị tiêu diệt sau những cuộc chiến đấu kéo dài nhiều năm. Những người còn lại đều bị truy lùng, săn đuổi và tàn sát. Giờ đây ta còn trông thấy giữa rừng rậm những dấu vết hoang tàn của đình chùa miếu mạo, chứng tích của các thời kì phồn vinh đã qua và cũng là dấu vết của nỗi thống khổ đầm máu.

Trong phần *Những nhà truyền đạo và những tên giặc cướp*, Péroz cung cấp khá nhiều tư liệu qua các cuộc tiếp xúc với Tướng tổng chỉ huy Bichot, với Toàn quyền Đông Dương Paul Doumer quanh vấn đề Yên Thế.

Khi viết về *Tên cường tặc cuối cùng*, Péroz đã nhận ra rằng, những người ở Yên Thế đã chống lại kẻ xâm lược Trung Hoa hoặc Pháp đôi khi không phải là không giành được thắng lợi. Trong rất nhiều thôn làng vẫn còn những ông lão già nua, hoặc thoát ra ngoài cuộc chiến, hoặc là người khuyên bảo dân chúng nhiều điều rắc rối, hễ có dịp lại sẵn sàng lấy ra khẩu Carbil. Cho nên có một điều trái ngược đập vào mắt Péroz là so với thái độ của người An Nam ở vùng đồng bằng thì người An Nam ở vùng Yên Thế rất kiêu hãnh dưới cái vỏ lễ phép có suy tính, ông ta cảm thấy dưới những dấu hiệu của sự kính cẩn khoa trương kia là cái bản năng thích đánh nhau.

Tiếp theo đó là những phần viết về *Tại sao Đề Thám không muốn ra hàng; Đề Thám ra hàng như thế nào; Cuộc nổi dậy của Kì Đồng; Những ông cọp, những người An Nam và các ông thực dân...* đều chứa đầy những tư liệu quý mà càng khai thác càng thấy tính chân thực nó chỉ bị làm lu mờ chút ít bởi lời Văn đôi lúc có phần hoa mỹ, hoặc đôi chỗ Péroz có phần kiêu hãnh thái quá.

- *La garde indigene de l'Indochine de sa creation à nos jour* (Lính khố xanh ở Đông Dương, từ khởi thủy tới nay) do Daufès - nguyên Giám binh khố xanh - biên soạn, xuất bản tại Paris năm 1933. Đây là cuốn sách trình bày lịch sử ra đời, quá trình phục vụ cuộc xâm lược và bình định xứ Đông Dương của các đơn vị khố xanh ở Bắc và Trung Kì. Tác giả trình bày sự việc diễn ra theo các giai đoạn của cuộc xâm lược và bình định ở từng khu vực và từng tỉnh. Do phải trực tiếp làm nhiệm vụ đàn áp các cuộc khởi nghĩa nên các đơn vị lính khố xanh có được những tài liệu rất cụ thể về các cuộc đụng độ giữa họ với các toán vũ trang lớn cũng như nhỏ, thậm chí với những toán vũ trang từ 3 đến 5 người ở những làng xóm hẻo lánh nhất. Do đó cuốn sách giúp hình dung được ở mức độ nhất định không khí sôi nổi chống Pháp bột phát của nhân dân ta trong những năm cuối thế kỉ XIX. Riêng về khởi nghĩa Yên Thế, cuốn sách cũng ghi lại được những chi tiết khá cụ thể, nhất là tình hình những ngày đầu của cuộc khởi nghĩa. đương nhiên, cuốn sách cũng có chung quan điểm và hạn chế như cuốn *Histoire*

*militaire de l'Indochine*<sup>5</sup>.

- *La tragédie française en Indochine* (Tấn thảm kịch Pháp ở Đông Dương), tác giả Barthouet, xuất bản tại Pháp năm 1948. Trong cuốn sách, ở nhiều chương, với những chủ đề khác nhau, tác giả phê phán sự mù quáng của thực dân Pháp trong chính sách của họ đối với Việt Nam. Chương viết về Đề Thám là những hồi ức về cuộc khởi nghĩa Yên Thế của tác giả khi còn phục vụ trong quân đội Pháp những năm đầu thế kỉ XX và tham gia hành quân ở Yên Thế. Ở chương này, bằng lời văn nhiệt tình, tác giả đề cập tới rất nhiều khía cạnh của cuộc khởi nghĩa Yên Thế, đặc biệt là con người Đề Thám, nghĩa quân rừng núi Yên Thế, tài năng quân sự của Đề Thám và nghĩa quân. Ở phần này, tác giả tỏ ra có một hiểu biết sâu sắc và có những lời bình luận khách quan, xác đáng. Tuy nhiên, khi dùng những tài liệu này chúng tôi cũng hết sức dè dặt, vì sự khen ngợi Đề Thám của tác giả là có dụng ý đánh giá thấp trình độ quân sự và clính trị của sĩ quan và viên chức Pháp đương thời. Ngoài ra, tác giả cũng không thoát khỏi cách nhìn của các sử gia thực dân, coi Đề Thám là giặc cướp. Điểm khác của Barthouet so với các tác giả khác là ông đánh giá Đề Thám là một tên cướp có tài và có nhân cách.<sup>6</sup>

- *L'homme du jour. Le Dê Tham* (Người đương thời Đề Thám) do Malivemey, chủ bút báo *Avenir du Tonkin* (Tương lai xứ Bắc Kỳ), xuất bản tại Hà Nội năm 1909. Cuốn sách dày 330 trang, tập hợp một khối lượng lớn tài liệu sinh động, cụ thể. Tài liệu đáng chú ý nhất của cuốn sách là những bức ảnh chụp phong cảnh Yên Thế, Đề Thám và các nghĩa quân quan trọng, những địa điểm, công trình xây dựng có liên quan tới cuộc khởi nghĩa, hệ thống bản đồ về vị trí các đồn trại của Đề Thám ở khu vực Phồn Xương, về các trận đánh giữa nghĩa quân và lính Pháp ở Yên Thế đầu năm 1909. Phần đầu cuốn sách tóm tắt sơ lược về nguồn gốc, tiểu sử Đề Thám và hoạt động của ông cho đến trước năm 1909. Đây là tài liệu duy nhất do người Pháp viết cho rằng Đề Thám họ Trương, phù hợp với phát hiện của Hoài Nam mà chúng tôi sẽ đề cập tới ở phần sau, về nguồn gốc và tên họ của Đề Thám. Phần thứ hai của cuốn sách tập hợp đầy đủ những điện tín, bài tường thuật hoặc bình luận ngắn của các phóng viên báo *Avenir du Tonkin* từ Yên Thế gửi về. Phần này đã giúp tác giả nhiều trong việc chỉnh lí ngày giờ và địa điểm xảy ra các cuộc đụng độ giữa quân đội thực dân Pháp và nghĩa quân Yên Thế từ 29-1- 1909 đến tháng 9-1909. Phần thứ ba tập hợp loạt bài phóng sự dài của phóng viên Révérony gửi về từ Yên Thế miêu tả diễn biến những chiến sự xảy ra ở đây. Có thể khai thác ở các bài phóng sự này những hình ảnh khá sinh động về những khó khăn của đội quân đàn áp. Phần cuối cùng tập hợp danh sách các đơn vị, tên sĩ quan và lính được huy động đi càn quét ở Yên Thế, kèm theo số bị chết, bị thương và mất tích trong chiến trận tính đến cuối năm 1909.

Nhìn chung giá trị của cuốn sách là tính cụ thể, chi tiết và sinh động. Điểm đáng chú ý của cuốn sách so với các cuốn đã giới thiệu ở trên là thái độ hân học của những người viết tài liệu đối với Đề Thám thể hiện qua giọng Văn. Điều này cũng dễ hiểu vì họ phần lớn là bè bạn của Chesnay, nguyên ở trong Ban Quản trị tờ báo, đồng thời là điển chủ loại lớn nhất ở Yên Thế, đã từng bị Đề Thám bắt cóc và bắt chuộc 15.000 đồng năm 1894. Bonnafont, phóng viên viết khá nhiều bài trong cuốn sách này lại chính là một điển chủ Pháp ở vùng Yên Thế. Họ và Đề Thám ở vào thế đối địch trực tiếp. Chính vì vậy, họ không tiếc lời mạt sát, vu khống Đề Thám và nghĩa quân, và là những người mong mỏi hơn ai hết sự thất bại của Đề Thám. Do đó những tài liệu mà họ đưa ra chưa hẳn đã là trung thực<sup>7</sup>.

- *Au Tonkin. La vie aventureuse de Hoang Hoa Tham, chef pirate* (Ở Bắc Kỳ. Cuộc đời phiêu lưu của Hoàng Hoa Thám, tướng giặc) của Bouchet, nguyên Đại lí Nhã Nam, xuất bản tại Pháp năm 1934. Đây là tác phẩm trình bày một cách khá hoàn chỉnh về cuộc khởi nghĩa Yên Thế. Là người trong cuộc, lại có tinh thần nghiên cứu nghiêm túc, tác giả tỏ ra là người am hiểu nhất về cuộc khởi nghĩa này. Qua cuốn sách chúng ta có thể theo dõi toàn bộ diễn biến cuộc khởi nghĩa với nhiều chi tiết quan trọng. Mở đầu cuốn sách, Bouchet cung cấp những dữ liệu về nguồn gốc Đề Thám, nêu ra những nét rất cơ bản về lịch sử chính trị của đất Yên Thế trước khi Pháp đến. Các phần còn lại tường thuật diễn biến của cuộc khởi nghĩa cho đến khi Đề Thám bị hạ sát. Do tiếp xúc nhiều với Đề Thám và các nghĩa quân, Bouchet tỏ ra am

hiếu về họ, con người và vùng đất Yên Thế. Do đó, cách nhìn của Bouchet tỏ ra ít thiên lệch hơn, đây đó còn dành cho Đề Thám và nghĩa quân những lời thiện cảm. Tuy nhiên, về tổng thể, xu hướng đề cao cá nhân, đề cao công lao của thực dân, miệt thị người bản xứ và nghĩa quân cũng bộc lộ khá rõ ràng.<sup>8</sup>

Nếu như tác phẩm của Frey đưa ra được một số văn bản kí tên Hoàng Hoa Thám ít nhiều mang tính tuyên ngôn về mục đích và mục tiêu mà cuộc khởi nghĩa Yên Thế đeo đuổi, tác phẩm của Galliéri ghi lại những văn bản trao đổi giữa viên Đại tá và Thủ lĩnh nghĩa quân diễn ra hồi cuối năm 1895, thì trong tác phẩm của Bouchet lại chứa đựng nhiều văn bản của Hoàng Hoa Thám viết trong các dịp cần phải chúc tụng các quan chức Pháp, từ chối hoặc viện lí do để tránh phải tới Hà Nội hoặc Phủ Lạng Thương. Một số thư của Thống sứ Bắc Kỳ Morel hoặc Công sứ Bắc Giang cũng được tác giả thu thập, đặc biệt là bài chúc tụng đọc nhân lễ thượng thọ của Hoàng Hoa Thám được tổ chức vào ngày 25 tháng Giêng năm Mậu Thân (26-2- 1908) khiến cho bao người ngộ nhận Hoàng Hoa Thám khi đó mừng thọ 50 tuổi (thực ra là mừng thọ 73 tuổi theo tập quán Việt Nam).

Chúng tôi cho rằng tác phẩm của Bouchet còn rất nhiều yếu tố hiện thực khác và nhiều giá trị về sử liệu mà chúng ta chưa giải mã hết.

- *Hoàng Thám pirate* (Giặc Hoàng Thám) được coi là một dạng tiểu thuyết nhưng nhiều giá trị tham khảo của Paul Chack, xuất bản tại Pháp năm 1933. Nếu đọc kĩ, người đọc sẽ đánh giá rất cao Chương thứ nhất *Vùng Yên Thế*, trong đó những sự việc được tác giả thuật lại đều mang tính xác thực mặc dù chúng được đưa vào một tác phẩm tiểu thuyết hóa và có những phán đoán mang tính định hướng. Thực ra, Paul Chack đã nghiên cứu, với sự hỗ trợ của Claude Farrere về các tài liệu của Phòng lịch sử hải quân. Nhờ việc ưu tiên nghiên cứu trên những tài liệu mà Paul Chack đã khám phá trước đó, chúng tôi có thể chứng minh được tính chính xác của những thông tin mà ông đưa ra.

*Hoàng Thám pirate* có sáu phần, 44 chương như sau:

Phần thứ nhất. *Bá Phức hay là ông bố nuôi* gồm Chương thứ nhất: *Vùng Yên Thế*, Chương thứ hai: *Nạn giặc cướp có chung lưng hùn vốn*; Chương thứ ba: *Đề đốc Thám và một vài tên giặc khác*; Chương thứ tư: *Các binh đoàn hành quân*; Chương thứ năm: *Tảo thanh*; Chương thứ sáu: *Đây, quân giặc*, Chương thứ bảy: *Một người Tây*; Chương thứ tám: *Bá Phức*; Chương thứ chín: *Trên các sập gụ và dưới gầm*; Chương thứ mười: *Quả bom*; Chương thứ mười một: *Tấn công vào chiến lũy Hồ Chuối*.

Phần thứ hai. *Bắt bố và quy phục* gồm Chương thứ nhất: *Thám còn sống*; Chương thứ hai: *Tuyến đường sắt vào năm 1894*; Chương thứ ba: *Hai người Pháp bị bắt sống*; Chương thứ tư: *Ở làng Thượng*; Chương thứ năm: *Điều đình*.

Phần thứ ba. *Và đâu vẫn hoàn đấy* gồm Chương thứ nhất: *Đề Thám đã quy phục*; Chương thứ hai: *Trấn áp*; Chương thứ ba: *Truy nã*; Chương thứ tư: *Đứa con của sự thần kì*; Chương thứ năm: *Lại quy phục nữa*; Chương thứ sáu: *Những cái lạy dài rộng*; Chương thứ bảy: *Trong vùng Yên Thế đã bình định*; Chương thứ tám: *Ở Phồn Xương*.

Phần thứ tư. *Bằng sắt thép và bằng thuốc độc* gồm Chương thứ nhất: *Hạt giống xấu nảy mầm*; Chương thứ hai: *Những cuộc tiếp kiến*; Chương thứ ba: *Những mệnh lệnh*; Chương thứ tư: *Ông Đồng phố Hàng Buồm*; Chương thứ năm: *Cái chết của Thống Thượng*; Chương thứ sáu: *Phân chia công việc*; Chương thứ bảy: *Hà Nội ngày 27-6-1908*; Chương thứ tám: *Công lí nước Pháp*.

Phần thứ năm. *Đề Thám bị truy nã* gồm Chương thứ nhất: *Lo ngại*; Chương thứ hai: *Thế diện mất đi rồi lại thấy*; Chương thứ ba: *sống bên lũ giặc*; Chương thứ tư: *Cuộc truy nã tái diễn*; Chương thứ năm: *Con lợn rừng chạy trốn*; Chương thứ sáu: *Ở Xuân Lai*; Chương thứ bảy: *Những trận đánh cuối cùng*.

Phần thứ sáu. *Cái chết của Đề Thám* gồm Chương thứ nhất: *Bật dậy và thương lượng*; Chương thứ hai: *Đến chỗ Lương Tam Kỳ*; Chương thứ ba: *Ba người Trung Hoa phe cải lương*; Chương thứ tư: *Cái chết*; Chương thứ năm: *Cái đầu và cái thân*.



**3. Đối với những công trình chuyên khảo của giới nghiên cứu sử học Việt Nam, chúng tôi đánh giá cao những công trình dưới đây:**

- *Hoàng Hoa Thám (bài học xương máu của 25 năm đấu tranh)* của Văn Quang, Sống Mới xuất bản tại Sài Gòn năm 1957, tuy chỉ vền vẹn 120 trang, nhiều vấn đề còn sơ lược, nhưng nhờ tham khảo kĩ tác phẩm *Trois colonnes au Tonkin* của Galliéni nên đã có được một phương pháp trình bày mạch lạc, rõ ràng. Điều đặc biệt là cho đến nay, và hầu như duy nhất kể từ sau cuộc khởi nghĩa Hà Thành (6-1908), tác giả đã gọi nghĩa quân Yên Thế là *Nghĩa hưng quân*, *Nghĩa binh* với ám chỉ đó là lực lượng vũ trang của Đảng Nghĩa hưng. Đoạn kết của tập sách có giá trị tham khảo cao.

- *Hoàng Hoa Thám và phong trào nông dân Yên Thế* do Đinh Xuân Lâm, Nguyễn Văn Sự, Trần Hồng Việt biên soạn, Nhà xuất bản Văn hóa ấn hành năm 1958. Chúng tôi cho rằng, trước công trình *Khởi nghĩa Yên Thế* xuất bản năm 1997, đây là công trình có giá trị và phác họa sát hợp nhất diễn biến của phong trào cũng như vai trò của các thủ lĩnh lớn như Đề Thám-Đề Năm. Có được thành công này là nhờ các tác giả sử dụng được hầu hết những tác phẩm cơ bản do người Pháp biên soạn kết hợp với khối lượng tư liệu điền dã. Chỉ đáng tiếc là việc khai thác các nguồn tài liệu chưa thật triệt để hoặc còn thiếu một số tác phẩm quan trọng, do đó nhiều mốc lớn của phong trào chưa được chỉ ra, cho nên tác phẩm đã khiến cho người đọc lầm tưởng rằng tới tận năm 1890, khởi nghĩa Yên Thế mới có hình hài bằng trận mở màn ở Cao Thượng. Chúng tôi đồng tình với ý kiến của Nguyễn Văn Kiệm cho rằng, cuốn sách trình bày toàn diện cuộc khởi nghĩa Yên Thế, khai thác khá sâu nguồn tài liệu thành văn và tài liệu sưu tầm tại chỗ, nên được những nhận xét bước đầu có giá trị về một số vấn đề cơ bản của cuộc khởi nghĩa. Đây là cuốn sách có giá trị nhất về khởi nghĩa Yên Thế cho đến thời điểm những năm 90 của thế kỉ XX. Hầu hết các bài viết về khởi nghĩa Yên Thế trong sách giáo khoa ở đại học và phổ thông hiện nay đều dựa chủ yếu vào cuốn sách này. Tuy nhiên, xét về mặt dùng tài liệu, cuốn sách còn ít nhiều thiếu sót, nên giá trị khoa học phần nào bị hạn chế.

- *Tìm hiểu Hoàng Hoa Thám* của Tôn Quang Phiệt, do Sở Văn hóa Thông tin Hà Bắc xuất bản năm 1984, nhân kỉ niệm 100 năm khởi nghĩa Yên Thế. Ưu điểm lớn nhất của công trình là thu thập toàn bộ những tài liệu bằng tiếng Pháp và tiếng Việt mà tác giả đã được đọc và tra cứu để dựng lại *Lai lịch của Hoàng Hoa Thám* trong Phần thứ nhất; *Cuộc chiến đấu chống Pháp của Hoàng Hoa Thám* trong Phần thứ hai để đi sâu vào tìm hiểu về *Thời kì đầu của cuộc chiến đấu chống Pháp ở Yên Thế* (Hoàng Hoa Thám bắt đầu nổi tiếng, Thực dân Pháp và bè lũ tay sai âm mưu giết Hoàng Hoa Thám); *Thực dân Pháp giảng hòa lần thứ nhất với Hoàng Hoa Thám và lại bội ước tấn công*; *Thời kì giảng hòa lần thứ hai giữa Pháp và Hoàng Hoa Thám* (Hoàng Hoa Thám và đồn điền Phồn Xương, Hoàng Hoa Thám và các cuộc vận động yêu nước lúc bấy giờ, Sự giao thiệp giữa Hoàng Hoa Thám và Chính phủ bảo hộ trong thời kì giảng hòa lần thứ hai); *Thời kì Pháp đại tiến công Hoàng Hoa Thám cho đến lúc nghĩa quân tan rã* (Thực dân Pháp bí mật chuẩn bị tiến công Phồn Xương, Cuộc tiến công Hoàng Hoa Thám trong các năm 1909-1910); *Cái chết của Đề Thám*. Cuối cùng là Phần thứ ba viết về *Hoàng Hoa Thám trong lịch sử chống Pháp của nhân dân Việt Nam*.

Đúng như Tôn Quang Phiệt đã viết, những tài liệu về Hoàng Hoa Thám có nhiều loại, truyền thuyết về Hoàng Hoa Thám có nhiều nguồn. Các tài liệu, các truyền thuyết về Hoàng Hoa Thám càng phong phú bao nhiêu thì càng phức tạp bấy nhiêu. Không phải một, hai người với một thời gian có hạn có thể sưu tầm và nghiên cứu đầy đủ.

Viết tập sách nhỏ này, tác giả chỉ căn cứ vào những tài liệu còn ít ỏi để tìm hiểu thêm một vài khía cạnh lịch sử về Hoàng Hoa Thám.

Mục tiêu của tác giả sáng rõ là vậy, đáng tiếc khối lượng tài liệu thành Văn bằng tiếng Pháp được tham khảo đưa vào công trình quá ít. Ngoài *Histoire militaire de l'Indochine*, ông chỉ có trong tay mấy cuốn của Bouchet, Paul Chack, Malivemey, Claude Bourrin và một số bài báo trên *Avenir du Tonkin* hồi tháng 2-1913.

- *Phong trào nông dân Yên Thế chống thực dân Pháp xâm lược (1884-1913)* của Nguyễn Văn Kiệm, Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội ấn hành năm 2001. Thành công lớn nhất

của tập sách là tác giả đã kết hợp toàn bộ những tài liệu thành văn do người Pháp và người Việt biên soạn với những kết quả do nhiều khoá sinh viên Khoa Lịch sử trường Đại học Sư phạm Hà Nội điều tra, khảo sát thực địa trên quê hương của cuộc khởi nghĩa. Mặt khác, để phù hợp với mục đích dùng làm sách tham khảo cho sinh viên, ngoài việc cấu trúc tập sách giống như một tập hợp các chuyên đề lớn thay vì một công trình chuyên khảo, tác giả còn cung cấp thêm cho họ những phần phụ lục hết sức giá trị về *Mấy vấn đề xung quanh cuộc khởi nghĩa Yên Thế*; bản trích dịch tác phẩm *L'homme du jour. Le Dê Tham*; danh sách và thông tin về những nghĩa quân Yên Thế bị bắt hoặc ra hàng nhà cầm quyền Pháp; một số bài về về cuộc khởi nghĩa. Thông qua tập sách này, người đọc sẽ hiểu cặn kẽ hơn về nguyên nhân ra đời, phát triển của phong trào; vai trò của thủ lĩnh Đề Thám và nghĩa quân thông qua các giai đoạn đấu tranh; những diễn biến chính của những trận đánh lớn của thực dân Pháp vào Hố Chuối, Đồn Hom; những thủ đoạn của thực dân Pháp qua từng thời kì.

Tuy nhiên, chọn lối viết này tác giả chưa làm được việc xâu chuỗi, kết nối vai trò của thủ lĩnh với phong trào, ý tưởng đánh giá và phân tích đội ngũ nghĩa quân lại lạc sang đội ngũ thủ lĩnh của giai đoạn sau, các mốc lớn của cuộc khởi nghĩa chưa được chỉ ra một cách rõ ràng, thuyết phục.

Dù còn những hạn chế nhất định, công trình vẫn được giới sử học hồ hởi đón nhận và đánh giá cao.

- *Kì Đồng Nguyễn Văn cấm* của Nguyễn Phan Quang, do Nhà xuất bản Thành phố Hồ Chí Minh ấn hành năm 1993, là một tài liệu quý giá đã giúp chúng tôi thể hiện trọn vẹn phần viết về Kì Đồng ở Yên Thế.

- *Việt Nam cận đại - những sử liệu mới* (tập 1) của Nguyễn Phan Quang, do Nhà xuất bản Thành phố Hồ Chí Minh ấn hành năm 1995. Chúng tôi đánh giá rất cao phần trích dịch mô tả cách xây dựng đồn lũy của nghĩa quân trong bài “*Dans le Yên Thế*” (Trong vùng Yên Thế) báo *Le Temps* số ra ngày 29-6-1892, nhóm tài liệu của Văn phòng 5 Bộ Thuộc địa Pháp về *Đề Thám* ngày 29-7-1909, hoặc Tóm lược phần I của *Báo cáo về cuộc hành quân canh sát ở Yên Thế (1909)* của Toàn quyền Đông Dương A.W.Klobukowsky, văn bản tài liệu *Tóm lược lịch sử vụ Đề Thám* tại Kho lưu trữ Quốc gia Pháp, và *Vụ trá hàng của Đội Văn, thủ lĩnh xuất sắc của phong trào Bãi Sậy* tại Kho lưu trữ Quốc gia Pháp.

- *Khởi nghĩa Bãi Sậy và Các thủ lĩnh nghĩa quân Bãi Sậy* là hai công trình khá dài của tác giả Vũ Thanh Sơn, do Nhà xuất bản Văn hóa Thông tin ấn hành năm 2009. Từ hai công trình này, chúng tôi đã điều chỉnh những điểm sai sót về Đội Văn và Đề Vang đã công bố trong *Khởi nghĩa Yên Thế* năm 1997, đồng thời bổ sung đầy đủ hơn về những hoạt động của Đội Văn trước khi hành quân lên Yên Thế. Ngoài ra chúng tôi còn có thêm một số tư liệu bổ ích về phong trào Lưu Kì.

Để hoàn thành công trình chuyên khảo này, tác giả còn tiếp nhận được nhiều tư liệu quý báu từ một số tác phẩm của Đào Trinh Nhất (*Đông Kinh Nghĩa Thực, Phan Đình Phùng*), Nguyễn Khắc Đạm (*Kể chuyện Nguyễn Khắc Nhu tức Xứ Nhu*), và nhất là Phan Bội Châu (*Ngục trung thư, Niên biểu, Việt Nam nghĩa liệt sử, Chân tướng quân, Hà thành liệt sĩ truyện*).

Nhiều bài viết công bố trên tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử* của Đặng Huy Vận (*Cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp của nghĩa quân Hoàng Đình Kinh, Đề đốc Lưu Kì và những hoạt động chống Pháp của ông ở vùng đông bắc Bắc Kỳ cuối thế kỉ XIX*), Minh Thành (*Tài liệu tham khảo về cuộc khởi nghĩa Bãi Sậy*), Ngô Văn Hòa (*Bàn về vai trò Đề Thám trong cuộc khởi nghĩa 27-6-1908, Mấy suy nghĩ về Đề Thám qua vai trò của ông trong cuộc khởi nghĩa 27-6-1908*) cũng như trên tạp chí *Xưa và Nay* của Lê Minh Quốc (*Đề Thám qua một số sách báo thời Pháp thuộc*), Chương Thâu (*Tôn Trung Sơn với Việt Nam*), và tạp chí *Văn học* của Nguyễn Đình Bưu (*Các mảng truyện kể dân gian về cuộc khởi nghĩa Hoàng Hoa Thám lưu truyền trên đất Yên Thế*)... đã giúp tác giả bù đắp những thiếu sót trong kiến thức cũng như sự hiểu biết của mình.

Nhận thấy có nhiều ý kiến của các nhà khoa học nhằm làm sáng tỏ nhiều vụ án oan trong

lịch sử, tác giả đã tìm tới các bài viết của Nguyễn Quang Ân, Nguyễn Quang Trung Tiến về Thân Văn Phúc; những bài viết của Charle Fourniau, Gérarde Sasges, Hữu Ngọc, Nguyễn Hữu Sơn, Trịnh Anh Phương về Lê Hoan để bước đầu tập hợp, tóm lược các quan điểm cơ bản sử dụng trong lần biên soạn này. Tác giả biết rằng để giải tỏa được những thiên kiến lịch sử đó cần phải thận trọng, bình tĩnh trong việc gạn đục khơi trong, tìm cách giải mã từng bí ẩn dù là nhỏ nhất nhằm tiếm cận chân lí.

Hi vọng với chừng ấy tài liệu chính yếu cùng với hàng trăm tài liệu tham khảo khác đã liệt kê, bước đầu tác giả sẽ đáp ứng được phần nào mong mỏi của bạn đọc.



## QUÊ HƯƠNG, GIA TỘC VÀ SỰ RA ĐỜI CỦA HOÀNG HOA THÁM QUA CÁC SỬ LIỆU MỚI TÌM THẤY

1. Các nguồn tư liệu điền dã và khối tài liệu được viết bằng chữ Latin kể trên đã giúp các nhà sử học khôi phục và chắp nối lại những đường nét chính yếu nhất về Hoàng Hoa Thám trong khoảng thời gian 40 năm cuối đời, kể từ khi ông đầu quân dưới trướng Trần Xuân Soạn cho tới khi ngã xuống giữa núi rừng Yên Thế; trong khi đó, những ghi chép mang sức thuyết phục và chuẩn xác của khối tài liệu này về quê hương bản quán, dòng tộc, thời điểm xuất hiện của người anh hùng hầu như không có gì đáng kể. Sở dĩ có tình trạng này là vì các nhà sử học chưa khai thác được nhiều khối tài liệu Hán-Nôm. Vả lại, kể từ năm 1962, khi bài viết của ông Hoài Nam<sup>9</sup> xuất hiện trên *Nghiên cứu Lịch sử* cho tới nay đã hơn nửa thế kỉ, trong các tài liệu được đưa ra - theo chúng tôi - bên cạnh nhiều chi tiết đáng tin cậy thì vẫn còn nhiều điểm đáng hồ nghi bởi các tài liệu đưa ra chủ yếu dựa vào truyền miệng, kể cả *Gia phả họ Đoàn* cũng chỉ tồn tại trong trí nhớ, không có bất kì Văn bản Hán-Nôm nào, dù là chép tay làm căn cứ. Chính vì những lẽ trên, tác giả trong nhiều năm đã tự nhận lấy trách nhiệm phải tìm ra các căn cứ khoa học trong kho tàng di sản Hán- Nôm và chỉ dám khoanh vùng trong những tài liệu do Quốc Sử quán triều Nguyễn biên soạn, cộng với các Gia phả, Tộc phả dòng họ trong số khu vực có liên quan. Sau nhiều năm cần mẫn, tác giả đã tìm được những bản gia phả và những tài liệu của Quốc Sử quán triều Nguyễn viết bằng chữ Hán, xác nhận có một dòng họ Đoàn sau cải sang họ Trương ở làng Dị Chế, tổng Dị Chế, huyện Tiên Lữ, phủ Khoái Châu, thuộc trấn Sơn Nam Thượng, sau thuộc tỉnh Hưng Yên, có nhiều đóng góp cho lịch sử đầu thế kỉ XIX. Đây là những tài liệu có tính thuyết phục rất cao có thể bổ sung và đặt nền móng cho những luận thuyết mà Hoài Nam đã đưa ra nhưng thiếu luận cứ từ hơn nửa thế kỉ trước.

Sơn Nam Thượng, Sơn Nam Hạ xưa cùng trong trấn Sơn Nam, được tách ra vào năm Cảnh Hưng thứ 4 triều Lê Trung Hưng - tức là năm (1743). Theo quy chế của nhà Nguyễn ban ra vào năm Minh Mệnh thứ 3 (1822), Sơn Nam Thượng đổi gọi là trấn Sơn Nam còn Sơn Nam Hạ đổi gọi là trấn Nam Định. Đến năm 1831, một cuộc đại cải cách hành chính do Minh Mệnh tiến hành ở Bắc Thành đã đưa cả phủ Khoái Châu gồm 5 huyện là Tiên Lữ, Đông Yên, Kim Động, Phù Cừ, Thiên Thi của trấn Sơn Nam và toàn bộ phủ Tiên Hưng gồm 3 huyện Thần Phù, Duyên Hà, Hưng Nhân của trấn Nam Định hợp thành tỉnh mới lấy tên là Hưng Yên nằm vắt ở đôi bờ sông Đáy.

Từ đây, tên gọi và hình bóng của Sơn Nam không còn nữa. Tuy nhiên, hình thế của tỉnh Hưng Yên lại tiếp tục biến đổi vào những năm cuối thế kỉ XIX. Để đối phó với cuộc khởi nghĩa Bãi Sậy, ngày 25-2-1890, nhà cầm quyền Pháp lập ra *đạo Bãi Sậy* nhằm thực thi nhanh hơn các mệnh lệnh của giới quân sự. Đơn vị hành chính bán quân quản này gồm *huyện Văn Lâm* (hợp thành từ một số tổng của huyện Văn Giang, huyện Gia Lâm thuộc tỉnh Bắc Ninh), *huyện Cẩm Lương* (hợp thành từ một số tổng của huyện Cẩm Giàng thuộc tỉnh Hải Dương, một số tổng của 2 huyện Siêu Loại, Lương Tài thuộc tỉnh Bắc Ninh), *huyện Yên Mỹ* (hợp thành từ một số tổng của hai huyện Đông Yên và Ân Thi thuộc tỉnh Hưng Yên và một số tổng của huyện Mỹ Hào thuộc tỉnh Hải Dương) và *huyện Mỹ Hào* (những tổng còn lại).

Do việc lập tỉnh mới Thái Bình vào ngày 21-3-1890 từ 2 phủ Thái Bình, Kiến Xương được tách ra từ tỉnh Nam Định và huyện Thần Khê tách ra từ phủ Tiên Hưng của tỉnh Hưng Yên nên tỉnh Hưng Yên được bù lại các huyện Văn Lâm, Yên Mỹ, Mỹ Hào từ đạo Bãi Sậy bị giải thể vào ngày 12-4-1891.

Ngày 28-11-1894, hai huyện Hưng Nhân, Duyên Hà tiếp tục bị tách khỏi tỉnh Hưng

Yên để nhập vào tỉnh Thái Bình. Từ đó, cho tới tận cuối năm 1946, tỉnh Hưng Yên mới sáp nhập thêm huyện Văn Giang thuộc tỉnh Bắc Ninh.

Quốc Sử quán triều Nguyễn trong *Đại Nam thực lục* (Chính biên, *Đệ lục* kỉ phụ biên) ghi lại sự kiện này như sau: “Canh Dần, Thành Thái năm thứ 2 (1890) chia đặt các tỉnh đạo mới ở Bắc Kỳ. Trích các phủ huyện Thái Bình, Kiến Xương tỉnh Nam Định lập tỉnh Thái Bình; vẫn trích các huyện Nam Xương, Bình Lục, Thanh Liêm thuộc Hà Nội; các huyện Phong Doanh, Ý Yên thuộc Ninh Bình đổi lệ vào tỉnh Nam Định. Lại trích các huyện Mỹ Đức, Chương Mỹ và tỉnh Phương Lâm đặt lại đạo Mỹ Đức; trích bốn huyện Mỹ Hào, Văn Lâm, Yên Mỹ, Cẩm Lương vốn thuộc Hải Dương, Hưng Yên, Bắc Ninh là *đạo Dịch Lâm*”<sup>10</sup>.

Dị Chế thời cổ gọi là Kê Lạc<sup>11</sup>, Chạ Xá, Chạ Ché. Thời Ngô Vương Quyền đánh quân Nam Hán, nơi đây trở thành căn cứ hậu cần, nơi luyện binh mã và rất có thể còn là bãi chiến trường sau trận Bạch Đằng lịch sử. Tưởng nhớ công đức của Ngô Vương Quyền, ngoài việc dựng các đền Nghĩa Chế và đền Già để hằng năm hương khói, địa phương còn mở hội từ ngày 14 đến ngày 16 tháng 2 Âm lịch. Ngoài các ngôi đền kể trên, ở đây còn có phủ Bà thờ phu nhân của Ngô Vương Quyền là Chính phi Dương Thị Ngọc.

Chính các phủ, đền, lăng mộ của vương gia Ngô Quyền đã tạo nên cụm từ *Đền Vương, Phố Vương, Cửa Tuần Vương, Ngã ba Tuần Vương* - được hiểu là nơi đầu sóng ngọn gió, nơi sông nước tạo nên nhiều thử thách, hiểm nguy, rèn đúc nên tính cách con người.

Từ những Chạ Xá, Chạ Ché ngày xưa, đến thời Lê-Nguyễn đã phát triển thành cả tổng Dị Chế với hàng chục xã thôn như Chế Trì, Dị Chế, Đa Quang, Đại Nại, Hậu Xá, Muôi Xàng, Nghĩa Chế, Tam Nông, Thiên Đông, Thiên Xuân, Tiên Xá, Trịnh Xá.

Huyện Tiên Lữ xưa, ngoài tổng Dị Chế còn có 7 tong khác là Canh Hoạch (9 xã, thôn), Cao Cương (9 xã, thôn), Hải Yên (4 xã, thôn), Phương Trà (10 xã, thôn), Thụy Lôi (7 xã, thôn), Tiên Cháu (6 xã, thôn), Tiên Phương (7 xã, thôn). Ngày nay, huyện Tiên Lữ gồm thị trấn Vương và 17 xã (An Viên, Cương Chính, Dị Chế, Đức Thắng, Hải Triều, Hoàng Hanh, Hưng Đạo, Lệ Xá, Minh Phương, Ngô Quyền, Nhật Tân, Phương Chiểu, Tân Hưng, Thiện Phiến, Thủ Sĩ, Thụy Lôi, Trung Dũng). Với diện tích 151 km<sup>2</sup>, lại nằm giữa hợp lưu sông Hồng-sông Luộc-sông Thái Bình, Tiên Lữ gắn bó từ sớm với Ngã ba Tuần Vương lịch sử. Và, Hoàng Hoa Thám chính là con người đã được sinh ra và nuôi dưỡng bởi sóng gió của Tuần Vương. Lịch sử sẽ giao phó cho ông sứ mệnh gánh vác những trách nhiệm nặng nề của dân tộc và thời đại.

Như một sự xếp đặt của tự nhiên và lịch sử - khu vực sâu nhất, cái rốn nước của vùng Sơn Nam-Nam Định lại được nhập vào tỉnh Hưng Yên. Bên cạnh đó lại là cái vực Văn Giang thuộc tỉnh Bắc Ninh liền kề, về sau cũng nhập vào đại gia đình trũng thấp đó. Chính vì vậy, trong vòng hơn một thế kỉ, kể từ lúc mới ra đời cho đến giữa thế kỉ XX, tỉnh Hưng Yên xảy ra tới 32 trận vỡ đê và ngập lụt lớn, trong đó có 18 trận xảy ra trên đê Văn Giang-Tiên Lữ:

- Năm 1833 - tháng 7, vỡ đê Sài Quất, Sài Thị, Nhuế Dương đều thuộc huyện Đông Yên.
- Năm 1834-1835, Hưng Yên, Hải Dương ngập nước, dân đói.
- Từ năm 1836 đến năm 1841, đê Cửu Yên (Khoái Châu) liên tục vỡ.
- Năm 1843 - tháng 7 đê Cửu Yên vỡ, đê các huyện khác ở Hưng Yên vỡ theo. Dân đói, triều đình phải cho vay thóc gạo.
- Năm 1844, đê Hưng Yên vỡ.
- Năm 1847 - tháng 9, Hưng Yên cùng 3 tỉnh Hà Nội, Ninh Bình, Hải Dương bị thiên tai lụt lội lớn do đê vỡ.
- Năm 1849-1850, dịch bệnh lan tràn khắp đồng bằng sông Hồng, làm chết 589.460 người.
- Năm 1852, Hưng Yên, Hà Nội, Bắc Ninh vỡ đê.

- Năm 1857, Hưng Yên, Sơn Tây, Hà Nội, Bắc Ninh đê vỡ gây ngập lụt, dân điêu đứng, đói rét.
- Năm 1867, Hưng Yên cùng các tỉnh Hà Nội, Hải Dương, Sơn Tây, Bắc Ninh bị nước lũ dâng tràn, đê vỡ, nhiều người chết.
- Năm 1871 - tháng 6, đê Văn Giang vỡ.
- Năm 1872 - tháng 9, đê Văn Giang vỡ, các phủ, huyện Khoái Châu, Đường Hào, Tiên Lữ, Kim Động, Phù Cừ ngập lụt, dân tình điêu đứng, Tri huyện Văn Giang bị cách.
- Các năm từ 1874 đến 1880, đê Văn Giang liên tiếp bị vỡ.
- Năm 1881 - tháng 7, đê Văn Giang, đê Nham Thạch-Hưng Yên bị vỡ, lúa mất, nhà đổ, nhiều người chết đói.
- Năm 1889 - tháng 8, vỡ đê sông Hồng ở Đa Hòa-Khoái Châu.
- Năm 1893, các huyện ở phía bắc Hưng Yên và ở tỉnh Bắc Ninh, Hưng Yên, Hải Dương bị ngập, mùa màng mất.
- Năm 1898 - tháng 7, vỡ đê sông Đuống ở Bắc Ninh, các tỉnh Bắc Ninh, Hưng Yên, Hải Dương bị ngập, mùa màng mất.
- Năm 1915, lụt rất lớn, vỡ đê ở 48 nơi, nước sông Hồng tràn ngập khắp đồng bằng Bắc Kỳ trong đó có Hưng Yên.
- Năm 1923, tỉnh Hưng Yên nhiều nơi nước lụt mênh mông, phải dùng thuyền đi lại.
- Năm 1924 - tháng 7, đê Phi Liệt (Văn Giang) vỡ. Nước tràn khắp các phủ, huyện Khoái Châu, Yên Mỹ, Kim Động, Ân Thi, Phù Cừ. Do đê vỡ to và sâu nên không hàn khẩu được, nước ngập kéo dài 3 tháng chưa rút, dân đói chết nhiều, thiệt hại vô cùng.
- Năm 1928 - tháng 7, tỉnh Hưng Yên ngập hết, thiệt hại nhiều.
- Năm 1932 - tháng 6, đê Phi Liệt-Văn Giang vỡ.
- Năm 1945, nước sông Hồng lên đỉnh lũ trong lịch sử sông Hồng<sup>12</sup>.

Do đê vỡ liên tục, cả phủ Khoái Châu của tỉnh Hưng Yên và huyện Văn Giang của tỉnh Bắc Ninh, dân bỏ đi phiêu tán gần hết. Ruộng đất bỏ hoang, cả vùng biến thành *bãi sậy*, chỗ nào cũng thấy *oai oái như phủ Khoái xin tương*, nhan nhản người đi ăn xin. Bài thơ *Giữa đường gặp người đói* của Cao Bá Quát đã ghi lại cảnh ấy:

*Một người đi thất thế,  
 Áo nón rách tả tơi,  
 Từ phía nam tiến lại,  
 Đến trước ta than hoài.  
 Ta gạn hỏi nông nổi,  
 Rằng: - Gian nan mãi thôi,  
 Làm nghề thuốc, nghề bói,  
 Đến Kinh kì sinh nhai.  
 Kinh kì chẳng ai ốm,  
 Thấy lang mọc khắp nơi,  
 Muốn quay về làng cũ,  
 Nghìn dặm đường xa xôi.  
 Ngày thứ hai bán tráp,  
 Ngày thứ ba đói nhoài,*

*Gặp người những mừng huyệt,  
Muốn nói không ra lời!  
- Than ôi! Hãy ngừng lệ,  
Một bữa ta tạm mời,  
Đòi người như quán trọ,  
Ung dung nào mấy ai.  
Thong thả đừng nuốt vội  
No ú, dễ hại người.*<sup>13</sup>

Hoặc như bài thơ *Hai người hành khất* của Hoàng Văn Hoè:

*Trời chiều hai khách đến  
Lần lượt vào nhà tôi.  
Nón mê áo rách lôi thôi  
Tóc râu tua tủa đáng coi nhọc nhằn.  
Trước chưa từng quen biết  
Đã tha thiết hỏi xin.  
Rằng: - Văn Giang, Tiên Lữ  
Lụt lội mấy năm liền  
Mênh mông trắng lạng khắp miền  
Giun đòi làm tổ ở trên ngọn cành  
Vụ mùa không một nhành lúa mới  
Thóc để dành ếch, giải nuốt trôi.  
Vội vàng tìm kế sinh nhai  
Gạo không đâu bán bài hoài mò đi...*<sup>14</sup>

Trong tất cả các trận lụt đã xảy ra, có lẽ hậu quả do việc vỡ đê vào tháng 8-1833 để lại cho vua Minh Mệnh nhiều nỗi kinh hoàng nhất. Trước hết, do quy mô và tác hại quá lớn mà trận thiên tai này gây ra. *Đại Nam thực lục* (Chính biên, Đế nhị kỷ, Q.C) ghi lại như sau:

“Quý Tị, năm Minh Mệnh thứ 14 [1833], mùa thu, tháng 7. Đê các xã Sài Quất, Sài Thị, Nhuế Dương (đều thuộc huyện Đông Yên) thuộc tỉnh Hưng Yên đều vỡ, nhà cửa súc sản phần nhiều đều bị chìm ngập, đắm đuối. Tỉnh thần đem việc ấy tâu lên.

Đê ở các xã Đông Xá (thuộc huyện Gia Lâm), Phương Trạch (thuộc huyện Đông Ngàn) thuộc Bắc Ninh; các xã Thượng Cát (thuộc huyện Từ Liêm), Hương Lãng, Thụy Dương (đều thuộc huyện Chương Đức) thuộc về Hà Nội và xã Phương Độ (thuộc huyện Phúc Thọ) thuộc Sơn Tây đều vỡ cả”.

Trước tình cảnh nhân dân khắp nơi trong tỉnh lâm vào tình trạng màn trời chiếu đất, đói khát, phải tự chống đỡ và vật lộn với thiên nhiên, đầu tháng 9-1833 (Quý Tị, Minh Mệnh thứ 14, mùa thu, tháng 8), Đoàn Danh Lại cùng với thủ lĩnh Hoàng Đức Thiêm đã lãnh đạo cuộc *Khởi nghĩa Dị Chế* hô hào và tập hợp nhân dân trong vùng Tiên Lữ, Thiên Thi đứng lên chống lại triều đình. *Đại Nam thực lục* (Chính biên, Đế nhị kỷ, Q.CII) ghi nhận:

“Tướng giặc ở tỉnh Hưng Yên là Đoàn Danh Lại và Hoàng Đức Thiêm nhân đê vỡ, nước lụt ngập tràn, bèn họp đồ đảng quấy rối cướp bóc các nhà nhân dân. Quân cơ Hậu tiếp do tỉnh sai phái là Hoàng Văn Nho đem thuyền quân nã bắt, cùng giặc đánh nhau ở chỗ sông thuộc xã Khê Than (thuộc huyện Thiên Thi): giặc xô vào làm đắm một chiếc thuyền rồi đi, biển binh có người chết đuối. Việc ấy đến tai vua. Vua bảo Binh bộ rằng: - Đấy chẳng qua là giặc nhỏ lật vật, nhân khi nước lụt, quần tụ nhau, lén lút nổi lên để tạm bợ kiếm ăn thôi, thế mà Quân cơ đi bắt là

Hoàng Văn Nho lại bị chúng đánh thua! Việc đi bắt giặc như thế thực là bất lực. Chuẩn cho trước hết Nho phải giáng 2 cấp. Bố chính Vũ Tuấn có trách nhiệm trông coi địa phương trước đây, tình bên có giặc, liền tự xin đi đánh, nay trong hạt mình có giặc lên lút xuất hiện như thế, chính là việc phận sự mình, thì lại không thi thố được một chút kế hoạch gì thế là chẳng những có thẹn với lời nói trước, mà lại không làm tròn nhiệm vụ giữ đất nữa! Vậy [truyền cho Vũ Tuấn] kíp nên hiệp đồng với Trần Văn Tuấn bàn tính kế hoạch, lập tức sớm dập tắt đi, chớ để lan thêm ra. Nếu chỉ thích nói khoác, xét ra không có thực dụng gì, thì phép nước quyết khó khoan thứ. Rồi Hoàng Văn Nho bắt được Hoàng Đức Thiêm và 6 tên tòng đảng, giết đi. Lại được khai phục tất cả những cấp đã bị giáng”.

Ngay sau khi cuộc *Khởi nghĩa Dị Chế* được phát động, gây cho quân đội triều đình một số thiệt hại trên chiến trường sông nước, tháng 11- 1833, Minh Mệnh mới ngộ ra rằng tình hình Bắc Kỳ hoàn toàn chưa yên ổn, dân chúng còn vô cùng đói khổ nên đã nổi dậy ở nhiều nơi. Để nắm bắt được thực trạng dân chúng, nhà vua đã sai bộ Binh mật dụ cho các Tổng đốc, Tuần phủ, Bố chánh, Án sát các tỉnh Nghệ An, Hà Tĩnh, Thanh Hóa, Hà Nội, Ninh Bình, Sơn Tây, Bắc Ninh, Hải Dương và Hưng Yên dốc tâm tìm hiểu kỹ xem dân chúng trong hạt mình có được yên ổn không, giặc cướp đã im hơi chưa để mật tâu lên triều đình được biết.

Việc điều tra, tìm hiểu theo ý chỉ của nhà vua chưa kịp tiến hành thì hưởng ứng cuộc *Khởi nghĩa Dị Chế*, hơn 1.000 người dân vùng lụt lội huyện Đông Ngàn, tỉnh Bắc Ninh đã nổi dậy, khiến cho Phó Quản cơ Tiền thắng thuộc Hậu quân Nguyễn Văn Anh phải ra sức đánh dẹp. Cùng vào thời điểm đó, tại phủ Vĩnh Tường, tỉnh Sơn Tây hơn 1.000 dân đói hợp thành cơ ngũ hoạt động mạnh, buộc quân đội triều đình phải ngày đêm đối phó, các Tri phủ Vĩnh Tường là Nguyễn Thế Tự, đồng Tri phủ Nguyễn Trù, Quản phủ Lê Huy Trị, Lãnh binh Hoàng Văn Trạm, thự Bố chánh Nguyễn Huy Cảnh, thự Án sát Hoàng Văn Tú bị giáng cấp. Vào khoảng tháng 12- 1833, một tốp nghĩa quân do Chánh thống lĩnh Hoàng Vũ Côn, Phó thống lĩnh Đặng Đình Nghiêm chỉ huy lại nổi lên hoạt động ở huyện Từ Liêm, giết chết Quản phủ Hoài Đức là Ngô Văn Thụy rồi đem toàn bộ lực lượng hơn 1.000 người lên Sơn Âm (tổng Quỳnh Lưu, huyện Phụng Hóa) phối hợp với lực lượng của Quách Tất Công, Quách Tất Tại, Quách Tất Tế. *Đại Nam thực lục* (Chính biên, Đế nhị kỷ, Q.CXII) cho biết: “Quản phủ ứng Hòa Nguyễn Đăng Khánh, Tri phủ Bùi Mậu Tiên nghe tin báo, lập tức phi sức cho Tri huyện Vũ Thế Trường theo phân đường, chia quân ngăn chặn; Nguyễn Đăng Khánh thân đem binh và voi, hiệp cùng bộ biển Phó Quản cơ vệ Tiền chấn là Hoàng Quang Trùng, đi lên. Bùi Mậu Tiên cũng đốc suất quân dân tiến theo, đánh nhau với phi ở xã Thanh Áng, chém được 2 đầu, bắt được tên đầu mục giặc và 19 tên phạm, cùng là ấn tín, giấy tờ, khí giới, cờ, trống của giặc. Tên Côn, tên Nghiêm theo miễn rừng chạy trốn. Tổng đốc Hà-Ninh Đoàn Văn Trường đem tình trạng ấy tâu vua biết. Vua xuống dụ khen ngợi”.

Sơn Âm là một địa danh của một khu vực tương đương cấp xã thuộc tổng Quỳnh Lưu, huyện Phụng Hóa, đạo Thanh Bình (nay thuộc Nho Quan, tỉnh Ninh Bình), trung tâm của người Mường, do họ Quách đời đời thế tập. Sơn Âm cùng với Chi Nê, Xích Thổ, Quỳnh Lâm, Vạn Bờ, Mĩ Lương một thời khiến cho Gia Long, Minh Mệnh luôn luôn sống trong lo sợ, nhất là Sơn Âm - đến mức vào cuối năm 1836, triều đình phải cho di chuyển toàn bộ người Mường ở đây về đồng bằng, đổi gọi tên mới là Yên Cư.

Trong khi lực lượng của Hoàng Vũ Côn, Đặng Đình Nghiêm kéo lên Sơn Âm phối hợp hoạt động với các thủ lĩnh họ Quách thì Đoàn Danh Lại thoát ra ngoài cuộc vây bắt, truy lùng của quan quân nhà Nguyễn trên địa bàn Hưng Yên để có mặt ở Bắc Ninh và Sơn Tây vào mùa đông năm 1833. Tại Đông Ngàn (Bắc Ninh), vào tháng 6-1834 (Giáp Ngọ, Minh Mệnh năm thứ 15, mùa hạ, tháng 5), ông trở thành chỉ huy của lực lượng nghĩa binh chốt giữ ở hai làng Long Tửu và Đông Xá. Về sự kiện và trận đánh tại hai làng chiến đấu kể trên dưới sự chỉ huy của Đoàn Danh Lại, *Đại Nam thực lục* (Chính biên, Đế nhị kỷ, Q.CXXVII) ghi lại như sau:

“Bố chánh Bắc Ninh, Nguyễn Khắc Hải, đi khám đề Đông Ngàn, đường qua Long Tửu, bỗng gặp giặc sông đến chặn đánh: những người theo hầu hoặc chết, hoặc bị thương. Hải lùi vào làng Đông Xá. Người làng ấy đóng cổng làng không cho vào, nên

Hải bị giặc giết chết (Long Tửu, Đông Xá đều là tên làng).

Vua nghe tin, lấy làm lạ, sai Tổng đốc Nguyễn Đình Phổ đến điều tra tại chỗ và lùng bắt lũ giặc. Lại cho rằng Hải là quan một địa phương, được vua chọn dùng đã lâu, vậy gia ơn thưởng cho 100 quan tiền và 50 lạng bạc, 1 cây găm Tổng. Sau đó, Phổ sai thuộc hạ dò bắt được đảng giặc và những người đóng cửa không cho quân quan vào làng cộng hơn 20 tên, đều giết đi và 10 tên là những kẻ biết rõ mà vẫn chừa chấp giặc, đều khép vào tội lưu, nhưng chuẩn y bắt tội đồ. Những chức dịch đi bắt tội phạm đó được thưởng 70 lạng bạc. Phủ huyện sở tại đều bị cách lưu. Phổ cũng bị giáng 2 cấp, và hện kì hạn phải nghiêm mã cho được tên đầu đảng giặc là Đoàn Danh Lại còn đang trốn (Danh Lại tức Trương Thận, người Hưng Yên)".

Có nhiều khả năng sau trận Long Tửu-Đông Xá trên đất Đông Ngàn tỉnh Bắc Ninh, Đoàn Danh Lại tiếp tục hoạt động ở Văn Cầu, huyện Yên Thế hoặc một số vùng khác trong tỉnh Bắc Ninh (Gia Lâm, Văn Giang, Yên Phong) như các sự kiện được xác nhận dưới đây:

- Tháng 8-1834, một toán nghĩa quân xuất hiện ở Văn Cầu (Yên Thế) đông tới 500 người, giao chiến với toán quân của Cai đội Nguyễn Đình An đang giữ đồn Giản Ngoại rồi rút sang địa phận Thái Nguyên. Việc được tâu lên triều đình. Vua khen và thưởng cho 300 quan tiền. Dụ rằng: Đó dẫu là trận thắng nhỏ, nhưng ta nghĩ: viên giữ đồn và tổng lí dân phu đều không phải là những người vốn được luyện tập, thế mà biết tập hợp nhau đánh tan quan giặc, nên chẳng tiếc hậu thưởng cho họ. Vậy, chuyển sức cho bọn họ mách bảo lẫn nhau: nếu có giặc cướp lén lút nổi lên thì đem nhau trừ diệt đi chẳng những giữ yên thân mình, nhà mình và lại được thưởng hậu nữa. Như vậy, quân giặc không chỗ dung thân sẽ phải im bắt<sup>15</sup>.

- Tháng 11-1834, *Đại Nam thực lục* (Chính biên, Đế nhị kỉ, Q.CXXXVIII) ghi: "Tỉnh Bắc Ninh có nhiều giặc cướp. Vua được tin, bảo bộ Binh rằng: Nay các hạt Hà Nội, Nam Định, Hải Dương và Sơn Tây, đâu đâu cũng đều được yên ổn, duy một tỉnh Bắc Ninh còn có lũ giặc tụ năm tụ bảy, hò nhau thành đàn, thường thường nhân lúc sơ hở, lén lút ló ra. Vả, tỉnh ấy năm nay thóc lúa thu hoạch kém hạt, lại có bọn giặc cướp nhỏ nhặt ấy, dân không được ở yên; mà trọng binh hiện đóng ở Hà Nội, không nên kì thị khu vực mới được. Vậy truyền dụ cho Tổng đốc Hoàng Văn Trường, Đề đốc Hoàng Văn Ân: phái sức Lãnh binh Vũ Đình Quang lựa đem 1.000, hay 700, 800 binh, tiến đến địa phận huyện Đông Ngàn và huyện Gia Lâm là nơi đối ngạn mà bọn giặc vẫn tụ họp ngấm ở đấy, đánh dẹp dập tắt cho hết mầm ác. Khi việc đã yên, tức thì rút về hàng ngũ cũ".

Sau đó ít lâu, dân chúng các huyện Yên Thế, Gia Lâm và Văn Giang (Bắc Ninh) đều nổi lên, mỗi nơi có đến hơn 300, 400 người.

- Tháng 3-1835, Phạm Bá Mật tự xưng là Trung quân Quận công tập hợp được hơn 800 nghĩa binh đánh phá huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh hết sức dữ dội. Bố chánh Nguyễn Đăng Giai và Án sát Trần Thế Nho sai Đào Văn Nghị, Phan Văn Bình giữ tình thành, tự mình đem binh và voi chiến tiến đến núi Tiêu Sơn, hai bên đánh nhau không phân thắng bại.

Sau trận này, Nguyễn Đăng Giai và Trần Thế Nho đều tâu xin với triều đình: Ba huyện Kim Hoa, Đông Ngàn, Gia Lâm thuộc hạt, đường sá nhiều ngả, bấy nay giặc cướp thường lén lút ẩn hiện ở địa hạt ấy để cướp bóc. Dân ở đấy đều muốn đặt đồn sở ở những nơi xung yếu như thôn An Vinh (thuộc huyện Kim Hoa), xã cổ Loa (thuộc huyện Đông Ngàn) và xã Phú Thị (thuộc huyện Gia Lâm). Bọn thần đã cho khởi công làm rồi. Vậy xin liệu phái mỗi đồn sở 1 quân vệ hay 1 quân cơ, 2 voi trận, 400, 500 binh đến đóng giữ. Sau vài tháng, việc yên rồi thì rút về. Vua chuẩn y lời tấu, cho đặt đồn ở 3 chỗ ấy; lại đặt thêm 1 đồn ở xã Đạo Sở, huyện Lang Tài, liệu phái binh đóng giữ.

Từ Bắc Ninh, Đoàn Danh Lại mở rộng địa bàn sang cả Hải Dương. Tháng 12-1835, ông bị bắt giam vào ngục, sau lại thoát được. *Đại Nam thực lục* (Chính biên, Đế nhị kỉ, Q.CLXII) ghi nhận:

"Bộ biên Hải Dương là thí sai Chánh đội trưởng Nguyễn Văn Thanh bắt được tướng giặc trốn,

ngụy xưng phó Hậu quân Đoàn Danh Lại. Việc lên đến vua, chuẩn cho Nguyễn Văn Thanh được thực thụ, lại thưởng gia 1 cấp và 300 quan tiền. Sau đó, tên Lại vượt ngục trốn thoát. Tổng đốc Nguyễn Công Trứ dâng sớ, xin nhận tội. Vua lấy làm lạ, dụ rằng: Đoàn Danh Lại là giặc trốn đã lâu năm, vừa mới bị bắt để xử án, đồ hình cụ có đủ cúi gối, xiềng sắt, chỗ nhà ngục có tường đá bao quanh, thế mà nó dễ dàng cắt được đinh, mở được cũi, vượt hai lần tường thành, đeo xiềng trốn đi, mà tất cả quan lại, quân dân trong ngoài một thành đều ngủ mê, không một ai biết! Thế thì việc canh phòng sơ hở lại là đường nào? Việc ấy như thế, đủ biết việc khác cũng bỏ bê trễ. Nguyễn Công Trứ, đã từng có lỗi, nhiều lần được cất dùm, uỷ cho trách nhiệm cai trị 2 tỉnh. Hoàng Tế Mỹ cũng là viên bị cách, được biết nghiêm sức canh phòng, đến nỗi để nó trốn thoát! Lũ người đêm nằm, vuốt bụng, nghĩ có xấu hổ không? Vậy, Nguyễn Công Trứ, trước giáng 4 cấp, Hoàng Tế Mỹ phải cách chức, đều chuẩn cho lưu dụng, định hạn điều tra lòng bất (tên Lại). Và, những việc tù phạm vượt ngục từ trước thường vẫn vỡ ra, cần phải thông sức lại, nay chuẩn cho các địa phương: phạm những tù bị giam cầm, nếu là tù trọng phạm bị xử quyết thì sức sai lũ để lao, tư ngục phải giam riêng cho nghiêm cẩn, chớ để lẫn lộn, rồi dùng thêm xiềng khoá và gông cùm cốt cho bền chắc. Nếu chúng vì giam giữ mà đến chết, cũng chẳng bị tội phi hình. Như vậy khiến cho những đứa đại gian cực ác chẳng được trốn chết mà quan địa phương khỏi mắc tội vạ. Vậy phải kính cẩn thuận theo! Lại chuẩn cho các tỉnh Bắc Kỳ, hễ ai bắt được tên tội phạm là Đoàn Danh Lại, thì không kể là quan quân, dân thứ, đều thưởng cho 500 quan tiền; kẻ nào biết rõ sự tình mà còn chứa chấp thì phải đồng tội”.

Sau vụ Đoàn Danh Lại thoát ngục Hải Dương, ngoài Nguyễn Công Trứ, Hoàng Tế Mỹ bị giáng cấp, cùng nhiều quan lại khác liên lụy tới việc tha Đoàn Danh Lại hoặc không dám đi đánh người thủ lĩnh nghĩa quân này cũng bị miễn chức.

Án sát Nguyễn Văn Nhiên cũng do vụ án của Đoàn Danh Lại mà mất chức. Điều này chứng tỏ, đương thời Đoàn Danh Lại là người có uy tín trong dân chúng, rất được quan lại địa phương nể vì. *Đại Nam thực lục* (Chính biên, Đế nhị kỷ, Q.CLXXIV), ghi rằng:

“Án sát Hưng Yên là Nguyễn Văn Nhiên có tội bị miễn chức. Cho Lang trung bộ Công là Vũ Trọng Đại làm Án sát Hưng Yên. Trước đây, tên giặc trốn là Đoàn Danh Lại lẫn lút ở trang Phú Nông, huyện Thần Khê thuộc tỉnh hạt. Nhiên thông đồng với các phủ, huyện, cố ý buông tha tên phạm oa trử. Đến bấy giờ, việc phát giác, Nhiên bị cách chức, giao tra xét; khi án đã thành, Nhiên phải tội mãn đồ”.

Thoát khỏi nhà tù Hải Dương, Đoàn Danh Lại cùng người bạn chiến đấu là Lê Khuông lên vùng Sơn Tây rồi sau đó đến Sơn Âm trên đất Ninh Bình tụ nghĩa. Tại đây, ông lấy tên là Trương Thận. Vào tháng 4-1836, trong tờ tâu trình của Bố chánh Ninh Bình là Trần Văn Trung và thự Án sát là Bùi Mậu Tiên về tình hình căn cứ Sơn Âm, có nhắc tới 2 thủ lĩnh người Kinh là [Lê] Khuông và [Trương Văn] Thận đã thoát khỏi các cuộc truy kích của quan quân. *Đại Nam thực lục* (Chính biên, Đế nhị kỷ, Q.CLXVIII) ghi:

“Sơn Tây bắt được mấy tên giặc trốn là Hoàng Phùng Tiên (ngụy xưng là Hậu quân đại tướng) và Nguyễn Đạo Đình (Hậu quân thống quản) đem giết đi. Thưởng cho bộ biên quản phủ Quốc Oai là Trần Công Dật, gia quân công 1 cấp, cho binh lính và chức dịch 400 quan tiền.

Bố chánh Ninh Bình Trần Văn Trung và thự Án sát Bùi Mậu Tiên mật tâu nói: Bọn giặc trốn Sơn Âm thuộc tỉnh hạt là Quách Tất Công, Tất Tại, chưa bắt được. Xét ra chúng chẳng qua một mình cố giữ trong bước cô cùng, vốn không đủ lo. *Duy bè lũ giặc Kinh là tên Khuông, tên Thận từ lâu trốn chết, chưa chắc không nhờ đấy làm sào huyệt*. Nơi này đường rừng nhiều ngả. Nếu chỉ chuyên để tỉnh phái quân đi phòng ngừa ngăn chặn, sợ không được khắp. Vậy xin sai các hạt Thanh Hoa, Hà Nội, Sơn Tây và Hưng Hóa đều nên phái người đến chỗ tiếp giáp phần rừng Sơn Âm dò bắt.

Vua mật dụ rằng: Giặc trốn ở Sơn Âm là bọn Quách Tất Công vẫn còn trốn chết, thì việc dò bắt, cấm phòng vẫn là trách nhiệm của bọn ngươi. Sao tự mình không hề nhận chân mà xếp đặt thi thố chút ít mưu kế, lại chỉ chuyên muốn trút cho mấy tỉnh lân cận. Thực là tờ mờ, không có kiến thức gì. Nay chuẩn cho bọn ngươi xét ngay nơi ấy: núi sông hiểm hay dễ, đường sá xa hay gần, mật hỏi rõ ràng cặn kẽ. Rồi chọn sai người thân tín, thanh liêm cẩn cán”.



Khuông, tức Lê Khuông, còn gọi là Đỗ Tịch, theo *Bản triều bạn nghịch liệt truyện* của Kiều Oánh Mậu thì ông quê ở xã cổ Nhuế, huyện Từ Liêm, tỉnh Hà Nội, hoạt động mạnh ở vùng Đan Phượng, Từ Liêm hoặc vượt sông sang các hạt Đa Phúc, Kim Anh thuộc tỉnh Bắc Ninh (nay là huyện Sóc Sơn, Đông Anh - Hà Nội), lực lượng khá đông. Năm Nhâm Thìn, Tự Đức thứ 25 (1872), Lê Khuông về vùng Hà Nam, đến ở nhờ gia đình một người ở xã Thịnh Liệt. Tri phủ Đa Phúc là Nguyễn Đại mật sai người bắt được, giải về Kinh. Trên đường, Lê Khuông tự sát. Nguyễn Đại vâng chỉ được thăng làm Án sát sứ Hải Dương.

Theo *Đại Nam thực lục* (Chính biên, Đệ tứ kỷ, Q.XLVI) thì Lê Khuông tự sát khi bị dẫn đến Quảng Trị. Sự việc được sách này mô tả lại như sau: “Quân thứ Bắc Ninh bắt được giặc Tịch (tức là Lê Khuông xưng bậy là Đại nguyên soái) đóng cũi đưa về Kinh. Từ Thống đốc trở xuống đều được thưởng [Thống đốc là Hoàng Tá Viêm vì điều khiển được việc được khai phục 4 cấp (nguyên trước phải cách chức lưu nhiệm, lại phải giáng 10 cấp lưu nhiệm); lĩnh Tri phủ Đa Phúc là Nguyễn Đại vì phá bắt đặc lực thăng bổ Tri phủ; còn dân trong hạt đi bắt được Nguyễn Văn Hoán, lính lệ là Nguyễn Văn Uy, đều được thưởng Chánh thất phẩm thiên hộ].

Vua cho Tịch là đứa kiết hiệt nhất trong bọn đầu sỏ của giặc, từ xưa đến nay làm loạn, sĩ dân gián hoặc có người bị hấn xúi giục. Nay đã chịu tội phải giết, sai truyền Dụ cho các tỉnh ở Bắc Kỳ đều biết, để tỏ rõ lẽ thuận nghịch, phục tòng chính nghĩa, yên giữ phận thường, để cùng hưởng phúc thái bình. Sau tên giặc ấy phải đến địa hạt đạo Quảng Trị rồi tự sát (đâm bụng cần lưới chết, quan ở đạo ấy đem xác giặc ấy xử tội lăng trì, đem việc ấy tâu lên). Vua sai đem bêu đầu 3 ngày rồi giã nhỏ vớt xuống sông”.

Như vậy, sau khi rời khỏi Sơn Âm, Lê Khuông về quê mai danh ẩn tích trong vỏ bọc thầy đồ dạy học trong nhiều năm. Ông chỉ trở lại hoạt động vào đầu những năm 70 của thế kỉ XIX được một vài năm.

*Khê Than* thời Nguyễn thuộc tổng Văn Nhuệ, huyện Thiên Thi (sau đổi thành huyện Ân Thi). Sau Cách mạng tháng Tám, tổng Văn Nhuệ chia thành các xã Văn Nhuệ, Đa Lộc, Tiền Phong... Hiện chưa rõ *Khê Than* thuộc xã nào.

*Long Tửu* vốn là một trong bốn thôn lập nên xã Đông Ngàn, tổng Hội Phụ, huyện Đông Ngàn. Về sau, Đông Ngàn chỉ còn lại Long Tửu còn ba thôn Thương, Hạ, Trung vào năm 1934 hợp lại thành xã Bắc cầu thuộc tổng Gia Thụy, huyện Gia Lâm. Nay Long Tửu được gọi là Đông Ngàn, xã Đông Hội, huyện Đông Anh, ngoại thành Hà Nội.

*Đông Xá* vốn có tên là Ông Xá, được đổi thành Đông Xá vào năm Minh Mệnh thứ 15 (1834), cuối thế kỉ XIX lại đổi thành Đông Trù, thuộc tổng Hội Phụ, huyện Đông Ngàn. Nay thuộc xã Đông Hội, huyện Đông Anh, ngoại thành Hà Nội.

*Giản Ngoại* có ba thôn Đá Ong, Lạn Giản và Làng Thỉ thuộc tổng Lan Giới, huyện Yên Thế. Nay thuộc xã Lan Giới, huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang.

*Cổ Loa*, vốn là một xã, nằm trong tổng cùng tên, thuộc huyện Đông Ngàn, sau thuộc huyện Đông Anh, ngoại thành Hà Nội.

*Phú Thị*, còn gọi là làng Sủi, thuộc tổng Kim Sơn, huyện Gia Lâm. Nay Phú Thị cùng với Hòa Lạc, Tô Khê, Chân Tảo hợp thành xã Phú Thị, huyện Gia Lâm, ngoại thành Hà Nội.

*Tiêu Sơn* là một xã vốn thuộc tổng Mẫn Xá rồi chuyển sang tổng Ân Phú, huyện Yên Phong. Tiêu Sơn có 3 thôn là Hương Phúc (Tiêu Dút), Nghiêm Xá (Tiêu Niêm), Tạ Xá (Tiêu Tè). Nay Tiêu Sơn cùng với Tiêu Thượng, Hối Quan hợp thành phường Tương Giang, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh.

*Cổ Nhuế* còn gọi là Kê Noi, vẫn thuộc Từ Liêm - Sơn Tây, nay thuộc quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội. Trước Cách mạng tháng Tám có 3 làng cổ Nhuế (Hoàng, Trù Đống và



Viên).

Từ Sơn Âm, Đoàn Danh Lại trở lại Bắc Ninh và Hưng Yên, bị nhiều công việc của gia đình níu kéo (con trai mới sinh, nhà có đại tang). Tháng 10-1836, ông lộ hành tích, bị giết hại theo lệnh truy nã của triều đình. *Đại Nam thực lục* (Chính biên, Đề nghị kỉ, Q.CLXXIII) ghi lại sự kiện đó như sau:

“Tên đầu sở phỉ trốn thoát là Đoàn Danh Lại lâu năm làm giặc; quân và dân các địa phương ở Bắc Kỳ phần nhiều bị hại. Năm ngoái, tỉnh Hải Dương bắt được, đem giam, Danh Lại vượt ngục trốn. Đến bấy giờ hấn lén đến huyện hạt Gia Lâm, tỉnh Bắc Ninh. Tỉnh phái thám báo là Tú tài Bùi Duy Kỳ đem gia đình, hiệp cùng Tổng lí sở tại bắt được, giết đi. Thưởng cho Duy Kỳ 500 quan tiền và chức hàm Tư vụ, hậu bổ ở bộ. Thưởng cho 100 quan tiền; quan tỉnh là bọn Hoàng Văn Trạm, gia cấp và kỉ lục có thứ bậc khác nhau”.

Cuối năm 2012, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thái Bình phát hành cuốn *Tài liệu địa chí Thái Bình, tập VIII* (Nguyễn Quang Ân - Bùi Công Phụng chủ biên, Nhà xuất bản Văn hóa Thông tin) đã cung cấp cho độc giả một tài liệu rất quý và có giá trị. Đó là *Gia phả họ Bùi* - một dòng họ vốn ở thôn Đồng Thanh, tổng Tri Lai, huyện Vũ Tiên, nay thuộc xã Tân Bình, thành phố Thái Bình.

Theo lời giới thiệu của Ban Biên tập, *Gia phả họ Bùi* là một tác phẩm phả học có giá trị đặc biệt. Quy cách biên soạn chuẩn mực, nhưng không câu nệ vào những thể lệ cứng nhắc, đáng để tham khảo khi biên soạn gia phả. Nội dung phong phú, nhiều nhân vật và sự kiện của dòng họ gắn liền với lịch sử dân tộc suốt 10 thế kỉ, trải qua các triều đại Đinh-Tiền Lê-Lí-Trần-Hồ- Hậu Lê-Tây Sơn-Nguyễn, các thế hệ con cháu họ Bùi đều có những đóng góp đáng kể, đặc biệt là ở những bước ngoặt lịch sử.

Đọc gia phả họ Bùi làng Đồng Thanh, chúng ta biết thêm về một số nhân vật và sự kiện lịch sử mà chính sử không chép; chúng ta sẽ tìm được những tài liệu quý mà lâu nay chỉ nghe nói, như: về nhân vật Trương Thận, được viết trong *Gia phả họ Bùi* “người làng Dị Chế, họ Đoàn, tên là Lại, mạo họ tên là Trương Thận, làm tướng giặc, quan quân triều đình đã ba lần đánh bắt được, giam vào ngục, đều vượt ra được cả”, rồi bị anh em nhà họ Bùi bắt sống ở đâu, như thế nào, những người bắt Trương Thận là ai...

Gia phả họ Bùi làng Đồng Thanh hiện còn 3 bản. Một bản ở Từ đường Bùi Quang Dũng (thôn Đồng Thanh, xã Tân Bình, thành phố Thái Bình); một bản ở Bảo tàng tỉnh Thái Bình. Hai bản này đều có dấu “Thái Bình Tuần phủ quan phòng” Phạm Văn Thụ, năm Khải Định thứ 4 (1919). Bản thứ ba lưu giữ tại tủ sách của nhà Hán học Nguyễn Tiến Đoàn (xã Vũ Trung, huyện Kiến Xương, tỉnh Thái Bình).

Tú tài Bùi Duy Kỳ, người được *Đại Nam thực lục* nhắc tới là người trong Bùi tộc Đồng Thanh, đời thứ 28 - Ất chi. Theo gia phả, ông vốn là một thầy đồ chân yếu tay mềm, chỉ là người bàn tính mưu chước chứ không phải là người ra tay. Người có công chính trong vụ bắt giết Đoàn Danh Lại, tức Trương Thận, là anh họ của ông, tên là Bùi Ngọc Chấn, hiệu Tồn Nhị, ít văn học, nhiều vũ lực. Sau khi hành động, cả hai anh em họ Bùi, theo lời khuyên của Tổng đốc Bắc Ninh Nguyễn Đăng Giai, đều tự nhận làm thám báo dò bắt giết được yếu phạm. Kết quả là Bùi Duy Kỳ được ban chức tước còn Bùi Ngọc Chấn lấy có mẹ già, vợ mất, con thơ nên xin lĩnh thưởng, trở về quê quán.

Con đường hoạn lộ của cụ Bùi Duy Kỳ cũng được viết nhiều dòng trong *Đại Nam thực lục* như tháng 2-1842 theo xa giá của vua Thiệu Trị ra Bắc tuần; tháng 3-1857, khi đang làm Án sát Tuyên Quang, về châu ở Kinh đô Huế. Vua thấy Kỳ ở ngoài lâu ngày truyền cho Kỳ cứ theo tình hình trong hạt và các hạt làm bản tâu lên, nhưng cũng vào thời điểm đó, cụ bị phạt lương 6 tháng vì thu thuế không được. Tháng 7-1857, Bùi Duy Kỳ bị dân Tuyên Quang kiện về tặn Kinh. Sau khi hưu trí, tháng 2-1868 Bùi Duy Kỳ đã cùng với cử nhân Vũ Huy Sĩ, tú tài Phạm Đức Trạm, thiên hộ Võ Công Thứ ở tỉnh Nam Định cùng 300 người kí tên vào một bản sớ tâu nói đạo trưởng tiếm

vượt, dân theo đạo cổ động làm loạn, xin tự biên lương thực khí giới, hợp sức bắt giết, quan tỉnh để tâu lên. Vua giao đình thần xét định, đình thần tâu rằng: Lòng tức giận của sĩ dân cố nhiên không phải một ngày, mà manh mối tự bọn thân hào là người tiêu biểu trong làng xướng xuất ra, lũ ấy chưa hiểu biết ý của triều đình tùy tiện xử trí nên lan tràn đến thế, xin cho quan Thống đốc Khâm sai tuân theo Dụ trước làm cho ổn thỏa, còn như dân đạo ngày thường không yên ổn phận, nên sức cho đạo trưởng người Tây bảo ban, phạm việc thường phải tuân theo pháp luật, để khỏi sinh việc ngại khác.

Vua bảo rằng: Không kể dân lương dân đạo dám có cố chấp kiêu lộng thì đem 1-2 người thủ xướng trừng trị, cho sớm hối lỗi phục tội, sau Đào Trí, Bùi Tuấn tâu nói: Kính vâng Dụ Chỉ sao chép đưa đi tuyên bảo, lũ ấy biết hối, lòng người cũng yên, và các phủ huyện ven biển đã theo đoàn kết, xin đều theo như cũ, còn các phủ huyện ở gần tỉnh thành và thượng du, không kể lương đạo, đều không được mộ quân, làm binh khí, trót đã làm thì đem nộp quan, nhà cửa bị đốt phá, chia từng hạng cấp cho tiền, Vua nghe theo (Chính biên, Đế tứ kỉ Q.XXXVIII).

2. Dị Chế do nằm sát *Tuần Vương-Nam Định* nên trong những năm lặn lội khai thác tư liệu điền dã về Hoàng Hoa Thám, các nhà sưu tầm được nhiều cụ già kể rằng quê hương của cụ Đê là ở *Ngã ba Tuần Vương- Nam Định* (có người nói Tuần Vương-Sơn Tây). Đáng tiếc, những lời chỉ dẫn này không được tác giả lưu tâm, kể cả khi Hoài Nam công bố bài viết “Về tích gốc của ông Đê Thám”: “Chúng tôi có được ông Đoàn Văn Bính ở thôn Dị Chế xã Minh Khai huyện Tiên Lữ tỉnh Hưng Yên cho xem cuốn gia phả họ nhà ông thì thấy ghi sơ lược về tiểu sử ông Đê Thám như sau:

Nguyên họ Đoàn nhà ông Bính và họ Hoàng nhà ông Thám chính là họ Trương ở làng Dị Chế, xã Minh Khai, huyện Tiên Lữ, tỉnh Hưng Yên. Ông nội ông Đê Thám tên là Trương Văn Tính làm nghề dạy học, chết ngày 15-3 năm Nhâm Dần (1842), vợ là Vũ Thị Miên, làm nghề thêu, chết ngày mồng 5 tháng 5 năm Kỷ Dậu (1849), hai vợ chồng sinh được 5 người con tên là Trương Văn Kính [cụ tổ 4 đời của ông Đoàn Văn Bính], Trương Văn Thận, Trương Văn Thân, Trương Thị Hối, Trương Thị Hương.

Trương Văn Thận chính là cha ông Đê Thám. Ông Thận học giỏi nhưng thi không đậu, ở nhà dạy học”<sup>16</sup>.

Dù còn sơ sài, nhưng Hoài Nam đã chỉ ra đích xác Dị Chế là nguyên quán của Hoàng Hoa Thám. Vậy mà, đến mãi sau này, tác giả mới về Dị Chế. Cho tới khi được đọc *Đại Nam nhất thống chí* (Q.XV và Q.XVI) do Quốc Sử quán triều Nguyễn biên soạn, mới thẩm thía điều dân chỉ bảo về quê hương của người anh hùng.

“*Ngã ba Hoàng Giang* ở phía đông bắc tỉnh thành [Nam Định], nước từ sông Nhị xuống, đến địa phận xã Đại Hoàng thành ngã ba Hoàng Giang (ngã ba Vương), chảy về phía đông huyện Thư Trì, chia làm sông Hộ, lại chảy 12 dặm, qua địa phận hai huyện Mỹ Lộc và Thư Trì, một chi riêng về phía tây làm sông Vị Hoàng; lại chảy qua phía bắc huyện Giao Thủy gồm 28 dặm; lại một chi chảy về phía tây nam làm thành sông Lác; lại chày về phía đông bắc, qua phía nam huyện Chân Định, quanh co 43 dặm, rồi đổ ra cửa biển Ba Lạt-Xét: Ngã ba Vương nước sâu đến hơn 15 trượng, so với các sông khác là mực nước sâu hơn cả, bờ phía nam có đền Thủy Tiên. Ngạn ngữ có câu: *Nhất cao là núi Tản Viên, nhất sâu là nước Thủy Tiên linh từ*”<sup>17</sup>. Lại chỗ này nước chảy rất xiết, thuyền bè qua đây, thường lo sợ. Ngạn ngữ có câu: *Mười hai cửa bể, phải nể Tuần Vương*. Bản triều năm Tự Đức thứ 3 (1850) liệt vào hàng sông lớn, chép vào điển thờ” (*Đại Nam nhất thống chí*, Q.XVI, tỉnh Nam Định).

“*Đền Tiên Ngô Vương và Hậu Ngô Vương* ở huyện Tiên Lữ, thờ Tiên Ngô Vương [Quyển], Hậu Ngô Vương [Xương Văn] và Thiên Sách Vương [Xương Ngập] ở xứ Kê Lạc, nên lại có tên là đền Kê Lạc. Một tổ Ngô Vương táng ở đây, hiện ở trước đền” (*Đại*

*Nam nhất thống chí, Q.XV tỉnh Hưng Yên).*

Từ sự hi sinh của Đoàn Danh Lại vào thời điểm tháng 10-1836, sau khi so sánh từng chi tiết, tác giả cho rằng *Đoàn Danh Lại tức Trương Thận trong Đại Nam thực lục của Quốc Sử quán nhà Nguyễn và Gia phả họ Bùi ở Thái Bình với Trương Văn Thận trong bài viết của Hoài Nam và những ghi chép của gia tộc họ Đoàn ở Dị Chế là một người* và bước đầu kết luận Hoàng Hoa Thám được sinh ra trong khoảng từ đầu đến giữa năm 1836. Gia phả của gia đình mà ông Đoàn Văn Bính cung cấp cho Hoài Nam cũng như ghi chép của dòng tộc đều khẳng định rất rõ ràng, *Hoàng Hoa Thám chào đời trước khi cha mẹ lâm nạn. Điều thứ hai cũng được xác nhận là, họ Đoàn là họ gốc của Hoàng Hoa Thám, về sau mới đổi sang họ Trương.*

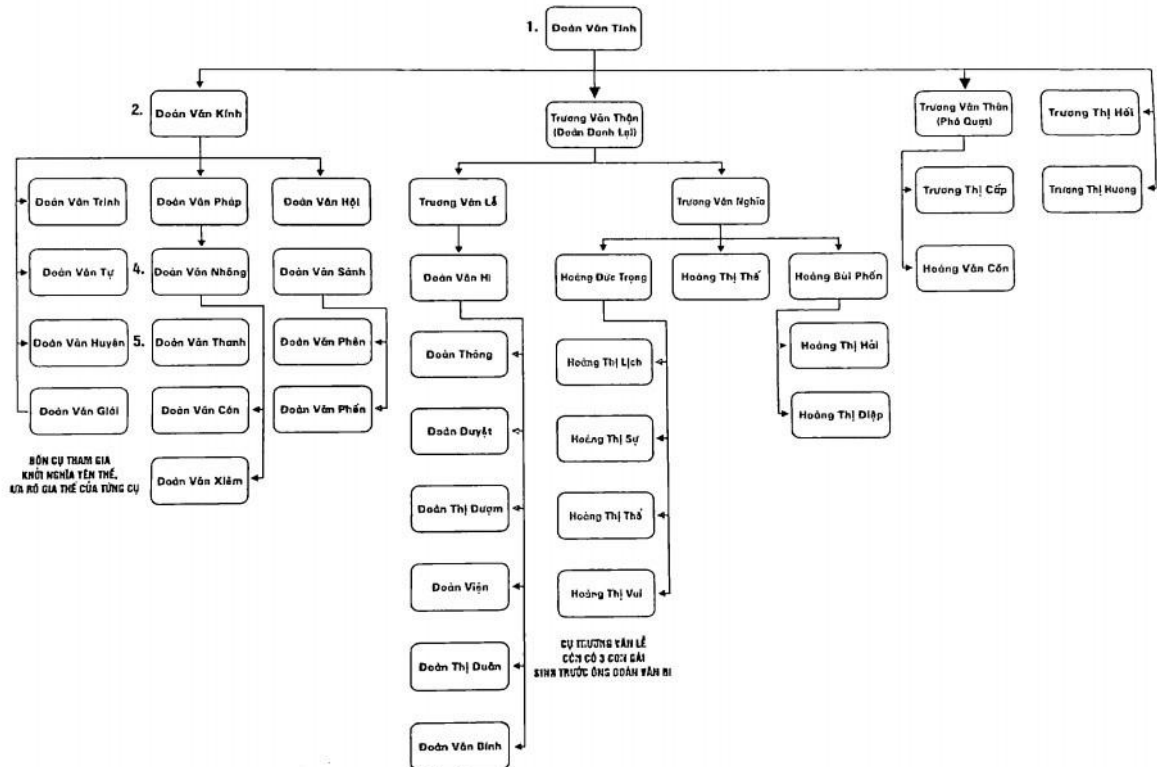
*Quốc sử di biên* do Phan Thúc Trực biên soạn để bổ sung cho *Đại Nam thực lục* những điều còn bỏ sót bởi những lí do khác nhau. Đối với Đoàn Danh Lại (Trương Thận), sách này cung cấp và làm rõ thêm 3 sự kiện chính yếu sau:

- Do việc Đoàn Danh Lại (Trương Thận) vượt ngục trốn thoát nên Tổng đốc Hải Dương là Nguyễn Công Trứ bị giáng cấp đưa đi Hiệu lực. Con trai của Trứ đang ở Kinh, làm Chánh vệ Vệ cấm y xin được đi tước nã, vua cho phép đi 3 tháng nhưng không bắt được. Trứ phải đắp tường ngục cao thêm 2 thước.

- Khi Đoàn Danh Lại trốn tù, có chỉ dụ cho người nào ở Bắc Hà bắt được thưởng 100 lạng bạc, nhưng không ai bắt được. Một hôm, anh trai của Đoàn Danh Lại đến nhà một viên Chánh tổng ở Hưng Yên để chữa bệnh, ở lại làm thuê nghề xay bột gạo, bị Lí trưởng báo quan quân đến bắt.

- Ngày 9 tháng 9 năm Bính Tuất, vào giờ Mão (khoảng 6, 7 giờ sáng ngày 18-10-1836) có 3 dải khí vàng ùn lên bắt đầu từ phía đông nam, qua một giờ thì biến thành mây đen mưa xuống. Bấy giờ Đoàn Danh Lại đổi họ tên làm đạo sĩ, có tù tòi người Hưng Yên tên là Bùi Duy Kỳ từng quen mặt, gặp ở quán trọ Gia Lâm, lập tức gọi hai người thợ bắt giải nộp cho quan tỉnh. Đoàn Danh Lại tự tử. Thưởng cho Kỳ 100 lạng bạc. Sau phong cho làm chức Chủ sự.

Có một điều khá rõ ràng là, bản gia phả mà gia đình ông Đoàn Văn Bính cung cấp cho Hoài Nam, bên cạnh những chi tiết, dữ liệu đáng tin cậy thì vẫn còn nhiều điều thiếu xác thực hoặc có sự nhầm lẫn đáng tiếc. Căn cứ vào những phát hiện mới nhất của tác giả khi khai thác *Đại Nam thực lục*, *Gia phả họ Bùi*, *Quốc sử di biên* có kết hợp, so sánh với bài viết của Hoài Nam, cộng với kết quả các đợt khảo sát ở Tiên Lữ (Hưng Yên), Tân Yên (Bắc Giang), lời kể của bà Hoàng Thị Thế (1901-1988) trước đây và của Đại tá Phạm Minh Tâm, sinh năm 1947, đã nghỉ hưu, con trai bà Đoàn Thị Duân trong thời gian gần đây, tác giả tạm phác lại phả hệ từ thời cụ Đoàn Văn Tính như sơ đồ sau:



Theo bản sơ đồ trên<sup>18</sup>, xin đưa ra một số kết quả tiếp theo như sau:

- Tác giả xác nhận rằng bài viết “Về gốc tích của ông Đề Thám do Hoài Nam công bố, dù đã trải qua hơn nửa thế kỉ, người viết chỉ được nghe thân nhân gia đình kể lại nhưng những luận cứ được đưa ra vẫn đúng đắn, có giá trị dẫn đường. Trong hoàn cảnh miền Bắc khi đó, tài liệu và sách vở dùng để tham khảo và biên soạn lịch sử rất ít và rất thiếu. Khi Hoài Nam công bố bài viết này, bộ *Đại Nam thực lục* mới được Viện Sử học cho in bản dịch tập I, phần *Tiến biên*, và phải mãi tới năm 1978 mới in xong trọn bộ. Vì vậy, điều kiện để đối chiếu, so sánh là hết sức hạn chế, cho nên khi nhìn trên đại thể thì những vấn đề cơ bản được nêu ra trong bài viết là phù hợp với những biến cố đã xảy ra đối với họ Đoàn ở Dị Chế, nhưng khi tích hợp thành sự kiện với đầy đủ các yếu tố về con người, không gian và thời gian thì lại xuất hiện những khác biệt, sự sai lệch so với hiện thực lịch sử.

Điều này là lẽ thường tình vì ngoài lí do thiếu sách vở và tài liệu, còn một số bí ẩn của dòng họ khi đó chưa được giải mã. Vì sau những sự cố của Đoàn Danh Lại ở Dị Chế, của những người họ Đoàn nổi dậy ở Kinh thành Huế với cái án *chu di tam tộc*, thì ngoài việc đổi họ thay tên, nhiều gia đình trong họ Đoàn còn phải rời bỏ quê hương, lưu tán, gia phả bị huỷ, chỉ còn kịp đưa ra một vài mật ước đánh dấu ở nơi thờ cúng gia tiên để sau này tìm lại nhau, chấp nối *họ* và *hàng* (thứ bậc trên, dưới). Và nhất là, họ đã làm sai lạc tên tuổi, ngày tháng để giới quan chức không lần ra được tông tích, mối liên hệ dây mơ rễ má giữa mỗi người trong dòng tộc. Trong khoảng thời gian ngắn, lại trải qua bao biến cố, những điều Hoài Nam nghe được chưa thể trọn vẹn nhưng điều đáng quý là, lần đầu tiên giới sử học được ông cho biết Hoàng Hoa Thám, ngoài họ Trương còn có họ Đoàn, quê gốc ở làng Dị Chế thuộc huyện Tiên Lữ, tỉnh Hưng Yên, có cha mẹ là Trương Văn Thận và Lương Thị Minh, từng khởi nghĩa chống lại nhà Nguyễn v.v. Chỉ ngần ấy điều chỉ dẫn thôi cũng đã là những tài sản vô cùng quý giá để lại cho lớp người hậu sinh làm công tác nghiên cứu như tác giả.

- Qua tìm hiểu của tác giả, tất cả những biến cố lịch sử được dòng họ Đoàn mật ước làm cho sai lạc đều được đẩy lên một khoảng cách như sau: đối với mỗi đời vua, sai lạc là một kỉ (ví dụ đời Minh Mệnh chuyển sang Thiệu Trị, Đệ nhị kỉ chuyển thành Đệ tam kỉ), còn đối với từng người trong dòng họ Đoàn thì ngày, tháng qua đời được giữ nguyên nhưng năm qua đời sai lạc trong vòng trên dưới 1 giáp (tức là trước hoặc sau con số 12 năm một chút). Trong một bài thơ dài mô tả về những biến cố trong dòng họ của cụ Trương Văn Lễ (đương thời gọi là Đoàn Văn Leo để tránh có mối liên hệ giữa *Lễ* - tên cụ, với *Nghĩa* - tên em trai cụ, tức Hoàng Hoa Thám)

có đoạn sau đây:

*Có người khởi ngụy tung hoành  
Họ đương con cháu tan tành biệt li  
Tiếng đồn còn có hay gì  
Ở đời Thiệu Trị gặp khi vận hèn  
Tung hoành kể đã bao phen...*

Hoặc:

*Sơn Tây khởi nghĩa tung hoành  
Ba đời vì nước tan tành biệt li  
Sa chân gặp bước lâm nguy  
Họ hàng tan nát còn gì nữa đâu  
Dấu nhà còn chút về sau  
Họ Trương biến mất, bảo nhau họ Hoàng  
Có người cải lại họ Đoàn  
Họ Trương ai biết, họ Hoàng nào hay  
Nước non vẫn nước non này  
Trăm năm tạc dạ đợi ngày vinh quang  
Bao giờ lên đến Bắc Giang  
Họ Hoàng cùng với họ Đoàn là đây.*

- Bài thơ dài trên được cụ Đoàn Văn Leo truyền lại cho con trai là Đoàn Văn Hi. Cụ Hi, còn gọi là Phó Thông - lấy theo tên con trai cả - nhân một lần đi làm nhà thuê cho một gia đình ở Yên Thế, phát hiện ra *dấu nhà*, tức mật ước đánh dấu trên bàn thờ gia tiên, hỏi ra mới biết đó là nhà con gái của Cả Trọng, liền về kể lại ngọn ngành dòng tộc và đọc cho con gái là Đoàn Thị Duân (1912-1985) nghe trọn vẹn và thuộc lòng bài thơ của ông nội để sau này con cháu có dịp tìm lại nhau. Hàng chục năm sau đó, khi cụ Đoàn Văn Hi đã mất, ông Đoàn Văn Bính (1916-2002) mới được nghe chị gái kể lại và không rõ nhờ một sự tình cờ nào đó mà Hoài Nam<sup>19</sup> lại được nghe ông nói về gốc tích Đế Thám. Nhờ vậy, kể từ năm 1962 tới nay, chúng ta biết được nhiều điều hơn về người anh hùng dân tộc Hoàng Hoa Thám. Mặc dù đã ra sức tìm tòi, bà Đoàn Thị Duân, ông Đoàn Văn Bính và nhiều người trong nội tộc cho tới nay chỉ mới tìm ngược trở lại được đến đời cụ Đoàn Văn Tính, và tạm thời coi cụ là cụ tổ của họ Đoàn ở Dị Chế, như sơ đồ trên.

- Căn cứ vào những mật ước và sai lạc đã được giải mã, điều chỉnh lại, ta có thể nhận ra rằng, những biến cố của họ Đoàn xảy ra vào thời Thiệu Trị trong lời kể, trong lời thơ, so với thực tế là chậm hơn một kỉ, tức là vào thời Minh Mệnh mới đúng. Tuy nhiên, rất khó xác định chính xác năm mất của những người trong dòng tộc vì chưa tìm ra được mật ước một cách chính xác.

Để giải mã vấn đề này, trước hết tác giả xác định chi tiết trong *Gia phả họ Bùi* ghi rằng, người mặc áo đại tang đi trước kia là người làng Dị Chế, họ Đoàn tên là Lại, mạo họ tên là Trương Thận là điểm then chốt của vấn đề.

Trong bài viết của mình, Hoài Nam cho rằng cụ Đoàn Văn Tính chết từ khi mấy cha con còn tham gia khởi nghĩa ở Sơn Tây, được bí mật chôn cất ở hậu cung đình Trại Hóa. Vậy, người mà Đoàn Danh Lại đang chịu đại tang được kể ra ở đây, không ai khác ngoài mẫu thân của ông, là cụ Vũ Thị Miến. Từ chi tiết này, hệ quả thứ nhất xuất hiện cụ Vũ Thị Miến mất ngày 5 tháng 5 (ngày tháng theo Hoài Nam) năm Bính Thân (năm theo *Đại Nam thực lục* - tức tháng 6-1836), thọ 76 tuổi. Theo ghi chép của dòng tộc, mộ cụ được an táng tại quê nhà, xứ Con Voi-Đồng Đán, nay vẫn còn. Dịp Đoàn Danh Lại xuất hiện ở Dị Chế vào tháng 9 năm Bính Thân (10-1836) có lẽ

vừa qua lễ bách nhật cụ Vũ Thị Miên được ít ngày. Cũng theo ghi chép của dòng họ, thì cụ ông chết trước cụ bà 7 năm, thọ 60 tuổi. Từ những dữ liệu này, ta có thể thu được hệ quả thứ hai là cụ Đoàn Văn Tính mất ngày 15 tháng 3 năm Kỷ Sửu (4-1829).

Hệ quả thứ ba là so với tài liệu do Hoài Nam công bố, sai số ở đây là + 13 năm, tức là 1 giáp + 1 năm. Liệu đây có phải là công thức, là mật mã dùng để giải mã những bí ẩn lâu nay vẫn được giấu kín. Chúng tôi cho rằng đây mới là chìa khoá để mở tiếp cánh cửa thứ hai, sau khi cánh cửa thứ nhất được mở bằng công thức + thế thứ. Các cánh cửa thứ ba, thứ tư chắc chắn sẽ được mở ra trong một tương lai không xa.

Kết quả trên cho ta biết thêm cụ Đoàn Văn Tính sinh năm Canh Thân (1760), cụ Vũ Thị Miên sinh năm Tân Tị (1761). Tháng 10-1836, Đoàn Danh Lại về quê để chịu tang mẹ và dự lễ bách nhật, lưu luyến chưa trở về căn cứ của mình thì bị bắt giết.

- Cụ Đoàn Văn Tính được biết đến như một người học giỏi trong vùng nhưng lại lận đận trong thi cử, chỉ thi đỗ tú tài, ở nhà dạy học. Cụ Vũ Thị Miên xuất thân gia thế quyền quý, tính tình hiền hậu, giỏi nghề dệt gấm thêu hoa.

Ghi chép của dòng tộc chỉ rõ, cụ Đoàn Văn Tính mất trong hoàn cảnh theo con trai là Đoàn Danh Lại lên Sơn Tây, làm Quân sư cho cuộc khởi nghĩa, bị quân triều đình sát hại khi 70 tuổi (4-1829). Điều này cho hệ quả tiếp theo là, sự kiện Đoàn Danh Lại dựng cờ chống lại triều đình phải xảy ra vào đầu năm đó và kết thúc vào năm 1836 vì bản ghi chép của dòng tộc cho rằng, kể từ lúc Đoàn Danh Lại *nổi tướng* cho đến khi bị sát hại thời gian là 7 năm.

Vậy thì thời điểm Đoàn Danh Lại đánh viên quan trên, giúp bạn là Tri huyện Phù Cừ như Hoài Nam công bố và ghi chép của họ tộc diễn ra vào thời điểm nào?

Khi tra cứu trong *Đại Nam thực lục* (Chính biên, Đế nhị kỷ, Q.XXXLX) chúng ta thấy có hai sự kiện đáng quan tâm như sau:

+ Tháng 4-1826 (Bính Tuất, năm Minh Mệnh thứ 7, mùa xuân, tháng 3), “ở huyện Tiên Lữ, trấn Sơn Nam, hơn 400 người cướp phá xã Phí Xá. Tri huyện là Trịnh Đường nghe báo, lập tức đem quân và dân đuổi bắt, cùng giặc kháng chiến. Đường giả lấy thuyền thúng làm con voi, sai dân đội từ đằng xa lại, phao tin là quân [ở tỉnh] thành đến, đánh trống reo hò tiến lên. Giặc nghe thấy sợ chạy tan. Đuổi chém được vài mươi đầu, bắt sống được vài đứa”.<sup>20</sup>

+ Tháng 6-1826, “ở các trấn Bắc Thành trộm cướp nổi nhiều. Thành thần chia phái Tả quân Phó thống thập cơ là Vũ Văn Thân, Hậu quân Phó thống thập cơ là Phan Bá Hùng đem quân và voi đi lùng bắt. Quân của Vũ Văn Thân đến huyện Thiên Thi (*thuộc tỉnh Hưng Yên* - đây là ghi chú của *Đại Nam thực lục*, thực ra khi đó Thiên Thi vẫn thuộc trấn *Sơn Nam* - TG) gặp Tri huyện Phù Dung (sau đổi là *Phù Cừ*) là Đặng Văn Đồng báo có một bọn giặc hơn 100 người tụ họp ở xã Tam Muội, mưu phá huyện lỵ. Thân sai Phó quản cơ Lê Văn Bằng đem ngay 200 binh tới, giặc xông ra chống cự, quan quân vỡ chạy; Bằng cùng với con và 4 người thuộc hạ đều chết trận. Việc tâu lên. Vua nói: Đi trận này, quân ta nhiều, quân giặc ít, đã không đánh giết được lại thua, đủ thấy không có hăng hái xung phong, đều là do Vũ Văn Thân quân luật không nghiêm, điều độ không đúng, mới đến nỗi thế. Vậy Thân phải giáng một cấp trước, các biên binh hồng việc thì giao cho thành thần nghiêm nghĩ tâu lên. Cha con Lê Văn Bằng chết cả ở mặt trận, khí khái đáng khen, cho truy tặng ngay Chánh quản cơ, thưởng thêm 100 quan; con Bằng và thuộc hạ đều tặng tước theo thứ bậc”.<sup>21</sup>

Xem xét ngữ cảnh, không gian và thời gian, tác giả thấy khá phù hợp với điều mà Hoài Nam đã công bố duy chỉ khác về danh tính thủ lĩnh “giặc” và thời điểm xảy ra sự kiện: “Trương Văn Thận chính là cha ông Đề Thám. Ông Thận học giỏi nhưng dai không đậu, làm nghề dạy học. Ông có một người bạn ở làng Hạ Cát, huyện Phù Cừ, tỉnh Hưng Yên làm *Tri huyện Phù Cừ*. Một hôm ra thăm bạn, ông Thận được chứng kiến cảnh bạn bị quan trên đánh đòn vì vận tải lương thực chậm. Để trả thù cho bạn, ông Thận đã đón đường đánh viên quan trên đó. Sau vụ này người bạn bị cách chức và phải đi *tiền quân hiệu lực* trong khi đánh nhau với toán *giặc* Lí Thừa ở làng Từa (một số người trong gia tộc họ Đoàn lại cho rằng *giặc* Lí Thừa và *Quản Bật* ở Trần Xá). Thương bạn, ông Thận đã lập mưu bắt Lí Thừa giao cho bạn nộp lên trên để chuộc tội”.

Thực ra Lí Thừa, Lang Bột (chứ không phải là Quản Bột) là người xã Cao Xá (tổng Ba Đông, huyện Phù Cừ, tỉnh Hưng Yên) mãi tới tháng 1-1858 mới nổi dậy, không liên quan gì tới viên *Tri huyện Phù Cừ* là Đặng Văn Đồng, bạn của Đoàn Danh Lại lúc này. Về cuộc khởi nghĩa của Lí Thừa-Lang Bột chúng tôi sẽ trình bày kĩ ở chương sau.

Vậy, nếu đúng là Đoàn Danh Lại giúp bạn là Tri huyện Phù Cừ đánh giặc, thì có một vấn đề được đặt ra là, sau đó, tức là sau tháng 6- 1826, Đoàn Danh Lại và gia đình chuyển lên Sơn Tây hay phải đến mãi cuối năm 1828, đầu năm 1829 mới rời Dị Chế, điều này đến nay vẫn còn bỏ ngỏ. Theo suy đoán của tác giả, có lẽ phải đến khoảng cuối năm 1828, Đoàn Danh Lại mới cùng cha là cụ Đoàn Văn Tính, anh trai Đoàn Văn Kính, em trai Trương Văn Thân lên Sơn Tây tiến hành chiêu tập lực lượng chống lại triều đình nhưng phong trào do ông phát động lúc đó còn có quy mô nhỏ. Sau khi cụ Đoàn Văn Tính hi sinh, phong trào tiếp tục được duy trì, và đến đầu năm 1833 Đoàn Danh Lại đem lực lượng của mình gia nhập cuộc khởi nghĩa của Ba Nhân-Tiền Bột.

Ba Nhân chính tên là Nguyễn Văn Nhân, người xã Dẫn Tự, tổng Đồng Phú, huyện Bạch Hạc, phủ Vĩnh Tường, tỉnh Sơn Tây, dân gian quen gọi là Tuấn Nhòn hoặc Quận Nhòn, sinh trưởng trong một gia đình nghèo khổ, còn Tiền Bột, chỉ biết chính tên là Lê Văn Bột, không rõ quê quán và gia thế.

Lúc khởi phát, phong trào Ba Nhân-Tiền Bột mới chỉ *cướp của nhà giàu chia cho nhà nghèo* suốt một dải từ Ngã ba Hạc đến Vĩnh Ninh, rồi tiến lên xây dựng căn cứ Rừng Khâm dưới chân Tam Đảo. Nghĩa quân Ba Nhân-Tiền Bột đã đánh một số trận ở huyện Mỹ Lương, Quảng Oai. Tháng 4-1833, nghĩa quân phối hợp với lực lượng của Đình Công Tiến - một bộ phận của phong trào Lê Duy Lương bao vây tỉnh thành Hưng Hóa suốt mấy tuần. Đến giữa năm 1833, sau khi tỉnh thành Hưng Hóa được quân triều đình giải vây, phong trào Lê Duy Lương thu hẹp phạm vi hoạt động, Ba Nhân-Tiền Bột hướng về Tuyên Quang, nơi cuộc khởi nghĩa do Nông Văn Vân lãnh đạo vừa bùng phát, do đó anh em Đoàn Danh Lại rời Sơn Tây, trở về Hưng Yên lúc này đang ngập chìm trong lụt lội.

- *Gia phả họ Bùi* còn cho biết, “kịp đi đến quán trà thấy Trương Thận vào nhà hàng ăn cơm. Cụ với cụ Tú cũng vào nhà hàng bên cạnh ăn cơm, ăn rồi cụ Tú giả đồ sai cụ đến trước mặt nó hỏi nợ, nó nghĩ là cụ đòi nhầm liền mắng cụ, cụ Tú mới thét mắng nó, liền sai trói nó vào, cụ vượt mình giơ hai nắm tay đánh vào hai mắt nó, rồi ôm lấy ngang ngực nó giữ chặt lấy hai tay nó. Bấy giờ dân làng đẩy xúm vào cứu nó. Cụ Tú thét lên rằng: Tao khâm mệnh mật bắt tên Đoàn Lại, dân làng đây muốn làm cỏ cả hay sao? Dân làng đẩy nghe nói sợ hãi bỏ đi cả. Cụ mới sai người trói nó rồi xem trong lưng nó có 4 con dao quắm, và sổ tên những người trong phỉ đảng rất nhiều. Cụ Tú đem sổ tên ấy đốt đi ngay, rồi sai phi báo quan huyện sở tại đem binh áp giải. Cụ Tú thì vội đạo đến trình quan Tổng đốc Bắc Ninh. Quan Tổng đốc Bắc Ninh là Nguyễn Đăng Giai vừa mừng vừa sợ”.

Điều mà *Gia phả họ Bùi* nói là *dân làng xúm vào cứu nó* phản ánh một hiện thực là dân làng biết rất rõ sự hiện diện của Đoàn Danh Lại ở Dị Chế và đã ra sức bảo vệ. Hoài Nam cho biết, lúc đó rơi đúng vào thời điểm hai vợ chồng vừa sinh hạ được người con trai, đặt tên là Nghĩa. “Mùa thu năm đó, hai vợ chồng bị bọn hào lí địa phương tố giác nên đều bị bắt cả. Người vợ chống cự liền bị giết tại nơi, còn người chồng thì bị đóng cũi giải về Kinh. Dọc đường khi đến Bắc Ninh, ông Thận cắn lưỡi tự tử. Người em là Trương Văn Thân bế cháu đi chơi, khi thấy động liền bế cháu bỏ nhà trốn đi. Thăng bé Nghĩa cải tên là Thiên [thực ra là *Giai Thiêm*]”.

- Hoài Nam trong bài viết của mình còn cho biết người vợ của Đoàn Danh Lại (Trương Văn Thận) tên là Lương Thị Minh nhưng tài liệu ghi chép của dòng tộc chỉ cho biết bà tên là Cậ và bà hi sinh là do tự sát, đại để như sau: “Mới đầu địa bàn hoạt động [của Đoàn Danh Lại] chủ yếu là vùng Hưng Yên, Bắc Ninh, Hải Dương. Ở quê cũng có đồn trú tại làng Chia, quân triều đình và quân 5 tỉnh quanh vùng đã nhiều lần về đánh dẹp đều bị quân khởi nghĩa đánh bại. Sau thấy ở đồng bằng bất lợi, đã chinh đồn hơn 3.000 quân sĩ tiến lên Sơn Tây lập đồn tiếp tục cuộc chiến đấu. Trong cuộc khởi nghĩa đó, ông Thận có bố là Trương Văn Tính làm Tham mưu và



ông Trần Sọc (Ba Sọc) làm Phó tướng. Vùng hoạt động của nghĩa quân đã mở rộng ra qua các tỉnh Bắc Ninh, Bắc Giang<sup>22</sup> tới Lạng Sơn, đã đúc tiền cho dân tiêu. Được 7 năm thì nghĩa quân tan rã do có nội phản làm tay trong cho địch, ông Thận bị bắt nhốt vào cũi giải về triều đình Huế, nhưng đi đến gần Hà Nội thì ông đã tự sát. Vợ ông Thận, tên là bà Cận (không rõ họ), bà rất khỏe và giỏi võ nghệ, đã cùng ông đánh giặc trong nhiều trận chiến đấu; khi nghĩa quân còn hoạt động ở Hưng Yên, có lần quân triều đình kéo đến đúng lúc ông Thận đang ốm, bà đã thể tướng chỉ huy nghĩa quân đánh thắng địch. Khi nghĩa quân có nội phản lại bị bao vây, có nguy cơ bị tiêu diệt, bà chỉ huy một bộ phận nghĩa quân đánh mở đường máu cho mọi người trốn chạy, nhưng trước thế giặc mạnh hơn, bà phải tự sát sau khi biết các con bà và phần lớn nghĩa quân đã chạy thoát”.

- Ông Trương Văn Thân, thường được gọi là Phó Quạt hoặc Phó Thêu tiếp tục ở lại Sơn Tây cho đến lúc Giai Thiêm (Trương Văn Nghĩa) trưởng thành mới lặn lội đưa cháu sang vùng Yên Thế - nơi anh mình có một thời phối hợp với nghĩa quân Vân Cầu hoạt động. Ở đây ông kết hôn với một bà họ Đặng vốn quê ở Vạn Yên, Thổ Hà (Việt Yên), sinh hạ con gái đầu lòng là Trương Thị Cấp, sau này làm vợ ba Thân Đức Luận, và con trai thứ là Hoàng Văn Cồn.

Riêng về Hoàng Văn Cồn (tài liệu của người Pháp có chỗ ghi là Nguyễn Văn Cồn) chúng tôi xác nhận là người trong nội tộc của Hoàng Hoa Thám nhưng là con của ông Phó Quạt hay của ai thì vẫn là điều cần tìm hiểu thêm.

Trong danh sách những nghĩa quân Yên Thế bị bắt hoặc ra đầu thú ở Nhã Nam do viên Đại lí xác lập trong năm 1909 cho biết Nguyễn Văn Cồn, người mang số tù 2700 ở Hoà Lò-Hà Nội, ngụ tại Lam Cốt-Yên Thế, có quan hệ anh em với Đề Thám. Vậy Cồn là một trong số họ hàng gần nhất của Đề Thám. Mặc dù còn trẻ song có vai trò ảnh hưởng thực sự đối với Đề Thám. Bị dân chúng rất ghét, ít ra ngoài, nếu theo dư luận thì y có tội đã tham gia tích cực vào vụ ám sát 2 người lính ở Nhã Nam tháng 6-1909 vào một ngày phiên chợ. Ra hàng ngày 5-11-1909”.

Claude Gendre cho biết: “Ngày 5-7 [1909] khoảng 20 tên nổi loạn do Đội Hòa và Cồn - cháu của Đề Thám dẫn đầu, trà trộn với đám đông đến Chợ Mã trên đường Thái Nguyên, quyết định bắt cóc người Pháp đầu tiên mà họ gặp. Kẻ xấu số ngồi trên xe kéo có tên là Voisin. Đó là nhân viên của công ti đang thi công phần đường nối Thái Nguyên với Bắc Kạn. Kẻ không may cố tìm cách chạy trốn nhưng ngay lập tức ông ta bị kẹt trước một đầm lầy. Cồn áp đảo ông ta và hai người kéo xe bằng khẩu Broning rồi chính hãn giải họ về Vệ Linh”.<sup>23</sup>

Việc làm kể trên của Hoàng Văn Cồn, như người Pháp thừa nhận: “Uy tín của Đề Thám đã suy giảm và lung lay đến mức ấy sau ngày 21-2-1909, lại được lập lại đột ngột và còn tăng lên gấp bội nhờ việc bắt một người châu Âu. Trong mắt người An Nam, một lần nữa huyền thoại về ông như một thủ lĩnh sừng sỏ không thể suy yếu và không thể bị bắt lại được khẳng định. Nạn cướp bóc đã rời vùng đất nghèo Yên Thế để đến với Phúc Yên trù phú và đông đúc”<sup>24</sup>.

Vân Cầu khi đó là một tổng thuộc huyện Yên Thế gồm 7 xã: Vân cầu (gồm các thôn Búi, Chiêng, Đầu, Hậu, Ngò, Tè), Trị Cự, Ngọc Cự (không phải Ngọc Cự, tên tổng và xã vốn thuộc huyện Yên Dũng và để tránh nhầm lẫn, về sau đổi là Ngọc Thành, chuyển sang huyện Hiệp Hòa, gồm Trại Phá, Trại Tụ và các thôn Đông, Hòe, Ngòi), Sơn Quả (gồm các thôn Dinh, Giữa, Hậu, Thượng - sau nhập vào tổng Ngọc Thành huyện Hiệp Hòa), Thúy Cầu (còn gọi là Sứ Cầu gồm các thôn Đồng Bái, Đồng Bông, Đồng Cây, Đồng Hội, Đồng Khanh, Đồng Nội, Làng Ngoài, Làng Sai, Làng Trong, Làng Thị), Ngọc Cự (gồm các thôn Ngọc Cự, Làng Đồng, Làng Hội, Làng Nành, Làng Ngùi, Làng Thề, Làng Trinh), Lam Quạt (còn gọi là Lam Cốt, sau chuyển sang tổng Lan Giới cùng huyện, gồm các thôn Đồng, Kép, Ngò, Miên, Trung, Vàng).

Nay đất đai của tổng Vân Cầu chia thành 4 xã thuộc Tân Yên (Song Vân, Việt Ngọc, Ngọc Vân, Lam cốt) và 1 xã thuộc huyện Hiệp Hòa (Hoàng Thanh)?

Ông Trương Văn Thân cùng một số người trong gia tộc lúc đầu cư ngụ ở Lam Quạt, không rõ đã mang họ Hoàng từ trước hay tới đây mới theo họ Hoàng. Theo khảo sát mới đây của chúng tôi tại địa phương, ngoài Đốc Luân, Đốc Minh, Đốc Lợi, Đốc Ấu họ



Nguyễn, Lãnh Ba họ Dương ở đây còn có những thủ lĩnh họ Hoàng rất nổi tiếng như Đề Lan, Quản Chan. Ông Hoàng Văn Toàn, nhân dân gọi là Võ Toàn, theo lời kể là chú ruột của Hoàng Hoa Thám và thân sinh của Hoàng Văn Cồn, người được giao trách nhiệm luyện tập võ nghệ cho nghĩa quân. Vậy Võ Toàn là Trương Văn Thân chăng?

Trong tâm khảm của những ngày ấu thơ, Hoàng Văn Cồn trở lại thật khác lạ qua lời kể của người cháu Hoàng Thị Thế.

“Chú Cồn, mà tôi vẫn gọi là chú Thanh Hóa, rất giống cha tôi. Chú ăn vận cũng giống như cha tôi. Bởi thế chú hay trêu tôi lắm. Nhiều lần, chú ngồi ở góc nhà, trong ánh sáng mờ mờ, thì mới giống cha tôi làm sao chứ. Hễ đi tha thẩn ở đâu về, ngỡ là bố mình, tôi chạy lại ôm chầm lấy chú. Thế là chú cười ngây ngất vì đánh lừa được tôi, còn tôi thì ức phát khóc lên được.

Chú Cồn kém cha tôi 10 tuổi, đã có vợ và một đứa con gái nhỏ ở một túp nhà trong rừng. Đứa con gái lên 3 thì chết, chú phải nuôi đứa cháu vợ làm con nuôi. Chú chẳng mấy khi ngủ ở trong nhà mà lại ngủ ở nhà chúng tôi, trong một căn buồng cạnh buồng u em, nơi tôi để đồ chơi. Chú được chỉ huy các bác vì chú giỏi chữ nho. Chú đã được đi học từ năm 8 tuổi đến năm 13 tuổi. Khi lánh ở nhà ông đồ, chú còn được học thêm ba năm nữa. Về với chúng tôi, chú vẫn được tiếp tục học. Việc thảo thư từ giấy má cho cha tôi đều do chú hoặc cậu Cán làm. Chú luôn phải đeo kính. Chỉ lúc nào đóng giả làm cha tôi, thì chú mới bỏ kính, thư thái trong chiếc quần trắng, áo đoạn thâm, đôi giày Gia Định. Có độc giọng nói là chú khác hẳn cha tôi và do vậy, tính tình chú cũng khác. Chú thích bài bạc. Cha tôi ghét cay ghét đắng những ai ham mê cờ bạc, hút thuốc phiện. Ông bảo làm như thế là tổn hại sức khỏe và phí thì giờ.” (Hoàng Thị Thế. *Kỉ niệm thời thơ ấu*, Sđd, tr. 42-45).

- Hoàng Hoa Thám lúc sinh ra mang tên là Trương Văn Nghĩa đã là một điều được khẳng định. Ông là con thứ trong một gia đình có hai anh em, cha mẹ mất từ khi ông chưa đầy một tuổi. Anh trai ông là Trương Văn Lễ, nhiều năm chỉ dám xưng danh là Trương Văn Leo hoặc Đoàn Văn Leo để tránh sự truy nã hoặc những phiền lụy khác có thể xảy ra - có 3 người con gái và con trai út là Đoàn Văn Hi. Ông Hi có ba con trai là: Đoàn Văn Thông (có các con trai là Đoàn Miêng, Đoàn Mỹ và các cháu trai là Đoàn Văn Man, Đoàn Văn An); Đoàn Văn Viện (có con trai là Đoàn Văn Thắng, các cháu nội là Đoàn Văn Đại, Đoàn Văn Quảng), và con trai út là Đoàn Văn Bính (có con trai là Đoàn Văn Trường, Đoàn Văn Quang, Đoàn Văn Lưu, Đoàn Văn Lê, Đoàn Văn Bình và các cháu nội).

Sau khi gia đình ông Đoàn Danh Lại (Trương Văn Thận) bị sát hại, gia đình ông Đoàn Văn Kính cũng lánh nạn lên Sơn Tây. Được khoảng 3 năm, ông Kính đưa vợ con, cháu gọi bằng bác ruột là Trương Văn Lễ cùng hai em gái là Đoàn Thị Hối, Đoàn Thị Hương trở lại Dị Chế. Sau bà Hối lấy chồng họ Vũ, cùng làng, còn bà Hương lấy chồng về làng Thủ Nghĩa, tổng Tô Xuyên, huyện Phụ Dực, tỉnh Thái Bình. Chi tiết mà Hoài Nam đưa ra trong bài viết không phù hợp lắm với ghi chép trong dòng họ, khi ông viết rằng: “Còn bà mẹ và mấy người em gái của ông Trương Văn Thận khi bị giải về Kinh liền bị giam. Nhờ có viên quan trong Kinh người họ Vũ mê nhan sắc cô Trương Thị Hương nên đã chạy chọt dứt lót quan lại ở trên ghi tên mấy mẹ con vào sổ tù thường phạm. Đến năm Thiệu Trị thứ 7 nhờ có lệnh ân xá, mẹ con mới được trở về quê nhà. Tính ra bị *giam* tất cả 3 năm. Người con gái tên Hương sau lấy viên quan người họ Vũ”.

Ba năm mà Hoài Nam kể ra ở đây không thể là năm Thiệu Trị thứ 7 được vì nó rơi vào năm 1847, năm cuối cùng của ông vua này. Nếu tính ra theo thời điểm của Hoài Nam, sự kiện này phải ứng với những năm đầu thời Tự Đức.

Ba năm mà Hoài Nam nói đến thực chất là 3 năm lưu lạc trên đất Sơn Tây của đại gia đình họ Đoàn, tức là khoảng cuối năm 1836 đến 1839.

Ngày nay ở Dị Chế không chỉ có con cháu cụ Lễ mà còn con cháu của cụ Kính ngày một phát triển, cùng họ Vũ, Nguyễn, Hoàng, Phạm xây đắp và phát huy truyền thống tốt đẹp của quê hương.

- Nhờ có *dấu nhà* và giữ được bí mật đối với người ngoài, nhất là đối với quan lại triều đình và

người Pháp nên dấu tích, gốc gác của dòng tộc Hoàng Hoa Thám hầu như không bị phát lộ. Về sau, để trả thù Hoàng Hoa Thám, giới cầm quyền chỉ còn cách cho đào vu vợ mấy ngôi mộ được cho là của song thân người thủ lĩnh đem nghiền nát đổ xuống sông hay làm con đường chạy giữa thôn Làng Chung phao lên là để *chặt đứt long mạch*. Trong tác phẩm *Procès de la colonisation française* (Bản án chế độ thực dân Pháp) viết năm 1925, xuất bản tại Pháp, Nguyễn Ái Quốc đã mạnh mẽ lên án thủ đoạn dã man đó:

“Bất lực trong việc trừ khử ông Đề Thám trừ danh vì mọi âm mưu bắn giết ông, thủ tiêu ông bằng thuốc độc hoặc bằng mìn, đều thất bại, người ta bèn đào mả cha mẹ ông lên, đem hài cốt đổ xuống sông”<sup>25</sup>.

- Người Pháp nghiên cứu về nguồn gốc Hoàng Hoa Thám từ năm 1897. Theo Hoài Nam, trong bản báo cáo của Phủ Thống sứ Bắc Kỳ viết ngày 13-11-1897, hiện còn ở Cục Lưu trữ Trung ương, đánh số 56.276 đã viết rằng: “Hoàng Hoa Thám còn gọi là Đề Thám quê ở tỉnh Thanh Hóa, tên thật có lẽ là Trương Văn Thom. Cha Đề Thám là Trương Văn Trinh, một Hoa kiều, cưới vợ người làng Ngọc Cục rồi sinh sống ở đó. Lại có người nói cha ông Trương Văn Trinh là Hoa kiều sống ở Ninh Giang, lấy vợ ở tỉnh Sơn Tây. Khi sinh được 3 tháng thì cha của ông Trương Văn Trinh chết, người mẹ đã tái giá với một người quê quán ở huyện Yên Thế”.

Năm 1908, vấn đề tìm hiểu gốc gác của Hoàng Hoa Thám lại được cày xới lên trong báo cáo của Công sứ tỉnh Bắc Giang Maire gửi Thống sứ Bắc Kỳ Morel ngày 14-9-1908, được Lacombe đưa vào tập *Note historique sommaire sur le De Tham* (Ghi chép tóm lược về lịch sử Đề Thám), E.Malivemey đã sử dụng các tài liệu trên công bố trong cuốn *L'homme du jour. Le De Tham*, so với tài liệu thu thập năm 1897 chẳng có bước tiến nào.

Thực ra, những cứ liệu trên đây đã được Paul Chack (*Hoang Tham pirate*), Trần Trung Viên (*Cầu vồng - Yên Thế*), Bouchet (*Au Tonkin. La vie aventureuse de Hoang Hoa Tham, chef pirate*); Trịnh Như Tấu (*Bắc Giang địa chí*), Văn Quang (*Hoàng Hoa Thám (bài học xương máu của 25 năm đấu tranh)*), Đinh Xuân Lâm, Nguyễn Văn Sự, Trần Hồng Việt (*Hoàng Hoa Thám và phong trào nông dân Yên Thế*) khai thác triệt để và không có mấy khác biệt.

Ngô Tất Tố và L.T.S<sup>26</sup> trong *Lịch sử Đề Thám* cho rằng, Hoàng Hoa Thám còn có chị gái, chứ không phải một thân một mình như các sách khác đã viết: “Xưa nay ai cũng yên trí là Thám họ Hoàng vì ba chữ *Hoàng Hoa Thám* nghe đã quen tai. Kỳ thực không phải họ Hoàng. Thám vốn họ Trương. Ông thân của Thám, một nhà làm ruộng rất nghèo ở vùng Yên Thế, tên là Trương Văn Vinh, bà thân của Thám là gì thì chưa rõ. Vợ chồng hiếm hoi chỉ có một người con gái. Đến năm ngoài bốn mươi tuổi mới sinh ra Thám”.

Sau khi bài viết của Hoài Nam xuất hiện trên tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, xu hướng chung của giới nghiên cứu và nhiều nhà biên soạn là chỉ đón nhận một nửa, tức là những luận cứ có thể tin cậy là quê hương bản quán, nguyên nhân sự hi sinh của cha mẹ Hoàng Hoa Thám, sự thay tên đổi họ. Đối với thời điểm người anh hùng ra đời, trừ bài “Năm 1995 sắp đến xin nhớ” của Phú Khương trên tạp chí *Xưa và Nay* (tháng 10-1994) và cuốn *Hung Yên - vùng phù sa Văn hóa* do Nguyễn Phúc Lai chủ biên, chọn mốc 1845 không có chứng minh, giải thích, còn lại đều theo *L'homme du jour - Le De Tham* của E.Maliverney (1909) như Nguyễn Văn Kiệm. *Phong trào Yên Thế chống thực dân Pháp xâm lược*, bản in lần thứ 2, Nxb Đại học Quốc gia, Hà Nội, 2001, cho rằng Hoàng Hoa Thám sinh năm 1859; còn trong bản in tại Nxb Giáo dục, Hà Nội, 1985, tác giả lại cho rằng Hoàng Hoa Thám sinh năm 1851; Đinh Xuân Lâm-Trương Hữu Quýnh, *Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam*, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 2006, và Nguyễn Q.Thắng-Nguyễn Bá Thế, *Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam*, Nxb Văn hóa, Hà Nội, 1999, đều cho rằng Hoàng Hoa Thám sinh năm 1858. Một số cuốn sách phổ biến kiến thức phổ thông như *Hoàng Hoa Thám* (Nxb Văn hóa Thông tin, 2012), *Hùm xám Yên Thế* (Nxb Văn hóa Thông tin, 2008), *Danh tướng trong lịch sử Việt Nam* (Nxb Thanh niên, 2008), *Hỏi đáp về cuộc khởi nghĩa Yên Thế* (Nxb Quân đội Nhân dân, 2008) cũng chọn thời điểm như trên. Trong *Tôn Thất Thuyết, cổ Nhi Tân ghi Hoàng Hoa Thám sinh năm 1862*.

Lê Minh Quốc trong *Tướng quân Hoàng Hoa Thám* (Nxb Văn học, 1996) cũng cho thời điểm Tướng quân cất tiếng khóc chào đời là năm 1856. *Địa chí Bắc Giang-Từ điển* (Sở Văn hóa

Thông tin Bắc Giang xuất bản, 2002) thì cần trọng hơn khi viết: Hoàng Hoa Thám (7-1913).

Trong bài “Con trai Đề Thám” công bố trên *Lao động* số 54/98, Đỗ Quang Hưng cho rằng Đề Thám sinh năm 1864, thời điểm muộn nhất so với các tác giả khác (có lẽ do ông căn cứ vào công bố của báo *Ngày Nay*, số 7, ra ngày 2-4-1935). Ngay sau khi có bài báo trên, trong bài “Thêm vài thông tin về con trai Đề Thám” trên *Lao động* số 74/98, chúng tôi đã tỏ ý nghi ngờ: Đề Thám có lẽ sinh ra sớm hơn thời điểm 1864 và chắc chắn có hai con trai chứ không phải chỉ có con trai độc nhất là Hoàng Văn Vi như quan điểm của Đỗ Quang Hưng. “Ai cũng biết Cả Trọng tức Hoàng Đức Trọng là con trai cả của Đề Thám. Ông sinh năm Đinh Sửu (1877). Mẹ của ông là Nguyễn Thị Quyên, còn gọi là bà Tảo hoặc bà Già, vợ cả của Đề Thám. Nếu Đề Thám sinh năm 1864 thì 13 tuổi đã có Cả Trọng, điều này ít xảy ra”.

Có thể kể thêm công trình *Khởi nghĩa Yên Thế* do tác giả biên soạn từ năm 1983, dự định phát hành vào đầu năm 1984 nhân kỉ niệm 100 năm cuộc khởi nghĩa Yên Thế, vì một vài trục trặc, đến tận năm 1997 mới được Sở Văn hóa Thông tin Bắc Giang và Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam xuất bản. Về nguồn gốc và năm sinh của Hoàng Hoa Thám, chúng tôi đã viết như sau: “Đề Dương, tên thật là Trương Văn Thơm, quê ở Thanh Hóa, sinh năm 1846 tại thôn Làng Chung, xã Ngọc Châu, tổng Ngọc Cục. Về sau được gọi là Hoàng Hoa Thám hoặc Đề Thám”.

Khi viết những dòng trên, tác giả đã sử dụng một phan về *thời điểm ra đời của Hoàng Hoa Thám* trong bài viết của Hoài Nam (đáng tiếc điều này là hoàn toàn thiếu chính xác), *danh xưng Đề Dương* được Bouchet, Paul Chack và nhiều tác giả đương thời nhắc đến, *quê hương Thanh Hóa* được bà Hoàng Thị Thế luôn đau đầu nhắc tới trong *Kỉ niệm thời thơ ấu* (Tì Văn hóa Hà Bắc xuất bản, 1975 - đáng tiếc điều này quá nặng về cảm tính nên sai) và nơi sinh căn cứ vào mấy dòng trong *Chân tướng quân* của Phan Bội Châu, tuy tác giả có cẩn thận liệt kê một số tài liệu như sau:

- “Về tên gọi: Trương Văn Thơm, Trương Văn Thắm, Trương Văn Thiêm, Trương Văn Thân, Trương Văn Nghĩa (tức Thiên). Riêng tên gọi Đề Dương dùng để chỉ Đề Thám các tài liệu của Bouchet, Chabrol, Paul Chack, Trịnh Như Tấu đều ghi.

- Về quê quán: Thanh Hóa (nhiều tài liệu), Hưng Yên, Sơn Tây, Chung, Trảng (Việt Yên, Bắc Giang).

- Về năm sinh: 1840, 1846, 1858, 1864, khi tham gia cuộc khởi nghĩa Ngọc Lí, ông ngoài 20 tuổi.

- Về lí do đổi họ Trương sang họ Hoàng: làm con nuôi họ Hoàng, Cai Kinh cho nhận họ nội tộc; lánh nạn đổi sang họ Đoàn rồi họ Hoàng.

- Về thành phần xuất thân: Tầng lớp quan lại (nhiều tài liệu), thợ thủ công, nông dân, thương nhân.

- Về tên phụ thân: Phó Quạt, Trương Văn Vinh, Trương Văn Thận, Trương Văn Trinh.

- Tìm hiểu gốc gác của Hoàng Hoa Thám theo tác giả vẫn còn một vấn đề hết sức cần thiết và cấp thiết để sớm có một kết luận dứt khoát và rõ ràng”.[27](#)

Trần trở về thời điểm ra đời chính xác của người anh hùng dân tộc Hoàng Hoa Thám bao nhiêu thì tác giả lại càng khó chống lại áp lực số đông xung quanh niên mốc 1858 bấy nhiêu. Mùa xuân năm 2009, tại *Hội thảo khoa học về bảo tồn và khai thác các giá trị di sản văn hóa về phong trào khởi nghĩa Yên Thế* tổ chức tại Phồn Xương, tác giả đã dao động về quan điểm, khi viết rằng:

“Cứ như lời kể được Phan Bội Châu thuật lại trong *Chân tướng quân* thì có lẽ Hoàng Hoa Thám được sinh vào năm 1858 - năm người Pháp gây hấn ở cửa biển Đà Nẵng, mở đầu cuộc xâm lược đối với Việt Nam. Vào thời điểm mà vận mạng của Tổ quốc phải đối đầu với sức mạnh của phương Tây, phải chăng khí thiêng của sông núi đã dồn tụ để sinh thành ra Hoàng Hoa Thám - người làm sáng ngời khí phách của dân tộc Việt Nam trong hành trình cứu nước, cứu nhà kéo dài nhiều chục năm về sau này.

Rèn luyện trong hàng ngũ Đại Trận, tiếp đó là trong hàng ngũ những người dân địa phương để rào làng, lập lũy chống lại những toán thổ phỉ triều Mãn Thanh từ Trung Hoa sang cướp

phá, Hoàng Hoa Thám đã trở thành một chiến binh, một thủ lĩnh quân sự thực thụ. Vào quãng thời gian Hoàng Hoa Thám 15 tuổi (1873), người Pháp gây sự biến Bắc Kỳ lần thứ nhất và cũng là năm ông có mặt trong cuộc khởi nghĩa Đại Trận. Vào quãng 18 tuổi (1876), ông cưới bà Nguyễn Thị Quyên và cũng là năm bà Đặng Thị Nho - người sau này trở thành *vợ ba Để Thám* ra đời. Năm 19 tuổi (1877), Hoàng Đức Trọng, tức Cả Trọng, con trai cả của ông ra đời.

Những thời điểm trên đây được dẫn ra thật hợp lý và có tính thuyết phục khá cao nhưng rất cuộc so với những gì mới được phát hiện gần đây thì vẫn sai.

Mặc dù đã bỏ nhiều công tra cứu, nhưng lối tư duy *Hoàng Hoa Thám không thể sinh ra sớm hơn thời điểm 1846, thậm chí cũng không thể sớm hơn thời điểm 1858* đã khiến tác giả trong những năm gần đây mới tra ngược lại thời gian để tìm kiếm sự thật.

May mắn, đúng vào thời điểm vừa bước sang năm 2013, trong khi xử lý các Văn bản Hán-Nôm để đưa vào bộ kỉ yếu *Tài liệu Địa chí Thái Bình*, tập VIII, với tư cách đồng chủ biên, ông Nguyễn Quang An đã phát hiện nhiều tư liệu quý liên quan tới phụ thân của Hoàng Hoa Thám, kịp thời thông tin cho tác giả. Quả thật, lúc tiếp nhận, tác giả mới biết Đoàn Danh Lại, tức Trương Thận, hi sinh năm *Minh Mệnh thứ 17 (1836)* (theo *Đại Nam thực lục*) với Trương Văn Thận trong bài viết của Hoài Nam là một con người mà bấy lâu giới sử học vẫn tìm kiếm.

Sự thật cuối cùng đã là sự thật. Tác giả xin bày tỏ lòng cảm ơn chân thành đối với ông Nguyễn Quang Ân, với lãnh đạo Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Thái Bình, khi chủ trương một cách đúng đắn, lần lượt cho công bố những di sản Hán-Nôm trong các tập *Tài liệu Địa chí Thái Bình*. Những trang tư liệu trong *Gia phả họ Bùi* được công bố trong *Tài liệu Địa chí Thái Bình*, tập VIII xuất bản vào cuối năm 2012 đối với tác giả lúc này như một báu vật khi nó cho biết một cách khá rõ ràng những điều mới mẻ về quê hương, gia tộc và thời điểm ra đời của Hoàng Hoa Thám như đã trình bày ở trên.

## HOÀNG HOA THÁM TRÊN BƯỚC TRƯỜNG THÀNH (1836-1875)

**1.** Những phát hiện mới về mặt sử liệu đã cho phép tác giả tái dựng các nét chính yếu về *quê hương, thời đại và thời điểm xuất hiện của Hoàng Hoa Thám - con người của thời đại.*

Hoàng Hoa Thám sinh năm 1836, nguyên quán làng Dị Chế, huyện Tiên Lữ, tỉnh Hưng Yên, sinh trưởng ở nông thôn nhưng gia đình đã mấy đời thoát li nông nghiệp. Ông nội và phụ thân của ông nguyên gốc họ Đoàn - một dòng họ lớn có mặt ở xứ Đông, xứ Nam rất sớm với các tên tuổi như Đoàn Thượng thời Lí, Đoàn Nhữ Hài thời Trần, Đoàn Thị Điểm thời Lê - sống bằng nghề dạy học, bà nội và phụ mẫu làm nghề thủ công.

Làng Dị Chế và nhiều xóm làng thuộc ba tỉnh Hưng Yên, Thái Bình và Hà Nam, rơi vào khu vực *nhất sâu* của khu vực đồng bằng Bắc Kỳ bao quanh vùng ngã ba sông Hồng-sông Đáy, được lịch sử định danh là *Ngã ba Tuần Vương* nơi có độ chênh cực đại của dòng chảy lúc thủy triều lên xuống hay khi mùa đông bão hoành hành. Trong cuộc đời của mỗi con người mang khí chất *Ngã ba Tuần Vương* có tới quá nửa thời gian phải đối chọi với vỡ đê, lụt lội, phiêu bạt tha phương, nhất là trong thế kỉ XIX, khi lòng sông Hồng ngày càng nâng cao bởi phù sa bồi lắng. Vào lúc tỉnh Hưng Yên vừa tách khỏi Sơn Nam và Nam Định chưa đầy 2 năm thì tháng 8-1833 khắp bốn bề đê vỡ. Trên mạn Sơn Tây, nước ngập hết huyện Phúc Thọ và đe dọa vỡ tiếp ở các huyện Tiên Phong, Phúc Thọ, Đan Phượng, Yên Sơn, Bạch Hạc, Yên Lạc, Yên Lãng. Quanh tỉnh Hà Nội đê đã vỡ ở Thượng Cát (Từ Liêm), Hương Lãng, Thụy Dương (Chương Đức), Hoả Xá (Hoài An), Đông Lư (Nam Xang), Ngoại Khê, Lai Xá (Thanh Liêm). Ở tỉnh Bắc Ninh đê đã vỡ ở Phương Trạch (Đông Ngàn), Đông Xá (Gia Lâm), còn Nam Định nhiều đoạn đê ở Chân Ninh không còn đủ sức ngăn nước. Mấy con đê lớn thuộc Sài Thị, Sài Quất, Nhuế Dương của huyện Đông Yên thuộc tỉnh Hưng Yên bị nước cuốn trôi. Nhà cửa súc sản phần nhiều đều bị chìm ngập, đắm đuối. Đâu đâu, ngày nào cũng có nhiều người dân chết đói, chết bệnh trong cảnh *màn trời chiếu đất* rất tang thương.

Đau lòng trước cảnh mất còn thoi thóp của dân chúng, căm phẫn trước sự thờ ơ và tặc trách của đám quan lại địa phương, đầu tháng 9- 1833, phụ thân của Hoàng Hoa Thám là Đoàn Danh Lại, còn gọi là Trương Thận, đã cùng với thủ lĩnh Hoàng Đức Thiếm phát động cuộc *Khởi nghĩa Dị Chế*, tập hợp toàn bộ dân chúng đói khổ do trận lụt Quý Tị để giành lại sự sống. Từ Tiên Lữ, phong trào phát triển và lan rộng ra các huyện Đông Yên, Thiên Thi. Nhằm bóp chết cuộc nổi dậy từ trong trứng nước, tỉnh thần Hưng Yên đã phái viên Quản cơ phụ trách cơ Hậu tiếp là Hoàng Văn Nho đem nhiều binh thuyền đi đánh dẹp. Trong trận thủy chiến ở xã Khê Than (Thiên Thi), nghĩa quân đã đánh chìm một thuyền binh của quân đội triều đình. Bị thất bại trở về, Quản cơ Hoàng Văn Nho bị giáng 2 cấp, Bố chánh Vũ Tuân thống lĩnh lực lượng hợp quân với thự Quản phủ Trần Văn Tuân tiếp tục đánh dẹp. Trong một trận đánh ở địa phương, thủ lĩnh Hoàng Đức Thiếm cùng 8 nghĩa quân bị bắt. Đoàn Danh Lại đem lực lượng tiến về Gia Lâm, Đông Ngàn của tỉnh Bắc Ninh, Vĩnh Tường của tỉnh Sơn Tây để củng cố và liên lạc với phong trào của Nguyễn Văn Nhân. Tháng 11-1833, nghĩa quân giao chiến với quân đội triều đình do Phó Quản cơ Nguyễn Văn Anh chỉ huy trên đất Đông Ngàn và do Quản phủ Lê Huy Tri cầm đầu đất Vĩnh Tường. Tháng 6-1834, Đoàn Danh Lại đem lực lượng của mình cùng nhân dân hai thôn Long Tửu, Đông Xá thuộc huyện Đông Ngàn xây đắp và rào làng chiến đấu, giết chết Bố chánh tỉnh Bắc Ninh là Nguyễn Khắc Hải và nhiều quan quân khác.

Ghi chép của dòng tộc và bài viết của Hoài Nam cho biết, Đoàn Danh Lại học giỏi nhưng thi không đỗ, ở nhà làm nghề dạy học, đã từng vì bạn khi ấy đang làm Tri huyện Phù Cừ mà ra tay đánh dẹp một toán giặc do Lí Thừa-Quản Bột cầm đầu để bạn lập công chuộc tội. Sau vụ này ông mang gia đình lên Sơn Tây nhập vào phong trào Nguyễn Văn Nhân.

Bằng phương pháp quy nạp, so sánh, chúng tôi đã chỉ ra, sự kiện *ra tay* kể trên xảy ra vào giữa năm 1826, và phải tới đầu năm 1829 Đoàn Danh Lại mới đưa cha, anh và em trai lên Sơn

Tây nhen nhóm phong trào, đầu năm 1833 gia nhập cuộc khởi nghĩa Nguyễn Văn Nhân-Lê Văn Bật. Khi các thủ lĩnh trên chuyển hướng hoạt động về phía Tuyên Quang, Đoàn Danh Lại trở lại Hưng Yên, cùng Hoàng Đức Thiêm lãnh đạo cuộc *Khởi nghĩa Dị Chế*.

Một thời gian sau, nghĩa quân hoạt động mạnh ở Văn Cầu (Yên Thế, 8-1834), Tiêu Sơn (Yên Phong, 3-1835). Sức mạnh của lực lượng nghĩa quân do Đoàn Danh Lại chỉ huy khiến cho Lãnh binh Bắc Ninh là Đào Văn Nghị, Phạm Văn Bính lúc nào cũng hoảng loạn rơi vào trạng thái thấy bò tưởng ngựa giặc, vội đi xin quân tiếp ứng chỉ mong được giữ voi để bảo toàn sinh mệnh. Còn Bố chánh Nguyễn Đăng Giai mới về trị nhậm ở Bắc Ninh phải tâu xin triều đình cho xây dựng các đồn phòng thủ đặt tại những nơi hiểm yếu thuộc các thôn An Vinh (Kim Hoa), Cổ Loa (Đông Ngàn), Phú Thượng (Gia Lâm), Đạo Sử (Lang Tài); mỗi đồn giao cho một Quân vệ trông coi với lực lượng đồn trú là 2 voi chiến 400- 500 binh.

Từ giữa năm 1835, Đoàn Danh Lại chuyển địa bàn hoạt động trở lại Hưng Yên, Hải Dương. Đây là thời điểm triều đình chuẩn bị huy động 20.000 dân phu thuộc các tỉnh Nam Định (6.000), Hải Dương (4.000), Hà Nội, Bắc Ninh (7.000), Hưng Yên (3.000) để đắp đê và đào sông Cửu An. Tháng 11-1835 công trường còn đang ngổn ngang thì tỉnh Hưng Yên phát bệnh dịch lớn, dân trong hạt chết đến hơn 700 người, triều đình phải lệnh cho quan tỉnh lấy của kho để cấp tiền tuất. Trong khi đang tập hợp lực lượng ở Hải Dương với tư cách là Phó hậu quân, tháng 12-1835, Đoàn Danh Lại bị Thị sai Chánh đội trưởng Bộ biển tỉnh Hải Dương là Nguyễn Văn Thanh bắt được, đem giam vào ngục (Nguyễn Văn Thanh được thực thụ Chánh đội trưởng, thưởng gia 1 cấp và 300 quan tiền; tháng 4-1836 lại được thăng lên Phó vệ úy Tiền vệ). Nhưng cũng như mấy lần trước, ông đã nhanh chóng tự cắt đỉnh, mở cũi, vượt qua hai lần tường đá, mình còn đeo gông, ra ngoài tiếp tục hoạt động. Sau vụ này, Tổng đốc Hải-Yên là Nguyễn Công Trứ bị giáng 4 cấp, Bố chánh Hoàng Tế Mĩ bị miễn nhiệm. Giải thưởng 500 quan tiền được treo cho người nào bắt sống được Đoàn Danh Lại.

Đến lúc này những vụ án như Án sát Hải Dương là Bùi Quốc Trinh, Án sát Hưng Yên là Nguyễn Trữ để lọt nhiều thủ lĩnh nghĩa quân trong đó có Đoàn Danh Lại, được triều đình xem xét lại. Đặc biệt, Án sát Hưng Yên là Nguyễn Văn Nhiên, người được cử thay Nguyễn Trữ chưa được bao lâu cũng bị miễn chức vì tội “trước đây, tên giặc trốn là Đoàn Danh Lại lẫn lút ở trang Phú Nông, huyện Thần Khê thuộc tỉnh hạt. Nhiên thông đồng với các phủ, huyện, cố ý buông tha tên phạm oa trử. Đến bấy giờ, việc phát giác, Nhiên bị cắt chức, giao tra xét; khi án đã thành, Nhiên phải tội mẫn đồ”.<sup>28</sup>

Ra khỏi ngục tối Hải Dương, Đoàn Danh Lại đã lặn lội vượt sông Hồng lên mạn Vĩnh Tường (Sơn Tây) tiếp tục hoạt động trong lực lượng Nguyễn Văn Nhân, một thời gian sau cùng Lê Khuông - một thầy đồ quê ở Cổ Nhuế (Từ Liêm - Hà Nội) - lặn lội lên vùng Sơn Âm (Phụng Hóa - Ninh Bình), căn cứ địa của các thủ lĩnh họ Quách người Mường.

Từ mùa xuân năm 1836, căn cứ Sơn Âm liên tục bị quân đội triều đình tấn công, bao vây và chia cắt. Đoàn Danh Lại và Lê Khuông thoát khỏi sự truy bức, mỗi người một ngả. Lê Khuông thì mai danh ẩn tích một thời gian dài mới tiếp tục hoạt động. Đoàn Danh Lại chọn Đông Ngàn, Gia Lâm làm nơi qua lại, thoát ẩn, thoát hiện, nay đánh vào làng này, mai khuấy động ở làng khác. Tháng 10-1836, ông bị bắt và giết hại ở Gia Lâm (Bắc Ninh).

Căn cứ vào ghi chép của Phan Bội Châu trong *Chân tướng quân* thì khi lưu lạc đến vùng Sơn Tây, Hoàng Hoa Thám được một gia đình họ Hoàng nhận làm con nuôi nên cải từ họ Đoàn hoặc họ Trương sang họ Hoàng. Khi được 6 tuổi thì mẹ mất, cha nuôi cũng mất, chỉ còn lại người chú là Đoàn Văn Thân (còn gọi là Trương Văn Thân hoặc Phó Quạt).

Về địa điểm Đoàn Danh Lại bị sát hại, *Đại Nam thực lục* (Chính biên, Đề nghị kỉ, Q.CLXXIII) ghi: “Tên đầu sỏ phỉ trốn thoát là Đoàn Danh Lại lâu năm làm giặc; quân và dân các địa phương ở Bắc Kỳ phần nhiều bị hại. Năm ngoái [1835], tỉnh Hải Dương bắt được đem giam. Danh Lại vượt ngục trốn. Đến bấy giờ hẩn lén đến huyện hạt Gia Lâm, tỉnh Bắc Ninh. Tỉnh phái thám báo là tú tài Bùi Duy Kỳ đem gia đình, hiệp cùng Tổng lí sở tại bắt được, giết đi”.

Như vậy, trong vụ việc này hình như chỉ có Đoàn Danh Lại, không ai trong gia đình



dính vào thảm án này. Tuy nhiên, căn cứ vào bài viết của Hoài Nam, thì bà Lương Thị Minh đã hi sinh khi anh dũng chiến đấu để bảo vệ chồng con, còn ghi chép của dòng tộc thì cho rằng bà tự sát giữa trận tiền.

Chi tiết mà Phan Bội Châu ghi trong *Chân tướng quân*: “Tôi hỏi thăm cụ về chuyện gia đình của Tướng quân. Cụ đưa tay chỉ về dãy núi [Tam Đảo hoặc Ba Vì?] trước mặt, bảo tôi: Đây là chỗ ở cũ của Quan lớn (Người trong vùng này không bao giờ gọi tên họ của Tướng quân mà chỉ gọi là Quan lớn). Quan lớn người mới sinh ra đã bị mất cha, không biết cha là ai, mẹ thì nghèo khổ, lưu lạc tới đây, nương tựa vào nhà họ Hoàng. Vì Quan lớn làm con nuôi họ Hoàng, do đó lấy họ Hoàng. Sáu tuổi mẹ chết, cha nuôi cũng chết” dẫn ta tới một giả thiết rằng, họ Hoàng mà Phan Bội Châu nói tới, phải chăng là dòng họ Hoàng của Hoàng Văn Thụ, tức Đề Kiêu ở vùng Sơn Tây? Trong *Phong trào nông dân Yên Thế chống thực dân Pháp xâm lược (1884-1913)*, ông Nguyễn Văn Kiệm ghi nhận: “Gần đây nhất, tác giả được vợ của một người bạn, là cháu gái Hoàng Văn Thụ, tức Đề Kiêu, một thủ lĩnh nghĩa quân Nguyễn Quang Bích, cho biết sau này Đề Thám kết nghĩa anh em với Đề Kiêu nên đổi sang họ Hoàng. Bà Hoàng Thị Thế, con gái của Đề Thám, sau khi ở Pháp về Việt Nam vẫn còn đi lại thăm con cháu Đề Kiêu. Xin ghi lại đây để tham khảo thêm”.

Hoàng Văn Thụ, tức Đề Kiêu, xưa kia vốn là Chánh tổng có thế lực, cai quản cả một vùng cấm Khê, Yên Lập (Hưng Hóa) và có một đội gia binh. Khi thực dân Pháp đánh chiếm Hưng Hóa, Hoàng Văn Thụ, cùng Đốc Ngừ, Bố Giáp giúp Nguyễn Quang Bích phát triển lực lượng nghĩa quân ở vùng sông Đà, thượng nguồn sông Thao, sông Chảy, từ Sơn Tây, Hưng Hóa lên biên giới Tây Bắc. Do chiến đấu giỏi, mưu trí, thắng nhiều trận lớn, ông lại được phong chức Chánh Đề đốc lần thứ hai.

Sau khi Nguyễn Quang Bích mất, Đốc Ngừ hi sinh, cuối năm 1892, Đề Kiêu vượt sông Hồng sang Tam Đảo bàn việc hợp tác với nghĩa quân do Tuần Đạt, Tuần Bôn, Đốc Khoát, Đội Giang, Đốc Đông chỉ huy. Khi ông về tới căn cứ, quân Pháp đã dùng chính sách chia rẽ, mua chuộc một số nghĩa quân người dân tộc, dùng họ làm chỉ điểm, bắt thân nhân gia đình và loan tin nếu ông không ra hàng chúng sẽ giết tất cả. Đề Kiêu buộc lòng phải quy phục. Giặc Pháp nhẹ tay với ông để mua chuộc các thủ lĩnh khác bằng cách giam lỏng ông ở quê. Kể từ đó Đề Kiêu sống cuộc đời dân thường cho đến khi mất.

**2. Sơn Tây, nơi Hoàng Hoa Thám gắn bó thuở thiếu thời nghèo khổ là một vùng đất hẹp, dân đông, đời sống cực kỳ khó khăn.**

Theo Lê Quý Đôn trong *Kiến văn tiểu lục*, “về các phủ thì phủ Quốc Oai có nhiều bãi trồng dâu, nhân dân chuyên về chăn tằm dệt lụa. Các phủ Vĩnh Tường, Quảng Oai ít ruộng cấy lúa, nhiều đồng bằng và đất bãi già, thường trồng ngô, khoai, lúa. Phủ Đoan Hùng nhiều núi rừng, dân cư thưa thớt. Phủ Lâm Thao ruộng đất rộng rãi, nhân dân giàu có đồng vui.

Về huyện thì Mỹ Lương chỉ có một tổng Cao Bộ cùng vài ba xã ở tổng khác như Tốt Động, Đảng Tiên thuộc đồng bằng còn các xã khác đều thuộc một dải ven núi; hai tổng Hạ Bì và Minh Luân, núi rừng hiểm trở rất nhiều lam chướng. Những xã trưởng, thôn trưởng gọi là lang đạo, cũng như ở huyện Lạc Thổ.

Về xã thì xã Đại Phùng huyện Đan Phượng ở vào chỗ xung yếu vừa thủy vừa bộ, là nơi tụ họp đông đúc của người buôn bán.

Về núi thì có núi Tản Viên ở địa phận các huyện Tùng Thiện và Bất Bạt, mạch núi đi từ Mường Thanh xuống, trùng trùng điệp điệp, đến đây mọc ngang ra 3 ngọn, mặt tả trông về sông Đà, phong cảnh tốt tươi, khí thế oai nghiêm, có chỗ như tàn quạt, lâu đài, là trấn sơn một nước; ngọn giữa rất cao, phụng thờ thượng đẳng linh thần, đỉnh núi, sườn núi và chân núi có cung điện thượng cung, trung cung và hạ cung. Thượng cung cao vót chọc trời, quanh năm mây mù bao phủ dày đặc. Núi Tam Đảo ở địa phận 2 xã Lan Đình và Sơn Đình huyện Tam Dương. Mạch núi này do khí thế cao cả của các núi ở xã Kì Phú, Huân Chu và Cát Nê thuộc huyện Phú Lương và Đại Từ tính Thái Nguyên kéo đến. Đến đây vươn lên 3 ngọn cao vót đến tận mây

xanh, phía sau là vách đá sừng sững; trên đỉnh núi cây cối rậm rạp xanh tươi. Núi Lịch ở địa phận xã Yên Lịch huyện Sơn Dương, mạch núi từ núi Sư Khổng huyện Sơn Dương kéo xuống, đến đây, 5, 6 ngọn núi đất dàn hàng ngang trên đất bằng, một phần đổ xuống huyện Lập Thạch làm núi Sáng, còn ở dưới huyện Tam Dương là núi Hoàng Chỉ, ngọn cao nhất trong dãy núi Lịch, đỉnh núi có 5, 6 chỗ bằng phẳng có đền thờ Đế Thuấn, rất thiêng”.<sup>29</sup>

Dầu thời Nguyễn, Sơn Tây có 5 phủ, 23 huyện rồi chỉ còn 17 huyện sau:

*Phủ Quốc Oai:* Quốc Oai (trước là Yên Sơn), Thạch Thất.

*Phủ Quảng Oai:* Quảng Oai (trước là Tiên Phong), Tùng Thiện (trước là Minh Nghĩa), Phúc Thọ, Bất Bạt.

*Phủ Đoan Hùng:* Đoan Hùng (do Tây Quan, Hùng Quan nhập lại), Sơn Dương.

*Phủ Lâm Thao:* Lâm Thao (trước là Sơn Vi), Thanh Ba, Hạ Hòa, Phù Ninh.

*Phủ Vĩnh Tường:* Vĩnh Tường (trước là Bạch Hạc), Lập Thạch, Tam Dương, Yên Lạc, Yên Lãng.

Như vậy trừ Đăng Đạo nhập vào Sơn Dương, Hùng Quan và Tây Quan nhập thành Đoan Hùng, các huyện Mỹ Lương, Đan Phượng (phủ Quốc Oai), Tam Nông, Cẩm Khê (phủ Lâm Thao) đã nhập vào tỉnh khác.

Dưới thời Pháp thuộc, cả phủ Lâm Thao tách khỏi Sơn Tây để nhập vào Tuyên Quang (4-1888); cả phủ Vĩnh Tường cộng thêm huyện Bình Xuyên của tỉnh Thái Nguyên, phần đất huyện Kim Anh tỉnh Bắc Ninh trong huyện Yên Lãng lập thành đạo Vĩnh Yên (10-1890) nhưng xóa bỏ sau đó nửa năm, trả lại cho tỉnh Sơn Tây, kể cả huyện Bình Xuyên (4-1891). Để phục vụ cho việc lập Đạo quan binh thứ ba Yên Bái, huyện Hạ Hòa được tách khỏi phủ Lâm Thao tỉnh Sơn Tây để đưa vào khu vực quân quản (9-1891).

Khi lập ra tỉnh Hưng Hóa mà về sau gọi là tỉnh Phú Thọ thì các huyện Lâm Thao, Thanh Ba, Phù Ninh thuộc phủ Lâm Thao được tách khỏi tỉnh Sơn Tây để nhập vào tỉnh mới này (9-1891).

Căn cứ vào phân vùng đất đai của đạo Vĩnh Yên đã bị bãi bỏ trước đó mấy năm, nhà cầm quyền Pháp lại lập ra tỉnh Vĩnh Yên (12-1899).

Sau này, khi Hoàng Hoa Thám và nghĩa quân của ông trở lại chiến đấu trên vùng đất Sơn Tây quen thuộc thì họ đã đứng trên vùng đất của Vĩnh Yên, Phúc Yên, Phú Thọ và cả Tuyên Quang. Vật đổi sao rời chỉ trong chớp mắt, quả khôn lường.

Dưới thời Thiệu Trị, kể từ khi Nguyễn Văn Nhân bị bắt tại Sơn Tây, ở Bắc Kỳ hầu như không còn cuộc khởi nghĩa chống lại triều đình nào đáng kể. Phải tới năm 1847, một người tên là Cả Phù, dòng dõi nhà Lê ở Thanh Hóa, mặt to tai lớn, trên trán có dấu đỏ tròn hơi lõm xuống, râu 5 chòm, gò má cao, chân tay dài, mũi cao, tóc rậm, ngón tay như búp măng, độ 35 tuổi, mặc quần áo trắng như thư sinh, tự hiệu là Lê Chân Nhan, liên kết được nhiều thủ lĩnh ở các tỉnh đồng bằng ven biển kéo về họp đảng trong rừng Thái Nguyên, dự tính giữa năm khởi nghĩa, nhưng sớm bị lộ nên việc không thành. Ở Nam Kỳ, mấy cuộc khởi nghĩa Lạc Hóa, Ba Xuyên, Thất Sơn và Hà Âm-Hà Dương cũng khiến cho Thiệu Trị ăn ngủ không yên.

Khi Tự Đức nối nghiệp, trong khoảng thời gian từ năm 1848 đến 1853, khắp trong Nam ngoài Bắc chỉ có cuộc khởi nghĩa Đá Vách ở miền núi tỉnh Quảng Ngãi là đáng kể. Tuy nhiên, tới năm 1854, ngay trên địa bàn Sơn Tây, một cuộc khởi nghĩa lớn do Cao Bá Quát-Lê Duy Cự cầm đầu đã bùng phát mạnh mẽ, dội vào tâm trí chàng trai Hoàng Hoa Thám khi đó đã 18 tuổi nhiều cảm xúc và nhận thức mới lạ.

Cao Bá Quát sinh năm 1809, tự là Chu Thần, hiệu là Cúc Đường và Mẫn Hiên, nguyên quán làng Phú Thị, huyện Gia Lâm, trấn Kinh Bắc (sau đổi là Bắc Ninh, nay thuộc ngoại thành Hà Nội), trú quán thôn Đình Ngang ở phía Cửa Nam thành Thăng Long, đến năm 1832 dời đến gần hồ Trúc Bạch, tỉnh thành Hà Nội. Vốn nổi tiếng là người “minh mẫn, đỗ Giải nguyên kì thi hương, lần lần thi hội đều bị Hữu ti truất nên Quát nản chí; sau được sung làm phúc khảo kì thi hương, thấy có một quyển văn khá hay, nhưng trong câu văn có chữ phạm luật của trường thi, không được dự phê, Quát

liền lấy son hơ lên đèn cho đen làm mực sửa chữa, việc bị phát giác nhưng được ơn chỉ bị cách chức và khiển trách, cho sang buôn bán với Tây dương [Nam Dương quần đảo và Mã Lai]. Văn thơ của Quát rất hay, nét chữ rất đẹp, khi đó người Thanh có câu:

*Văn như Siêu, Quát vô tiền Hán*

*Thi đáo Tùng, Tuy thất thịnh Đường.*

(Văn của Nguyễn Văn Siêu, Cao Bá Quát đời tiền Hán phải thua

Thơ của Tùng Thiện Vương Miên Thẩm, Tuy Lí Công Miên Trinh thì thời thịnh Đường cũng kém)” (Kiều Oánh Mậu. *Bản triều bạn nghịch...* Sđd, tr. 111-113).

Giữa năm 1843, ông về đến Đà Nẵng, làm việc ở bộ Lễ được một thời gian thì bị thải hồi. Cuối năm 1847, ông được triệu trở lại Kinh, sung vào Hàn lâm viện nhưng do không được lòng các vị quan trọng triều nên bị đổi ra Bắc Kỳ làm Giáo thụ ở phủ Quốc Oai tỉnh Sơn Tây. Được một thời gian, ông từ quan, đi khắp các tỉnh Hà Nội, Bắc Ninh, Sơn Tây tập hợp lực lượng, mưu sự việc lớn.

Sau một thời gian lặn lội gây dựng phong trào, đến giữa năm 1854, bộ máy lãnh đạo cuộc khởi nghĩa đã hình thành với Lê Duy Cự (tức Cả Đông) làm Minh chủ, Thiên hạ Nguyên soái, Hoàng giang Chánh thống, Chánh giá Đại nhân; Cao Bá Quát làm Quốc sư cùng Nguyễn Văn Tuấn (Trung quân Đô thống), Hoàng Văn Nho (Trung quân Chánh tướng), Lê Văn Trường (Lãnh binh), Bạch Công Trân (Sơn dũng Cơ suất đội), Nguyễn Kim Thanh (Thượng thư Binh bộ), Nguyễn Văn Thực (Phó vệ), Nguyễn Văn Diễn (Tham tán), Nguyễn Văn Ngôn (Kiểm điểm), Hạ Văn Năng (Tham tri), Hoàng Ngọc Thanh (Trung úy), Nguyễn Văn Trung (Cai đội)...

Các ông nghề như Đinh Nhật Thận (Nghệ An), nho sĩ Vũ Văn Đồng, Vũ Văn Úc (Hưng Yên), chức nghiệp như Tổng Kiểm, Lí San, Lí Tống (Sơn Tây), suất đội như Nguyễn Hữu Văn (Hà Nội), phú gia như Nguyễn Khắc Quyết (Bắc Ninh) cũng đem lực lượng đáp lại lời kêu gọi của Cao Bá Quát.

Về sự kiện này, theo Kiều Oánh Mậu thì: “Vào khoảng tháng 10 [11-1854]. Cao Bá Quát, người xã Phú Thị, tỉnh Bắc Ninh, lúc ấy lãnh chức Giáo thụ ở phủ Quốc Oai, dụ dỗ xúi giục người Thổ [Mường] và người Việt [Kinh] ở Quốc Oai và Mĩ Lương, lấy giấy làm cờ, lấy gỗ làm kiếm, lén lút khởi loạn ở vùng Mĩ Lương, ngầm tôn Lê Duy Đồng [Duy Cự] và Lê Uẩn [Duy Huân] làm Minh chủ rồi tiến đánh Sài Sơn. Quan Tổng đốc Sơn Tây là Nguyễn Bá Nghi phái viên Chánh, Phó lãnh binh bắt được Quát, đóng cũi giải về Hà Nội, chém bêu đầu. Người anh ruột của Quát là Bá Đạt lúc đó làm Tri huyện ở Nông Cống cũng bị đóng cũi giải về kinh, lúc đi đường đã tự sát” (*Bản triều bạn nghịch...* Sđd, tr. 109-111).

Cuộc khởi nghĩa do Cao Bá Quát lãnh đạo thất bại đã để lại trong tâm tưởng chàng trai Hoàng Hoa Thám dư âm về sự nóng vội, chưa kịp lập căn cứ đã khởi sự, chưa kịp trỗi dậy đã lộ hết thiên cơ. Có lẽ, Cao Bá Quát có thiên tài bẩm sinh về văn chương nhưng lại không có bản lĩnh cần thiết về mặt quân sự nên tuy nắm hàng ngàn, hàng vạn nghĩa binh, cuối cùng phong trào cũng bị triều đình dập tắt dễ dàng.

Lá cờ *Phù Lê diệt Nguyễn* từng được Lê Duy Lương-Lê Duy Nhiên, Lê Duy Cự-Lê Duy Huân sử dụng, tuy nhiên, do bế tắc về mục tiêu, không có nền tảng về tư tưởng chủ đạo nên họ bị coi là những kẻ cầm đầu các cuộc nổi loạn do bất mãn với chính quyền đương thời. Mặc dù vậy, các giáo sĩ phương Tây và các sĩ quan Pháp vẫn nhận thấy lá cờ này hữu ích cho các hành động quân sự xâm chiếm Việt Nam nên đã tìm mọi cách để dựng lên một Minh chủ mới là Lê Duy Minh, xúi giục một số giáo dân như Lí Thừa, Đỗ Thuộc nổi dậy vào tháng 1-1858. Theo *Đại Nam thực lục* (Chính biên, Đế tứ kỉ, Q.XVII) thì:

“Quan tỉnh Hải Dương tâu nói: Lãnh binh là Phạm Dũng đi tuần tiểu phần đông, gặp 5 chiếc thuyền của giặc, đánh bắn giặc phải lùi chạy ra biển, đuổi đánh bắt được một chiếc thuyền và bắt sống được 3 tên. Lại bộ biển bắt được tên Nguyễn Viết Trí xưng là Tham tri bộ Lại của giặc, đem tra nó xưng là bọn giặc ấy dân đi đạo người xã Cao Xá, [tổng Ba Động, huyện Phù Cừ]

Hưng Yên tên là Lí Thừa, ngụ xưng là Đại tướng và tên Đỗ Thuộc, người xã Vinh Diên, huyện Diên Hà ngụ xưng là Phó tướng, chiêu tập bọn lũ, nói là giúp ngụ chúa là Lê Duy Minh, hãy còn ở tại thuyền người Tây dương đỗ ở ngoài biển. Nay toán giặc ấy tuy đã tan vỡ, mà bọn đầu mục còn nhiều tên chưa bắt được, chưa dám chắc là một số tro thừa kia không lại bốc cháy lên. Vậy về việc canh phòng các chỗ quan yếu, không nên vội bỏ sơ sài. Đã cùng bàn nghĩ, kì tháng 12 năm nay cùng tháng Giêng sang năm, 10 cơ Kiên nhuệ của tỉnh và 3 vệ Thủy đội, quân số hơn 3.400 người xin chia làm 3 ban, 2 ban ở lại, 1 ban cho về, để đủ sai phái. Nhưng đợi đến tháng 2 sang năm sau khi tập hợp tất cả để thao diễn xong, sẽ thi hành.

Vua chuẩn y lời xin. Còn như việc Phạm Dũng bắt được quân giặc là việc nhỏ mọn, chẳng đủ nói công, chuẩn không nên bàn đến. Về những tên phạm mấy lần bắt được, chuẩn cho đem nghiêm tra cho chúng xưng ra bọn đầu sỏ giặc ấy chạy trốn ở đâu, thì một mặt lùng bắt, một mặt đem những đứa hiện đã bắt được ấy ra xử trị không nên giam lâu lại là không tiện”.

Một số thủ lĩnh như Tiền quân Phạm Văn Vượng, Chánh thống Quận công Bùi Văn Tống, Cai đội Dương Văn Thuật đem quân đánh nhau với quân đội triều đình ở hai làng Thủ Pháp, Phú Cốc (Hưng Yên), mưu tính chiếm thành Ninh Giang kiểm soát con đường ra biển để đi Ma Cao mượn thuyền chiến nước ngoài. Tháng 7-1858 họ bị bắt và bị xử trị.

*Việt Nam những sự kiện lịch sử (từ khởi thủy đến 1858)*, do Viện Sử học biên soạn cho rằng tháng 6 Mậu Ngọ (7-1858) “Lí Thừa, Phạm Văn Vượng, Bùi Văn Tống, Dương Văn Thuật cùng một số người khác theo đạo Gia tô nổi lên chống lại triều đình, lấy danh nghĩa phục hồi nhà Lê” là thiếu chuẩn xác về thời điểm.

Tháng 10-1858, các thủ lĩnh của nghĩa quân người Hưng Yên là Tham tán Nguyễn Đình Đường, Đại sứ Hoàng Văn Diển, Đạo trưởng người Nam Định là Hoàng Kim Duyệt bị xử chém. Để đẩy nhanh việc đánh dẹp, tháng 12-1858, Tự Đức ban dụ cho Nguyễn Trạch (Hải Yên), Nguyễn Đình Tân (Định Biên) và Nguyễn Văn Chấn (Quảng Yên) thông báo một số chi tiết rất quan trọng: “Bữa nọ bọn đầu sỏ giặc là Lê Duy Minh giao thông với Tây dương, hoặc khi họp nhau ở cửa Ba Lạt, hoặc khi đón nhau ở động La Phù châu Khâm, đều ở các đường thủy bộ hạt các người mà lén lút đi ra, không người nào xét biết cả. Vậy từ nay nên nghiêm sức các người coi giữ các đồn ở cửa quan cửa biển phải ngày đêm đi tuần dò xét (Duy Minh nguyên tên là Đỗ Tảo, mạo xưng là dòng dõi vua Lê, làm minh chủ của giặc)”<sup>30</sup>. Ngay sau lệnh này, Lê Duy Minh cùng Đại nguyên soái Lí Thừa (chính tên là Trần Văn Tùng), Tham mưu Trần Đức Thịnh bị quan quân tỉnh Hải Dương bắt được, giải về Kinh giết đi. Tự Đức lại sức cho hai tỉnh Nam Định, Hải Dương tìm bắt Cự Thái, Lí Thạch, Lê Khâm, Trần Văn Bích, Trần Văn Bách, Tú Hựu và thủ lĩnh Khoan cho bằng được.

Tháng 12-1859, các thủ lĩnh là Hậu quân Vũ Văn Thành, Tham tri Nguyễn Viết Trí, Chánh cơ Trần Văn Long, Phó cơ Trần Văn Uyên ở Hải Dương, Đầu mục Vũ Hoằng Tín (Nam Định) bị xử tử hình.

Sau khi phong trào Lí Thừa-Lê Duy Minh bị dập tắt và liên quân Pháp-Tây Ban Nha tấn công vào cửa biển Đà Nẵng mở đầu cuộc xâm lược Việt Nam, đến giữa năm 1861, giám mục Retord lại muốn đưa “một ông vua theo đạo Gia tô dưới sự bảo trợ của nước Pháp” lên ngôi, bèn cải đổi Tạ Văn Phụng thành một người dòng dõi nhà Lê, với tên mới là Lê Duy Phụng.

Theo Yoshihar Tsuboi trong *Nước Đại Nam đối diện với Pháp và Trung Hoa* (Hội Sử học Việt Nam, Hà Nội, 1993, tr. 272) thì, một người Việt Nam tên là Tạ Văn Phụng, nguồn gốc không rõ nhưng được rửa tội và nuôi dưỡng ở trụ sở của giáo hội tại Pinang, năm 1854 hô hào một cuộc nổi dậy nhỏ ở tỉnh Quảng Yên dưới cái tên là Lê Duy Phụng, tức là đến phiên hấn ta tự xưng hậu duệ nhà Lê. Giám mục Retord thuyết phục được Phụng ngừng hoạt động và lui về ẩn trốn ở Hồng Kông.

Đầu năm 1862, Trung sĩ Charles Duval bí mật đến Bắc Kỳ để xúi giục Tạ Văn Phụng tấn công nhiều tỉnh, gây ra nội chiến để tạo áp lực với Tự Đức. Sau khi kí được với triều đình Huế bản *Hiệp ước hòa bình và hữu nghị*, nước Pháp bỏ rơi lực lượng của Phụng. Nguyễn Tri Phương đánh tan và bắt được Tạ Văn Phụng, đem giết ở Huế.

Phan Thanh Giản và Lâm Duy Hiệp tham gia kí hiệp ước này tại Sài Gòn ngày 5-6-1862. Hiệp ước gồm 12 điều khoản, thừa nhận ba tỉnh Gia Định, Định Tường, Biên Hòa và đảo Côn Lôn hoàn toàn thuộc chủ quyền của Pháp; các loại thương thuyền và chiến thuyền của Pháp có quyền tự do vận chuyển trên sông Cửu Long và các chi nhánh của sông này, triều đình nước Nam không được tự ý cắt đất giảng hòa với bất cứ nước nào nếu chưa được Pháp ưng thuận.

Theo đoán định của tác giả, ngay khi cuộc khởi nghĩa của Cao Bá Quát đang diễn ra hoặc sau khi bị đánh dẹp không lâu, Hoàng Hoa Thám cùng người chú của mình là ông Phó Quạt rời Sơn Tây về định cư ở vùng Ngọc Cự, lúc đó còn thuộc huyện Yên Dũng của tỉnh Bắc Ninh (khi tỉnh Bắc Giang được thành lập, Ngọc Cự được cắt về huyện Yên Thế).

**3. Yên Thế gắn bó với Bắc Giang từ thời lập quốc.** Thời Lí, nằm trong đất Lạng Châu, thời Trần mang tên là Yên Viễn thuộc Như Nguyệt Giang, thời Hồ chuyển sang phủ Lạng Giang và khi nhà Minh thống trị, bị đổi là huyện Thanh Yên.

Tên huyện Yên Thế được chính thức gọi vào thời Lê. Theo *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi (1435) và *Thiên Nam Dư hạ tập* (1483), huyện có 47 xã. Trong *Bản đồ Gia Long* (1815), còn 41 xã, *Các tổng trấn xã danh bị lâm* (1819) ghi lại là 42 xã chia thành 8 tổng, không kể 3 xã phiêu bạt là Lí Cốt, Dĩnh Thép, Vạn Tân. Phan Huy Chú, trong *Lịch triều hiến chương* (Dư địa chí) vào năm 1821, cho rằng Yên Thế có 45 xã. *Đại Nam nhất thống chí* (1822), *Bản đồ Đảng Khánh* (1886) đều thống nhất ở con số 44 xã, 8 tổng. Do cắt bớt một số xã về Hiệp Hòa và Lạng Giang, nên năm 1893, Yên Thế chỉ còn 37 xã.

Suốt mấy thế kỉ dưới triều Lê, lị sở của huyện ở Lãng Cao rồi chuyển sang Hữu Mục. Năm 1832, Yên Thế nằm trong phủ Lạng Giang Năm 1864, sau khi đàn áp xong Cai Vàng, lị sở chuyển về Cao Thượng. Đến năm 1866, phân phủ Lạng Giang giải tán, đạo Yên Thế thành lập, đóng lị sở ở Tỉnh Đạo. Đồng thời với việc thành lập tỉnh Bắc Giang, thực dân Pháp đã cắt bớt các xã Ngọc Cự, Sơn Quả, Ngọc Thành của tổng Vân Cầu lập thành tổng Ngọc Thành của Hiệp Hòa, nhập thêm hai tổng Hương Vĩ (còn gọi là Bồ Hạ), Hữu Thượng của huyện Hữu Lũng và tổng Ngọc Cự (trừ xã Mỏ Thổ đưa về tổng Thiết Sơn) của huyện Yên Dũng vào Yên Thế, mở rộng đáng kể diện tích của huyện. Ngày 24-12-1895, Yên Thế trở thành một Tiểu quân khu trong Đạo quan binh Yên Thế. Ngày 29-11-1899, Đạo quan binh giải tán, Yên Thế được nhập vào Bắc Giang. Đại lí Nhã Nam ra đời phụ trách công việc hành chính.

Các đơn vị địa lí hành chính của Yên Thế vẫn tiếp tục thay đổi. Tổng Yên Thế có 6 xã bị giải tán để nhập vào hai tổng Hữu Thượng và Nhã Nam. Năm 1903 cả huyện có 10 tổng, 55 xã. Sau năm 1909, Yên Thế đổi là châu rồi phủ, có 63 xã (1909) rồi 61 xã (1944).

Cách mạng tháng Tám thành công, Yên Thế là đơn vị hành chính cấp huyện gồm nhiều xã: Việt Hương (sau là 3 xã Hương Vĩ, Bồ Hạ, Đồng Kì và thị trấn Bồ Hạ, một phần xã Đông Sơn), Tam Hiệp (Đồng Vương, Tam Tiến, Phồn Xương, Tam Hiệp), Đồng Lạc (Đồng Lạc, Tân sỏi), Phúc Lộc (An Thượng), An Dương, Hợp Tiến (Nhã Nam, Tiến Thắng), Quang Trung (Lan Giới, Đại Hóa), Phúc Sơn (Phúc Sơn, Lan cốt), Cương Lập (Liên Sơn, Cao\* Thượng), Tân Trung, Hồng Kiều (Song Vân, Việt Ngọc, Ngọc Vân), Quế Nham, Ngọc Thiện, Ngọc Lí, Ngọc Châu...

Ngày 6-11-1957, Yên Thế chia làm hai vùng. Vùng Yên Thế Hạ gọi là Tân Yên, vùng Yên Thế Thượng giữ nguyên tên cũ. Với đơn vị 11 tổng (kể cả tổng Yên Thế), hai huyện đã chia thành 40 xã.

Nghị định số 532-TTg ngày 6-11-1957 của Thủ tướng Chính phủ: chia huyện Yên Thế thuộc tỉnh Bắc Giang ra làm hai huyện:

- *Huyện thứ nhất lấy tên là huyện Yên Thế* (bắc giáp huyện Đông Hỷ, tỉnh Thái Nguyên; nam giáp huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang; đông giáp huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn và huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang; tây giáp huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên) gồm 16 xã: Xuân Lương, Tam Hiệp, Đồng Kì, Canh Nậu, Tân Tiến, Đồng Hưu, Đồng Tiến, Tân Hiệp, Hương Vĩ, Tam Tiến, Hữu Xương, Bồ Hạ, Tiến Thắng,

Đồng Lạc, Tân Sỏi, Đông Sơn.

- *Huyện thứ hai lấy tên là huyện Tân Yên* (bắc giáp huyện Yên Thế; nam giáp huyện Việt Yên và huyện Hiệp Hòa tỉnh Bắc Giang; đông giáp huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang; tây giáp huyện Phú Bình; tỉnh Thái Nguyên và huyện Hiệp Hòa cùng tỉnh) gồm 24 xã: Nhã Nam, Tân cầu, Việt Ngọc, Chiến Thắng, Phúc Hòa, Ngọc Vân, Phúc Sơn, Hợp Đức, Song Vân, Quang Trung, Cương Lập, Quang Minh, Quang Tiến, Liên Sơn, Ngọc Thiện, Hồng Phong, Hùng Tiến, Vinh Quang, Tân Phụng, Tân Sơn, Ngọc Lí, Việt Lập, Hòa Bình, Tiến Thịnh.

Để bạn đọc hình dung được dễ dàng hơn, chúng tôi xin thống kê lại các xã, thị trấn của Tân Yên, Yên Thế:

- *Tân Yên*: An Dương, Cao Thượng, Cao Xá, Đại Hóa, Hợp Đức, Lan Cốt, Lan Giới, Liên Sơn, Liên Chung, Ngọc Châu, Ngọc Lí, Ngọc Thiện, Ngọc Vân, Nhã Nam, Phúc Hòa, Phúc Sơn, Quang Tiến, Quế Nham, Song Vân, Tân Trung, Việt Lập, Việt Ngọc, thị trấn Cao Thượng (huyện lỵ), thị trấn Nhã Nam.

- *Yên Thế*: An Thượng, Bồ Hạ, Canh Nậu, Đông Sơn, Đồng Hưu, Đồng Kì, Đồng Lạc, Đồng Vương, Hồng Kì, Hương Vĩ, Phồn Xương, Tam Hiệp, Tam Tiến, Tân Hiệp, Tân Sỏi, Tiến Thắng, Xuân Lương, thị trấn Bồ Hạ, thị trấn Cầu Gồ (huyện lỵ).

Nhờ việc sáp nhập thêm hai tổng của huyện Hữu Lũng, sự tương phản và đối lập về địa hình giữa Yên Thế Thượng và Yên Thế Hạ càng thêm rõ ràng.

Yên Thế Thượng là vùng rừng núi khá rậm rạp, có nhiều khu nguyên sinh, lắm gỗ quý (lim, sến, táu), dày đặc tre vầu. Thung lũng có nhiều cây cối, uốn lượn theo các triền núi đồi liên tiếp, tạo nên cảm giác về sự trùng điệp, hiểm trở. Núi ở đây lớn nhưng không cao vì là đoạn tận cùng của vòng cung Bắc Sơn. Càng xuôi xuống núi càng thấp dần, nhiều đỉnh đồi lộ xô xen kẽ các dải phù sa cổ chạy dọc theo sông Sỏi, từ Bồ Hạ đến Cầu Gồ.

Yên Thế Hạ là vùng đất có hai bậc thềm lượn sóng, thường bị cắt thành các dải nhỏ xâm thực, tạo nên nhiều đồi thấp có đỉnh tròn, dốc thoải, nhiều sỏi cuội. Đặc điểm trung du bán sơn địa đó đã thu hút con người đến khai phá khá sớm làm thành những cánh đồng màu mỡ, dựng lên các xóm làng trù phú đông vui. Từ thời kì đồ đá cũ (trước Công nguyên trên 10.000 năm), con người đã đến cư trú dọc đôi bờ sông Thương, từ Bồ Hạ đổ xuống, dần dần trở thành một bộ tộc quan trọng của bộ Vũ Ninh trong nhà nước Văn Lang. Sau Công nguyên, vùng này đã được khai mở, giao lưu kinh tế và văn hóa được tăng cường. Bước vào kì nguyên Đại Việt, đây là vùng đất quan trọng, trong đó nhiều thế hệ thuộc các dòng họ Thân, Giáp, Dương, Hoàng đã có nhiều đóng góp cho việc củng cố địa vị của chính quyền trung ương. Nguyễn Trãi đã ghi nhận: “Tên nỏ của Yên Thế bắn trúng chỗ nào thì máu chảy vọt ra, một chốc thì chết. Tên tẩm thuốc độc được dùng vào việc chống giặc phương Bắc”<sup>31</sup>. Phải chăng đó là điểm tựa của niềm tin: *tiểu loạn cư Thăng Long, đại loạn cư Yên Thế*.

Yên Thế có nhiều đặc sản quý, trước hết là sâm nam, sản ở núi Dành (*sâm núi Dành, hành Liên Bộ*), thơm và mát dịu, chữa được nhiều bệnh, nhất là bệnh đau mắt<sup>32</sup>. Thứ đến là *cam quýt* vùng Bo, quen gọi là cam Bồ Hạ, vỏ sần, dịu ngọt, nổi tiếng từ lâu (*cam Bo Giấu, bầu Ngô Xá*) hoặc quýt bộp, mọng nước (*quýt Bo, bò Sỏi, gỏi Dinh*). Cam giấy vỏ mỏng cũng rất được quý chuộng. Núi rừng Yên Thế cung cấp nhiều gỗ quý, mây song, hạt dẻ, hổ báo, hươu nai và nhiều lâm sản:

*Muốn ăn một nhĩ nấm hương*

*Cứ đường Quỳnh Động, Na Lương mà vào.*

Đất đai Yên Thế khá phì nhiêu, là một vựa thóc lớn (tiền tổng Mọc, thóc tổng Lan), có nhiều loại vật phẩm quý (rau muống Đậu Cầu, tầm dâu Lục Liễu; tương Vân cầu, bầu Ngô Xá; com Đại Hóa, cá Chanh Thương; tiền rừng Nác, bạc Bến Châm).

Lòng đất Yên Thế có nhiều mỏ quý. Mỏ sắt Bồ Sơn (Bo Non) được khai thác từ thời Nguyễn, trữ lượng quặng tỉ lệ sắt cao. Mỏ than Bồ Hạ trước đây được coi là nguồn nhiệt lượng dồi dào.



Vàng Na Lương tồn tại dưới dạng sa khoáng, được tạo nên do quá trình phân huỷ đá gốc. Mỏ barít tìm thấy ở Cao Xá, Liên Chung sẽ góp phần thúc đẩy công nghiệp hóa học (thuộc da, giấy ảnh, thủy tinh, đặc biệt dùng cho y học, sơn trắng cao cấp). Than bùn ở Liên Chung đã được khai thác làm phân bón.

Trong thực tế lịch sử, Yên Thế chỉ rộng trên 300 km<sup>2</sup>. Sau năm 1895, đã tăng lên hơn 500 km<sup>2</sup> (hiện tại Yên Thế rộng 312 km<sup>2</sup>, Tân Yên rộng 206 km<sup>2</sup>), tạo nên một Yên Thế vừa có núi rừng, gò đồi (2/5 diện tích) vừa có nhiều cánh đồng màu mỡ, rộng lớn. Sông suối chảy trong vùng đều nhỏ hẹp, đôi bờ dốc đứng, ít có giá trị về kinh tế nhưng có giá trị về quân sự như sông Sỏi, suối Gồ (ngòi Sắt), suối Si (sông Ngao). Sông Thương đóng vai trò đầu mối giao thông quan trọng, mở ra nhiều bến bờ sầm uất như Phú Khê, Lục Liễu, Bồ Hạ, Bến Chằm.

Hoạt động kinh tế ở Yên Thế sớm sôi động. Thuyền ngược xuôi cập bến chợ cam quýt, nhựa trám, song mây, mộc nhĩ, nấm hương. Bè mảng tre nứa, gỗ nường nược xuôi về Phủ Lạng Thương, Phả Lại. Các phiên chợ Bo (Bồ Hạ), Tỉnh (Nhã Nam), Mộc (Mục Sơn), Rừng Quanh, Mỏ Trạng nối ngày nhau họp:

*Mồng bốn phiên chợ Na Lanh*

*Mồng năm chợ Tỉnh rành rành mình ơi.*

*Mồng sáu chợ Kép đến nơi*

*Mồng bảy mới thực là nơi chợ nhà<sup>33</sup>.*

*Mồng tám chợ Phổng đường xa*

*Cơm nắm, cơm gói cả nhà cùng đi.*

Bồ Hạ, Nhã Nam, Cao Thượng là ba trung tâm kinh tế quan trọng của Yên Thế. Bồ Hạ trên bến dưới thuyền, nằm trên giao điểm các ngã lên Hữu Lũng, Lạng Giang, Thái Nguyên, Phủ Lạng Thương, Phả Lại, Hải Phòng và là cửa ngõ của rừng núi phía bắc. Nhã Nam tuy xa sông nước nhưng án ngữ vùng Hữu Thượng-Lộc Hạ, Đức Lân-Hà Châu và Hiệp Hòa. Cao Thượng cũng vậy. Nó có thể liên hệ dễ dàng với Lạng Giang, Việt Yên, sang Trại Cờ-Đức Thắng (Hiệp Hòa), xuôi Phủ Lạng Thương.

Tất cả sự đi lại hồi đó đều dựa vào hệ thống đường mòn, theo các chặng Đình Nẻo-Cao Thượng-Tỉnh Lộc-Đèo Lai, men theo sườn đồi hoặc băng qua đồng trũng. Có thể ngược thuyền lên Bồ Hạ rồi sang Nhã Nam. Đoạn đường này thuận lợi, nhưng bọn du thủ du thực thường lợi dụng sự vắng vẻ để hoành hành (*cướp Cầu Sa, ma Quán Mả*).

Yên Thế có nhiều nghề thủ công nổi tiếng. Đúc đồng ở Dương Lâm có từ thời Mạc do Dương Đình Bột truyền nghề. Nghề rèn (lò rào) ở Quế Nham sản xuất nông cụ; cũng có ở Ngò (Vân Cầu). Nghề đốt than lim, than chổi xuê có ở Ngò Xá, Nhã Nam, sắc xanh, cháy đượm, nhiệt lượng cao. Ở Ngọc Trai có nghề gốm; Lục Liễu nuôi tằm kéo tơ. Dân gian có các câu:

*- Ngọc Trai nổi đất chuyên lò*

*Bến Tuấn-Lục Liễu chở đồ chuyên tay.*

*- Quế Nham nổi tiếng bừa Rào*

*Tiền Đình nổi tiếng ả đào hát hay.*

*- Làng Trung nổi tiếng đan giành*

*Làng Giữa nổi tiếng học hành văn hoa.*

*- Dương Lâm có bể đúc tiền*

*Ai đi đến đó thì quên đường về.*

Suối Si, còn gọi là ngòi Ngao hoặc sông Nhâm Ngao có một đời sống thật dị thường. Sông Nhâm Ngao bắt nguồn từ huyện Phú Bình (Thái Nguyên) và vùng đất Yên Thế chảy vào huyện Tân Yên qua khu cầu Quận, về Phú Khê và nhập vào sông Thương. Đôi bờ sông là những xóm làng trù phú, cong vút những mái đình, mái chùa

cổ kính, đầy huyền thoại, cổ tích; những lễ hội, tập tục đã bồi đắp nên nền văn hóa đặc trưng cho Yên Thế Hạ-Tân Yên.

Nhâm Ngao chia huyện Tân Yên thành hai phần. Bờ bắc Nhâm Ngao, trên đất Bảo Lộc Sơn uy nghiêm là lăng mộ Tham đốc Thượng trụ quốc, Lập quận công Giáp Đăng Luân (1675-1737). Không xa nơi đó là lăng của Thái bảo Giáp Trinh Tường, là văn miếu tôn thờ các hiền sĩ của quê hương với 4 vị Tiến sĩ đồng xuất thân (Nguyễn Vĩnh Trinh, Nguyễn Đình Tấn, Dương Thận Huy, Phùng Trạm), là những ngôi chùa Kim Chàng (hình ảnh thu nhỏ của chùa Vĩnh Nghiêm), chùa Phán Thù, đình Um Ngò và lễ hội Bảo Lộc Sơn nổi tiếng một thời.

Yên Thế xưa có hai lễ hội hàng tổng, một trong số đó là lễ hội Bảo Lộc Sơn. Đây là quê hương của sấm nam cùng các di tích văn hóa lịch sử: đình Vương, chùa Không Bụt và những điệu hát ví ống trứ tình. Đây cũng là Cao Thượng, một trong những địa danh nổi tiếng của cuộc khởi nghĩa Yên Thế, có ngôi đình trên 300 năm. Ở ngôi đình này, mỗi năm một lần, vào mồng hai Tết diễn ra phiên chợ âm dương. Qua Cao Thượng về với Phúc Hòa, nơi lưu giữ những tập tục cổ xưa: gọi gạo vào đêm 30 Tết và người dân đua nhau nói khoác.

Bờ nam Nhâm Ngao là miền đất Phúc Sơn, nơi sinh ra của nữ tướng Dương Thị Giã thuở Hai Bà Trưng, là đất Văn Cầu, với những di tích được nhắc đến từ cổ xưa: đình Lợ, đình vồng, là quê hương dòng họ Dương, có 18 vị Quận công võ công hiển hách, hằng năm vào ngày 15 tháng Giêng diễn ra lễ hội đình Vồng, hội hàng tổng thứ hai của Yên Thế xưa. Không xa là đền Chũng-Ngọc Châu, khu di tích lịch sử văn hóa danh nhân Hoàng Hoa Thám. Trong những địa danh đầy tính lịch sử và sống động truyền thống văn hóa làng xã của Tân Yên còn phải kể tới đình Dương Lâm, đình Hà, chùa Phố, Đồi Phủ, đình làng Chuông, đền Gốc Dẻ...

Địa phương có nhiều giống vật nuôi tốt (*trâu Bo, bò Sỏi*) được các vùng ưa thích, dùng để cày bừa, kéo gỗ, kéo xe và cung cấp thực phẩm.

Nhân dân Yên Thế ưa chuộng hoạt động văn hóa-nghệ thuật. Phường chèo thôn Làng Chũng, làng Tường Sơn cùng tục hát tuồng ở làng Ngò, hát ả đào Tiên Đình đã góp phần làm cho đời sống tinh thần của nhân dân Yên Thế thêm phong phú, đa dạng. Các ngày hội nói khoa trương, trào lộng của địa phương được nhiều nơi thán phục (*tuồng làng Ngò, trò làng Chũng; Hòa Làng nói khoác có ca, Dương Sơn nói khoác bằng ba Hòa Làng; nói khoác Hòa Làng, ăn hoang Yên Liễn*).

Hội hè của Yên Thế thể hiện sinh động tinh thần thượng võ, với đấu vật, bắn cung, săn bắn thú rừng. Lại có những hội thi xẻ rãnh, đào mương như ở làng Chùa (Việt Lập), thấp thoáng tín ngưỡng dân gian (*Ba trăm trai mạnh, xẻ rãnh làng Chùa, xẻ từ Ao Cua, xẻ sang Ao Liễn; Nhất vui đám chạ Nhà Bà, thứ nhì hội Dĩnh, thứ ba hội Ngoài*).

Lễ tục ở đây có nhiều nét trong sáng, khoẻ khoắn. Tục *gọi gạo* ở làng Phúc Lễ đêm 30 tết mang tính cộng đồng cao, liên quan đến việc bồi dưỡng lực lượng tự vệ của địa phương với lời kêu gọi mộc mạc, chân thành:

*Gạo ơi, gạo ơi, gạo ơi,*

*Nắm com, bát nước, nắm xôi, gạo à!*

Trong tục ăn thề (miệng thệ) ở các làng Hả, Búi, Giã tổ chức hội đầu tháng Giêng, mọi người uống rượu pha tiết gà, thề sát cánh bảo vệ quê hương, làng xóm. Tục cấm lửa, cấm đồng của Yên Lí, Lí cốt thể hiện lòng quý trọng với một người con gái nét na, chăm chỉ. Các sức mạnh thần bí, bị nhìn bằng con mắt mỉa mai, giễu cợt (*đồn rằng Nghè với cũng thiêng, Hòa Làng cầu đảo mưa riêng Phúc Đình*).

Trong quá trình lao động sáng tạo, nhân dân Yên Thế đã xây dựng được nhiều công trình kiến trúc, điêu khắc công cộng đặc sắc. Tiêu biểu là đình Cao Thượng, đình Nội, xây dựng khoảng cuối thế kỉ XVII với nhiều bức chạm nổi tiếng *Cô gái cưới rỗng, Cảnh vợ chồng, Cưới*

voi, Ông già cưới li, Đoàn quân ra trận, Tiệc rượu (đình Cao Thượng), Đua thuyền bắt cò, Hội kiến, Giao chiến (đình Nội), mang tính chân thực và nghệ thuật cao.

Có thể kể thêm lăng quan thị ở làng Um (Việt Lập) thờ Giáp Trình Tường, tiến sĩ thời Lê Uy Mục; lăng quan Quận ở làng Vườn (Ngọc Trai - Việt Lập) thờ Giáp Đăng Luân; cổng Trạng ở làng Núi (Quế Nham) do Giáp Hải xây dựng là những công trình kiến trúc, điêu khắc, thủy lợi cổ khá bề thế còn lại. Các công trình chùa Lữ Vân, sân Lí Cốt, cột Nhã Nam; đình Hòa Làng lẫm lừng nhiều tiên, tuy không còn nhưng vẫn được truyền tụng.<sup>34</sup>

Về lịch sử cử nghiệp Hán học mấy trăm năm của Yên Thế, như Phan Huy Chú nhận xét:

“Về khoa mục của phủ Lạng Giang chỉ có bốn huyện Yên Thế, Phượng Nhãn, Bảo Lộc, Yên Dũng là có người đỗ mà huyện Yên Dũng nhiều hơn. Huyện Yên Thế có 4 người đỗ, huyện Phượng Nhãn có 5 người, huyện Bảo Lộc có 3 người, duy huyện Yên Dũng có 23 người”.<sup>35</sup>

Bốn tiến sĩ của Yên Thế là:

- Nguyễn Đình Tân, người Mục Sơn, sinh năm 1512, đỗ năm 1538.
- Nguyễn Vĩnh Trinh, người Liên Bộ, đỗ năm 1547.
- Dương Thận Huy, người Lan Giới, đỗ năm 1550.
- Phùng Trạm, người Dương Sơn, sinh năm 1543, đỗ năm 1574.

Làng Giũ, quê Phùng Trạm nổi tiếng học hành văn hoa khắp vùng. So với số lượng dân cư của Yên Thế thế kỉ XVI, với các huyện vùng xuôi thì đó là một tỉ lệ đỗ đại khoa khá cao, thể hiện truyền thống hiếu học của địa phương.

Vào thời Lê-Nguyễn, thôn Làng Chũng, nơi Hoàng Hoa Thám gắn bó một khoảng thời gian khá dài vốn thuộc xã Ngọc Nham, tổng Ngọc Cục, huyện Yên Dũng, trấn Kinh Bắc (sau là Bắc Ninh). Khi tỉnh Bắc Giang được thành lập, tổng Ngọc Cục thuộc phủ Yên Thế, thôn Làng Chũng tách khỏi xã Ngọc Nham lập thành xã Ngọc Châu gồm 5 xóm (thôn Làng Chũng, Bãi Trà, Đồng Đẩu, Làng Ngọc, Làng Châu) với 983 mẫu điền thổ. Theo thống kê dân số, toàn bộ xã Ngọc Châu có 146 nhân khẩu (1927), 42 nhân đinh (1930) hầu hết là họ Thân. Ngày nay, thôn Làng Chũng cùng một số thôn xóm của xã Ngọc Nham tổng Ngọc Cục cũ, toàn bộ xã Khánh Giàng thuộc tổng Yên Lẽ của phủ Yên Thế lập thành xã Ngọc Châu, huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang với 14 thôn, xóm (Quang Châu, Tân Châu, Ngọc Lợi, Tân Chung, Bằng Cục, Trại Mới, Trung Đồng, Tân Minh, Khánh Giàng, Cầu Si, Bằng An, Châu Sơn, Lộc Ninh, Phú Thọ), diện tích 936 ha.

Hồi giữa thế kỉ XIX, cụ Thân Bá Nghị - phụ thân của Thân Văn Phúc, một danh gia thế tộc trong vùng, chính quán thôn Làng Chũng, Cai tổng tổng Ngọc Cục - đã nhận Hoàng Hoa Thám là con cháu. Chính Bouchet trong *Au Tonkin, le vie aventureuse de Hoang Hoa Tham, chef pirate* đã xác nhận điều này qua câu chuyện với già Hoan, bạn thuở nhỏ của Hoàng Hoa Thám:

- “Vậy là trong cái xóm nhỏ có tên là Làng Chũng ấy, có một người đàn ông từ xa đến ngụ cư, ông ta làm nghề may vá thuê. - Từ đâu đến? - Thấy nói từ Sơn Tây đến. Ông già Hoan vốn chơi thân với Thám từ bé đã trả lời tôi như vậy.

- Tên người đàn ông đó là gì?

- Tên là Quạt, vì anh ta làm nghề may vá thuê, nên người làng hay gọi là Phó Quạt; phó tức phó may. Anh ta nghèo lắm, đi giúp việc cho ông cụ Cai tổng lên là Cai Nghị. Anh ta lấy một người con gái làng Ngọc Cục làm vợ. Cô này cũng luống tuổi rồi, muộn chồng vì không đẹp gái gì. Hai vợ chồng lấy nhau ít lâu thì sinh ra một đứa con trai đặt tên là Thiêm. Vì là con trai, nên dân làng gọi là Giai Thiêm (giai là con trai, cũng có tài liệu viết là Giai Thêm, có nghĩa là con trai để thêm)”.<sup>36</sup>

Văn bản *Tóm lược lịch sử vụ Đề Thám* được Nguyễn Phan Quang Khải thác tại Kho Lưu trữ Quốc gia Pháp (Paris, kí hiệu IND/AS-NF.592) cũng ghi nhận:

“Theo một thuyết khác, cha của Đề Thám tên là Phó Quạt, nguyên quán tỉnh Sơn Tây, vì gia đình quần bách, ông này đến làm thuộc hạ cho Cai Nghị ở thôn Làng Chũng, Ngọc Cục, cưới vợ

người làng này, để ra Đề Thám”.<sup>36</sup>

Cụ Thân Bá Nghị có 4 người vợ.

Bà thứ nhất đẻ ra Thân Bá Kiến; bà thứ hai đẻ ra Thân Bá Phúc và Thân Bá Luân; bà thứ ba đẻ ra Thân Bá Chín (phụ thân của Thân Đức Luận, Thân Đức Giảng); bà thứ tư đẻ ra Thân Bá Ngọt.

Cơ ngơi của cụ Thân Bá Nghị khi đó chiếm tới một nửa thôn Làng Chung. Khoảng năm 1874 cụ mất thì chức cai tổng do Bá Phúc giữ, còn con trai cả Bá Kiến đương chức lí trưởng Ngọc Nham.

Khi Bá Phúc tham gia phong trào chống Pháp, Bá Kiến mất chức lí trưởng. Đến khi Bá Kiến mất cũng là lúc chính quyền thực dân làm con đường chia đôi thôn Làng Chung thành Chung Ngoài, Chung Trong. Hầu hết cơ ngơi của cụ Cai Nghị, Lý Kiến nằm ở Chung Trong bị Pháp trưng dụng chia cho giáo dân đến ở. Con cháu của cụ Cai Nghị dạt tất cả về Chung Ngoài.

4. Có nhiều khả năng, sau mấy năm lánh cư ở Yên Thế, Hoàng Hoa Thám đã gia nhập cuộc *Khởi nghĩa Nhâm Tuất* (1862) do Cai Vàng Nguyễn Văn Thịnh lãnh đạo. Bằng chứng là tại đền thờ Phồn Xương, trong các bài vị được đặt trang trọng trên các ban thờ thấy có ghi tên tuổi của thủ lĩnh Cai Vàng bên cạnh tên tuổi của Đại Trận và Đề Nắm.

Chọn Yên Thế là nơi khởi đầu sự nghiệp, Cai Vàng muốn kế thừa những tinh hoa của tinh thần thượng võ, tinh thần quật cường dũng cảm của *trai Cầu Vồng - Yên Thế* vốn đã nổi tiếng trong sử như ba anh em Dương Quốc Minh, Dương Hồng Lương, Dương Hồng Lương thời Nam triều-Bắc triều, của Dương Văn Cán chống lại nhà Lê (9-1597) và của nhân dân Quế Nham- Khê Cầu trong cuộc khởi nghĩa của Quận He Nguyễn Hữu cầu.

Đầu thời Nguyễn, Văn Cầu trở thành một căn cứ tự nghĩa để từ đấy nghĩa quân nhiều lần tấn công vào lỵ sở Yên Thế đặt tại Hữu Mục khiến triều đình phải di chuyển lỵ sở về Cao Thượng, đưa Yên Thế vào phân phủ Lạng Giang. Tri phủ Phạm Minh Duệ, Huyện thừa Lí Đăng Khoa tìm nhiều cách nhổ bật căn cứ nhưng nghĩa quân chỉ tạm rút lên Đức Lân (Phú Bình - Thái Nguyên) củng cố lại lực lượng.

Mùa xuân năm 1833, một lực lượng hơn 100 người từ Văn cầu đã kéo về tấn công Cao Thượng, giải thoát các nghĩa quân bị giam giữ, khiến lữ Phạm Minh Duệ, Lí Đăng Khoa đang đêm phải bỏ trốn. Bố chánh Nguyễn Khắc Hải, Án sát Trần Thế Nho, Lãnh binh Trần Đình Di đem quân đến cứu, nhưng nghĩa quân đã rút lui an toàn.

*Đại Nam thực lục* (Chính biên, Đề nghị kỉ, Q.CXI) ghi về sự kiện này, cho biết: “Tỉnh Bắc Ninh có bọn cướp vài trăm tên đánh phá nha huyện Yên Thế, nhà tù phạm, đốt các công văn, đoạt lấy đồ kị, ấn kiếm phủ, huyện rồi rút vào vùng rừng núi Thái Nguyên, việc đến tai vua. Đồng Tri phủ Lạng Giang kiêm lí huyện vụ là Phạm Minh Duệ thí thự Huyện thừa là Lí Đăng Khoa đều lập tức phải cách nhưng được lưu lại làm việc nhận trách nhiệm đi bắt kẻ phạm. Bố chánh Nguyễn Khắc Hải, Án sát Trần Thế Nho và Lãnh binh Trần Đình Di đều giáng một cấp. Còn đồ kị và ấn kiếm bằng gỗ của phân phủ Lạng Giang, ấn kiếm bằng gỗ của huyện Yên Thế thì sai cho bộ Lễ theo y cách thức chế cấp”.

Lực lượng nghĩa quân vẫn hoạt động mạnh mẽ, xây dựng lại căn cứ Văn Cầu, phong trào tồn tại thêm một số năm mới hoàn toàn chấm dứt.

Cuộc *Khởi nghĩa Nhâm Tuất* kéo dài chỉ trên dưới 2 năm nhưng rõ ràng đã cho Hoàng Hoa Thám nhiều hiểu biết về phương thức xây dựng căn cứ dã chiến, về cách thức hành quân thần tốc để công thành diệt viện, về những tính năng mạnh mẽ của các vũ khí Tây phương. Mỗi giao du của Hoàng Hoa Thám cũng mở rộng khắp vùng Bắc Ninh, Hải Dương, Hưng Yên, Hà Nội, Sơn Tây và cả vùng hạ Hưng Hóa, Tuyên Quang.

Trong khi các nghĩa binh của Cai Vàng thoát khỏi cuộc chiến, áo quần còn vương mùi thuốc

súng thì dồn dập trong năm 1866 có hai sự kiện lớn lao xảy ra đã tác động và gây cho Hoàng Hoa Thám nhiều niềm xúc động và thôi thúc khó tả.

Trước hết là cuộc *Khởi nghĩa Chày Vôi* nổ ra tận Kinh thành Huế xa xôi vào mùa thu năm 1866. Có lẽ phải đến cuối năm ấy, mọi chi tiết của cuộc nổi dậy này mới được kể lại đầy đủ nhưng sự hi sinh của những người trong dòng tộc họ Đoàn ở Kinh thành Huế khiến Hoàng Hoa Thám luôn thấy trong mình cái cảm giác bị mất đi những người ruột thịt thân thiết.

Linh hồn của cuộc *Khởi nghĩa Chày Vôi* là Đoàn Hữu Trưng, còn rất trẻ, mới 23 tuổi, ngụ tại xã An Truyền, còn gọi là làng Chuồn Ngọn, huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên. Họ Đoàn ở đây vốn từ làng Chuồn Gộc ngoài Quảng Trạch-Quảng Bình vào lập nghiệp đã mấy đời. Mà họ Đoàn làng Chuồn Gộc thì có gốc gác ở tận Bắc Kỳ. Trưng là con trưởng của một gia đình gồm 8 anh em: Đoàn Hữu Ái, Đoàn Hữu Trực, Đoàn Hữu Thi, Đoàn Hữu Hào, Đoàn Hữu Khoa, Đoàn Thị Châu, Đoàn Thị Yến. Cha mất sớm, mẹ mù loà nhưng mấy anh em đều học giỏi, đặc biệt là Đoàn Hữu Trưng. Chính vì vậy, năm 21 tuổi, ông được Tùng Thiện Công Miên Thắm gả con gái là Thể Cúc cho. Việc xuất thân từ một gia đình bình dân nhưng có thể trở thành con rể của một gia đình hoàng tộc nhà Nguyễn, được vào sống trong Kí Thưởng Viên ở phủ đệ Tùng Thiện đã giúp cho Đoàn Hữu Trưng có điều kiện gặp gỡ nhiều nhân vật quan trọng của hoàng tộc và là niềm tự hào của dòng họ Đoàn khắp trong nước.

Có lẽ câu chuyện về Đoàn Hữu Trưng được làm con rể gia đình hoàng tộc, bà Đoàn Thị Hương lấy một viên quan họ Vũ, về dòng họ Đoàn từ Hải Dương, Hưng Yên chuyển cư vào Thanh Hóa luôn được Hoàng Hoa Thám kể lại cho con gái là Hoàng Thị Thế. Sau này, ở Pháp về, bà Hoàng Thị Thế có kể lại nhưng câu được câu chăng về một thời thơ ấu rất đầm ấm, nhiều kỉ niệm đẹp nhưng cũng rất lộn xộn:

“Cha tôi có ba vợ. Bà vợ cả sinh ra anh tôi là Hoàng Đức Trọng. Bà hai là người Bích Động, lúc đang có mang thì quân Pháp đánh úp quân ta ở trong rừng, làm bà bị chết. Còn mẹ tôi là vợ ba, người làng Vân Hà, gần Bắc Ninh. Mẹ tôi có hai em trai là cậu Can và cậu Cán, cả hai đều theo chị khi chị lấy chồng. Cả ông ngoại tôi nữa cũng đi theo con gái. Người ta xây cho ông ngoại một ngôi nhà to ở cách nhà chúng tôi độ hai cây số. Ông tôi ở với bà vợ thứ bởi vì bà tôi đã chết vào lúc mẹ tôi lên 9, còn hai cậu tôi thì một người lên 7, một người lên 6. Ông tôi là một ông đồ dạy chữ nho. Mẹ tôi với các cậu tôi đều có học cả. Cha tôi phải cần đến các cậu tôi trong việc thư từ giấy má và trong các cuộc đi công cán sang Trung Quốc. Còn về gia đình cha tôi, thì tất cả chúng tôi đều đoán là ở Thanh Hóa hoặc Nghệ An, bởi vì có những người anh em họ tới chơi với cha tôi, nói giọng chợ che, khiến các chị dâu tôi cứ cười giễu ở đằng sau lưng. Khi nào họ đến chơi thì cha tôi rất vui vẻ. Cha tôi cười nói với họ. Bà cô tôi làm các món cá theo kiểu người ta làm ở Thanh Hóa và cô đã dạy cách làm cho mẹ tôi. Tôi thấy các chú bác ấy, ăn nói rất giỏi, ăn mặc lịch sự. Chúng tôi giữ kín các cuộc đón khách đến chơi ấy vì sợ người bắt mất cha mẹ chúng tôi. Mọi người ở lại chơi chừng một tháng rồi lại đi thăm các chùa và để tụng kinh. Có điều đặc biệt là, mà nay tôi vẫn nhớ, những người đảng họ cha tôi, ai cũng biết làm các món ăn ngon như chả phượng, vây, bóng. Một con gà có thể làm được tới 15 món. Khi có khách Trung Hoa tới, thì chính các bà cô Thanh Hóa làm cỗ rất ngon. Như vậy, khiến chúng tôi càng uy tín. Người ta sẽ thấy chúng tôi là dòng dõi một đại gia đình nhà nho hay quan lại ngày xưa. Vào một thời nào đó, có một bà trong họ rất xinh đẹp đã lấy một ông hoàng dòng dõi nhà Lê, lấy làm vợ hai hay vợ ba gì đó, cố nhiên, sau con cái có một người làm cố vấn ở triều đình. Ông này sau bị chết trận trong khi giao chiến với một dòng họ khác cũng của nhà Lê, đối địch với nhà vua đương nhiệm. Rồi sau đó, trong họ chúng tôi, có một bà vì muốn cứu gia đình nên đã phải lấy một vị quan to. Hồi tôi còn nhỏ, còn được nghe kể về một bà, năm 14 tuổi đã lấy một ông quan gốc Tàu, đang cai quản ở Quy Nhơn, mà quê gốc ông ta tận Hán Khẩu (Han-Keou). Hồi ấy, người ta chọn con gái đẹp để đánh cờ người. Viên quan gốc Tàu trông thấy bà, bèn hạ lệnh phải thay vào đó bằng một cô gái khác ngay lập tức. Thế là bà liền bị che mặt bằng một vuông lụa rồi bị trao tức khắc cho các bà Tàu đi theo ông quan nọ. Chính là

các cô tôi và những người Trung Hoa đến chơi nhà, đã kể lại cho mẹ tôi biết sự tích của tổ tiên cha tôi. Trong họ ấy lại có một gia đình họ Hoàng, từ Tàu sang, lấy bà kị tôi làm vợ. Gia đình tôi, họ Trương là họ nội, còn Hoàng là do bà công chúa Tàu Thom hoặc Ngọc Đài (Palais de Jade?). Chúng tôi có đủ giấy má, sau người ta trao cho Lương Tam Kỳ và có trời biết là hẳn để số giấy tờ đó ở đâu. Câu chuyện này, truyền thuyết này, người ta cứ kể đi kể lại ít cũng ba bốn lần, với những người Trung Hoa tôi chơi nhà xúng xính trong các bộ quần áo dài và mớ tóc tết đuôi sam. Tôi rất thích nghe bà cô Trương Thị Thông và anh Thành kể lại. Bà cô rất giống bố tôi và giống bà chị của bố tôi, bà Hoàng Thị Trận, mất năm 19 tuổi, khi sinh hạ được một đứa con". (Hoàng Thị Thế. *Kỉ niệm thời thơ ấu*. Tì Văn hóa Hà Bắc xuất bản, 1975, tr. 18-19)

Đoàn Hữu Trưng lập ra *Đông Sơn thi tửu* để tập hợp lực lượng nhằm lật đổ Tự Đức, dựng người khác trong hoàng tộc lên làm vua nhưng đối tượng đả kích lại là Biện lí Nguyễn Văn Chất và Thống chế Nguyễn Văn Xa - những kẻ chỉ huy xây dựng lăng Vạn Niên cho Tự Đức. Ngoài lực lượng tập hợp được ở Kinh thành Huế cùng sự hưởng ứng của hàng ngàn người đang làm dân phu trên công trường xây dựng lăng tẩm cho Tự Đức, Đoàn Hữu Trưng còn dự định liên kết cả với lực lượng của Trương Định đang kháng Pháp ở NamKì để khi cần thì *băng miền vào trong, cây tay Trương Định giáp công, ra cờ chính thống xưng hùng một phen*.

Ngoài cái thảm án tru di tam tộc, những tộc họ Đoàn còn lại bị buộc đổi sang họ Đoàn. Hỏi chuyện với hậu duệ họ Đoàn ở làng Dị Chế (Tiên Lữ, Hưng Yên), chúng tôi vẫn được mọi người kể lại những âu lo của dòng họ khi sự biến xảy ra vào mùa thu năm Bính Dần, mặc dù trước đó họ Đoàn ở đây đã chuyển sang họ Trương. Theo những người già trong họ kể lại, từ thời nhà Lí, họ Đoàn thường hay có biến động bởi nhiều người nổi lên chống lại triều đình, cho nên lúc thì giữ họ Đoàn, khi thì đổi sang họ Trương. Chuyện thay tên đổi họ như vậy, thế kỉ nào cũng xảy ra. Chính vì lẽ này mà họ Đoàn, họ Trương ở khắp nơi có mối quan hệ và quan tâm tới nhau. Trường hợp của Đoàn Hữu Trưng cũng vậy, do việc thông tin qua lại thường bị gián đoạn nên khi ấy họ không biết Trương Định đã mất từ mùa thu năm 1864, lại vì vốn có mối thân tình giữa họ Đoàn ở Thừa Thiên với họ Trương ở Quảng Nam nên mới dự định sẽ nương nhờ vào Trương Định khi việc không thành. Hơn thế nữa, Trương Định còn được Từ Dũ, mẫu thân của Tự Đức gả cháu gái gọi bà là dì, nên cũng coi là thân trong hoàng tộc.

Sự kiện thứ hai trong năm 1866 tác động mạnh đến chàng trai 31 tuổi Hoàng Hoa Thám là cuộc khởi nghĩa Ngô Xá do Quận Tường lãnh đạo bùng nổ mạnh mẽ trên địa bàn Yên Thế.

Quận Tường tên thật là Nguyễn Văn Tường quê ở làng Châu, xã Ngô Xá, tổng Yên Lễ, huyện Yên Thế, sinh trưởng trong một gia đình nông dân nghèo khổ.

Dư âm của cuộc khởi nghĩa Cai Vàng như một chất men, kích thích thêm tâm lực của chàng trai vốn cũng giỏi võ nghệ này. Ông ngày đêm suy nghĩ, tìm cách tập hợp lực lượng, nối theo chí khí tiền nhân. Nhân có điểm sao kim (Thái Bạch) mọc ban ngày, có sắc xanh biếc, Quận Tường bèn loan báo cho dân chúng trong vùng biết, đó là ứng vào ngôi thiên tử của mình rồi hô hào mọi người nổi dậy.

Nhân dân đang sống trong bầu không khí ngột thở do chính sách đàn áp, khủng bố của chính quyền, do đó lời kêu gọi của Quận Tường có sức lôi cuốn kì lạ. Nhiều nông dân dúi rách của Yên Thế, Hữu Lũng, Bảo Lộc, Phượng Nhãn, Yên Dũng, Việt Yên, Hiệp Hòa và Phú Bình nô nức kéo về Ngô Xá, không phân biệt xuôi ngược, thành phần, cùng mặc một màu thiên thanh (quần áo, thắt lưng, khăn quần, xà cạp):

Một số thủ lĩnh của cuộc khởi nghĩa Nhâm Tuất còn lại như Lê Duy Linh, Đỗ Khang, Tuấn Chinh, Quản Sơn, Cả Bắc, Ba Quý... cũng có mặt trong cuộc khởi nghĩa, khiến cho phạm vi hoạt động của phong trào mở rộng sang cả Kim Anh, Đa Phúc. Căn cứ của Quận Tường chuyển về Vệ Linh (Kim Anh).

Trong 8 năm đứng lên dấy nghĩa (1866-1874), Quận Tường đã thể hiện đầy đủ phẩm chất



của một dũng tướng nông dân có tài năng. Hạn chế trong cách nhìn của ông đối với tàn dư Thanh phi đã làm suy giảm sức mạnh chiến đấu của phong trào và là một bài học hết sức cần thiết cho sự mơ hồ về bản chất cực kì nguy hiểm của tất cả các loại giặc phương Bắc, kể cả lính chính quy lẫn thổ phi. Đó cũng chính là những điều mà Hoàng Hoa Thám thu nhận được ở tuổi *Tam thập nhi lập*, quyết định gia nhập cuộc khởi nghĩa Ngọc Lí do Đại Trận lãnh đạo từ năm 1870.

Đại Trận tên thật là Giáp Văn Trận, quê ở làng Lí, xã Ngọc Lí, tổng Ngọc Cục, sinh trưởng trong một gia đình nông dân nghèo khổ, bị bọn cường hào hà hiếp, trong đó có tên Chánh Bảo.<sup>37</sup> Không chịu khuất phục cường quyền, ông đã cùng em là Giáp Văn Cương (Đề Cương) nổi lên chiêu binh mãi mã để trả thù.

Anh em Đại Trận đã tập hợp được nhiều thủ lĩnh thuộc các vùng Sơn Tây, Thái Nguyên vào Bộ chỉ huy, và bản thân Đại Trận được cử là Tiền quân Chánh thống tướng, còn gọi là Tiền quan Trận. Nguyễn Hữu Bình (Sơn Tây) là Hữu quân Chánh thống. Nguyễn Văn Hổ (Bắc Ninh) là Trung quân Phó Đề đốc. Đại Trận cùng với Nguyễn Hữu Bình, Nguyễn Đức Hoành, Đồng Văn Trung, Nguyễn Văn Hổ thảo hịch kêu gọi nhân dân ba tỉnh Sơn Tây, Thái Nguyên, Bắc Ninh hưởng ứng.

Khác với quan điểm của Quận Tường, Đại Trận đã cho xây dựng các căn cứ cố định ở Ngọc Lí và Vân Cầu<sup>38</sup>, có doanh trại, kho lương, nơi rèn vũ khí. Bên cạnh các thủ lĩnh kể trên, cuộc khởi nghĩa Ngọc Lí còn có một đội ngũ thủ lĩnh trẻ như Thống Thao, Đốc Khang, Đề Cương và đặc biệt là Đề Dương.

Ngoài việc nhân dân vùng Ngọc Lí-Vân Cầu khẳng định danh xưng Đề Dương là chỉ Hoàng Hoa Thám khi tham gia vào cuộc khởi nghĩa Ngọc Lí do Đại Trận làm thủ lĩnh, đoạn ghi chép dưới đây của Phan Bội Châu trong *Chân tướng quân* [ngoại trừ phần tuổi tác vì Phan Bội Châu cũng tin rằng Hoàng Hoa Thám sinh khoảng 1855-1856] có thể là những phác họa về một Đề Dương ngoài đời, sát cánh bên cạnh Đại Trận và các thủ lĩnh khác trong cuộc khởi nghĩa Ngọc Lí:

“Bóng quang âm như nước chảy, lần lửa thúc đẩy con người. Khi tướng quân tuổi đã mười lăm thì vứt bỏ roi trâu, cởi áo tơi đến mộ quân ở một vị Thống lĩnh nọ làm một tên lính uơ. Khi gặp địch thì xông lên trước chém được nhiều giặc. Chưa đầy nửa năm đã được thăng lên chức Đầu mục. Một năm sau được thăng chức Bang tá, có thể tự chỉ huy được một cánh quân; gặp giặc giao chiến một mình, có thể đảm đương được một mặt phòng ngự. Chủ soái rất yêu tài năng của Tướng quân phong làm chức Đề đốc. Khi ấy danh tiếng của Hoàng Thám đã vang dậy. Mỗi khi Tướng quân ra trận, phần nhiều lấy mưu trí thắng kẻ địch. Tướng quân có thể vào ngay chỗ hiểm hóc để dò la tình hình địch, lại biết đánh vào những lúc địch bất ngờ, cho nên có thể lấy ít đánh nhiều. Tướng quân lại có tài bắn không sai một phát nào, quân giặc gặp phải là chạy dài vào bảo nhau tránh mũi quân của Tướng quân.

Lúc ấy chưa biết dùng binh của phương Tây. Khí giới súng đạn, những vũ khí được đưa ra sử dụng đều cũ kĩ tồi tệ, không mặt nào địch được với quân giặc. Hơn nữa, các kho quân dụng để dành đã bị quân địch cướp sạch, nghĩa quân ở các đạo chống nhau với quân địch, chẳng bao lâu đã phải đánh giặc bằng tay không, rồi súng hết đạn không, nghĩa quân các đạo lần lượt bị đối phương tiêu diệt. Các vị Đầu mục, kẻ thì bị chết trận, người thì bỏ trốn. Kẻ vô sỉ tham sống thì quay ra đầu hàng giặc” (Phan Bội Châu. *Toàn tập*, Sđd, tr. 312-313).

Cái tên Đề Dương không chỉ tồn tại trong dân chúng mà nhiều sách vở được viết hồi thuộc Pháp cũng ghi nhận điều này. Trịnh Như Tấu viết rằng: “Lúc nhỏ nương nhờ Bá Phúc và Thống Luận, thường gọi là Thắm. Nhớn lên lấy tên là Hoàng Hoa Thám, sau gọi là Đề Thám hay Đề Dương” (*Bắc Giang địa chí*, Sđd, tr. 25). Còn Bouchet viết: “Bỗng một hôm Thiêm nghe ông chủ nói với người nhà với một giọng lạ lùng: Người ta mới đốt làng Nhã Nam; thủ phạm là tên cướp Lãnh Tư, cần phải trị tội nó. Thế rồi Bá Phúc tập hợp đồ đảng lại, đánh đuổi Lãnh Tư, Bá Phúc đã thắng.

Nhưng than ôi! Đời sống mới đã làm cho Bá Phúc say sưa. Bá Phúc trở thành người chúa Yên Thế, kế tục Lãnh Tư, Thiêm rất thương cha nuôi. Thiêm đã nghe tiếng đạn réo, đã ngủ quên mùi thuốc súng. Thế rồi buông cái cày ra, cầm lấy cây súng, Thiêm trở thành kẻ cướp, cần phải xây dựng một đoàn và lãnh đạo đoàn ấy. Công việc được Bá Phúc giúp đỡ nên đã chóng thành công. Sau khi cướp được ba khẩu súng ở làng Ấp Sâu, hai khẩu súng ở làng Sào, Thiêm thành lập được đoàn của mình. Lúc đó, cần lấy tên khác cho kêu hơn, nên Thiêm tự gọi là Đề Dương. Tiếng tăm Đề Dương đến tai một thủ lĩnh lớn là Hoàng Đình Kinh, Dương tự giới thiệu mình với Kinh. Thấy Dương trẻ khỏe, can đảm và sẵn sàng làm mọi việc, Hoàng Đình Kinh rất thích và cho làm con nuôi, do đó mà Dương lấy họ là Hoàng. Đồng thời Dương đổi tên là Thám, lấy chữ đệm là Hoa. Đó là lai lịch cái tên Hoàng Hoa Thám tức Đề Thám" (*Au Tonkin. La vie aventureuse de Hoang Hoa Tham, chef pirate*). Paul Chack thì viết rằng: "Thám sinh ở Ngọc Cục, con của Phó Quạt và lấy tên là Trương Văn Thám. Đó chỉ là tên tạm thời thôi. Năm 1886, Cai Kinh đặt tên cho là Hoàng Hoa Thám với các chức vụ cao quý là Chánh Đề đốc. Mặc dầu thế có người lại gọi Thám là Đề Dương. Sau này cái tên Đề Thám làm cho Yên Thế run sợ và làm cho nhiều Công sứ Pháp ở các tỉnh Bắc Ninh, Bắc Giang, Vĩnh Yên và các tỉnh khác phải bạc đầu" (*Hoang Tham pirate*).

Người Pháp còn ghi nhận rằng, trong hệ thống 7 đồn dưới thời Đề Năm thì đồn số 5 do Đề Thám chỉ huy mang tên đồn Đề Dương, dân gian gọi là Đồn Hom.

Có mặt trong cuộc khởi nghĩa, Đề Dương được cử ra xây dựng căn cứ Ngọc Nham hỗ trợ cho các căn cứ khác trong địa bàn tổng Ngọc Cục- Vân Cầu và làm nơi chốt quân sẵn sàng cứu viện trong trường hợp nguy cấp.

Để mở rộng căn cứ và địa bàn hoạt động, Đại Trận tràn xuống Mỏ Thổ, từ đó tiến sang xây dựng căn cứ ở Thượng Phúc (Kim Anh) và đánh chiếm thành Yên Thế ở Cao Thượng, giết chết Lãnh Lê và bắt sống Phủ Hoàn ở làng Ngò.

Cuộc khởi nghĩa Ngọc Lí nổ ra đúng vào thời điểm người Pháp xúc tiến nhiều hoạt động để tạo cơ duyên nhiên trong việc đánh chiếm Bắc Kỳ. Tháng 1-1872, theo lệnh của Tổng chỉ huy lực lượng viễn chinh Pháp tại Nam Kỳ là Dupré, Trung tá hải quân Pháp Senez đã đưa một chiến hạm nhỏ ra vịnh Hạ Long để thám sát, đặt kế hoạch đánh chiếm trong một tương lai gần. Từ kết quả của chuyến đi, đầu tháng 3-1872, Dupré về Pháp để trình bày các ý đồ đã được tính toán và vạch ra. Đầu tháng 10-1872, Senez lại đưa chiến hạm ra vịnh Hạ Long, sau đó thả neo tại Cửa Cấm, thuê thuyền của Trung Quốc đi thám sát các khu vực Hải Dương, Bắc Ninh, Quảng Yên. Ngày 19-11-1872, Senez hội đàm với Jean Dupuis - kẻ cầm đầu đoàn thương thuyền Pháp từ Hồng Kông đến để tìm đường sang Vân Nam (đoàn thương thuyền này gồm 2 pháo thuyền, 1 thuyền buôn chở vũ khí, quân trang quân dụng theo đơn đặt hàng của nhà Thanh, cùng 200 lính, một người Anh nhận chức võ quan nhà Thanh mang tên Kiều Nhĩ Trì và một viên quan phủ mang tên Lí Ngọc Trì, một lá cờ đề chữ Mã, tên của Đề đốc tỉnh Vân Nam, được giương lên).

Tháng Giêng 1873, bất chấp sự ngăn cản của triều đình Huế, Jean Dupuis đưa đoàn thương thuyền vào Cửa Cấm khi đó thuộc Hải Dương rồi từ đó đi Bắc Ninh, Hà Nội bằng đường sông Hồng. Ngày 30-4-1873, Jean Dupuis từ Vân Nam về tới Hà Nội, đóng chiếm cửa sông, cho quân lính lên bờ bao vây chợ, cướp hàng hóa, hành hung người. Tháng 9-1873, hần ngược lên Hưng Hóa, câu kết với bọn Thanh phỉ Hoàng Sùng Anh bằng cách cấp thóc gạo để chúng tiếp tục cướp bóc tàn sát nhân dân dưới sự bao che của các viên Tổng đốc Vân Nam và Tổng đốc Quảng Tây.

Đầu tháng 10-1873, được lệnh của Dupré, Thiếu tá hải quân Francis Gamier rời Sài Gòn ra Bắc Kỳ với nhiệm vụ ở lại cho đến khi nào khai thông đường sông Hồng. Mặc dù việc khai trương cảng Hà Nội đã được giải quyết nhưng người Pháp vẫn giương lên chiêu bài *giải quyết vụ Jean Dupuis*. Ngày 12-11-1873, sau khi đến Hà Nội, viên Thiếu tá hải quân này đã gửi tối hậu thư cho Nguyễn Tri Phương buộc phải hạ khí

giới, giao nộp thành Hà Nội cho chúng vào ngày 18-11-1873, mở ra *Sự biến năm Quý Dậu ở Bắc Kỳ*.

Sau khi hạ thành Hà Nội, quân Pháp tiến quân lần lượt đánh chiếm thêm phủ Hoài Đức (20-11), phủ Lí Nhân và các khu vực Phú Thượng, Phú Bình, Hoài Yên (26-11), tỉnh thành các tỉnh Hưng Yên, Bắc Ninh, Thái Nguyên (28-11), thành phủ Thuận Thành (Bắc Ninh, cuối tháng 11-1873), tỉnh thành Hải Dương (4-12), tỉnh thành Ninh Bình (5-12) và tỉnh thành Nam Định (10-12).

*Đại Nam thực lục* (Chính biên, Đế tứ kỉ, Q.XLIX) ghi lại tâm trạng của Tự Đức trước sự vỡ trận ở Bắc Kỳ như sau:

“Vua thấy tin báo khẩn cấp đến luôn, lòng rất buồn, sắc bảo quan viện Cơ mật và nha Thương bạc rằng: Ngay lúc người Pháp hòng làm bừa, đã sức bảo tìm hết mưu kế để dẹp tai họa, thế mà cầu thả hư ứng, để bổng chốc gây việc đến thế, cố nhiên là tội của các quan ở ngoài, nhưng viện Cơ mật và nha Thương bạc giữ chức tham dự việc then chốt, lại để lo như vậy cũng không thể chối được trách nhiệm, cho đều phải giáng trước 1 cấp lưu dụng, để tỏ pháp luật thi hành tự nơi gần, để khuyến khích kẻ khác.

Tỉnh Ninh Bình là nơi trọng yếu trong Nam ngoài Bắc, bọn Thứ cam tâm bụng mà cho người khác. Tỉnh Nam Định phòng bị đơn sơ, để thành lớn mất trong phút chốc. Vậy quan hai tỉnh Ninh Bình, Nam Định đều cách chức ngay. Quan tỉnh Hải Dương không đến nỗi sơ suất lắm lỡ như quan tỉnh Ninh Bình, cũng đều cách chức, lưu lại làm việc; đều đợi xét nghị sau. Nay cho các quan văn võ lớn nhỏ phải cùng lòng cùng sức, đều hết chức phận, để mưu làm việc báo đền và thông sức cho các quan tỉnh ở Bắc Kỳ, tỉnh nào hiện còn thì đều nên đánh giữ cần được vững bền, chớ giẫm phải lỗi nặng; tỉnh nào đã mất thì đều phải hết sức mưu tính lấy lại để bù tội lỗi. Không thì hai quan tổng thống và hiệp thống đến nơi xét rõ, ai là người sơ suất hèn kém đem tâu xin chém ngay, chớ hối hận”.

Đêm 3-12-1873, quân triều đình dưới sự chỉ huy của Tán tương Trương Quang Đản phản công lấy lại được phủ thành Thuận Thành. Quân Pháp nhiều lần tấn công hòng chiếm lại nhưng đều bị đánh lui.

Theo lệnh của Thống đốc quân thứ Tam Tuyên Hoàng Tá Viêm và Tham tán Tôn Thất Thuyết, tướng Lưu Vĩnh Phúc đem quân đến mai phục ở Cầu Giấy. Đang hội đàm với Phái đoàn của triều đình, thấy động, Thiếu tá hải quân Francis Gamier bỏ họp, đem quân nghênh chiến, sa vào trận địa phục kích, bị giết tại trận cùng nhiều sĩ quan khác.

Theo *Đại Nam thực lục* (Chính biên, Đế tứ kỉ, Q.XLLX) thì: “Quan quân đóng ở Hương Canh (thuộc huyện Từ Liêm, sau này cũng thế) đánh úp giết An Nghiệp (tức Francis Gamier) ở ngoài La Thành. Trước đấy Tam Tuyên Thống đốc Hoàng Tá Viêm, Tham tán Tôn Thất Thuyết đem tin cấp báo ở Hà Nội tâu xin chuẩn cho đem binh tiến đến hạt ấy, chờ cơ hội đánh dẹp, sau nghe tin 4 tỉnh liền bị đánh phá, lòng chúng làm ngang ngược bừa, bèn tư giục Lưu Vĩnh Phúc đem quân đến để sai phái. Vĩnh Phúc tình nguyện hết sức làm việc báo ơn. Quân đóng ở xã Hương Canh, tiến quân đến xã Yên Quyết, giáp cửa ô phía tây. Ngày mồng 2 tháng ấy, quân của họ Lưu đến dưới thành khiêu chiến, khi ấy An Nghiệp đương cùng với Trần Đình Túc hội bàn ở dinh đóng, chưa kịp nói đến, bỗng thấy báo có quân đến đánh, An Nghiệp lập tức chạy về đem bộ thuộc ra ngoài thành nghênh chiến, đoàn quân ấy giả cách chạy, An Nghiệp thúc ngựa đuổi đến cầu Giấy, đoàn quân ấy đánh úp giết chết (Lần này chém được 5 đầu: 1 quan ba tức là An Nghiệp, quan hai 1 người, quan một 1 người và 2 không có lon)”.

Đây cũng chính là thời điểm nghĩa quân Đại Trận tấn công xuống Bắc Ninh, Bằng Gôi (Hà Nam), xây dựng cơ sở tại Tam Đảo, hoạt động mạnh ở Kim Anh, có lúc lực lượng đông tới 2.000 người. Nguyễn Oai đang lao đao với Quận Tường, lại phải đối phó với Đại Trận nên càng thêm

lúng túng. Tôn Thất Thuyết đến tiếp sức nhưng vẫn phải dồn lực lượng lên Lan Giới. Tri huyện Kim Anh là Trần Doãn Giác lừa bắt được Chánh thống tướng Thao. Nghĩa quân vẫn kiểm soát vùng Lạng Giang, huyện Yên Dũng và Kim Anh, *Nguyễn Oai bị giáng xuống làm Thị lang, cách mất hàm Thị sư vì việc Bắc Ninh mãi chưa xong.*

Sử nhà Nguyễn đã ghi nhận nhưng có phần xuyên tạc tính chất cuộc khởi nghĩa: “Giặc tên là Trần ở Bắc Ninh (tên Trần lúc đầu họp bè lũ ở xã Thượng Phúc huyện Kim Anh ước 400 người, là một toán giặc nhỏ đi cướp ăn, về sau hòa theo bè lũ đến hơn 2.000 người)... chia ra quấy rối các phủ huyện Lạng Giang, Yên Dũng, Thị sư Nguyễn Oai tâu xin 100 quân tinh nhuệ để giúp đánh dẹp. Vua mới sai Tham tán Tôn Thất Thuyết đem theo bọn Trương Văn Để và quan quân đến ngay hạt Bắc Ninh đánh dẹp. Sứ bộ sang Thanh là bọn Phan Sĩ Thực trở về, nhân đường bị tắc nghẽn vì giặc Trần ở Bắc Ninh quấy nhiễu, ở lâu thành Lạng Sơn làm sợ tàu về. Vua quở trách quan quân thứ rằng: Nguyễn Oai là chức trách Thị sư, ở trong quân trừ tính việc gì cũng nghe theo cả, dẫu nay chưa dẹp yên, thì trước đã xin đến mùa xuân năm nay là xong, lời nói ấy để đâu, rất đáng giận lắm. Tôn Thất Thuyết từ xa đến cùng đánh, đến nay đã quá một tháng, thắng trận bé nhỏ, lòng người chưa được hả lòng, để đến nỗi xe sứ bộ trở về đã lâu bị nghẽn, nay cho bắt ngay. Bọn bay đều phải đốc sức quân bắt giặc, quét sạch bọn giặc không để sót một tên nào, hộ vệ sứ bộ trở về chóng đến kinh sư, thì công của các người còn trừ được lỗi”.<sup>39</sup>

Tự Đức còn trách cứ: “Chợt yên, chợt động, cố tật không thể bỏ hết được, trong đó tự trung là Bắc Ninh, Thái Nguyên... Quan lại, tướng hiệu vỗ yên đánh dẹp đã bất lực, thấy trò khuyên bảo lại không có thuật, trăm sao có thể nằm yên một khắc được. Từ nay về sau thực muốn các quan chăm dân các địa phương, cha anh thấy bạn trong làng đều lấy lòng lành nét tốt dạy bảo con em, đổi điều lỗi theo điều lành, đến đạo hay cả”.<sup>40</sup>

Điều giận dữ của Tự Đức không làm cho quan quân hăng hái thêm, càng không làm cho dân chúng Bắc Kỳ thay đổi. Nghĩa quân vẫn hoạt động mạnh, càng làm cho các đường trạm bị tắc nghẽn. Như ngọn lửa bị đổ thêm dầu, Tự Đức nhिếc móc tướng sĩ: “Quân và voi nhiều gấp đôi, súng ống khí giới tốt và đầy đủ, giặc có tài năng gì mà không dẹp yên được, rất phụ trách nhiệm đã giao phó cho. Vậy giáng một cấp lưu lại làm việc để khuyên răn, hạn trong năm nay phải quét sạch ngay”.<sup>41</sup>

Năm 1874, nghĩa quân hoạt động mạnh ở Tam Đảo, Cổ Loa, Phù Lai:

Đầu năm 1875, Tôn Thất Thuyết, Nguyễn Văn Hùng tiến đánh cổ Loa, Phù Lai. Mỗi bên chết trong trận mạc đến 5.600 người. Đại Trận đem toàn bộ lực lượng rút về đóng ở Đông Lỗ (nay thuộc Hiệp Hòa) cử một toán về Ngọc Nham do Đề Dương chỉ huy để làm thanh viện.

Tự Đức, một mặt “hiệu dụ cho dân các xã ở Bắc Ninh, Sơn Tây, Thái Nguyên phạm những người bị giặc nói dối dối dảnh, đều giải tán về ngay. Hoặc bắt chém tên đầu mục giải nộp thì được khỏi tội và lĩnh thưởng”<sup>42</sup>, một mặt cách chức hắt Nguyễn Oai, cử Tôn Thất Thuyết lên thay, lại chuẩn bị cho thự Tuần phủ Hà Nội là Phạm Thận Duật thăng thự Tuần phủ Bắc Ninh. Tôn Thất Thuyết vin lí do “học thức ít, bệnh tật nhiều, xin vẫn theo chức cũ”.<sup>43</sup>

Tháng 3 năm 1875, Tôn Thất Thuyết, Phạm Thận Duật đem toàn bộ binh lực voi ngựa đến bao vây Đông Lỗ. Đại Trận cho rằng đã có lực lượng chủ lực của Đề Dương ở Ngọc Nham nên vẫn mãi xem hát xướng. Khi bị vây bọc mới cho do thám đến Ngọc Nham.

Tôn Thất Thuyết dồn nghĩa quân vào một xóm nhỏ rồi rào tre cánh sẻ siết vòng vây thêm. Đại Trận bối rối từng phen, bởi không tiếp viện hóa nên nổi này. Bảo nhau cố phá vòng vây, cho dù sinh tử biết tay anh hùng. Lội ao tìm lối đi vòng, gập đàn trâu lửa vấy vùng ghê thay. Trước thế trận hoả ngư bởi hàng trăm con trâu đực mộng, sừng buộc mã tấu và dao nhọn, mình tắm dầu rực lửa đang xông vào, nghĩa quân phải dùng các bó đuốc lớn mới cản phá được. Cả vùng Đông Lỗ khói lửa ngập trời:

Đại Trận đã tự sát để giữ trọn thanh danh. Mãi đến lúc ấy Đề Dương mới hay tin, đem quân đến giải vây, nhưng không cứu vãn nổi tình thế. Đề Dương trở lại Ngọc Nham, giải tán nghĩa binh, chỉ giữ lại một số người thân tín và lại chuẩn bị vào vòng trận mạc để xông pha đánh đuổi lũ Thanh phi.

Về trận Đông Lỗ, sử nhà Nguyễn ghi lại: “Quan quân thứ và quan tỉnh Ninh- Thái là Tôn Thất Thuyết sai bọn Đề đốc là Nguyễn Văn Hùng, Trương Văn Để, Ngô Tất Ninh, Trương Văn Ban chia đường đánh giặc ở các nơi Yên Viên (Vạn Văn-Việt Yên), Đông Lỗ xông phá, tiến như mưa, đều hạ được đồn lũy, bắt được tên giặc đầu sỏ là Trần (ngụy xưng là Đại nguyên soái) đem chém, bêu đầu cho mọi người biết. Bắt chém giặc trên 1.400 tên, thu được khí giới nhiều vô kể. Tin thắng trận tâu lên, vua làm thơ ghi việc vui, thưởng cho Thuyết thăng thụ Tổng đốc Ninh-Thái, gia thưởng cho một bài đeo bằng ngọc quý, một nhẫn vàng khảm ngọc châu hoả tể, kim tiền Long Vân, Khê Hội hạng nhất, hạng nhì mỗi thứ một đồng. Bọn Đề đốc được thăng thưởng có thứ bậc” (*Đại Nam thực lục*, tập 8, Sđd, tr. 106).

Kiểu Oánh Mậu cho biết: “Tự Đức năm 28, Ất Hợi (1875), tên Trần, người xã Ngọc Lí, huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Ninh, ngụy xưng là Đại nguyên suý, cùng với ngụy Lãnh binh tên Lạc, người xã Phú Mẫn, huyện An Phong, ngụy Lãnh binh tên Dung, người xã Đông Đỗ, huyện Kim Anh, và sinh đồ nọ ở Nghệ An làm ngụy Quân sư, họp bọn khởi giặc ở xã Ngọc Lí, cướp lấy hai con trâu cày của chủ y để khao quân, đánh phá huyện Yên Thế. Viên đồng Tri phủ bị bắt. Trên tỉnh phái Lãnh binh đem quân đi trừ bắt. Nhưng quan binh bị thất lợi, Lãnh binh cũng bị bắt, quan Đề đốc Bạng bị tử trận. Thế giặc rất can rở. Chúng lại dẫn giặc Tàu là Chu Kiến Tân hơn ba ngàn người xuống hai thôn Đông Lỗ.

Năm ấy, quan Hộ đốc Ninh-Thái Tôn Thất Thuyết lãnh chức Tổng đốc quân vụ Ninh-Thái-Lạng-Bình đi đến huyện An Dũng, lần lượt phân phái Đề đốc Nguyễn Văn Hùng, Tán lí Trương Văn Để, cầm binh chia ra đi trừ giặc. Giặc ấy chiếm cứ nơi hiểm trở chống lại quan binh. Quan quân công hãm thôn trên, lấy được đồn giặc. Giặc ấy rút lui tụ tập ở thôn dưới cố thủ. Quan Đề đốc nghiêm lệnh quan binh đương đêm đội mưa vây đánh. Đàng giặc thế cùng nên dâm liêu đánh dữ, xông ra đánh để thoát vòng vây hơn mười lần. Quan binh dựa vào lũy huyết chiến, giết giặc rất nhiều. Ngày 28 tháng 3, quan Đề đốc lại nghiêm lệnh quan binh đem hết lực lượng xông vào đánh phá, một loạt giạt đồn sấn vào bắt giết, bắt được toàn bọn, liền đem tên Trần ra giết trị tội, đem đầu hắn đến các tỉnh ở Bắc Kỳ bêu lên cho dân chúng xem. Tướng sĩ vẫn tiếp tục đi trừ dẹp, dư đảng đều dẹp yên. Năm đó, vua có bài thơ rằng:

*Khói trận rợp đen, trống dậy trời.*

*Lấy đồn, thò túi dễ như chơi.*

*Dứt càn, sọc hết mong năm ngả.*

*Ba ngách thổ cùng, huyết phá rồi”.*

(*Bản triều bạn nghịch liệt truyện*, Sđd, tr. 51-53).

Nhân dân Đông Lỗ kể lại, Đại Trần bị chết cháy, bị quan quân cắt đầu đem bêu, xác quảng sông Cầu. Đến Đô Hàn (Hòa Long, Yên Phong), xác ông được nhân dân vớt lên chôn cất và lập đền thờ, nay vẫn còn. Do số người của cả hai bên chết nhiều như lá vàng rụng nên dân gọi là *Trận Giặc lá*, khi đó, đình tráng Đông Lỗ bị bắt đi chôn người chết, lúc đầu mỗi suất phải chôn 10 xác, sau thêm 6 xác nữa vì xác ngập ngòi Lũ, bít chặt cửa thông ra sông Cầu, nước không thoát được.

Cuộc khởi nghĩa Ngọc Lí do Đại Trần-Đề Dương lãnh đạo tuy chỉ tồn tại có hơn 5 năm (1870-1875) nhưng đã để lại nhiều bài học và kinh nghiệm quý về các mặt xây dựng đồn lũy, xây dựng lực lượng vũ trang, phương châm tác chiến cũng như sẽ cung cấp cho cuộc khởi nghĩa Yên Thế sau này những thủ lĩnh có tài, thông thạo các phương thức hoạt động và tập hợp lực lượng, hiểu thấu địa hình, địa vật, dân tình cả một vùng rộng lớn Việt Yên, Hiệp Hòa, Kim Anh, Đa Phúc và Tam Đảo. Đó chính là các thủ lĩnh Đề Dương, Cai Biểu và Tổng Bưởi.

## ĐÁNH Dẹp THANH PHỈ, XÂY DỰNG LẠNG CHIẾN ĐẤU, DIỆT PHÁP XÂM LƯỢC (1876-1885)

1. Năm 1867, Tỵ Đức thứ 20, Lưu Vĩnh Phúc vượt rừng Đại Lĩnh tràn vào vùng Lục An Châu thuộc tỉnh Hưng Hóa, kéo theo đám quân sĩ của phong trào Thiên địa hội lập ra *Trung hòa đoàn Bắc Kỳ quân* gọi tắt là *Lưu Đoàn*, dùng Hắc kì làm quân kì, dân gian gọi đội quân của ông là *quân Cờ Đen*.

Cùng lúc này, đám tàn quân của phong trào Thái Bình thiên quốc do Bàn Văn Nhị, Lương Văn Lợi, Triệu Tiên Đồng, Triệu Hữu Điển cầm đầu dùng Bạch kì làm quân kì, dân gian gọi là *giặc Cờ Trắng*, kéo vào Tuyên Quang; toán của Ngô Côn (Ngô Hòa Khánh), Hoàng Sùng Anh dùng Hoàng kì làm cờ hiệu, dân gian gọi là *giặc Cờ Vàng*, kéo vào Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Ninh.

*Lưu Vĩnh Phúc* người Khâm Châu, Quảng Đông (nay thuộc Quảng Tây), tham gia Thiên địa hội từ năm 1864, tổ chức tế cờ trước miếu Bắc Đức lấy Hắc kì làm quân kì. Khi vượt biên giới, lực lượng của ông có 300 người, sau con số tăng lên gấp bội. Ngoài chiến công giúp triều đình Huế diệt Thanh phỉ Cờ Trắng, Cờ Vàng năm 1873, ông còn đem lực lượng quân Cờ Đen phối hợp với quân đội triều đình tiêu diệt cánh quân của Thiếu tá Pháp là Francis Gamier.

Trong chiến tranh Trung-Pháp, ông được triều đình Thanh thu nhận, có nhiều công trạng ở Đài Loan. Sau lui về ẩn dật ở Hạ Môn và Quảng Đông, mất năm 1917, thọ 81 tuổi.

*Thái Bình thiên quốc* lúc đầu là tên hiệu của Bái Thượng Đế giáo do Hồng Tú Toàn sáng lập, từ năm 1851 nó trở thành tên của phong trào. Sau khi chiếm được Nam Kinh để làm Thiên Kinh, Thái Bình thiên quốc cố gắng chỉnh sửa chính sách đối nội, đối ngoại. Tuy nhiên, từ sau sự cố Thiên Kinh xảy ra vào năm 1856, phong trào ngày càng suy yếu. Tháng 7-1864, Thiên Kinh trở về tay nhà Thanh, Thái Bình thiên quốc tan rã. Nhiều đám tàn quân của phong trào này *tụ tập đông như muỗi* tràn vào cướp phá Bắc Kỳ, suốt dọc biên giới từ Lạng Sơn đến Hưng Hóa.

Nhận thấy lực lượng Cờ Đen được dân đón nhận, tháng 2-1868, triều đình cử Lưu Vĩnh Phúc đem quân tiến đánh Thanh phỉ Cờ Trắng ở Tuyên Quang, thưởng hàm Cửu phẩm bát hộ cho Lưu Vĩnh Phúc. Đối với Bắc Ninh, vùng đất thiên hiểm, có vị trí chiến lược, triều đình chủ trương kết hợp chiêu mộ dân chúng phiên chế thành các vệ diễn tốt khai khẩn đồn điền ở những khu vực trọng yếu nhưng người ở thưa thớt với việc tăng cường các đồn binh trấn giữ. Đây là sự chuyển biến trong nhận thức vì đối với khu vực các tỉnh ở vùng núi Bắc Kỳ, trước đây nhà nước chỉ khuyến khích tư nhân khai khẩn ruộng hoang. Trong năm 1864, triều đình vẫn còn ấn định, như *Đại Nam thực lục* (Chính biên, Đế tứ kỉ, Q.XXIX) đã từng ghi nhận: các hạt, người nào mộ được thôn đinh 70-80 tên, ruộng khẩn được 200 mẫu, thì thưởng thụ tòng cử phẩm bá hộ, được lĩnh lí trưởng thôn ấy; đinh mộ được 130 tên, ruộng 300 mẫu, thì thưởng thụ chánh cử phẩm bá hộ, nhưng kiêm lĩnh lí trưởng các thôn; đinh mộ được 200 tên, ruộng khẩn được 200 mẫu, thì lập tức thưởng thụ tòng bát phẩm bá hộ, lĩnh cai tổng. Người nào nguyên là thí sai cai tổng, mà mộ được đinh 100 tên, ruộng khẩn được 200 mẫu, thì lập tức được bổ thụ; đinh mộ được 150 tên, ruộng khẩn được 300 mẫu, thì thưởng thụ chánh cử phẩm bá hộ lĩnh cai tổng; đinh mộ được 200 tên, ruộng khẩn được 400 mẫu, thì thưởng thụ tòng bát phẩm bá hộ lĩnh cai tổng. Cứ mỗi lần mộ thêm được đinh 50 tên, ruộng khẩn được thêm 100 mẫu, đều thưởng thêm dân lên một bậc. Người nào không muốn làm tổng lí, thì cũng chiếu lệ thưởng thụ chức hàm.

Để hỗ trợ cho các Chánh sứ Đồn điền Nguyễn Huy Quang, Phó sứ Đồn điền Nguyễn Đình Nhuận và Nguyễn Tiến Lục trong việc lập đồn điền, xây dựng lực lượng và cơ sở hậu cần chống lại nạn Thanh phỉ, tháng 10-1867, triều đình chuẩn định các điều lệ về đồn điền ở tỉnh Bắc



Ninh:

- Cấp cho mỗi điền tốt 10 quan tiền để làm vốn, hạn 3 năm trả lại nhà nước. Mỗi tháng mỗi điền tốt được cấp tiền 1 quan, gạo 1 phượng, thời hạn 1 năm.

- Ba sở đồn điền chính đặt ở Hải Hộ (khi đó gọi là A Hộ-Lục Ngạn), Hoàng Vân (Hiệp Hòa), Xuân Bảng (Kim Anh) được phép đào ao, đắp thành, dựng nhà trại. Các sở đồn điền phụ, đồn điền nhánh thì tự do đến ở để cày cấy khai khẩn.

- Cấp cho hai huyện Hiệp Hòa, Kim Anh 3 vệ điền tốt, huyện Lục Ngạn 2 vệ điền tốt; Chánh, Phó quyền quản mỗi chức một người; Quyền đội 10 người; Điền ti 1 người, Tư vụ, Bát phẩm mỗi chức 1 người; Cửu phẩm 2 người; Vị nhập lưu 6 người; thầy thuốc 1 người.

- Năm đầu thu được thóc, chia làm 10 thành, nộp vào kho 4 thành, cho điền tốt 6 thành; năm sau thu lấy 7 thành, cho điền tốt 3 thành.

- Súc cho những người mộ trước, khai họ tên, quê quán điền tốt, đem sang hạng trừ thuế, miễn dao dịch, người trốn, người chết thì điền vào.

- Mỗi người điền tốt được khấu ruộng 10 mẫu, chia giới hạn, mỗi chỗ don 1 đội. Ấp thì đắp đất làm nhà ở, khai thông đường sá khe ngòi, đợi thành nền nếp, đều chia về ấp mới, ở và cày cấy, chức miễn dao dịch, ruộng đất khai khẩn trước theo hạng tư điền chịu thuế.

- Các người lĩnh mộ, trong hạn 3 năm, mộ đủ điền tốt, khai khẩn thành thực điền, thì chiếu lệ mộ đồng năm thứ 15 khen thưởng kém một bậc đều theo số mộ đứng đầu bằng các hàm quân suất, lĩnh làm việc ấp, lại cho sung làm khẩn điền, nếu không có công trạng thì bắt bồi số tiền gạo lĩnh trước, như có viện nào khai khẩn cày cấy được nhiều hơn, xét thực chóng được thành hiệu, thì đem làm hạng xuất sắc đặc cách khen thưởng cất nhắc để khuyến khích.

Nguyễn Cao<sup>44</sup> có bài thơ *Quá Kim Anh huyện Xuân Bảng xã vũ trung dữ Tán tương Đào Niên Huynh thoại đồn điền xứ* (Qua xã Xuân Bảng huyện Kim Anh cùng Tán tương Đào Niên Huynh nói chuyện đồn điền) như sau:

*Kim Anh mộng lí vắng lai tân,*

*Phong vũ kim triều ấp lộ trần.*

*Thu thảo mãng tùng Xuân Bảng địa,*

*Mã sơn hình thế Tản Viên lân.*

*Thiến hoài ngô thổ đa tân kiến,*

*Thả hỉ điền mưu cộng cố nhân.*

*Thùy đạo thử phi đồ báo niệm,*

*Niết trung Vị thượng nhất kinh luân.*

*(Kim Anh trong mộng lại qua luôn,*

*Mưa sớm đường nay bụi thấm dần.*

*Thu thảo rập rờn Xuân Bảng đẹp,*

*Mã sơn phẳng phát Tản Viên gần.*

*Quê hương riêng nhớ, nhiều điều mới,*

*Đồng áng vui bàn với cố nhân.*

*Há chẳng một niềm lo báo đáp:*

*Niết trung, vị thượng một kinh luân).*

Theo *Đại Nam thực lục* (Chính biên, Đế tứ kỉ, Q.XXXIX) đến tháng 8-1868 nhà nước lại cho bãi bỏ 3 sở đồn điền kể trên ở Hiệp Hòa, Kim Anh và Lục Ngạn vì “trước đây, nguyên Tổng đốc Bắc Ninh Phạm Chi Hương tâu nói: Các huyện Lục Ngạn, Đa Phúc, Kim Anh, một là nơi lam chướng (Lục Ngạn) phu làm ruộng ốm đau; một là ruộng hoang xen cách (Kim Anh, Đa Phúc) rất là khó làm; nay nếu bắt ép thế khó thành

hiệu được, xin cho đình bãi. Đình thần cho rằng đặt ra đồn điền là để mở mang lại đất, mà việc biên phòng được mạnh, thực là một việc kinh lí lớn lao, nguyên Tổng đốc Vũ Trọng Bình khởi xướng bàn làm; Phạm Chi Hương lại xin lập thêm, đến nay việc đồn điền không thành, việc biên phòng không bổ ích, tốn phí của kho nhà nước đã nhiều, mới đem xin bãi, xin chiếu thể lệ khẩn điền phân biệt nghị xử, để tỏ khuyển răn. Còn tiền vốn công và lương tháng điền tốt (vốn công 23.107 quan, lương tháng 13.772 quan tiền và 13.772 phương gạo), lâu nay vì công việc bắt giặc bận rộn khẩn cấp, lượng giảm cho một nửa, còn một nửa xin cử sứ thần [đồn điền] sứ Nguyễn Huy Quang, Nguyễn Đình Nhuận, Nguyễn Tiến Lục cùng những nhân viên lĩnh trung trước phải nộp tiền. Vua theo lời”.

Trong khi triều đình còn đang lúng túng về số phận các sở đồn điền thì bọn Thanh phi Hoàng Quế Hinh, Hộ Đại, Mã Đại, Trần Dữ, Hà Tam thuộc châu Thượng Tư; Nhất Sinh, Lê Tứ, Trần Cửu thuộc châu Tư Lăng lại tràn sang câu kết với bọn Hoàng Vãng đã có mặt từ trước đó quấy nhiễu khu vực Hà Hộ rất dữ dội, còn lực lượng Thanh phi do Ngô Côn cầm đầu đã móc nối được với thủ lĩnh Quận Tường đang hoạt động mạnh ở Bắc Ninh.

Năm 1868, Ngô Côn đem 2.000 Thanh phi qua đường Lạng Sơn, tràn xuống Hà Nội, giết chết Lãnh Án sát Bắc Ninh là Tôn Thất Phan, Phó quản cơ Phan Văn Diên rồi tràn xuống Bảo Lộc, Yên Thế. Đi đến đâu chúng cũng tàn sát giết người cực kì man rợ.

Thanh phi thế rất mạnh, có nhiều súng ống, hoả mù, cưỡi ngựa phi như gió khiến cho quan quân Nguyễn “đám bắn không kịp, quân phần nhiều sợ chạy”.<sup>45</sup> Đứng trước tình thế đó, Tự Đức đành chủ trương cho cử nhân, tú tài, thân hào, tổng lí tập hợp dân đồng không phân biệt lương giáo đều chiếu theo tổng xã, theo địa hạt mà tuần phòng, giữ yên. Đồng thời sẽ thưởng 3.000 lạng bạc cho việc bắt sống được Ngô Côn, chém được Ngô Côn thưởng 2.000 lạng còn bắn chết thưởng 1.000 lạng<sup>46</sup>.

Đến lúc này Đê đốc nhà Thanh là Phùng Tử Tài mới đem gần 1 vạn quân, chia làm 31 doanh (mỗi doanh từ 200-300 quân) xin phép vào Việt Nam để tiêu trừ đám Thanh phi, tàn quân của *Thái Bình thiên quốc*. Những nơi quân Thanh đến đều phải chu cấp lương thực, đến nỗi vào tháng 4-1871, Tự Đức lo lắng kêu lên về chi phí quân nhu tăng lên gấp bội, việc cung ứng trở thành gánh nặng trầm trọng, nên đã buộc Bắc Ninh, Hưng Hóa và một số tỉnh được giao phó việc trừ tính, tìm phương kế huy động quân lương tại chỗ, nếu có cách gì phải tâu về triều ngay. Cuối cùng, nhận thấy dân tình ở Bắc Ninh, Hưng Hóa ngày càng khổ sở, Tự Đức phải tạm cho hoãn thu thuế.

Mang danh là đội quân của triều đình nhà Thanh, nhưng thực chất đội quân của Phùng Tử Tài cũng chỉ là lực lượng Thanh phi, bạo ngược và tàn ác. Frey trong cuốn *Pirates et rebelles au Tonkin* phải thốt lên: “Đã nhiều lần triều đình Huế phải yêu cầu Chính phủ Trung Hoa giúp đỡ để đem lại sự yên ổn. Một vài ngàn quân chính quy Trung Hoa được đưa từ tỉnh Quảng Tây sang. Đó cũng chỉ là mấy ngàn tên giặc cướp dưới hình thức là người của Chính phủ đưa sang để tăng cường cho quân đội An Nam, và cùng với bọn chúng, nhà cầm quyền đi khắp các tỉnh loạn lạc thi hành những cuộc trừng phạt đẫm máu, bóc lột nhân dân với mức độ không thể tưởng tượng được, phạm vô số điều tham nhũng và sau đó những quân chính quy ăn lương của Chính phủ An Nam ấy trở về Trung Hoa mang đầy những của cải đã vơ vét được”.

Lúc này, nhân dân Yên Thế vừa trải qua những ngày tàn khốc nhất do việc triều đình đàn áp đẫm máu cuộc khởi nghĩa Nhâm Tuất lại phải chịu những cảnh tang thương do nạn Thanh phi Ngô Côn gây ra:

*Nhâm Tuất (1862) có loạn Cai Vàng*

*Đến năm Kỷ Tị (1869) hai hàng giặc Ngô.*

Năm 1869, Ngô Côn đã rải quân khắp Lục Ngạn, Phượng Nhãn, Kim Anh, Hiệp Hòa, Yên Thế. Chúng kéo đến Bắc Ninh, *áp tới cửa thành phía trước khí thế rất mạnh*.<sup>47</sup> Nguyễn Văn

Phong, Bùi Tuấn ra sức cố thủ, được Ông Ích Khiêm mang quân từ Kim Anh về giải vây, bắn chết Ngô Côn (8- 1869). Tàn quân của hắn vội kéo nhau về Đài Bạng (Yên Phong) rút chạy.

Tại Yên Thế, tàn quân Ngô Côn do bọn Tăng Á Trị, Hoàng Vãng, Tô Quốc Hán, Đặng Văn cầm đầu, *tụ tập đông như muỗi*<sup>48</sup>. Nhân dân địa phương đã phải tự xây dựng lực lượng vũ trang để tiến hành một cuộc đấu tranh ngoan cường, bền bỉ bảo vệ làng xóm, quê hương.

Tháng 7-1870, Tăng Á Trị, Hoàng Vãng lại tụ họp trong rừng Lục Ngạn (Bắc Ninh) và Thái Nguyên. Các tướng Lê Bá Thận, Ông Ích Khiêm, Nguyễn Hùng (Vệ úy sung Đề đốc), Lê Văn Sĩ (Phó quản cơ lĩnh chức Phó lãnh binh) hội quân cùng đánh, phá tan được, chém hơn 180 đầu giặc. Tin thắng trận truyền lên, vua khen ngợi báo rằng: Bọn giặc cùng quần giữ chỗ hiểm, khốn đốn đã lâu, nay một mẻ lưới quét sạch, lại khỏi phải nhờ người thêm tổn, công ấy đáng khen, sai tuyên bố cờ thắng trận ở trong, ngoài cửa thành; cất Bá Thận thăng chức Binh bộ Thượng thư; Ích Khiêm thăng chức Binh bộ Tả tham tri; Hùng thăng chức Chương vệ; Sĩ thăng chức Quản cơ.

Dưới sự lãnh đạo của bà Lương Thị Niên, nhân dân Đình Thép (Yên Thế) đã tập kích vào trại quân của lũ Thanh phi tại Đồng Bông. Tại Lan Giới, Dương Văn Truật, Hoàng Văn Thu đã chỉ huy dân đồng đẩy lui được nhiều cuộc tiến công của bọn Tô Quốc Hán mặc dù chúng nã súng, đốt rào, quán rom đẩy người để hòng xâm nhập vào làng. Cai Phan cũng đánh thắng bọn giặc ở Lan Giới, Đồng Cừ. Tại Nhả Nam, Dương Lâm, dưới sự chỉ huy của Dương Văn Vật, Dương Thị Phan, Nguyễn Văn Hóa,<sup>49</sup> nhân dân đã dùng cả thần công, hoả mai bắn vào đội hình quân giặc, gây cho chúng rất nhiều thiệt hại. Khi giặc tràn xuống Bằng Cục, Ngọc Cục, chúng đã bị dân binh của Bá Phúc đẩy lùi. Ở Mục Sơn cũng vậy, lũ Thanh phi đã bị đánh tan ở Đầu Cầu, Bãi Phủ, Đạm Phong.

Tiêu biểu nhất là các cuộc chiến đấu ở Hương Vĩ và Tuy Lộc Sơn (8-1871).

Lợi dụng việc câu kết được với một số người họ Hoàng ở Hương Vĩ, bọn Hoàng Cố Ba, Hoàng Ninh Dương đã định biến nơi này thành cơ sở lâu dài của chúng. Lũ Thanh phi đem một lực lượng lớn tấn công vào làng, nhưng cả 11 đợt tấn công của chúng đều bị đẩy lùi. Kịp khi ấy, có sự phối hợp của quân đội triều đình, nhân dân địa phương đã đánh một trận tiêu biểu ở Bãi Hin-Bờ Mận. Sử nhà Nguyễn đã ghi: “Có toán giặc chiếm cứ làng Hương Vĩ, viên phái đi làm việc là quyền sung Đốc binh Lê Văn Thùy, Đốc binh là Nguyễn Đức Trừ đem binh đồng... phá tan được, lấy luôn được ba đồn của giặc”.<sup>50</sup>

Ở Tuy Lộc Sơn, sau nhiều đợt đánh vào làng thất bại, bọn Thanh phi đã tìm cách luồn rừng kéo vào phía sau làng Chung Sơn cướp phá, tàn sát nhân dân rất dã man. Ở Tường Sơn, dân làng đánh nhau với chúng 18 trận liên, phải cho người lên Cao Thượng cầu cứu ông Trung Đồng (Hoắc Công Lĩnh):

*Giặc Tàu nó đánh Tường Sơn*

*Giặc vây, giặc đánh đã hơn tháng rồi*

*Thư lên Cao Thượng cần người*

*Mang quân mau tới kịp thời cứu dân*

*Trung Đồng mới thấy làm cần*

*Sắp quân sang đóng Bến Tuấn, trẩy sang*

*Giặc thời nó rẽ then ngang*

*Nó đánh nó phá tan hoang trận này*

*Sa cơ không kịp trở tay*

*Hóa nên bội thủy ở ngay Hoàng Hà*<sup>51</sup>.

Lúc này, tàn dư Thanh phi do Tô Tứ, Tăng Á Trị cầm đầu lại nổi lên ở Lạng Sơn, triều đình phải điều binh từ Hưng Yên, Hải Dương lên Lục Ngạn để chặn các đường xung yếu. Thất vọng trước việc các quân thứ Bắc Kỳ không hăng hái và kém cỏi trong việc đánh dẹp Thanh phi, Đoàn

Thọ xin triều đình phái thêm quân ở Nam Kỳ ra trợ giúp.

Tự Đức cho rằng: Nói năng như vậy là sai. Quân không có quân mạnh quân yếu, chỉ có lính hèn, tướng thì có tướng khéo tướng vụng. Cho nên người xưa nói: Chỉ có tướng tốt thắng, chứ không có quân tốt thắng, đời Trần, Lê trở về trước chống cự nhà Nguyên, nhà Minh thì quân nào? Khoảng năm Minh Mệnh thứ 3 đạo Cao, Tuyên, Thái, Lạng dẹp yên được giặc, đâu phải hết thảy là quân Nam Kỳ. Nay nhất khái cho quân ở Bắc Kỳ là nhất sợ thì quân Bắc có thể bỏ hết, mà quân Nam có thể phái hết được không? Làm tướng há nên như thế nào.

Tả Viêm lại tâu: Tên Lao Doãn Tài nếu chịu theo hàng, xin sắp xếp cho ở chỗ đất bỏ không ở huyện trong hạt Lục Ngạn. Vua bảo rằng: Hạt Lục Ngạn là chỗ đất ở trung châu, là nơi xung yếu của các tỉnh Bắc Ninh, Lạng Sơn, Hải Dương, Quảng Yên. Trước đây, Tăng Á Trị tụ họp ở đấy, rồi lan tràn đến Hải Dương, Quảng Yên, việc trước đáng làm gương, lấy chỗ ấy làm nơi sắp xếp cho ở, chẳng hóa ra đem chúng vào nơi nội địa ư? Vua không y cho” [*Đại Nam thực lục* (Chính biên, Đế tứ kỉ, Q.XLV)].

Quả nhiên, ngay sau đó, Lao Doãn Tài phải đầu hàng, Tăng Á Trị bị dân làng Nghĩa Phương (Lục Ngạn) bắn chết. Bọn giặc trốn Thanh phi quấy nhiễu hai xã Chỉ Tác, Khám Lạng thuộc tỉnh Bắc Ninh. Dân trong xã là Trần Quang Giản, Nguyễn Văn Hợp xướng xuất dân đồng đánh lui được. Việc ấy tâu lên, vua bảo rằng: Có nghĩa khái như thế, đáng nên khen thưởng. Chuẩn cho đều được thưởng Tòng cử phẩm bách hộ. Ngoài Thanh phi còn một thực trạng và mối đe dọa tiềm ẩn nữa như *Đại Nam thực lục* (Chính biên, Đế tứ kỉ, Q.XLV) đã cảnh báo rằng: “Người nước Thanh sang ngụ cư so với các Kỳ thì Bắc Kỳ là nhiều hơn cả. Mấy năm nay bọn giặc quấy nhiễu ở biên giới, người cùng một giống không khỏi thông đồng câu kết với nhau; đáng lẽ phải biên chép kiểm xét một phen, để ngăn từ đầu, chỉ vì mối lo bên ngoài chưa yên, thì thế chưa nên làm vội, cũng không nên không phòng bị trước. Nhưng xét ở trung châu và các tỉnh ở biên giới, người nước Thanh đi lại, thì hai hạt Sơn Tây, Bắc Ninh là đường tất phải đi qua, như Bắc Cấn, Xương Giang, Hà Châu, Bình Kỳ thuộc tỉnh Bắc Ninh; Đoan Hùng, Bạch Hạc thuộc tỉnh Sơn Tây; Tam Nông thuộc tỉnh Hưng Hóa; đều là đường thủy, đường bộ cốt yếu. Phải làm đồn canh ở những chỗ ấy để dò xét hỏi. Phàm người nước Thanh đi qua chỗ ấy, nếu không có giấy thông hành thì lập tức bắt giao cho quan các tỉnh ấy xét hỏi trị tội. Còn như từ tỉnh Ninh Bình trở ra Bắc, các người trong bang và quân đầu hàng của nước Thanh, phải do quan các tỉnh ấy xét khắc dấu triện (nên khắc tên tỉnh và họ tên bang trưởng, đoàn trưởng) giao cho bang trưởng, đoàn trưởng nhận giữ. Nếu trong bang hay đoàn ấy có người nào đi đến tỉnh nào (không cứ đường thủy hay đường bộ) phải do đoàn hay bang trưởng ấy kí tên đóng triện, cấp giấy cho thông hành; nếu không có giấy mà tự tiện đi, tất phải bắt và trị tội nặng”.

Trong khi đó, vào năm 1877, Lí Dương Tài đã phái tay chân đến Yên Thế do thám, chuẩn bị cho một cuộc tàn sát, cướp bóc do hấn tiến hành. *Đại Nam thực lục* ghi: “Các tỉnh Bắc Kỳ gần đây có nhiều người nước Thanh tự xưng là phái viên đi việc công, vượt biên giới sang, giấy tờ nhiều nơi cấp khó phân biệt được thực hay giả. Đến nay lại có Quân đối là Lưu Tường Hoa tự xưng là do Hiệp trấn Tầm Châu Lí Dương Tài uỷ đến hỏi có việc mật, đi khắp các tỉnh Hà Nội, Sơn Tây, Bắc Ninh, Hưng Hóa rồi lại về thẳng”.<sup>52</sup>

Lí Dương Tài người Linh Sơn-Quảng Đông dưới quyền Phùng Tử Tài, là thự Hiệp trấn Tầm Châu-Quảng Tây, không phục quan trên, mộ vài vạn quân, đổi tên là Lí Đạt Đình, đem 10 doanh quân sang Việt Nam. Khi qua Lạng Sơn, hấn tràn xuống Kép rồi tỏa sang Yên Thế tiến hành một cuộc tàn sát cướp bóc rất dã man.

Vừa rời hàng ngũ nghĩa quân Ngọc Lí chưa đầy 2 năm, người vợ cả là Nguyễn Thị Quyên (tức bà Cả Tảo) lại mới sinh con trai đầu là Hoàng Đức Trọng, nhưng Hoàng Hoa Thám đã lên đường gia nhập đạo quân của Chánh để đốc Trần Xuân Soạn đang làm nhiệm vụ diệt Thanh phi ở khu vực Yên Thế và Hữu Lũng.

Hầu như tất cả sách được biên soạn trước đây đều ghi lại sự kiện này nhưng khi chép, chắc do căn cứ vào các văn bản bằng chữ Latin nên thường bị sai lệch thành *Trần Quang Loan* (E. Malivemey. *L'homme du jour- Le De Tham*; Kho Lưu trữ Quốc gia Pháp *Tóm lược lịch sử Đê Thám 1890-1913*, kí hiệu IND/A5-NF59; Trần Trung Viên, *Cầu Vồng - Yên Thế*; Ngô Tất Tố- LTS. *Lịch sử Đê Thám*; Đinh Xuân Lâm, Nguyễn Văn Sự, Trần Hồng Việt. *Hoàng Hoa Thám và phong trào nông dân Yên Thế*); hoặc thành *Trần Quang Lan* (Trịnh Như Tấu. *Bắc Giang địa chí*). Tuy nhiên cũng trong *Bắc Giang địa chí*, nhờ khai thác trực tiếp đối với nhân vật nên tác giả đã viết chính xác về Thân Đức Luận, nhờ phụ thân có công trong việc đánh dẹp Đại Trận, nên đã được cử làm *Quản đồng ở Bắc Ninh thuộc quyền quan Đê đốc Trần Xuân Soạn, người xã Thọ Hạc tỉnh Thanh Hóa*. Một số sách khác thì ghi là *Lãnh binh Bắc Ninh* (Paul Chack. *Hoang Tham pirate*); *Trần Quang Soạn* (Bouchet. *Au Tonkin. La vie aventureuse de Hoang Hoa Tham, chef pirate*; Văn Quang. *Hoàng Hoa Thám (bài học xương máu của 25 năm đấu tranh)*).

Trần Xuân Soạn sinh năm 1849, nguyên quán làng Thọ Hạc, huyện Đông Sơn, nay thuộc thành phố Thanh Hóa, xuất thân trong một gia đình nông dân nghèo, nổi tiếng là người văn hay, võ giỏi, mới ít tuổi đã am hiểu binh thư chiến lược. Theo Nhật Nham trong bài viết “Trần Xuân Soạn, nhất nhật thăng tam cấp” (tạp chí *Tri Tân* số 19, ra ngày 17-10-1941) thì lúc vừa 18 tuổi, gặp khi triều đình tuyển lính, Trần Xuân Soạn ứng mộ. “Vì không hợp cách, bị loại. Trần phẫn chí, tình nguyện vào làm bếp cho Nhuệ vũ quân Phó quản Bắc Ninh. Thời ấy, Bắc Ninh có Ngũ quân gồm 2 Đê đốc, 10 Chánh lãnh binh và 10 Phó lãnh binh cai quản.

Được ít lâu, dư đảng Thái Bình thiên quốc chống nhau với nhà Thanh bị thất bại, tràn sang nước ta, đi cướp phá các nơi. Miền thượng du Bắc Kỳ phải một phen khói sài mù mịt! Quan quân ta đánh dẹp mãi, thực là vất vả. Tôn Thất Thuyết làm Tán tương quân vụ, đem quân đi tiêu phỉ.

Tới *Cây đa tên* (xưa vua Lê Thái Tổ bắn Liễn Thăng vẫn còn mấy mũi tên đồng cắm trên thân cây đa, Đồng Mỏ) gặp giặc Khách, hai bên giao chiến. Tán Lập, người làng Mỏ (Hà Đông), bị giặc Khách giết chết. Quân ta thua to, bỏ chạy tán loạn.

Trần gánh com cho chủ làm Phó quản coi quân, vì mắc bệnh kiết, không sao chạy được, liền vứt bỏ gánh com, nhặt lá cờ của quân bỏ lại, ngồi tại chỗ để một liểu ba bảy cũng liểu... Giặc Khách thấy còn cờ ta, bèn quay lại giao tranh. Lúc đầu, chúng coi thường, tưởng “quả bất địch chúng”, không ngờ Trần chỉ có một mình cũng sát hại một số đồng giặc Khách!

Tôn Thất Thuyết, khi đó, đứng trên núi thấy đánh nhau, bèn sai ghi công và cho quân đến giúp. Vì vậy, Trần, khí thế càng hăng, một mình xông pha tên đạn, làm cho quân giặc phải táng đờm, kinh hồn. Kết cục cả toán giặc bị phá vỡ. Trận đương thua hóa ra thắng.

Trần thắng trận, trở về đại doanh với 18 quách (đuôi sam của giặc). Tôn Thất Thuyết tỏ lòng khen ngợi và thăng cho một lúc ba trật: Suất đội, Phó quản, Chánh quản.

Thế là từ một tên bạch đinh, Trần chỉ trong một ngày thăng lên ba cấp, thực xứng với cái chiến công oanh liệt có một không hai vậy.

Năm Tự Đức thứ 30 (1877), Trần thăng Chánh lãnh binh Bắc Ninh. Năm sau, thăng Phó Đê đốc, năm sau nữa, vì có công đánh tan giặc Khách trên sông Sỏi (Yên Thế), được đặc cách thăng Chánh Đê đốc”.

Tháng 8-1878, có mặt trong đội quân tiêu Thanh phỉ cùng với Hoàng Hoa Thám còn có Thân Bá Phúc, Thân Đức Luận và Cai tổng Hoàng Đình Kinh. Họ chiến đấu dưới sự chỉ huy của Thống đốc Hoàng Tá Viêm, quyền Phó lãnh binh Trần Xuân Soạn, tác vi Lãnh binh Phan Đức.

*Đại Nam thực lục* (Chính biên, Đệ tứ kỉ, Q.LX) ghi nhận, Lí Dương Tài trước đã bị Đảng Mẫn

Tuyên, Phó tướng của tướng Triệu Ốc nhà Thanh chia quân vây đánh, đem cả bọn độ 6-7.000 Thanh phỉ tràn qua các trạm Lạng Nhân, Lạng Quang thuộc Lạng Sơn, đánh úp đồn Bắc Lệ thuộc Bắc Ninh khí thế hung tợn khiến quan quân thua chạy. Khi Lí Dương Tài đem quân đến đồn Bắc cần trên đất Bảo Lộc, tỉnh Bắc Ninh liền bị Thống đốc Hoàng Tá Viêm đem 5.400 quân chặn đánh, thắng liền mấy trận, lấy lại được đồn Bắc cần (bắn chết tên cầm cờ đầu và bọn giặc, bắt được ấn bằng gỗ của giặc, giấy tờ của giặc đóng ấn 12 chữ *Phụng thiên thừa vận, hoàng đế cửng cố, đế đạo hà xương*). Vua bèn thưởng kim tiền trước cho 2 viên đặc lực (quyền Phó lãnh binh Trần Xuân Soạn, tác vi Lãnh binh Phan Đức, tiền vàng có chữ *tam thọ* mỗi người 1 đồng), thưởng tất cả cho 2.000 binh đồng 1.000 quan tiền và cách thức thưởng (bắt sống được giặc Tài, thưởng bạc hoa 5.000 đồng, tinh binh vệ úy, trật tòng tam phẩm, nộp đầu giặc, rút đi một nửa, thưởng tinh binh cai đội, trật tòng ngũ phẩm. Ngoài ra, bắt được đầu sỏ giặc Thanh, chia hạng thưởng cấp, còn như đánh dẹp thắng trận, nộp đầu giặc, cứ mỗi đầu thương 2 lạng bạc, bắt được Hán gian và man Nùng, mỗi tên thưởng 1 lạng.

*Bá Phúc*, tên thật là Thân Bá Phúc (1822-1898) còn được gọi là Tham Phúc (vì được Hàm Nghi phong là Tham biện Quân thứ Bắc Kỳ), Tấn Phúc (do được quân Cần Vương phong chức Tấn trương Quân vụ), Thương Phúc (tên gọi sau sự kiện tháng 2-1894 người Pháp ban cho chức Thương tá). Có người cho rằng Hoàng Hoa Thám chỉ là anh em kết nghĩa và được thân phụ của Thân Bá Phúc là Cai tổng Ngọc Cục Thân Ba Nghị (1801-1873) nhận làm con nuôi nhưng trên thực tế Hoàng Hoa Thám là con nuôi của Bá Phúc, điều này được phản ánh rõ trong thư ngày 20-1-1894 Hoàng Hoa Thám gửi cho Lê Hoan..

*Thân Đức Luận* (1863-1944) nguyên quán thôn Làng Chũng, xã Ngọc Châu, tổng Ngọc Cục. Theo Trịnh Như Tấu (*Bắc Giang địa chí*, tr. 43), ông có thân hình vạm vỡ, mặt vuông, tai lớn, tay dài chấm gối, ngày ngày thường bận với kiếm cung, gương giáo. Thân phụ của ông là Thân Bá Chín, tức Đội Chín (1849-1873) mất tại thành Bắc Ninh bởi các mâu thuẫn trong nội bộ. Do thân phụ có công dẹp Thanh phỉ nên khi Thân Đức Luận đầu quân dưới trướng Trần Xuân Soạn, được giao ngay chức Quản đồng. Những năm dong duổi, đi tiểu trừ Thanh phỉ, ông luôn sát cánh bên cạnh Hoàng Hoa Thám, Thân Bá Phúc, cùng có công trong việc bắt Lí Dương Tài vào tháng 10-1880 tại núi Hậ Sơn xứ Nhã Nham tỉnh Bắc Ninh.

*Hoàng Đình Kinh* không rõ năm sinh, theo Nhật Nham trong bài “Tại sao lại gọi là núi Cai Kinh (thuộc Bắc Giang)” trên tạp chí *Tri Tân* số 16 ra ngày 26- 9-1941 thì trong miền sơn cước này dưới triều Tự Đức, hai anh em Vũ Văn Kinh và Vũ Văn Cương từ Thanh Hóa đã di cư đến làng Thuốc Sơn, châu Hữu Lũng (Bắc Giang), rồi ít lâu nổi tiếng hùng trưởng, chiếm cứ một phương. Hai anh em thu phục thổ dân rồi làm chủ quyền gồm hai làng Đường Yên và Giàng.

Sau Vũ Văn Kinh làm Cai tổng nên gọi là Cai Kinh. Cai Kinh có rất nhiều thủ hạ, lại có đủ dũng lược, hùng cứ riêng một sơn hà. Kế đến em Cai Kinh làm Cai tổng tức là Cai Cương. Cai Cương cũng rất oai hùng, không kém gì anh. Đặng Huy Vận, Nguyễn Đăng Duy trong bài “Cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược của nghĩa quân Hoàng Đình Kinh (1883- 1888)” trên tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử* số 81/1965, cho biết theo các cụ bô lão ở Hữu Lũng thì bố ông Cai Kinh là Hoàng Đình Khoa thuộc dân tộc Tày (khu tự trị Choang, Trung Quốc) di cư sang nước ta từ thời nhà Nguyễn. Lúc mới sang, Hoàng Đình Khoa ở huyện Bằng Mạc, tỉnh Lạng Sơn, rồi dời về chân đèo Lừa (huyện Hữu Lũng), về sau, ông chuyển đến Thuốc Sơn (huyện Hữu Lũng) rồi lên xóm Nả, xã Hòa Lạc (huyện Hữu Lũng). Ở đây, ông lấy vợ người Việt là Trần Thị Nhiều ở xóm Ao Trẻ, thôn Thượng, xã Hòa Lạc. Ông sinh được ba người con: người thứ nhất là Hoàng Thị Gan, người thứ hai là Hoàng Đình Cử, tức Hoàng Đình Kinh, người thứ ba là Hoàng Đình Kiệt, sau đổi là Hoàng Đình Cương. Phần đông các cụ bô lão ở Hữu Lũng đều cho rằng khi mới đến địa phương, Hoàng Đình Khoa rất nghèo, phải đi làm mướn kiếm ăn, dần dần mới trở nên giàu có. Nhờ có tiền của và là người tháo vát, nên Hoàng Đình Khoa được làm Cai tổng tổng Thuốc Sơn (huyện Hữu



Lũng) phụ trách 36 trang trại, nên nhân dân còn gọi ông là Cai Quản. Hoàng Đình Kinh ngày còn nhỏ được học chữ Hán, khi bố mất, ông được thay làm Cai tổng nên có tên gọi là Cai Kinh. Về sau, vì có công đánh dẹp Thanh phi, ông được triều đình thăng Tri huyện huyện Hữu Lũng và em ông được thay làm Cai tổng. Từ đó, nhân dân gọi ông là Huyện Kinh, em ông là Cai Hai.

Chức Tri huyện Hữu Lũng bị bãi bỏ từ năm 1851, đến tận tháng 12-1882 triều đình “lại đặt huyện nha huyện Hữu Lũng tỉnh Bắc Ninh vì năm Tự Đức thứ 4 (1851) bỏ bớt huyện ấy, đến đây vì huyện ấy bị giặc phá, ruộng bỏ hoang, dân tan đi khắp nơi mà đất giáp Lạng Sơn, Thái Nguyên, rừng rậm kéo dài thuộc về phân phủ Lạng Giang thì xa, vì thế khó chiêu dụ dân trở về, cho nên lại đặt, còn viên Tri huyện thì dùng người ở địa phương ấy” [Đại Nam thực lục (Chính biên, Đế tứ kỉ, Q.LXVIII)]. Hoàng Đình Kinh chính là viên Tri huyện đầu tiên của Hữu Lũng sau hơn 30 năm chức vụ này bị gián đoạn.

Sau khi bị đánh tan tác ở Bắc Cạn (Bắc Ninh), Lí Dương Tài liền thu nhặt toàn bộ lực lượng rồi sai Chung Hoa Ngũ, Lí Á Sinh, Bàn Văn Nhị chiếm Mai Sơn, Hưng Hóa; Hoàng Thân, Điệp Thành lấy Sơn Tây. Đích thân Lí Dương Tài mang quân chiếm thành Bắc Ninh và xưng vương.

Thanh phi ỷ quân đông, dương oai diễu võ, nghênh ngang đi giữa ban ngày, khua trống thổi kèn huyền nao. Khắp một vùng Hữu Lũng, Yên Thế từ Đồi Hồng, Cà Ngo, Bến Chằm, Bo Chợ, Nông Kênh đến Yên Thượng, Trại Lốt, Thác Thần... đâu đâu chúng cũng đốt phá, cướp bóc, giết người vô cùng dã man. Hoàng Đình Kinh, khi ấy là Tri huyện Hữu Lũng, lị sở đóng ở Hữu Hạ (nay thuộc Tân Sỏi, Yên Thế), đã phối hợp với Bá Phúc, Đề Dương tác chiến chống Lí Dương Tài ở Ngao Thượng, Trại Lốt, Thác Thần thắng lợi.

Bị đánh ở khắp nơi, Lí Dương Tài bèn tìm cách câu kết với thực dân Pháp âm mưu đánh chiếm thành Bắc Ninh. Chúng đã phục kích một toán quân triều đình trên đường Lạng Sơn, cướp được hàng trăm gánh diêm sinh. Tự Đức vội sai Hoàng Tá Viêm đem 2.000 quân đi đánh. Tới Bắc Ninh, thành đã bị quân Pháp đồn trú ở Hà Nội kéo sang chiếm đóng. Hoàng Tá Viêm yêu cầu chúng rút nhưng giặc không chịu, đành phải sai Tán tương Nguyễn Thiện Thuật<sup>53</sup> đi Bảo Thắng mời Lưu Đoàn. Quân Pháp khi ấy mới chịu rút khỏi thành Bắc Ninh. Mất chỗ dựa, Lí Dương Tài thất vọng, rút lên Thái Nguyên-Bắc Kạn. Tháng 7-1879, Lí Dương Tài bị bắt.

Kiểu Oánh Mậu trong *Bản triều bạn nghịch liệt truyện* cho biết:

“Tự Đức năm thứ 31, Mậu Dần (1878), Lí Dương Tài, tên giặc Tàu, làm chức Đốc đới trong đội lính đồng của quan Đề đốc tỉnh Quảng Tây Phùng Tử Tài, vì lâu không được thăng bổ, đem bộ hạ xuống miền Nam, tự xưng là dòng dõi của vua Lí nước Việt. Khi chúng tới tỉnh Bắc Ninh, tên Tài đích thân vào bái yết ở miếu Lí Bát Đế trong xã Đình Bảng. Chúng đến đâu cũng không hề xâm phạm tới mảy may gì; quân lệnh khá nghiêm, hoặc giả có tên nào hiếp dâm phụ nữ, cướp đoạt tài vật của dân, liền bị bêu đầu răn chúng.

Hắn có đệ tờ trình lên quan Tổng đốc Lương Quảng [Quảng Đông và Quảng Tây] là Lưu Khôn Nhất, đại khái rằng:

Hắn vốn dòng dõi nhà Lí ở Nam Việt, từ khi nhà Trần soán ngôi, kể đến nhà Hồ, nhà Lê, nhà Tây Sơn và nhà Nguyễn liên tiếp chiếm đoạt, nay tài năng sang Nam không phải để dám chống cự với Trung Quốc, chỉ vì đòai đến nước Nam vốn là cơ nghiệp tổ tiên. Hắn tự nguyện dẫn binh đồng đến khôi phục lại cơ nghiệp cũ. Sau khi thành công, hắn sẽ không phiền đến một tên lính của Trung Quốc, và xin thi hành phận sự nộp cống, v.v.

Hắn do ngã Nam Quan thẳng đến Lạng Sơn đánh phá tỉnh thành, qua Thái Nguyên, đến Bắc Ninh, bao vây tỉnh thành trong mười ngày. Thành cơ hồ bị hãm. Lúc ấy quan tiểu phủ sứ là Ông Ích Khiêm, từ nơi Mỏ Trạng tỉnh Thái Nguyên [đúng ra, khi đó thuộc Bắc Ninh] đi một ngày một đêm về tới Bắc Ninh. Khi ấy đã đầu canh năm, quân giặc còn ngủ say. Ích Khiêm tay cầm kiếm, vén quần giắt vào lưng, dẫn

binh lính ngậm tằm xông thẳng vào trại giặc, chém giết tứ tung.

Bọn giặc vừa tỉnh giấc, người chưa kịp mặc giáp, ngựa chưa kịp thắng yên, hốt hoảng chạy ra chỉ mang theo mấy ống điều hút thuốc phiện, vang lên những tiếng chửi thề mà thôi. Trong thành hay tin, mới mở cửa xông ra hợp sức đuổi giết giặc, thầy la liệt đầy đồng.

Khi binh giặc đã tan, Khiêm mới vào thành dùng bữa sáng; quần giắt lưng dính vết máu, nhưng Khiêm vẫn ăn uống tự nhiên, như không có ai ở bên cạnh vậy.

Lí Dương Tài chạy đến Lạng Sơn, bị Để đốc nhà Thanh là Phùng Tử Tài bắt giải về Trung Hoa; còn dư đảng đều tan rã trở về”.

Phùng Tử Tài (1818-1903) quê ở Quảng Tây, Trung Quốc, Tuần phủ tỉnh Quảng Tây, sau được thăng làm Tổng đốc tỉnh Quảng Tây. Ông có công đánh dẹp tàn dư của nghĩa quân Thái Bình thiên quốc và là Tổng Chỉ huy của lực lượng quân Thanh trong những lần sang Việt Nam để tiêu trừ các dư đảng của Thái Bình thiên quốc và các nhóm Thanh phi. Ông cũng là Tư lệnh của quân Thanh trong cuộc chiến tranh Pháp-Thanh tại Việt Nam.

Ghi nhận về quá trình đánh dẹp này, Nguyễn Cao có bài thơ *Thảo Thanh phi dạ trú Phương Lạn đồn ngẫu tác* (Đánh Thanh phi, đêm trú ở đồn Phương Lạn):

*Chăm qua tầng dĩ tích niên tâm,  
Phương Lạn sơn đầu dạ nhất lâm.  
Ngã bộc diệp cam sương tuyết khổ,  
Nhân tình da tự giản khô thâm.  
Tam canh giác lạc phong tiền hưởng,  
Vạn lí tòng dê nguyệt hạ âm.  
Trù lược ý trung nan mị khứ,  
Do nhiên sách thú vị cùng lâm.  
(Gối giáo bao năm vẫn nhủ lòng,  
Đêm nay Phương Lạn mới lên cùng.  
Tớ thấy cùng chịu phong sương khổ,  
Thói bạc thường như lạch suối nông.  
Trước gió ba canh chìm tiếng ốc,  
Dưới trăng muôn dặm phù hàng thông.  
Bận lòng trừ tính khuya khôn ngủ,  
Đuổi thú trong rừng chưa đạt công).*

Ngoài ra, bài thơ *Tòng quân Ân Phú Nguyễn Tú tài họa nguyên vận* (Tú tài họ Nguyễn người Ân Phú đi theo quân, họa nguyên vận) cũng ghi nhận sự kiện này:

*Phương Lạn sơ văn xuẩn dị tâm,  
Viên đầu bút nghiêng khứ đăng lâm.  
Tranh phong duy vấn phong đồn tụ,  
Đoàn hổ ná hiểm hổ huyết thâm.  
Điều đầu phong đầu tiêu lĩnh chương  
Trì khu lộ thượng đạp tòng âm.  
Quy lai khước hướng đồng bào tiểu,  
Yên đặc vi huân sách thượng lâm.  
(Phương Lạn nghe tin náo nức lòng,*

*Bút nghiên xếp lại để lên cùng  
Bắt ong chi kiếm nơi ong tụ,  
Đánh cọp chi tìm hang cọp nông.  
Điều đầu đầu non xua khí chương,  
Ruổi rong trên bóng rọi hàng thông.  
Quay về cười ngất cùng đồng đội,  
Miễn được trên rừng một chút công).*

(Phương Lạn khi đó thuộc tổng Lan Mẫu, huyện Phượng Nhãn, nay nằm trong xã Phương Sơn, huyện Lục Nam, Bắc Giang; Ân Phú khi đó thuộc tổng Mẫn Xá, huyện Yên Phong, nay thuộc xã Phú Lâm, huyện Tiên Du, Bắc Ninh).

Diệt được Lí Dương Tài, tháng 2-1880 triều đình cho đặt 2 đạo Lạng Giang và Đoan Hùng để tập trung sức mạnh quân sự đối phó với những biến cố tương tự từng xảy ra tại hai địa phương này.

Các huyện Phượng Nhãn, Bảo Lộc, Lục Ngạn, Hữu Lũng, Yên Thế, Yên Dũng phụ thuộc về đạo Lạng Giang; các huyện Sơn Dương, Tây Quan, Hùng Quan, Tam Dương, Thanh Ba, Hạ Hòa phụ thuộc về đạo Đoan Hùng. Mỗi đạo đều đắp thành đất, dinh thự, kho tàng, trại lính, y như tỉnh lỵ; đặt 1 Đề đốc, 2 lãnh binh và trên dưới 2.000 binh丁, gọi là thành Tỉnh Đạo.

Hai đạo này giao cho Hoàng Tá Viêm kiêm chức Tỉnh biên sứ; Tham tán Trương Quang Đản sung chức Tỉnh biên phó sứ ở Lạng Giang (trông coi việc quân các tỉnh Bắc Ninh, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Cao Bang); Tuần phủ Hà Nội là Nguyễn Hữu Độ sung chức Tỉnh biên phó sứ ở Đoan Hùng (trông coi việc quân các tỉnh Sơn Tây, Hưng Hóa, Tuyên Quang).

Khi các đồn ở miền thượng du sửa sang xong mới đem 2 tỉnh Tuyên Quang, Thái Nguyên tiến đóng ở đây, nhưng trích lấy các phủ huyện giáp gần 2 tỉnh ấy (như Hàm Yên, Phú Bình, Đồng Hỷ...) cùng với đạo Lạng Giang, Đoan Hùng đặt làm 2 tỉnh. Thổ dân theo mộ túng thiếu thì cấp tiền hoặc mua giao cho trâu cày, đồ làm ruộng.

Thành Tỉnh Đạo của đạo Lạng Giang được xây đắp trên một vùng gò đồi thuộc tổng Nhã Nam, huyện Yên Thế, nằm án ngữ con đường Bồ Hạ-Nhã Nam-Hà Châu. Thành xây theo kiểu thiết kế của kĩ sư Vauban, có hình gần vuông, xung quanh là hào sâu, lớp ao hồ tự nhiên phía trong thành được tận dụng như lớp hào phụ. Diện tích của thành ước chừng 10 mẫu, mở 4 cửa theo hướng đông-tây-nam-bắc, trong đó cổng chính nằm ở phía tây và phía bắc. Nội thành chia làm 4 khu: khu cột cờ là nơi hội quân đặt gần cổng tây, khu nhà kho chứa lương thực, thực phẩm và vũ khí, khu trung dinh để tướng lĩnh sinh hoạt và khu nhà lính.

Khi thành Tỉnh Đạo trở thành hoang phế, hai thôn Chính Trong và Chính Ngoài cùng đình, chùa được dựng lên ở nội và ngoại vi. Ngày nay, phế tích thành Tỉnh Đạo thuộc xã Quang Tiến, huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang với nhiều dấu vết còn khá rõ ở các góc thành, đường hào, đường qua cổng tây và cổng bắc. Một dãy ao dài sát với tường thành phía tây bắc và đông nam vẫn còn nhận ra.

Đây cũng là thời kì Nguyễn Cao giữ trách nhiệm Doanh điền Chánh sứ và Bố chánh sứ Thái Nguyên, trông coi việc mộ dân khẩn hoang vùng Phú Bình, Yên Thế. Ông đã phối hợp với Tôn Thất Thuyết, đánh cho lũ Thanh phỉ nhiều trận thất điên bát đảo và ghi được nhiều chiến công xuất sắc.

Nguyễn Cao sinh năm 1837 (có tài liệu nói ông sinh năm 1828) tại Cách Bi- Quế Dương (Bắc Ninh), thi đậu Giải nguyên năm 1867, lần lượt giữ các chức Tri huyện Yên Dũng, Tri huyện Lạng Giang (Bắc Ninh), An sát Nam Định, Doanh điền Chánh sứ và Bố chánh sứ Thái Nguyên, về sự nghiệp đánh phỉ của ông, Tôn Thất Thuyết vào năm 1887 đã ghi nhận như sau: *"Trước đây mười năm từng đã biết/Trọn đời hẹn mình cho khí tiết/Theo tôi đánh giặc vùng Bắc Giang/Nổi tiếng can đảm hơn đồng liệt..."*

Ngoài hai thôn Chính Trong và Chính Ngoài, nội thành Tỉnh Đạo còn có một ấp nhỏ gọi là Tán Đạo gần với Tán lí quân vụ Bắc Kỳ Nguyễn Cao, con người *tặc úy như thần, dân thân như phụ*. Tại đây, ông Tán đã bảo lãnh, giáo hóa biết bao tù nhân trọng án của 5 tổng đồng bằng Bắc Kỳ bằng cách xóa án cho họ tại chỗ, giao việc khẩn điền, lập làng lập ấp. Khi Nguyễn Cao qua đời, dân chúng ở Tỉnh Đạo tôn ông làm thành hoàng phụng thờ tại đình làng. Hằng năm, vào ngày rằm và 16 tháng Giêng, dân các thôn Chính Trong, Chính Ngoài, Thành Lập, Minh Quang lại mở hội tri ân ông Tán Cách Bi.

Hoàng Hoa Thám, tức Đề Dương còn tiếp tục ở trong đội quân của Trần Xuân Soạn phối hợp với quân Cờ Đen của Lưu Vĩnh Phúc tiến đánh đám tàn quân Thanh phỉ ở Chợ Mới, Ba Bể như *Đại Nam thực lục* (Chính biên, Đề tứ kỉ, Q.LXV) ghi: “Đoàn quân Lưu Vĩnh Phúc đánh phá toán giặc ở Lũng Uy. Khi ấy, giặc đã thua ở Bản Gạo, Cẩm Quang (hai sào huyết giặc ở Thái Nguyên) lui giữ Lũng Uy, Vĩnh Phúc treo giải thưởng, sai bọn Ngô Phụng Điển đem bọn huyện đồng đánh vào sào huyết của giặc, giặc thua chạy. Quan ở quân thứ sáu lên, vua bảo là: Trận này chưa bắt được bọn đầu sỏ, nhưng phá chỗ ấy để thông đường sau, cũng hợp cơ nghi. Đặc cách cho Vĩnh Phúc được khai phục (Vĩnh Phúc trước vì tự tiện về, phải giáng 2 cấp, được lưu lại làm việc) và gia thưởng tiền vàng; người đi đánh trận ấy, cũng đều được thăng thưởng. Rồi sau, bọn họ Lí, họ Đàm, họ Hoàng lên về Ba Bể, Vĩnh Phúc cùng với lĩnh Phó lãnh binh là Trần Xuân Soạn bèn chia làm 3 toán quân tiến đánh (Lại đem Thổ, Man 3 tổng Đông Viên, Nhu Viễn, Quảng Khê đến Chợ Mới, để tuyệt lương của giặc). Giặc nghe tiếng liền trốn (Họ Đàm trốn ở hạt tỉnh Tuyên, bọn họ Lục, họ Lí trốn ở mèu Thượng Na, tỉnh Cao Bằng. Binh đồng đến Đông Viên vì thiếu lương lại chuyển về tỉnh Thái Nguyên)”.

Tháng 12-1881, một tốp tàn quân Thanh phỉ do Lí Á Sinh cầm đầu, tụ tập ở Na Lương (Yên Thế), quan tỉnh Bắc Ninh phái Lãnh binh Trần Xuân Soạn đem quân đang luyện tập đi đánh. Hoàng Hoa Thám có mặt trong đội quân này.

Lo ngại khu vực Đồn Thủy nơi quân Pháp đang đồn trú sẽ trở thành đại bản doanh và bàn đạp tấn công Hà Nội, nhiều võ quan đã đề nghị triều đình có biện pháp đối phó. *Đại Nam thực lục* (Chính biên, Đề tứ kỉ, Q.LXIX) cho biết:

“Kinh lược Phó sứ là Bùi Ân Niên, Bắc Ninh Tổng đốc là Trương Quang Đản cho là hạt Bắc Ninh gần sát với Đồn Thủy của Pháp, chống giữ rất khẩn cấp, mật tư cho tỉnh Lạng Sơn bàn với Hoàng Quế Lan chọn phái quân một vài dinh đóng thêm ở đồn Nhã Nam tỉnh Bắc. Lương Quy Chính, Nguyễn Cao, Trần Xuân Soạn liệu trích quân ở quân thứ và toán quân ở Cao Bằng, Lạng Sơn về tỉnh chia nhau đóng giữ. Ân Niên xin vẫn ở lại tỉnh Bắc để trấn áp, cùng với Quang Đản trừ nghĩ công việc phòng bị.

Vua cho là tỉnh Bắc, hiện nay ở tỉnh và quân thứ cũng đã nhiều người, tỉnh Hải Dương là chỗ xung yếu, chưa có Thương tá, sai Ân Niên chọn chỗ nào trung độ, lâm thời có thể đối phó ngay được, thì đóng để hẹn bàn với Kinh lược, Thống đốc, tính liệu đối phó cốt cho kịp việc”.

Cùng thời điểm trên, nhà cầm quyền Pháp bắt tay vào việc chuẩn bị cho cuộc viễn chinh đánh chiếm Bắc Kỳ lần thứ 2 thông qua tăng viện cho quân đồn trú tại Hà Nội, giao quyền chỉ huy cuộc chinh phục cho Henri Rivière - một võ quan có nhiều tham vọng. Ngày 25-3-1882, theo lệnh của Thống đốc Nam Kỳ Le Myre de Vilers viên tá hải quân này rời Sài Gòn đem theo 2 chiến hạm cùng 300 quân ra tăng viện cho lực lượng viễn chinh Pháp ở Bắc Kỳ. Ra đến Hà Nội vào ngày 3-4-1882, Henri Rivière đem quân đến đóng ở khu vực Đồn Thủy, tuyên bố nắm quyền chỉ huy tối cao. Vào lúc 5 giờ sáng ngày 25-4-1882, Henri Rivière gửi tối hậu thư cho Hoàng Diệu buộc phải hạ khí giới và giao nộp thành Hà Nội trước 8 giờ sáng. Không nhận được phản hồi, ba pháo thuyền của Pháp là Fanfare, Maxue và Carabine đua nhau nã đạn vào thành rồi cho quân đổ bộ tấn công, nhanh chóng chiếm được thành Hà Nội.

Mô tả về sự kiện lực lượng viễn chinh Pháp vượt sông Hồng sang đánh Gia Lâm ngày 27-3-1883, *Đại Nam thực lục* (Chính biên, Đề tứ kỉ, Q.LXIX) cho biết:

“Quân Pháp sang sông, sấn vào chỗ đóng quân ở Gia Lâm khiêu chiến. Ngày hôm ấy (ngày 19) Tổng đốc Bắc Ninh là Trương Quang Đản đem quân đến ngay điều đốc, Kinh lược Phó sứ

Bùi Ân Niên cùng đem quân đến tiếp, hợp với quân ở quân thứ đánh bắn, quân Pháp rút lui về giữ phố Dốc Gạch (quân Pháp chết 5, bị thương 6; quân ta 6 người bị thương). Sáng hôm sau (ngày 20), Pháp phái thêm quân đến, binh đồng, quân thứ Bắc Ninh giữ chỗ hiểm yếu nấp bắn, quân Pháp vừa đánh vừa lùi (quân Pháp chết 9, bị thương 1; quân ta bị thương 10, chết 5). Đến chiều hôm ấy (độ giờ Mùi), quân Pháp đến thẳng trên đê, bắn loạn xạ, binh đồng đánh giáp lá cà dữ dội, hai bên chết và bị thương ngang nhau (quân Pháp bị thương hơn 20 tên, trong đó có quan hai bị thương; quân ta chết 13 người, bị thương hơn 30 người, Phó Đề đốc Trần Xuân Soạn cũng bị thương nhẹ), Quang Đản cùng với Tán lí Lương Quy Chính đem thêm quân chia từng toán đến ứng cứu, đạo quân của Ân Niên cũng tiếp đến, đạo quân của Thương biện Nguyễn Cao, Lãnh binh Hồ Văn Phấn cũng đều đến tiếp, quân Pháp chống địch không nổi, rút quân xuống tàu, chạy về Đồn Thủy, Hà Nội.

Việc ấy tâu lên. Vua bảo rằng: Người Pháp vô cớ trái lời ước, đã sinh sự ở Hà Nội, Nam Định, lại chia quân quấy rối hạt người, quan tỉnh và quan quân các người lại biết cố động binh đồng 3 lần giao chiến không sợ sệt chút nào, khiến cho chúng phải lui về giữ sào huyệt, thực là đáng khen. Vậy Trần Xuân Soạn đốc chiến bị thương, thưởng thăng 1 trật và cho 10 lạng bạc để điều trị; Trương Quang Đản hiện dự điều khiển, thưởng quân công kỉ lục 3 lần và 1 đồng kim tiền sứ mĩ; Bùi Ân Niên đến cứu viện thưởng quân công kỉ lục 2 lần và 1 đồng kim tiền Tam thọ; Lương Quy Chính, Nguyễn Cao, Hồ Văn Phấn đều thưởng kỉ lục 1 lần; binh đồng thưởng chung 650 quan tiền. Quan quân binh đồng bị chết, đều cho tăng hàm, cấp tiền tuất và cho nhiều ấm. Quan quân thứ, quan tỉnh các người nén cổ gắng nhiều hơn, một lòng hết sức giết bọn giặc, bắt tướng giặc, cốt cho đất ta được yên, mà oai nước được mạnh. Hoàng Tá Viêm chỉ đem nhiều quân đóng mãi ở Sơn Tây, tỉnh Nam Định không giữ được, đã như không nghe thấy. Nay chúng lại quay hạt Bắc Ninh, cũng không tiến đi một bước, phái một quân lính đến ngay đánh cứu, đối với luật quân và đạo làm bề tôi, đều có sai trái, lập tức cách chức cho lưu dụng, cho công lệnh được nghiêm.

Lại mật Dụ các quan quân thứ, quan tỉnh rằng: Thống đốc Hoàng Tá Viêm là trọng thần của nhà nước, nhận tiết việt đã lâu, binh lính mạnh giỏi đều thuộc dưới quyền, là then khoá cửa phương Bắc, giữ che cửa một phương, trông cậy biết là nhường nào. Người nên khuyến khích tướng sĩ, quyết kế tiến đánh, cốt giết tướng giặc, thì bọn khác tất phải lui, người nên nhớ lấy, chớ phụ lòng uỷ thác trông mong. Một đạo Bắc Ninh thì đã đánh nhau với chúng, cùng có tổn thương, bọn người Trương Quang Đản, Bùi Ân Niên đều nên cố gắng hơn lên, đốc sức binh đồng, cốt phải đại thắng, cho chúng sợ không dám hành động.

Còn các tỉnh Hải Dương, Hưng Yên, Ninh Bình, phạm đường đi đến của chúng chỗ nào dễ chặn thì hoặc ngầm đóng cọc, hoặc đánh đắm thuyền, cốt làm thế nào cho chúng lên khiến cho giặc đi lại lui không đi được. Các người nên tính ngay phải chu đáo, phải kiên cố.

Một đạo Sơn Tây cũng nên hợp sức cố đánh, bày mưu đánh cho được, cốt chóng thành công cho đỡ lo nghĩ ngày đêm.

Ninh Bình lại là chỗ yết hầu, quan hệ không là ít, bọn Phan Đình Bình các người khéo dùng thổ đông, dân binh hết lòng phòng bị trước cho mười phần vững chắc, mới xứng với trách nhiệm bắt phải làm xong. Còn ngoài ra ai có mưu kế hay, binh tính nhuệ, đánh giặc tất thắng, giữ thành tất vững, đều cho các quân thứ, quan tỉnh hết lòng mà làm, không thể chỉ bảo nhất định, gió to mới biết cây cứng, Nhà nước nuôi sĩ phu, hơn 100 năm nay, bọn người mong báo ơn nước, chính ở ngày nay đều tự tính nghĩ, không phiền phải bảo nhiều”.

Trong thời điểm này, Hoàng Hoa Thám vẫn luôn có mặt trong đội quân do Trần Xuân Soạn chỉ huy, ngày đêm đánh quân xâm lược Pháp trên chiến trường Hà Nội.

Tháng 5-1883 “Tôn Thất Thuyết phong Thống Luận làm Chánh quản đem quân đóng ở đồn Ái Mộ, coi hai khẩu đại pháo, một khẩu liêu châu, một khẩu hồ điệp, cứ ngày ngày bắn mười phát súng sang Sở Thương chính-Hà Nội, bên hữu ngạn sông Nhị Hà. Sau binh Pháp đánh vỡ đồn Ái Mộ, Thống Luận cùng ông Tán Cách Bi (Nguyễn Cao - TG) phải đem tàn quân chạy về Bắc Ninh”<sup>54</sup>.

Ngày 19-5-1883, quân Pháp đại bại ở Cầu Giấy, Henri Rivière cùng một số sĩ quan bị giết tại

trận. *Đại Nam thực lục* (Chính biên, Đế tứ kỉ, Q.LXIX) cho biết:

“Tàu Pháp kiểm soát đuổi phái viên ngồi thu thuế quan Mễ Sở, tỉnh Hưng Yên.

Nha Hải phòng Kinh kì tàu xin cấm liên hàng rào bằng gỗ và lấp bằng sọt đá ở cửa hàng rào Lộ Châu. Vua y cho.

Quan quân thứ Sơn Tây đánh quân Pháp ở Cầu Giấy (ở phía tây ngoài cửa ô La Thành, tỉnh Hà Nội) thắng trận to.

Lúc bấy giờ Thống đốc Hoàng Tá Viêm đem binh đồng quân thứ Sơn Tây cùng đoàn quân Lưu Vĩnh Phúc về phủ Hoài Đức (thuộc Hà Nội) đóng quân liên tiếp. Sai đoàn quân Lưu Vĩnh Phúc ra khiêu chiến, quân Pháp không ra, chợt nghe tin báo Chương thủy sư Pháp kiểm điểm quân và súng đạn, định đến đánh úp, Vĩnh Phúc bèn chia quân đoàn ấy phục trước. Sáng sớm ngày hôm ấy (ngày 13), Chương thủy sư nước Pháp là Vi-e đem quân (hơn 600) đến thẳng Cầu Giấy, quân phục binh vùng dậy đánh mãnh liệt. Cánh bên tả là Dương Trứ Ân bị chết trận, cánh bên hữu là Ngô Phụng Điển bị thương, quân đoàn ấy hơi lui. Vĩnh Phúc cùng Hoàng Thủ Trung xông ra dấn vào trận đạn, cố sức đánh. Quân Pháp thua chạy, đuổi theo chém được Vi-e ở cửa ô (và quan hai, quan ba mỗi chức 1 tên, quân Pháp chết 20 tên, bị trọng thương 60 tên, thương nhẹ rất nhiều). Tin thắng trận tâu lên. Vua mừng lắm, thưởng Vĩnh Phúc thăng thụ Đề đốc, cho mũ áo Chánh nhị phẩm, gia thưởng 1 cái kim bài có chữ “trung dũng”; Hoàng Thủ Trung (Tuyên úy đồng tri Tông lục phẩm) thăng thụ Tuyên úy sứ (Tông tứ) lĩnh chức Lãnh binh, gia thưởng 1 cái kim bài bằng vàng tía có chữ “thưởng công”; Ngô Phụng Điển (Phòng ngự đồng tri, Tông lục phẩm) thăng thụ Tuyên úy phó sứ lĩnh chức Phó lãnh binh, trích bạc lạng, sâm, quế cấp cho để điều trị, gia thưởng 1.000 lạng bạc, lại thưởng chung cho quân đi đánh trận ấy 2.000 quan tiền; Thống đốc Hoàng Tá Viêm (trước lưu) điều khiển được việc, chuẩn cho khai phục nguyên hàm, gia thưởng quân công 2 cấp. Dương Trứ Ân (Tông bát phẩm bách hộ) chết trận, được truy thụ Tuyên úy phó sứ gia tặng hàm Phó lãnh binh, còn thì đều tặng hàm và cho tiền tuất có cấp bạc.

Lãnh sự nước Pháp đưa thư đến xin trả xác (Chương thủy sư và quan hai, quan ba nước Pháp). Vua không cho. Sai quân thứ Sơn Tây tạm chôn, đợi xét.

Phát chẩn cho dân đói các tỉnh Hải Dương, Hà Nội, Ninh Bình.

Lúc bấy giờ, quân thứ Bắc Ninh dò biết quân ở quân thứ Sơn Tây lại chuyển xuống đánh nữa (quân tỉnh Sơn Tây và 1-2 toán quân họ Lưu chuyển xuống mặt phố Hà Nội), Tham tán quân thứ Bắc Ninh là Bùi Ân Niên, Tổng đốc là Trương Quang Đản liền phái binh đồng sang sông, hội lại cùng đánh. Lại sai binh đồng ở quân thứ đem súng lớn đến trên đê sông Nhị Hà, bắn luôn mấy ngày (Thuyền binh nước Pháp cũng có tổn thương). Sau rồi quân ở quân thứ Sơn Tây rút về chỗ đóng cũ (phủ Hoài Đức). Vừa gặp nước mùa hạ lên to, bèn đem cỗ súng chuyển về chia đặt ở bờ sông Chiêm Đức (tức sông Đuống) và điều binh đồng phái sang sông trước về đóng ở Gia Lâm, để phòng bị được nghiêm”.

**2.** Đang dốc sức vào việc tập hợp và củng cố lực lượng chống Pháp thì tháng 7-1883, triều đình cho triệu Phó Đề đốc Quân thứ Bắc Ninh là Trần Xuân Soạn, Thương biện tỉnh Thanh Hóa là Trương Văn Để về Kinh do việc phòng giữ ngày càng khẩn cấp. Trần Xuân Soạn được sung làm Phó Đề đốc Kinh thành.

Chỉ sau mấy tháng, Trần Xuân Soạn được thăng lên Đề đốc Kinh thành, còn gọi là Đề đốc Ngũ Môn, đặc trách huấn luyện Phấn Nghĩa quân để chuẩn bị đánh Pháp. Sau khi Kinh thành thất thủ (1885) ông đã cùng Tôn Thất Thuyết đưa vua Hàm Nghi ra Sơn phòng Hà Tĩnh, rồi được cử về chỉ đạo phong trào Cần Vương chống Pháp ở Thanh Hóa. Ông đã cùng với sĩ phu yêu nước trong tỉnh chủ trương xây dựng cứ điểm Ba Đình ở Nga Sơn để trấn giữ cửa ngõ miền Trung. Sau đó, ông được phân công trực tiếp chỉ huy cánh quân ở Quảng Hóa (nay là Vĩnh Lộc) để hỗ trợ mặt ngoài cho Ba Đình và Mã Cao. Ba Đình và Mã Cao nối nhau thất thủ cuối năm 1886, Trần Xuân Soạn cùng Hà Văn Mao rút về Điện Lư, huyện Bá Thước dự định dựa vào núi rừng



hiểm trở để xây dựng lại phong trào. Ít lâu sau, ông đã tìm đường sang Trung Quốc gặp Tôn Thất Thuyết bàn việc xin Trung Quốc viện trợ. Việc không kết quả, bản thân ông cũng bị mắc kẹt không về nước tiếp tục chỉ đạo và tham gia chống Pháp được, ông đành sống lưu vong ở Trung Quốc bên cạnh Tôn Thất Thuyết, rồi mất ở thị trấn Thiệu Châu ngày 17-12-1923.

Em trai là Trần Xuân Huấn, con trai là Trần Xuân Kháng cũng đều hi sinh vì việc nước.

Chia tay vị chủ tướng đã gắn bó và sát cánh chiến đấu bên nhau gần 7 năm trời trong sự nghiệp đánh đuổi Thanh phi và quân viễn chinh Pháp, Hoàng Hoa Thám trở lại núi rừng Yên Dũng, Yên Thế tham gia vào việc xây dựng làng chiến đấu, hưởng ứng phong trào Cần Vương mà chủ tướng Trần Xuân Soạn là một trong số những người khởi xướng.

Qua 14 năm chống tập đoàn phong kiến nhà Nguyễn (1862-1875) và hơn 15 năm (1867-1882) trực tiếp chiến đấu chống lực lượng Thanh phi do Ngô Côn-Lí Dương Tài cầm đầu, nhân dân Yên Thế đã góp phần đào luyện được một đội ngũ thủ lĩnh xuất sắc, có tài quân sự, có uy tín trong quần chúng như Đề Dương, Cai Biểu, Tổng Bưởi, Đề Bảo, Đề Trung, Bá Phúc. Một số sĩ phu Hoàng Đình Kinh, Nguyễn Cao cũng được tôi rèn trong lò lửa đấu tranh của vùng Yên Thế.

Thành quả ấy vô cùng to lớn. Nó sẽ cung cấp, không phải chỉ ở phạm vi của tỉnh, mà còn ở quốc gia, những lãnh tụ có tài, giàu lòng yêu nước, giàu chí khí kiên định cho cuộc đấu tranh chống cuộc xâm lăng của thực dân Pháp trong thời gian sắp tới. Những con người Yên Thế được thử thách trong lửa đạn ấy, sẽ còn viết thêm nhiều trang sử huy hoàng cho quê hương và dân tộc.

Cũng từ trong thực tế đấu tranh quyết liệt một mất một còn ấy, tấm gương tiêu biểu của *làng Tè (Vân Cầu), làng Châu (Ngô Xá), làng Giã (Mục Sơn)* sẽ được nhân lên với một sức mạnh lớn lao, với nhiều phương thức phong phú và đa dạng, đúng như lời một sĩ quan Pháp đã từng tham chiến ở vùng núi rừng Yên Thế thừa nhận:

“Trước những đạo quân được mệnh danh bình định ấy mà mỗi lần đi đến đâu là reo rắc hoang tàn đổ nát đến đấy, những toán người nổi dậy của xứ Yên Thế tạm thời giải tán. Đàn ông cất giấu vũ khí xuống ao hoặc trong bụi rậm và biến thành những người dân hiền lành. Chỉ có những người chỉ huy, theo sau là những người bị lộ mặt nhất và một số người phiêu lưu mới bỏ chạy để trốn vào những chỗ trú ẩn đã có sẵn trong những khu rừng xứ Hữu Thượng”.<sup>55</sup>

Chớp lấy cơ hội thực dân Pháp xâm lược Bắc Kỳ, triều đình Mãn Thanh đã đưa hơn 20.000 quân tràn vào miền Bắc. Bọn Tạ Kính Bưu, Sầm Dục Anh đóng giữ miền Hưng Hóa; Triệu Ốc đến Tuyên Quang, Thái Nguyên; Giáp Văn Quý, Diên Phúc Chi, Mạc Đường Thành chiếm Sơn Tây. Ở Bắc Ninh, Hoàng Quế Lan giữ vùng Lạng Giang, Trần Đắc Quý xuống Yên Dũng, Diệp Phùng Xuân tới Tam Tầng và Vi Hòa Lễ hạ trại ở Hùng Lãm (nay thuộc Hồng Thái-Việt Yên), phô trương thanh thế.

Theo dõi sự triển khai lực lượng ấy, Henri Rivière thích thú nói: Từ ngày bị quân đội Trung Quốc bao vây, chúng tôi lại ở trong tình trạng yên ổn”.<sup>56</sup>

Vậy mà, Tự Đức vẫn chủ trương “hạt Bắc Ninh, đất giáp sông Đại Hà, gần với sào huyệt cũ của bọn chúng (tức khu vực Đồn Thủy - TG) mà hai sông Chiêm Đức, Nguyệt Đức ở trước sau tỉnh thành cần phải đóng giữ, nên mộ nhiều quân Khách để sai phái. Và phái một toán quân ở Cao Bằng, Lạng Sơn đóng gần quân doanh. Nếu chúng (quân Pháp) có theo sông Nguyệt Đức đến, sẽ phái quân doanh, đổi quần áo đánh giết”.<sup>57</sup>

Nhân dân và sĩ phu xôn xao cho rằng nước Thanh ban đầu từ khi quân Pháp đánh thành Chiêm Hà, họ lần lượt phá vỡ doanh đoàn đến đóng đồn ở các tỉnh biên giới ven nội địa và hai tỉnh Sơn-Bắc, tuy nói rằng làm thanh viện cho lực lượng ta ở Bắc Kỳ nhưng kì thực để tự bảo vệ vững phen giầu của họ thôi. Nghe vậy, Tự Đức lại cố gắng giải và trách cứ họ đem cái lòng tiểu nhân mà đo cái bụng người quân tử, lẽ nào người Thanh lại làm cái hành động bất nghĩa ấy, còn Cơ mật viện cho rằng “nước ta ở giữa hai nước lớn, đối với nhà Thanh thì là kẻ phiên phục ngàn

năm, theo nghĩa không thể nào đoạn tuyệt; mà đối với Pháp lại là nước xa, lửa gần, thế buộc không thể dừng được, chỉ bằng cứ đứng trung lập, đợi hai nước hành động thôi”<sup>58</sup>.

Nói như thế thì quả thật hết sức vô trách nhiệm, đáng trách. Ngày 20-12-1883, đại diện Pháp là Buré đã kí với Phó vương Lí Hồng Chương *Tạm ước Thiên Tân* chia sẻ Bắc Kỳ, quân Thanh rút về nước. Đến lúc ấy, Bắc Ninh Đốc thần là Trương Quang Đản tâu rằng: Thuyền bè của Pháp quấy nhiễu, hiện đang dò xét giang phận hạt này. Bọn Hán gian thỉnh thoảng hô hét tụ tập, xin cho nhiều tốp binh đồng đến chi viện và phân phái đi trừ dẹp<sup>59</sup>, Tự Đức vẫn bỏ ngoài tai.

Khi *Tạm ước Thiên Tân* bị Chính phủ Pháp bãi bỏ, Từ Diên Húc, Diệp Phùng Xuân, Hoàng Quế Lan, Triệu Ốc lại đem quân vào Bắc Kỳ. Triều đình Huế vẫn phó mặc việc phòng thủ Bắc Ninh cho quân đội Mãn Thanh.

Nhưng thái độ của nhân dân hoàn toàn khác. Họ không trông chờ vào ngoại bang, nhất là ở vùng Yên Thế. Khí thế lập làng chiến đấu, đào hào đắp lũy, tích trữ lương thực, tổ chức tuần phòng sôi động khắp vùng.

Nhìn vào các hệ thống làng chiến đấu được xây đắp trong thời kì này, ta có thể nhận ngay ra nét tương đồng của chúng: bên ngoài là các lũy tre dày bao bọc bên trong là các lũy đất. Ao chuôm nối liền nhau tạo nên dãy hào tự nhiên, được cắm dẫy chông và gai góc. Cổng làng được xây đắp kiên cố, canh giữ cẩn mật. Đường ngang, ngõ dọc như bàn cờ được tận dụng cho mọi phương án tác chiến. Ở phía sau làng, người ta dành ra những khu đất để cây rừng bao phủ, làm nơi rút lui, ẩn nấp. Các làng được liên kết chặt chẽ với nhau bởi những khoán ước và tục đi nước nghĩa, tục kết chạ. Mô tả việc xuất hiện các làng chiến đấu ở Yên Thế, một tài liệu của Pháp viết: “Từ lâu cư dân vùng Yên Thế đã phải tổ chức phòng vệ làng xóm của họ để chống lại những cuộc xâm chiếm luôn luôn xảy ra. Nhằm vào mục đích này, phần lớn các làng xóm đều được bao bọc bằng một lũy tre dày có hai hoặc ba lớp gồm rào tre và tường đất tạo nên một chướng ngại vật rất chắc chắn, giữa hai hàng rào tre là những ao sâu chạy liên tiếp. Những đoạn đường nhỏ hẹp quanh co chỉ vừa rộng cho một con trâu đi lọt, chia làng ra làm vô số khu vực nhỏ hẹp riêng biệt, tạo - thành những ổ đề kháng trong trường hợp cần thiết. Để đi vào trong làng, chỉ có hai hoặc ba cổng có ụ đất che chắn, phía trước có một lũy đất khúc khuỷu dài độ vài mét có đặt nhiều ổ bắn. Những làng tựa lưng vào chân đồi cũng được bố trí tương tự; làng bao quanh thành đường vòng cung, cao dần có một hai chỗ bỏ ngõ về phía sau làng để bảo đảm cho dân chúng con đường rút lui vào phần đất gồ ghề mà người ta có dụng ý để cho rừng và gai góc xâm chiếm. Trong chỗ rậm rạp ấy, có nhiều đường mòn ẩn náu, chỉ có dân làng mới biết được và do đó họ có thể trốn thoát được ra ngoài đồng khi thấy không thuận lợi”<sup>60</sup>.

Như vậy, ngoài những làng Tè (*Vân Cẩu*), làng Châu (*Ngô Xá*), làng Giã (*Mục Sơn*), vùng Yên Thế đã xuất hiện thêm những làng Sặt, Thế Lộc, Cao Thượng, Luộc Hạ, Lèo Bắc, Lèo Nam, Thuổng Thượng, Bằng Cục, Khe Thượng, Phú Khê, Ba Làng... Đó là những làng xóm tuy “không có những sa mạc nóng bỏng và khô khan có khả năng ngăn bước tiến của các đạo quân nhưng lại có những khu rừng bạt ngàn không thể nào len lỏi vào được để thiết lập các căn cứ, những thung lũng tròn có bốn bề núi non bao bọc, những ngọn đồi không thể nào vượt qua và vô số những làng phòng thủ kiên cố có thể làm cho một toán quân hi sinh xương máu nếu muốn tấn công vào”<sup>61</sup>. Đó là làng Sặt có “những lối đi ngầm được cây cối che lấp, chưa hề bị đụng tới, những hầm ngầm dưới đất, những chiếc hang khoét vào thân tường hay ở ngay dưới nền nhà”<sup>62</sup>, là làng Cao Thượng tựa lưng vào sườn đồi Yên Ngựa có những ngôi nhà “liên lạc với làng bằng một con đường nhỏ hẹp chỉ mới được vạch sơ qua. Tất cả đều dựa vào vị trí đặc biệt của địa thế, hòa lẫn vào cây cối đến mức ngay cả những người được báo trước cũng khó lòng tìm được lối vào, những ngôi nhà có thể chỉ huy lẫn nhau, có khả năng phòng thủ mạnh”<sup>63</sup>, là làng Khê Hạ với hệ thống “hầm hào có khả năng phòng thủ tách riêng như hòn đảo nổi ở phía tây nam làng, phần đông dân nhất”<sup>64</sup>. “Toàn bộ những công trình bố trí như vậy, đảm bảo cho cư dân Yên Thế sự yên ổn lớn, tạo khả năng chống lại các cuộc tấn công của các toán quân có số lượng nhỏ, kể cả việc gây tổn thất cho các toán quân ấy”<sup>65</sup>.

Đồng thời với quá trình thiết lập làng chiến đấu này, Yên Thế đã xây dựng một đội ngũ những

người quen trận mạc; giỏi đánh phòng ngự, vận động, vây thành, diệt viện, phục kích, tấn công. “Hầu hết mọi người ở đây đều đã chống lại kẻ xâm lược Tàu hoặc Pháp đôi khi không phải là không thắng lợi. Trong rất nhiều thôn làng vẫn tồn tại những kẻ già nua, những kẻ thoát khỏi vòng chiến, thường làm quân sư khuyên bảo dân chúng nhiều điều rắc rối... hễ có dịp, lại sẵn sàng lấy ra khẩu súng bắn nhanh giấu trên xà nhà, trong một ống tre. Cho nên, có một cái trái ngược đập vào mắt ta là so với thái độ của người An Nam ở vùng đồng bằng thì người An Nam ở vùng Yên Thế rất kiêu hãnh dưới cái vỏ lễ phép có suy tính mà ta thấy được dưới những dấu hiệu của sự kính cẩn khoa trương kia có cái bản năng không sợ đánh nhau mà ta cần kể đến”<sup>66</sup>.

Phẩm chất của con người Yên Thế vốn được tôi luyện trong lò lửa tranh đấu, đã trở nên cứng rắn và ngời sáng chủ nghĩa anh hùng. Nó “không có óc cuồng tín, tính quả cảm đến điên cuồng của người dân xứ Kabyle hoặc Soudane nhưng lại thông minh sắc sảo hơn, có một khả năng đặc biệt tiếp thu những phương thức hoạt động của chúng ta (quân đội Pháp) và tỏ ra có một nghệ thuật cao cường trong việc lựa chọn những vị trí phòng thủ, trong phương pháp xây dựng các công trình phòng ngự và tỏ ra coi thường cái chết không khác gì những người xứ Kabyle và Soudane”<sup>67</sup>.

Paul Chack cho ta một hình dung đầy đủ, chi tiết hơn về con người và vùng đất Yên Thế: “Yên Thế nằm cách phía đông bắc Hà Nội khoảng 40 km. Vùng đất này được bao bọc một phần bởi khối núi đá Cai Kinh và một phần bởi các dòng chảy thượng lưu của sông Cầu và sông Thương. Phần phía bắc, Yên Thế Thượng, là một mê cung với các ngọn đồi cao từ 100 đến 150 m, trong khi đó, về phía nam, Hạ Yên Thế với nhiều đồng ruộng và làng quê tươi đẹp lại là một vùng đồng bằng, nổi lên nhiều gò đất cao từ 20 đến 50 m phủ đầy cỏ cao và các khóm cây. Nhờ đó, cảnh quang bớt đi vẻ đơn điệu, nhàm chán của hạ Bắc Kỳ, một vùng đất bằng phẳng và là thượng nguồn của các con sông lớn kiên nhẫn đổ nước ra biển.

Một thảm thực vật dày đặc phủ các ngọn đồi Thượng Yên Thế. Những thân cây khổng lồ, những cây con, cây dây leo, cây họ lúa khổng lồ rối bời như tóc người bệnh, phát triển trong đất mùn tích tụ từ hàng thiên niên kỷ. Kiên nhẫn và tàn ác, mạnh mẽ hơn nước và lửa, thách thức hơi thở của cơn bão nhờ vào những nhánh rễ khổng lồ và những cành cây chằng chéo lên nhau, khu rừng đã nuốt chửng những con đường xưa cũ và những ngôi làng trước kia. Phải dùng la bàn và dao phạt để đi lại. Những tán lá xanh phủ sương mù dày đặc siết chặt lấy nhau, che khuất tầm mắt. Dấu hiệu duy nhất để biết được các chòm núi tồn tại đó là lúc ta ngừng đi lên và bắt đầu đi xuống. Những thung lũng tĩnh lặng, ngập trong sương mù chỉ là những chỗ lầy lội được ngập tràn một cách hiểm độc. Những con kênh lạch chảy im lìm trong các đường hầm ngoằn ngoèo, có vòm là những cành cây quăn chằng chịt vào nhau. Tám tháng trong năm, nền đất, cây cỏ ngập trong ẩm ướt. Trong địa ngục thực vật này, sương mù, các hồ nước ứ đọng hôi thối, mặt đất ẩm thấp mang đến những cơn sốt chết người, được phát tán bởi hàng hà sa số muỗi. Ta đi trên một đồng thối rữa, nóng bỏng, lúc nhúc những rắn, đĩa, sâu bọ, sâu cuốn chiếu, kiến và vô số đom đóm. Ta đi băng qua những khu rừng chặt, nơi ở của hổ, báo, linh miêu, mèo rừng, cáo đỏ, chồn hương và chồn hạt dẻ, nơi có con bò đen khổng lồ đầu xám, con bò khủng khiếp đơn độc với bộ da đầy sẹo do móng vuốt bởi nó tấn công tất cả những con thú lớn sợ bị nó tấn công và ngủ ở những bụi tre rậm rạp. Nơi đó có con nai sống trong lo sợ thường trực. Đó là một loài nai Bắc Kỳ lớn có thịt rất ngon với chiếc sừng non mang lại cho những ông già Trung Hoa sự rần rỏi của đàn ông.

Yên Thế Thượng là một mảnh đất của sự bất hạnh. Từ nhiều thế hệ, những người dân làng sống trong sợ hãi, máu me, luôn sẵn sàng phản bội lại kẻ yếu để phục vụ cho lợi ích của kẻ mạnh. Họ luôn sẵn sàng cướp bóc nếu ai đó lợi là và luôn sẵn sàng tiếp đón các toán cướp với sự nhún nhường cần có và nguy trang khéo léo sự ngờ vực muôn thuở của người An Nam. Cần phải mềm dẻo, lịch sự đối với những gã thô lỗ có thể cắt cổ bạn ngay từ cử chỉ đáng ngờ đầu tiên, cần phải khúm núm và luôn tươi cười trước mặt người Pháp, những người mới đến, mà theo họ là những người mang lại tự do. Tuy nhiên người dân lại phải đóng thêm thuế cho họ ngoài các khoản thuế khoá phải đóng cho các băng đảng, băng tiền hoặc lương thực, giống như một dạng tiền thưởng để không bị cướp bóc (...).

Đối với những tên cướp chuyên nghiệp, cũng như đối với những tên cướp mùa vụ thì Yên Thế Thượng là một sào huyệt lí tưởng. Rừng rậm có nhiều cạm bẫy. Nó bao phủ các ngôi làng đổ nát bằng những bụi rậm chằng chịt (...). Nếu tấm đêm thực vật bao phủ các ngôi làng mỏng hơn thì có thể những con đường mòn sẽ vang lên âm thanh trống rỗng khi những tên cướp băng qua những khu làng chết này. Các toán cướp bị truy nã tìm thấy một chỗ ẩn náu trong sự điêu tàn, đổ nát được che giấu và mục ruỗng. Những tên cướp đào đường hầm rút lui thông qua những rễ cây quấn chặt lấy những cái-nhà đổ nát, những đường hầm vô hình cho phép họ có thể biến mất như thể bị khu rừng nuốt chửng khi có một kẻ tấn công mạnh hơn”.<sup>68</sup>

Hệ thống làng chiến đấu cùng với núi sông, ngòi, suối đã trở thành điểm tựa cho nhân dân Yên Thế cũng như cho Hoàng Hoa Thám trong những ngày chống Pháp. Khi mới đặt chân tới đây vào năm 1884, chính Joseph Galliéni, người sau này nước Pháp phong làm Thống chế, đã phải ngao ngán thốt lên: “Cùng với các khu rừng vô cùng rậm rạp và vị trí địa lí vô cùng thuận lợi, nằm giữa những vùng đồng bằng phì nhiêu của vùng châu thổ và các vùng đồi núi Cai Kinh và Bảo Đài, Yên Thế luôn luôn là thành trì của các toán cướp An Nam ở Bắc Kỳ”<sup>69</sup>.

Hubert Lyautey, người về sau cũng là Thống chế Pháp từ năm 1895 đã kể:

“Đó là một vùng rừng núi um tùm, rậm rạp với nhiều rãnh sâu nguy hiểm, nơi ngự trị của thủ lĩnh băng đảng huyền thoại Đề Thám. Ông gặp được nhiều thuận lợi nhờ vị trí địa lí của Yên Thế, vừa nằm ở lãnh thổ dân sự vừa nằm ở đường vành lãnh thổ quân sự. Ông tận dụng cả hai vị trí đó cũng như mâu thuẫn hành chính giữa hai phái dân sự và quân sự để duy trì sự cân bằng cho khu vực của mình. Từ mười năm qua, không biết có bao nhiêu quân lính và tướng tá đã kiệt lực ở đó (...) Yên Thế được bao bọc bởi một thảm thực vật dày đặc, rối rắm, cắt ngang bởi những rãnh nước sâu, khó có nơi nào hiểm trở hơn thế. Vùng đất là lãnh địa của một trùm băng đảng, Đề Thám, người mà chúng ta chưa bao giờ có thể thực sự đoạn tuyệt. Ngay từ buổi đầu chiếm đóng hay gần như vậy, chúng ta đã thực hiện nhiều chiến dịch chống lại trùm băng đảng này nhưng tất cả các hoạt động đó đều không mang lại kết quả mong đợi (...). Vùng đất của ông đã sớm bị trao vào tay chính quyền dân sự và nay lại nằm trong tay một quan chức hành chính nổi tiếng là vụng về.

Trong tình hình này, điều nguy hiểm chính là ở chỗ Yên Thế chỉ cách Hà Nội có 60 km, nằm ở vành đai của những khu vực trù phú nhất châu thổ, và cách đường sắt từ Phủ Lạng Thương đến Lạng Sơn 20 km về phía sườn Bắc, Yên Thế là một mối đe dọa thường trực đối với con đường sắt này và trở thành một điểm lọt thỏm trong lãnh địa thứ hai, đặt dưới sự cai quản, bình định của Đại tá Galliéni”<sup>70</sup>.

Xóm làng, núi rừng và cả tên tuổi của Hoàng Hoa Thám không chỉ để lại những dấu ấn sâu đậm trong lòng Frey, Joseph Galliéni, Lyautey, Péroz mà còn đối với toàn thể nước Pháp, từ những người đã từng tham chiến ở Bắc Kỳ tới Toàn quyền Đông Dương Paul Doumer, người về sau trở thành Tổng thống Pháp. Phải chăng, đúng như bà Hoàng Thị Thế đã ghi lại qua lời kể của một võ quan Pháp và của Paul Doumer khi gặp bà ngay trên nước Pháp. Đây là lời của một võ quan: “Tướng Lyautey đã bình định xứ Maroc, tướng Galliéni đã cứu Paris. Tới Đông Dương, ở cuộc chiến tranh Bắc Kỳ họ lại cũng chỉ như mọi người khác thôi. Họ cũng như chúng tôi, đã chiến đấu với Đề Thám, rồi lại cũng như chúng tôi xuống tàu về Pháp, mà chẳng động được đến một sợi tóc của Đề Thám. Cố nhiên, khi ta may mắn gặp Đề Thám thì ta vẫn còn được sống, nhưng anh sẽ cầm chắc trong tay cái bại trận, bởi vì số cựa binh, là số có thể giúp chúng ta thì họ đều bỏ trốn. Ai cũng nhận ra các đường bắn của Đề Thám”.

“Paul Doumer đã từng thấy tôi hồi tôi mới sáu tháng và hồi 1927, tôi mới ở Việt Nam sang Pháp. Ông ta nói với tôi nhưng như nói một mình:

Không có lòng độ lượng của cha cô thì Galliéni chẳng thể cứu được Paris. Chính là một cái mọ của Đề Thám, một trong những mọ của Đề Thám mà Galliéni đã học được để đem ra chọc bọn Đức. Ông Galliéni học được mọ ấy ở Đông Dương, trong khi chiến đấu với cha cô. Cả tôi nữa, nếu tôi được như tôi thế này là do tôi được học rất nhiều. Galliéni với tôi đã bị Đề Thám bắt, trong tay lại không có vũ khí, vậy mà Đề

Thám lại tha mạng cho chúng tôi. Còn chúng tôi, chúng tôi tự khoe mình là văn minh, đến đây để dạy văn minh, lòng tốt, tính phong nhã, lịch sự, công lí cho dân bản xứ. Ông Đề Thám đã vượt hơn hẳn chúng tôi. Ông ta bị gọi là giặc nhưng chính ông ta lại là người thượng võ. Chứ bọn tôi nếu bắt được Đề Thám trong tay mình, thì dù ông ta không có vũ khí, người ta cũng chẳng tha cho ông ta về đâu. Gọi là bài học thì đấy đúng là bài học dạy cho chúng tôi bởi là một người được gọi là giặc cướp. Tôi liền cảm tạ, nói thật ra ông ta hơn chúng tôi. Ông Đề Thám đáp: “Được làm vua, thua làm giặc. Tôi ở đất nước tôi, đất của tổ tiên. Tôi bảo vệ đất nước của tôi. Tôi không muốn làm giặc. Ông lạ gì, người ta chiến đấu làm sao được nếu người ta không bêu xấu kẻ thù. Tôi cho rằng cái danh hiệu ấy khiến cho tôi thêm hãnh diện. Ta chớ nên câu nệ quá với những từ ngữ. Tôi chẳng bị phạt lòng chút nào. Thà cứ ở địa vị như tôi thế này tôi còn thích hơn là ở vào địa vị của nhà vua...”. Mà ông ta thì ở nhà tranh. Còn nhà vua thì ở lâu đài. Đề Thám, đấy. Đúng là một người ra người. Cái năm 1902, chắc cô chẳng biết” (Hoàng Thị Thế, *Kỉ niệm thời thơ ấu*, Sđd, tr. 101-103).

Những con người và những “*Hố Chuối, Cao Thượng, Sắt, Phú Khê* là những tên làng của vùng Yên Thế thường được nêu trong các bản thông báo quân sự ở Đông Dương... Đây là bãi chiến trường và là nơi xảy ra những sự kiện quân sự quan trọng nhất trong xứ thuộc địa ở Viễn Đông”<sup>71</sup>.

3. Ngày 25-8-1883, triều đình Huế kí với Pháp *Hiệp ước Harmant* gồm 27 điều khoản, thừa nhận và chấp nhận Nam Kỳ thuộc Pháp, Trung Kỳ và Bắc Kỳ nằm dưới sự bảo hộ của Pháp, mọi quyền đối ngoại của Nam triều bị tước bỏ, mọi hoạt động quân sự của Nam triều ở Bắc Kỳ bị huỷ bỏ, hoạt động của quan lại Nam triều đặt dưới quyền kiểm soát của Tổng uỷ viên Chính phủ Cộng hòa Pháp (Commissaire general de la République Francaise) và viên Công sứ (Resident) đóng ở các tỉnh, đồng tiền do Ngân hàng Đông Dương phát hành được lưu dụng.

Có Hiệp ước Harmant trong tay, Chính phủ Pháp đã điều thêm 3.088 lục quân đến Việt Nam, trong đó có Trung tướng Charles Theadore Millot, Thiếu tướng Brière de l'Isle và Thiếu tướng Fcanais Osear de Négrière. Bộ ba tướng lĩnh được cử sang Bắc Kỳ đều là những võ quan cao cấp có nghề. Charles Theadore Millot năm 1860 đã tham gia đánh phá Trung Quốc; Brière de l'Isle đã từng xâm chiếm Nam Kỳ và Cao Miên, giữ chức Thống đốc xứ Sénégal; Fcanais Osear de Négrière đã có mặt trong cuộc xâm chiếm miền Nam Algérie.

Đợt viện binh thứ hai từ Pháp đến Việt Nam là 3.219 binh lính đi trên tàu Annamite cùng với số kinh phí được Quốc hội thông qua bổ sung là 9 triệu frăng.

Trước khi các toán viện binh kể trên đến Việt Nam, lực lượng quân viễn chinh Pháp ở Bắc Kỳ gồm 3 bộ phận: lục quân, hạm đội nhỏ Bắc Kỳ (12 pháo thuyền, 25 khẩu pháo, 440 sĩ quan và binh lính) và quân đội bổ sung (chiều mộ trong cư dân vùng châu thổ sông Hồng) với tổng số 9.026 lính lục quân. Ngoài ra còn có Hạm đội bờ biển Bắc Kỳ, không nằm trong phiên chế của đội quân viễn chinh Pháp ở Bắc Kỳ, có nhiều pháo thuyền tiên tiến và đại pháo có sức công phá lớn<sup>72</sup>.

Công việc tập kết quân đội, hợp đồng binh chủng, đảm bảo hậu cần coi như đã được người Pháp chuẩn bị xong ở Bắc Kỳ.

Đầu tháng 9-1883, Tướng Bouét đem quân tiến đánh Sơn Tây nhưng bị đánh bại ở Phùng buộc phải rút lui. Cuối tháng 9-1883, Trung tá De Badens, chỉ huy cuộc tấn công đánh chiếm Ninh Bình. Cuối tháng 10- 1883, quân Pháp tấn công thành phủ Thái Bình (Nam Định), đưa thêm người đến tăng cường cho 3 đồn mới được xây dựng ở Gia Lâm (Bắc Ninh).

Hành động ngang ngược trên của thực dân Pháp đã làm dấy lên một phong trào kháng Pháp mạnh mẽ. Nghĩa dũng quân hai tỉnh Bắc Ninh và Hải Dương hiệp đồng tiến công tỉnh thành Hải Dương đang nằm trong tay quân Pháp, diệt hơn 40 quân Pháp và 60 lính đồn trú, thu được đại pháo, khí giới, ngựa chiến, voi chiến. “Tri phủ sứ Lương Tuấn Tú nhận thấy binh lính, nhân dân trung nghĩa ở Bắc Kỳ tụ tập nhau lại,



vô cùng cảm kích cho khắc một quả ấn gỗ với hàng chữ *Xương nghĩa Bắc Kỳ trung nghĩa sĩ dân*. Tổng đốc Bắc Ninh Trương Quang Dần vô cùng cảm động khi thấy nhân dân trong hạt đều dựng cờ nghĩa chống lại quân Pháp với lực lượng 2-3.000 người dự định lấy lại Hải Dương, Hà Nội” (*Trung-Pháp cận đại sử tư liệu trùng san, Trung-Pháp chiến tranh*).

Ở Bắc Kỳ lúc này chỉ còn hai trung tâm đề kháng là Sơn Tây và Bắc Ninh. Nghĩa quân các nơi ngày càng quy tụ đông đảo dưới ngọn cờ kháng chiến của Hoàng Tá Viêm ở Sơn Tây và Trương Quang Dần ở Bắc Ninh. Nhận thấy chiến trường Bắc Ninh có đông quân đội nhà Thanh đóng giữ, thủy quân khó tiếp ứng cho lục quân, Phó đô đốc Courbét quyết định đánh Sơn Tây trước với lực lượng 5.000 quân chia làm 2 cánh: Trung tá Belin chỉ huy cánh trái (3.300 quân, trong đó có 700 ngự quân), Đại tá Bicho chỉ huy cánh phải (2.600 quân, trong đó có 3 đại đội ngự) cùng một hạm đội gồm nhiều pháo thuyền và thuyền gỗ. Ngày 14-12- 1883, địch tiến vào Phù Sa, hai bên giao chiến quyết liệt suốt đêm, sau quân triều đình rút vào tỉnh thành. Ngày 16-12-1883, quân Pháp đánh thành Sơn Tây. Mặc dù đẩy lùi được sức đề kháng của lực lượng bảo vệ thành nhưng quân Pháp bị thiệt mạng 83 tên, trong đó có 5 sĩ quan; bị thương 320 tên, trong đó có 22 sĩ quan.

Thành tỉnh Sơn Tây được xây dựng vào năm Minh Mệnh thứ 3 (1822) tại địa phận hai xã Thuần Nghệ và Mai Trai huyện Tùng Thiện, theo kiểu Vauban, tường bằng đá ong, có một tháp canh dùng làm cột cờ cao 18 m, trong có doanh trại, dinh thự. Ngoài hào sâu, lũy tre bảo vệ, thành còn được sông Hồng bao bọc ở phía đông, sông Tích ở phía nam. Nhiều công sự kiên cố được xây dựng ở làng Phù Sa để bảo vệ tỉnh thành.

Khi ấy, được giao nhiệm vụ bảo vệ thành Sơn Tây nhưng Thống đốc Hoàng Tá Viêm lại đóng quân ở làng Vân Chung cách xa 8 dặm để làm thế ỷ dốc. Trong và ngoài thành có lực lượng của Lưu Vĩnh Phúc, 2 doanh quân Thanh do Giã Văn Quý, Điền Phúc Chi chỉ huy từ Bắc Ninh mới đến, 3 doanh quân Vân Nam của Mạc Đông Thành tới tiếp ứng. Toàn bộ số quân trong thành là 5.000 người.

Sau khi rút khỏi thành Sơn Tây, Tỉnh thần Sơn Tây Nguyễn Đình Nhuận, Thống đốc Hoàng Tá Viêm đem quân về Bắc Ninh, Lưu Vĩnh Phúc chia quân đóng giữ hai phủ Lâm Thao, Vĩnh Tường.

Ngày 18-11-1883, hơn 600 lính lê dương đổ bộ vào Bắc Kỳ nhằm tăng cường cho lực lượng viễn chinh Pháp do Đô đốc Courbét chỉ huy. Trận tấn công vào thành Sơn Tây ngày 16-12-1883 là trận đầu tiên các đơn vị lê dương tham chiến trên chiến trường châu Á.

Lê dương là đội quân đánh thuê tinh nhuệ được nước Pháp thành lập từ năm 1831 với nhiệm vụ ban đầu là bảo vệ và mở rộng thuộc địa của Pháp. Thời gian đầu, lê dương là đội quân ô hợp vì tập trung các thành phần “khó chịu” nhất (tội phạm giết người, tù vượt ngục, người lang thang, người nhập cư bất hợp pháp), huấn luyện tồi, lương thấp, không đủ quân trang và quân dụng. Dần dần, nhờ thiết lập kỉ luật thép, mức độ khắc nghiệt vượt xa quân đội chính quy Pháp, nó trở nên tinh nhuệ. Ngoài 7 tiểu đoàn lê dương đóng trên đất Pháp, trung đoàn lê dương Algérie (RMA) cũng được thành lập.

Có tới 36 quốc gia có người tham gia vào đội quân lê dương Pháp (légion étrangère): Đức, Italia, Bỉ, Pháp, Tây Ban Nha, Thụy Sĩ, Ba Lan, Nga, Áo, Hungary, Hi Lạp, Tiệp Khắc, Hà Lan, Nam Tư, Luxembourg, Rumania, Bồ Đào Nha, Đan Mạch, Thổ Nhĩ Kỳ, Hoa Kỳ, Bulgaria, Phần Lan, Thụy Điển, Algérie, Việt Nam, Maroc, Tunisia, Argentina, Brasil, Nhật Bản, Canada, Litva, Na Uy, Latvia, Ai Cập và các đảo thuộc Anh.

Đầu tháng 2-1884, Millot đặt chân đến Hải Phòng, nhận bàn giao từ Thiếu tướng Phó đô đốc Courbét các tiểu đoàn lính thủy đánh bộ, tiểu đoàn pháo thủ Algérie, tiểu đoàn lê dương, tiểu



đoàn khố đỏ và pháo binh thủy chiến cùng các hạm đội nhỏ, các pháo thuyền... chuẩn bị đánh chiếm Bắc Ninh. Như vậy, Millot đã có trong tay một lực lượng bao gồm 16.300 binh lính, hạ sĩ quan và sĩ quan, phiên chế thành 2 lữ đoàn cơ động, những đơn vị đồn trú và 3 đại đội trợ chiến Bắc Kỳ, tăng gấp bội so với hơn 20 năm trước tiến đánh Nam Kỳ. Phiên chế đó như sau:

- *Lữ đoàn 1* do Thiếu tướng Brière de l'Isle chỉ huy gồm Lữ đoàn cơ động (3 tiểu đoàn lính thủy đánh bộ, 2 tiểu đoàn pháo thủ Algérie, 3 đại đội pháo thủ Bắc Kỳ, 1 đội sơn pháo 80mm và 6 đội khinh pháo hải quân); những đội quân đồn trú (2 Tiểu đoàn lính thủy đánh bộ, 1 Tiểu đoàn pháo thủ Algérie, một số phân đội giữ thành và kho tàng).

- *Lữ đoàn 2* do Thiếu tướng Fcanais de Négrière chỉ huy gồm Lữ đoàn cơ động (3 tiểu đoàn bộ binh tiền phương, 1 tiểu đoàn lính thủy đánh bộ, 3 đại đội đồn bộ, 2 tiểu đoàn lê dương, 3 đại đội khố đỏ, 1 đội sơn pháo 80mm, 2 đội rưỡi khinh pháo hải quân); những đội quân đồn trú (tiểu đoàn 2 khinh binh châu Phi, những phân đội pháo binh, giữ thành, công binh, y tế).

- *Lực lượng dự trữ*: Nửa tiểu đoàn kỵ binh châu Phi, đơn vị pháo 80mm và 90mm, khinh khí cầu, cầu đường, vận chuyển.

- *Hạm đội*: *Loại pháo thuyền biển* (Leaupar, Le Pluvier, Lin) có tầm nước 3 m dùng được ở các sông sâu, trang bị 2 đại bác và đại bác quay nòng Hoskis và 60 thủy thủ, chở được 100 lính, có thể uy hiếp sâu vào đất liền; *Loại pháo thuyền Chaparede* (Trombét, Éclai) có tầm nước 0,7 m, trang bị vũ khí tương đối tốt, có pháo mạnh 90mm và pháo quay nòng, 40 thủy thủ, chở được 300 lính; *Loại pháo thuyền Pharci* (Massu, Hase, Carabine) tầm nước 1,5-1,8 m, trang bị trọng pháo ở phía trước và phía sau, có 1-2 pháo quay nòng, 25-30 thủy thủ, chở được 60 lính hoặc kéo được 4 thuyền mảnh hoặc sà lan; *Pháo thuyền của những xưởng vùng Loire* (Arcbuse, Raphale, Avalence), tầm nước 1,25 m trang bị giống loại trên. Ngoài ra còn một số tàu kéo nhỏ chạy hơi nước, sà lan bằng sắt dùng để chở súc vật, pháo binh và một số thuyền mảnh.

- Việc vận chuyển quân cụ, quân nhu (các hòm chứa 1.500 viên đạn, đồ dùng y tế) giao cho dân phu tuyển mộ ở địa phương hoặc Hoa kiều, phiên chế thành tiểu đội 20 người do viên cai chỉ huy; cứ 3 tiểu đội lại cử ra một viên đội phụ trách. Mỗi ngày trả cho mỗi phu 1 kg gạo và một ít tiền.

Millot đóng Tổng hành dinh ở Hà Nội, giao cho Thiếu tá Levra phụ trách pháo binh lưu động; Đại tá Révilions chỉ huy toàn bộ pháo binh của đạo quân viễn chinh; Thiếu tá Dupominier chỉ huy công binh. Để có đủ dữ liệu cho chiến dịch đánh Bắc Ninh, Millot cho dùng khí cầu do thám và kết quả là “theo những tin tức thu thập được thì đối phương [quân triều đình và quân Thanh] hình như đoán rằng cửa tiến công của chúng ta [quân Pháp] sẽ diễn ra chủ yếu trên con đường Hà Nội đi Bắc Ninh chạy qua gần phủ Từ Sơn cho nên đã tập trung phương tiện phòng thủ hữu hiệu lớn nhất ở phía đông địa điểm này, cách xa độ 2,5 km. Những công sự kiên cố nhất từ làng Đình Bảng trải dài ra tận bờ sông Đuống. Do đó, Tướng Tổng tư lệnh quyết định sẽ chuyển những cuộc hành binh về phía nam và phía đông tỉnh Bắc Ninh để có thể tránh được những vị trí đã bị đối phương chuẩn bị phòng vệ chu đáo nhất”<sup>73</sup>. Theo đó, Millot quyết định:

- Lữ đoàn 1 xuất phát từ Hà Nội, dựa vào hệ thống đồn lũy do Courbét xây dựng từ tháng 11-1883.

- Lữ đoàn 2 xuất phát từ Hải Dương, nơi sẽ được Hải Phòng dễ dàng tiếp tế trong vòng 8 giờ bằng pháo thuyền hoặc thuyền mảnh.

Tuyến hành quân chủ yếu của quân Pháp là dọc sông Thái Bình tập kết về Phả Lại và phải chiếm bằng được địa điểm này vì nó “có một vị trí đặc biệt quan trọng bởi nó nằm vào chỗ hợp lưu của nhiều con sông chảy vào sông Thái Bình”<sup>74</sup>. Với trên 1 vạn quân, 55 khẩu pháo lớn nhỏ cùng nhiều pháo thuyền, Phả Lại bị chiếm đóng dễ dàng vào ngày 20-2-1884 và ngay lập tức trở thành bàn đạp để quân Pháp:

- Sử dụng sông Đuống, sông Cầu vào việc vận chuyển quân đội, vũ khí một cách an toàn, không vấp phải hệ thống bố phòng của quân đội triều đình.

- Cô lập Bắc Ninh với những vùng xung quanh.

- Tiếp tục thám thính bằng khinh khí cầu để nắm bắt cách bố phòng của đối phương.

Bị mất Phả Lại, triều đình Huế vội vã chuyển hướng phòng thủ quanh khu vực tỉnh thành Bắc Ninh với một lực lượng đông tới 2 vạn quân, trong đó một nửa là quân Thanh. Một hệ thống đồn lũy phòng thủ mọc lên tại hai huyện Quế Dương và Võ Giàng như: Nghi Vệ, Lâm Sơn, Phù Lăng, Cung Kiệm, Xuân Hòa, Thị Cầu và Quả Cảm. Lòng sông Cầu, sông Thương được xây đắp nhiều ụ cản tàu. Triều đình còn *lệnh sức các xã dân, ai nấy đem hết sức lực ra chống với giặc để tránh khó khăn sau này, trong đó có ai hơn chút ít thì đặc cách khen thưởng để khuyến khích họ*, nhưng lại dụ Thống đốc Bắc Kỳ Hoàng Tá Viêm, Tổng đốc Ninh-Thái kiêm Thứ vụ Trương Quang Đản, Đề đốc Ngô Tất Ninh, Lê Văn Hổ, Nguyễn Văn Chư, Tán tương Lương Quy Chính, Nguyễn Thiện Thuật đều thoái vị về Kinh. Khi bị Harment gây thêm áp lực, triều đình lại cách chức một loạt quan lại có tinh thần kháng chiến kể trên khiến cho “Đề đốc Nam Định là Tạ Hiện<sup>75</sup>, Án sát sứ Phạm Văn Mẫn, Tri phủ Kiến Xương Hoàng Văn Hòe đều nạp ấn từ chức... Hoàng Văn Hòe, người Bắc Ninh, đỗ tiến sĩ, vì có viên Công sứ ở đó yết sức cho viên chức ở phủ huyện phải tới tỉnh để đầu thú rồi xếp việc cho, nên cũng nạp ấn, theo quân ra Bắc”<sup>76</sup>.

Về tương quan lực lượng, triều đình chỉ đánh giá rất sơ sài, non trẻ như sau: “Trước đây công việc phòng ngừa các tỉnh thượng du, tướng Pháp giao cho Khâm sai đại thần phái biện, bèn chuyển binh thuyền chở về đóng ở hai tỉnh Hà Nội và Hải Dương. Chia ra làm vài đạo: đạo đường thủy thì đi qua các sông Nghĩa Trụ, sông Lục Đầu và sông Thiên Đức, Nguyệt Đức; đạo đường bộ thì do các phủ, huyện Siêu Loại, Quế Dương, Gia Lâm, Thuận Thành. Các thuyền lớn nhỏ hơn 40 chiếc, ngựa 200 con, quân 6.000-7.000 người. Kèm có thuyền buôn để chở thuốc đạn; lính mộ số nhiều trong tháng ấy đều họp ở Bắc Ninh. Khi ấy, quân Thanh có 60 dinh chia ra khắp bốn mặt thành tỉnh Bắc để nghiêm phòng (Thống lĩnh Triệu Ốc ở ngoài thành. Hoàng Quế Lan đóng ở trong thành, kì đài ở dinh Đốc bộ treo cờ hiệu nước Đại Thanh. Các cửa thành đều khoá và hết thầy phải canh coi. Tổng đốc tỉnh ấy là Trương Quang Đản tuân theo chuẩn định trước, trung lập, hiện đem quân nguyên đi theo quân thứ cũ đi ra đóng ở địa phận xã Nghi Vệ, huyện Tiên Du)” (*Đại Nam thực lục*, tập 9, Sdd, tr. 60).

Qua do thám bằng khinh khí cầu, quân Pháp cũng nhận thấy “quân Thanh phòng thủ Bắc Ninh bằng cách thiết lập nhiều phòng tuyến cầm cự ở xa thành phố, 3 tuyến kế tiếp nhau: đồn lũy ở khu vực gò đồi, đồn lũy nhỏ vây quanh và pháo đài trong thành. Việc lựa chọn địa điểm thì tốt nhưng thiết kế tồi và không được bảo vệ” (R. Cartrond, *Souvenirs de la compagnie du Tonkin*).

Thành Bắc Ninh nằm ở địa phận xã Đỗ Xá huyện Võ Giàng, xã Khúc Toại huyện Yên Phong và xã Hòa Đình huyện Tiên Du, xây dựng năm Gia Long thứ 4 (1805) bằng đất đắp; đến năm Minh Mệnh thứ 5 (1823) được dỡ bỏ để thay bằng đá ong và gạch. Thành Bắc Ninh xây dựng theo kiểu Vauban 6 cạnh, 6 pháo đài. Chọn vị trí này quan quân nhà Nguyễn muốn khống chế toàn bộ trục đường tới Thái Nguyên, Lạng Sơn, Hải Dương, kiểm soát khoảng trống lớn do sông Cầu, sông Thương, sông Lục Nam mở ra, kể cả con đường qua Phả Lại để ra biển, biển vành đai gò đồi Trượng Sơn-Quả Cảm, Đáp Cầu-Thị Cầu, Trung Sơn thành những tiền đồn bảo vệ.

Ngày 21-2-1884, Négrière cùng Trung tá hải quân Moreni Baulique đi trên pháo thuyền Carabine trinh sát quanh vùng Phả Lại rồi đi ngược sông Đuống, sông Thương đến tận chân dãy núi Nham Biền và sông Lục Nam tới tận ngã ba Phượng Nhãn.

Trong khi đó, tại Phả Lại “lợi dụng đêm tối [dân chúng quanh vùng] tiến sát gần 200 m tấn công vào những lính gác... Những cuộc tấn công này bắt đầu vào lúc 9 giờ rưỡi tối kéo dài với cường độ mạnh hơn hoặc yếu đi đến tận 2 giờ sáng rồi tất cả lại yên tĩnh cho đến cùng giờ ngày hôm sau”. “Vào lúc 3 giờ 30 phút sáng 25-2 [1884] đồn Phả Lại bị tấn công. Lực lượng đối phương có khoảng 300 tay súng và 700 tay giáo mác đã từ phía đồn Vĩnh Lạng đến tập trung ở các làng Ninh Hải và Phạm Cốc về phía tây bắc đồn Phả Lại, từ tối hôm trước. Quân địch tấn công hai lần nữa vào đồn này vào hai ngày 28-2 và 2-3 [1884]” (*Histoire militaire de l’Indochine*).

Thực thi nhiệm vụ “đánh chiếm Phả Lại chỉ là giai đoạn mở đầu cho các cuộc hành quân rộng lớn sau này do Courbét để lại, Millot đã gấp rút hoàn chỉnh phương án tác chiến và kế hoạch đánh chiếm tỉnh thành Bắc Ninh bằng việc ra lệnh cho 2 Lữ đoàn sớm gặp nhau trên tuyến Phả Lại-Chợ Chì, nhằm:

- Giải quyết và nhổ bật hệ thống bố phòng ở Nghi Vệ, Lam Sơn và núi Rùa.
- Phá vỡ tuyến phòng thủ Châu Cầu, Yên Định, Đạo Chân (Do Cheum).

Tuy nhiên, khi triển khai kế hoạch này, quân Pháp rơi vào tình trạng thiếu tàu thuyền để vận chuyển vì kế hoạch cướp thuyền của dân chúng trên sông bị thất bại. Vì lẽ trên, pháo binh của chúng phải chia thành 4 nhóm.

*Nhóm thứ nhất* gồm 5 đại đội, 23 khẩu pháo (6 pháo ngựa kéo, 11 pháo 65mm phụ kéo, 6 pháo 80mm phụ kéo và khiêng vác) đi với Lữ đoàn 1. *Nhóm thứ hai* gồm 2 Đại đội, 12 khẩu pháo (6 pháo 65mm phụ kéo, 6 pháo 80mm phụ kéo) và 4 khẩu 40mm. *Toán dự trữ* gồm 3 đại đội pháo 80mm, 95mm và 100 pháo thủ. *Toán quân xạ chử khí tãi bằng thuyền*.

R. Cartrond cho biết thêm: “Lữ đoàn 2 được chuyển vận bằng pháo thuyền và thuyền mành từ Hải Dương lên Phả Lại, nơi Thiếu tướng Négrière đến từ chiều mồng 7. Tiểu đoàn của Trung đoàn 143 tiền phương, khố đồ, pháo binh, Tổng hành dinh... được đổ bộ để phối hợp với 2 tiểu đoàn lê dương, pháo binh đã chờ sẵn. Đồng thời pháo thuyền và thuyền mành chuyên chở 1 tiểu đoàn của trung đoàn 123 tiền phương, trung đoàn 111, những lính thủy đánh bộ đi ngược sông Cầu” (*Souvenir de la compagnie du Tonkin*).

Ngày 6-3-1884, quân Pháp đưa đến Phả Lại các pháo thuyền Aspri, Le Lince, Eclair, Trombét, Mousqueton; thông báo cho hạm đội Le Pluvier, tàu kéo Sông Cấm, Trà Lí, Thái Bình, Henri Rivière và Héron phục vụ cho việc di chuyển và tiến đánh. Ngày 7-3-1884, một toán trinh sát được pháo thuyền Léopard yểm hộ tiến đến tận Phù Lãng để tiêu diệt các ổ đề kháng, bảo vệ sườn bên phải cho đạo quân đang hành binh trên bộ.

Lữ đoàn 1, trong đó có Trung tướng Tổng tư lệnh, Tổng hành dinh và Phân đội khinh khí cầu vượt sông Hồng chiều mồng 7 và sáng mồng 8 rồi tiến theo hữu ngạn sông Đuống đến tận làng Xam (đúng ra là Quảng Lãm, nay thuộc xã Hán Quảng, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh), là nơi nó vượt qua con sông đào này bằng nhiều thứ thuyền bè và bằng một chiếc cầu xây dựng một cách vội vàng. Những pháo thuyền Éclair và Carabine theo dọc sông che chở cho phía sườn trái của đạo quân” (R. Cartrond. *Souvenirs de la compagnie du Tonkin*). Ngày 11-3-1884, Lữ đoàn 1 tập kết ở Chợ Chì, phối hợp với Lữ đoàn 2, tiến hành cuộc hành quân trên một vùng ruộng ngập nước.

Trước sự vây bọc của 2 Lữ đoàn Pháp, tướng nhà Thanh là Trần Đắc Quý cho củng cố lại hệ thống 7 đồn phòng ngự dọc theo sông cầu. Hệ thống phòng ngự Châu Cầu-Thất Gian kéo xuống Đông Du, ngược lên Yên Định-Dũng Quyết được tăng cường quân và vũ khí. Cờ xí được cắm khắp các ngọn đồi để phô trương thanh thế. Ngoài việc rào kín các sườn đồi bằng tre, các làng Cung Kiệm, Xuân Hòa, Đạo Chân còn được nối liền bằng hệ thống giao thông hào và lũy đất. Các cao điểm ở núi Rùa, Lãm Sơn, Thị Cầu, Quả Cảm cũng được bố phòng tương tự.

Ngay từ khi còn ở Hải Dương, Négrière đã trực tiếp ngồi trên khí cầu cùng lính trinh sát đi điều tra phía tây Phả Lại, “do đó hiểu tường tận tuyến liên lạc chính Phả Lại-Đông Du-Yên Định-Chợ Chì-Bắc Ninh là một con đê hẹp vừa đủ cho 2 người lính tránh nhau, có nơi lại không được như thế. Nếu cả Lữ đoàn tiến quân trên đường đê thì phải kéo dài đội hình và dàn mỏng lực lượng, không bảo đảm yếu tố bất ngờ”.

Vì vậy, sáng 8-3-1884, trước khi rời Phả Lại, Négrière ra huấn thị: “Con đường và con đê nào là đường đi chính cho cuộc hành quân thì phải dành riêng cho pháo binh và đoàn cứu thương lưu động. Những thành phần này phải đi như thế nào để cho việc

truyền lệnh được dễ dàng. Bộ binh sẽ đi trên bờ ruộng theo đội hình Phân đội và theo hướng tấn công chính. Trên đường đi, dẫn đầu mỗi Tiểu đoàn là một hạ sĩ quan quân bưu cầm một lá hiệu dẫn đường và bảo đảm phương hướng tiến quân cho Tiểu đoàn. Pháo binh và đoàn cứu thương lưu ý phải giữ một khoảng cách không quá gần người hạ sĩ quan quân bưu đó để không gây trở ngại cho việc chỉ huy của Tiểu đoàn, cần sử dụng thời gian nghỉ để điều chỉnh quãng cách, cử hướng đạo viên đi xem xét quãng đường phía trước sắp đi qua. Qua các làng phải đi vòng. Điều quan trọng là phải làm thế nào bủa vây một cách nhẹ nhàng những làng mạc bên cạnh đường hành quân. Những lớp rào gai của các làng sẽ là một vị trí kiên cố nếu có đối phương chiếm giữ. Muốn đi qua, bắt buộc phải nổ súng. Trong lúc tiến quân nếu bắt buộc phải dừng lại vì các làng đó thì phải tổ chức đánh vỡ mặt vào làng để thị uy. Đại quân cứ tiến lên. Các làng sẽ được giải quyết bởi các toán quân làm nhiệm vụ bao vây ở hai bên sườn (R. Cartrond. *Souvenirs de la compagnie au Tonkin*).

Quân Pháp rời Phả Lại được khoảng 2 tiếng thì khu vực đồn trú của chúng ở đây bị nghĩa quân Ba Bão tấn công dồn dập suốt 3 tiếng đồng hồ. Khi đến Yên Định và Phù Lãng, quân Pháp bị chặn lại phải cầu cứu tới các pháo thuyền. Nhiều trận đánh khác diễn ra ở Đông Du, Cung Kiệm. Diễn biến cuộc chiến từ ngày 7-3 đến 10-3-1884 được *Histoire militaire de l'Indochine* mô tả như sau:

“Nếu từ nóc chùa Phù Lãng trên sông Cầu ta sẽ thấy hệ thống đồn lũy được bố trí:

- Trên đồi Châu Cầu, phía trên Yên Định có 2 đồn lũy nhỏ: một ở trên đỉnh đồi, một chếch về phía sau, được rào xung quanh nhưng không chắc chắn lắm.

- Trên đỉnh dãy Trung Sơn có một đồn lũy có vẻ kiên cố và hình như được nối với một đồn khác.

- Phía đông bắc tỉnh thành Bắc Ninh có 2 đồn nằm ở hữu ngạn sông Cầu và đồn thứ 3 được xây dựng ở tả ngạn.

Vào lúc chập tối ngày 7-3-1884, một đội trinh sát được pháo thuyền Leopard yểm trợ đã đến Phù Lãng và nhận thấy làng này không có quân đóng. Pháo thuyền Le Pluvier và chiếc tàu kéo chở nửa Đại đội pháo binh của đơn vị quân đổ bộ đã lên tới tận làng này và đổ quân ở đây. Ngay chiều hôm đó, Ban tham mưu Lữ đoàn 2 đã rời đến Phù Lãng.

Từ mờ sáng ngày 8-3, hạm đội đã rời Phả Lại đến thả neo ở Phù Lãng để binh lính đổ bộ lên bờ. Sau khi ăn cơm, vào lúc 9 giờ sáng quân lính của Lữ đoàn 2 đã hành quân theo hướng Châu Cầu, nơi mà lúc 6 giờ sáng đơn vị của Trung tá Ducherne tấn công.

Các pháo thủ khố đồ Bắc Kì lên tới ngọn Châu Cầu, được tin báo đối phương tập trung khá đông ở các làng xung quanh Lũy Bường - một đập đất chặn tàu trên sông Cầu nằm ở hữu ngạn sông Cầu và phía đông làng Nội Roi. Một gò đất trên đó đồn Nội Roi và một đồn nhỏ khác có chòi canh, ngăn cách bởi một thung lũng dài chừng 800 m, ngang tầm mặt sông và biệt lập với Châu Cầu.

Làng Nội Roi được bố trí theo kiểu phòng ngự, nối liền với các đồn lũy được rào kín bằng những hào giao thông nhằm bảo vệ 2 chiếc cầu nối hệ thống phòng thủ giữa Yên Định và Nội Roi. Trên dãy Châu Cầu còn có một tiền đồn hình vuông.

Vào lúc 7 giờ 30, hạm đội nổ súng, đối phương cũng dùng pháo lớn từ Yên Định đáp trả. Đến 11 giờ 15, đối phương từ các đồn lũy và làng Nội Roi bắn ra. Từ Đông Du bắn vào khu vực pháo binh Pháp rồi đánh tràn qua khu vực này nhưng bị hỏa lực của Tiểu đoàn chiến đấu số 111 chặn lại [...].

Ngày 9-3, pháo thuyền Éclair và Trombét có 2 tàu nhỏ theo sau, chở vật liệu lắp cầu đã vượt sông Đuống lên tới Chợ Chì, giữa đường gặp các pháo thuyền Carabine, Yatagane đang tuần tiểu trên sông từ mấy hôm trước. Các kì hào, kì mục đã đến chào họ và báo cho biết quân Thanh đã rút khỏi đây từ ngày hôm trước. Các tàu bỏ neo trước chợ không gặp khó khăn gì.

Ngày 10-3, sau chuyến đi trinh sát của pháo thuyền Édair, Trung tướng Tổng chỉ huy đã quyết định Lữ đoàn 1 vượt sông Đuống ở Quảng Lâm bằng tàu và cầu do công binh lắp.

Lữ đoàn 1 rời Hà Nội ngày 9-3, việc vượt sông Hồng là một vấn đề rất lớn. Sau đó Lữ đoàn 1 đã tới sông Đuống và khi vượt sông đều không gặp trở ngại gì. Chiều tối ngày 11-3 cả hai Lữ đoàn đã hạ trại đóng quân ở Chợ Chì, Đông Du và các vùng lân cận”.

Sáng 12-3-1884, Négrière cho Lữ đoàn 2 tiến quân về phía Xuân Hòa nhưng vấp phải hệ thống phòng ngự Lãm Sơn Nam, đành phải để lại 3 đại đội lê dương, 1 đại đội thuộc trung đoàn tiền phương 111 còn toàn bộ được nguy trang để tới Xuân Hòa.

Khoảng 10 giờ, chiến sự nổ ra ở nhiều nơi. Trên sông Cầu, các pháo thuyền bị chặn lại trước Lũy Bường - gồm một loạt những lũy nhỏ được thiết lập bên tả ngạn nhờ vào những bậc thang sẵn có của tự nhiên, một dàn pháo dài giấu trong hầm cửa vòm bên cạnh có một đồn lũy phòng vệ và một hệ thống công sự nối liền với Xuân Hòa. Các pháo thuyền bắn dữ dội vào Lũy Bường, phá vỡ nhiều mảng tường.

Quân đội triều đình và quân Thanh để mất Lãm Sơn, Xuân Hòa và Lũy Bường, khả năng chiến đấu theo đó cũng giảm sút, tiếp tục rút lui khỏi Đáp Cầu, Thị Cầu, Quả Cảm. Pháo binh Pháp bắn đạn vào các pháo đài và vào trong thành Bắc Ninh. Gần chiều tối quân triều đình và quân Thanh rút khỏi thành Bắc Ninh. Buổi tối, quân Pháp chiếm được tỉnh thành.

Trong chiến dịch Bắc Ninh, phía quân Pháp có 9 binh lính bị chết, 39 binh lính bị thương còn phía quân Thanh có khoảng 100 người bị chết, 400 người bị thương.

*Đại Nam thực lục* (Chính biên, Đế ngũ kỷ, Q.III) mô tả trận đánh tháng 2 năm Giáp Thân (1884) của quân Pháp vào thành Bắc Ninh như sau:

“Ngày mồng 10, quân Pháp tới dinh đồn quân Thanh đánh bắn, cướp được 7 đồn ở Mẫn Tuyên, Phù Lương, Thuận Lương của đảng Trần Đắc Quý. Ngày 12, Đốc đốc Tam Tuyên là Lưu Vĩnh Phúc đem quân đoàn từ Hưng Hóa đến Bắc Ninh, đồn đóng chưa định. Đến sáng 15, quân Pháp cùng quân Thanh đánh nhau ở địa hạt Quế Dương, chưa phân thua. Trưa hôm ấy, quân Pháp tới dinh quân Thanh thả khí cầu, bèn thu quân về thuyền ngay. Buổi chiều, quân Pháp chột đưa quân trở lại vây đánh. Quân ở dinh Thanh nhiều người bị thương, chết, chống địch không nổi đều vỡ, do đó gom cùng với quân các dinh hiện đóng ở tỉnh thành đều vỡ tan, lui về Thái Nguyên, Lạng Sơn. Đoàn quân của Lưu cũng lui về Hưng Hóa (đoàn ấy lần này lại cùng với quân Thanh chẳng hợp, chẳng từng đánh hỗ trợ trận nào). Quân Pháp bèn chỉnh đội sẵn vào tỉnh thành, Bố chính Nguyễn Tu, Án sát Nguyễn Ngọc Chấn (đều đóng ở trong thành) và viên biễn, lại dịch đều tản ra các xã dân ở quanh tỉnh. Đốc thần Trương Quang Đản từ Tiên Du nghe báo tin tức đem các quân ở quân thứ nguyên theo về tỉnh; quá chiều đến huyện Võ Giàng, bị tản binh của dinh Thanh tranh nhau chạy ngăn lại. Đến đêm, tới ngoài tỉnh thành, đã thấy quân Pháp vào thành đóng giữ, nhân đi tắt tới hạt huyện Yên Phong đóng tập tâu lên. Rồi, dưới hạt chốn nhốn nháo, phủ huyện không thể kiểm chế được. Đốc thần ấy lại đem những quân ở quân thứ cũ đi tuần trấp ở quân hai phủ là Đa Phúc và Lạng Giang. Bọn Khâm sai đại thần là Đoàn Văn Hội ở Hà Nội cũng uỷ cho thám báo tập tâu”.

Vào được thành, việc đầu tiên là người Pháp treo ngay lá cờ tam tài lên cột cờ. Sáng 13-3-1884 khi đi dạo, chúng quan sát thấy “khu vực người Nam được phân biệt bởi màu tối của các mái rạ, mái lá; khu người Hoa là những mảng tường nhà lớn màu trắng, xây theo kiểu bậc thang, lợp ngói. Vượt qua hàng rào thứ nhất, đi theo dãy phố dọc thành lũy, người ta gặp những khẩu pháo cũ kỹ bằng đồng đỏ, bằng gang đủ các cỡ, nhiều khẩu không dùng được nữa, đặt trên các giàn, chân đã một ruỗng. Các quả đạn hình cầu han gỉ xếp cạnh các khẩu pháo. Dưới đất nào grom, giáo, mã tấu, đinh ba... Trong các phố gặp rải rác các thùng nhỏ đựng thuốc súng, súng đủ kiểu, bao gạo, bao chè, trang phục quan quân nhà Thanh, cờ hiệu đủ thứ đủ màu. Các nhà đều không có người ở, cửa bỏ ngỏ, linh kinh nào hòm gỗ, tủ, sập với những bức tranh vẽ một phụ nữ chân nhỏ liếc chú Tàu bụng phệ. Tất cả đều chứng tỏ Bắc Ninh là một thành phố đông dân vừa vội vàng tản cư” (R. Cartrond, *Souvenirs de la compagnie du Tonkin*).

Lợi dụng triệt để việc quân Thanh đang tan rã, Millot hối hả tổ chức việc đánh Phủ Lạng Thương-Kép và Thái Nguyên.

Ngày 15-2-1884, De Négrière tập trung ở phía đông Đáp Cầu 2 đại đội khố đỏ Bắc-Trung Kỳ, tiểu đoàn lê dương số 1, tiểu đoàn chiến đấu số 23, đại đội 12 trung đoàn pháo binh số 12, đại đội 4b pháo binh hải quân, trung đội công binh, trung đội quân y dã chiến và 1 đoàn quân xa quản trị, dùng thuyền lắp ghép thành cầu phao để vượt sông Cầu. Xế trưa ngày 15-3, quân Pháp hành quân tới ngôi làng Bún, còn gọi là sông Bắc Cầu - *con sông chảy vào sông Thương trước đình làng Thương* như ghi chép của người Pháp thì bị bắn chặn lại. Lúc này, quân triều đình đang từ các lũy đất của các làng Thọ Xương, Châu Xuyên và một số đồn luy nhỏ khác bắn đạn vào quân Pháp. Các pháo thuyền Trombét, Éclair được lệnh có mặt ở đây để đưa quân qua sông mãi tới chiều mới tới Phủ Lạng Thương vì trên đường đi đã vấp phải hên tiếp 2 đập chắn nước, phải dùng thủy lôi để phá mới qua được.

Tại sông Thương khi đó, thuyền bè đã được kéo hết về phía tả ngạn. Một viên đội khố đỏ đã tìm cách bơi qua sông để cướp thuyền, lôi kéo thêm được mấy người khác cướp được 3 thuyền nhỏ. Chỉ ngần ấy phương tiện, “có sĩ quan phụ tá và sĩ quan liên lạc đi theo, De Négrière vượt qua sông Thương trên một chiếc thuyền mảnh. Quân lính đi theo chỉ độ vài người, sau vài phút kết được bè tre đổ bộ lên tả ngạn sông, có đại bác bên hữu ngạn bắn yểm trợ dữ dội”<sup>77</sup>.

Đến 3 giờ chiều, Ban Tham mưu cùng nhiều đơn vị chủ chốt đã qua sông mặc dù vấp phải sức kháng cự của quân triều đình và quân Thanh. Khoảng nửa tiếng sau, khi kho thuốc súng trong thành Phủ Lạng Thương bị trúng đạn pháo nổ tung, toàn bộ lực lượng giữ thành rút hết. Quân Pháp vào thành, thu nhiều súng đạn cùng 2 khẩu pháo Krupp rồi lên đóng ở Đông Nham.

Sáng 16-3-1884, De Négrière cho quân rời Phủ Lạng Thương tiến lên phía Kép. Vào lúc 9 giờ, quân Pháp bị chặn lại trước chùa làng Yên Sơn (Vôi-Lạng Giang). Hai đại đội lê dương nhanh chóng được triển khai chiếm các cao điểm để đối phó lại. Khi quân Pháp đến gần một ngôi chùa, quân đội triều đình và quân Thanh mới mở một đợt phản công mãnh liệt từ hai bên đường ép chặt quân Pháp vào một góc làng. Cuộc giao chiến kéo dài đến tận 12 giờ 30 mới kết thúc. Quân Pháp mở đường máu tiếp tục cuộc hành quân về phía Kép.

Người Pháp đánh giá cao vị trí chiến lược của Phủ Lạng Thương. Vị trí đó nam ngay trên quan lộ Hà Nội-Lạng Sơn và có thể tiếp tế dễ dàng bằng đường thủy qua sông Thương. Vai trò của Phủ Lạng Thương trong thời gian Pháp chiếm đóng rất quan trọng (Trung tâm lưu trữ Quốc gia I. Phòng RST Hồ sơ số 1548.1901).

Còn Kép, không những nằm trên con đường Hà Nội-Lạng Sơn, *một con đường núi hẹp, len lỏi qua các đồi tròn và cao, hoang vu, cây cỏ hoang dại cao hơn đầu người mọc chằng chịt mà nó còn án ngữ cả con đường Yên Thế-Lạng Sơn*. Do đó, bằng mọi giá quân Pháp phải chiếm bằng được Kép để kiểm soát toàn bộ sự giao thương diễn ra trong vùng.

Khác với dự tính, quân Pháp chiếm được Kép khá dễ dàng, hầu như không vấp phải sự kháng cự nào đáng kể vào chiều ngày 16-3-1884, thu được khá nhiều thóc gạo, thuốc súng và 4 khẩu Krupp tại đồn làng Thân. Sau một số trận giao chiến lẻ tẻ còn xảy ra vào mấy ngày tiếp theo tại Nghĩa Liệt, Vĩ Liệt, ngày 19-3-1884, Négrière cho quân rút về Bắc Ninh. Việc để mất thành Bắc Ninh, thành Phủ Lạng Thương, thành Tỉnh Đạo và Kép đã gây nên sự phẫn uất trong lòng nhân dân địa phương. Sự bạc nhược của quan quân triều đình, tướng tá nhà Thanh như Triệu Ốc, Hoàng Quế Lan ngày đêm chỉ biết vui chơi như cảnh Thái Bình, ca hát non sông, người người ba hoa theo lối Tây không để ý gì và cả tướng Cờ Đen Lưu Vĩnh Phúc đã được lưu truyền trong bài về Tây đánh Bắc Ninh: *Hôm rằm Tây đánh Bắc Ninh/Giã tràng đại bác ình ình như rang/Ông Triệu cho chí ông Hoàng/Ông Lưu Vĩnh Phúc đăm quàng về Tiên*<sup>78</sup>*/Có bao nhiêu bạc nhiều tiền/Để Tây lấy hết nó chuyên xuống tàu/Kẻ ra tội ấy để đâu/Thiếu gì của cải nhà giàu các quan/An Nam lại hại An Nam/Tàu sang mất nước, Tây sang mất nhà* (Khổng Đức Thiêm- Nguyễn Đình Bưu. *Phương ngôn xứ Bắc*, tr. 307).

Tạ Hiện, cũng quá bất ngờ với việc Bắc Ninh, Xương Giang (tức Phủ Lạng Thương) rơi vào tay quân Pháp một cách dễ dàng, ngày 18-4-1884 đã làm tờ tư gửi Tuần phủ Lạng Bằng là Lã



Xuân Oai bàn cách lấy lại vùng đất phen giậu ấy:

“Lần lượt theo tin do thám báo về, các nơi ở Bắc Ninh, sông Cầu, bọn quỷ (tức quân Pháp) chia giữ cộng tất cả không quá hai trăm, giặc quỷ ở Xương Giang trên dưới ba trăm. Một dải từ chợ Bằng đến làng Giáp (tức Kép)<sup>79</sup> đều không có giặc tụ tập. Tôi muốn tiến quân đến giữ làng Giáp, nhưng đằng sau, quân doanh chưa có liên lạc, mà mặt trước, số quỷ ở Xương Giang hơn nhiều, treo quân vào, sợ khó đóng lâu được. Cho nên vẫn tăng cường ngăn cản để đợi đại binh.

Trộm nghĩ, bọn lính quỷ ở Xương Giang chẳng qua chỉ để phòng quân ta đến, để tiện dồn lực lượng vào Hưng Hóa mà thôi. Lúc này Bắc Ninh phòng bị sơ khoáng, nếu được quân cứng mạnh từ Yên Thế đi nhanh xuống chẹn đánh, tưởng dễ thành công. Vì vậy phi tư sang, mong quan lớn đem việc này thương lượng với Phủ viện tỉnh Quảng Tây, Từ đại nhân và Bố chánh hàm vương đại nhân<sup>80</sup>, điều động thế nào mau lấy lại được Bắc Ninh, để mở rộng đất. Nếu cứ lần lữa thì mùa hè sắp tới, sông ngòi đầy rẫy, không khỏi khó thêm.

Lại hôm qua, tôi ở chỗ đóng quân thấy có lửa bốc ở hai xã Chi Quan và Thuốc Sơn<sup>81</sup> gần đây, tra hỏi ra, thì theo lời khai là quân doanh dùng đốt phá, xin nói cả ra đây để quan lớn biết.

Lại có một tờ bẩm của tác lĩnh Đinh Văn Cai ở xã Đào Quán<sup>82</sup>, xin đính đệ theo. Nay phi tư.

Trở lên phi tư quan Phủ bộ viện Lạng Bằng xét.

Kiến Phúc năm đầu, tháng 3 ngày 23 (tức ngày 18-4-1884)”<sup>83</sup>.

Ngay sau khi quân Pháp đánh chiếm Bắc Ninh, Phủ Lạng Thương, Kép và Tỉnh Đạo, thì Thân Văn Phúc, Hoàng Văn Cạnh, Hoàng Bá San, Hoàng Diển Ân, Nguyễn Văn An, Đề Bảo, Dương Văn Sử và Hoàng Hoa Thám đã tới căn cứ được lập trong rừng Đồng Nai - nơi mà sau này đổi gọi là dãy núi Cai Kinh, đầu quân dưới trướng của viên Tri huyện yêu nước Hoàng Đình Kinh. Trước đó, đúng vào ngày quân Pháp hạ thành Bắc Ninh (12-3-1884, tức 15 tháng 2 năm Giáp Thân), Hoàng Hoa Thám đã cùng 50 trai tráng ở Dị Chế làm lễ xuất quân tại đền Vương rồi bí mật tới vùng Yên Thế. Số con em lên đường đợt này đã sát cánh cùng Hoàng Hoa Thám chiến đấu dẻo dai suốt một dải núi rừng Hữu Lũng, Yên Thế trong nhiều năm tiếp theo, lập được nhiều chiến tích vẻ vang.

Hoàng Văn Cạnh còn gọi là Chúa Cạnh, người Ngô Xá; Hoàng Bá San, Bá hộ, anh em thúc bá với Chúa Cạnh và là phụ thân của Diển Ân; Nguyễn Văn An vốn quê ở Lang Tài, lên Ngô Xá dạy học, sinh hai con ở đây, tức Đốc Tuế và Đốc Định, sau hi sinh ở Hưng Yên; Dương Văn Sử, tức Đề Sử, người Ngô Xá, phụ thân của Cả Dinh, hi sinh năm 1887 cùng Chúa Cạnh, Bá San.

Paul Munier trong *Le Cai Kinh, homme et contrée* (Cai Kinh, con người và vùng đất), đã viết rằng:

“Cai Kinh là gì vậy? Nói một cách ngắn gọn, đó là một dãy núi nhỏ dốc đứng, cây mọc rất nhiều, lối vào rất khó, nằm bao quanh các thung lũng sông Hóa và sông Thương, nằm ở phía bắc Phủ Lạng Thương và bao gồm rất nhiều khối núi cách nhau bởi những hẻm núi sâu, những trũng khép kín, những đỉnh đèo đường đi chật hẹp. Những khối núi chính ở đó là Đồng Lai, Lam Thượng và Đồng Khương.

Từ thung lũng sông Thương ta đi ngược lên Lạng Sơn theo đường bộ hoặc đường sắt, dãy Cai Kinh có dáng vẻ một tòa trường thành, một cái rèm ngăn không cho ai vào lọt cái vùng được che giấu kín đầy bí ẩn bên trong. Đúng như vậy, cái khu hành chính đầu tiên nằm tách khỏi tầm mắt nhìn của ta đó là châu Bằng Mạc, một cái tên nếu dịch một cách hơi phóng túng sẽ gần có nghĩa là: sau bức rèm.

Đi qua dãy Cai Kinh đó, còn có gì nữa? Lại vẫn chỉ có Cai Kinh thôi!...

Bởi vì người ta đã quen dùng cái tên Cai Kinh ấy để gọi không chỉ vành đai toàn là núi, mà để gọi toàn bộ vùng đất nằm giữa thung lũng sông Thương và thung lũng sông Cầu ấy. Vùng này nằm ở phía tây của Than Muội, phía đông của Thái Nguyên, Chợ Mới và Bắc Kạn. Trung tâm hành chính của nó nằm ở phố Bình Gia, suy cho cùng

đây cũng có thể coi là trung tâm địa lí của khu Cai Kinh này. Galliéni từ lâu đã đặt tên Cai Kinh cho toàn bộ vùng núi Bắc Sơn - và ta có thể coi đây là sáng tạo của ông - vì Bắc Sơn thì cực kì xa cách vùng Cai Kinh thực thụ, vùng Cai Kinh gốc. Song chúng ta chỉ còn có thể gọi tên đó theo cách đặt tên của ông Galliéni mà thôi.

Vùng Cai Kinh trong toàn bộ khu vực như vừa mô tả là một vùng đất đẹp đẽ, làm ta ngất ngây, vùng đất đa dạng, tốt tươi. Đây không phải là vùng đất lớn nhất của xứ Bắc Kỳ, nhưng là một trong những vùng kì thú nhất, có thể đoán chắc là như vậy. Những núi đá cao với thành núi trơ trọi hoặc mọc đủ loại thực vật trái nghịch nhau, những kẽm núi sâu, nhưng dòng sông nước trong vắt, đôi bờ mọc những cây hạt dẻ, những dòng suối thì thâm bên bờ mọc đầy rau cải xoong, những bụi rậm đầy hoa tầm xuân loá sáng, những bụi hoa kim ngân thơm nức, những khung cảnh thanh bình đan xen màu chàm, màu hoa cà, màu vàng nghệ, màu đỏ rực, tất cả bùng sáng vào độ ra hoa, nhất là vào mùa xuân, Tất cả tạo thành một toàn cảnh hài hòa trong đa dạng, hoàn toàn đáng được du khách chú ý tới.

Song du khách nào có tới thăm Cai Kinh, cần phải thừa nhận là vào đó không dễ gì. Cái vùng đất này, vốn có quân lính dọc ngang đi lại, vẫn có những góc khuất ở đó ngày hôm nay người dân chưa thấy người Pháp kể từ thời ông Galliéni. Mới đây, khi tôi cùng quan Công sứ Klein đến Mỏ Nhài, thủ phủ châu Bắc Sơn, cách phố Bình Gia một nửa ngày đường đi bằng ngựa, những con người đáng tin cậy bảo chúng tôi là đã 15 năm nay họ không nhìn thấy người Pháp. Còn khách du lịch thì chẳng bao giờ!

Thế mà, hầu như chẳng có phương tiện vật chất trong tay, có những quan cai trị đã tìm cách mở đường vào vùng Cai Kinh và họ đã thành công từng phần. Trong số các vị đó, cần đặc biệt kể tên ông Eclert, ông Tharaud, ông Barry và ông Klein, những người đã tìm thấy sự hi sinh tích cực đến lạ lùng ở nhiều quan thanh tra, đồn trưởng lính địa phương như ông Le Bour Donnec, ông Vincenti, ông Moguez, ông Mognot và nhiều vị khác để cùng thực thi nhiệm vụ khó khăn đó”.

Theo tờ bẩm của Hoàng Đình Kinh lên Tuần phủ Lạng-Bình là Lã Xuân Oai thì năm 1884 nghĩa quân đã hoạt động mạnh, từng nhiều lần đón đánh địch ở ngay trước đồn của huyện, nơi ông làm việc; ngăn chặn các nơi hiểm yếu và án ngữ không cho giặc mở rộng chiếm đóng. Nhưng khó khăn của nghĩa quân không phải là ít, nhất là vấn đề lương thực. Trong tờ bẩm có đoạn viết: *“Ti chức vâng phái nghĩa dũng tới đóng đồn giặc ở trước đồn của bản nha; ngăn chặn án ngữ chỗ hiểm yếu. Quân nhu rất khẩn thiết, trong hạt vét hết gạo, vay mượn rất khó; (TG nhấn mạnh) vậy dám phái lại mục Nguyễn Cận thuộc nha, đến trước thêm lạy đợi mong trên lượng xét, cấp cho một ngàn lạng bạc hoa ngân, giao cho Nguyễn Cận bãi lĩnh mang về quân cấp cho đình đồng chi dùng”*<sup>84</sup>.

Trong mấy năm tham gia cuộc khởi nghĩa do Cai Kinh lãnh đạo, Đề Thám-Bá Phúc đã đóng góp nhiều tâm lực để xây dựng các đồn Đồng Trẽ (thành Cai Kinh), khu căn cứ Đăng Yên và Đồng Cầu.

Lúc này, sau khi chiếm được Bắc Ninh, thực dân Pháp muốn tiến lên chiếm nốt Lạng Sơn và chúng cho rằng trở ngại lớn nhất là lực lượng quân chính quy Mãn Thanh còn khá lớn ở khu vực này. Chúng có tính toán đến lực lượng nghĩa quân Cai Kinh, nhưng vẫn cho là không đáng kể.

Ngày 11-5-1884, đại diện Pháp là Trung tá hải quân Fourniere và đại diện Trung Quốc là Lí Hồng Chương đã kí *Quy ước Thiên Tân*, quy định về việc rút quân chính quy Mãn Thanh ra khỏi Bắc Kỳ nhường lại cho quân Pháp tiến quân, trong đó có khu vực Lạng Sơn.

Thực hiện những điều đã được cam kết, triều đình Mãn Thanh ra lệnh cho binh sĩ rút khỏi Bắc Kỳ, đình chỉ mọi hoạt động vũ trang. Đây là một thời cơ tốt để nghĩa quân Cai Kinh đối mặt với quân thù và cũng là một dịp để Đề Thám lập công suất sắc.

Viên Đại tá Dugègne chỉ huy một lực lượng gồm nhiều sĩ quan, 1.060 binh sĩ, 1.000 dân phu (lúc đầu chỉ có 375), 200 la và ngựa, 20 xe quân nhu tập kết quân ở Phủ Lạng Thương.<sup>85</sup> Cùng đi còn có viên Tri phủ Lạng Giang làm nhiệm vụ trông nom không cho dân phu trốn và một số

thông ngôn người Tàu.

Ngày 13-6-1884, quân Pháp rời Phủ Lạng Thương, có hàng trăm vợ con lính khố đỏ đi theo. Từ ngày 16-6-1884, thoát khỏi mưa bão, quân giặc lại vấp phải hầm chông, các trận phục kích của nghĩa quân Cai Kinh, khiến cho 3 lính lê dương đào ngũ, dân phu chạy trốn đến vài trăm người.

Những cánh nghĩa quân do Đề Thám, Đề Bảo, Cai Bình chỉ huy, trong ngày 23-6-1884 đã diệt 500 tên Pháp, trong đó có các Đại úy Jeannin, Pancé và Trung úy Delnote<sup>86</sup>. Đó chính là trận Bắc Lệ nổi tiếng. Ngày hôm sau, giặc lại bị diệt 40 tên. Nhiều tên vì quá sợ hãi, trở nên hoảng loạn. Số dân phu mất đi 481 người.

*Trong bản tham luận Vị trí của Cai Kinh (Hoàng Đình Kinh) trong phong trào yêu nước chống xâm lược của nhân dân ta được trình bày tại Hội thảo khoa học Các tư liệu, bài viết về thân thế, sự nghiệp Hoàng Đình Kinh chống giặc Pháp, phỉ bảo vệ quê hương cuối thế kỉ XIX do Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch tỉnh Lạng Sơn phối hợp với dòng họ Hoàng thân tộc Hoàng Đình Kinh tổ chức tại Hữu Lũng, Lạng Sơn ngày 25-1-2013, Đình Xuân Lâm cho biết:*

Hoàng Đình Kinh (? - 1888) quê làng Thuốc Sơn, châu Hữu Lũng (nay là xã Cai Kinh, huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn). Là người giỏi võ, tính tình hòa hiệp, nhà giàu, ông đã thu nạp được nhiều người nổi tiếng trong giới giang hồ, hùng cứ cả một vùng Dương Yên, Giàng Thượng, Thoát Lạng, triệu tập anh em họp gấp, kêu gọi nổi dậy chống thực dân Pháp. Trong số thủ hạ của Cai Kinh có Hoàng Đình Điều, người cùng xã (chắc có họ?), được dịp dự ngay từ đầu. Hoàng Đình Điều giỏi võ nghệ, bắn súng vào hàng thiện xạ nên được Cai Kinh giao cho chỉ huy một đội quân rất dũng mãnh, thường đi tiên phong trong các trận đánh. Hoàng Đình Điều đã sát cánh với chủ tướng Cai Kinh trong các trận đánh quân Pháp ở Kép, Phủ Lạng Thương, tiêu diệt đồn Than Muội (5-1885), đồn Mai Sao (4-1886). Đầu năm 1888, Hoàng Đình Kinh bị giặc Pháp phục kích bắt khi ông đang trên đường tới biên giới Việt-Trung. Ngày 6-7-1888, giặc Pháp đã xử tử ông còn Hoàng Đình Điều cùng phần lớn các chỉ huy và nghĩa quân gia nhập cuộc khởi nghĩa Yên Thế, trực tiếp chiến đấu dưới quyền chỉ huy của Đề Thám. Ông tham gia các trận đánh ở làng Dương Sắt (nay thuộc xã Liên Sơn), làng Thế Lộc (nay thuộc xã Tân Trung) đều thuộc huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang. Trong suốt thời gian từ năm 1891 đến 1892, Hoàng Đình Điều luôn chiến đấu cạnh Đề Thám. Sau đó, ông được Đề Thám giao cho xây dựng căn cứ mới ở núi Tam Đảo. Hoàng Đình Điều chỉ huy nghĩa quân ở Tam Đảo cho đến năm 1920, quân số bị tổn thất nặng trong các trận đánh, ông mới quy y cửa Phật, lấy pháp danh là Thích Thanh Điều, rồi bí mật về tu ở chùa Vua, phố Thịnh Yên (nay thuộc phường Phố Huế, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội)".

Hay tin bị thất trận ở Bắc Lệ, Thiếu tướng Négrière vội đem quân từ Phủ Lạng Thương lên ứng cứu, cho pháo thuyền Eclair ngược sông Thương lên tận Cầu Sơn chở thương binh. Theo *Dương sự thủy mật*, trong trận cầu Quan Âm (23-6), quân Pháp bị bắt 1 quan tư, 2 quan hai, 200 lính, 100 mã tà, và trận Bắc Lệ (24-6) chúng lại bị bắt 2 sĩ quan, 7 lính và chết trận 50 tên<sup>87</sup>.

Ngày 27-6-1884, quân Pháp phải từ Bắc Lệ lui về Phủ Lạng Thương. Chúng chưa hết bàng hoàng và cho rằng quân Thanh có hỗ trợ cho nghĩa quân Cai Kinh: "Chắc họ có tham gia vào trận đánh ngày 23-6 chứ không thể nào là bọn cướp của Cai Kinh lại có thể bắn hàng loạt đạn đều đặn như các loạt đạn đã nã vào chúng tôi. Vả lại, bọn cướp hồi ấy chỉ vũ trang những súng tôi nạp đạn bằng mồi còn loại đạn nã vào chúng tôi có tiếng rít của loại súng nạp đạn bằng quy lát, loại đạn của súng Remington và Sneyder. Cũng có khi bọn cướp Cai Kinh nổ súng trước nhưng quân Tàu ở gần đấy quá nên không ghìm được ý muốn tham chiến"<sup>88</sup>.

Trong báo cáo gửi Trung tướng Millot, Đại tá Dugègne phải thừa nhận quân Pháp bị thiệt hại tới một nửa, tức là khoảng trên dưới 500 tên. Để cứu vãn tình thế, làm yên dư luận, Phó thủy sư

Đô đốc Courbét được lệnh mở một đợt tấn công vào Trung Hoa để trả đũa bởi nếu không chúng sẽ mất thể diện vì bị thua đau bởi Cai Kinh. Ngày 23-8-1884, quân Pháp nổ súng tàn phá thành Phúc Châu, phá toàn bộ xưởng đóng tàu ở đó. Ngày 2-10- 1884, chúng đánh chiếm Cơ Long, phong tỏa sông Dương Tử.

Sau sự kiện nổi dậy ở kinh thành Huế và Hàm Nghi xuống chiếu cần Vương (7-1885), Đê Thám từ biệt Cai Kinh lặn lội vào miền Trung, sau đó đã trở lại quê hương tham gia vào cuộc khởi nghĩa Yên Thế<sup>89</sup>. Noi theo các thủ lĩnh, Cai Biều-Tổng Bưởi cũng xin sáp nhập lực lượng của mình vào lực lượng Cần Vương của Thân Bá Phúc nhưng vẫn hoạt động ở địa bàn Bảo Lộc như trước, vừa để giữ mối liên hệ với cuộc khởi nghĩa Cai Kinh, khởi nghĩa Lưu Kỳ-Hoàng Thái Nhân, vừa làm vỏ bọc áo giáp cho Quân thứ Song Yên. Chính nhờ vậy, như một tài liệu của Pháp thừa nhận tuy đã cố tình xuyên tạc và bóp méo: “Vào năm 1885, Cai Kinh đã cùng với 2.300 người đóng gần đồn binh của chúng ta ở Hữu Lũng, tại trung tâm dãy núi đá vẫn gọi là Cai Kinh. Không giống như Lưu Kỳ - quản lý của một công ti lớn có đầy đủ bộ máy - Cai Kinh chỉ là kẻ trung gian tầm thường trong việc trao đổi giữa những tên cướp ở vùng Yên Thế hoặc của vùng đồng bằng Phủ Lạng Thương với những thương nhân Trung Quốc ở Quảng Tây. Bọn này duy trì những mối liên lạc thông qua Cai Kinh với những toán quân loại hai. Những tên cướp An Nam nộp những của cải cướp được cho tên cầm đầu, tên này đổi lại cho chúng vũ khí đạn dược”<sup>90</sup>. Nghĩa quân Hoàng Đình Kinh hoạt động mạnh ở vùng Lạng Sơn, Bắc Giang, có khi họ còn tràn về xuôi, tới gần thành Hà Nội.

Đêm mồng 4, rạng sáng mồng 5-7-1885, Tôn Thất Thuyết cùng Trần Xuân Soạn chỉ huy Phấn Nghĩa quân mở đợt tấn công quyết liệt vào quân Pháp đóng ở đồn Mang Cá, khu nhượng địa, khu sứ quán ở Huế. Sáng mồng 5-7, Tôn Thất Thuyết đưa vua Hàm Nghi rời Kinh thành, chính thức phát động phong trào Cần Vương chống Pháp.

Vua Hàm Nghi lần lượt được đưa tới tỉnh thành Quảng Trị, Sơn phòng Quảng Trị, Sơn phòng Hà Tĩnh và ở lại Quảng Bình từ tháng 11-1885 cho tới khi sa vào tay giặc Pháp (11-1888).

Theo Trịnh Như Tấu, khi Kinh thành Huế xảy ra sự biến, Thân Đức Luận nhận được “mật lệnh của quân Đô thống Trần [Xuân] Soạn truyền đem quân đi tiếp giá ở miền Văn Bàn, Văn Điển giáp địa phận Ai Lao. Sơn đồng, Thái đồng, Cao đồng, Lạng đồng cũng đi phò giá”<sup>91</sup>. Năm 1886, Thân Đức Luận từ Sơn phòng Hà Tĩnh lặn lội phò tá chủ tướng Tôn Thất Thuyết tới vùng Thanh Hóa rồi từ biệt trở lại quê nhà.

Lúc này, tại Bắc Ninh, hưởng ứng dụ Văn vương, Nguyễn Cao phối hợp với Tạ Hiện, Nguyễn Thiện Thuật, Ngô Quang Huy lập *Đại nghĩa đoàn* tiến hành đánh Pháp khắp vùng châu thổ Bắc Ninh, Hưng Yên, Hải Dương, thay mặt Hàm Nghi công nhận Quân thứ Song Yên của Thân Bá Phúc.

Trên đường bôn tẩu để tìm chủ tướng Trần Xuân Soạn, Hoàng Hoa Thám có dịp trùng phùng với Phan Đình Phùng, một hai xin ở lại tham gia cuộc khởi nghĩa Hương Khê. Hùng Ngôn và Bùi Đức Tịnh trong *Lịch sử giải phóng Việt Nam (thời kì cận đại)* cho biết:

“Ông Hoàng Hoa Thám nghe tiếng ông Phan Đình Phùng có tìm vào để cộng tác với ông trong cuộc khởi nghĩa Cần Vương.

Nhưng ông Phan Đình Phùng lại khuyên ông Đê Thám nên về khởi nghĩa ngoài Bắc.

Thế là Đê Thám trở về Bắc, chiếm vùng Yên Thế (Bắc Giang) gây thế lực và khởi nghĩa”<sup>92</sup>.

Nếu đoạn sử liệu trên đây là sự thật thì ta có thể tin được những điều mà Đào Trinh Nhất công bố trong *Phan Đình Phùng, nhà lãnh đạo 10 năm kháng chiến (1886-1895) ở Nghệ Tĩnh*:

“Đoạn trên kia đã nói rằng: Cụ Phan ra Bắc, cốt để hiệu triệu chí sĩ ngoài Bắc nổi lên làm thanh thế cho mình. Hồi đó, phong trào văn thân ngoài Bắc cũng lớn lắm, tràn khắp ra hầu hết các tỉnh, thứ nhất là mấy tỉnh Hải Dương, Nam Định, Bắc Ninh, Sơn Tây v.v. tỉnh nào cũng có một vài người xưng hùng. Nhưng trong đó phần nhiều là giặc cỏ, hoặc là chỉ lấy tà thuật dụ dân, chứ không được mấy người làm đứng đắn ra việc. Vả lại không hợp sức với nhau, cho nên

súng Pháp chĩa tới đầu liền tan tới đó, chẳng thành ra một thế lực gì đáng kể. Cụ Phan ra Bắc thấy tình thế như vậy, lấy làm chán nản, biết rằng văn thân Bắc Hà không đủ để cho mình nương tựa được, bèn giả làm một ông tú tài nghèo khó ở Nghệ ra, ngồi dạy học một nhà làm ruộng tại huyện Thạch Thất tỉnh Sơn Tây. Cụ ở làng nào, nhà ai, bây giờ không thể hỏi ra được.

Vì lúc bấy giờ cụ thất bại mà đi, nhưng quân Pháp vẫn tầm nã riết lắm, cho nên phải trốn tránh và đổi tên họ, thành ra ngay đến chủ nhà nuôi cụ ngồi dạy học, có lẽ cũng không biết trong nhà mình có bậc đại anh hùng trú chân. Cụ ở Sơn Tây, nhưng vẫn thường có thư từ giao thiệp với anh em Văn thân ở hạt Đông Triều tỉnh Hải Dương, hồi đó là cái gốc cách mạng ngoài Bắc, còn có thanh thế hơn mấy chỗ khác. Song những thư từ giao thiệp nội dung thế nào, tôi đã chịu khó mất công sưu tầm dữ lắm, cũng không thể ra được. Có điều là cứ lấy lí mà đoán thì chắc chỉ là việc cổ động cách mạng và chỉ biết rằng cụ có vật sắc được một người hào kiệt về sau cũng nổi lên huyết chiến với binh Pháp được mười mấy năm trời. Người ấy là ông Hoàng Hoa Thám, tức là ông Đề Thám. Lúc này, Hoàng Hoa Thám còn trẻ tuổi, nhưng mà người rất anh hùng và có khí khái to, nhân bấy lâu nghe đại danh cụ Phan, nay dò biết tin cụ ở Sơn Tây, bèn tìm tới để hầu chuyện. Cụ thấy Thám là người đảm lược, chí khí nên rất đem lòng yêu mến. Luôn dịp khuyến khích Thám nên gấp khởi nghĩa ở Bắc Kỳ.

Ta nên biết với cái thân thế phiêu diêu vô vọng như Phan lúc này, nếu một người khác kém sút nghị lực can đảm, tất phải sinh ra chán nản mà nản chí biến tâm. Rồi, bằng không mai danh ẩn tích, cầu lấy sự trong sạch yên ổn suốt đời thì cũng tùy thế theo thời, tìm đường ra thú để mưu lấy công danh sự sản cho sướng tấm thân, chứ tôi gì đeo đuổi mãi cái gánh giang san nguy hiểm ở trên vai cho mệt?

Song, với một người có quyết tâm nhiệt huyết như cụ, sự buồn rầu, sự thất vọng đã không thắng nổi được người, lại còn rèn đúc cho người được gan thêm cứng, khí thêm mạnh. Bởi vậy, cụ suy nghĩ nếu không nhờ được lực lượng Văn thân Bắc Hà nổi lên thành ứng với nhau thì thôi, ta lại trở về quê nhà, chốn cũ, góp nhóp tàn quân, tụ họp cự tượng, rồi lại đánh liều vào ra sinh tử một phen nữa đến chết là cùng.

Cụ bèn quyết kế trở về Hà Tĩnh, thì vừa có mật thư của Cao Thắng gửi ra nói rõ sự tình và mời cụ về gấp. Tức khắc cụ sửa soạn lên đường nội ngay bữa đó, Hoàng Hoa Thám xin đi theo, nhưng cụ cản lại mà nói:

- Nếu nhà người có chí làm việc lớn, thì ngay ở đất Bắc không thiếu gì chỗ có thể dụng võ, miễn là phải biết đại trượng phu ở đời chớ có ngại gì những bước chông gai, cứ một mực bền gan sắt đá, đến chết mới thôi.

Người ta nói rằng cách ít năm sau, Hoàng Hoa Thám xưng hùng ở Yên Thế, đương đầu với Bảo hộ có trên mười năm, cho tới lúc chết, phần nhiều có chịu ảnh hưởng kích thích của Phan trong lúc “Tâm biệt tằng ngôn” này đó.

Việc quan phòng của bảo hộ gắt gao, đến nỗi Phan không dám đi đường bộ, mặc dầu mau hơn. Cụ phải đi đường biển mà về. Ghe vô tới bến làng Mân Xá ở chân núi Hồng Sơn, gần chợ Chế thuộc huyện La Sơn.

Cao Thắng đem quân nghênh tiếp tại đây. Cụ bước lên bờ, vui mừng cảm động hiện trên sắc mặt, vỗ vai Cao Thắng mà nói:

- Nay chúng ta lại có thể đốt cháy ngọn lửa đã tàn, làm tươi nhánh cây đã héo, thật nhờ có sức nhà người lao khổ kinh doanh biết mấy!<sup>93</sup>.

Không rõ Hoàng Hoa Thám được phong chức Chánh Đề đốc khi còn hoạt động dưới cờ Hoàng Đình Kinh hay khi vào Nghệ Tĩnh gặp Phan Đình Phùng nhưng có một thực tế là vào tháng 12-1885, khi cùng Thân Văn Phúc xây dựng Quân thứ Song Yên, Hoàng Hoa Thám đã có danh xưng là Đề Thám. Con gái ông, bà Hoàng Thị Thế khẳng định: “Cha tôi có một tờ sắc của vua Hàm Nghi phong cho mình làm *Chánh Đề đốc Hoàng Hoa Thám* của vương quốc, có cả chữ kí, cả dấu ấn của nhà vua. Mẹ tôi đã đọc tờ sắc kia vào dịp có một ông quan của bà Thái hậu Từ Hi (Pougi) tới nhà hồi năm 1906. Chúng tôi yêu cầu người Trung Hoa giúp đỡ về vũ khí, đạn dược”.<sup>94</sup>

Trong dân chúng vùng Hữu Lũng và Yên Thế ngay từ thời đó đã lưu truyền câu ca *Thứ nhất ông Cai, thứ hai ông Đề* thể hiện sự thần phục, yêu quý tài năng của hai người thủ lĩnh.

Trong những năm 1886, 1887 địch đã tổ chức nhiều cuộc càn quét vào vùng căn cứ của Cai Kinh nhưng đều bị thất bại. Trận càn lớn của chúng vào cuối năm 1887 do Đại tá Dugenne chỉ huy đã bị tổn thất nặng. Vì quá sức sau những trận đánh ác liệt của nghĩa quân và sau những cuộc hành quân gian khổ trong rừng núi rậm rạp Dugenne đã bị ốm chết ngày 24-12-1887. Cuối cùng địch chỉ còn biết cách bao vây chặt nghĩa quân nhằm cô lập và tiêu diệt họ. Đồng thời, chúng còn thiết lập những đồn ở Hương Giao, Mỏ Ngài, Phố Bình Gia để ngăn chặn con đường rút sang Trung Quốc của nghĩa quân. Nhưng Hoàng Đình Kinh vẫn kiên trì cuộc chiến đấu mãi đến năm 1888. Theo cuốn *Histoire militaire de l'Indochine* thì vào tháng 6, tháng 7 năm 1888; Hoàng Đình Kinh bị nhân dân nổi dậy chống lại, phải bỏ trốn sang Trung Quốc và bị bắt ở Lạng Sơn. Ông bị xử tử ngày 6-7-1888". P. Munier trong cuốn *Le Cai Kinh, homme de contrée* cho biết người Pháp đã mua chuộc được tên Cai Sơn em rể Cai Kinh, đưa vào làm gián điệp trong hàng ngũ nghĩa quân. Để giết được Cai Kinh, Cai Sơn nói với ông rằng hắn được tin có một toán quân Pháp mang một số tiền lớn để xây dựng đường, và đề nghị ông thân đem quân đi phục kích, đừng bỏ lỡ một cơ hội tốt. Nhưng Cai Kinh chỉ cho Cai Hai mang 12 nghĩa quân đi phục kích. Bị mắc kế thâm độc của giặc, toán quân của Cai Hai bị tiêu diệt, chỉ còn một người sống sót chạy về căn cứ. Cai Kinh rất căm giận, đã tự đem quân bắt giết tên phản bội trả thù cho Cai Hai.

Thế là âm mưu giết Cai Kinh của bọn Pháp không thực hiện được. Nhưng sau đó, chúng lại dụ dỗ được một nghĩa quân phản bội, tên này là tình nhân của vợ Cai Hai. Tên này cùng với một số thanh niên du đảng được Pháp trang bị súng ống đương đêm bất ngờ đột nhập chỗ Cai Kinh ở. Cai Kinh phải bỏ trốn và bị Vi Văn Lý bắt ở Mai Pha, Lạng Sơn.

Theo lời kể lại của nhân dân thì sự việc xảy ra hoàn toàn khác. Không tiêu diệt được cuộc kháng chiến của Cai Kinh bằng quân sự, địch đã nhiều lần dụ dỗ ông ra hàng nhưng cũng không thành công. Cuối cùng chúng dùng kế li gián, chia rẽ nội bộ rồi dựa vào nội phản đột nhập căn cứ để tiêu diệt nghĩa quân. Theo cụ Phương Văn Huy, 80 tuổi, ở xã Hòa Lạc, có người cậu ruột làm Lãnh binh trong nghĩa quân của Cai Kinh, kể lại thì ông chống Pháp được 7 năm (?) sau bị bọn Vi Viết Tình, Hoàng Thanh, Cai Xiêu và tên Chén (?) trước có tham gia nghĩa quân sau ra hàng làm nội gián, dẫn địch bất ngờ đánh úp căn cứ. Ông phải bỏ chạy về phía Lạng Sơn. Một thời gian sau, bọn Pháp có đem đầu Hoàng Đình Kinh về bêu ở Chi Lăng và bắt nhân dân đến nhận diện. Nhưng mọi người đều nói rằng người bị giết đó không phải là Cai Kinh, vì ở bên tai trái của ông có lỗ thủng mà đầu bêu thì không có.

Nhận xét tổng quát về hoạt động của nghĩa quân Hoàng Đình Kinh, cuốn *Histoire militaire de l'Indochine* viết:

"Cai Kinh, một thủ lĩnh nghĩa quân quan trọng đóng giữ vùng Phủ Lạng Thương. Ngay từ buổi đầu của cuộc chinh phục, viên quan này đã rút lui về đóng giữ dãy núi dọc theo đường cái quan về phía tây giữa Bắc Lệ và Than Muội. Tuy chỉ có một số quân ít ỏi, nhưng ông ta đã giữ vững được căn cứ".

Đúng vậy, mặc dù chỉ có vũ khí thô sơ, nhưng nhờ biết dựa vào núi rừng hiểm trở, nghĩa quân Cai Kinh đã hoạt động mạnh trên một vùng rộng lớn ở Bắc Giang, một phần Thái Nguyên và Lạng Sơn. Nghĩa quân của ông thường từ căn cứ tỏa ra đánh địch ở các nơi, chủ yếu là công đồn, phục kích những toán quân lẻ hoặc chặn đánh những đoàn binh lương vũ khí của địch và gây cho chúng nhiều tổn thất. Hiện nay, chúng tôi chưa có đầy đủ tài liệu để trình bày cụ thể các trận đánh của ông. Trong cuốn *Histoire militaire de l'Indochine*, người Pháp chỉ ghi lại một trận đánh của riêng nghĩa quân Cai Kinh. Đó là trận đánh của Cai Bình "cánh tay phải của Cai Kinh" chống lại toán quân của Trung tá Gordard ngày 26-12-1885.



Chính Hoàng Đình Kinh và cuộc khởi nghĩa do ông lãnh đạo đã góp phần rèn đức cho Yên Thế một thiên tài quân sự. Đó là người anh hùng dân tộc Hoàng Hoa Thám chiến đấu chống Pháp tới hơn nửa cuộc đời (1873-1913).

## SỨC CUỐN HÚT CỦA YÊN THẾ ĐỐI VỚI CÁC ĐẠI THỦ LINH (1884-1889)

1. Mùa xuân năm Giáp Thân (1884) đến với Yên Thế cùng những biến động lớn. Tin quân Pháp dùng tàu to súng lớn đánh vào nam Bắc Ninh lan truyền khắp huyện. Các tốp quân thứ do Lương Quy Chính, Nguyễn Cao chỉ huy, rời thành Tỉnh Đạo về xuôi cứu viện. Hôm rằm tháng 2 (12-3-1884), thành Bắc Ninh thất thủ. Tiếng đại bác của giặc ầm ì dội về cùng với các toán quan quân nhà Nguyễn thất trận lục tục kéo lên Nhã Nam ngày một đông, khiến cho Yên Thế càng thêm sôi động.

Chỉ trong một khoảng thời gian rất ngắn, khắp vùng Yên Thế, Mực Sơn, người người nô nức tập hợp dưới cờ tự nghĩa của Đề Năm-Đề Sắt. Đó là Trần Văn Duệ, Trần Văn Lâm ở Dương Sắt, Nguyễn Văn Thái ở Yên Lễ, Dương Phùng Xuân ở Thế Lộc, Dương Văn Phú, Dương Văn Hùng, Đồng Văn Thức ở Ngô Xá, Nguyễn Văn Hóa ở Dương Lâm. Họ vốn là những chánh phó lí, chánh phó tổng, hào mục và những người có công trong việc dẹp lũ thổ phỉ Ngô Côn-Lí Dương Tài. Họ tự động tham gia phong trào vào những lúc rảnh rỗi và mới tập hợp được một lực lượng chưa quá 500 người. Sách *Histoire militaire de l'Indochine* cho biết: “Những toán này gồm 400 tay súng, đóng trong một vùng dưới quyền Đề Năm. Chỉ trừ một lực lượng nòng cốt thường trực khoảng 60 người, còn lại họ gồm những dân trong vùng hễ có lệnh là tập hợp ngay... Đề Năm tổ chức vùng Yên Thế và lập ra ở đây những pháo đài thực sự”.

Tập hợp được một lực lượng nghĩa quân đông đảo, Đề Năm-Đề Sắt đã quyết định chọn Đức Lâm (Phú Bình-Thái Nguyên), một vùng đồi cây rậm rạp cách phía bắc thành Tỉnh Đạo không xa, lại án ngữ tuyến đường Yên Thế-Thái Nguyên làm căn cứ đầu tiên. Chabrol trong cuốn *Operations militaires au Tonkin*, xác nhận: “Trước khi xây dựng đồn binh Tỉnh Đạo (trước tháng 12-1885 - TG), sào huyệt của bọn cướp An Nam là Đức Lâm”.

Trong khi ấy, Thống Luận, Thống Ngò cùng với Tạ Văn Công, Tạ Văn Vi, Tạ Văn Cẩn, Tạ Văn Thái, Tạ Văn Nguyên ở Vân Cầu, Trần Văn Lắm ở Bằng Cục, Lưu Đình Bệ ở Thuý Cầu, Thân Văn Gạo ở Ngọc Châu đã nhóm họp ở Cầu Vồng (nay thuộc Song Vân-Tân Yên) để bàn định kế hoạch khởi nghĩa.

Một số khu vực có lực lượng và quy mô nhỏ hơn trong vùng đã nhập vào phong trào do Đề Năm-Đề Sắt lãnh đạo, như nhóm Tuy Lộc Sơn-Quế Nham của Thống Tài-Đốc Mến, nhóm Hương Vĩ do Đốc Bách- Cai Thoa chỉ huy.

Trước họa xâm lăng, nhân dân Yên Thế không phân biệt giàu nghèo, thành phần dân tộc đã tập hợp nhau lại theo địa dư, theo dòng họ, tuân thủ một cách nghiêm ngặt những kết ước đã được vạch ra để chống giặc thù, bảo vệ quê hương, xứ sở.

Trung tuần tháng 3-1884, quân Pháp rời Bắc Ninh tràn lên Yên Thế.

Dẫn đường cho đạo quân xâm lược là Bang Uông tức Thân Văn Uông, người xứ đạo Thiết Nham, được giám mục Tây Ban Nha là Colomer<sup>95</sup> chọn lọc trong số tay chân trung thành và những kẻ đã bán rẻ lương tâm cho quỷ dữ.

Thiếu tướng Brière de l'Isle, với mấy ngàn quân trong tay đã đánh bại quân triều đình vốn có nội phản. Quân Pháp nhanh chóng đánh phá được thành Tỉnh Đạo, phá hủy toàn bộ 26 khẩu pháo, đốt cháy các kho dự trữ lương, dinh thự và thu được nhiều của cải, đạn dược.

Cả đêm 15-3-1884, người dân vùng Yên Thế không ngủ. Họ hướng về phía thành Tỉnh Đạo, lửa khói ngút trời, lòng căm giận quân xâm lược trào dâng.

Cũng đêm đó, tại khu căn cứ Đức Lâm, Đề Năm-Đề Sắt cùng các chiến hữu họp bàn, rồi đi đến quyết định tổ chức trận đánh phục kích quân Pháp trên đường Yên Thế-Thái Nguyên, ngay bên cạnh căn cứ để gây thanh thế, nhằm thu hút nhân tài, tập hợp lực lượng, tiến hành cuộc đấu tranh lâu dài với thực dân Pháp.

Một trận địa mai phục được chuẩn bị kĩ càng kéo dài từ Đức Lâm đến Phương Độ - bến đò nằm trên sông Cầu. Mọi người náo nức, với đủ loại vũ khí trong tay. Ai cũng nóng lòng được xông vào tiêu diệt quân xâm lược, đảm nhiệm sứ mệnh đánh đuổi quân thù.

Sáng ngày 16-3-1884.

Đúng như dự định sáng suốt của Bộ chỉ huy nghĩa quân, mấy ngàn lính Pháp do Brière de l'Isle chỉ huy, rời thành Tĩnh Đạo hoang tàn, hành quân lên Thái Nguyên. Chúng đã lọt vào trận địa do nghĩa quân bố trí sẵn. Đạn từ các bụi rậm, lùm cây, ven đồi bắn vào đội hình quân giặc. Sau hơn một tiếng đồng hồ, binh lính Pháp mới thoát khỏi thế bị bao vây. Để Năm-Đề Sắt cũng cho nghĩa quân rút trở lại căn cứ.

Cùng sáng hôm đó, “Cai Tấn, người xã Chung Sơn làm cai kho Nhã Nam cướp được của kho chạy về Vân Cầu. Thống Luận đón đường, chặn được 20 đài (đài nào của tỉnh nào đã chưa tên tỉnh ấy). Được của ấy, đem ra chiêu binh mãi mã”<sup>96</sup>, chính thức phát động cuộc khởi nghĩa ở địa phương.

Chiều ngày 16-3-1884, tại đình làng Thế Lộc (Hả), ngoài sự có mặt toàn bộ lực lượng nghĩa quân của Đề Năm-Đề Sắt, còn có lực lượng của Thống Luận-Thống Ngò, Thống Tài-Đốc Mến, Đốc Bạch-Cai Thoa. Thay mặt mọi người, *Đề Năm tổ chức lễ tế cờ chính thức phát động cuộc khởi nghĩa vũ trang của nhân dân Yên Thế chống Pháp xâm lược và nhận chức Tổng chỉ huy nghĩa quân. Mọi người vui mừng đón chào sự kiện long trọng đó, bắn súng thần công để lấy thêm khí thế.*<sup>97</sup>

*Đức Lâm* là một xã thuộc tổng Đức Lâm, huyện Tư Nông (sau đổi làm huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên), nằm án ngữ vùng gò đồi và con đường từ Tĩnh Đạo đi Thái Nguyên. Cùng với các xã khác trong tổng như Nô Dương, Xuân Nùng (Nội, Ngoại), Loa Lâu, từ năm 1953 hợp thành xã Tân Đức với 17 xóm: Quăn, Ngô Thái, Lũa, Ngọc Sơn, Tân Lập, Tân Ngọc, Ngọc Lí, Vàng, Phú Thịnh, Lênh, Quại, Diều Cầu, Diều, Ngoài, Viên, Tân Thịnh.

Đức Lâm vào thời kì lập *Địa bạ Minh Mệnh*, diện tích toàn xã là 786 mẫu, có 173 hộ dân (1840). Họ Nguyễn và họ Dương chiếm tới 72% dân số địa phương. Hiện tại, xã Tân Đức có diện tích là 1.067,14 ha, 2.085 hộ dân (9.285 người, số liệu tháng 12-2012). Xóm Vàng vẫn giữ được những nét cổ kính tiêu biểu. Nghề mây tre đan ở Ngọc Lí, nghề trồng rau ở Quăn, Ngô Thái khá nổi tiếng.

*Phương Độ* thuộc tổng La Đình cùng huyện với Đức Lâm, nằm ngay bên bờ sông Cầu. Đình làng Phương Độ xây dựng từ thời Lê, nằm giữa cánh đồng, năm 1901 được di chuyển vào làng. Ngoài việc thờ tự Cao Sơn-Quý Minh, còn thờ phò mã Dương Tự Minh - một nhân vật từ thời Lí cũng được nhân dân phụng thờ. Nay Phương Độ nằm trong xã Xuân Phương, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên.

Như vậy, bằng trận phục kích ở Đức Lâm, trận đánh ở Vân Cầu và buổi lễ tế cờ tại đình Thế Lộc (Phúc Thọ đình), ngày 16-3-1884 đã đặt mốc đầu tiên đánh dấu sự bùng nổ của cuộc khởi nghĩa Yên Thế, mở đầu bản anh hùng ca đánh giặc, cứu nước cứu nhà của nhân dân địa phương. Mục đích cao cả của họ, đúng như sự chốt lại trong mấy chữ lớn còn ghi ở đình Thế Lộc: “An tứ dân” (mong cho mọi người an cư lạc nghiệp). Không khí náo nức, sôi nổi của những phút giây long trọng, trang nghiêm ấy cũng được thể hiện trong đôi câu đối sau.

*Miếu vũ trùng tân, hương hỏa huy hoàng Giang Bắc địa.*

*Hùng oanh tất tập, anh linh hách diệc Nhã Nam thiên.*

(Đình miếu sửa sang, đất Bắc Giang lừng thơm hương hoả.

Anh hùng tụ họp, trời Nhã Nam lồng lộng anh linh).

*Nhân sinh tự cổ thù vô tử*

*Lưu thủ đan tâm chiếu dẫn thanh*

(Xưa nay hỡi có ai không chết

Hãy để lòng son chiếu sử xanh).

Khởi đầu chỉ là những nông dân, vốn nhạy bén với thời cuộc, lại cảm nhận rõ vai trò và sứ mệnh của mình trong sự nghiệp đánh quân xâm lược, biết cách tự vũ trang và tổ chức phong trào, một lớp người tiêu biểu của Yên Thế đã đứng ra gánh vác trọng trách, niềm vinh quang và cả những thử thách khắc nghiệt. Tước vị của họ do quen gọi hoặc tự phong nhưng đều được giản lược tối đa: Đề Sắt, Đề Sắt, Đề Lâm, Phó Thái, Đề Thị, Thống Nứa, Thượng Lắm, Đốc Thuý. Khí chất thượng võ của Yên Thế thể hiện qua những tên gọi ấy, càng thêm hào hùng và càng làm cho quân thù thêm khiếp sợ, lo âu.

Về sự kiện ngày 16-3-1884, quân Pháp trên đường tiến quân từ Tỉnh Đạo lên Thái Nguyên, bị chặn đánh, Trần Văn Giàu và các soạn giả cuốn *Lịch sử cận đại Việt Nam*, tập II, Tủ sách trường Đại học Tổng hợp, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 1961, tr. 105 xác nhận như sau:

“Một cánh khác của địch do Brière de l’Isle chỉ huy đi về ngã Thái Nguyên, qua đường Yên Thế. Ở Yên Thế, từ 6 năm nay, có xây dựng một thành tuy nhỏ hơn Bắc Ninh nhưng ở một vùng hiểm yếu; chủ đích lúc trước là hễ cần phải rút khỏi Bắc Ninh thì về Yên Thế mà cố thủ. Địch chiếm Yên Thế ngày 16, lấy được nhiều đại bác, tiền kẽm, gạo, dầu lạc. Địch phá thành. *Trên đường đến Thái Nguyên địch bị quân dân ta chặn đánh ở Đức Lân (Phú Bình)*”.

Đề Năm tên thật là Lương Văn Năm, quê ở làng Hả, xã Thế Lộc, tổng Yên Lẽ, sinh trưởng trong một gia đình nông dân nghèo khổ. Lên 8 tuổi thì phụ thân mất, phải về sống ở quê mẹ tại Hà Châu (Hiệp Hòa, nay thuộc Phú Bình - Thái Nguyên) được vài năm lại trở về Yên Thế. Ông giỏi võ nghệ, tính tình khảng khái, không sợ cường quyền nên bọn nhà giàu ở địa phương rất ghét, thường tìm cách để hãm hại.

Thời thanh niên ông chơi thân với Đề Sắt. Trước khởi nghĩa, ông giữ chức Trương ước, lo việc tuần phòng, đào hào đắp lũy để chống Thanh phủ và chống giặc ngoại xâm. Do giao du rộng, lại đi đây đi đó nhiều, nên cả vùng Yên Thế khi đó đều biết và quý mến Đề Năm. Khi trở thành thủ lĩnh của phong trào, nhân dân gọi ông bằng rất nhiều tên: Đại Năm, Đại Hả, Thống Năm, Thống Hả, Đốc Năm, Đốc Hả, Đề Hả. Thông thường và quen thuộc nhất là tên Đề Năm.

Con trai Đề Năm là Lương Văn Lộc, tức Khán Lộc, người mà thực dân Pháp cho là còn đáng sợ hơn Đề Năm. Vợ cả ông là Hà Thị Nhảy, vợ ba là Nguyễn Thị Cậy đều là những người hết lòng vì sự nghiệp của chồng con. Bà Hà Thị Nhảy và 6 nghĩa quân hi sinh tại Lập Chi ngày 20-7-1909.

Đề Sắt còn gọi là Thống Sắt, tên thật là Đỗ Văn Hùng, người Dương Sắt, từng là lí trưởng, nổi tiếng về tính gan dạ và tài năng quân sự. Đề Sắt (Trần Văn Duệ), Đề Lâm (Trần Văn Lâm) là tì tướng của Đề Sắt. Đề Thị (Dương Phùng Xuân) người làng Thị-Thế Lộc, là phó tổng Yên Lẽ; Thống Nứa, còn có tên là Lãnh Ngân, tức Nguyễn Văn Ngân, là người làng Nứa; Thượng Lắm tức Trần Văn Lắm; Đốc Thuý tức Lưu Đình Bệ là người Thuý Cầu, còn Phó Thái, do làm phó lí mà ghép thành.

Thống Ngò tên thật là Tạ Văn Khẩu, quê ở làng Ngò, xã Văn Cầu, tổng Văn Cầu, sinh trưởng trong một gia đình nông dân nghèo khổ, đã đi lính thú 3 năm, mãn hạn về quê làm lí trưởng rồi chánh tổng nên còn gọi là Tổng Ngò hoặc Tổng Trụ, Thống Trụ.

Thống Tài tên thật là Nguyễn Văn Tài, người xã Tượng Sơn, tổng Tuy Lộc Sơn, nhà nghèo, đã từng đi lính. Đốc Mến tên thật là Thân Văn Tôn, con đầu lòng là Mến, người Nguyễn Lộc; Đốc Bạch-Cai Thoa, họ Nguyễn, người Hương Vĩ. Hầu hết các thủ lĩnh của thời kì này đều xuất thân từ tầng lớp trên, vốn là những người đứng đầu các lực lượng tự vệ ở địa phương. Ngoài những nhân vật tiêu biểu kể trên, xin kể thêm đội ngũ các ông Đề, ông Đốc, ông Tổng, ông Thống ở vùng Yên Thế Bắc Giang (tính theo đơn vị xã hiện tại):

*Các ông Đề xã Ngọc Châu:* Đề Gạo (Thân Văn Gạo), Đề Giảng (Thân Đức Giảng); *xã Song Vân:* Đề Nguyên (Tạ Văn Nguyên), Đề Cẩn (Tạ Văn Cẩn); *xã Lam Cốt:* Đề Lam (Hoàng Văn Lam) Đề Thái (Tạ Văn Thái), Đề Công (Tạ Văn Công); *xã Nhã Nam:* Đề Truật (Dương Văn Truật); *xã An Dương:* Đề Trung (Nguyễn Văn Huệ); *xã Cao Xá:* Đề Sủ (Dương Văn Sủ), Đề Hùng (Dương Đình Hùng), Đề Long (Dương Đình Long), Đề An (Nguyễn Văn An); *xã Quế Nham:* Đề Xây (Giáp Văn Xây), Đề Cẩn (Giáp Văn Cẩn); *xã Liên Chung:* Đề Tuân (Nguyễn Văn Tuân), Đề Nhiên (Nguyễn Văn Nhiên); *xã Việt Lập:* Đề Sơn (Đồng Văn Sơn); *xã Ngọc Vân:* Đề Thuý (Bùi Văn Thuý); *xã Phúc Hòa:* Đề Cúc (Lương Văn Cúc); *xã Phúc Sơn:* Đề Lam (Nguyễn Văn Lam), Đề Ngân (Nguyễn Văn Ngân), Đề Trần (Nguyễn Văn Trần); *xã Hợp Đức:* Đề Tiến (Nguyễn Chí Công); *xã Dương Sơn:* Đề Lâm (Trần Văn Thắng), Đề Sắt (Trần Văn Duệ), Đề Sắt, Thống Sắt (Đỗ Văn Hùng); *xã An Thượng:* Đề Bảo, còn gọi là Lí Thu (Hoàng Văn Bảo); *xã Ngọc Thiện:* Đề Kiều, Đề Miên.

*Các ông Đốc xã Quế Nham:* Đốc Chân (Lê Văn Chân), Đốc Hổ (Nguyễn Văn Hổ), Đốc Hĩ (Nguyễn Văn Hĩ), Đốc Hải (Hà Văn Hải), Đốc Thoa (Nguyễn Văn Thoa); *xã Việt Lập:* Đốc Mến (Thân Văn Mến), Đốc Lược (Thân Văn Lược), Đốc Tuân (Đặng Văn Tuân); *xã Liên Chung:* Đốc Hi (Đỗ Huy Hi); *xã Cao Xá:* Đốc Định (Nguyễn Văn Định), Đốc Nghi (Nguyễn Văn Nghi), Đốc Tuế (Nguyễn Văn Tuế), Đốc Cón (Hoàng Văn Cón), Đốc Gánh (Hoàng Văn Gánh), Đốc Giản (Hoàng Văn Giản), Đốc Tảo (Dương Đình Tảo), Đốc Thúc (Nguyễn Văn Thúc); *xã Ngọc Lí:* Đốc Ấm (Giáp Văn Ấm), Đốc cảm (Giáp Văn Cẩm), Đốc Lầm (Giáp Văn Lầm); *xã Cao Thượng:* Đốc Nhạc (Nguyễn Văn Nhạc), Đốc Cẩn (Nguyễn Văn Cẩn), Đốc Nhì; *xã Hợp Đức:* Đốc Đạc (Nguyễn Văn Đạc), Đốc Vận (Nguyễn Văn Vận); *xã Ngọc Thiện:* Đốc Bình (Nguyễn Văn Bình), Đốc Tuyết (Nguyễn Văn Tuyết); *xã Tân Trung:* Đốc Hậu (Hà Văn Đoài); *xã Liên Sơn:* Đốc Mi (Nguyễn Văn Mi), Đốc Lành (Trần Đình Lành); *xã Ngọc Vân:* Đốc Tư (Nguyễn Văn Tư), Đốc Bể (Lưu Đình Bể), *xã Lam cốt:* Đốc Đẳng (Nguyễn Văn Đẳng), Đốc Luân (Nguyễn Văn Luân), Đốc Minh (Nguyễn Văn Minh), Đốc Au (Nguyễn Văn Âu), Đốc Lợi (Nguyễn Văn Lợi); *xã Hương Vĩ:* Đốc Bạch (Nguyễn Văn Bạch), *xã Phúc •Hòa:* Đốc Vận (Nguyễn Văn Vận), Đốc Đạc (Nguyễn Văn Đạc).

*Các ông Tổng xã Cao Thượng:* Tổng Quân (Nguyễn Văn Quân), Tổng Hòa; *xã Lan Giới:* Tổng Doãn (Nguyễn Văn Doãn), Tổng Bình (Vũ Văn Ngự).

*Các ông Thống xã An Dương:* Thống Bân (Dương Đình Bân), Thống Trứ cùng với Thống Luận (Ngọc Châu), Thống Ngò (Song Vân), Thống Tài (Hợp Đức) đã kể ở trên; *xã Cao Xá:* Thống Báu (Dương Đình Báu).

*Các ông Lãnh xã Quế Nham:* Lãnh Hoè (Nguyễn Văn Hoè), Lãnh Hai (Phạm Văn Hai); *xã Việt Lập:* Lãnh Tèo (Giáp Văn Tèo); *xã Cao Xá:* Lãnh Đáng (Giáp Văn Đáng), Lãnh Khân (Trịnh Văn Khân); *xã Cao Thượng:* Lãnh Soạn (Nguyễn Văn Soạn), Lãnh Tứ (Nguyễn Văn Tứ), Lãnh Hương (Nguyễn Văn

Hương); *xã Phúc Hòa:* Lãnh Thủy (Lương Văn Thủy), Lãnh Thìn (Ngô Văn Thìn); *xã Tân Trung:* Lãnh Lục; *xã Ngọc Thiện:* Lãnh Mai (Nguyễn Văn Mai); *xã Ngọc Châu:* Lãnh cảm (Nông Văn cảm); *xã An Dương:* Lãnh Nghi (Nguyễn Văn Nghi); *xã Việt Ngọc:* Lãnh Chán (Nguyễn Văn Lân); *xã Lam Cốt:* Lãnh Ba (Nguyễn Văn Ba), Lãnh Chiêu (Nguyễn Văn Chiêu); *xã Văn Cầu:* Lãnh Sơn (Nguyễn Văn Sơn).

*Các ông Cai, ông Quản xã An Dương:* Cai Hậu (Dương Đình Hậu); *xã Việt Lập:* Cai Hoan (Giáp Văn Hoan); *xã Cao Xá:* Cai Cờ (Giáp Văn Phúc), Cai Mễ (Nguyễn Văn Mễ); *xã Ngọc Lí:* Cai Ba Ngàn (Nguyễn Văn Ngàn); *xã Liên Chung:* Quản Đang (Nguyễn Văn Đang), Quản Dậu, Quản Toạ; *xã Song Vân:* Quản Khối (Giáp Văn Khối); *xã Lam cốt:* Quản Chan (Hoàng Văn Chan); *xã Phúc Hòa:* Quản Ấm (Vi Văn Ấm); *xã Cao Thượng:* Quản Viễn (Trần Văn Viễn).

Tư tưởng chỉ đạo của Đề Năm trong phương châm chiến lược, phương thức tác chiến với kẻ thù là phải có một căn cứ đủ mạnh trong các khu rừng rậm rạp, hiểm trở làm nơi đóng quân,

cất giữ lương thực, từ đó tỏa ra giao chiến với địch. Để hỗ trợ cho căn cứ, cần phải xây đắp một hệ thống đồn lũy kiên cố, ẩn vào mọi địa hình địa vật thu hút kẻ thù, buộc chúng phải đánh theo cách của nghĩa quân, nhờ đó tạo ra những hiệu quả bất ngờ. Bên cạnh đó, ông còn tìm cách phát huy hết sức mạnh của hệ thống làng chiến đấu.

Nhìn chung, quan điểm của Bộ chỉ huy nghĩa quân Yên Thế là thống nhất với Đề Nắm. Tuy nhiên, Thống Luận-Thống Ngò chủ trương đẩy xa hậu cứ hơn nữa, tốt nhất là chọn Tam Đảo, còn Yên Thế nên coi là địa bàn hoạt động và chỗ trú quân tạm thời. Bằng hai hướng suy nghĩ và hai cách đặt vấn đề khác nhau, trong cùng một thời gian hai căn cứ của cuộc khởi nghĩa Yên Thế đã ra đời: Khám Nghè ở Yên Thế và Tam Đảo (Thái Nguyên).

- *Khu căn cứ Khám Nghè* gồm một hệ thống đồn lũy liên hoàn, hỗ trợ nhau, trong đó đồn chính là đồn Khám Nghè, còn gọi là đồn Đề Nắm. Đồn được xây dựng trong một thung lũng, cây cối rậm rạp, xung quanh có nhiều mỏm đồi và núi cao án ngữ. Nó nằm sát bờ sông Sỏi, đắp theo hình đa giác, mỗi góc là một pháo đài, mô phỏng kiểu thành Tỉnh Đạo hoặc kiểu thành của kĩ sư Vauban<sup>98</sup>. Tường đồn ở đây được đắp cao và dày, bằng đất lấy ngay ở các vùng xung quanh và ở các dãy hào bảo vệ. Khi xây dựng đồn, Đề Nắm đã khéo kết hợp với địa hình, sử dụng lớp mây tre dày làm hàng rào tự nhiên bảo vệ rất hữu hiệu, vừa ngăn cản, vừa che chở, chặn đứng bước tiến của quân thù. Toàn bộ khu đồn được đặt trên một khu đất rộng chừng 1,7 ha, bên trong có nhiều nhà cửa, doanh trại và kho tàng. Đồn Khám Nghè làm nhiệm vụ án ngữ con đường Bồ Hạ-Thái Nguyên, khống chế Na Lương - khu vực thảo nguyên bằng phẳng.

Bên cạnh đồn chính, còn có *đồn Đề Trung*, *đồn Đề Lâm*. *Đồn Đề Trung* còn có tên là *đồn Ao Rấn*, xây đắp trên gò đất nổi cao giữa một thung lũng lòng chảo, sát bờ sông Sỏi, hình chữ nhật (44 X 88 m), bốn góc đều có pháo đài, tường đất cao, hào sâu. Trong đồn cũng có nhiều nhà cửa và kho tàng. *Đồn Đề Lâm* đối diện với Khám Nghè, giữ vị trí tiền đồn, không kiên cố lắm<sup>99</sup>.

- *Khu căn cứ Tam Đảo* do Thống Luận-Thống Ngò, Đề Công (Tạ Văn Công), Đề Nguyên (Tạ Văn Nguyên) xây dựng, nằm ở sườn đông bắc dãy núi thuộc sơn phận Đại Từ-Thái Nguyên. Nó không có hệ thống đồn lũy kiên cố mà chỉ gồm một số nhà cửa, kho tàng. Nghĩa quân không phải dồn công sức nhiều vào việc xây đắp đồn lũy, do đó, vào năm 1885, hoạt động của các cánh quân ở đây đã được mở rộng đến tận trục đường giao thông Hà Nội-Bắc Ninh<sup>100</sup>.

Xây dựng căn cứ để đánh lâu dài với kẻ thù có tiềm lực quân sự và kinh tế gấp bội, đó là nét tiêu biểu của cuộc khởi nghĩa Yên Thế giai đoạn đầu. Căn cứ đã phát huy được hầu hết hiệu quả, sức mạnh và ưu điểm, giúp nghĩa quân giành những thắng lợi lớn. Lúc này Bộ chỉ huy nghĩa quân phải giải quyết việc xây dựng lực lượng vũ trang thường trực thoát li hoàn toàn bên cạnh lực lượng bán thoát li ở các làng chiến đấu, vấn đề lương thảo, vũ khí, đạn dược, quân trang, quân dụng, gây dựng sự tin tưởng và ủng hộ của dân chúng. Tất nhiên, đó là những vấn đề khá nan giải, nhưng giải quyết được chúng sẽ góp phần làm cho nhân dân hiểu được tính chất của cuộc khởi nghĩa.

Trong thời gian xây dựng căn cứ Khám Nghè, nghĩa quân đã giao chiến một số trận với quân Pháp do Trung tá Reygasse (5-1884) và Thiếu tá Godart chỉ huy tại Phúc Đình, Bồ Hạ, Chợ Dường (10-1884).

Đình Xuân Lâm và các tác giả, ngay từ năm 1958, khi công bố công trình *Hoàng Hoa Thám và phong trào nông dân Yên Thế* đã khẳng định “Đề Nắm tức Đề Hả phát cờ khởi nghĩa từ 1884 khi Pháp mới đặt chân lên Tỉnh Đạo (...) Phong trào chống Pháp ở Yên Thế lúc này do Đề Nắm chỉ huy. Đề Nắm tên thực là Lương Văn Nắm, chính quê ở làng Hả, thôn Khũa, nay thuộc xã Tân Trung, huyện Yên Thế (khi các tác giả viết cuốn này, Yên Thế chưa chia thành Tân Yên, Yên Thế). Do đó, đồng bào địa phương quen gọi là Đề Hả hay Thống Hả. Dưới quyền của Đề Nắm tức Đề Hả có nhiều tướng như: Thống Sắt [thực ra là Thống Sặt hoặc Đề Sặt] là anh vợ Đề Hả (có người nói là chú Đề Hả); Đề Truật có tên nữa là Đề Hậu vì giữ trọng trách coi hậu dinh; Thống Ngò [thực ra là Thống Ngò], Thống Trứ - quê làng Vân Cầu; Đề Trung người làng Hạ; Cai Hạ người làng Dương Lâm; Đề Gạo người làng Chúng Mỗ; Đề Sử người làng Đình” (Trong bản thống kê này, các tác giả còn liệt kê Thống Luận và



nhân vật Thương Biện người làng Sậy Hạ là không chính xác; việc cho rằng Đề Thám và Bá Phúc có mặt từ đầu cũng không đúng).

*Lịch sử cận đại Việt Nam*, tập III do Trần Văn Giàu chủ biên, xác nhận: “Nghĩa quân Yên Thế đặc biệt không phải là do những sĩ phu yêu nước lãnh đạo, mà do những người xuất thân từ tầng lớp nông dân, đa số là nghèo khổ trưởng thành trong chiến đấu mà ra. Người chỉ huy đầu tiên của nghĩa quân là Đề Năm, tên thực là Lương Văn Năm, quê ở làng Hả, nay thuộc xã Tân Trung, huyện Yên Thế, cho nên đồng bào thường quen gọi ông là Đề Hả hay Thống Hả. Sau Đề Hả là Đề Thám, người tướng có tài của nghĩa quân Yên Thế, người kế tục Đề Hả và trở thành người lãnh tụ nghĩa quân từ năm 1892 sau khi Đề Hả chết”.

Nguyễn Văn Kiệm trong *Phong trào nông dân Yên Thế chống thực dân Pháp xâm lược* (bản Nxb Giáo dục, 1985 và Nxb ĐHQG Hà Nội, 2001) viết: “Từ 1884 đến trước những năm 1890, tức là khi Đề Thám nổi lên như một thủ lĩnh xuất sắc, ở Yên Thế có rất nhiều thủ lĩnh chống Pháp hoạt động cùng một lúc. Đáng chú ý nhất trong số các thủ lĩnh là Lương Văn Năm (Đề Năm, tức Đề Hả). Ông người làng Hả, trước khi Pháp đến, ông đã được dân 3 làng Hả, Lèo (Hữu Thượng), Mạc (Luộc Hạ) cử cầm đầu một toán vũ trang tự vệ chống giặc cướp. Sau vì xung đột với tiên chỉ làng Tràng, Lương Văn Năm mộ quân khởi nghĩa chiếm làng Hả, lập căn cứ để chống lại. Sau có khá nhiều nông dân bắt đầu đi theo ông như Thống Sắt ở làng Sắt; Đề Cúc ở Phúc Đình; Đề Huỳnh ở làng Mạc; Đề Hậu ở Nhả Nam; Thống Ngò, Thống Trứ ở Vân Cầu; Thương Biện ở Sậy Hạ; Cai Hậu ở Dương Lâm; Đề Gạo ở Chũng Mổ; Đề Sử ở Dĩnh Thép v.v. Khi Pháp mới đến Yên Thế, Đề Hả đã có trong tay một lực lượng vũ trang khá đông, mạnh và có uy tín nhất trong vùng. Ông tự xưng là Tả quân thống tướng, cùng với nhiều toán nghĩa quân khác như Bá Phúc, Chánh Tả, Đề Tước, Tổng Tài, Đề Thuật [Truật], Đề Chung, Đề Dương (tức Đề Thám)... xây dựng các công sự ở Yên Thế để chống Pháp. Chánh Tả và Đề Tước người làng Mi Điện (Chánh Tả là bố Cả Huỳnh; Đề Tước là bố Cai Tể, Cả Huỳnh và Cai Tể sau là hai nghĩa quân rất thân tín của Đề Thám). Hai ông đến lập trại khai hoang ở Mi Điện. Khi Pháp đến, hai ông mộ quân khởi nghĩa, chiến đấu một thời gian rồi chết. Các thủ lĩnh khác như Đề Thuật, Đề Chung, Đề Lâm, Tổng Tài, hiện chưa tìm thấy tài liệu nói về nguồn gốc, song trước năm 1892 mỗi người đều cầm đầu một nhóm nghĩa quân và đã cùng Đề Năm, Đề Dương, Bá Phúc xây dựng công sự ở Thượng Yên Thế, phía trên cầu Gổ cùng nhau ngăn chặn các cuộc càn quét của thực dân Pháp vào vùng này”.

Ở đây, ông Nguyễn Văn Kiệm đã nhầm lẫn hai điều: một là cho rằng Bá Phúc và Đề Thám (Đề Dương) có mặt trong hàng ngũ nghĩa quân Yên Thế từ những ngày đầu; hai là Cả Huỳnh và Cai Tể sau là hai nghĩa quân rất thân tín của Đề Thám, thực ra họ là hai tùy tướng thân cận thì đúng hơn. Các tác giả *Đại cương lịch sử Việt Nam* cho rằng do hậu quả của chính sách nông nghiệp dưới thời Nguyễn, nhiều nông dân ở đồng bằng Bắc Kỳ phải phiêu tán, và từ giữa thế kỷ XIX, nhiều gia đình nông dân đã tới Yên Thế lập ra một số làng mạc và tổ chức làm ăn, chống lại các thế lực đe dọa từ bên ngoài là không đúng thực trạng của địa phương. Yên Thế vốn là vùng đất trù phú từ rất sớm, truyền thống hiếu học đã tạo ra sự bền vững của xóm làng với nhiều người thi đỗ đại khoa dưới thời Lê. Tuy nhiên, từ giữa thế kỷ XIX, sau các cuộc khởi nghĩa của Cai Vàng, Quận Tường, Đại Trận và nạn Thanh phi của Ngô Côn, Lí Dương Tài, Yên Thế bị tàn phá và ngổn ngang như bãi chiến trường, không thể đủ hấp dẫn dân phiêu tán từ đồng bằng Bắc Kỳ lên khai phá, lập làng. Chuyện này nếu có xảy ra phải từ cuối thế kỷ XIX và khi đó thì lại sang một vấn đề khác rồi.

Tiếp đến, các tác giả đã nhầm lẫn về thời gian làm thủ lĩnh của những người tham gia phong trào. Cả Đình, Cả Huỳnh, Cai Cờ, Cả Trọng, bà Ba Cẩn là thế hệ lãnh đạo thứ hai vì đa số họ sinh ra vào giữa những năm 70 của thế kỷ XIX, khi khởi nghĩa Yên Thế nổ ra, họ chưa đầy 10 tuổi.

Thứ nữa, cuộc hành binh của Brière de l'Isle vào Yên Thế xảy ra vào trung tuần

tháng 3-1884 chứ không phải tháng 6-1884.

Cuối cùng, các tác giả đã nhầm lẫn tương tự như ông Nguyễn Văn Kiệm, khi cho rằng Đề Thám, Ba Phúc có mặt từ những ngày đầu cuộc khởi nghĩa Yên Thế.

Nguyễn Quang Ngọc và các tác giả trong *Tiến trình lịch sử Việt Nam* (Nxb Giáo dục, Hà Nội, 2000, tr. 243) đã xếp khởi nghĩa Yên Thế vào phong trào nông dân đầu thế kỉ XX và cho rằng: “*Phong trào nông dân Yên Thế (1883- 1913)* là sự kiện quan trọng nhất của phong trào nông dân khởi nghĩa thời cận đại. Cuộc khởi nghĩa kéo dài trong 30 năm, trải từ thời Cẩn Vương qua đầu thế kỉ XX, luôn là ổ đề kháng quan trọng mà nhiều lực lượng chính trị phải tìm kiếm. Thực ra, Đề Thám không phải là thủ lĩnh đầu tiên của phong trào này. Người đầu tiên có công xây dựng căn cứ khởi nghĩa ở vùng Yên Thế (tây bắc tỉnh Bắc Giang) và vùng lân cận là Đề Nắm (Lương Văn Nắm). Khi ông mất năm 1892, sự nghiệp được giao phó cho Phó tướng Đề Thám (Trương Văn Thám), một thủ lĩnh nông dân có tài, trí dũng song toàn”.

Việc đưa cuộc khởi nghĩa Yên Thế vào phong trào nông dân đã bị bác bỏ trong các Hội thảo khoa học được tổ chức ở địa phương những năm 80 của thế kỉ trước. Đó là chưa kể, tác giả đã xác định thời điểm mở đầu của khởi nghĩa Yên Thế sớm hơn 1 năm, khi Pháp chưa đặt chân tới địa phương. Chúng tôi sẽ trở lại vấn đề này ở phần cuối của cuốn sách.

Kể từ ngày Bá Phúc-Đề Thám trở lại Yên Thế, nguồn vũ khí của nghĩa quân dồi dào thêm rất nhiều. Cai Kinh đã đóng vai trò trung gian để mua vũ khí từ biên giới Việt-Trung về cho họ. Có lẽ vì vậy mà nhiều tài liệu của Pháp cho rằng vùng Yên Thế *Thượng ít nhiều thuộc quyền Cai Kinh*.

Sau khi trở lại Yên Thế, Bá Phúc-Đề Thám lấy Quế Dương, Võ Giàng, Việt Yên, Yên Dũng<sup>101</sup> xây dựng cơ sở ban đầu của Quân thứ Song Yên. Lực lượng nghĩa quân ngày càng phát triển, địa bàn được mở rộng và mối liên hệ với cuộc khởi nghĩa Bãi Sậy, khởi nghĩa Yên Thế được tăng cường.

Những sự kiện về Hoàng Hoa Thám và Thân Văn Phúc từ thời điểm rời cuộc khởi nghĩa Hữu Lũng do Hoàng Đình Kinh lãnh đạo cho đến trước Đại hội Dĩnh Thép thường ít được ghi chép và nhắc tới, nhưng vì chúng ta có đủ căn cứ để khẳng định 2 thủ lĩnh này hay ngay từ đầu đã tập trung vào việc xây dựng cơ sở riêng bên cạnh phong trào Yên Thế do Đề Nắm lãnh đạo. Theo những tài liệu của người Pháp, có lẽ Hoàng Hoa Thám, Thân Bá Phúc đã đứng chân ở phía bắc Yên Dũng, Việt Yên, Hiệp Hòa, Võ Giàng và Quế Dương - một địa bàn trống trải không có núi rừng làm bạn đồng minh với lối đánh của nghĩa quân lúc bấy giờ. Tuy nhiên, khi bắt tay vào khai thác những tài liệu của người Pháp, kể cả của tác giả người Việt, tình trạng *tam sao thất bản* khiến cho nhiều tên người, tên đất và thời điểm diễn ra các sự kiện vào thời điểm này có một khoảng cách khá xa so với cách gọi thông thường. Phải mất khá nhiều thời gian chúng tôi mới khôi phục được hiện thực lịch sử như những điều được khẳng định ở trên.

Trước khi đi vào cụ thể xin đưa ra nhóm chữ viết tắt của các tác giả, tác phẩm liên quan mà chúng tôi đã khai thác:

Claude Gendre. *Le Dê Tham (1846-1913)* = C.

Malivemey. *L'homme du jour. Le Dê Tham* = M.

Ngô Tất Tố. *Lịch sử Đề Thám*. = N.

Trịnh Như Tấu. *Bắc Giang địa chí*. = T.

Dưới đây là tên người, tên đất được các tác phẩm trên dẫn ra vào thời điểm 1885-1888 và sự điều chỉnh về thực tế của chúng tôi đặt sau dấu ( = ):

- Trần Quang Loan (M, N), Trần Quang Soạn (C), Trần Quang Lan (T) = Trần Xuân Soạn.

- Oai Thước (M), Cai Thương (T) = Cai Thuốc (Cai tổng tổng Thuốc Sơn, tức Cai Kinh).

- Yan Nham (M), Vân Nam (N, T) = (Tổng) Vân Nham (huyện Hữu Lũng).
- Tuc Son (M), Thu Sơn (T) = (Tổng) Thuốc Sơn (huyện Hữu Lũng).
- Lang Trung (M), Làng Trung (C) = Làng Chũng.
- Lang Cac (M, T), Làng Cao (C) = Lang Cao.
- Yen Lang (M), Yên Lũng (T), Yên Rung (C) = Yên Dũng.
- Nhan Mieu-Viet Yen (M), Nham Kieu (C) = Nhâm Kiều.

Boi Bê (M), Boi Bo (sur la route de hanoi à Phu Lang Thuong - C) = Sen Hồ (trên đường từ Hà Nội đi Phủ Lạng Thương).

Tran Tranh (M, C) = Trần Tranh, Lân Tranh.

Quan Phuc (M), Quang Phuc (C) = Quảng Phúc.

Qua phần điều chỉnh lại của chúng tôi ở trên cho thấy, do các tác giả không đi sâu tìm hiểu tên người, tên đất cho nên dù không có ai là Trần Quang (Loan, Lan, Soạn) trong sử sách nhưng họ vẫn đưa vào công trình của mình. Đối với Cai Kinh, có tác giả vì không biết ông từng là Cai tổng Thuốc Sơn nên đã phiên thành Oai Thuốc hoặc Cai Thương, khác xa với hiện thực lịch sử.

Về tên đất, rất nhiều khu vực vốn gần gũi với ta như tổng Vân Nham thuộc Hữu Lũng nhưng Ngô Tất Tố và nhiều người khác lại nhầm với tỉnh Vân Nam bên Trung Quốc.

Sau khi đã điều chỉnh lại tên người tên đất, chúng tôi xin dẫn đoạn trích dưới đây do Malivemey công bố trong *L'homme du jour - Le Dê Thám* (1909) để thấy khi viết chuẩn xác tên đất, tên người thì thông tin tỏ ra đáng tin cậy hơn:

“Vào tuổi 20, do thích phiêu lưu mạo hiểm, Đê Thám đã đầu quân dưới trướng Trần Xuân Soạn, Lãnh binh tỉnh Bắc Ninh để chiến đấu chống lại quân đội Pháp vừa mới chiếm Hà Nội.

Ba năm sau, Thám về với Thương Phúc, một tướng cướp, được Thương Phúc đưa đi khắp vùng Vân Nham, Thuốc Sơn, Hòa Lạc, v.v. lúc ấy đang ở trong vùng kiểm soát của Đại thủ lĩnh Cai Kinh (tức Cai Thuốc, sau bị một thuộc hạ giết chết ở Lạng Sơn năm 1888). Cai Kinh nhận ngay ra những phẩm chất chiến đấu của anh coi trâu trước đây và ban cho Thám chức Đốc binh và cái tên Hoàng Hoa Thám. Khi cuộc chiến kết thúc, Đê Thám trở lại làng cũ với một số thủ hạ chừng 5 hay 6 người, để rồi sau đó hoạt động riêng rẽ trong vùng Võ Giàng, Quế Dương, Hiệp Hòa, Việt Yên giàu có. Bị các quan chức Pháp và bản xứ lùng bắt, Thám luôn luôn chạy thoát lại còn gây những tổn thất lớn cho những người truy đuổi.

Từ 1885 đến 1888, người ta thấy y ở thôn Làng Chũng, Bằng Cục, ở huyện lỵ Yên Dũng, ở Nhâm Kiều (Việt Yên), ở Hùng Lãm, trên đường từ Hà Nội đi Phủ Lạng Thương, ở làng Sen Hồ nơi y hạch tiền các lái buôn bản xứ; ở Trần Tranh nơi y bị đuổi bắt và có thiệt hại ít nhiều ở Quảng Phúc v.v...”.

Những sự kiện ít ỏi trên đây cho chúng ta biết Thân Bá Phúc-Hoàng Hoa Thám đã có một đội quân riêng lẻ và một vùng hoạt động độc lập mang tên Quân thứ Song Yên, trước khi Đại hội Đình Thép diễn ra và ông trở thành thủ lĩnh về quân sự của phong trào Cần Vương ở Bắc thứ.

Cuối năm 1885, trước sự phát triển và mở rộng phong trào đấu tranh vũ trang của nhân dân địa phương, thực dân Pháp đã thành lập Đạo quân Tỉnh Đạo và giao cho Đại tá Dugègne phụ trách. Qua một số tin tức tình báo, chúng được biết nghĩa quân đã có những căn cứ xây dựng tại các khu rừng hoang vu và ngay tại các xóm làng, dọc đường hành quân. Ngày 5-12-1885, Dugègne mang theo 300 quân, 1 tiểu đội pháo binh, một đơn vị kỵ binh, mở cuộc càn quét có quy mô vào một số vùng của Yên Thế.

Mở đầu, quân Pháp tấn công vào làng Hữu Thượng Nam (Lèo Nam) rồi Hữu Thượng Bắc (Lèo Bắc). Hai bên giao chiến và săn đuổi nhau gần một tuần lễ, rồi nghĩa quân mới rút vào Khám Nghè. Ngày 16-12, quân Pháp lại bị nghĩa quân chặn đánh ở Tiên La. Ngày 18-12, nghĩa quân bị thiệt hại nặng ở Na Lương vì các thủ lĩnh đã cho tập trung một lực lượng khá đông “trên một

cao nguyên trơ trụi, tựa lưng vào một ngọn đồi, cây cối rậm rạp, trước mặt được bảo vệ bằng một con suối hẹp chạy giữa hai bờ dốc đứng”<sup>102</sup> nên họ đã trở thành mục tiêu cho pháo binh nã đạn. Tuy nhiên, Dugègne không mò ra các cơ sở hậu cần và đồn lũy của nghĩa quân. Cũng trong tháng 12-1885, “ngay từ những ngày chinh phục đầu tiên, Đại tá Dugègne đã chạm trán với lão Bá Phúc già, rồi với Đề Thám”<sup>103</sup>.

Biết chưa thể tiêu diệt nghĩa quân và hệ thống căn cứ của họ, ngày 25-12-1885, Dugègne cho xây dựng đồn binh Tỉnh Đạo với hi vọng “do vị trí nằm giữa những khu rừng xứ Hữu Thượng và miền đồng bằng nó sẽ trở thành một mối đe dọa thường xuyên và có hiệu quả cao đối với con đường giao thông của bọn giặc” (tức nghĩa quân)<sup>104</sup>.

Chắc chắn trong khoảng thời gian từ khi cuộc khởi nghĩa Yên Thế bùng nổ (16-3-1884) đến thời gian này (12-1885), hai bên còn nhiều trận đụng độ như Chabrol đã xác nhận: “Yên Thế đã bị các đạo quân của chúng ta quét đánh trong thời kì xâm chiếm. Vào thời gian sau khi kí hòa ước với Trung Quốc (5-1885), Yên Thế còn bị càn quét bởi nhiều đạo quân khác nữa, chủ yếu là đạo quân Tỉnh Đạo đặt dưới quyền chỉ huy của Đại tá Dugègne và sau trận đánh Hữu Thượng (5 đến 13-12-1885), Tiên La (16-12), mỏ Na Lương (18-12), Dugèrne cho xây dựng đồn binh Tỉnh Đạo, tại trung tâm Yên Thế”<sup>105</sup>, hoặc như sự tổng kết của cuốn *Annuaire de l'Indochine Francaise-1909* (Niên giám xứ Đông Pháp-1909): Từ thời kì đó trở đi, duy chỉ còn các toán An Nam một mình làm chủ vùng Yên Thế dưới sự chỉ huy của nhiều thủ lĩnh hỗn hợp: Bá Phúc, Đề Năm, Đề Thám, Đề Huỳnh. Những toán này hợp nên, về nguyên tắc bởi dân cư địa phương đã cầm vũ khí chống lại quân Tàu xâm lược [trước đó]. Khi ấy chúng lại hành binh vì lợi ích bản thân rồi chẳng bao lâu đã quay ra chống chúng ta... Việc chiếm đánh Yên Thế đáng ra có thể tương đối dễ dàng nếu tiến hành có phương pháp nhưng lại diễn ra trong những điều kiện hết sức đáng tiếc và chẳng mạch lạc đầu cuối gì hết. Hơn nữa hồi ấy chúng ta lại chẳng ngờ các toán An Nam lại quan trọng và có giá trị đến như vậy. Những đạo quân đầu tiên của chúng ta (Brière de l'Isle, Reygasse, Dugègne) đã chỉ lướt qua xứ sở, không chiếm đóng nó và lại quá ư vô tình đem sắt lửa trút vào tất cả làng nào mà họ gặp phải đôi chút kháng cự”.

Bài học về sự thất bại ở Na Lương được nghĩa quân kịp thời rút kinh nghiệm “không chọn địa điểm để xây dựng căn cứ đóng quân trên những đồi trọc mà chuyển sang những vùng lầy lội, cây cỏ bao phủ rậm rạp, những chỗ khó vào nhất của rừng rú để tránh được luồng đạn trực tiếp của pháo binh”<sup>106</sup>.

Mùa xuân năm 1886, tại khu rừng Hữu Thượng, trong một vùng thấp trũng phủ kín cây cối, bạt ngàn chuối đại, nằm sát suối Gỗ (ngòi Sắt) Đề Năm lại tổ chức việc xây dựng một hệ thống phòng thủ mạnh với đồn chính là đồn Hồ Chuối và hai Pháo đài bắc và Pháo đài nam *hỗ trợ*.

Để có đất đắp đồn, Đề Năm đã cho san bạt vùng gò, và hạ nền đồn chìm hẳn xuống nhằm hạn chế tầm cao, tránh các luồng đạn của pháo binh. Đồn có hình chữ nhật (56 X 45 m), tường bao quanh bằng đất nện vừa cao vừa dày, sườn ngoài dốc thoải, sườn trong thẳng đứng, chia thành nhiều bậc để có thể bắn được ở cả ba tư thế, qua các lỗ châu mai. Mặt tường phẳng, rộng hàng mét, có thể đi lại dễ dàng. Bốn góc có pháo đài hình thoi. Cổng ra vào ở phía đông bắc được gia cố công phu, có 3 lớp tường đất hình vòng cung che chắn. hào bảo vệ chạy theo hình chữ chi, thông với suối Gỗ nên lúc nào cũng đầy nước, dưới đáy cắm chông chi chít.

Theo tính toán của một số sĩ quan công binh Pháp, muốn xây dựng đồn Hồ Chuối nghĩa quân phải huy động khoảng hai vạn ngày công, nghĩa là đều đặn mỗi ngày có 100 người làm thì cũng phải làm trong hàng năm trời. Họ thừa nhận: “Trái với những nguyên tắc thông thường về việc lựa chọn địa điểm để thiết lập một vị trí phòng thủ, đồn này nằm vào một chỗ đất trũng, một nửa đồn được đào sâu vào lòng đất. Đất dùng đắp tường bắn được lấy ở phía ngoài và trong tường, làm cho đồn được che lấp một cách kì diệu khỏi tầm mắt và tầm súng của pháo binh đặt ở vùng xung quanh... Các khu vực tiếp cận với đồn trong một chiều sâu khoảng 40 m đều lởm chởm dày đặc cọc tre to, nhỏ được vót nhọn. Nhiều hầm đào xung quanh đồn rất sâu, được bố trí đều đặn và chính xác như những hình đa giác, ở dưới đáy mỗi hầm cắm từ hai đến ba chông tre, làm cho việc đi vào càng thêm khó khăn, ở một vài chỗ, những hầm này được phủ kín bằng lá khô và cành cây, làm cho người ta không trông thấy được. Những mặt ở phía bắc và đông còn

được bảo vệ bằng một cái hào dài khoảng 10 m toàn những cành tre đầy gai, cọc tre, chướng ngại vật đủ loại và nhờ có một cái đập nước nên lúc nào cũng ngập nước đến khoảng 1,60 m”<sup>107</sup>.

Người Pháp còn viết thêm: “Do cảnh tượng rừng rợn của nó, do số lượng các công trình phòng ngự cùng những chướng ngại chống chất làm cho nó trở thành một công sự vô cùng vững mạnh. Cái đồn lũy này quả xứng đáng với cái tên *Đồn của thần chết* mà dân địa phương đã đặt cho nó”.<sup>108</sup>

Để hỗ trợ cho đồn chính, Đề Năm còn cho xây dựng hai đồn phụ, tạo nên thế chân vạc. Hệ thống đồn chiến đấu và phòng thủ đã thể hiện đầy đủ tài năng quân sự của ông trong việc lợi dụng địa hình, địa vật.

Tại một mỏm đồi ở phía bắc cách đồn Hồ Chuối chừng 100 m, Đề Năm đã bố trí hệ thống phòng ngự ngầm, có thể khống chế và bao quát toàn bộ khu vực. Một đường hào chữ chi chạy từ mỏm đồi xuống suối Gồ, thuận tiện cho việc đi lại, tiếp ứng lẫn nhau, vừa bí mật vừa an toàn. Hai bờ hào có các dây tường đất được bố trí phù hợp với địa hình, trở nhiều lỗ châu mai. Bên ngoài là lớp mây gai dày đặc. Chiếc cầu bắc qua suối Gồ, nối *Pháo đài bắc* với đồn Hồ Chuối, chìm dưới mặt nước, ở độ sâu chừng 0,5 m.

*Pháo đài nam* lại được xây dựng trên một mỏm đồi thấp phía nam, cách đồn chính chừng 100 m. Nó được bảo vệ bằng hai vòng hào ở chính giữa đồi, “được che lấp khéo léo đến mức nó có thể bắn vào những vùng xung quanh tiếp cận với nó nhưng vẫn hoàn toàn tránh được những đường đạn bắn trực tiếp của súng bộ binh cũng như những đường bắn thẳng của pháo binh”<sup>109</sup>.

Cùng với thời gian xây dựng đồn Hồ Chuối, Đề Thám đã lựa chọn 4 mỏm đồi bao quanh cánh đồng Bãi Khách như một cái hom giỏ, *xây dựng hệ thống Đồn Hom*. Về căn bản, quan điểm lựa chọn địa hình địa vật của Đề Thám khác với Đề Năm. Ông không đắp lũy đất mà chỉ đào những hệ thống hào giao thông chìm sâu dưới đất, không có bờ, ẩn kín trong cây rừng. Đề Hậu xây dựng *đồn Đồng Vương*, một pháo đài hình thoi. Thống Tài xây *đồn Hang Sọ*, Đề Huỳnh đắp *đồn làng Nứa*, Lãnh Ngân làm *đồn làng Vàng*, Đề Cẩn dựng *đồn Bãi Mết* và Đề Năm cho tiến hành xây dựng cơ sở hậu cần ở *Vòng Đông* (Tân Sởi). Riêng Đề Sắt chuyên lo củng cố hệ thống làng chiến đấu Dương Sắt-Thế Lộc, Luộc Hạ-Cao Thượng.

Đinh Xuân Lâm và các tác giả trong *Hoàng Hoa Thám và phong trào nông dân Yên Thế* cho biết hệ thống đồn lũy mà người Pháp ghi chép là Hữu Nhuế hoặc Hữu Thuế thực chất là đồn Hồ Chuối. Chỉ đáng tiếc, mặc dù chỉ ra tên thực của đồn Hồ Chuối như vậy nhưng các tác giả vẫn gọi theo người Pháp trong các phần tiếp theo.

Nguyễn Văn Kiệm lại mô tả đồn Hồ Chuối theo kết quả khảo sát thực địa khi những cánh rừng tự nhiên xanh ngút ngàn đã bị chặt hạ và biến mất gần một thế kỉ. Mặc dù tác giả đã kết hợp với những tài liệu do người Pháp ghi chép tại chỗ vào thời điểm người Pháp vừa hoàn thành việc công đồn, nhưng có vẻ khoảng cách hiện thực vẫn còn khá xa. Tác giả lại nhầm lẫn khi cho rằng Đề Thám là tác giả của công trình quân sự nổi tiếng này. Thêm nữa, lúc tác giả gọi Hồ Chuối là *đồn*, lúc lại gọi là *thành*:

“Ngày nay, dấu vết của đồn chính Hồ Chuối vẫn dễ dàng nhận ra trên một gò đất thấp nổi lên giữa một thung lũng, hình chữ nhật, có chiều dài 56 m, chiều rộng 45 m, diện tích tương đương 7 sào. Dấu vết của chân tường chỉ còn rộng chừng 2 m, cao hơn 1 m. Gió mưa theo năm tháng và cả sự bào mòn của con người, một đồn lũy vốn như một tòa thành nhỏ chỉ còn lại chút ít bóng dáng của ngày xưa.

Các dấu vết của Pháo đài bắc, Pháo đài nam thì mất hẳn. Đó là chưa kể hệ thống đồn lũy bảo vệ xung quanh như đồn Vàng, đồn Nứa, đồn Chỉ Choè ở phía tây; đồn Thương ở phía bắc; đồn Vòng Đông ở phía nam cũng chỉ còn trong trí nhớ người dân”.

Mùa hè năm 1887, hệ thống các đồn lũy kể trên về cơ bản hoàn thành, Tuy được hết sức giữ bí mật, nhưng quân Pháp vẫn đánh hơi thấy. Đạo binh Tỉnh Đạo của Dugègne “trong những

năm 1886-1887 tuy lực lượng của đồn binh ít ỏi vẫn thường tổ chức những cuộc tuần tiểu ở miền Yên Thế và đã tiêu diệt được một vài căn cứ của bọn giặc (tức nghĩa quân) ở các làng lân cận ở xứ Hữu Thượng”.<sup>110</sup>

Vậy là quân Pháp đã mon men đến vòng ngoài của khu căn cứ, như Chabrol đã cho biết “đặc biệt là ở vùng thượng Yên Thế, Dugègne đã phải đối phó rất nhiều”<sup>111</sup>; hoặc như Frey thú nhận là nghĩa quân đã “hoạt động âm thầm trong thời gian xây dựng đồn binh Tỉnh Đạo (tức là từ đầu 1886 trở đi) và nó xuất hiện trở lại vào năm 1887 khi đạo quân Tỉnh Đạo được chuyển đi Bố Hạ, bên sông Thương, thì lúc đó trung tâm của bọn cướp (tức nghĩa quân), chuyển hoạt động về các đồn lũy Cao Thượng và Hồ Chuối”<sup>112</sup>.

Những dòng ghi chép vẫn tất ở trên cho ta hình dung đầy đủ về thời điểm bắt đầu xây dựng và hoàn thành hệ thống phòng thủ Hồ Chuối. Trong năm 1886, nghĩa quân đã tập trung tinh lực vào việc đào hào, đắp lũy, rút vào hoạt động bí mật trong thời gian quân Pháp xây dựng đồn binh Tỉnh Đạo. Thời điểm bãi bỏ đồn binh Tỉnh Đạo, khởi dựng đồn binh Bố Hạ (2-1887) trùng với thời điểm hoàn thành công trình Hồ Chuối nên mọi hoạt động của nghĩa quân trở lại nhịp điệu bình thường.

Thực dân Pháp còn phải thừa nhận một thực tế nữa là: Từ vài tháng nay, đã nhiều lần những toán quân đi theo có cả những nhà chức trách địa phương (như viên Án sát Bắc Ninh) đã hành quân khắp khu rừng vùng Hữu Thượng, lục soát những khu vực lân cận, một vài xóm làng hiểm hoi, theo tất cả mọi hướng nhưng đều không kết quả. Cho đến nay, không một người dân bản xứ nào dám dẫn đội quân đi tìm căn cứ của giặc (tức nghĩa quân) vì họ rất sợ những lời đe dọa của bọn chúng rằng nếu một người nào tiết lộ căn cứ của bọn chúng thì tất cả dân làng phải chịu sự trừng phạt khủng khiếp”<sup>113</sup>.

Đầu năm 1887, thực dân Pháp xây dựng thêm hai đồn binh Bể Nội và Hà Châu để đối phó với sự lớn mạnh của nghĩa quân. Đoán rằng địa bàn hoạt động và căn cứ của nghĩa quân áp sát vùng Hữu Lũng, nhà cầm quyền Pháp còn giao cho Dugègne tổ chức một cuộc càn quét để chặn con đường đến Bình Gia, Hữu Lũng. Nhưng cuộc hành quân phải bỏ dở vì Dugègne bị đứt động mạch, chết ngay trên mình ngựa ở Đèo Ỉnh (10-1887). Từ sự kiện này, người Pháp phải thừa nhận các thực tế sau:

- Khởi nghĩa Yên Thế và khởi nghĩa Cai Kinh vẫn “đoàn kết với nhau để chống lại người Pháp, và lòng yêu nước của một vài tên giặc An Nam như Bá Phúc-Đề Thám chẳng mấy chốc mà bộc lộ thành một ý muốn đơn giản là độc lập tuyệt đối”.<sup>114</sup>

- “Từ đó trở về sau này, Yên Thế chỉ còn lại những toán quân An Nam với những tên cầm đầu như Đề Thám, Bá Phúc, Đề Năm”<sup>115</sup>.

- Lực lượng nghĩa quân càng thêm vững mạnh, “vẫn thiết lập những nơi ẩn nấp phụ ngay trong những làng thuộc những nơi tận cùng của châu thổ, nơi mà dân chúng đều hết lòng với họ: Cao Thượng, Luộc Hạ”<sup>116</sup>.

Thực dân Pháp đã lo ngại và bắt đầu cảm thấy run sợ thật sự.

**2.** Bước sang năm 1888, mọi hoạt động của nghĩa quân diễn ra rất sôi nổi và ở thế chủ động hoàn toàn. Ngày 10-1-1888, quân của Quản Ầm<sup>117</sup> tấn công vào thị xã Bắc Ninh, giao chiến với lính khố xanh của Trung úy Blansare, diệt 4 tên. Nghĩa quân của Cai Biều-Tổng Bưởi tấn công vào Nghĩa Liệt (5-4), còn nghĩa quân do Đề Thám chỉ huy, thắng lớn trong trận đánh vào đồn khố xanh Bể Nội (25-4). Một lực lượng đông tới 500 người do Đề Công-Đề Nguyên lãnh đạo rời Tam Đảo, làm náo động cả một vùng giữa Hà Nội và Bắc Ninh, và một lực lượng khác gồm 200 nghĩa quân quấy rối, uy hiếp đồn binh Hà Châu (4-7).

Đây cũng là thời kì Quân thứ Song Yên bắt đầu quy tụ nhiều lực lượng khởi nghĩa nhất. Ngoài lực lượng của Đề Công-Đề Nguyên ở Tam Đảo mới trở lại, còn có một số toán nghĩa quân từ Bãi Sậy lên, từ Cai Kinh sang do phong trào bị đàn áp dữ dội hoặc đã tan rã. Đó là chưa kể, địa bàn hoạt động của Quân thứ Song Yên Bá Phúc- Đề Thám chỉ huy lui dần về Yên Thế, toán của Cai Biều-Tổng Bưởi cũng áp dần đến sông Thương. Điều này đã tạo ra sự phức tạp trong chỉ đạo,



xuất hiện mầm mống tranh chấp bất hòa ở một số khu vực và giữa một số thủ lĩnh.

Việc thống nhất lực lượng và sự chỉ đạo đã trở nên hết sức cấp thiết. Vào ngày rằm tháng Bảy năm Mậu Tý (22-8-1888), các thủ lĩnh và nghĩa quân đã tập hợp ở đình làng Đình Thép để họp Đại hội, cử ra một Bộ chỉ huy tối cao. Đại hội đã nhất trí bầu ra:

- Chánh tướng, Tổng thống quân vụ: Bá Phúc.
- Phó tướng, Tá dực tướng quân, phụ trách hậu cần, quân nhu: Đề Năm.
- Phó tướng, Hữu dực tướng quân, phụ trách quân đội: Đề Thám<sup>118</sup>.

Ngoài ra, Bộ chỉ huy tối cao đã phân định khá rạch ròi từng khu vực hoạt động, đại để như sau:

- Khu vực Yên Thế, Việt Yên, Yên Dũng, do Bá Phúc, Đề Năm, Đề Thám tổ chức hoạt động và kiểm soát, là địa bàn chính của cuộc khởi nghĩa.
- Khu vực Hiệp Hòa, Kim Anh, Đa Phúc và Tam Đảo do Thống Luận-Thống Ngò, Đề Công-Đề Nguyên chỉ đạo.
- Khu vực Bảo Lộc-Phượng Nhãn nằm dưới sự kiểm soát của Cai Biều- Tổng Bưởi.

Đại hội Đình Thép tháng 8-1888 đã đánh dấu bước chuyển biến về chất, tạo đà cho cuộc khởi nghĩa phát triển mạnh mẽ hơn. Chính vì vậy, nghĩa quân đã có những cuộc tấn công mang tính quyết định. “Họ tiếp tục tấn công vào đồn binh Bỉ Nội, Kép (25-9-1888), Úc Sơn (10-12), Lạn Tràng (16-12). Lại có cả một binh sĩ Pháp tên là Pellét (lính thợ công binh)”<sup>119</sup> cũng gia nhập hàng ngũ của nghĩa quân.

Sở dĩ Thân Bá Phúc-Hoàng Hoa Thám giành được uy tín tuyệt đối và trở thành những thủ lĩnh tối cao của cuộc khởi nghĩa Yên Thế vì suốt thời gian từ cuối 1885 cho đến giữa năm 1888 họ đã biết giương cao ngọn cờ Cần Vương. Điều này được xác tín thông qua những thư từ cũng như đạo bằng của Tổng Duy Tân được giáo sư Trịnh Nhu, Đinh Xuân Lâm, Đỗ Quang Hưng công bố trên tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*. Theo Giáo sư Trịnh Nhu trong *Cuộc khởi nghĩa Hùng Lĩnh (1886-1892)*, sau chiến thắng Nhân Kỉ (18-5- 1892), Tổng Duy Tân đã rất trân trọng gửi thư báo tin đến cho Quân thứ Song Yên [Yên Thế, Yên Dũng] do Thân Bá Phúc chỉ đạo: “Chúng tôi khởi hành từ tháng Giêng đến tháng Tư mới đến xã Nhân Kỉ ở miền thượng du Thanh Hóa. Tên quan năm giặc Pháp theo sau chúng tôi truy kích bị toán binh đạo Hà-Ninh cùng chúng giao chiến, thu được thắng lợi lớn (bắn chết từ quan tư giặc trở xuống tám tên, lính tập 70 tên, đồ vật khi giới của giặc bỏ hết, chạy toán loạn vào rừng, đương trường thu được súng kiểu Tây 15 khẩu). Còn bọn giặc ở Thanh Hóa phải rút về tỉnh lỵ để phòng thủ, không dám ló đầu ra nữa” (Tờ thư của Tổng Duy Tân gửi Quân thứ Song Yên ngày 29-5 năm Hàm Nghi thứ 8 - tức 20-6-1892).

Giáo sư Đinh Xuân Lâm và Đỗ Quang Hưng trên Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử* số 4 (2106/1984) viết về giá trị tư liệu mới phát hiện, cho rằng:

“Vươn xa hơn nữa, Tổng Duy Tân đã chú ý tới phong trào nông dân Yên Thế. Tuy hai đội nghĩa quân Hùng Lĩnh và Yên Thế chưa có đủ điều kiện phối hợp lực lượng chiến đấu, nhưng hai phong trào này đã có những mối liên hệ với nhau. Vào tháng 7-1892, Tổng Duy Tân lấy danh nghĩa là Tán tương Quân vụ Bắc Kỳ thay mặt vua Hàm Nghi ban cho Thân Văn [Bá] Phúc”.

Nội dung đạo bằng như sau:

“Hàn lâm Trục học sĩ, sung chức Tán tương Quân vụ Bắc Kỳ, họ là Tống [Duy Tân] xin làm việc ban cấp rằng:

Nay căn cứ vào tờ trình của các quý chức: quan Tán lí trên đường ra quận thứ Sơn-Bắc, người họ Tạ [Hiện] và quan Tán lí Ninh-Thái, người họ Nguyễn [Cao] trình rằng tại quân thứ Song-Yên có ông Thân Văn Phúc (người xã Ngọc Cục, huyện Yên Thế) là người hòa hiệp, mẫn cán, lại am tường võ lược. Năm vừa rồi (1891), tại quân thứ

Song-Yên do ông chỉ huy đã đánh và gây cho giặc nhiều thiệt hại. Vì vậy quan cố Hiệp thống đại thần [Nguyễn Thiện Thuật] trước đây đã ban cấp cho ông thưởng thụ Viên ngoại lang sung chức Tham biện tạo Bắc thứ [Quân thứ Bắc Kỳ]. Từ đó đến nay đương sự chỉ kiên trì bảo thủ, một lòng tuân theo mệnh lệnh của triều đình, thời gian điều độ tiến lui thích nghi, các vị ấy [Tạ Hiện, Nguyễn Cao] đã trình lên tôi tiếp tục ban cấp cho đương sự giữ nguyên hàm chức Tán tương Quân vụ Bắc thứ, hợp sức cùng các Thống đốc, Đề đốc giúp nhau làm việc để xét thưởng.

Vậy xin ban cấp bằng này.

Văn bằng này ban cấp cho đúng theo hàm cũ là thưởng thụ Viên ngoại sung Bắc thứ Tán tương Quân vụ Thân quý chức chiếu theo thi hành.

Ngày 28 tháng 6 năm thứ 8 niên hiệu Hàm Nghi [21-7-1892]”.

*Quân thứ Song Yên* là một khái niệm ấn định những nội dung về địa quân sự, địa hành chính đối với một khu vực nằm ở phía bắc tỉnh Bắc Ninh, còn gọi là *Bắc thứ*.

*Về địa quân sự.* Quân thứ Song Yên bao hàm toàn bộ các cứ điểm mang tính quân sự được dựng đặt trên mặt đất, rừng núi, sông ngòi, làng xóm của hai huyện Yên Dũng, Yên Thế và các huyện phụ cận thuộc phủ Lạng Giang tỉnh Bắc Ninh; các huyện Phổ Yên, Tư Nông, Đông Hỷ thuộc phủ Phú Bình; các huyện Văn Lãng, Đại Từ thuộc phủ Tòng Hóa tỉnh Thái Nguyên. Toàn bộ lực lượng nghĩa quân hoạt động trong phạm vi Quân thứ đều thuộc phạm trù của phong trào cần Vương giúp vua Hàm Nghi chống lại chính quyền Pháp-Nam đang cai quản bất hợp pháp trên cõi Việt Nam. Đứng đầu Quân thứ là Thân Bá Phúc được thừa nhận là một võ quan cao cấp của triều đình, được vua Hàm Nghi hoặc những đại thần được nhà vua ủy quyền công nhận, cấp bằng sắc phong tặng chức Tán tương Quân vụ. Phụ tá cho Chánh tướng Thân Bá Phúc gồm nhiều võ quan cấp phó phụ trách về chỉ đạo quân sự, chu cấp binh lương hoặc chỉ huy khu vực theo sự phân chia. Chánh tướng và các Phó tướng hợp thành Bộ Chỉ huy tối cao trong Quân thứ. Mọi quyết định của Bộ Chỉ huy tối cao đưa ra là tối thượng. Phải thừa nhận rằng sự có mặt của Yên Dũng trong Quân thứ đã giúp cho việc tổ chức mọi hoạt động trong toàn khu vực trở nên cân bằng bởi huyện này nằm ở tiếp điểm giữa đồng bằng châu thổ sông Hồng với vùng trung du. Trên bình diện lớn, Yên Dũng là một vùng khá bằng phẳng nhưng nếu chia tách một cách tỉ mỉ hơn thì sự tương phản về địa hình khá rõ vì phía bắc của huyện bắt đầu từ Bằng Cục, điểm cực tây là Hương Lạn, điểm cực nam là Hành Quán, còn phía đông-đông nam bị sông Thương đóng đai suốt từ Phù Liễn đến Tiên La. Hệ thống gò đồi xen với ngòi lạch và các vạch chiêm trũng đã tạo ra hai độ nghiêng lệch đông bắc-tây nam, tây bắc- đông nam, càng xuôi xuống phía nam đất càng thấp dần.

Trong địa phận Yên Dũng đột khởi lên các rặng Nhám Sơn, Mỏ Thổ, Con Voi, Quảng Phúc. Đồ sộ nhất là rặng Nham Biễn, tên nôm là núi Neo, tên chữ là Cửu thập cửu phong sơn, gồm 99 ngọn, cao nhất là ngọn Chân Voi ở Liễu Đề (290 mét) và nhiều ngọn nổi tiếng khác như núi Bù (196 mét), Vành Kiệu, Cột Cờ, Đền Vua, Hàm Long. Nhiều khe lạch như khe Bến Đám, khe Suối Rắn, suối cổ Cò cùng các Hang Giấu, đèo Trán Khi, đèo Yên Ngựa... đã khiến cho sơn phận ở đây nhẹ nhõm hơn. Chính hệ thống đồi gò này đã tạo ra độ tương phản sâu sắc và rõ nét về mặt địa quân sự của huyện.

Đối lập với gò đồi là hệ thống sông nội đồng như ngòi Ngao (suối Si) có đôi bờ dốc đứng chảy ven các sườn đồi phía bắc huyện rồi thả dần xuống một vùng trũng có đồi và rừng vây quanh, như ngòi Đa Mai (sông Như Thiết) nước sâu khiến thuyền bè có thể đi lại quanh năm từ Quán Gánh trở xuống và ngòi Bún (sông Bắc Cầu) có đôi ba dòng chảy cùng đổ vào sông Thương. Nhận xét tổng quát về huyện Yên Dũng, sách *Bắc Ninh tỉnh chí* cho biết: “Trong hạt có các thành phần sĩ, nông, công, thương nghề nghiệp không giống nhau. Kẻ sĩ thì dốc lòng vào việc học hành nhưng những người đỗ đạt về mặt văn học thì ít. Y phục chất phác không ưa chuộng cái gì khác. Duy từ núi Nham Biễn trở về phía nam dân ở đó thuần hậu, còn ngược lên phía bắc đất núi nổi

lên san sát, dân ở đó hơi đông hãn... Dân cư sống trong các thôn xã, bốn xung quanh đều có trồng tre, lại dựng cổng làng bằng tre, kiên cố tựa đồn lũy”.

Mặc dù bị chê *những người đổ đạt về mặt văn học thì ít* nhưng thống kê sơ bộ cả huyện cũng có tới 28 vị giành được học vị từ Tiến sĩ đến Trạng nguyên từ thời Trần tới thời Nguyễn, trong đó *làng Yên Ninh có 9 vị* (Thân Nhân Trung, Nguyễn Kinh Lễ, Thân Nhân Vũ, Thân Cảnh Văn, Thân Nhân Tín, Đỗ Quỳnh, Doãn Đại Hiệu, Nguyễn Nghĩa Lập, Hoàng Công Phụ); *làng Song Khê có 5 vị* (Đào Toàn Mân, Đào Sư Tích, Quách Nhẫn, Đào Thúc Viện, Nmh Triet); *làng Hoàng Mai có 3 vị* (Đỗ Hoàng, Trần Đăng Tuyển, Nguyễn Danh Vọng); *làng Phương Đậu có 3 vị* (Thân Khuê, Thân Toàn, Thân Hành) và *nhiều làng có 1 vị: Văn Ninh* (Ngô Văn Cành), *Khả Lí* (Đỗ Đồng Dân), *Mật Ninh* (Chu Danh Tế), *Phù Liễn* (Lê Trùng).

Về *địa hành chính*, Yên Dũng tiếp liền với Yên Thế, trong đó tổng Ngọc Cục ở cực bắc của huyện có nhiều mối quan hệ qua lại nhất. *Tổng Ngọc Cục* có 5 xã (Ngọc Cục; Ngọc Lí; Ngọc Nham; Bằng Cục; Mỏ Thổ) rồi tiếp đến *tổng Tự Lạn* có 6 xã (Tự Lạn; Lạn Trạch; Yên Hà - sau chia thành Hà Thượng, Hà Hạ; Xuân Lạn; Hương Lạn; Hương Mai); *tổng Thiết Sơn* có 10 xã (Thiết Sơn; Lí Nhân; Nghĩa Vũ; Tĩnh Lộc; Thiết Nham; Ngân Đài; Như Thiết; Thiết Thượng; Yên Liễn; Chuế Dương); *tổng Dĩnh Sơn* có 8 xã (Dĩnh Sơn; Dục Quang; Dương Huy; Hùng Lâm; Đồn Lương; Quỳnh Động; Sơn Quang; Nhảm Nghiêm); *tổng Mật Ninh* có 8 xã (Mật Ninh; Khánh Ninh; Văn Ninh; Phúc Lâm; Liên Hồ; Cao Lôi; Khả Lí; Yên Ninh); *tổng Hoàng Mai* có 4 xã (Hoàng Mai; Văn Cốc; Trung Đông; Mĩ Điền); *tổng Phúc Tăng* có 12 xã, sở (Phúc Tăng; Phúc Long; Phấn Sơn, Phấn Trì, Âm Trứ; Nội Hoàng; Song Khê; Liễu Đề; Phấn Sở; Liêm Xuyên; Bằng An; Điều Liễn); *tổng Mĩ Cầu* có 5 xã, phường (Mĩ Cầu; Phụng Công; Ngọc Lâm; Yên Khê; Á Lữ); *tổng Đa Mai* có 7 xã (Đa Mai; Thanh Mai, Phương Đậu; Phú Giã; Phù Liễn; Mai Khê); *tổng Tự Mạo* có 6 xã (Tự Mạo, Đăng Mạo; Cảnh Thụy; Phú Mạo; cổ Pháp; Hành Quán); *tổng cổ Dũng* 10 xã, phường (Cổ Dũng; Bằng Lương; Ngự Uyên; Mạo Xuyên; Tiên La; Mạo Khê; Khê cầu; Ninh Xuyên; Tam Kỳ; cổ Phao).

Để cắt đứt liên hệ trong Quân thứ Song Yên, trong những năm 1890-1892, chính quyền thuộc địa đã tạo ra khoảng trống rộng lớn về mặt địa lí, đem tổng Ngọc Cục nhập vào huyện Yên Thế; cắt tổng Thiết Sơn, Tự Lạn, Dĩnh Sơn, Mật Ninh, Hoàng Mai, Đa Mai, Mĩ cầu nhập vào huyện Việt Yên. Chính sách chia để trị của người Pháp len chân vào mọi ngõ ngách của cuộc sống người Việt.

Đinh Xuân Lâm và các tác giả trong *Hoàng Hoa Thám và phong trào nông dân Yên Thế* không viết gì về *Đại hội Dĩnh Thép* nhưng cũng cho biết: “Sau khi chiến đấu chống Pháp suốt thời gian dài, ông [Đề Năm] rút quân lên đóng ở Khám Nghè (thuộc cầu Gồ bây giờ). Doanh trại của ông ở đây gồm có: Tả dinh do ông và Thống sát [sửa lại: Thống Sắt] đóng; Tiền dinh: Đề Thám và Thống Phúc đóng; Hậu dinh: Đề Truật đóng; Trung dinh: Đề Trung đóng”. Nguyễn Văn Kiệm trong *Phong trào nông dân Yên Thế chống thực dân Pháp* cũng không nhắc đến sự kiện này nhưng lại có các công bố về hoạt động trong những năm đầu của nghĩa quân ở vùng Yên Thế:

“Vào những năm này, ở Yên Thế có mặt nhiều toán nghĩa quân. Quan trọng nhất là toán của Đề Năm. Sau khi khởi nghĩa Cai Kinh tan vỡ, Bá Phúc, Thống Luận, Đề Dương (tức Đề Thám) mỗi người cầm đầu một toán nghĩa quân về góp mặt với Đề Năm. Ngoài ra còn có các toán nghĩa quân của Tổng Tài, Đề Thuật (Truật), Đề Chung, Đề Lâm v.v. Họ chia nhau đóng quân suốt một dải từ Chợ Gồ đến giáp Mỏ Trạng, sẵn sàng đánh trả các cuộc càn quét của thực dân Pháp. Tuy không có người chỉ huy thống nhất, song cũng có một mục đích chung là quyết bảo vệ miền rừng núi Yên Thế tự do, nên các toán nghĩa quân sống với nhau khá hòa thuận, cứu giúp nhau khi gặp khó khăn, nhường nhịn nhau khi phải tranh chấp, và khi tình huống chung trở nên khó khăn, biết phối hợp với nhau để chống giặc.

Thực dân Pháp, ngay từ năm 1884 đã coi vùng Yên Thế là một trong những trọng điểm bình định ở miền trung du Bắc Kỳ, song chưa thể tập trung được lực lượng để

tiến hành.

Tháng 12-1885, Diguët đem 300 quân vào càn quét Yên Thế, nhưng phải rút quân vì bị nghĩa quân đánh chặn ở gần Hữu Thượng và mỏ Na Lương, Cũng vào tháng 12-1885, Pháp cho lập đồn Tỉnh Đạo, rồi từ đó cho quân đồn trú ở đây thường xuyên càn quét xung quanh Hữu Thượng. Tháng 10- 1887, chúng lại cho quân vào thám sát đường từ Yên Thế đi Lạng Sơn, rồi đến tháng 2-1889 lập đồn Bố Hạ và một đồn lính khố xanh ở Bỉ Nội”.

Trịnh Như Tấu trong *Bắc Giang địa chí* viết về *Đại hội Đình Thép* như sau: “Đề Thám thế lực mỗi ngày một bành trướng, thủ hạ mỗi ngày một đông. Bấy giờ ở chùa xã Đình Thép (Nhã Nam) có một cuộc Đại hội các tướng nghịch, cộng tất cả được một vạn quân và 500 khẩu súng. Các tướng đều đồng ý trừng phạt các làng không chịu tùng phục. Muốn tránh những việc tương tranh có thể xảy ra, các tướng đều đồng ý chiếm cứ mỗi người một phương, Đề Thám đóng ở Phồn Xương trong phủ Yên Thế, càng ngày cướp phá càng dữ”.

Claude Gendre trong *Le Dê Tham (1846-1913)* cũng có những dòng tương tự chứng tỏ hai tác giả cùng sử dụng một nguồn tài liệu.

Có một điều, chúng tôi không rõ là Diguët và Dugègne là một hay là hai sĩ quan Pháp khác nhau, vì cùng một sự kiện, tài liệu này ghi là *Đại tá Dugègne*, tài liệu kia lại ghi *Thiếu tá Diguët*.

Bước sang năm 1889, hoạt động của nghĩa quân vẫn tiếp tục phát triển. Cai Biều-Tổng Bưởi cho nghĩa quân cải trang thành phụ nữ giết chết tên Quản Nhất ở Mĩ Thái, vốn trước đây là hướng đạo cho Dugègne, và nhiều sĩ quan Pháp (23-1). Họ còn phục kích toán thám báo của Trung úy Véra ở Kép, phút chốc giết chết 4 tên giặc (6-4), bao vây Phủ Lạng Thương (10-5) rồi Kép, Quang Hiến, Cầu Sơn (10-6). .

Đúng như *Histoire militaire de l'Indochine* đã từng nhận xét: “Đã từ lâu vùng thượng Yên Thế nằm trong tay một số thủ lĩnh phiến loạn. Đóng trong một vùng vô cùng thích hợp chiến tranh du kích, những toán quân của họ không ngừng phát triển”.

Từ tháng 8-1889, thực dân Pháp đã nhận thấy hoạt động của nghĩa quân “toán chính theo lệnh của Đề Năm, chiếm đóng tất cả vùng phía bắc Tỉnh Đạo, những sào huyệt chính đóng ở làng Dương Sắt và Thế Lộc”<sup>120</sup>. Tại đây, thực dân Pháp “cũng gặp ở khắp nơi một đám dân chúng đầy ác cảm, họ trốn chạy khi ta (quân Pháp) đến gần hoặc đặt chướng ngại vật trong làng của họ. Sự vận động của quân ta đều bị đám dân chúng bản xứ ở trên các điểm cao do thám. Chúng ta chịu không điều tra được chút gì và đội quân không thu được kết quả”<sup>121</sup>.

Bằng mọi giá phải tiêu diệt các lực lượng khởi nghĩa hiện đóng ở các làng Dương Sắt-Thế Lộc. Để thực hiện ý định trên, ngày 21-8-1889, hai viên Chánh quản Dallamgné và Picar đã huy động toàn bộ lính khố xanh ở hai đồn binh Bỉ Nội và Bích Động kéo đến tấn công làng Dương Sắt. Chúng đã được đón tiếp bằng nhiều loạt đạn, quật ngã 9 tên. Quân Pháp “cố gắng lọt vào làng được phòng thủ rất kiên cố. Mặc dù họ đã nỗ lực phi thường nhưng vô ích và để tránh sự hi sinh không đáng có họ đành phải rút lui mặc dù được tám mươi lính của Chánh quản Moutin từ Bắc Ninh tới tăng viện”<sup>122</sup>.

Qua trận đánh trả thông minh và táo bạo, tên tuổi của Đề Sắt được nhân dân trong vùng ca ngợi. Nhằm phát huy thành quả và đánh chặn quân Pháp ngay từ lúc chúng mới ra khỏi đồn binh, ngày 22-8, Đề Sắt đã mang một lực lượng rời Dương Sắt tấn công dồn dập vào tốp khố xanh ngay tại cửa ngõ của đồn binh Bỉ Nội, khiến chúng “đành phải tháo lui mang theo 8 thương vong”<sup>123</sup>. Đề Năm cũng rời đồn binh Tỉnh Đạo, mang theo một lực lượng 150 nghĩa quân “tập kích một tiểu đội thám báo thuộc đồn Hà Châu và truy kích suốt 7 km”<sup>124</sup>.

Quân Pháp lại phải tính tới khả năng vừa tái chiếm đồn binh Tỉnh Đạo, vừa tiêu diệt cụm làng chiến đấu Dương Sắt-Thế Lộc. Nhằm mục đích đó, ngày 26-8, Đại úy Gorce đem một lực lượng từ Bắc Ninh lên phối hợp tác chiến với đồn binh Hà Châu. Ngày 27-8, viên sĩ quan này

đem 28 lính rời đồn Hà Châu, tìm cách đi vòng để tiến lên Nhã Nam. Lúc đi ngang qua Phủ Mộc, chúng bị nghĩa quân do Đề Sắt chỉ huy tấn công dữ dội, phải bỏ chạy, để lại 5 xác chết. Mãi đến ngày 6-9, Gorce mới đem quân tới thẳng đồn Tỉnh Đạo. “Sau một trận giao tranh nhỏ, toán quân (Pháp) chiếm được căn cứ ấy”.<sup>125</sup> Trên đường trở lại đồn binh Hà Châu, chúng đã bị lực lượng của Đề Năm truy kích với một khí thế “vô cùng ác liệt, dũng cảm”<sup>126</sup>. Cùng ngày, Cai Biểu-Tổng Bưởi đem 30 nghĩa quân về Phủ Lạng Thương, tập kích dữ dội vào khu doanh trại trong đồn binh, chặn đánh đoàn xe vận tải lương thực, đạn dược ở Vôi, thu được thắng lợi quan trọng.

Cai Biểu tên thật là Nguyễn Văn Biểu, quê ở Đông Lỗ (Hiệp Hòa), vốn là Cai tổng, đã cùng bạn là Tổng Bưởi (quê Đoan Bái, cùng tổng) tham gia cuộc khởi nghĩa do Đại Trận lãnh đạo. Sau khi nghiệp lớn không thành, ông đã lên hoạt động ở tổng Thịnh Liệt, kiểm soát cả một vùng Cần Đình, Phi Mô, Đào Quán, Mĩ Thái. Đầu năm 1884, nghĩa quân do ông lãnh đạo đã gây cho địch nhiều thiệt hại trên địa bàn Bảo Lộc. Ngày 16-3, Négrière cho quân tiến lên phía Kép. Chúng bị nghĩa quân do Cai Biểu-Tổng Bưởi chặn lại ở làng Yên Sơn lúc 9 giờ sáng. Hai bên giao chiến kịch liệt đến tận 12 giờ rưỡi. Chiều hôm đó, quân Pháp chiếm được Kép, thu được nhiều thóc gạo, 4 khẩu Crúp. Bị nghĩa quân bao vây dồn ép, Négrière phải cho quân giải tỏa, bị chặn lại ở Nghĩa Liệt, Vĩ Liệt. Ngày 19-3-1884, quân Pháp lui quân về Bắc Ninh. Đầu tháng 10-1884, Thiếu tướng Brière de l'Isle thay Millot làm Tổng chỉ huy đội quân viễn chinh Pháp ở Bắc Kỳ, lại cử Négrière đem quân lên Kép và Chũ nhằm đánh chiếm Lạng Sơn, với lực lượng là 3 binh đoàn. Để đánh Kép, Négrière đã phải huy động tới 3.200 quân, có các đội sơn pháo 40 và 80mm, kỵ binh Đại đội quân y cùng các Trung tá Chapuis, Thiếu tá Godart và Furé.

Ngày 5-10, quân giặc tới Kép. Mọi cầu cống trên đường đi đều bị nghĩa quân của Cai Biểu-Tổng Bưởi phá sập. Nghĩa quân đã chặn đánh quân Pháp rất dữ dội trong ngày 7-10 khiến chúng phải co cụm lại ở Kép. Chưa kịp củng cố thì cả một vùng “tiếng kèn trận vang lên khắp chốn và ngay lập tức (nghĩa quân) nổ súng rầm rộ” (*Histoire militaire de l'Indochine*). Từ các cao điểm, các hào lũy chạy dài ven rừng, Cai Biểu-Tổng Bưởi “tổ chức một đợt phản công cả về hai cánh” (*Histoire militaire de l'Indochine*) khiến Négrière phải huy động toàn bộ hỏa lực, ép lính vào đánh giáp lá cà mà cũng không cứu vãn nổi tình thế. Quân Pháp bỏ chạy. Négrière cho pháo binh nã đạn dồn dập để tổ chức hai đợt tấn công nữa nhưng cũng vô hiệu. Trong trận đánh giáp lá cà lúc 14 giờ 40 ngày 8-10, Đại tá Guigné bị nhiều nhát gươm vào mặt, Đại úy Kerdran bị giáo đâm trọng thương, Thiếu tướng Négrière bị bắn vào chân. Quân Pháp mất 98 tên, trong đó có Trung tá Chapuis, Trung úy Tribu.

Ngày hôm sau, Thiếu tá Godard đem quân định tràn qua sông Thương, bị nghĩa quân của Đề Năm phối hợp với nghĩa quân của Cai Biểu-Tổng Bưởi chặn đánh. Chúng còn bị thua đau ở Phúc Đình, Bồ Hạ, Chợ Dường trong các ngày 16 và 17-10-1884, đành phải bỏ chạy về Kép, cuối cùng rút về Phủ Lạng Thương.

Từ tháng 12-1885, khi Bá Phúc-Đề Thám có mặt trong cuộc khởi nghĩa Yên Thế, Cai Biểu-Tổng Bưởi cũng gia nhập phong trào, và vẫn hoạt động ở Bảo Lộc, giữ mối liên hệ giữa khởi nghĩa Yên Thế với cuộc khởi nghĩa Cai Kinh và với cuộc khởi nghĩa Lưu Kỳ-Hoàng Thái Nhân. Hoạt động của Cai Biểu-Tổng Bưởi còn giữ vai trò của chiếc áo giáp, bao bọc cho Quân thứ Song Yên. Đầu năm 1889 nghĩa quân hoạt động mạnh ở Mĩ Thái (29- 1), Kép (6-4), Phủ Lạng Thương (10-5), Quang Hiến, Cầu Sơn (10-6), trong đó đáng kể nhất là cuộc chặn đánh đoàn xe tải lương thực, đạn dược ở Vôi (6-9).

Qua các nguồn tin tình báo, Gorce thấy rằng phải tập trung binh lực tấn công Dương Sắt-Thế Lộc, nếu như muốn khôi phục hoạt động của đồn binh Tỉnh Đạo. Ngày 10-9, viên Đại úy này đem quân tiếp cận với Dương Sắt. “Khi toán quân đến gần làng, tiếng trống nổi lên để kêu gọi dân làng, tù và cũng âm vang để tập hợp người chiến đấu. Làng đang bị quân giặc (tức nghĩa

quân) chiếm cứ vững chãi. Từ phía bắc và phía đông (tức Thế Lộc) nhiều toán khác (do Đề Năm chỉ huy) kéo đến cứu viện"<sup>127</sup>. Bị áp đảo Gorce vội đem quân tháo chạy về Hà Châu, xin Bắc Ninh cứu viện.

Được bổ sung quân và đại bác, ngày 17-9, Gorce tập hợp ở Bì Nội lực lượng gồm 228 quân (136 bộ binh, 30 kỵ binh, 62 khô xanh) và một khẩu đội sơn pháo, lại hùng hổ kéo đến Dương Sắt-Thế Lộc. Lúc 6 giờ sáng ngày 18-9, Gorce cho quân tấn công vào chính diện làng Dương Sắt và cố sức vượt qua phòng tuyến kiên cố của nghĩa quân.

Dưới sự chỉ huy của Đề Sắt, nghĩa quân lùi dần vào phòng tuyến thứ hai rồi phòng tuyến thứ ba. Gorce cho tung hàng loạt lựu đạn phá các rào lũy, mở đột phá khẩu để tiến sâu vào trong làng. Nghĩa quân đã chống trả quyết liệt, đánh bật chúng ra khỏi làng. Gorce đành huỷ cuộc tấn công phía chính diện, cho quân vòng vào phía cuối làng, hạ lệnh nã pháo vào làng và cho đội kỵ binh án ngữ con đường lên Tỉnh Đạo. Đề Sắt đã dẫn nghĩa quân rời khỏi các lũy tuyến xông vào chiến đấu với kỵ binh hơn nửa giờ đồng hồ. Từ phía Thế Lộc, Đề Năm cũng dẫn nghĩa quân tấn công tập kỵ binh do De Lahay cầm đầu, giết chết viên chỉ huy này.

*Histoire militaire de l'Indochine* mô tả: "Ngày 18-9-1889, một đội thám báo mạnh do Đại úy Gorce chỉ huy đánh làng Sắt. Vị trí này, được phòng ngự kiên cố và được 250 tên giặc bảo vệ quyết liệt không thể đánh trực diện được. Ngoài ra còn nhiều toán giặc lớn ứng chiến ở những vùng xung quanh. Đại úy Gorce phải tung cả những đội kỵ binh tuần tiểu ra quanh vùng để ghìm chân những toán có khả năng đe dọa ta hai bên sườn.

Thế rồi, trong khi pháo binh nã đạn vào trong làng thì một phân đội đi vòng được ra sau làng, nhờ rừng rậm che khuất đã đột nhập được vào trong làng. Bọn giặc thấy bị đánh tập hậu liền kháng cự yếu ớt rồi rút chạy"".

Cuộc chiến đấu kéo dài đến tận 1 giờ chiều, Đề Năm-Đề Sắt mới cho thu quân, rút về Hồ Chuối. Chiều hôm đó, để trả thù, giặc Pháp đốt phá làng Thế Lộc.

Những chiến thắng liên tiếp ở Dương Sắt-Thế Lộc, Tỉnh Đạo, Phủ Mộc một lần nữa đã khẳng định tài năng và uy tín của Bá Phúc và Đề Năm-Đề Sắt, ghi vào lịch sử những trang rực rỡ về các làng chiến đấu tiêu biểu của Yên Thế.

Thực dân Pháp rất cay cú vì chưa tiêu diệt được lực lượng nghĩa quân "nhưng sự có mặt của Đội Ván đứng đầu một toán lớn và trang bị vũ khí đầy đủ đã đem lại cho bọn giặc (tức nghĩa quân Yên Thế) một chỗ dựa rất quan trọng khiến cho những đội quân nhỏ bé của ta (Pháp) từ nay khó lòng ứng chiến với chút thắng lợi. Vì thế Đại úy Gorce được lệnh cắt những hoạt động chống các toán ở Hữu Thượng, các đội quân phải rút lui về các đồn binh"<sup>128</sup>.

Yên Thế chuyển sang một tình thế đấu tranh mới.

Về trận đánh ở hai làng chiến đấu vốn là nơi chôn nhau cắt rốn của hai thủ lĩnh Đề Sắt và Đề Năm, trước nay chỉ có cuốn *Hoàng Hoa Thám và phong trào nông dân Yên Thế* của nhóm tác giả Đinh Xuân Lâm đề cập tới: "Đầu năm 1889, địch rút khỏi Tỉnh Đạo về đóng ở Bồ Hạ, đồng thời lập thêm đồn khô xanh Bì Nội để uy hiếp nghĩa quân thường lui tới lập căn cứ ở làng Sắt, nhưng cũng chỉ được ít lâu bị nghĩa quân tấn công san phẳng đồn Bì Nội, chúng phải rút không dám bén mảng đến nữa. Chiến sự ở vùng Yên Thế sau đó thường vẫn tiếp diễn gay go, không mấy lúc ngớt tiếng súng. Ngày 17-9-1889, nghĩa quân do Đề Năm chỉ huy đánh đội quân của quan ba Gorce thua liểng xiểng ở làng Sắt và ở xóm Thế Lộc. Địch phải dùng hòng pháo yểm hộ, phản kích nhưng suốt một ngày chỉ chiếm được mấy cái nhà cháy dở, còn nghĩa quân đã rút toàn bộ vào rừng. Sau trận này, địch tăng cường viện binh quyết đối phó với phong trào kháng chiến mỗi ngày một lan rộng, về phía nghĩa quân cũng lo củng cố lực lượng, chuẩn bị đối phó". Dương Kinh Quốc trong *Việt Nam những sự kiện lịch sử 1858-1918* ghi nhận: "18 tháng Chín năm 1889. Thực dân Pháp đem quân tấn công tàn phá làng Sắt, căn cứ nghĩa quân Đề Năm. Đề Năm rút quân về Hữu Thượng (Lúc bấy giờ Đề Năm chiếm toàn bộ phía bắc Nhã Nam (Tỉnh Đạo) để lập căn cứ. Làng Sắt là một pháo đài kiên cố của nghĩa quân. Trong đợt tấn công này, quân Pháp đã nã đại



bác tàn phá làng trước rồi sau mới kéo quân vào. Nghĩa quân trong làng chống đánh quyết liệt. Các toán nghĩa quân bên ngoài làng Sặt cũng phối hợp chiến đấu chống đánh quân Pháp. Cuối cùng thực dân Pháp phải tung kị binh đi lùng sục, đàn áp các nhóm nghĩa quân ở bên ngoài trước để chặn mọi đường tiếp ứng cho bên trong. Nhưng Đề Năm đã cùng với nghĩa quân thoát khỏi vòng vây của địch và kéo về lập căn cứ ở Hữu Thượng)".

Cuộc khởi nghĩa Yên Thế do Lương Văn Năm lãnh đạo không chỉ tạo nên sức cuốn hút mạnh mẽ đối với phong trào kháng Pháp ở vùng Tam Đảo do Đề Công-Thống Luận lãnh đạo, đối với Bá Phúc-Đề Thám tại Quân thứ Song Yên, đối với Cai Biểu-Tổng Bưởi ở vùng Bảo Lộc, mà còn trở thành nơi đến lí tưởng đối với thủ lĩnh Đội Văn và Lưu Kỳ- Hoàng Thái Nhân, những yếu nhân của phong trào Bãi Sậy.

Đội Văn tên thật là Vương Văn Vang, nguyên quán làng Thuận An, xã Chạm Lộ, tổng Tam Á, huyện Gia Bình (nay thuộc huyện Thuận Thành), tỉnh Bắc Ninh. Hưởng ứng lời kêu gọi của *Tam tỉnh nghĩa đoàn*, Đội Văn đã gia nhập cuộc khởi nghĩa Gia Bình do một người cùng làng tên là Tuấn Xô tổ chức. Ngay từ buổi đầu, Tuấn Xô đã tập hợp được hàng ngàn người, có trên hai trăm tay súng. Ngoài Đội Văn là một thủ lĩnh quan trọng, cuộc khởi nghĩa Gia Bình còn tập hợp được trong hàng ngũ của mình các thủ lĩnh Lãnh Bèo, Tuấn Đức, Quản Ba, Lãnh cổ, Tuấn Lục. Nhiều nhà nho như Hoàng Đăng Thanh (Xuân Lai), sư chùa như Pháp Hồ cũng gia nhập phong trào. Khi được giao trách nhiệm mở rộng căn cứ sang Đình Bảng (Từ Sơn) hoặc dưới chân núi Nham Biện (Yên Dũng), Đội Văn đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ. Ngoài cái tên Đội Văn, ông còn được gọi là Đề Vang vì khi cuộc khởi nghĩa Gia Bình nhập vào phong trào Bãi Sậy, ông được Nguyễn Thiện Thuật phong làm Đề đốc. Dân gian thì gọi ông là Tuấn Vang.

Cuộc khởi nghĩa nổ ra với một không khí ban đầu khá rầm rộ. Tuy nhiên đến cuối năm 1884, *Tam tỉnh nghĩa đoàn* tan rã, dù có một lực lượng đông đảo nhưng do nổ ra ở địa bàn đồng bằng nhỏ hẹp, nên vấn đề hậu cần, xây dựng cơ sở sớm trở nên nan giải. Khi Tuấn Xô hi sinh ở Hà Mãn, Đội Văn lên thay thì tính chất của phong trào có biến đổi. Nó đã nhuộm màu sắc phong kiến với việc bày vẽ rước sách, lính hầu, thê thiếp và cô đầu hát múa suốt ngày. Nhưng dù sao, bằng sự quả cảm, lòng yêu nước nồng nàn, Đội Văn đã liên tiếp giáng cho kẻ thù nhiều đòn nảy lửa.

Tháng 2-1887, trong một trận quân Pháp càn quét vào đồn Kê Sặt (huyện Bình Giang, Hải Dương) Đội Văn ở lại chặn giặc cho Tán Thuật rút lui an toàn. Ngày 6-10-1887, nghĩa quân của Đội Văn gồm 300 người trang bị 150 súng bắn nhanh đã chiến đấu với 40 lính của Aubert gần căn cứ Bãi Sậy. *Histoire militaire de l'Indochine* ghi rằng: "Ngày từ 21-7-1888, toán của thủ lĩnh Đội Văn (100 người, trong đó có 20 tay súng) đã tấn công cướp một cái trạm ở chỗ sông Đuống cắt ngang con đường từ Hải Dương đi Bắc Ninh. Ngày 22, viên Công sứ Bắc Ninh được báo tin ngay trong vùng lân cận. Trung úy Tey Sandier Laubaresse cùng với 30 lính khố đỏ thuộc Tiểu đoàn Bắc Kỳ số 3 và 40 lính khố xanh lập tức được đưa đến thám sát vùng ấy. Ngày 23-7, Trung úy dựng ở đấy một toán cướp chừng 500 tên, trong đó có 200 tay súng. Viên sĩ quan trẻ đã đánh một trận không cân sức và hi sinh tại trận với một viên trung sĩ người Âu, 3 lính khố đỏ, 1 lính khố xanh. Trong trận có 2 khố đỏ và khố xanh bị thương, 5 lính khố xanh khác bị bắt rồi được thả ra". Cũng trong tháng, Đội Văn tấn công vào Phố Bạc (Mĩ Hào, Hưng Yên) như Dullemen thừa nhận: "Đội Văn cùng Lãnh Giang, Lãnh Khoát, Đội Quý phối hợp với nghĩa quân Ba Báo thành một đạo quân lớn tấn công các hạm tàu, sà lúp của quân Pháp, vận chuyển quân lính, khí tài, lương thực, thư từ trên sông Luộc. Kết quả ba chiếc sà lúp trên sông Luộc bị tấn công. Tất cả thủy thủ sợ hãi bỏ trốn, nghĩa quân chèo thuyền ra thu hết vũ khí, quân trang, lương thực, đốt phá sà lúp"<sup>129</sup>.

Sau khi tổ chức tấn công vào đồn Đoan Bái-Bưởi Xuyên (Gia Bình) thắng lợi, ngày 31-9-1888, hơn 30 nghĩa quân của Đội Văn đã cải trang thành lính khố xanh hoạt động ở Dương Vi (Tiền Du) rồi tấn công đội quân của Trung úy Monguiaux ở Lạng Khê (1-11). *Histoire militaire de l'Indochine* ghi nhận: "Tại làng Lạng Khê ở ngã ba sông Thái Bình và sông Đuống, đội quân của Trung úy Monguiaux gặp một toán cướp của Tuấn Vang".

Trong thời gian này, Đội Văn rất chú trọng sản xuất để tích trữ binh lương. Ông đã cho nghĩa

quân cấy 300 mẫu ruộng ở vùng Tam Á. Để triệt nguồn lương thực của họ, “viên Tổng đốc (Bắc Ninh) dùng phu có khố xanh bảo vệ đến gắt. Ngày 4-11-1888, một số người cải trang thành lính tập, nói là từ đồn Lục Diên gửi đến tăng cường, đến gần gí súng vào Tổng đốc và khố xanh, giết chết 27 người, trong đó , có Phó quản Guivemét”.<sup>130</sup>

Suốt trong tháng 11-1888, nghĩa quân tỏa ra hoạt động khắp vùng Thuận Thành, Tiên Du, gây cho quân Pháp nhiều lúng túng. *Histoire militaire de l'Indochine* mô tả trận đánh ngày 22-11-1888 như sau: “Trung úy Monguiaux lại gặp một toán khác ở làng Đại Vi có lũy bọc, cách phủ Từ Sơn 5 km phía đông nam. Thiếu tướng chỉ huy Lữ đoàn 2 lúc đó hạ lệnh cho Thiếu tá Servière đang hành quân cách làng ấy 12 km về phía phủ Thuận Thành phải chuyển quân về Đại Vi để chỉ huy cuộc tác chiến. Thiệt hại của ta trong vụ này là một viên đội bị giết, 3 lính thủy đánh bộ và một xạ thủ bị thương. Ông Monguiaux bị thương nhẹ”.

Trước sự truy kích ráo riết của quân Pháp và lực lượng lính cơ của Hoàng Cao Khải, nghĩa quân do Đội Văn chỉ huy bị tổn thất nặng nề. Một số thủ lĩnh dưới quyền ông và nhiều nghĩa quân hi sinh. Dân chúng ở các làng ủng hộ nghĩa quân bị tàn sát. Nhà cửa, đình chùa bị đốt phá. Hoàng Cao Khải biết Đội Văn lâm vào thế nguy liền viết thư dụ hàng. Cùng đường, ngày 27-2-1889 Đội Văn xin quy phục, Hoàng Cao Khải chấp nhận. Ngày 1-3 và ngày 14-3-1889 (có tài liệu viết ngày 16-3-1889) qua trung gian là một cố đạo người Tây Ban Nha ở thị xã Bắc Ninh, Đội Văn đưa 327 nghĩa quân, 67 súng trường Gras, 31 súng trường kiểu 1874, 4 súng mỏ cò, 6 súng liên thanh, 16 súng lục và một số gươm giáo ra hàng Pháp.

Nguyễn Phan Quang cho biết thêm: “Trên thực tế, trong suốt tháng 2 và tháng 3-1889, các lực lượng khởi nghĩa ở Bắc Ninh, Hải Dương phải liên tục đương đầu với *đạo quân bình định* của Hoàng Cao Khải. Riêng nghĩa quân của Đội Văn (mục tiêu đầu tiên của cuộc hành quân) bị truy đuổi ráo riết, tổn thất nghiêm trọng trước thế áp đảo của thực dân và tay sai. Một kế hoạch trá hàng táo bạo và mưu trí được hình thành trong hoàn cảnh đó. (*Việt Nam cận đại - những sử liệu mới*)

Bàn về mục đích trá hàng của Đội Văn, tác giả Louise Michel viết: “Ông nghĩ rằng muốn chiến thắng thì tốt nhất phải tìm hiểu kẻ thù từ trong đồn lũy của nó. Ông bèn trá hàng, và khi nắm được thực lực của đối phương ông lại tiếp tục chiến đấu vì tự do” (dẫn theo C. Fourniau. *Những cuộc tiếp xúc Pháp-Việt từ 1885 đến 1896 ở Trung Kỳ và Bắc Kỳ*).

Ngày 27-2-1889, “Hoàng Cao Khải nhận được một bức thư của Đội Văn xin đầu hàng, qua trung gian là ông mục sư ở Từ Nê<sup>131</sup> và xin cho thời hạn 15 ngày. Hoàng Cao Khải chấp thuận và hứa phong cho Đội Văn chức Lãnh binh Bắc Ninh nếu y chịu ra hàng trong hạn 5 ngày” (*Báo cáo của Thanh tra*). Ngày 1-3-1889, Đội Văn tập kết lực lượng tại mấy địa điểm trong hai huyện Lang Tài và Gia Bình. Giữa lúc đó, “ông mục sư cùng 5 người khác được cử đến gặp Đội Văn báo tin Hoàng Cao Khải đã chấp thuận việc đầu hàng (...) Ngày 6-3, Đội Văn lại xin gia hạn mấy ngày nữa. Ngày 11-3, mục sư báo cho Hoàng Cao Khải rằng Đội Văn đã quyết định xin ra đầu hàng vào 14-3” (*Báo cáo của Thanh tra*).

Cùng ngày, Thống sứ Bắc Kỳ báo cáo lên Toàn quyền Đông Dương: “Đội Văn nhận thấy khó lòng tiếp tục chống lại chúng ta nên quyết định ra hàng. Y xin thời hạn 20 ngày để kịp tập hợp đồng đảng và gom vũ khí. Tổng đốc Hoàng Cao Khải chỉ chấp thuận 4 ngày. Cuối cùng, tôi chỉ thị cho Hoàng Cao Khải báo cho Đội Văn được đầu hàng vào ngày 14-3 theo yêu cầu của y. Thời điểm này coi như xác định, không thay đổi nữa.

Đúng ngày 14-3-1889, 400 lính tập xếp hàng theo tư thế chiến đấu trước ngôi chùa làng Từ Nê. Khoảng 9 giờ sáng, Đội Văn cùng 9 Hiệp quản và 256 đồng đảng tiến về phía chùa, đặt tất cả vũ khí dưới chân Tổng đốc Hoàng Cao Khải. Người ta đếm được 67 khẩu súng Gras, 21 súng trường kiểu 1874, 14 súng mỏ cò, 6 súng liên thanh, 16 súng lục, một con dấu *Đế đốc* cỡ lớn, một con dấu cỡ nhỏ, 2 chiếc trống (...) Đội Văn hứa sẽ nộp tiếp 50 súng trường. Sau nghi thức đáp lễ, Hoàng Cao Khải trao lại tất cả

vũ khí cho Đội Văn, bố trí đi đầu hàng quân tiến về Lạc Thổ.

Ngày 15-3, Đội Văn được dẫn đến gặp Công sứ Bắc Ninh. Ngày hôm sau, toàn bộ lực lượng của Đội Văn hơn 250 người được dẫn về Hà Nội trình diện Thống sứ Parreau. Đội Văn và 9 Hiệp quân tiến lên giữa hai hàng lính, đến sát tam cấp phủ Thống sứ, ngay trước mặt tôi. Chúng xin được đầu hàng vô điều kiện. Đồng đảng của Đội Văn xếp thành hai hàng cách xa tam cấp, có lính của Hoàng Cao Khải canh giữ” (Báo cáo của Thống sứ Bắc Kỳ, dẫn lại Nguyễn Phan Quang. *Việt Nam cận đại - những sử liệu mới*).

Vẫn theo Parreau, trong buổi trình diện sáng ngày 17-3, ông ta đã nói chuyện khá lâu với Hoàng Cao Khải và Đội Văn. Viên tướng nổi loạn hứa sẽ truy bắt hoặc dẫn đến đầu hàng một số tướng khác của y với ngót 150 khẩu súng kiểu 1874. Và Parreau muốn kịp thời phát huy *chiến tích* này: “Sự hiện diện của Đội Văn ở Hà Nội xác nhận một cách hiển nhiên không thể chối cãi rằng Đội Văn và đồng đảng đã thực sự quy hàng chúng ta. Vấn đề hiện nay là phải gây được tiếng vang lớn trong công chúng về sự kiện quan trọng này bằng mọi phương tiện thông tin. Cốt sao chiến hữu của Đội Văn không thể nghi ngờ hay phủ nhận sự thật. Cũng như Đội Văn có được dẫn về Hà Nội thì dân chúng thành phố này mới tận mắt chứng kiến một vụ đầu hàng” (Báo cáo của Thống sứ Bắc Kỳ).

Thực dân Pháp coi việc đầu hàng của Đội Văn là một thắng lợi mang nhiều ý nghĩa đối với công cuộc chinh phục Bắc Kỳ. Thống sứ Parreau phân tích: “Các tỉnh Sơn Tây, Hưng Yên, nhất là Bắc Ninh và Hải Dương, đang rơi vào tình trạng vô chính phủ do hoạt động rất dữ dội của nhiều đám nổi loạn. Chúng trang bị súng trường cùng đạn dược với số lượng lớn và biết cách sử dụng thành thạo hơn cả binh lính chúng ta. Chúng trực tiếp thu thuế nên các khoản thu nhập của chúng ta tại các tỉnh này hầu như không thực hiện được (...) Bắc Ninh là địa bàn được những đám nổi loạn rất có tổ chức và vũ trang mạnh chọn làm trung tâm, từ đó tỏa ra hoạt động ở các tỉnh lân cận. Mục tiêu đầu tiên của đạo quân bình định nhằm vào Bắc Ninh cũng vì lẽ đó” (Báo cáo của Thống sứ Bắc Kỳ).

Thủ lĩnh đáng gờm nhất trên địa bàn Bắc Ninh lại chính là Đội Văn. Thực dân hiểu rất rõ Đội Văn được nhân dân tin phục và dốc lòng hưởng ứng “Có một vấn đề quan trọng bậc nhất: hoạt động của những tên tướng nổi loạn phản ánh thái độ chống đối chúng ta của một bộ phận lớn trong dân chúng (...) Trường hợp Đội Văn, Đốc Tích xác nhận rõ nét sự thực này (...) Muốn tiêu diệt Đội Văn thì phải tiêu diệt hết dân chúng! Lịch sử từng dạy rằng: chống lại cả một dân tộc là điều không thể thực hiện được” (Báo cáo của Thống sứ Bắc Kỳ).

Việc Đội Văn đầu hàng có ý nghĩa to lớn như vậy nên thực dân Pháp đã ghi công Hoàng Cao Khải thật xứng đáng. Toàn quyền Richard đề nghị Bộ trưởng Thuộc địa “thưởng cho Hoàng Cao Khải Bắc đẩu bội tinh và thưởng Long bội tinh cho các cộng sự của ông ta” (Nguyễn Phan Quang. *Vụ trá hàng của Đội Văn, thủ lĩnh xuất sắc trong phong trào Bãi Sậy* in trong *Việt Nam cận đại - những sử liệu mới*, Sđd, tr. 115-121).

Pháp và Hoàng Cao Khải vui mừng trao lại toàn bộ số vũ khí trên và cấp thêm 50 khẩu súng trường để lực lượng của Đội Văn sử dụng vào việc đánh nghĩa quân. Sự kiện Đội Văn ra hàng khiến cho người Pháp hí hửng còn bởi nó là mốc đánh dấu việc họ đã bình định xong Bắc Ninh vì Đội Văn chỉ huy số quân lớn nhất tỉnh này<sup>132</sup>. Quân Pháp và Hoàng Cao Khải dự đoán Nguyễn Thiện Thuật cũng sẽ theo gương Đội Văn. Ngày hôm sau một tùy tướng của Đội Văn là Đốc Quang cũng đem 55 người ra hàng. Vì thế quân Pháp càng tích cực mua chuộc Đội Văn hòng biến ông thành tay sai đánh phá từ trong khởi nghĩa Bãi Sậy. Quân Pháp trả lương tháng cho Đội Văn 100 quan tiền, một số thủ lĩnh khác 50 quan, mỗi Hiệp quân 25 quan, mỗi nghĩa quân 15 quan. Quân Pháp còn cấp thêm cho họ 50 súng bắn nhanh nữa.<sup>133</sup>

Đội Văn về hàng Pháp, điều ông quan tâm là cách bố trí binh lực của các sĩ quan Pháp theo

chiến thuật hiện đại Tây phương, nghĩa là trận địa có mũi chính diện, mũi phụ, có quân dự bị. Khi tấn công có mũi chính diện, mũi vu hồi, tập hậu. Ông còn giao cho một số thủ lĩnh tin cậy học cách sửa chữa, chế tạo súng.

Với con mắt của người cầm quân có kinh nghiệm, chỉ trong một thời gian ngắn ông cùng một số thủ lĩnh đã học được cách chỉ huy quân đội trong tác chiến cũng như trong phương pháp huấn luyện quân sĩ một cách toàn diện.

Khi biên soạn *Khởi nghĩa Yên Thế*, chúng tôi đã xếp những diễn biến trên vào *Cuộc khởi nghĩa Gia Bình do Tuần Xô, Đề Vang lãnh đạo (1886-1899)* bởi chúng tôi cho rằng thủ lĩnh của cuộc khởi nghĩa này không liên quan gì đến Đội Văn. Mặc dù vậy chúng tôi đã có lời ghi chú:

“Ở đây còn một vấn đề tồn nghi. Đó là, trong khoảng một thời gian và trong cùng một vùng đất liền nhau có hai thủ lĩnh: Đội Văn (Tuần Văn), Đề Vang (Tuần Vang). Nhân dân còn để lại mấy câu về giúp ta hiểu đôi nét về hiện trạng đó:

*Trên trời có hai sao dài*

*Ở dưới hạ giới có hai ông Tuần*

*Văn, Vang lưng lầy xa gần*

*Đánh Tây để cứu thần dân khởi nân.*

Tuy nhiên, cái khó ở chỗ, các tư liệu mà Pháp để lại, ghi chép không rạch ròi, hầu hết đều ghi Tuần Văn, Đội Văn, thậm chí là Cai Vàng(!), ngay cả sự kiện tháng 2-1890, sau cái chết của Đội Văn 3 tháng, vẫn ghi là Đội Văn. Chúng tôi đã dựa vào tài liệu diễn dã để tách bóc sự đan xen này. Mặc dù cố gắng, chắc chắn vẫn còn sự nhầm lẫn, mong bạn đọc lượng thứ”.

Mãi gần đây khi đọc *Các thủ lĩnh nghĩa quân Bãi Sậy* của Vũ Thanh Sơn, chúng tôi mới biết rằng mình đã lầm khi tách riêng Đề Vang và Đội Văn, Tuần Vang, vì những danh tính ấy đều chỉ một người tên là Vương Văn Vang.

Nguyễn Phan Quang trong bài viết “Vụ trá hàng của Đội Văn - thủ lĩnh xuất sắc trong phong trào Bãi Sậy” cũng cho biết Đội Văn tên thật là Vương Văn Vang. Lại theo báo cáo của Thống sứ Bắc Kỳ: “Sau khi ra hàng “Đội Văn đưa tôi xem một bằng *Đề đốc* do vua Hàm Nghi cấp, trước khi Tán Thuật cấp thêm cho y một bằng thứ hai. Với tư cách đó, Đội Văn tự cho phép mình hoạt động tương đối độc lập so với các tướng lĩnh khác của Tán Thuật” (SOMA50-14).

Dưới con mắt thực dân, “Đội Văn có uy tín rất lớn tại 6 huyện (trong số 14 huyện) của tỉnh Bắc Ninh, 50 vạn dân ở 6 huyện này nhiệt tình đi theo Đội Văn và hầu như nằm ngoài sự kiểm soát của chúng ta” (*Báo cáo của Thống sứ Bắc Kỳ*).

Vậy *Tuần Văn* hoặc *Tuần Văn* - một danh tính khác khi được phiên sang tiếng Pháp khiến ta dễ bị nhầm lẫn là ai? Cần theo tác giả *Các thủ lĩnh nghĩa*

*quân Bãi Sậy* thì Tuần Văn họ Đàm, sinh năm 1841, quê xã Xuân Quan, tổng Xuân Quan, huyện Văn Giang, tỉnh Bắc Ninh (nay thuộc Hưng Yên), từng bị bắt giam vì hay bênh vực người nghèo. Khi quân Pháp hạ thành Bắc Ninh, ông thoát khỏi nơi giam cầm, về tới Cổ Bi (Gia Lâm) tập hợp được hàng trăm người, trong đó có Tuần Lĩnh, Đốc Đô, Đốc Vận, Đội Kham, Đội Chuân, bội Bồ, Đốc Sung kéo về quê nhà ở Xuân Quan dựng cờ, tham gia vào phong trào Bãi Sậy. Nghĩa quân của ông đã tổ chức một số trận đánh trên địa bàn Gia Lâm, Thuận Thành. Ông hi sinh trong trận đánh ở cầu Đuống năm 1892.

Đứng trong hàng ngũ của giặc, Đội Văn và đồng đội vẫn ghi nhớ lời thề: “Quyết không đội trời chung với lũ quỷ Tây Dương”. Sau một thời gian được huấn luyện và trang bị lại khá đầy đủ, Đội Văn quyết định trở lại trận tuyến của những người yêu nước, dùng ngay vũ khí của giặc để diệt giặc, tiếp tục giương cao ngọn cờ chống quân xâm lược, giành lại độc lập tự do cho Tổ quốc.

Khi đó, Quân thứ Song Yên và địa bàn Yên Thế đã có một lực hấp dẫn kì lạ đối với Đội Văn. Đó là do tính chất đúng đắn, vai trò của Bộ chỉ huy nghĩa quân ngày càng tỏa sáng và có đầy đủ sức mạnh. Vì vậy, với tất cả bầu máu nóng, Đội Văn đã bỏ qua tất cả những khó khăn do điều kiện chủ quan, quyết định đưa toàn bộ lực lượng gia nhập cuộc khởi nghĩa Yên Thế, tiếp tục sự nghiệp giải phóng dân tộc.

Để có lí do chính đáng, ngày 17-9-1889, Đội Văn xin về dự lễ tang anh trai, rồi bí mật đem toàn bộ lực lượng 200 nghĩa quân, hành quân đến sông Đuống, nhập với toán của Lãnh Đội đã chờ sẵn. Lực lượng của họ “dọc đường cứ lớn mãi lên như thế, liên tiếp vượt qua sông Đuống và sông Cầu để lên vùng Yên Thế.”<sup>134</sup> “Lập tức những thù hằn cũ của Đội Văn là Lãnh Giới, Lãnh Giám, Xuân Lí, Lãnh Thiết, Lãnh Bôi đều về”<sup>135</sup> cùng lực lượng lên tới 500 người. Được trở về quê hương để tiếp tục cầm súng đánh thực dân Pháp. Đội Văn coi đó là một vinh hạnh lớn lao. “Trong một thông cáo gửi dân chúng Bắc Ninh, Đội Văn tuyên bố rằng mình đã giả vờ hàng phục để tạo khả năng nghiên cứu kĩ càng hơn tổ chức và chiến thuật của quân đội Pháp, do đó sẽ bảo đảm đánh được họ khi thời cơ đến nhằm đuổi hết bọn dã man phương Tây ra khỏi xứ Bắc Kì. Đội Văn thông báo rằng thời cơ ấy đã đến và quyết định với các bộ hạ trung thành với mình nơi tập hợp là khu rừng xứ Hữu Thượng mà Đội Văn sẽ đi đến để cầu cứu sự giúp đỡ của các toán giặc (tức nghĩa quân) vùng Yên Thế, mà từ lâu đã có sự liên lạc bí mật”.<sup>136</sup>

Khi tới Sen Hồ, lỵ sở của huyện Yên Dũng, Đội Văn cũng đã gửi thư đến nhân dân trong huyện vạch rõ mục đích chiến đấu của mình là đánh đuổi giặc Pháp xâm lược, khôi phục đất nước, chấm dứt chiến tranh và đau khổ của nhân dân, kêu gọi mọi người ủng hộ và đứng vào hàng ngũ nghĩa quân.

Việc Đội Văn cùng đồng đội trở lại đội ngũ những người yêu nước làm cho thực dân Pháp vô cùng hoảng sợ. Đồn binh Phủ Lạng Thương được lệnh phải dò tìm hướng hành quân của ông. Một toán quân do Trung úy Meyer cầm đầu đã rà soát khắp vùng Phú Khê, Liên Bộ, Lãn Tranh. Chiều 18-9-1889, hai bên đã đụng độ tại Đèo Lai (Nghĩa Trung-Việt Yên). Ngay lúc đó “Đội Văn phân chia toàn bộ quân mình thành từng tốp có ứng cứu và dự bị, theo đúng chiến thuật quân sự phương Tây và bắt đầu tiến công”<sup>137</sup>. Trong khói lửa súng đạn, “người ta thấy một thiếu phụ cuối ngựa, ăn mặc sang trọng, mang súng trường luôn luôn cổ vũ nghĩa quân. Đó là người vợ yêu của Đội Văn”<sup>138</sup>. Người phụ nữ quả cảm, kiên nghị và nhất mực thương yêu chồng và đồng đội ấy, đã tham gia không biết bao trận đánh ở Bãi Sậy, Yên Thế và luôn sát cánh bên Đội Văn đến hơi thở cuối cùng.

Trận đánh ở Đèo Lai kéo dài tới chiều tối. Hai bên giành giật nhau từng thước đất. Cuối cùng Meyer phải đem quân chạy về Phủ Lạng Thương.

Ngày 19-9, nghĩa quân vẫn “điêm nhiên tiến về phía Phủ Mọc và cứ thế mà tới vùng thượng Yên Thế tiếp sức cho những toán lớn mạnh”<sup>139</sup> của nghĩa quân Yên Thế. Sau một cuộc hội kiến ở Cao Thượng, Đội Văn triển khai lực lượng của mình ở Hữu Thượng, Dĩnh Thép, Bãi Mết rồi “chiếm đồn binh Tỉnh Đạo cũ và biến nó trở thành vị trí tấn công”.<sup>140</sup>

Trong khi đó, thực dân Pháp cũng huy động một lực lượng hùng mạnh tràn lên Yên Thế, bằng mọi giá tiêu diệt được nghĩa quân của Đội Văn trước khi họ gia nhập phong trào Yên Thế, triệt phá các đồn lũy, các làng chiến đấu, chiếm lại đồn binh Tỉnh Đạo, triệt phá các cơ sở của nghĩa quân Yên Thế dọc sông Thương và trong khu vực Phủ Mọc-Cầu Chay.

Lực lượng của địch gồm:

- Đạo quân của Thiếu tá Dumon, gồm 1.000 lính (500 kỵ binh, 384 bộ binh, một tiểu đội pháo binh) chốt giữ Nhã Nam, Dĩnh Thép, Hữu Thượng.

- Đạo quân của Thiếu tá Piquet, gồm 250 thám báo làm nhiệm vụ tuần tiễu tuyến sông Thương-Ngòi Vo, Phủ Mọc-sông Cầu để chặn đường rút của nghĩa quân.

- Đạo lính cơ của Hoàng Cao Khải gồm 600 lính cơ chốt giữ vùng sông Cầu rải quân từ Bến Gầm lên Phủ Lạng Thương.

“Những cuộc hành quân bắt đầu từ 11-10. Trong 13 ngày, toàn xứ bị sục sạo khắp nơi, những

đồn nhỏ và các làng đắp lũy bị san phẳng hoặc làm mồi cho lửa. Lương thực dự trữ bị đốt, nhưng các toán giặc (tức nghĩa quân) vẫn vô hình vô ảnh, chúng phân thành những đơn vị nhỏ và mất hút vào những con đường mà quân ta (Pháp) không vào được”<sup>141</sup>...

Núi rừng Yên Thế là địa hình chiến đấu hoàn toàn mới mẻ đối với nghĩa quân Đội Văn, vốn trưởng thành và có sở trường chiến đấu ở vùng đồng bằng. Tuy vấn đề khí hậu, tiếp tế lương thực, phương thức tác chiến có thể giải quyết nhưng cũng gây thêm khó khăn cho họ. Hơn nữa, do thời gian hiệp đồng chiến đấu còn quá ngắn, nghĩa quân Quân thứ Song Yên chưa chia lửa được nhiều với nghĩa quân Đội Văn. Trong tình hình ấy, ngày 23-10, Đội Văn đã cử 16 thủ lĩnh và 100 nghĩa quân tìm cách trở về xây dựng cơ sở ở vùng đồng bằng, nhưng họ bị chặn lại ở Yên Dũng. Bản thân ông bị thương nặng và ốm, do đó lại phải thông qua một giám mục Tây Ban Nha, về Bắc Ninh quy thuận (3-11). Người vợ “khi chồng bị bắt và bị giam ở nhà lao Bắc Ninh, đã tỏ ra trung thành hết sức bằng cách đến xin chia sẻ số phận cùng chồng”<sup>142</sup>.

Ngày 7-11-1889, thực dân Pháp đã xử chém ông tại vườn hoa Paul Bert (nay là vườn hoa Lí Thái Tổ) đang làm dở dang. Chúng đã quăng xác ông xuống sông Hồng, còn đầu thì cho vào rọ tre gửi về bên ở Bắc Ninh.

Sự hi sinh anh dũng của nhân vật lịch sử này đã được Chủ tịch Hồ Chí Minh viết trong tác phẩm *Bản án chế độ thực dân Pháp*: “Một người Pháp đã từng ở Bắc Kỳ lâu năm kể: Chúng ta coi những người Việt Nam yêu nước là những tên cướp. Chẳng hạn như Đội Văn, một người yêu nước đã từng chiến đấu mấy năm trời chống lại sự thống trị của người nước ngoài, bị chém tại Hà Nội, bêu đầu ở Bắc Ninh, ném xác xuống sông Hồng”<sup>143</sup>.

Theo *L'Avenir du Tonkin* (Tương lai xứ Bắc Kỳ) số 178, ngày 9-11-1889 viết: “Nếu người ta trả xác Đội Văn cho gia đình thì sẽ có một cuộc tang lễ long trọng được tổ chức làm về vang cho Đội Văn. Người ta sẽ xây dựng cho ông một cái đài tưởng niệm và sau này ngôi mộ của ông sẽ trở thành nơi hành hương, một nơi trung tâm tập hợp những cuộc nổi dậy mới. Chính vì lí do này mà Brière (Thống sứ Bắc Kỳ) dám cương quyết thi hành việc trừng trị Đội Văn theo pháp lệnh An Nam”.

Đội Văn và những đồng đội từng tham gia phong trào Bãi Sậy đã viết thêm những trang sử oanh liệt trên núi rừng Yên Thế kiên cường:

*Cỏ vùng Bãi Sậy còn xanh*

*Đá vùng Yên Thế chênh vênh chẳng mòn.*

Nhân dân vô cùng thương tiếc, sánh tiếng tăm của ông ngang với Đốc Tít bằng đôi câu đối ca ngợi sau đây:

*Tít bóng trời đông, tái tạo Nam bang tri vũ trụ*

*Vang lòng đất Bắc, Nam đào Tây quốc trí cơ mi.*

Cùng với việc truy đuổi Đội Văn, thực dân Pháp tiếp tục triệt phá cụm làng chiến đấu Dương Sặt-Thế Lộc, chiếm lại đồn binh Tỉnh Đạo. Đến đầu tháng 12-1889, Đại tá Frey được lệnh đem một lực lượng khá lớn, rời Đáp Cầu, trở lại càn quét Yên Thế vì chúng “nhận được tin báo là có một căn cứ được thiết lập một cách vững chắc ở vùng Hữu Thượng. Sự có mặt của căn cứ này đã được báo cho các đạo quân trước nhưng nhiều cuộc trinh sát không đưa lại kết quả gì”.<sup>144</sup>

Trong hơn ba tuần lễ hành quân, chúng chỉ bắt được vài ba nghĩa quân, nhưng không thể khai thác được gì vì họ kiên quyết không khai báo. Một vài khu doanh trại đang làm dở để đón nghĩa quân Đội Văn xung quanh hai làng Hữu Thượng Bắc và Hữu Thượng Nam, có thể chứa được vài trăm người, bị giặc đốt trụi. Cuối tháng 12-1889, Frey bỏ dở cuộc càn quét, cay đắng thừa nhận sự thất bại: “Không thể nào biết được địa điểm cụ thể qua các tên lí trưởng ở các làng cũng như qua dân làng. Hơn nữa một số tiền thưởng lớn cũng không làm cho người dân, dù họ là một nông phu nghèo khổ nhất sống qua ngày đoàn tháng, cung cấp một tin tức nhỏ nhặt về địa điểm này”<sup>145</sup>.



Sự thú nhận của viên Đại tá đội quân viễn chinh Pháp đã cho ta thấy một phần sức mạnh của cuộc chiến tranh nhân dân đang bùng nổ trên núi rừng Yên Thế.

Trong *Phong trào nông dân Yên Thế chống thực dân Pháp xâm lược*, ông Nguyễn Văn Kiệm viết rất ít về Đội Văn: “Thực dân Pháp, ngay từ đầu năm 1884 đã coi vùng Yên Thế là một trong những trọng điểm bình định ở miền trung du Bắc Kỳ, song chưa thể tập trung được lực lượng để tiến hành. Tháng 12 năm 1885, Diquet đem 300 quân vào càn quét Yên Thế nhưng phải rút quân về vì bị nghĩa quân đánh chặn ở gần Hữu Thượng và mỏ Na Lương. Cũng vào tháng 12 năm 1885, Pháp cho lập đồn Tỉnh Đạo rồi từ đó cho quân đồn trú ở đây càn quét xung quanh Hữu Thượng. Tháng 10 năm 1887 chúng lại cho quân vào thám sát đường từ Yên Thế đi Lạng Sơn, rồi đến tháng 2 năm 1889 lập đồn Bó Hạ và một đồn khố xanh ở Bể Nội. Từ tháng 8 đến tháng 9 năm 1889, Đại úy Gorce đem quân càn quét chiếm Thế Lộc, áp sát Hữu Thượng song phải ngừng cuộc hành quân để đối phó với Đội Văn lúc ấy phản chiến đem theo 100 tay súng đang kéo về Yên Thế (Đội Văn là một thủ lĩnh của nghĩa quân Bãi Sậy, trá hàng Pháp tháng 3-1889, song khoảng tháng 9-1889 ông phản chiến, kéo theo quân của mình chạy lên Yên Thế và tiếp tục đánh Pháp, sau bị bắt giải về Hà Nội và bị xử tử ngày 7-11-1889)”.

Trong *Le Dê Tham (1846-1913)* chúng tôi nhận thấy khi viết về Đội Văn, Claude Gendre đã lui thời gian lại 1 năm.

Kể từ khi khởi nghĩa Yên Thế bùng nổ đến giai đoạn này, thời gian mới gần 6 năm (3-1884-12-1889). Quảng thời gian tuy không dài, nhưng sức sống của cuộc khởi nghĩa đã thể hiện rất bền bỉ và mãnh liệt. Nó đã trở thành một trung tâm tập hợp hai xu hướng yêu nước khác nhau: phong trào yêu nước do các sĩ phu lãnh đạo mà tiêu biểu là lực lượng Cần Vương do Bá Phúc-Đề Thám lãnh đạo và do Đội Văn đứng đầu và các nhánh của Quân thứ Song Yên do Cai Biều-Tổng Bưởi, Thống Luận- Thống Ngò chỉ huy.

Do đó, các phong trào yêu nước trên địa bàn đã nhanh chóng chuyển từ một phong trào nông dân tự phát sang phong trào giải phóng dân tộc.

Kiên trì với mục đích chiến đấu chống ngoại xâm, giành lại độc lập, tự do cho tổ quốc, Bộ chỉ huy Quân thứ Song Yên đã vạch ra được phương châm chiến lược đúng đắn, định ra được kẻ thù chính để tập trung toàn bộ mũi nhọn của cuộc đấu tranh vào chúng, hợp nhất được mọi lực lượng. Họ đã sớm xây dựng được căn cứ địa để làm bàn đạp và chỗ dựa cho cuộc đấu tranh. Đó là hệ thống đồn lũy Khám Nghè-Hố Chuối, các làng chiến đấu Dương Sắt-Thế Lộc, Luộc Hạ, Cao Thượng. Họ còn xây dựng được lòng tin vững chắc trong dân chúng trong vùng, lôi kéo được nhiều binh lính người Việt, trong đó có cả người Pháp vào hàng ngũ nghĩa quân bằng sự chính nghĩa và những sách lược mềm dẻo. Họ đã kịp thời chấn chỉnh lại tổ chức và cơ ngũ để đủ sức gánh vác sứ mệnh lịch sử rất trọng đại mà dân tộc giao phó, hạn chế được nhiều tiêu cực mà một phong trào có quy mô lớn như thế thường gặp phải (trả thù cá nhân, cướp bóc, tranh giành phạm vi ảnh hưởng). Thông qua lửa đạn, Đề Thám, Đề Năm và cả Đề Sắt, Bá Phúc đã trở thành những tên tuổi gọi nên niềm cảm phục trong hàng ngũ nghĩa quân, trong nhân dân và là nỗi khiếp sợ của kẻ thù.

Chỉ trong một thời gian ngắn, nhất là giai đoạn 4 năm (1886-1889) thực dân Pháp đã phải chua chát thừa nhận:

- Bá Phúc-Đề Thám-Đề Năm và lực lượng vũ trang do các ông lãnh đạo đã làm chủ hoàn toàn Yên Thế.

- Nghĩa quân Yên Thế là một đội quân thiện chiến, táo bạo, dẻo dai.

- Lực lượng khố xanh ở Yên Thế không đủ sức đương đầu với nghĩa quân. Các đồn binh Hà Châu, Bể Nội, Ngòi Vo, Đức Thắng, Ca Sơn Thượng do khố xanh quản lý tổ chức kém, hoạt động không có hiệu quả, không giúp ích cho việc bình định.

- Đồn binh Tỉnh Đạo, Bó Hạ do lính Pháp đóng giữ trở nên cô lập, các cuộc tuần tiễu trở thành vô ích.

Chính thực tế ấy đã buộc Toàn quyền Đông Dương Piquet phải ra lệnh cho binh lính “không được phép ra ngoài đồn binh, không được truy kích người bản xứ và giao tiếp với chính quyền bản xứ”.<sup>146</sup>

Chúng cũng bắt đầu nghĩ đến việc thay thế màu da trong quân đội, “thay những người mà cuộc sống của họ ít giá trị hơn”<sup>147</sup> bằng cách thành lập tiểu đoàn khố đỏ Bắc Kỳ số 5 và những đơn vị khinh kỵ binh người Phi.

Chúng lại chia nhỏ tỉnh Bắc Ninh ra để cai trị. Về quân sự, ngoài việc chốt cả Lữ đoàn 2 (1/4 lực lượng quân viễn chinh Pháp ở Đông Dương) chúng còn đặt Bắc Ninh vào trong Quân khu 10, có Bộ chỉ huy Quân khu do Thiếu tướng Borgnis Desbordes chỉ huy và Phủ Lạng Thương nằm trong Quân khu 11 có Bộ chỉ huy do Trung tá Tadiou đứng đầu. Về dân sự, ngoài việc lập thêm tỉnh Lục Nam ở phía bắc Bắc Ninh (11-1889), chúng còn lập đạo Bãi Sậy tại phía nam Bắc Ninh.

Tỉnh Lục Nam được thành lập theo Nghị định ngày 5-11-1889 của Toàn quyền Đông Dương, tởnh lị đặt tại Lục Nam, bao gồm các huyện Bảo Lộc, Phượng Nhãn, Lục Ngạn, Hữu Lũng thuộc phủ Lạng Giang, tỉnh Bắc Ninh, bên tả ngạn sông Thương và huyện Yên Bái (sau này là Sơn Động) của tỉnh Lạng Sơn. Tuy nhiên, chưa đầy 2 năm sau đó, vào ngày 8-9-1891, Toàn quyền Đông Dương lại ra Nghị định thu hẹp tỉnh Lục Nam bằng cách trả lại 2 huyện Bảo Lộc và Phượng Nhãn cho tỉnh Bắc Ninh, và đến ngày 9-9- 1891 các đơn vị cấp huyện còn lại của tỉnh Lục Nam lại đưa vào Đạo quan binh Phả Lại.

Nhiều đồn binh Pháp, do đó cũng mọc lên ở Phủ Lạng Thương, Bố Hạ, Kép, Bắc Lệ, Bắc Ninh, Đáp Cầu, Cầu Đống.

Nhưng Yên Thế cũng như Quân thứ Song Yên vẫn là nỗi khiếp sợ đối với binh lính Pháp. Tên tuổi của Đề Thám-Đề Nắm như hòa vào quê hương và trở thành bản anh hùng ca:

*Đất Nhã Nam trả người Nam*

*Chỉ xin hai chữ bình an trở về*

*Đất này là đất Cự Đề*

*Tây lên bỏ xác, Tây về tan xương.*

## NHỮNG NĂM THÁNG OANH LIỆT VÀ MẤT MÁT NẶNG NỀ (1890-1892)

1. Bước sang năm 1890, Quân thứ Song Yên vẫn hoạt động rất mạnh mẽ. Trên đất Bảo Lộc, Cai Biều-Tổng Bưởi chỉ huy nghĩa quân tấn công địch khắp địa bàn Tiên Lục (26-1), Quang Hiến (9-3), Hà Vị (20-3).

Tại Yên Thế, trận Luộc Hạ nổi tiếng do Đề Thám chỉ huy đã để lại một ấn tượng sâu sắc trong dân chúng và nỗi khiếp sợ cho thực dân Pháp.

Đó là ngày 25-3-1890, viên Đại úy Đồn trưởng đồn binh Bố Hạ là Despalanques nhận được tin 40 nghĩa quân ở sông Sỏi đang có ý định chiếm đồn binh Tỉnh Đạo, vội đem quân truy kích. Khi tới gần Luộc Hạ, vấp phải các chướng ngại vật là các ụ cản và cây rừng bị chặt hạ ngổn ngang, viên Đại úy phải cho chốt quân, cử Trung úy Bénéchetti và 2 lính khố đỏ đi tìm lí trưởng Luộc Hạ.

Lực lượng nghĩa quân tập trung ở đây khá đông, gồm 500 tay súng, trong đó có hơn 100 người được bố trí ở trong làng, còn lại chốt giữ tại các khu rừng lân cận để chờ giặc.

Một người dân bị chúng bắt được nhưng không khai báo gì. Cùng lúc, có hai cụ già từ trong làng đi ra, mang theo một mâm lễ vật, chứng tỏ sự quy phục của dân làng. Giặc giữ tất cả họ lại để tra hỏi. Về chi tiết này, Frey trong *Pirates et rebelles au Tonkin* cho biết thêm: “Đến 3 giờ chiều, đạo quân xuất hiện bất ngờ trước làng Luộc Hạ. Trung úy Bénéchetti bắt được một người dân và giữ nó lại, trong khi hai lính khố đỏ được cử đi tìm kiếm tên lí trưởng. Lúc ấy có hai cụ già từ trong làng đem ra một cái mâm đầy trứng và trâu cau, những quà biếu truyền thống của dân tộc, tiêu biểu cho sự quy thuận, khi được hỏi: - Bọn cướp ở đâu? thì cả ba người bản xứ đều trả lời bằng một câu quen thuộc: - Không biết! Đó là một câu trả lời không thay đổi bao giờ. Trong khi ấy một bộ phận toán giặc Đề Thám cũng đang tập trung trong làng để dự một bữa tiệc lớn do tên lí trưởng tổ chức nhân ngày giỗ mẹ”.

Đến hơn 4 giờ chiều, quân Pháp không thấy trong làng có động tĩnh gì, bèn bắt mấy người dẫn đường cho chúng vào làng. “Mới tiến được chưa đầy 250 m, toán quân đã bị nhiều viên đạn từ mép rừng bắn ra”<sup>148</sup> phải tách ra làm hai tốp, yểm trợ lẫn nhau xông vào làng, đốt mấy ngôi nhà ven lũy rồi tháo lui. Từ trong làng và các cánh rừng, nghĩa quân ào ào xông ra, giương cao cờ xí, bao vây quân giặc trong một vòng khép kín dày đặc. Quân Pháp chạy thục mạng để chiếm lấy quả đồi trước mặt rồi bắn đạn ra các vùng lân cận. *Histoire militaire de l'Indochine* cho biết: “Toán quân đương đi thì bị chặn lại nhưng không phát hiện được gì cả. Đội thám báo chuẩn bị quay về thì bỗng bị đột kích từ ba phía cùng một lúc bởi một toán gồm 300 tên cướp vũ trang đầy đủ bắn vào với tầm gần. Tình hình thật gay nhưng nhờ sự bình tĩnh các sĩ quan và binh lính, toán quân giữ được không cho địch tới gần”.

Kẹp chặt quân địch trong vòng vây trùng điệp, Đề Thám cho dùng loa kêu gọi lính khố đỏ bỏ hàng ngũ địch, phản chiến: “Ta là Nguyễn Văn Tính, trước đây đã là cai lính khố đỏ. Lực lượng của chúng ta hiện nay gồm 450 tay súng bắn nhanh, có cả những khẩu súng mới cướp được ở đồn Hà Châu. Hãy giết hết bọn người Âu và chạy sang hàng ngũ chúng ta. Đề Thám sẽ thưởng cho các anh mỗi người 50 đồng và sau đó cứ mỗi đầu thằng Tây các anh mang sang sẽ được thưởng 50 đồng nữa”<sup>149</sup>.

Sợ rằng sẽ có cuộc binh biến, Despalanques “ra lệnh cho các toán quân của mình nổ súng rồi xung phong bằng lưỡi lê. Thoát khỏi vòng vây, toán quân rút về ngòi Sắt (suối Gồ) rồi vượt qua các ngòi ấy”<sup>150</sup> chạy về Bố Hạ. Hai ngày sau (27-3) viên Đại úy mới dám đem 150 lính quay trở lại Luộc Hạ để chôn cất số bị chết trận. Nghĩa quân “được tin báo bằng những phương tiện đặc biệt cũng kéo đến mép rừng từ xa chứng kiến lễ chôn cất từ đầu đến cuối nhưng không nổ súng và không phá vỡ buổi lễ bằng những tiếng hò hét, khiêu khích quen thuộc”<sup>151</sup>.

Trận đánh ở Luộc Hạ còn nằm trong một tính toán chiến lược nữa của Đề Thám nhằm kéo quân Pháp ra khỏi đồn binh Bố Hạ trong nhiều ngày để Cai Biểu-Tổng Bưởi có đủ thời gian đem nghĩa quân sang Yên Thế, thoát khỏi thế bị địch bao vây.

Đây là thời gian Cai Biểu-Tổng Bưởi gặp phải nhiều khó khăn chống chất. Cuộc càn quét vào Lục Ngạn, Bảo Lộc, Phượng Nhãn của đội quân 600 người do Thiếu tá Prétet, Đại úy Pégna cầm đầu, đã gây cho nghĩa quân nhiều tổn thất (9-1889). Tiếp đến, đầu tháng 11-1889, người Pháp đưa Bảo Lộc, Phượng Nhãn - địa bàn hoạt động chủ yếu của nghĩa quân vào tỉnh Lục Ngạn, lúc này, lực lượng nghĩa quân Lưu Kỳ đã rút khỏi Lục Ngạn, sang hoạt động ở Đông Triều, làm cho Cai Biểu-Tổng Bưởi thiếu mất một chỗ dựa.<sup>152</sup>

Kiên quyết tạo lối thoát cho đồng đội, Đề Thám đã cho tập trung về Cao Thượng một lực lượng tinh nhuệ và gây thanh thế để kéo địch đến một lần nữa. Thực dân Pháp hình như cũng nắm bắt được ý đồ của nghĩa quân nên chỉ tập trung toàn bộ lính khố xanh của các đồn binh Bỉ Nội, Ngòi Vo, Hà Châu, Ca Sơn Thượng, có sự tăng cường của lính khố xanh Bắc Ninh và lính cơ của Bang Giốc ở Đào Quán, tổng cộng hơn 200 tên, ngày 28-4-1890 tấn công vào Cao Thượng.

Giặc đã bị tiêu diệt gọn ở Cao Thượng. Nhiều tài liệu của Pháp đã thừa nhận sự thật này. Cuốn *Pirates et rebelles au Tonkin* của Frey viết: “Đội quân này đã phải tan rã vì thua một trận quan trọng trước làng Cao Thượng”, còn *Histoire militaire de l’Indochine* cho biết thêm: “Ngày 23-4, được tin một cuộc đụng độ đẫm máu của một số đồ đảng Đề Thám với đội lính khố xanh được lính cơ của viên chỉ huy Đào Quán hỗ trợ. Mặt khác người ta được biết là vùng Yên Thế đã bị Đề Thám và toán quân của y chiếm lại hoàn toàn... Toàn vùng bị viên thủ lĩnh ấy kiểm soát chặt, dân cư các làng ủng hộ những cuộc trưng tập của y và đóng thuế cho y”.

Tiếp tục các ý định kể trên, ngày 10-5, Đề Thám cử một lực lượng gồm hơn 100 nghĩa quân, rời Cao Thượng thu hút địch ở phía đông bằng. Họ đã “đến một cách thần kì ngay trong tầm súng của các đồn binh Đáp Cầu và Phủ Lạng Thương”<sup>153</sup>, giao chiến với quân Pháp ngay tại Sen Hồ và Thống Thượng (Việt Thống-Quế Võ). Mặt khác, Đề Thám cũng cử một lực lượng tương đương, tấn công vào đồn binh Bố Hạ (12- 5). Họ bị chặn lại ở làng Quán, và phải bỏ dở để trở lại Cao Thượng.

Không thể chờ đợi thêm được nữa, ngày 5-6-1890, Cai Biểu tự mình dẫn một lực lượng 60 nghĩa quân rời căn cứ, bí mật đến đóng ở làng Phan (Quang Thịnh-Lạng Giang) định ban đêm tấn công đồn binh Bố Hạ, mở đường cho lực lượng dự phòng của Tổng Bưởi tràn sang Yên Thế và nối thông Bảo Lộc với căn cứ chính ở Hữu Thượng. Việc bị lộ, viên Trung úy Camilatos nhận được tin báo đã mang 30 lính lê dương và khố đỏ kéo sang làng Hồ, rồi chia làm hai tốp để bao vây. Cai Biểu đã kịp thời phát hiện, vội cho nghĩa quân rời làng rút xuống sông Thương, ở đây họ đã đụng địch. Hai bên giao chiến quyết liệt đến gần sáng- Trung úy Camilatos cùng nhiều lính lê dương bị tiêu diệt, phía nghĩa quân bị tổn thất cũng đáng kể.

“Tiếc thay, Trung úy Camilatos đã hi sinh vì bị một viên đạn của quân địch bắn vào đầu vào cuối trận giao tranh này mà ông chỉ huy một cách tài tình, trong đó ông đã được viên đội Vande Nickel cũng như viên đội Chapuis và cai Nguyễn Văn Dũng, Tiểu đoàn lính pháo thủ Bắc Kỳ số 3 giúp sức một cách anh dũng.

Trong tháng 5-1890, những toán cướp ở vùng Yên Thế trang bị vũ khí đầy đủ, đạn dược dồi dào, hoạt động khắp vùng và còn tiến sát đến các vùng lân cận để hoạt động. Theo một báo cáo chính thức thì, chúng đến một cách thần kì, trắng trợn đến khó chịu, cướp bóc và đòi tiền chuộc những người bị bắt trong những làng ở ngay tầm súng của những đồn binh Đáp Cầu và Phủ Lạng Thương” (Frey. *Pirates et rebelles au Tonkin*).

Sáng 6-6-1890, Cai Biểu vượt qua sông Thương, chia nhỏ thành từng tốp 15 đến 20 người, tiến sang Yên Thế. Giặc tiếp tục truy kích. Trong trận đụng độ ở Na Lương, thủ lĩnh Đề Hoàn sa vào tay giặc.

Cai Biểu ở lại Yên Thế trong suốt mùa hè năm 1890, rồi trở lại Bảo Lộc với Phó tướng Tổng

Bưởi.

Theo Chabrol trong *Operations militaires au Tonkin* thì: “Chiều 5-6, 60 tên cướp An Nam thuộc bọn Yên Thế do Cai Biều, một tên phụ tá của Bá Phúc cầm đầu, đi về đóng tại làng Phan, gần quãng lỵ quan trọng nhất của sông Thương đã bị người của ta phát hiện báo cho đồn binh Bố Hạ. Vào 12 giờ đêm, Trung úy Camilatos đã xuất quân cùng 16 lính lê dương (hạ sĩ Vondanichen và 15 lính khố đỏ)”. *Histoire militaire de l’Indochine* cho biết: “Toán của Cai Biều bị một trận thất bại đẫm máu ở làng Phan bên bờ sông Thương, cách Kép 5 km về phía tây bắc. Ngày 6-6, chúng bị một đội thám báo xuất phát từ đồn binh Bố Hạ đón đánh ở đó. Bị dồn về phía đông, bọn cướp buộc phải bơi qua sông dưới làn đạn bắn đổ xuống. Chúng bị giết khoảng 30 tên, nhiều tên khác bị thương. Chẳng may Trung úy Camilatos chỉ huy toán quân bị giết cùng với viên đội người bản xứ. Sau trận ấy, toán của Cai Biều bị rối loạn và phân tán thành nhiều tốp từ 15 đến 20 người. Một trong những tốp ấy, ngày 17 bị một toán thám báo xuất phát từ đồn Bố Hạ đánh ở Na Lương. Trong số những tên bị bắt có một bộ tướng của Cai Biều là thủ lĩnh Đề Hoàn. Tay này bị hành hình vài ngày sau theo lệnh của Phó sứ Lục Nam. Lính cơ cũng truy kích những đồ đảng của Cai Biều và bắt gặp chúng ở gần làng Kép”.

Nhằm tiêu diệt và đánh tan các cứ điểm quan trọng cùng lực lượng nghĩa quân Yên Thế, thiết lập lại một số đồn binh làm chỗ dựa cho *các nhà chức trách trung thành với Chính phủ Pháp đang cai trị ở trong vùng*, thực dân Pháp đã cử Thiếu tướng Godin, Lữ đoàn trưởng Lữ đoàn 2, chỉ huy cuộc tấn công vào Yên Thế.

Mục tiêu thứ nhất là chiếm lĩnh cứ điểm Cao Thượng bằng một cuộc tấn công mạnh mẽ để đánh gục tinh thần nghĩa quân, biểu dương sức mạnh của quân đội viễn chinh Pháp.

Mục tiêu thứ hai là Luộc Hạ, cửa ngõ của vùng Hữu Thượng và nơi tập kết của nghĩa quân.

Chúng còn cho rằng Cao Thượng-Luộc Hạ là nơi cung cấp nhân tài vật lực cho cuộc khởi nghĩa, là trạm liên lạc với nghĩa quân Cai Biều- Tổng Bưởi, Lưu Kỳ-Hoàng Thái Nhân và nghĩa quân vùng Bãi Sậy. Sự tồn tại hai cứ điểm này, qua lăng kính của giới quân sự Pháp, sẽ khiến cho dân chúng nổi loạn ở *khắp nơi* và càng làm cho nghĩa quân *tự coi mình như là vô địch*.

Cuối tháng 10-1890 Godin đã ra lệnh trưng tập:

- Đạo quân Bắc Ninh của Thiếu tá De Beylié gồm 6 sĩ quan, 213 lính.
- Đạo quân Thái Nguyên của Thiếu tá Tane gồm 3 sĩ quan, trên 200 lính, 4 sơn pháo 80mm.
- Đạo quân Bố Hạ của Đại úy Tétard gồm 151 lính, 4 sơn pháo.
- Pháo thuyền Moulun (Đại úy De Monbron) và pháo thuyền Jacquin (Đại úy Quattrie).
- Bệnh viện dã chiến có 12 cáng thương và đoàn tiếp lương dự trữ.

Theo phụ đính I, lực lượng quân Pháp tham gia vào những trận đánh ở Cao Thượng và Luộc Hạ như sau:

- *Nhóm thứ nhất*: Thiếu tá De Beylié thuộc Trung đoàn thủy quân lục chiến (3 Sĩ quan, 102 lính thuộc Trung đoàn lê dương do Đại úy Plessier chỉ huy; 2 sĩ quan và 111 pháo thủ dưới quyền Đại úy Daval).

- *Nhóm thứ hai*: Thiếu tá Tane thuộc Trung đoàn thủy quân lục chiến (2 sĩ quan, 80 lính thuộc Trung đoàn số 9 của Đại úy Connétable; 2 sĩ quan, 108 pháo thủ thuộc Trung đoàn pháo thú Bắc Kỳ số 3 của Trung úy Blaise; một Trung đội vũ khí hỗn hợp và một Trung đội gồm 4 sơn pháo 80mm của Đại úy Jaquet, một bệnh viện dã chiến của Phó quân De Moutard với 12 cáng thương, một đoàn tiếp tế lương thực dự trữ

của Phó đội Agant).

- *Nhóm thứ ba*: Đại úy Tétard thuộc Trung đoàn pháo thủ số 2 (1 sĩ quan, 58 lính thuộc Trung đoàn thủy quân lục chiến số 9 của Trung úy Bréih, 68 pháo thủ thuộc Trung đoàn 2 pháo thủ Bắc Kỳ; 13 lính thuộc Trung đoàn lê dương, 1 pháo 80mm do 11 pháo thủ phụ trách).

"Mục tiêu thứ nhất của trận đánh là chiếm lĩnh vị trí Cao Thượng. Cuộc thất bại đẫm máu của đơn vị khố xanh hồi tháng 4-1890 trước căn cứ phòng thủ này đòi hỏi phải chiếm lĩnh ngay sào huyệt này nếu như chúng ta muốn bắt đầu chiến dịch này bằng một hoạt động mạnh mẽ nhằm đánh gục tinh thần của bọn cướp và chứng tỏ cho dân xứ Yên Thế biết tính vượt trội của quân đội chúng ta. Một nhật lệnh của Lữ đoàn quyết định rằng, trong ngày 6-11-1890 cuộc tấn công vào Cao Thượng sẽ do nhóm De Beylié và Tane tập hợp lại tiến hành, trong khi nhóm Tétard từ Bồ Hạ tiến đến để tấn công mạnh mẽ trên con đường đi Tỉnh Đạo để chia xẻ lực lượng đối phương và cố gắng cắt đứt đường rút lui của bọn cướp ở Cao Thượng chạy về những khu rừng Hữu Thượng" (Frey. *Pirates et rebelles au Tonkin*).

Ngày 6-11-1890, hai đạo quân Bắc Ninh, Thái Nguyên tập kết về Phủ Mộc, đạo quân Bồ Hạ chiếm lĩnh Luộc Hạ.

Nắm được ý đồ của địch, Đề Thám đã lập một phương án tác chiến sáng suốt, trong đó Đề Nắm cùng 20 thủ lĩnh, 450 nghĩa quân bố trí trên trận tuyến Luộc Hạ-Hữu Thượng dài 2 km để bảo vệ cửa ngõ của khu căn cứ, tránh mũi nhọn và hỏa lực mạnh của kẻ địch, còn ông chỉ huy 60 nghĩa quân kim chân quân Pháp ở Cao Thượng. Đồng thời Thống Tài- Đốc Mến bố phòng ở Phú Khê để chặn đánh pháo thuyền của giặc tuần tiễu trên sông Thương.

Trưa ngày 6-11, quân Pháp bắt đầu cuộc chiến.

De Beylié đã bắt Tri huyện Yên Thế dẫn đi thám sát cứ điểm Cao Thượng. Viên Thiếu tá này cho phóng hỏa các ngôi nhà hắt gập trên đường đi. Trong lúc ấy, Tane đem quân đóng ở một gò cao cách xa làng 300 m.

Chờ cho binh lính Pháp chụm súng lại và tháo dỡ 4 khẩu sơn pháo từ lưng la xuống, Đề Thám mới ra lệnh cho nghĩa quân giội trận mưa đạn vào đội hình của chúng. Bị bất ngờ, quân Pháp vội cho nã pháo và cho hơn 100 quân do Đại úy Daval chỉ huy xông vào làng, ngay lập tức chúng được đón tiếp bằng những loạt đạn xối xả từ phía nghĩa quân nên phải rút chạy.

Đến 12 giờ trưa, sau khi đã nã 50 quả đạn pháo, De Beylié đem 200 quân chia làm hai toán, tấn công lên phía tây và phía bắc mỏm Yên Ngựa. "Quân lính băng lên, vượt qua các bụi rậm rất khó khăn, một vài người cuối cùng cũng tìm ra được con đường mòn nhỏ hẹp dẫn đến bức tường thứ nhất. Theo lệnh của Thiếu tá, toán quân xông lên nhưng chỉ những người đi theo con đường mòn mới có thể đi lên được vài bước và chẳng bao lâu đều bị trúng đạn, người nọ ngã đè lên người kia"<sup>154</sup>.

De Beylié đành phải lui quân và cầu cứu quân và pháo binh của Tane ứng cứu. Chúng nã đạn pháo dữ dội cả vào dân thường. Nghĩa quân đã anh dũng băng qua lửa đạn để cứu dân và đưa họ đến nơi an toàn. Nhiều người với lòng căm thù cao độ đã bò đến gần bãi pháo, dùng súng tiêu diệt nhiều lính pháo thủ để trả thù cho dân làng.

Trong khi giúp dân, nghĩa quân đã dùng loa cảnh cáo bọn giặc: - *Hỡi người Pháp! Hãy ngừng bắn! Các người đã bắn vào đàn bà và trẻ con! Trên những ngôi nhà đổ nát, khói nghi ngút, hai nghĩa quân xuất hiện rồi dùng loa gọi to: - Nếu các anh thích đạn được, hãy lấy mà dùng! Vừa kêu gọi phía Pháp ngừng ngay những thủ đoạn khủng bố, họ vừa dùng súng kiểu Winchester bắn vài phát vào toán quân Pháp.*<sup>155</sup>

Bị tổn thất nặng, lại bị cái oi nồng hành hạ, Godin hạ lệnh thu quân, chỉ để cho pháo binh tiếp tục nã đạn.

"Binh lính đã mệt nhoài. Họ chưa được ăn miếng nào. Trời nóng như thiêu. Vì những lí do ấy



và trước những tổn thất phải chịu trước sự chống cự quyết liệt của đối phương, trước sự khó khăn của việc tiến vào vị trí, Thiếu tướng quyết định không nên bắt những binh lính trẻ tuổi của nhóm Tane cố gắng một lần nữa vì sự cố gắng mới này có thể đòi hỏi nhiều sự hi sinh mà thắng lợi cũng chưa được bảo đảm. Vì vậy toán quân được nghỉ đêm ngay trước vị trí của bọn cướp”<sup>156</sup>. Thấy rằng đã đạt được mục đích, đêm hôm ấy, Đê Thám và nghĩa quân rút về Luộc Hạ.

Ở phía Luộc Hạ, lực lượng nghĩa quân chia ra làm hơn hai mươi nhóm cò xí rợ trời đã chủ động bao vây đạo quân của Tétard, dồn chúng lên ba mỏm đồi ở phía tây làng. Nghĩa quân rượt đuổi quân Pháp hết ngọn đồi này đến ngọn đồi khác, bao vây chúng suốt ba ngày “thỉnh thoảng lại nã một vài phát đạn, khiêu khích chửi rủa”<sup>157</sup>. Hoảng sợ, Tétard phải cho bắn 4.100 viên đạn súng trường và 30 quả đạn pháo ra xung quanh.

Ngày 9-11-1890, nhờ hai đạo quân của De Beylié và Tane đến ứng cứu, Tétard mới thoát khỏi vòng vây. Nghĩa quân cũng bí mật rút về các căn cứ Khám Nghè, Hồ Chuối, Vòng Đông, Lèo Nam, Lèo Bắc và các làng Vàng, làng Nứa.

*Phụ đính về trận Luộc Hạ:* “Cùng ngày 6-11-1890, trong khi nhóm De Beylié và Tane tấn công vào làng Cao Thượng thì nhóm Tétard tiến theo con đường Tỉnh Đạo. Đến 8 giờ sáng vượt qua ngòi Sắt thì được tin báo bọn cướp đã xuất hiện. Chúng từ làng Luộc Hạ và từ những khu rừng Hữu Thượng kéo ra và dàn thành trận tuyến dài gần 2 km trên cánh đồng. Trận tuyến này nằm vắt ngang con đường cái và nhằm bảo vệ làng Luộc Hạ. Bọn cướp tỏ ra sẵn sàng giao chiến. Chúng bố trí lực lượng thành 20 toán nhỏ, mỗi toán tập hợp dưới một ngọn cờ khác nhau, một số dàn quân ở chỗ đất trống không có gì che chở, một số khác ẩn nấp sau những bụi rậm chờ đợi đạo quân của chúng ta tiến lên để sẵn sàng đánh thọc vào hai sườn và bao vây chúng ta. Một dãy gò chiều cao từ 10-30 m bắt đầu từ điểm con đường chạy qua ngòi Sắt, theo đường vòng cung chạy đến một quả đồi đơn độc, nằm ở phía tây cách Luộc Hạ khoảng 100 m và là một cao điểm có thể quan sát được cả làng.

Đại úy Tétard bỗng phát hiện ra rằng có thể lợi dụng địa thế này để chiếm lĩnh đồn Luộc Hạ, mục tiêu của trận đánh ngày hôm ấy. Ông rời bỏ con đường đi Tỉnh Đạo và tiến theo con đường chạy từ gò này qua gò khác để đánh thọc vào phía sau hoặc hai bên sườn của tất cả những tuyến phòng thủ của đối phương.

Đến 10 giờ, đạo quân nhỏ đã đóng được ở trên 3 quả đồi gần nhất. Bọn cướp chủ động ra lệnh tấn công trước. Từ mọi phía, chúng tấn công một cách quyết liệt và hết sức liều lĩnh, đến nỗi nhiều toán cướp xông lên tận trên ngọn đồi do hậu quân của chúng ta đang đóng. Cuộc chiến đấu diễn ra như vậy từ ngọn đồi này qua ngọn đồi khác. Cuối cùng nhờ cuộc tấn công vô cùng mạnh mẽ của toán tiên phong do Trung úy Bréffi chỉ huy, ngọn đồi cao được chiếm lĩnh.

Tính đến 3 giờ chiều, đạo quân nhỏ này đã chiến đấu trong suốt 7 giờ liền và tiến lên một quãng đường dài gần 3 km. Toàn bộ đạo quân được tập hợp trên ngọn đồi có bụi rậm và cây cối cao lớn bao phủ và bắt đầu tiến hành không chậm trễ việc phát quang phần trên của ngọn đồi để xây dựng nhanh chóng những hầm trú ẩn đối diện với những chỗ nguy hiểm nhất. Hơn 500 quân cướp chiếm đóng những ngọn đồi xung quanh và bao vây đội quân trong suốt 3 ngày, theo dõi mọi sự di chuyển của chúng ta, thỉnh thoảng lại nã vào chúng ta vài phát đạn khiêu khích, chửi rủa nhưng không dám tấn công một lần nữa do những tổn thất chúng phải chịu trước những trận đánh vừa qua. Về phía chúng ta, 4.100 viên đạn súng trường và 30 quả pháo đã được sử dụng. Chúng ta chỉ bị thương có 4 người. Trận đánh Luộc Hạ xứng đáng là một tấm gương của một người chỉ huy đã biết trong những tình huống khó khăn nhất kết hợp tính thận trọng và tinh thần gan dạ, sự tỉnh táo óc phán đoán, tỏ ra là một người điều khiển tài tình, vừa là người biết tiết kiệm xương máu binh sĩ. Trận đánh này đã nêu cao tên tuổi của Đại úy Tétard, của Trung úy Breffi - người sĩ quan độc nhất giúp đỡ Đại úy của cả đơn vị nhỏ này. Trong số những người đặc biệt đã nêu gương chiến đấu

cần phải nêu tên viên quân Névy thuộc Trung đoàn lính lê dương thứ nhất cùng với phân đội của anh đã tỏ ra gan dạ khác thường, viên quân Anquitol, viên đội Polut và lính Moel thuộc Trung đoàn thủy quân lục chiến và viên đội Selvours.

Một số sĩ quan có nhận xét rằng sự trùng hợp của hai trận đánh ngày 6-11 mà bọn cướp đã tiến hành với những quân số khác nhau rất xa là biểu hiện của một quan điểm chiến lược chứng tỏ người chỉ huy những toán cướp ở Yên Thế có một trí óc thông minh khác thường: trong khi chỉ để một nhóm quân rất nhỏ cố thủ quyết liệt ở Cao Thượng làm thất bại cuộc tấn công chính của chúng ta thì các bộ phận, các toán cướp nhiều hơn tập hợp lại nhằm đè bẹp bằng một cuộc tấn công quy mô toán quân của Đại úy Tétard quân số rất ít. Sự trùng hợp này có thể chỉ là một sự ngẫu nhiên. Dù sao một điều chắc chắn là nhờ ở phương pháp đặc biệt thăm dò tin tức, bọn cướp thường nắm được trước những mục tiêu của các toán quân chúng ta. Điều này có thể làm cho lời phỏng đoán của một số sĩ quan trên đây có thể tin được” (Frey. *Pirates et rebelles au Tonkin*).

Không đạt được kết quả trong cuộc càn quét và tiêu diệt, ngày 10-11 Godin cho Đại úy Plessier mang hơn 100 quân, 1 sơn pháo đánh chiếm lại đồn binh Tỉnh Đạo rồi chốt giữ. Liên tiếp trong các ngày 11 và 12-11- 1890, Godin đưa quân càn quét Đình Thép, Cầu Khoai, Lèo Nam rồi tràn xuống Yên Lễ, Ngô Xá, Dương Lâm, Dương Sặt.

*Histoire militaire de l'Indochine* viết về trận càn ở Dương Sặt như sau: “Cảm thấy không có sự kháng cự nào đáng kể, khi tiến vào đồn làng Sặt, Trung úy Plat, sĩ quan tùy tùng của Thiếu tướng tư lệnh Lữ đoàn 2, bị một phát đạn gần chết”.

Godin lại phải điều động thêm lính khố xanh tại các đồn binh Ca Sơn Thượng, Hà Châu, Đức Thắng để đưa vào cuộc càn quét ở vùng Thượng Yên Thế. Trong một cuộc lùng sục, Đại úy Plessier đã tìm thấy tờ hịch của Hàm Nghi ở một đồn lũy của nghĩa quân<sup>158</sup>.

Tại Phú Khê, nghĩa quân đã tấn công dữ dội vào pháo thuyền Moulun khiến đồn binh Phủ Lạng Thương phải đem quân tới cứu viện. Họ còn tấn công một tốp quân Pháp ở Ngô Xá, khi chúng trở về Đáp Cầu và giao chiến lớn với địch ở Na Lương.

Viên Thiếu tướng Godin, Lữ đoàn trưởng Lữ đoàn 2, như bị một cơn ác mộng, luôn ở trong trạng thái bàng hoàng, buộc phải thừa nhận rằng Đề Thám và Bộ chỉ huy nghĩa quân “có một trí óc thông minh khác thường trong những biểu hiện về quan điểm chiến lược, trong phương pháp đặc biệt thăm dò tin tức để nắm trước được ý đồ và mục tiêu của đối phương”.

Thiếu tá De Beylié sau trận Cao Thượng cũng phải bày tỏ sự khâm phục của mình: “Khó mà ước đoán được quân số của giặc (tức nghĩa quân) trong trận đánh này. Chắc hẳn con số không lớn và không quá 100 tên. Trái lại, sự chống cự đặc biệt quyết liệt và người ta không thể nào giải thích được làm thế nào những người ấy tập trung ở khoảng đất hẹp như thế, lại bị 4 khẩu sơn pháo đặt cách 300 m nã vào, đã có thể chống cự một thời gian lâu như thế”<sup>159</sup>.

Đầu tháng 12-1890, cam chịu thất bại, Godin đành ra lệnh kết thúc chiến dịch càn quét.

Chiến thắng Cao Thượng-Luộc Hạ đầu tháng 11-1890 một lần nữa chứng tỏ tài thao lược của Đề Thám, Đề Nắm và Bộ chỉ huy nghĩa quân đứng đầu là Thân Bá Phúc. Đây là những trận đánh cho thấy nghĩa quân đã từng ngang ngửa với kẻ thù, và đã làm cho kẻ thù thấy được sức mạnh của lòng quả cảm, dám đánh và dám thắng của con người Yên Thế.

Đinh Xuân Lâm và các tác giả trong *Hoàng Hoa Thám và phong trào nông dân Yên Thế* gọi trận đánh ngày 6-11-1890 tại Cao Thượng là *trận mở màn* rõ ràng là thiếu chính xác vì trong năm 1890, hai bên còn có trận giao tranh lớn ở Luộc Hạ (3-1890), Cao Thượng (4-1890), Đáp Cầu, Phủ Lạng Thương, Sen Hồ (5-1890), Na Lương (6-1890), điều mà chính các tác giả này cũng đã nhắc tới: “Tháng 3-1890 chúng chạm trán với một toán nghĩa quân do Đề Thám chỉ huy ở Luộc Hạ, địch chết hai lính khố đỏ. Tháng 6, trong trận làng Phan, địch chết một quan hai. Sau hai trận này địch mong manh biết được nghĩa quân lại xuất hiện ở Yên Thế với một lực lượng đáng sợ.

Tháng 10-1890 chúng tổ chức một đạo quân lớn với gần 700 súng trường và 5 cỗ trọng pháo do Thiếu tướng Godin chỉ huy. Mục tiêu cuộc tấn công là chiếm Cao Thượng một vị trí tiền tiêu của nghĩa quân mà trước đây một đơn vị khố xanh đã tấn công nhưng thất bại”.

Có lẽ, do ít tài liệu nên Claude Gendre trong *Le Dê Tham (1946-1913)* kể lại sự việc quá giản lược và hầu như không nêu lên được điều gì, kể cả trong sự kiện có Godard xuất hiện: “Một đội quân dưới sự chỉ huy của Thiếu tướng Godin và Đại tá Godard (?) tiến theo hướng Yên Thế để truy bắt Bá Phúc và Phó tướng thứ nhất của ông, Đề Thám. Các hoạt động truy bắt kéo dài từ ngày mồng 4 đến ngày 21 tháng 11. Chính Godard là người trực tiếp cầm quân đuổi bắt Đề Thám. Đề Thám cùng người của mình rút lui vào một đồng cỏ sát khu làng Cao Thượng. Họ nấp sau những vạt tường bằng đất nện, bị chôn vùi dưới cỏ đến ba phần tư, kiên nhẫn chịu đựng không chút động tĩnh trước hai loạt đại pháo và những tràng súng máy từ hai Đại đội. Chỉ đến khi quân đội Pháp tiến sâu vào vì nghĩ rằng trận địa đã bị dẹp xong, quân nổi dậy mới bắt đầu bắn súng. Đội quân đang xông lên buộc phải lùi lại sau khi phải chịu những tổn thất nặng nề (3 lính bị giết và 12 lính khác bị thương). Khi họ tấn công lần thứ hai thì quân lính của Đề Thám đã rút hết khỏi trận địa và không thể tiếp cận được nữa”.

2. Được một giám mục Tây Ban Nha mật báo, lợi dụng sự có mặt của đạo quân Tane trên đường trở lại Thái Nguyên đang nghỉ tại đồn binh Tỉnh Đạo, Đại úy Plessier đã mang toàn bộ lực lượng dưới quyền gồm 143 lính (77 lê dương, 66 khố đỏ) cùng hai Trung úy Vermot, Mayer kéo theo một sơn pháo đi tìm căn cứ của nghĩa quân đóng trong khu rừng Hữu Thượng. Đến Lèo Bắc, quân Pháp lập tức triển khai đội hình, cho pháo binh chiếm lĩnh một gò nhỏ rồi nhả đạn, dọn đường cho bộ binh tiến vào rừng.

Nghĩa quân từ các trạm gác tiền tiêu đặt ở Lèo Nam, Am Gà, Chùa Lèo, Lèo Bắc theo dõi chặt chẽ bước tiến của giặc. Khi thấy chúng áp sát vào khu vực *Pháo đài nam*, họ mới nổ súng dữ dội để chặn lại, buộc Plessier phải vội vã thu quân, rút về Tỉnh Đạo để lại 4 xác chết.

Theo *Histoire militaire de l'Indochine*, “Plessier huy động 140 lính, nhưng nhiều công sự phòng thủ và hai vòng thành lũy đã chặn quân ta (Pháp) lại. Trận này chúng ta bị 1 chết, 4 bị thương và Plessier phải vội đem quân rút về Nhã Nam”. Chabrol trong *Operations militaires* cho rằng “nhận thấy không thể chiếm đồn này qua phía trước cũng như cánh sườn và sau khi đã chết 1, bị thương 2, Đại úy Plessier đã quay trở lại Nhã Nam”. Frey trong *Pirates et rebelles au Tonkin* cho biết: “Trong trận đánh đầu tiên này, Đại úy Plessier phải đụng độ với khoảng 200 tên cướp phần lớn trang bị bằng súng bắn liên hồi. Đây là một bộ phận đóng thường xuyên ở nhà có nhiệm vụ bảo vệ căn cứ. Căn cứ này thường được che chở từ xa bằng nhiều nhóm cướp nhỏ bố trí ở mép rừng và ẩn nấp trong bụi rậm để theo dõi mọi sự di chuyển của các toán quân chúng ta. Trước đây nhiều toán quân của chúng ta đã kéo qua trước mặt những đồn nhỏ ấy mà không bị chúng quấy rầy. Đối với toán quân tuần tiểu ngày 9 cũng thế. Lúc toán quân ấy đang kéo đến gần, những toán cướp rút lui về trong đồn chính không nổ một phát súng nào, hi vọng đến phút cuối cùng chúng không bị lộ. Và chỉ đến khi toán quân tiên phong của chúng ta chạm phải những tuyến phòng thủ đầu tiên của chúng thì chúng mới nổ súng”.

Quân Pháp tỏ ra khá thoải mái khi tìm ra được vị trí chính xác của đồn Hồ Chuối. Chúng cho rằng: “Cuộc hành quân ngày 9-12-1890 không đem lại thắng lợi nhưng nó là một cuộc tấn công trinh sát rất tốt và hữu ích. Theo những tin tức thu được thì quân số của giặc ở Hồ Chuối là 150 tên”<sup>160</sup> và “cuộc tuần tiểu ấy đã đem lại một kết quả quan trọng: nó đã tìm thấy giữa rừng cách Nhã Nam độ một giờ đi bộ, một công sự chính có vẻ rất kiên cố, vùng tiếp cận còn được củng cố một công sự phụ, một thứ hào hoặc đồn lũy được dựng lên ở phía bắc công sự chính. Sào huyệt nổi tiếng của những toán cướp (tức nghĩa quân) ở vùng Yên Thế cuối cùng đã tìm thấy”.<sup>161</sup>

Đồng thời, giới quân sự Pháp cũng phải thừa nhận một thực tế: “Tuy nhiên, như chúng ta sẽ rõ sau này, cần phải huy động hàng ngàn ngày công mới có thể xây dựng nên những công sự

phòng thủ như vậy, những công sự kiên cố đến nỗi rất nhiều toán quân chúng ta xung phong vào đã bị đánh lui. [Điều này đã] tỏ rõ tài năng quân sự quý giá của những toán cướp có thể có, nếu chúng được phóng tay trong nhiều tháng để trang bị vũ khí và tổ chức lại đội ngũ”.<sup>162</sup>

Sự kiện ngày 9-12-1890 cũng báo hiệu cho nghĩa quân Yên Thế về một thời kì đấu tranh quyết liệt mới đã mở ra. Ngay trong đêm đó, Bộ chỉ huy cuộc khởi nghĩa đã họp bàn, thống nhất nhận định về khả năng chiến sự sẽ trở nên vô cùng ác liệt trong những ngày tới. Nghĩa quân được huy động vào việc hạ cây, lập ụ cản trên đường từ các làng Lèo Bắc, Lèo Nam ra phía Nhã Nam. Một số khác cũng được phái đi tìm hiểu nguyên nhân đồn Hồ Chuối bị lộ.

Sơ bộ nắm được địa điểm và cách bố phòng của hệ thống phòng thủ Hồ Chuối, ngày 11-12-1890, Thiếu tá Tane mang 286 lính (100 lính thủy đánh bộ, 50 lê dương, 136 khổ đỏ), 5 sĩ quan (Đại úy Robert, các Trung úy Mayer, Vermot, Blaise, Lefoit) rời đồn binh Tỉnh Đạo. Đơn vị kỵ binh của Blaise đi đầu, hai Trung đội lính thủy đánh bộ của Robert bọc hai sườn. Một sơn pháo được mang theo.

Vì phải dọn cây cối, ụ cản nên quân Pháp tiến rất chậm chạp. Khi đến Lèo Bắc, Thiếu tá Tane cho đơn vị kỵ binh của Blaise vượt qua suối Gồ để tiến vào *Pháo đài bắc*, Đại đội lính thủy đánh bộ của Robert lần mò vào *Pháo đài nam*, các đơn vị của Vermot, Lefoit làm nhiệm vụ trợ chiến. Khẩu pháo được đặt vào vị trí hôm trước và bắt đầu nhả đạn.

Đến 11 giờ, Blaise chỉ cách *Pháo đài bắc* “40 m và xả súng nhưng không có hiệu quả. Hàng rào ngoài và những công sự phụ (thân cây, hố chông, bẫy) đã cản bước tiến lại. Còn đại bác bắn qua rừng, nó không quan sát thấy gì và đã không đem lại hiệu quả”<sup>163</sup>. Lúc ấy, ở cả *Pháo đài bắc* và *Pháo đài nam*, nghĩa quân mới được lệnh nổ súng hàng loạt, khiến cho quân Pháp không góc đầu lên được. Tại đồn Hồ Chuối nghĩa quân vẫn điềm nhiên đi lại trên tường đồn để canh giữ và quan sát. Để thám cầm một chiếc loa và bằng một giọng đồng dục truyền đi những mệnh lệnh chiến đấu<sup>164</sup>. Ông còn cho làm công tác binh vận: - *Hỡi các pháo binh! Hãy mang vũ khí đi theo chúng tôi. Chúng tôi không hề làm hại các anh. Chính bọn Pháp*<sup>165</sup>, *những người thấy của các anh mới là nguyên nhân của tất cả các tai họa mà đất nước chúng ta phải chịu đựng. Hãy bỏ bọn chỉ huy của các anh mà đi theo chúng tôi. Chúng tôi ở trong một căn cứ không thể nào tiến vào nổi...*<sup>166</sup>

Cuộc binh vận được tiến hành liên tục, khiến cho bọn sĩ quan Pháp cũng phải hoang mang. Thiếu tá Tane rất lo sợ lính khổ đỏ phản chiến vì khi quan sát lại, viên sĩ quan này thấy mặc dù họ bị đẩy đi đầu, nhưng hầu như họ không bị nghĩa quân bắn hạ mà chỉ “có khoảng 20 súng trường hư hỏng cùng quần áo họ mặc bị đối phương bắn thủng”<sup>167</sup>. Vừa phục tài bắn của nghĩa quân, vừa hốt hoảng vì hiệu quả về công tác binh vận của nghĩa quân, “đến 12 giờ 40, nhận thấy không thể để cho toán quân của mình phơi trần lâu hơn nữa dưới làn súng của địch ở vào một khoảng cách gần như vậy mà không xảy ra nguy hiểm, đồng thời cũng thấy sự bất lực hoàn toàn của hỏa lực pháo binh đối với công sự, rõ ràng khẩu pháo không có khả năng chọc thủng căn cứ, Thiếu tá Tane ra lệnh rút quân”<sup>168</sup>.

Chabrol trong *Operations militaires* viết: “Vào lúc 1 giờ chiều, Thiếu tá Tane thấy rõ những cố gắng tấn công vô ích và sau khi bị giết chết 3 lính, bị thương 4 lính đã cho rút quân”. *Histoire militaire de l'Indochine* cho số liệu: 2 chết, 8 bị thương và cũng khẳng định không thể nhổ được các cứ điểm của nghĩa quân, còn Frey trong *Pirate etsybnelles au Tonkin* tường thuật lại như sau: “Trong các khoảng thời gian chấm dứt như thế, nhiều chuyện kì quặc lại diễn ra giữa bọn giặc và những người lính pháo thủ [tức là lính khổ đỏ - TG] của chúng ta, khiến ta liên tưởng đến những câu chuyện về các vị anh hùng của Homère mà một vài giai đoạn của cuộc chiến tranh này có nhiều điểm rất giống như tính đơn giản, ngây thơ của người trong cuộc và tính chất của những cuộc giao tranh trong đó sáng kiến, lòng dũng cảm của cá nhân, sự mưu mẹo giữ một vai trò quan trọng. Một tướng cướp cũ tên là Thọ, mang cả toán cướp của mình gia nhập Trung đoàn 3 lính pháo thủ ngay từ lúc thành lập Trung đoàn này. Từ đó nhờ sự thông minh và nhờ lập được nhiều chiến công, Thọ được phong

chức Đội. Trong những trường hợp này, Đội Thọ nhờ am hiểu phong tục, tập quán, ngôn ngữ của đồng đội cũ của mình nên thường làm phát ngôn viên của lính pháo thủ. Ngày 11-12-1890, anh ta đang nằm ở mép rừng trong tư thế chiến đấu, cách đó không xa là viên chỉ huy Trung đội. Từ một cú điểm gần đó, một tên cướp hô to lên rằng: - Hỡi các bạn pháo thủ! Hãy mang vũ khí đi theo chúng tôi. Chúng tôi không hề làm hại các bạn. Chính bọn Pháp, người thầy của các bạn mới là nguyên nhân của tất cả những tai họa mà đất nước chúng ta phải chịu đựng. Hãy bỏ bọn chỉ huy của các bạn mà đi theo chúng tôi! Đội Thọ trả lời: - Chúng tôi là những người lính và quyết làm tròn nhiệm vụ của chúng tôi. Chúng tôi không rời bỏ những người chỉ huy của chúng tôi! Tên cướp lại nói tiếp: - Ở đây chúng tôi có một căn cứ không thể tiến vào nổi. Các anh sẽ chết một cách đại dột. Hãy theo chúng tôi. Các anh sẽ được quan Đệ Thám, vị thủ lĩnh của chúng tôi đối đãi rất tốt! Đội Thọ trả lời: - Nhưng chúng tôi cũng được cấp trên của chúng tôi đối xử rất tốt. Chúng tôi rất sung sướng! Tên cướp lại kêu to: - Hãy coi chừng! Từ trước đến nay chúng tôi đã tha cho các anh đấy! Nếu các anh không chịu nghe lời khuyên của chúng tôi, các anh sẽ bị chặt đầu! Tất cả các anh không trừ một ai, đều phải chịu chung số phận ấy! Bỗng nhiên viên sĩ quan ra lệnh: - Tất cả nổ súng! Và tiếng súng lại vang lên dữ dội hơn trước từ cả hai phía, át cả tiếng nói của Đội Thọ lúc này đang trở thành mục tiêu của hàng chục khẩu súng. Anh ta nằm rạp xuống và hét to: - À, chúng mày dùng những phương pháp đáng ghét. Chúng mày làm thùng mủ và áo varoi của tao. Đồ hèn nhát! Đồ ăn cướp. Đồ đốn giã!”.

Đệ Thám không tổ chức truy kích mà chú trọng tập trung việc củng cố lại hầm hào, mở rộng thêm *Pháo đài nam* và *Pháo đài bắc*, đặt thêm hầm chông, chạm bẫy. Đồng thời ông cho lập thêm các đồn lũy nhỏ ở ngoại vi, phân tán, cất giấu lương thực, thực phẩm. Một hệ thống phòng tuyến mới bắt đầu hình thành từ Hồ Chuối lên Chợ Gổ-Làng Nứa. Ông còn phái nhiều người tin cẩn mang thư tới Lục Ngạn, Hữu Lũng, Bãi Sậy, Bảo Lộc, Chợ Mới để báo tin và đề nghị các thủ lĩnh đưa nghĩa quân đến tăng viện. Ngày 12-12-1890, Đệ Thám gửi ra đồn binh Tỉnh Đạo một bức thư, nói rõ quyết tâm chiến đấu của mình và lên án dã tâm xâm lược của người Pháp.

Hiện nay tác giả chưa tìm được nguyên bản bức thư này mà dựa vào bản dịch sang tiếng Pháp của Frey trong *Pirates et rebelles au Tonkin* do đó chắc chắn có nhiều điểm sai lạc.

Cũng ngày hôm đó nghĩa quân phát hiện ra việc để lộ đồn là do một viên cố đạo Tây Ban Nha. Chính thực dân Pháp cố tình che giấu sự thật cũng đã phải viết rằng: “Viên cố đạo này chiều ngày 9 đến gặp chỉ huy đồn binh Nhã Nam để xin vào Luộc Hạ săn sóc người ốm. Ông ta đến đúng lúc Thiếu tá Tane hạ lệnh chuẩn bị cho cuộc tấn công đã dự định, vì vậy viên chỉ huy đã thận trọng giữ viên cố đạo ở lại bên mình cho đến lúc ông ra đi để phòng vị cố đạo tiết lộ những điều mình biết được về cuộc hành quân. Khi nghe được lệnh ấy, số dân làng đi theo vị cố đạo liền phi ngựa bỏ trốn. Đó là dân làng Luộc Hạ. Họ biết rằng cuộc tiếp xúc của viên cố đạo với vị chỉ huy đồn Nhã Nam sẽ bị tố giác như là hành vi phản bội bởi những tên do thám mà bọn cướp bố trí khắp nơi, ngay cả trong doanh trại chúng ta nên họ vội vàng xin đến gặp bọn cướp để khẳng định lại lòng trung thành của họ và giải thích nguyên nhân cuộc tiếp xúc ấy. Nhưng những lời giải thích đã không làm cho bọn cướp tin và những người dân khốn khổ ấy đều bị chém đầu ngay tức khắc. Toán cướp được cử đi Luộc Hạ không tìm thấy vị cố đạo. Ông này đã được đưa đi trốn và đang ẩn nấp ở một làng lân cận, làng Hấn, một làng công giáo như Luộc Hạ. Bọn cướp đuổi theo vị cố đạo, giết chết ông ta cùng nhiều dân làng khác rồi cướp bóc, phóng hỏa đốt cháy cả làng. Chúng còn bắt giữ 20 người dân khác gồm cả đàn ông lẫn đàn bà, rồi lôi họ về một ngọn đồi nhỏ ở phía đông, cách làng vài trăm mét... Người ta biết rằng, chính do những cuộc tàn sát nhân mạng như vậy và do sử dụng tất cả tàn ác của những hình phạt rất khác nhau ấy của người phương Đông nên những toán cướp đã reo rắc sự khủng khiếp trong dân chúng và nhờ đó chúng lôi kéo được một cách chắc chắn sự đồng tình hoặc sự giữ bí mật tuyệt đối của dân chúng trong những làng chúng hoạt động”<sup>169</sup>. Việc làm của nghĩa quân vô tình đã để rơi Luộc Hạ vào tay người Pháp khi chúng triệt để khai thác nỗi thù hận lương giáo của dân làng với nghĩa quân.



Những thất bại liên tiếp ở Hồ Chuối đã khiến cho Godin phải rời Bắc Ninh lên Nhã Nam để chỉ huy trận đánh. Viên Thiếu tướng Lữ đoàn trưởng phải điều động thêm binh lính ở Đáp Cầu, Thái Nguyên, Bồ Hạ, Kép đưa vào chiến dịch và giao cho Trung tá Winckel Mayer chỉ huy cuộc tập kích, Trung úy Bréffi làm Tham mưu trưởng. Một lực lượng lớn quân Pháp đã tập trung về Nhã Nam gồm 586 lính, 11 sĩ quan, 4 sơn pháo, chia ra như sau:

- Toán thứ nhất giao cho Thiếu tá Tane chỉ huy gồm 237 lính (60 lính thủy đánh bộ, 40 lính lê dương, 137 khố đỏ), 4 sĩ quan (Đại úy Tétard, các Trang úy Audébert, Mayer, Blaise), 3 sơn pháo.

- Toán thứ hai giao cho Đại úy Robert chỉ huy gồm 263 lính (120 lính thủy đánh bộ, 143 lính khố đỏ), 2 sĩ quan (Đại úy Daval, Trung úy Vermont), 86 lính lê dương.

- Toán thứ ba giao cho Đại úy Ronget gồm 86 lính lê dương và 1 sĩ quan (Trung úy Becquet).

Ngày 20-12-1890, các toán quân đã có mặt đầy đủ. Winckel Mayer muốn tìm con đường mới để hành quân và một địa điểm đặt pháo hữu hiệu hơn, đã phái hai toán đi trinh sát. Toán thứ nhất xuất phát từ Luộc Hạ, tiến sâu vào làng Nứa, làng Mạc. Toán thứ hai mò đến Dĩnh Thép, sang Lèo Bắc rồi lên cầu Gỗ, tạt đến làng Nứa. Nhiều lính Pháp bị sập hầm chông, bị bắn tã bằng cung nỏ. Không tìm được đường đi, hai toán trinh sát đành quay về Nhã Nam.

Ngày 22-12, quân Pháp lại xuất phát theo đường cũ, vừa đi vừa phải phát cây, dọn đường. Chúng chiếm lĩnh ngọn đồi ở Lèo Bắc và ngọn đồi đối diện với *Pháo đài bắc* rồi bố trí trận địa pháo, bệnh viện dã chiến và lực lượng hậu bị. Trong gần 4 tiếng đồng hồ, quân Pháp chỉ tiến được 200 m. Đến 12 giờ 30, nghĩa quân nã đạn tới tấp vào các cụm quân Pháp, làm cho đội ngũ của chúng bị rối loạn. Vừa bắn, nghĩa quân vừa kêu gọi lính khố đỏ phản chiến, khiến cho họ chỉ dám ngồi yên lặng một chỗ “theo dõi một cách đầy lo lắng những diễn biến của tấn thảm kịch đang diễn ra ở cánh trái của họ chỉ cách vài trăm mét mà những giai đoạn khác nhau được đánh dấu bằng những tiếng la hét và những tiếng súng càng tăng lên gấp bội”.<sup>170</sup>

Để trấn an tinh thần binh sĩ, Winckel Mayer cho nã pháo dồn dập về phía trận địa của nghĩa quân nhưng vô hiệu vì đạn pháo bị cây rừng cản lại. Chúng lại tung toán quân của Tane xông lên *Pháo đài bắc* và toán Robert tiến sâu vào Hồ Chuối nhưng những loạt đạn chính xác của nghĩa quân đã bẻ gãy hai mũi tấn công của địch, khiến chúng ùn cả xuống suối Gỗ, xin cứu viện.

Vào khoảng 2 giờ, Tane ra lệnh cho Blaise mở cuộc tấn công thứ hai, được các đơn vị của Came và Daval tiếp ứng. Chờ cho quân Pháp chỉ cách *Pháo đài bắc* chừng 200 m, nghĩa quân mới đồng loạt nổ súng chặn lại. Quân Pháp lại tháo chạy xuống suối Gỗ.

Một tiếng sau, Blaise được lệnh tấn công, có đơn vị của Mayer bảo vệ ở cánh trái. Chúng tuốt lưỡi lê, băng qua suối Gỗ và đám ruộng lầy lội. Nghĩa quân bình tĩnh nã những loạt đạn chính xác. “Sau vài phút, toán quân bị loại khỏi vòng chiến đấu và Trung úy Blaise bị một vết thương ngã xuống, Thiếu úy Came tiến lên thay thế để chỉ huy cuộc tấn công, cố gắng một cách tuyệt vọng xông vào trong đồn nhưng vô hiệu, đến lượt cũng bị đẩy lùi ra”.<sup>171</sup>

Nhận thấy quân Pháp đang lúng túng với số lính bị thương vong, Đề Thám cho nổi tù và để nghĩa quân ngừng bắn và loan báo cho chúng: Các anh có thể mang những người chết và bị thương của các anh đi! Quân Pháp từ bàng hoàng đến mừng rỡ, hối hả mang những người chết và bị thương về phía sau. “Sự thực kể từ phút ấy trở đi và suốt trong 20 phút tiến hành công việc nhân đạo này, 20 phút nhưng dài bằng mấy tiếng đồng hồ, không có một phát súng nào từ đồn bắn ra cả”.<sup>172</sup>

Khoảng 3 giờ 20, công việc cứu thương kết thúc, các đơn vị của Tétard Leport, Audebert lại vượt suối Gỗ tấn công lên *Pháo đài bắc*, ngay lập tức, chúng bị một trận mưa đạn từ 3 phía cùng lúc bắn xuống, buộc phải nằm rạp xuống các thửa ruộng lầy trũng, 10 lính Pháp bị loại khỏi vòng chiến đấu. Từ phía *Pháo đài bắc*, *Pháo đài nam*, những tiếng tù và rúc lên để tập hợp các toán nghĩa quân đến ứng cứu, chuẩn bị mở một đợt tổng phản công trên khắp chiến trường, tấn công vào trận địa pháo binh của quân Pháp.



*Histoire militaire de l'Indochine* viết: “Trong 3 tiếng đồng hồ trận đánh tiếp diễn trong vùng cây rậm rạp và gần như không thể qua lại được. Bọn phiến loạn không hề nao núng vì đại bác cũng như hàng loạt súng bộ binh, đã quyết chiến để bảo vệ những căn cứ tuyệt vời kiên cố của chúng... Ba đợt liền, cánh quân bên trái do Thiếu tá Tane chỉ huy định xung phong vào tiền đồn chính là Hồ Chuối và cả ba lần họ đều bị thất bại mặc dù các sĩ quan và quân lính đều gan dạ cả”. Chabrol trong *Operations militaires* cũng viết: “Thấy không có khả năng tiến vào bên trái, viên chỉ huy trưởng đã phải toán thứ hai tới công kích phía bên phải nhưng đã bị các bụi gai cản lại nên không thực hiện được. Toán này lúc đó trụ lại ở cánh phải... Bọn cướp trở nên táo bạo đã tiến ra ngoài công sự và uy hiếp trận địa pháo sau lưng quân đội ta”.

Thấy quân mình bắn hết 8.866 viên đạn súng trường, 83 quả đạn đại bác và mất 33 lính mà vẫn rơi vào tình thế nguy kịch, Winckel Mayer vội vã cho lui quân. Đặt chân tới đồn binh Nhã Nam vào lúc 6 giờ tối; viên Trung tá này vội vã tường trình với Thiếu tướng Godin: “Từ 1 giờ đến 4 giờ chúng tôi phải chiến đấu kiên trì trên khắp các phòng tuyến. Bọn phiến loạn (tức nghĩa quân) bất chấp những quả pháo và những loạt đạn của súng bộ binh, bảo vệ một cách quyết liệt *Pháo đài bắc*, đồng thời còn tấn công chúng ta ở phía chính diện, ở hai bên sườn và hậu quân. Ba lần cánh quân trái xung phong vào *Pháo đài bắc*, ba lần đều bị thất bại, mặc dù sĩ quan và binh lính của chúng ta đã tỏ ra hăng hái và dũng cảm. Xung quanh chúng tôi súng cũng nổ dữ dội và đến 4 giờ tôi thấy cần thận trọng rút lui về Nhã Nam, nếu không có thể bị đánh bại. Chúng tôi bị bao vây khắp mọi phía và sau một đêm ở lại vị trí như thế, chúng tôi chỉ thoát ra với những tổn thất vô cùng to lớn”<sup>173</sup>.

Chưa yên tâm, trong báo cáo ngày 23-12, Winckel Mayer lại viết: “Chúng tôi phải đương đầu với tất cả các toán phiến loạn ở trong vùng. Không những chúng chiếm giữ *Pháo đài bắc* và *Pháo đài nam* ở trước mặt chúng tôi mà còn chiếm giữ một loạt những công sự hình thành ở trong rừng, cả một tuyến căn cứ rộng lớn. Những toán giặc đóng trong đồn lũy chủ yếu là những quân lính do những người chỉ huy thực sự cầm đầu, chứ không thể là những dân quê”<sup>174</sup>.

Ngày 24-12, viên sĩ quan này lại tìm ra những lí do khác cho sự thất bại: “Chúng ta không có tin tức nào khác về vị trí của địch ngoài những tin tức tự mình đi kiểm lấy. Viên quan huyện không hiểu gì cả. Ông ta cũng như tay chân của ông ta vì quá khiếp sợ bọn giặc cho nên không bao giờ đem về một tin tức gì. Chúng ta chỉ có thể dựa vào bản thân chúng ta. Chúng ta không thể nào tấn công vào một địa điểm nào đó của bọn giặc mà không bị nổ súng ngay từ đầu... Tôi không biết làm cách nào để nhấn mạnh hơn nữa về điểm sau này là: những vị trí của bọn phiến loạn không thể trông thấy được và được chống giữ bằng những tên giặc không phải tầm thường mà là những quân lính được huấn luyện hăng hái và chỉ huy rất tốt”<sup>175</sup>.

Còn Thiếu tá chỉ huy pháo binh Réguis thiên về một góc độ khác:

“Những cuộc hành binh vừa qua cũng chứng minh một cách hùng hồn rằng việc sử dụng cả hai binh chủng sẽ gặp những khó khăn chủ yếu do địa thế của trận mạc, một vùng núi đồi chằng chịt, bao phủ bằng những cây cao lớn và rừng rú rậm rạp không thể vượt qua được. Cuối cùng, những con đường đi lại trong vùng Hồ Chuối và địa hình của những ngọn đồi núi ấy, vị trí dù chỉ là ước chừng của những công sự phụ mà ta vấp phải trong các ngày 9-12 và 22-12 đều không thể tìm ra được”<sup>176</sup>.

Những lời thú nhận trên đây của các sĩ quan Pháp đã phần nào xác nhận sức mạnh và tài năng quân sự của Đế Thám-Đế Năm cùng tập thể những chiến sĩ anh dũng của núi rừng Yên Thế.

Đúng như vậy, nghĩa quân là một tập thể vững mạnh, có kỉ luật, thông thạo núi rừng, được rèn luyện tốt và tôi luyện trong khói lửa chiến tranh. Kẻ thù đã phải thú nhận là đang phải đương đầu với một quân đội, tức một đội quân chính quy và những chỉ huy thực sự có tài năng, chứ không phải là một đội quân ô hợp, mới được tập hợp lại. Đội ngũ nghĩa quân ấy đã làm cho quân Pháp “bắt buộc tiến đánh phía chính diện những công sự kín, vững chắc do những người

phòng thủ kiên quyết, đông đảo, được trang bị bằng súng bắn nhanh. Có thể phỏng đoán rằng dù kẻ tấn công có lực lượng đông hơn nhiều trong những điều kiện như thế, cũng không hơn gì”<sup>177</sup>.

Nghĩa quân là những chiến sĩ quả cảm, gan góc, vũ khí và sức mạnh của đối phương không hề làm họ run sợ. Ở đợt tấn công thứ ba, quân Pháp điên cuồng tung “những toán quân của Blaise, Came và Trung đội lính lê dương ào ào xung phong bằng lưới lê vào công sự. Những đầu súng của những người hàng đầu như chạm vào những đầu súng giặc (tức nghĩa quân). Những bọn giặc nhờ bức tường chắn và hệ thống dây leo chằng chịt che chở xung quanh, chống cự rất hăng hái sau công sự. Cuộc chiến đấu quyết liệt đến mức Blaise và các sĩ quan phải xông lên đến tận công sự và đưa súng lục của mình bắn hết cả 6 viên đạn vào trong những lỗ châu mai tua tủa của bọn giặc (tức nghĩa quân)”<sup>178</sup>.

Nghĩa quân hoàn toàn làm chủ chiến trường, khiến cho quân Pháp lúc nào cũng “trong tư thế chờ đợi bực bội của những người không trông thấy gì, chỉ nghe tiếng rít của những viên đạn lạc vượt qua, trượt từ cây này đến thân cây khác”<sup>179</sup>. Một sĩ quan Pháp kể lại với Đại tá Frey: “Bọn cướp (tức nghĩa quân) thỉnh thoảng lại đón chúng tôi bằng một trận mưa đạn khi chúng tôi tiến tới chân các pháo đài. Ba lần bị đánh lui, ba lần chúng tôi trở lại tấn công. Mặt mũi binh sĩ đều đen sạm vì thuốc súng do những phát của chúng tôi bắn nhau với bọn cướp, Blaise bị tử thương ngã xuống: một viên đạn vừa xuyên qua hai bắp vế của anh”.<sup>180</sup>

Nghĩa quân Yên Thế tràn đầy lòng căm thù quân xâm lược, nhưng cũng giàu lòng yêu nước thương đồng bào, sẵn sàng kéo trở lại những người lầm đường lạc lối. Người Pháp cũng phải thừa nhận điều này, khi viết: “Thỉnh thoảng bọn cướp ở trong đồn lại kêu gọi các lính khổ đở phản chiến, dọa nạt và chửi rủa người Pháp”<sup>181</sup>.

Một nguyên nhân khác khiến nghĩa quân Yên Thế ngày càng trở thành một lực lượng vững mạnh, đó là họ có được sự ủng hộ tuyệt đối của nhân dân. Bên cạnh đó, họ còn lựa chọn được các đơn vị tinh nhuệ, thiện chiến và tuyệt đối trung thành, xây dựng được mối liên hệ khăng khít giữa cuộc khởi nghĩa Yên Thế với các phong trào xung quanh. Chính Frey đã phải viết rằng: “Thực vậy, từ sau trận đánh ngày 11-12, quân địch (tức nghĩa quân) đã nhận được nhiều toán quân tiếp viện cho toán cướp (tức nghĩa quân) Đê Nắm và các vùng ở Yên Thế cung cấp. Theo lời tuyên bố của các nhà chức trách bản xứ cũng như lời viên Tổng trấn Đào Quán thì bọn cướp có thể có gần 1.000 khẩu súng, phần lớn là các loại súng Winchester, Remington, Gras đồng thời chúng đã củng cố thêm công sự và hơn nữa, do những thắng lợi liên tiếp giành được gần đây, chúng đã trở nên gan dạ hơn và đã phong cho các toán quân tham gia trận đánh ấy những danh hiệu như *Tiểu đoàn Vô địch*, *Tiểu đoàn Quyết thắng*, *Tiểu đoàn Tinh nhuệ*. Chúng đã huy động được những lực lượng ở Yên Thế, Thái Nguyên, Chợ Mới, Lục Nam, Bãi Sậy, tổ chức những vị trí mới được bao bọc bằng một hàng rào có 3 lớp, có khu vực tiếp cận được bảo vệ trên một vùng rộng lớn bằng những công sự phòng thủ mới như cọc tre to nhỏ, hố chông, thân cây”<sup>182</sup>.

Về Bộ chỉ huy nghĩa quân, Frey thừa nhận: “Thám là thủ lĩnh của một toán cướp chính ở vùng Yên Thế, thường được gọi là Đê Thám (Đê là tiếng gọi tắt của chức vụ Đê đốc, ngang với cấp tướng). Đê Thám có một tùy tướng là Bá Phúc, một lão già 65 tuổi, nổi tiếng tàn ác và lòng căm thù người Pháp. Thủ lĩnh của toán cướp quan trọng thứ hai ở vùng Yên Thế tên là Đê Nắm, có một tùy tướng là Đê Sắt. Trước khi xảy ra sự kiện ở Hồ Chuối, mỗi toán cướp có thể huy động ít nhất 250-300 cây súng bắn nhanh. Lúc nào hai toán cướp này tụ tập lại để tấn công quân đội ta hoặc vào những làng không chịu nộp thuế cho chúng, Đê Thám thường phụ trách việc chỉ huy các vấn đề quân sự; Đê Nắm chủ yếu được phân công giữ việc buôn bán của toán cướp (giao dịch với Hoa thương, bán những đàn bà bắt được, mua thuốc phiện, súng ống, đạn dược)”<sup>183</sup>.

Có được tất cả những sức mạnh và lực hút ấy, chính là vì tính chất giải phóng dân tộc của Quân thứ Song Yên ngày một sáng tỏ. Họ dương cao ngọn cờ Cần Vương, coi Hàm Nghi là minh chủ, là ngọn cờ tập hợp lực lượng. Họ không phủ nhận vương triều nhà Nguyễn và không coi đó

là một triều đình tay sai cho giặc Pháp. Tính chất, đường lối, mục tiêu mà Quân thứ Song Yên đeo đuổi, phần nào được thể hiện trong bức thư ngày 25-12-1890 của Đề Thám. Và họ kiên quyết đeo đuổi đến cùng mục tiêu của mình.

Các thư của Đề Thám được Thân Bá Phúc ủy quyền, có nội dung như sau: *Thư thứ nhất:*

“Ngày 1-11 năm Hàm Nghi thứ 6 (12-12-1890) Đề Thám, Thống lĩnh binh tướng Ninh-Thái, Phó tổng chỉ huy Tiền quân, kính gửi quan quân Pháp. Trong thiên hạ, làm việc gì cũng phải tôn kính bề trên, tuân theo phép nước. Người Pháp đã dựa vào binh hùng tướng mạnh xâm chiếm An Nam. Chúng tôi lính ít, súng tối phải dựa vào rừng núi để giữ trọn ân vua, lộc nước chứ nào tranh chiếm thị thành gì mà các ông tức giận, đem quân xua đánh chúng tôi. Nơi đây thiếu gì chỗ dựa, những khu rừng bao la của tỉnh Bắc này.

Xâm lược là tham lam. Bại trận mà vẫn đeo đuổi cuộc chiến là ngu dại. Tiếp tục lòng tham và việc làm ngu dại, chỉ làm cho dân, binh bất bình, nổi dậy. Các bậc uy danh trên thế giới sẽ giễu cợt các ông. Các ông có lợi gì ở đây mà buộc tôi phải rời bỏ đất này. Nếu là người hiểu đời, bao giờ lại đưa quan quân vào nơi chết uổng. Nhân danh lòng nhân ái, tôi mong quan quân Pháp nghĩ kỹ mấy thiện ý của tôi”.

*Thư thứ hai:*

“Ngày 14-11 năm Hàm Nghi thứ 6.

Đề Thám, Thống lĩnh binh tướng Ninh-Thái, Phó Tổng chỉ huy Tiền quân kính gửi các nhà chức trách Pháp.

Trong thiên hạ, chân lí là lẽ phải, sức mạnh là lòng tin, ân nghĩa là lòng trung. Nếu con người không có chân lí, sức mạnh, ân nghĩa sẽ trở thành yếu đuối dù đông binh, lắm tướng. Nếu có tất cả các điều trên thì dù binh ít vẫn tất thắng.

Trước kia, Pháp và An Nam sống hòa thuận bởi những hòa ước mà hòa ước ấy chỉ nhằm đem lại cho người Pháp đi lại dễ dàng, thông thương thuận lợi. Các nhà truyền đạo được giảng đạo tự do. Các nhà cầm quyền địa phương mắc sai lầm (chỉ các vụ tàn sát người Công giáo), nước Pháp chớp cơ hội, đem quân xâm chiếm An Nam khi họ không có lòng tin, ân nghĩa. Chúng tôi trung thành với vua An Nam, gắn bó với tập tục của quốc gia mình, dù chết vì nước cũng không rời bỏ cuộc chiến. Tổ tiên sẽ phù hộ chúng tôi.

Gần đây, trong khi chúng tôi đang yên ả trong các xóm làng Yên Thế thì nhiều đoàn quân Pháp đã đến đốt phá. Chúng tôi buộc phải cứu nước nhà bằng cách nổi dậy đánh người Pháp. Lùi vào rừng núi, lánh mặt các ông, để sống yên ổn vì nơi ấy có ích gì cho người Pháp. Làm sao, các ông lại ba lần đến đánh chúng tôi? Người Pháp há bụng dạ chật hẹp đến thế ư?

Nếu các ngài chức trách Pháp từ bỏ việc tranh đoạt nơi rừng thiêng nước độc này, ta sẽ sống thân thiện, dân cũng được an cư, các ông cũng dễ bề tuyển mộ dân phu cho các đoàn tiếp vận.

Mong các nhà chức trách nghĩ kỹ các điều trên”.

**FREY** (*Pirates et rebelles an Tonkin*)

Bị ba lần đại bại tại căn cứ Hố Chuối, nhiều sĩ quan Pháp chủ trương ngừng ngay các cuộc tập kích vào đó nhằm tránh một thất bại mới còn thảm hại hơn, đồng thời thu hẹp phạm vi hoạt động trên phòng tuyến Nhã Nam-Bố Hạ. Theo tính toán của họ, muốn giải quyết được vấn đề phải có một lực lượng lên tới 30.000 binh lính. Bên cạnh đó cũng có không ít sĩ quan chủ trương tiếp tục cuộc chiến vì đó là vấn đề danh dự của quân đội Pháp, nếu bỏ cuộc, họ sẽ mất uy tín trong dân chúng, những người đang chăm chú theo dõi cuộc chiến.

Sau một cuộc tranh cãi quyết liệt, giới cầm quyền Pháp quyết định phải tiếp tục đánh vào Hố Chuối, chỉ cần chiếm được đồn để gỡ thế diện. Do đó quân Pháp sẽ không đánh lan ra những

vùng xung quanh, không truy kích nghĩa quân. Muốn vậy, quân Pháp phải:

- Tìm hiểu thật kỹ lưỡng, đầy đủ những nguyên nhân dẫn tới sự thất bại của cả ba trận đánh trước, tăng cường đầu tư phương tiện chiến tranh và tăng thêm binh lính.

Thực hiện việc này, Godin khi đó vừa được cử làm Tổng tư lệnh quân đội viễn chinh Pháp ở Đông Dương đã “điều từ Hà Nội đến Bắc Ninh một Đại đội lính thủy đánh bộ để thay thế lực lượng các đồn binh rút đi tăng cường cho đạo quân. Sau khi đã chuyển đơn vị ấy đi thì ở Hà Nội, Bắc Ninh và các vùng lân cận không còn lực lượng nào để tiếp viện khi cần thiết cho đạo quân nữa”<sup>184</sup>. Như vậy, quân Pháp đã dốc toàn lực vào chiến dịch Hồ Chuối.

- Xây dựng nhanh chóng một hậu cứ ở phía tiếp giáp với cửa ngõ Hồ Chuối, để phòng nếu cuộc tấn công bị thất bại sẽ có nơi rút quân, ứng cứu. Trong trường hợp có lợi thì sử dụng nó để khoá con đường nghĩa quân. Nhằm mục đích này, ngày 26-12-1890, Đại úy Robert đã đem Đại đội lính thủy đánh bộ xây đắp đồn binh Luộc Hạ. Chúng đã dỡ cả đình làng Hả, chùa làng Dương Sặt để làm đồn<sup>185</sup>. Ngày 29-12, đồn này làm xong.

- Tổ chức bao vây 4 phía, buộc nghĩa quân phải bỏ đồn Hồ Chuối và một vài đồn lũy khác. Để tăng thêm áp lực, ngoài việc xây dựng phòng tuyến Lèo-Mạc làm bàn đạp, phòng tuyến Luộc Hạ-Nhã Nam làm điểm tựa, nơi dự trữ quân lương, đạn dược và bảo vệ hậu tuyến, quân Pháp còn điều động hai pháo thuyền Moulun, Jacquin tuần tiễu từ Bố Hạ đến Phủ Lạng Thương, để vận chuyển binh sĩ ốm đau, bị thương, chặn đường rút lui của nghĩa quân.

- Đồn binh Luộc Hạ, vừa dùng để “khóa chặn những con đường từ Nhã Nam đi Bố Hạ”, vừa dùng để đặt Tổng hành dinh của Bộ chỉ huy chiến dịch. Đồng thời quân Pháp cũng cấp tốc đưa tới đây những bằng sắt tránh đạn, súng cối 15mm, dầu hoả, thuốc nổ để hạ cây, tập trung về đây quân lính rút từ đồn binh Bắc Ninh, Phả Lại, Phủ Lạng Thương để tổ chức càn quét,肃扫 các vùng xung quanh từ suối Gồ giáp tới Bố Hạ, Hòa Làng và Lục Giới-Dĩnh Thép.

Về phía nghĩa quân, Bộ chỉ huy Quân thứ Song Yên nhận định rằng quân Pháp còn cay cú và sẽ tập trung binh lực lớn để đánh vào Hồ Chuối. Họ đã biểu thị quyết tâm giữ vững trận địa và tiêu diệt thật nhiều binh lực của chúng. Với một lực lượng khá hùng hậu mới đến ứng viện, như các toán nghĩa quân của Lưu Kỳ-Hoàng Thái Nhân ở Lục Ngạn; Cai Biểu-Tổng Bưởi ở Bảo Lộc; Cai Bình ở Hữu Lũng; Cả Tuyển với nghĩa quân Bãi Sậy cùng một số tốp mang danh nghĩa li khai phong trào Ba Kà-Lương Tam Kỳ ở Thái Nguyên, Chợ Mới sang, đã nâng tổng số nghĩa quân có mặt ở Yên Thế lên chừng 14.000 người.

Để bước vào trận chiến đấu quyết liệt, sống mái với kẻ thù, Đề Thám đã tổ chức củng cố lại lực lượng và hệ thống đồn lũy. *Pháo đài nam* được mở rộng gấp đôi, cùng lúc có thể chứa được hàng trăm người với hệ thống tường lũy cao tới 3,5 m, cắm vát các cọc tre vót nhọn và có các hầm chông. *Pháo đài bắc* cũng được gia cố công phu bằng các bức tường cao và một hệ thống hào giao thông, hầm hố, rào tre và chạ bẫy.

Ở đồn Hồ Chuối, Đề Thám đã cho rải trên nền đồn một lớp cát mịn, dày hàng mét để hạn chế sự công phá của đạn pháo và làm giảm khả năng sát thương.

Tại những khu vực đồn lũy quan trọng, Đề Thám đã cử những tướng lĩnh có tài đến chốt giữ. Cai Biểu chỉ huy khu vực Chợ Gồ-Bãi Mết ở phía tây bắc Hồ Chuối. Đề Cẩn đóng ở đồn làng Vàng; Lãnh Ngân giữ đồn làng Nứa; Thống Tài đồn Cầu Con; Hoàng Thái Nhân cùng Đề Năm bảo vệ khu hậu cần Vòng Đông. Chiến đấu ở Hồ Chuối, ngoài Đề Thám còn có Bá Phúc, Đề Sặt, Đề Lâm, Chánh Thược, Lãnh Chi, Cai Bình, Cả Tuyển.

Lưu Kỳ quê ở Lục Ngạn, “là một người có nghị lực và rất thông minh, đã làm cho đồng đội tin tưởng tuyệt đối (Chabrol. *Operations militaires*). Ông là một thủ lĩnh đánh du kích giỏi, có khả năng ứng biến khôn lường, thông thạo lối tác chiến phục kích, bất ngờ. Thành phần nghĩa quân của ông phức tạp, ít nhiều ảnh hưởng đến niềm tin trong nhân dân. Mặc dù vậy, cuộc khởi nghĩa này vẫn làm cho kẻ thù “biết bao công sức, biết bao kiên nhẫn, biết bao thời gian đã tiêu phí một cách vô ích” (Chabrol. *Operations militaires*).

Lưu Kỳ không chủ trương xây dựng căn cứ cố định và kiên cố. “Lưu Kỳ còn biết sử

dụng thời cơ một cách khéo léo. Dân cư vùng Đông Triều nơi mà Lưu Kỳ đã đóng quân từ lâu, đã ủng hộ ông ta, một là do có lợi, hai là do sợ hãi mà phụ thuộc vào Lưu Kỳ. Dân cư buộc phải tạo ra quang cảnh xung quanh những toán quân được phái tới để đánh dẹp Lưu Kỳ. Đáng ra, phải có những cứ điểm như một vài pháo đài dựng lên khá kiên cố dù chỉ là hình thức, từng được biết tên như Than Muội, Bù Đinh, Chợ Mới chẳng hạn, thì Lưu Kỳ đã rất khôn ngoan và chỉ lập ra ở những vùng rừng núi hoang vu những sào huyệt tạm bợ, thực tế cũng chỉ được củng cố qua loa, địa điểm được giữ bí mật, bất kì lúc nào cũng dễ rời bỏ đi nơi khác” (*Histoire militaire de l’Indochine*). Ngoài Lục Ngạn, Lưu Kỳ còn trải địa bàn hoạt động của mình sang Bảo Lộc, Phượng Nhãn, Yên Bái và Đông Triều.

Nghĩa quân của Lưu Kỳ giao chiến trận đầu tiên với Pháp vào ngày 2-10- 1884, trên sông Lục Nam. Khi đó, giặc dùng “hai pháo thuyền Lahaseus, Lamassu khi đang xoay khẩu Hoskis về phía địch (tức nghĩa quân) viên chỉ huy đã bị một viên đạn bắn trúng cổ”, vội cầu cứu pháo thuyền Mousqueton (Pháo thuyền này đang bị nghĩa quân chặn đánh ở Đức La-Trí Yên hơn 1 tiếng đồng hồ). Giặc bị diệt 33 tên. Thiếu tướng Brière de l’Isle vội tung vào một binh đoàn gồm 4.800 quân do Thiếu tá hải quân Donnier cầm đầu, rời Đáp Cầu, theo đường sông lên Chũ, phối hợp với quân của Thiếu tá De Mibiel đang hoạt động ở Bảo Lộc và của Thiếu tướng Négrière ở Kép.

Ngày 5-10-1884, có các pháo thuyền Lahaseus, Lamassu, Éclair yểm trợ, Donnier dẫn quân đến Chũ. Chúng bị chặn đánh ở Lầm bởi “một hỏa lực khủng khiếp” [*Histoire militaire de l’Indochine*] và bị diệt 41 tên. De Mibiel phải đem quân đến cứu. Mãi đến 10-10-1884, quân Pháp mới mở được cuộc tấn công vào các cao điểm ở Chũ, phải để lại 110 xác chết. Cuộc tấn công lên Lạng Sơn của chúng hoàn toàn bị bẻ gãy ở Kép bởi nghĩa quân Cai Biều-Tổng Bưởi và ở Chũ bởi nghĩa quân Lưu Kỳ-Hoàng Thái Nhân.

Để tiếp tục thực hiện ý đồ, Brière de l’Isle phải sang tận Thượng Hải mộ phu đưa về Chũ vì không thể mộ được ở Phủ Lạng Thương, Bắc Ninh, để vận chuyển quân trang, quân dụng, đạn dược, lương thực. Ngày 4-1-1885, Négrière đem quân tiến lên Lạng Sơn, liền bị chặn đánh ở núi Bóp, bỏ lại 100 xác lính, trong đó có 3 sĩ quan.

Trước tình hình đó, giặc lại dồn về Chũ 7.186 lính, 4.500 phu giao cho các Tướng Négrière, Giovannilli, Crétin, Borgnis Desbordes chỉ huy. Suốt năm ngày trời từ 3-2-1885, giặc bị nghĩa quân ghìm chặn chỉ tiến được 30 km. Ngày 28-3, giặc bỏ lại 100 xác chết ở Lạng Sơn và Négrière bị thương vào ngực, chạy về đóng quân ở Chũ. Ngày 1-4, Thiếu tá Nény phải đem quân càn quét vào Rùm-Quỳnh (Nghĩa Phương), Mai Sưu để ngăn chặn nghĩa quân tấn công và trả đũa, nhưng không đạt kết quả.

Năm 1886, các đạo quân Bressent, Dugègne còn rà soát lại nhiều lần vùng An Châu. Năm 1887, tình hình chiến sự ở đây yên ắng. Đến năm 1888, chiến sự lại rầm rộ ở Mai Sưu, Đá Bạc, Lầm, An Châu, Biển Động. Bước sang năm 1889, nghĩa quân đã giao chiến với các toán quân của Thiếu tá Prétet, Đại úy De Pigné, Trung úy Gorce; hoạt động mạnh ở Bảo Đài, Cẩm Lí, Đan Hội.

Theo Vũ Thanh Sơn trong *Khởi nghĩa Bãi Sậy* (Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 2009, tr. 288-290) thì khi Nguyễn Thiện Thuật về nước, Lưu Kỳ-Hoàng Thái Nhân đã đem toàn bộ lực lượng gia nhập cuộc khởi nghĩa Bãi Sậy và thế lực của Lưu Kỳ ngày càng lớn mạnh, chính quân Pháp phải thừa nhận: “Mặc dù khác dân tộc, khác khuynh hướng, nhưng hai người thủ lĩnh (Nguyễn Thiện Thuật và Lưu Kỳ) đã phối hợp chặt chẽ trong mọi hoạt động” và “Ông có mối quan hệ mật thiết với Nguyễn Thiện Thuật, được Tân Thuật phong chức Đề đốc” (Daufes: *La garde indigene de l’Indochinois*). Nguyễn Thiện Thuật giao cho Lưu Kỳ trấn giữ vùng đông bắc Bắc Kỳ và tổ chức quy mô đường dây mua và vận chuyển vũ khí từ miền Nam Trung Quốc về cung cấp cho nghĩa quân.

Được sự giúp đỡ tích cực của đồng bào Hoa và đồng bào các dân tộc thiểu số ở Lạng Sơn, Quảng Yên, Bắc Ninh, Hải Dương, Lưu Kỳ đã nhanh chóng xây dựng được

một đội quân hùng mạnh, có đủ lương thực. Lưu Kỳ cũng nhanh chóng tổ chức quy mô đường dây mua, vận chuyển vũ khí từ Quảng Đông, Quảng Tây vượt qua biên giới các tỉnh Lạng Sơn, Quảng Yên, Bắc Ninh tập kết ở hai điểm Lục Ngạn và Thị Cầu, rồi từ đó cung cấp cho các đơn vị của nghĩa quân. Đội quân hộ tống Lưu Kỳ đông tới trăm người, thông thạo núi rừng, khe lạch ở vùng đông bắc. Đây là đội quân có võ nghệ, thiện chiến, đủ sức mạnh để tiêu diệt các toán quân thổ phỉ mạnh và cả các toán quân Pháp. Việc này chính những chỉ huy quân sự Pháp cũng phải thừa nhận: “*Đặc biệt cũng do chính Lưu Kỳ mà Bãi Sậy đã nhận được nhiều súng ống từ Trung Quốc chuyển sang với giá rẻ*” (Puginier. *Situation du Tonkin et de l'Annam au 25-10-1890*).

Từ đó cho đến tháng 5-1890, nghĩa quân Lưu Kỳ không những bảo vệ được căn cứ mà còn mở nhiều trận tấn công vào các đồn binh Pháp.

Ngày 4-5-1889, quân Pháp tấn công Lang Sa, nhưng cũng như lần trước, chúng bị thất bại vì khi ồ ạt tràn vào mục tiêu thì nghĩa quân đã rút từ lâu. Trên đường trở về, đang kiệt sức vì đường đèo núi hiểm trở, chúng lại sa vào ổ phục kích của nghĩa quân. Dù quân Pháp đã mở nhiều cuộc tấn công, nhưng nghĩa quân vẫn làm chủ vùng Lục Ngạn, Bảo Đài. Quân Pháp cay đắng thú nhận sự bất lực của chúng: “Ở đây Lưu Kỳ có 300 quân cùng với những đội quân người Việt của Tổng Buổi, Đốc Nghi, Đốc Tiểu hoạt động. Họ được dân chúng địa phương che chở, cung cấp tiền nong, lương thực. Nhiều đoàn xe bị chặn đánh, nhiều trạm liên lạc bị đánh phá. Họ làm chủ nhiều đường giao thông và những con đường vào căn cứ Bảo Đài đều có quân mai phục và nhiều hầm chông cạm bẫy” (Chabrol. *Operations militaires*). Với mong muốn “tiến tới dẹp yên cái vùng nổi loạn, đám dân chúng cứ cố thông đồng với bọn cướp mà chống lại chúng ta” (Chabrol. *Operations militaires*), giặc Pháp đã tung 600 quân do Thiếu tá Prétet và Đại úy De Pigné chỉ huy, càn quét dữ dội hàng tháng trời (cuối 8-1889 đến cuối 9-1889), để lại hơn 100 xác chết, trong đó có một Đại úy (Le Nurisell), 4 Trung úy (Montra, Bonnafou, Olivie, Lidébi).

Lưu Kỳ đã giáng một đòn chí mạng vào 500 lính cơ của Damas và toán quân đổ bộ từ pháo thuyền Arquebuse (28-11-1889), đột kích đoàn xe tải lương ở núi Bóp (12-1889), bẻ gãy cuộc càn quét của các toán quân từ Hải Phòng, Nam Định, Hải Dương do các sĩ quan có kinh nghiệm Monpeyra, Marsal, Arta, Pécrier chỉ huy.

Tháng 1-1890, nghĩa quân bắt sống hai anh em Roquet. Đầu tháng 10-1890, Lưu Kỳ chỉ huy nghĩa quân tấn công vào thị xã Lục Nam, đánh vào Tòa Công sứ, chặn đánh đội quân của Dufeis. Giặc phải lập hàng loạt đồn ở Chi Ngải, Lục Nam, Lầm, Biển Động, Vĩ Loại, Uông Bí, Đông Triều, huy động 6 pháo thuyền ngày đêm tuần tra trên sông Lục Nam, càn quét dữ dội để cắt đường tiếp tế của nghĩa quân. Lưu Kỳ chuyển địa bàn hoạt động sang Đông Triều.

Cuối năm 1891, Trung tá Tairilons tấn công vào Đông Triều, vấp phải “một kẻ thù vừa mạnh vừa khó nắm được, kẻ thù luôn luôn lẩn tránh và chỉ xuất hiện trong trường hợp cho phép đánh phục kích” (Chabrol. *Operations militaires*). Tháng 2-1892, Lưu Kỳ phá hủy 45 xe tải, giết 70 ngựa thồ của quân Pháp tại Bắc Lệ. Đầu tháng 7-1892, nghĩa quân bắt sống tên thầu khoán Vézin, phục kích 18 xe vũ khí ở Bắc Lệ, giết chết Thiếu tá Bonneau, Đại úy Sarpanchier cùng 50 lính áp tải nhưng Lưu Kỳ cũng bị trúng đạn hi sinh.

Tuy mất người thủ lĩnh, nhưng nghĩa quân vẫn tiếp tục hoạt động, xây dựng căn cứ ở dãy Cai Kinh, dưới sự lãnh đạo của vợ Lưu Kỳ rồi sau đó là Hoàng Thái Nhân. Họ vận dụng lối đánh phục kích, bắt sống được các tên Roty (7-1893), Buier (9-1893), Humbe (10-1893), ám sát tên Piganion.

Theo Chabrol, trong *Operations militaires* thì: “Sau khi Lưu Kỳ chết, các đồng đảng tụ tập về phía Bảo Đài và Cai Kinh, thành lập ở Bình Hồ không xa Tiên Yên lắm. Đại úy Saint Jamé đã bị thất bại ở đó vào ngày 22-6 và 10-8-1893”.

**3.** Như vậy, cả nghĩa quân Yên Thế và quân Pháp đều chuẩn bị bước vào một trận đụng độ



mới. Nghĩa quân Yên Thế quyết tâm giáng cho kẻ thù một đòn chí mạng. Còn quân Pháp chỉ mong chiếm được đồn Hồ Chuối, đẩy nghĩa quân đi nơi khác, để trấn an dư luận trong và ngoài nước.

Ngày 2-1-1891, Đại tá Frey, người vừa thay Thiếu tướng Godin làm Lữ đoàn trưởng Lữ đoàn 2 và là người chỉ huy chiến dịch tấn công vào Hồ Chuối, cùng các Thiếu tá Réguis (chỉ huy pháo binh), Thiếu tá Darguéllos (Tham mưu trưởng), đến Luộc Hạ với lực lượng 1.161 binh lính, 11 sĩ quan, 5 sơn pháo, 2 súng cối 55mm, chia thành 3 toán:

- Toán thứ nhất do Trung tá Winckel Mayer chỉ huy gồm 461 lính (331 lính thủy đánh bộ, 130 lính khố đỏ), 4 sĩ quan (các Đại úy Robert, Guigné, Cozanet và Trung úy Vache), 2 sơn pháo, 2 súng cối 15 mm.

- Toán thứ hai do Thiếu tá Tane chỉ huy, gồm 310 lính (120 lính thủy đánh bộ, 50 lính lê dương, 140 lính khố đỏ), 3 sĩ quan (các Đại úy Ozenne, Plessier, Daval), 2 sơn pháo.

- Toán dự bị do Frey chỉ huy, gồm 390 lính (220 lính thủy đánh bộ, 170 khố đỏ), 4 sĩ quan (các Đại úy Piozin, Tétard và các Trung úy Labeyssse, Habert), 1 sơn pháo.

Các toán quân tập kết ở Luộc Hạ và Dương Sắt. Chiều 2-1, Frey tập hợp các sĩ quan để trình bày sơ bộ kế hoạch tác chiến, kế hoạch huy động binh lính và dân phu hạ gỗ để xây dựng phòng tuyến, hầm trú ẩn, phân phát 4 ngày lương thực, thực phẩm và tiến hành xây lò bánh mì ở Nhã Nam để cung cấp bánh cho lính Âu. Các đơn vị được phân phát dầu hoà, thuốc nổ để hạ cây, pháo hiệu, đuốc lamare để thắp sáng, tre và thùng để làm chòi gác, làm thang. Tối hôm đó, một cố đạo đến Luộc Hạ mật báo cho Frey về việc nghĩa quân Yên Thế đang xây dựng ở Hồ Chuối những hầm cuốn để tránh đạn pháo. Viên Đại tá này tỏ ra lo ngại vì “tin này có một tầm quan trọng đặc biệt, nó cho phép người ta dự đoán rằng, muốn chiếm được những công sự ấy phải tiến hành một cuộc phong tỏa thực sự”, và “chỉ có thể tiến vào căn cứ địch (tức nghĩa quân) một cách hết sức thận trọng và chỉ khi nào đã tạo được sự bảo đảm cho thắng lợi”.<sup>186</sup>

Ngày 3-1, các toán quân của Winckel Mayer và Tane chiếm lĩnh làng Lèo và làng Mạc, có Tri huyện Yên Thế dẫn đường và lập được hai đồn nhỏ ở đây. Toán dự bị của Frey đánh nghi binh ở làng Nứa để thu hút nghĩa quân.

Đế Thám đã huy động một lực lượng lớn nghĩa quân tiến hành ngay việc lập phòng tuyến chống lại sự lấn chiếm của địch. Quân Pháp đã nhận thấy nghĩa quân “có mặt ở khắp mọi nơi, đang giữ thế thủ trước mặt và xung quanh mình, chờ khi nào mũi súng của đối phương sát vào nòng súng của mình, hơi thở của đối phương hòa lẫn với hơi thở của mình họ mới nổ súng”.<sup>187</sup>

Hôm sau, quân Pháp bắt đầu mở một con đường từ làng Mạc hướng lên phía bắc. Đến 11 giờ, nghĩa quân từ các hào lũy gần đấy đã “nổ súng ngăn cản những công việc đang tiến hành”<sup>188</sup>. Tốp quân của Ozenne và Plessier phải đối phó rất vất vả rồi cầu cứu pháo binh ở làng Lèo hỗ trợ. Đến chiều tối, chúng mở được 400 m đường, đặt những trạm tiền tiêu để bảo vệ, liền bị nghĩa quân tấn công dữ dội.

Ngày 5-1, quân Pháp mới tiến được 600 m. Một đơn vị của Đại úy Ronguet gồm 140 lính và một đơn vị pháo binh kéo theo một sơn pháo rời đồn binh Bồ Hạ lúc 1 giờ để bất ngờ tấn công vào căn cứ hậu cần Vòng Đông do Đế Năm-Hoàng Thái Nhân đóng<sup>189</sup>. Nhưng những người bị quân Pháp bắt dẫn đường đã bỏ trốn khiến đội quân này phải bỏ dở cuộc hành quân.

Ngày 6-1, quân Pháp tiếp tục mở đường và lại bị nghĩa quân chặn đánh, phải cầu cứu đến pháo binh. Các toán quân của Robert, Guigne và toán quân của Tane sục sạo, trinh sát ở Suối Gỗ, làng Vàng, làng Nứa. Ở đâu chúng cũng bị nghĩa quân tấn công. Suốt đêm hôm đó quân Pháp phải bắn pháo cầm canh. Nghĩa quân bí mật đến san phẳng các chòi gác, nã súng vào lính gác và “la hét giận dữ, tiếng chửi rủa vang lên, kêu gọi thách thức đánh nhau đối mặt, đánh nhau giáp lá cà, những lời nhiếc móc tục tĩu nhất đối với người Pháp”<sup>190</sup>.

Như vậy, trong mấy ngày liên tục, quân Pháp thực hiện cách đánh thọc sâu dần, lấn chiếm và nghĩa quân đã dũng cảm cản phá kế hoạch “gặm nhấm” của giặc. Từ ngày 7-1, chiến sự bắt đầu ác liệt dần. Quân Pháp nã pháo dồn dập lên phía trận địa của Cai Biều ở Chợ Gỗ và vào

*Pháo đài nam*. Frey đi kiểm tra trận địa, cho binh lính phóng hoả đốt làng Vàng. Ngày 8-1, các toán quân của Winckel Mayer và Tane bắt đầu triển khai tấn công, “liền bị một loạt đạn bắn xối xả vào phía trước mặt và sườn bên phải”<sup>191</sup>. Một toán quân Pháp vượt qua suối Gô đã bị nghĩa quân tấn công dữ dội. Lúc 4 giờ chiều, súng cối bắt đầu nhả đạn; trận địa súng cối liền bị hai loạt đạn chính xác của nghĩa quân nã vào. Nhiều pháo thủ bị trúng đạn khiến cho hai khẩu súng cối im bật. Tane phải cho sơn pháo hoạt động tới khuya.

Chiến sự trong ngày 9-1 ác liệt hơn nhiều.

Vào lúc 5 giờ sáng, pháo binh và súng cối nhất loạt nhả đạn vào “Hố Chuối, kéo dài hai tiếng rưỡi để cho bộ binh xông lên rồi kéo dài tầm bắn lên phía *Pháo đài bắc, Pháo đài nam*”<sup>192</sup>

Ở đồn chính, nhân dân các làng xung quanh đang hối hả phối hợp với nghĩa quân vận chuyển lương thực ra khỏi Hố Chuối. Họ được hàng trăm nghĩa quân trang bị đầy đủ hộ tống. Nhiều tốp nghĩa quân khác tập trung đông đảo ở các mép rừng, ở làng Nứa, ở suối Gô chuẩn bị phản công quân Pháp. Họ kêu gọi: *Hỡi khố đỏ và dân phu hãy nằm xuống, chúng tôi sắp bắn đây rồi* nã súng dữ dội vào quân Pháp. Họ lại tiếp tục tuyên truyền: - *Hỡi các lính khố đỏ! Hãy đến với chúng tôi! Các anh sẽ được 50 đồng nếu mang sang một đầu lính Pháp, 100 đồng mỗi đầu võ quan. Hãy phản chiến đi. Chúng tôi không làm hại các anh đâu. Kẻ thù chung của chúng ta là bọn Pháp*<sup>193</sup>.

Giữa lúc các tốp nghĩa quân đang di chuyển lên làng Nứa chuẩn bị cho cuộc phản công thì đồn Hố Chuối bốc cháy. Bất chấp tình thế xấu và hiểm nghèo vừa ập đến, các đơn vị nghĩa quân mang danh hiệu *Vô địch, Tất thắng, Tinh nhuệ* đóng quân ở trong đồn vẫn bám giữ các bức tường bắn, kiên quyết chống giữ và sẵn sàng chờ đợi xung phong. “Những lực lượng đóng ở các pháo đài không nao núng trước các đợt pháo kích kéo dài nhiều giờ, cũng ở lại vị trí chiến đấu”<sup>194</sup>.

Lợi dụng việc đồn Hố Chuối phát hoả, quân Pháp triển khai lực lượng. Các tốp lính do Guigné, Lesanét vượt qua các đám ruộng lầy lội, tay cầm súng và dao phát rừng hăm hở tiến vào. Một loạt đạn khủng khiếp của nghĩa quân ở *Pháo đài bắc* nã vào dim đầu chúng xuống. Nghĩa quân rời công sự xông vào tốp của Guigné, chặn đứng chúng lại. Quân Pháp vội vã quay súng chạy tháo thân “và phải qua nhiều khó khăn mới thoát được thân”. Hàng ngũ quân Pháp rối loạn, “sĩ quan và hạ sĩ quan kêu gọi binh lính tìm cách tập hợp xung quanh mình”. Nghĩa quân tiếp tục nã súng dồn dập gần nửa tiếng đồng hồ vào bãi đóng quân, vào suối Gô và các ngọn đồi quân Pháp đang tụ lại. Để thám động viên, khích lệ họ kịp thời: *Hỡi những người lính trong Đội quân Trung nghĩa, trong Đội quân Bất khuất, trong Đội quân Tất thắng. Ta rất hài lòng về các người! Cố gắng mà kháng cự. Quân tiếp viện đang đến. Các người là vô địch*.

Quả như vậy, nhiều tốp nghĩa quân đang băng đến ứng chiến cho đồn Hố Chuối, khiến cho đơn vị của Lefor phải nổ súng ngăn chặn, nhưng đành chịu, vì như sự thừa nhận của Frey: “Nhiều lần những tên gan dạ nhất đã liều lĩnh xông lên trước những toán quân xung phong của chúng ta. *Những đường chuyển quân của chúng được đánh dấu bằng những đường bắn của hỏa pháo và những tiếng la hét ầm ĩ của những người đang chiến đấu*”<sup>195</sup>.

Vào khoảng 10 giờ 30 ngày 9-1-1891, nghĩa quân Yên Thế đã bắt đầu sử dụng tới các khẩu thần công và khẩu sơn pháo cướp được ở đồn Cao Thượng<sup>196</sup>. Ngoài việc thừa nhận binh lính Pháp phải ẩn nấp trong các hầm hố để tránh hoả pháo của nghĩa quân, Frey còn cho biết: “Ở một khung cửa người ta thấy một khẩu pháo ngắn, xung quanh có nhiều tên giặc, tay cầm một bắc đèn nhỏ, sẵn sàng châm lửa phát hoả vào quả pháo được chĩa vào con đường hẻm chính”. Frey buộc phải đối phó bằng cách cho dựng các tường đất dày và ở toán thứ nhất “binh lính và dân phu làm việc được che chở bằng một dãy tấm chắn đạn của các pháo thuyền có chu vi 10 m mỗi tấm, tường chắn này được xê dịch theo bước tiến của công việc lấn chiếm”<sup>197</sup>.

Quân Pháp lại lực tục vượt qua suối Gô để tiến lên phía Chợ Gô, liền bị nghĩa quân “nã một loạt đạn rất căng từ ngọn đồi trước mặt bắn vào, đồng thời hai bên sườn và hậu quân cũng bị tấn công rất mạnh”<sup>198</sup>. Để thu hút sự chú ý của nghĩa quân, một toán khá đông do Trung úy

Audébert chỉ huy tiến lên phía Chợ Gồ. Nhưng chúng vấp phải một lực lượng 200 nghĩa quân, “toán trình sát thấy lực lượng của mình quá yếu, bèn rút lui và được một toán quân của Đại úy Daval đến tiếp cứu, yểm hộ”<sup>199</sup>. Chúng cũng kịp phát hiện ra một bộ phận các chiến hào mà nghĩa quân xây dựng hồi cuối tháng 12-1890, chỉ chít kéo dài từ Chợ Gồ đến Hồ Chuối.

Từ 2 giờ chiều, Frey cho ngừng cuộc tiến công vì nhiều tổn thất về người trong đó có Đại úy Guigné, các Trung úy Bertagné, Brézi. Quân Pháp lại tiếp tục nã pháo) chất gỗ xây dựng chiến hào “để giữ vững tinh thần quân lính và cũng để tỏ cho quân địch (nghĩa quân) biết rằng tuy chúng ta thua trận nhưng vẫn không hề chán nản, vẫn quyết tâm chiến đấu để giành phần thắng”<sup>200</sup>.

Ngày 10-1 đến với quân Pháp thật ảm đạm vì nó được mở đầu bằng đám tang của Đại úy Guigné và sự xuất hiện của 20 chiếc cánh thương. Sau đó, toán quân của Winckel Mayer men theo một quả đồi gần *Pháo đài nam* để mở một con đường mòn lên phía tây bắc tránh hỏa pháo của nghĩa quân, họ tiếp tục dùng các bẫy sắt chắn đạn. Qua tin tức trình sát, chúng được biết nghĩa quân vẫn tổ chức phòng thủ vững chắc trong pháo đài. Toán của Tane di chuyển trận địa pháo lên gần căn cứ của nghĩa quân hơn nên nghe thấy rõ cả tiếng của Đê Thám ra lệnh cho nghĩa quân: Chỉ được nổ súng khi có lệnh và khi quân chó Pháp đến thật gần!

Chiều hôm đó quân Pháp ngừng tiến quân, thỉnh thoảng mới nã một vài quả pháo vào các tốp nghĩa quân đang rời Hồ Chuối lên Chợ Gồ.

Ở phía sông Thương, nghĩa quân đã tiến hành nhiều cuộc giao tranh với các pháo thuyền của giặc ở Lục Liễu, Phúc Đình, làng Sỏi, trong đó có những trận kéo dài suốt 2 tiếng đồng hồ.

Frey đã đề ra kế hoạch tấn công căn cứ cho đêm 10-1 và ngày hôm sau khá chi tiết:

- Toán quân Winckel Mayer bao vây chiếm đóng các điểm cao, xây dựng nhiều tường chắn đạn pháo của nghĩa quân, uy hiếp *Pháo đài nam* và đồn Hồ Chuối. Nếu bị đánh trả quyết liệt phải dùng các ống nứa dài tưới dầu hỏa vào các bụi rậm xung quanh *Pháo đài nam*, vào các chương ngại vật rồi phóng hỏa, vây chiếm pháo đài. Tiếp đó hạ cây cối để nã pháo vào Hồ Chuối, phối hợp với quân của Tane.

- Toán Tane chỉ huy binh lính đắp tường đất trong suốt ngày 10-1 dưới sự bảo vệ của đại đội Cozanet, đội kỵ binh Réguit.

Đến 6 giờ sáng ngày 11-1-1891, mọi công việc chuẩn bị hoàn thành. Toàn bộ các khẩu pháo và súng cối nã vào Hồ Chuối. Nghĩa quân vẫn bình tĩnh chốt giữ đồn. Chúng lại tách khẩu đội của Daval chuyển làn lên *Pháo đài bắc*. Toán của Tétart giao chiến với nhiều tốp nghĩa quân đang rời Hồ Chuối lên làng Nứa.

Đến 7 giờ 30, pháo binh ngừng bắn, các toán Cozanet, Médart tiến vào *Pháo đài nam* không gặp phải sự kháng cự nào. Nghĩa quân đã kịp thời ăn cơm trước khi rút khỏi đồn, khi tiến vào quân Pháp còn thấy “những thức ăn còn nóng” do họ để lại. Toán quân Robert giữ pháo đài, các toán quân khác tìm mọi cách vượt qua bãi chông tre dài hàng trăm mét, những bức tường lớn chắn ngang. Các toán Dosfint kéo vào đồn Hồ Chuối cũng đã bỏ trống, rồi một toán tiến lên *Pháo đài bắc*.

Súng ống, giáo mác, gươm kiếm, mũ nón của lính khố đỏ và lính tập, mũ các của lính Pháp, hàng đồng vỏ đạn, trong đó có cả vỏ đạn sản xuất năm 1886 (trong khi lính Pháp cũng chỉ mới được dùng loại đạn sản xuất từ năm 1883-1884) mà nghĩa quân cướp được và sử dụng, vất rải rác khắp đồn Hồ Chuối. Các pháo thủ Pháp phải mang đi hàng trăm quả đạn pháo không nổ, “tiu nghỉu như những con cáo trong truyện ngụ ngôn trước sự chế giễu của bộ binh”<sup>201</sup>. Thiếu tá pháo binh Réguis cho rằng, nguyên nhân của việc các quả pháo không nổ là do nghĩa quân đã rải một lớp cát dày, điều đó chứng tỏ họ “đã có những tiến bộ thực sự về mặt tổ chức trang bị, cả về mặt kĩ thuật quân sự, về mặt chiến thuật và một lòng can đảm cá nhân mà chúng ta (tức quân Pháp) không thể phủ nhận”<sup>202</sup>. Ngay cả việc phá huỷ đồn Hồ Chuối lúc này quân Pháp cũng không dám nghĩ đến, vì theo lời các sĩ quan công binh, công trình đó phải sử dụng tới 20.000 ngày công. Theo Frey, trong chiến dịch này quân Pháp bị chết 17 người, có hai sĩ quan và 43 người bị thương, con số này chắc chắn còn cách khá xa sự thật. Một số nghĩa quân

và thủ lĩnh của họ cũng ngã xuống như Lãnh Chi, Chánh Thước, Đề Thân, Cai Biểu. Sự thiệt hại của quân Pháp còn lớn hơn nhiều: 5 sĩ quan chuyển đi bệnh viện thì Trung úy Loubre đã chết; hai đưa về Pháp cũng chết một (Trung úy Pulen). “Cuối cùng, chỉ riêng phần mình, 2 Đại đội lính thủy đánh bộ, Đại đội 3 và Đại đội 4, Trung đoàn 11, trong thời gian chiến dịch và những ngày tiếp theo cuộc giải tán đạo quân có trên 80 người phải đưa vào bệnh viện, trong số đó có 7 người đã chết”<sup>203</sup>.

Quả thật, quân Pháp đã phải đối đầu với một đối thủ “đông đảo, trang bị đầy đủ và thiện chiến, có quyết tâm chống lại người Pháp để bảo vệ một lãnh thổ mà họ cho là tài sản chính đáng của mình, chiến đấu với một lòng dũng cảm, sự kiên trì, lòng tin tưởng vào sự bền vững và tính kiên cố của căn cứ”<sup>204</sup>. Nghĩa quân Yên Thế đã không chiến đấu đơn độc. Họ được nhân dân cả một vùng rộng lớn ủng hộ. Họ lại được nghĩa quân của Lưu Kỳ, Cai Bình, Cả Tuyển đến hỗ trợ và cùng chiến đấu trên một chiến hào. Chính Frey đã phải thừa nhận: “Tất cả những toán giặc trong vùng, những toán giặc Tàu và An Nam những vùng lân cận cũng như những toán giặc ở các vùng xa cách 3-4 ngày đường, đều hết sức góp phần của mình vào công việc chung là chống lại người nước ngoài, đóng góp những cố gắng của mình vào những cố gắng của những tên phiến loạn ở Hồ Chuối quyết tâm theo đuổi một trận đánh cuối cùng chống lại quân đội chúng ta”<sup>205</sup>. Chabrol trong *Operations militaires* cho rằng, những thắng lợi liên tiếp của nghĩa quân Yên Thế ở Hồ Chuối, đã có một sức hút kì lạ đối với các cuộc khởi nghĩa xung quanh.

Lương Tam Kỳ, Bá Kỳ, hai thủ lĩnh Hoa kiều của các cuộc khởi nghĩa ở Thái Nguyên cũng đưa quân về Yên Thế. Nhưng vốn là những con người phản trắc, “bọn này đã đến thương lượng với nhà chức trách địa phương, tên cầm đầu đã cẩn thận đến báo trước cho nhà chức trách Pháp rằng: nếu như chúng cũng có mặt ở Hồ Chuối, không có nghĩa là theo bọn giặc ở Hồ Chuối”<sup>206</sup>. Đây cũng là lí do để chúng ta tin rằng Lương Tam Kỳ, Bá Kỳ còn có nhiều việc làm bản thủ hơn nữa trong suốt mấy chục năm về sau.

Nghĩa quân có một phẩm chất vô cùng cao đẹp. Họ đã không ngại gian khổ, nguy hiểm. “Dù là người Thổ, Cao Lan hay người An Nam, những người như vậy chẳng bao lâu sẽ tiếp thu được nhiều tài năng cho cá nhân, khiến họ trở thành một địch thủ không thể coi thường”<sup>207</sup>. Ngay cả những nghĩa quân sa vào tay quân Pháp, khi bị hỏi cung “đều tỏ ra thản nhiên và kiên quyết, không trả lời những câu hỏi”. Bộ chỉ huy nghĩa quân, nổi bật là Đề Thám-Đề Năm, là một tập thể tài trí, thông minh và dũng cảm.

Các nhân tố trên đã làm cho cái tên Hồ Chuối trở nên nổi tiếng. Với việc chiếm được đồn, quân Pháp đã đạt được mục đích là “để gây một tiếng vang lớn và tức thời về mặt tinh thần” với mong muốn “lưu lại trong sử liệu Bắc Kỳ vì tính chất độc đáo và kiên trì của nó”. Godin cũng đã quyết định tặng thưởng cho toàn bộ binh lính, sĩ quan tham gia đánh đồn Hồ Chuối *Kỉ niệm chương Bắc Kỳ*.

Ngày 13-1-1891, đạo quân giải tán, Winckel Mayer được cử ở lại đồn binh Luộc Hạ với 700 lính (300 lính Âu, 400 lính khố đỏ), 2 sơn pháo, 2 cối với nhiệm vụ bổ sung quân số cho hai đồn binh Tĩnh Đạo, Luộc Hạ, xây dựng một phòng tuyến từ Bố Hạ sang Hà Châu và tiếp tục hành quân tàn quét.

Mặc dù vậy, Winckel Mayer vẫn không hết hoảng sợ vì hẳn biết rằng lực lượng nghĩa quân hầu như còn nguyên vẹn và còn rất mạnh. Hơn nữa “một số đồn lũy khác được dựng lên làm vị trí tiền tiêu ở phía sau sào huyệt ấy (tức Hồ Chuối) đối diện với những đồn Nhã Nam và Luộc Hạ. Một trong những đồn ấy cách Luộc Hạ 8 km về phía bắc. Muốn đánh chiếm những sào huyệt ấy cần mở một chiến dịch lớn trong rừng, ở một mức độ nào đó những khó khăn vất vả có thể giảm đi vì chúng ta đã am hiểu địa hình của vùng này và nhất là chúng ta có đủ thì giờ để chuẩn bị chu đáo. Nhưng chỉ bằng một cuộc hành quân phối hợp giữa nhiều đạo quân được tổ chức vững mạnh, trang bị hoả pháo tối tân (đạn pháo có thuốc nổ mạnh melinite), xuất phát từ Thái Nguyên, phố Bình Gia và Bắc Ninh để hoạt động trong vùng bán sơn địa rộng lớn ấy, mới có thể trừ bỏ được một lần cho hết những sào huyệt và những toán giặc của vùng đất rộng lớn này, một mối đe dọa thường xuyên của phía bắc vùng đồng bằng”<sup>208</sup>.

Khi tra cứu lại, chẳng hạn như trong *L'homme du jour. Le Dé Tham* của Malivemey công bố năm 1909 tại Hà Nội, tức là chưa đầy 20 năm kể từ khi trận đánh cuối cùng ở Hồ Chuối xảy ra chúng ta nhận thấy các sự kiện đã bị giản lược tối đa, khiến cho sự ác liệt trên chiến trường Yên Thế những năm 1890-1891 hoàn toàn biến mất:

“Đã có 4 cuộc hành binh để chống lại Đề Tham.

- *Cuộc hành quân thứ nhất* là của tướng Godin, của Đại tá (Colonel) Godard, (?) đã đụng độ với quân Đề Tham và chiếm Cao Thượng ngày 6-11-1890. Đó là cuộc chạm súng đầu tiên của quân ta với quân phiến loạn ở Yên Thế, và phía ta đã bị đổ máu nhiều. Kẻ địch đắp công sự trong làng Cao Thượng cũ, ở đó chỉ còn lại vài mảng tường đất nện bị cỏ cao che gần hết, vậy mà kẻ địch đã trụ vững trước hỏa lực của hai khẩu pháo chỉ cách chúng độ 1.000 m và các loạt đạn của hai Trung đội lính bộ. Chúng chỉ nổ súng vào lúc mà quân ta tưởng rằng chúng đã bỏ vị trí, tiến vào để chiếm; đó là chiến thuật thường được áp dụng sau đó và luôn luôn gây cho chúng ta những tổn thất lớn. Đội xung kích đã phải lùi lại và, khi có thể tiếp tục tiến lên, thì vị trí của địch đã trống không và địch đã mất hút. Sau khi Cao Thượng bị quân ta chiếm. Đề Tham và nhiều thủ lĩnh khác rút vào trong những vùng rừng rậm rạp ở Yên Thế; ở đây một công sự phải cần tới hơn 20.000 ngày lao động được xây dựng ở Hồ Chuối. Công sự này chỉ được đánh chiếm sau những hi sinh đẫm máu về phía ta.

- *Cuộc hành binh thứ hai*, đó là một đội binh do Đại úy Plessier, Thiếu tá Tane và Trung tá Winckel Mayer chỉ huy liên tục mở 3 đợt tấn công vào 3 ngày 9, 11 và 22 tháng 12-1890, song không hiệu quả.

Trong cuộc công kích công sự này lần thứ hai, phía ta bị chết 3 người và 4 người bị thương; trong cuộc công kích thứ ba do trung tá Winckel Mayer chỉ huy, sự thiệt hại của chúng ta còn lớn hơn nữa (8 người bị giết, 24 người bị thương); Trung úy Blaise bị chết ở đây.

Sau ba lần thất bại này, Đại tá Frey nắm quyền chỉ huy và với sự hỗ trợ của Thiếu tá Réguit thuộc đơn vị pháo binh, đã công hãm đồn Hồ Chuối và chiếm được đồn ngày 11-1-1891, sau một cuộc bao vây toàn diện trong 8 ngày; Đại úy Guigné hi sinh. Nhưng vẫn như mọi khi, kẻ địch đã biến mất.

Claude Gendre, người có cả một kho lưu trữ của Pháp nhưng trong cuốn *Le Dé Tham (1846-1913)* mà ông viết gần đây thì chiến dịch này vẫn chỉ được miêu tả rất mờ nhạt: “Đầu tháng 12 năm 1890, hai đội quân Pháp do Đại úy Plessier và Thiếu tá Tane chỉ huy tấn công Hồ Chuối. Ngày mồng 9, khi đang thận trọng dò dẫm gần công sự vô hình Hồ Chuối, quân Pháp lĩnh hai loạt đạn bắn ra từ những tay súng tiến quân nấp trong các lùm cỏ cao, họ rút lui về phía công sự sau khi trút loạt đạn thứ hai. Ngoài những người chết ngay lập tức, hai hoặc ba người khác nằm rạp xuống cũng bị tử thương do rơi vào hầm chông độc. Sau khi vượt qua rào cản đầu tiên, quân Pháp vấp phải rào cản thứ hai là những hố chông, buộc họ phải phân tán và lộ diện. Loạt đạn tiếp theo của quân nổi dậy liền bắn ra từ chỗ ẩn náu ở rào cản thứ ba nằm khuất trong các tán lá. Đằng sau rào cản là một chiếc hào bao bọc công sự được xây bằng những bức tường đất nện, trong đó có những lỗ châu mai, pháo đài con, đường hào và nhiều loại hầm trú ẩn khác nhau được che chắn và giấu kín dưới các lùm cỏ cao. Việc Pháp dùng đại pháo để tấn công là điều bất khả thi vì thiếu tầm nhìn. Tuy nhiên, các trận chiến vẫn tiếp tục đến ngày 12. Mặc dù có đến 250 súng và nhiều súng thần công, quân Pháp vẫn buộc phải từ bỏ cứ điểm sau khi ba lính bị giết và bốn lính khác bị thương.

Vài ngày sau, ngày 22 tháng 12, Trung tá Winckel Mayer cùng với 600 lính và 4 khẩu pháo lại tấn công một lần nữa nhưng không thành. Tổng kết tình hình phía Pháp có 12 người chết, trong đó có Trung úy Blaise, và 31 lính khác bị thương.

Mặc dù hai lần thất bại, Bộ chỉ huy Pháp vẫn quyết định tấn công tiếp. Tháng Giêng năm 1891, Đại tá Frey thực hiện một cuộc tấn công mới với 1.300 lính. Lại một



lần nữa có nhiều người chết trong đó có Đại úy Guigné. Khi thực hiện cuộc tấn công vào ngày 11 tháng 1, tức sau 10 ngày vây hãm, thì công sự tìm thấy chỉ còn trống không: Đê Thám và quân của ông ta đã biến mất vào rừng”.

Nhìn lại cuộc bình định theo phương thức đầu tiên diễn ra từ năm 1885 đến 1891, người Pháp mới hốt hoảng nhận ra rằng, do quân số quá ít, lại phải giới hạn việc chiếm đóng ở những nơi xung yếu, nên không thể có mặt ở mọi nơi để tạo ra những ấn tượng mạnh mẽ đến dân bản xứ. Cuộc xâm chiếm vũ trang xứ Bắc Kỳ là hậu quả của cuộc tranh chấp thị trường vùng Hoa Nam giữa Pháp và Anh. Năm 1883 khi nước Anh đã xâm nhập Myanmar, thì Pháp không chịu kém phần, đã đặt chân ngay vào châu thổ sông Hồng. Và họ đã vấp phải sự kháng cự của Trung Hoa trong phần đất miền Bắc Việt Nam xưa. Cuộc giao tranh giữa hai nước đã kết thúc bằng việc chiếm đóng hoàn toàn của người Pháp đối với xứ này vào năm 1885. Nếu như việc triệt thoái các đạo quân Trung Hoa để cho người Pháp làm chủ miền đất này không quá khó khăn thì việc chiếm đóng miền Bắc Việt Nam của người Pháp đã vấp phải một sự chống đối ngày càng lớn trên bình diện địa phương và quốc gia.

Người Pháp tin rằng người Trung Kỳ và Bắc Kỳ không bao giờ ưa nhau. Người Bắc Kỳ thích sự cai trị của nước ngoài hơn sự cai trị của Huế; nếu giải thoát họ khỏi ảnh hưởng của nhà vua, người Pháp sẽ trở thành người đi giải phóng; do đó các chính sách được vạch ra cố gắng loại trừ vai trò trung gian của nhà vua và để người Pháp tiếp xúc trực tiếp với người dân. Làm như vậy, người Pháp đã quên mất rằng vùng châu thổ sông Hồng là cái nôi của dân tộc Việt Nam. Những viên quan mà người Pháp luôn nhục mạ chính là linh hồn của dân chúng, vì vậy, họ không tin tưởng người Pháp - kẻ luôn hặc lặc và xúc phạm nặng nề truyền thống của họ. Do vậy, họ sẵn sàng đi theo những tầng lớp cai trị cũ trong các cuộc nổi dậy. Đó là hậu quả duy nhất từ chính sách cai trị của người Pháp.

Chính vì lẽ đó mà quân đội Pháp phải bước đi vô định giữa một xứ thù địch. Người lính phải lao vào cuộc truy kích một kẻ địch phỏng đoán vì đơn giản chúng không nhìn thấy họ. Việc trinh sát, trước hết là một thử thách tinh thần đối với đội quân đã phát hiện ra bộ mặt của chiến tranh: một cuộc chiến mai phục, một cuộc tao ngộ chiến, một cuộc chiến vụn vặt, hoặc có thể nói đó là cuộc chiến săn đuổi, là cuộc chiến khi chết rồi vẫn không được vinh dự chiến đấu, không thể thốt lên được lời nào.

Sách lược của nghĩa quân hầu như không thay đổi, chỉ tiếp chiến trên thế mạnh. Quân đội Pháp phải đối diện với hai khả năng; hoặc đối phương đã quyết định lẩn tránh thì dù miễn cưỡng hành quân cũng vô vọng vì dân chúng đã báo cho họ biết trước mọi bước hành quân của Pháp; hoặc phải chiến đấu với đối phương đã ung dung trong những hầm hào vững chắc, những pháo đài kiên cố như ở Hồ Chuối vùng Yên Thế. Khi ấy sự yếu thế chỉ cho phép quân Pháp tháo chạy, cố thoát khỏi cái chết đã cận kề. Chúng phải lựa chọn hoặc liều chết hoặc về tay không.

“Hơn thế nữa những cuộc xung phong của quân Pháp thường vấp phải chỗ không người hoặc hệ thống hầm hào. Đó là chưa kể quân Pháp xông lên từ quá xa, trước khi đến công sự đối phương chúng đã phải băng qua rừng rậm, vùng vẫy trong muôn vàn cạm bẫy có nguy trang bên ngoài các pháo đài. Các mũi xung phong và các đợt tấn công không có mối liên hệ nào với nhau. Pháo binh cũng không bọc lót được gì. Trong hoàn cảnh ấy, các đợt xung phong cứ lặp đi lặp lại nhiều lần khiến cho đối phương không những không bị bao vây mà còn tự do tẩu thoát khỏi các đồn bị đánh chiếm. Kết quả cụ thể của các cuộc hành quân cuối cùng chỉ là việc đột phá các chiến lũy. Đó là một thắng lợi tạm thời vì chỉ huy luôn phạm sai lầm là không bao giờ chiếm đóng cứ điểm đã giành được. Trong 70 cuộc hành quân lớn từ năm 1885 đến 1890 chỉ có 5 cuộc xây dựng được đồn bốt ngay từ đầu, nhưng trong số những đồn được xây dựng như vậy, chỉ có 2 đồn được xây dựng ngay trên nền móng cũ của đồn đối phương, trong đó có đồn Hồ Chuối xây lại trên chiến trường đổ nát của Đê Năm”<sup>209</sup>.

Hệ thống phòng tuyến sông Sỏi được hình thành ngay từ đầu cuộc khởi nghĩa. Nó được xây dựng và hoàn thiện chủ yếu từ mùa xuân năm 1884 đến cuối năm 1887. Hệ thống các đồn Đê Năm (Khám Nghè), Đê Trung (Ao Rắn), Đê Truật (Đê Hậu-Đồng Vương) và Đê Lâm có từ các năm 1884-1885, còn Hom (Đê Dương), Hang Sọ (Thống Tài) được xây dựng vào các năm 1886-1887. Riêng đồn Bá Phúc lùi sâu vào vùng Mỏ Trạng, là một khu doanh trại và khu hậu cần thì



đúng hơn, do tính chất tạm bợ sơ sài của nó.

Chabrol mô tả: “Doanh trại có hào lũy kiên cố của Đề Nắm ngay trên bờ sông Sỏi, rất gần đường Bồ Hạ đi Thái Nguyên qua mô Na Lương. Nó gồm có 7 đồn lũy nhỏ được gọi tên khi thì bằng số thứ tự, khi thì bằng tên gọi các người chỉ huy: đồn số 1 (đồn chính của Đề Nắm), đồn số 2 (Đề Lâm), đồn số 3 (Đề Truật), đồn số 4 (Đề Trung), đồn số 5 (Đề Dương), đồn số 6 (Thống Tài), đồn số 7 (Bá Phúc). Mỗi một công sự này có một lũy bằng đất nện có trở những lỗ châu mai để bắn ra theo tầm cao thấp. Người ta thấy trong một công sự của đồn số 1 có 4 tầm đạn cao thấp được trở bên sườn dự bị có sẵn trong lộ tuyến hoặc những tường chắn hay lá chắn, và xung quanh đồn có rất nhiều hàng rào tre bao bọc ở những khoảng cách khác nhau. Trong những khoảng cách hình vòng tròn ngăn cách giữa chân lũy và hàng rào bên ngoài có từng lớp từng lớp các công sự phụ mà những con người nhả nài và dẻo dai như những người An Nam mới có khả năng đem chống chọi lên đó (những đồng gạch gỗ, những đám chông, những rào gai). Nhưng công sự phụ tốt nhất đó là rừng rậm. Khi phát quang những khu ven rừng thì vẫn còn cách xa mới tiếp giáp được đồn. Luôn đặt hàng rào áp sát ngay vào bụi rậm, chúng làm giảm tầm bắn của kẻ sử dụng nhưng đồng thời cũng là giảm tầm bắn của đối phương vì ở đây kẻ thua thiệt hơn là đối phương, trừ phi họ có pháo binh tốt. Bọn giặc (nghĩa quân) làm như vậy trước tiên buộc các cánh quân xung kích phải xé nhỏ ra và xuất hiện trước tầm bắn của các lỗ châu mai của chúng trong trạng thái rời rạc”<sup>210</sup>.

Rút khỏi căn cứ Hồ Chuối, toàn bộ thủ lĩnh và nghĩa quân Yên Thế tiến về phía sông Sỏi, hối hả bắt tay củng cố và làm mới phòng tuyến để chuẩn bị sống mái với kẻ thù. Họ đã ăn Tết nguyên đán và đón xuân Tân Mão cũng trong một hệ thống căn cứ vững chắc.

Sau ngày rằm tháng Giêng Tân Mão, tức là chỉ hơn một tháng kể từ khi rút khỏi đồn Hồ Chuối, nghĩa quân Yên Thế lại hoạt động trở lại. Ngày 24-2-1891, Thống Bùi giao chiến với lính khố xanh của các đồn binh Bỉ Nội-Ngòi Vo suốt 3 tiếng đồng hồ ở Thượng Đào. Trong tháng 4-1891, nghĩa quân Yên Thế hoạt động khá mạnh, bắn bị thương Chánh vệ Policand ở Bích Động (9-4), hay từ làng Sặt bắn vào đồn Luộc Hạ, “sự kiện ấy không may lại đưa đến cái chết của một trong những sĩ quan của ta (Pháp) là Đại úy Goulas thuộc Trung đoàn 3 khố đỏ, làm Trưởng đồn; ông này trèo lên lũy để xác định hướng súng bắn thì bị trúng đạn và tắt thở đêm 17”<sup>211</sup>. Cuối tháng đó, Lãnh Hiền đem 100 nghĩa quân tấn công vào toán lính của Tri phủ Từ Sơn rồi rút về Quan Độ, Vân Điểm, Yên Phụ và Phú Khê (nay thuộc thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh) tiếp tục hoạt động rồi giao chiến với quân địch ở Đào Thục, Xuân Lai. Tiếp theo đó, nghĩa quân Yên Thế do Lãnh Hành chỉ huy còn tấn công mãnh liệt vào toán lính khố xanh tại Trấn Sơn (Liên Sơn-Tân Yên) trên đường trở về Bỉ Nội-Ngòi Vo.

Đây cũng là thời gian thực dân Pháp bắt đầu xây dựng cầu ở Phủ Lạng Thương và bắt đầu khai thác đoạn đường sắt Phủ Lạng Thương- Kép. Đường sắt này khổ rộng 0,60 m và mới kéo dài được 18 km (10-5- 1891). Chúng định dùng những “con quỷ phun lửa” để hăm dọa nhân dân và nghĩa quân nhưng cũng vô hiệu. Đoạn đường sắt này đã trở thành một mục tiêu của nghĩa quân.

Những hoạt động của nghĩa quân Yên Thế trong mùa hè năm 1891 vẫn còn dồn dập. Họ tấn công vào Vân Cốc (21-6), Mai Khê, và tốp nghĩa quân do Đề Nắm chỉ huy đã giao chiến với lính khố xanh Bỉ Nội-Ngòi Vo ở làng Búi (28-6) và ở Phú Khê (14-7). Đồn trưởng đồn binh Cao Thượng là Chánh vệ Henri đã cùng 35 lính khố xanh giao chiến với 80 nghĩa quân ở làng Ngô Xá - “làng ở trên một quả đồi thấp có nhiều bụi rậm, được bao quanh bằng vách rom chắc chắn”<sup>212</sup>. Nghĩa quân đã dùng dao găm lẫn xả vào địch, tiêu diệt một số tên. Cùng ngày, 150 nghĩa quân đánh địch ở Vô Tranh (19-7).

Hầu hết các hoạt động kể trên của nghĩa quân trong vòng 6 tháng đầu năm 1891 đều nhằm tạo ra hành lang an toàn cho việc vận chuyển lương thực, vũ khí lên phòng tuyến sông Sỏi. Giữa tháng 8-1891, tốp nghĩa quân của Đề Nắm còn đánh nhau với quân Pháp ở Phú Khê và giao chiến lớn ở Khê Hạ (21-8-1891).

Khe Hạ cùng với Phú Khê, Khê Thượng, Ba Làng là những làng chiến đấu kiên cường nằm ngay ở cửa ngõ Yên Thế, sát Phủ Lạng Thương, được rặng đồi Quảng Phúc và các khu đồng

chiếm trung bảo vệ, án ngữ. Đây còn là cơ sở hậu cần rất quan trọng để cung cấp thóc gạo, vũ khí cho nghĩa quân, là địa bàn hoạt động quen thuộc của Đề Năm, Thống Bui. Quân Đàng và 16 nghĩa quân thường xuyên xuất hiện tại đây để củng cố cơ sở và tổ chức các đường dây vận chuyển.

Chabrol mô tả hệ thống phòng thủ ở Khê Hạ như sau: “Cũng như tất cả các làng An Nam khác, làng Khê Hạ được bao bọc bởi một lũy tre rất dày và bên trong còn rất nhiều hàng rào khác nữa cũng giống như vậy. Ví dụ hàng rào phía *đông nam*. Bọn giặc đã đào hầm hào trong một khóm nhà tách ra như một hòn đảo nổi ở phía tây nam của làng. Đó là một phần của làng đông dân nhất. Đa số nhà cửa ở đây đều lợp tranh, vách bằng đất có tường đắp đất vây quanh. Nhưng ở chính giữa có một khóm nhà có công sự phòng ngự gồm hai ngôi chùa (thực ra chỉ có một ngôi đền - TG) xây rất kiên cố, mái lợp ngói. Ở ven phía đông của khóm nhà, bên trong hàng rào của làng, có một khu đất ruộng, trước kia là ao và bị ngăn ra bởi những khóm tre. Cả làng được bao bọc tứ phía bởi những thửa ruộng ngập nước và đặc biệt tại khu vực tây nam của làng dường như không thể đi qua được”<sup>213</sup>.

Sau trận đụng độ với quân Pháp ở Phú Khê (16-8-1891), Đề Năm và Thống Bui về Khê Hạ. Lực lượng nghĩa quân đi theo ông có chừng 40 người. Do sơ suất nên họ để quân Pháp nắm được thông tin này. Ngày 21-8-1891, Giám binh Policand đem 40 lính khố xanh đến bao vây<sup>214</sup>. Lúc đó là 2 giờ sáng. Chúng đã bị Thống Bui chặn lại ở Ba Làng, Khê Thượng. Policand đưa quân tiến về phía ngôi chùa ở giữa đồng có trở nhiều lỗ châu mai do nghĩa quân chiếm giữ. Viên Giám binh đã bị đạn bắn vỡ đầu. Chánh quản Henri vội chỉ huy thay. Trong khi chờ Phủ Lạng Thương tăng viện, Henri chỉ dám cho quân bao vây quanh làng.

Từ Phủ Lạng Thương, Trung úy Vathaire mang một lực lượng 65 lính (10 lính thủy đánh bộ, 55 khố đỏ) đến Khê Hạ lúc 12 giờ trưa. “Ngoài ra Chánh quản Henri đã nhận được một đội tăng viện nữa gồm 40 người, cùng một lúc”<sup>215</sup>. Chúng bố trí lực lượng ở ngôi chùa giữa đồng và đầu làng, đặt thêm nhiều trạm gác có từ 2-3 lính ở phía đông và nam ngôi chùa, ở giữa cánh đồng nước, có một gò nổi, chúng cũng đưa 32 lính khố đỏ đến đây canh gác. Như vậy quanh làng Khê Hạ đã bị bao vây, kể cả các khóm nhà. Trung úy Sanyas lần theo ngõ phía tây nam làng, chạy giữa những lũy tre dày đặc rồi cho đơn vị triển khai dưới bờ ruộng. Nghĩa quân đã nã nhiều loạt đạn bắn chặn, giết tại chỗ hai tên giặc.

Vathaire cho hạ tre, buộc rạ tẩm dầu đốt cháy các khu nhà. Lợi dụng lúc lửa khói dày đặc, quân giặc ào đến các bức tường phía trong, gần ngôi đền ở cuối làng. Vathaire cho nã pháo vào ngôi đền để tạo ra một cửa vào nơi bức tường bao bọc quanh đền. Khi cửa mới mở chỉ đủ cho một người lọt qua, Vathaire đã cùng đội dự bị và đội bảo vệ đầu tiên tiến vào. Vathaire bị đạn bắn trúng ngực, ngã xuống. Sanyas thay thế nhưng chỉ dám bao vây và xin Phủ Lạng Thương cứu viện tiếp.

Nhận được tin báo, Thiếu tá Pardes, Chỉ huy trưởng đồn binh Phủ Lạng Thương đã đích thân chỉ huy toán quân tiếp viện, mang theo một sơn pháo. Chúng chỉ kịp bao vây thì đêm đã ập xuống. Nhiều ngôi nhà lại bị đốt cháy.

Nghĩa quân đã bí mật băng qua ruộng nước, dưới sự chỉ huy của Đề Năm rút về phía đồi Ngọn Reo an toàn. Chabrol thú nhận: “Cuộc rút chạy của bọn giặc đã thực hiện được bằng cách từng tên vượt qua hàng rào canh gác phía đông nam, nơi mà người ta tưởng không thể vượt qua được nhưng bọn chạy trốn đã đi qua, nước ngập đến mũi”<sup>216</sup>.

Trận Khê Hạ kết thúc. Nghĩa quân dưới sự lãnh đạo của Đề Năm, đã tiêu diệt 10 lính Pháp, trong đó có 1 sĩ quan, 1 Giám binh, thể hiện rõ tài năng quân sự và sự quả cảm của Đề Năm, khắc ghi tấm gương hi sinh dũng cảm của Quân Đàng<sup>217</sup>.

Trong *Le Dê Thám (1846-1913)* Claude Gendre dường như tán đồng quan điểm cho rằng năm 1891 là năm hai bên hưu chiến, rằng chỉ có một vài trận đụng độ, khi ông trích lại lời dẫn của Charle Founiau về Đại tá Galieni viết ngày 31-12-1891: “*Tiếp sau những cuộc tấn công này là một giai đoạn hưu chiến kéo dài nhiều tháng và lẽ ra có thể kéo dài nữa nếu các biện pháp được đưa ra sau khi dỡ bỏ các pháo đài được duy*

trì: chiếm đóng bằng các lực lượng chính quy, xây dựng nhiều đồn bốt, chỉ định và sử dụng chính quyền bản địa nổi tiếng là nhiệt tình và thù ghét các thủ lĩnh băng đảng trong vùng, mở đường v.v. (...) Tiến trình bình định đạt được những tiến bộ đáng kể từng ngày và các băng đảng bị phân tán thành từng nhóm nhỏ khoảng vài người, lang thang đây đó rồi sa vào tình cảnh đói kém, bất lực. Lẽ ra các băng đảng này phải bị giải tán hoàn toàn bởi lẽ chúng ta đã rất mong muốn và quyết tâm truy đuổi không thương tiếc cho đến khi các băng đảng này biến mất hoàn toàn. Không may thay, việc sớm khôi phục dân chính cho đất nước, việc các đội quân của chúng ta sơ tán số các đồn bốt và phải rút lui về phía biên giới Trung Quốc và nhất là việc mở các cuộc thương lượng mới với các thủ lĩnh băng đảng đã ngăn cản những kết quả thuận lợi đạt được". Galliéni xác nhận rằng, các thủ lĩnh dưới quyền chỉ huy của Lương Văn Năm gồm Đề Xuân, Đề Kỳ, Đề Tước, Đề Gạo, Đề Lâm, Đề Huỳnh đã đầu hàng. Các thủ lĩnh như Bá Phúc, Thống Trụ, Thống Luận, Đề Vi, Đề Công đã rời bỏ các khu rừng Yên Thế lên các vùng cao tỉnh Thái Nguyên. Đề Thám không đầu hàng phục và cũng không rời bỏ vùng đất Yên Thế nhưng vào giữa tháng 10 và tháng 12-1891 chỉ còn một số hoạt động và một số cuộc đụng độ nhỏ với quân Pháp. Tuy nhiên vấn đề nổi dậy ở Yên Thế Thượng vẫn chưa được giải quyết. Bộ chỉ huy quân sự Pháp thừa nhận rằng, ở trong khu vực này, họ phải đối đầu với một kẻ thù táo bạo, được vũ trang tốt và có "năng lực chiến đấu". Hơn nữa, như Toàn quyền De Lanessan đánh giá rằng các băng đảng mà các đội quân Pháp đeo đuổi "chưa bao giờ hành động như những tên cướp thô tục mà là như những người nổi dậy có vũ trang để phục vụ cho lí tưởng quốc gia".

4. Mặc dù người Pháp đã tung một đội quân đông đảo và những phương tiện giết người hàng loạt để đàn áp các cuộc nổi dậy nhưng cho đến đầu năm 1891, toàn bộ xứ Bắc Kỳ vẫn sôi động. Theo số liệu của giới quân sự Pháp, thời gian này vẫn tồn tại 37 cuộc khởi nghĩa có 3.900 người tham gia, được trang bị 2.500 khẩu súng "rải khắp miền ven núi bao quanh vùng đồng bằng và áp sát vùng này theo thế gọng kìm. Quá nửa số cuộc nổi dậy này tập trung ở ba tỉnh Hưng Hóa, Sơn Tây và Bắc Ninh"[218](#).

Để thoát cảnh "đội quân viễn chinh Pháp bị bao vây trong một thế liên hoàn rộng lớn, trong một vùng xa lạ, đặc biệt hận thù người Âu, giữa một nơi thiên thời địa lợi đối phương không hề bị sơ hở"[219](#), đứng trước bất đồng giữa Tướng Reytard với Toàn quyền Piquet, Chính phủ Pháp đã cử Lanessan sang làm Toàn quyền Đông Dương, thi hành một chính sách mới:

- Duy trì chính quyền địa phương, bỏ lối cai trị trực tiếp, dựa vào người bản xứ, nghĩa là ràng buộc nhân dân "bằng những người chủ đương nhiên của họ, vốn đã quen với thể chế đơn giản nhưng có sức mạnh, chính quyền Pháp kín đáo nấp sau các hào mục, chỉ hành động như những người trung gian, chuyển vị trí kẻ đi áp bức thành những người đi giải phóng".[220](#)

- Tách đồng bằng ra khỏi vùng núi để nghĩa quân không có môi trường hoạt động chính ở vùng châu thổ, tránh cho vùng này khỏi sự lây nhiễm. Đường ranh giới giữa vùng cao và vùng thấp được cắm một loạt đồn binh, có quân đội đóng giữ thường xuyên. Những pháo đài quan trọng hơn rải rác ở phía sau để dự phòng, những toán quân tuần tiểu ngày đêm bảo đảm cho hệ thống này toàn vẹn và đặt vùng núi dưới chính quyền quân sự được miễn sự ràng buộc của chính quyền dân sự, có quyền giải quyết cả vấn đề dân sự.

- Tổ chức giao lại cho quan lại bản xứ 7.500 lính cơ, lấy lại uy tín cho quan lại Nam triều, dẫn đến sự hợp tác mật thiết, cho phép người Pháp thâm tóm, kiểm soát được toàn bộ xứ sở.

- Giảm bớt hình thức lao dịch cưỡng ép, trừ tề quan lại tham ô, chú trọng đề điều, khôi phục xóm làng, lập bệnh viện bản xứ ở Hà Nội, tổ chức học chính cho người bản xứ với một kiến thức sơ bộ, đẩy tính thực dụng.

- Lôi kéo tầng lớp sĩ phu, linh hồn của dân chúng trong việc chống lại ách thống trị của người Pháp. Đồng thời tìm ra bằng được những điểm yếu của nghĩa quân trong mối quan hệ của họ đối với dân chúng để lôi kéo bố trí ngay sát cạnh nghĩa quân một sự đồng minh - tức là sự oán ghét của dân chúng. Để hỗ trợ, người Pháp gắng thoả mãn những nhu cầu của dân để ràng buộc họ.

- Tăng cường số lượng lính bản xứ để tung vào các cuộc săn lùng. “Người ta thực hiện sự hỗn hợp đặc trưng, một người Âu kèm hai lính khổ đỏ, đã khiến cho đủ quân số của một đạo quân, đồng thời hạn chế được số người Âu trong biên chế này vì họ không chịu đựng được thời gian dài ở vùng núi, người bản xứ lại ít nhu cầu về vật chất”<sup>221</sup>.

Cuối cùng, người Pháp muốn rằng “cư dân vùng Yên Thế này, những người trước kia đã cung cấp vô số lính cần thiết cho tất cả bọn giặc và đã nổi lên chống lại chính quyền chuyên chế của người miền đồng bằng nay gia nhập công cuộc bình định táo bạo với các ưu thế cao hơn các chiến đoàn trước kia: thông thuộc địa phương, quen với khí hậu, chiến đấu trong đơn vị mình với những phương thức riêng, sống tản tiện giống như những nông phu, biết cách giấu mình, hành động mưu trí...”<sup>222</sup>. Để từng bước thực hiện ý đồ, Lanessan đã cho xây cất lại chùa chiền, chợ búa, trấn an giáo dân, mở lại các khoa thi nho học - nguồn cung cấp quan lại bản xứ - đến dự và chúc mừng các kì thi nhằm tô vẽ lại vẻ hào nhoáng của tôn ti trật tự cũ. Trong thư gửi cho Lyautey, viên Đại tá Galliéni đã đánh giá Lanessan: “Rất mềm mỏng, thực sự khôn ngoan, thực sự là một vị Toàn quyền, một uy quyền tự nhiên khiến người ta phải hành động ngay tức khắc, tự nguyện và kiên trì, một sự miễn cưỡng mà tôi chưa từng gặp”.<sup>223</sup>

Những thủ đoạn trên gây cho nghĩa quân không ít khó khăn, trở ngại. Một số người không nhìn ra sự tinh vi, thâm độc của kẻ thù đã lần lượt ra hàng Pháp mong được sống trong cảnh thanh bình xưa và để thoả những ngày nằm gai nếm mật nơi rừng núi. Trong những ngày đầu tháng 8-1891, Lãnh Hương, một tùy tướng của Đề Năm cùng 10 thủ hạ, ra hàng Pháp ở Cao Thượng<sup>224</sup>, tiếp theo là Lãnh Xuất, Đội Vực, Đề Thắng. Để thắng tay và chủ động trong việc đàn áp nghĩa quân, Toàn quyền Lanessan đã ra Nghị định thành lập các Đạo quan binh ở Bắc Kỳ, bãi bỏ các Quân khu, giao cho một sĩ quan cấp tá làm Tư lệnh Đạo quan binh, có quyền độc lập chỉ huy, tổ chức mọi cuộc hành quân đánh chiếm trong lãnh thổ, và về mặt quân sự, các viên Tư lệnh này chỉ chịu sự chỉ đạo trực tiếp của Tổng tư lệnh quân đội Pháp ở Đông Dương, còn về mặt dân sự, họ có quyền ngang với Thống sứ Bắc Kỳ, chịu sự chỉ đạo tối cao của Toàn quyền Đông Dương. Yên Thế khi đó được đưa vào Đạo quan binh thứ nhất Phả Lại, cùng với Hữu Lũng, phủ Phú Bình, phủ Tông Hóa (Thái Nguyên) nằm trong Tiểu quân khu Thái Nguyên (9-9-1891).

Kể từ đó, quân Pháp lại tăng cường sức ạo Yên Thế. Ngày 5-10- 1891, Thiếu tá Bérard, Chỉ huy trưởng Tiểu quân khu Thái Nguyên mang một toán thám báo đi dò tìm hệ thống phòng tuyến sông Sỏi của nghĩa quân, để xác minh độ tin cậy của thông tin do một số tên phản bội cung cấp. Trong cuộc lùng sục này, Trung úy Délanhé, sĩ quan tình báo đã “khám phá được một vị trí khổng lồ chế hoàn toàn các đồn trại”<sup>225</sup> của nghĩa quân - tức là khu vực Khám Nghè, chỉ huy sở do Đề Năm đóng giữ.

Trong khi ấy nghĩa quân vẫn tiếp tục tỏa ra để vận chuyển lương thực, vũ khí. Họ chạm trán với toán quân của Trung úy Détrés, Đồn trưởng đồn Cao Thượng tại Lục Liễu (ngày 12-10) và với toán 40 lính (20 lê dương, 20 khổ đỏ) của Plessier tại Thuổng Thượng (14-10) và Nhã Nam (17-10).

Đánh giá về đối thủ của mình ở Quân thứ Song Yên, người Pháp cho rằng:

- Từ cuối tháng 10-1891 người Pháp bắt tay chuẩn bị một chiến dịch lớn tấn công vào Yên Thế mà mục tiêu chủ yếu nhằm tiêu diệt hệ thống phòng tuyến sông Sỏi, với chủ trương “chống lại những công sự của Đề Năm là đối tượng của một sự chuẩn bị lâu dài và khôn ngoan” vì lực lượng của Đề Năm không có tổ chức mạnh như của Lưu Kỳ nhưng lại có tinh thần chống Pháp ngoan cường hơn.

- Đề Năm thường xây dựng căn cứ cố định nên quân đội Pháp dễ huy động một lực lượng lớn để đến công phá tiêu diệt. Tuy nhiên, những đồn lũy này nằm sâu trong các khu rừng rậm, khó xác định vị trí chính xác, hơn nữa, địa bàn hành quân chỉ bằng 1/10 địa bàn Đông Triều nên đã gây nhiều khó khăn cho việc tiếp tế.

- Việc chỉ huy chiến thuật cho các đạo quân vùng này đã trở thành vấn đề quan trọng, vì sẽ vấp phải rừng rậm, cần có nhiều thời gian hơn cho cuộc hành quân “mò mẫm, đúng hơn là phải

loanh quanh trong các con đường dễ bị lạc lối, không có cao điểm để quan sát bao quát”<sup>226</sup>.

- “So sánh với các cuộc hành quân ở Đông Triều thì những cuộc hành quân đánh phá các đồn lũy của Đề Nắm cũng giống như những cuộc hành quân đã được tiến hành tại Yên Thế, việc chuẩn bị đơn giản hơn, việc tiến hành đỡ mệt nhọc hơn nhiều, nhưng việc chỉ đạo chiến thuật các toán quân phải tinh vi hơn nhiều và nhất là việc thực hiện những cuộc hành quân này đầm máu hơn nhiều”.<sup>227</sup>

Để thực hiện các kế hoạch và chủ trương được vạch ra, thực dân Pháp đã giao cho Thiếu tướng Voyron, Lữ đoàn trưởng Lữ đoàn 1 chỉ huy chiến dịch, Thiếu tá Lacabille làm Tham mưu trưởng để huy động một lực lượng gồm 2.800 lính, 31 sĩ quan, 12 sơn pháo 80mm, 2 sơn pháo 95mm, 4 cối 15mm. Chúng bố trí như sau:

*Các cánh quân cơ động giám sát:*

- Toán quân của Thiếu tá Courot điều từ Lạng Sơn về gồm 60 lính lê dương (Đại úy Betboy), 100 lính khố đỏ (Đại úy Pechillot).

- Toán quân của Thiếu tá Bérard điều từ Thái Nguyên về, gồm 200 lính lê dương (Đại úy Bonnabaud, Ronget), 275 lính khố đỏ (Đại úy Daval, Landérouin).

*Những cánh quân chủ lực:*

- Khu vực hữu ngạn sông Sỏi: do Trung tá Bouguiét chỉ huy gồm:

+ Nhóm quân của Thiếu tá Henri gồm 200 lính khố đỏ (Đại úy Bois), 140 lính thủy đánh bộ (Đại úy Bouvier).

+ Nhóm quân của Thiếu tá Bertin gồm 140 lính lê dương (Đại úy Cresp), 200 lính khố đỏ do Vandembrock trực tiếp chỉ huy.

+ Đại úy Romey chỉ huy pháo binh gồm 4 sơn pháo 80mm, Trung úy Bernard chỉ huy hai cối 15mm.

+ Trung úy Becquet chỉ huy 32 lính công binh.

- Khu vực tả ngạn sông Sỏi do Trung tá Geil chỉ huy:

+ Nhóm quân của Thiếu tá Beaufeu gồm 298 lính thủy đánh bộ (Đại úy Jacob, Belleville, David).

+ Nhóm quân của Thiếu tá Guionnet gồm 150 lính thủy đánh bộ (Đại úy Louis), 180 lính khố đỏ (Đại úy Gallé).

+ Thiếu tá Lefoumier chỉ huy pháo binh gồm Đại đội pháo 5B (4 sơn pháo 80mm của Đại úy Guégaus), Đại đội pháo 1B (4 sơn pháo dã chiến 80mm, 2 sơn pháo 95mm của Đại úy Ride), Đại đội pháo 2B (2 cối 15mm của Đại úy Pilivupe).

+ Trung úy Barbier chỉ huy 32 công binh.

Mục tiêu tác chiến của chiến dịch này là bao vây phòng tuyến sông Sỏi, kiểm soát toàn bộ các con đường liên lạc với khu căn cứ bằng các đạo quân ở Chợ Phổng, Mỏ Trạng, Trại Sơn, Quỳnh Lâu, chốt giữ đường Nhã Nam-Bố Hạ, tiến hành đánh nghi binh ở Nhã Nam, Luộc Hạ, đặt pháo ở mỏm Đồn Đền để nã vào hệ thống đồn Khâm Nghè.

Đây là lần đầu tiên Quân thứ Song Yên phải đối phó với một lực lượng rất đông đảo, có ưu thế áp đảo về vũ khí và pháo binh, có nhiều sĩ quan đã quen thuộc với địa hình vùng Yên Thế qua chiến dịch tấn công vào căn cứ Hồ Chuối trước đây (Daval, Ronget...).

Trong cuộc tấn công lên Yên Thế lần này, Voyron đặc biệt chú ý đến công tác hậu cần, hành chính, y tế và thông tin liên lạc. Quân Pháp đặt căn cứ cuộc hành quân tại Bố Hạ, rồi từ Phủ Lạng Thương tiếp tế lên bằng đường sông, bằng tuyến đường sắt Phủ Lạng Thương-Kép và tuyến đường bộ Kép-Bố Hạ mới mở. Chúng còn mở một đường nhỏ từ Bố Hạ lên Đồn Đền để đưa sơn pháo 95mm tới đó.

Ngày 11-3-1892, toán quân Courot đến Chợ Tràng, toán quân Berad đến Na Lương rồi đưa toán Ronget đến Quỳnh Lâu vào hai ngày sau. Ngày 16-3, Voyron và Borguiét đến Nhã Nam,



phái nhóm quân Henri chiếm Am Đông, Dĩnh Thép; nhóm Vandembrock chiếm Thuổng Thượng. Toán quân của Geil phô trương thanh thế ở Bó Hạ, rồi tiến về sông Sỏi, bị nghĩa quân chặn đánh, giết 3 tên.

Từ ngày 24-3, các cánh quân của Courot phối hợp với cánh quân của Geil, áp sát đồn Khám Nghè, cánh Bérard tiến sát đồn Bá Phúc còn nhóm Vandembrock tiến tới đồn Đề Trung. Riêng nhóm của Henri, Bertin tiến vào đồn Hom bị chặn đánh quyết liệt.

Đó là buổi sáng 25-3-1892, Henri được báo cáo cách nơi đóng quân của hãn chừng 700 m, có một số nhà bỏ trống. Viên Thiếu tá này bố trí 2 sơn pháo và huy động một lực lượng 280 lính xông lên “đánh phá những ngôi nhà nói trên, chắc chắn là làng Hom”<sup>228</sup>. Lính khố đỏ được chia thành hai toán đánh vòng lên, có lính thủy đánh bộ theo sau hỗ trợ. Đến ngang những ngôi nhà, chúng vấp phải những loạt đạn dày đặc bắn vào sườn phải, vội triển khai đội hình tiếp tục tiến lên. Vừa đặt chân tới đỉnh đồi, một trận mưa đạn giội xuống và ngay lập tức, Đại úy Bouvie, các Trung úy Holstein, Vignéron, Becquet, Leclaire trúng đạn ngã xuống cùng 20 lính thủy đánh bộ và gần 40 lính khố đỏ.

Bertin vội mang 3 Trung đội đến ứng cứu, nhưng cũng không vãn hồi nổi tình thế. Cuộc chiến kéo dài tới tận gần 3 giờ chiều, hàng chục lính Pháp bị tiêu diệt và 3 tên khác bị mất tích. Mãi tới 14 giờ 50, có thêm quân của Đại úy Plessier ở đồn binh Tỉnh Đạo đến tiếp viện, quân Pháp mới thoát khỏi thế bị tiêu diệt. Nghĩa quân ở đồn Hom dưới sự chỉ huy của Đề Thám đã chiến đấu rất dũng cảm và thắng lớn. Chỉ trong một trận đánh họ đã tiêu diệt hàng trăm tên, trong đó có nhiều sĩ quan khiến kẻ thù coi đó là “một ví dụ của những trận tập kích khốc liệt mà những người chỉ huy khôn ngoan và thận trọng nhất cũng thường vấp phải tại xứ Bắc Kỳ, nhất là ở trong rừng rậm”<sup>229</sup>.

Sau những ngày hành quân chậm chạp và vất vả, ngày 27-3, quân Pháp xác định chính xác vị trí đồn Khám Nghè. Thiếu tá Courot đã tập trung một lực lượng đông tới 500 binh lính gồm các Trung đội lê dương, công binh, pháo binh và khố đỏ của Betboy, Millot, Barbier, Péchillot, Hutin, Tessandier, Bourgnignon, Louis, David chia làm ba toán hồi hả chuẩn bị tấn công và xây dựng trận địa pháo. Đến 9 giờ sáng, quân Pháp nã pháo dồn dập, phá huỷ đồn Đề Trung (đồn số 4) và mở đường để tiến vào Khám Nghè. Đại úy Pechillot đã cho binh lính dùng dao phát rừng chiếm lấy 3 giao thông hào bảo vệ rào lũy phía tây bắc. Deléard cũng dẫn một đơn vị đi trinh sát nhưng bị nghĩa quân bắn chặn lại ngay dưới bờ lũy. Betboy đem quân chiếm được đồn Đề Trung rồi định cùng nhóm quân của David vượt sông Sỏi, nhưng bị nghĩa quân tiến công nên phải dừng lại. Quân Pháp bị tiêu diệt 14 lính.

Courot cho áp pháo đến gần đồn lũy và yêu cầu Geil yểm trợ thêm 4 trung đội. Có thêm lực lượng, Courot cho 4 khẩu sơn pháo và cối nã dồn dập vào đồn Khám Nghè tới tận sáng 28-3, với tất cả 200 quả pháo. Trước hỏa lực của địch, Đề Năm cho nghĩa quân rút lui. Hơn 1 tiếng sau (1 giờ 30 ngày 28-3), quân Pháp mới dám tiến vào đồn. Nghĩa quân đã phải bỏ lại đồn 15.000 kg gạo và trên 10.000 kg thóc.

Tại các đồn do Bá Phúc (đồn Hang Sọ, đồn số 7), Thống Tài (đồn số 6), Đề Lâm (đồn số 2), Đề Hậu (đồn Đề Truật, đồn số 3) chỉ huy, chiến sự xảy ra không đáng kể. Ngày 30-3, Geil chiếm được đồn Bá Phúc liền cho xây lên ở đây đồn binh Mỏ Trạng. Hầu hết lực lượng nghĩa quân an toàn rút vào thung lũng Na Lương.

Từ ngày 31-3, quân Pháp lại chia nhiều ngả để truy kích nghĩa quân. Ngày 2-4-1892, Bonnabaud chiếm được một toán xe trâu, xe ngựa của nghĩa quân, thu được nhiều thóc gạo, cả ấn tín, giấy tờ, đồ đạc, kiếm lệnh. Ngày 4-4, tại Đèo Ình, toán Betboy giao chiến với 80 nghĩa quân ở Sơn Quả mới sang, và giao chiến với một tốp nghĩa quân ở Hòa Mục. Nghĩa quân còn tiếp tục giao chiến với lính đồn Bể Nội do Tafaunellis chỉ huy, giết hàng chục tên và đẩy lùi thám báo của đồn Bó Hạ (12-4).

Đề Truật, còn gọi là Đề Hậu, tên thật là Dương Văn Truật, người thôn Chuông, tổng Nhả Nam, huyện Yên Thế (nay thuộc xã Nhả Nam - Tân Yên), giỏi võ nghệ, có tài cung tên, lập được nhiều chiến công trong chiến đấu bảo vệ dân làng chống lại nạn Thanh phi. Các di tích hào lũy do ông xây dựng để tổ chức việc phòng vệ vẫn còn dấu



vết trên đôi Mã Giới, Hang Náu ở địa phương. Đây cũng chính là tiền đồn bảo vệ vùng Hữu Thượng khi binh lính Pháp tiến đánh vùng Yên Thế, căn cứ Khám Nghè.

Cuối tháng 3-1892, sau khi căn cứ của nghĩa quân ở phòng tuyến sông Sỏi bị phá vỡ, ông rời bản La Ha (Đồng Vương - Yên Thế) trở lại củng cố hào lũy ở Mã Giới, cùng Hoàng Hoa Thám lùng bắt Đề Sắt để trả thù cho Đại thủ lĩnh Lương Văn Năm. Giữa năm 1893, ông đi Phú Lương-Thái Nguyên liên hệ với các cánh nghĩa quân Đề Nguyên, Đề Lam đang hoạt động ở vùng Đu Đuổm, bao quanh vùng núi Điểm Sơn để đưa về củng cố lực lượng. Trên đường hành quân, trong lúc nghỉ chân tại Bãi Bạc (gần Hồng Lĩnh, An Thượng-Yên Thế), tốp nghĩa quân của ông bất ngờ bị tấn công. Ông sa vào tay giặc, bị chặt đầu bêu ở cổng Phủ đường Yên Thế (Nhã Nam). Hôm đó là ngày 1-7 năm Quý Tị (12-8-1893).

Tiếp theo các chiến thắng ở Cao Thượng, Luộc Hạ, Hố Chuối, chiến thắng Đồn Hom-Khám Nghè đã viết tiếp những trang sử mới, nêu cao tên tuổi của Đề Thám-Đề Năm và phong trào cần Vương tại Quân thứ Song Yên.

Cũng như những lần trước, sau khi phòng tuyến sông Sỏi bị phá vỡ, Đề Thám và Đề Năm lại quyết tâm tìm mọi giải pháp để khôi phục lại phong trào, về danh nghĩa, Bá Phúc là Tổng Chỉ huy toàn bộ nghĩa quân nhưng về thực chất, mọi trọng trách đều đặt trên vai hai người. Vả lại, khi đó Bá Phúc đang đóng giữ ở một vùng tiếp giáp Na Lương và một hai muống rời Yên Thế lên vùng Tam Đảo.

Những ngày đầu tháng 4-1892, Đề Thám-Đề Năm mang quân trở lại căn cứ cũ ở Đồn Hom, Khám Nghè. Họ vẫn còn trần trở tìm hướng đi mới cho phong trào. Đây là thời điểm một số thủ lĩnh tỏ ra mệt mỏi, muốn từ bỏ cuộc chiến để nhập vào cái thế giới phồn hoa giả tạo mà thực dân Pháp đang cố dựng lên. Vào dịp tết Hàn Thực (3-3 Nhâm Thìn, tức 11-4-1892), tại căn cứ Khám Nghè vừa bị giặc tàn phá, Đề Sắt đã mời Đề Năm đến dự bữa cơm thân mật. Từ lâu, Đề Sắt đã rắp tâm ra đầu hàng giặc Pháp để “chấn hưng lại làng Sắt mà y vốn gốc gác ở đó, phản bội lại sự nghiệp của cuộc khởi nghĩa mà y đã từng góp máu xương tạo nên. Y đã đầu độc người thủ lĩnh rồi sáng hôm sau, ngày 12-4-1892, đến quy hàng Đại úy Braudiét chỉ huy đồn Cao Thượng, với 50 đồ đảng, trong đó có nhiều chỉ huy và nộp 48 súng trong đó có 35 khẩu súng bắn nhanh”<sup>230</sup>.

Cái chết của Đề Năm đã gây ra tổn thất lớn lao cho phong trào. Bộ chỉ huy Quân thứ Song Yên mất đi một thủ lĩnh có tài, có uy tín bởi lòng dũng cảm, chí khí quật cường và lòng kiên định, suốt đời dám hi sinh cho sự nghiệp đánh đuổi ngoại xâm. Sự phản bội và đầu hàng của Đề Sắt còn có một tác hại nguy hiểm hơn nữa, vì Đề Sắt vốn cũng nổi tiếng là người có tài năng quân sự. Do đó, nó đã liên tục tạo ra những mảng vỡ suốt mấy tháng trời trong đội ngũ nghĩa quân.

Sự mất mát đầu tiên này không chỉ còn là một hiện tượng đơn lẻ nữa. Nó đã trở thành một căn bệnh lây truyền. Liên tiếp sau đó là Đề Tuấn (13- 4), Đề Lâm (16-4), Đề Sắt (Trần Văn Duệ 204) cùng nhiều tốp khác đến các đơn vị của Geil, Vandenbrock ở đồn Bĩ Nội, Dĩnh Thép để ra hàng. “Ngày 21-4, riêng mình viên chỉ huy đồn Cao Thượng đã tiếp nhận 4 tay thủ lĩnh quy hàng và 81 trong số đồ đảng của họ. Chúng đã nộp cho ông ta tổng cộng là 74 khẩu súng và 1.500 viên đạn... tất cả các cuộc đầu hàng ấy được xin và nhận không điều kiện nào khác là được bảo toàn tính mệnh, có thể chúng tỏ sự mong muốn từ bỏ cuộc chiến thực sự”<sup>231</sup>.

Trong tháng 5-1893, thêm nhiều cuộc đầu hàng ở Bó Hạ, Nhã Nam, Bĩ Nội, Cao Thượng, trong đó đáng kể là cuộc đầu hàng của Lãnh Lộc, Duyên Dương, Lãnh Du vốn dưới quyền Đề Thám, mang theo 8 súng trường, một súng cối, hơn 300 viên đạn; cuộc đầu hàng của Giới Linh, Đề Nhuận cùng 20 thủ hạ nộp 14 súng hoặc của Thống Bùi mang theo 23 người, 7 súng ra hàng ngày 17-5.

Tính chung trong hai tháng 4 và 5-1893, Quân thứ Song Yên vội đi 193 tay súng, trong đó có nhiều thủ lĩnh cùng 144 khẩu súng và hàng ngàn viên đạn các loại.

Các tháng tiếp theo vẫn còn nhiều vụ rời bỏ hàng ngũ nghĩa quân, và theo số liệu của Pháp,

đến hết tháng 8-1894, có tới 287 người ra hàng cùng với số súng tương đương. Tất nhiên trong số những người ấy, có trường hợp chỉ trá hàng như Đê Tiễn. *Histoire militaire de l'Indochine* viết: “Một trong những tay thủ lĩnh đến quy hàng là Đê Tiễn, chỉ trao nộp những khẩu súng kíp, đã bị tố cáo là đang tàng trữ những vũ khí tốt hơn để lại tiếp tục chiến đấu. Ngày 23-7, một cuộc khám xét tại nhà y đã phát hiện được 9 khẩu súng bắn nhanh còn tốt, 250 viên đạn. Trước hành động bội phản ấy, y bị hành hình ngày 28 (tháng 7-1892)”<sup>232</sup>.

Như vậy, thực dân Pháp đã thực hiện được ý đồ đưa ra khỏi căn cứ một số người hám danh lợi, nhát gan, giáng được một đòn vào chiến thuật rút lui co dần mà nghĩa quân vốn quen dùng. Chúng đã liên tục tác động, làm mòn mỏi được ý chí của nhiều người. Chỉ trong vòng gần 3 năm trời (11-1889 - 3-1892), thực dân Pháp đã tung vào Yên Thế hơn 6.000 quân, với hai Thiếu tướng Godin, Voyron, hàng chục sĩ quan cấp tá, hàng trăm sĩ quan cấp úy, cùng nhiều phương tiện chiến tranh hiện đại (các loại sơn pháo, cối, pháo thuyền). Nhưng chính cũng ở miền đất này chúng đã tổn thất nặng nề nhất. “Thực vậy, chỉ tính riêng trong quãng thời gian từ tháng 6-1890 đến tháng 6-1891, miền Yên Thế đã gây cho chúng ta (quân đội Pháp) ít nhất là 3 Đại úy, 7 Trung úy và 100 binh sĩ bị giết, bị thương”<sup>233</sup>.

Cuộc chiến tranh tàn khốc do thực dân Pháp tiến hành ở Yên Thế làm cho “những làng mạc bị đốt phá, những xã trưởng bị hành quyết bằng sự thẩm tra đơn giản”<sup>234</sup> đã nung nấu thêm chí hờn căm trong dân chúng. *Cho nên, lúc nào chúng cũng cảm thấy quân đội Pháp bước đi mùa quáng giữa một xứ thù địch. Người lính Pháp phải lao vào một cuộc truy kích một đối phương phỏng đoán rồi ngã xuống vì mệt mỏi và sa sút tinh thần.*

Hơn thế nữa, nói như Vergrière, Chủ tịch nghiệp đoàn thầu khoán Đông Dương thì “ngoài số máu đổ ra vô ích thì hậu quả gây nên cho dân chúng lại sẽ tệ hại hơn nữa: điều đó vừa khiến cho ta trở thành lỗ bịch, vừa làm tăng thêm lòng căm phục sâu sắc của người An Nam đối với Đê Thám, vừa gán cho ông ta một uy tín hết sức nguy hiểm. Mỗi trận thất bại của chúng ta, càng khắc sâu vào uy tín tinh thần của chúng ta vốn đã hết sức bị lung lay ở Đông Dương, và cả các tai họa mà Đê Thám có thể gây nên sẽ là không quan trọng gì hết nếu đem so sánh với hậu quả độc hại của sự bất lực của chúng ta ngày một phơi bày thêm rõ rệt”<sup>235</sup>.

Viết về thời kì này, Trịnh Như Tấu trong *Bắc Giang địa chí* đã tóm lược: “Năm 1891, tỉnh Bắc Giang ở vào giữa: một bên là tỉnh Bắc Ninh, một bên là đạo binh thứ nhất Phả Lại; Yên Thế thuộc vào địa phận Thái Nguyên. Sau nhiều trận tiểu phi, sự kinh nghiệm cho biết cần phải đem toàn lực binh Yên Thế. Vì vậy mới có trận của Thống tướng Voyron. Để Năm và nhiều tùy tướng ra hàng.

Chính phủ lại cho quân đi tuần tiểu khắp hai vùng Kép và Bó Hạ, giáp địa phận Yên Thế.

Các tướng Đê Sắt và Đê Rượu cũng ra thú năm 1892. Chỉ riêng Đê Thám còn tung hoành ở vùng Yên Thế. Trong thời kì ấy, hai đồn Lầm và An Châu vẫn cho quân đi tiểu phủ trong địa hạt.

Tháng Mars (tháng 3) 1892, Thống tướng Voyron chiếm được sào huyệt Đê Thám ở phía bắc Hữu Thượng”.

Chúng tôi nhận thấy cần phải chú thích thêm để tránh những nhầm lẫn trong ý kiến của Trịnh Như Tấu.

Trước hết, vào thời điểm năm 1891 tỉnh Bắc Giang chưa ra đời, lúc này chỉ có tỉnh Lục Nam. Ngày 20-8-1891, Toàn quyền Đông Dương ra Nghị định thành lập ở Bắc Kỳ 4 *Đạo quan binh*. Dưới mỗi Đạo quan binh là nhiều *Tiểu quân khu*. Khi đó, toàn bộ các khu vực miền núi của tỉnh Bắc Ninh, tỉnh Lục Nam được đưa vào *Đạo quan binh thứ nhất*, còn gọi là *Đạo quan binh Phả Lại* với *Tiểu quân khu Phả Lại* (Lục Ngạn, Yên Bái tách ra từ tỉnh Lục Nam; phía bắc huyện Hoàn Bồ tỉnh Hải Dương; một phần huyện Chí Linh và Đông Triều tỉnh Hải Dương); *Tiểu quân khu Thái Nguyên* (Hữu Lũng tách từ tỉnh Lục Nam; Yên Thế tách ra từ tỉnh Bắc Ninh; Phú Bình và Tòng Hóa của tỉnh Thái Nguyên); *Tiểu quân khu Móng Cái* (toàn bộ phủ Hải Ninh tỉnh Quảng

Yên).

Vì thế mà Trịnh Như Tấu viết rằng Yên Thế thuộc địa phận tỉnh Thái Nguyên. Sự kiện Đề Năm ra hàng Pháp là không chính xác. Nhân vật Đề Rượu cùng ra hàng với Đề Sắt là ai, hiện nay chúng tôi cũng chưa tìm ra.

Cái chết của Đề Năm cùng với sự tan rã từng bộ phận của nghĩa quân phải chăng là kết quả tất yếu bởi những hạn chế của một phong trào nông dân? Rõ ràng lúc này, phong trào đấu tranh vũ trang của nhân dân Song Yên chống Pháp xâm lược đang đòi hỏi một thủ lĩnh mới đủ tài năng để mở ra hướng đi đúng, tiếp tục phát triển, tạo nên những chiến công mới và hoàn thành sứ mệnh lịch sử của họ.

Trong hoàn cảnh nước sôi lửa bỏng ấy, Hoàng Hoa Thám - con người đã được tôi luyện trong lửa đạn, con người không có hành trang, chỉ có khẩu súng, bỏ đi là thành người nông dân, đã từng đương đầu với đủ tướng tá sùng sỏ của Pháp - đứng ra gánh vác trọng trách và nghĩa vụ quang vinh này.

## PHONG TRÀO ĐƯỢC KHÔI PHỤC VÀ CÁC GIẢI PHÁP BẢO TOÀN LỰC LƯỢNG (1892-1897)

1. Hưởng ứng chiếu Cần Vương của Hàm Nghi, Đê Thám cùng Bá Phúc trở lại Yên Thế vào một ngày cuối đông 1885. Kể từ đó, với tài năng quân sự lỗi lạc của mình, Đê Thám sớm trở thành linh hồn của Quân thứ Song Yên. Ông đã biến núi rừng Yên Thế thành chỗ dựa của mình. Ông đã làm chủ hoàn toàn từng tấc đất, từng gốc cây. Barthouét, người đã từng chiến đấu trong chiến trường Yên Thế, đã viết như sau:

“Rừng núi như thế là một trở ngại lớn lao vô cùng khi mà người ta không làm chủ được mình và không làm chủ được nó, mà cái khả năng làm chủ của rừng núi thì không ai có thể hơn được Hoàng Hoa Thám. Hoàng Hoa Thám đã từng đào công sự trong đá gan gà và đá vôi, những chiến hào đó đã trở thành những công sự phòng ngự đã chiến rất đáng kể. Quân đội của chúng ta thường có thói xấu là xây dựng những bờ đất cao ở trước chiến hào và cái đó đã làm lộ mục tiêu cho kẻ địch bắn trúng, còn Hoàng Hoa Thám không bao giờ đắp đất lên miệng chiến hào của mình. Thế mà những chiến hào của chúng ta làm trong chiến tranh 1914-1918 thì trời đất ạ, phải nói rằng làm giống hệt như của Hoàng Hoa Thám cũng là không có bờ, phải nói rằng ông ta thực sự có tài.

Sự hiểu biết về địa hình và vận dụng địa hình trong phòng ngự và tấn công, năng lực chiến đấu bẩm sinh của ông ta thật kì diệu. Ông ta đã tiếp thu được từ đâu bản lĩnh của một chiến binh, của một nhà chiến thuật? Hiển nhiên là ở ngay trên trận địa, trong khung cảnh sôi động và ghê sợ của các trận đánh từ năm 1885 giữa quân đội Pháp và các toán vũ trang của người Trung Hoa đang còn lưu lại ở Bắc Kỳ. Ông ta có tài rèn luyện người và đào tạo quân lính của mình thành những con người hoàn hảo dũng cảm và quyết đoán trên chiến trường.

Đê Thám là một thủ lĩnh thật xứng đáng với cương vị đó, có một uy tín tuyệt đối. Ông ta biết duy trì kỉ luật, phương thức không cứng rắn, biết dùng những biện pháp mềm dẻo, linh hoạt để xây dựng sự tận tụy, lòng trung thành.

Nếu bây giờ tôi nói, về mặt quân sự, Đê Thám là một người lão luyện và có trình độ của một sĩ quan chỉ huy, có lẽ mọi người sẽ cho rằng tôi đã nói điều mạo phạm. Sự thực là, những cuộc hành quân quy mô để chống lại ông ta do các tướng lĩnh có tiếng chỉ huy như Thiếu tướng Godin, Đại tá Godard, Trung tá Winckel Mayer, Đại tá Frey, Thiếu tướng Voyron, Đại tá Galliéni, Đại tá Bataille, và nhiều vị khác nữa, đã không bao giờ thật sự thành công. Ông ta vẫn thoát. Trong so sánh lực lượng, ông ta luôn ở vào thế yếu, chiến thuật không thay đổi nhưng không sao có thể làm ông ta thất bại. Có lúc lực lượng hoàn toàn bị bao vây, bị đảo lộn và chia cắt, ông ta vẫn đi thoát. Điều đáng ngạc nhiên hơn nữa là địa bàn hoạt động của ông ta cũng chẳng rộng lớn, chỉ chừng 20 km tối đa từ đông sang tây, Bố Hạ đến Nhã Nam-Mỏ Na Lương hay Canh Nậu xuống Nhã Nam. Cũng cần nói thêm rằng đôi khi ông ta cũng mở rộng hoạt động sang đến Phúc Yên, Bắc Giang, Lạng Sơn hay Thái Nguyên. Điều đó xảy ra với ông ta vào những thời điểm gay gắt và cũng không kém phần nguy hiểm. Vậy mà trong tình huống ấy, cũng giống như trong mọi tình huống khác, ông ta vẫn thành công mãi mãi.

Để chống lại Đê Thám, trong một phần tư thế kỉ, chúng ta đã tổ chức 7 cuộc hành quân quan trọng. Trong số các tướng lĩnh chỉ huy các cuộc hành quân này, có người [về sau] còn chỉ huy cuộc viễn chinh ở Trung Quốc vào năm 1900, đó là Thiếu tướng Voyron, một vị khác là một con người quang vinh, Thống chế Galliéni bất tử, vị cứu tinh của nước Pháp, người đã tạo nên chiến thắng Mame, một chiến thắng không tiền khoáng hậu.

Ông ta đã chiến đấu chống lại chúng ta với một sự can đảm và lòng kiên trì đáng kinh ngạc.

Ông ta đã gây cho chúng ta rất nhiều tổn thất. Ông ta đã đánh những trận thần kì ở Yên Thế. Biết bao chiến binh dũng cảm, da trắng và da vàng đã vĩnh viễn nằm lại nơi đây!

Để có thể sống và làm chủ trong vùng núi này phải có tài năng, thậm chí phải có thiên tài,

phải có một sức mạnh tinh thần và thể chất đặc biệt.

Ơn trời, phải hàng thế kỉ mới thấy có một người như thế.

Ông ta có những tài năng lớn của một chiến binh, sẽ là nhỏ nhen nếu không công nhận điều đó”[236](#).

Nói về uy tín và ảnh hưởng của Hoàng Hoa Thám với dân chúng, báo cáo của Miribel, quan cai trị hạng nhất viết:

“Tên tuổi của Đề Thám đã trở thành một biểu tượng được trân trọng trong dân chúng An Nam. Nó đã trở thành một mật hiệu để liên kết tất cả những người bất mãn.

Xung quanh tên tuổi của Đề Thám đã hình thành một huyền thoại về chủ nghĩa anh hùng và tài năng của một chiến binh. Đối với người An Nam, đó là vị thủ lĩnh bách chiến bách thắng, người mà chỉ với 20 nghĩa quân đã dám đương đầu với những đơn vị lớn quân Chính phủ có đại bác yểm trợ, người mà tất cả các sĩ quan chỉ huy các cuộc hành quân đều bất lực không sao bắt nổi, người luôn luôn làm cho đội quân càn quét của đối phương bị tổn thất nặng nề mà phần mình vẫn nguyên vẹn. Tóm lại người An Nam coi ông ta như một nhân vật thần kì.

Chắc chắn là nếu Đề Thám tiếp tục chiến đấu, chúng ta đừng có hi vọng tìm thấy chút xíu tín tức nào trong những người An Nam. Cho nên, tốt hơn là chúng ta hãy cố gắng hết sức để tránh việc Đề Thám lại tiếp tục chiến đấu”[237](#).

Vergrière cùng bàn về vấn đề này:

“Thật là một sai lầm lớn nếu cho rằng Đề Thám bị nhân dân An Nam ghét sợ. Đó chỉ là sự bịa đặt kì cục của các bản báo cáo quan phương. Thật ra, người bản xứ dành cho ông ta một sự ngưỡng mộ sâu sắc, coi ông ta như một vị anh hùng bất tử, một vị thần”[238](#).

Chính vì lẽ đó mà sức mạnh của nghĩa quân tăng lên gấp bội. Cái sức mạnh bằng ba con trâu, bằng bốn người khác mà Đề Thám vốn đã chuyển hóa sang sức mạnh của nghĩa quân, như Paul Chack đã thừa nhận: “Một địch thủ như Đề Thám phải tính là đáng kể gấp ba, gấp bốn. Để gặp ông ta mà kéo quân đi hàng trăm, hàng trăm người tập trung làm một chiến đoàn thì có nghĩa là lại tái phạm những điều lầm lạc trước kia và đi đến chỗ thất bại chắc chắn... Cái tên ấy sẽ còn làm rung chuyển vùng Yên Thế và làm bạc tóc các Công sứ Bắc Ninh, Bắc Giang, Vĩnh Yên và một số tỉnh khác”[239](#).

Jean Ajanbert lại đề cao tên tuổi người thủ lĩnh hơn tất cả:

“Về tinh thần, Đề Thám có đất nước đứng với mình, còn về thực tế xứ sở là vì ông ta”[240](#).

Bouchet cho rằng, Đề Thám vốn quen nghe tiếng đạn réo, thở hít mùi thuốc súng nên đã dễ dàng rời bỏ đồng cây nơi góc ruộng để đi làm việc nghĩa. Viên quan thực dân này đã tổng kết chặng đường của người thủ lĩnh: “Thế là Giai Thiêm, đứa bé chăn trâu dưới tay Cai Nghi, mang cái tên Đề Dương dưới trướng Bá Phúc và ở nơi Hoàng Đình Kinh trở thành Hoàng Hoa Thám tức Đề Thám”.

Đề Thám là một tài năng quân sự đã làm cho cả xứ Đông Dương choáng ngợp, khiến cho các tướng tá của đội quân viễn chinh Pháp “đã thử độ tài chiến trận với 4 chiến dịch xông vào Yên Thế”. Ông còn có một sức mạnh phi thường khác nữa. Nếu như sự có mặt của Đề Thám trong nghĩa quân Cai Kinh với trận đánh ở Bắc Lệ (6-1884) khiến cho hai viên Đại úy Jeannin và Clémanchaut có linh cảm là mình sẽ chết thì ở trận Hồ Chuối, viên Trung úy Blaise, Đại úy Guigné cũng có linh cảm tương tự. Họ tin rằng “sẽ thất bại lần nữa” như Blaise nói, hoặc “nếu ngày mai tôi được lệnh tiến công, chắc chắn là tôi sẽ chết như Blaise”. Đối mặt với Đề Thám tức là cảm chắc sự thua và cái chết, cái chết ấy có thể là tinh thần mà cũng có thể là thể xác. Một sĩ quan thủy quân đã từng kể lại cho người con gái của Đề Thám rằng: “Lính khố xanh, khố đỏ, lính đồng, hễ họ nhận ra rằng đấy là Đề Thám với nàng vợ Ba, tức thì họ đều bắn chỉ thiên ráo cả”. Họ đã bảo nhau: “Muốn theo cụ Đề thì về Yên Thế, muốn làm đội quan thì Đèo Khế-Thái Nguyên”, “Thứ nhất theo quân cụ Đề, thứ nhì trở về làm ruộng”. Những người dân phu bị lừa vào các chiến dịch để tải lương, vác đạn cho quân Pháp cũng bảo nhau:

*Đã mang lấy tiếng cu li*

*Theo quân Để Thám ta đi lên rừng.*

Kẻ thù luôn tìm cách bôi nhọ thanh danh của Để Thám và nghĩa quân Yên Thế. Chúng dùng đủ từ để gọi họ: giặc cướp, thổ phỉ, phiến loạn. Nhưng nhân dân vẫn có cách hiểu riêng, cách so sánh cụ thể để lột trần những thủ đoạn xấu xa đó:

*Giặc cướp cướp một con gà*

*Sao bằng quan lớn cướp ba con bò.*

và:

*Cướp đến thì con ẩn mình*

*Đội mai mà đón quan binh về làng*

*Cướp về nó đốt một gian*

*Quan binh về đốt cả làng con ơi!*

Bouchet, người ghi lại những câu văn vần trên, phải thừa nhận “Câu châm ngôn An Nam đã và sẽ còn đúng mãi mãi. Nhưng lời kết tội vu cáo thật là một vũ khí ghê gớm biết mấy”<sup>241</sup>. Còn Barthouét thì thẳng thắn nhận xét: “Nói rằng Để Thám là một tên cướp thì thật là thiếu chính xác và bất công, ông ta chính là một chiến sĩ đáng chú ý. Ông ta đã chiến đấu để chống lại chúng ta với một sự can đảm và kiên trì rất đáng thán phục. Cái chiến thuật mà ông ta thành công là đã biết cổ động và đem áp dụng sự can đảm và kiên trì đó vào cuộc chiến. Người ta rất lấy làm bối rối và khó giải thích về cách khéo léo của ông ta để luôn thoát khỏi những trận phục kích mà ông ta gặp phải trong cuộc đời chiến trận của mình”<sup>242</sup>.

Để Thám biết tất cả những thủ đoạn hèn hạ của thực dân Pháp; khi ông nói với một sĩ quan của chúng: “Được làm vua thua làm giặc. Tôi ở đất nước tôi, đất của tổ tiên. Tôi bảo vệ đất nước của tôi. Tôi không muốn làm giặc. Ông lạ gì, người ta chiến đấu làm sao được nếu người ta không bêu xấu kẻ thù. Tôi cho rằng cái danh hiệu ấy khiến cho tôi thêm hãnh diện. Ta chớ nên câu nệ quá với những từ. Tôi chẳng bị phạt lòng chút nào. Thà cứ ở địa vị như tôi thế này tôi còn thích hơn là ở vào địa vị của nhà vua”<sup>243</sup>.

Đúng vậy, suốt đời Để Thám chỉ tuân theo mục đích đánh đuổi thực dân, chỉ “mơ tưởng đến việc đánh đuổi ra khỏi xứ Bắc Kỳ bọn người ngoại quốc đã sinh cơ lập nghiệp ở đấy trái với những pháp luật”<sup>244</sup>. “Để Thám không giàu có gì. Nhà ở của ông đều lợp tranh, trong nhà không chút tiện nghi, đồ đạc rất mộc mạc. Toàn bộ tài sản của ông là các vụ thu hoạch trên các thửa ruộng ven rừng hoặc các lễ vật được biếu xén...; nhu cầu của ông rất đơn giản! Đó không phải là một con người tham lam. Đó chỉ là một nông dân thuần phác, đối với ông chỉ cần có đất đai, rừng rú và nhất là cái tự do cho bản thân mình, thế là đủ!”<sup>245</sup>.

Những sự kiện xảy ra dồn dập trong những tháng mùa xuân năm 1892 là một thử thách lớn với Để Thám. Những chiến hữu đã vào sinh ra tử với ông trong suốt 8 năm, người thì đã ngã xuống, kẻ thì phản bội hoặc mỗi một ra hàng. Ông chỉ còn lại bên mình Bá Phúc, Thống Luận, Thống Ngò, Để Công, Để Nguyên, Thống Tài, Để Hậu, Quản Hậu, Cai Cờ. Lớp con em thì hầu hết chưa qua tuổi 15. Lực lượng nghĩa quân thì giảm sút, trang bị vũ khí cũng thiếu hụt. Hàm Nghi đã sa vào tay giặc, ngọn cờ Cần Vương không còn sức hấp dẫn để tập hợp phong trào. Bản thân ông “không phải một nhà nho, không phải là một quan lại cũ, không thuộc một gia đình dòng dõi nổi tiếng ở An Nam”, tức là không phải một sĩ phu. Muốn khôi phục lại cần có thời gian, lực lượng. Trong thời điểm ngàn cân treo sợi tóc này, cần có một lối thoát, cần lấy lại nhuệ khí và cần tập hợp lại phong trào.

Dù sao người Pháp cũng đã quen với chiến thuật của nghĩa quân và đã dần tìm ra cách đánh hữu hiệu bằng cách chuẩn bị kĩ lưỡng hơn cho các cuộc tấn công. Chúng sẽ chia tách đạo quân thành nhiều bộ phận có đủ cả bộ binh, pháo binh, công binh và sự phối hợp tác chiến, có trinh sát, có ứng cứu. Binh lính Pháp là người bản xứ ngày càng nhiều, chúng không chỉ đưa vào tay



họ con dao quắm phát rừng, thót thịt ở các bếp ăn mà còn tận dụng tất cả những ưu thế mà họ có. Phương sách *dĩ độc trị độc* của kẻ thù đã đặt ra cho Đề Thám nhiều vấn đề cần phải kịp thời đối phó. Bất chấp tất cả những khó khăn chống chất đang chờ đợi ở phía trước, Đề Thám vẫn bước vào cuộc chiến với một niềm tin sắt đá.

Trung tuần tháng 6-1892, căn cứ cuối cùng còn lại của nghĩa quân Yên Thế ở vùng Mỏ Trạng do Bá Phúc chỉ huy, gồm 150 nghĩa quân bị 3 đội quân của Thiếu tá Bérard cùng 3 Đại úy Daval, Orlendouchi, Vaterin cầm đầu, tấn công và nhổ bật. Bá Phúc chạy lên Tam Đảo<sup>246</sup>.

Như vậy, vùng Yên Thế chỉ còn có Đề Thám, tạm lánh ở Bằng Cục. Đầu tháng 11-1892, Bá Phúc, Thống Luận, Thống Ngò trở lại với Đề Thám. Nhằm kéo dân sự bao vây, Đề Thám loan báo cho viên Quản đạo Yên Thế biết ông ta sẽ cùng với 3 thủ lĩnh trên và 45 người ra hàng vào ngày 3-11 rồi lại hẹn sang các ngày 19, 29-11. Lợi dụng lúc quân Pháp lơ lửng, chiều 28-11, Đề Thám cùng một số thủ hạ tổ chức bắt sống Đề Sặt tại nhà riêng để trả thù cho Đề Năm, gây một tiếng vang lớn nhằm tập hợp lại đội ngũ<sup>247</sup>. Lúc Đề Thám vừa trở lại Bằng Cục thì Barri mang 370 quân đến bao vây, nã pháo và ào ạt xông vào làng, nhưng nghĩa quân dưới sự chỉ huy của Đề Thám đã nhanh chóng thoát ra ngoài, sau khi gây cho quân Pháp nhiều thiệt hại đáng kể.

Trong một thời gian ngắn, Đề Thám lúc thì ở Bảo Lộc, Hữu Lũng, Yên Dũng, lúc thì ở Yên Thế. Sau trận Ba Làng (12-12), giao chiến với 46 lính địch do Đại úy Monfra chỉ huy, diệt được 3 tên, nghĩa quân tràn xuống Dĩnh Sơn, chuẩn bị cho một sự kiện lớn: tổ chức lễ tế cờ, Đề Thám nhận chức Tổng chỉ huy thay Thân Bá Phúc, đưa phong trào Cần Vương của Quân thứ Song Yên trở lại phạm trù của Khởi nghĩa Yên Thế.

Đó là buổi sáng ngày 19-12-1892, tức ngày mồng 1 tháng 11 Nhâm Thìn. Bá Phúc, Thống Luận, Thống Ngò cùng toàn thể nghĩa quân có mặt ở Yên Thế, chũm trên 400 tay súng, đã tập hợp ở đình làng Đông, xã Quỳnh Động (sau đổi là Bích Động, nay thuộc xã Bích Sơn-Việt Yên) để dự buổi lễ long trọng này. Tri phủ Lạng Giang và Tri huyện Yên Dũng hay tin về cuộc tập hợp trên, đã mang lính cơ ở Sen Hồ đến định đánh dẹp thì bị nghĩa quân đánh cho tan tác, phải bỏ lại nhiều lừa ngựa. Chiều 20-12-1892, quân Pháp từ Phủ Lạng Thương và Đáp Cầu nhận được tin báo kéo đến, nhưng nghĩa quân đã rút hết nên chúng không phát hiện ra dấu vết gì<sup>248</sup>.

Nghĩa quân đã rút về Khả Lì. Ngày 27-12 Đại úy Mauroni mang 135 lính, 1 sơn pháo, có lính cơ Sen Hồ hỗ trợ tấn công vào đây. Nghĩa quân dũng cảm đánh giáp lá cà rồi rút lên Yên Thế, củng cố lại đồn lũy ở Hom, Khám Nghè, Hồ Chuối.

Những đồn lũy này lần lượt vấp phải các đợt tấn công của quân Pháp ở đồn Nhã Nam do Đại úy Venraux chỉ huy và tỏ ra không còn sức mạnh như trước nữa. Nghĩa quân lại lần lượt củng cố hào lũy ở một số làng xung quanh đồn Nhã Nam<sup>249</sup>.

Nghĩa quân chỉ còn lại hoạt động lẻ tẻ ở xung quanh Nhã Nam, Từ Sơn (6-1893), Đáp Cầu (7-1893), Phủ Lạng Thương (9-1893) khiến Công sứ Bắc Ninh là Bulause phải mang quân và sơn pháo đi khắp nơi để đối phó. Giới cầm quyền Pháp thừa nhận: “Đề Thám đã tìm cách tăng cường vũ trang quân đội để chiếm ưu thế với các thủ lĩnh khác... mau chóng chiếm được địa vị của ông già Bá Phúc”<sup>250</sup> và tập hợp được lực lượng của cuộc khởi nghĩa Cai Kinh còn lại do Từ Tôn Hậu chỉ huy.

Việc tìm ra và ấn định thời điểm 19-12-1892 (tức ngày mồng 1 tháng 11 năm Nhâm Thìn), Hoàng Hoa Thám tái khởi động trở lại cuộc khởi nghĩa Yên Thế với vai trò chỉ huy tối cao có một ý nghĩa rất quan trọng. Đây là cái mốc lớn thứ 6 được khẳng định (năm 1836 Hoàng Hoa Thám ra đời; ngày 16-3- 1884 Lương Văn Năm đánh Pháp ở Đức Lân, làm lễ tế cờ ở đình Hả chính thức phát động cuộc khởi nghĩa Yên Thế; tháng 12-1885 Đề Thám cùng Bá Phúc tổ chức Quân thứ Song Yên; ngày 22-8-1888 tức ngày rằm tháng 7 năm Mậu Tý, tiến hành Đại hội Dĩnh Thép cử ra Bộ chỉ huy thống nhất của Quân thứ Song Yên; ngày 11-4-1892 tức ngày mồng 3 tháng 3 năm Nhâm Thìn, Đề Năm bị sát hại). Đình Xuân Lâm và các tác giả trong *Hoàng Hoa Thám và*

*phong trào nông dân Yên Thế* khi trình bày các sự kiện diễn ra từ đầu năm 1892 đến đầu năm 1893 đã xác nhận sự kiện đình Đông qua việc chỉ ra trận đánh ngày hôm sau tại khu vực này.

“Đề Năm chết, nghĩa quân như rắn không đầu, ra đầu thú ngày càng nhiều. Phong trào cơ sở tan rã thì Đề Thám, một tướng lĩnh xuất sắc của Đề Năm trước đây đã từng nổi tiếng trong các trận Hồ Chuối năm 1891, trận giữ đồn Đề Dương (tên chiến đấu của Đề Thám) trong chiến dịch tháng 3-1892, đã dũng cảm đứng ra tập hợp nghĩa quân, củng cố hàng ngũ gây dựng lại lực lượng, mở ra một thời kì mới của phong trào kháng Pháp ở Yên Thế. Từ nay phong trào lại bùng bùng nổi dậy dưới ngọn cờ chiến đấu của Đề Thám. Cuối tháng 8-1892, lợi dụng tình thế tạm yên, bọn Pháp đắp 40 cây số đường nối những khu trọng yếu trong vùng phía bắc con đường Bắc Hạ-Nhã Nam để tiện việc chuyển vận quân lính và vũ khí. Đầu tháng 11-1892 chúng mở cuộc càn quét lớn. Ngày 3-11-1892 bị địch bao vây bốn mặt, Đề Thám viết thư cho địch hứa ngày 19 sẽ ra hàng với Đề Phúc, Thống Luận, Tổng Trụ và 49 thủ hạ có vũ khí, nhưng rồi cụ lại hẹn khất đến 29. Địch ngờ vực cho là nghĩa quân trá hàng để hoãn binh nên đêm 29 rạng 30-11 địch phái một đội quân gồm 370 lính vừa Pháp vừa khố đỏ, khố xanh do Thiếu tá Barri chỉ huy kéo đến đánh úp một toán nghĩa quân ở làng Bằng Cục, nhưng bị nghĩa quân chống trả kịch liệt rồi bất ngờ rút lui. Quân Pháp càn quét vào Yên Thế nhưng không kết quả gì, nghĩa quân tản vào các làng mạc ẩn hiện bất thường. Từ đó thế giằng co lại diễn ra giữa ta và địch ở Yên Thế. Ngày 20-12-1892, lại có một trận giao chiến ở làng Đông (Bích Động, Việt Yên) nhưng khi địch kéo đại quân đến thì nghĩa quân đã kịp thời rút. Đêm 7 rạng 8-2-1893 Đề Thám sai quân về làng Sặt bắt giết Đề Sặt báo thù cho chủ tướng cũ là Đề Hả. Hôm đó ở Cao Thượng mở hội, làng có hát chèo, thủ hạ của Đề Sặt đi xem hết. Đề Thám nhân dịp đó, thân dẫn một số nghĩa quân lẻn vào nhà Đề Sặt trong khi nó đang nằm hút thuốc phiện. Đề Thám nhảy lên hô lính trói lại, sai làm cơm cúng Đề Năm ngay sàn nhà Đề Sặt, sau đó hạ lệnh lấy dây thép xoắn vào gan bàn tay tên phản bội giải về căn cứ nghĩa quân. Một năm sau mới giết.

Hành động trừ gian này đã cảnh cáo những tên đã hay tấp tễnh ra hàng làm tay sai cho giặc để tăng công chuộc tội với giặc. Việc báo thù cho chủ tướng của Đề Thám cũng được nhân dân và quân sĩ biểu thị sự đồng tình và ca ngợi tưng nghĩa khí của Đề Thám đối với chủ cũ”.

Đình Đông được xây dựng từ thời Lê Trung Hưng vốn gồm một toà đại đình 5 gian 2 chái, cấu trúc hậu cung 3 gian, bố cục theo hình chữ đình (J). Nơi đây, vào khoảng năm 1886, Thống Luận đã từng làm lễ tế cờ trước khi đi phò giá Hàm Nghi theo lệnh của Trần Xuân Soạn. Ông Thân Đức Thi trong bài viết “Thân Đức Luận, ông nội tôi (1860 - 1944)” công bố trong tập kỉ yếu tại Hội thảo khoa học về *Họ Thân trong lịch sử Việt Nam* (Huế - 2004) nhớ lại:

“Lá cờ đầu tiên treo lên ở đình Đông mang dòng chữ *Do Nghĩa Khởi* chính tay ông viết rất đẹp trên nền lụa đỏ. Ông soạn một chúc thư kêu gọi nhiệt huyết yêu nước thương nòi, quyết chiến với giặc Pháp, giành độc lập cho nước nhà, ghi đậm những lời thề sắt son với trời đất, với tổ tiên, xin tiếp tục nghĩa cả của phong trào Cần Vương, nối chí ông cha, bất khuất, kiên cường. Trên một kì đài cao đặt ngay giữa sân đình Đông (Bích Động) ông mặc bộ lễ phục màu đỏ, có mũ cánh chuồn, hia hốt, cân đai bố tử, do triều đình ban cho khi trước, tiếng ông ồm ồm như sấm động. Ông đọc lời thề trang trọng, oai nghiêm làm nức lòng quân dân cả một vùng Kinh Bắc lúc bấy giờ. Buổi ấy, đứng dưới cờ *Do Nghĩa Khởi* của ông mới chỉ có trên trăm vệ binh”.

Năm 1911, Thống Luận cho sửa lại đình Đông, đại đình thu lại còn 3 gian 2 chái, hậu cung còn 2 gian. Hiện trong đình còn bức đại tự *Vạn cổ anh linh*. Đình được xếp hạng Di tích lịch sử-văn hóa cấp quốc gia.

2. Năm 1893 đến với Đề Thám và phong trào Yên Thế là những khó khăn chồng chất, nhất là vấn đề binh lương. Trịnh Như Tấu trong *Bắc Giang địa chí* đã lột tả được một phần hiện thực

đó:

“Trong thời kì ấy, Đề Thám cũng vẫn hành động. Quân sự ít, nhưng dụng binh rất khôn khéo...

Đề Thám ẩn trong các rừng rậm, lấy hang đá hay hầm hào đào dưới đất làm chỗ trú quân. Vì thế Chính phủ không sao biết được tung tích bên địch.

Ngày thì nghỉ, đêm thì Đề Thám ra lệnh cho quân hành động. Những lúc trời tối, quân chia từng bọn ba, bốn người, mấy bóng đen xen lẫn với sắc tịch dương, cùng nhau vượt qua cánh đồng gỗ ghe, đến nơi đã hẹn. Đúng giờ, đủ mặt mọi người, đảng giặc chia nhau làm việc; hoặc vây một xã, một thôn, bắt phải nộp một khoản tiền binh phí hay phải cấp lương thực đem đến một chỗ nhất định; hoặc vào một nhà đại phú, uy hiếp, bắt phải cung ngay một số tiền binh phí tùy theo gia cảnh.

Làm xong các thủ đoạn cường đạo ấy, toán giặc lại chia nhau từng bọn trở về sơn trại. Đến lúc đồn binh được tin, đem lính ứng cứu, thì quân gian đã đào tẩu, không còn biết đường lối nào mà truy tầm. Chính phủ nhất định dùng phương pháp cương quyết để tiểu giặc”.

Nắm được những khó khăn của nghĩa quân, thực dân Pháp tăng cường hoạt động cả về quân sự lẫn thủ đoạn chính trị. Ngoài số quân chính quy đang đồn trú tại Mỏ Na Lương, Mỏ Trạng, Bó Hạ và Thái Nguyên còn có 200 lính khố xanh, 600 lính cơ dưới quyền điều khiển của Lê Hoan. Thiếu tá Vallance được giao chịu trách nhiệm toàn bộ Tiểu quân khu Thái Nguyên, trong đó Yên Thế là địa bàn chủ yếu.

Tháng 10-1893, Lê Hoan mang một lực lượng của mình phối hợp với toán quân Pháp do Thiếu tá Vallance tập hợp từ các đồn Na Lương, Mỏ Trạng, Bó Hạ, Nhã Nam và Thái Nguyên càn quét ở Yên Thế suốt hai tháng liền. Nhưng vào đầu năm 1894 [thực ra từ cuối 1893 - TG], khi ấy, quân Pháp cũng gặp nhiều khó khăn chống chọi, “vì nhu cầu phải tập trung cố gắng trên biên thủy Trung Quốc khiến Chính phủ bảo hộ phải rút rỗng vùng Yên Thế, mất những đạo quân nhện nhện ở đây... Các tổ hợp của vùng ấy liền chuyển qua bên chính quyền dân sự. Bên này cho rằng sẽ đảm bảo được an ninh bằng cách mở thương lượng”<sup>251</sup>.

Về phía nghĩa quân, trước muôn vàn khó khăn và rất nhiều trở ngại nên phải chấp nhận để Lê Hoan đến gần Hồ Chuối mở những cuộc thương thuyết. Những mâm đầy tặng vật, đùi lợn, đùi bò, những buồng cau, những bánh thuốc Lào, những cọc bạc trắng bắt đầu được trao đổi.

Đề Thám vẫn làm ngơ, đường đường như người làm chủ, chỉ nghe quan đại thần nói với một vẻ bình tĩnh chứ tuyệt nhiên không nói một câu hàng phục. Thái độ hiên ngang độc lập của Đề Thám khiến cho nhân vật cao cấp ấy lấy làm rất khó chịu. Khi quan lớn đến đâu, thì đứng tực lệ ngàn xưa, các nhà chức trách và tất cả các kì hào, kì mục đều quỳ lạy trước mặt quan, nhưng Đề Thám chỉ hơi nghiêng mình, kính cẩn đấy nhưng có vẻ bằng vai. Nếu có khi nào đấy hai người gặp nhau thì về phần Đề Thám chỉ gật đầu chào một cái”<sup>252</sup>.

Bước vào cuộc thương lượng, Bộ chỉ huy nghĩa quân đồng ý cho Bá Phúc trá hàng và cho phép Bá Phúc yêu cầu người Pháp cho giữ một chức quan nhỏ. Đề Thám, Thống Luận, Thống Ngộ tiếp tục biểu thị sự kiên quyết đòi quân Pháp phải nhổ hết các đồn binh ở Yên Thế và lui binh và coi đó là điều kiện tiên quyết để hai bên bước vào bàn đàm phán. Trước thái độ cứng rắn đó, Công sứ Bắc Ninh đã phải chấp nhận những điều kiện do Đề Thám đưa ra<sup>253</sup>. Tuân thủ những nguyên tắc mà Bộ chỉ huy nghĩa quân chỉ đạo, ngày 15-2-1894, (mồng 10 tháng giêng Giáp Ngọ) Bá Phúc mang 76 thủ hạ, 54 súng ra trá hàng Lê Hoan, nhận chức Bang tá tiếp tục thực hiện những dự tính đã cùng nghĩa quân bàn bạc.

Dưới đây là thư từ qua lại, tờ trình bẩm báo có liên quan tới cuộc nghị hòa diễn ra từ đầu tháng 12-1893 đến cuối tháng 1-1894.

#### 1. Thư của Bá Phúc gửi Tổng đốc Lê Hoan.

“Thân Văn Phúc, nguyên Thương tá phân phủ Lạng Giang, xin phúc bẩm việc như sau:

Đầu tháng này, trang tiếp các vị phái viên của Ngài và Khâu Bảo Kế, đến gặp phái viên của

tôi là Thân Văn Tảo và Hoàng Văn Sơn mang theo một bức thư và các đồ vật. (Tôi) đã kiểm kê các món, nhận lãnh đúng số, liền bảo thuộc hạ làm lễ cảm ơn và để bên mình làm đồ dùng trân quý. Tôi thấy rõ niềm ưu ái của Ngài và xin ghi lòng tạc dạ. Đầu năm nay tướng sĩ của tôi ở các doanh trại được biết rằng, trước đây, lúc Ngài trấn nhậm tại Hưng Hóa, xử lý việc biên thùy, đối đãi với các hàng tướng, trở tài kinh luân, mọi người đều rõ. Nay may mắn được Ngài chuyển về Bắc thành, mới chỉ vài tháng, Ngài đã ban thư phủ dụ, thật đáng bậc thầy, nên tôi kính xin tuân mệnh. Tôi đã thông sức thuộc hạ các doanh, án binh bất động để đợi ngày phủ dụ, không dám kéo dài.

Hôm rồi, tôi được quan Phùng (Quý Phúc) mời tới công sở, tại đây tôi được diện kiến các vị phái viên của Ngài trực tiếp thương thuyết mọi việc.

Nhưng, nay năm hết tết đến mà việc lại thuộc về đại cục. Tôi đã bẩm xin được thiết lập đàn chay, mà chưa kịp cúng tế, thật là bẽ bối. Vậy thiết tha xin để đến xuân sau, trước hết bẩm ngay rồi sẽ đem thuộc hạ về cửa đồn Yên Thế đầu thú. Nay tôi nhờ phu nhân quan họ Phùng dẫn một tì tướng của tôi kèm theo các Văn bằng ấn tín vào cuối tháng này bái nạp, để biểu lộ lòng thành của tôi. Có điều là đường rừng gian hiểm, lại qua hạt khác. Vậy tôi khẩn thiết xin Ngài thương lượng với quan Thống sứ cấp cho một giấy thông hành (do bà Phùng mang theo 10 người lính Tàu. Người tì tướng của tôi mang theo 5 lính), để đề phòng mọi trở ngại.

Tôi xin bẩm lên Ngài Đốc bộ đường bản tỉnh soi xét.

Và sau đây, tôi xin kê trình số tướng lĩnh, binh sĩ và súng đạn là bao nhiêu.

Kê:

1. Số tướng lĩnh: Đề đốc Nguyễn Văn Trứ (người xã Vân Cầu), Lãnh binh Nguyễn Văn Vi (người xã Vân Cầu), Đề đốc Thân Văn Luận (người xã Ngọc Cục), Lãnh binh Nguyễn Văn Công (người xã Vân Cầu), Đề đốc Hoàng Đình Thám (người xã Ngọc Cục), Lãnh binh Nguyễn Văn Chiêu (người ở Lam Quặt).

2. Binh lính: lối trên 150 người.

3. Súng ống: lối trên 100 khẩu.

**Thân Văn Phúc kí**

Ngày 18 tháng 11 năm Thành Thái thứ 5 (25-12-1893)".

2. Thư của Phùng Quý Phúc<sup>254</sup> gửi Tổng đốc Lê Hoan.

"Phùng Quý Phúc ở Hữu Châu kính trình Ngài.

Ninh Thái Đốc bộ soi xét: Mùa thu vừa rồi, chúng tôi hân hạnh đón tiếp phái viên của Ngài đưa thư, chỉ bảo đức ý của triều đình, tấm lòng của Bảo hộ và các vị đại thần, đêm ngày lo lắng, thực thi đức uy đôi đường, cốt làm cho trong ngoài bốn cõi, đều được yên vui và cơ lợi. Chỉ còn một vùng Yên Thế chưa chịu quy hóa hết làm cho các vị phiền lòng. Riêng Ngài vâng mệnh ra quân, lập đồn truy nã, nhưng chúng tôi đã trốn xa. Ngài giao cho tôi, tìm cách truy tìm, tùy cơ tuần tiểu và phủ dụ, làm sao cho được yên ổn. Các ý kiến trên đây, khi nghe rồi chúng tôi vô cùng cảm kích.

Trộm xét rằng Thân Văn Phúc thuộc một gia đình giàu có ở Song Yên, ông ta là một người lão luyện, lại có chút ít học thức, tôi tớ trong nhà đều là tay mẫn cán. Chỉ vì thời thế xui nên làm cho ông ta gặp phải cái thế "cưỡi hổ khó xuống".

Lại nữa, nhiều năm kinh địch, binh lính súng đạn của ông ta cũng khá nhiều. Nay một mai nói chuyện tiểu trừ, e rằng khó thu hiệu lực. Tôi liền sai người đi khắp nơi truy tầm, nói cho ông ta hiểu sự việc trở về với bề trên. Hai ba lần hiểu dụ, ông ta nghe rồi, hồi lâu bất giác sa lụy mà nói rằng: Trước đây, Ngài từng trấn nhậm tại tỉnh Hưng (Hóa), chính sách thi thố ở biên thùy, xử trí đối với hàng tướng, tài kinh luân của Ngài đã được tai mắt mọi người nghe thấy. Nay may mắn Ngài lại được chuyển tới Bắc thành, vừa mới vài tháng, Ngài đã ban cho thư chiêu dụ hàng này, thật đáng bậc thầy nên (tôi) xin tuân mệnh.

Rồi ông ta lập tức đến gặp tôi bàn bạc, viết bẩm văn quy thuận và gửi tới trình Ngài xem xét.

Gần đây, các vị phái viên của Ngài cũng đi với người nhà tôi là Khâu Bảo Kế về gặp bọn Hoàng Văn Sơn và Thân Văn Tảo theo các đồ vật, tôi đã kiểm kê, nhận lãnh, đúng là đồ quý bên mình. Tôi thấy rõ lòng ưu ái của Ngài và đội ơn không bờ bến vậy.

Hôm trước đây, tôi đã mời các vị phái viên của Ngài cùng với ông Thân (Văn Phúc) tế tựu tại công sở tôi gặp nhau đã thương nghị xong.

Trong khi tiếp chuyện, bọn họ nói rằng: hiện nay năm đã gần hết, mà việc thì thuộc về đại cục, đã xin lập đàn làm chay, nhưng chưa kịp cúng tế. Xin chờ xuân sang, trước tiên tôi sẽ báo gấp, rồi họ sẽ đưa thuộc hạ về cửa đồn Yên Thế chờ lệnh. Nhân dịp, tôi ủy nhiệm vợ tôi đem theo 10 tên, một tì tướng và năm tên lính Tàu của họ, vào cuối tháng này tới cửa Ngài bái bẩm. Nhưng đường họ đi qua là thuộc hạt khác, vậy xin Ngài thương lượng với quan Thống sứ cấp cho giấy thông hành, để khỏi bị trở ngại.

Việc này do tôi sắp đặt, quyết sao được vẹn toàn, không phụ lòng ủy thác, xin Ngài đừng ngờ.

Ngày 18 tháng 11 năm Thành Thái thứ 5 (25-12-1893)".

### 3. Thư Phùng Quý Phúc gửi Tổng đốc Lê Hoan

"Tôi là Phùng Quý Phúc ở Hữu Châu kính bẩm:

Trong vài tháng gần đây, chúng tôi đã tiếp các phái viên của quý Ngài nhiều lần tới tệ doanh chúng tôi đang tích cực sửa soạn cuộc hòa hiếu, để cho nhân dân được yên ổn. Lòng Ngài ân cần luyện ái, chúng tôi một phút không dám quên.

Hạ tuần tháng này là ngày tiết hội của các quan Pháp, chúng tôi tuy chưa dám thiện tiện tới dự, nhưng cũng cho một vài binh sĩ tới nơi bái yết Ngài, để biểu thị chân tình của chúng tôi.

Tuy nhiên, cho mãi tới hôm nay, đồn Chợ Mới chưa thấy dòi mà số lính ở xã Đu lại thấy tăng, làm cho dân chúng sắp nhóm họp để ở yên, lại kinh hoàng mà di tán. Tại sao điều ước của thượng quốc, mệnh lệnh của đại nhân lại có thể "tiền hậu bất nhất" như thế?

Phải chăng như Tôn Tử có nói: "Ngoài dụ dỗ bằng lời, trong mưu toan bằng kế" và cũng như Ngô Sĩ đã nói: "Trước dùng của để nhử, sau đem binh mà vây"?

Tôi không biết các quan ở tỉnh tôi cũng như quan Công sứ tỉnh Bắc- Thái trù hoạch và định đoạt về chúng tôi như thế nào? Việc định gửi đại diện đến hầu Ngài mà cuối cùng không thực hiện được đó là vì vô cùng lo sợ. Vậy xin đem thực tình trình bày từng việc, cúi mong Ngài Đốc bộ đường tình Bắc-Thái soi xét và chúc lượng, rồi thông tư cho tình tôi sớm có thái độ khoan dung, sao cho hai bên không nghi ngờ nhau, yên tâm làm việc.

Kể trên trước thực thi đúng chữ tín, người dưới phụng sự đúng chữ thành, đó là điều chúng tôi rất trông mong vậy. Muôn đội ơn lòng, nay kính bẩm.

Ngày 27 tháng 11 năm Thành Thái thứ 5 (3-1-1894)".

### 4. Thư Phùng Quý Phúc và Bá Phúc gửi Tổng đốc Lê Hoan.

"Chúng tôi là Phùng Quý Phúc ở Hữu Châu và Thân Văn Phúc ở Yên Thế cùng cúi đầu trình quan Tổng đốc hai tỉnh Ninh-Thái soi xét: Vào những ngày tháng trước đây, có viên chức quý Ngài tới đồn Chợ Mới, bọn chúng tôi cho đình phu hộ tống tới công sở, tại đây mở cuộc thương thuyết điều đình, mọi điều khoản đã được chúc định. Chỉ ngặt vì ngày tết tới nơi, đi về không kịp, phải đợi qua tháng Giêng năm sau thì mới bản thân đến hầu được. Vì thế cho nên chúng tôi đã phái các viên Quản cơ cùng một số lính người Hán đi theo bà vợ ông Phùng tới doanh trại của Ngài bái kiến, để xin ý kiến định đoạt. Còn cái việc thì đã nói rõ ở lời bẩm trước rồi. Hiện nay trong thời gian đang quyết định lời giao ước, bỗng nhiên thấy binh lính tăng thêm xã. Do sự kiện này làm cho một là nhân dân ở trong xã kinh hoàng, hai là các binh lính tráng bộ hạ của chúng tôi cũng có phần hổ nghi không lợi. Vì thế cho nên Thân Văn Tảo người phái viên trước đây của chúng tôi sẽ đem cả ấn tín, văn bằng, súng ống về hiến trình Ngài làm vật tin để biểu

lộ lòng trung thành của chúng tôi vậy.

Người xưa có nói: “Người quân tử chỉ nói một lời là quyết định”. Nước trong đá tự hiện, lâu ngày biết lòng người. Vậy mong Ngài xét kỹ lưỡng giúp đỡ, người trên thi hành chữ tín, kẻ dưới thờ bằng chữ thành, đó là điều chúng tôi rất trông mong. Muôn đội ơn Ngài. Nay cúi bắm.

Ngày 6 tháng 12 năm thứ 5 hiệu vua Thành Thái (12-1-1894)”.

#### 5. Thư Đề Thám gửi Tổng đốc Lê Hoan.

“Tiền thắng quân Nhuệ võ Đề đốc quân vụ ở Bắc Lạng tên là Hoàng Thám kính bắm xin trực trắn để được soi xét: Tôi mấy năm nay là thuộc hạ của quan Tán tương họ Thân (tên là Phúc) xướng nghĩa dấy quân, muốn lấy việc yên dân làm gốc.

Mới đây tôi đang đóng quân tại đồn Tràng Lang thì tiếp lệnh của các Ngài Thân (Văn Phúc), Phùng (Quý Phúc) gọi về để thương thảo việc nghị hòa. Sau đó các quan Tán tương đã từng đệ thư về tình hình bắm rõ ràng. Tôi tưởng việc binh hết điều lo ngại. Tháng trước đây tôi điều động 200 lính và súng đạn trở về địa phận Yên Thế trú đóng im lặng để được từ từ quan sát cuộc hòa đàm, chứ không hề dám động binh. Ấy vậy mà không biết mấy ông quan Tây dụng ý làm sao mà cứ thường thường đem quân truy tầm tuần tiểu, tình hình thật là căng thẳng khiếp. Tôi bất đắc dĩ phải quân ứng chiến. Hiện nay nhân dân trong hai hạt Yên Thế và Yên Dũng còn cất giấu súng đạn rất nhiều. Có kẻ mạo danh là súng ống của quân khởi nghĩa; có người dùng súng ống để đi cướp bóc. Riêng số súng ống của tôi đang gửi cất tại các xã thôn có tới ba bốn mươi cây, khi phải người đòi lại thì cũng có người chưa chịu đem nộp. Như trận Ngọc Cự trước đây, binh lính nơi khác hành động thế chưa hiểu họ quấy rối như thế nào.

Còn như bọn tên Hồng, tên Huỳnh vẫn theo tôi nằm yên, tôi thường răn đe, chúng không dám làm sai và quấy rối. Vả chẳng quan Tán tương Thân Phúc là như cha, mà chúng tôi là như con. Ý định của cha như thế nào thì ý con phải làm theo như thế ấy. Việc hòa giải kia, đâu dám sai trái.

Hiện nay chúng tôi đang tạm trú trong sơn phận 3 tổng Yên Thế, Hữu Thượng, Đức Lân, luôn luôn bị quan Tây tuần tiểu, nếu chúng tôi không đánh thì sợ lỗ mất quân cơ, nếu đánh lại thì sợ sinh chuyện.

Trộm nghĩ rằng: Kiên trì chiến đấu thì nhân dân càng khổ vì binh đao, chi bằng hướng hóa dùng hòa giải thì họ đều được an cư lạc nghiệp.

Chúng tôi xin đề xuất 5 điều trình bày sau đây, cúi xin Ngài Tổng đốc bản tình soi xét, mở rộng lòng che chở (của trời đất) đoái thương niêm (đau khổ) của nhân dân, xử trí hợp tình, thông tư cho các đồn binh hãy để cho chúng tôi được an ninh lưu trú đợi cho tới mùa xuân năm sau, chúng tôi sẽ về lo toan cuộc nghị hòa. Muôn đội ơn lòng.

Nay kính bắm.

1. Việc nghị hòa sẽ do Ngài xử trí. Sẽ giao cho hai vị họ Thân và họ Phùng tới nghe mệnh lệnh, ở làm thường trực, chờ nghe cách giải quyết.

2. Chúng tôi trú quân ở 3 tổng thượng du. Mong Ngài thông tri cho các đồn binh biết, không được sinh sự quấy rối, để cho chúng tôi tiện việc đóng đồn và khai khẩn.

3. Từ nay lính của chúng tôi có công việc tới ở các hạt Yên Dũng và Yên Thế, yêu cầu quan binh không được tuần tiểu bắt bớ, để quân tình được yên ổn.

4. Những người dân trong hạt bị bắt cầm tù, thì xin rộng lượng thả ra (Dân ở Hữu Thượng bị đồn Lục Giới bắt bỏ tù. Dân ở xã Yên Lễ bị giam tại đồn Mục Sơn. Dân ở xã Ngô Xá tên là Minh, Bạo, Trù và Thị Hoãn đều bị giam tại đồn Mục Sơn. Người xã Ngọc Lâm có tên Giảng, người xã Lục Giới có tên Tắm đều bị giam ở tỉnh Bắc Ninh).

5. Những việc ngoài ý liệu sẽ giao Thân Văn Tảo tới bắm, đợi đến xuân sang năm chúng tôi sẽ ủy thân nhân tới trình bày và chờ lệnh.

Ngày 14 tháng 12 năm Hàm Nghi thứ 9 (20-1-1894)



6. Tờ trình của Tổng đốc Lê Hoan gửi Kinh lược sứ Bắc Kỳ Hoàng Cao Khải

“Tại Hành thứ Cao Thượng, quyền Tổng đốc Ninh-Thái là Lê Hoan túc trình lên:

Ngài Phụ chính đại thần, Thái tử Thiếu bảo, Võ hiến điện Đại học sĩ, Khâm sai Bắc Kỳ Kinh lược Đại sứ, Diên mưu Tử, soi xét:

Các tình hình gần đây như việc tên Phùng Quý Phúc cho vợ y về bầm bọn đảng chúng xin năm sau về xuất thú, và việc chúng tôi cho phái viên cầm thư dụ hàng đi tìm tên Thám và đồng đảng đồng thời về xuất thú, các việc kể trên tôi đã phụng trình Ngài xét.

Nay tiếp theo là việc tên Thân Phúc ủy giao một Quản cơ ngụ tên là Thân Văn Tảo (tên này là cháu họ của Phúc) đưa về một lá thư đồng thời với đạo bằng *Tán tương* của Phúc (do Tống Duy Tân khâm cấp) và một quả ấn của ngụ (bằng gỗ khắc 4 chữ Hán *Tán tương quân vụ*) và các loại súng gồm 20 cây (12 cây súng Phú đìn<sup>255</sup>, súng nạp hậu số 12 và 13 cộng 8 cây) tới trụ sở tôi nộp trước làm tin. Tôi đã sức giao kiểm nhận đầy đủ, định ngày mai sẽ giải về nộp tại Tòa sứ tỉnh.

Đọc thư này và các thư của ngụ Phúc và ngụ Thám do các phái viên mang về với lời bầm bạch của người đảng chúng thì chúng đều xin tới ngày 20 đầu xuân tới sẽ xuất thú. Nhưng trong đó có hai lá thư của ngụ Thám đều bầm xin được ở lại các tổng xã Yên Thế và Hữu Thượng, Dĩnh Thép và Lục Giới ấy để làm nơi chĩnh đốn và kiểm điểm tướng hiệu, đảng viên và súng ống đợi tới xuân năm sau cùng với Tân Phúc tập hợp đồng đảng, nhất tề ra thú. Y xin tôi tư cho các đồn ải quan binh án binh bất động. Việc này tôi đã ưng cho liền đã tư cho viên quan Ba ở đồn Nhã Nam nhờ đem việc trên chuyển tư cho các quan binh tại các nơi Bố Hạ, Vững Tròn đều biết hết.

Vả chẳng hai tổng Yên Thế và Hữu Thượng đều thuộc địa phận cai trị của các quan binh trong tỉnh Lạng Sơn. Vì vậy, tôi đã thông tư chờ viên Công sứ tỉnh tôi để nhờ thông tư cho quan binh các đồn biết và thi hành, để khởi sinh chuyển.

Tuy nhiên, nếu ta xem xét các lá thư của bọn chúng gửi về trước đây nhiều lần thì nó mang nhiều ý nghĩa khiến chúng ta cần phải suy nghĩ. Nay tên Phúc đã phái người mang súng ống, văn bằng, ấn tín nộp trước để làm tin, tướng cũng là một hành động thành thực. Chỉ còn việc bọn chúng còn xin đợi đến trung tuần mùa xuân năm sau, thời gian là chậm. Thế mà Phúc và Thám là hai tên lão khấu, lâu năm rất là kiệt kiệt, có hàng ngàn mưu ma chước quỷ. Phương chi tình hình giặc khó dò, chưa rõ chân giả. Hãy chờ tới ngày bọn chúng xuất thú ra sao, mới khỏi lo ngại.

Vậy xin túc trình Ngài xét.

Còn bằng cấp, ấn tín của tên Phúc và một số thư của bọn chúng (do ý tứ, lời lẽ trong thư quá nhiều, tôi bảo y sao đệ trình ngài xét luôn) tôi đã bảo sao lại và đóng dấu đính kèm để trình xét đầy đủ.

Lại còn việc tên ngụ Thám xin phóng thích cho đồng đảng hiện bị ta bắt cầm tù. Việc này tôi đã hiểu thị cho chúng hay rằng ngày nào các anh xuất thú, thì sẽ trình cấp trên thả hết. Việc này cũng xin phụng trình Ngài xét luôn.

Ngày 15 tháng 12 năm thứ 5 hiệu Thành Thái (21 -1 -1894)”.

7. Thư Đề Thám gửi Tổng đốc Lê Hoan

“(Kính gửi) Ngài Tổng đốc bản tỉnh, hiện đang hành quân tại đồn Lục Giới soi xét. Xin phúc bầm rằng: Ti chức đã tiếp thư Ngài, sau khi đọc xong, hết sức vui mừng thân thiết như gặp mặt bàn bạc. Về cuộc nghị hòa, đã được Ngài xử trí thỏa đáng. Chúng tôi lòng phục và cảm tạ muôn phần.

(Chúng tôi) trộm nghĩ: quan văn quan võ đều là kẻ giúp việc triều đình, đâu có điều không

hợp ý. Ti chức xin trú quân tại các tổng Yên Thế và Hữu Thượng, giữ yên lặng và chỉnh đốn binh lính, súng đạn, đợi tới xuân năm sau, sẽ tính cuộc nghị hòa.

Binh pháp và binh sự là việc rất quan trọng và cần mật, ti chức đâu dám miễn cưỡng kết thúc trước khi việc chưa xảy ra, cũng không dám để mất cơ hội sau khi việc đã xảy ra rồi. Muôn vàn mong Ngài thông tư cho các đồn phải đóng quân yên lặng. Nếu việc không phù hợp, mong Ngài cho biết, để ti chức đem binh lính súng đạn, tìm phương lo liệu. Còn những việc khác đã kể trong thư Ngài, xin đợi tới xuân năm sau, ti chức sẽ ủy người thân tín về hầu chuyện.

Nay kính thư.

Ngày 15 tháng 12 năm Hàm Nghi thứ 9 (21-1-1894)

Bắc Lạng Tiên thắng quân, Nhuệ vũ Đế đốc Hoàng Hoa Thám túc bầm”<sup>256</sup>.

Hành động “quy hàng” của Bá Phúc khiến cho thực dân Pháp rất sung sướng. “Thế là cả lão già Bá Phúc ốm yếu và tỉnh ngộ, đầu năm 1894 cũng đem nộp dưới chân quan lớn 54 khẩu súng còn lại. Bá Phúc cũng là một phần của Đế Thám đấy. Bá Phúc! Ôi, thắng lợi xiết bao”<sup>257</sup>. Tuy nhiên, nằm ngoài những tính toán của Bộ chỉ huy, việc trá hàng của Bá Phúc đã có tác động xấu đối với một số thủ lĩnh ra hàng từ trước “và khiến họ bắt đầu đối mặt và chống lại Đế Thám một cách lộ liễu bằng các thủ hạ của mình”<sup>258</sup>.

Đế Thám không nao núng. Ông vẫn đến Luộc Hạ cùng với đội ngũ tướng lĩnh trẻ tuổi Ba Biểu, Cả Dinh, Cả Huỳnh, Cả Can, Hai Cán, Cai Ba, Cai Mễ và Cả Trọng. Đây là những chàng trai ở độ tuổi 17, 18 được ông trực tiếp rèn luyện, thử thách và họ đều là những con người đầy tài năng, kiên nghị, có tinh thần cảnh giác rất cao, nhất mực trung thành khiến cho Bouchet phải thừa nhận Đế Thám lúc nào “bước vào (bàn họp) cũng có thủ hạ bao bọc một cách dữ tợn”.

Có nhiều câu chuyện li kì xoay quanh việc người Pháp lung lạc, mua chuộc Đế Thám hoặc Lê Hoan tìm cách đầu độc ông bằng trà Lục Nam ướp hoa khô thơm ngát hay tìm cách sát hại ông nhưng đều thất bại. Đế Thám mưu trí và thông minh biết tất cả những thủ đoạn ấy, biến chúng thành một màn kịch khéo léo.

Xung quanh những cuộc tiếp xúc giữa Đế Thám với Lê Hoan, sách vở và dân gian lưu truyền khá nhiều câu chuyện - Péroz trong *Horo des chemins battus* kể lại như sau: Ba Kì, một thủ lĩnh nghĩa quân ở Bắc Kạn, người Hoa kiều, đã hàng Pháp, được Lê Hoan sai mời Đế Thám đến dự một bữa tiệc. Trước khi vào bữa ăn, Ba Kì mời trà: “Đế Thám với lòng tạ ơn tri ngộ, thân thiết nâng tay phải ôm lấy lưng chủ nhân thân ái siết vào mình, đưa cánh tay trái khuất dưới tà áo lụa mịn màng, từ từ kéo về phía mình cái chén của ông bạn thay vào đấy cái chén của mình, uống xong Ba Kì bỗng “kêu lên một tiếng ghen ngào, ngã vật ra phía sau, mắt trợn trừng như điên”.

Một lần khác, ở Luộc Hạ, Lê Hoan mở tiệc mời Đế Thám. Khi rót trà mời, Đế Thám bèn mời ngay viên quan nhỏ bên cạnh chén trà của mình “Bối rối vì được cái vinh dự lớn ấy. Viên quan nhỏ cúi rạp đầu và cầm lấy chén trà uống một hơi cạn. Ngay tối hôm ấy viên quan nhỏ đại đột kia chết trong một trận đau bụng kịch liệt”.

Trong dân gian cũng truyền tụng về các vụ đầu độc Đế Thám của Lê Hoan, nhưng nhờ mưu trí và thông minh, ông đã thoát được, chẳng hạn như một lần, Lê Hoan định bắt Đế Thám, liền để nghị Đồn trưởng đồn binh Nhã Nam mời ông đến dự tiệc. Giữa bữa tiệc, bọn lính khố xanh định xông ra trói ông thì “xuất hiện ngoài thềm 4 người An Nam ăn mặc rách rưới đứng sừng sững, súng cácbin trong tay”. Ở phía cửa sau cũng vậy. Đế Thám vẫn điềm nhiên, ngồi uống sâm banh trong khi mặt tên Đồn trưởng tái nhợt, ông bảo hân: Đây là mấy người bạn đứng cảm của tôi đến xem chúng ta uống rượu đầy mà.

Cũng câu chuyện trên, Đinh Xuân Lâm và các tác giả trong *Hoàng Hoa Thám và phong trào nông dân Yên Thế* lại có cách kể khác: “Dụ hàng Đế Thám không được, giặc và tay sai Lê Hoan định dùng mưu sát hại. Đột nhập căn cứ nghĩa quân không xong, chúng bèn dùng mưu bắt cóc người cầm đầu phong trào. Một lần Lê Hoan đóng

bản doanh ở Luộc Hạ cùng Đồn trưởng Pháp Courteix ở Cao Thượng, viết giấy mời Đề Thám ra chơi. Người ta tưởng không bao giờ Đề Thám dám rời căn cứ dẫn thân vào hang cọp. Nhưng trái lại, với thái độ rất ung dung, Đề Thám đi cùng Cả Trọng, Cả Dinh và một số nghĩa quân ra Cao Thượng. Quân giặc bố trí thủ hạ định bắt sống cụ trong buổi tiệc nhưng trước thái độ hiên ngang của người anh hùng và nhất là chúng thấy bộ ba Dinh, Huỳnh, Trọng luôn luôn bám sát bọn Lê Hoan và Đồn trưởng để phòng xảy chuyện bất trắc, nên đành để Đề Thám ra về”.

Đậm chất truyền kì nhất là những câu chuyện xoay quanh cái trục Đề Thám-Bá Phức-Lê Hoan. Có lần chúng bày mưu cho Thương Phức vốn xưa kia là cha nuôi Đề Thám, nay đã là một tay sai đắc lực cho giặc, đến tìm cách bỏ thuốc độc vào nước uống để sát hại cụ. Nhưng gây ông lại đập lung ông, trong khi nói chuyện, cụ Đề Thám đã “kín đáo xoay chiếc khay đựng chén nước có thuốc độc về phía Thương Phức, khiến sau khi uống xong, y ngộ độc suýt chết phải đem đi nhà thương Bùi chữa” (Bouchet. *Au Tonkin. La vie aventureuse de Hoang Hoa Tham, chef pirate*). “Được cha nuôi mời, Thám đi đến Luộc Hạ, Lê Hoan phái một quan tùy thuộc đến để cuộc đón tiếp được long trọng. Theo thường lệ, trước khi nói chuyện, người ta đã đưa nước chè Lục Nam mời khách uống, chè này là thứ chè nụ ướp hoa mùi rất thơm. Bá Phức tự tay mình đem cho khách một chén chè mà người đầy tớ đã mang đến để trong một cái khay sơn. Cái chén đựng nước chè bằng sứ đẹp. Thám cúi đầu kính cẩn nhận lấy chén chè. Nhưng lại đưa ngay cho người thư kí của Bá Phức. Anh này uống xong ngã ra chết. Và Đề Thám tỏ nỗi thương tiếc trước cái tai nạn không thể hiểu được ấy... Thế rồi người thì cho rằng Thám là người thông minh, là người không ai làm gì được, người thì đoán rằng có lẽ Bá Phức đã ra dấu thế nào, hoặc rùng mình một cái, hoặc nheo mắt một cái, mà người đại diện của Lê Hoan không trông thấy được, để Thám khỏi bị chết. Thế là Bá Phức vẫn thi hành mệnh lệnh của Lê Hoan mà cũng như không thi hành... Có lẽ Bá Phức cũng nghĩ Thám muốn chọn nạn nhân tốt hơn là tên thư kí khốn nạn này. Nhưng sao anh thư kí này lại uống chén nước chè có thuốc độc chết người ấy. Vì anh ta không biết là chè có thuốc độc. Chỉ có Bá Phức và tên quan lại nhỏ do Lê Hoan phái đến biết mà thôi..(Paul Chack. *Hoang Tham pirate*). “Lúc Bá Phức chán cái đời phiêu bạt đã đầu hàng trước ông De Lanéssan người ta tưởng rằng Đề Thám mấy lâu đã xây dựng được một lực lượng dưới quyền lãnh đạo của Bá Phức cũng sẽ đầu hàng theo. Nhưng không, mặc dầu Lê Hoan theo một chỉ dụ nhà vua, cầm đầu một đạo quân lính khổ xanh, đã nhiều lần đề nghị với Thám. Lê Hoan muốn tránh một cuộc tiến công vào doanh trại Thám đã chỉ định một thời hạn để Thám thân hành đến đầu hàng. Khi thời hạn quá rồi, Lê Hoan mời Thám đến gặp ông ta ở Luộc Hạ. Đề Thám không thể từ chối được, nhưng đã đến gặp Lê Hoan với một số người tùy tùng quan trọng có vũ trang đi theo nên Lê Hoan không thể đánh bẫy Thám được; cuộc nói chuyện giữa hai người không làm cho tình hình thay đổi chút nào. Đề Thám luôn luôn kính cẩn, lắng nghe huấn thị của đặc phái nhà vua, nhưng không bao giờ nói ra tiếng đầu hàng mà người ta chờ đợi. Lúc Thám từ biệt Lê Hoan ra rồi thì gặp ngay ông cha nuôi là Bá Phức, Bá Phức mời Thám uống nước; có hai chén nước, nhưng Thám đã uống chén mà người ta không mời, vì ở chén kia có mùi gì khác bay ra, đúng như thế, chén chè kia đã bị bỏ thuốc độc...” (Claude Bounin. *Le vieux Tonkin*).

“Một hôm tên chủ tướng của giặc đưa thư tới đồn Tướng quân bày tỏ ý kiến giảng hòa như lần trước. Chọn một cái đình làng ở gần trung gian để làm nơi hội nghị, ước hẹn ngày gặp. Quan giặc và Tướng quân đều mỗi người mỗi ngựa và mang theo hai người tùy tùng đến hội nghị. Hai bên đều phải gửi người thân tín đến cho nhau để làm con tin, rồi sau mới họp bàn. Tướng quân nhận được thư, trả lời y hẹn. Đúng tới ngày quan giặc đến trước, rồi Tướng quân cũng đến. Khi ngồi vào bàn rồi quan giặc sai bày tiệc cơm Ấu. Tướng quân nghi có gian kế. Lúc đó đã vào tiệc, giả vờ làm điệu nhún nhường, xoay chiếc bàn ăn tròn ốc đi một vòng. Món ăn của Tướng quân lại về trước mặt tên tùy viên. Chưa đầy một phút sau khi bắt đầu ăn, tên tùy viên của giặc

đã bị ngã lăn quay. Dao đĩa ngổn ngang, chủ khách đều mất vui, tiệc tan dở bữa, hai bên đều rút về. Vì bọn giặc đã ngầm sai người bỏ thuốc độc vào bát ăn ở trước mặt Tướng quân, nhưng Tướng quân đã xoay bàn, cho nên tùy viên ăn nhầm phải mà bị chết. Tướng quân chẳng hề gì. Người thời bấy giờ lại càng thần phục Tướng quân. Than ôi! Thuê người ám sát, giả hòa đánh úp, mà hội nghị để đầu độc, kế của giặc gian hiểm đến thế là cùng mà vẫn không giết nổi Tướng quân, chỉ có trời phú cho chữ sức người không sao làm nổi. Mưu của giặc đã bị thất bại. Và lại nghĩ rằng toàn quốc đã chiếm đoạt được thì một mảnh đất cỏn con này cũng chẳng đáng kể gì, nên bọn giặc muốn xếp việc của Tướng quân lại không đếm xỉa tới nữa. Nhưng vì các phủ huyện gần đó thường bị Tướng quân đánh phá, nên bọn giặc rất ngán. Lại còn công trình xây dựng đường sắt bị Tướng quân quấy rối luôn, nên không hoàn thành được nhanh chóng, đó cũng là nỗi lo của bọn chúng. Tránh sự nhọc mệt để tìm sự thanh thoi. Không đánh kẻ đã khuất phục. Hai lần trước để ra việc giảng hòa lừa dối, bỗng nhiên chuyện đùa nay hóa thành chuyện thật” (Phan Bội Châu. *Chân tướng quân*).

Cuối tháng 4-1894, cuộc thương lượng tan vỡ.

Lê Hoan liền đưa Bá Phúc nhảy vào cuộc. Theo kế hoạch đã được vạch ra, Bá Phúc đem mình vào đồn Hố Chuối bí mật đặt vào nơi Đê Thám ngủ. Chánh sứ mới của Bắc Ninh là Musélier bí mật đem quân chiếm làng Lèo và làng Mạc, có sự tham gia của lính Pháp và sơn pháo của đồn binh Nhã Nam. Lực lượng 600 lính cơ của Lê Hoan đóng ở Luộc Hạ. Tất cả trông đợi vào sự “lập công” của Bá Phúc theo cách nghĩ và sắp đặt của mình.

Thiếu tướng Tổng tư lệnh Duchemin cho rằng đó là một việc làm táo bạo nhưng có thể trông vào may rủi. Cuối cùng trong giới hạn quyền lực của mình, viên Thiếu tướng đã phải tăng thêm 100 quân, 1 sơn pháo ở hai đồn binh Nhã Nam, Bố Hạ cho lực lượng 450 quân của Chánh sứ. Như vậy, xung quanh Hố Chuối có tới gần 1.200 lính địch.

Có một lực lượng quân sự lớn trong tay, Musélier cho rằng tình hình rất khả quan “và khẳng định chắc chắn cái chết của Đê Thám”. Đại úy Toquenne, Đồn trưởng đồn Nhã Nam cũng say sưa nghĩ tới thắng lợi đang đến gần.

Kế hoạch của địch, Đê Thám biết cả. Ông tổ chức tiếp đón Bá Phúc theo đúng nghi thức vào đêm 18-5-1894 rồi chờ Bá Phúc ra khỏi đồn, cho mình nổ rồi phát tang, khóc lóc.

Nhận được hiệu lệnh, Musélier đem toàn bộ quân ở hai làng Lèo, Mạc nhảy vào Hố Chuối, nã sơn pháo dồn dập. “Lính khố xanh lao về phía chiến lũy của các vùng rừng miền Yên Thế, họ tiến như thế cho đến khi cách hàng rào vài trăm thước thì trông thấy ông Chánh sứ, ông Giám binh và ông Chánh vệ là 3 người Âu chỉ huy, ngã xuống qua làn đạn bắn nhanh”<sup>259</sup>. Quân Pháp tháo chạy trước sự phản công của nghĩa quân, bỏ lại hơn 40 xác chết và bị thương.

Đêm 18-5-1894, Hoàng Hoa Thám gửi thư phản đối tới Tổng đốc Lê Hoan:

“Tôi, Hoàng Hoa Thám kính bẩm quan Tổng đốc trích thẩm xét:

Từ khi tôi được hiểu dụ đem đồ đảng quy thuận, thường được quan lớn lưu ý chu toàn. Thế mà hôm nay, hồi 12 giờ chợt thấy quan Thương tá họ Thân đem đạn đại bác đến để ở dinh thự của tôi, châm lửa xong, bỏ chạy. Đạn đại bác nổ, làm tan nát hết nhà cửa của tôi, may thấy trò tôi được an toàn. Việc làm thật ngạc nhiên, tôi thật lấy làm đáng sợ. Vậy kính bẩm quan lớn xét xem việc này thế nào, trả lời hiểu bảo để tôi được yên tâm tiếp nhận sự phủ dụ, mong được hoàn toàn.

Nay kính bẩm.

Đêm 13 hồi 12 giờ, tháng Tư năm Thành Thái thứ 6 [18-5-1894]

**Hoàng Hoa Thám”**

Sau khi nhận được thư trả lời của Tổng đốc Lê Hoan, ngày 19-5- 1894, Đê Thám đáp từ:

“Tôi, Hoàng Hoa Thám xin túc bẩm quan Tổng đốc trích thẩm xét:

Nay tôi nhận được giấy quan lớn trả lời, tôi đã lĩnh hội được đại ý. Bản tâm tôi chỉ muốn yên nghiệp làm ruộng nên đã 3, 4 lần đến bái yết ở Viên môn, đều được quan lớn tỏ ý chu toàn, tôi tự nghĩ cũng lấy làm yên ủi một chút. Tôi vẫn thành thật muốn mời quan lớn và quan Công sứ đến dinh thự của tôi để được bày tỏ tâm sự, đợi đến khi công việc xong sẽ đến Viên môn giúp việc. Không ngờ đêm mới rồi, chủ nhân của tôi là ông họ Thân gây ra họa căn, rồi ngấm bỏ chạy, trình tự như thế, thật đáng kinh sợ. Ngay lúc ấy tôi đã sai em tôi là [Trần Văn] Kế đến trình bày. Vậy nay tôi xin trình thật bày tỏ để quan lớn thẩm xét.

Tái bút: hôm trước tôi sai Lãnh Hùng và Lãnh Chiêu đến Viên môn bái yết chưa thấy trở về.

Nay kính bẩm.

Ngày 14 tháng Tư năm Thành Thái thứ 6 [19-5-1894]

**Hoàng Hoa Thám**

Ngày 20-5-1894 Tổng đốc Lê Hoan gửi bản Tường trình vụ lính khố xanh, khố đỏ đánh đồn Hồ Chuối lên Khâm sai Bắc Kỳ Hoàng Cao Khải:

“Tôi, Lê Hoan, lãnh chức Tổng đốc Ninh-Thái ở nơi trú quân, kính trình quan Khâm sai Bắc Kỳ Kinh lược đại sứ xét:

Hiện trình quan quân tiến tiểu ngụy Thám như thế nào, hôm trước tôi đã có công văn trình bày rõ. Chiều hôm qua, quan ba khố đỏ Nhã Nam về đồn, quan Phó sứ Lạng Giang đưa xác viên Suất đội Tây bị chết trận về chôn ở đồn Cao Thượng, quan Sứ và quan ba khố xanh đều bị thương nhẹ, sáng nay về tỉnh điều trị. Lính tập các đạo đều lần lượt rút về.

Tôi trộm xét: quan quân tiến tiểu một trận phủ đầu, tuy chưa thu được thắng lợi nhưng đã phá được tiền đồn và các nơi sào huyệt, vận lương của địch, đảng nghịch chỉ chạy dài đem nhau đến tụ ở các nơi hiểm hóc hiểm trở mà thôi. Trận này trước đã được mà sau lại bị thất lợi đôi chút, đây là việc thường của binh gia.

Nay nếu giúp hết binh tướng về không để phòng, thì tất nhiên đảng nghịch lại quật khởi, nên tôi đã cương quyết với quan Chánh Phó Sứ lưu lính cơ, lính đồng ở trú thứ của tôi, để tùy cơ mưu, đặt mai phục tiểu trừ dần dần.

Đêm hôm qua tôi phái các đạo binh đồng mai phục chặn các lâm phận, bắt gặp một toán nghịch, đem đàn bà trẻ con vào ẩn trong rừng sâu, hai bên bắn lẫn nhau, bên ta bắt được 5, 6 người nam phụ lão ấu bị nạn, giải về xét hỏi; trong ấy có Nguyễn Thị Ngưng (quán xã Hoàng Văn, huyện Hiệp Hòa) và người con trai bé là Nguyễn Tiến (quán xã Tri Lễ, phủ Lạng Giang) đều khai: chúng bị giặc bắt giam, đòi phải chuộc, vì hôm trước quan quân đốt phá tiền đồn, nên đảng đã dẫn chúng chạy trốn, may gặp quan quân bắt được, còn 3 người con trai khác không rõ lí lịch, 2 người này [Ngưng, Tiến] tôi đã trao trả về quê quán để yên nghiệp làm ăn, còn những người đình tráng khác hiện giam giữ để tra xét.

Tái bút: hôm trước tiến tiểu đã phá được đồn của ngụy Thám, cứ Ngụy Thám đưa 2 lần thư trình bày, không rõ thực giả thế nào. Tôi đã đem đại ý trong hai bức thư ấy trình bày với quan Sứ ở hành tại Quân thứ, quan Sứ không nói gì mà giục tôi đem quân tiến tiểu.

Vậy xin sao 2 bức ngụy thư ấy đính sau đây, kính trình quan lớn thẩm xét.

Nay kính trình.

Ngày 15 tháng 4 năm Thành Thái thứ 6 (20-5-1894)”.

Ngay trong ngày, Thiếu tá Valance phải tiếp viện thêm 150 quân nhưng nghĩa quân đã rời Hồ Chuối, rút lên làng Nứa, xây dựng hai đồn lũy mới và cho một bộ phận đóng ở cầu Gổ. Ngày 1-6-1894, Valance tấn công vào căn cứ này, bị mất 7 lính, trong đó có Đại úy Toquenne.

Sau trận đánh ấy, Đề Thám rút lên Võ Nhai (Thái Nguyên) rồi đem một lực lượng lên Tam Đảo và phái một bộ phận xuống Yên Thế Hạ, sang Bảo Lộc (Lạng Giang) hoạt động. Trong tháng 6-1894, nghĩa quân vẫn có các cuộc giao chiến lẻ tẻ ở Ngô Xá, Mỏ Trạng (1-6), Nội Hoàng với quân của Thanh tra Guandel (17-6). Một tốp nghĩa quân do Lãnh Túc chỉ huy hoạt

động mạnh ở Đức Thắng, giao chiến với quân của Chánh quản Gauri (31-6).

Ngay sau sự kiện *Bá Phúc đặt mìn*, người ta nhận thấy “tiếng vang dư luận” dữ dội bùng lên át cả tiếng bom đã nổ trong đồn Hồ Chuối, tạo nên một hiệu ứng dây chuyền đáng sợ. Mỗi người đều chép lại câu chuyện theo suy đoán riêng của mình, rồi kể cho nhau nghe theo kiểu mỗi người một phách, mỗi ngày một li kì và hấp dẫn hơn, kể cả về sau này thông qua sân khấu tuồng, chèo, cải lương, kịch nói hoặc thơ ca, tiểu thuyết lịch sử. Cứ như vậy, màn kịch về sự phản phúc, lừa thầy phản bạn, hèn nhát, thích hưởng thụ xa hoa phú quý mà Bá Phúc phải tạm khoác vào ngày càng đậm nét còn sự thật xung quanh con người kiêu hùng, nặng lòng với nước của Bá Phúc lại bị xóa nhòa, thậm chí bị tẩy sạch, không mảy may để lại bất kì dấu vết nào. Một nhân vật có liên quan là Lê Hoan cũng được “diễn hình hóa” về sự đặc lực với các ông chủ người Pháp, cực kì nham hiểm, cực kì tàn bạo, không còn tính người. Sức mạnh của quá trình “sân khấu hóa”, “văn nghệ hóa” ấy đã khiến cho cái gì mà người ta muốn biến thành vết nhơ thì sẽ trở thành vết nhơ, đậm nét và khó gột rửa.

Trước khi đi vào giải mã để tìm lại chút ít sự thật về *con người Bá Phúc*, thiết nghĩ nên ghi lại những lời kể xoay quanh chủ đề *Bá Phúc đặt mìn* qua mấy giai đoạn lịch sử đã qua.

Người thứ nhất kể rằng: “Bá Phúc đi vào sào huyệt Đề Thám ở Hồ Chuối. Theo tục lệ, Thám không thể từ chối tiếp ông cha nuôi của mình. Ban đêm, mọi người đều ngủ, chỉ trừ các lính canh cửa. Bá Phúc châm ngòi lửa vào cái ngòi của quả “bom” dưới giường Đề Thám rồi bỏ trốn ra. Một tiếng nổ vang lên, cái lều tranh của Thám ở bị sập, nhưng Thám không ở đó nữa; giả vờ như ngủ say, khi Phúc ra thì Thám đứng dậy ra ngay. Từ đó cái tin đồn Thám là người không ai làm gì được lại tăng thêm trong dân chúng. Nhưng mà tiếng nổ ở đồn chính là tiếng báo hiệu để quân lính Pháp ập vào trại nghĩa quân. Bá Phúc đã cho đốt hai pháo hiệu để báo tin cho quan thấy và các đồn lính xung quanh. Thế là lính Pháp xung phong vào. Trong trại, những người vợ Thám ăn bận đồ trắng tang phục chạy trốn nhốn nháo. Người ta nói một chiếc quan tài đã được bọn cướp khiêng ra. Thế có phải Đề Thám đã bị chết không? Tương lai sẽ cho chúng ta biết rằng chiếc quan tài ấy quả là đựng thân thể Đề Thám, nhưng lại là Đề Thám sống.

Tầng sáng, cuộc tiến công bắt đầu. Một đặc phái viên trong đồn Hồ Chuối ra gặp quân địch và đề nghị: Các ngài hãy khoan cho một thời hạn, đến 3 giờ chiều chúng tôi sẽ đầu hàng. Giờ đã gần đến... giờ đã đến... giờ đã qua rồi, không tên cướp nào ra hàng cả!

Thế là cuộc tiến công bắt đầu! Súng nổ rầm rầm. Công sứ Musélier, Giám binh đồn khố xanh Lambert bị thương ngã xuống! Thiếu úy Trouvé bị giết! Hai lính khố xanh bị giết, còn 13 lính khố xanh bị thương! Còn Đề Thám? Ông ta đã trốn mất. Công sứ Sestier báo tin Thám ở Thái Nguyên, ở đó Thám chuẩn bị phục thù”<sup>260</sup>.

Người thứ hai kể rằng: “Ngày 18-5-1894, vào buổi tối, Bá Phúc cùng với 4 thủ hạ vào đồn Hồ Chuối của Đề Thám mà y vẫn giữ mối liên hệ. Y cùng với Đề Thám nói chuyện mãi tới quá 1 giờ sáng. Họ cùng nhau nằm trên một cái sập, hút thuốc phiện, đối diện với nhau. Khi Bá Phúc tưởng rằng Đề Thám đã thiêu ngủ, liền đặt xuống gầm cái sập họ đang nằm một trái bom, dùng thuốc lá đang cháy châm ngòi nổ, đứng dậy, ra khỏi đồn cùng với 2 thủ hạ. Hai thủ hạ khác ở trong những ngôi nhà bên cạnh, không kịp ra cùng với chủ, nghe nói đã bị thủ hạ của Đề Thám sát hại ngay vào lúc có tiếng nổ. Vào lúc 2 giờ sáng, Tổng đốc Bắc Ninh Lê Hoan lúc ấy đang ở đồn Luộc Hạ, được Bá Phúc báo tin vào lúc 3 giờ 30 về sự việc đã xảy ra, liền báo hiệu với các đơn vị lính khố xanh và lính cơ đang ém ở quanh đó bằng 2 phát hoả pháo như đã hẹn trước; những đơn vị này lập tức bao vây chặt đồn Hồ Chuối. Trong khi tiến về phía Hồ Chuối, các đơn vị lính khố xanh, lính cơ và bọn lính đồng đã chiếm đóng dễ dàng làng Lèo, một cái trại cách Hồ Chuối vài trăm mét, ở đó đã ém sẵn trong rừng rậm một số khá đông thuộc hạ của Đề Thám thuộc đồn Hồ Chuối nhưng họ không nổ một phát súng nào; dường như đúng lúc đó, các người vợ và các gia nhân của Đề Thám, mặc đồ tang, chạy trốn qua hàng rào đem theo một chiếc quan tài, trong đó có tên tướng đáng sợ mà người ta tưởng đã chết”<sup>261</sup>.

Phan Bội Châu cũng được nghe dân kể rồi ghi lại: “Trước kia, có tên Thống lĩnh họ Vương, thời Tướng quân mới vào đầu quân thì ở dưới sự chỉ huy của hắn. Khi đã ra hàng giặc rồi thì



hắn phục vụ cho giặc rất đắc lực. Bọn giặc biết hắn là người quen thuộc của Tướng quân, sai hắn vào đồn Nghĩa Xương lấy danh nghĩa là chiêu dụ đầu hàng rồi lừa giết Tướng quân. Hắn đã bí mật gài tạc đạn vào giường nằm của Tướng quân. Tướng quân không hay biết gì. Nhưng rất may là khi tạc đạn nổ thì Tướng quân đã đi ra ngoài, phòng ngủ tan tành mà Tướng quân vẫn không bị tổn thương gì. Người thời bấy giờ rất là thần phục Tướng quân. Tuy thế, Tướng quân rất đại lượng, không bắt tội tên họ Vương, chỉ bảo hắn trở về nói với quân giặc rằng: Tôi cho rằng đã gọi là con người văn minh thì không làm cái kế thâm độc mà nay cũng làm cái trò hèn mạt như vậy!... Bọn giặc ám sát Tướng quân không được, lại bày ra kế hoạch giả hòa để đánh úp”<sup>262</sup>.

*Histoire militaire de l'Indochine* có ghi chép việc Bá Phúc đặt bom ở nhà Đề Thám nhưng đơn giản hơn các sách khác, đại để nói là Công sứ Bắc Ninh Musélier đã sai chế quả bom đưa cho Lê Hoan và Bá Phúc. Bá Phúc đến đồn Đề Thám và vội vã bỏ xuống gầm giường Thám nằm. Vì bom để không được tốt nên nổ mà không trúng Đề Thám. Đề Thám chỉ ngã lặn xuống đất. Lúc đứng dậy ông rất tức giận vì đã bị lừa. Thuyết này đơn giản hơn mà có lẽ gần sự thật hơn.

Còn việc Đề Thám hút thuốc phiện, có thể là một chuyện bịa đặt. Rất nhiều tác giả người Pháp cũng như người Việt viết về Đề Thám đều nói ông nghiện thuốc phiện. Nếu Đề Thám có nghiện thuốc phiện thật thì đó là một khuyết điểm, nhưng cũng là khuyết điểm trong sinh hoạt, không thể làm lu mờ được cái tinh thần bất khuất của ông. Tuy nhiên lời chú thích của Bouchet trong *Au Tonkin. La vie aventureuse de Hoang Hoa Tham, chef pirate* là một nhận định mà chúng ta có thể tin được. Bouchet chép rằng: “Nhiều tác giả kể lại là Đề Thám nghiện thuốc phiện. Lời nói này hoàn toàn sai. Không những Đề Thám rất sợ thuốc phiện mà ông còn khinh những người nghiện thuốc phiện. Nếu quả Thám mà bị nhiễm độc thuốc phiện thì không sao có thể chống cự dẻo dai được lâu dài như thế”.

Vào những năm 20, 30 của thế kỉ XX, ở Việt Nam cũng như ở Pháp xuất hiện hàng loạt cuốn sách viết về Đề Thám - trong đó có nhiều cuốn biểu thị lòng cảm phục, ngưỡng mộ tài thao lược, trí lực dũng cảm, phong thái kiệt hiệt của người anh hùng, nhưng cũng có những cuốn tìm mọi cách bôi nhọ thanh danh của người thủ lĩnh phong trào Yên Thế. Hoàng Bùi Phấn - con trai thứ hai của Đề Thám - rất phẫn nộ trước việc làm bẩn thỉu đó. Năm 1935 ông đã viết cho báo *Ngày Nay* ở Hà Nội nhờ đăng giúp mấy lời trần tình hết sức khiêm nhường, bình thản sau đây:

“Kính gửi ông Giám đốc báo Ngày Nay.

Thưa Ngài,

Nhân có ông Văn Tước có ngỏ ý muốn viết một cuốn truyện dài nói về đời của thầy tôi, ông Hoàng Hoa Thám, lại được phái lên hỏi tôi, tôi lấy làm cảm tạ tấm lòng tốt của Ngài và của ông Văn Tước. Đã có nhiều sách do mấy người Pháp viết về chuyện nhà tôi. Song phần nhiều không nhằm hẳn sự thật và có ý coi thầy tôi chỉ như một quân cường bạo. Thực ra, chính ngay cả Chánh phủ Bảo hộ cũng không nở coi thầy tôi như tác giả những cuốn sách kia. Tôi nói thế là dựa theo bằng có hẳn hoi. Sự hiểu nhầm đó, đối với những người ngoại quốc, là lẽ cố nhiên, tôi không lấy làm lạ. Sự lạ là nay lại có người An Nam cứ theo như những cuốn sách của mấy người ngoại quốc đó mà dịch ra, rồi có ý cho là tác phẩm của mình. Người ấy đã không biết trọng sự thực, cứ thấy chuyện là viết, là dịch, là đăng báo. Đó, một chuyện mới xảy ra được hơn vài chục năm nay, mà họ còn hồ đồ như thế. Tôi tuy sinh sau, không được chứng kiến những chuyện của nhà tôi, song tôi đã từng sống chung với những người luôn ở bên cạnh thầy tôi, chuyện nhà tôi ra sao, những người ấy đã kể cho tôi nghe một cách rành mạch...

Ngài làm ơn công bố trên báo để mọi người biết cho rằng thầy tôi không nghiện thuốc phiện theo như các sách Tây và bài “Câu Vọng Yên Thế” của Quan Viên trong Ngọ Báo. Thấy tôi, vì sự thù tiếp, nhà phải có bàn đèn. Người Pháp nhằm nên cho thầy tôi là nghiện đấy thôi. Còn ông Quan Viên chỉ biết phỏng theo sách Tây nhưng không chịu khảo xét, nên cũng nhầm là phải lắm.

Kính thư,

Hoàng Văn Vi tức Phồn, Bắc Giang"[263](#).

3. Đối với trường hợp Thân Văn Phúc (Bá Phúc, Tham Phúc, Tán Phúc, Thương Phúc) đã đến lúc hóa giải những nghi án tồn tại hơn một thế kỉ, kể từ tháng 2-1894.

Bằng những chứng lí khoa học, Thạc sĩ Sử học Nguyễn Quang Trung Tiến (Đại học Khoa học Huế) trong bài viết "Vai trò tổ chức chống Pháp của Thân Văn Phúc ở Yên Thế trước năm 1893" công bố tại *Kỉ yếu Hội thảo khoa học về Họ Thân trong lịch sử Việt Nam* (2004) cho ta biết, trước khi sang Trung Quốc, Nguyễn Thiện Thuật, Hiệp thống Bắc Kỳ quân vụ đại thần, thủ lĩnh cuộc khởi nghĩa Bãi Sậy và vùng Hai Sông đã thay mặt Hàm Nghi ban cho Thân Văn Phúc cấp hàm thưởng thụ Viên ngoại lang sung chức Tham biện quân thứ Bắc Kỳ; Hàn lâm Trực học sĩ sung chức Tán tương quân vụ Bắc Kỳ. Tổng Duy Tân<sup>[264](#)</sup>, thủ lĩnh cuộc khởi nghĩa Hùng Lĩnh, ngày 28-6 năm Hàm Nghi thứ 8 (21-7-1892) đã cấp *đạo bằng* cho Thân Văn Phúc với lời khen *tại quân thứ Song Yên (Yên Thế, Yên Dũng) có Thân Văn Phúc người xã Ngọc Cục, huyện Yên Dũng là người hào hiệp, mẫn cán, am tường võ lược. Quân thứ Song Yên do ông chỉ huy đã đánh và gây cho giặc nhiều thiệt hại. Vậy quan cố Hiệp thống đại thần [Nguyễn Thiện Thuật] trước đây đã ban cấp cho ông thưởng thụ Viên ngoại lang sung chức Tham biện tại Bắc thứ. Từ đó đến nay đương sự chỉ kiên trì báo thù, một lòng tuân theo mệnh lệnh của triều đình, thời gian điều độ tiến lui thích nghi.* Như vậy, Thân Văn Phúc là một nhân vật chống Pháp được người đương thời đánh giá rất cao.

Trong vòng vây của kẻ thù, Đề Thám và Bá Phúc đã cùng nhau bàn bạc kĩ lưỡng, cùng thư từ hò hẹn với Pháp như ngày 3-11-1893, Đề Thám đã viết thư cho Pháp hứa ra đầu thú. Đến tháng 12 năm Quý Tị (1-1894) trước sự gọi hàng của Pháp, cả Đề Thám và Bá Phúc đều có thư phúc đáp, hẹn đến 20 đầu xuân năm sau (20 tháng Giêng năm Giáp Ngọ, tức 25-2-1894) sẽ về đầu thú, và trong thư này Đề Thám yêu cầu rất cụ thể là: *xin được ở lại các tổng, xã Yên Thế, Hữu Thượng, Dĩnh Thép, Lục Giới; xin các tổng xã đó để làm nơi chĩnh trang và kiểm điểm tướng hiệu, đảng viên, súng ống đợi đến mùa xuân năm sau cùng với Tán Phúc tập hợp đảng nhất tề ra thú* (Tờ trình của Lê Hoan).

Nhận được thư trên, từ cuối tháng 1-1894, Pháp đã chủ động mở các cuộc thương lượng với nghĩa quân, và cuộc thương lượng theo kiểu hai bên vờn lẫn nhau như đã dẫn ra ở trên kéo dài đến tận tháng 10-1894. Trong khi cuộc thương lượng mới tiến hành được ít ngày, Bá Phúc đã cho người đem *đạo bằng* Tán tương quân vụ do Tổng Duy Tân thay mặt Hàm Nghi ban cấp cùng chiếc ấn gỗ Tán tương quân vụ, 20 khẩu súng đưa cho Pháp để làm tin. Đến ngày 15-2-1894, Bá Phúc *đầu thú* theo một kịch bản đã được tính toán trước, chỉ có Đề Thám-Bá Phúc và có thể là cả Lê Hoan biết được thực chất của vấn đề với bề ngoài là chấm dứt sự nghiệp kháng Pháp của Bá Phúc nhưng bên trong là một cuộc chiến khác giúp cho Đề Thám có đủ thời gian khôi phục phong trào, có điều kiện gián tiếp những đòn chí mạng vào phía quân thù. Đọc bản phúc trình với cấp trên của Lê Hoan ta sẽ thấy hết sự hư ảo trong những câu chữ có vẻ góm ghiếc: "Nếu căn cứ vào lời lẽ trong bức thư của bọn chúng gửi về trước đây nhiều lần, vẫn mang nhiều ý nghĩa phải suy nghĩ. Ngoại trừ việc tên Phúc nay đã phái người mang súng ống, Văn bằng, ấn tín nộp trước để làm tin, tưởng cũng là một hành động thành thực, chỉ còn việc họ xin đợi trung tuần mùa xuân năm sau [khoảng cuối tháng 2-1894] là còn chậm. Đã thế, Phúc và Thám là hai tên giặc già chẳng phải là tay vừa, chúng lại có hàng trăm mưu ma, chước quỷ. Vả chăng, tình hình giặc già là việc khó lường nhất, khó lòng mà biết được thật hay giả"<sup>[265](#)</sup>.

Đoạn báo cáo trên của Lê Hoan cho chúng ta thấy Đề Thám và Bá Phúc đã nhiều lần viết thư hứa ra đầu thú nhưng không thực hiện, hoặc khất lần hẹn hồi khiến Pháp hết sức nghi ngờ. Chính sự nghi ngờ này dẫn đến thái độ dè dặt của Pháp khi chúng chỉ thoả mãn một phần yêu cầu của Đề Thám là tạm ngừng hoạt động hành quân quét ở các đồn Nhã Nam, Bồ Hạ, Vòng Đông; còn khoản xin phóng thích các nghĩa quân bị bắt giam trong tù thì chúng đòi bao giờ Bá Phúc-Đề Thám ra hàng mới tha họ. Phải chăng đó là nguyên nhân khiến Bá Phúc phải hi sinh danh dự của mình về đầu thú nhằm cứu vãn thế nguy của những người khởi nghĩa với sự thoả thuận của Đề Thám? Câu hỏi này chỉ có thể trả lời bằng một giả thiết chứ chưa tìm được

chúng liệu nào khả dĩ để chứng minh. Song vì thế mà khẳng định Bá Phúc phản bội thì vẫn thấy chưa ổn.

Tưởng cũng nên nói thêm về câu chuyện Bá Phúc sau khi về đầu thú đã nhận lệnh Pháp lấy danh nghĩa cha nuôi vờ đến thăm để dụ hàng Đề Thám nhưng không được; sau đó bí mật châm ngòi quả mìn được giấu kín trong cái tráp hút thuốc phiện mang theo để hại Đề Thám rồi bỏ trốn. Mìn nổ nhưng Đề Thám không chết, vì cụ đã nghi ngờ Bá Phúc và đề phòng từ trước, đồng thời còn tương kế tựu kế sắp đặt phục binh và tiêu diệt nhiều quân lính của Lê Hoan từ ngoài đánh vào khi nghe mìn nổ. Chuyện này có thêm dị bản ở chi tiết thay vì Bá Phúc cùng Đề Thám ngồi coi chèo và tên người nhà đi theo lén đặt mìn dưới chân giường châm ngòi cháy chậm rồi thúc chủ ra về, thì chính Bá Phúc trò chuyện đến khuya rồi ở lại trong nhà và tự châm ngòi trước khi kéo người hầu dậy để thoát thân.

Câu chuyện trên nhằm khắc họa sự phản bội táo tợn, nham hiểm, bất chấp nhân tình của Bá Phúc và ngợi ca bản lĩnh cùng sự thông minh của Đề Thám, nhưng lại có khá nhiều điều vô lí nếu chúng ta phân tích kĩ.

*Thứ nhất*, nếu Bá Phúc là kẻ phản bội thực sự thì nghĩa quân sẽ vô cùng cảnh giác, tất cả mọi hành vi của ông cùng người hầu đều bị đặt dưới sự giám sát chặt chẽ của nghĩa quân Đề Thám; nên thấy trò Bá Phúc khó có thể đem mìn vào doanh trại, và cũng khó có cơ hội châm ngòi cháy chậm của quả mìn, rồi cùng nhau thoát thân mà không bị nghĩa quân phát hiện, bắt giữ.

*Thứ hai*, thái độ Đề Thám giả vờ như không biết âm mưu ám sát của Bá Phúc, vẫn để cho Bá Phúc cùng bộ hạ chạy trốn sau khi đã châm mìn, rồi tương kế tựu kế đem nghĩa quân mai phục để tiêu diệt địch tấn công căn cứ có thể là một sự sắp đặt từ trước của hai người, là mưu mô của Bá Phúc-Đề Thám để vừa che mắt giặc vừa tiếp tục chống lại giặc. Bởi vì nếu Bá Phúc thực sự phản bội, thì thời gian trước khi ông đến gặp Đề Thám, hoặc trong những năm tháng lâu dài về sau (cho đến năm 1912), ông đã phải nhận bản án tử hình của nghĩa quân. Chúng ta không quên Đề Thám đã từng tự tay xử tử Đề Sắt vào tháng 2-1893, bởi trước đó viên đầu lĩnh này phản bội Đề Nắm và về đầu thú giặc; và nếu Đề Thám vương vít mối quan hệ phụ-nghĩa tử, chắc hẳn những nghĩa quân khác hoặc nhân dân Yên Thế cũng không tha thứ cho Bá Phúc!

Tóm lại Thân Văn Phúc từng giữ vai trò quan trọng hàng đầu trong việc thống nhất các nhóm khởi nghĩa, tổ chức lãnh đạo nghĩa quân Yên Thế chống Pháp rất anh dũng giai đoạn 1888-1893, được cả phía thực dân Pháp lẫn quân Cần Vương thừa nhận là người đứng đầu phong trào. Lịch sử cần phải ghi nhận những cống hiến đó của ông cho sự nghiệp chung của nền độc lập dân tộc. Thân Văn Phúc có phải là người trá hàng để phục vụ mục đích chống Pháp của Đề Thám hay không thì cần phải có chứng liệu chính xác để chứng minh; song việc ông có nhiều đóng góp cho nhân dân Yên Thế trong việc cúng ruộng, tặng nhà, xây đình, mở đường, giúp dân định cư tăng gia sản xuất, và ngầm quyên góp tiền gạo cho nghĩa quân Đề Thám là chuyện đến bây giờ vẫn còn được lưu truyền tại địa phương.

Nguyễn Quang Ân khi viết về *Thân Văn Phúc trong kí ức người Yên Thế* cũng công bố tại Kỷ yếu *Hội thảo khoa học về Họ Thân trong lịch sử Việt Nam* cho rằng: “Trong lúc địch thay đổi sách lược, vừa tăng cường quân sự, vừa ra sức dụ hàng, Bộ chỉ huy nghĩa quân đã để Bá Phúc trá hàng, tìm cách nắm dân, củng cố cơ sở làm chỗ dựa cho nghĩa quân”.

Nguyễn Quang Ân đã thống kê những việc làm hết sức có ý nghĩa của Bá Phúc với Đề Thám và nhân dân Yên Thế.

- Tháng 5-1894, thực dân Pháp và Tổng đốc Bắc Ninh là Lê Hoan giao cho Bá Phúc vào Hồ Chuối gặp để dụ hàng và đặt mìn giết Đề Thám. Nhận nhiệm vụ, nhưng Bá Phúc đã báo cho Đề Thám biết âm mưu của địch và thống nhất kế hoạch cứ để cho mìn nổ ở trong dinh Đề Thám rồi loan báo là đã giết được Đề Thám. Khi quân địch đến vây, nghĩa quân đã chủ động phục đánh, tiêu diệt được rất nhiều.

- Ngầm động viên nhân dân tăng gia sản xuất, đóng góp nhân lực, tiền gạo cho nghĩa quân.

- Lấy gỗ ở rừng Yên Thế về làm đình cho 7 làng ở các huyện Hiệp Hòa, Việt Yên,

Yên Thế.

- Làm con đường đất rộng 3m, dài 4km từ huyện lỵ Việt Yên về Sơn Quang (tổng Dĩnh Sơn), nhân dân vẫn gọi là đường quan Thương.

- Công đức cho dân Sơn Quang 3,7 mẫu ruộng và 6 gian nhà ngói (gọi là nhà Sinh từ). Hằng năm, nhân dân thôn Sơn Quang làm giỗ Thương Phúc vào ngày 22-2, gọi là giỗ hậu.

Ngoài những lời hứa hẹn, dụ dỗ giới cầm quyền khi ấy đã không quên thực thi thủ đoạn hết sức dã man, đánh vào sự hiếu đễ xưa nay của người Việt là cho tay chân dò tìm nơi chôn cất cụ Thân Bá Nghị khai quật lên để buộc Bá Phúc phải thực sự quy hàng. Nhờ vào sự đánh hơi của mấy tên lí trưởng, phó lí trong vùng, cuối cùng chúng cũng tìm thấy ngôi mộ đặt tại cánh đồng thôn Cẩm, thuộc xã Dương Lâm, tổng Yên Lễ.

Chúng đã đem xương cốt tìm thấy bêu trên một chiếc cọc tre cắm trên núi Bể, cạnh đồn Bể Nội.

Trước tình thế cấp bách đó, Bộ Chỉ huy nghĩa quân đã chấp thuận để Bá Phúc ra hàng, một mặt để làm tròn chữ hiếu của đạo làm con, mặt khác bí mật chăm lo sản xuất lương thực để cung cấp cho nghĩa quân vào những thời điểm cấp bách.

Sau khi ra hàng, lấy lí do không thể trở về chốn cũ ở thôn Làng Chung vì nhà cửa không còn, điền thổ đã bị đem chia hết cho dân bên giáo, Bá Phúc xin phép được về cư ngụ ở hai làng Dương Huy và Sơn Quang thuộc tổng Dĩnh Sơn, trước đó thuộc huyện Yên Dũng, về sau nhập về huyện Việt Yên.

Dương Huy vốn có tên là Dương Quang, gồm các thôn Núi, Chợ và Đồng, diện tích điền thổ là 460 mẫu, khi đó có khoảng 40 - 50 hộ dân (năm 1927 có 287 nhân khẩu, năm 1930 có 75 nhân đinh). Sơn Quang tên nôm là làng Nhấm Gia, diện tích điền thổ là 746 mẫu, vốn trù phú nhưng trở nên hoang tàn vào những năm 70 của thế kỉ XIX khi lực lượng của Đại Trận tràn qua vào ngày mồng 5 tháng Giêng, tàn sát tới 382 dân lành rồi đẩy xuống chôn chung một hố. Nay vẫn còn ngôi Mả Trận dưới chân núi Nhấm ghi lại tội ác này. Bá Phúc có 5 người vợ. Trừ bà cả đã mất ở thôn Làng Chung, bà thứ hai bỏ đi từ cuối năm 1881, tại Dương Huy và Sơn Quang, ông sống với bà ba, bà năm (hai chị em ruột quê ở Văn Cầu, Yên Thế) và bà tư - người Ải Quang, một thôn được tách ra từ Sơn Quang. Tuy nhiều vợ như vậy nhưng ông chỉ có một con trai là Thân Bá Chương (trên Thân Bá Chương còn có Thân Bá Văn, chết lúc 11 tuổi).

Để phòng người Pháp lại dùng thủ đoạn như đối với Bá Phúc, Thân Đức Luận đã bí mật cho người đưa hài cốt của phụ thân của mình ở ngoài thành Bắc Ninh đem về khu vực Ao Vu - Xứ Thái (khi đó thuộc đất Tư Nông - Thái Nguyên, sau nhập vào Ngọc Cự, nay thuộc xã Hoàng Thanh, huyện Hiệp Hòa).

Sau khi Thân Đức Luận ra hàng, bên ngoài hai bác cháu đi tới nhiều làng xóm ở Việt Yên, Hiệp Hòa cung tiến tiền của để sửa đình, làm lại chùa chiền nhưng bên trong ngầm cho người tâm phúc dưới danh nghĩa được nhà nước cho phép đi lấy gỗ ở rừng sâu Yên Thế về sửa đình, dựng chùa để tiếp tế cho nghĩa quân bị bao vây. Cùng với sự hỗ trợ của Kì Đồng, sự cư mang của Bá Phúc, Thống Luận đã giúp Đề Thám vượt qua muôn vàn gian khó của những năm 1896-1897.

Tại thôn Sơn Quang hiện còn tấm bia *Tế chi dĩ lễ* (Lấy lễ để kính tế) do dân làng lập sau khi Bá Phúc qua đời, người vợ thứ ba của ông là bà Ba Ngọng vừa hoàn thành mấy nếp sinh từ theo ước vọng của chồng. Tấm bia đã giúp ta hiểu được công lao của ông đối với dân làng cũng như tình cảm xã dân dành cho ông.

Đặc biệt, tấm bia còn cho biết Bá Phúc mất vào ngày 23 tháng Hai (15-3-1898) và việc xây sinh từ hoàn thành vào tháng Mười năm Mậu Tuất, Thành Thái thứ 10 (1898). Điều này đã đính chính tài liệu có kí hiệu RST.27641(9) thuộc Phòng Thống sứ Bắc Kỳ hiện lưu tại Pháp ghi lại rằng, vào tháng 4-1901 người ta được tin Bá Phúc chết ở làng Dương Huy, hoặc số liệu mà gia đình trước đây đưa ra, Bá Phúc sinh năm 1835, mất năm 1912.

Bá Phúc thọ 77 tuổi. Theo cách tính của người Việt Nam, ông sinh vào năm 1822 và mất năm 1898. Đó là điều khẳng định.

Để chứng minh, xin đọc bản dịch tấm bia trên do nhà Hán học Nguyễn Đức Thụ thực hiện:

“Tại xã Sơn Quang, tổng Dĩnh Sơn, huyện Việt Yên, các bậc Hương lão, Thôn trưởng cùng lớn bé, trẻ già đồng lòng lập ghi nhân duyên việc được ơn nhờ công đức.

Trước đây dân xã chúng tôi phải trải qua hoạn nạn binh đao, tận cùng chết chóc chẳng biết xoay xở ra sao. May nhờ có quan Hàn lâm viện biên tu được sung giữ chức Thương tá phủ vụ thuộc phủ Lạng Giang người họ Thân, quý Ngài đã phụng mệnh triều đình đến đây lập ấp, vỗ về chiêu tập dân chúng khai hoang, mở đất. Thấy Người trở về, mọi sự thay đổi nhanh chóng mới lại như xưa, dân xã cũng dần quy tụ lại. Đến nay được no ấm như vậy là nhờ có công lao vỗ về, phủ dụ của Thân quý công vậy!

Người đã mang lại những sự tốt lành như vậy, sao chúng dân chẳng nuôi lòng ghi nhớ quên lãng được ư? Người đã có công đức với dân tất được dân chúng phụng thờ, đạo làm người xưa nay vẫn thế. Cho nên một lòng thuận hứa:

Khi quý Ngài đã đi xa, bà phu nhân thực hiện theo ý nguyện của Ngài là xây dựng Sinh từ gồm hai ngôi nhà, mỗi ngôi nhà có 6 gian. Lại xuất ra 3 mẫu 7 sào ruộng tốt làm ruộng hương hỏa để đời đời hương nhang cúng lễ. Sợ rằng sự rồi quên lãng, ý tứ sai ngoa... bèn nhờ tư Văn khắc lưu dấu tích.

1. Hằng năm giỗ quan Thương tá Thân Quý công, tên chữ là PHÚC LƯƠNG vào ngày 23 tháng 2.

2. Hằng năm giỗ tôn phu nhân, tên hiệu DIỆU HÒA ngày... tháng... [266](#)

3. Lệ là Quý công đã xuất 1 sào rưỡi ruộng tốt, giao cho ông Lí trưởng đương cai nhận để canh tác. Hằng năm vào ngày mồng 1 tháng Giêng (tức ngày mồng 1 Tết), biện một mâm lễ đến Sinh từ để hành lễ.

4. Lệ là hằng năm tế Thần vào vụ Xuân - Thu (mùa Xuân tế Chung, mùa Thu tế Thường đều nhằm truy ân công đức và dâng cúng sản vật mùa màng lên chư vị Thần linh) hoặc các dịp có giết mổ trâu, bò, lợn của làng xã thì biện 1 mâm xôi, 1 khoanh thịt cổ, trước để dâng cúng Sinh từ, sau là để biếu Hậu chủ.

5. Lệ là hằng năm vào các kì giỗ hậu tại Sinh từ, làng xã cúng và biếu Kị chủ lễ gồm 1 khoanh thịt cổ bò hoặc lợn, 1 cỗ xôi.

Phó khả bạ Tống Sơn (không rõ nghĩa vì thiếu chữ, có thể là người soạn bài này)

*Thành Thái năm thứ 10, Mậu Tuất niên (1898)*

*Ngày mồng 10 tháng 10 (23-11-1898), bản Xã kính khắc*

*Cựu phó tổng Tống Văn Hựu kí*

*Trưởng thôn Nguyễn Văn Ổi kí”*

Câu chuyện đặt mìn, gài bom đã phủ bóng lên sự thật lịch sử, nhất là khi nó được viết lại bởi các nhà văn, nhà thơ, những người làm sân khấu. Lúc này, sức mạnh vô biên của văn học đã phân định rạch ròi *đôi ngả*, giống như tên một bài thơ do ông Nguyễn Văn Từ làm năm 1943 tại nhà tù Sơn La, in trong tờ *Suối Reo*, được truyền khẩu rộng rãi, đến mức người ta coi đó là bài thơ do Đề Thám làm, mượn việc trả lời cha nuôi là Bá Phúc dụ hàng Pháp để răn người em lúc bấy giờ đã phản bội cách mạng. Bài thơ có nội dung như sau:

“Đọc những lời trong thư cha dụ dỗ/ Dòng lệ con hoen ố mảnh nhung y/ Nhớ ngày nào ôm chí lớn ra đi/ Trong quá khứ cha ghi nhiều kiêu hãnh/ Kìa mũi kiếm máu kẻ thù còn dính/ Bóng anh hùng tim lạnh bởi hư vinh/ Ngoài phong ba vùng vẫy bóng nghề kinh/ Tham mỗi béo nộp mình cho ngư phủ/ Trong rừng xanh tung hoành oai mãnh hổ/ Hám mỗi ngon ử rữ chốn chuồng con/ Bả vinh hoa làm chết cả tâm hồn/ Nhưng nào chuyển kẻ lòng son dạ sắt/ Mây Nùng Lĩnh còn mịt mờ u uất/ Sóng Nhị Hà còn chứa chất căm hờn/ Thì đời con là của cả giang sơn/ Dù thịt nát xương tan đâu

dám kể/ Rồi những lúc cha vui vầy vị kỉ/ Là khi con rầu rĩ khóc non sông/ Đêm canh trường cha nệm gấm chăn bông/ Nơi rừng thẳm con nằm chông nệm mật/ Cha hít thở hương trầm bay bát ngát/ Pha lẫn mùi máu thịt của lê dân/ Thì mùi con ngạt thở, cổ khô khan/ Ai vắng tiếng hồn oan trong thẳm cảnh/ Cha ngực đầy mẹ đầy, kim khánh/ Con bên sườn lóng lánh kiếm tiêm cừu/ Cha say mê bên thiếu nữ yêu kiều/ Con tận tụy với tình yêu Tổ quốc/ Nghĩa là cha đem tài năng trí óc/ Mưu vinh thân làm mục đích cuối cùng/ Thì con đem xương trắng máu hồng/ Để cứu vớt non sông làm chí nguyện/ Cha với con là hai trận tuyến/ Cha một đường, con tiến một đường/ Thôi từ nay hai chữ cương thường/ Con mở rộng để dâng thờ đất nước/ Buổi điển viên cha đừng mơ ước/ Cuộc hội đàm là đại bác, thần công/ Bức thư đây là bức cuối cùng/ Mà cha chì là cha trong dĩ Vãng/ Thôi hạ bút cho thâm tình gián đoạn/ Để nghe đời kết án kẻ gian phi/ Thanh kiếm thần ta tuốt sẵn chờ mi” (*Văn thơ yêu nước và cách mạng*, tập 3B, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 1959).

4. Tháng 8-1894, một cơ sở mới của nghĩa quân đã được xây dựng ở Vôi (Chu Nguyên, Bảo Lộc, nay thuộc Lạng Giang-Bắc Giang) do Lê Văn Kinh (Bang Kinh), Lê Văn Kỳ, Trần Văn Kế (Đốc Kế)<sup>267</sup> chỉ huy. Lực lượng của họ chừng 50 nghĩa quân. Cả Huỳnh đã nhiều lần qua lại vùng này hoạt động và nhen nhóm phong trào. Hoạt động chủ yếu của Bang Kinh là hướng đến đội ngũ anh em công nhân trên công trường đường sắt Phủ Lạng Thương-Lạng Sơn, “phá hoại việc đặt đường từ Kép lên Suối Ghềnh”, vận động công nhân bỏ việc, bỏ trốn. Đầu tháng 3-1894, một cuộc bỏ trốn tập thể đã xảy ra. Cuối tháng ấy lại có 70 công nhân người Bắc Ninh bỏ nơi tập trung, rồi đến vụ 173 công nhân người Bắc Ninh, Hải Dương trở về quê, có một số trở thành nghĩa quân của Bang Kinh. Vụ bỏ trốn tập thể lớn nhất lên tới 446 người của hai lán Bắc Ninh-Hải Dương. Trong tháng 4-1894, có 327 công nhân rời công trường và đến tháng 6-1894 họ đã liên tục gửi đơn khiếu nại và đấu tranh chống lại bọn chủ thầu.

Đầu tháng 9-1894, Đề Thám trở lại Yên Thế. Nhà cầm quyền Pháp lấy cớ Bang Kinh có liên hệ với Đề Thám và xúi giục công nhân bỏ việc về nhà, đã tịch thu toàn bộ gia sản của ông ở Vôi. Bang Kinh đem toàn bộ lực lượng của mình lên Thuống Thượng (Yên Thế).

Kể từ đây, Bộ chỉ huy nghĩa quân gồm có Đề Thám, Bang Kinh, Đốc Kế, Cả Huỳnh. Nghĩa quân chốt giữ Khám Nghè, Đồn Hom<sup>268</sup>.

Ngày 9-9-1894, Đại úy Grimaus, Đồn trưởng đồn binh Bố Hạ đi dò la vị trí đồn Hom “đã bị người Bang Kinh tập kích ở phía bắc làng Thuống. Sau một trận đánh rất hăng, Đại úy phải tay cầm súng trường bắn, bên Pháp có hai người bị chết, trong đó có một viên đội người Pháp, và 3 người bị thương... Cùng lúc ấy Đề Thám đến đánh ngôi làng to Nguyễn Thượng (thực ra là Nguyễn Hạ) cách Bố Hạ 6 km về phía nam”<sup>269</sup>.

Đây cũng là thời gian Đề Thám bắt tay xây dựng đồn Phồn Xương. Đồn được làm trên một đồi cao chừng 20 m, rộng khoảng 3.500 m<sup>2</sup>, có hai vòng tường cao 4 m bằng đất nện. Tường cũng được chia ra làm ba cấp và trở nhiều lỗ châu mai, trong đồn có nhiều nhà ngang dọc, dùng làm chỗ ở và nhà kho.

Ngày 17-9-1894, Bang Kinh và Đốc Kế chỉ huy một tốp nghĩa quân, bắt sống Chesnay, chủ bút báo *L'Avenir du Tonkin* (Trương lai xứ Bắc Kỳ) và nhân viên đi theo là Logiou, tập kích một chuyến xe lửa rồi rút về Phồn Xương<sup>270</sup>.

Việc bắt Chesnay đã giáng một đòn mạnh vào dư luận. Bọn tư sản, chủ thầu đòi cứu bằng được. Với chủ trương “hơn hết nên để Đề Thám ở Phồn Xương khẩn hoang những rừng thưa ở Yên Thế và lợi dụng sự bình yên đạt được để làm cho xứ này có một hệ thống đường đi ngang dọc. Các hệ thống đường ấy sẽ mở toang xứ này ra và đặt ở mọi nơi những đồn binh vững chắc và đúng chỗ”<sup>271</sup>, thực dân Pháp đã nhờ giám mục Mgr. Vélasco làm môi giới điều đình với nghĩa quân. Cuộc thương lượng kéo dài trong 15 ngày tại chùa Thông (làng Nứa, xã Đồng Lạc, Yên Thế). Cuối cùng, ngày 23-10-1894 hai bên thoả thuận:

- Ngừng chiến, thả hai người Pháp với tiền chuộc 15.000 frăng.
- Đề Thám được phép cai quản 4 tổng Mục Sơn, Yên Lễ, Nhã Nam, Hữu Thượng, thu thuế ở



đó trong 3 năm.

Ngày 24-10, Pháp chở đến đình Dĩnh Thép 15 hòm bạc trắng, và ngày hôm sau hai người Pháp được trả tự do. Nhiều tài liệu gọi đây là *cuộc hòa hoãn lần thứ nhất giữa nghĩa quân Yên Thế với thực dân Pháp*.

Để Thám lại tiếp tục bắt tay vào xây dựng một hệ thống đồn lũy mới ở Am Đông, Trại Cọ<sup>272</sup> và củng cố lại đồn Bãi Mét. Thỉnh thoảng ông có ra Nhã Nam thăm viếng viên Đồn trưởng nhưng lại kiên quyết từ chối không về Bắc Ninh, Hà Nội để trình diện.

Đầu năm 1895, Thống Ngạc, Thống Luận trở lại Yên Thế. Ngày 23-3, Thống Luận chỉ huy 40 nghĩa quân dùng thuyền nan tập kích đồn binh Phả Lại. Ngày 30-4, Đốc Thu cùng 12 nghĩa quân đột nhập vào thị xã Bắc Ninh. Lãnh Túc hoạt động ngay sát Phủ Lạng Thương. Sau những trận ấy, các thủ lĩnh trở lại Tam Đảo (Thống Luận, Thống Ngạc) hoặc sang Đông Triều (Lãnh Túc, Đốc Thu).

Đến tháng 8-1895, các toán quân Tam Đảo lại hoạt động mạnh mẽ. Đề Nguyên tấn công đồn lính cơ Thái Nguyên, hoạt động ở Đức Thắng rồi lên Phồn Xương. Lúc này, lực lượng nghĩa quân “tập trung lại thành ba vùng rõ rệt: vùng Tam Đảo (Thống Luận, Thống Ngạc), vùng Bảo Đài và vùng Đông Triều (Lãnh Túc, Đốc Thu) và vùng Yên Thế (Đề Thám, Đề Nguyên, Đốc Kế, Bang Kinh)”<sup>273</sup>.

Ngày 14-9-1895, Thiếu tướng Duchemin gửi thư cho Toàn quyền Đông Dương Rousseau thể hiện quan điểm của mình trên tư cách Tổng tư lệnh quân đội viễn chinh Pháp ở Đông Dương.

Theo yêu cầu bức thư này, Toàn quyền Đông Dương Rousseau lại một lần nữa đặt căn cứ của Đề Thám vào Đạo quan binh và giao việc trông coi khu vực này cho Đại tá Galliéni, trợ lý của Tư lệnh Lyautey, Tổng tham mưu của Tổng chỉ huy. Ông yêu cầu chỉ dùng sức mạnh khi tất cả những cách thức khuyến dụ thủ lĩnh nổi dậy ra hàng đều thất bại. Galliéni kiên cường chấp nhận nhưng luôn trách móc Công sứ Musélier đã sớm ngăn cản những hoạt động của ông hồi năm 1894, phàn nàn rằng thời gian dành cho ông quá ngắn (từ ngày mồng 8 đến ngày 29-11-1895) để có thể tổ chức một đường dây trung gian. Trong thời gian này, Galliéni giữ mối liên lạc với Đề Thám qua lượng thư từ dày đặc. Áp tới căn cứ Yên Thế một cách từ từ và bài bản, tiếp nhận đạn súng cối để chuẩn bị nã vào Yên Thế là điều ông ta mong mỏi từ lâu.

Song song với những diễn biến kể trên, người Pháp lại dùng thủ đoạn quen thuộc là chia tỉnh Bắc Ninh thành hai tỉnh Bắc Giang-Bắc Ninh, lấy sông Cầu làm đường phân giới giữa hai tỉnh, đặt Phủ Lạng Thương làm tỉnh lỵ Bắc Giang (10-10-1895), phiên chế 423 lính khố xanh và 327 lính cơ, đặt 6 tổng còn lại của Yên Thế vào Đạo quan binh thứ hai. Đồng thời, họ cũng chủ trương “tổ chức các đạo quân cần thiết để tiêu diệt sào huyệt, gây sức ép mạnh mẽ”. Theo các tài liệu của Pháp, nghĩa quân khi đó đã có khoảng 300 người, được trang bị cả loại súng Lebel mới đưa từ Pháp sang Đông Dương năm 1890. Họ đã đánh bại một đội quân hỗn hợp gồm lính cơ và khố xanh do Công sứ Bắc Giang kéo lên can quét và tấn công sang phủ Đa Phúc.

Tháng 10-1895, tỉnh Bắc Ninh tách thành tỉnh Bắc Ninh và Bắc Giang với sông Cầu làm phân giới, vành đai quân sự Chợ Phổng (gồm Yên Thế và Hữu Lũng, sau gọi là ĐẠO QUAN BINH YÊN THẾ) bao bọc. Năm 1898, người Pháp lại gộp Việt Yên, Hiệp Hòa trong tỉnh Bắc Giang lại lập thành ĐẠI LÍ ĐỨC THANG. Năm 1899, Tiểu quân khu Yên Thế trong Đạo quan binh Yên Thế đổi gọi là ĐẠI LÍ NHÃ NAM.

Tuy đã xáo trộn, chia cắt nhiều lần như vậy, nhưng thực dân Pháp vẫn chưa hoàn toàn yên tâm. Trong năm 1900, họ còn định lập ra tỉnh Đông Triều trên cơ sở một số huyện của Bắc Giang, Hải Dương, Quảng Yên nhưng không thành. Tháng 10-1901, họ tách hai huyện Đa Phúc, Kim Anh mới chuyển từ Bắc Giang về Bắc Ninh ra khỏi tỉnh Bắc Ninh để hợp thêm đất lập ra tỉnh Phù Lỗ (tháng 12-1904 đổi là tỉnh Phúc Yên).

Cho đến đầu thế kỉ XX, tỉnh Bắc Ninh chỉ còn lại khoảng 1/6 diện tích (1.100 km<sup>2</sup>); 1/2 số dân (33 vạn) và 10 phủ huyện (Gia Lâm, Văn Giang, Thuận Thành, Gia Bình, Lang Tài, Quế Dương, Võ Giàng, Tiên Du, Từ Sơn, Yên Phong).

Tỉnh Bắc Giang phải tới tháng 9-1921 mới ổn định về địa giới với diện tích 5.200

km2 (4.300 km2 cắt từ Bắc Ninh + 900 km2 cắt từ Quảng Yên sang), 20 vạn dân và 8 phủ, châu, huyện (Lạng Giang, Yên Thế, Lục Nam, Hữu Lũng, Sơn Động, Yên Dũng, Hiệp Hòa, Việt Yên).

Văn Quang, một học giả Nam Bộ, đã viết khá chi tiết quá trình thực hiện chiến thuật *vết dầu loang* của Đại tá Galliéni ở miền núi Bắc Kỳ và khu vực Yên Thế. Ông chỉ ra rằng trái hẳn với việc đối phó bởi cuộc kháng chiến của phong trào Cần Vương, quân đội và Chính phủ Pháp có hẳn một chương trình bình định đại quy mô và toàn diện vùng núi Bắc Kỳ. Chúng đã chia ra từng giai đoạn, rất thâm độc. Sau khi dùng đủ mọi âm mưu chiến rồi hòa, hòa rồi lại chiến, quân Pháp đã dần chiếm được hết các cửa biển, đô thị và đường giao thông quan trọng. Song song với việc đặt sự cai trị ở những khu chiếm đóng, Pháp đã vạch ra kế hoạch bình định những vùng hoạt động của nghĩa quân. Kế hoạch này bao gồm cả việc tiêu phiệt biên giới Hoa-Việt. Người vạch ra kế hoạch bất hủ này là Đại tá Galliéni, kẻ đã giáng những đòn rất nặng vào phong trào Cần Vương từ năm 1892 đến 1896.

Thực dân Pháp ca tụng Galliéni như một ông thánh sống. Bước thang danh vọng Galliéni từ một viên sĩ quan lên chức Thống chế đều nhờ tài thao lược và lòng tận tụy đi đàn áp tiêu diệt các lực lượng cách mạng dân tộc nhược tiểu Mã Đảo, Việt Nam và Phi châu.

Phương châm của chiến thuật *vết dầu loang* dựa trên hai nguyên tắc căn bản:

1. Tổ chức bộ máy cai trị của nước nào phải phù hợp với tính chất của nước ấy, với dân chúng và mục đích đã đặt ra.

2. Tất cả các tổ chức cai trị đều phải chạy theo đà tiến triển tự nhiên của xứ sở.

Một phương pháp phù hợp ở chỗ này lại trở nên vô dụng ở nơi khác. Một chủ trương đúng đắn ở hiện tại, tương lai có khi phải hủy bỏ vì một vài biến chuyển nào đó đã đảo lộn tình thế. Các biện pháp cai trị phải vô cùng mềm dẻo nhất là khi sử dụng trong công cuộc khai thác thuộc địa sao cho mọi biến chuyển chính trị hay kinh tế kéo theo những biến đổi về nội trị.

Phương pháp tốt nhất để hoàn thành nhiệm vụ bình định ở thuộc địa là phối hợp quân sự và chính trị.

Galliéni đã liệt công tác chính trị vào hàng quan trọng nhất trong việc bình định xứ sở. Trọng tâm của công tác này là tìm hiểu địa phương và dân chúng. Miền trung châu và thượng du Bắc Kỳ có nhiều dân tộc thiểu số, phong tục tập quán và nguyện vọng của họ khác nhau, Pháp đã thận trọng nghiên cứu từng thành phần dân tộc để đặt kế hoạch bình định và tổ chức cai trị cho từng địa phương. Trong bất cứ một khối dân tộc, một nhóm người nào, ngay cả trong một gia đình cũng có những quyền lợi và tư tưởng thống nhất và mâu thuẫn. Nếu có những phong tục tập quán phải duy trì, tôn trọng thì cũng có những quan niệm dị đồng, những lí do đối lập dẫn tới hiềm khích. Pháp đã triệt để lợi dụng khai thác gây mâu thuẫn giữa dân tộc này với dân tộc khác, nâng đỡ nhóm này để tiêu diệt nhóm kia.

Đối với các giai tầng khác, chính sách của Galliéni cũng tỏ thái độ rất rõ ràng:

- Những phần tử nguy hại, mệnh danh là *trùm phiến loạn* thì ra lệnh cho các thuộc viên phải tìm cách cô lập và phá hoại uy thế của họ bằng mọi phương tiện, biện pháp chính trị, quân sự v.v. cho đến khi phải đầu hàng hoặc bị tiêu diệt.

- Những thành phần bị liệt vào loại nghi ngờ là quan lại bản xứ và người có chức sắc của triều đình.

Đối với các quan lại bản xứ, cần phải kiểm soát chặt chẽ mọi hành vi, hoạt động là do lòng tham lam hay do một tư tưởng chính trị nào xúi giục. Galliéni cho rằng sự có mặt của bọn người này trong bộ máy cai trị của nhà nước bảo hộ sẽ gây nhiều phiền phức nhưng vẫn buộc phải duy trì vì hai lẽ:

a. Dân bản xứ chỉ quen tiếp xúc trực tiếp với người cùng một giống nòi.

b. Đứng sau tấm bình phong đượm màu sắc bản xứ, Pháp dễ điều khiển hơn là ra mặt trực tiếp. Kinh nghiệm cho thấy chỉ cần Pháp thận trọng trong việc tuyển lựa và khéo lách thích lòng tự ái hay lòng tham của quan lại bản xứ là có thể biến họ trở thành những cộng sự trung

thành, không có gì đáng lo ngại.

Đối với những người có chức sắc của triều đình trước đây mà sự có mặt của Pháp khiến cho họ bị phá sản, Galliéri gọi là những phần tử có ít nhiều mâu thuẫn với Pháp. Sự quy phục bề ngoài không đủ che đậy những bất mãn trong lòng. Để có dịp, những bất mãn này sẽ biểu lộ ngay bằng thái độ và hành động. Đối với họ, Galliéri quả quyết chỉ cần một bộ máy mật thám mạnh mẽ và một chút nghị lực khôn ngoan cũng đủ làm cho tê liệt.

Từ những phân tích trên, chúng ta thấy rõ hai vấn đề nổi bật trong các hoạt động của Galliéri:

- Điều tra, nghiên cứu kĩ lưỡng từng vấn đề, từng địa phương, các thành phần dân tộc nhất là những phong tục, tập quán những mâu thuẫn về quyền lợi và tư tưởng.

- An định được chính sách chính trị cụ thể đối với từng địa phương, dân tộc, loại người, căn cứ trên những kết quả điều tra, nghiên cứu nói trên.

Đối với một đạo quân xâm lược trên đất địch thì hậu phương có an toàn, tiền phương mới có đà tiến lên được. Các sĩ quan Pháp đều nhận được mệnh lệnh phải tiếp xúc với dân chúng, tìm hiểu những kẻ lạ mặt, lợi dụng những kẻ quy thuận rồi vạch ra một mục tiêu hành binh mới. Galliéri cho rằng đó là một phương pháp ít gây tổn thất cho địa phương về mọi mặt, thu phục được nhân tâm và làm cho ảnh hưởng của Pháp bắt rễ dần trên khắp đất Việt Nam.

Vì chú trọng đến ảnh hưởng chính trị, Pháp rất thận trọng trong việc lựa chọn địa bàn quân sự và sĩ quan chỉ huy địa phương. Nhiệm vụ đòi hỏi những sĩ quan này nhiều phẩm chất như trí thông minh, tháo vát, năng động, thận trọng, táo bạo, điềm tĩnh và sáng suốt. Pháp rất sợ những thất bại quân sự có thể làm tan vỡ hay giảm sút thanh thế của mình, trở thành điểm yếu để nghĩa quân khai thác.

Công tác chính trị và hành chính đi liền với các hoạt động quân sự. Khi đã bình định xong một vùng, Pháp lập ngay một cơ quan cai trị. Lúc đầu các cơ quan này được các đơn vị quân sự chính quy bảo vệ. Chừng nào không cần thiết nữa, Pháp mới trao lại nhiệm vụ ấy cho lính bản xứ (khố xanh, lính tập), hoặc cho các tổ chức dân chúng có vũ trang.

Riêng vấn đề vũ trang cho các dân tộc thiểu số vùng thượng du Bắc Việt để chống lại thổ phỉ và nghĩa quân Cần Vương, Galliéri đã phải tốn bao giấy mực mới thuyết phục được viên Toàn quyền và Bộ trưởng thuộc địa Pháp.

Galliéri dám thực hiện kế hoạch táo bạo này nhờ đã hiểu rõ sự bất mãn của dân chúng đối với việc nghĩa quân dung túng và liên kết với một vài nhóm giặc cỏ của Lương Tam Kỳ, Lục A Sung, Lưu Vĩnh Phúc v.v. tàn phá, những nhiễu loạn vùng thượng du Bắc Kỳ, mà chúng tôi sẽ nói rõ ở các đoạn sau.

Hình thức *chớp nhoáng* là một hình thức đặc biệt chỉ áp dụng cho những mục tiêu quân sự rõ ràng và chọn lọc. Lực lượng hoàn toàn dựa vào những đơn vị quân sự chính quy còn phương pháp mang tính chất quân sự thuần túy. Mục đích chiến đấu phải được quy định rõ ràng và thời hạn hành quân không bao giờ quá 3 tháng, trừ một vài trường hợp đặc biệt phải kéo dài thời gian. Sở dĩ cần ấn định thời hạn tối đa là để tránh cho quân đội khỏi mỏi mệt, rã rời có thể dẫn tới tan vỡ từng bộ phận hay toàn thể.

Cơ cấu tổ chức những đơn vị tham chiến cũng tùy theo mục đích và hoàn cảnh mà thay đổi. Thông thường cơ cấu gồm có một đơn vị chủ lực lính Pháp, phụ lực bởi những đạo binh bản xứ và cũng có thể thêm vài toán dân binh địa phương làm hướng đạo hay càn quét.

Galliéri gọi hình thức này là hình thức *tuyệt đối đặc biệt* chỉ được sử dụng khi đội binh đối phương hùng hậu và nguy hiểm, khi có những điểm tựa vững chắc, có tổ chức thành trận địa rõ ràng trong rừng hoặc trong một vùng hay trung tâm chiến lược ảnh hưởng trực tiếp đến công cuộc trị an và lôi kéo dân chúng quy thuận. Tóm lại, công tác chính trị và quân sự là hai nhiệm vụ chính yếu trong thời kì khởi sự chiếm đóng và chinh phạt. Sự thành công của hai công tác phối hợp có ảnh hưởng mang tính quyết định đến chương trình tổ chức cai trị và mở màn cho một công tác mới vô cùng quan trọng: công tác kinh tế và xã hội. Hai vấn đề kinh tế và tổ chức cai trị cùng nhắm đến một mục đích chung: thoả mãn nhu cầu dân sinh và tạo điều kiện thích

ứng cho sự mở mang khai thác tài nguyên và nhân lực trong xứ. Công cuộc mở mang kinh tế để vơ vét và tổ chức cai trị là rất phức tạp và tế nhị. Nói chung, các sĩ quan không thể đảm nhiệm được nên cần phải phối hợp hay nhượng hẳn lại địa phương cho một tổ chức cai trị dân sự đảm nhiệm. Ở đây có một điều đáng lưu ý là kế hoạch kinh tế và tổ chức cai trị trong vùng trung châu thượng du Bắc Việt lại do chính Galliéni, một viên võ quan, vạch ra từ những nguyên tắc căn bản đến chi tiết.

Trước Galliéni, quân Pháp hoặc đã thất bại hoặc vấp phải nhiều trở lực trong công cuộc bình định, đánh dẹp nghĩa quân Cần Vương suốt dọc biên giới Trung-Việt. Từ năm 1892 trở đi, Galliéni đã biết cách lật ngược tình thế, đã nghiên cứu tỉ mỉ địa bàn hoạt động và tiến đánh nghĩa quân toàn diện, trên ba mặt; chính trị, quân sự, kinh tế. Các biện pháp kinh tế của Galliéni hay nói chung là của Pháp đưa ra có hai hình thức nhưng sự thật chỉ là một vấn đề: khai thác thuộc địa.

Một mặt Galliéni lo thoả mãn nhu cầu dân sinh như mở chợ, cấp phát ruộng đất cho những tay sai bản xứ, khuyến khích tiểu công nghệ, tiểu thương mại, khai hoang. Bề ngoài việc làm này có vẻ nâng cao mức sống của dân chúng nhưng thực chất lại không phải. Nó chỉ dọn đường, tạo điều kiện cho hàng hóa Pháp tràn vào thị trường trong xứ gây ra tâm lí chuộng lạ, làm tê liệt nền sản xuất bản xứ.

Tất cả kế hoạch bình định của Pháp dựa trên ba công tác phối hợp và liên quan trực tiếp với nhau đã tạo thành ba ưu thế tuyệt đối để đàn áp một phong trào chỉ có hai yếu tố để cầm cự:

- Chính nghĩa cứu quốc;
- Địa thế hiểm trở.

Trong hai yếu tố nói trên thì chính nghĩa cứu quốc một phần đã bị Pháp xuyên tạc và một phần bị thổ phỉ lợi dụng. Địa thế lại không phải là một trở lực không thể vượt qua đối với một đội quân có vũ khí tối tân và có tổ chức quy củ.

Tháng 4-1894, nghĩa quân Yên Thế bị dồn vào thế vô cùng bất lợi.

Để Thám nhận thấy chưa thể ra tay chống quân Pháp nên cầu hòa. Nhờ khéo lợi dụng vai trò của giáo sĩ Vélasco, giám mục địa phận Bắc Ninh, và đưa ra đề nghị đúng lúc tình hình nội trị Pháp ở chính quốc và thuộc địa có nhiều mâu thuẫn nên Để Thám đã tranh thủ được những điều kiện rất tốt cho kế hoạch *dưỡng sức* chuẩn bị thời cơ.

Để Thám còn sống tức là cuộc kháng chiến vẫn còn, Pháp cũng không lạ gì cái gai ấy và nhân cơ hội được tạm rảnh tay ở trung châu liền mở một cuộc tấn công không đổ máu đại quy mô suốt dọc biên giới Việt- Trung. Trong khi ấy Để Thám cũng không kém phần hoạt động, bí mật gây lực lượng ở cả trong lòng địch.

Sau khi đánh tan nghĩa quân ở Bảo Đài và Đồng Nai (Cai Kinh), bằng một cuộc hành binh vào Lũng Lát, Pháp đã hoàn thành được chương trình bảo vệ con đường xe lửa Hà Nội-Lạng Sơn.

Việc tiếp vận giữa hai miền đồng bằng và thượng du qua trung châu đã giải quyết được rất nhiều vấn đề chính trị và quân sự quan trọng cho Pháp. Dân cư tụ đến làm ăn buôn bán trên dọc tuyến đường xe lửa ngày một đông đã mở ra nhiều thị trấn mới thịnh vượng. Ảnh hưởng kinh tế làm vững thêm thế lực của Pháp.

Nghĩa quân tuy không ra mặt, nhưng bí mật phá hoại ảnh hưởng của Pháp ở khắp nơi bằng cách tuyên truyền, khủng bố những người quy thuận hay lừng chừng với sự nghiệp cứu quốc.

Pháp biết, nhưng tảng lờ. Thực ra, Pháp đang nuôi dã tâm tiêu diệt bằng hết lực lượng Cần Vương. Galliéni tác giả chiến thuật *vết dầu loang* lại cũng chính là kẻ thực hiện dã tâm này khôn ngoan hơn ai hết.

Tháng 3-1894, Galliéni tình nguyện sang Trung Quốc tiến hành ngoại giao giải quyết hai vấn đề tối quan trọng:

- Phân định ranh giới Việt-Trung.
- Phối hợp tiêu diệt cuộc cách mạng Cần Vương.

Âm mưu khép chặt cửa ải Việt-Trung của Pháp đã hoàn thành và những mưu toan xếp đặt giữa Đê Thám ở Yên Thế và Tôn Thất Thuyết ở Long Châu cũng tan thành mây khói. Tháng 4 năm ấy, Galliéni lại thân hành từ Lạng Sơn lên Cao Bằng, sang Bắc Kạn, xuống chợ Chu, Thái Nguyên... nghĩa là vòng quanh Yên Thế. Nhận thấy những đồn ải biên thù chỉ được xây bằng đá, gỗ và lợp lá, không thể chống lại với súng đạn, địa điểm đặt đồn ải còn thừa thớt, hoặc không đúng vị trí lợi hại, Galliéni ra lệnh thay đổi lại hết. Một mặt cho đặt thêm đồn lũy ở sát cửa ải thông sang Trung Quốc như Nam Quan, Tà Lùng, Thủy Khẩu, Bản Cà, Trùng Khánh, Trà Lĩnh, Nà Giang, Sóc Trạng v.v. Một mặt xuất công quỹ xây lại tất cả pháo lũy bằng xi măng trộn đá và gạch.

Về mặt chính trị, Galliéni hết sức thực hiện phương châm *người địa phương cai trị địa phương*, đề nghị chuyển hết quan lại người Kinh về miền xuôi, đưa quan lại Thổ, Mán, Nùng v.v. lên làm tay chân ở thượng du và trung châu. Riêng với đồng bào thiểu số ở thượng du, Galliéni còn phát cho súng đạn để mua chuộc, xúi giục họ đánh lại nghĩa quân.

Yên Thế đã lọt vào giữa mạng lưới nguy hiểm bao bọc bởi vòng đai sắt, mỗi ngày một siết chặt thêm. Bề ngoài làm ra vẻ quy thuận Pháp, nhưng bên trong Đê Thám vẫn âm thầm nghĩ cách đánh đuổi quân Pháp ra khỏi lãnh thổ bằng kế hoạch phá rối hậu phương, uy hiếp đô thị. Biết rõ Pháp đang tấn công mình lạng lẽ và từ từ, Đê Thám nhận thấy cần phải đánh tan cái uy thế của Pháp đang ngày một mở rộng, bằng những mưu toan táo bạo ở ngay trong lòng địch và tập kích các đô thị từ nhỏ đến lớn. Muốn thực hiện được kế hoạch này, Đê Thám đã đặt hết tâm trí vào hai vấn đề then chốt:

- *Củng cố khu căn cứ địa Yên Thế*, tích trữ lương thảo, mộ quân tuyển tướng, mua sắm vũ khí tối tân, xây đắp đồn lũy bí mật trong rừng sâu và hô hào dân chúng địa phương ủng hộ phong trào.

- *Tổ chức và phát triển cơ sở trong lòng địch*, địch vận lính khố đỏ, lính khố xanh, lôi kéo những phần tử bất mãn chống Pháp.

Cả hai vấn đề nói trên, Đê Thám đều được người vợ Ba giúp đỡ rất đắc lực. Đê Thám nuôi hi vọng sẽ kéo dài được tình thế giằng co với Pháp. Vừa quy thuận vừa đánh tã, gây được cơ sở nội ứng ở đâu là Thám *sử dụng* liền.

Đêm 23-3-1895, Thống Luận chỉ huy một toán nghĩa binh chèo thuyền đánh úp đồn Phả Lại, đốt phá tất cả nhà cửa của dân chúng ở quanh đồn để cảnh cáo những kẻ quy thuận Pháp. Lửa cháy rực trời, đàn bà trẻ con kêu khóc như ri, xô nhau chạy tán loạn như ong vỡ tổ.

Đêm 30-4 năm ấy, Đốc Thu và 12 nghĩa quân tình nguyện trá làm lính khố đỏ lẻn vào Bắc Ninh bắn chết ba viên chức Pháp là:

- Moulhoud, nhân viên thương chánh.
- Verdene, lính sen đầm (endarme).
- Jean, đội sen đầm.

Đêm 15-9 cũng năm ấy, Lãnh Túc kéo quân đến đốt phá làng Phù Liễn ở gần Phủ Lạng Thương để cảnh cáo việc làng này đã không chịu nộp thóc cho nghĩa quân. Một số tay sai của Pháp bị cắt cổ.

Thanh thế của nghĩa quân lại vang dội nhưng ảnh hưởng về mặt chính trị rất ít. Dân chúng cảm thấy một nỗi sợ sệt hơn là kính mến. Cái mầm bất phục ấy lan nhanh khắp trung châu và cũng là nguyên nhân của cuộc chạy trốn thảm hại của Đê Thám vì sau này không làng nào đón nhận ông. Cũng bởi quá *ăn non* nên cơ sở phát triển được đến đâu thì lại *cụt* luôn ở đó.

Pháp không rời mắt theo dõi nghĩa quân nên biết ngay những hành động trên đều do Đê Thám chủ mưu mặc dù người thủ lĩnh hết sức chối cãi là không hề biết đến những *đám giặc cỏ* ấy.

Hành động đó càng làm cho Galliéni hết sức bất mãn với nhà cầm quyền dân sự vì không chịu nghe theo lời đề nghị của hắn, đặt Yên Thế vào khu vực quân sự, tức là Đạo quan binh.

Galliéni cho rằng cất quân đánh Đê Thám lúc bấy giờ có hại nhiều hơn có lợi bởi lẽ chưa thực

sự hiểu rõ tình hình Yên Thế mạnh yếu như thế nào. Vả lại, bọc hậu Yên Thế khi căn cứ Kê Thượng còn nguyên vẹn ở phía tây bắc rất tốn kém về nhân lực và quân nhu. Dù sao Galliéni cũng nhận thấy không thể kéo dài tình trạng duy trì một *miền quy thuận* bất trắc như vậy. Giữa hai khu Yên Thế và Kê Thượng phải diệt một trước, và Galliéni đã chọn Kê Thượng làm mục tiêu tiến quân, triệt hẳn cánh trái của Đề Thám ở phía nam Bắc Kạn và tây bắc Thượng Yên. Galliéni đã mở một gọng kìm lớn với ba mũi tấn công: từ Lạng Sơn lên Đồng Đăng, qua phố Bình Gia và châu Na Rì vào Kê Thượng; từ Thái Nguyên thốc lên Vũ Nhai, Chợ Mới vào Kê Thượng.

Kê Thượng là căn cứ quan trọng nhất của Bá Kỳ (Phùng Bá Chỉ) được xây dựng từ trước khi Thiếu tướng Briere de Lisle phái một đạo binh gồm 2 Đại đội lính Algéri, 1 Trung đội pháo do Tiểu đoàn trưởng Hesling dẫn đầu tiến trước lên Thái Nguyên. Mặc dù có tới 400 quân Cờ Đen và quân Thanh trấn giữ nhưng quân Pháp không mấy khó khăn trong việc chiếm hạ Tỉnh thành, thu 39 khẩu pháo, 2.200 súng trường các loại, 18.000 tấn gạo và nhiều quân trang, quân dụng. Ngày 21-3, sau khi phá hủy Tỉnh thành, trước sức ép và sự bao vây dày đặc của lực lượng Bá Kỳ và tàn quân Mãn Thanh, quân Pháp rút về Bắc Ninh.

Ngày 16-4-1884, một đạo quân gồm 1 Đại đội khố đỏ, 2 Đại đội pháo binh Pháp do Thiếu tá Reygasse chỉ huy từ Đa Phúc trở lại Thái Nguyên, giao chiến với lực lượng Cờ Đen đang chiếm giữ Tỉnh thành rồi lại rút về Phú Bình, tràn qua Yên Thế càn quét mấy hôm rồi trở lại Đa Phúc. Ngày 10-5-1884 quân Pháp mới chính thức chiếm đóng thành Thái Nguyên, tiến hành nhiều cuộc hành quân từ giữa năm 1884 đến cuối năm 1886 nhằm bình định các khu vực Phổ Yên, Đại Từ, Văn Lãng, Định Hóa nhưng vấp phải sức kháng cự mãnh liệt của lực lượng Lương Tam Kỳ và đặc biệt là phong trào Bá Kỳ (Phùng Bá Chỉ)<sup>274</sup> tại các vùng Tòng Hóa, Chợ Mới, Vũ Nhai. Nghĩa quân của Bá Kỳ đã liên kết với nghĩa quân Yên Thế và lực lượng của Lương Tam Kỳ tấn công địch tại Đồng Bè, Cát Nê, Yên Rã, Khuôn Thông. Đầu tháng 10-1886, quân Pháp từ đồn Hùng Sơn (Đại Từ) định tiến sang phía đông Tam Đảo đã bị chặn đánh tại làng Văn Xuyên. Kể từ đó cho đến cuối năm 1888, mọi cuộc thám dò của quân Pháp để tiến vào khu vực Chợ Chu đều bị bẻ gãy.

Tháng 1-1890, quân Pháp huy động gần 1.000 lính, 1.200 dân phu để tiến vào Chợ Chu, Chợ Mới nhưng bị nghĩa quân Bá Kỳ chặn đánh dữ dội ở Bằng Ninh. Tuy chiếm được Chợ Mới nhưng quân Pháp phải trả giá đắt: Đại úy Gardere cùng 7 sĩ quan và 171 binh lính bị loại khỏi vòng chiến đấu. Cuộc tấn công lên Chợ Chu bị đẩy lùi sau 7 giờ hành quân.

Ngày 30-1-1890 với lực lượng gồm 37 sĩ quan, 779 lính Âu, 278 lính bản xứ, quân địch từ Đại Từ phối hợp với 160 tay súng từ Chiêm Hóa hướng về Chợ Chu. Ngày 8-2-1890, sau khi chiếm được căn cứ của Lương Tam Kỳ, quân Pháp để lại một lực lượng đồn trú và rút về Thái Nguyên.

Tháng 4-1890, Lương Tam Kỳ quy phục chính quyền thuộc địa, nhậm chức Phó Lãnh binh với nhiệm vụ “bảo đảm an ninh cho cư dân trên lãnh thổ Chợ Chu, Đại Từ, Phổ Yên, Bình Xuyên”. Lương Tam Kỳ chết vào năm 1924. Trong khi đó, Bá Kỳ vẫn tiếp tục đeo đuổi sự nghiệp chống Pháp. Tháng 10-1891, nghĩa quân của ông tập kích vào Ngao Thượng, Đức Lân, Kê Thượng. Ngày 29-2-1892, với điều kiện được giữ lại 50 tay súng để cai quản việc xây dựng đường sá trong khu vực, Bá Kỳ chấp nhận quy phục để tạo vỏ bọc cho các hoạt động chống Pháp, tạo vỏ bọc an toàn cho cuộc khởi nghĩa Yên Thế.

Kê Thượng vẫn được coi là bất khả xâm phạm. Toàn bộ 8 tổng với 30 làng của huyện Vũ Nhai bị coi tuột khỏi bàn tay quân lí của chính quyền; 9 tổng với 29 làng thuộc hai huyện Đại Từ và Phú Lương cùng toàn bộ Tòng Hóa cũng nằm trong tình trạng tương tự. Lúc này chỉ còn phía nam Thái Nguyên gồm Phổ Yên, Đồng Hì, Tư Nông và Bình Xuyên là tương đối ổn định.

Sau khi nhận được sự đồng ý của Chính phủ Pháp đặt vùng Kê Thượng vào khu vực quân sự



thuộc Đạo quan binh thứ hai và sau khi cân nhắc một lần nữa, Galliéni quyết định kế hoạch tấn công. Có hai vấn đề khó khăn trước mắt là:

1. Chỉ còn một tháng nữa là tới mùa nước suối lên không thể hành binh xuyên sơn được.
2. Rút dây lại sợ động rừng, đánh Kẻ Thượng rất có thể sẽ làm cho các vùng quy thuận của Đề Thám và Lương Tam Kỳ cùng nổi dậy tiếp cứu, như thế mặt trận sẽ lan ra khắp vùng tây bắc và tây nam thượng du.

Galliéni định hoãn kế hoạch tấn công đến mùa thu nhưng sợ Chính phủ Pháp lại bỏ tiền chuộc những kẻ bị bắt, làm *mất mặt* tướng sĩ Pháp. Thứ hai là sẽ bỏ lỡ một dịp thuận tiện để chiếm đóng suốt dọc sông Cầu, thiết lập một đường giao thông giữa Thái Nguyên và Phủ Thông vừa ngắn vừa tiện lợi *hết sức thuận lợi cho những cuộc hành binh sau này*. Do đó, Galliéni nêu ra 3 nguyên tắc căn bản cho trận tiến công Kẻ Thượng:

- Trận đánh phải chớp nhoáng và dồn dập.
- Phải chuẩn bị đầy đủ, tránh bị tổn thất bởi súng đạn và bệnh tật.
- Chỉ tuyên chiến trong phạm vi 3 tổng, thuộc địa phận của Bá Kỳ.

Quân Pháp xuất quân ngày 11-4-1895 và hẹn tập trung ở Kẻ Thượng vào ngày 24-4-1895.

Lập tức nghĩa quân tiến hành phối hợp tác chiến với Kẻ Thượng, trong ngoài cùng đánh. Suốt miền thượng du khói lửa mịt mù gay gắt. Từ vùng biên giới, có tin nghĩa binh của dư đảng Cần Vương do ông Tôn Thất Thuyết lãnh đạo sẽ đánh thốc xuống Cao Bằng; ở nội địa, Đề Thám cũng phái quân lên Chợ Chu hợp lực với một số quân của Lương Tam Kỳ tỏa ra chặn đường quân Pháp ở phía bắc phố Bình Gia sang Kẻ Thượng, ở Lũng Két giữa Cao Bằng sang Phủ Thông, và đẩy lui quân Pháp ở Lũng Tảo và Cốc Tẻm.

Galliéni hốt hoảng chỉ thị cho Trung tá Vallière ở Cao Bằng phải đánh chặn tất cả những toán quân *ở ngoài vào* để cho cuộc hành binh ở Kẻ Thượng có thể tiếp tục được đúng với thời hạn đã định.

Công dụng của những cứ điểm nhỏ dọc biên giới đã được dịp phát huy. Một số nhỏ nghĩa quân bị đánh chặn ngay ở vòng đầu khiến cho Lương Tam Kỳ phải vội rút quân về Chợ Chu đóng vai *trung lập*. Đề Thám cũng chỉ còn cách án binh bất động để theo đuổi mục đích xa hơn của mình ở trung châu và đô thị lớn.

Kẻ Thượng bị cô lập và cũng bị đánh bất ngờ như Lũng Lát, nghĩa là Galliéni đưa quân phá rừng xuyên núi đổ xuống khu đồn lũy trung tâm, từ 3 phía đánh vào. Pháo binh Pháp đặt trên núi cao hướng xuống bắn tung hết đồn lũy này đến đồn lũy khác, lửa bốc cháy rực cả một khu rừng. Lúc ấy vào khoảng 4 giờ sáng 24-4-1895, ngày sinh nhật của Galliéni.

Nghĩa quân vừa bắn vừa rút lui thành từng tốp nhỏ; quân Pháp tiến rất chậm và thận trọng. Tới khi tiếng kèn xung phong nổi lên thì nghĩa quân đã rút ra khỏi vòng vây để lại trên trận địa 50 xác chết và một lá cờ Cần Vương Nghĩa đảng.

Những yếu tố quyết định thắng bại trong trận này cũng giống hệt như trận Lũng Lát.

Lĩnh Nguyên, bộ hạ của Bá Kỳ tử trận ở Hòa Mục. Còn lại đều chạy tán mác hết. Sabot được cứu thoát và Pháp rất hài lòng vì không phải bỏ tiền ra chuộc như thường lệ. Từ một địa điểm đóng quân ở trong rừng, Galliéni đọc đi đọc lại một mảnh giấy do Thiếu tướng Duchemin viết vào ngày 30-4-1895 vừa gửi đến:

*“Quan Toàn quyền đã say sưa về bước ngoặt xảy ra ở Kẻ Thượng:*

*Ngài cùng chia chung nỗi xúc động của báo chí và giới công chức đã chống lại cuộc hành quân này.*

*Những kết quả thâu lượm được, đúng như chúng ta dự đoán đã làm cho Ngài vô cùng cảm động và tin tưởng ở chúng ta”.*

Ngày 7-5-1896, Pháp và giới cầm quyền Trung Quốc kí kết hiệp định đôi bên về việc bảo đảm an ninh biên giới Bắc Kỳ-Trung Quốc. Theo hiệp định này, chúng cho *thành lập lực lượng cảnh sát biên phòng* và chia miền biên giới ra làm nhiều khu vực:

mỗi khu vực cho *thiết lập một Ủy ban liên hợp đôi bên* (Commission Mixte) để trực tiếp chỉ đạo việc canh phòng. Ủy viên các Ủy ban liên hợp này gồm cả người Pháp và người Trung Quốc, số ủy viên người Pháp trực thuộc quyền chỉ đạo của Thống sứ Bắc Kỳ gồm các Công sứ và Tư lệnh các Đạo quan binh thuộc các tỉnh vùng biên giới, số ủy viên Trung Quốc trực thuộc Khâm sai và Tổng đốc các tỉnh phía nam Trung Quốc.

Mục đích của chúng là nhằm đàn áp các tổ chức kháng chiến, khởi nghĩa của nhân dân Việt Nam hoặc Trung Quốc ở bên này hoặc bên kia biên giới chống lại Chính phủ Pháp ở Đông Dương hay giới cầm quyền Trung Quốc. Bởi vậy, chúng quy ước với nhau rằng: mỗi bên phải có trách nhiệm tích cực theo dõi, và nếu cần thì giải tán, đàn áp những đám người tụ họp khả nghi ở địa phận mình phụ trách và phải thông báo kịp thời mọi tin tức cho phía bên kia biết; mỗi bên đều phải đặt những đồn biên phòng suốt dọc biên giới trên lãnh địa của mình sao cho tương ứng với số đồn biên phòng của phía bên kia, và đều do lực lượng cảnh sát biên phòng có vũ trang đầy đủ như lực lượng quân đội chính quy, đóng giữ dưới sự chỉ huy của các cấp sĩ quan.

Nhận thấy tiến đánh Đề Thám theo kiểu cũ không lợi, Pháp buộc lòng cho Thám cầu hòa để rảnh tay chằng lưới xung quanh Yên Thế bằng một loạt các cử động nhỏ.

Sau khi đã đánh bật nghĩa quân Ba Kỳ ra khỏi Lũng Lát và Kẻ Thượng, phá vỡ thế chân vạc của nghĩa quân, Pháp mới dám tính đến chuyện trừ Đề Thám.

Tháng 9-1895, Galliéri đề nghị sáp nhập khu Thượng Yên vào Đạo quan binh thứ hai. Mâu thuẫn giữa hai phe quân sự và hành chính trong nội bộ chính quyền Pháp ở Đông Dương xuất hiện: phe quân sự do Galliéri đề xướng chủ trương đánh toàn lực và tiêu diệt toàn bộ nghĩa quân, trong khi đó phe hành chính có viên Toàn quyền Đông Dương ủng hộ, chủ trương dụ dỗ thuyết phục và tước đoạt khí giới các đơn vị chủ lực tác chiến và các thủ lĩnh. Tất nhiên phe hành chính có nhiều thế lực hơn nên chủ trương dụ hàng được lấy làm nguyên tắc và mục đích của cuộc hành binh vào Yên Thế:

1. Chỉ được tiến đánh khi mọi biện pháp dụ dỗ đã thất bại.
2. Triệt để đề phòng không được để xảy ra những vụ bắt cóc kiểu dân Pháp làm lợi khi cầu hòa, nhất là trên đoạn đường xe lửa Lạng Sơn, thường có người Âu qua lại.

Một mặt cho chuẩn bị chiến trường và điều động binh mã, một mặt Galliéri gửi cho Đề Thám bức thư nói rõ về việc chính quyền Pháp cho quân chủ lực lên thay thế lính khố xanh ở Nhã Nam và Bố Hạ. Bức thư còn nhấn mạnh đến việc quân Pháp sẽ trực tiếp chặn đứng mọi *hành động cướp bóc* từ Yên Thế. Nhờ bức thư đó, Đề Thám đã đoán được âm mưu của Galliéri định san bằng khu căn cứ cuối cùng của nghĩa quân. Đề Thám viết thư trả lời đại khái hứa giữ đúng những lời đã cam kết nhưng cũng vẫn lo xây đắp củng cố đồn lũy trong rừng sâu, phái cảm tử quân ra hoạt động phá rối hậu tuyến Pháp, đánh úp các đoàn xe lửa, tìm bắt cóc các kiều dân Pháp làm lợi cho việc điều đình sau này.

Ngày 10, 13 và 17-10, cảm tử quân tập kích một đồn khố xanh và thân binh ở Bắc Giang. Một số làng đã quy thuận quân Pháp, có vũ trang bị đánh phá. Đoạn đường xe lửa Phủ Lạng Thương lên Bắc Lệ bị đánh úp liên tiếp.

Nghĩa quân lúc đó có chừng 300 tay súng. Thanh thế vững chắc lan khắp một vùng phía nam Thái Nguyên, bắc Bắc Ninh, Đáp Cầu và tây bắc Phủ Lạng Thương. Dân chúng trong vùng đều đã được tuyên truyền khá sâu rộng về tinh thần cứu quốc và bảo vệ khu căn cứ<sup>275</sup>.

Ngoài việc trắng trợn xé bỏ thỏa ước, dồn ép Đề Thám và nghĩa quân vào bước đường cùng, nhà cầm quyền Pháp lại tiếp tục vừa thực thi chính sách chia để trị, vừa tiếp tục dùng bàn tay sắt thông qua chế độ quân quản.

Bước đầu tiên, vào ngày 10-10-1895, Toàn quyền Đông Dương ra Nghị định lấy sông Cầu làm phân giới chia phía bắc sông Cầu với các huyện Kim Anh, Đa Phúc, Việt Yên, Hiệp Hòa, Yên Thế, Bảo Lộc, Phượng Nhãn, Yên Dũng cùng một số tổng ở phía nam sông Lục Nam thuộc huyện Lục Ngạn để lập ra tỉnh Bắc Giang, lấy Phủ Lạng Thương làm tỉnh lỵ.

Ngay sau đó, vào ngày 24-12-1895, Toàn quyền Đông Dương ra tiếp Nghị định chuyển giao việc cai trị khu Yên Thế vào tay chính quyền quân sự bằng cách lập ra Tiểu quân khu Yên Thế trực thuộc Đạo quan binh thứ nhất.

*Đại Nam thực lục* (chính biên, đệ lục kỉ, phụ biên) chép về sự kiện này như sau:

“Đặt tỉnh Bắc Giang (trích 4 huyện Yên Dũng, Việt Yên, Hiệp Hòa, Phượng Nhãn, phủ Lạng Giang, tỉnh Bắc Ninh và huyện Lục Ngạn, tỉnh Lục Nam đặt riêng một tỉnh, tỉnh lỵ ở phủ Lạng Giang, chiếu lệ tỉnh vừa đặt quan, lấy Trần Đình Lượng làm Tuần phủ, Nguyễn Tiến làm Án sát và đặt ti thuộc, cấp cho ấn kiếm để dùng).

Bỏ tỉnh Lục Nam (hai huyện Đông Triều, Chí Linh vốn thuộc tỉnh ấy sáp nhập vào tỉnh Hải Dương, huyện Yên Bái sáp nhập vào tỉnh Quảng Yên, huyện Lục Ngạn sáp nhập vào tỉnh Bắc Giang mới, quan lại rút về Nha Kinh lược). Bắc Ninh địa thế rộng lớn, việc trưng thu phòng bị rất quan yếu nên chia đặt như thế. Lục Nam trước thuộc Đạo quan binh, hiện nay đã yên ổn nên đình bãi, là theo lời bàn của Phó Toàn quyền Fourès”.

Sự kiện trên được Quốc sử quán nhà Nguyễn ghi lại nhưng vừa sai lệch về thời điểm, lại mâu thuẫn với những điều được ghi trong *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ - Tục biên* (Q.III):

“Năm Thành Thái thứ nhất [1889], chuẩn y bản Tấu: Kinh lược sứ Bắc Kỳ dâng Sớ trình rằng, địa thế của tỉnh Bắc Ninh bao la, phủ Lạng Giang trong địa phận tỉnh này kiêm trông coi huyện Phượng Nhãn, Bảo Lộc, quản lí cả những huyện Hữu Lũng, Lục Ngạn, tiếp giáp các vùng chân núi Hải Yên, Lạng Thái. Bọn giặc khi ẩn khi hiện, nên tỉnh Bắc Ninh coi sóc khó chu toàn. Định lấy 4 huyện đó và huyện An Bái thuộc tỉnh Lạng Sơn để lập riêng thành một tỉnh, gọi là tỉnh Lục Nam; giao tỉnh Bắc Ninh cai quản; rồi thiết đặt quan chức: 1 viên Bố chánh sứ, 1 viên Án sát sứ.

Năm Thành Thái thứ 2 [1890], bản Tấu được chuẩn: Nha Kinh Lược dâng Sớ trình xin lập đạo Dịch Lâm. Chọn 2 tổng của huyện Mỹ Hào thuộc tỉnh Hải Dương, 3 tổng của huyện Đông An, 1 tổng của huyện Ân Thi thuộc tỉnh Hưng Yên, tổng cộng 6 tổng để lập thành huyện An Mỹ. Lấy 3 tổng của huyện Gia Lâm, 4 tổng của huyện Văn Giang thuộc tỉnh Bắc Ninh, tổng cộng là 7 tổng để lập thành huyện Văn Lâm. Lấy 1 tổng của huyện Lương Tài, 1 tổng của huyện Siêu Loại, 1 tổng của huyện Văn Giang thuộc tỉnh Bắc Ninh và 2 tổng của huyện Cẩm Giàng thuộc tỉnh Hải Dương, tổng cộng là 5 tổng để lập thành huyện Cẩm Lương. Bốn huyện này thuộc vào Đạo mới lập, đều do tỉnh Hải Dương cai quản. Thiết đặt quan chức: 1 Quản đạo, 1 Phó quản đạo”.

Trên thực tế, tỉnh Lục Nam bị giải thể từ tháng 9-1891, còn đạo Dịch Lâm (Bãi Sậy) đã bãi bỏ từ tháng 4-1891.

Tiếp tục âm mưu *chia để trị*, Toàn quyền Đông Dương còn ban hành nhiều Nghị định khác về việc trả lại Đa Phúc, Kim Anh cho tỉnh Bắc Ninh (6-1- 1896), lập ra trên đất Bắc Giang một đơn vị gọi là Trung tâm hành chính Đắc Thắng, bao gồm hai huyện Việt Yên và Hiệp Hòa, đứng đầu là một Phó Công sứ, có thông ngôn, thư kí và đội lính khố xanh giúp việc (1898), lập ra Đại lí Nhã Nam để cai quản vùng Yên Thế theo quy chế tự trị (1899). Tháng 3-1910, Toàn quyền Đông Dương quyết định:

- Tạm thời trong thời gian tổ chức lại vùng Yên Thế, Đại lí Nhã Nam được lập thành Quân khu tự trị, lệ thuộc trực tiếp vào Thống sứ Bắc Kỳ.

- Quân khu này gồm phủ Yên Thế, trừ các tổng Tuy Lộc Sơn và Quế Nham là những tổng sẽ được sáp nhập vào tỉnh Bắc Giang.

- Phủ Yên Thế, tạm thời được lập thành đạo, đứng đầu là một Quản đạo. Quản đạo có các quyền hạn pháp lí như Án sát.

Tháng 11-1910, đạo Yên Thế chuyển trở lại thành phủ Yên Thế, sáp nhập vào tỉnh Bắc Giang. Tháng 11-1913, Thống sứ Bắc Kỳ quyết định:

- Các trại trên đất đai cũ nhượng cho Đề Thám thành cơ ngơi Phồn Xương, được lập thành 2 làng riêng biệt, lấy tên là Yên Thế và Phồn Xương.

- Làng Yên Thế (hợp bởi các trại: Chiềng, Yên Thế, Gốc Cọ và Chuông Thượng).

- Làng Phồn Xương (hợp bởi các trại: Thôn Hạ, Thôn Trung và Đồng Bãi (hay Tổ Cú)).

Các làng mới Yên Thế và Phồn Xương được sáp nhập vào tổng Hữu Thượng, huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang.

Tuy đã xóa trộn, chia cắt nhiều lần như vậy, nhưng thực dân Pháp vẫn chưa hoàn toàn yên tâm như trong năm 1900, chúng còn định lập ra tỉnh Đông Triều trên cơ sở một số huyện của Bắc Giang, Hải Dương, Quảng Yên nhưng không thành; tháng 10-1901, chúng đưa hai huyện Đa Phúc, Kim Anh ra khỏi tỉnh Bắc Ninh để hợp thêm đất lập ra tỉnh Phù Lỗ (tháng 12- 1904 đổi là tỉnh Phúc Yên).

Cho đến đầu thế kỉ XX, tỉnh Bắc Ninh truyền thống chỉ còn lại độ 1/6 diện tích (1.100 km<sup>2</sup>); 1/2 số dân (35 vạn) và 10 phủ huyện (Gia Lâm, Văn Giang, Thuận Thành, Gia Bình, Lang Tài, Quế Dương, Võ Giàng, Tiên Du, Từ Sơn, Yên Phong).

Tỉnh Bắc Giang phải tới tháng 2-1921 mới ổn định về địa giới với diện tích 5.200 km<sup>2</sup> (4.300 km<sup>2</sup> cắt từ Bắc Ninh 4- 900 km<sup>2</sup> cắt từ Quảng Yên sang), 20 vạn dân và 8 phủ, châu, huyện (Lạng Giang, Yên Thế, Lục Ngạn, Hữu Lũng, Sơn Động, Yên Dũng, Hiệp Hòa, Việt Yên).

Cuối tháng 10-1895, Galliéni đưa hàng ngàn quân lên Yên Thế, chiếm đình chùa làm trại quân, bãi pháo, mắc dây điện thoại, tăng cường tiếp tế và liên tục đòi Đề Thám đầu hàng. Pháo binh và bộ binh nhện nhíp suốt ngày đêm. Một không khí căng thẳng bao trùm trên khắp núi rừng Yên Thế. Ngày 7-1, Viên Đại tá cho đặt tổng hành dinh ở Nhã Nam, ra lệnh cho các đơn vị đào công sự, cho thám báo đi dò đường, vẽ bản đồ căn cứ Phồn Xương. Sau khi được tăng cường thêm binh lực, Galliéni bố trí lực lượng như sau:

- Cánh quân thứ nhất do Thiếu tá Hoblingre chỉ huy, chốt trên tuyến Mỏ Trạng-Bố Hạ có 4 đội của Bichemin, Domec, Grand Maison và Mathieu.

`- Cánh quân thứ hai do Thiếu tá Rondony chỉ huy, chốt Bố Hạ-Nhã Nam gồm 4 đội của Tiffeu, Abel, Sary và Adeline.

- Cánh quân thứ ba do Thiếu tá Roget chỉ huy, chốt Nhã Nam-Mỏ Trạng có 3 đội của Buleux, Benth và Rémond.

Tự tin trước lực lượng mạnh mẽ, ngày 21-11-1895, Galliéni viết thư cho Đề Thám đòi chiếm lại 4 tổng, rút lực lượng vũ trang của Đề Thám ra khỏi đồn lũy, nộp súng, trừng phạt và giao nộp Lí Thu, Lãnh Túc với lời hứa chính quyền sẽ cấp giấy thông hành cho lực lượng còn lại của Đề Thám lên Tam Đảo với Thống Luận, Thống Ngò.

“Galliéni siết chặt vòng vây xung quanh Đề Thám, dùng xuống máy và thuyền có vũ trang đảm bảo an ninh trên sông Thương từ Lục Liễu đến Bố Hạ, bảo vệ con đường sắt Lạng Sơn và hoàn thành việc tiếp tế về mọi mặt” . Binh lính Pháp buộc phải tập đào hào, đào cọc, đan rọ tre dựng đất để đánh đồn, sẵn sàng dùng một lực lượng áp đảo nghĩa quân.

Cũng trong khoảng thời gian từ 20 đến 23, Galliéni ra lệnh cho quân tiến đạo mở những cuộc hành binh trinh sát vào Yên Thế. Các đơn vị ở hậu tuyến ráo riết đào hầm và làm các bao đất trú phòng.

Ngày 22, một pháo thuyền đổ bộ lên Bố Hạ để chuyển những hòm đạn trái phá có chất melinite.

Ngày 23 và 24 Galliéni vẫn hoài công chờ đợi một bức thư trả lời của Đề Thám. Ngày 25, Galliéni gửi cho Đề Thám tối hậu thư.

Đề Thám kiên quyết không đầu hàng, vẫn cho củng cố đồn lũy và chuyển phần lớn lực lượng về đồn Hom. Các thám báo của Pháp đều bị bắt gọn. Ngày 28-11, trong bức thư trả lời Galliéni,

Đề Thám hẹn đến ngày hôm sau sẽ cử một lãnh binh với 30 nghĩa quân ra gặp, càng làm cho hắn tức giận điên cuồng khi trả lời: “Nếu đích thân ông và toàn thể binh sĩ hôm nay không tới Nhã Nam trước lúc mặt trời lặn để nộp vũ khí mà tôi đã biết rõ số lượng thì tôi sẽ coi ông là một tên phản nghịch, và một kẻ thù buộc tôi phải hành động thích đáng”. Chưa yên tâm, hắn báo cáo bằng điện cho Thiếu tướng Tổng tư lệnh Duchemin ở Hà Nội hai lần, và Trung tá Lyautey được cấp tốc cử lên Nhã Nam để phối hợp chỉ huy tác chiến.

*Ngày 21-11-1895, Đại tá Galliéni gửi thư cho Hoàng Hoa Thám:*

“Tôi lấy làm tiếc mà nhận thấy rằng ông đã không trả lời dứt khoát và rõ ràng những điều tôi gửi ông. Ngay trong bức thư đầu tiên tôi đã báo ông rõ là tình thế ở Yên Thế đã hoàn toàn thay đổi. Đây không phải lúc nói đến quyền sở hữu của ông ở 4 tổng này nữa. Tôi đã nhận được lệnh chiếm đóng khu vực này.

Tôi muốn đề nghị với ông những phương pháp để ông được Chính phủ bảo hộ tha thứ nhưng tôi muốn ông phải trả lời cho rõ ràng những câu hỏi của tôi. Trái lại tôi sẽ coi như ông không muốn, như bao lần ông đã làm, thực tâm quy thuận và phục tùng mệnh lệnh Chính phủ Pháp.

1. Tôi đã nói rõ: ông phải giải tỏa những đồn lũy ở Yên Thế để tôi cho quân tới chiếm đóng. Sau đó chúng ta sẽ xem xét tương lai của ông và quân lính thuộc hạ. Ông có thể lập ấp trong một miền khác hoặc tham chính với chính quyền bảo hộ, tùy theo những điều kiện mà chúng ta sẽ xét định sau. Ông đã không trả lời.

2. Ông phải nộp khí giới. Điểm này ông cũng không trả lời.

3. Tôi cũng nói với ông về chuyện Đốc Thu và Lãnh Túc. Nếu ông tự tay trừng phạt hai tên ấy, ông sẽ tỏ được lòng trung với chính phủ bảo hộ. Đốc Thu và Lãnh Túc đã gây cho ông nhiều lăm lăm và phá hoại mọi vấn đề ở Yên Thế.

Nếu ông không đủ quyền hạn cần thiết để nghiêm trị hai tên nói trên, Chính phủ Pháp sẽ vui lòng tha thứ cho bộ hạ của chúng nhưng không thể nào dung tha cho Đốc Thu và Lãnh Túc là những kẻ không bao giờ chịu nhận quy hàng. Việc này cũng không được ông trả lời.

4. Để ông có thể liên lạc với bọn Thống Luận và Thống Trụ, tôi đã cấp giấy thông hành cho bộ hạ ông đến ngày 22 này là hết hạn. Tôi cố chờ đón hôm đó. Những người của ông không thể bị bắt ở dọc đường vì tôi đã báo đi khắp nơi và cũng đã điện cho các vị Công sứ Bắc Giang và Thái Nguyên ra lệnh cho khắp vùng được biết.

Tôi yêu cầu ông trả lời tất cả những ý kiến của tôi. Trái lại, tôi sẽ cho rằng ông không bao giờ muốn quy thuận và chấp nhận những khoản của chính quyền bảo hộ vì lượng khoan hồng, muốn quên những lỗi lầm ông đã phạm phải và cũng muốn mọi vấn đề phải được cấp tốc giải quyết dứt hẳn, lần này ở Yên Thế”.

*Ngày 25-11-1895, Đại tá Galliéni gửi tiếp bức thư thứ hai:*

“Chiếu theo lệnh quan Toàn quyền Đông Dương và Thống tướng Tổng tư lệnh, tôi gửi tới ông những điều kiện dứt khoát về chuyện quy hàng:

1. Ông phải chuyển giao lại tất cả những đồn lũy và cứ điểm ở Yên Thế.

2. Nộp toàn bộ vũ khí tại các đồn lũy nói trên. Những thuộc hạ của ông muốn quy thuận, nếu được ông cho biết rõ lí lịch tốt, đều được sung vào các cơ binh khổ xanh hay khổ đỏ.

3. Ông phải trở về sống dưới luật pháp chung và phục tùng chính quyền bảo hộ. Việc đầu thú sẽ tiến hành ở Bắc Ninh trước sự hiện diện của các nhà chức trách Pháp-Việt theo các nghi thức quy định.

4. Ông sẽ được phép di cư tới huyện Yên Dũng, làng Bằng An để sống với gia đình và khai phá vùng hoang vu ấy. Ông sẽ được cấp phát dụng cụ nông trang cần thiết và được quyền giữ 40 tên quân với điều kiện phải đăng kí, chụp hình vũ khí ghi sổ kiểm soát.

Tôi không nhắc đến chuyện Thống Luận và Thống Trụ nữa vì ông không đủ quyền hạn buộc chúng tuân theo.

Hạn ba ngày ông phải trả lời thư này. Đến ngày 28, ông không nhận những điều khoản nói trên, tôi sẽ cắt đứt cuộc thương thuyết và coi ông là một kẻ thù của Chính phủ bảo hộ”.

Ngày 28-11-1895, Galliéni nhận được thư trả lời của Hoàng Hoa Thám đại khái hứa sẽ phái một viên Lãnh binh làm đại diện cùng 30 tay súng tới Tổng hành dinh của Đại tá để điều đình và xin được ở lại Phồn Xương như cũ. Galliéni trả lời như sau:

“Tôi không thể thay đổi một điều kiện nào trong thư ngày 25-11 đã gửi cho ông. Do đó tôi không thể tiếp viên Lãnh binh và bộ hạ ông ở Nhả Nam.

Nếu ông không đích thân đến Nhả Nam ngày hôm nay, trước khi mặt trời lặn, nộp số vũ khí mà tôi biết rất rõ số lượng, tôi sẽ coi ông là phản loạn và thù nghịch. Tôi buộc lòng phải cương quyết hành động”.

Tối 28-11-1895, Galliéni báo cáo với Tổng tư lệnh về sự thất bại của ý định dàn xếp: “Đề Thám trả lời bức thư cụ thể và dứt khoát của tôi rằng ngày mai y sẽ gửi viên Lãnh binh của y với 30 quân và 30 tay súng đến gặp tôi. Tôi đáp thư lại là, nếu y không đích thân đến thì tôi không tiếp số người kia. Y vẫn nằng nặc đòi ở lại Phồn Xương. Còn số quân lính và súng ống thì nhỏ mọn quá, thật là nực cười. Tôi đã làm hết sức để tuân theo chỉ thị hòa bình của ông Toàn quyền. Rất tiếc là không thành công. Vậy, sáng mai, chiến sự sẽ nổ ra”.

Galliéni tỏ ý tiếc: Tôi đã nắm được cổ họng hăn. Tôi đã dồn hăn vào sào huyệt cuối cùng đến mức mà nếu tôi hạ lệnh xung phong ngay tức khắc, chứ đừng để cho hăn có cả một đêm trốn chạy, ắt tôi đã tóm được hăn. Nhưng tôi không dám giấu giếm rằng, xét vị trí hai bên rất gần nhau, trong một địa hình kinh khủng, thì những loạt đạn cuối cùng của địch - những tên giặc cùng đường tuyệt vọng sắp phải bỏ mạng cả - bắn rất gần sẽ làm gục ngã vô số lính Âu và thổ. Tôi lại càng không giấu tầm quan trọng của việc hi sinh để bắt Đề Thám và để thanh toán vĩnh viễn đối với y. Hà Nội sẽ lùi trước hi sinh này. Nhưng hôm nay, trước những con số tổn thất lớn mà Đề Thám đã giáng cho ta từ 1896-1913<sup>276</sup>, người ta phải buộc phải công nhận việc hi sinh cần làm vào tháng 11-1895 kia là rất nhỏ nếu so với các tổn thất sau này”.

#### **GALLIÉNI Au Tonkin (1892-1896)**

Ngày 29-11, lúc 8 giờ sáng, Galliéni tấn công vào Phồn Xương. Chúng chỉ thấy hai bức tường ở bên ngoài, những ngôi nhà lá đẹp đẽ, doanh trại. Bị mất đối thủ, quân Pháp sục sạo trong rừng. Đến 10 giờ, toán quân Bémond bị chặn lại ở Lâm Du, ba lính Pháp trúng đạn; toán Adeline vấp phải vị trí Bãi Mét và Hồ Cọ, được tiếp đón bằng một loạt đạn dài phải rút chạy, bỏ lại nhiều xác chết.

Bảy khẩu sơn pháo của giặc nhả đạn vào phía đồn lũy, nhưng bị cây rừng che khuất, nên bắn cả vào nhau. Trước khi xông vào đồn Hom, Galliéni lại cho quân lính đeo cọc và đan sọt, cho quân phòng ngự dọc sông Sỏi.

Tối 13 giờ 30, quân Pháp pháo kích dữ dội vào đồn Hom. Yên trí là nghĩa quân đã bị nghiền nát, giặc xông vào Đổng Khách. Một trận chiến ác liệt đã diễn ra ở quãng hẹp này, đẩy lùi quân Pháp 150 m, súng nổ dồn dập khắp nơi. Trước khi trời sập tối, quân Pháp tiến thêm được 1.500 m, đành phải dừng lại. Đêm hôm ấy, nghĩa quân rút khỏi căn cứ đồn Hom. Chiến sự im ắng trong mấy ngày.

Đầu tháng 12-1895, Galliéni cho quân đi sục sạo khắp núi rừng Yên Thế, củng cố lại hệ thống đồn bốt; thu giữ được 449 súng, một số thủ lĩnh như Đốc Thúc, Diễn Ân, Đốc Vạn, Đốc Hỉ ra hàng.

Galliéni mang một nỗi thất vọng buốt nhói, chán ngán với những khó khăn, đã chấm dứt cuộc chiến, trở lại Lạng Sơn.



Thực dân Pháp tuy không tiêu diệt được Đề Thám và nghĩa quân Yên Thế nhưng chúng đã chiếm lĩnh được địa bàn nhằm gây “áp lực đối với dân chúng và nhất là việc mở mang thêm hệ thống giao thông trong rừng làm cho sự hoạt động gây lại cơ sở của nghĩa quân bị thu hẹp, ảnh hưởng tai hại đến những cuộc kháng cự sau này.

Sau trận đánh Yên Thế, Galliéni miễn hạn được về Pháp. Vì bất mãn với nhà cầm quyền cai trị về chủ trương bình định nên Galliéni kiên quyết hồi hương dù phải hành chính và quân sự hết sức khuyên ở lại.

Trên phương diện làm tướng, Galliéni tuy được các cơ quan quân sự và hành chính coi như một vị thần, cũng không bị được Đề Thám. Gạt bỏ yếu tố chính nghĩa ra ngoài, Galliéni vẫn còn thua Đề Thám rất xa về chí quyết chiến và tinh thần bền bỉ. Hoàn cảnh của Đề Thám còn bạc bẽo hơn Galliéni rất nhiều nhưng ông vẫn tận tụy theo đuổi mục đích đến cùng, không hề bất bình than thở.

Trận Yên Thế chính thức chấm dứt, nhưng đơn vị khố xanh vẫn tiếp tục tạo thành mặt trận từ Bắc Ninh lên Bắc Giang, Tam Đảo. Nghĩa quân phải phân tán, ẩn núp trong rừng và di động luôn luôn. Dân chúng trong địa bàn tảo thanh bị khủng bố dã man”<sup>277</sup> hơn trước.

5. Bước vào năm 1996, nghĩa quân Yên Thế lấy lại được nhịp độ hoạt động trong tháng Giêng. Ngày 6-1, Đốc Kế và 39 nghĩa quân giao chiến với toán quân Rondony ở làng Vàng. Tại Hữu Bằng (Quế Võ), Lãnh Cửu đã đánh nhau với các toán quân của Bréton, Marsel, Bion, tiêu diệt 9 tên nhưng Lãnh Cửu cũng hi sinh anh dũng (11-1), Lãnh Túc tấn công vào các đồn binh ở Sơn Quả, Lương Phong. Giới cầm quyền Pháp có cảm giác “dân chúng vẫn lệ thuộc vào Đề Thám về mặt tinh thần... Đề Thám cùng các bộ tướng Thống Luận, Thống Trụ, Đốc Kế, Đốc Hậu vẫn tiếp tục cuộc chiến đấu”<sup>278</sup>. Các Giám binh Burklé, Chánh vệ Poirson bị Thống Luận giết ở Thuý Cầu (20-2). Sau trận Trại Trễ-Đèo Nhe, Đề Thám lên Tam Đảo.

Ngày 16-1-1896, Cao Điển - một trong những thủ lĩnh của nghĩa quân Yên Thế - sa vào tay giặc. Ông nguyên là suất đội Vũ Lâm, gia nhập cuộc khởi nghĩa Hùng Lĩnh do Tống Duy Tân lãnh đạo. Tháng 10- 1892, khi phong trào này bị đánh dẹp, ông tiếp tục tham gia cuộc khởi nghĩa Hương Khê của Phan Đình Phùng rồi ra Bắc đứng dưới cờ Đề Thám.

Liên sau đó, ở Yên Thế xảy ra một số biến động quan trọng. Do vợ con và thân nhân bị sa vào tay giặc dịp gần Tết (8-2-1896, tức 25 tháng Chạp) nên Đốc Kế, Đốc Hậu đã mang 24 tay súng ra hàng Công sứ Bắc Giang (16-2-1896, tức mồng 4 Tết Bính Thân) rồi lại đến vụ Bang Kinh và Bang Kì bị bắt (28-2)<sup>279</sup>. Riêng trong tháng 3-1896, có tới 10 vụ nghĩa quân quy hàng, trong đó có Lãnh Tiểu. Đồng thời, Rondony đã phát hiện ra một số cơ sở của nghĩa quân. Đứng trước tình hình phong trào bị vỡ từng mảng như vậy, Đề Thám đã rời Tam Đảo, tiến đánh đồn Bằng Cục (9-4-1896) nhưng lại phải quay lên Thái Nguyên, vì được tin Thống Luận sau trận Cát Nê đã ra hàng Pháp (9-4) và Đề Nguyên hi sinh (25-4)<sup>280</sup>.

Trong *Bắc Giang địa chí*, tóm lược sự nghiệp của Thống Luận từ khi rời Sơn phòng Hà Tĩnh ra Bắc cho đến khi buộc phải ra hàng, Trịnh Như Tấu thuật lại như sau:

“Thống Luận đem bản bộ về vùng Yên Thế và Tam Đảo 13, 14 năm [chính xác là khoảng 10 năm - TG]. Sau quan Khâm sai Lê Hoan cho Trịnh Quang Ru lên Tam Đảo dụ hàng. Thống Luận nghĩ rằng: Chốc đã mười năm trời, trải bao sương tuyết mà chẳng nên cơ cục gì, thôi đành quy thuận Pháp đình, cho khỏi tàn dân hại vật! Bèn nhận lời xin hàng.

Trịnh Quang Ru về báo tin cho quan Khâm sai biết. Cách may hôm, các quan Chánh sứ Bắc Ninh, Bắc Giang và ông Đề Thuật<sup>281</sup> thân lên Thái Nguyên để đón Thống Luận.

Thống Luận đem 50 quân từ Tam Đảo xuống Trại Cọ thuộc huyện Phổ Yên tỉnh Thái Nguyên. Năm ấy là năm 1895 (Thành Thái thứ 8 - đúng ra là năm 1896, ở chỗ này Trịnh Như Tấu nhầm - TG).

Các quan cùng Thống Luận về phủ Đa Phúc nghỉ hai hôm rồi kéo quân về tỉnh Bắc Ninh.

Quan Toàn quyền cho Thống Luận làm Thái Nguyên Đề đốc kiêm quản Nhã Nam đạo, cho dùng bản bộ và cấp thêm binh mã cùng 500 khẩu súng để tiêu trừ phản đảng.

Thống Luận từ chối: Quân tôi quen lối giặc cướp, chưa biết vương hóa là gì, nay tôi về đầu hàng Chính phủ mà lại thống trưởng binh quyền, nhỡ thủ hạ tôi có kẻ làm xằng thì tôi sẽ mang tiếng với Chính phủ. Vậy tôi xin về làm ruộng, an nghiệp để dưỡng thân!

Quan Toàn quyền chuẩn lời thỉnh cầu, truyền cho quan Chánh sứ Bắc Giang trích công quỹ cấp cho Thống Luận 2.000\$ để mua ngư canh, điền khí. Quan Chánh sứ Bắc Giang tuân lệnh, phát cho 20 con trâu và 1.000\$ nhưng phát làm ba, bốn đợt, sợ lại trốn đi ngoại quốc chẳng.

Từ đấy, Thống Luận về xã Dương Huy [lúc đầu về Phúc Mãn thuộc tổng Mỹ Thái, huyện Bảo Lộc, nay thuộc xã Xuân Hương, huyện Lạng Giang, rồi mới tới Sơn Quang, Dương Huy, nơi Bá Phúc mới đến lập nghiệp] chiêu dân khẩn điền, yên nghiệp làm ăn.

Đến năm Thành Thái thứ 14 [1902] được sắc phong *Minh nghĩa Đô úy Chánh quản cơ*, trật Chánh tứ phẩm.

Đến năm Duy Tân thứ 3 [1909] sắc phong *Phấn dũng Tướng quân Phó lãnh binh* trật Tông tam phẩm.

Hiện nay [1937] Thống Luận đã 78 tuổi mà vẫn tráng kiện” (Trịnh Như Tấu. *Bắc Giang địa chí*. Sđd, tr. 48-49).

Mặc dù Thống Luận đã quy thuận nhưng chính quyền Pháp vẫn tìm mọi cách triệt hạ gia đình ông một cách dã man, không thương tiếc. Ông Thân Đức Thi kể lại:

“Thực dân Pháp thông đồng với tướng Phùng Bá Chỉ (còn gọi là Bá Kỳ - năm 1892 đổi gọi là Phùng Quý Phúc, một thủ lĩnh chống Pháp ở vùng Phú Lương, Thái Nguyên, đã đầu hàng Pháp từ trước - TG). Giặc Pháp thuê bọn này giết hại tới 72 người [của Thống Luận còn bị mắc kẹt ở vùng Đu Đổng] gồm mẹ già, 2 bà vợ và vợ chồng người em ruột của ông tôi là Đề đốc Thân Đức Giảng cùng các gia nhân thân tín, trong đó có cả người con trai cả của ông tôi là Thân Đức Khiêm. Chính bà Ba [Cấp] đã chôn cất di hài, đánh dấu được mồ mả. Sau này bà Ba [Cấp] còn lên Chợ Chu - Bắc Cạn lấy được di hài mẹ chồng về xây cất mộ tại quê nhà. Đối với gia đình chúng tôi, bà [Ba Cấp] là người có công thật lớn. Bây giờ gia đình tôi còn có một cái giỗ rất đau thương vào ngày 27 tháng Hai ta, cúng giỗ cả 72 người đã hi sinh trong trận chiến này.

Bác Cả Khiêm (có tên khác là Thân Đức Thuyết) lúc hi sinh mới 18 tuổi, là một tướng trẻ xuất sắc trong quân ngũ. Không còn bác, ông tôi như mất đi cánh tay phải. Cũng giống như bác Cả Trọng, con cả của cụ Đề Thám, lúc mất đi là sự mất mát rất lớn của phong trào, ông Thám cũng nói: Tôi bị gãy cánh tay phải mất rồi!” (Thân Đức Thi. *Thân Đức Luận, ông nội tôi*. Sđd, tr. 178). Xin lưu ý, ngày 9-4-1896 cũng tức là ngày 27-2 Bính Thân, ngày Phùng Bá Chỉ sát hại đại gia đình Thống Luận, khiến ông hoàn toàn suy sụp phải ra “quy thuận”. Thống Luận có 11 người vợ chính thức (vì vẫn có người nói ông còn bà thứ 12 không tổ chức cưới xin).

Bà vợ cả người Vân Cầu, mẹ của Thân Đức Khiêm. Bà vợ hai người Thổ Hà, bị Phùng Bá Chỉ giết hại cùng mẹ con bà cả. Bà vợ ba là bà Ba cấp, không có con. Bà vợ tư người Tiên Nghiêm, có 5 con gái. Bà vợ năm và sáu, người Ngô Xá, mất sớm. Bà vợ bảy người Ngọc Cự, có một con gái.

Do chưa có người nối dõi, sau khi quy phục. Thống Luận lấy bà thứ tám, người vùng Bãi Sậy lưu lạc, sinh được 2 con gái và 3 con trai.

- Thân Đức Đàm, làm tới Phó tổng Dĩnh Sơn, khá nổi tiếng trong vùng với câu ca *Từ Lạn Chánh Ti, Dương Huy Tổng Đàm, Nhã Nam Bá Trạch*.

- Thân Đức Bình, giữ chức Trưởng bạ, tham gia hoạt động cách mạng sớm.
- Thân Đức Hân, từng làm lí trưởng, sau làm việc ở Sở Công an Liên khu I. Bà vợ thứ chín người Tiên Lát, mất sớm. Bà vợ thứ mười sinh được 1 con gái và 2 con trai:
- Thân Đức Cường (Lê Vũ), sau giữ chức Giám đốc Xí nghiệp gỗ Hà Bắc.
- Thân Đức Tố, làm ruộng.

Bà vợ thứ mười một, quê gốc Hưng Yên, sinh được 1 gái, và 1 trai là Thân Đức Nhượng, bộ đội phục viên.

Ông Thân Đức Thi nhớ lại:

“Năm 1913, dinh lũy cuối cùng của phong trào nông dân Yên Thế ở đồn Phồn Xương bị triệt hạ. Bà Ba Cẩn bị bắt, con gái bà là Hoàng Thị Thế bị đưa về Hà Nội. Ông nội tôi đưa người con trai cuối cùng của Đề Thám, lúc này còn đang được giấu kín ở Sứ Cầu về nuôi dạy. Đó là bác Hoàng Hoa Phồn. Say này muốn cho bác Phồn tôi nên người, ông tôi đã gả người con gái đẹp và nết na nhất của mình cho con trai của người anh hùng dân tộc. Khi chúng tôi lớn lên còn được bác Phồn dạy võ. Bác có tài là nhảy vượt được tường, vượt qua mái nhà rất nhanh. Bác ruột tôi là Thân Thị Huệ [con gái bà vợ thứ tư của Thống Luận, sinh năm 1911] chỉ sinh cho họ Hoàng hai người con gái, các vị đều có tâm huyết, tham gia cách mạng từ rất sớm, từ thời tiền khởi nghĩa trước tháng 8-1945. Bây giờ các chi đều lập đến thời cụ Đề Thám rất long trọng ở ngay tại thủ đô Hà Nội. Các quan chức cách mạng tiền bối và lãnh đạo Đảng, nhà nước, nhiều vị đã đến viếng thăm” (Thân Đức Thi. *Thân Đức Luận, ông nội tôi*. Sdd, tr. 178).

Từ Tam Đảo, Đề Thám cử nhiều tốp nghĩa quân tỏa đi hoạt động ở Bắc Ninh, Sơn Tây, Thái Nguyên, Bắc Giang và sử dụng cả đám quân của Lương Tam Kỳ vào các hoạt động chống Pháp. Nghĩa quân lúc thì hoạt động ở Cù Vân (5-1896), Hùng Sơn (7-1896), Lan Quất và vùng núi Chúa, lúc thì Đề Thám tự mang quân tấn công chớp nhoáng vào huyện lỵ Phổ Yên (4-8) hoặc kéo về tấn công vào Tiểu quân khu Yên Thế rồi rút lui. Ngoài ra, Lãnh Túc còn đem quân tấn công vào Lí Cốt và đồn điền Gobert (15-9), “Đề Thám đặc biệt lợi dụng tình trạng thiếu thống nhất giữa các tỉnh Bắc Ninh, Sơn Tây, Thái Nguyên và Bắc Giang trong việc chỉ huy về mặt lãnh thổ ở miền này để lần lượt thọc các mũi vào tỉnh này hoặc tỉnh khác”<sup>282</sup>. Nghĩa quân tuy tiêu diệt được một số địch nhưng lực lượng cứ vơi đi: tháng 5-1896, có 70 nghĩa quân đầu hàng; tháng 7-1896, Lãnh Hứa quy thuận; ngày 19-10-1896, Đề Công cũng rời cuộc chiến, và sang tháng 11- 1896 có thêm 3 vụ quy hàng nữa.

Đề Thám chỉ còn lại trong tay một đội ngũ tướng lĩnh tuổi đời còn quá trẻ. Hầu hết các ông Thống, ông Thượng, ông Đề, ông Đốc, ông Quản, ông Lãnh đã lần lượt rời bỏ cuộc chiến, người thì ngã xuống, người thì ra hàng. Tuy lớp trẻ đó là con em các thủ lĩnh, đã được thử thách, có tài năng, có chí căm thù quân xâm lược, nhưng họ còn thiếu kinh nghiệm, sự từng trải nơi chiến trận. Đó cũng là lí do Đề Thám phải tạm ngừng hoạt động và dừng lại ở căn cứ Tam Đảo, xây dựng lại phong trào, rèn luyện thêm đội ngũ chỉ huy mới, trong thời gian nửa năm đầu 1897.

Trung tuần tháng 2-1897, Paul Doumer sang làm Toàn quyền Đông Dương. Viên quan cai trị cao cấp này đã đề ra chủ trương: “Xứ Đông Dương sẽ phải bước vào con đường đi vay nợ, chỉ có thể làm được ngày nào mà ta tuyên bố đồng ý hoàn toàn chân thực rằng vùng Yên Thế đã bình định xong hẳn rồi và viên thủ lĩnh cuối cùng là Đề Thám kia đã quy thuận hoặc chết hẳn”.

Ngày 22-3-1897, Toàn quyền Đông Dương Paul Doumer gửi cho Bộ trưởng Bộ Thuộc địa Pháp dự án chương trình hoạt động.

“1. Tổ chức một Chính phủ chung cho toàn Đông Dương và tổ chức bộ máy cai trị hành chính riêng cho từng “xứ” thuộc Liên bang.

2. Sửa đổi lại chế độ tài chính, thiết lập một hệ thống thuế khoá mới sao cho phù hợp với yêu cầu của ngân sách, nhưng phải dựa trên tập quán của dân Đông Dương.

3. Chú ý xây dựng thiết bị lớn cho Đông Dương, như xây dựng hệ thống đường sắt, đường bộ,

sông đào, bến cảng... rất cần thiết cho công cuộc khai thác.

4. Đẩy mạnh sản xuất và thương mại bằng việc phát triển công cuộc thực dân của người Pháp và lao động của người bản xứ.

5. Bảo đảm phòng thủ Đông Dương bằng việc thiết lập những căn cứ hải quân, và phải tổ chức quân đội và hạm đội cho thật vững mạnh.

6. Hoàn thành công cuộc bình định xứ Bắc Kỳ, bảo đảm an ninh vùng biên giới Bắc Kỳ.

7. Khuếch trương ảnh hưởng của nước Pháp, mở rộng quyền lợi của nước Pháp ở vùng Viễn Đông, nhất là ở các nước lân cận".<sup>283</sup>

Dự án trên về sau trở thành *Chương trình khai thác thuộc địa Đông Dương lần thứ nhất*, và nhờ đó mà Paul Doumer trở thành *người thiết kế thực sự cho chế độ thuộc địa Pháp ở Đông Dương*, như J.Chesneaux đã từng ca ngợi:

"Chính ông đã đưa chế độ thuộc địa từ giai đoạn kinh nghiệm chủ nghĩa hầu như "thủ công" sang giai đoạn tổ chức hệ thống. Chính ông đã tạo dựng bộ máy thống nhất về bóc lột tài chính và đàn áp chính trị trong thực tế sẽ được duy trì nguyên vẹn đến tận 1945"<sup>284</sup>.

*Đường lối chính trị bản xứ* là điều kiện đầu tiên để khai thác thuộc địa. Điều này cũng có nghĩa là người Pháp sẽ dựa vào chính quyền phong kiến nhà Nguyễn, duy trì cơ bản bộ máy cai trị cũ, bên cạnh đó vẫn điều chỉnh cải biến và lợi dụng nó để làm điểm tựa. Đại diện cho triều đình Huế ở Bắc Kỳ vẫn là viên Kinh lược, về nguyên tắc được cùng Thống sứ Bắc Kỳ là đại biểu Chính phủ thực dân tự quyết định mọi việc, cố nhiên Nha Kinh lược Bắc Kỳ cũng đặt dưới quyền kiểm soát của Tổng trú sứ và Thống sứ. Thực dân Pháp thấy rằng huỷ bỏ ngay bộ máy cai trị của triều đình trên đất Bắc Kỳ, nơi ảnh hưởng phong kiến vốn rất sâu rộng, là một điều không có lợi, nên vẫn duy trì chức vụ Kinh lược sứ.

Ở các tỉnh Bắc Kỳ cũng như Trung Kỳ, thực dân Pháp đặt chức Công sứ đứng đầu mỗi tỉnh, bên cạnh là bộ máy cai trị của phong kiến với những Tổng đốc, Tuần phủ, Bố chánh, Án sát, Lãnh binh cho đến Tri phủ, Tri huyện, Tri châu. Họ chỉ là những công cụ thi hành mệnh lệnh của Công sứ Pháp, chứ không được quyết định điều gì. Hằng tháng họ có nghĩa vụ tập hợp đông đủ tại dinh Tổng đốc hoặc Tuần phủ để nhận mệnh lệnh của viên Công sứ Pháp rồi về thi hành ở địa phương mình.

Ở các làng xã, người Pháp giữ nguyên hệ thống cai trị cũ. Người Pháp cho rằng duy trì hệ thống này là có lợi cho việc cai trị. Vì như vậy người Pháp chỉ cần liên lạc với các Hội đồng kì mục, và đơn giản hóa được nhiều thủ tục hành chính phiền toái và tốn kém. Với tính toán đó, người Pháp đã không ngừng tuyên truyền về tính chất dân chủ bình đẳng của làng xã Việt Nam, để cao những phong tục lạc hậu, tập quán lỗi thời ở nông thôn, cố tình kìm hãm người nông dân trong cuộc đời đen tối sau lũy tre xanh để chúng dễ bề thống trị.

"Cơ cấu vững chắc của làng xã An Nam được hoàn toàn tôn trọng, và còn được ân cần duy trì triệt để sau này cho việc cai trị của chúng ta được dễ dàng. Nhờ tổ chức đó trước mắt chúng ta không phải là hàng triệu cá nhân cần phải chú trọng đến nhu cầu, quyền lợi, tình cảm, mà chỉ có vài ngàn tập thể tổ chức chặt chẽ và có kỉ luật, liên hệ với chúng ta theo đơn vị từng khối mà chúng ta chỉ cần biết có Hội đồng kì mục mà thôi. Tổ chức cộng hòa bé nhỏ, tự trị trong giới hạn những quyền lợi địa phương của làng xã An Nam bớt cho Chính phủ phần lớn những khó khăn và công việc cần thiết... Chính phủ có thể muốn gì được nấy của nhân dân bằng cách thoả thuận với các đại biểu các làng"<sup>285</sup>.

Nhận thấy bộ máy lãnh đạo ở Đông Dương, trên thực tế có viên Toàn quyền mà không có Phủ Toàn quyền, nói cách khác, Phủ Toàn quyền thiếu phần lớn các cơ quan cần thiết để trở thành một chính quyền theo đúng nghĩa, tức là giám sát chung mọi việc của thuộc địa, dẫn tới tình trạng thiếu phần khởi, đoàn kết và phối hợp công tác, thiếu đường lối chung trong những vấn đề tối quan trọng, làm cho đất nước này bị thiệt thòi rất lớn, Paul Doumer cương quyết tìm biện pháp giải quyết. Trước hết viên Toàn quyền này đề nghị Chính phủ Pháp cho thiết lập lại Phủ Thống sứ Bắc Kỳ (Nghị định ngày 8-6-1897) nhằm mục đích trang bị cho mỗi xứ trong liên bang một bộ máy cai trị riêng, Toàn quyền không phải đặc trách riêng một xứ, mà chỉ quán xuyến

chung và có thực quyền trong tay.

Đối lại với sự thống nhất chính trị và kinh tế của Đông Dương là sự phân tán các cơ quan chính quyền hàng xứ, bản thân các chính quyền đó đã rất yếu mà lại còn yếu thêm do sự yếu hèn của chính quyền liên bang.

Muốn vậy trước tiên cần nắm chắc vấn đề kinh tế tài chính. Paul Doumer đã phân biệt hai loại ngân sách: ngân sách liên bang thuộc quyền xử lý của Toàn quyền, và ngân sách bản xứ; đồng thời tiến hành việc thành lập ở Nam Kỳ và Bắc Kỳ các Phòng Thương mại và Phòng Canh nông, ở Trung Kỳ và Cao Miên các Phòng Thương mại Canh nông hợp nhất, cuối cùng thành lập Đại Hội đồng Đông Dương (Conseil Supérieur de l'Indochine) theo Nghị định ngày 3-7-1897. Đại Hội đồng Đông Dương là nơi tập hợp các chỉ huy cao cấp thủy lục quân, các Thống đốc, Thống sứ, Khâm sứ ba kì, Chủ tịch các Hội đồng Thương mại, Canh nông dưới quyền chủ tọa của Toàn quyền. Đại Hội đồng họp mỗi năm một lần. Ngân sách chung cho liên bang và các ngân sách hàng xứ đều do Toàn quyền thông qua, sau khi hỏi ý kiến Đại Hội đồng. Ngoài ra Đại Hội đồng còn góp ý kiến thảo luận về các điều khoản sửa đổi luật pháp và mọi vấn đề quan trọng khác do Toàn quyền đưa ra. Trong thời gian giữa hai kì họp, có một ban thường trực bên cạnh toàn quyền góp ý kiến về việc chi tiêu ngân sách, chương trình công tác bất thường. Việc thiết lập ngân sách chung và một tổ chức tài chính mới ở Đông Dương đã tạo ra một đời sống tự lập vốn chưa có ở nơi này suốt mấy chục năm qua.

Đến giữa năm 1897, xét thấy việc để chức Kinh lược sứ là không cần thiết, thực dân Pháp đã yêu cầu Thành Thái bãi bỏ, giao nhiệm vụ kiêm lĩnh cho Thống sứ Bắc Kỳ. Hoàng Cao Khải được đưa vào Huế giữ chức Phụ chính đại thần. Ở mỗi tỉnh lớn đều có thêm tổ chức Tòa Đại lí - trong đó viên Đại lí có quyền hạn như một Phó Công sứ nhưng có thể thay mặt Công sứ của tỉnh thi hành các chính sách, chủ trương của cấp trên; trực tiếp giao thiệp với đội ngũ quan lại ở phủ, huyện, châu và tổng lí, hào mục.

Bộ máy cai trị do Paul Doumer cải tổ và hoàn thành từ năm 1897, trong quá trình làm việc đã tỏ ra có khả năng làm tròn những nhiệm vụ thực dân giao cho. Vì vậy, về căn bản nó được duy trì nguyên vẹn cho mãi đến năm 1945, trừ một vài cải cách không đáng kể.

Để xây dựng bộ máy cai trị công kênh và nặng nề này, thực dân Pháp đã tuyển rất đông công chức từ chính quốc sang. Ngay đến những công việc rất tầm thường như đoan, cảnh sát, sen đầm cũng là người Pháp. Giới cầm quyền bên chính quốc thông đồng với giới cầm quyền ở thuộc địa sắp đặt công ăn việc làm và chi phí lương bổng.

Sau khi nhận chức Toàn quyền Đông Dương, Paul Doumer quyết tâm hoàn thành việc bình định Bắc Kỳ. Để đạt được mục đích này, việc xây dựng lực lượng quân đội bản xứ là một vấn đề cấp thiết và quan trọng. Bằng Nghị định ngày 17-6-1897, Paul Doumer đã quy định tổ chức lính khố xanh ở Đông Dương theo một quy mô thống nhất.

Để chuẩn bị cho việc vơ vét tiền của của nhân dân, trong ngày 2-6- 1897, Toàn quyền Đông Dương ban hành hàng loạt Nghị định về:

- Thay đổi đơn vị đo lường ruộng đất ở Bắc Kỳ, theo đó 1 thước ta chỉ còn 0,40 m so với 0,47 m trước đây, tức là diện tích 1 mẫu đất ở Bắc Kỳ từ 4.970 m<sup>2</sup> giảm xuống còn 3.600 m<sup>2</sup>, cướp khống 1/3 diện tích cũng như thuế đất, trong khi ở Trung Kỳ vẫn giữ nguyên đơn vị quan điền xích và ở Nam Kỳ là công mẫu (ha).

- Mức thuế ruộng đối với người bản xứ ở Bắc Kỳ tính theo đơn vị đo lường mới, chia làm 3 hạng đối với đất chuyên trồng lúa (1\$50, 1\$10 và 0\$80/0,3600ha/năm) và đất trồng các loại cây khác, chưa canh tác, ruộng muối, ao hồ, sinh lầy (2\$00, 0\$50 và 0\$10); đối với người nước ngoài ở Bắc Kỳ thì đất dùng để xây cất chia làm 4 hạng (25\$00, 15\$00, 8\$00 và 5\$00/ha/năm), đất dùng để trồng lúa chia làm 3 hạng, đất dùng để trồng các loại cây khác, chưa canh tác, ruộng muối, ao hồ, sinh lầy thì cách tính giống như đối với người bản xứ.

- Đối với thuế thân ở Bắc Kỳ, ấn định cho cả nội đinh và ngoại đinh (nội đinh 2\$50/năm - trong đó 2\$00 dùng để chuộc 20 ngày lao dịch nộp vào ngân sách hàng xứ, ngoại đinh 0\$30 vì không phải lao dịch) để nhận thẻ thuế thân, mỗi năm một màu, đi đâu cũng phải mang theo để kiểm soát, nếu không sẽ phải nộp 2\$50 để lấy thẻ mới. Ai mượn thẻ mà bị phát hiện bị phạt từ

5-10\$00, kể cả người cho mượn. Những người được miễn thuế thân (bố đẻ của quan lại, lí trưởng, phó lí) cũng phải nộp 0\$40 để lấy thẻ. Chỉ có những người đang phục vụ trong bộ máy hành chính, quân đội, cảnh sát và các phẩm hàm từ tổng cử phẩm trở lên mới được cấp thẻ miễn phí.

- Những ai tham gia vào các sắc lính như khố đỏ, khố xanh, lính thủy, lính cơ, lính lệ, lính trạm ở Bắc Kỳ đều được chia 3 mẫu ruộng đất để làm *luơng điền* hoặc lính 250 quan tiền/năm ngoài lương tháng.

Ngoài những thứ thuế trực thu là đinh (thuế thân), điền (ruộng đất), chính quyền bảo hộ còn đặt mới hoặc cho sửa đổi nhiều loại thuế gián thu như thuế tem, thuế diêm, thuế quế, thuế rượu, thuế muối, thuốc phiện. Để thu được nhiều tiền thuế, nhà cầm quyền ấn định số lượng tiêu thụ rượu cho từng làng xã, độc quyền cả việc mua và bán thuốc phiện, muối. Các ti rượu nhỏ (sou sdebit) buộc nhà nào mổ bò phải mua 20 chai, giết lợn 15 chai, mổ dê 5 chai 0,75 lít, giá từ 0\$20-0\$24. Ở bất cứ làng xóm nào cũng có 30-35 bàn đèn, đến mức khi Albert Métin đi khảo sát các ti (rượu, muối, thuốc phiện) ở Đông Dương đã phải thốt lên rằng, *toàn bộ lâu đài của xứ Đông Dương đều đứng dựa vào thu nhập của ti thuốc phiện, ti rượu và ti muối*.

Trên địa bàn Bắc Kỳ, những toán nghĩa quân hoạt động ở mạn Tây Bắc suốt dọc thung lũng sông Hồng và sông Chảy, vùng Hà Giang, Thái Nguyên đều đã bị dẹp yên, chỉ còn lại mối lo ngại lớn nhất là nghĩa quân Yên Thế của Đề Thám. Pháp quyết dồn lực lượng để triệt hạ pháo đài cuối cùng của phong trào đề kháng của nhân dân. Nhưng cuộc đại tấn công bắt đầu từ ngày 29-11-1895 do đại tá Galliéni cầm đầu đã thất bại. Dựa vào địa thế núi rừng hiểm trở, nhờ sự ủng hộ của đồng bào địa phương, nghĩa quân đã di chuyển linh hoạt trên một vùng rộng lớn gồm 4 tỉnh Bắc Giang, Bắc Ninh, Phúc Yên và Thái Nguyên, đánh thắng những trận tấn công quyết liệt của giặc, phá tan chiến lược đánh nhanh thắng nhanh, phục kích tiêu hao giặc trên đường hành quân, đánh úp đồn lẻ hay các đoàn giao thông vận tải của giặc.

Để tiêu diệt được cuộc khởi nghĩa Yên Thế và Đề Thám, Paul Doumer đặt giải thưởng 30.000 trắng cho kẻ giết được người thủ lĩnh. Món tiền lớn đó không hấp dẫn được ai, viên Toàn quyền Đông Dương chấp nhận để cho Lê Bá Cử, Thư kí Phủ Toàn quyền, thay mặt Đỗ Thới Lai, Phan Cao Lũy đi thuyết phục Đề Thám. Những người này đã nhờ Mgr. Vélasco cử các mục sư Phạm Xuân Khanh, Trần Văn Hoan, Trần Chính Nghĩa, Nguyễn Văn Liên mang thư và cùng lên Yên Thế.

Hoàn toàn chưa yên tâm, Paul Doumer và Tư lệnh Bichot đã giao cho Trung tá Péroz, người có nhiều kinh nghiệm trong cuộc chiến tranh chống du kích ở Soudane, mang một lực lượng quân khá mạnh lên Yên Thế.

Cũng trong khoảng thời gian này, nghĩa quân trở lại căn cứ Yên Thế. Ngày 2-6-1897, dưới sự chỉ huy của Cả Trọng, khi đó vừa tròn 20 tuổi, nghĩa quân đã phục kích một trận thắng lợi ở Đúc Thắng (Hiệp Hòa-Bắc Giang) giết chết Chánh giám binh Bauver và nhiều tên khác rồi tràn về núi Đót (Yên Thế). Với chủ trương truy kích liên tục khiến cho nghĩa quân “bấp chân cú tê cứng lại, không cho phép đồng đảng của họ đem thức ăn thức uống cần thiết đến một chỗ nào nhất định vào giờ đã định trước với nhau như trước nữa”, Péroz muốn nghĩa quân chỉ dựa vào quả rừng, rễ cây, củ mài để cuối cùng kiệt quệ mà ra hàng.

Péroz đã dùng một lực lượng “không đi giày mà đi dép êm, không mang đồ sắt, lưới lê bọc trong bao nịt vào người và mặc bộ quần áo màu đất” đi lùng sục truy đuổi nghĩa quân. Với một lực lượng 200 lính thủy đánh bộ, 800 khố đỏ, viên Trung tá này đã tung từng tốp, từng tốp luân phiên liên tục càn quét vùng Yên Thế.

Nhận thấy núi Đót là một vị trí nguy hiểm nhất, ở đúng vào điểm giáp giới Bắc Ninh, Bắc Giang, Thái Nguyên và Yên Thế, Péroz đã rải 300 quân chia thành nhiều toán khinh binh cơ động sục sạo suốt ngày đêm. Ngày 10-6-1897, viên Trung tá này còn “mở cuộc nạo vét những quả đồi lân cận Nhã Nam” rồi ập đến làng Sặt nơi Đề Thám, Cả Trọng đang đóng quân. Nghĩa quân hoàn toàn bất ngờ nhưng đã kịp rút lui an toàn. Hai tháng tiếp theo, Péroz tiến hành những cuộc hành quân liên miên, quyết liệt nhưng cũng chỉ có hai dịp chạm trán với nghĩa quân “để rồi sau đó lại cảm thấy nỗi thất vọng y hệt ở làng Sặt, mặc dù chúng tôi tổ chức



phòng ngự một cách tỉ mỉ và chu đáo, Đê Thám vẫn lượn qua kẽ ngón tay chúng tôi mà đi mất nhờ vào những mưu chước được chuẩn bị rất khéo léo và tài tình”, Péroz phàn nàn như vậy trong *Hors de chemins battus*.

Những biện pháp của Péroz có nhiều nguy cơ đổ vỡ. Đầu tháng 9- 1897, Thống sứ Bắc Kỳ vội tung thêm 400 lính khố xanh lên Yên Thế.

Viên Trung tá này ngao ngán cho rằng đây cũng chỉ là việc làm đem một con voi để đi săn một đàn muỗi”.

Péroz còn chủ trương không đánh vào đồn lũy của nghĩa quân vì họ có thể sẽ rút lui dễ dàng mà quân Pháp lại phải trả giá đắt, thêm nữa sau khi đánh chiếm được đồn và lục soát trận địa thì người ta chẳng thấy một cái xác nào. Những sĩ quan trẻ cần học cách điều khiển những khối lớn binh sĩ và chỉ huy những đạo quân lớn ngay từ thời điểm này.

Péroz khá sắc sảo khi nhận định, “tính cho thật đúng thì Đê Thám có trong tay từ 80-100 khẩu súng tốt trong khi người chỉ huy khu vực Yên Thế của chính quyền có dưới trướng của mình 200 lính thủy đánh bộ và 800 lính khố đỏ, đủ để tạo ra tỉ lệ 12 người chơi 1. Ở mỗi trận đánh, nhờ các chiến thuật hợp lí cho nên nghĩa quân đã đảo lộn cái tỉ lệ này. Vấn đề đặt ra cho người Pháp đơn giản là cứ duy trì cái tỉ lệ ấy trong khi mượn cách đánh của nghĩa quân để đánh lại họ. Về phía họ thì 100 người vẫn chỉ là 100 người, về phía Pháp sẽ chia thành nhiều toán, mỗi toán có lực lượng ngang với họ nhưng cứ 3 ngày thay phiên 1 lần, nếu có thể thì thay phiên luân luôn. Như vậy người Pháp có thể liên tục hoạt động, ngày và đêm lùng sục hoặc truy kích. Đê Thám và quân của ông ta sẽ lâm vào tình trạng báo động liên miên, bắt buộc phải tiến hành những trận đánh liên tục, nếu không thì sẽ chết. Chẳng được ngừng, chẳng được nghỉ, ở mãi trong rừng rậm, cô lập trong hang trong hốc. Họ sẽ buộc phải bỏ trốn hoặc phải đương đầu với những đội quân đông hơn, luôn đầy sức lực, đầy khí thế hăng hái vì đã được nghỉ ngơi, được ăn uống đầy đủ, vững tâm trong sự hỗ trợ lẫn nhau giữa đội này với đội khác. Rất nhanh chóng, cái thắng bằng tương quan kia sẽ bị phá vỡ, thuận lợi sẽ nghiêng về phía Pháp. Cuộc kháng cự của đối phương sẽ yếu dần, tuần nọ qua tuần kia, ngày này qua ngày khác. Chẳng bao lâu sẽ điểm cái giờ khiến họ không thể tránh thoát, cái giờ của số mệnh, giờ mà vì đã kiệt sức bởi sự mệt mỏi không phương cứu chữa, quần quai vì cái đói không bao giờ được bữa nào no đủ, người thủ lĩnh cuối cùng của cuộc tự vệ quốc gia An Nam và những đồng đảng cuối cùng của ông ta cứ tha hồ mà bó giáo quy hàng.” (Péroz. *Hors des chemins battus*.)

Cuối cùng Péroz cho rằng, việc bình định xứ Bắc Kỳ vẫn chưa phải là hoàn toàn chắc chắn, và việc bình định ấy chỉ hoàn thành khi nào Pháp đã nắm chắc được hai điều: một là, người đầu hàng đã tin cậy vào lời hứa của ta, hai là chính quyền ta đi theo một đường lối chính trị thành thật và bất di bất dịch để đối xử với kẻ đầu hàng. Bởi thế, Péroz luôn phản đối mọi sự giám sát hành chính, chỉ muốn rằng khi có dịp, viên sĩ quan này sẽ là người trung gian duy nhất giữa các toán giặc và người đứng đầu xứ thuộc địa.

Rõ ràng, bằng sự lão luyện và lọc lõi, Péroz đã gây ra muôn vàn khó khăn mà Đê Thám và nghĩa quân chưa hề gặp phải. Dấu hiệu bối rối và sự kiệt sức của họ được thể hiện khá rõ trong tóm lược diễn biến chiến dịch do Galliéni và Péroz tiến hành trong *L'homme du jour- Le Dé Tham* của Malivemey:

“Ngày 1-10 [1895] Toàn quyền Rousseau ra lệnh phải có ngay sự đối phó với thủ lĩnh phản loạn. Đê Thám phải trình diện ở Bắc Ninh vào một ngày giờ nhất định, bằng không thì lực lượng quân sự phải có kế hoạch chiếm lại các đồn lính cũ và nắm quyền kiểm soát vùng đất mà các toán phản loạn đang hoành hành.

Tổng đốc Bắc Ninh Lê Hoan và Phó Công sứ Quennec được lệnh phụ tá cho Đại tá Galliéni. Để bày tỏ lòng tốt của mình, quan Toàn quyền đã ra những chỉ thị đặc biệt là chỉ tấn công Đê Thám khi đã dùng hết cách để dụ hàng y và phải có những biện pháp để phòng cản mặt để ngăn không cho y dùng những cách thức như vào năm 1894 trên tuyến đường sắt để bắt cóc

người Âu.

Trong năm 1895, Đê Thám vẫn áp dụng chiến thuật giống như vào năm 1890 là vẫn yên vị tại Phồn Xương và luôn cam kết hòa hảo với chúng ta. Nhưng những sự việc thực tế đã trái hẳn với lời nói của y, và có rất nhiều hoạt động ở xa, cùng một lúc tại nhiều địa điểm, dường như là để đánh lạc hướng quân đội chính quy. Vùng đất này được chiếm lại một cách mạnh mẽ bởi 2.000 tay súng; một tối hậu thư được gửi cho Đê Thám vào ngày 29-11, các cuộc đụng độ lại bắt đầu. Những cuộc hành binh do Đại tá Galliéri kéo dài chừng hơn 2 tháng (từ 8-10 đến 11-12-1895). Sau một trận kịch chiến nhưng không kéo dài, cuộc hành binh đã chiếm và phá hủy công sự Bãi Mết, đã bỏ trống sau một cuộc đề kháng ngắn của Đê Thám và thủ hạ; bọn họ lợi dụng đêm tối không trăng đã vượt vòng vây mặc dù nhiều lần đụng độ, và cũng lợi dụng được một cách ngẫu nhiên sự mất liên lạc của cánh quân De Grand Maison với cánh quân của Hoblingre, để chạy khỏi khu rừng về ẩn náu ở dãy núi Cai Kinh. Tổn thất về phía Đê Thám là khoảng 13 người; những ngôi mộ mới đào và đắp vội cho thấy xác những thủ hạ của y bện những bộ kaki giống như quân chính quy của chúng ta, giống như những tên phiến loạn hiện nay vẫn mặc. Về phía ta chỉ có 1 lính thủy quân lục chiến, 2 lính khố đỏ bị chết, 1 thủy quân lục chiến, 6 lính khố đỏ và 1 lính cơ bị thương.

Tiếp thay, mặc dù quân số của chúng ta khá lớn, các nhóm quân địch, như chúng ta đã thấy, vẫn có cách lọt qua 2 cánh quân để chạy về dãy núi Cai Kinh không thể tiếp cận được. Chúng bị truy kích bởi các đơn vị khố xanh, lính đồng, đông khoảng 500 người, lập thành đội quân tảo thanh dưới quyền chỉ huy của Công sứ Bắc Giang và Tổng đốc Lê Hoan.

Qua nhiều lần đụng độ giữa đội quân này với địch, thanh tra Burcklé bị giết ngày 20-2-1896 và Giám binh Poirson bị thương nặng gần Thụ Cầu; Giám binh Bauvais bị giết ngày 2-6-1897 gần thôn Làng Chũng; Thanh tra Maugain, chỉ huy đội binh bị chết vì kiệt sức và được thay bằng ông Mamier. Nhưng những cố gắng ấy cũng đem lại kết quả từng phần. Một số thủ lĩnh nhỏ lần lượt ra hàng và nộp súng.

Riêng Đê Thám vẫn bị lòng bắt như một con thú dữ”.

**6.** Đúng vào lúc Đê Thám và nghĩa quân Yên Thế rơi vào tình trạng hoàn toàn thụ động, thiếu thốn đủ bề - kể cả đội ngũ lãnh đạo, chỉ huy đến vấn đề lương thực, vũ khí thì Kì Đồng và hàng ngàn nghĩa sĩ trong vỏ bọc dân phu đi khai khẩn đất hoang xuất hiện ở Yên Thế thực hiện lời sấm của Trạng Trình *Phá điển thiên tử xuất, bất chiến tự nhiên thành*.

Kì Đồng tên là Nguyễn Văn Cẩm, người đất Nam Định (từ năm 1890 thuộc tỉnh mới lập mang tên Thái Bình), từ nhỏ đã nổi tiếng thông minh nên được gọi như thế. Năm 1888, ông chiêu mộ thiếu niên dựng cờ *Thiên binh thần tướng* định chiếm tỉnh thành, bị Công sứ Nam Định bắt giam. Để mua chuộc và giảm bớt mối lo ngại, thực dân Pháp đưa ông sang Pháp du học cho đến khi có bằng tú tài.

Trên chuyến tàu từ Algérie về Việt Nam, Kì Đồng quen biết bác sĩ Gillard, và hai người bàn kế hoạch cộng tác mở đồn điền ở miền ngược, do đó ngay sau khi về đến Hà Nội, Gillard làm đơn xin mở đồn điền, nói rõ là cộng tác với Kì Đồng. Ít lâu sau, đơn của Gillard được chấp thuận và Kì Đồng được phép cùng Gillard khai khẩn đồn điền ở Chợ Kì (tổng Hương Vĩ, Yên Thế), ngay trên địa bàn hoạt động của nghĩa quân Hoàng Hoa Thám. Trên thực tế, Kì Đồng là người trực tiếp trông nom, đốc thúc việc khai khẩn, trong khi Gillard ở Hà Nội chuyên lo các thủ tục, giấy tờ cho những người miền xuôi lên Chợ Kì phá hoang.

Việc tuyển chọn người đi mở đồn điền được Kì Đồng tiến hành từ tháng 4-1897, khi còn ở Thái Bình.

Đến khoảng tháng 8, đầu tháng 9-1897, việc tuyển mộ người lên Yên Thế do Kì Đồng tổ chức nhanh chóng biến thành một phong trào di dân từ các tỉnh đồng bằng lên trung du. Hàng ngàn nông dân và những chiến sĩ cũ của phong trào Cần Vương mang theo lương thực, gia súc và dụng cụ lao động, tình nguyện đi khai phá mở đồn điền. Có những gia đình “bán cả gia cư, điển

địa để đi theo Kì Đồng”.

Đội quân khai hoang đông đảo, hăm hở với những thành phần tham gia khá đặc biệt rõ ràng không phải là hiện tượng bình thường. Nhưng thực dân Pháp chưa viện được lí do gì để ngăn cản, vì những người lên Chợ Kì đều mang giấy thông hành hợp pháp do bác sĩ Gillard cung cấp. Cũng có thể cho rằng chính quyền thực dân chưa muốn *xử trí non* vụ Kì Đồng vì xét thấy chưa thuận lợi và cần thiết. Rõ ràng chủ trương của Kì Đồng là xây dựng khu vực Chợ Kì thành một *căn cứ trá hình*, cố gắng che mắt thực dân bằng cái vỏ *đồn điền* hợp pháp, vừa làm nơi tích trữ lương thực, liên lạc với các địa phương, chỉ đạo phong trào ở đồng bằng, vừa bí mật liên kết với lực lượng của Hoàng Hoa Thám đang hoạt động ngay trên địa bàn này.

Kì Đồng đã khéo léo xây dựng căn cứ Chợ Kì theo kiểu những *làng pháo đài*, tuy nhìn bề ngoài vẫn như những làng xóm bình thường. Hầm hào phòng thủ lù sâu trong thôn xóm. Tổ chức và sinh hoạt lao động trong đồn điền rất chặt chẽ: nghĩa quân bí mật canh gác, kiểm tra người lạ mặt, tập duyệt cứu hỏa, quy định mật hiệu báo động v.v.

Nhằm bảo đảm sinh hoạt và bố phòng trong đồn điền, Kì Đồng ban hành bản *Nội quy* 5 điều, toàn Văn như sau:

“Hiện nay trong các đồn đều có nước độc, hổ dữ và giặc cướp. Vậy các người cần hết sức đề phòng. Ai vi phạm các điều sau sẽ bị khấu trừ lương:

- *Điều 1*: Uống nước lã hoặc nước đun không sôi: khấu trừ 3 ngày lương.
- *Điều 2*: Ngủ ban ngày: khấu trừ 4 ngày lương.
- *Điều 3*: Đi lại không xin phép: khấu trừ 5 ngày.
- *Điều 4*: Ban đêm đi một mình trong đồn điền không có lí do: khấu trừ 10 ngày lương.
- *Điều 5*: Vào rừng đốn cây, khi gặp người cũng đang đốn cây thì phải có thái độ kính trọng, ai gây khó khăn cho họ sẽ bị xử phạt nghiêm khắc”.

Trong một bản thông báo khác, Kì Đồng quy định, những người đã được phiên chế trong các đồn muốn xin phép nghỉ phải viết đơn, được chánh quản và trưởng đồn chứng thực trước khi chuyển cho Kì Đồng và sẽ được chấp thuận, nhưng phải tự túc tiền đi đường.

Thời gian đầu, lương thực và các nhu yếu phẩm của mấy ngàn dân phu ở Chợ Kì đều phải mang từ miền xuôi lên. Theo báo cáo của thám báo ở Nhã Nam (2-9-1897), hai chiếc thuyền chở đầy gạo và 6 két dầu hỏa từ Lục Nam đã đến đây cùng với hai thuyền khác chở muối, chiếu và bát đĩa từ Hà Nội lên.

Đồng thời với việc xây cất nhà cửa, từ cuối tháng 8 đầu tháng 9-1897, dân phu ở Chợ Kì đã bắt tay vào việc khai khẩn. Tin tức của thám báo cho biết trong hai ngày 31-8 và 1-9, dân phu đã đốt hơn 100 mẫu cỏ hoang ở khu vực đối diện Suối Cấy. Hằng ngày Kì Đồng trực tiếp tham gia đôn đốc việc khai khẩn và nói với mọi người: Đây là rừng, tất cả đất đai thuộc về chúng ta, các anh em phải làm việc hết sức mình. Chúng ta sẽ còn tiếp tục lập những đồn điền mới bắt đầu từ khu vực này.

Từ đồn điền Chợ Kì, Kì Đồng bí mật chỉ đạo chuẩn bị cuộc nổi dậy vũ trang ở các tỉnh đồng bằng. Ông nhiều lần đi về các cơ sở ở miền xuôi, nhất là cơ sở ở Hải Dương do Mạc Đĩnh Phúc trực tiếp phụ trách. Mỗi lần đi về, Kì Đồng đều cải trang kín đáo và được bố trí ở trong hầm dưới gầm giường, có liên lạc, viễn tiêu canh phòng ở phía ngoài.

Thời gian xây dựng đồn điền Chợ Kì, Kì Đồng đã liên lạc với Hoàng Hoa Thám. Không phải ngẫu nhiên mà địa điểm chọn mở đồn điền của Kì Đồng lại chính là vùng Yên Thế. Paul Chack đã nhận xét có lí: “Kì Đồng lên Yên Thế với danh nghĩa mở đồn điền... Thực ra tiếng tăm của Đề Thám đã cuốn hút anh ta đến vùng này. Còn phải tìm ở đâu một trung tâm nổi loạn tốt hơn là ngay giữa đám kẻ cướp”<sup>286</sup>.

Về phía Hoàng Hoa Thám, việc Kì Đồng lên Chợ Kì mở đồn điền đã hỗ trợ rất nhiều cho cuộc khởi nghĩa của ông. P. Chack cho biết: “Ngày 22-7-1897 Đề Thám chạy về Lạng Sơn, bị đội lính của Trung úy Morel phục kích và bị thương ở tay phải, lực lượng chỉ còn vài chục tay súng. Liên tiếp bị truy đuổi, Đề Thám dường như kiệt sức. Giữa lúc đó, một tia hi vọng lóe lên: Kì Đồng đã

đến Yên Thế”<sup>287</sup>. Nguồn tư liệu điển dĩ cho biết Kì Đồng đã ba lần giúp lương thực và tiền bạc cho Hoàng Hoa Thám: một lần giúp 3 nong gạo và 2 thùng bạc trắng, một lần giúp 3 tạ muối, một lần giúp trâu bò, heo gà cho nghĩa quân ăn Tết.

Điều đáng chú ý là trong phong trào di dân lên Yên Thế khoảng giữa năm 1897, bên cạnh hàng ngàn người đến Chợ Kì có không ít người đã đến với Hoàng Hoa Thám. Đường như họ đã đồng nhất hai thủ lĩnh làm một, và theo họ thì Chợ Kì hay Phồn Xương (bản doanh của Hoàng Hoa Thám) cũng đều là căn cứ chống Pháp. Danh sách những người từ xã Quần Phương Trung (Nam Định) được gửi lên Yên Thế:

- Trần Huy Luyện, Thư kí trong quân doanh Đề Thám.
- Trần Xuân Đán, Thư kí trong quân doanh Đề Thám, ở làng Dương Liễu.
- Lê Nguyên Tự, phụ trách kho lương của Kì Đồng.
- Ông Luân và 2 người khác (không rõ tên) làm đồn điền cho Kì Đồng v.v.

Trước khi ra đi, những người được cử lên Yên Thế đều làm lễ tuyên thệ.

Trong cuốn hồi kí của mình, Pérez viết: “Đề Thám và Kì Đồng thường hội kiến bí mật. Đề Thám còn cho quân của y xâm nhập các xóm làng mới lập trong đồn điền Chợ Kì...”. Chi tiết này gợi đến ngụ ý kín đáo trong điều thứ 5 của bản *Nội quy* đồn điền: “Vào rừng đốn cây, khi gặp người cũng đang đốn cây thì phải có thái độ kính trọng, ai gây khó khăn cho họ sẽ bị xử phạt nghiêm khắc”.

Rõ ràng việc Kì Đồng xuất hiện ở Yên Thế với đồn điền Chợ Kì đã góp phần củng cố lực lượng của Hoàng Hoa Thám, động viên ý chí chống Pháp của nhân dân các tỉnh đồng bằng và trung du Bắc Kì: *Nhất ông Kì, nhì ông Thám, thứ ba bá hộ Quần Anh* (Bá hộ Quần Anh tức Trần Hữu Giảng ở huyện Hải Hậu - Nam Định, trong nhóm Văn thân ở xã Quần Anh. Năm 1897 ông bắt liên lạc với Kì Đồng ở Yên Thế, đồng thời cử người lên tăng cường lực lượng của Hoàng Hoa Thám).

Đồng thời, Pérez cũng cho rằng ngay từ đầu ông ta đã phát hiện ra xung quanh hàng trăm ngôi nhà lá kia có một hệ thống đồn lũy bảo vệ, cổng ngõ được canh phòng cẩn mật và có một bãi rộng được rào kín dùng làm giảng đường và rất có thể dùng làm nơi bàn kế hoạch khởi nghĩa. Mọi việc giao dịch, thư từ đều bị Pérez bí mật theo dõi. Những cuộc hội kiến bí mật giữa Đề Thám và Kì Đồng, việc nghĩa quân Yên Thế rải rác nhập vào các chòm xóm dân cư mới cũng khó lọt qua mắt của tên sĩ quan này. Pérez cũng biết được rằng hằng ngày Kì Đồng sử dụng hàng chục người vào việc viết tài liệu bí mật mà những người ấy hoàn toàn xa lạ với công việc trồng trọt. Hẳn rất lo ngại, nhất là một hôm, hẳn cùng đi với Công sứ Bắc Giang đến nơi ở của họ, tập trung mọi người lại để nói về việc phân chia đất đai: “Tôi nói chi tiết về những thuận lợi của công việc phân phối điều hòa. Tôi kêu gọi cho người ta phản đối hoặc nhận xét, ấy thế mà quanh tôi chỉ có một sự im lặng như tờ, những lời nói của tôi mất hút vào cái trống rỗng của tâm trí mọi người, nó tan dần đi không có một chút rung động, chẳng cổ trọng lượng gì trước cái đám đông im như thóc mà nó không thể nào lọt vào được. Không một lời nhận xét, không một lời thì thào, cũng chẳng có một chút trao đổi xem có thỏa mãn hay không. Rất nhục vì cái thất bại của những kiến nghị mà tôi tưởng rằng là công bằng có tính chất tập hợp được mọi sự đồng tình, tôi bèn tuyên bố ra về”<sup>288</sup>.

Khi lấy khẩu cung Kì Đồng, sau mấy câu hỏi về lai lịch, thực dân Pháp tập trung vào việc tra hỏi Kì Đồng đã liên lạc với Hoàng Hoa Thám như thế nào? Trước sau, Kì Đồng trả lời khá nhất quán như sau:

- Kì Đồng chưa hề trực tiếp gặp Đề Thám ở Chợ Kì và cũng không rõ Đề Thám ở đâu. Việc liên lạc chỉ tiến hành thông qua các thám báo của Đề Thám.
- Kì Đồng đã nhận mấy bức thư của Đề Thám và đã ba lần cung cấp gạo và tiền cho Đề Thám (qua những người liên lạc của Đề Thám), nhưng không hề cung cấp vũ khí.
- Ý định của Kì Đồng là tìm cách thuyết phục Đề Thám “quy thuận” mình, cũng tức là quy thuận nước Pháp (!), và đó chính là một lí do quan trọng khiến Kì Đồng chọn Chợ Kì để hợp tác

với bác sĩ Gillard mở đồn điền.

Chắc chắn rằng thực dân Pháp không thể tin những lời khai như trên của Kì Đồng và đã vặn hỏi: “Tại sao Kì Đồng không khai báo những sự việc này với ngài sĩ quan Tiểu quân khu Yên Thế, mà cũng không trao đổi gì với Chợ Kì?”<sup>289</sup>. Kì Đồng có lẽ hơi lúng túng trước câu hỏi này và khai rằng:

- Đã hỏi Péroz có cần giải những thám báo của Đề Thám đến cho ông không? Péroz trả lời là cần giải chúng đến nhưng Kì Đồng không thực hiện được, vì khi sai người đi tìm chúng trong rừng thì không tìm thấy.

- Kì Đồng nói, không có ý lợi dụng lúc Leguem vắng mặt ở đồn điền để liên hệ với người của Đề Thám cử đến. Sở dĩ Kì Đồng không khai báo mọi chi tiết này với quan Tây vì ngại rằng một khi tin tức lan truyền, Kì Đồng sẽ khó thực hiện việc bắt Đề Thám “quy thuận” mình. Leguem cũng khuyên Kì Đồng như vậy, lại còn bảo với Kì Đồng rằng anh ta chỉ vắng mặt ở đồn điền 8 ngày thôi v.v.

Sau khi Kì Đồng bị bắt, một bộ phận lớn những người ở đồn điền Chợ Kì kéo nhau trở về các tỉnh đồng bằng theo nhiều tốp nhỏ và bằng nhiều ngã. Qua nguồn tin của mạng lưới mật thám thì cuộc rút về xuôi này “không phải là một sự tan rã tự phát mà xem ra có tổ chức và có mục đích”.

Trên thực tế, Péroz đã phần nào nắm được tình hình trong đồn điền qua mấy lần đến thăm, mặc dù Kì Đồng khéo léo đánh lạc hướng quan sát của Péroz: “Anh ta đưa tôi xem bản đồ: đây là những xóm làng, những bến thuyền trên sông Sỏi, những tuyến đường, kia là vùng thu hoạch hoa quả, những loại cây trồng, những nơi khai thác lâm sản có thể tiến hành ngay. Kì Đồng không để lộ một nhăm lẩn, sơ hở nào trong khi thuyết trình”. Và Kì Đồng cũng thường đến chỉ huy sở của Péroz, “mặc Âu phục, đi giày bốt, y như một nhà thực dân” (*Hors des chemins battus*).

Thi hành lệnh của Toàn quyền Doumer, viên chỉ huy Tiểu quân khu Yên Thế bí mật bố trí bắt Kì Đồng ngay trong căn cứ Chợ Kì vào đêm 22-9-1897, khi mọi người chưa kịp tiêu hủy hết những tang chứng quan trọng, nên Péroz đã thu được nhiều tài liệu, tiền bạc, vũ khí, kể cả “một bản danh sách nhân sự trong bộ máy chính quyền tương lai của Kì Đồng gồm Bộ trưởng, Tướng soái, quan lại... và một bản tuyên cáo về một cuộc nổi dậy đồng loạt”.

Trong báo cáo gửi Bộ trưởng Thuộc địa (25-11-1897), Toàn quyền Doumer viết: “Tôi ra lệnh bắt Kì Đồng ngay tại chỗ và chở đi Sài Gòn trên một chiếc tàu đang chuẩn bị nhổ neo, lại bắt giữ tất cả lí trưởng các làng trong khu vực đồn điền. Việc bắt giữ đột ngột này được viên chỉ huy Tiểu quân khu Yên Thế tiến hành chính xác tuyệt vời. Kì Đồng bị bắt vào ban đêm, được đưa lên một chiếc thuyền máy chờ sẵn ở Phủ Lạng Thương để chở ra Hải Phòng. Sáng hôm sau, lí trưởng các làng đều bị giam giữ ở đồn binh Nhã Nam. số tiền hơn 20.000 đồng do Kì Đồng thu góp đã bị tịch thu”<sup>290</sup>.

Péroz tường thuật khá chi tiết vụ bắt Kì Đồng:

“Hầu như ngày nào cũng vậy, tôi đều báo cho chính quyền địa phương biết rõ hoạt động của những nhà khẩn điền giả hiệu của tôi. Tôi vạch rõ những chi tiết của một tổ chức đang hình thành. Sau mỗi lần như vậy, tôi lại kết luận phải cho phép tôi đập vỡ quả trứng ngay trong tổ của nó (...) Vào 1 giờ trưa, người của Kì Đồng đang khẩn trương dỡ những kiện hàng dài bó chiếu (...)”. Péroz liền báo cáo về Hà Nội và 10 giờ đêm hôm sau y triệu tập sĩ quan ra huấn thị rồi đem một Trung đội bộ binh đến đồn điền Chợ Kì. Péroz cưỡi con ngựa bắt được của Đề Thám, lại mang theo một con ngựa đóng sẵn yên cương cùng 4 kị binh vào gặp Kì Đồng, lấy cớ vừa nhận được điện khẩn của ngài Thống sứ”.

“Đêm đó trời mưa xối xả, Kì Đồng đi qua chiếc cầu tre bắc qua hào, một tay nâng tà áo trắng, một tay vuốt ve bòm con ngựa của tôi. Đối diện với tôi chỉ có một mình Kì Đồng, hai tên đầy tớ mang đèn đi theo đứng tránh mưa ở hiên nhà. Péroz nói: Kì

Đồng! Ta phải đến Nhã Nam ngay lập tức! Không được lên tiếng, nếu không sẽ chết ngay! Kì Đồng trả lời: Trung tá! Tôi e ngài đã bị cuốn hút vào một việc làm bất thủ. Nghe Kì Đồng trả lời, tôi không ngạc nhiên, vì đây lại là một bằng chứng cho thấy cái anh chàng An Nam này am hiểu kì lạ về nền cai trị của người Pháp..." (*Hors des chemins battus*).

Từ Phủ Lạng Thương ra Hải Phòng, Kì Đồng được giải đi trên chiếc tàu *Quemé* vào sáng 24-9-1897. Trong báo cáo gửi Thống sứ Bắc Kỳ (27-9), viên Thuyền trưởng Buisson tường thuật cuộc áp giải Kì Đồng ra Hải Phòng: "Chúng tôi đến Phủ Lạng Thương sáng thứ Sáu 24-9 vào lúc 5 giờ 45 phút. Ngay sau khi cập bến, tôi nhận được điện tín của Ngài. Viên chỉ huy đội áp giải với 3 sen đầm đã đến bàn giao tù nhân. Hồi 6 giờ 45 phút, tù nhân lên tàu. Tôi lập tức mở máy cho tàu chạy về Hải Phòng. Hồi 9 giờ qua Phả Lại, 12 giờ 45 phút đến Hải Phòng và được tin tàu *Tamise* đã đi ra bến Hòn Gai. Tôi lại lập tức cho tàu ra khơi và bố trí việc kiểm soát phía ngoài".

Bản tường trình viết tiếp: "Thời gian trên tàu, tù nhân không giữ được im lặng nữa. Anh ta chẳng còn biết trò chuyện với ai, ngoài mấy lính sen đầm và tôi. Tôi bố trí anh ta ngồi giữa phòng khách để tiện cho lính gác theo dõi. Theo lệnh Ngài, tôi đã cho anh ta ăn uống. Khi được hỏi có muốn ăn theo lối Âu không, anh ta trả lời viên chỉ huy đội áp giải rằng anh không dám yêu cầu nhưng rất thích. Và anh đã ăn uống như chúng tôi, cảm ơn rất lịch sự về sự quan tâm của tôi".

Từ Hải Phòng, Hòn Gai, Kì Đồng bị đưa ngay vào Sài Gòn. Thống sứ Bắc Kỳ đề nghị Toàn quyền: "Từ lâu tôi đã nghi ngờ Kì Đồng, vì vậy ngay sau khi anh ta bị bắt, tôi đã giao nhiệm vụ canh giữ anh ta cho lính Pháp và nghiêm cấm mọi tiếp xúc của anh ta với người bản xứ. Tôi yêu cầu Ngài ra lệnh cho Sài Gòn bí mật giam anh ta trong ngục".

Bị lưu giữ ở Sài Gòn khoảng 3 tháng, đầu năm 1898 Kì Đồng bị đem đi đày biệt xứ. Sau một thời gian ở Nouvelle Calédonie, theo lệnh Bộ trưởng Thuộc địa, Kì Đồng lại bị đưa ra Tahiti thuộc quần đảo Polynésie rồi lại chuyển sang quần đảo Marquises (vẫn thuộc Polynésie) khoảng 10 năm. Cuối cùng, năm 1911, Kì Đồng được chuyển về Tahiti cho đến khi chết<sup>291</sup>.

Ngày 15-5-1898, bác sĩ Gillard gửi đơn kiện tới Toàn quyền Đông Dương với các nội dung sau:

- Phản đối việc bắt Kì Đồng và những dân phu do Kì Đồng tuyển mộ;
- Yêu cầu nhà chức trách hoàn trả số tiền bị tịch thu;
- Cuối cùng, việc Chính phủ bảo hộ tịch thu tiền bạc đang làm cho đồn điền Chợ Kì có nguy cơ tan rã;

Bức thư trên đã được Phủ Toàn quyền chuyển cho viên chỉ huy Tiểu quân khu Yên Thế giải quyết. Trong khi đối chất, Trung tá Péroz đã phản bác:

- Bác sĩ Gillard quả quyết những dân phu này không có ý đồ vũ trang nổi loạn, nhưng trên thực tế chúng được tập hợp, tổ chức theo kiểu quân sự ở Chợ Kì và ở 6 vị trí được chọn trên các cao điểm có tính chất quân sự, tạo thành một hệ thống căn cứ đáng sợ.

- Bác sĩ Gillard nói rằng Kì Đồng và dân phu được tuyển mộ ông ta không chịu trách nhiệm! Thế nhưng có lần chính bác sĩ Gillard cưỡi ngựa đến đồn điền, tập hợp dân phu nói chuyện, cổ vũ sự bất mãn của họ đối với nhà chức trách ở Tiểu quân khu Yên Thế cũng như các quan chức cao cấp của Chính phủ bảo hộ. Sự việc này do chính một viên chức ở Phủ Thống sứ kể lại; viên chức này rất thạo tiếng An Nam.

- Về việc bác sĩ Gillard đòi hoàn trả số tiền tịch thu: bác sĩ có thiệt thòi gì đâu mà phải đòi! Sự thực là bác sĩ đã lầm khi tưởng rằng có thể lợi dụng Kì Đồng và dân phu của anh ta. Có lẽ bác sĩ Gillard trù tính rằng trong vòng 6, 7 năm nếu công việc trôi chảy, đồn điền được khai thác, làng xóm mọc lên nhờ tiền bạc của Kì Đồng, bấy giờ bác sĩ Gillard nghiễm nhiên trở thành đồn chủ lớn mà không phải bỏ vốn. Đến lúc đó, bác sĩ sẽ gạt *anh chàng kì lạ* kia ra rìa để chiếm lấy đồn điền. Nhưng bác sĩ đã may mắn không phải chờ đợi lâu. Với vụ *phiêu lưu* của Kì Đồng ở Chợ Kì, bác sĩ Gillard vẫn còn được thừa hưởng 7 làng với nhà cửa đầy đủ, với một diện



tích đã khai khẩn, tuy không lớn lắm nhưng cũng là một tài sản đáng kể.

Mãi đến ngày 4-12-1898, để trấn an dư luận, thực dân Pháp buộc phải lập tòa án xét xử những “đồng đảng” của Kỳ Đồng, nhưng không dám tổ chức phiên tòa ở Hà Nội, cũng không dám đưa Kỳ Đồng ra trước tòa mà chỉ kết án vắng mặt như sau: “Những bản hiệu triệu, mệnh lệnh và thư tín do các nhà chức trách của Tiểu quân khu Yên Thế bắt được qua nhiều vụ lục soát ở Chợ Kỳ và các làng lân cận chứng tỏ rõ ràng Nguyễn Văn Cẩm tức Kỳ Đồng đã tìm cách kích động dân chúng Bắc Kỳ chống vua Thành Thái và người Pháp bảo hộ triều đình, đã tổ chức lực lượng vũ trang riêng...”.

7. Sau sự kiện Kỳ Đồng, Đế Thám quyết định rời bỏ khu vực Chợ Kỳ- Hương Vĩ, sang gây dựng lại cơ sở ở Bảo Lộc (Lạng Giang).

Ngày 22-9-1897, Đế Thám cho nghĩa quân đóng bè mảng để vượt sông Thương ở khu vực Bến Chằm (Đông Sơn - Yên Thế). Đội thám báo của Trung úy Murre phát hiện liền báo cho Péroz huy động hơn 350 kị binh và lính khố đỏ tới, nổ súng dữ dội vào nghĩa quân. Đế Thám đã bình tĩnh cho nghĩa quân rút theo một đường hầm dài, chạy lên đỉnh một gò cây rậm rạp. Bỗng nhiên thấy địch thủ biến mất, Péroz giận dữ cho quân lục soát. Cả một khúc sông huyền ảo bởi tiếng la hét và tiếng súng đạn. Hơn một tiếng đồng hồ sau, chúng mới phát hiện ra đường hầm khi một lính khố đỏ sẩy chân ngã vào một vòm cây leo rậm rạp. Chúng sung sướng nhảy vào, nhưng chỉ thu được một ít quân trang và đạn dược. Nghĩa quân khi đó đã ở một khu rừng khá xa, cách chúng vài ba cây số. Péroz chỉ còn một điều an ủi là bản thân người thủ lĩnh của họ cũng bị thương nhẹ vào cánh tay, đó là một tai hại cho các truyền thuyết hoang đường cho đến hôm ấy vẫn còn dai dẳng rằng Đế Thám là người không ai đụng đến được lông chân...<sup>292</sup> Quả thật số trời đã định là không bao giờ bắt được con người ấy bằng mãnh lực của súng đạn trong tay”.

Song song với việc trang bị nhiều vũ khí cho quân đội, rà soát thường xuyên vùng Yên Thế, Péroz quyết định đến xứ đạo Thiết Nham để cầu cứu giám mục Colomer và xuống Bắc Ninh nhờ Mgr. Vélasco giúp sức. Để hỗ trợ thêm cho việc làm này, tháng 10-1897, Toàn quyền Đông Dương Paul Doumer quyết định đi kinh lý và thị sát vùng Yên Thế.

Paul Doumer đáp xe lửa từ Gia Lâm lên Phủ Lạng Thương rồi lên Kép. Đi theo ông ta có Công sứ Sơn Tây, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Bắc Ninh, Bắc Giang, Đại tá Lafaivre, Trung tá Péroz, Thiếu tá Lassale và một đội kị binh hộ tống. Từ Kép theo đường bộ, Paul Doumer tới Bồ Hạ rồi sang Nhã Nam. Suốt trong bốn ngày, vùng Yên Thế mưa tầm tã, nhưng viên Toàn quyền vẫn đi thăm thú vổ vể đội ngũ kị hào lí mục và dân chúng trong vùng, cố gắng làm cho sự có mặt của ông ta trở thành một sự kiện trọng đại trong đời sống xã hội ở vùng này. Trước khi về Hà Nội, Paul Doumer đã ủy nhiệm cho Péroz giải quyết việc thương lượng với nghĩa quân. Liên tục trong những ngày đầu tháng 11-1897, hai bên đã bắt đầu liên lạc qua lại bằng thư từ. Colomair rồi Mgr. Vélasco lần lượt đến Nhã Nam. Các mục sư ở nhà thờ Bì Nội (Yên Thế) và Nhã Luật (Thái Nguyên)<sup>293</sup> đi lại như con thoi đến địa điểm liên lạc được đặt ở chùa Lèo. Ngày 18-11-1897, Péroz đến Phồn Xương vừa được khôi phục lại đôi chút để gặp Đế Thám.

Paul Doumer, tên gọi đầy đủ Joseph Athanase Paul Doumer (1857-1932) là một chính trị gia người Pháp. Ông là Toàn quyền Đông Dương từ năm 1897 đến 1902, và Tổng thống Pháp từ năm 1931 đến 1932.

Paul Doumer xuất thân từ một gia đình lao động, bố làm công nhân xe lửa. Mười hai tuổi ông đã phải đi kiếm sống, làm thợ khắc, sau đó vào học trường dạy nghề. Năm hai mươi tuổi, ông đỗ bằng cử nhân toán học, năm sau lấy tiếp bằng cử nhân luật, trở thành chuyên gia tài chính. Sau một thời gian ngắn dạy học, ông làm báo, gia nhập Đảng cấp tiến Pháp và được bầu làm Nghị sĩ.

Năm 1895, khi làm Bộ trưởng Tài chính, Paul Doumer ban hành thuế thu nhập. Do những phức tạp nơi chính trường, ông rời Pháp sang Đông Dương làm Toàn quyền.

Đứng trước người thủ lĩnh, viên Trung tá đã gặp “đôi mắt, vầng trán, cái cằm, chỉ ba thứ ấy đã nói lên bản chất con người này. Khi nào, bất chợt đôi mắt ấy nhìn vào ta, ta cảm thấy thấm thía xao xuyên đến tận đáy hồn mình vì cái sắc sảo chứa chan của nó thật cứ như hai mũi tên đau nhói cắm vào trí não ta. Vầng trán thì cao rộng, có những nếp nhăn đầy suy nghĩ. Cái cằm thì vuông vắn, nở nang, đầy đặn. Lúc trở về Nhã Nam, tôi nhớ lại đôi mắt ấy và tôi thấy rừng mình sợ hãi”.

Péroz còn gặp bà Ba Cẩn, khi đó mới ngoài hai mươi tuổi. “Bà vợ mà Đề Thám giới thiệu với chúng tôi bằng một cử chỉ hồ hững, có một nhan sắc lộng lẫy kì lạ mặc dù vẻ người còm cõi yếu đuối” và “Cả Trọng, chàng trai hai mươi tuổi, người mà sau này khiến chúng tôi sửng sốt kinh ngạc tài bắn bách phát bách trúng”, cùng “những người thủ hạ đứng vây quanh giống những người nhà quê mặc giả khổ xanh, có điều khác thường tóc của họ cũng húi ngắn như tóc của chủ tướng”<sup>294</sup>.

Ngày 26-11-1897, thảo thuận ngừng chiến và giảng hòa đã được kí giữa hai bên. Paul Doumer cũng lập tức đồng ý.

Bản giao ước kí ngày 26-11-1897 hiện có tại cơ quan Lưu trữ Hải ngoại Pháp (Archives d'Outremer), phòng 68, hồ sơ số 6142 có tiêu đề *Bản Giao ước đầu thú của Đề Thám. Ở Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I - Hà Nội, phòng Thống sứ Bắc Kỳ cũng có hồ sơ lưu trữ mang số 70.103 là bản dịch của Bản Giao ước trên gửi Toàn quyền Đông Dương Paul Doumer có tiêu đề *Giao kèo giảng hòa, toàn Văn như sau:**

“Hoàng Hoa Thám gửi Ngài Toàn quyền Đông Dương

Tôi hân hạnh xin Ngài vui lòng xét cho một việc như sau:

Đã từ lâu có lỗi với Chính phủ, tôi rất lấy làm sợ hãi nên chỉ lẩn trốn trong rừng núi mà không dám ra ngoài.

Hôm nay tôi nhận được bức thư của đức giám mục địa phận Bắc Ninh báo cho tôi biết ông ấy đã nói giúp với Ngài để tôi có thể ra đầu thú Chính phủ và được Ngài có lòng tốt chấp thuận vì lợi ích của nền an ninh chung.

Nhờ sự giúp rập của đức giám mục, tôi xin được ra đầu thú với Chính phủ, và tôi mạo muội xin Ngài rộng lượng tha thứ cho mọi lỗi lầm cũ chuẩn y cho những điều tôi yêu cầu dưới đây:

1. Tôi xin Ngài cho phép vỡ hoang ruộng đất vô chủ để lập một làng ở vùng Phồn Xương, như những người khác đã được phép với danh nghĩa chủ đồn điền.

2. Nhà nước theo thể lệ chung để cấp cho các chủ đồn điền một đội cảnh vệ 25 người với 25 súng để trông nom. Bởi vậy tôi cũng xin được phép giữ 25 người với 25 khẩu súng trong số thủ hạ cũ và số súng sẵn có để trông nom khu đồn điền sau này của tôi, đúng như nhà nước đã chuẩn y cho các chủ đồn điền khác.

3. Tôi cam đoan không những không vi phạm luật lệ, mà còn không để cho một thủ hạ nào vi phạm luật lệ và làm hại cho dân chúng.

4. Trong khoảng 3 năm, nếu nhà nước thật sự tin cậy ở tôi, và dân chúng không còn oán giận chống lại tôi nữa, tôi cam đoan sẽ đưa các thủ hạ và khí giới đến trình diện Ngài và các nhà chức trách.

5. Trong vòng 3 năm, tôi sẽ khai báo số mẫu đã thành điền. Tùy theo sự quan tâm của nhà nước, tôi sẽ nộp thuế sau 3 hoặc 5 năm và tôi cam đoan sẽ trả thuế đúng thể lệ như mọi chủ nhượng khác.

6. Còn về khoản thuế má cũng như sự lộn xộn trong dân chúng, tôi cam đoan không hành động như trước đây nữa. Trong trường hợp thiếu tiền để chi dùng tôi sẽ xin nhà nước và tôi sẽ vô cùng biết ơn nếu yêu cầu được chấp nhận. Nếu không, tôi xin được phép vay ở nhà Trường Kí (có thể là nhà Ngân hàng Đông Dương) làm 2 lần và sẽ xin hoàn lại sau 3 năm.

7. Khi nào tôi đã yên ổn ở nơi tôi đã khai khẩn, tôi sẽ cử người đại diện đến trình

lên Ngài và các nhà chức trách lòng kính trọng của tôi đúng như phép xã giao quy định.

Nếu ngài chấp nhận những điều tôi đề nghị trên đây, xin ngài đóng dấu chuẩn y vào đơn này để làm bằng chứng và như vậy tôi sẽ vô cùng biết ơn.

Làm ngày 19 tháng 10 năm Đinh Dậu (tức ngày 13-11-1897)".

### **TÀI LIỆU LƯU TRỮ**

(Trung tâm Lưu trữ Quốc gia 1 - Hà Nội)

Đây là một giai đoạn khá đặc biệt, khiến Đề Thám phải chọn giải pháp thương lượng, từ chối mọi sự vuốt ve, giúp đỡ về người và vũ khí mà Lương Tam Kỳ và Bá Kỳ hứa hẹn. Chọn phương án này, Đề Thám đã tỏ ra khá sáng suốt, biết đánh giá tương quan lực lượng và chờ thời. Chính ông là người đã chủ động giành lại thời cơ, tin tưởng vào quần chúng và lòng kiên định của lớp nghĩa quân và thủ lĩnh mới đã và đang hình thành, đẩy sức sống, trẻ trung và được chọn lọc khá kĩ càng. Ông đã biết lùi đúng lúc, và đó quả là một sách lược tài tình, khiến cho kẻ thù dù nhận ra cũng đành chấp thuận.

Đinh Xuân Lâm trong "Bức thư Đề Thám gửi Toàn quyền Đông Dương năm 1897" (tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 226-1986) gọi bản *Giao ước* này là *bức thư* và nhận định rằng, cần lưu ý trong bức thư này tuy Đề Thám dùng lời lẽ nhún nhường, lễ độ nhưng sự thật thì đối với những yêu cầu cụ thể mà ông đưa ra, thực dân Pháp không thể không giải quyết vì chúng đã từng giải quyết những yêu cầu như vậy cho người khác rồi. Hơn nữa đối với các điều khoản cam kết, Đề Thám luôn kiểm có lần lữa, hẹn hết ngày này qua ngày khác. Ví dụ, đối với điều khoản chỉ được giữ 25 người và 25 súng thì ông tìm cách phân tán nghĩa quân trong dân, chỉ nộp một số vũ khí xấu lấy lệ, còn lại cất giấu chờ ngày hành động.

Lúc đầu người Pháp coi ngày 26-11-1897 là cái mốc đánh dấu sự đầu hàng của Đề Thám nhưng vì những hành động chống đối trên nên chúng buộc ông phải làm lễ trình diện và chính thức quy thuận Chính phủ bảo hộ vào ngày 17-4-1901 tại đình Nẻo, làng Dương Sắt, tổng Mục Sơn, huyện Yên Thế (nay là xã Liên Sơn, huyện Tân Yên). Để phát huy chiến quả, thực dân Pháp tìm mọi cách, tuyên truyền rùm beng cho dư luận biết về lễ đầu hàng của Hoàng Hoa Thám. Nhiều sách vở báo chí của thực dân viết dài và tả đủ chi tiết về việc này. Bên Việt Nam có Lê Hoan Tổng đốc Bắc Ninh cùng Tuần vũ Bắc Giang và các Tri phủ, Tri huyện gần miền đến tham dự buổi lễ. Bên Pháp có Morel, Giám đốc dân sự, cùng Công sứ Bắc Giang và các quan chức cao cấp khác. Thêm vào đó còn có các đội lính khố xanh và đông đảo dân chúng đến chứng kiến ngày lễ. Đề Thám từ Phồn Xương dẫn 15 thủ hạ đến, mang theo một ít quà: rượu, gà và trứng, một lồng đựng cặp bồ câu, tượng trưng cho hòa bình và tình yêu. Sau khi nói mấy lời khiêm tốn và hứa trung thành với Chính phủ, Đề Thám đã sụp xuống lạy, các thủ hạ làm theo. Péroz cho rằng: "Cử chi này là qua các người có mặt để dâng lên người trị vì ở Huế, là Hoàng đế", và Péroz kết luận: "Sau vài giờ, bọn chúng đã trở về nhà ở Phồn Xương, Chợ Gồ và các làng lân cận. Hơn hai trăm khẩu súng đã giấu ở đó và đang chờ...".

Đánh giá về bước ngoặt quan trọng trên, Trần Văn Giàu và các tác giả trong *Lịch sử cận đại Việt Nam* viết:

"Vào những tháng cuối năm 1897 tình hình ngày càng biến chuyển có lợi cho địch, về căn bản, chúng đã đàn áp xong các cuộc khởi nghĩa lớn nhỏ của nhân dân ta, nên có điều kiện dồn lực lượng để càn quét nghĩa quân Yên Thế.

Mặt khác cũng chính vì tình hình quân sự đã tương đối ổn định nên thực dân cũng bắt đầu nghĩ đến việc bắt tay vào khai thác thuộc địa. Trong những điều kiện cụ thể đó, Toàn quyền Đông Dương Paul Doumer mới sang (12-1896) nghĩ đến cách thương lượng với Đề Thám.

Cuộc thương lượng bắt đầu từ tháng 11 năm 1897, Doumer nhờ giáo sĩ Tây Ban Nha đứng ra làm môi giới. Sau nhiều lần thư từ trao đổi và gặp giữa đại biểu hai bên, đến đầu tháng 12 năm 1897 hai bên đình chiến, nhưng đến tháng 4 năm 1901 mới chính thức làm lễ quy thuận. Đến

đây, có thể coi như kết thúc giai đoạn thứ nhất của cuộc khởi nghĩa Yên Thế.

Cuộc giảng hòa lần thứ hai (11-1897) cũng như lần thứ nhất (10- 1894) chỉ là một cuộc hòa hoãn tạm thời. Do điều kiện khách quan và chủ quan chưa đầy đủ để tiêu diệt đối phương, nên cả đôi bên đều bắt buộc phải dùng đến biện pháp đình chiến, nhưng trong thâm tâm đều kiên trì chờ ngày sống mái.

Lần này, thực dân Pháp không để cho Đề Thám được hưởng những quyền lợi đặc biệt như lần trước nữa. Về danh nghĩa, chúng xem đây là một cuộc đình chiến có điều kiện”.

## HOÀNG HOA THẨM ĐỐI DIỆN VỚI NHỮNG BIẾN ĐỘNG CỦA THỜI CUỘC (1898-1907)

1. Thực thi chương trình khai thác thuộc địa lần thứ nhất, địa bàn Bắc Ninh, Bắc Giang có nhiều biến đổi. Ngay từ năm 1885, giới cầm quyền Pháp đã cho mở công trình làm đường số 55 (Gia Lâm-Đáp Cầu), đường số 60 (Đáp Cầu-Lạng Sơn) và nhiều đường khác: Gia Lâm-Hải Phòng, Bắc Ninh-Phả Lại, Bắc Ninh-Hải Dương, Bắc Ninh-Cầu Lo, Phủ Lạng Thương-Đào Quán, Phủ Lạng Thương-Thiết Nham, và đường chiến lược 13b Phủ Lạng Thương-Đình Lập.

Song song với mạng đường bộ là tuyến đường sắt Phủ Lạng Thương-Lạng Sơn, rộng 0,6 m, được hoàn thành xong vào tháng 12- 1894 rồi mở rộng thành 1 m vào năm 1896. Tiếp theo là sự thông suốt tuyến Gia Lâm-Phủ Lạng Thương (15-7-1900), khai thác tuyến Hà Nội- Đồng Đăng (8-4-1902). Tỉnh Bắc Ninh cũng trở thành đầu mối tuyến đường sắt Hà Nội-Hải Phòng, Hải Phòng-Vân Nam (Trung Quốc) tại các giao điểm Gia Lâm-Yên Viên.

Về đường thủy, “Đáp Cầu là một thành phố tương lai và sẽ là một trung tâm thương mại người Âu châu của tỉnh, nhờ có mực nước sâu nên tàu thuyền buôn bán có thể dễ dàng ra vào”<sup>295</sup>. Giang cảng này có cả khách sạn hạng sang, có chi nhánh của Hãng sửa chữa và đóng tàu SACRI (Société anonyme de Chalandage et Remorquage de l’Indochine) đặt trụ sở tại Hải Phòng. Phủ Lạng Thương có chi nhánh của Hãng vận tải đường biển Bắc Kỳ từ năm 1896. Trong những năm tiếp theo Hãng giao thông đường sông và pha sông biển Bạch Thái Bưởi đã được độc quyền tuyến Hải Phòng-Phủ Lạng Thương và ngược lại, khiến cho Hãng Roque và sau đó là Công ti vô danh sà lan và romoóc Đông Dương phải nhờ Nhà nước tài trợ mới đứng vững.

Sông máng của hệ thống thủy nông sông Cầu những năm sau này đã trở thành đường vận tải thủy Thái Nguyên-Phủ Lạng Thương-Hải Phòng và ngược lại, thuyền bè tải trọng 300 tấn đi lại dễ dàng.

Bắc Ninh đã thu hút hầu hết các *hoạt động công nghiệp* của hai tỉnh. Năm 1909, nhà máy điện và cơ sở sản xuất nước đá (Công ti Veyrel), nhà máy gạch ngói (Công ti ngói Đông Dương) được xây dựng ở Đáp Cầu. Năm 1913, nhà máy giấy cổ Mễ (Công ti nhà máy giấy Đông Dương) ra đời. Tiếp đó là nhà máy pháo Đáp Cầu của Công ti sản xuất pháo Đông Dương - Công ti vô danh. Tại Yên Viên, có nhà máy gạch Hưng Kí (còn gọi là nhà máy gạch Du Lâm), sử dụng tới 300 công nhân. Đối với khu vực Gia Lâm, ngoài nhà máy sửa chữa xe lửa của Công ti đường sắt Pháp-Vân Nam còn có nhà máy sơn, nhà máy khuy trai, nhà máy rượu.

Cơ sở công nghiệp ở Bắc Giang quá bé nhỏ: xưởng đúc gang Mai Trung Tâm (Việt Yên), nhà máy điện, cơ sở sửa chữa tàu thuyền, sửa chữa ô tô (Phủ Lạng Thương), khai mỏ phốt phát (Hữu Lũng), mỏ chì Liên Xương (Lạng Giang), sắt Mỏ Trạng (Yên Thế).

Về *hoạt động thương mại* của cả hai tỉnh, nhịp độ khẩn trương nhất có lẽ là tập trung vào việc *xuất khẩu thóc gạo*. Từ năm 1897, Phủ Lạng Thương đã xuất đi Hải Phòng 900 tấn gạo. Năm 1927, Phạm Thành Tính (Nghị Tính - anh trai Phạm Hồng Thái) xuất thẳng sang Hồng Kông 5.000 tấn gạo. Mỗi năm có chừng 450 lượt sà lúp chuyên chở chừng 13-15 ngàn tấn thóc gạo cùng hàng trăm tấn đỗ, lạc, thầu dầu, hoa hồi xuống Hải Phòng, đó là chưa kể một khối lượng lớn chở bằng xe lửa. Mặc dù buôn bán trong tỉnh hầu hết là thóc gạo [nhưng lại] hoàn toàn nằm trong tay thương gia, hầu hết là Hoa kiều<sup>296</sup>. Ở thị xã Bắc Ninh, ngoài nông sản, người ta còn xuất khẩu *các mặt hàng thủ công, mỹ nghệ*, đặc biệt là hàng thêu ren có vị trí đáng kể ở thị trường Mĩ, Pháp cũng như tại các hội chợ Paris, Marseille (Pháp), Bruxelles (Bỉ) và Hà Nội.

Ngoài các thị xã, thị trấn, hoạt động thương mại còn diễn ra khá sôi động ở các làng chuyên buôn. Có một ngoại lệ như Pierre Gourou đã chỉ ra: Phủ Lạng Thương là một thị trường thóc gạo sôi động với nhiều thương nhân người Hoa chuyên xuất khẩu gạo sang Hồng Kông nên có nhiều người làm nghề hàng xáo từ Hà Nam, Nam Định, Hưng Yên và Bắc Ninh đã lên Mĩ Độ cư

ngụ để hành nghề hoặc làm thuê cho dân sở tại<sup>297</sup>.

Đặc biệt cũng nên kể đến hệ thống các chợ gia súc ở Bắc Giang (Thanh Dã, Dĩnh Kế, Mẹt, Thương, Thắng) hằng năm cung cấp cho các tỉnh Hải Dương, Kiến An, Hòn Gai, Hải Phòng, Thái Bình từ 14-15 ngàn trâu bò, 18-20 ngàn lợn giống. Chợ Thương (Phủ Lạng Thương) là chợ gia súc lớn nhất Bắc Kỳ<sup>298</sup>.

Như vậy, bên cạnh sự tác động của nền kinh tế tư bản chủ nghĩa do thực dân Pháp đưa vào, tự thân nền kinh tế hàng hóa ở địa phương đã có những bước phát triển và tăng tiến trên nhiều lĩnh vực có nhiều bước ngoặt mới.

Sự phát triển và mở rộng phương thức sản xuất mới trên địa bàn Bắc Ninh-Bắc Giang những năm đầu thế kỉ XX đã khiến cho bộ mặt đô thị biến đổi nhanh chóng với kiểu kiến trúc và lối làm ăn khác với truyền thống. Cái dáng vẻ của thành phố Trung Hoa mà các nhà quân sự Pháp từng dùng để chỉ thị xã Bắc Ninh đã biến mất. Tầng lớp tư sản công nghiệp, thương nghiệp, thầu khoán hình thành sớm nhất, trở thành những người phát đạt, giàu có. Thương nhân người Hoa vẫn còn thao túng nhiều trong lĩnh vực thương mại. Ngoài mấy cửa hiệu bách hóa lớn của Á Kiệm, Á Lim, Khánh Thọ, họ còn độc chiếm thị trường thuốc bắc, xuất khẩu gạo ngô, kinh doanh cao lầu tửu quán. *Lớp tư sản người Việt* chỉ phát huy thế mạnh trong lĩnh vực thầu khoán, buôn bán nhỏ, cho thuê nhà, cho vay lãi nặng, tậu ruộng phát canh thu tô. Ở Phủ Lạng Thương, nhiều phố xá đi vào chuyên doanh hoặc chuyên môn hóa. Phố Khách - hầu hết là Hoa kiều của hai tỉnh Phúc Kiến, Quảng Đông - chuyên về thóc gạo, thuốc bắc, tạp hóa với các cửa hiệu Vĩnh Đường Thái, Bắc Mĩ, Bái Sinh Tường, Phúc Lợi, Vĩnh Đồng. Phố Tân Ninh làm nghề thủ công. Phố Nghĩa Long chuyên bán vàng mã, đồ gỗ tiện, đan màn. Phố Á Lữ có nhiều công nhân bốc vác. Phố Đạo Đường toàn người kéo xe tay. Phố Vòng xẻ kinh doanh đồ mộc, tre nứa.

Đội ngũ thương nhân người Hoa buôn bán thóc gạo ở Phủ Lạng Thương đông đảo, mạnh mẽ hơn ở Bắc Ninh. Bình Kí (A Khin) có nhiều ưu thế trên thương trường: ông làm thủ quỹ, con làm bang trưởng, cháu bắc mỏ cân với đội ngũ 40 người được tuyển chọn ở Nam Định, Thái Bình mới di cư lên, sẵn sàng đi vơ vét, bắc mỏ cân ở khắp nơi. Các cửa hiệu khác như Hoa Ích (25), Di Lợi (22), Ích Phong (20), Ti Phong (15), Quảng Nguyên... ưu thế cũng không hề thua kém. Chủ các vựa thóc Đức Thắng (Hiệp Hòa), Nhã Nam, Bố Hạ (Yên Thế), Kép, Vôi (Lạng Giang), Lục Nam, Chủ (Lục Ngạn), Sen Hồ (Việt Yên) và nhiều điền chủ lớn khác cũng bị thị trường thóc gạo Phủ Lạng Thương cuốn vào vòng xoáy.

Tuy nhiên, hoạt động thương mại ở Phủ Lạng Thương có tỉ lệ rủi ro, bất trắc khá lớn. Năm 1907, Hoa thương A Thim (Giean) bị vỡ nợ, vợ chồng Tam Chao Ky bị ám sát, xưởng ép dầu Risisép bị phá sản.

Có lẽ những việc không may mắn và sự chèn ép đã phần nào ảnh hưởng đến tâm trạng các nhà tư sản ở địa phương. Họ thường chỉ đầu tư vào những hoạt động dễ sinh lợi trước mắt, ít rủi ro như kinh doanh xe tay (Tài Kham, Trưởng Viện, Đào Kí) hoặc bao thầu thóc gạo, cho vay nặng lãi, buôn bán vải sợi, khai thác gỗ và phốt phát, lập xưởng đóng thuyền, xưởng giấy, tổng đại lí muối (Ngô Tiến Cảnh, Đỗ Thúc Phách, Đào Kí, Lang Tháp, Phạm Văn Quế, Giáo Hồng, Hoàng Văn Rụ, Nghị Tính, Ngô Thế Lung...), buôn bán bất động sản, lập đồn điền.

Sự tác động của chủ nghĩa tư bản Pháp thông qua việc đầu tư và phát triển sản xuất khiến cho cơ cấu kinh tế truyền thống ở Việt Nam nói chung và ở Bắc Ninh-Bắc Giang nói riêng bị phá vỡ, cùng với nó là sự xuất hiện các thành phần kinh tế mới. Nền kinh tế nông nghiệp cũng có chuyển biến mạnh. Xuất hiện các đồn điền rộng hàng ngàn, hàng chục ngàn ha với nhiều loại cây trồng (lúa, chè, đậu, lạc, thầu dầu, cà phê), chăn nuôi gia súc lấy thịt và sữa. Sản xuất nông nghiệp không còn đóng kín trong cái vòng cung cấp lương thực cho cộng đồng nữa, nó đã cung cấp sản phẩm xuất khẩu quan trọng và chủ yếu của hai tỉnh. Bước chuyển biến đó đã làm cho nông nghiệp hướng vào thị trường, còn thủ công nghiệp sau một thời gian đình trệ đã phát triển trở lại, nhiều ngành đã tách khỏi sự phụ thuộc vào nông nghiệp. Nhiều hộ thủ công đã định cư ở thị trấn, thị xã, thành phố, tạo ra những khu vực chuyên sản xuất hàng hóa phục vụ cho nhu cầu tiêu dùng nội địa hoặc làm hàng cao cấp để xuất khẩu. Công nghiệp hiện đại với một số ngành cung cấp sản phẩm cho xây dựng và sinh hoạt đã có cơ sở bước đầu trên địa bàn



Bắc Ninh.

Mối quan hệ truyền thống giữa địa chủ và nông dân trở nên phức tạp và đa dạng hơn trước đây tuy xã hội Việt Nam lúc này căn bản vẫn là xã hội nông nghiệp, trong đó nông dân tiểu tư hữu chiếm tuyệt đại đa số. Một số nông dân bị bán cùng hóa trở thành tá điền phụ thuộc hoàn toàn vào giai cấp địa chủ hoặc là nguồn nhân lực bổ sung cho nhu cầu phát triển công nghiệp.

*Đội ngũ công nhân ở Bắc Ninh-Bắc Giang* ngày một tăng lên về số lượng, được hình thành qua nhiều thời kì trong nhiều lĩnh vực khác nhau (xây dựng đường bộ, làm đường sắt, xây dựng bến cảng, làm thuê cho hãng cầu Leroi ở Đáp Cầu, Schneider và Vézin ở Phủ Lạng Thương, trong nhà máy giấy, nhà máy khuy, nhà máy sửa chữa xe lửa, nhà máy sơn, các nhà máy gạch và điện), nơi đông thì hàng ngàn người, nơi vắng thì vài ba trăm công nhân. Trong hai năm 1906-1907, Hòn Gai, Hải Phòng, Nam Định, Vinh, Sài Gòn, Chợ Lớn là những nơi tập trung công nhân nhất, kể đó là Đáp Cầu, Việt Trì, Đà Nẵng, Quy Nhơn, Biên Hòa. Riêng việc khai mỏ chì ở Liên Xương (Lạng Giang) và mỏ sắt ở Mỏ Trạng (Yên Thế) của Bourgoin Meifre đã “thuê đến vài nghìn công nhân”<sup>299</sup>.

Lĩnh vực giao thông công chính thu hút nhiều công nhân hơn cả. Năm 1885, khi làm đoạn đường số 60 Đáp Cầu-Lạng Sơn, ngoài 600 công nhân thường trực và hơn 300 lính, nhà cầm quyền còn bắt tổng Đào Quán và Cần Dinh (Lạng Giang) cung cấp thêm 371 phu hỗ trợ. Trong hai năm 1893-1894, trên công trường đường sắt Hải Phòng-Vân Nam, trong tổng số 4.128 phu của 10 tỉnh Bắc Kỳ thì Bắc Ninh có 390 người. Đến giữa năm 1904, trong tổng số 10.050 phu của 15 tỉnh thì Bắc Giang có 688 người, Bắc Ninh có 845 người.

Công nhân làm trong các đồn điền, nhất là ở khu vực Bắc Giang khá đông, khoảng mấy ngàn người.

Với phương châm mà nhà xã hội học người Pháp Le Pley đề ra từ năm 1835, *một quốc gia châu Âu muốn giữ vững nền đô hộ và uy danh của nó tại một xứ thuộc địa đông dân thì nó cần phải trở thành và giữ mãi vai trò chủ nhân ông của một quốc gia nông nghiệp*, giới cầm quyền Pháp đã hết sức chú trọng tới việc khai thác triệt để thế mạnh nông nghiệp ở hai tỉnh Bắc Ninh-Bắc Giang.

Đến đầu thế kỉ XX, Bắc Giang trở thành một tỉnh trọng điểm về lúa với hệ thống đồn điền dày đặc nhất Bắc Kỳ. Sự đầu tư của nhà nước bảo hộ vào đây được coi là lẽ đương nhiên. Chính vì thế, năm 1902, hệ thống thủy nông đầu tiên ở Bắc Kỳ lại được khởi công ở Cầu Sơn (Lạng Giang) với tổng chi phí 675.000 frăng, được hoàn thành năm 1908, mở rộng và hoàn thiện trong hai năm tiếp theo. Hệ thống thủy nông Cầu Sơn lấy nước sông Thương qua đập tràn dẫn vào 33 km đường kênh chính, 32 km đường mương máng lớn, 300 km hệ thống dẫn nước nhỏ tưới cho 7.500 ha lúa.

Vào năm 1905, người Pháp lại đề ra phương án xây dựng hệ thống thủy nông Sông Cầu nhằm dẫn nước tưới cho các huyện Hiệp Hòa, Yên Thế, Việt Yên (Bắc Giang), Phú Bình (Thái Nguyên) với khoảng 28.000 ha sẽ được tưới, trong đó có 15.525 ha của hai đồn điền Tartarin và De Boisadam.

Tuy nhiên, phải chờ đến mấy năm sau, với số vốn đầu tư là 3 triệu frăng, hệ thống này mới được duyệt thiết kế và khởi công. Hệ thống thủy nông sông Cầu khánh thành với một kênh chính dài 52,448 km chia thành 7 đoạn ngăn nước, 8 âu thuyền và tháo nước khiến cho thuyền bè có thể đi lại từ mức nước sông cầu 21 m ở đầu kênh đến mức nước sông Thương 0 m. Từ kênh chính Bá Vân, 155 km kênh chính sẽ mang nước tưới cho hàng chục ngàn ha ruộng, qua 267 lần lấy nước, thửa cuối cùng được tưới với giá 1\$81/ha so với giá đầu kênh 1\$41/ha.

Nghề trồng lúa nước ở Bắc Ninh vẫn rất được chú trọng. “Tỉnh Bắc Ninh nổi lên hàng đầu về mặt trồng lúa. Giống lúa trồng ở tỉnh được xếp vào hàng đầu của tất cả các giống lúa ở Bắc Kỳ. Và trong phần lớn các bữa cơm đặc biệt sang trọng, chính là gạo Bắc Ninh hay đúng ra là gạo phủ Từ Sơn, đã được các nhà tư sản Việt Nam đem ra thết khách. Trên thị trường Viễn Đông, gạo Bắc Ninh có thể không ngăn ngại gì khi phải đem so sánh với loại gạo tốt nhất của Nam Kỳ hay Băng Cốc”<sup>300</sup>.

Dâu tằm cũng vẫn là thế mạnh của hai tỉnh.

Sau hàng chục năm khảo sát, tháng 9-1905, Sở Tằm tang Phủ Lạng Thương được xây dựng, tuy danh nghĩa thuộc nhà nước nhưng lại do Công ti Pháp tơ tằm Đông Dương điều hành. Hợp đồng kí ngày 21-9-1906 giữa Thống sứ Bắc Kỳ với Công ti quy định rằng Công ti có trách nhiệm cử một viên chức người Pháp điều hành công việc chuyên môn, đến mùa tằm năm sau sẽ phải cung cấp mỗi năm 3 triệu ỏ trứng tằm và sẽ được lĩnh 5.000\$ chi phí mỗi năm. Đến tháng 1-1909, Toàn quyền Đông Dương đã ra Nghị định gọi tên chính thức công ti này là Nhà tằm và Trại Nghiên cứu Dâu tằm Phủ Lạng Thương, đặt dưới quyền Thống sứ Bắc Kỳ.

Nhà tằm Phủ Lạng Thương có khách hàng ở 9 tỉnh, trong đó Hà Đông có lượng khách mua nhiều nhất rồi đến Bắc Ninh, Thái Bình, Nam Định, Hà Nam. Trong tỉnh Bắc Giang nó có bàn hàng ở trên 30 làng rải khắp các phủ, châu, huyện. Giám đốc nhà tằm đã tập trung vào việc đầu tư trồng dâu, cho dựng nhiều nhà tằm hợp kĩ thuật, trong đó có nhà tằm ở Đình Uyên. Các nhân viên kĩ thuật chia nhau tới Mĩ Độ, Phụng Pháp, Phấn Trì, Âm Trứ khuyến khích trồng dâu, nuôi tằm.

Ngoài việc gây giống tằm, Nhà tằm Phủ Lạng Thương còn chiết hàng vạn hom dâu tím và chọn được hai giống lúa chiêm *Sớm dâu*, *Sớm hôm* đem nhân giống ở Thọ Xương, Mĩ Độ, tổ chức trồng muống lấy hạt gửi đi các tỉnh.

Sở tằm Bến Lường (Hữu Lũng) là một chi nhánh có nhiệm vụ cung cấp kén cho Nhà tằm Phủ Lạng Thương, tổ chức trồng *dây đặng* làm dược liệu cung cấp cho Trường Đại học Y dược Paris, trồng loại chè Assam để lấy hạt giống, tiến hành ươm giống cam sành Bồ Hạ, giống bưởi đường và lựa chọn giống sản cho năng suất cao.

Bắc Giang còn thế mạnh nữa là *lâm nghiệp*. Rừng ở đây có nhiều gỗ quý (gụ, sến, đinh, giổi, trai, lát, lim, táu, chèo, dẻ) được chia ra làm 13 khu, diện tích khoanh được 42.511 ha: Làng Mẹt 78 (3.017 ha), Tiên Lệ-Cù Sơn (2.772 ha), Cây sấu 226 (2.000 ha), Cây Sấu 268 (1.000 ha), Suối Gánh 269 (2.835 ha), Hạ Cương 271 (1.000 ha), khu 271 (1.176 ha), Bến Chằm 272 (1.600 ha), Canh Nậu 273 (14.225 ha), Bắc Lệ 331 (400 ha), Nham Biền 495 (2.828 ha), Yên Tử 517 (5.200 ha), Hòn Hố 530 (4.460 ha) với 5 đồn kiểm lâm (Bắc Lệ, Chủ, Bồ Hạ, Phố Vì, Phấn Sơn).

*Cơ sở chế biến gỗ* tập trung ở Chủ và Bồ Hạ. Gỗ thành phẩm được chở đi bán cho nhà máy xi măng Hải Phòng để đóng thùng, bán cho Quảng Yên-Hòn Gai làm gỗ chống lò và ngành đường sắt làm tà vẹt. Nguồn lợi về củi và lâm sản thu được cũng rất lớn.

Ở mỗi tỉnh đều có một Nông phố Ngân hàng, tuy thực chất vẫn là một tổ chức buôn bán tiền bạc, thu mua nông sản do địa chủ và tư sản góp cổ phần lập thành vốn cho vay, được nhà nước đỡ đầu nhưng phần nào đã góp phần giúp cho dân cày thoát được nạn cho vay nặng lãi đang hoành hành.

Phát huy các thế mạnh kể trên, người Pháp chỉ nhằm mục tiêu khai thác triệt để, bòn rút cạn kiệt tài nguyên của hai tỉnh. Mục đích cuối cùng và tối cao của nó là bảo vệ sự trường tồn của nhà nước thực dân tại một đất nước đa phần là nông dân.

Cuộc xâm lược của thực dân Pháp để lại nhiều hậu quả tàn khốc, trong đó có việc ruộng đồng bị bỏ hoang. Theo báo cáo của Công sứ Bắc Giang về cuộc điều tra được tiến hành vào năm 1896 thì ngay khu vực phụ cận Phủ Lạng Thương đã có hàng ngàn mẫu ruộng bị bỏ hoang trong khoảng thời gian từ năm 1888 đến 1892 như Cung Nhượng có gần 100 mẫu, Đình Uyên, Vu Gián, Đình Xuyên, Đình cầu 611 mẫu, Phương Độ 194 mẫu, Phù Liễn 444 mẫu, Quảng Phúc 219 mẫu, Phú Giã 159 mẫu.

De Lanessan, Toàn quyền Đông Dương, trong báo cáo của mình, có đoạn: “Năm 1887 tôi đi từ Đáp cầu đến Phủ Lạng Thương và Kép. Tôi sững sốt về tình trạng bỏ hoang của cả một vùng. Người ta chỉ nhìn thấy hai bên đường những làng mạc bị đốt phá, hoang tàn và ruộng đồng bị bỏ hoang, đầy cỏ dại. Nhiều năm sau tình hình cũng không khá hơn”<sup>301</sup>.

Thay vào việc khôi phục kinh tế, đời sống cho dân chúng là một cuộc đua tranh cướp đất, lợi dụng tình thế để lập đồn điền của bọn thực dân. Giới cầm quyền cũng ban hành hàng loạt chính sách để khuyến khích sự tước đoạt đó.

Khắp địa bàn hai tỉnh Bắc Ninh-Bắc Giang, nơi nào cũng diễn ra việc cướp đất, lập đồn điền. Tháng 10-1891, Công sứ Bắc Ninh kí văn tự bán cho Couret một khoảnh đất rộng 1.183 ha của các làng Ngọc Trì, Thuận Tồn, Kiều Kị, Đặng Xá thuộc tổng Đa Tồn huyện Gia Lâm. Tiếp đó làng Đào Xuyên cùng tổng bị buộc phải làm văn tự bán 300 mẫu ruộng cho một nhà buôn Tây. Tại Bắc Giang, viên thực dân cáo già Thomé, từ năm 1892 đã nhanh chân nhảy vào thung lũng sông Lục Nam tước đoạt của địa phương hơn 4.000 ha.

Như vậy, quá trình khai thác và thiết lập đồn điền ở Bắc Giang đã diễn ra với tốc độ chóng mặt, mật độ dày đặc nhất Bắc Kỳ. Thống kê đến năm 1907 trong tổng số 244 đồn điền ở Bắc Kỳ thì Bắc Giang có 36 (đứng hàng đầu) và Bắc Ninh có 15 (đứng hàng thứ năm).

Đến năm 1930, số lượng đồn điền trên thay đổi không đáng kể: 25 đồn điền Pháp (31.990 ha) và 12 đồn điền Việt trên đất Bắc Giang. Dưới đây là một số đồn điền lớn (số liệu để trong ngoặc là diện tích trồng lúa):

- Công ti Pháp vô danh khai thác nông nghiệp Bắc Kỳ (Société anonyme Francaise de Colonisation agricole de Tonkin - S.A.F.C.A.T, còn gọi là De Monpezat): 10.085 ha (3.446,82 ha).
- Chesnay: 7.025 ha (2.630 ha).
- Tartarin; 6.665 ha (3.722 ha).
- Công ti Canh nông Bến Bò (còn gọi đồn điền Loroy des Barres): 1.626,54 ha (355,30 ha).
- Bonnafont; 1.256 ha (228 ha).
- Công ti Canh nông Bắc Kỳ (Société agricole du Tonkin - S.A.T); 1.253 ha (1.145,98 ha).
- Touchais (còn gọi là đồn điền Bắc Lệ); 1.112 ha (218 ha).
- Gillard (còn gọi là đồn điền Sông Sỏi); 918 ha (80 ha)<sup>302</sup>.
- Wiélé (đứng tên vợ là Đặng Thị Vân); 890,91 ha (572 ha).
- Faugere (Phổ Vị); 564 ha (85 ha).
- Humbert Lucien (Chiêu Tuấn); 432 ha (50 ha).
- Nhà Chung Hà Nội; 480 ha (447,57 ha).
- Trị Cự; 400 ha (120 ha).
- Mai Trung Tâm: 194,17 ha (167 ha).
- Nhà Chung dòng Tây Ban Nha (Mission Espagnole); 40,61 ha (36,75 ha).

Trong số các đồn điền chủ người Việt thì Nguyễn Hữu Tiệp có tới 1.816 ha, Đỗ Thúc Phách 760 ha, Kim Lân 445 ha, Cự Hiến 396,27 ha.

Số liệu thống kê về đồn điền ở Bắc Ninh cho thấy vào đầu thế kỉ XX, cả tỉnh có 23 đồn điền, chiếm diện tích 13.271 ha. Ngoài ra, một số người làm vườn và thương nhân ở Đáp Cầu còn mua tới 1.040 ha đất để lập đồn điền ở Hải Dương, Yên Bái. Cể đại thể hệ thống đồn điền đó như sau (đơn vị tính; mẫu);

*Quế Dương*: Poineuf (695), Jonesco (36), Phùng Văn Quân (320), Nguyễn Bất (207), Ngô Đình Bách (155).

*Vô Giàng*: Braconior (48), Louis (11), Lauise (14).

*Tiên Du*: Nguyễn Yến Di (288), Đỗ Đình Tiến (124).

*Lang Tài*: Nguyễn Huy Tường (654), Nguyễn Huy Oánh (510).

*Gia Bình*: Dolorge (575), Hàn Sĩ Thiện (170).

*Từ Sơn*: Trần Văn Tư (322).

*Yên Phong*: Vũ Văn An (1156).

*Thuận Thành*: Trần Quang Huy (170), Nguyễn Bá Huệ (150).

*Gia Lâm*: Marty (3611), Loisy (610), Vương Đức Thái-Nghiêm Xuân Quảng (770).

Việc thay đổi địa giới, tách nhập đất đai cũng nhằm làm đảo lộn văn hóa một vùng. Chính viên Công sứ Bắc Ninh là Wintrebert đã phải thừa nhận điều này: “Như người ta thấy, vùng đất của xứ Bắc dần dần bị bẻ vụn ra cho các tỉnh lân cận khiến cho ngày nay cái thất lung xanh đỏ là dấu hiệu riêng trong trang phục của phụ nữ Bắc Ninh mất đi tính đặc hữu. Bây giờ người ta cũng bắt gặp cái bao lung đó trong các tỉnh lân cận như Bắc Giang, Hải Dương, Hưng Yên, Phúc Yên và ngay cả Thái Nguyên nữa. Người ta cũng mất đi thói quen phân biệt phủ với huyện và nhất là thói quen coi các huyện phải phụ thuộc vào phủ”.<sup>303</sup>

Nghị định số 1594 ngày 10-10-1895 đã bãi bỏ Tiểu quân khu Phả Lại, trả huyện Đông Triều về tỉnh Hải Dương, huyện Yên Bái về tỉnh Quảng Yên; những tổng của huyện Lục Ngạn nằm ở phía nam sông Lục Nam nhập vào tỉnh Bắc Giang mới.

Nghị định số 1930 ngày 24-12-1895 ấn định việc thành lập Đạo quan binh Yên

Thế bao gồm:

- Khu vực Đạo quan binh Chợ Phổng vừa bị bãi bỏ.
- Vùng Bảo Đài.
- Vùng trung gian giữa hai vùng trên.
- Tất cả các dải đất trước dãy Cai Kinh.
- Những tổng sau đây của huyện Yên Thế cũ: toàn tổng Bồ Hạ, toàn tổng Hữu Thượng, toàn tổng Nhả Nam, toàn tổng Lan Giới, tổng Yên Lễ trừ làng Ngô Xá, Lang Cao và cầu Giang, tổng Mực Sơn trừ làng Cao Thượng, Mực Sơn và Hòa Mực; tổng Vân cầu trừ làng Ngọc Cự, Sơn Quả và Ngọc Thành, tổng Ngọc Cục trừ làng Ngọc Lí nằm trên đường Bồ Hạ đi Hà Châu.

Ranh giới của Đạo quan binh Yên Thế là ranh giới cũ của Đạo quan binh Chợ Phổng mới bãi bỏ và Tiểu quân khu Chợ Mới với Lạng Sơn, ranh giới phía bắc của các tổng Quan Lang và Sơn Trang, ranh giới phía đông của những vùng Bảo Đài gồm các tổng Trù Hựu, Hả Hộ và Kiền Lao vùng Lục Ngạn đến tận chi lưu con sông chảy bên cạnh thành nhà Mạc cũ. Một chiếc cầu sắt (do nhà Mạc xây dựng?) được dùng làm ranh giới - đường ranh giới sẽ đi theo đường đất bên con sông đó chạy theo dãy Bảo Đài về tới Kép. Trung lưu sông Thương đến tận ghềnh Lục Liễu rồi từ đó vòng lên để nối vào con đường từ Bồ Hạ đi Hà Châu. Và cuối cùng là ranh giới cũ giữa tỉnh Thái Nguyên và tỉnh Bắc Giang.

Những thư kí, thông ngôn và nho lại của Đạo quan binh Chợ Phổng sẽ do Đạo quan binh Yên Thế quản lí.

Chính quyền bản xứ khu vực Yên Thế trước kia thuộc Đạo quan binh Chợ Phổng thì sẽ chuyển cho Đạo quan binh Yên Thế quản lí.

Nghị định ngày 8-1-1896 tách phủ Đa Phúc và huyện Kim Anh khỏi tỉnh Bắc Giang, sáp nhập vào tỉnh Bắc Ninh.

Nghị định ngày 9-9-1896 xóa bỏ huyện Hữu Lũng của Đạo quan binh thứ hai, đem cả 2 tổng của huyện này nhập vào châu Bằng Mạc thuộc Đạo quan binh Yên Thế.

Nghị định ngày 15-2-1898 cho phép thành lập Trung tâm hành chính Đức Thắng, đứng đầu là một viên chức do Thống sứ Bắc Kỳ chỉ định, cấp bậc tương đương Phó Công sứ hàng tỉnh hoặc tương đương với Chuởng ấn quan, Tham tá hạng nhất tòa Công sứ. Giúp việc viên Đại lí là 1 thông ngôn, 2 nho lại và 1 đội lính khố xanh.

Nghị định ngày 29-11-1899 và 19-12-1899 xóa bỏ Đạo quan binh Yên Thế, huyện Hữu Lũng tách khỏi châu Bằng Mạc cùng với châu Bằng Mạc, Bắc Sơn, Bình Gia thuộc Tiểu quân khu Vạn Linh của Đạo quan binh thứ nhất. Những đơn vị còn lại của Đạo quan binh Yên Thế đặt dưới chế độ hành chính dân sự tỉnh Bắc Giang.

Nghị định ngày 25-2-1908, đổi gọi huyện Hữu Lũng là châu Hữu Lũng.

Nghị định ngày 13-2-1909 nhập một số xã của tỉnh Quảng Yên vào tỉnh Bắc Giang,

lập thành huyện Sơn Động.

Nghị định ngày 26-5-1909 đổi huyện Yên Thế thành phủ Yên Thế.

Nghị định ngày 13-4-1915 nhập huyện Yên Bắc của tỉnh Quảng Yên vào tỉnh Bắc Giang.

Nghị định ngày 11-5-1917 nhập huyện Yên Bắc vào huyện Sơn Động gọi là huyện Sơn Động (sau đổi gọi là châu Sơn Động theo Nghị định Thống sứ Bắc Kỳ ngày 25-9-1919).

Nghị định ngày 22-9-1921 xóa bỏ huyện Phượng Nhãn, đem các xã nhập vào phủ Lạng Giang và huyện Lục Ngạn.

Trong vòng gần ba chục năm (1884-1913), thành công nhất của người Pháp là đã biến thị xã Bắc Ninh và Phủ Lạng Thương thành hai cứ điểm quân sự trọng yếu ở Bắc Kỳ.

Thành cổ Bắc Ninh trở thành doanh trại của Tiểu đoàn pháo thủ số 3 Bắc Kỳ. Đập Cầu-Thị Cầu là đại bản doanh của Lữ đoàn 4 Quân khu miền Đông và các trại Lê Dương, pháo thủ. Sở lính mộ Bắc Ninh cũng được thành lập, càng thêm sức mạnh quân sự cho vùng này.

Ở Phủ Lạng Thương, có tới 40% diện tích nội thị được dành cho mục đích quân sự (nhà cho sĩ quan cao cấp, khu pháo binh, kho quân lương, trại bộ binh, trại Lê Dương, trại khổ đỏ, trại khổ xanh, nhà thương lính, trường bắn). Bên cạnh ngục thất được xây dựng khá sớm, thực dân Pháp còn đầu tư nhiều vào việc xây dựng sân bay hạ cánh Hà Vị tại trường Đấu Mã. Năm 1909, Trường thiếu sinh quân bản xứ Phủ Lạng Thương (Ecole d'enfants de Troupe Indigenes PLT) được lập ra, hằng năm tiếp nhận 80 học viên do 2 viên đội người Pháp, 3 viên cai người Việt và 8 khổ đỏ quản lí.

Trên địa bàn Bắc Giang, thực dân Pháp còn lập ra Trại trừng giới ở Nhã Nam, sau đó chuyển về Trị Cự (Yên Thế). Lúc đầu *Trại trừng giới Trị Cự* chỉ dùng làm nơi giam giữ các thiếu niên phạm tội hoặc lang thang. Mấy năm sau, quy mô của nó đã được mở rộng để có thể giam giữ được hàng ngàn người, tiếp nhận cả thường phạm thành niên và chính trị phạm. Ngoài ra, chúng còn đưa 600 lính khổ xanh rải ra ở 16 đồn, về sau chỉ còn lại 6 đồn: Phủ Lạng Thương (135), Trị Cự (49) và 4 đồn Bố Hạ, Chũ, An Châu, Mai Sưu mỗi đồn 20 khổ xanh. Các huyện, phủ, châu miền núi còn có 380 lính đồng, đa số là thanh niên Tày+Nùng, trong đó: Lạng Giang (50), Yên Thế (49), Sơn Động (48), Hữu Lũng (58), Mai Sưu (30), Chũ (34), An Châu (72), Vi Loại (39). Lính đồng và các châu đoàn, tổng đoàn, xã đoàn tại ngũ 15 năm được miễn phu dịch hoàn toàn. Những người gia nhập lực lượng vũ trang của Pháp còn được hưởng 3 mẫu lương điền hoặc 250\$00 ngoài lương.

Ở thành thị, thực dân Pháp tìm cách khác để lôi kéo các tầng lớp xã hội. Nhiều cuộc giải trí, vui chơi theo lối phương Tây được tổ chức. Từ năm 1888, tại trường Đấu Mã (Hà Vị-P phủ Lạng Thương) đã diễn ra nhiều cuộc đua ngựa, đua xe đạp, đánh quần vợt. Vào dịp Quốc khánh Pháp (14-7) năm 1898, tại khách sạn Devaux (Phủ Lạng Thương) nhà cầm quyền đã cho thành lập *Hội đua ngựa Bắc Giang*, khánh thành đường đua xe đạp. Năm 1907, ngoài việc thành lập *Hội đua xe đạp Phủ Lạng Thương* chúng còn cho thành lập *Câu lạc bộ Tây* (còn gọi là *Hội quán Phủ Lạng Thương* - Cerle mixte de PLT) có đủ trường đua, thư viện, sân quần vợt, phòng đọc, nhà đấu kiếm, phòng tắm.

Thêm vào đó, thực dân Pháp còn luôn tăng cường rượu cồn, thuốc phiện và gái điếm. Quanh trại lính ở Đập Cầu-Thị Cầu và trên nhiều đường phố của thị xã Bắc Ninh, Phủ Lạng Thương... nhà thổ công khai hoạt động vì Toàn quyền Đông Dương đã có Nghị định cho phép Công sứ hai tỉnh được cấp giấy, lập sổ phong tục để ghi danh gái điếm, thu lệ phí khám bệnh của họ nhập vào Quỹ hàng tỉnh.

Mại dâm được coi là dịch vụ, có môn bài và được pháp luật bảo hộ. Đó là tội ác. Đó cũng là âm mưu thâm độc của kẻ đi xâm lược.

Như vậy, ở Bắc Ninh-Bắc Giang thực dân Pháp vừa dùng sức mạnh quân sự, vừa dùng những thủ đoạn tinh vi và bẩn thỉu nhất để áp bức và mê hoặc nhân dân.

2. Tạm thời hòa hoãn, Đề Thám chủ trương xúc tiến mạnh mẽ sản xuất, xây dựng, chăm lo đời sống vật chất và tinh thần cho nghĩa quân và nhân dân trong vùng.

Quanh khu vực Phồn Xương, ruộng đất được khẩn hoang, lực lượng chính để cày bừa, cấy hái là nghĩa quân và vợ con của họ. Thời gian đầu không đủ sức kéo, nghĩa quân thuê của nhân dân và thanh toán rất sòng phẳng. Số người cấy hái không đủ, họ yêu cầu dân làng đến giúp đỡ thêm. Nhờ đó, chỉ trong mấy năm đầu, thóc gạo ở đồn Trại Cọ đã dư thừa, bảo đảm cung cấp cho hàng trăm người ăn trong nhiều tháng.

Người thủ lĩnh của cuộc khởi nghĩa Yên Thế đã phác họa, dù còn đơn giản về một xã hội công bằng, cùng làm cùng hưởng, mọi của cải đều là tài sản chung. “Từ mùa xuân năm ấy đến năm Mậu Thân (1908) vừa tám năm, từ lúc Tướng quân nghỉ ngơi, bán dao mua trâu, bán gươm tậu nghé. Tính mệnh gửi ở chiến trường nay chuyển sang làm ruộng để sinh nhai. Thực từ khi Tướng quân dấy binh tới nay, nặn biết bao đầu óc, vắt biết bao tâm huyết mới đổi được một ngày có chút tự do. Vì bên giặc đã đem bốn phủ để nhượng cho Tướng quân, Tướng quân được dịp để dồn sức vào việc đồn điền đáng làm kế nuôi quân ở trong nông nghiệp. Nông dân tới ngày càng nhiều. Những người bị khổ sở vì chính quyền bạo ngược đều lấy doanh trại của tướng quân làm nơi trốn tránh. Vì thế, người rất đông đúc, tiếng gà tiếng chó rộn vang tựa như một cảnh Tân đào nguyên của những bậc kính đời vậy. Năm nọ tôi hai lần tới đồn, xem khắp xung quanh đồn, trâu cày từng đội, chim rừng quyen người, phụ nữ trẻ con nhón nhơ, tiếng chày rậm rịch, có cái vẻ vui của những ngày đình đám hội hè, mà không hề có cái tiếng thở than về chính quyền bạo ngược và mãnh hổ hại người. Ôi giữa cái nơi gió mưa tanh tưởi, mà tạo lập được một thế giới riêng biệt, thực là một vũ trụ riêng của Tướng quân. Thời tuy không lâu, đất tuy không rộng, sức tuy không nhiều, nhưng nếu như thời thế tạo anh hùng, thì biết đâu chẳng phải là chốn phôi thai ra đời Chu đời Hán đó sao! Tuy nhiên, trong tám năm ấy, Tướng quân chưa từng có một ngày nào quên việc chuẩn bị cho chiến sự. Năm nọ tôi từ Nhật Bản về nước lại tới thăm Tướng quân. Lúc đó mới thấy được rõ Tướng quân. Trước kia, tôi từng gửi lòng tin vào Tướng quân, song chỉ gặp gỡ trong trí tưởng tượng. Tháng Mười hai (12-1906) năm ấy, mới là lần đầu tiên được tay bắt mặt mừng với Tướng quân. Phong cách của Tướng quân in mãi vào trong đầu óc tôi. Tướng quân thân hình to lớn, bước đi rắn chắc nhưng mà nhẹ nhàng không có tiếng động. Năm ngồi đều không rời súng đạn, chỉ nhìn qua cũng biết là một vị hổ tướng. Sau khi tôi về nước lần đó, người bạn của tôi đã đến thăm Tướng quân trước tôi, trình bày trước ý muốn của tôi đến thăm Tướng quân”. Đây chính là những điều mà Phan Bội Châu mô tả (trong *Chân tướng quân*) và cũng chính là viễn cảnh mơ ước mà người nông dân đang chờ đón và đã được hưởng ở một vùng mà bao lớp người đã ngã xuống trong cuộc đấu tranh chống xâm lược.

Mọi mặt trong đời sống tinh thần của nhân dân vùng Yên Thế đã được Đề Thám chăm lo, săn sóc. Chùa chiền, đình miếu, nhà thờ Thiên Chúa giáo bị hư nát được sửa lại nhiều như các ngôi đình ở Hả, Lan, Cao Thượng; các ngôi chùa Lèo, Thông, Phồn Xương; các nhà thờ Thiên Chúa giáo ở Chùng, Tân An, Khánh Giàng. Xuân thu nhị kì, các gánh tuồng ở Thổ Hà, Đông Kì được đón lên Phồn Xương và nhiều nơi khác để biểu diễn cho nghĩa quân và nhân dân xem. Kể từ năm 1900 trở đi, Phồn Xương trở thành trung tâm của hội hè và đình đám. Trung tuần tháng Giêng, hội mùa xuân được mở ra với các trò làm cỗ, gói bánh, đấu vật, đánh cờ, bắn cung nỏ, bắn súng. Tháng Bảy, mùa thu, ông lại cho mở hội làm chay để tưởng nhớ hương hồn các thủ lĩnh và nghĩa quân đã khuất như Cai Vàng, Đội Văn, Cai Biếu, Đại Trận, Đề Năm. Lễ dâng hương hoa trên chùa được tổ chức long trọng, rồi tiếp đó làm đám rước đi theo nhạc tấu đến suối Gõ, thả xuống nước 100 con cá, tung lên trời 100 con chim và thả xuôi dòng 100 ngọn nến bập bùng trên bè chuối.

Việc chăm lo khôi phục, xây dựng lại hệ thống đình chùa ở Yên Thế khi đó là do Đại đức Thích Thanh Quyết.

Thích Thanh Quyết, hiệu Đôn Mẫn, trụ trì tại chùa Hương Tích (về sau trở thành Động chủ Hương Sơn đời thứ 8), vốn là một thủ lĩnh của cuộc khởi nghĩa chống Pháp do Đề Yêm tổ chức, hoạt động mạnh ở vùng Kim Bảng (Hà Nam), Mỹ Đức (Hà Đông).



Sau khi phong trào bị tan rã, Thích Thanh Quyết đã cùng một số thủ hạ tìm đường lên Yên Thế, được Đề Thám dùng làm tham mưu và giao việc trông coi các chùa nằm trong khu vực căn cứ.

Tranh thủ thời gian hòa hoãn lần thứ nhất, Đề Thám cho xây dựng lại hệ thống đồn lũy. Thích Thanh Quyết đề nghị với thủ lĩnh Hoàng Hoa Thám sửa chữa, xây dựng lại một số chùa như chùa Hả, chùa Phố hoặc yêu cầu chủ tướng đích thân làm lễ cầu siêu cho tướng sĩ hi sinh trong sự nghiệp đánh đuổi giặc Pháp ở chùa Phồn Xương. Chủ tướng chấp nhận và giao cho Thích Thanh Quyết chủ trì và mời nhiều cao tăng về làm lễ cầu siêu. Kế đó thủ lĩnh Hoàng Hoa Thám cấp tiền, giao cho Thích Thanh Quyết xây dựng lại chùa Hả, trùng tu chùa Phố, thường gọi là chùa Nhã Nam. Chùa này bị đại bác Pháp bắn sập vào năm 1885, nghĩa quân đã dựng lại vào năm 1898.

Trong thời gian hòa hoãn lần thứ hai, thủ lĩnh Hoàng Hoa Thám cấp tiền bạc và giao cho Thích Thanh Quyết tiếp tục xây dựng, sửa chữa các chùa Phồn Xương, chùa Lèo, chùa Thông... Các chùa này đều nằm trong vùng kiểm soát của nghĩa quân Yên Thế và đều án ngữ trên các con đường chiến lược, hoặc trên các cao điểm, hoặc ở nơi giáp ranh với vùng kiểm soát của địch. Vì thế Thích Thanh Quyết đều cho xây tường, đắp lũy, trồng tre bao quanh. Nếu chiến sự xảy ra thì mỗi ngôi chùa đều trở thành pháo đài đánh Pháp. Thích Thanh Quyết còn thường đến thăm các đền, đình thờ các vị anh hùng như đình Cao Thượng thờ Cao Sơn, Quý Minh; đình làng Chuông thờ Nàng Giã đại thần, đền thờ Đại Trận hoặc nói lại sự tích của các vị anh hùng trong các buổi thuyết pháp.

Sau khi Đề Thám bị sát hại (2-1913), Thích Thanh Quyết trở lại Hương Sơn, được nhân dân suy tôn là *Tăng trung hào kiệt*. Ông viên tịch vào năm Nhâm Thân - 1932.

Nhiều truyện dân gian đã miêu tả mối liên hệ chặt chẽ giữa vị chủ tướng của phong trào khởi nghĩa với quần chúng nhân dân. Từ những bữa cơm dọc đường chiến đấu đến một bài thuốc của đồng bào dân tộc ít người rịt khỏi vết thương ở trận Bến Chấm, hay ít xu lẻ của một bà mẹ già góp phần tiền ăn đường v.v. đều nói lên lòng quý trọng, bảo vệ Hoàng Hoa Thám của nhân dân Yên Thế.

“Để đáp lại tấm lòng của dân, có lẽ cụ Hoàng đã làm hết sức mình để đem lại những ngày lao động sản xuất vui tươi sôi nổi cho nhân dân Yên Thế, đặc biệt trong bốn tổng Hữu Thượng, Nhã Nam, Yên Lễ, Mục Sơn. Những hình ảnh tươi sáng ấy còn ghi rõ nét trong kí ức các cụ già ngót tám mươi tuổi. Lời kể của các cụ như vẽ lên những cảnh người người đi lại, làm ăn nhộn nhịp. Đến ngày làm mùa, người bốn tổng trên các nền đường lũ lượt từng tốp nam, tốp nữ, thợ cày, thợ cấy, thợ gặt gặp nhau ở Phồn Xương. Cánh đồng xung quanh đầy người làm. Tiếng pha trò, nói chuyện lẫn tiếng giục trâu, giục bò râm ran. Những ngày này, bà Cả, bà Ba, Cả Trọng, Cả Dinh, Cả Huỳnh... và các tương lĩnh khác đều ra đồng, mỗi người mỗi việc. Cụ Hoàng thăm hỏi đám thợ từng làng. Cụ ăn vận bình thường như mọi người. Gặp già hỏi già, gặp trẻ hỏi trẻ. Cụ căn dặn các em: “Các cháu chăn trâu bò đừng để nó phá lúa, phá màu. Ngày xưa, ông để trâu ăn lúa là bị chủ đánh đấy”. Có lần cụ cho tập trung các cháu lại dạy chúng tập đánh vật, tập bắn cung nỏ. Cụ nhắc đi nhắc lại với các cháu: “Thỉnh thoảng Tây nó lên đồn chơi, nó có tung tiền ra thì các cháu đừng cướp, đừng xin nhé! Làm thế nó khinh người mình”. Những đứa trẻ con của nghĩa quân quanh đồn, đối với cụ Hoàng đều như cháu trong nhà. Vì thế, cụ có khá nhiều cháu nuôi. Bà con ngày làm đêm nghỉ, quây quần quanh dây nhà làm hàng xáo mà hát ví, hát đúm đến sang canh. Lên làm giúp cụ Hoàng, giúp nghĩa quân thì ăn uống thoải mái. Có người lên chậm, việc đã xong, gặp bữa cứ vào ăn. Chẳng mấy khi hết cơm, hết thịt. Nếu hết, cứ bảo là nấu thêm cơm, giết thêm lợn, thêm gà. Mâm là nong, nia. Rượu hàng vò. Thịt đầy rổ, đầy rá. Nước chè uống thả cửa. Bã chè đổ đồng to như đồng rạ.

Với bà con lân cận thiếu trâu bò, cụ Hoàng cho mượn; thiếu thóc gạo, cụ Hoàng cho vay, bao giờ có thì trả. Làng nào mất mùa thì cho khất năm khác đóng góp lương thực nuôi quân. Nghĩa quân tự túc đủ thóc gạo ăn vì công việc lao động sản xuất trở

thành bắt buộc đối với ai muốn tham gia làm lính cụ Để. Người chây lười bị phạt. Ai phạm tội những nhiều dân, nhất là cướp thóc gạo, trâu bò, hại người thì phải nghiêm trị. Cụ Hoàng thường nói: “Mình đánh nhau lâu với Tây được là nhờ dân giúp đỡ. Làm hại dân thì chẳng hóa ra mình giống thằng Tây à?”. Vợ con nghĩa quân ốm đau đã có thuốc men chạy chữa, tùy người ốm nặng nhẹ mà được cụ Hoàng gửi cho nhiều hay ít mật ong, cao hổ cốt...

Cụ Hoàng lại mượn thợ dựng đình, lập chùa, làm cả nhà thờ đạo cho dân bốn tổng trong vùng. Đối đãi với bà con làm ruộng thế nào thì cụ Hoàng đối đãi với thợ mộc, thợ nề như thế. Dịp làm đình Chũng, cụ tham gia lao động. Người thợ ngồi trên nóc vô ý đánh rơi cái xà, trượt vào trán cụ Hoàng. Cụ lấy tay bịt chỗ đau, quay sang người bên cạnh: “Cho tôi xin mấy sợi thuốc Lào. Xước nhẹ thôi. Các bác cứ làm đi cho kịp ngày làm lễ khai quang”.

Cụ Hoàng còn cho tổ chức các hội chay tưởng niệm các thủ lĩnh nghĩa quân đã hi sinh như Đại Trận, Cai Kinh, Để Năm... và vong hồn các tử sĩ. Ngày 12 tháng Giêng hằng năm, đồn Phồn Xương tưng bừng trong những ngày hội thi làm cỗ, làm các loại bánh, thi võ, thi vật, thi bắn, thi ngựa. Hội thả đèn, thả cá náo nhiệt không kém. Giải thưởng rất hậu. Người khắp nơi về dự hội, đủ các thành phần dân tộc, không phân biệt. Gặp bữa thì ăn. Gặp trò chơi, cuộc thi thì tham gia. Vui đủ ba ngày ba đêm. Ban đêm, Phồn Xương đốt đuốc, đốt đèn sáng rực như ban ngày. Hát ví, hát lượn ngoài chợ, trong đình, giữa bãi. Cụ Hoàng lại đón cả các gánh hát tuồng, hát chèo miền xuôi lên dự hội. Ngày thường, để giải trí cho nghĩa quân, cụ cũng bảo đón các gánh hát lên. Nhưng cụ Hoàng thích xem tuồng hơn cả, vì tuồng thường diễn tích những người anh hùng, những người yêu nước, yêu chính nghĩa. Tương truyền cụ Hoàng khi xem đến cảnh *Hồ Xanh đánh một* trong vở *Hồ Xanh, Bảo Nghĩa* thì rất vui thích, sẵn tráp tiến bên cạnh, đổ thưởng tất cả. Cảnh này, diễn viên đấu võ như thật, một mình Hồ Xanh chiến đấu dũng cảm, chống đỡ lại mấy kẻ thù. Đây là gánh hát tuồng Đồng Kị (Từ Sơn) dưới xuôi lên diễn phục vụ nghĩa quân mấy tối liền, về sau, cụ Hoàng vẫn nhắc lại với nghĩa quân về lớp tuồng này với ý nghĩa phải quyết tâm chiến đấu như thế, dũng cảm chiến đấu như thế...” (Nguyễn Đình Bưu. *Các mảng truyện kể dân gian về cuộc khởi nghĩa Hoàng Hoa Thám lưu truyền trên đất Yên Thế*).

Suốt đời cầm súng để chiến đấu cho nền độc lập, tự do của đất nước, được chút thời gian rảnh rỗi, Để Thám lại dành để chăm lo cuộc sống cho mọi người, chính vì thế mà ông được nhân dân hết sức quý trọng và coi là *người anh hùng dân tộc*. *Đối với nhiều người, Để Thám đã trở thành hiện thân của tâm hồn người An Nam và người ta đang chờ đợi thời cơ, có thể là sắp đến, trong đó Để Thám sẽ trở nên một người giải phóng tương lai cho xứ Bắc Kỳ*<sup>304</sup>.

Cụ Nguyễn Văn Chúc, sinh năm 1880, quê ở Quế Nham, là nghĩa quân Yên Thế do Cả Dinh chỉ huy kể lại: “Nghĩa quân rút về võ hoang làm ruộng với danh nghĩa là đầy tớ làm ruộng cho Để Thám. Việc này chẳng qua chỉ để che mắt thực dân Pháp... Ruộng đất khai hoang mỗi năm một nhiều và nhất là ở quanh Phồn Xương lên tới Cầu Khoai, ở khu vực này tôi không biết là có bao nhiêu mẫu. Riêng ở làng Lan thì phá hoang trong hai năm được hơn 25 mẫu ta. Cụ Thám giao số người và ruộng đó cho ông Cả Dinh cai quản. Đến vụ cày cấy ông Cả Dinh sức giấy về tổng Lan lấy mỗi gia đình một người lên làm giúp một ngày. Gia đình nào có trâu đem theo, nếu không có thì tới nhận trâu ở trại ông Dinh để cày cấy hoặc làm các việc khác như phát bờ, nhổ mạ, đàn bà thì chuyên lo việc cấy. Mùa gặt đến thì ông Cả Dinh điều quân từ các nơi khác đến và thuê thêm thợ đến gặt chứ không nhờ dân” (Đoàn Chí Toàn ghi).

Cụ Tăng Thị Đa, sinh năm 1882, ở Bối Hạ, vợ Lãnh Hòe, nội đạo của cụ Để Thám kể: “Những người đến làm giúp đều được tiếp đón chu đáo, bữa nào cũng có thịt bò, thịt lợn. Mỗi người làm giúp một ngày. Khi về lại được Bà Cả cho một nắm com to và một bát thịt bò hoặc thịt lợn” (Đoàn Chí Toàn ghi). Mouri, tác giả cuốn *Le De Tham - roi du Yên Thế* viết: “Khi đến thời kì thuận tiện cho việc gieo mạ cày cấy, tất cả những người nhà quê tại các vùng lân cận được mời đến giúp sức cho Để Thám”.

Gyon de Sémyli, đại diện đồn điền Tartarin, nói với Miribel, Công sứ, quan cai trị hạng nhất, ở Nhã Nam hồi tháng 5-1905 là Đê Thám thuê trâu của dân trả 30 thúng thóc một năm, “không có gì là lạ, nhưng tá điền làm việc đó, được trả thêm tiền công trâu ngoài tiền công từng người”.

Cụ Tăng Thị Đa kể: “Hàng năm cứ đến ngày 12 tháng Giêng ta, cụ Thám lại cho mở hội Phồn Xương. Trong ngày này, cụ Thám cho mổ trâu, lợn để khao quân và dân trong vùng. Mỗi mâm có từ 10 đến 20 người ngồi ăn, người này ăn xong đứng dậy thì người khác chưa ăn lại ngồi xuống ăn tiếp. Trong ngày lễ hội quân của cụ Thám về rất đông và mỗi người quân đều có đeo súng”. Paul Chack cho biết: “Đê Thám là một người rất hiếu hạnh với thần phật, một người giữ đúng phép vua, lệ làng. Không có một thôn xóm nào trong vùng Yên Thế có một mái đình đồ nát hay là một ngôi chùa xiêu vẹo mà ông ta không quan tâm tu bổ. Hễ có là Thám lập tức cung đón gỗ để sửa sang hoặc sai người đến sửa chữa. Dưới quyền bảo hộ của ông ta, đất cát vùng Yên Thế lại trở nên phì nhiêu và dân cư vùng Yên Thế lại trở nên sung sướng và giàu có. Trong tỉnh Bắc Giang, thuế má nộp rất đều và đầy đủ. Đây là cụ Đê thỉnh cầu, còn ai muốn đến hay không thì tùy. Và nếu như rớt cuộc, ai cũng thỏa thuận cả, thì đây chỉ vì lòng yêu mến, tôn trọng người đại thủ lĩnh đáng kính mà thôi” (Paul Chack *Hoang Tham pirate*).

Phan Bội Châu cũng kể lại rằng: “Có một hôm, Tướng quân bày tiệc đãi các tướng sĩ ở nơi đóng quân, giết trâu nấu rượu ăn uống rất tự do vui vẻ. Rượu vừa được nửa tuần, Tướng quân đứng dậy hỏi: Hôm nay tôi có lời nói với các người: Bấy lâu ai cũng đều yêu mến tôi, cùng cam sống với tôi như tình nghĩa chân tay, không nỡ lòng lìa bỏ. Song thời thế ngày nay không có thể nào cưỡng được. Nay trong số các người, ai có cha mẹ mà không có người nuôi dưỡng, có vợ con mà không chốn tựa nương, muốn hàng giặc thì hàng, muốn đi đâu cứ đi, từ đây tôi từ tạ các người. Có ai vui lòng sống chết với tôi thì Tầm Giang một dải rừng xanh là nhà của tôi đó. Tôi sẽ tới đấy, ai muốn đi thì đáp lời. Lúc đó có độ hơn năm trăm người trong đám tiệc đứng dậy đáp: Vâng! Những người không tự nguyện đi theo thì sau khi tan tiệc đều giải tán. Bộ thuộc của Tướng quân từ đây chỉ còn hơn năm trăm người, nhưng súng ống đạn dược thì đủ trang bị cho một nửa. Than ôi! Thế địch lớn lao như thế, thế ta nhỏ bé nhường này, bấy giờ thật là nguy ngập cho Tướng quân. Ai có biết đâu là một đốm lửa chưa tàn lại có thể kéo dài được đến trên hai chục năm nữa?

Sáng hôm sau, Tướng quân dẫn bộ thuộc hơn năm trăm người vào khu rừng Tầm Giang, khai phá một khu đất, xây đồn đắp lũy. Sau đó tập hợp thêm nông dân mở đồn điền, đồn đốc bộ thuộc vừa canh tác, vừa bảo vệ, hằng ngày canh phòng cẩn mật, đợi khi giặc tới thì ngăn cản, giặc không tới thì không được đi đánh. Đồn sở chia làm ba nơi. Giữa là đồn của Tướng quân cùng với con trai lớn là Cả Trọng đóng ở đó, hai bên đồn tả hữu thì hai người con nuôi chia nhau canh giữ. Trước đây tôi đã từng vào đồn, đồn không lấy gì làm hiểm trở lắm, nhưng xung quanh đồn đều có rừng bao bọc, có rất nhiều đồi nhỏ ngổn ngang. Xung quanh mỗi quả núi đều có ruộng sâu. Cây trên núi chỗ rậm rạp chỗ thưa tựa như mắt rừng lấm chấm và như miệng lỗ châu mai, phục quân để đột kích rất có lợi. Bởi vì ta ở trong có thể nhìn ra xa, rõ được tình hình địch, còn địch ở ngoài thì không thấy được ta. Vì vậy, địa thế rất là tốt. Tướng quân đã mở được đất rồi gọi nơi đó là “Nghĩa Xương đồn”. Dân làng xung quanh đều tôn Tướng quân là chủ nhân. Độ vài tháng giặc lại tới quấy phá một lần. Có khi tới năm, sáu nghìn tên không một đứa nào về thoát. Do chỗ Tướng quân đã có được địa thế hiểm trở mà bộ thuộc lại đều là những người quyết tử chiến đấu thành thạo, bắn rất chính xác, đột kích bất ngờ, có thể lấy một người đánh hàng trăm kẻ địch. Uy danh của Tướng quân mỗi ngày một lớn. Quân giặc gọi Tướng quân là con hổ họ Hoàng. Nhưng thực chất Tướng quân là một đoàn binh ngự địch. Quân giặc không quen rừng núi, nên không dám vào sâu, không dám đóng quân ban đêm ở trong núi. Mỗi chuyến thua thì đều chạy dài. Tướng quân lại cho chặn phía sau để cướp vũ khí lương thực, do đó mà quân nhu mỗi ngày một thêm phong phú. Quân của Tướng quân có khi lại

lên ra quấy nhiễu các đồn bốt giặc ở gần đường sắt, bọn giặc rất lấy làm khó chịu. Nếu đường sắt không thông thì mọi vận chuyển giao thông bằng đường sắt đều bị cắt đứt” (Phan Bội Châu. *Chân tướng quân*).

Để có đủ lương thực cho nghĩa quân, trong thời kì đình chiến lần thứ hai, Đề Thám rất chú trọng khai khẩn đất đai. Như trên đã nói, cụ cho người về xuôi mộ thanh niên trai tráng nghèo khổ lên khai hoang, vừa làm kế sinh nhai, vừa để thử thách tinh thần chịu đựng gian khổ trước khi được gia nhập nghĩa quân. Ngay đối với đội quân chính thức, trừ một số ít thường trực trên đồn, cụ cũng phái một số đơn vị chia nhau làm ruộng, vừa để sản xuất, tích trữ lương thực, vừa để che mắt giặc. Ở Trại Cọ, nghĩa quân cấy đến vài chục mẫu ruộng. Nghĩa quân đều được cấp trâu và nông cụ.

“Theo nhân dân địa phương kể lại thì trong những năm đầu đình chiến lần thứ hai, nhân dân bốn tổng thuộc phạm vi nghĩa quân cai quản không phải nộp thuế gì cả. Mãi mấy năm sau mới nộp để nghĩa quân có tiền và lương thực củng cố đội ngũ chống lại âm mưu phản trắc của quân thù. Hiện nay không còn ai nhớ mức thuế ở Yên Thế hồi đó là bao. Có một điều chắc chắn là trong 11 năm đình chiến nhờ được mùa luôn và nhất là vì có cảm tình sâu sắc với nghĩa quân nên nhân dân địa phương rất sốt sắng nộp thuế và thường xuyên tiếp tế lương thực cho nghĩa quân. Khi giáp hạt, nhân dân thiếu thóc ăn, đều được Đề Thám lấy thóc kho cho vay. Những khi nghĩa quân xây đồn đắp lũy, nhân dân phải cử người lên làm, nếu kêu ca điều gì cụ đều giải thích cặn kẽ. Đến vụ gặt, vụ cấy, mỗi làng cử 3, 4 người lên giúp việc trên đồn một ngày, tuy không trả công nhưng đều được tiếp đãi ăn uống đầy đủ. Thuế thân bỏ hẳn, về sau năm 1910 địch chiếm đóng Phồn Xương thì chúng lại bắt mỗi người đóng 0đ50, rồi 1đ00 và sau tới 2 đồng.

Đại khái tổ chức thôn xã không có gì khác trước. Các chánh tổng, lí trưởng ở các xã đều do Đề Thám cử ra. Làng nào tín nhiệm được phát súng để bảo vệ (như Luộc Giới được phát 4 khẩu súng). Đối với bọn thổ phỉ giặc cướp, Đề Thám thẳng tay trừng trị để trừ hại cho nhân dân, như phái Đốc Kế, Đốc Định, Đốc Đang, Cai Cờ về Ngõ Xá trừ bọn Đề Xếp đã cướp bóc hà hiếp nhân dân. Ngay trong hàng ngũ nghĩa quân có người phạm tội cướp của, chòng ghẹo phụ nữ, Cụ cũng không tha”<sup>305</sup>.

Mỗi trại nghĩa quân là một đơn vị sản xuất. Người giữ trại phải lo khai hoang và sản xuất để tự túc.

Ruộng đất của các trại chủ yếu là do nghĩa quân ở đó tự canh tác, thu hoạch mùa màng, tự quản lí, sử dụng. Cách thức canh tác theo lối nhà nông, nhưng về mặt tổ chức lại theo lối tập thể nhà binh. Các trại viên hằng ngày đi sản xuất theo đơn vị, ở nhà có người chuyên lo việc cơm nước; mọi người đều ăn chung.

Đời sống vật chất của nghĩa quân Yên Thế có thể nói là kham khổ. Việc ăn uống được tổ chức theo tập thể. Ở Phồn Xương, hằng ngày có 10 quân nội đạo chuyên lo xay thóc, giã gạo, nấu cơm cho cả trại. Mức ăn không cao. Mỗi tuần nghĩa quân chỉ được ăn thịt 2 lần. Chỉ những ngày lễ, tết, hội hè, nghĩa quân mới được ăn uống thả sức. Ở trại Thuổng Thượng, nghĩa quân mở một lò nấu rượu để cung cấp cho những ngày này. Các nhân chứng địa phương cho biết, nghĩa quân của trại Cả Dinh, Cả Huỳnh đôi khi vẫn về vùng Hương Vĩ bắt trâu, lợn, gà để ăn giấu.

Hằng năm vào những ngày nhất định, Đề Thám tổ chức cho nghĩa quân đi săn bắt hươu, nai, hổ. Người trong trại đau ốm đều được chăm sóc, thuốc men chu đáo. Trại còn xuất thóc bán mua vải may cho mỗi người 2 bộ quần áo.

Đề Thám sống rất giản dị. Ngoài các bữa trưa, tối ăn cùng với bà Ba, Cả Trọng, buổi sáng ông ăn cháo có hòa chút cao hổ. Ông không nghiện thứ gì, lại thường cắt tóc ngắn, đi chân đất, mặc quần áo vải thô hoặc sợi nhuộm nâu. Chỉ những ngày hội hè, tiếp khách hoặc ra đồn Nhã Nam có việc, ông mới mặc quần trắng, áo dài the và quần khăn nhiễu.

Trong nhà Đề Thám cũng có bàn thờ Đức thánh Trần. Bà Ba giỏi bói nên mỗi khi làm nhà, mở hội, xây dựng đình chùa hoặc làm việc gì quan trọng, ông đều nhờ bà gieo quẻ, chọn ngày lành tháng tốt. Ngay kể trại Phồn Xương, Đề Thám cho xây dựng một ngôi đình lớn có hai lớp mái

mà dân địa phương thường gọi là đình tám mái, khá đẹp để tổ chức những cuộc tế lễ, hội hè. Khi khánh thành ngôi đình, Đề Thám mở hội tháng Giêng 3 ngày liền, mời bà con các làng xóm lân cận đến ăn mừng và vui chơi. Khách đến mừng đều được tiếp đãi cơm rượu chu đáo. Đề Thám cũng cho xây dựng ở trại Phồn Xương một ngôi chùa thờ Phật. Chùa Lèo có tiếng là thiêng, được nghĩa quân chăm sóc, tu sửa cho đẹp để khang trang.

Đối với các điền chủ người Pháp, ông đối xử rất đàng hoàng, bình đẳng. Những người này rất nể Đề Thám. Sau đây là ý kiến của một số người về Đề Thám. Gyon de Chemilly đại diện cho Tartarin nói: “Có nhiều trâu ở đồn điền bị mất, song ở đâu mà chả như vậy. Có một vài con được mang về phía các trại của Đề Thám, nhưng cũng có rất nhiều con được mang đi các ngả khác, cũng có nhiều tá điền mang trâu đến làm cho Đề Thám, nhưng không ai phàn nàn là bị ép buộc”. Chesnay và De Boisadam cũng nhất trí với Gyon de Chemilly: “Thật ra có khá nhiều vụ trộm song cũng chẳng nhiều và nghiêm trọng gì hơn các vụ trộm xảy ra trong các tỉnh khác ở đồng bằng. Riêng với Gillard và De Baix thì ghét Đề Thám vì bọn họ đã bị ông bắt khi cố tình bắt dân đưa đường vào Phồn Xương trái phép trong mấy ngày tết”<sup>306</sup>.

Vấn đề tranh chấp đồn điền giữa Gillard với nghĩa quân được Claude Gendre mô tả như sau:

“Việc khai thác khoáng đất được cấp làm đồn điền nhanh chóng được triển khai. Trên thực tế, khi Ba Phúc ra hàng năm 1894, chúng ta đã biết là Đề Thám lúc đó đã có một đàn gia súc khoảng 300 con. Với uy tín của chủ tướng, chẳng mấy chốc nhân công nông nghiệp đã được tuyển xong. Con số thống kê các tá điền vào năm sau cho thấy số lượng và gốc gác của họ: toàn trại có 33 người An Nam xuất thân từ Yên Thế và 76 Thổ hay Mán từ vùng trung du lên. Vào năm 1898, Đại lí Nhã Nam cho biết đã có 30 cái nhà mới xây ở làng Bỉ Nội, gần đồn Bằng Cục, bằng chứng cho thấy vùng này đã có người đến ở trở lại. Ngoài ra, người của Đề Thám có quan hệ hữu hảo với các quan đồn.

Dần dà, dưới sự dẫn dắt của Đề Thám, những mảnh đất Yên Thế trở lại xanh tươi và dân chúng vui vẻ. Sự bình yên tồn tại khắp vùng, và chính quyền thực dân không đòi hỏi gì hơn thế. Năm 1898, vùng đất được đánh giá là hòa bình đến mức mà những người thuộc phái dân sự Pháp không ngại lên tận đây thực hiện những chuyến phiêu du, như ông Monnier, người đi khắp châu Á, ông này còn có ý muốn gặp gỡ Đề Thám, con người mà cho đến gần đây đã gây ra không biết bao nhiêu sóng gió cho chính quyền bảo hộ.

Nhờ những gì ông Monnier chứng kiến, chúng ta biết rằng con đường dẫn đến Phồn Xương vừa mới được hoàn thành. Từ Nhã Nam cho đến tận Phồn Xương, phong cảnh chỉ gồm những cánh đồng trống lúa, không có đến 1 m đất hoang. Đến trước đồn Hồ Chuối, do những người trước kia là nổi dậy tu bổ lại, ông ta sẽ không nhìn thấy cái địa danh khủng khiếp lấp sau hàng cây mà ngược lại cho chúng ta một sự mô tả thú vị về nơi ở của Đề Thám, nơi không có vẻ gì là một thành lũy: một lũy tre nhỏ giản dị bao quanh ngôi làng; chỉ có một anh lính canh cầm súng trông chừng lối vào.

Rõ ràng, Đề Thám tôn trọng mọi cam kết mà ông ta đã viết ra khi đầu hàng và chỉ tặng cho chính quyền những chất liệu làm nên sự hài lòng. Chính vì vậy, vào ngày 24-4-1908, ông ta cứng rắn đề nghị những người nắm giữ chính quyền địa phương một khoản vay 1.000 quan sẽ được trả trong 3 năm với lí do ông ta cần thay 15 con trâu bị chết sau một đợt dịch bệnh gia súc. Nhưng người ta trả lời ông rằng sự mất mát này không làm ảnh hưởng đến việc khai thác của ông và rằng ngoài ra một khoản vay trước đó do Công sứ cho vay vẫn còn chưa được trả.

Năm 1904 đánh dấu bằng vụ kiện tụng kéo dài giữa Đề Thám và một trong những chủ đồn điền lảng giềng người Pháp, bác sĩ Gillard, trong đó có vẻ như Đề Thám không làm tròn trách nhiệm. Tranh chấp bắt nguồn từ việc liên minh giữa họ từ năm 1902 đã bị đổ vỡ. Công sứ Bắc Giang, ông Quennec, viết về việc này: “Không thể chối bỏ được rằng vì tư lợi cá nhân, sự can dự của những người Pháp sinh sống làm ăn ở đây vào công việc của Yên Thế trong ba năm qua chỉ làm phức tạp thêm tình hình và làm cho nhiệm vụ của Công sứ tỉnh và những cộng sự trở nên tế nhị và khó khăn”<sup>307</sup>. Giới chính quyền hành chính đã công khai quy kết những việc chướng tai gai mắt do người châu Âu gây ra, họ cũng thẳng thừng quy kết giới quân sự: “Những công sức nhằm mang lại giá trị cho vùng đất này lẽ ra ngày nay đã được hoàn thành nếu những

mảnh đất rộng màu mỡ không bị chính quyền quân sự nhượng lại vội vàng, với mục đích phản đối [phía hành chính], cho những người châu Âu bằng lòng với việc thuê được những khoảnh đất đoạt lại một cách quá dễ dàng từ tay chủ cũ và hơn nữa gây ra cho chính quyền hành chính những khó khăn không ngừng”<sup>308</sup>. Chúng ta có ở đây một ví dụ mới về sự bất đồng giữa chính quyền hành chính và chính quyền quân sự, bên này than phiền phải đi giải quyết những rắc rối do bên kia gây ra.

Mặc dù chính quyền hành chính không công nhận là Đê Thám phải chịu trách nhiệm trong vụ kiện tụng hàng xóm láng giềng này, nhưng từ đó cũng dấy lên một chiến dịch báo chí do bác sĩ Gillard chủ trương. Trong những bài báo xuất hiện trên *L'Avenir du Tonkin* và hoàn toàn mang tính chất đầu độc, người đại diện của ông ta, ông De Baix, kết tội Đê Thám là người liên quan đến “sự bất ổn ở Yên Thế” và khẳng định rằng chủ đồn điền Phồn Xương đang sẵn sàng cầm súng. Vì vậy, trước một dư luận châu Âu đang dần trở nên bức bối, Công sứ quyết định đến viếng thăm kẻ đã bị báo chí và công luận kết tội là nguồn gốc những vụ gây rối. Trong chuyến viếng thăm này, Công sứ chỉ thấy đất đai được trồng trọt và toàn vùng bình yên. Vào tháng 6, những thông tin ông ta nhận được từ những chủ đồn điền khác cũng khẳng định sự bình yên của vùng đất này.

Mầm mống cuộc xung đột tuy vậy vẫn tiếp tục lớn thêm giữa hai kẻ ghét nhau, cuộc chiến trong đó chính quyền dân sự chỉ biết tìm cách quanh co. Thực sự là nếu kết tội quá trực tiếp bác sĩ Gillard thì dư luận châu Âu sẽ bênh vực ông ta một cách bạo lực; kết tội Đê Thám mà không có bằng chứng thì sẽ lại khiến ông ta căm sùng, và các lực lượng công an và cảnh sát sẽ lại phải vào cuộc.

Ngày 2-12, bác sĩ Gillard đâm đơn kiện một trong những con nuôi<sup>309</sup> của Đê Thám là Cậu Cán, ông ta kết tội người này đã lấy trộm 4 con trâu và trộm lúa. Nguyên cáo phóng đại đến mức chính quyền cho dẹp vụ việc lại không điều tra thêm. Điều này không ngăn cản tờ *L'Avenir du Tonkin* lên án trong số báo ngày 27 tháng Giêng năm 1905 về một vụ lấy trộm trâu “gần một ngôi làng rất nổi tiếng. Nhưng đương nhiên rồi, Đê Thám chẳng có gì liên quan trong chuyện này”.

Vụ việc mới lại xảy ra ngày 6-5-1905: một người giúp việc của bác sĩ Gillard cho rằng đã nhận ra một con trâu của chủ mình ở nhà Đê Thám. Ông De Baix cho lính đến canh con trâu bị tranh chấp. Anh lính xấu số bị chặt đầu và gửi đến đồn Nhã Nam, vì tá điền của Đê Thám cho rằng đó là một tên trộm. Ngày hôm sau, cuộc họp giải thích diễn ra gay gắt, trong cuộc họp có mặt giám mục Vélasco, ông Lacombe - Đại lí Nhã Nam - và Đê Thám. Đê Thám chứng minh con trâu kia ở trên đất của mình là từ thời kì liên kết cũ với viên bác sĩ.

Ngày 11-5, bác sĩ Gillard thông báo với Công sứ rằng Đê Thám dọa giết ông ta và tuyên bố điều này khắp vùng, và ông bác sĩ có ý định trả đũa tác giả lời đe dọa. Giám mục Vélasco liền vận lại nếu bác sĩ cứ cư xử như vậy, kẻ nổi loạn cũ có thể sẽ quay lại con đường bất hợp pháp. Công sứ nhận thấy tình trạng căng thẳng có cơ sẽ làm tan vỡ tình thế yên ả đang tồn tại trong vùng, ông quyết định mở một cuộc họp toàn thể giữa tất cả các chủ đồn điền xung quanh Đê Thám. Vậy là ngày 5- 6, các ông Miribel, Công sứ Hưng Yên, ông De Baix, đại diện đồn điền Gillard, ông Guyon de Chemilly, đại diện đồn điền Tartarin và ông Guillot, đại diện đồn điền Chesnay và De Boisadam được triệu tập đến. Người đầu tiên cất lời là ông De Baix, ông ta đặt lại vụ việc mất trộm 4 con trâu và mất trộm lúa, ngoài ra còn kết tội Đê Thám đã trưng dụng tá điền của đồn điền Gillard để đưa họ về đồn điền của mình. Ông ta tính ước lượng rằng có quá nhiều người của Đê Thám có trang bị vũ khí đã qua lại trên đất của ông ta. Đến lượt Guyon de Chemilly lên tiếng, ông này nói về phần mình đồn điền Tartarin không có điều nào trách móc đối với Đê Thám, rằng Đê Thám hoàn toàn giúp đỡ ông ta tu bổ chùa chiền nhà cửa, và việc người có vũ khí qua lại không gây ra một mối nguy hiểm nào. Ông Guillot cũng nói với tinh thần tương tự. Còn về việc Đê Thám “trưng dụng” tá điền của Gillard, có vẻ như đây là hành động tự nguyện của những người này, họ thích làm việc cho Đê Thám hơn, nơi họ được ăn no hơn và được coi trọng hơn ở chỗ cũ.

Cuối cùng, ngài Công sứ đóng lại quan hệ thù địch giữa hai kẻ đối nghịch bằng câu “do lòng tự ái và tự hào dân tộc”. Tuy nhiên ông ta cũng yêu cầu riêng Đê Thám phải tuân thủ một bản



cam kết gồm 5 điểm, để nhân vật này không thể chê trách được dưới con mắt người châu Âu:

- Cấm thủ hạ của Đề Thám mang theo vũ khí ra ngoài địa phận đồn điền của ông;
- Cam kết trách nhiệm cá nhân của Đề Thám đối với hành vi của các thủ hạ;
- Bắt buộc cấp giấy thông hành cho từng người mỗi lần họ ra khỏi đồn điền;
- Cung cấp cho chính quyền hành chính danh sách những thủ hạ của Đề Thám;
- Ngừng mọi quan hệ với bác sĩ Gillard để tránh mọi xung đột mới.

Ngược lại với Đề Thám, bác sĩ Gillard được đối xử khoan dung, ông ta không phải cam kết tí gì, lí do là dư luận châu Âu sẽ lên tiếng bảo vệ ông ta, bởi ngài Công sứ biết rất rõ những cách thức hành động của vị bác sĩ này cũng như những cách thức lạm dụng mà ông ta có thể làm".<sup>310</sup>

Tôn Quang Phiệt trong *Tìm hiểu Hoàng Hoa Thám* viết: "Về việc kinh doanh đồn điền, Đề Thám cho người vỡ đất hoang trong khu vực đồn điền và càng ngày càng mở rộng phạm vi. Xung quanh mỗi trại, ruộng đất được cày cấy trồng trọt. Công việc làm được khá nhiều. Mây năm liền mùa màng lại tốt, đời sống nhân dân đầy đủ. Xung quanh Phồn Xương, Chợ Gồ nhân dân hưởng một cảnh phồn vinh rõ rệt. Kết quả ấy, một phần là Đề Thám và các tay chân làm ra, nhưng sự đóng góp của nhân dân không phải là ít: một số phụ nữ mấy chục người được tập hợp lại ở các trại để chuyên lo việc làm ruộng.

Một số tá điền ở xã cũng đến ở trong khu vực đồn điền. Như thế chưa đủ: Đề Thám lại nhờ người các làng gần đó giúp đỡ. Đến mùa cày, mùa bắc mạ và mùa gặt, rất nhiều người dân ở các làng lân cận đưa trâu, đưa cày và các nông cụ khác đến làm việc cho đồn Phồn Xương trong một thời gian. Trừ những làng có đồn địch đóng, nhân dân sợ hãi không dám đến đồn Phồn Xương giúp việc, ngoài ra dân các làng đến giúp rất nhiều và phạm vi giúp đỡ đó ngày càng rộng thêm. Hằng năm đồn điền cũng cho người đi các làng xa gần mộ thêm trai tráng để cày ruộng đã dành mà cũng để luyện tập quân sự nữa.

Dần dần từ đồn Phồn Xương, Đề Thám trở thành một lãnh tụ của nhân dân vùng Yên Thế Thượng, danh tiếng Đề Thám lan ra mãi. Mặc dù thực dân chỉ dành cho Đề Thám phần ruộng đất có hạn mà không cho quyền cai trị các tổng như năm 1894 nữa, nhưng rồi nhân dân đã sống dưới quyền Đề Thám trước đây vẫn theo mệnh lệnh của Đề Thám. Các hào lí, các xã xung quanh đều do Đề Thám cử ra. Có được sự ủng hộ của Đề Thám, họ mới có uy tín để cai trị nhân dân. Làng nào được sự tín nhiệm của Đề Thám thì được lĩnh một số súng nói là để phòng thổ phỉ, vì lúc đó các đoàn giặc cướp ở miền thượng du không phải là ít, mặc dù ít khi họ dám đến những nơi chịu ảnh hưởng của Đề Thám. Có nhiều làng nhân dân tự động rào làng lấy có để phòng thú dữ và giặc cướp, nhưng thực ra là để phòng chống thực dân sau này.

Đề Thám lại rất gần gũi với nhân dân, tham dự nhiều đám cưới, đám giỗ, đám ma của nhân dân. Đề Thám rất thành công trong việc phụng thờ tổ tiên và cúng bái thần phật. Làng nào có đình chùa hư hỏng, làng nào muốn lập đình chùa mới, đều chắc chắn được sự giúp đỡ của Đề Thám. Các chùa thôn Làng Chũng, Luộc Giới, Dĩnh Thép, Phồn Xương, Gia, Sậy, Lèo, Hả, Cao Thượng, Bằng Cục... đều được Đề Thám cung cấp gỗ, tre các thứ và nhân công để xây dựng hoặc tu bổ. Nhân dân lúc bấy giờ phần nhiều còn đang mê tín. Người ta đồn đại rằng nhờ thần phật phù hộ nên trong nhiều trận đánh trước đây Đề Thám dù gặp nguy mà vẫn thoát nạn, và sau này chắc cũng sẽ như thế. Đối với công giáo, Đề Thám cũng luôn luôn tôn trọng tín ngưỡng của những người theo đạo Thiên Chúa. Đề Thám vẫn thường liên lạc với hai linh mục bản xứ ở Bì Nội, giám mục Vélasco ở Bắc Ninh và thân thiện với các giáo dân. Danh tiếng Đề Thám ngày một lan rộng ra khắp xứ Bắc Kỳ và khắp cả nước. Mọi người yêu nước ai cũng đặt hi vọng vào Đề Thám mà không ai ngờ vực lòng yêu nước ghét thù của Đề Thám cả"<sup>311</sup>.

**3.** Bộ chỉ huy mới của cuộc khởi nghĩa Yên Thế hình thành từ năm 1895, đến thời kì này đã trưởng thành hơn nhiều. Ngoài Đề Thám còn có:

*Bà Ba Cẩn*, còn gọi là Đặng Thị Nho, quê ở Yên Viên, tức Vạn Văn, tổng Tiên Lát-Việt Yên

(nay là xã Vân Hà), phụ thân của bà là ông Đặng Văn Trụ, một nhà nho nghèo. Bà sinh năm 1876, từ nhỏ theo gia đình về ở làng Phú Khê, tổng Quế Nham, huyện Yên Thế, được cha gửi theo học vợ Ba Cai Vàng ở chùa Dận (Đình Bảng)<sup>312</sup>, thông thạo cung kiếm, võ nghệ và có tài quân sự. Trở thành vợ ba của Đề Thám năm 18 tuổi, bà đã sớm mang tài năng để phục vụ cho sự nghiệp chung, được chuyên lo tổ chức đội nghĩa binh đưa vào lòng địch thăm dò tin tức và gây dựng cơ sở<sup>313</sup>.

Thực dân Pháp coi bà là linh hồn của cuộc kháng chiến, cố vấn về tổ chức, thông minh, có sức chịu đựng, có cách nhìn sáng suốt và can đảm, nổi tiếng trong dân chúng về lòng dũng cảm và lòng căm thù người Pháp<sup>314</sup>.

- *Cả Trọng*, tức Hoàng Đức Trọng, con trai của Đề Thám, sinh năm 1877. Ông đã kế thừa ở người cha nhiều đức tính quý báu, thông minh, điềm đạm, kiên định, căm thù giặc Pháp đến xương tủy. Cả Trọng chuyên lo việc tổ chức huấn luyện đội ngũ, quân nhu và thay cha giao dịch với các nơi. Ông nổi tiếng về tài chiến trận và tài bắn trăm phát, trăm trúng<sup>315</sup>.

- *Cả Dinh*, họ Dương, con trai Đề Sử ở Ngô Xá, nhưng thường được gọi là Thân Đình Dinh, bằng tuổi Cả Trọng. Mồ côi cha từ sớm, ông được Đề Thám nhận làm con nuôi, và năm 1900 được cai quản đồn Am Đông, chịu trách nhiệm xây dựng cơ sở các tỉnh Vĩnh Yên, Phúc Yên, Thái Nguyên, Tuyên Quang. Cả Dinh bắn rất giỏi.

- *Cả Huỳnh*, họ Lê, con trai Chánh Tả ở Mi Diên (Việt Yên - Bắc Giang), thường được gọi là Thân Văn Huỳnh, sinh năm 1876, người cương nghị, mạnh mẽ, can đảm và mưu trí, cũng là con nuôi của Đề Thám. Bouchet đã từng viết: “Cả Dinh, Cả Huỳnh tận tâm với Đề Thám cả phần hồn lẫn phần xác”.

- *Ba Biểu*, họ Nguyễn, quê ở Nhạn Thái-Kim Anh (Đông Anh-Hà Nội), gọi theo tên con là Ba Hạp, trưởng thành từ phong trào chống Pháp ở Phúc Yên, là người đặc sủng nhất của thủ lĩnh, có bộ mặt thanh tú, là người nguy hiểm nhất trong số các thủ lĩnh của Đề Thám (Bouchet).

- *Điển Ân*, con trai Hoàng Bá San ở Ngô Xá, giỏi chữ nho và mưu lược. Đề Thám rất quý trọng Điển Ân và Hai Cán, coi họ là những người tâm phúc của mình. Điển Ân có nhiệm vụ đi khắp các tỉnh ở Bắc Kỳ, mang mệnh lệnh khởi nghĩa của chủ tướng đến các thủ lĩnh địa phương. Đề Thám từng liên lạc với Phan Bội Châu qua Điển Ân làm trung gian, Điển Ân có thể đã mang thư của Đề Thám tới Hồng Kông (hồ sơ số 72-175 - Cục lưu trữ). Đề Thám cũng liên lạc với những người Việt Nam ở Nhật qua một trung gian là Điển Ân, một người tâm phúc (Hồ sơ 72-175).

- *Lí Thu*, tên thật là Hoàng Văn Thu, quê ở Lan Giới, đã cùng Đề Thám tham gia cuộc khởi nghĩa Cai Kinh từ năm 1882, một người kiên định và rất trung thành với cuộc khởi nghĩa và Đề Thám.

- *Cả Can, Hai Cán*, em trai bà Ba cần, can đảm mưu lược và có tài quân sự, giữ trách nhiệm bảo vệ đồn lũy và gây dựng cơ sở ở Thanh-Nghệ...

Đề Thám rất chú ý xây dựng đội ngũ thủ lĩnh ở các địa phương và ông đã có trong tay nhiều người tin cần, có tài năng: Hai Nôm, Lãnh Luận ở Phúc Yên; Lãnh Thuận, Cai Xuất ở Hà Đông; Lãnh Sơn, Đội Ca ở Tuyên Quang; Lãnh Thái, Chánh Thi ở Thái Nguyên, cùng với Cai Tể, Cai Ba Nhái, Cai Ba, Cai Cờ, Cai Mế, Quản Hậu... Bên cạnh các tướng lĩnh trẻ, chưa quá 30 tuổi, còn nhiều phần tử trung kiên của giai đoạn trước vẫn một lòng một dạ với phong trào.

Kể từ khi nổ ra cuộc khởi nghĩa, đây là đội ngũ lãnh đạo sung sức và sáng suốt nhất, đã đề ra được nhiều chủ trương đúng đắn phù hợp, đúng tâm của một phong trào giải phóng dân tộc: “Trước hết nên chiếm Hà Nội, thủ phủ của xứ Bắc Kỳ. Một khi đã làm chủ được thành phố này thì ta sẽ dễ dàng chiếm những thành phố khác và dân chúng mau chóng quy phục mình”<sup>316</sup>. Đề Thám còn chủ trương thiết lập kinh đô ở Hà Nội. Để thực hiện những phương án đã vạch ra, Đề Thám quyết định:

- Tiến hành khởi nghĩa ở Hà Nội, Hải Phòng và một số cứ điểm quân sự quan trọng khác như Phả Lại, Đáp Cầu, Bắc Ninh, Nam Định.

- Xây dựng lực lượng tại chỗ ở Vĩnh Yên, Phúc Yên, Hà Đông, Bắc Ninh làm vỏ bọc và cửa ngõ tiến vào Hà Nội.

- Phát động một cuộc nổi dậy đồng loạt ở các tỉnh đồng bằng như Hải Dương, Hưng Yên, Ninh Bình, Thái Bình, Thanh Hóa kết hợp với sự nổi dậy của Nghệ An, Hòa Bình, Thái Nguyên, Tuyên Quang, Sơn Tây, Phú Thọ, Bắc Giang.

Đây là một chủ trương rất táo bạo với một tầm nhìn mới. Thành phố, thị xã lúc này đã có một tầm quan trọng to lớn trong đời sống xã hội. Nó vừa là trung tâm chính trị, kinh tế vừa là hang ổ của kẻ thù. Muốn giành được thắng lợi, phải lôi kéo được các binh lính người Việt đang trong hàng ngũ địch ngả về phía nghĩa quân, phải tranh thủ được các sĩ phu - lớp trí thức còn nhiều uy tín trong dân chúng - phải tập hợp được lớp công nhân đông đảo, các viên chức, những người làm thuê và nhân dân ở thành phố, thị xã, tạo nên một lực lượng áp đảo đối với kẻ thù vốn chiếm ưu thế về tiềm lực kinh tế, quân sự. Đồng thời phải thành lập các phường hội ở các địa phương để thu hút lực lượng vừa để hỗ trợ cho các cuộc nổi dậy ở các thành phố và thị xã vừa làm hậu cứ an toàn khi có các vấn đề bất trắc xảy ra.

Theo Đinh Xuân Lâm và các tác giả trong *Hoàng Hoa Thám và phong trào nông dân Yên Thế*, sau khi đình chiến, Đề Thám ra sức chiêu mộ nhân dân các nơi về làm ruộng tại đồn điền Phồn Xương. Bên ngoài, đó chỉ là những nông dân yên ổn làm ăn để che mắt giặc và tay sai. Nhưng bên trong, đó đều là những nghĩa quân thường trực sẵn sàng cầm súng chiến đấu bất kì lúc nào. Đội quân thường trực thoát li sản xuất ở địa phương lên ở ngay trên đồn. Họ có quân phục tuy không thống nhất vì toàn là quân phục cướp được của địch (quần áo lính khố xanh, khố vàng hay khố đỏ; mũ chào mào hay nón son; quần áo chàm, áo nâu, gòn ghê và chít khăn nhiều tím hay đỏ), và có quân phong quân kì đầy đủ. Số quân thường trực này lúc đầu cự Thám nhận với Pháp chỉ có 25 người theo bản kí kết đình chiến tháng 12-1897, nhưng trong thực tế mỗi ngày một tăng lên rất đông.

Bên cạnh đó là bộ phận quân dự bị không thoát li, không có quân phục, thường ngày làm ăn ở các địa phương, khi nào có giặc mới tập trung chiến đấu. Bộ phận này rất đông bao gồm hầu hết trai tráng khỏe mạnh các làng, được phát một số vũ khí để có thể kịp thời chiến đấu khi cần. Có khi tình hình căng thẳng, số quân dự bị này mỗi lúc ra ruộng cày đều giấu súng trên bờ để phòng bất trắc.

Nghĩa quân dù là thường trực hay dự bị đều được tuyển lựa kĩ càng trong số thanh niên trai tráng địa phương hoặc trong số thanh niên hăng hái các làng vùng xuôi bí mật lên Yên Thế gia nhập nghĩa quân. Họ còn là nghĩa quân cũ của các nhóm Cần Vương từ khắp nơi tụ họp về, là binh lính địch đào ngũ sau mỗi lần thất trận. Ai muốn gia nhập nghĩa quân đều phải trải qua lao động thử thách, như năm đầu đi chăn trâu, cắt cỏ, năm thứ hai đi cày ruộng, có sức khỏe và tinh thần chịu đựng khó nhọc mới được tuyển lựa. Lúc đầu được phát súng xấu cho canh gác một thời gian, sau mới được phát súng tốt, chính thức được công nhận là quân cụ Đề. Có người không chịu được thử thách phải xin về. Một số người có quá trình rèn luyện chiến đấu trong các đội quân kháng Pháp trước đây thì được nhận ngay.

Một điều đáng chú ý là mặc dù trong đội quân có những chỉ huy xuất sắc là phụ nữ như bà Ba Cẩn, được Đề Thám rất tín nhiệm, thường cho dự bàn việc quân cơ, nhưng không tổ chức nữ quân.

Đặc biệt, trong số nghĩa quân gần như không có mặt sĩ phu học trò, những người mà Đề Thám thường gọi là *những người áo dài*. Theo nhân dân địa phương kể lại, cụ thường cho rằng hạng người này thường không chịu được gian khổ thiếu thốn, không chiến đấu được dẻo dai bền bỉ, do đó dễ phản bội. Có nhiều học trò tìm đến xin gia nhập nghĩa quân, dù chỉ xin giúp việc ghi chép cũng không được nhận. Đây là một biểu hiện của chính sách dùng người hẹp hòi của Đề Thám khiến phong trào không thu hút được các phần tử sĩ phu đang có một vai trò rất quan trọng trong việc truyền bá tư tưởng ái quốc vào nhân dân hồi đầu thế kỉ XX.

Về kĩ thuật tác chiến, nghĩa quân được tập rất cẩn thận, nhất là kĩ thuật bắn. Trong thời gian đình chiến, nghĩa quân không lập xưởng chế khí giới nào, chỉ có lò rèn sửa chữa súng ống và đúc đạn chì quy mô rất nhỏ. Nguồn cung cấp vũ khí phần lớn trông vào việc *cướp súng giặc*

*giết giặc*, một phần mua từ Trung Quốc, nhưng lúc này nguồn cung cấp này bị hạn chế rất nhiều vì thực dân Pháp tăng cường đồn canh dọc biên giới, kiểm soát vô cùng nghiêm ngặt. Vì vậy để tiết kiệm đạn, thực hiện khẩu hiệu “mỗi phát đạn một tên giặc”, nghĩa quân rất chú trọng tập bắn. Thường xuyên tổ chức tập bắn bia, có nhiều người nói nghĩa quân chỉ dùng nỏ để bắn bia cho đỡ tốn đạn. Đôi khi tổ chức thi bắn bằng súng. Hiện nay vẫn còn những di tích bãi bắn bia của nghĩa quân ở Mỏ Trạng, Am Đông. Nhờ tập bắn chu đáo, nghĩa quân bắn rất giỏi, mỗi tay súng của nghĩa quân đều là mối lo sợ cho địch. Theo các cụ kể lại thì nghĩa quân bắn nỏ cũng rất tài. Gác một cây tre nghè có 28 đốt, đứng xa 100 m dùng nỏ bắn 28 phát, mũi tên nào cũng cắm sâu vào từng đốt tre.

Tướng lĩnh nghĩa quân có nhiều người bắn giỏi như Cả Trọng, Cả Dinh.

Đường như đâu đâu cũng biết tiếng *trai Cầu Vồng - Yên Thế* vốn tính cương cường xem thường nguy hiểm. Truyện kể rằng khi người nghĩa quân bị giặc bắt thì dù bị kẻ thù mua chuộc hay dọa dẫm, tra tấn, tù đầy, vẫn một lòng một dạ với lí tưởng, với chủ tướng họ Hoàng. Có người lúc bị xử án chém còn xô tên đao phủ, không cho trói vào cọc hoặc lấy khăn bịt mắt, rồi tụt chiếc khăn nhiễu đưa cho hấn mà bảo: Ta cho người để người nhớ lấy ngày hôm nay. Có người trời rét, cởi trần, đóng khoé ngồi cạnh đồng than củi dẻ, củi nhãn đỏ hồng, lúc kẻ địch hỏi: “Mày có sợ chết không?” thì lảng lạng thò tay cầm hòn than to đỏ rực nhất đặt lên đùi, không nói. Thịt cháy xèo xèo, bốc khói, khét lẹt. Bọn giặc và lũ tay sai kinh sợ, bịt mũi, quay đi. Người nghĩa quân đó vẫn ung dung với chiếc điệu cày, lấy đóm châm lửa từ hòn than trên đùi, hút thuốc.

Những con người như thế không những dũng cảm mà còn rất tài trí trong chiến đấu. Họ biết chế tạo ra súng kíp, vũ khí thô sơ và sử dụng thành thạo vũ khí cướp được của giặc. Trước một đồng đình ốc, lò xo... bị đảo lộn lung tung, họ vẫn có thể nhanh chóng nhặt nhạnh lắp lại khẩu súng như cũ. Ở nhiều làng còn các địa danh Xó Bia, Đồi Bia... chỉ nơi tập bắn của nghĩa quân xưa kia, mà “bia” là những con chim bay giữa trời, con sóc nhảy nhót đỉnh ngọn cây cao. Vì thế, những mẩu chuyện về tài thiện xạ của nghĩa quân có khá nhiều. Cả Trọng có tài bắn xuyên qua miệng bảy chiếc chai xếp hàng dọc. Cả Dinh có tài bắn lọt giữa những vòng đeo tay tung lên trời. Cả Huỳnh bắn chính xác đến nỗi hai ngón tay của ai đó giơ lên đằng xa chỉ thấy mát lạnh vì viên đạn vèo qua kẽ tay... Truyện kể rằng bọn giặc vây đồn Hồ Chuối, đến lúc đói bụng, tên nào bò lên khỏi hố cá nhân đưa cơm hay lấy cơm đều bị nghĩa quân bắn chết. Có tên với tay ném cơm sang hố bên cũng bị đạn cụt tay. Sợ quá, bọn chúng chỉ dám hắt nắm cơm từ dưới hố này sang hố kia để tiếp tế cho nhau, thì những nắm cơm cũng bị bắn tung tóe trên không. Cuối cùng, bọn địch đành tháo lui. Chuyện Lí Nhã trá hàng dẫn bọn lính đồn Nhã Nam vào vườn ổi Lan Giới cũng nói lên tài thiện xạ của nghĩa quân. Dò dẫm giữa vườn ổi, vừa vương cành ngang cành dọc, vừa trượt chân trên đám ổi xanh lắn lóc đầy mặt đất, bọn địch lọt giữa ổ phục kích, chết khá nhiều. Lũ còn lại chạy bán sống bán chết về đồn. Lí Nhã là người mình, vậy mà để địch khỏi nghi ngờ, nghĩa quân vẫn phải “bắn” Lí Nhã. Những viên đạn tài tình của nghĩa quân chỉ làm rách bụng, cháy sém quần áo bên ngoài, làm xỏ tung và thủng lỗ chỗ cái khăn quắn đầu của Lí Nhã. Bọn địch càng tin Lí Nhã và theo Lí Nhã truy lùng nghĩa quân trong những khe rừng, hẻm núi như trò chơi đuổi hình bắt bóng, chỉ thêm thiệt người hại của. Mãi về sau, Lí Nhã bị lộ. Cũng như Để Tiến, ông chịu bị chặt đầu chứ không đầu hàng giặc. Chuyện Cai Tề chốt trên Mỏ Thổ cũng rất lí thú. Thời gian này, Lãnh Túc đã đầu hàng Pháp và đi theo chúng lên núi Mỏ Thổ, mưu đồ dụ Cai Tề ra hàng. Lãnh Túc leo trước, gọi: “Tề ơi! Ta lên bàn chuyện này, đừng bắn”. Hấn leo gần tới tảng đá lớn, nơi nhóm nghĩa quân ẩn nấp. Chỉ nghe “đốp” một tiếng, cả thân hình hấn đã ngã vật xuống giữa hai mỏm đá. Một lúc, trông thấy đúng cái nón của Lãnh Túc vẫn đội vầy vầy, bọn lính Pháp đứng dưới chân núi tưởng Lãnh Túc còn sống và đang gọi chúng, bèn vội bò hàng con kiến kéo nhau lên. Đúng tầm súng, hàng loạt tiếng súng nổ từ trên tảng đá, mấy hàng “kiến” đó lăn lông lốc xuống. Bọn Pháp vội nã đại bác quanh sườn núi, bắt bọn hào lí các tổng lân cận đem đồng tới bủa vây thêm. Trong đám quân giặc bắt đầu thì thào những lời run sợ: Thăng Tề nó ẩn hiện

như ma. Nó ở trên nhìn xuống rất rõ. Lũ ta nhô đầu ra khỏi mỏm đá, gốc cây là chết mất ngáp, phải cẩn thận, cẩn thận... Mấy hôm sau thấy im im, bọn giặc lại mò lên núi. Chiều ống nhòm thấy ngôi miếu cổ đỉnh núi đã đổ sập, bọn giặc càng đắc thắng hò nhau leo lên. Lúc ấy Cai Tề mặc áo đỏ, nằm sấp vì bị thương. Thấy giặc, Cai Tề gật đầu như ra hiệu gọi chúng lại gần để xin hàng. Chúng liền xúm lại. Ai dè một luồng đạn từ nách Cai Tề bay ra diệt thêm mấy đứa. Lũ giặc kêu la khủng khiếp trước cái bóng áo đỏ thu mình giữa những tảng đá lộ nhô (Nguyễn Đình Bưu. *Các mảng truyện kể dân gian về cuộc khởi nghĩa Hoàng Hoa Thám lưu truyền trên đất Yên Thế*).

“Kỉ luật nghĩa quân rất chặt chẽ. Đề Thám cấm quân lính hà hiếp nhân dân: mua bán vay mượn phải sòng phẳng. Cụ lại nghiêm cấm không được chòng ghẹo phụ nữ. Ở các đồn trại đều có trại giam, có đủ gông cùm để trừng phạt những nghĩa quân làm bậy. Nhân dân vùng Yên Thế, Việt Yên hiện nay còn truyền tụng những đức tính tốt của quân cụ Đề. Tuy vậy phương pháp giáo dục kỉ luật của Đề Thám phần nhiều dựa vào roi vọt, cùm kẹp, nhẹ về nâng cao trình độ giác ngộ, nên tại những đồn lẻ, nhất là những khi thất trận, vẫn không tránh khỏi có những hiện tượng hà hiếp cướp bóc nhân dân.

Vũ khí của nghĩa quân phần lớn là súng kiểu 1874 của Tây (Lebel, Gras, Gióp năm, Gióp ba, Cò quip, Cò tràng), một số súng Trung Quốc và nhiều nhất là súng kíp thô sơ do nhân dân tự chế. Ngoài ra còn có mã tấu, giáo mác, nhưng không có lựu đạn, liên thanh. Pháo binh, kị binh hoàn toàn không có. Công sự phòng thủ là những đồn trại quy mô lớn. Như đồn Phồn Xương là nơi Đề Thám đặt bản doanh, xung quanh có tường lũy bao bọc dày 2 thước, cao đến 4, 5 thước. Ngoài tường có hào sâu và hố chông. Ngoài đồn chính còn rất nhiều các ụ tác chiến ngầm, thấp hơn mặt đất, ẩn kín sau các bụi rậm. Đại khái hệ thống phòng thủ ở Phồn Xương cũng không khác căn cứ Hồ Chuối năm 1891. Trừ những ụ tác chiến ở sâu trong rừng do các nghĩa quân tin cậy xây dựng, còn đồn chính Phồn Xương do nhân dân các xã góp người lên hợp lực với nghĩa quân, mỗi làng phụ trách xây dựng một phần của toàn hệ thống đồn lũy. Nếu làm xấu không những phải làm lại mà còn bị phạt. Hình thức phạt là phải giết lợn đem lên khao các làng làm giỏi, làm khá”<sup>317</sup>.

Nguyễn Văn Kiệm cũng cho biết, Đề Thám chia nghĩa quân ra đóng ở xung quanh Phồn Xương thành từng trại nhỏ. Ngoài đồn Phồn Xương là trại chính, nơi Đề Thám, Cả Trọng và bà Ba ở, còn lại 5 trại: phía tây Phồn Xương có 2 trại: trại Lí Thu và trại của Cả Dinh, Cả Huỳnh, phía đông Phồn Xương là Trại Trê hay trại bà Ba, vì ở đó phần lớn là những người thân của bà. Phía bắc Phồn Xương, bên phải đường đi Mỏ Trạng có trại Thuổng Thượng tức là trại Bà Già, vợ cả của Đề Thám, trên một chút nữa là trại Góc Cọ, nơi vợ hai của Đề Thám ở<sup>318</sup>. Những người ở các trại phần lớn là thân thuộc với người đứng tên trại.

Tất cả các trại đều được xây dựng như một công sự chiến đấu, có tường đất bao bọc, có những chướng ngại vật phòng thủ, có vọng gác, có đường rút lui khi cần thiết. Tất cả những người trong trại đều đặt dưới quyền một người chỉ huy và là một đơn vị chiến đấu khi có chiến sự.

Mỗi trại ấy lại là một đơn vị sản xuất. Người đứng đầu trại cùng với mọi người phải lo khai phá ruộng đất xung quanh, cày cấy, thu hoạch để tự lo lấy sinh hoạt của mình. Chỉ khi cần thiết mới cầu viện các trại khác. Tất cả đều dưới quyền chỉ huy của Đề Thám đóng tại trại Phồn Xương.

Trại Phồn Xương, cũng gọi là đồn Phồn Xương, là trại to nhất. Trại đóng trên một quả đồi thấp cách đường Nhả Nam-Chợ Gổ chừng 200 m về phía tây. Toàn trại rộng chừng 300 m<sup>2</sup>, xung quanh có tường đất bao bọc. Tường đắp theo lối chình tường theo đường chân đồi dày khoảng 1m, cao hơn 1m. Phía đông có lối vào thường gọi là cổng Tiền. Phía tây có cổng Hậu, có lối đi sang trại của Cả Dinh, Cả Huỳnh. Xung quanh trại có đặt 4 chòi gác. Cổng chính có người canh gác ngày đêm. Người lạ muốn vào phải có lí do, được kiểm soát cẩn thận. Từ cổng vào phải qua một sân rộng có cột cờ. Kế đó là một ngôi nhà lá hình vuông làm nhà tiếp khách. Qua vào một chút là ngôi nhà 7 gian nơi Cả Trọng ở. Đề Thám ở ngôi nhà lá trong cùng có 9 gian. Hai bên tả, hữu ngôi nhà vuông là hai dãy nhà dài. Một dãy là kho tàng, nhà chứa nông cụ,

chuồng trâu, bò, ngựa, lợn gà. Một dãy là nhà ở cho nghĩa quân và gia đình.

Chỗ của Đề Thám rất đơn sơ, không có đồ dùng gì sang. Tất cả đều mộc mạc như đồ dùng của nông dân trong vùng, số nghĩa quân ở cùng Đề Thám trong trại Phồn Xương, theo các tài liệu nhân chứng chỉ chừng 50 người. Ngoài ra là vợ con nghĩa quân và khoảng 10 phụ nữ gọi là quân nội đạo, chuyên lo việc ăn uống cho trại. Tổng số nhân khẩu ở đây ước khoảng 100 người.

Tóm lại, Đề Thám sau khi giảng hòa đã bố trí lực lượng nghĩa quân thành các trại vừa là đơn vị chiến đấu vừa là đơn vị sản xuất có thể phối hợp chiến đấu với nhau khi có chiến sự. Các trại Cả Dinh, Cả Huỳnh, cũng như trại Lí Thu chỉ cách trại Phồn Xương khoảng 400 m. Điều đó chứng tỏ, trong ý thức của mình, Đề Thám không tin thực dân Pháp để ông sống yên ổn mà nhất định sẽ tìm cách tiêu diệt. Với cách tổ chức lực lượng như vậy, Đề Thám đã mặc nhiên chấp nhận một sự đối đầu, một cuộc đấu tranh sinh tử nhất định sẽ nổ ra. Cho dù phải tạm thời hòa hoãn, ông không hề mất ý chí và tinh thần cảnh giác. Đồng thời, trong khi chưa có chiến sự, ông tập trung sản xuất, tổ chức đời sống, chăm lo săn sóc nghĩa quân, đem lại cho họ phần nào sự no ấm, yên vui mà họ hằng mơ ước.

Với chính quyền thực dân, đặc biệt là với tòa Đại lí Pháp ở Nhã Nam, Đề Thám có mối quan hệ bình đẳng. Ông tự coi mình như người chủ của miền đất nhượng, hoàn toàn làm chủ trong phạm vi của mình, không chịu lệ thuộc vào chính quyền thực dân. Ông buộc chính quyền Pháp phải coi khu vực có đồn trại của ông như một khu độc lập. Người Pháp nào muốn vào phải được ông cho phép. Có lần mấy tên Pháp ở đồn điền Gillard tự tiện đem súng vào săn trong khu vực Phồn Xương đã bị nghĩa quân bắt giữ. Bọn này phải nhờ chính quyền can thiệp, chúng phải xin lỗi mới được thả. Bouchet, viên Đại lí Nhã Nam, mỗi lần muốn vào khu vực Phồn Xương đều phải báo trước và được phép mới được vào. Khi vào trại, Bouchet vẫn bị khám xét, để khí giới lại ở trạm gác bên ngoài. Y rất bức bối, song không có cách nào khác, về phía mình, Đề Thám đối xử với Bouchet rất đúng mực. Mỗi lần Bouchet đến chơi, ông khoản đãi long trọng. Những ngày lễ lớn, ông cho người mang quà ra biếu. Quà tặng là những nông sản hoặc lâm sản quý như đậu xanh, gạo tám, nấm hương, chim ngói v.v. Khi được Bouchet hoặc một viên quan cao cấp nào khác mời ra Nhã Nam, ông đến với tư cách là khách, có nghĩa quân mang đầy đủ khí giới đi hộ tống. Có một kí giả Pháp nhận xét: “Lãnh thổ của Đề Thám đã trở thành một vương quốc độc lập với quyền lợi của người Pháp. Viên Đại lí Nhã Nam có vẻ như là một đại diện của Chính phủ thuộc địa bên cạnh ông vua Yên Thế hơn là một viên quan cai trị ở xứ này”<sup>319</sup>. Trong thâm tâm, bọn quan cai trị Pháp rất khó chịu, song phải ngậm tăm vì chính quyền thực dân vừa phải lo khai thác nước ta, vừa phải lo đối phó với phong trào cách mạng mới bùng nổ, nên tạm để lại vấn đề Yên Thế. Tuy nhiên, bọn chúng vẫn tiến hành nhiều việc để khống chế và chuẩn bị tiêu diệt Đề Thám.

Bouchet và một số tay chân mượn cớ đi săn bắn, sục sạo vào vùng Phồn Xương điều tra các công sự và số lượng súng đạn của Đề Thám. Chúng ra sức kiện toàn bộ máy cai trị xã, đồn đốc các lực lượng lính đồng ở các làng làm công việc thám báo, giả vào đồn làm ruộng để nằm vùng...

Để đối phó lại, Đề Thám và nghĩa quân thường xuyên cảnh giác đề phòng. Họ không hề có ảo tưởng là thực dân Pháp để tình trạng này kéo dài. Để có thể sẵn sàng tự vệ trong bất kì tình huống nào, từ Đề Thám đến nghĩa quân, lúc nào cũng súng đạn bên mình, lúc đi sản xuất, đi chợ, đi xem hội, ngay cả khi đi ngủ. Đồn trại nào cũng được quân sự hóa cao độ. Nghĩa quân ở đâu, ngày cũng như đêm đều cắt phiên nhau canh gác. Đề Thám bắt nghĩa quân thường xuyên luyện tập, chịu kham khổ và có kỉ luật để không bị mất nền nếp sẵn sàng chiến đấu. Ông cho người bí mật đi tìm đầu mối để mua và tích trữ súng đạn. Người bán súng đạn là lái buôn người Tàu, lính khổ đỏ, khổ xanh, đôi khi có cả người Pháp.

Theo điều tra của Bouchet, Đại lí Nhã Nam, số súng của nghĩa quân trong thời gian này có chừng 104 khẩu, phân bố như sau:



Phồn Xương	30
Cả Can	4
Lí Thu	7
Cả Dinh và Cả Huỳnh	16
Quản Mĩ	2
Thuổng Hạ	3
Làng Thuổng	12
Yên Thế (làng và Trại Trê)	20
Đồng Hưu	4
Hai Dê	6
Cộng: 104 kể cả súng lục <sup>1</sup>	

1: Nguyễn Văn Kiệm. *Phong trào nông dân Yên Thế chống thực dân Pháp xâm lược (1884-1913)*, Sđd, tr. 126-139.

Trong Kho lưu trữ của Bảo tàng Cách mạng Việt Nam vẫn còn lưu giữ khá nhiều tài liệu, hiện vật liên quan đến giai đoạn lịch sử này như thư của Đề Thám gửi Thống sứ Bắc Kỳ khước từ lời mời về Hà Nội dự đấu xảo, thư xin phép của ông viết năm Thành Thái thứ 15 (1907) về việc làm lễ khánh thành chùa Phồn Xương, thư của ông gửi Đại lí Nhã Nam phản đối lính Pháp hay đi do thám, thư của ông gửi Thống sứ Bắc Kỳ chúc mừng năm mới.

Bên cạnh đó là thư của Thống sứ Bắc Kỳ gửi chúc tết Hoàng Hoa Thám sau khi kí cam kết đình chiến lần thứ hai, thư của Thống sứ Bắc Kỳ mời ông về Hà Nội dự đấu xảo.

Ngoài ra, còn có cuốn sổ của Hoàng Hoa Thám ghi một số câu đối, một số câu thơ mừng của dân chúng Bắc Giang và Phủ Lạng Thương như đôi câu đối của Trần Hưng Phó và Nguyễn Mỡ. Nhiều sách báo tìm thấy ở đồn Phồn Xương như cuốn *Sùng bái giai nhân* của Phan Bội Châu, cuốn *Cách mạng Tiên phong* và *Lục quân binh thư*<sup>320</sup>, mấy tờ *Đại Nam đông văn nhật báo* năm 1903, tờ *Việt Nam quan báo* (số 47, ngày 1-12-1907). Lại có cả sổ sách của nghĩa quân ghi chép về việc quyên cúng tiền bạc trong dịp lễ khánh thành chùa Phồn Xương. Lại nhất là có cả bài báo viết về Đề Thám đăng trên tờ *L'Indépendance Tonkinoise* (Nền độc lập của Bắc Kỳ).

4. Từ Phồn Xương nhiều thủ lĩnh đã được phái đi để thực hiện công việc. Tại Hà Nội, Diên Ân, Hai Cán và bà Ba Cẩn đã lên lời tuyên truyền, thu nạp các thành viên vào Đảng Nghĩa hưng. Mặt khác, Đề Thám còn cử Đinh Siêu Quân (Đỗ Dơm) lập *phường* ở vùng Quảng Tế (Thanh Hóa), Gia Khánh (Ninh Bình); Nguyễn Đình Cốc (Lãnh Nghiêm) lập *Trung châu ứng nghĩa đạo* ở Văn Giang, Thuận Thành, Từ Sơn, Văn Lâm; Mến Vĩ lập *Hoành Sơn hội* ở Sơn Tây; Lãnh Sơn lập *phường* trong vùng người Dao ở Tuyên Quang, Quản Mĩ gây cơ sở trong binh lính người Việt tại Phủ Lại.

Tại phủ Từ Sơn, Đề Thám giao nhiệm vụ cho hai anh em Nguyễn Khán (Hai Cao), Nguyễn Cán (Hai Cán) xây dựng cơ sở ở làng Phù Khê, nhằm biến cơ sở ở đây thành một cứ điểm, một trung tâm tập hợp ở đồng bằng và cũng để khống chế quân Pháp tạo ra một nhánh quan trọng của *Trung châu ứng nghĩa đạo*, đánh thông đường từ Yên Thế về Hà Nội qua sông Đuống. Cứ điểm Phù Khê còn là tiền đồn của căn cứ Trư Khẩu (núi Hàm Lợn) trên dãy núi Thần Lăn gần đến Sóc Sơn, huyện Đông Anh, làm nhiệm vụ trung chuyển, đón những người từ các tỉnh đồng bằng lên Yên Thế và các phái viên của thủ lĩnh Đề Thám từ Yên Thế về đồng bằng liên hệ với các phong trào khởi nghĩa khác. Ngoài ra Hoàng Hoa Thám còn muốn xây dựng Phù Khê thành một trạm trung chuyển lực lượng vũ trang, vũ khí từ Yên Thế về đánh Hà Nội và các huyện nam Bắc Ninh.

Các hoạt động quân sự của nghĩa quân Nguyễn Khán, Nguyễn Cán đều diễn ra ở xa căn cứ, nên vẫn giữ được bí mật cho căn cứ Phù Khê. Hai ông xây dựng được nhiều *cơ sở* tin cậy trong Làng như nhà cụ Đồ Thuyết, nhà ông Nguyễn Trọng Châu (Cả Châu)<sup>321</sup>.

Trong suốt 18 năm từ năm 1892 đến năm 1910, căn cứ Phù Khê vẫn đảm bảo được bí mật. Năm 1892 khi cuộc khởi nghĩa Bãi Sậy thất bại nhiều thủ lĩnh và nghĩa quân lên Yên Thế gia

nhập cuộc khởi nghĩa Hoàng Hoa Thám, đã dừng chân ở Phù Khê. Các ông Vũ Kỳ, người làng Sen, Hưng Yên - tướng của Nguyễn Thiện Kế; Đốc Gạch người huyện Ân Thi, Hưng Yên - một thủ lĩnh của cuộc khởi nghĩa Bãi Sậy; Đỗ Đảm ở Phú Xuyên, Hà Đông trước khi lên căn cứ Yên Thế đều dừng chân ở Phù Khê rồi mới đi tiếp.

Tháng 6-1908, khi cuộc khởi nghĩa Hà Thành nổ ra thì một bộ phận của *Trung châu ứng nghĩa đạo* cũng được điều về phục kích ở ngoại vi Hà Nội để phối hợp với anh em làm binh biến. Song kế hoạch bị lộ, nghĩa quân Yên Thế đã rút về Phù Khê. Năm 1909, Vũ Kỳ, Đỗ Năm về xã Xuân Dục, huyện Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên đón Nguyễn Tuyển Chi lên căn cứ Yên Thế cũng dừng lại ở Phù Khê.

Vùng nam Bắc Ninh và bắc Hưng Yên khi đó được coi là khu căn cứ dự bị, để nghĩa quân Yên Thế và các tổ chức yêu nước khác do Đề Thám mới lập ra làm chỗ tập kết lực lượng, tuyển mộ nghĩa binh hoặc hòa nhập, trốn tránh khi cần thiết. Lãnh Nghiêm (Nguyễn Đình Cố), sinh năm 1874, quê tại Hòe Lâm, huyện Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên, người được giao nhiệm vụ tổ chức Trung châu ứng nghĩa đạo nhớ lại:

“Sau khi trình bày chí hướng, bàn luận thời thế, cách thức tiến thoái, tôi được ông Đề Thám phong cho chức Tham tán quân vụ cùng với ông Cả Tuyển là con ông Tấn Thuật về tình nhà xây dựng hội Trung châu ứng nghĩa đạo.

Nhận mệnh lệnh của ông Đề Thám, về nhà tôi bàn bạc với ông Cả Tuyển về việc xây dựng hội Trung châu ứng nghĩa đạo. Hội này là một tổ chức của nghĩa quân Yên Thế. Nó có nhiệm vụ khuếch trương thế lực của Yên Thế xuống đồng bằng... Những hội viên của Hội này tuy không tập trung song họ cũng phải luyện tập để khi cần thiết có thể trở thành một đội quân. Họ lại có nhiệm vụ tích trữ lương thực, súng đạn để khi cần đến có ngay.

Tôi và ông Cả Tuyển bàn định với nhau xong liền chia nhau đi chiêu mộ người. Để giữ bí mật... tổ chức của Hội theo nguyên tắc như sau:

- Chia theo khu vực địa lí.
- Hội viên liên lạc với nhau theo đúng cấp của mình. Hội viên phải thông qua tổ trưởng hội viên, rồi rèn luyện và cứ thế lên đến ông Đề Thám.

Giữa các hội viên không được biết tên nhau. Trừ người có trách nhiệm, những hội viên thường cũng không được biết danh sách toàn bộ hội viên.

Người chỉ huy cao nhất là Cường Để. Tuy ở nước Nhật nhưng Cường Để vẫn có thư từ đi về. Ông Đề Thám được Cường Để phong chức *Bắc Kỳ Tam quân Nguyên súy đại thần quan*.

Từ khi thành lập Hội cho đến khi Hội bị tan vỡ, chúng tôi có khoảng 300 khẩu súng. Số súng này mua từ bên Tàu và qua tay Lương Tam Kỳ. Mỗi khi có súng về đến biên giới, ông Đề Thám báo cho tôi biết, tôi bèn cho người lên biên giới mang về. Ở đây xin nói thêm một chút: sự liên lạc giữa Trung châu ứng nghĩa đạo với Yên Thế do tôi chịu trách nhiệm. Ông Đề Thám có Điện Ân, tức Hoàng Đình Ân, giúp việc. Giấy tờ, sổ sách đều do Điện Ân giữ cả.

Sau một thời gian chuẩn bị, tôi được lệnh chuẩn bị để chờ lệnh mang quân về đánh thành Hà Nội. Tôi còn nhớ một đoạn trong tờ trát lúc ấy như sau: *Bắc Kỳ Tam quân Nguyên súy đại thần quan* vì trát sức sự trí tiếp quý điện Ngoại hầu Điện hạ chi kì quân quốc dữ chủ sự vụ định... niệm nội thảo biên nhận sở dĩ sung quân quốc chi như tư trát sức giả Trung châu ứng nghĩa đạo tu sửa lương thực, khí giới đãi kì hạ nhật thượng lệnh chuẩn y giao binh xuất trận.

Ít lâu sau chúng tôi được lệnh mang quân về Hà Nội. Bao nhiêu súng ống dự trữ từ trước tới nay đều mang ra hết. Chúng tôi và nghĩa quân Yên Thế kéo về Hà Nội cùng với ngót 100 chiếc thuyền. Cứ một quãng sông lại có một chiếc thuyền đậu. Ông Đề Thám cũng cải trang về bến Bồ Đề để trực tiếp chỉ huy chúng tôi. Mọi việc đều chuẩn bị đầy đủ cả, chỉ còn chờ súng lệnh là chúng tôi phát hỏa.

Không ngờ tất cả công việc trở thành mây khói vì có người báo, nên bọn Pháp đã bố trí lực lượng để phòng. Những người cầm đầu bị chúng bắt giam. Chờ mãi không thấy gì, biết cơ mưu bại lộ, chúng tôi phải rút lui”<sup>322</sup>.

Trước sự biến chuyển của thời thế do những điều kiện lịch sử mới, Đề Thám phần nào cũng nhận thấy rằng không thể cứ thủ hiểm hùng cứ một nơi mà làm nên việc lớn được. Mặc cho bọn thực dân ra sức tìm tòi chúng cứ và nhiều lần đưa thư phản kháng, Đề Thám vẫn ngấm sai người đi các nơi phát triển thế lực của nghĩa quân. Cả Dinh và một số tướng lĩnh khác đều được phái sang các tỉnh Tuyên Quang, Phúc Yên, Thái Nguyên gây cơ sở mới. Hai Nôm, một thủ lĩnh nghĩa quân vùng Phúc Yên, tuy về danh nghĩa đã nhập vào nghĩa quân Yên Thế, nhưng vẫn được Đề Thám cho ở lại Phúc Yên tiếp tục hoạt động. Các nhóm nghĩa quân của Đề Nguyên, Đề Công vẫn có bộ phận ở lại bí mật hoạt động ở vùng núi Tam Đảo. Năm 1909, khi bị Pháp đánh bật khỏi Yên Thế, nghĩa quân có thể kéo dài cuộc cầm cự suốt mấy tỉnh Thái Nguyên, Phúc Yên, Vĩnh Yên, chính là nhờ những cơ sở đã được tổ chức từ thời kì đình chiến.

“Đầu thế kỉ XX, sau cuộc Mậu Tuất chính biến xảy ra ở Trung Quốc (1898) và cuộc vận động cách mạng của Tôn Văn bắt đầu sau cuộc Nga- Nhật chiến tranh mà kết quả là Nhật thắng Nga bại (1904-1905), phong trào chống Pháp ở Việt Nam cũng bước vào một giai đoạn mới. Ở Trung Kỳ, hội Duy Tân được thành lập do Cường Để và Phan Bội Châu đứng đầu, đồng thời với những cuộc vận động cải lương mà Phan Chu Trinh là người tiêu biểu. Nhiều nhà cách mạng có liên lạc với Phồn Xương, thân hành đến thăm Hoàng Hoa Thám như Phan Chu Trinh, Phan Bội Châu, Lê Văn Huân, Ấm Võ, Nguyễn Đình Kiên, Phạm Văn Ngôn (Tùng Nham)... Trong các cuộc gặp gỡ đó chỉ có hai cuộc gặp gỡ với Phan Chu Trinh và cuộc gặp gỡ với Phan Bội Châu là có ý nghĩa tiêu biểu nhất. Ở đây tôi chỉ nói vài nét về hai cuộc gặp gỡ này.

Chúng ta đều biết Phan Chu Trinh chủ trương cần phải khai dân trí trước, rồi mới nói chuyện độc lập được. Do đó cụ Phan hô hào nhân dân ta nên dựa vào Pháp để thực hành các chính sách cải lương. Cụ Phan phản đối vũ trang bạo động và đi đâu cũng nêu khẩu hiệu: *đừng bạo động, bạo động là chết, đừng trông ở ngoài, trông ở ngoài là ngu*. Câu nói này ám chỉ các phong trào vũ trang bạo động lúc bấy giờ theo chủ trương của Phan Bội Châu.

Phan Chu Trinh có đi gặp Phan Bội Châu ở Trung Quốc và Nhật Bản về, có gửi thư cho Toàn quyền Đông Dương đả kích quan lại Nam triều và đề nghị cải cách, có lên đồn điền Phồn Xương gặp Hoàng Hoa Thám.

Theo Phan Tất Tuân<sup>323</sup> kể lại, thì vào khoảng năm 1907, một toán quân cách mạng Trung Quốc phái Tôn Dật Tiên bị thất bại ở Quảng Tây đã sang Việt Nam và yêu cầu trường Đông Kinh Nghĩa Thực giúp đỡ. Do Phan Chu Trinh đề nghị, Hoàng Hoa Thám đã giúp lương thực và nơi tạm trú cho toán quân này trong một thời gian. Nếu vậy trước khi gặp nhau, giữa Hoàng Hoa Thám và Phan Chu Trinh đã có sự thông cảm với nhau. Phan Chu Trinh từng đến đồn điền Phồn Xương và được Hoàng Hoa Thám tiếp đón nồng nhiệt, Phan Chu Trinh đã nói với Hoàng Hoa Thám về thuyết cải lương. Theo Phan Khôi<sup>324</sup> kể lại thì Phan Chu Trinh đã đề nghị với Hoàng Hoa Thám ba điều:

1. Nên mở mang nông nghiệp, thương nghiệp để quân lính có thể tự túc được mà không nên bắt dân đóng góp quá nhiều.
2. Cần cấm chỉ quân lính không được hút thuốc phiện.
3. Nên cho người đi học ngoại quốc để đào tạo nhân tài cho tương lai.

Lúc đó Hoàng Hoa Thám đang mộ thêm binh lính, mua thêm khí giới để có ngày sống mái với giặc, nên thái độ *bất bạo động* của Phan Chu Trinh không thích hợp với xu hướng của cụ Hoàng. Mặt khác cụ Hoàng cũng mơ tưởng sự viện trợ của Nhật, nên cái thuyết *vọng ngoại giả ngu* cũng làm cho cụ Hoàng bất mãn. Do đó hai bên tuy vẫn tử tế với nhau, nhưng không tâm phục nhau.

Khi ở đồn Phồn Xương về, Phan Chu Trinh nhận xét Hoàng Hoa Thám chỉ là một tay chúa sơn lâm chứ không phải là người có thể làm đại sự được. Hoàng Hoa Thám cũng cho Phan Chu Trinh như “bọn áo dài” khác, có thể tốt văn nhưng không thể chiến đấu với giặc bằng gươm bằng súng được<sup>325</sup>.

Theo Lê Thị Kính (Phan Thị Minh), cháu ngoại của Phan Chu Trinh (dẫn lại tư liệu của Nguyễn Văn Xuân trong cuốn *Phong trào Duy Tân*) thì cùng đi ra Bắc với Phan

Chu Trinh có Ông Ích Đường là cháu nội của Ông Ích Khiêm (bị xử trảm trong vụ dân biến 1908), thầy trò ra thẳng Hà Nội gặp các sĩ phu Lương Văn Can, Đào Nguyên Phổ, Võ Hoành... để bàn kế duy tân. Sau đó họ lại lộn trở vào Nghệ Tĩnh gặp Tập Xuyên Ngô Đức Kế vốn là bạn từ trước để cùng với các sĩ phu duy tân ở đấy bàn chương trình hành động. Từ Nghệ Tĩnh, Phan Chu Trinh lại đi thẳng lên Lạng Sơn, thực hiện một phần trong kế hoạch ra Bắc là vào đồn Phồn Xương thăm Hoàng Hoa Thám, để tận mắt xem xét và đánh giá triển vọng của sự nghiệp vũ trang chống Pháp của vị anh hùng Yên Thế... Sau đó, Phan Chu Trinh mới đi xuống Hải Phòng đón tàu Ái Vụ của Lí Tuệ để đi Hồng Kông... Bà cũng dẫn tác phẩm của Huỳnh Thúc Kháng (*Phan Tây Hồ tiên sinh lịch sử*) cho biết thêm, *Tiên sinh ra Hà Nội, vào trong Nghệ Tĩnh, thẳng ra tỉnh Lạng (Lạng Sơn - PTM) vào đồn Đề Thám. Đề Thám là Huỳnh Hoa Thám, một người đề binh đảng Cần Vương trước, cứ hiểm chống với người Pháp hơn hai mươi năm, chính một tay tướng giỏi, có danh tiếng nhứt trong đám võ nhân nước ta. Tiên sinh tới nói năm ba câu chuyện và xem ý hướng thế nào. Đề Thám muốn cầm ở lại giúp việc, Tiên sinh không nhận lời, nghĩ rằng đang thời cuộc cạnh tranh này mà nội tình ngoại thế không biết, bo bo một góc, thế nào tồn tại được, bèn từ đi.*

*Xuống Hải Phòng, sang Tàu, đến Quảng Đông gặp ông Sào Nam cùng sang Nhật Bản...”.*

“Ngòi bút tài năng của ông Huỳnh [Thúc Kháng] mặc dù bị hạn chế do bị thực dân kiểm soát, đã giúp ta hình dung được một phần kế hoạch tổng quát của Phan Chu Trinh và lực lượng Duy Tân, cùng sự mưu trí linh hoạt xoay chuyển theo tình thế của họ để thực hiện kì được kế hoạch, không những cho hoạt động trong nước mà cả ngoài nước” (Lê Thị Kính (Phan Thị Minh). *Phan Chu Trinh qua những tư liệu mới*, Q.1, T.1, Nxb. Đà Nẵng, 2001, tr. 86-87).

Đề Thám đã mở rộng tầm nhìn của mình trong các cuộc tiếp xúc với các sĩ phu ở Phồn Xương. Trường hợp các cuộc tiếp xúc giữa Hoàng Hoa Thám-Phan Bội Châu là một điển hình.

Từ lâu, Phan Bội Châu đã nghe tiếng Hoàng Hoa Thám. Khi bắt đầu hoạt động chống Pháp, mùa thu năm 1902, Phan sai đồ đệ là Tấn Quýnh và một người học trò tới đồn Phồn Xương tìm hiểu tình hình. Vì cảnh giác, Hoàng Hoa Thám không chịu tiếp người lạ mặt chưa biết tên tuổi bao giờ. Cụ Phan không chán nản về sự từ khước đó, nên đến mùa đông lại xin phép quan tỉnh đi xem lễ khánh thành cầu sắt sông Nhị Hà và nhân cơ hội đó lên đồn Phồn Xương. Cụ Phan được các tướng của cụ Hoàng là Cả Dinh, Cả Huỳnh, Cả Trọng dẫn bộ hạ ra đón tiếp long trọng. Phan ở đồn 10 ngày, nhưng lúc đó cụ Hoàng bị bệnh, nên chỉ có Cả Trọng là con trai đầu của cụ Hoàng tiếp cụ Phan. Trong lúc trao đổi ý kiến, Cả Trọng hứa với cụ Phan là nếu Trung Kỳ khởi nghĩa thì quân Phồn Xương sẽ hưởng ứng. Phan Bội Châu là người đầu tiên ở Trung Kỳ đã tìm hiểu Hoàng Hoa Thám một cách kĩ lưỡng.

Trong *Ngục Trung thư*, Phan Bội Châu kể lại chuyến đi Yên Thế lần đầu như sau:

“Tháng Ba năm Quý Mão (4-1903), tôi tìm đến yết kiến Kì Ngoại hầu Cường Để ở Huế, tỏ bày việc lớn. Kì Ngoại hầu hớn hờ nói:

Lâu nay tôi vẫn nuôi cái chí lớn đó. Ngặt vì từ lúc Hồ Quý Châu và Nguyễn Thụ Nam là hai bạn đồng chí của tôi qua đời đi rồi, tôi để ý tìm kiếm mãi nhưng chưa gặp ai có thể nói câu chuyện ấy với mình. Nay các ông không từ xông pha muôn dặm, vì chỗ tình khí với nhau mà tìm đến tôi, tôi xin vui lòng hi sinh tất cả mọi sự, để cùng các ông nằm gai nếm mật, nếu có thể báo đáp quốc ân trong muôn một, dầu tôi có phải tan thân mất xác cũng vui.

Rồi Kì Ngoại hầu cùng tôi và hai ông Lê, Đặng đi vô Quảng Nam hội họp các đồng chí ở nhà ông Nguyễn Thành trên núi. Chúng tôi bí mật bàn tính các việc, cùng tôi Kì Ngoại hầu lên làm Hội chủ, và giao công việc của đảng từ hai tỉnh Nam Nghĩa trở về Nam cho Nguyễn Thành gánh vác, còn từ hai tỉnh Bình Trị trở ra Bắc thì tôi đảm nhiệm.

Liên tháng Sáu năm đó, tôi trở về Nghệ, rồi thẳng đường ra Bắc Kì dạo chơi hơn 10 tỉnh để sắp đặt việc đảng và tìm bạn đồng chí. Rồi tôi lặn lội lên miệt Yên Thế, tới đồn Phồn Xương để yết kiến Hoàng tướng quân Hoa Thám.

Hoàng tướng quân vốn là tay cứng trong đảng cần Vương xứ Bắc Kỳ. Từ lúc ông Nguyễn [Quang] Bích tử trận, ông Nguyễn Thiện Thuật chạy sang Tàu thì đảng cần Vương Bắc Kỳ tan rã. Duy có Hoàng tướng quân một mình chiếm giữ miền núi tỉnh Bắc Giang, chống cự với Bảo hộ đã ngoài 10 năm. Người Pháp chia cắt miệt rừng cho Tướng quân cai quản để cùng Tướng quân giảng hòa. Người trong nước ta từ đàn bà con trẻ, chẳng ai mà không nghe tiếng tăm Hoàng Hoa Thám lưng lầy.

Từ hồi nào đến giờ, tôi mới được bước chân vô trong đồn trại này là lần thứ nhất.

Tôi nhớ hôm đó là mồng 8 tháng Tám năm Quý Mão [28-9-1903]. Cùng đi với tôi một chuyến là hai ông Kiểm Phong Nguyễn Cừ và Cao Điền Nguyễn Điền. Hai ông này ở chờ ngoài đồn, chỉ có mình tôi vô trong.

Rủi nhầm lúc Hoàng tướng quân đang mắc bệnh nặng, không thể cùng tôi hội đàm được. Nhưng tướng quân sai người con trưởng là Cả Trọng và hai viên ái tướng là Cả Dinh, Cả Huỳnh, tiếp đãi tôi vui vẻ tử tế.

Tôi ăn ở trong đồn mười một ngày, thổ lộ hết tâm sự mình rồi mới ra đi.

Đảng ở Bắc Kỳ từ đó mới tổ chức lại.

Tháng Mười [11-1903], tôi trở vô Kinh, báo cáo việc đảng cho Hội chủ hay”.

Chuyến lên Yên Thế lần sau cũng được Phan Bội Châu kể Lại trong *Phan Bội Châu niên biểu*:

“Lúc tôi từ Nhật đến Quảng Đông gặp hai đồng chí người tỉnh Quảng Ngãi từ trong nước xuất dương; tôi thấy hai người có nhiệt thành, có dũng cảm, có thể làm được những việc trọng yếu; tôi nói với hai người rằng: Việc chúng ta kinh doanh bây giờ, mục đích là làm cách mạng, mà muốn thực hiện công việc cách mạng tất phải ở trong nước có người vận động, mà việc du học nước ngoài lại rất cần thiết, bởi vì những người du học là để trở nên nhân tài kiến thiết, còn những phần tử phá hoại, thì không thể du học được. Hai anh vui vẻ tình nguyện về trong nước vận động; tôi mới đem những văn kiện đã làm ra như *Việt Nam vong quốc sử*, *Tân Việt Nam*, *Hải ngoại huyết thư* và bài *Kính cáo toàn quốc* của Kỳ Ngoại hầu, giao hai anh này đem về nước để dùng làm tài liệu tuyên truyền vận động. Khi đến Khâm Châu thì hai anh từ biệt rồi đi thuyền buồm về Đông Hưng, còn tôi và Tiền Đức thì từ biệt ông Tấn Thuật đi về phía tây đường Khâm Châu, đi qua Thượng Tư Châu, Hạ Tư Châu đến Thái Bình phủ thuộc biên giới tỉnh Quảng Tây. Tổng trấn phủ này là Trần Thế Hoa nguyên là dư đảng Hồng Tú Toàn, Dương Tú Thanh, Trần trốn sang nước ta sung làm kiện tướng đảng Cờ Đen, sau quy thuận với triều đình Mãn Thanh; vì có công tiểu phỉ, nên được ủy nhiệm cầm quân phòng thủ biên giới Quảng Tây; ông rất có cảm tình với người Việt Nam, ông cũng đã nghe tên biết việc làm của tôi nên khi thấy tôi và Tiền Đức đến thì lấy làm mừng. Ông cho biết bộ thuộc của ông còn có một số lưu vong lại Việt Nam, hiện có nhiều người di lại thân mật với ông Hoàng Hoa Thám. Tôi nói với ông là bây giờ tôi định về nước để gặp Hoàng tướng quân. Ông thấy thế, liền lo liệu giúp tôi các điều kiện đi đường như giấy thông hành, người hộ vệ v.v. lại giới thiệu tôi với bộ tướng cũ của ông là Lương Tam Kỳ. Lương Tam Kỳ trước kia là giặc nước Việt Nam, mà bây giờ là hào mục tỉnh Thái Nguyên. Tôi nghỉ ở phủ Thái Bình mấy ngày rồi lên đường. Ông Trần Thế Hoa muốn để phòng bọn thổ phỉ ở dọc đường, nên phái một nhân viên đi theo và mười người lính đồng vũ trang, cùng với hai người hộ tống; chúng tôi đi qua các cửa ải Long Châu, Bằng Tường đến trấn Nam Quan. Trấn Nam Quan là nơi tiếp giáp với chợ Văn Uyên tỉnh Lạng Sơn, có quan lại và binh lính Mãn Thanh đóng. Hành khách muốn qua cửa ải phải xuất trình giấy tờ, để người giữ cửa ải thay cho giấy thông hành khác mới có thể đi qua được. Sau khi đã qua cửa Trấn Nam thì những binh lính hộ tống và Tiền Đức từ biệt trở lại. Duy có viên quan đi theo là họ Hà cùng tôi sang qua cửa ải; đi đến biên giới nước ta thì có đồn binh lính Pháp, một viên Thiếu tá đóng ở đây, kiểm soát hành khách rất là nghiêm ngặt. Chúng tôi vào đồn, viên quan đồn khám xét, thấy có đủ giấy tờ, tin chúng tôi là người Trung Hoa, nên không xét hỏi gì nữa; nhưng hấn đo thân thể và biên ghi nhận dạng rất kỹ càng, tôi phải nộp 3 đồng đổi giấy thông hành khác, rồi ra tàu hỏa ở ga Đồng Đăng đi Gia Lâm; xuống xe ở ga Gia Lâm, tôi đi Thái Nguyên.

Khi đến Thái Nguyên, biết là Lương Tam Kỳ cũng là người có thế lực ở vùng này. Các tỉnh vùng thượng du này có nhiều bọn côn đồ hung ác, hành khách ai cũng phải sợ, nhưng người ta

thấy chúng tôi mặc quần áo Trung Hoa, thì bảo nhau rằng: Những người này đến chỗ quan lớn đây, chớ có đụng chạm đến họ. Nguyên nhân là vì Lương Tam Kỳ trước kia vẫn quấy rối ở vùng Cao Bằng, Thái Nguyên; lúc Pháp mới đến chiếm Bắc Kỳ, coi vùng này là nơi hiểm trở xa xôi, có ý muốn thu dụng Lương Tam Kỳ để khỏi quấy rối, nên cho Lương chức Chiêu phủ đại sứ, vì thế dân địa phương mới gọi là “quan lớn”. Tôi nghĩ mà đau đớn cho dân ta vừa ngu vừa yếu, không những phải sợ giặc Pháp, mà cả đến người Hoa kiểu hung ác, cũng sợ như cọp.

Đi một ngày đến thị xã Thái Nguyên, lại đi một ngày nữa đến chợ Chu là nơi đóng đồn của Lương Tam Kỳ. Trước hết anh Hà đi theo tôi giới thiệu tôi với ông Lương, ông thấy có thư của Trần thống lĩnh, nên ân cần dẫn tôi đi xem khắp đồn trại; theo tôi nhận xét thì binh lính và kỷ luật so với đồn Phồn Xương thì còn kém xa, nhưng về lương hướng và nhân khẩu thì lại có phần nhiều hơn. So sánh kĩ ra thì Hoàng là chiếm một địa bàn độc lập, mà Lương chỉ là ở đất phụ thuộc, giá trị khác nhau nhiều. Lúc tôi mới gặp Lương tưởng có thể lợi dụng về đường viện binh, nhưng khi nói chuyện xét thấy Lương không có chí khí gì cao xa, chỉ là một người kiệt hiết ở lục lâm mà thôi. Tôi nghĩ nếu mình không mở mang được thế lực của đảng không cầu được sự viện trợ ở nước ngoài, thì người này đối với mình cũng chẳng ích gì; nghĩ thế nên tôi có ý thất vọng.

Nhưng cũng may tôi được gặp một người bạn đồng chí là Trần Đông Anh người Sơn Tây; Trần đến đây cũng là vì việc muốn vận động Lương Tam Kỳ; Trần giới thiệu tôi với một người bạn thân tên là Đề Công, nguyên trước là danh tướng trong đảng cần Vương, vì lập nhiều chiến công nên được thăng chức Đề đốc; ông là bạn thân của ông Hoàng Hoa Thám. Sau khi đảng cần Vương thất bại, trong đảng có nhiều người ra thú; có người được miễn tội, có người ra lập công để làm quan như bọn Đề Kiều. Duy hai ông Đề Thám và Đề Công không chịu hàng; ông Thám đi Bắc Giang, ông Công đi Thái Nguyên; nhưng Thái Nguyên đã bị người khác mau chân hót trước, nên Đề Công phải cùng mấy chục bộ hạ cày cấy săn bắn để sống, ẩn núp trong phạm vi thế lực của Lương Tam Kỳ, được Lương tiếp đãi như bạn, mà bọn chó săn của giặc Pháp cũng không dò hỏi gì đến, vì giặc Pháp coi Thái Nguyên như là nơi đất đá không quan hệ gì.

Trần Đông Anh dẫn tôi đến nhà ông Đề Công. Chúng tôi nói chuyện khá lâu; tôi nhìn Đề Công thấy người trán cao cằm dày, hai mắt nhoang nhoáng, thỉnh thoảng ông ta ra vẻ bức tức nói rằng: - Mong gặp cơ hội lại phải chém cổ giặc Pháp lấy máu rửa gương thì chết cũng cam! Một hôm ông nói với tôi: - Lâu nay không cưới ngựa, bắp thịt chân lại béo ra, bao giờ có tiền sẽ mua một con ngựa tốt! Tôi tặng ông 15 đồng, bụng nghĩ có cơ hội tác chiến, thì có thể dùng ông làm một chiến tướng.

Đề Công cho con cả dẫn tôi đi đường núi đến Bắc Giang, đi hai ngày đến huyện Yên Thế, xuyên qua chợ Nhả Nam vào đồn Phồn Xương; tôi đưa dấu hiệu bí mật do Đề Công đã đưa cho tôi từ trước. Ông Hoàng mừng lắm, thu xếp cho tôi nghỉ ở đồn Cả Huỳnh; hôm sau mở tiệc thiết đãi tôi, có mời các tướng tá đến dự. Trước kia tôi đã vào đồn một lần nhưng cùng ông đàm đạo tâm sự thì lần này là lần thứ nhất. Tôi ở trong đồn hơn 10 ngày, có mặt ước với ông mấy việc:

1. Ông tham gia vào hội Duy Tân, nhận Kỳ Ngoại hầu làm hội chủ;
2. Yêu cầu ông dung nạp những nghĩa sĩ Trung Kỳ bị thất cước mà trốn ra Bắc;
3. Khi nào Trung Kỳ khởi nghĩa thì ông khởi quân ứng viện.

Ông Thám cũng có mấy việc yêu cầu với tôi:

1. Nếu đồn Phồn Xương tác chiến, thì Trung Kỳ nổi lên viện trợ;
2. Lúc có chiến sự, hội Duy Tân phải giúp về mặt thế lực ngoại viện;
3. Khi nào đồn Phồn Xương thiếu ngân, hội phải hết sức giúp đỡ.

Hai bên đều thỏa thuận cả. Ông mới tìm cho tôi một quả đồi nhỏ ở sau đồn để chuẩn bị làm căn cứ địa cho đảng viên ở Trung Kỳ khi đến có nơi yên nghỉ; cách ít lâu các ông Tùng Nham và Hoàng Hành đem nhau vào lập một đồn riêng, đặt tên là đồn *Tứ Nghê*<sup>326</sup>, đây là kết quả việc định ước lần này.

Cách mấy hôm sau, tôi cùng người bạn là Đặng Văn Bá người Hà - Tĩnh từ biệt ông Hoàng đi Bắc Ninh, vào nhà *một đồng chí ở làng Nội Duệ*, vừa gặp ông Ngự Hải và ông Dật Trúc cũng



đến, báo cáo cho tôi biết tình hình gần đây; tôi hẹn với các người trọng yếu ở Trung Kỳ, Bắc Kỳ hội họp để thảo luận về kế hoạch tiến hành; chúng tôi định chia làm hai phái: một là phái *hòa bình* chuyên chú về những việc diễn thuyết tuyên truyền; một là phái *kịch liệt* chuyên chú về việc vận động quân đội, trừ bị vũ trang, thực hành bạo động.

Về trách nhiệm liên lạc ở Bắc Kỳ thì giao cho Vũ Hải Thu<sup>327</sup>, ở Trung Kỳ giao cho Đặng Tử Kính còn ông Hải Côn thì đi lại giúp đỡ cả hai phái, khi Bắc khi Nam, một vai hai gánh. Từ đấy về sau, những sự chi phí cho học sinh du học và công việc thực hành ở trong nước đều duy trì được, mà ảnh hưởng của đảng cách mạng có cơ phát triển dần dần”.

*Một đồng chí ở làng Nội Duệ* mà Phan Bội Châu nhắc tới chính là cử nhân Nguyễn Văn Đảng, sinh năm 1853, quê thôn Đình Cả, xã Nội Duệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh, đỗ cử nhân năm 1886, thi hội đỗ tú trường nhưng xin xuất chính về nhà nuôi mẹ già, dạy học, nổi tiếng khắp vùng vì lòng yêu nước, không chịu luồn cúi để được bổ quan. Trong làng chí sĩ Bắc Kỳ ai ai cũng nể phục tên tuổi và uy danh của cụ. Năm 1906, trên đường lên Yên Thế, Phan Bội Châu đã ghé vào Đình Cả đàm đạo với cụ, hai bên tỏ ra tâm đầu ý hợp. Cử nhân Nguyễn Văn Đảng - địa phương tôn kính gọi là cụ Cử Đường - đã cho học trò dẫn đường đưa cụ Phan Bội Châu lên tận Phồn Xương.

Tháng 12-1906, Phan Bội Châu cùng với Nguyễn Thượng Hiền, Nguyễn Thiện Kế triệu tập một số sĩ phu yêu nước ở Bắc Kỳ tổ chức một cuộc họp ở gia đình cụ Cử Đường. Tại đây các nhà yêu nước đã bàn về phương thức hoạt động để phù hợp với tình hình mới, hợp nhất hai nhóm Âm Xã (phái kịch liệt) và Minh Xã (phái hòa bình). Chính chủ trương này đã kêu gọi cho sự xuất hiện Đông Kinh Nghĩa Thục. Tại làng Phù Ninh thuộc tổng Hạ Dương (Tiên Du - Bắc Ninh, nay thuộc xã Ninh Hiệp, huyện Gia Lâm - ngoại thành Hà Nội) cử nhân Nguyễn Văn Đảng phối hợp với các nhà nho yêu nước như Đốc Nghi, Nguyễn Thiện Kế mở phân hiệu giảng dạy theo chương trình của Đông Kinh Nghĩa Thục.

Tháng 12-1907, nhà trường bị đóng cửa. Cụ Cử Đường bị thực dân Pháp bắt giam. Trong ngục tù, cụ đã có những lời thơ đầy khí tiết, nói lên ý chí kiên cường của mình:

*Anh hùng chí lớn khinh tù tội*

*Còng sắt, cùm lim há sợ chi...*

Cử nhân Nguyễn Văn Đảng là một tấm gương yêu nước đầu thế kỉ XX. Cụ mất năm 1918.

Ở thôn Đình Cả còn có nhiều người tham gia khởi nghĩa Yên Thế.

Ông Nguyễn Đình Lân, vốn giàu lòng yêu nước lại giỏi võ nghệ, được thanh niên trai tráng trong vùng hết sức cảm phục. Ông đã từng hưởng ứng chiếu Cần Vương và theo phò vua Hàm Nghi tại Sơn phòng Quảng Trị. Khi nhà vua sa vào tay giặc, ông bí mật trở về quê và liên hệ với Đề Thám gây dựng cơ sở tại ngay quê mình. Từ đó gia đình ông trở thành trạm liên lạc với nghĩa quân, nhiều lần Đề Thám đã qua lại để chỉ đạo phong trào trên đất Tiên Du vào những năm 1887-1888. Ngày 10-10-1889 một tốp nghĩa quân đã bí mật xuất phát từ Đình Cả, giết chết lí trưởng Hoài Bảo, kẻ làm tay sai cho giặc. Cuối tháng 11-1889 tốp nghĩa quân này lại giao chiến với toán quân của Thiếu tá Serviere ở Đại Vi, diệt 6 tên địch.

Một thời gian sau, ông Nguyễn Đình Lân đã cho người cháu là Nguyễn Đình Đô lên căn cứ Phồn Xương chiến đấu bên cạnh Đề Thám. Ông Đô đã lập được nhiều chiến tích trong các trận đột nhập vào các đồn binh Pháp ở Bắc Ninh, Từ Sơn và ở vùng Phù Khê, Quan Đình, Quan Độ.

Ba anh em họ Lê là các ông Lê Văn Bằng còn gọi là Chánh Bảo, Lê Văn Kiểm tức Lí Kiểm và Lê Văn Nhung hay Lí Nhung, người Nội Duệ Khánh, tuy đều là chức sắc trong tổng, trong xã nhưng lại hoạt động tích cực để ủng hộ Đề Thám. Các ông đã dẫn toàn bộ tiền thuế thu được trong năm, kể cả tiền quốc trái gửi cho nghĩa quân Yên Thế. Trước hành động *phiến loạn nguy hiểm* đó, chính quyền bảo hộ đã lùng bắt ráo riết rồi ra lệnh tịch thu toàn bộ gia cơ điền sản của ba ông. Cả ba ông đều lên Yên

Thế tiếp tục hoạt động.

Người học trò được cụ Cử Đường cử đi dẫn đường cho Phan Bội Châu là Nguyễn Khắc Nhu (1882-1930), quê ở Song Khê, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang.

Nguyễn Khắc Đạm đã kể về cha mình (Nguyễn Khắc Nhu) như sau:

“Phường chèo lưu động trong thôn quê Việt Nam trước kia vốn chỉ gồm toàn đàn ông. Các vai nữ đều do đàn ông đóng. Cha tôi thuở nhỏ vốn vẫn được khen là đẹp trai nên dĩ nhiên được ông trùm phường dạy cho đóng các vai hề đồng hay nữ như Châu Long, Cúc Hoa. Đặc biệt là cha tôi được cùng phường chèo đi diễn ở khắp các làng quê suốt từ đất Kinh Bắc cho tới vùng Lạng Sơn giáp biên giới Việt-Trung. Hơn nữa ông còn được đến hát chèo ở cả đồn Phồn Xương, căn cứ của Đề Thám. Hình ảnh căn cứ của nghĩa quân Đề Thám với luật lệ riêng, quân đội riêng, Pháp muốn tới nơi phải xin phép đã đập mạnh vào tâm trí cha tôi.

Tuy nhiên cuộc sống nay đây mai đó dù có mở rộng tầm mắt nhìn rất nhiều nhưng cha tôi vẫn băn khoăn vì không được tiếp tục học tập. Ông suy nghĩ rất đúng rằng phải học rộng thì mới có tài cao, phải có sự hiểu biết đầy đủ thì sau này mới có thể lôi kéo mọi người nổi dậy đánh Pháp giành độc lập. Vì thế sau khoảng hai năm đi hát chèo, cha tôi lại xin về làng để tìm cách tiếp tục trau dồi kiến thức.

Về đến làng, cha tôi lại ra ở chùa được khoảng 1 năm thì nhà sư muốn tạo điều kiện cho việc học tập được tiến bộ hơn đã gửi ông đến chùa Lạc Giác cách Song Khê khoảng 5 cây số để sư cụ ở đây có trình độ học vấn cao hơn dạy dỗ. Nhờ vậy chỉ hơn một năm sau đã đi thi và đỗ khóa sinh.

Mến tài ông, lại tự thấy mình ở chùa không có điều kiện để cha tôi tiến bộ hơn nữa về học tập, sư cụ đã quyết định liền sau khoa thi, gửi cha tôi tới học tại trường của cụ Cử Đường, bạn thân của sư cụ tại làng Nội Duệ, cách chùa Lim vài cây số.

Sau khi thực hiện được trót lọt việc đưa đường cho Phan Bội Châu cha tôi lại trở về Nội Duệ tiếp tục học tập rồi đi thi sát hạch và đỗ đầu <sup>328</sup> nên từ đó người ta vẫn gọi ông là Xứ Nhu” (Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam. *Nhà yêu nước Nguyễn Khắc Nhu*, 1993, tr. 52-57).

Thực hiện những điều đã cam kết, Đề Thám cho xây dựng đồn Tú Nghệ để đón các nghĩa sĩ Trung Kỳ. Lần lượt Tú Ngôn ở Hà Tĩnh, Tú tài Bùi Xuân Phong, Thương Nghệ, Tú Nghệ, Quản Nghệ, Du tức Nghệ ở Nghệ An; Ấm Bình con trai Ông Ích Khiêm ở Quảng Nam; Ấm Châu con Hồ Bá Ôn, Án sát Nam Định; Đào Chấn Lữ (Đội Lữ) con Thủ khoa Đào Bá Đoan ở Văn Giang; Chu Văn Trác, Cử võ đã tới Phồn Xương. Rồi Hà Triều Nguyệt mang hàng trăm nghĩa quân người Mường ở Thanh Hóa kéo lên Yên Thế. Một câu về dân gian đã ghi lại sự kiện này:

*Đồn đồn chiếm một góc rừng*

*Anh hùng Đề Thám vang lừng đã lâu*

*Vũ phiến chẳng biết nông sâu*

*Chiêu vong nạp bạn đâu đâu cũng dùng*

*Tiếng đồn Nam, Bắc, Tây, Đông*

*Nghe lời tìm đến núc lòng gần xa.*

*Đàng trong Thanh Hóa kéo ra*

*Mấy người Mường, Mán cũng ra lĩnh bằng*

*Nghệ An chờ đó mấy anh*

*Cũng mong diệt lũ làm xằng hại dân*

*Dinh, Huỳnh nghĩa tử chí thân*

*Cai Sơn, Ba Nhái ở gần nội đao*

*Cà Can, Hai Cán, Ba Biểu,*

*Kể ra cho hết cũng nhiều phân minh*<sup>329</sup>.

Trong *Việt Nam nghĩa liệt sử*, Phan Bội Châu còn cung cấp một danh sách các nghĩa liệt sau đây đã đến Phồn Xương tụ nghĩa:

- *Nguyễn Bá Tuyền*, từng bị Pháp đày ra Côn Đảo 10 năm vì là con trai của Tân Thuật. Ra tù, ông lên Yên Thế đầu quân cho Đề Thám. Ngày 14-3-1909, trong trận đánh ở núi Trư Khẩu, chẳng may sa vào tay giặc, kiên quyết không đầu hàng. Tân Thuật khi ấy đang ở Trung Quốc, hay tin dữ, nói với Phan Bội Châu rằng: Cháu Tuyền chết trận rồi, thật đáng là con tôi!.

Nguyễn Bá Tuyền, sinh năm 1872, còn được gọi bằng nhiều tên khác nhau như Cả Tuyền, Nguyễn Tuyền, Nguyễn Tuyền Chi, hiệu là Thận Sinh. Khi từ Côn Đảo trở về quê hương, ông đã bí mật liên hệ được với cơ sở là gia đình cụ Vũ Kì (Ngọc Quan, tổng Lâm Thao, huyện Lang Tài, tỉnh Bắc Ninh) rồi bí mật theo đường Châu Cầu (Quế Dương-Bắc Ninh), Cung Kiệm (Võ Giàng-Bắc Ninh), Dĩnh Kế (Phượng Nhãn-Bắc Ninh), Chu Nguyên (Bảo Lộc) tạt sang Yên Thế. Chuyến đi lịch sử đó để lại trong tâm hồn ông những vần thơ lai láng: *Hết lợi suốt lại trèo non / Giang sơn một gánh cón con nhẹ bỗng! Làm cho tỏ mặt anh hùng / Gươm vàng tuốt vỏ, ngựa hồng lên yên.*

Đứng trong hàng ngũ nghĩa quân Yên Thế, ông đã cùng Nguyễn Đình Cốc xây dựng *Trung châu ứng nghĩa đạo*, tham gia tiếp ứng cho cuộc Khởi nghĩa Hà Thành, xây dựng hệ thống làng chiến đấu ở Vĩnh Yên-Phúc Yên.

Theo Gia phả họ Nguyễn Xuân Dục và họ Vũ Ngọc Quan, khi bị bắt tại Trư Khẩu, Nguyễn Bá Tuyền bị đưa về Mĩ Hào giam giữ. Trong ngục tối, ông đã để lại những dòng tuyệt bút: *Mong đợi sông trong chết đi trăm lo ngàn nghĩ thế là hết / Khôn lấp biển cạn, sống lại Nhị Hà, Tam Đảo hỏi còn không?*

Hay tin Nguyễn Bá Tuyền lên đoạn đầu đài, các ông Vũ Kỉ, Vũ Tráng, Đỗ Hai, Đỗ Ba, Đỗ Tư, Đỗ Năm từ Phồn Xương về cơ sở ở nhà ông Cả Bộ ở làng Đông Du (tổng Bồng Lai, huyện Quế Dương, tỉnh Bắc Ninh) nhận lại một số vũ khí để kịp về giải cứu nhưng ngày 10-5-1909 (30-3 năm Kỷ Dậu), giặc Pháp đã tổ chức cuộc hành hình. Khi đó, đoàn người đi phá pháp trường mới tới gần cửa chợ Bần Yên Nhân (Hưng Yên).

- *Trần Đông Phong*, quê ở Nghệ An, nhà giàu nhất huyện nhưng lại giàu lòng yêu nước. Ông ra Bắc Kì vào đồn Phồn Xương của Hoàng Hoa Thám, bỏ tiền túi ra lập một đồn khác để thu nạp những người Nam Kì trốn tránh. Được hơn một năm vì không đủ tiền nên đồn giải tán. Ông nhiều lần viết thư nhờ người thân giúp; nhưng không nhận được hồi âm. Năm 1908, ông bỏ sang Nhật rồi mất bên đó khi vừa 21 tuổi (2 tháng 5 Mậu Thân).

- *Phạm Ngôn*, quê ở La Sơn, đồng hương với Phan Đình Phùng, vừa bước vào tuổi trưởng thành đã ra Bắc Kì, tìm gặp Hoàng tướng quân, chọn một mảnh đất xây đồn, mở mang thế lực cho nghĩa quân Yên Thế, lại dùng làm nơi thu nạp những người vong mạng từ Trung Kì trốn ra - sau đồn này có tên là đồn Tú Nghệ. Cuối năm 1908, ông về Nghệ Tĩnh thu một khoản tiền lớn để lên Yên Thế tiếp tục mở mang. Vừa khi trở lại thì Yên Thế đã trở thành bãi chiến trường. Ông bị bắt vào năm 1910, bị Pháp đày ra Côn Đảo.

Nguyễn Văn Kiệm cho biết, trên thực tế, Đề Thám không có đóng góp gì quan trọng trong việc thành lập và hoạt động của Đông Kinh Nghĩa Thục. Song khi phong trào bị giải tán, người tham gia phong trào bị truy nã, đã tìm lên Yên Thế để ẩn náu. Ở đây, họ được Đề Thám tiếp đón niềm nở, thu xếp công việc làm ăn chu tất để chờ đợi thời cơ thuận lợi có thể rút về tiếp tục hoạt động<sup>330</sup>.

Tuy nhiên, khi kể với Đào Trinh Nhất, cụ Nguyễn Quyền lại xác nhận Đề Thám có đề nghị giúp đỡ trường nhưng vì sự an nguy nên cụ buộc phải từ chối:

“Lúc khác có hai người là bộ tướng [có lẽ là Hoàng Diễm Ân và Hai Cán - TG] của Hoàng Hoa Thám ở Bắc Giang về thăm viếng nhà trường, và nói phụng mạng của Thám về hỏi tôi có cần dùng tiền bạc một hai muôn gì để duy trì trường học cho vững

thì cứ việc nói, Thám vui lòng gửi xuống giùm cho. Hay là muốn rằng Thám đóng góp mỗi tháng vài ba ngàn đồng luôn luôn cũng được. Họ nói ra vẻ ân cần thành thật lắm.

Nhưng tôi lấy lời lẽ khôn ngoan thoái thác sự giúp tiền đó và khuyên họ từ sau chớ nên lui tới nhà trường nữa, sợ nhà nước Tây họ biết thì có chỗ bất lợi cho cơ quan của tôi chỉ có một mục đích là giáo dục đồng bào” (Đào Trinh Nhất. *Đông Kinh Nghĩa Thục*).

Lê Thị Kính (Phan Thị Minh) cung cấp mấy tài liệu do các lí dịch ở La Sơn, Nghi Xuân gửi cho nhà cầm quyền Pháp nói về các mối liên hệ của các sĩ phu với Đề Thám như sau:

“Có tin đồn rằng ông nghè Ngô Đức Kế, Giải nguyên Phan Bội Châu, Lê Văn Huân, Ấm sinh Lê Võ và Tú tài Phan Văn Ngôn đã làm những việc sau:

1. Họ đã dựng những nhà hàng, lập một hội buôn làm kế thu thập tiền bạc. Sự đóng góp là tùy theo khả năng của mọi người, không ép buộc. Họ đã kích động những kẻ keo kiệt bằng những lời lẽ ngọt ngào. Họ cử một quản lí và một phó quản lí để nhận tiền góp. Tiền lời hằng năm của việc buôn bán dành để trợ giúp cho những ai sẵn sàng đi ra nước ngoài để học kĩ thuật, số dư thừa lại được nhập vào quỹ dự trữ. Trong trường hợp cần thiết, người ta kêu gọi đóng góp tiếp.

2. Tiền thu được sẽ qua người trung gian là Ấm Võ chuyển cho một người Hoa, Sào Nam Tử ở Hà Nội, hay cho Phan Châu Trinh ở Quảng Nam, để gửi cho Phan Bội Châu ở Nhật Bản. Tú tài Phan Ngôn và Ấm sinh Lê Võ đang ẩn náu ở đồn của Huỳnh Bá Thám<sup>331</sup>. Hơn nữa, từ Nhật Bản, Phan Bội Châu đã gửi thư khuyến khích đồng bào mình ra nước ngoài học công kĩ nghệ và lập các nhà buôn để tích lũy tiền bạc cần thiết cho mai sau.

Tháng 2 năm Thành Thái thứ 17, tôi được một người tên Tuyên (hiện đã chết) cho biết sự việc sau đây: Phan Bội Châu đã nói như sau với Ấm Võ: Chúng ta bắt đầu thực hiện một công cuộc vĩ đại; ông có biết ai trong số các thuộc hạ của người anh đã quá cố của ông là những người tận lòng yêu nước có khả năng đảm trách những chức vụ quan trọng?

Ấm Võ trả lời: Gia sản tôi đã cạn kiệt vì nạn cướp bóc, tôi đang ở vào tình trạng không đóng góp được gì. Người ta sẽ không chịu nghe tôi và sẽ không đem lại kết quả gì. Tôi chỉ biết có một vài người bất hảo như Đội Quyên, Quản Tín, Cậu Năm Trang, Đoài và Lãnh Hạ, trước đây là thuộc hạ của anh tôi và những người nổi loạn ở Tây Ninh và Đề Trạch. Tôi sẽ tập hợp họ lại để đi cướp bóc kiếm tiền bạc cần thiết cho công cuộc sau này của chúng ta và để họ sinh sống. Tôi sẽ đi tìm cậu Ba, tức Phan Đình Hiếu, hay cậu Hai, con của Phan Đình Phùng. Sau khi nói chuyện với cậu Hai, chúng ta sẽ chọn cách hành động. Khi gặp lại cậu Ba, ông này nói: Quýnh trước đây là Tán tương quân vụ dưới quyền cha tôi. Ông nổi bật vì sự hiểu biết khoa học, toán học và khoa bói toán; ông ta có thể đảm đương một công việc lớn. Phan Bội Châu nhờ cậu Ba đi tìm Tán Quýnh và cùng với ông này đi Huế, Quảng Nam rồi quay trở lại Nghệ An, hiệp đồng với người bất hảo để đi cướp bóc, hoặc để kiếm một món tiền lớn bằng cách vay mượn. Tán Quýnh đã lĩnh món tiền 100 đồng bạc để đi Nhật nhận tin tức qua đường Xiêm. Y ấn định thời gian quay trở về là sau 5 tháng, nhưng 6, 7 tháng đã qua đi mà không thấy y quay lại.

Tôi cũng còn được biết rằng Phan Bội Châu giao cho những người đồng hội với mình chỉ định Đặng Nguyên Cẩn và Ngô Đức Kế là Chánh phó Hội thương để nhận tiền quyên góp. Phan Bội Châu và cậu Ba bí mật ra Bắc Kỳ để tìm đường sang Nhật. Vào tháng 2, Quýnh bí mật quay về rồi cùng Ấm Võ, Lãnh Hạ, Tú Ngôn và Đội Quyên tổ chức một băng cướp. Tội lỗi của họ bị phát hiện ở Nghệ An, Quýnh trốn sang Xiêm. Đặng Văn Bô, giỏi thuật phong thủy và tử vi đã đi khắp Bắc Ninh để diễn thuyết về hiện tình của dân chúng, thu gom tin tức về phong trào Đề Thám và tập hợp những đồng hội tận tụy và sẵn lòng đóng góp tiền nhằm trao cho Ngô Đức Kế” [Lê Thị Kính (Phan Thị Minh). *Phan Châu Trinh qua những tài liệu mới*].

Nghĩa quân Yên Thế đã tăng lực lượng lên trên dưới 20 lần so với sự ràng buộc, trong đó những người quê ở Vĩnh Yên, Phúc Yên, Thái Nguyên là đông nhất, lần lượt đến Hà Đông, Thái Bình, Nghệ Tĩnh, Bắc Ninh, Hưng Yên, Tuyên Quang, Hải Dương, Lạng Sơn, Sơn Tây, Phú Thọ, Ninh Bình, Nam Định, Hà Nam.

Như vậy vùng Vĩnh Yên, Phúc Yên, Bắc Ninh, Hà Đông đã thực sự trở thành một bàn đạp và vành đai bao lấy Hà Nội. Một không khí sôi nổi chuẩn bị khởi nghĩa diễn ra trong một vùng nông thôn rộng lớn bao quanh Hà Nội, đến mức trong báo cáo của Chánh vệ Péroz gửi Giám binh Vinci Lioni viết: “Rất nhiều người ở hai tỉnh Vĩnh Yên và Phúc Yên đã sang Yên Thế, bỗng trở về làng bán ruộng lấy tiền mua súng và quân trang”. Có mặt trong đội ngũ nghĩa quân Yên Thế, không phải chỉ là những nông dân mất ruộng, những tá điền, những binh lính phản chiến, thợ thủ công mà còn nhiều người là con quan lại, trí thức ở địa phương, các kì hào, kì mục.

Nghĩa quân cũng tăng cường mua súng đạn. Thông qua các nguồn trong binh lính khổ đỏ ở Hà Nội, trong khu vực Lương Tam Kỳ ở Chợ Chu, họ đã mua được hàng trăm khẩu súng, hàng vạn viên đạn. Lại có cả một chủ đồn điền người Pháp cũng bán súng cho nghĩa quân. Bằng gồng gánh, xe tay, thuyền bè, tất cả vũ khí đạn dược được đưa về Yên Thế an toàn.

Có một Bộ chỉ huy đầy tài năng mà người đứng đầu là Đề Thám, cuộc khởi nghĩa Yên Thế đã tỏ ra xứng đáng nắm ngọn cờ giải phóng dân tộc ở Việt Nam những năm đầu thế kỉ XX.

Theo thống kê ban đầu của chúng tôi, trong tổng số danh sách 500 nghĩa quân, ngoại trừ khoảng 200 người chưa xác định được quê quán, còn lại thì Vĩnh Yên có 35 người, Phúc Yên 30 người, Thái Nguyên 25 người, Hà Đông 15 người, Thái Bình 12 người, Nghệ Tĩnh 11 người, Bắc Ninh 18 người... Riêng ở Bắc Giang, Yên Thế 60 người, Việt Yên 42 người, Hiệp Hòa 32 người, rồi đến Lạng Giang, Yên Dũng, Lục Ngạn. Con số mà chúng tôi thống kê được thông qua rất nhiều tài liệu chắc chắn còn không ít sai lạc. Ở đây chúng tôi chưa kể số quân của Hà Triều Nguyệt, binh lính khổ đỏ và các sĩ phu, công nhân có trong Đảng Nghĩa hưng và ồ lính cùng bồi bếp lên Yên Thế sau khởi nghĩa Hà Thành.

5. Cuối tháng 3-1907, Tôn Trung Sơn bị Chính phủ Nhật Bản trục xuất, đã tới Sài Gòn, sau đó ra Hà Nội để chỉ đạo việc thành lập các chi nhánh của *Trung Quốc Cách mạng Đồng minh hội* [từ đây xin viết gọn là *Đồng minh hội*] tại Hà Nội, Hải Phòng; quyết định dời cơ quan Tổng bộ Đồng minh hội từ Nhật Bản về đặt tại số nhà 61 phố Gambetta (nay là Trần Hưng Đạo), coi đây là Tổng hành dinh chỉ huy việc thực hiện kế hoạch quân sự của ba tỉnh Việt, Quế, Diên (Quảng Đông, Quảng Tây, Vân Nam).

Tháng 10-1907, theo kế hoạch tác chiến của Tổng bộ Đồng minh hội, các cánh quân do Hoàng Minh Đường, Quan Nhân Phổ tiến đánh trấn Nam Quan. Từ Hà Nội, Tôn Trung Sơn và Hoàng Khắc Cường đã đáp xe lửa lên Lạng Sơn xem xét tình hình. Do lực lượng quân Thanh đông tới 4.000 người liên tục phản công nên lực lượng Đồng minh hội phải lui quân vào địa phận Việt Nam, đóng quân ở dãy *Yến Tử đại sơn* (núi Con Én). Tôn Trung Sơn, Hoàng Khắc Cường trở lại Hà Nội vì quân cách mạng không thể theo ngả trấn Nam Quan đánh vào Quảng Tây để lập căn cứ. Trong suốt mấy tháng liền, kể từ tháng 11-1907, mấy ngàn quân của Đồng minh hội đã nương náu ở Bắc Kỳ, trong đó phần lớn theo Lương Tú Xuân đến khu vực Yên Thế do Hoàng Hoa Thám kiểm soát. Theo Phan Tất Tuân, nguyên Giáo sư trường Đông Kinh Nghĩa Thực thì “Tôn Trung Sơn sau khi ở mặt trận trấn Nam Quan về có nhờ Đông Kinh Nghĩa Thực nuôi giúp cho 2.000 quân. Đông Kinh Nghĩa Thực không có khả năng nuôi nên đã giới thiệu lên Hoàng Hoa Thám và Hoàng Hoa Thám đã nhận nuôi”<sup>332</sup>.

Về sự có mặt của Lương Tú Xuân trong đội ngũ nghĩa quân Yên Thế, E. Malivemey trong *L'homme du jour - Le De Tham* và đặc biệt là Paul Chack trong *Hoang Hoa Tham pirate* đều xác nhận chắc chắn.

Ngày 9-12-1907, một nhóm quân của Đồng minh hội lại vượt biên giới Việt-Trung, tỏa ra hoạt động ở nhiều tỉnh thuộc vùng núi Bắc Kỳ. Ngày 2-6-1908, nhóm quân này tấn công đồn Pha Long, giết chết Thiếu tá Weygand và nhiều lính đồn trú. Ngày 19-6-1908 họ mai phục ở Bản Mang, giết chết Trung úy Eymard và Reynaud, 2 hạ sĩ quan, 23 khố xanh, làm 19 người mất tích và 31 khố xanh bị thương.

Tới mức này, người Pháp buộc phải giám sát chặt chẽ các toán quân cách mạng Trung Hoa, nhất là tìm cách ngăn cản họ liên kết với Đề Thám. Mật thám Pháp đã phát hiện vào ngày 17-7-1908, một nhóm gồm 100 người Trung Hoa được trang bị 70 khẩu súng xuất hiện ở Yên Thế.



Ngày 16-8-1908, Công sứ Bắc Giang lại phát hiện những nhóm quân Trung Hoa được trang bị vũ khí đặc biệt, có mặt trong vùng, những người mà khi được hỏi về mối quan hệ thì Đề Thám cho biết, *không có sự đối địch và cũng không đủ giàu có để cứu giúp cho họ*. Ngày 22-8-1908, trong khi truy đuổi các tàn quân Trung Hoa ở vùng Đông Triều, Miribel thấy có một vài thủ hạ của Đề Thám đang tìm cách móc nối đưa số quân này về vùng Yên Thế. Ngày 27-8-1908, Công sứ Lạng Sơn là ông Buffel du Vaure cho biết mới bắt được một phụ nữ trẻ tên là Trần Thị Thân mang theo thư kêu gọi binh lính Trung Hoa đến với Đề Thám ở Bắc Giang. Ngày 11-9-1908 tại Lục Nam, một nhóm quân Trung Hoa mang theo vũ khí mà phương Tây mới sản xuất, nhiều dụng cụ để đào giao thông hào<sup>333</sup>.

Để minh chứng thêm cho việc Hoàng Hoa Thám giúp đỡ cách mạng Trung Hoa, nuôi dưỡng quân đội của Tôn Trung Sơn, xin tham khảo thêm đoạn văn được Đào Trinh Nhất ghi lại lời kể của Nguyễn Quyền trong tác phẩm *Đông Kinh Nghĩa Thực* như sau:

“Nguyên là hồi đó Đông Kinh Nghĩa Thực tan vỡ rồi, anh em chúng tôi xoay ra lập tiệm Hồng Tân Hưng được mấy tháng, tôi đang có hứng thú nông nản về việc kinh tế cũng như trước có hứng thú nông nản về việc giáo dục vậy. Một hôm, trời đã sẩm tối, tôi tiếp được bức thư của ông Tổng đốc Trần Đình Lượng<sup>334</sup> do thân nhân từ phủ Kiến Xương tỉnh Thái Bình đem lên mời tôi tức lốc xuống nhà ông có việc cần kíp. Trong thư đó nói đình ninh rằng phái chính tôi đi, chớ không thể cậy ai đi đại diện được vì nhà ông đang có mấy vị quý khách, ông ân cần mời tôi xuống để nói chuyện.

Phải biết đường sá xe tàu lúc bấy giờ có đâu được mau chóng lợi tiện bằng ngày nay. Tuy vậy, tôi cũng khởi hành ngay đêm hôm ấy, đi bằng xe ngựa của ông Trần sai lên mời tôi khẩn cấp. Trưa hôm sau mới tới nơi. Bấy giờ, ông mới cho tôi biết rõ mục đích:

- Tôi mời gấp ông xuống đây để giới thiệu cho một nhà chí sĩ Việt Nam làm quen với mấy nhà chí sĩ Trung Hoa đang ngồi nhà trong kia.

Tôi có ý sùng sốt.

Ông Trần nói tiếp:

- Phải, tình cờ mà tôi mời được 5 người khách Trung Quốc: Tôn Văn, Hoàng Hưng, Lương Tú Xuân và hai người nữa, là bọn cách mệnh anh hùng, họ mới bại trận ở trấn Nam Quan, chạy qua nước ta. Tôi có hẹn hò từ trước nên mời họ về chơi đây, ông nên làm quen với họ và xem có chuyện gì ích lợi cứ nói. Họ là hạng người khảng khái, quân tử, tôi biết đã lâu.

Thật vậy, ông Trần từng làm Tuần phủ Lạng Sơn gần ngay biên giới Tàu, bọn Tôn Văn thường hoạt động và lui tới miền thượng du nên ông Trần quen biết họ. Một tháng trước đó, họ và mấy ngàn tráng sĩ lại khởi nghĩa ở trấn Nam Quan là lần thứ hai, thứ ba gì rồi không nhớ, định do ngả quan ải đó mà đánh dốc vào Quảng Tây, làm nơi căn cứ cách mệnh. Nhưng lần này họ lại thất bại, cũng như may lần trước lại chạy qua nương náu ở Bắc Kỳ. Chính phủ Bảo hộ ta dư biết hành động của họ nhưng cũng rộng lượng bao dung, mặc dầu nhà Mãn Thanh có tư giấy xin giải giao (extrader) Tôn Văn mà Bảo hộ ta không chịu, viện lẽ rằng Quốc tế công pháp không khi nào để nước này giải giao những người hoạt động chính trị cho nước kia. Vì lẽ đó, lại vì lẽ Tôn Văn là bạn của Paul Doumer và Chính phủ Đông Dương cho nên mỗi lần thất bại hoạt động bên Tàu là mỗi lần ông chạy sang đây, chẳng những được đi lại tự do mà Bảo hộ lại chăm nom che chở cho nữa.

Nhưng mà lần này ông Trần rước bọn Tôn về Thái Bình thì hình như Bảo hộ không biết, là vì ở trấn Nam Quan họ được ông Trần xếp đặt cho đi đường tắt mà về nhà ông ở phủ Kiến Xương.

Thế rồi ông dẫn tôi vào nhà khác ở mãi bên trong, một góc hoa viên để giới thiệu tôi với bọn ông Tôn.

Họ là anh hùng vĩ nhân đáng lắm. Người nào người nấy đều có cử chỉ đại phương, phong nhã và lễ độ lắm. Không nói ông Tôn là bậc người siêu nhân đã đành, ngay đến Lương Tú Xuân là một viên tùy tướng thôi, cũng có tư cách cao, học vấn rộng, tôi phải thú thực rằng họ khác với đám người hoạt động quốc sự ở nước mình xa lắm!

Từ lúc đó trở đi, luôn ba bốn ngày, trong căn nhà khách rộng rãi, bài trí sang trọng, có đủ cổ



họa danh cầm, bàn cờ, ma chược, tôi và bọn ông Tôn năm người đêm ngày quây quần ở đó, lấy bút giấy và Hán văn mà viết ra nói chuyện liên miên, bất tuyệt. Nhất là tôi mỗi tay, vì một mình phải ứng đối với năm người. Vui chuyện và ham viết hơn hết trong đám là ông Tôn và Lương Tú Xuân. Lúc nào bút đàm mỗi tay một trí, thì chúng tôi chia ra hai ba tốp: đánh cờ, đánh ma chược, hay là gảy đàn, xem hoa, ngâm vịnh làm vui.

Mỗi ngày chỉ có hai bữa ăn, ông Trần mời vô nhà khách thù tạc xong rồi lại đi ra nhà ngoài, để mặc chúng tôi thông thả đàm đạo. Khỏi nói cũng biết ông Trần đãi họ vào bậc thượng tân, mà đãi vậy thật là xứng đáng.

Vì cả bọn họ, người nào cũng có tài kiêm văn võ, nhưng không kiêu căng chút nào. Họ tần mẩn thăm hỏi tôi đủ cả mọi chuyện: về nhân tài, về quốc thể, về thực lực cách mạng, về hiện tình chính trị... Trong lúc đàm đạo tương đắc, họ ngỏ ý cho biết rằng nếu một mai công việc diệt Thanh phục Hán của họ thành công rồi, anh em Việt Nam có muốn họ giúp đỡ về bất cứ phương diện nào họ cũng sẵn lòng, vì họ coi mình là bà con đồng hóa đồng chủng.

Mỗi chuyện họ hỏi, tôi đều trả lời một cách rần sức cho được trang nghiêm, cốt giữ thể diện cho nước mình làm gốc chứ không có một lời một chữ nào thất thổ để cho họ kiến bỉ được mình. Bởi vậy hôm chót, sửa soạn từ biệt nhau, một người trống đám - tôi nhớ hình như chính Lương Tú Xuân - viết chữ hỏi tôi đại khái như thế này:

- Mấy ngày vinh hạnh được đàm thoại với tiên sinh, rất cảm phục tiên sinh là bậc chí sĩ hiển tài, xin lỗi cho tiểu đệ hỏi quý quốc có như tiên sinh được bao nhiêu vị?

Tôi đáp lại một cách tự khiêm:

- Tôi đây là hạng tuổi nhỏ đàn em, tài năng học thức có sá kể chi. Trong nước tôi có nhiều những nhà bác học danh lưu: những tay tráng sĩ anh kiệt, người đang bôn ba hải ngoại, kẻ ở nương nấu thanh sơn, các ông ấy chưa có dịp may như tôi được gặp chư vị đó thôi. Sánh với các ông, tôi chỉ như chiếc lá rừng xanh, hột muối biển rộng vậy mà!

Rồi tôi kể ra những là Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh và mõ ông, mõ thị...

Ông Tôn gật gật đầu khi thấy viết đến tên cụ Phan Bội Châu, vì lúc ở bên Tàu, ông từng nghe nói. Rồi ông cầm bút viết:

- Ông này giỏi từ chương lắm phải không?

Đại khái cuộc hội đàm của tôi với Tôn Văn chỉ có bấy nhiêu đó.

Hai ngày ân cần từ biệt, tôi trở lên Hà Nội, còn ông Tôn Văn và mấy người tùy tùng đi xuống Hải Phòng rồi đi đâu không rõ. Có người nói với tôi rằng họ có lên Bắc Giang thăm viếng Đề Thám. Hình như Đề Thám có hứa nuôi dưỡng lương thực cho 3.000 lính họ, nếu như lúc họ thất bại mà cần dùng gửi gắm. Sau này, Đề Thám bị ba tên lính Khách ham món tiền thưởng của Bảo hộ mà chặt đầu Đề Thám thành linh, có lẽ là tội lính giang hồ của Lương Tú Xuân mà Đề Thám đã có lòng tốt nuôi giùm đó. Vì Lương Tú Xuân chính là một tên tướng giặc sơn lâm, được ông Tôn thuê dụng trong mấy lúc khởi nghĩa ở trấn Nam Quan. [...]

Hồi đang nói chuyện đây, Đề Thám đã ra hàng phục Bảo hộ.

Lễ hàng phục này - nhiều người đi xem được thấy - cử hành tại đồn Nhã Nam một cách oai phong nghiêm chỉnh. Trước mặt các quan Toàn quyền, Thống sứ, Tuần phủ, Đại lý, các vị võ tướng nhà nước, Đề Thám dẫn các vị tướng và khiêng những phẩm vật và súng đạn, đứng tuyên thệ mấy lời tình nguyện quy hàng, an cư lạc nghiệp.

Rồi đó, Đề Thám trở về sào huyệt của mình ở miệt Yên Thế, mở mang nhiều đồn điền cho vợ con và thủ hạ cày cấy làm ăn, chưa ai biết lão chủ tâm trá hàng để dưỡng sức đãi thời <sup>335</sup>.

Tự nhiên trong lúc Đề Thám đã hàng phục nhà nước, người ta đi lại ra vô đồn điền của lão không bị trở ngại nghi hoặc gì hết. Lúc đó, ai vô chơi với Đề Thám cũng như vô chơi với Lương Tam Kỳ hay Đề Kiều kia vậy.

Thừa cơ hội ấy - đây vẫn cụ Huấn Quyền thuật chuyện - ông bạn tôi lần mò tới Đề Thám hỏi lão có bao dung được mấy ngàn thủ hạ của Lương Tú Xuân giùm không. Đề Thám nói:

- Nếu thật ông Huấn Quyền đã hứa lỡ với người ta, thì cứ bảo họ tới đây tôi nuôi giùm cho. Mấy muôn cũng dư sức, chứ mấy ngàn mà sá kể gì. Họ muốn ở mấy năm thì ở.

Thế rồi bọn lính của Lương Tú Xuân đi xuyên qua rừng từ biên giới Quảng Tây về ở nương náu ở phần đất của Đề Thám tại Yên Thế. Nghe nói Đề Thám nuôi họ tử tế lắm, chẳng những nuôi ăn, còn nuôi á phiện nữa. Về sau, hình như một phần trở về Tàu, còn lại ít nhiều ở lại phò tá Đề Thám trong lúc lão lại quật cường chống cự Bảo hộ. Người ta nói rằng lắm kẻ theo Đề Thám cho tới tận cuộc.

Cụ Huấn nói tới đây, làm động tới trí nhớ tôi về cái chết của Đề Thám:

- Thừa cụ, nếu vậy thì Đề Thám nuôi ong tay áo có lẽ. Tôi nhớ có một cuốn sách Tây chép chuyện rằng hồi Đề Thám thua trận tàn mệt, chỉ còn trợ trợ mấy tên lực sĩ là người Khách đi theo hộ vệ. Mấy thầy trò bốn ba cực khổ lắm. Đêm nọ, Đề Thám mệt mỏi lại phát bệnh, đang nằm ngủ mơ màng trong một túp nhà tranh vắng vẻ gần rừng kia, hai tên lực sĩ Khách đó thừa cơ chém chết ông ta, chặt đầu đem ra nạp Bảo hộ để lĩnh thưởng. Hai tên phản chủ ấy có lẽ chính là bộ hạ của Lương Tú Xuân còn ở lại đó chăng?

Suy nghĩ giây lát, cụ Huấn nói:

- Hay là người ta nhớ lầm cái tên Lương Tú Xuân với cái tên Lương Tam Kỳ, cũng là họ Lương. Lương Tam Kỳ cũng là một tướng giặc quy hàng Bảo hộ, rồi yên thân làm giàu, chứ không như Đề Thám trá hàng để chờ cơ hội tái chiến. Người ta nói lúc ấy chính Lương Tam Kỳ hiến kế với Bảo hộ và cho mấy tên lực sĩ Khách kia nhập đảng Đề Thám, cốt làm cho Đề Thám tin dùng hầu được lại gần, để thừa cơ giết lão mà lập công lĩnh thưởng. Vậy thì không phải là bộ hạ của Lương Tú Xuân đâu”<sup>336</sup>.

**6.** Trong một mức độ nào đấy, Đề Thám cũng không kiểm soát hết được những hoạt động ngoài luồng, tự phát hoặc manh động của nghĩa quân hoặc dựa hơi nghĩa quân để cướp bóc, trả thù lẫn nhau. Chính vì thế ngay từ năm 1899 và liên tục những năm về sau này, các hoạt động liên quan tới súng đạn của nghĩa quân vẫn được người Pháp ghi lại như sau:

- Năm 1899, nghĩa quân chia thành nhiều tốp nhỏ hoạt động mạnh ở Thái Nguyên, đánh đồn Vực Dê ở Đông Anh.

- Năm 1900, Đốc Thu đánh vào khu vực thị xã Bắc Ninh.

- Năm 1901, Cả Dinh tấn công Quế Nham (7-4), Đốc Đan đánh phá đồn điền Tartarin (25-4), Ba Biểu đánh đồn điền Thaumé (8-5).

- Năm 1902, nghĩa quân tấn công Trại Dẽ, Lục Liễu và Quản Mĩ hoạt động mạnh ở Lục Ngạn.

- Năm 1903, nghĩa quân đánh nhau với Pháp ở Thọ Đức (Yên Phong).

- Năm 1904, nghĩa quân tấn công đồn điền Gillard ở Đồng Điều (Yên Thế), đánh vào làng Thụy Lôi (Yên Phong), giết chết Wurtbacher chủ đồn điền Thạch Lỗi (Vĩnh Yên).

- Năm 1905, nghĩa quân đánh nhau với lính khố xanh và giết chết Chánh vệ Alavey ở Nhã Nam, 15 nghĩa quân chạm trán với 60 lính khố đỏ do Giám binh Bonneaux chỉ huy tại Chi Nê (Tiên Du).

- Năm 1906, nhiều tốp nghĩa quân được tung đến vùng Bảo Đài, Chũ, Cầu Sơn thuộc huyện Bảo Lộc.

Năm 1907, Cai Sơn hoạt động ở Việt Yên.

Ngay sau khi cuộc Khởi nghĩa Hà Thành thất bại, Đề Thám đã gửi tới Thống sứ Bắc Kỳ một bức thư. Hiện chúng tôi chưa có bức thư đó trong tay nhưng theo Bouchet, ngày 14-7-1908, khi nhận được thư đó, J. Morel đã có thư đáp lại:

“Ông viết thư cho tôi, nói rằng ông biết có những tên phản loạn Trung Hoa hoặc An Nam đã phạm tội ác. Ông nói thêm rằng bởi vì ông từ chối không nổi loạn nên những người An Nam bất bình đổ cho ông tội lỗi đó. Tôi không muốn gì hơn là tin lời ông nói. Nhưng tại sao ông vẫn cứ tiếp nhận ở nơi ông cư trú những tên phá hoại,

việc đó ai cũng biết cả. Tại sao việc này ai cũng đều biết cả mà ông cứ vẫn chuẩn bị chiến tranh... Ông muốn đánh nhau ư? Ông cứ nói thẳng ra xem nào. Ông hãy nói đi hay là ông muốn quên tất cả công ơn mà Chính phủ bảo hộ đã mang lại cho ông bằng cách khoan thứ những tội ác đã qua của ông, ông muốn rời bỏ ruộng nương và tất cả những tài sản của ông ở Phồn Xương ư? Tại sao ông cứ kháng nghị về lòng trung thành của mình, trong khi mọi hành động của ông đều trái ngược với điều ông nói. Tôi đã nghĩ là sẽ rất vui mừng được gặp ông và nói tất cả những chuyện ấy với ông. Nhưng ông đã không muốn thế và mỗi bất đồng ngày ngày cứ tăng lên là do lỗi của ông. Hãy đuổi tất cả những tên cướp chạy náu trong trang trại của ông, đừng tiếp nhận chúng nó nữa. Hãy đưa đồng đảng của ông gia nhập vào cảnh binh của chúng tôi để cùng truy nã chúng.

Bây giờ thì tôi không yêu cầu ông về Hà Nội nữa, vì những người thân cận của ông ngăn chặn việc đó. Tôi chỉ yêu cầu ông tuyên bố một lời thẳng thắn và minh bạch. Chính phủ chỉ yêu cầu có trật tự an ninh chung cho tất cả mọi người. Ông hãy nói ông có muốn hay không”.

Trao thư cho Bouchet, Thống sứ Bắc Kỳ căn dặn: Ông phải tự tay đưa thư này cho Đề Thám. Nên tránh đi đường qua Nhã Nam. Ông trình bày với lão ta tình hình đúng như hiện nay là do tại lão mà ra, ông nhấn mạnh thật nhiều vào điểm ấy. Ông nhắc lại cho lão nhớ lại tất cả những hành động tội ác đã gieo rắc khủng bố ở khắp miền đồng bằng và ông nói cho lão biết tên những kẻ tội phạm, hết thảy đều là thủ hạ thân tín của lão ta cả.

Bouchet đến Phồn Xương, vẫn tại cái buồng nhỏ tường bằng đất nện, Đề Thám đang đứng trước mặt, bình thản. Từ phía, xung quanh hai người là những thủ túc thân tín của Đề Thám. Bouchet thông thả đọc bức thư của Thống sứ Bắc Kỳ bằng tiếng Việt do ông ta dịch và bằng một thứ tiếng Việt rất rõ ràng. Đề Thám đứng yên. Cả Trọng và tất cả những người có mặt đều im lặng. Bouchet cảm thấy những lời kêu gọi Đề Thám trở về với chính nghĩa, lẽ phải đều rơi vào chỗ trống không. Không một lời kháng nghị, không một tiếng kêu oan. Và một giờ sau đó, khi từ biệt Đề Thám, Bouchet có cảm tưởng là mình vừa đứng một giờ đồng hồ trong bãi tha ma.

Sau khi cử toán nghĩa binh đi hoạt động ở Vĩnh-Phúc Yên, ngày 6-8-1908, Đề Thám gửi thư cho Công sứ Bắc Giang:

“Tại sao Chính phủ đối với tôi thái độ không như trước nữa? Người ta bảo với tôi rằng, Chính phủ sắp động binh. Nếu thật thế, ông hãy báo cho tôi biết trước để tôi có đủ thời giờ cho đàn bà, con trẻ lánh đi”.

Công sứ Bắc Giang trả lời:

“Ông thể thốt với chúng tôi là trung thành tận tụy, chúng tôi muốn tin như thế lắm. Nhưng bây giờ chỉ có lời nói thôi không đủ, chúng tôi muốn căn cứ vào việc làm... Thứ Ba này, tôi sẽ lên Nhã Nam, mời ông đến chơi, chúng ta sẽ nói chuyện dài về những điều đó”.

Đúng ngày hẹn nhưng Đề Thám không đến. Ngày 6-9-1908, Cai Ba đem thư của Đề Thám tới Bouchet, vừa tới Nhã Nam nhận chức Đại lý: “Chúng tôi Hoàng Hoa Thám, chủ đồn điền ở Phồn Xương vừa nhận được thư của quan Công sứ Bắc Giang, trong thư Ngài có cho chúng tôi biết là ông đến thay viên Đại lý bị yếu mệt. Chúng tôi cử một người của chúng tôi đến chào ông thay chúng tôi, xin ông tiếp. Ông nhận cho lời chúc mừng trường thọ. Rất mong ông che chở chúng tôi được lâu dài. Lòng biết ơn của chúng tôi là vĩnh viễn. Chúng tôi kính báo như vậy - Hoa Thám, đồn điền Phồn Xương”.

Ngày 22-12-1908, Đề Thám lại cho người mang thư tới Đại lý Nhã Nam: “Ngài đã là người cha [ý nói là cha đỡ đầu của con gái Hoàng Thị Thế] hãy để mắt tới chúng tôi và nghĩ đến lẽ phải: Chúng tôi già rồi, chúng tôi muốn sống yên ổn. Nhân dịp những ngày lễ sắp tới [ý nói tới lễ Noel, tết Dương lịch] chúng tôi cử một gia nhân đến chào

Ngài, chuyển tới Ngài lời chúc mừng sống lâu mạnh khỏe, để chúng tôi được trông cậy lâu dài, đó là phúc lớn của chúng tôi. Nay kính báo. Hoa Thám, đồn điền Phồn Xương”.

BOUCHET (*Au Tonkin.*

*La vie aventureuse de Hoang Hoa Tham, chef pirate*)

*Bản ghi nhớ về Đề Thám* của Văn phòng 5 Bộ Thuộc địa Pháp (29-7- 1909) tại Kho Lưu trữ Quốc gia Pháp cho biết:

“Trong số những lực lượng nổi loạn chúng ta phải đối phó kể từ ngày thiết lập nền thống trị ở Bắc Kỳ, rõ ràng một trong những lực lượng chính và kiên trì hơn cả là lực lượng của Đề đốc Hoàng Hoa Thám, tức Đề Thám.

Đề Thám hiện nay ngót 50 tuổi, liên tục chiến đấu chống lại quân đội chúng ta bằng mọi phương tiện, từ năm 1884 đến năm 1897, lúc đầu chịu sự chỉ huy của Bá Phúc, sau đó Đề Thám tự xưng là chủ tướng của quân nổi loạn.

Năm 1893, Đề Thám “quy thuận”, nhưng sau đó đã nhanh chóng chối bỏ lời hứa. Vậy mà rất tiếc là năm 1897, sau khi đã nhiều lần đánh bại Đề Thám, chúng ta lại cho Đề Thám “quy thuận” một lần nữa, với những điều kiện do chính Đề Thám đặt ra, cụ thể là y được nhượng một đồn điền ở Phong Deuone (đọc đúng là *Phồn Xương*) ngay trung tâm Yên Thế, và y đã khôn khéo sử dụng nó để tiếp tục chống lại chúng ta. Một khoản tiền ứng trước 3.000 đồng đã giúp y xây dựng một làng mới ở Chợ Gồ.

Từ đó đến năm 1907, bề ngoài Đề Thám tỏ ra an phận, nhưng thực ra y vẫn tiếp tục là chủ tướng bí mật của những kẻ bất mãn, vẫn tiếp tục chỉ đạo mọi mưu đồ nổi loạn. Nhưng mưu đồ này được y giữ kín trong nhiều năm, nhưng hai năm trở lại đây đã được xúc tiến mạnh hơn và nghiêm trọng hơn. Cụ thể là vào năm 1907, mưu đồ này bộc lộ rõ từ khi bắt đầu nổ ra vụ bạo loạn ở Bắc Ninh cũng như trong mưu toan nổi loạn ở Nam Định. Do không bị trừng phạt, Đề Thám càng mưu tính những ý đồ lớn hơn”.<sup>337</sup>

“Ở Bắc Kỳ, sau khi Tạ Hiện (Đề Hiện) thua, về tự vẫn ở quê nhà, Nguyễn Thiện Thuật (Tán Thuật) chạy sang Tàu rồi, dư đảng cần Vương vẫn tiếp tục hoạt động.

Các tỉnh Hưng Hóa, Sơn Tây thì có Hoàng Thúc Kiều (Đề Kiều), Bắc Ninh, Thái Nguyên, Bắc Giang thì ở trong tay Thân Văn Phúc (Bá Phúc), Thân Đức Luận (Thống Luận), Hoàng Hoa Thám (Đề Thám).

Lại còn Đốc Ngừ, Cai Kinh ở Thái Nguyên, Bắc Giang, Hưng Hóa; Đề Năm, Đội Văn ở Yên Thế; Đốc Tích ở Hải Dương cũng đã làm cho người Pháp nhiều phen mệt nhọc.

Kiệt hiệt nhất trong đám quân cầm cờ Cần Vương ở Bắc Kỳ lúc ấy là Hoàng Hoa Thám. Thám là người nhiều mưu trí, cương quyết chống chọi cho đến cùng.

Ông đóng quân ở vùng Yên Thế (Bắc Ninh, nay thuộc Bắc Giang), có nhiều tù tướng dũng cảm, như Đốc Thu, Lãnh Túc, Cả Trọng, Cả Huynh, Cả Dinh, Cai Sơn hoạt động trong các tỉnh Bắc Ninh, Sơn Tây, Vĩnh Yên, làm thiệt hại cho quân Pháp nhiều, mà quân Pháp đánh dẹp mãi cũng không trừ diệt được. Thám quyên tiền, mộ quân ở mấy tỉnh này, có khi bắt cóc người Pháp để đòi tiền chuộc, cho nên người ta cho ông cái tên *con hùm Yên Thế*.

Hai bên tương trì đến năm 1894 thì Thám thấy rằng lực lượng của mình sánh với đối phương sút kém nhiều quá, mà người Pháp thấy dùng binh lực không có kết quả, nên thuận cho ông đầu hàng và để ông cai trị bốn tổng từ biên giới Lạng Sơn đến tỉnh lỵ Bắc Ninh, gồm 22 làng, được thu thuế các nơi ấy trong hạn ba năm.

Thám về lập đồn ở Phồn Xương, cho bộ hạ khai đất làm ruộng.

Nhưng Thám chỉ trá hàng, kì thật ông lo dưỡng uy sức nhuệ để đợi thời cơ.

Chẳng bao lâu, ông lại cho bộ hạ sống lại cuộc đời tung bồng thuở trước. Nhiều người Pháp bị thiệt mạng.

Lần này, nhà cầm quyền Pháp dụng tâm tìm cách trừ cho được con hùm Yên Thế. Người ta

vây khít lấy bốn tổng của ông. Tì tướng của ông cực lực chống chọi, nhưng thế quân Pháp mạnh quá, ông phải lẩn lút trong rừng núi các tỉnh Bắc Giang, Thái Nguyên, Bắc Ninh.

Năm 1897, Thám lại xin ra hàng và hứa sẽ yên ổn làm ăn, nếu Chính phủ cho mình một khu đất để khai khẩn. Toàn quyền Doumer thấy quân Pháp phải len lỏi luôn trong rừng núi, thủy thổ không phục, mà bắt được Thám cũng không phải dễ, nên y cho Thám hàng để đình cuộc chiến tranh. Bấy giờ Toàn quyền Doumer đương xin vay Chính phủ Pháp số tiền 200 triệu để kiến thiết Đông Dương, sợ Quốc hội không chấp thuận, nên ông đã tổ chức lễ quy hàng của Thám một cách long trọng ở Nhã Nam để cho dư luận Pháp thấy rằng Bắc Kỳ đã yên ổn.

Thám về lập ấp ở gần Nhã Nam.

Nhưng cái khí phách hiên ngang không để cho vị anh hùng họ Hoàng sống một cuộc đời im lặng. Thám thu nạp thêm đồ đảng, rồi mấy năm sau, lại hoạt động.

Từ năm 1903, 1904 trở đi, có nhiều đám cướp mà người bị bắt đều khai là quân của Đề Thám hoặc của tì tướng của ông. Quân Thám có lần vây một toán lính tập của Chính phủ để cướp lấy khí giới, vây bắt đồn Châu v.v. Người Pháp phải luôn luôn mang quân đi đối phó với các cuộc biến động ấy, nhưng không tuyên bố là đi đánh quân Thám và bề ngoài vẫn giao thiệp với ông một cách thân thiện”<sup>338</sup>.

Những hoạt động quân sự kể trên khiến giới cầm quyền Pháp mất ăn mất ngủ. Bouchet đã ghi lại như sau:

“Ngài Thống sứ Bắc Kỳ đã gửi thư cho Đề Thám trách móc: “Ông không còn tỏ ra là người đứng đầu các đồng đảng của ông. Họ thoát ra ngoài quyền lực của ông. Ngày xưa thì khác. Bấy giờ Cai Sơn, Ba Biều hoạt động ở vùng giáp ranh, không bị trừng trị và sau khi đã gây tội ác chúng trở về trang trại của ông hết sức là yên ổn!”.

Rồi Thống sứ nói với tôi: - Ông đi ngay Bắc Ninh, gặp giám mục Vélasco, yêu cầu ông ta dùng hết uy lực của mình để đưa được Đề Thám về Hà Nội. Nếu việc ấy thành công, Đề Thám sẽ mất thể diện. Đề Thám sẽ không còn là một thần tượng, một người mà thiên hạ nói mãi là không ai đụng được đến chân lông, và thế thì, không cần mất một viên đạn, chúng ta sẽ mãi mãi có được một nền an ninh đảm bảo. Cuộc đến thăm này phải giữ hết sức bí mật! Tôi liền đi gặp giám mục. Giám mục Vélasco trả lời tôi: - Đưa được Đề Thám về Hà Nội, thì vàng, điều đó sẽ đem lại thái bình nhưng quả là rất khó.

Tôi nói: - Đối với lão ta, cụ có một uy lực không ai chối cãi được. Lão ta sẽ nghe lời cụ! Giám mục: - Ông đừng nhầm! Đề Thám có bên mình cô vợ Ba, mà cô này thì ghê gớm lắm. Chính cô ta chỉ huy. Đề Thám chẳng là cái gì cả! Tôi nói: - Tuy nhiên, cụ cứ thử xem! Giám mục: - Thử... thử! Ông xem đây nhé, dạo vừa rồi tôi bị mệt nặng, Đề Thám phái một đồ đệ đến thăm tôi. Nhân đấy, tôi có nói chuyện về vùng Yên Thế, về những sự lo ngại của nhà chức trách, về sự khủng bố ở các nơi thôn quê. Người đồ đệ ấy nghe tôi nói và chỉ nói lại với tôi đơn giản thế này: - Tất cả mọi điều người ta kể lại đều không đúng. Có tin đồn rằng Chính phủ muốn đánh chúng tôi, thủ lĩnh chúng tôi sợ lắm. Người nép kín ở Chợ Gồ và có đi ra ngoài phải có quân gia bao bọc với súng ống đầy đủ! Tôi nói: - Vậy thì theo ý cụ thì cụ không thể làm gì được nữa! Giám mục: - Có chứ, Chính phủ đòi hỏi thì tôi cũng thử xem, nhưng tôi tin chắc là thất bại, ông về thưa lại với ngài Thống sứ là như vậy. Khi nghe tôi báo cáo lại buổi gặp gỡ giám mục, ngài Thống sứ chỉ còn biết lắc đầu: - Bởi lẽ đức giám mục già ấy không thể làm gì được nữa, thì tôi, có lẽ tôi sẽ đạt được một cái gì. Chúng ta sẽ đi Nhã Nam!

Một buổi sáng, ngài Thống sứ cứ xăm xăm đi, chẳng cho ai biết. Đến Nhã Nam ngài ra lệnh cho viên Đại lí: - Ông báo cho Đề Thám biết là tôi đang ở đây và tôi muốn gặp lão ta!

Một tiếng đồng hồ sau, Ba Phú đem thư đến thoái thác vì lí do tuổi già sức yếu, Đề Thám không đến được. Ngài Thống sứ giận sôi lên, đi bách bộ trong phòng giấy nhỏ hẹp, vừa đi vừa cắn một bên đầu bộ ria mép, có vẻ nôn nóng lắm: - Đường đến trại Đề

Thám đi ô tô được. Ông đến ngay nhà thủ lĩnh làm cho lão hiểu rằng tôi rất cần nói chuyện với lão. Giám binh Vinci Lioni cùng đi với ông. Đi ngay bây giờ!

Đọc đường đi, tôi gặp Ba Phú đang trên đường trở về. Ở sân đồn Phồn Xương, đứng trước mặt tôi là Đề Thám, *một người phương phi, dẫn cạo trọc, mắt hùm hụp, dáng đi nặng nề, cử chỉ chậm chạp*, trong tay lăm lăm một cái nón cũ kĩ, chẳng biết gọi là màu sắc gì, ghét cái bản không thể tưởng tượng được. Tôi nói: - Chắc ông biết vì sao tôi đến đây! Quan Thống sứ, người mà năm 1901 ông đã đến trước mặt làm lễ quy phục, hiện đang ở Nhã Nam. Ngài đã nhận được bức thư của ông. Ngài cử chúng tôi đến yêu cầu ông vui lòng đi với chúng tôi tới đó hội kiến với ngài. Ngài cần nói chuyện riêng với ông.

Tiếng tôi tự nhiên loảng đi trong sự im ắng tuyệt đối. Tôi hốt hoảng: - Ông không trả lời ư? Ấy vậy ông hẳn biết rằng ông chịu ơn quan Thống sứ nhiều lắm. Ông nên hiểu rằng ông có một người nhiệt tâm bên vực ông là quan Thống sứ đây! Ông hãy đáp lại lời mời của Ngài và sau việc ông đến thăm này, ông sẽ hiểu rằng cảnh an khang thái bình sẽ trở lại biết bao nhiêu! Đề Thám nói: - Chân tôi yếu quá! Tôi đau ốm! Tôi bức mình: - Chân ông yếu quá, ông đang đau ốm, nhưng ông có phải đi bộ đâu mà ngại. Ông ngồi vào xe ô tô kia. Ông không phải đi bộ một bước chân nào cả! Đề Thám nói: - Tôi già rồi! Tôi lại nói: - Không, ông chưa già lắm đâu, nhưng là vì ông không tin. Thế thì thế này, ông nghe rõ nhé: để chúng tôi với ông là chúng tôi không có ẩn ý gì cả, rằng quan Thống sứ chỉ mang đến lợi ích cho ông thôi, thì ông Vinci Lioni sẽ ở lại đây trong suốt thời gian ông đi vắng. Ông Giám binh sẽ ở lại đây một mình, không có khí giới gì, ở giữa tất cả gia nhân đồ đệ của ông có vũ khí đầy đủ! Giám binh: - Tôi xin nhận lời! Rồi chìa tay bắt tay Đề Thám. Đúng lúc ấy, Cả Trọng, một gã đẹp trai, đứng đằng sau bố thì thầm một câu gì đó. Bỗng... Cái gì thế? Những tiếng kêu rống lên như điên. Những tiếng kêu không phải là tiếng người nữa. Ba Phú đang lẫn lộn dưới đất: - Ôi giời ơi! Ôi giời ơi! Tôi chết mất! Thủ lĩnh ơi đừng ngồi vào chiếc xe âm ti ấy! Tôi điên mất rồi. Tôi thấy như phải bồng khắp người tôi đây này! Ôi sự phụ tôn quý ơi! Tôi chết mất! Được thế, Đề Thám tiếp: - Các người thấy chưa! Tên đầy tớ của tôi lâm vào nông nỗi thế đấy! Mà nó còn trẻ, tôi già rồi!

Chúng tôi ngậy cả người, cố gắng chứng minh sự lỗ bịch của cái trò hề kia và giảng giải cho Đề Thám hiểu rằng cần đáp ứng sự mời mọc... Trận đấu đã hỏng mất rồi. Và trong sân, Ba Phú tiếp tục lẫn lộn, kêu đau đớn rất khủng khiếp.

Ngài Thống sứ Morel vừa bị thất bại và việc thất bại này thì ngài không thể tha thứ được và trong suốt cả lượt về, ngài chuẩn bị trả thù (Bouchet. *La vie aventureuse de Hoang Hoa Tham, chef pirate*).



## THAM GIA KHỞI NGHĨA HÀ THÀNH (1908)

1. Có lẽ, thông qua các cuộc tiếp xúc với các nhà cách mạng, các chí sĩ như Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh cũng như sách báo thuộc hệ thống Tân thư, Đệ Thám và Bộ chỉ huy nghĩa quân đã có nhận thức mới về sức mạnh của đảng phái, phương hội trong việc tập hợp quần chúng chĩa mũi nhọn vào thực dân Pháp, kẻ thù của dân tộc. Hơn thế nữa, Đệ Thám và Bộ chỉ huy nghĩa quân còn lựa chọn được các hình thức phù hợp cho từng đối tượng của cuộc vận động như binh lính yêu nước, trí thức tiểu tư sản và tiểu thương, các bậc trí giả ở Hà Nội thì có *Đảng Nghĩa hưng*; tầng lớp trung lưu và dân chúng yêu nước ở vùng đồng bằng Bắc Ninh, Hưng Yên thì có *Trung châu ứng nghĩa đạo*; ở vùng bán sơn địa Sơn Tây thì có *Hoành Sơn hội*, còn ở Thanh Hóa, Tuyên Quang - những nơi có đông người Mường, Dao - thì lập ra các *phường*.

Về *Đảng Nghĩa hưng*, hiện chưa có tài liệu nào cho biết về tôn chỉ, mục đích, điều lệ và tổ chức của Đảng, chỉ biết các yếu nhân như Chánh Tỉnh (Chánh Song), Đội Hồ (Nguyễn Viết Hanh), Lí Nho cùng một số cai đội lính khổ đỏ trong thành Hà Nội như Đội Bình, Đội Cốc, Đội Nhân, Cai Ngà đều có chân trong tổ chức. Ngoài ra, người Pháp còn cho rằng các bậc trí giả như Lê Đại, Trịnh Văn Học, Trần Đức Quang cũng như những yếu nhân của Đông Kinh Nghĩa Thục như Nguyễn Quyền, Hoàng Tăng Bí, Vũ Hoành cũng tham gia. Trần Trung Viên trong *Cầu Vồng - Yên Thế* được phụ trương của *Ngo báo* công bố năm 1935 cho rằng Đảng Nghĩa hưng của Đệ Thám gồm toàn nữ binh.

Dưới thời Pháp thuộc, tất cả hội đoàn, đảng phái của người bản xứ đều phải hoạt động bí mật, nên việc các tài liệu thành văn hoặc hồ sơ lưu trữ không nói đến các tổ chức này cũng là một điều hiển nhiên.

Ngô Văn Hòa trong bài viết “Mấy suy nghĩ về Đệ Thám qua vai trò của ông trong cuộc khởi nghĩa ngày 27-6-1908” cho rằng, sau khi gia nhập Duy Tân hội, Đệ Thám đã thành lập Đảng Nghĩa hưng nhằm bí mật liên kết những người yêu nước chống Pháp và trù tính một cuộc nổi dậy. Đệ Thám cũng phái người thân tín mang tờ hịch đi nhiều nơi ở Bắc Kỳ để kêu gọi các hào kiệt tham gia khởi nghĩa chống Pháp, nhiều sĩ phu yêu nước là thành viên của Đảng Nghĩa hưng đã giả làm thầy bói, thầy tướng đến những nơi đông người như đền Kiếp Bạc (thờ Trần Hưng Đạo), đền Gióng (thờ Phù Đổng Thiên Vương), đền Phủ Giầy (thờ Liễu Hạnh Công chúa) v.v. để bói toán, cầu cơ, nhưng công việc chính của họ là tuyên truyền, kêu gọi tinh thần yêu nước, thúc đẩy khởi nghĩa ở Hà Nội là nơi mà các sĩ phu yêu nước hoạt động mạnh nhất.

Nhờ phương thức hoạt động này, Đảng Nghĩa hưng đã thu hút được nhiều binh sĩ Việt Nam trong quân đội Pháp. Từ chỗ đi lại thân mật với các thầy bói, thầy tướng, họ đã dần nhận ra sự đối xử tàn tệ của bọn sĩ quan Pháp đối với mình, thân phận tòi đời của người dân mất nước, sự chênh lệch quá mức về quyền lợi giữa binh lính Pháp đồng cấp với binh lính Việt Nam. Kết quả là nhiều binh sĩ Việt Nam giác ngộ tinh thần yêu nước và hăng hái gia nhập Đảng Nghĩa hưng, kiên quyết khởi nghĩa. Sau khi tổ chức xong các nhân mối nội ứng, Đệ Thám và những người cộng sự thân tín đã quyết định một kế hoạch hành động quyết liệt ở Hà Nội: sau khi đầu độc các sĩ quan và binh lính người Pháp, các binh sĩ yêu nước Việt Nam sẽ nổi dậy chiếm các cơ quan quân sự và kho vũ khí của địch, nghĩa quân Yên Thế và các toán nghĩa sĩ ứng nghĩa phục sẵn xung quanh Hà Nội sẽ phối hợp hành động và đánh vào các công sở, các cơ quan đầu não của địch tạo thành một cuộc khởi nghĩa ở Hà Nội. Nếu cuộc khởi nghĩa ở Hà Nội thành công, thì tại nhiều nơi khác ở Bắc Kỳ cũng sẽ có những cuộc khởi nghĩa tương tự hoặc nghĩa quân sẽ từ Hà Nội kéo về phối hợp. Nhưng Hà Nội vẫn là điểm chính của cuộc khởi nghĩa.

Nhận định trên về vai trò của Đệ Thám trong cuộc *Khởi nghĩa Hà Thành* là dựa vào những hồi kí, đặc biệt là dựa vào những biên bản hỏi cung của hai yếu nhân là Đỗ Đảm và Nguyễn Văn Thiệp, những người đã tham gia vào cuộc khởi nghĩa này mà mãi mấy tháng sau thực dân Pháp mới bắt được, trong khi những ngày đầu khá nhiều người khác đã sa vào tay giặc. Jules

Bosc - Công sứ Hà Đông, thành viên chủ chốt của Hội đồng Đế hình - đã đích thân tra hỏi hai người này và những phạm nhân quan trọng khác trước khi đưa ra Hội đồng Đế hình xét xử. Những biên bản hỏi cung được Jules Bosc báo cáo ngay cho Thống sứ Bắc Kỳ vào hai ngày 10-11-1908 và 12-11-1908.

*Toàn văn bản cung của Nguyễn Văn Thiệp, ngày 10-11-1908:*

“Tháng 9 năm ngoái tôi có quen biết Đỗ Tư ở làng Cốc Thôn, tỉnh Hà Nam<sup>339</sup>. Đến tháng 10 năm ngoái, hai người lên Phồn Xương gặp Đế Thám. Đế Thám cho biết ông vừa nhận được một bức thư của Phan Bội Châu báo tin Kỳ Ngoại hầu sắp trở về nước và Kỳ Ngoại hầu đã giao cho Phan Bội Châu nhiệm vụ đánh đuổi người Pháp ra khỏi Việt Nam. Vì thế tất cả chúng ta đều phải có nhiệm vụ giúp đỡ vào công cuộc này.

Đế Thám giao cho Đỗ Tư độ 40 tờ lịch mang đi rải ở các tỉnh Thanh Hóa, Hà Đông, Hà Nam. Đỗ Tư cũng mang những tờ lịch này đến Hà Triều Nguyệt kêu gọi người Thổ và người Mường ủng hộ nghĩa.

Đế Thám còn nói nếu việc chiếm Hà Nội không thành công thì Đế Thám sẽ đến vùng Hà Triều Nguyệt để ẩn náu vì nơi đây Diên Ân đã đi lại nhiều lần để chiêu mộ nghĩa quân.

Vào tháng 2 năm nay, tôi lại gặp Đế Thám. Đế Thám đã tổ chức phụ đồng để xem ngày giờ nào thì nên khởi sự và ông từ đã đọc hai câu thơ nói rõ cuộc khởi nghĩa sẽ thành công trong tháng 5, và đến tháng 6 bọn Pháp sẽ phải chạy trốn về biển Đông.

Nhà sư Đức Diên đề nghị với Đế Thám xin tấn công Bắc Ninh vào tháng 3 năm nay và ông xin đảm nhận chức vụ chỉ huy trận đánh này. Đế Thám tán thành đề nghị của nhà sư. Nhưng suy nghĩ lại, Đế Thám cho rằng trước hết nên chiếm Hà Nội, Thủ phủ xứ Bắc Kỳ. Một khi đã làm chủ được thành phố này thì nghĩa quân sẽ dễ dàng chiếm được những thành phố khác và dân chúng sẽ mau chóng quy phục mình.

Đế Thám muốn suy tôn Kỳ Ngoại hầu làm vua nước Nam. Đế Thám cũng muốn thiết lập kinh đô ở Hà Nội và ông sẽ trở thành người đầu tiên chinh phục được xứ này. Đế Thám còn nói ông đang tìm cách kiếm 10.000 đồng để mua súng của người Anh. Đế Thám cũng liên lạc với những người Việt Nam ở Nhật Bản qua người trung gian là Diên Ân, một người tâm phúc của Đế Thám, Diên Ân rất có ảnh hưởng đối với Đế Thám và ông tự nhận là chủ của Đế Thám.

Ngày 28-5 năm nay, Đỗ Tư đến nhà tôi cho biết ngày giờ tấn công Hà Nội đã được ấn định vào ngày mai. Những binh lính ở trong thành phải nổi dậy chống lại người Pháp, phải mở cửa các kho súng trong thành để phân phát cho những người đi tấn công, những người này mang phù hiệu riêng. Ngày 29-5 vào buổi sáng, Đỗ Tư và tôi đến ga Phú Thị (đường Hải Phòng) để gặp Tổng Mĩ ở làng Đông Mai và Đỗ Phác ở làng Long Đình (Hưng Yên). Tổng Mĩ đã huy động 8 chiếc thuyền chở đầy người từ mạn Đông Rù (Bắc Ninh) kéo về để tham gia cuộc tấn công Hà Nội.

Tổng Mĩ, Đỗ Phúc, Đỗ Tư đi Hà Nội để thu thập tin tức. Vào hồi 4 giờ chiều, ba người này quay trở về Dương Xá và cho biết là câu chuyện đã hỏng rồi, mật thám đang lùng bắt ở quán cơm mà họ đang ở. Tổng Mĩ và Đỗ Phúc cùng đồng đội lập tức đi trốn. Đỗ Tư và tôi ngủ đêm ở nhà Ba Biểu để chờ xem tin tức ở Hà Nội ra sao. Ngày hôm sau thấy vụ đầu độc vỡ lở, chúng tôi liền phân tán.

Ngày 3-7 năm nay tôi bị bắt ở làng tôi. Tôi nghe ông từ coi đền cho Đế Thám nói Đế Thám đã đánh hai thanh gươm để trao cho những người chỉ huy cuộc tấn công vào Hà Nội, tôi không biết rõ những thanh gươm này để ở đâu”.

*Toàn văn bản cung của Đỗ Đảm ngày 12-11-1908:*

“Vào khoảng tháng 3 năm vừa qua (1907), tôi đã được Lí Nho giới thiệu với Đế Thám. Đế Thám tiếp tôi và cho tôi ở trong một ngôi chùa gần đồn Phồn Xương.

Trong thời gian lưu trú ở chỗ của Đế Thám, tôi đã nghe thấy Đế Thám nói tiến cử Lí Nho kích động binh lính và các văn thân tham gia cuộc nổi loạn. Đế Thám đã đưa cho Lí Nho một tờ “Hịch” (Lời kêu gọi nổi loạn) để chuyển cho tất cả những người muốn tham gia.

Tôi khẳng định đã có nhiều người Bắc Kỳ và Trung Kỳ đều gặp Đề Thám. Tôi đã có thể nhận ra trong số đó những người mà Đề Thám rất tin tưởng. Đây là tên của họ: Tú Ngôn, gốc Hà Tĩnh, Bùi Xuân Phong, Tú tài, gốc người huyện Nghi Xuân, tỉnh Nghệ An - viên Tú tài này đã bị chết ở Yên Thế và đã được chôn gần nhà của Tú Ngôn; Ấm Bình, con trai của một viên quan rất quen thuộc tên là Ông Ích Khiêm, cựu Tiểu phủ sứ ở Quảng Nam; một con trai của Ấm Bình, 12 tuổi, đã chết ở Yên Thế; Ấm Châu, con trai của Hồ Bá Ôn, cựu Án sát Nam Định, gốc người huyện Quỳnh Lưu (Nghệ An); Đào Chấn Lữ, con trai của Thủ khoa Đào Bá Doan, gốc làng Thọ Vực, huyện Văn Giang (Bắc Ninh); Chu Văn Trác, Cử võ, gốc người Nghệ An.

(Tất cả những tên này; theo lời của Đồ Đảm phải là những kẻ cầm đầu nổi loạn: đó là những người rất có ảnh hưởng, có tính cách cương quyết và khả năng lôi kéo dân chúng).

Cũng trong thời gian này, tôi cũng đã nhìn thấy ở nhà của Đề Thám tên cầm đầu cải lương người Trung Quốc là Lương Tú Xuân, ăn mặc theo lối người An Nam và đã ở Yên Thế 3 tháng. Lí Nho ở Phồn Xương cùng với tôi và đã nói với tôi rằng Lương Tú Xuân là người rất gần bó với Đề Thám nên cần phải giúp đỡ ông ta, sau khi ông ta đã chinh phục Quảng Đông, đánh chiếm Hà Nội và Bắc Giang.

Tôi biết là Lương Tú Xuân từ Trung Quốc đến tìm cách lập một trung tâm nổi dậy ở Đông Triều.

Tên Cả Dinh, con nuôi của Đề Thám cùng với 6 lính có thể đã rời Yên Thế để gặp lại tên cầm đầu cải lương người Trung Quốc này.

Vào tháng 7 năm ngoái, một viên quan lang là Hà Triều Nguyệt (Thanh Hóa) đã cử một đại diện đến gặp Đề Thám để thông báo cho biết rằng người Mường đang có cả nghìn khẩu súng và một ngôi nhà 3 gian chứa đầy vàng, bạc và sách. Đề Thám đang khẩn trương gửi Diễn Ân và Hai Cán là những thủ hạ thân tín đến nhà Hà Triều Nguyệt để xác minh tính chính xác của thông tin này. Khi trở về Bắc Kỳ, Hai Cán và 4 đồ đệ đã bị bắt giữ. Diễn Ân đã trốn thoát, có thể đã quay lại với Hà Triều Nguyệt, cải trang thành người đi ăn xin để kích động dân chúng đòi trả tự do cho những người bị bắt giữ.

Đề Thám rất quan tâm đến Diễn Ân và Hai Cán do sự tận tụy của họ. Diễn Ân phụ trách việc đi lại các tỉnh Bắc Kỳ để mang lệnh của ông chủ. Tên này sống cùng gia đình ở làng Ngô Khê (thực ra là *Ngô Xá*). Đề Thám cũng đã cử Ấm Bình đến các vùng Lương Sơn và Lương Thủy, tỉnh Hòa Bình để tuyển mộ lính Mường. Tên này tìm cách lập một nơi cư trú cho những kẻ nổi loạn tại một vùng núi rừng có tên là Rừng Ngang hoặc Hoàn Ngang. Vào tháng 3 năm nay, cô Tài (người đàn bà đang sống ở nhà Lang Xeo) và tôi trở lại nhà Đề Thám. Đề Thám đã khiển trách Lí Nho rất nặng vì đã không hoàn thành việc tấn công Hà Nội. Lí Nho đã trả lời rằng ông ta sẽ làm hết sức có thể để thực hiện kế hoạch vào tháng 4 hoặc tháng 5 năm nay.

Đề Thám đã tụ tập những người thân cận và nói với họ: Kỳ Ngoại hầu và Phan Bội Châu đã gửi thư cho tôi và thông báo sẽ trở về nước vào năm nay và việc cần thiết phải làm trước khi trở về Bắc Kỳ. Mỗi người trong các bạn cần phải thúc đẩy dân chúng trong tỉnh của mình. Tôi chịu trách nhiệm ở Đáp Cầu và tỉnh Bắc Giang.

Đề Thám đã trao cho mỗi người một tờ giấy có nội dung: Tổng chỉ huy đội quân Bắc Kỳ thông báo cho biết Kỳ Ngoại hầu đã quyết định phải giành lại xứ sở trong năm nay. Những người đứng đầu chính được mời dự đã hứa sẽ làm những việc cần thiết để chuẩn bị tiền bạc, đồ dùng cho cuộc chiến đấu.

Ngày 29-5 (tức ngày 27-6-1908) tôi đã đi gặp Đội Hổ, gặp ở đó Cai Ba Nhân và một người nữa có tóc cắt ngắn do Đề Thám cử đến để tham gia vào vụ tấn công Hà Nội. Hai người của Đề Thám này mang theo 4 m vải lụa dùng để may cờ và những lá cờ này phải được chính các binh lính cầm ở 4 góc thành Hà Nội. Diễn Ân cũng đã có mặt ở Hà Nội và trú tại nhà Lang Xeo. Cai Ba Nhân và Tú Con, những thủ hạ thân cận trung thành của Đề Thám trước đây cũng đã từng đến trú tại nhà của Lang Xeo ở phố Hàng Buồm mỗi khi họ đến Hà Nội mang theo thư tín của Đề Thám gửi quan Toàn quyền và ngài Thống sứ.

Tôi khẳng định rằng Đề Thám thực sự là tác giả của phong trào cách mạng này. Mong muốn lớn của ông ấy là đánh đuổi người Pháp để tuyên bố Kỳ Ngoại hầu là Hoàng đế An Nam. Điều

này được khẳng định qua việc các thư từ được phân phát cho việc nổi dậy đều với danh nghĩa tên của Hoàng tử.

Đề Thám đã có liên hệ với Phan Bội Châu qua người trung gian là Diển Ân ở Hồng Kông để chuyển các bức thư trên”.

Đỗ Đảm còn khai thêm rằng chính ông ta đã nhìn thấy những bức thư của Phan Bội Châu trong tay của Đề Thám.

Ở cuối bản cung, Julets Bosc còn cẩn thận ghi chú:

“Thật may là khi thu thập những lời khai về Diển Ân, Thư kí thân cận của Đề Thám mà Đỗ Đảm đã cho biết đó là một trong những người đầu tiên vạch ra âm mưu đầu độc và nổi dậy. Tôi đã đề nghị ngài Công sứ Bắc Giang phải bắt giữ Diển Ân ngay khi có thể. Ông Maire trả lời là Diển Ân hiện đang ở Yên Thế, nhưng ông ta đang rất thận trọng và nói nhận thức rất rõ về điều đó nhằm thu mình và lẩn tránh việc truy tìm mà trong lúc này ông ta cho rằng là không thể”<sup>340</sup>.

Những biên bản hỏi cung trên đây được đóng dấu *tuyệt mật* và chỉ có những tên thực dân cao cấp lúc đó mới được đọc. Những lời khai cụ thể, chính xác, không bịa đặt, tất nhiên chưa phải là toàn bộ sự thật, nhưng cũng đủ để chúng ta thấy được phần nào sự thực. Hai người này khai báo không phải để nhằm mục đích *minh oan* hoặc gỡ tội cho bản thân.

Sau khi cuộc *Khởi nghĩa Hà Thành* thất bại, bị thực dân Pháp truy nã gắt gao, Thím Hồng phải chạy sang Hồng Kông, gây dựng cơ sở của cách mạng Việt Nam, liên lạc giữa Hồng Kông, Quảng Châu, Thượng Hải với trong nước. Trong hồi kí *Bốn mươi năm trôi sông lạc chợ*, bà đã kể lại những ngày làm chủ quán cơm tại Cửa Nam, nơi các nghĩa sĩ thường gặp gỡ các binh lính yêu nước, như sau:

“Các ông Đội Bình, Cốc, Nhân v.v. chủ mưu nội ứng.

Âm mưu này đã có từ cuối năm 1907 và đã bị hoãn tới hai lần, do lãnh tụ nghĩa quân Yên Thế (hiện lúc này đang *hợp tác* với Pháp) thực thi”.

Thím Hồng còn kể Lại chi tiết cách thức mà các sĩ phu, nghĩa sĩ vận động anh em binh lính Việt Nam: “Mặc dù đang trong thời kì tạm thời đình chiến với giặc Pháp, nhưng lãnh tụ nghĩa quân Yên Thế Hoàng Hoa Thám vẫn bí mật liên lạc với một số sĩ phu chủ trương bạo động để trừ tính một cuộc vùng dậy khác mà đối tượng vận động là binh lính Việt Nam trong hàng ngũ Pháp.

... Hà Nội là nơi các sĩ phu nhằm vào trước nhất. Tại phố Cửa Nam có một cửa hàng vừa bán cơm vừa cho trọ, khách hàng ra vào tấp nập, đa số là binh lính, cai đội, bồi bếp... Ngoài ra còn có một số khách thường ở khắp nơi đến. Tất nhiên các thầy tướng số không thể không *chiếu cố* đến nơi này, và qua những cuộc bói toán, đi lại các thầy tướng số đã trở nên thân mật với một số binh lính Việt Nam thuộc Pháo đội công vụ Trung đoàn 4 pháo binh như: Đội Bình, Đội Nhân, Đội Cốc, Cai Ngà, Bếp Xuân, Bếp Nhiếp... Rồi từ chỗ thân mật, các thầy tướng số chuyển sang mục đích tuyên truyền. Bên cạnh việc khêu gợi lòng yêu nước thương nòi, các thầy tướng số còn làm cho họ thấy rõ sự đối xử tàn tệ của bọn sĩ quan Pháp đối với họ, sự chênh lệch quá đáng về quyền lợi giữa binh lính Pháp đồng cấp với binh lính Việt Nam... Vì người uất hận chồng chất từ lâu, nay có người nhắc tới nên đã có những hiệu quả lạ lùng và việc gia nhập đảng không còn bao xa nữa.

Sau khi tổ chức xong các nhân mối nội ứng, nhiều cuộc họp bàn bí mật được tổ chức tại nhà *thầy tướng* Nguyễn Văn Phúc, tức Lang Xeo, ở phố Hàng Buồm và một kế hoạch tổng quát sau đây được vạch ra...”<sup>341</sup>.

Từ sau Cách mạng tháng Tám đến nay, vấn đề Đảng Nghĩa hưng được nhiều học giả, nhà nghiên cứu, nhà Văn hóa quan tâm, tuy chưa có một công trình nào đi sâu tìm hiểu và cũng chưa có những đánh giá chung nhất về tổ chức này.

Trần Văn Tân trong tác phẩm *Vấn đề chính đảng* (Tủ sách Tân dân chủ, H. 1946) đã có những dòng như sau:

“Đông Kinh Nghĩa Thực tuy đã gây được những ảnh hưởng ở trong đám sĩ phu nhưng nó cũng chưa có tính chất gì là một chính đảng cả. Nó chỉ là một hội có màu sắc chính trị tụ tập những phần tử giống nhau ở chỗ cùng có tư tưởng bài Pháp.

Khoảng năm 1910 [đúng ra là khoảng đầu thế kỉ XX - TG], sau khi chiến đấu mãi với quân Pháp ở vùng Yên Thế (Bắc Giang) Đê Thám nhận thấy muốn cho cuộc tranh đấu chống Pháp được mạnh mẽ, phải gây một phong trào lớn rộng ở khắp nước, nên ông tổ chức ra Đảng Nghĩa hưng ở Hà Nội. Đảng Nghĩa hưng tổ chức cuộc đấu độc các võ quan Pháp, nhưng vì một người lính bội phản đem chủ trương ấy tố giác với người Pháp, làm cho đảng bị khủng bố dữ, rồi bị tan vỡ.

Tuy gọi là Đảng Nghĩa hưng, nhưng sự thực đoàn thể ấy chưa có tính chất gì là một chính đảng cả. Nó chẳng qua chỉ là một tổ chức lập ra để ủng hộ cho cuộc chiến tranh du kích, chứ nó không đóng vai trò lãnh đạo cuộc cách mạng hồi bấy giờ”.

Phan Bội Châu trong *Hà Thành liệt sĩ truyện* viết tháng 10-1908 tại Tokyo (Nhật Bản) cũng cho rằng:

“Kẻ thù dân tộc là bọn thực dân Pháp tràn tới nước ta, hút máu mỡ ta, trói buộc tay chân ta, đày ải chúng ta vào cảnh nô lệ, để hưởng thành quả lao động cực nhọc của chúng ta. Nói tóm lại, tất cả những gì bọn Pháp muốn là đẩy giống nòi Việt Nam chúng ta tới chỗ tiêu diệt hoàn toàn, nhằm dành riêng chỗ cho bản thân chúng và con cháu chúng. Điều làm chúng ta đau xót bội phần là phải nhìn thấy bọn Pháp ngược đãi người Việt Nam. Chẳng những đồng bào ta bị đẩy vào tình trạng nô dịch, mà chủ quyền đất đai của ta cũng đã bị bọn Pháp chiếm lấy để chúng toàn quyền sử dụng!

Những người Việt Nam bị Pháp bắt đi lính, không tìm thấy gì tốt hơn là lũ sinh mạng sống của mình nơi chiến trận để mưu lợi ích cho bọn chúng. Hiện có hơn 100.000 người Việt Nam bị phiên chế vào quân đội Pháp. Trong số những binh sĩ đó, một vài người được xem là có hạnh kiểm tốt, cũng không là gì khác ngoài làm thân nô lệ của bọn Tây, Đám. Than ôi! Khốn thay chúng ta lại thấy những người Việt Nam phục vụ bọn Pháp dựa vào quyền thế của chúng để giết hại đồng bào mình!

Chúng ta lẽ nào lại là những con người dửng dưng trước sự đối xử của bọn người làm thiệt hại đến nòi giống mình?

Các anh hùng của chúng ta đã hiểu được nỗi đau khổ đó và đã tìm cách vạch ra cho chúng ta một con đường có thể đi theo. Ấy là ngày 29 tháng Năm năm Mậu Thân (tức 27-6-1908).

Từ lâu, các anh hùng và binh sĩ bản xứ của chúng ta đã có ý định nổi dậy. Nhưng họ đợi một dịp thuận lợi sẽ tiến hành cuộc “tổng khởi nghĩa”. Giây phút được chờ đợi đó, có vẻ đã xuất hiện lúc dân chúng 12 tỉnh Bắc Kỳ biểu lộ sự chống đối kịch liệt đối với việc tăng thuế. Đồng thời, cụ Đê Thám cũng đã tìm mọi cách loan truyền cho dân chúng Việt Nam các dự kiến chiến dịch chống lại quân Pháp. Bọn Pháp đã dò biết được kế hoạch hành động của các anh hùng và đã áp dụng các biện pháp nghiêm khắc đối với các binh sĩ bản xứ của chúng ta trong thành Hà Nội. Mọi binh sĩ bản xứ chỉ được mang súng của mình mà không có đạn đều phải nộp ngay súng vào kho trại lính lúc đêm tối. Đối với các anh hùng của chúng ta, đó là một trở ngại khiến họ không thể thực hiện được các kế hoạch đã dự kiến”<sup>342</sup>.

Paul Chack trong *Hoang Hoa Tham pirate* (Phần thứ tư, Chương 3. *Những mệnh lệnh*) đã kể lại phiên họp đầu tiên tại Phồn Xương giữa Đê Thám với các yếu nhân Đảng Nghĩa hưng từ Hà Nội mới lên, “vào hồi tháng 7-1907 tại một căn phòng lớn hình vuông, có những chiếc cột lớn màu hạt dẻ đỡ mái ngói và những vì kèo được chạm trổ công phu. Giữa nhà là ban thờ. Phòng được kê 4 chiếc giường đơn và bộ tràng kỉ. Có mặt hôm ấy là thủ lĩnh người Trung Hoa Lương Tú Xuân, lí trưởng cũ một làng ở Hà Đông là Lí Nho - trông như một gã nhà quê đau khổ hơn là một thủ lĩnh, rồi đến Đội Hổ (Nguyễn Việt Hanh). Sau khi Đê Thám tuyên bố với các vị khách rằng, Kỳ Ngoại hầu Cường Để sẵn sàng rời Nhật Bản về Việt Nam, mọi người hãy đóng góp tiền của cho hội kín Nghĩa hưng do ông lập ra để ủng hộ tài chính cho người Việt Nam đang ở Nhật hoặc tiến cử người thân tín tham gia cuộc nổi dậy có vũ trang chống lại quân Pháp. Tiếp đến Lí Nho giới thiệu hai vị khách được cho là quan trọng là Lang Xeo (Nguyễn Văn Phúc), thầy cúng

ở phố Hàng Buồm và anh của ông ta là Lang Lân, thợ may và hai người khác là Đầu xứ Đồ Đảm (Đồ Khắc Nhã) và thầy lang Bảy ở phố Hàng Bạc, người hứa sẽ hiến 30 khẩu súng và 10 hòm đạn.

Buổi tiếp xúc kết thúc, Đề Thám dẫn thuộc hạ đến Đền Thế. Sau khi đốt nén hương, Đề Thám tuyên đọc: Trên có chí cao, giữa là chính trung, dưới là tối hạ, vạn vật đều phải anh minh thuần khiết. Tôi, đầu đội trời, chân đạp đất, sống giữa thiên địa cũng như các loài muông thú, các giống cỏ cây. Khói nhang lên trời thành ra thính không, rồi thành ra tịnh khí siêu thoát huyền vi, là tâm của Phật, là gốc của Phật sẽ bay tới tam tòa tinh đấu. Tôi thỉnh nguyện Ngọc hoàng Thượng Đế, tôi tưởng như Ngọc hoàng Thượng Đế hiển linh trước mặt tôi. Xin Ngọc hoàng chứng giám cho tôi, Ngọc hoàng đoái thương kẻ trần tục này vì lòng Ngọc hoàng bao la như trời đất và chói lọi như nhật nguyệt, và bây giờ các người nghe đây: tất cả những ai chính tâm đều phải thi hành mệnh lệnh của ta. Đây là mệnh lệnh của Kỳ Ngoại hầu sẽ từ Nhật Bản về nước và sẽ trị vì xứ An Nam một khi bọn Pháp bị tống cổ ra khỏi nước ta. Phải thúc đẩy cuộc khởi nghĩa từ trong tứ dân, trong dân quê tứ hạng và trong tất cả những anh em binh lính cùng nòi giống với ta hiện đang đứng dưới lá cờ nước Pháp. Nhà người, Người, từ Thanh Hóa ra đây, người hãy về nói chuyện với người Mường trong tỉnh Hòa Bình. Nhà người, đầu xứ và người nữa, Quách Hợp. Các người hãy phát động người Mường vùng sông Đà và dân thổ vùng Hưng Hóa. Nhà người Lí Nho, ta phong cho người làm Tổng thống Quân vụ. Đây là sắc và chức tước Thống Thượng của nhà người với thanh Idem lệnh và ấn tín. Đây là một đại ấn và một tiểu ấn để người và Đồ Đảm đóng dấu vào các bằng sắc cấp cho những tướng sĩ nào xứng đáng nhất. Và đây, dành cho hai người chỉ huy các toán quân Lang Xeo và anh người, Phó May, ta phong chức Tán Lí và Tán Thống. Các người hãy hành động và ta sẽ thanh viện cho, với người tâm phúc của ta là Đội Hồ cũng sẽ hỗ trợ cho các người”.

2. Những dẫn chứng trên đây đã phần nào khẳng định một cách khá rõ ràng là Đề Thám và Bộ chỉ huy nghĩa quân Yên Thế có vai trò trực tiếp và quan trọng đối với quá trình chuẩn bị lực lượng và điều kiện cho cuộc *Khởi nghĩa Hà Thành*. Tuy nhiên, cho tới nay không phải mọi đánh giá và nhận định đều quy tụ một hướng như chúng tôi đã trình bày. Nhân kỉ niệm 70 năm cuộc Khởi nghĩa Hà Thành, Ngô Văn Hòa đã điểm lại những đánh giá, nhận định khác nhau đó như sau:

“Trong quá trình xâm lược đất nước ta, thực dân Pháp một mặt ra sức đàn áp, khủng bố những cuộc khởi nghĩa chống Pháp của nhân dân ta, mặt khác chúng thi hành mọi thủ đoạn cường bức, lừa phỉnh một số người Việt Nam vào lính khổ đỏ, khổ xanh, dùng họ làm công cụ để thực hiện chính sách *dùng người Việt trị người Việt* vô cùng thâm độc, nguy hiểm của chúng. Nhưng một mặt, do thái độ khinh miệt của bọn cướp nước đối với những người lính nguy, mặt khác do phong trào yêu nước của nhân dân ta đã có sức mạnh cải tạo, làm thức dậy trong lòng những người con *lầm đường lạc lối* này lòng căm thù giặc ngoại xâm, tinh thần yêu Tổ quốc, yêu đồng bào. Vì thế ngày 27-6-1908, lần đầu tiên tại Hà Nội, một tập thể binh lính người Việt Nam trong quân đội Pháp đã đứng lên khởi nghĩa. Cuộc khởi nghĩa này đã làm cho kẻ thù rất hoảng sợ và đánh dấu một bước sự thất bại của chính sách *dùng người Việt trị người Việt* của bọn xâm lược.

Từ trước đến nay, giới sử học và văn học đã viết khá nhiều về cuộc khởi nghĩa này, đã nêu lên vai trò tham gia khởi nghĩa của Đề Thám. Nhưng mức độ tham gia của Đề Thám đến đâu? Ai là người tổ chức và chỉ đạo cuộc khởi nghĩa? Quy mô của cuộc khởi nghĩa chỉ đóng khung ở Hà Nội hay còn lan rộng ra ở những nơi khác? Đó là những vấn đề mà giới sử học chưa giải quyết thỏa đáng.

Khi đề cập vai trò của Đề Thám trong cuộc khởi nghĩa, giới sử học đều thừa nhận Đề Thám có tham gia hoặc tham gia tích cực vào vụ này. Những nguồn tài liệu mà các nhà sử học dùng để xây dựng cho các luận cứ của mình phần lớn là những sách, báo công khai do thực dân Pháp xuất bản trước đây: họ chưa sử dụng đến một nguồn sử liệu khá quan trọng khác, đó là các tài liệu lưu trữ.

Trong *Tài liệu tham khảo lịch sử cách mạng cận đại Việt Nam*, tập III, các tác giả viết: “Một



số nhà ái quốc Việt Nam trong quân đội Pháp cùng mấy sĩ phu và đại biểu của nghĩa quân Đề Thám đã bí mật liên lạc với nhau tổ chức một vụ bạo động của binh lính Việt Nam” (Nxb Văn Sử Địa, H. 1958, tập III, tr. 100).

Cuốn *Lịch sử tám mươi năm chống Pháp* (Q.1) của ông Trần Huy Liệu viết rằng: “Một đảm bảo làm cho anh em quyết tâm hơn nữa là việc ủng hộ của nghĩa quân Đề Thám. Như chúng ta đã biết, hồi ấy, Đề Thám đương hùng cứ tại Yên Thế. Mặc dù đương thời kì đình chiến, Thám vẫn phải người đi liên lạc với các nghĩa sĩ tại các địa phương để trừ tính một cuộc nổi dậy khác. Do đó, nghĩa quân Đề Thám và một số sĩ phu chủ trương bạo động vẫn liên lạc mật thiết với nhau, và chính những người này đã bắt mối được với một số anh em binh lính hướng nghĩa kể trên” (Ban Nghiên cứu Văn Sử Địa xuất bản, H. 1956, tr. 165).

Còn *Lịch sử cận đại Việt Nam*, tập III (tủ sách trường Đại học Tổng hợp) các tác giả cũng viết: “Trong quá trình điều tra, sau này dịch tìm được nhiều chứng cứ tỏ ra Đề Thám có tham gia tích cực vụ đầu độc Hà thành và đó là một trong những nguyên nhân khiến chúng có thái độ cương quyết với Đề Thám, mở cuộc tấn công quy mô hòng tiêu diệt căn cứ Yên Thế vào đầu tháng 1 năm 1909” (Nxb Giáo dục, H. 1961, tr. 183).

Do những nhận định nói trên nên trong các cuốn lịch sử cận đại Việt Nam, các tác giả đều xếp vụ Hà thành đầu độc (1908) thành một phong trào riêng, tách ra khỏi phong trào nông dân Yên Thế, mặc dù khi viết *Hoàng Hoa Thám và phong trào nông dân Yên Thế*, Đinh Xuân Lâm - đồng tác giả *Lịch sử cận đại Việt Nam* kể trên - đã khẳng định, *trong quá trình điều tra, sau này dịch tìm được nhiều chứng cứ tỏ ra Đề Thám có tham gia tích cực vào vụ Hà thành đầu độc*<sup>343</sup>.

Những đánh giá trên của Ngô Văn Hòa nhận được sự tán đồng của Nguyễn Văn Kiệm:

“Đối với vụ chuẩn bị khởi nghĩa của binh lính người Việt trong cơ pháo thủ số 9 ở Hà Nội, theo nguồn tài liệu của Sở Mật thám Pháp, Đề Thám có phần đóng góp quan trọng hơn. Sở Mật thám có bằng cứ là, trước khi cuộc đầu độc nổ ra, họ đã bắt được một tờ hịch kí tên Đề Thám, trong đó có đoạn: - Tổng chỉ huy quân đội Bắc Kỳ thông cáo để mọi người biết rằng Kỳ Ngoại hầu nhất định sẽ hành động trong năm nay. Xin các vị thủ lĩnh hãy làm mọi sự cần thiết để đóng góp chiến phí! Ở một chỗ khác có đoạn: Kỳ Ngoại hầu và Phan Bội Châu đã viết thư báo cho tôi biết rằng các ngài sẽ trở về nước năm nay và phải tìm cách lấy lại đất nước trước khi các ngài về. Các vị phải làm cho dân chúng ở tỉnh mình nổi dậy. Tôi sẽ chịu trách nhiệm chiếm Đáp Cầu và Bắc Giang!

Sở Mật thám cũng cho rằng Đồ Đảm, Hai Hiên là người của Đề Thám gửi về phát hịch, cò và hiệu lệnh khởi nghĩa và sẽ cử quân về bao vây quanh Hà Nội để phối hợp.

Kết luận của Sở Mật thám Pháp đang còn có nhiều nghi vấn. Cuốn *Histoire militaire l'Indochine* do Bộ Tổng tham mưu quân đội Pháp ở Đông Dương biên soạn cũng không hoàn toàn thừa nhận kết luận này. Trong sách có đoạn viết: Cuộc điều tra đã phát hiện thấy sự tham gia của Đề Thám vào các âm mưu nổi loạn này, nhất là âm mưu gần đây (ý nói đến vụ đầu độc - tác giả chú thích), nhưng nếu sự tham gia của thủ lĩnh già này được chứng minh, thì cuộc điều tra cũng xác nhận một cách chắc chắn rằng Đề Thám không phải là người chủ mưu. Những kẻ chủ mưu thật sự chính là những người An Nam đang trốn tránh ở Nhật Bản và có liên lạc thường xuyên với các hội kín ở Đông Dương.

Sự thật là quan niệm của phái dân sự và phái quân sự về vấn đề Đề Thám có sự không thống nhất. Phái quân sự rất ngại quân vất vả và tổn thất với một lực lượng vũ trang rất thiện chiến mà họ đã từng phải đựng độ trong hàng chục năm. Họ không chủ trương đàn áp Yên Thế nếu việc ấy không thật sự cần thiết. Phái dân sự, nhất là bọn có quyền lợi về ruộng đất ở Yên Thế hoặc có bạn bè là điền chủ ở đây thì lại mong muốn Nhà nước trấn áp Đề Thám. Trên tờ *Avenir du Tonkin*, tờ báo mà Chesnay là điền chủ ở Yên Thế có chân trong ban trị sự, luôn luôn đưa bằng chứng rằng Đề Thám nhúng tay vào tất cả các vụ rối loạn xảy ra ở Bắc Kỳ lúc đó và nhiều vụ phạm tội ở nhiều nơi. Những lời buộc tội của Sở Mật thám hoàn toàn giống với luận điệu của báo *Avenir du Tonkin*.

Chúng tôi cho rằng, chưa có đầy đủ cơ sở để kết luận Đề Thám đã tham gia trực tiếp vào vụ

này. Có khả năng là, những người tổ chức cuộc đấu độc đã dùng danh nghĩa của Đề Thám để động viên mọi người tham gia”<sup>344</sup>.

Theo chúng tôi - Ngô Văn Hòa viết - ý kiến này thiếu cơ sở xác thực vì: Hệ quả logic tất yếu của ý kiến này sẽ là vụ đấu độc binh lính Pháp ở Hà Nội chỉ là hành động tự phát của một số binh lính người Việt trong quân đội Pháp. Vậy ai là người đứng ra điều hòa, chỉ huy trong việc phối hợp giữa những lực lượng nghĩa quân đang ở bên ngoài Hà Nội với binh lính khởi nghĩa? Ngay bên trong Hà Nội, nếu như cuộc khởi nghĩa nổ ra theo dự kiến, ai là người chỉ huy những người thợ điện làm nhiệm vụ phá hoại như cắt đứt đường dây điện thoại, điện tín hoặc làm cho thành phố bị chìm trong bóng tối? Nếu anh em binh lính yêu nước đã tuyên truyền, lôi kéo những người thợ điện này từ trước thì tại sao thực dân Pháp lại không hay biết, nghi ngờ họ cho đến giờ phút chót trước lúc khởi sự? Một số binh lính yêu nước có thể có đủ uy tín để tập hợp một lực lượng đông đảo nhân dân thuộc nhiều tầng lớp xã hội khác nhau đứng lên khởi nghĩa chưa? Nếu quy mô của cuộc khởi nghĩa không chỉ hạn chế ở Hà Nội mà còn lan rộng ra ở một số tỉnh, hoặc sau ngày 27-6-1908 thực dân Pháp còn phát hiện ra một số vụ phá hoại hoặc kế hoạch khởi nghĩa ở một số địa phương; vậy ai là người chỉ huy những hành động này?

Tóm lại, nếu suy luận theo ý kiến trên chúng ta không thể tìm thấy người tổ chức và chỉ huy cuộc khởi nghĩa 27-6-1908 cũng như hàng loạt sự việc xảy ra sau đó; trong khi một nhà báo thực dân đương thời đã nhận xét rất đúng: “Người ta cảm thấy đứng đằng sau tất cả... có một bộ óc đứng hàng đầu đang suy nghĩ và hành động (*L'Avcnir du Tonkin*), chỉ đạo tất cả những sự việc riêng lẻ xảy ra trước, trong và sau ngày 27- 6-1908, để “lắp ráp” những bộ phận trở thành một tổng thể, một kế hoạch hành động.

Đến đây có thể có một câu hỏi đặt ra là: Tại sao bọn thực dân Pháp và bọn nhà báo bồi bút của thực dân lại không hay biết gì về vai trò thực sự của Đề Thám trong cuộc khởi nghĩa 27-6-1908? Sự thật là bọn thực dân Pháp đầu sỏ đều biết rõ Đề Thám là nhân vật chính của cuộc khởi nghĩa 27-6-1908 nhưng chúng giữ tuyệt mật tin tức này, không lộ ra cho bọn thực dân cấp dưới, nghĩa là những tên không có phận sự, cho báo chí và những người đương thời biết. Theo chúng tôi, vì hai nguyên nhân sau đây: Thứ nhất, chúng không muốn cho Đề Thám biết là chúng đã nắm được tất cả sự thực và đầu mối của cuộc khởi nghĩa này vì sợ Đề Thám “thấy động” sẽ càng tích cực phòng bị chống lại chúng. Thứ hai, chúng cũng sợ làm náo động dư luận, nhân đó bọn thực dân ngoan cố và ngu xuẩn ở Bắc Kỳ biết được sẽ làm to chuyện, đòi nhà cầm quyền Pháp phải có những biện pháp giáng trả mạnh mẽ ngay lập tức đối với Đề Thám; trong khi đó chúng phải có thời gian chuẩn bị lực lượng rồi mới tiêu diệt được<sup>345</sup>.

Việc chuẩn bị đầy đủ các yếu tố để tiến hành khởi nghĩa ở Hà Nội và một số thành phố, thị xã đã căn bản hoàn thành vào đầu mùa đông năm 1907. Đề Thám quyết định sẽ khởi sự vào ngày 15-11-1907, lợi dụng việc quân Pháp đi tập bắn ở Sơn Tây, các lính pháo thủ người Việt Nam có nhiệm vụ sẽ giết tất cả binh lính và sĩ quan người Âu trong lúc chúng đang ngủ để chiếm lĩnh các pháo 75mm, rồi nghĩa quân đã tập trung ở các địa điểm sẽ tập kích vào Hà Nội; đánh chiếm các cơ quan đầu não, vị trí quan trọng. Đồng thời, ở Bắc Ninh, Nam Định, Thanh Hóa cũng nổi dậy hưởng ứng, nhưng việc phải hoãn lại.

Theo Nguyễn Văn Uẩn trong *Hà Nội nửa đầu thế kỉ XX* thì

“Quân Pháp đóng ở Hà Nội có hai nơi tập trung quan trọng, đó là Đồn Thủy và Thành. Thời kì đầu, tức là từ năm 1882 đến 1894, khu vực chính là Đồn Thủy, bộ chỉ huy và phòng ban các binh chủng ở cả đấy; Thành cũ là nơi chia quân giữ để phòng thủ thành phố, lô cốt là Điện Kính Thiên và Đoan Môn có tường xây kiên cố; đội quân lính thủy đánh bộ đóng ở dọc tường Cửa Bắc để tiện liên lạc với tàu thủy đi lại trên sông Hồng. Cửa Đông là lối ra chính.

Từ 1894 trở đi Hà Nội được đặt thành thủ phủ Đông Dương; nhà binh Pháp phân định Đồn Thủy là nơi đóng Bộ Chỉ huy Quân đoàn của toàn Đông Dương; trong thành là nơi đóng của Bộ Chỉ huy Lữ đoàn Trung Bắc Kỳ (tức là Bắc Đông Dương gồm Bắc Kỳ, Lào và Bắc Trung Kỳ đến tận Đà Nẵng).

Trong thành bắt đầu xây dựng nhà cửa và trại lính. Lúc này lực quân là lực lượng

chính, quân số đông; cũng quan trọng là đội quân lừa ngựa vận tải, cơ quan Quân pháp để bảo vệ kỉ luật. Pháo binh là lực lượng yểm trợ chưa có nhiều; công trình chủ yếu là xây dựng nhà cửa doanh nghiệp (đại úy Joffre chỉ huy). Thành có dinh viên tướng chỉ huy sư đoàn nên cơ quan tham mưu sư đoàn cũng làm việc ở trong thành.

Từ sau thời kì bình định những năm cuối thế kỉ XIX và sau chiến tranh thế giới I, nhất là sau năm 1922 hòa ước Pháp-Nhật gạt bỏ được mối đe dọa đối với Đông Dương, lực lượng vũ trang của Pháp ở thuộc địa Viễn đông được rút xuống mức tối thiểu. Lực lượng quân đội Pháp ở Hà Nội cũng không nhiều như trước nữa”.

Theo tướng Anbert tác giả *Lịch sử quân đội Đông Dương* (Histoire militaire de l'Indochine), năm 1926, lữ đoàn Bắc Đông Dương có:

- 9<sup>e</sup> RIC (Trung đoàn bộ binh thuộc địa thứ 9) gồm 3 tiểu đoàn, 12 đại đội và 1 trung đội thiết giáp.

- 1<sup>er</sup> RTT (Trung đoàn lính khố đỏ Bắc Kỳ thứ nhất) có 4 tiểu đoàn, 15 đại đội.

- 4<sup>e</sup> RTT (Trung đoàn lính khố đỏ Bắc Kỳ thứ tư) có 3 tiểu đoàn, 11 đại đội.

- 4<sup>e</sup> RAC (Trung đoàn pháo binh thuộc địa thứ tư) có 1 đại đội công binh, một đại đội lính thợ, 1 đại đội hỗn hợp vận tải. Một tiểu đoàn pháo 75 li, bốn tiểu đoàn sơn pháo 80 li và 60 li.

- Ngoài ra còn binh chủng Thông tin (4 trung đội) - Không quân (3 phi đội Bắc Kỳ - 1 trung đội lính thợ không quân).

Lính Tây và Lê dương bộ binh thuộc địa chia đóng ở Hà Nội, chùa Thông (Tông) - Đáp Cầu - Việt Trì. Lính khố đỏ đóng ở Đáp Cầu - Sơn Tây - 5 RAC chia đóng ở các căn cứ trên.

Năm tỉnh biên giới giáp Trung Quốc thành lập 5 Đạo quan binh. Các tỉnh Bắc Kỳ có lính khố xanh (Garde indigene).

Còn Nguyễn Văn Uẩn, sách đã dẫn kể trên cho rằng, trong thành Hà Nội thường xuyên có:

- Lực lượng: 2 tiểu đoàn lính Pháp và Lê dương của 9<sup>e</sup>RIC tính chất cơ động sẵn sàng điều động đến những nơi nào xảy ra mất an ninh.

- Hai tiểu đoàn lính khố đỏ của 1<sup>er</sup> RTT.

- Pháo binh chỉ có hai cụm pháo: một cụm gồm 36 khẩu đội có pháo 75 li và một cụm gồm khẩu đội pháo 105 li, cả hai đều có xe cơ giới kéo.

- Không quân: có 3 phi đội và lính thợ đóng ở trường bay Bạch Mai. Tổng số gồm trên 3.500 người, lính Tây chiếm khoảng một phần ba.

Nhằm làm cho phương án tác chiến hoàn thiện hơn, Đề Thám đã cử Ấm Bình vào Lương Sơn, Lương Thủy (Hòa Bình) chiêu mộ thêm người Mường ứng nghĩa và xây dựng ở vùng Rừng Ngang (Kì Sơn, Hòa Bình) một trung tâm nổi dậy, giao cho Đỗ Tư 40 tờ lịch kêu gọi nhân dân nổi dậy hưởng ứng, rải ở Thanh Hóa, Hà Đông, Hà Nội. Như vậy có hơn 2.000 tờ lịch đã được rải ra khắp các tỉnh Bắc Kỳ. Ngoài ra, Đề Thám còn tiến cử Diển Ân, Hai Cán cùng về phối hợp lãnh đạo, mang theo hai kiếm lệnh để trao cho những người chỉ huy. Trung châu ứng nghĩa đạo, Hoàn Sơn hội có nhiệm vụ huy động thuyền bè về Hà Nội để chuẩn bị tham gia.

Kế hoạch lần này được vạch ra khá cụ thể. Trước hết, bằng mọi cách làm tê liệt các cổ pháo, cắt dây điện và điện thoại, Đề Thám và một tốp nghĩa quân ở Yên Thế sẽ về tập kết ở Đình Bảng còn lực lượng của Trung châu ứng nghĩa đạo với hơn 100 thuyền sẽ tập kết về phía bến Bồ Đề. Toàn bộ lực lượng nghĩa quân chia làm ba mũi, mỗi mũi hơn 200 người. Mũi thứ nhất tập trung ở lò sát sinh có nhiệm vụ tấn công Đồn Thủy. Mũi thứ hai phân tán trên các thuyền bè gần khu vực nhà máy nước đá, có nhiệm vụ tấn công vào thành từ phía Cửa Bắc. Mũi thứ ba tập kết ở ngoại ô phía tây, có nhiệm vụ phối hợp với quân ở Sơn Tây kéo về tấn công vào thành ở

phía tây. Nhiều toán nghĩa quân chặn các ngã Bắc Ninh, Hải Phòng, Sơn Tây để phòng quân cứu viện của giặc. Các toán vũ trang Yên Thế kéo về sẽ đánh úp Gia Lâm, phá nhà ga xe lửa, cắt dây điện thoại. Nhân dân các làng ven Hồ Tây cũng sẵn sàng hưởng ứng.

Ở các nơi khác, như Hải Phòng, Phả Lại cũng sẽ tiến hành những việc làm tương tự. Kế hoạch dự định vào ngày 16-5-1908 sẽ khởi sự, nhưng do chưa chuẩn bị lập nên hoãn lại một lần nữa. Một tốp nghĩa quân Yên Thế gồm 24 người trên đường trở lại căn cứ đã đụng độ giặc ở chùa Ái Liên.

Vào ngày 19-5-1908, nghĩa quân bị địch phát hiện, đã nhanh chóng biến ngôi chùa thành vị trí cố thủ. Lúc 4 giờ 30 sáng, Giám binh Poilevey và Chánh vệ Disco, mang 40 lính khố xanh đến bao vây. Xác định rõ vị trí của nghĩa quân, chúng lại xin thêm quân của Lữ đoàn cơ động đang lùng sục ở làng Phú Vĩnh đến tăng cường.

Được một số lính đồng ở Sơn Lôi dẫn đường, Poilevey và Disco tiến đến sát chùa, liền bị đánh trả bằng một lưới lửa mạnh mẽ, vội phải rút lui. Được thêm 40 lính khố xanh vừa ở Phúc Yên tới hỗ trợ, chúng lại tổ chức bao vây quanh chùa. Trong báo cáo gửi Thống sứ Bắc Kỳ, Công sứ Vĩnh Yên phải thừa nhận: “Chúng tôi thắt chặt vòng vây sào huyệt địch ở bốn phía, nhưng cũng còn một vài quãng không thể kín được vì thiếu quân số. Chúng tôi không thể tiến sát hơn nữa vì mỗi khi một người nào đó lộ ra thì lại có một phát súng nhằm bắn ngay lập tức vào người đó. Đến 7 giờ 30, trời đã tối lăm lăm và trong một tiếng đồng hồ, cách 4 m trước mặt không thể nhận rõ ai với ai. Chính vào lúc đó, bọn giặc đã chọn đúng thời cơ để ra khỏi ngôi chùa và lách qua một cánh đồng trống ngỗ. Chúng lại cố ý để lại một hai tên cứ tiếp tục nổ súng, trong khi đại bộ phận chúng tẩu thoát. Đến 3 giờ sáng, đã lâu không nghe thấy động tĩnh gì, ông quan án cùng đi với chúng tôi bèn cho hai người leo lên đồi, họ đốt một túp lều tranh trong sân chùa và thấy là ngôi chùa đã trống không... Ngôi chùa Ái Liên là một pháo đài không thể nào đánh chiếm được nếu không có pháo và nếu xung phong chúng tôi bị thiệt hại nặng mà vẫn không thu được kết quả chắc chắn”<sup>346</sup>.

Poilevey tập hợp lại 105 lính để lùng sục. Những nghĩa quân đã vượt qua sông Cà Lồ liền tiến sang Kim Anh.

Tổng hợp từ nhiều nguồn tư liệu do người Pháp để lại, ta có thể phác họa tình hình về phía những người lãnh đạo Đảng Nghĩa hưng ở Hà Nội từ đầu năm 1908 đến trước ngày 27-6-1908 như sau:

- Đầu năm 1908 những người lãnh đạo Đảng Nghĩa hưng họp tại nhà của Lang Xeo (51 Hàng Buồm - Hà Nội) để nghe bài hịch của Đề Thám, nghe kế hoạch công thành do Lí Nho trình bày.

- Ngày 22-5-1908, Cai Nga đã chuẩn bị đủ mọi điều kiện để khởi sự nhưng một lần nữa Lí Nho ra lệnh hoãn lại. Một cuộc họp cấp tốc của những người lãnh đạo Đảng Nghĩa hưng lại được triệu tập ở nhà Lang Xeo. Có mặt trong buổi họp này có nhiều thủ hạ của Đề Thám như Đội Hồ và Lương Tú Xuân mới từ Yên Thế xuống. Tan họp, Lang Xeo ngấm đầu độc Lí Nho và Quách Hợp vì sợ họ báo lại cho Đề Thám về sự bất tài của mình trong việc lựa chọn không đúng ngày lành tháng tốt để khởi sự.

- Sau cái chết đột tử của hai thủ lĩnh kể trên, Lang Xeo được Đề Thám cử làm Thống lĩnh của Đảng Nghĩa hưng, được toàn quyền lựa chọn thời điểm tiếp theo để khởi sự. Đồng thời, Đề Thám quyết định cử Đồ Đảm, một thầy đồ có uy tín và kiến thức là Tổng chỉ huy cuộc tấn công, có Đội Hồ làm phụ tá, đặt Tổng hành dinh tại phố Neyret (Cửa Nam) để các hạ sĩ quan, binh lính khố đỏ có chân trong Đảng Nghĩa hưng đến dự các cuộc họp được thuận tiện (hiện tại, chưa rõ Tổng hành dinh được đặt tại hàng cơm số 20 - căn nhà 2 tầng lợp ngói, sàn gỗ, gác thấp, không có trần của ông bà Nhiều Sáu hay hai ngôi nhà số 22, 24 chủ là Đại Hưng, cho thuê xe tay, vốn trước ở trong ngõ Đình Ngang). Ngày 22-6-1908 một cuộc họp được diễn ra ở phố Neyret để rà soát toàn bộ quá trình chuẩn bị và dự kiến diễn biến như sau:

- Vào lúc 21 giờ ngày 27-6-1908, Cai Nga sẽ bắn ba phát pháo làm hiệu lệnh tấn công. Lúc đó, Hai Hiền sẽ đem lực lượng tấn công vào phía bắc.

- Đồng thời, nghĩa binh từ nam Sơn Tây lúc ấy đã áp sát thành sẽ nhanh chóng chiếm các trại lính để cướp, súng đạn. Lính khố đỏ dưới sự chỉ huy của Đồ Đảm, Đội Hồ sẽ diệt các toán lính

Âu, cho xe chở đạn và pháo án ngữ ở cầu Giấy và đầu cầu Long Biên để chặn các toán cứu viện từ Bắc Ninh, Hải Phòng và Sơn Tây kéo về.

- Cùng thời gian trên, lực lượng 200 nghĩa binh của Trung châu ứng nghĩa đạo dưới sự chỉ huy của Đẩu xứ Lưu Bá Giao, đang bí mật tập kết ở bãi nổi giữa sông Hồng đánh vào Đồn Thủy. Trong khi đó, Đội Ca và Đội Hòa được Đề Thám điều động từ Yên Thế về, sẽ chỉ huy lực lượng tấn công vào Gia Lâm, phá nhà ga và đường sắt, cắt đường dây điện thoại.

- Khi mở được thành, Đề Thám sẽ đem quân tấn công Bắc Giang và Bắc Ninh.

Trong phiên họp này, chủ trương tàn sát người Âu bị gạt bỏ, thay vào đó là việc đầu độc bằng loại chất độc do Hai Hiền cung cấp, được điều chế bằng cà độc được tại nhà một phu xe, thường gọi là Cai Thâm hoặc Cai Xe (Nguyễn Xuân Ba).

Ngoài việc cho người bám sát Đồ Đảm từng bước chân, theo dõi các cuộc họp diễn ra trên phố Neyret, những cuộc họp ở nhà một người có tên là Bái (Vũ Văn Khoan), Công sứ Hà Đông còn biết được có một cái gì đó sẽ diễn ra vào tháng 6-1908 tại Hà Nội. Một bức thư ghi ngày 22-6- 1908 (ngày có phiên họp quan trọng ở phố Neyret) nhưng đến ngày 22- 8-1908 mới được chuyển đến tay Trung tướng Piel, không kí tên, báo cho biết vài ngày nữa sẽ có cuộc tấn công vào thành Hà Nội, chủ mưu là Nguyễn Trị Bình, Dương Bê và Nguyễn Đắc Nga - người cầm đầu nhóm binh lính nổi loạn. Lúc 9 giờ 30 ngày 27-6-1908, Thiếu tá Delmont Bebet - Chỉ huy Đại đội lính thợ pháo số 6 - được Phó quản Truong thông báo về một cuộc tấn công dữ dội vào thành. Ngay lập tức, tin này được báo cáo lên Thống sứ Bắc Kỳ Jules Morel và Trung tướng Piel.

Phó quản Truong là người đã từng được dự buổi họp ngày 22-6- 1908, vì thế ngay lập tức bị người Pháp giữ lại khiến cho ba người bạn của hắn thấy thế sợ quá liền đi báo với cố đạo Ân ở Nhà thờ lớn. Cùng với những tài liệu của Sở Mật thám thu lượm được, giới chóp bu đã nắm được kế hoạch khởi nghĩa ở Hà Nội vào đêm ngày 27-6-1908 nên đã bố trí canh phòng cẩn mật.

Ngày 22-6-1908, tướng Piel nhận được bức thư tố giác như sau:

“Hôm nay, hầu hết dân chúng, trong đó phần lớn là những người làm công và những binh sĩ An Nam đều đồng lòng với cuộc nổi loạn, và đây là phác thảo kế hoạch của họ:

Tại các đồn lính Khố xanh, họ tiến công các lính Khố đỏ, các quan cai trị người Pháp và các nhân viên người Tây làm việc tại đây. Tại các đơn vị lính Pháo thủ, các binh sĩ người An Nam, thay vì chống lại các nông dân nổi loạn, sẽ bắn vào các binh sĩ ở lực lượng bộ binh. Cả bên đơn vị Pháo thủ của Đại đội Công binh cũng vậy. Chúng con xin nói thêm về hai đơn vị vừa rồi: tại Đại đội Công binh, điều này đã được xác nhận; và các viên đội Dương Văn Bê, số lính 1585 và Nguyễn Trị Bình số lính 16 đều đứng ra cầm đầu cuộc nổi dậy của phe binh sĩ. Hai người này đều có liên hệ với ông Đề Thám.

Vì vậy, tại Đại đội này, vào khoảng 6 giờ chiều ngày 13-6, hai viên hạ sĩ quan người An Nam này đã ra lệnh cho các pháo thủ An Nam đồng lòng nổi loạn theo họ là hãy quần xà cạp. Họ dọa sẽ bắn chết những ai không tuân lệnh. Tất cả các binh sĩ An Nam đều tuân lệnh họ và đợi hiệu lệnh từ những người nổi loạn dân sự. Họ nói: “Khi có lệnh chiến đấu, chúng ta sẽ giết bọn pháo thủ người Tây, cùng với viên pháo thủ giữ chìa khóa kho vũ khí”. Đến 7 giờ, do chỗ không thấy có gì xảy ra, hai viên hạ sĩ quan này tháo xà cạp của mình ra và nói với họ: “Cánh khởi nghĩa bên ngoài và lính của cụ Đề Thám có thể gặp trở ngại. Tối hôm nay không có đánh nhau, nhưng lúc nào nổi dậy thì chúng tôi sẽ báo trước cho các anh và các anh sẽ tuân lệnh chúng tôi, lần sau chúng ta sẽ tiến đánh bọn Tây khi chúng đang ngủ hoặc khi chúng đang không trong phiên gác”.

Ở đơn vị pháo binh, có viên cai An Nam tên là Nguyễn Đắc Nga, số lính 643 thuộc khẩu đội 14, ông này kích động bọn pháo thủ nổi loạn.

Chúng con đã nhiều lần nói với các quan Tây về vấn đề nổi loạn này. Nhưng các quan Tây này chỉ cười giễu chúng con. Các quan nói: “Có đại bác 75 li rồi thì còn có

gì đáng sợ nữa”. Thế nhưng khi lính An Nam đông hơn các quan Tây rất nhiều, và khi họ biết cách dùng vũ khí của Pháp và biết cả cách dùng đại bác thì họ sẽ bắn vào các quan Tây. Để xảy ra như vậy thì họ sẽ gây họa rất lớn, và các quan Tây chống lại họ sẽ rất khó.

Chúng con, những kẻ tội tở biết ơn các quan Tây, những bề tôi trung thành và tận tâm, chúng con rất kinh tở chuyện nổi loạn. Chúng con sẽ sai lầm rất lớn nếu không báo cho tướng quân biết những tin tức này, bởi vì đây là điều chúng con nghĩ thầm kín trong lòng: nếu người Pháp thắng, thì sau chiến thắng họ sẽ đối xử với chúng con như những kẻ vô ơn và họ sẽ chỉ vào chúng con mà nói rằng: Đó đều là bọn An Nam, và chúng con sẽ được đối xử như những kẻ đã nổi loạn.

Nếu như bọn nổi loạn lại làm chủ được đất nước này và do chỗ chúng con yêu quý tổ quốc thứ hai là nước Pháp, do chỗ chúng con không bao giờ xa rời nước Pháp, và mãi mãi theo nước Pháp, nên bọn nổi loạn sẽ giết chúng con, sẽ bắt chúng con chịu đựng những cực hình ghê gớm nhất, và sẽ đối xử với chúng con như bọn phản bội, dùng chữ phản bội là không đúng, vì chúng con phục vụ nước Pháp, chúng con đăng lính dưới ngọn cờ nước Pháp, và chúng con đổ máu để cứu nước Pháp. Ngược lại mới đúng, chúng con sẽ bị coi như bọn phản bội nếu chúng con chiến đấu chống lại binh lính Pháp.

Xin tướng quân tha cho chúng con đã cả gan viết thư nói những điều này trực tiếp với ngài, song đây là một công việc hết sức cấp bách, một điều phải thông tin ngay lập tức tới tướng quân. Nếu thư này được gửi cho tướng quân theo con đường thông thường thì sẽ rất lâu và mọi người đều biết. Mọi người sẽ biết những điều kín đáo trong nội tình.

Chúng con khẩn thiết đề nghị tướng quân mở cuộc điều tra về Đại đội Công binh để trừng phạt thật nặng hai viên đội người An Nam Dương Văn Bê và Nguyễn Trị Bình (tù chung thân chẳng hạn) hoặc dùng các biện pháp khác mà tướng quân thấy phù hợp. Đây là vài biện pháp mà tướng quân nên thực hiện:

Tướng quân hãy dùng những biện pháp để làm run sợ một vài viên pháo thủ ít can đảm, kém thông minh và không có khả năng suy nghĩ, giam họ vào tù riêng rẽ để cho họ không the thông tin với nhau và không thể thông tin ra ngoài, hỏi cung họ từng người một và hỏi cung nhiều lần, theo cách này tướng quân có thể xác định những điều chúng con báo cáo là có thật. Khi đã xác minh được các sự kiện, tướng quân hãy trừng phạt thật nặng những kẻ bị bắt này. Hành động như vậy thì sự dũng cảm và cái dự án đầy tham vọng của bọn binh sĩ sẽ bị giảm nhiệt; nhưng nếu tướng quân trừng phạt nhẹ nhàng đến bọn binh sĩ, bọn họ sẽ không chú ý chút gì đến những hình phạt này, và hậu quả là cuộc nổi loạn chắc chắn sẽ xảy ra.

Đó là những sự việc mà chúng con có vinh dự được báo cáo với tướng quân, và chúng con xin nói thêm rằng sự cuồng nhiệt hiện đang ở mức cao nhất, bởi vì bọn âm mưu nổi loạn vừa được tin về những điều chúng gây tai họa ở vùng biên giới Vân Nam và Bắc Kỳ. Trong khi bọn cải lương bên Tàu (tức Trung Quốc Đồng Minh hội của Tôn Văn - ND) tiến quân vào Bắc Kỳ, thì bọn dân An Nam xứ Bắc Kỳ bắt đầu các cuộc tiến công.

Xin tướng quân hãy tin tưởng vào những điều chúng con báo cáo và có những biện pháp để phòng sao cho cuộc nổi dậy không thể diễn ra, hoặc sao cho nếu nó diễn ra thì nước Pháp sẽ giành chiến thắng.

Nếu tướng quân không tin chúng con, chúng con cầu mong ngài hãy bảo lưu những sự việc này và trong tương lai ngài sẽ thấy đó là những điều có thật. Khi đó tướng quân sẽ đi tìm những kẻ đã viết lá thư này, những bề tôi trung thành và biết ơn của nước Pháp, những bề tôi chỉ mong muốn điều tốt đẹp cho nước Pháp mà thôi.

Ngay lúc này xin tướng quân đừng tìm kiếm những kẻ bề tôi đó, vì họ sợ rằng một khi nước Pháp bị thua, hoặc một khi cuộc nổi loạn nổ ra, họ sẽ bị bọn nổi loạn hành



hạ; không chỉ lo cho bản thân họ mà thôi, mà lo cho cả gia đình họ, từ người già đến đứa trẻ thơ đều có thể bị chặt đầu không thương tiếc.

Theo ý chúng con, những kẻ viết lá thư này, người An Nam không thể thắng được các quan Tây; nhưng hãy cẩn thận, họ có thể gây cho các quan Tây nhiều tai họa; và khi đó chúng con sẽ còn đau đớn thêm biết bao nhiêu.

Chúng con vô cùng sợ hãi bị nước Pháp bỏ rơi xứ Bắc Kỳ, vì khi đó những chuyện như thế này sẽ xảy ra: khắp nơi sẽ hỗn loạn, trước hết ở các làng, các phe phái chống đối nhau sẽ đánh lẫn nhau, người theo đạo Công giáo chống người theo đạo Phật, và vô vàn những điều đối loại khác nữa. Khi ấy, biết bao điều hậu họa kinh hoàng sẽ xảy ra và vô vàn người chết!

Chúng con chân thành cầu xin tướng quân không được hở lá thư này ra cho bất là ai, làm như thể chúng con một thân một mình viết lá thư này.

Xin tướng quân nhận ở đây sự tôn kính và những tình cảm mặn nồng của chúng con.

Những kẻ bề tôi biết ơn và quy phục tướng quân!"<sup>347</sup>.

Theo kế hoạch đã định, trưa 27-6-1908, Chánh Song, Đội Hồ và đồng đội đã tập hợp lực lượng vũ trang, chờ đến tối khi nghe súng đại bác nổ báo hiệu sẽ tiến vào Hà Nội từ 3 ngã: một từ Lò Lợn qua phố Lò Đúc đánh vào Đồn Thủy, một từ phía bờ sông tiến qua Sở Thuốc lá đánh vào Cửa Bắc, một từ phía Sơn Tây qua Ô Cầu Giấy tiến qua phố Sinh Từ (nay là Nguyễn Khuyến) đánh vào Cửa Nam; ngoài ra còn một toán nữa do Đội Hồ và Đồ Đảm chỉ huy bố trí quanh Dinh Toàn quyền (đường Ngọc Hà hiện nay) đánh vào trại lính khố đỏ từ cửa phía tây (đường Hoàng Diệu) chiếm lấy đại bác. Việc đầu độc đã được giao cho Bếp Ngọc - đầu bếp trong cơ pháo thủ thực hiện (sau, Bếp Ngọc cùng Bếp Thiện, Bếp Bảy đều trốn thoát lên Phồn Xương).

Nhà máy Thuốc lá Yên Phụ được thành lập vào khoảng những năm cuối thập niên chín mươi của thế kỷ XIX. Đó là một công ti tư nhân, giám đốc đầu tiên là Leacheux (Laso).

Nhà máy khi mới bắt đầu cơ sở còn nhỏ, về sau mới xây thêm nhà, mở rộng thêm đất, có quy mô tương đối lớn. Nhà máy có dãy nhà một tầng xây hầm, ở dọc đường đê Yên Phụ, gồm mười mấy gian. Góc sân đầu đường Cửa Bắc có một ngôi nhà nhỏ, nơi làm việc của nhân viên Nhà Đoan đánh thuế thuốc lá. Trong nhà máy số nhân viên bộ phận quản lý và chuyên viên người Tây không nhiều: giám đốc quản lý xí nghiệp, kỹ sư chuyên môn chế biến vài ba người. Nhân viên Văn phòng người Việt Nam dăm bảy người, số lượng công nhân thì nhiều, đa số là phụ nữ, làm ở các bộ phận chọn lá, dọc lá, ủ men, sấy thuốc, thái và quấn thuốc. Đàn ông làm thợ đốt lò, thợ điện, thợ mộc... Nhà máy dùng cả cai người Việt Nam và cai Hoa kiều. Công nhân nhà máy người làng Yên Định, Yên Canh, Yên Ninh không có mấy, mà phần đông ở những làng xa, tận Yên Phụ, Thụy Khê, Bưởi.

Thuốc lá sản xuất là các loại xì gà hộp gỗ, thuốc quấn bao giấy nhãn hiệu Metropole, Favorite, trước những năm hai mươi được nhiều người biết đến và đưa bán khắp các thành phố lớn ở Đông Dương (Revue Indochinoise).

Vào khoảng năm 1929, nhà máy thuốc lá phải đình sản xuất, mấy năm sau cơ sở này về tay Công ti Nhà in Viễn Đông (Ideo). Hãng Ideo có cửa hàng bán sách báo ở phố Tràng Tiền kiêm nghề in, đang mở rộng kinh doanh, cần đất để mở nhà in lớn.

Đồn Thủy là tên gọi khu đồn thủy quân cũ đã bỏ, sau là nơi cư ngụ của cư dân phường thủy cơ Trúc Vọng và làng Cơ Xá, rộng chừng 5 ha được chuyển cho Pháp làm khu nhượng địa xây dựng Tòa lãnh sự Pháp từ năm 1874. Dần dần, Đồn Thủy thu hút tới 20 ha, bao gồm đất đai của hai phường thủy cơ Bến Dương và Tự Nhiên. Ngoài tòa nhà của Lãnh sự quán còn cơ dinh của sĩ quan chỉ huy, trại lính, câu lạc bộ quân nhân, bệnh viện quân y và nghĩa địa. Lại có cả vườn hoa với nhiều giống cây lạ.

Từ sau năm 1886, Tòa lãnh sự được sửa sang thành chỗ ở và làm việc cho các tướng Tổng chỉ huy, Tổng Trú sứ và Toàn quyền Đông Dương. Dinh Thống sứ Bắc Kỳ cũng được dựng lên ở đây (sau chuyển cho Tổng nha Chính trị rồi Sở Địa chất và mỏ). Ngoài ra còn Sở Điện báo quân sự, Quân Y viện mở rộng.

Đầu thế kỷ XX, Dinh Toàn quyền chuyển về khu vực Bách Thảo, tòa nhà cũ thành nơi làm việc của Hội đồng tư vấn Bắc Kỳ rồi phá đi làm nhà Bảo tàng Louis Finot. Phía ngoài sông có trại Thủy binh và Công binh cùng bến tàu quân sự, xưởng đóng sà lan của công binh - tức bến Phà Đen.

Kế hoạch đánh chiếm Hà Nội phải hoãn tới tận 27-6-1908. Theo kế hoạch, các mũi tấn công phối hợp bên ngoài vẫn như cũ. Ở trong thành, anh em binh lính làm nội ứng đảm đương. Họ sẽ tiến hành đầu độc binh lính Pháp rồi bắn ba phát pháo hiệu để các tốp nghĩa quân và ba mũi nhất tề tấn công vào thành. *Bài ca về vụ Hà thành đầu độc* đã ghi lại được không khí chuẩn bị lúc này:

*Bỏ thuốc độc, nó trúng rồi  
Thăng lên kho súng giết người lính canh  
Lấy được súng, cướp lấy thành  
Ba tòa đánh chiếm chia binh ba đường  
Đình Bảng rền tiếng súng vang  
Ông Đề xuống chiếm Bắc Giang tỉnh thành  
Son, Tuyên, Thái, Lạng, Nghệ, Thanh,  
Bốn phương hưởng ứng dẹp bình như chơi...  
... Túc thì ba đạo chia ngay  
Hữu kia Nguyễn Cốc, tả này Đặng Nhân  
Ông Bình làm chủ trong quân  
Ông Nga làm phó ba quân cứ lời.*

Lúc 7 giờ, cuộc đầu độc binh lính Pháp được tiến hành. Toàn bộ hơn 150 lính thuộc Trung đoàn pháo binh số 4 và 82 lính thuộc Trung đoàn bộ binh thuộc địa số 9 đã trúng độc. Nhưng chất cà độc được quá nhẹ, chỉ làm cho họ bị choáng hoặc phát rồ, chạy rông trên đường phố. Ngay lúc ấy, những người ở Nhà Chung đã mật báo cho Bộ chỉ huy quân sự Pháp biết sẽ có một vụ bạo động nổ ra đêm ấy (27-6-1908), do đó anh em chưa kịp bắn pháo hiệu như kế hoạch đã định cho các cánh quân bên ngoài biết thì đã bị tước khí giới và bắt giam.

*Pháp doanh nghe động tiếng kêu  
Trong thành bốn mặt bổ liểu quân vây  
Phải chi là chuyện chẳng may  
Chậm cho mươi phút việc này hẳn xong.*

Để trả thù, ngày 30-8-1908, thực dân Pháp thành lập Hội đồng Đề hình với nhiều quyền hạn và những thủ tục xét xử nhanh chóng để đàn áp những người tham gia khởi nghĩa. Thành phần của nó gồm Miribel, Công sứ, quan cai trị hạng nhất; Duvillie, Công sứ Hà Đông vì khi đó Công sứ Hà Nội đi vắng; Đại úy Vilin đại diện Trung tướng Tổng chỉ huy quân đội Đông Dương (sau Jules Bosc làm Công sứ Hà Đông, thay Duvillie). Nhiều người bị hỏi cung đã lớn tiếng mắng lại giặc: “Những điều ông hỏi làm chúng tôi rất ngạc nhiên. Chúng tôi tự hỏi rằng không biết làm sao các ông lại hỏi chúng tôi như thế, bởi vì, suy cho cùng, ông cũng là người Việt Nam (chỉ Tổng đốc Hà Đông) ông cũng phải hiểu cái việc mà chúng tôi - ba người lính khốn nạn này - đã cố làm. Chính các ông - những ông quan lớn các ông phải làm việc đó trước tất cả mọi người mới phải”<sup>348</sup>. Họ thật xứng đáng là dòng giống con Lạc cháu Hồng:

*Dù thất bại vẫn anh hùng  
Tấm lòng đối với non sông thẹn gì.*

và:

*Xứng danh nổi tiếng Tiên Rồng*

*Rửa hồn nghĩa liệt đến công nước nhà*<sup>349</sup>.

Cuộc Khởi nghĩa Hà Thành thất bại, Đề Thám và nghĩa quân trở lại Yên Thế và vùng Vĩnh Yên, Phúc Yên. Trung châu ứng nghĩa đạo cũng bị tan vỡ. Tuy nhiên, ở một số nơi, cuộc khởi nghĩa vẫn bí mật được chuẩn bị.

Tại Phả Lại, các binh lính khổ đờ chuẩn bị chu đáo một cuộc đấu độc mới nhằm vào binh lính và hạ sĩ quan Pháp đóng ở đây, sau đó sẽ cướp súng, khởi nghĩa, phối hợp hành động với 300 nghĩa quân Yên Thế về hỗ trợ, tiêu diệt kẻ thù, cắt dây điện tín, điện thoại và làm chủ thị trấn. Nhưng đến ngày 8-7-1908, một tên phó quản đã tố giác. Đại úy Métivier, đồn trưởng đồn binh Phả Lại đã mang quân đến bao vây một ngôi chùa gần đó, bắt những người cầm đầu cuộc khởi nghĩa. Một cuộc giao chiến ác liệt đã diễn ra, Métivier bị thương nặng ở tay. Cuối cùng chúng bắt được 5 người (2 Hà lĩnh, 2 Hà Nội, 1 Phả Lại). Tất cả đều là giáo học và nhà nho. Những bồi bếp Việt Nam làm trong trại lính Phả Lại có dính líu đến vụ này bị bắt đưa về Hải Dương xét xử<sup>350</sup>.

Tại Hải Phòng, xuất hiện nhiều tờ lịch màu đỏ, vẽ một tên Pháp bị giết đang rên rỉ dưới đất. Một tờ cáo thị viết bằng tiếng Pháp được dán ở nhà tên quan cai trị Pháp với dòng chữ: “Kẻ ở ngôi nhà này sẽ bị giết chết trong hai ngày nữa”. Một nguồn tin đến với chúng, đêm mồng 7, rằm 8-7-1908, tất cả người Âu ở Hải Phòng sẽ bị sát hại và tấn công bởi nghĩa quân từ phía Kiến An lên. Binh lính người Âu được lệnh phải cấm trại hai đêm liền. Tình hình Hải Phòng trở nên căng thẳng. Các cửa hiệu đều đóng cửa. Phố xá hầu như không có bóng người, trừ binh lính tuần tiểu. Nhiều người Pháp chuẩn bị đồ đạc để chạy đi Hồng Kông.

Tại Hải Dương, nghĩa quân đã phá đường ray, làm trật bánh một đoàn tàu gần ga Cẩm Giàng (30-6-1908). Một số nghĩa quân Yên Thế đã mang theo 7 kg thuốc nổ, 1 m dây và 1 kg ngòi nổ để phá đường sắt lúc đoàn tàu số 12 chạy qua (19-7-1908)<sup>351</sup>. Hàng trăm nghĩa quân Yên Thế đã xuất hiện xung quanh vùng Hà Đông để thực hiện nhiệm vụ “tấn công vào nhà lao Hà Đông để giải thoát cho vài nghĩa quân bị bắt giam chẳng hạn như Đỗ Đảm, khiến cho Công sứ Hà Đông đề nghị với Thống sứ Bắc Kỳ cho thêm quân tăng viện để bảo đảm “cho nhà tù của tỉnh được luôn luôn canh phòng nghiêm ngặt”<sup>352</sup>.

Diễn biến của việc chuẩn bị khởi nghĩa ở Hà Nội và một số thành phố, thị xã càng khẳng định thêm tính chất giải phóng dân tộc của phong trào Yên Thế. Ở đó, ngoài binh lính, còn có công nhân: “Những thợ điện sẽ sử dụng những hiểu biết của họ do quá trình phục vụ chúng ta (Pháp) vào việc cắt những đường dây điện tín và điện thoại, cũng như làm tê liệt ánh sáng điện trong thành phố”<sup>353</sup>. Lại có cả mọi tầng lớp nhân dân, mà lớp sĩ phu là tiêu biểu: “Đáng chú ý là đa số người bị bắt đưa ra trước Hội đồng Đề hình là những phần tử có học. Họ không phải là thông ngôn, kí giả, tá sự mà là những nhà nho ở rải rác khắp các tỉnh làm nghề tự do, nhưng họ không quên tuyên truyền tư tưởng bài Pháp cho những người xung quanh, chắc chắn họ là những người cầm đầu phong trào, là những thủ phạm có trách nhiệm lớn”<sup>354</sup>.

Cuộc Khởi nghĩa Hà Thành đã làm cho thực dân Pháp hốt hoảng và lo sợ, khiến cho chúng giữ tuyệt mật, vờ như không biết gì về việc Đề Thám chỉ đạo chuẩn bị cho một cuộc tấn công bất ngờ lên Yên Thế. Tuy nhiên, nhiều Pháp kiều ở Hà Nội vẫn đánh hơi thấy, tụ tập thành đám đông, kéo nhau đến Phủ Thống sứ la lối ầm ĩ và đòi trừng trị những người chủ mưu: “Như người ta đã thấy và dễ hiểu thôi vì nhưng tên phu bình thường, hoặc một vài viên cai đội người bản xứ không thể nào phối hợp một lực lượng khởi nghĩa lớn như thế. Người ta cảm thấy đằng sau tất cả cái đám đông khốn nạn này có một bộ óc đứng hàng đầu của chúng đã không úp mở cho thấy ý định của chúng là đã nhất định tiến hành một trận sống mái trong một thời gian rất gần

đây. Mặt khác những vụ phát giác hằng ngày về phong trào cách mạng bản xứ làm cho người ta thấy rằng họ không dùng lại ở việc trừng trị những kẻ tội phạm, người ta phải đánh trúng những kẻ thủ phạm”<sup>355</sup>.

Trên các báo *Le Pilote* (Người hoa tiêu), *Moniteur du Palais* (Cung đình tân văn), bọn thực dân cũng làm âm lên: “Nếu một mưu toan tội lỗi khác như mưu toan vừa thất bại ở Hà Nội mà thành công thì đó là tín hiệu cho một cuộc nổi dậy toàn bộ khổng lồ và chúng ta không còn là ông chủ nữa”.

Sau khi xúi giục một cuộc bạo loạn ngay tại Hà Nội nhằm chiếm thành Hà Nội và chiếm luôn cả thành phố nhưng thất bại, Để Thám lại mưu toan đầu độc binh lính Pháp đóng tại Hà Nội. Đồng thời, tại nhiều tỉnh khác cũng diễn ra những vụ rối động mới, như một vụ tại Phúc Yên hồi tháng 8-1908, vụ xung đột với đội lính tập ở Thanh Hóa định giết một viên thanh tra, hoặc một vụ tương tự ở cửa ngõ Nhã Nam. Khắp nơi, ở Bắc Kỳ cũng như ở Trung Kỳ, sự liên kết với Để Thám đã biểu hiện rõ rệt, kể cả quan hệ của Để Thám với những người “canh tân” Trung Hoa.

Tình hình này không thể kéo dài. Các quan cai trị của chúng ta cũng như các quan chức bản xứ đều nhất trí cần có biện pháp cương quyết nhằm loại trừ tên phiến loạn này<sup>356</sup>.

Cuối cùng, ta có thể kể đến những điều mà Thiếu tướng Geil, trong báo cáo số 402/T.I.I nói: “Nếu như những cuộc điều tra tiến hành năm 1908 sau những vụ phiến loạn ở Trung Kỳ và âm mưu tháng Sáu vừa rồi ở Hà Nội (vụ đầu độc binh lính Âu) không chứng minh được hoàn toàn rõ ràng đến mức đương nhiên rằng chính lão ta là người cầm đầu tất cả mọi hoạt động ấy khiến cho uy tín của lão tăng lên ít nhiều do sự nhu nhược và do sự dai dẳng kì quặc của ta đã coi vùng đất của lão chiếm giữ như một cường quốc. Uy tín ấy đủ để thu hút vào hai cuộc mưu đồ khởi loạn kia khá nhiều người An Nam là quân nhân hoặc dân thường mà từ trước tới lúc đó vẫn trung thành và là đầy tớ tốt của nước Pháp, cần phải chấm dứt cái tình trạng nguy hiểm đó. Bởi vậy khi hoàn thành những cuộc hành binh ở vùng Tam Đảo chống bọn cải cách Trung Hoa, quân đội ta đã rảnh tay, ông Toàn quyền Đông Dương bèn quyết định cho quân đánh chiếm vùng Yên Thế”.

Tất cả mọi điều mà bọn thực dân Pháp đương thời đã viết, càng khẳng định thêm tầm nhìn rộng của Để Thám và sự chuyển hướng của ông thực sự là đúng hướng, phù hợp với yêu cầu của xã hội khi đó.

Đến cuối năm 1907, nhiều thủ lĩnh ở các nơi đã tụ tập về Phồn Xương như Tổng Ngạnh, Lí Thiên, Lí Chúc, Lí Then, Lí Chính, Lí Tuế, Phó Đãi, Phó Gia, Phó Dương, Lí Nam, Chánh Thi, Chánh Dinh ở Vĩnh Yên-Thái Nguyên; Chánh Châu ở Phú Thọ; Phó Trạng, Lí Hưng, Lí Vinh, Lí Hải, Tổng Ngự ở Bắc Giang. Các nhà nho như Đồ Ba, Đồ Mưu, Đồ Thịnh, Đồ Cà, Đồ Tiếp và Phó bảng Trần Xuân Sur ở Thái Bình. Có một số là con em các thủ lĩnh; Cả Sinh, Cả Tuyển con em Tấn Thuật; Tạ Báo, Tạ Bẩm con thủ lĩnh Tạ Hiện. Một số là đồng bào dân tộc (Nông Văn Thông, Hà Văn Sơn, Đinh Văn Sài).

Lẽ ra, theo trù liệu, Để Thám sẽ mang một lực lượng đánh chiếm Phủ Lạng Thương, Đáp Cầu nhưng ông muốn tập trung toàn bộ lực lượng để giải quyết xong vấn đề Hà Nội. Về nguyên nhân Nhà Chung biết chuyện, ông Lãnh Nghiêm kể: “Theo kế hoạch đã định, hôm đó một số anh em làm bồi bếp sẽ bỏ thuốc độc cho bọn quan binh ăn, lúc đó một số anh em khác sẽ lấy chìa khóa mở tất cả kho tàng, phân phát súng đạn cho anh em, chìa khóa thì nghe nói ăn cắp rồi mang qua bên Nhật đánh, do Cường Để chịu trách nhiệm. Khi bọn quan binh ngộ độc, trong thành sẽ phát hỏa. Anh em binh lính khố xanh sẽ hưởng ứng dưới sông chúng tôi bắn lên. Như vậy kế hoạch sẽ hoàn thành. Không ngờ khi Phú C sắp sửa đi thì tên Phó quản đến chơi. Sợ để tên này biết nó sẽ đi báo cho Pháp nên Phú C đem nó khóa vào buồng ngủ của mình, định tâm đến bao giờ công việc xong xuôi lúc đó sẽ mở cửa cho tên này ra. Khi đến chơi, tên Phó quản thấy Phú C có vẻ vội vàng hấp tấp hình như có một việc gì quan trọng, nó đã hơi nghi. Đến khi Phú C bắt nó giam vào buồng của mình, nó lại càng nghi. Lấy ghế kê lên, nó dỡ mái nhà chui ra ngoài. Ra khỏi, tên này vội vàng đi

báo cho cổ đạo, cổ đạo báo cho bọn Pháp”.

Để trấn áp tinh thần phản kháng của nhân dân, thực dân Pháp còn bày trò xử chém một số nghĩa sĩ và mang bêu đầu của họ tại các cửa Ô Cầu Giầy, Ô Cầu Dền và chợ Mơ. Dã man hơn, chúng còn bắt gia đình thân nhân của những nghĩa sĩ này phải chứng kiến cảnh hành hình những người thân của mình. Nhưng trái với sự tính toán đê hèn của chúng, trên đường đi ra pháp trường, phần lớn những nghĩa sĩ này vẫn giữ được tư thế hiên ngang, dũng cảm, có người vừa đi vừa luôn mồm chửi rửa giặc Pháp tàn bạo. Chúng tôi xin trích dịch một số đoạn trong các bản báo cáo hoặc các bài báo của bọn thực dân nói về thái độ của các nghĩa sĩ khi đối diện với cái chết:

Tờ *L'Avenir du Tonkin* số 3997 ra ngày 9-7-1908 có những đoạn mô tả vụ hành quyết diễn ra ngày thứ tư 8-7-1908 như sau: “Công sứ Duvillier cùng với Tổng đốc Hà Đông Hoàng Trọng Phu bước vào xà lim thứ nhất. Công sứ nói với phạm nhân thứ nhất: Mi có muốn xin ân huệ gì trước khi chết không? Phạm nhân này lắc đầu từ chối. Tình hình như vậy lại diễn ra đối với người thứ hai và người thứ ba.

Những phạm nhân bước ra khỏi xà lim một cách bình thản”.

Rồi xen vào bài tường thuật là lời bình luận của tên nhà báo thực dân: Người ta giận tím mặt hoặc ngạc nhiên khi thấy họ bình tĩnh đến như vậy”.

Bài báo viết tiếp: “Vào hồi 6 giờ 30 phút, đi giữa những binh lính và sen đầm người Âu, ba kẻ phạm nhân này đã bước qua cổng nhà tù, đầu ngẩng cao. Một người trong bọn họ có thái độ đặc biệt cương quyết, đó là người Đội. Y khinh miệt nhìn đám đông người Âu.

Khi đến pháp trường, ba kẻ phạm nhân này mặc quần áo mỏng manh, tay bị còng đi vào giữa hàng lính. Họ vẫn ngẩng cao đầu tỏ ra cương quyết, không do dự. Khi bọn đao phủ kéo họ vào chỗ hàng cọc, họ cũng không lộ vẻ sợ hãi, ánh mắt của họ vẫn bình thản như điều sắp xảy ra không đáng gì đến họ.

Cuộc hành quyết đã kết thúc vào lúc 7 giờ 15 phút”.

Ba nghĩa sĩ hi sinh vì nước trong ngày hôm ấy là Nguyễn Văn Cốc, 39 tuổi, Nguyễn Trị Bình, 34 tuổi và Đặng Đình Nhân, 28 tuổi. Báo cáo mật của thực dân Pháp còn cho biết trước khi bị hành quyết, Nguyễn Trị Bình đã tuyên bố đồng dục: “Người ta ai cũng phải một lần chết, nhưng chết vì nghĩa lớn thì thật là sung sướng! Chúng tôi đã bị những kẻ xấu làm phản khi chúng tôi chuẩn bị khởi nghĩa. Tôi sung sướng mà chết. Hãy nhớ lấy thù này và nếu nay mai thành công thì các bạn đừng quên gia đình tôi” (*Hồ sơ lưu trữ số 76.414*).

Trong vụ hành quyết ngày 3-12-1908, trước khi chết có nghĩa sĩ đã nói to: “Chúng tôi chết vì đại nghĩa chứ không phải chết vì giết một con gà” (*L'Avenir du Tonkin*).

Tìm trong kho thư tịch đương thời của Pháp, mới chỉ thấy một mình Jean Ajalbert trong cuốn *Les destinees de l'Indochine* (Vận mệnh của Đông Dương) do nhà Louis Micharud in năm 1908 ở Paris, có ghi một số chi tiết cụ thể đáng lưu ý:

Sự kiện lịch sử này xảy ra ở Hà Nội, ngày 27-6-1908.

“Một vài ngày trước, ở vùng thượng du, lính tuần tiểu Pháp chạm trán với nghĩa quân chống Pháp ở Bản Mang, đã mất 2 trung úy, 3 thượng sĩ và hàng trăm lính bỏ mạng trên chiến trường. Tháng 7, ở Bắc Ninh, viên giám binh cai quản lính khố xanh bị giết. Ngày lại ngày, tin xấu cứ theo nhau đến. Người Pháp ghi nhận “do có sự đồng tình của quần chúng nhân dân ở các làng xã căm ghét chúng ta, mà đối phương của ta, ta không sao bắt được”.

Trong tình hình ấy, Pháp chỉ còn cách truy xét trong hàng ngũ lính ngục, những người có dấu hiệu tham gia vào vụ đầu độc lính Pháp ở Hà Nội.

Những người phát hiện có tên là Nguyễn Trị Bình, Dương Bê, Đặng Đình Nhân, cả 3 đều là những tay súng giỏi, được Pháp đào tạo, đã bị đưa ra hành hình ngày 8-7-1908. Ajalbert đã miêu tả cảnh tượng ấy như sau:

“Trong ánh ban mai nhợt nhạt mà những người chụp ảnh lấy làm tiếc, cuộc dẫn độ đến nơi hành hình diễn ra với ba người bị cáo bị trói tay bằng cùng một dây xích sắt. Đi đầu ở đằng

trước là những tên đao phủ tay mang gươm, đi theo là những lính vắc biển ghi rõ tội danh và mức án hình phạt... nhịp nhàng theo từng tiếng cồng gióng lên thông thả, đám lính khố xanh và sen đầm Tây đi mở đường, cho quan án đi ngựa, có lọng che. Đằng sau là ba chiếc xe tay để phòng xa, dành cho những người tử tù.

Và sau hết là công chúng nam nữ, người Âu, người Việt.

Ở trước mặt sân Quần Ngựa, trong khoảng không gian vuông chật ních những lính hàng rào chọt mở ra, để lối vào cho đoàn dẫn tù, cho những người tham dự bắt buộc, và cho các khán giả đặc cách.

Trên sân cỏ xanh đóng ba cái cọc tre lớn, bọn đao phủ trói ba người tù quỳ xuống đất, lưng dán vào cọc. Một viên thừa phát lại cầm loa cất cao giọng tuyên đọc bản án. Tóc búi ngược trên trán, những người tù bị cột chặt trước bọn đao phủ mặc đồ đen, lưỡi lê dài tuốt trần.

Những người sắp chết muốn nói.

Dương Bê cất tiếng bảo kẻ hành hình mình:

- Anh hãy báo cho vợ tôi, có lẽ đang đứng ở trong đám đông kia, rằng nếu đầu tôi được lia ngọt lưỡi khỏi cổ, thì tôi thưởng cho anh 5 đồng bạc.

Đặng Đình Nhân thì nhả vợ ghi ba chữ Phó Đề Đốc lên linh bài thờ mình.

Nguyễn Trị Bình, với một giọng quyết liệt, đã nói:

- Tôi cảm ơn những người Âu đã đến đây đông, để nhìn tôi chết. Phải chết... chết như thế này là một cái chết nhẹ nhàng... chúng tôi đã muốn nổi dậy, nhưng đã bị bội phản bởi những quân nhân trong đại đội không có thiện cảm với chúng tôi... còn đối với bạn bè, nếu rồi đây các bạn thành công, thì xin hãy nhớ đến gia đình tôi...

Sau một hồi kèn ba tiếng, những lưỡi gươm tuốt ra. Những cái đầu của người khởi nghĩa cứ ngẩng thẳng lên cao, nhiều lần người ta phải lấy tay dúi xuống... những lưỡi gươm giáng xuống, ánh lóe lên như tia chớp... hai cái đầu lăn ra, vọt máu..., chiếc thứ ba không chịu đứt ngay... trong lúc những người Âu hoan hô, thì dưới hình thức một sự đối kháng đột biến, với một nghị lực vùng lên phi thường, một thân thể không đầu nhảy vọt lên, giật đứt tung cả cái cọc trói...

Một người tiến đến nhặt những cái xác đi. Đám đông giải tán. Những kẻ đao phủ chùi lưỡi gươm của chúng vào đám cỏ, nơi ấy những người bản xứ cũng cầm những nén hương, như trên bàn thờ tổ tiên mình"[357](#).

Và cuối cùng, ngay trên mặt báo *L'Avenir du Tonkin* cũng phải ca ngợi: "Như người ta đã thấy, họ xử sự như là những người chết vì đại nghĩa quốc gia chứ không phải là đón nhận cái chết"[358](#).

Hội đồng Đề hình tại phiên 6-7-1908 quyết định tử hình:

Viên Đội thuộc Đại đội pháo binh Nguyễn Trị Bình.

Viên Đội thuộc Đại đội 6 pháo binh Nguyễn Văn Cốc, tức Dương Bê.

Viên Cai đội thuộc Đại đội 6 pháo binh Đặng Đình Nhân.

Bản án tử hình được thi hành vào ngày 8-7-1908.

Chưa xử: Trần Ngọc Hương, Nguyễn Văn Giang, Nguyễn Văn Vang, Nguyễn Văn Tân, Bùi Văn Sĩ.

Hội đồng Đề hình tại phiên 16-7-1908 quyết định:

Mức án 20 năm khổ sai, tước quân tịch: Nguyễn Văn Hươn - lính pháo binh hạng 3; Nguyễn Văn Hiên - lính pháo binh hạng 3; Nguyễn Hữu Quý - lính pháo binh hạng 3; Nguyễn Văn Viên - lính pháo binh hạng nhất.

Mức án 15 năm khổ sai, tước quân tịch: Cao Xuất Tịnh - lính pháo binh hạng 2.

Mức án 10 năm khổ sai, tước quân tịch: Nguyễn Văn Lóp - lính pháo binh hạng 3.

Mức án 5 năm khổ sai, tước quân tịch: Nguyễn Văn Bình - lính pháo binh hạng 3;



Nguyễn Huy Giang - lính pháo binh hạng 3; Đỗ Thông Tri - lính pháo binh hạng 3.

Chưa xử: Nguyễn Văn Chung, Chương Đình Vượt, Vũ Văn Viên.

Hội đồng Đề hình tại phiên 3-8-1908 quyết định tử hình:

Nguyễn Văn Truyền, tức Hai Hiên, bán nước đá.

Nguyễn Đắc A, tức Cai Nga, viên Đội thuộc Trung đoàn 4 pháo binh.

Vũ Văn Xuân, phụ bếp.

(Tử hình vắng mặt: Nguyễn Văn Ngọc, tức Áo Giấy; Thiên - nấu ăn)

Bản án tử hình thi hành ngày 6-8-1908 tại Hà Nội.

Khổ sai chung thân: Nguyễn Văn Chúc, 17 tuổi, nấu ăn.

Mức án 10 năm khổ sai: Nguyễn Hữu Trúc, tức Đạt, phụ bếp.

Mức án 5 năm khổ sai: Nguyễn Hữu Cúc, tức Trát, nấu ăn.

Mức án 3 năm khổ sai: Nguyễn Thị Ba, chủ quán.

Trắng án: Nguyễn Văn Bảy, nấu ăn.

Chưa xử: Nhữ Đình Duy - nhân viên văn phòng, phó trưởng phố; Nguyễn Hữu Bốn - bồi bàn; Nguyễn Thế sắc - số lính 402.

Hội đồng Đề hình tại phiên 26-8-1908 quyết định tử hình:

Nguyễn Văn Phúc, tức Lang Xeo, thầy phù thủy.

Nguyễn Xuân Ba, tức Cai Thâm, đóng xe kéo tay.

Trần Văn Tôn, tức Cai Tôn, lính khố đỏ hạng 2.

Bản án tử hình được thi hành vào ngày 29-8-1908 tại Hà Nội.

Mức án 20 năm khổ sai: Lưu Bá Giao, tức Đầu xứ, sinh viên; Nguyễn Văn Vi, đánh cá.

Mức án 15 năm khổ sai: Vũ Ngọc Dương, tức Ba Dương, buôn bán.

Mức án 5 năm khổ sai: Nguyễn Đăng Duyên, tức Ông phó, làm vườn.

Mức án 2 năm tù: Nguyễn Quốc Công, thợ may; Nguyễn Viết Trang, tức Bo, nấu bếp Trung đoàn 4 pháo binh.

Mức án 10 năm tù ở Nam Kỳ: Phạm Văn Quê, tức Chánh Văn.

Chưa xử: Nguyễn Đình Chinh, tức Ba Đen - cai đèn chiếu sáng ở vườn Bách Thảo; Nguyễn Trọng Hiếu, tức Lí Linh - nông dân; Đồng Văn Thịnh, tức Ba Sung - bán than.

Hội đồng Đề hình tại phiên 10-9-1908, quyết định:

Mức án 5 năm khổ sai, 10 năm quản thúc: Nguyễn Thiêm Xương, tức Hai Xương; 5 năm khổ sai, 5 năm quản thúc: Nguyễn Hữu Thương, tức Đồ Thương - thầy đồ; Dương Tú, tức Tú Con, Tú Hiên - thợ khắc gỗ.

Mức án 5 năm tù: Nguyễn Văn Nhan, Trương Nhan, làm giấy.

Mức án 3 năm tù: Nguyễn Văn Thiết, tức Ấm Thiết, sinh viên; Nguyễn Trí Sáu, tức Cả Chấn, lính số 1977.

Mức án 2 năm tù: Đỗ Văn Thắng, cu li, em của Cai Nga.

Trắng án: Trần Kỳ, tức Hai Kỳ, Cả Kỳ - bán thuốc phiện; Bùi Bá Phan - buôn gạo.

Hội đồng Đề hình tại phiên 15-10-1908, quyết định:

Mức án khổ sai chung thân: Nguyễn Quyền, tức Tú Quyền, Huấn đạo Phù Ninh Phú Thọ; Tú Hoàn, tức Ông Bảy; Lê Đại, tức Xứ Lê - thầy đồ.

Mức án 15 năm khổ sai: Dương Bá Trạc, cử nhân.

Mức án 5 năm khổ sai: Hoàng Tăng Bí, cử nhân; Dương Trọng Phổ, tức Khóa Tuân.

Trắng án: Nguyễn Kiêm ích - tú tài; Nguyễn cảm Giang - tú tài; Nguyễn Tiến Trung - tú tài, thầy đồ; Đặng Trần Long - buôn bán.

Chưa xử: Nguyễn Văn Xương - nội trợ.

Hội đồng Đề hình tại phiên 27-11-1908, quyết định tử hình:

Đỗ Khắc Nhã, tức Đỗ Đảm, dạy học.

Đỗ Quang Vinh, tức Đỗ Vinh, dạy học, buôn gỗ.

Nguyễn Viết Hanh, tức Đội Hổ.

Trần Văn Song, tức Ông Chánh, dạy học.

Bản án tử hình được thi hành ngày 3-13-1908 tại Hà Nội. Ngoài ra còn 3 án tử hình xử vắng mặt là Nguyễn Hữu Khoa, Phó Kết và Trùm Khóa.

Mức án 20 năm khổ sai: Nguyễn Văn Thiệp, tức Cửu Phù Lưu, bán thuốc phiện và rượu.

Mức án 10 năm khổ sai: Nguyễn Như Tế - cựu phó lí; Nguyễn Văn Bạt, tức Tổng Dìa - nông dân.

Mức án 3 năm tù: Đỗ Văn Huệ, tức Bếp Ngọng - lính đội.

Mức án 2 năm tù: Phạm Duy Hỉnh, tức Đỗ Hỉnh; Hoàng Biểu Biểu, tức Hai Biểu.

Mức án 1 năm tù: Đỗ Văn Thuyết, chủ quán ăn.

Trắng án: Nguyễn Đức Thông, tức Cả Thông - nông dân.

Chưa xử: Đỗ Văn Ru, chủ quán ăn, cha của Đỗ Văn Thuyết; Đặng Đình Mầu, lính pháo thủ Đại đội 6<sup>359</sup>.

Tại 7 phiên tòa do Hội đồng Đề hình xét xử, nhà cầm quyền Pháp đã tuyên 13 án tử hình, được thi hành vào các ngày 8-7, 6-8, 29-8 và 3-12-1908 tại pháp trường Bãi Gáo (tài liệu của Pháp lại ghi là ở cuối đường Felix Fauré - nay là cuối đường Trần Phú) và pháp trường Bãi Bàng gần khu vực chợ Bưởi ngày nay. Ngoài ra còn 5 án tử hình vắng mặt, 4 án chung thân và hơn 70 án từ 1 đến 20 năm tù khổ sai chung thân.

Hiện tại, nơi yên nghỉ của 9 liệt sĩ của cuộc *Khởi nghĩa Hà Thành* vẫn còn đặt tại phần đất của gia đình ông Phùng Trịnh Hùng, tổ 15, xóm 2, Nghĩa Đô (Cầu Giấy - Hà Nội).

Ngày 30-8-2016, tại phường Nghĩa Đô, thành phố Hà Nội khánh thành *Bia tưởng niệm các Nghĩa sĩ hi sinh trong Vụ Hà thành đầu độc năm 1908*. Văn bia do tác giả phụng soạn, nội dung như sau:

“Mảnh đất Nghĩa Đô - nơi từng chứng kiến giây phút cuối cùng của nhiều Nghĩa sĩ trên đoạn đầu đài; nơi từng ôm trọn vào lòng để họ an giấc ngàn thu và mãi mãi là chốn đài thiêng tưởng niệm tất cả những người ngã xuống trong Vụ Hà thành đầu độc năm 1908.

Giàu lòng yêu nước, muốn nhanh thoát cảnh cá chậu chim lồng, họ gia nhập hội đảng Nghĩa Hưng, đêm ngày định bàn phương lược, thu phục nhân tâm, liên kết cùng Yên Thế tính cuộc chiếm lại Hà Thành.

Sau lần trì hoãn, tháng 6 năm 1908, tất cả đồng lòng quyết tâm khởi sự. Người lo hạ độc lính Pháp, kẻ đi cướp súng nã đạn làm hiệu cho các cánh *Trung châu ứng nghĩa đạo*, *Hoành sơn hội* cùng với nghĩa quân Yên Thế bốn mặt công thành. Nhóm tiên phong đánh vào trại giặc.

Tiết thay! Kế sách sớm lộ. Thấy vài trăm lính bị mê man khắp thành quân thù báo động, khóa nòng đại bác, chốt giữ kho đạn, chặn cánh tiên phong, bắt giam đầu bếp, cấm trại pháo thủ Bắc Kì, lùng bắt yếu nhân, chặn mọi ngã đường trọng yếu.

Cuộc Hà thành khởi nghĩa chuyển thành Vụ Hà thành đầu độc ngay trong chốc lát. Tuy chỉ bị chấn động nhất thời nhưng thực dân Pháp ra tay điên cuồng khủng bố,

tổng giam hàng trăm người vào trong ngục tối, đưa lên đoạn đầu đài tất cả yếu nhân.

Trước lưỡi dao oan nghiệt của kẻ thù, các nho sĩ Đỗ Đàm (Đỗ Khắc Nhã), Đỗ Vinh (Đỗ Quang Vinh); các pháo thủ Bắc Kỳ Đội Bình (Nguyễn Trị Bình), Đội Cốc (Nguyễn Văn Cốc - tức Dương Bê), Đội Nhân (Đặng Đình Nhân), Cai Nga (Nguyễn Đắc A), Đội Hồ (Nguyễn Việt Hanh), Chánh Song (Trần Văn Song), Cai Tôn (Trần Văn Tôn); những đầu bếp Hai Hiên (Nguyễn Văn Truyền), Bếp Xuân (Vũ Văn Xuân); thầy tướng Lang Xeo (Nguyễn Văn Phúc); thợ thủ công Cai Thâm (Nguyễn Xuân Ba) vẫn ngang cao đầu, thung dung tự tại.

Hơn một thế kỉ qua đi, để vinh danh và ghi nhớ công lao các Nghĩa liệt, nay dựng bia này để muôn đời con cháu tưởng niệm, phụng thờ.

Hà Nội, tháng Mạnh Thu năm 2016”

Ngoài ra, nhiều chí sĩ của Đông Kinh Nghĩa Thục cũng bị giới cầm quyền Pháp tìm mọi cách gán cho họ tội “liên đới” để bắt bớ. Nguyễn Hiến Lê đã đưa ra một góc nhìn khác về các chí sĩ bị coi là liên đới trong cuộc *Khởi nghĩa Hà Thành*:

“Vụ thứ nhì là âm mưu bạo động của Đề Thám. Khi người Pháp cho Đề Thám lập ấp ở Nhã Nam, cả hai bên đều nghĩ đó chỉ là một giải pháp tạm bợ. Không lẽ nào trên lãnh thổ Việt Nam lại có một khu vực tự trị ở Yên Thế, ở quân đội riêng, hành chính riêng, tài chính riêng được. Trước sau gì hai bên cũng phải một còn một mất.

Năm 1908, Pháp dò la, biết Đề Thám giao thiệp với Sào Nam, thu dụng thêm nghĩa binh ở miền Thanh Nghệ, lập thêm đồn, mua thêm khí giới, bèn ra tay trước; tháng 6-1908, xử tử 12 người hoạt động cho Đề Thám rồi đầu năm sau tấn công nghĩa quân.

Vụ thứ ba là vụ đầu độc quan binh Pháp ở Hà Nội cũng năm 1908, có lẽ do đảng viên của Đề Thám chủ mưu. Việc thất bại, Bếp Hiên và sáu người nữa trong cơ lính nhà bếp bị xử tử.

Bài thơ lục bát *Hà Thành đầu độc 1908* (khuyết danh)<sup>360</sup> làm năm 1912 đã chép lại từng chi tiết của vụ này; nhưng chỉ ghi bốn nhà liệt sĩ: Nguyễn Trị Bình, Nguyễn Cốc, Đặng Nhân, Nguyễn Đắc A (tức cai Nga), đều ở trong đội lính khố đỏ, và bà hàng cơm Nguyễn Thị Ba bị giết lây.

(...) Trong nước đã náo động và Pháp muốn trừ hậu họa, cho bắt hết thầy các nhà cách mạng Nghĩa Thục.

Một nhân viên Sở Liêm phóng tới mời cụ Lương vào dinh Hoàng Trọng Phu ở Thái Hà ấp. Trong nhà, nhiều người lo cho cụ, cụ cười và nói: Tôi đã bảy chục tuổi rồi, họ làm gì tôi? Thực ra, cụ lúc đó mới 54, 55 tuổi, nhưng râu tóc bạc phơ, người không biết đều tưởng cụ đã thất tuần. Có lẽ nhờ vậy mà Hoàng Trọng Phu đối với cụ nhã nhặn, bảo cụ khai mọi việc, cụ chỉ ôn tồn đáp:

- Chúng tôi mở Nghĩa Thục để giúp Chính phủ khai hóa dân trí, và Chính phủ đã cho phép. Từ khi Chính phủ rút phép, thì chúng tôi thôi, không hoạt động gì cả.

Hoàng Trọng Phu vỗ về cụ mấy câu rồi để cụ về, nhưng tới năm 1913, sau vụ ném tạc đạn ngay 23-4, người Pháp cho là do nhóm Nghĩa Thục cầm đầu, bắt giam cụ ít lâu rồi đưa cụ đi an trí Nam Vang mười năm.

Cụ Võ Hoàn vì quá khảng khái, bị Hoàng Trọng Phu sai lính căng nọc nhưng chỉ dọa chứ không đánh.

Cụ Dương Bá Trạc hay tin, trốn được, người Pháp sai bắt cụ Khóa là thân sinh của cụ để tra khảo. Cụ Khóa vui vẻ, viết thư cho con, có câu: “Tổ quốc khả dĩ vô ngã, bất khả dĩ vô nhi”<sup>361</sup>, có ý khuyên con đào tẩu; nhưng vì lòng hiếu, cụ Dương ra mặt để cha được thả.

Cụ Nguyễn Quyền lúc đó đương làm Giáo thụ ở Phù Ninh cũng bị bắt đưa về Hà Đông để lấy khẩu cung.

Cụ Lê Đại mà Chính phủ rất ghét vì những bài ca của cụ, bị buộc tội là đồ đảng của Đề Thám và dự cuộc âm mưu đầu độc ở Hà thành.

Hai cụ Nguyễn Văn Vĩnh và Phạm Duy Tốn bị bắt sau mấy ngày, cũng bị dẫn vào Hà Đông, nhưng chỉ bị giam một ngày rồi được thả, có lẽ vì Hoàng Trọng Phu biết hai cụ không hề bạo động.

Cụ Hoàng Tăng Bí nhờ nhạc gia là cụ Cao Xuân Dục đương làm Học bộ Thượng thư bảo lãnh nên được thả và chỉ bị an trí ở Huế. Ở đó, nhân gặp một khoa thi Hội, cụ nộp quyển và đậu Phó bảng.

Còn những cụ khác không bị để ý tới lắm, lén lút trốn được”<sup>362</sup>.

Trước hành động dã man, sự trả thù hèn hạ và thủ đoạn đàn áp dữ dội của giới cầm quyền Pháp, Nguyễn Ái Quốc trong tác phẩm viết tại Pháp có tựa đề *Đông Dương - những thảm họa* đã lên án:

“Khi hành hình những người lính khổ đở ở Hà Nội, Chính phủ cho bắt giải cha mẹ, vợ con họ đến và bắt họ mục kích cuộc tàn sát rừng rợn những người thân yêu ruột thịt của mình. Để gây một ấn tượng lâu dài và để *dạy dân chúng*, người ta làm lại cái việc đã làm ở Anh hồi thế kỉ XVIII tức là xóc đầu lâu những người Giacôbanh bại trận lên mũi giáo rồi đem cắm dọc phố Xiti và dọc cầu Luân Đôn. *Hàng tuần lễ người ta còn thấy đầu lâu những người lính, nạn nhân của nền văn minh Pháp, cau mày nhăn mặt trên các cọc tre trên các đường phố chính Hà Nội.*

Bây giờ nước An Nam đã được bình định, người ta ra sức săn bắt những *tên cướp* An Nam. Những tên cướp ấy là ai? Một viên sĩ quan giải thích: Cũng có một óc tưởng tượng như nhau - ông ta nói - người Anh xem những người Bôe quyết tâm chống lại họ như là phiến loạn ngoài vòng pháp luật thì người Pháp chúng ta cũng coi những người An Nam yêu nước như kẻ cướp.

Một người Pháp khác nói: Bị cướp hết của cải, dân chúng nhiều làng đã trở thành *kẻ cướp* tất cả; nhưng họ chỉ là những người nổi dậy chống sự cướp đoạt bất công mà thôi”<sup>363</sup>

Thông qua cuộc *Khởi nghĩa Hồ Thành*, chúng ta có đủ cơ sở và chứng lí để chỉ ra rằng, Đê Thám và Bộ chỉ huy cuộc khởi nghĩa Yên Thế không hề thủ hiểm ở vùng rừng núi để bị động hoàn toàn trước cuộc tấn công của giặc Pháp. Chúng tôi hoàn toàn tán đồng với những luận điểm của Ngô Văn Hòa khi ông cho rằng, tuy ngoài mặt phải *giảng hòa* với giặc, nhưng bên trong Đê Thám vẫn tích cực chuẩn bị lực lượng để chờ cơ hội thuận lợi tấn công kẻ thù. Đê Thám thừa biết không sớm thì muộn sẽ diễn ra một trận chiến đấu một mất một còn giữa nghĩa quân với giặc Pháp. Vì thế nghĩa quân, phải chủ động tấn công kẻ thù trước thì mới giành được ưu thế. Nghĩa quân phải vừa củng cố căn cứ vừa tích cực tạo và chớp lấy thời cơ tấn công vào sào huyệt của địch, giành thắng lợi trong cả nước. Cuộc khởi nghĩa 27-6-1908 đã được chuẩn bị tích cực trong nhiều năm và đã diễn ra với phương châm chiến lược đúng đắn. Trải qua quá trình đấu tranh lâu dài với kẻ thù, tuy có lúc phòng ngự, rút lui cần thiết, nhưng tư tưởng nổi bật của phong trào nông dân Yên Thế vẫn là tấn công và tấn công liên tục nhằm đánh đổ ách thống trị của thực dân Pháp. Đứng trước một kẻ địch có quân số đông hơn, có tiềm lực kinh tế và quân sự lớn hơn gấp nhiều lần so với nghĩa quân, Đê Thám đã nhìn thấy tầm quan trọng của các thành phố, thị xã. Thành phố, thị xã là những nơi mạnh, hiểm của kẻ địch, nhưng cũng có nhiều sơ hở và nghĩa quân có thể lợi dụng để tấn công được. Đánh vào chỗ hiểm của địch, thì dù với một lực lượng nhỏ cũng có thể tạo thành tác động lớn. Muốn tấn công vào các thành phố, thị xã, Đê Thám đã sử dụng đến khởi nghĩa, một hình thức thích hợp nhất để bất ngờ quật ngã kẻ thù. Thành phố lại là nơi tập trung giai cấp công nhân, một giai cấp mới ra đời nhưng giàu tinh thần cách mạng và sẵn sàng tham gia mọi phong trào yêu nước chống thực dân Pháp xâm lược. Trong cuộc khởi nghĩa 27-6-1908 tại Hà Nội, ngoài một số anh em binh lính khổ đở là lực lượng chủ lực tham gia vụ đầu độc, còn có một số đông là bồi bếp, lính thợ, công nhân nhà máy đèn và công nhân ở ngoài phố. Vai trò của công nhân trong cuộc khởi nghĩa này đã được Pháp chú ý đến: “Những người thợ điện sẽ sử dụng những hiểu biết của họ do quá trình phục vụ chúng ta vào việc cắt đứt những đường dây điện tín và điện thoại cũng như làm tê liệt ánh đèn điện trong thành phố”<sup>364</sup>. Để phá hoại đường ray và những toa xe lửa, chắc chắn nghĩa quân phải phối hợp với công nhân đường sắt.

Lại có ý kiến cho rằng Đê Thám coi thường nhân sĩ, trí thức. Chính sách dùng người hẹp hòi của ông khiến cho phong trào nông dân Yên Thế không thu hút được sĩ phu, những người đang

có vai trò rất quan trọng trong việc truyền bá tư tưởng ái quốc trong nhân dân ta hồi đầu thế kỉ XX. Theo chúng tôi, ý kiến này chỉ đúng trong khoảng thời gian Đệ Thám mới bắt đầu tham gia phong trào chống Pháp xâm lược cho đến cuối thế kỉ XIX. Nhưng khi Đệ Thám trở thành người tổ chức và chỉ đạo cuộc khởi nghĩa 27-6-1908, thì ý kiến trên là chưa chuẩn xác. Từ đầu thế kỉ XX, Phan Bội Châu đã hai lần đến Phồn Xương gặp Đệ Thám, và trong khi ở nước ngoài nhiều lần cụ Phan có thư từ qua lại với Đệ Thám, điều này chắc chắn có ảnh hưởng lớn đến Đệ Thám. Bản thân Đệ Thám cũng có một cách nhìn mới đối với trí thức. Điển Án, mưu sĩ tâm phúc của Đệ Thám, là một trí thức. Đệ Thám đã thảo luận kế hoạch cứu nước với các nhân sĩ, trí thức có tên tuổi như Nguyễn Đình Kiên, Phan Chu Trinh, Lê Văn Huân, v.v. Đệ Thám rất kính trọng Tú Ngôn, Bùi Xuân Phòng, Âm Bình, Âm Châu, Đào Chấn Lữ, Chu Văn Trác, v.v. Các sĩ phu chủ trương bạo động cũng đã thành công trong việc vận động binh lính Việt Nam trong quân đội Pháp tham gia khởi nghĩa. Nghĩa quân Yên Thế còn lôi kéo được nhiều phần tử trí thức tham gia: “Đáng chú ý là đa số những người bị bắt ra trước Hội đồng Đệ hình là những phần tử có học. Họ không phải là thông ngôn, kẻ giả, tá sự mà là những nhà nho ở rải rác khắp các tỉnh làm nghề tự do, nhưng họ không quên tuyên truyền tư tưởng bài Pháp cho những người xung quanh. Chắc chắn họ là những người cầm đầu phong trào, là những thủ phạm có trách nhiệm lớn”<sup>365</sup>.

Trong quá trình chuẩn bị khởi nghĩa, Đảng Nghĩa hưng và Đệ Thám cùng đẩy mạnh công tác tuyên truyền, vận động nhằm giác ngộ binh lính địch, lôi kéo họ về phía nghĩa quân. Đây là một mũi tấn công chiến lược thành công trong cuộc khởi nghĩa vũ trang của Đệ Thám: từ chỗ giác ngộ tinh thần yêu nước cho binh lính địch, nghĩa quân đã lôi kéo họ tham gia vào cuộc khởi nghĩa, tạo điều kiện cho lực lượng nghĩa quân ở ngoài tiến vào phối hợp chiến đấu. Hồ Chủ tịch nói: “Sách quân sự có câu: Đánh mà thắng địch là giỏi. Không đánh mà thắng địch là nhờ địch vận”<sup>366</sup>.

Trong nghệ thuật khởi nghĩa, Đệ Thám cũng nhìn thấy được một ưu thế của Pháp là pháo binh. Pháp nắm độc quyền binh chủng đặc biệt này. Pháo binh đều toàn là người Âu, chúng không bao giờ cho người Việt học cách sử dụng pháo. Pháp chỉ dùng người Việt vào những công việc lật vật, đó là những lính thợ pháo thủ (ouvrier d'artillerie). Muốn khởi nghĩa thành công, nghĩa quân phải làm chủ được hay ít nhất cũng làm tê liệt được các cỗ pháo, khiến cho Pháp mất ưu thế này. Đệ Thám đã làm tốt công tác binh vận và lôi kéo được hầu hết hai đại đội lính thợ pháo thủ theo ông, giao những nhiệm vụ quan trọng cho họ khi cuộc khởi nghĩa nổ ra. Trong lần khởi sự thứ nhất định tiến hành vào ngày 15- 11-1907, nghĩa quân chủ trương lợi dụng khi quân Pháp đi tập bắn ở Sơn Tây, binh lính Việt Nam sẽ nổi dậy giết hết tất cả binh lính và sĩ quan người Âu trong lúc chúng đang ngủ để chiếm những-khẩu pháo 75 li. Trong lần khởi nghĩa 27-6-1908, binh lính người Việt yêu nước được lệnh: một số người lấy gỗ lim bịt kín miệng súng đại bác của địch hoặc cất giấu kim hỏa pháo, những người khác dùng dao chém bập chân những con la đực để cho Pháp thiếu xe chở pháo<sup>367</sup>. Công việc này đã được hoàn thành. Ngày hôm sau Pháp mới phát hiện ra những cỗ pháo của chúng không bắn được nữa. Đến tháng 7-1908, Pháp còn phát hiện thấy những cơ bả và kim hỏa của pháo 75 li đều bị hỏng.<sup>368</sup>

Những ưu điểm nói trên đã trở thành những nhân tố khiến cuộc khởi nghĩa Yên Thế biến chuyển từ phong trào nông dân yêu nước địa phương hồi cuối thế kỉ XIX sang phong trào giải phóng dân tộc có tính chất nông dân từ đầu thế kỉ XX. Sau khi phong trào Cần Vương bị dập tắt hồi cuối thế kỉ XIX, những người Việt Nam yêu nước, nhất là những người ở Bắc và Trung Kỳ, đã đặt tất cả niềm tin và kì vọng của mình vào Đệ Thám, người lãnh đạo phong trào vũ trang chống Pháp duy nhất còn tồn tại đến lúc ấy. Nhiều người đã kính trọng Đệ Thám đến mức gần như là tôn sùng, mê tín ông. Nhiều huyền thoại đã được thêu dệt xung quanh con người Đệ Thám. Có thể khẳng định: *Đệ Thám cùng với Phan Bội Châu, Phan Chu Trinh là ba nhân vật tiêu biểu cho phong trào giải phóng dân tộc Việt Nam trong giai đoạn trước khi Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời.*

Thực dân Pháp cũng đã ý thức được điều đó. Trong phiên họp của Quốc hội Pháp ngày 27-7-1909, Nghị sĩ Messimy phải thốt lên: “Đông Dương đang trải qua một cuộc khủng hoảng (...).

Nhưng còn hơn thế nữa, nếu căn cứ theo một vài nguồn tin thì hình như số phận của toàn bộ Đông Dương đang bị lâm nguy (...). Quyền lực luân lí và uy tín của Đệ Thám đã gia tăng đặc biệt. Khởi thủy chỉ là một tên cầm đầu bọn giặc cướp bình thường, nhưng dần dần Đệ Thám đã được đồng bào của y coi là anh hùng dân tộc; đối với nhiều người, Đệ Thám đã trở thành hiện thân của tâm hồn người An Nam và người ta đang chờ đợi thời cơ, có thể là sắp đến, trong đó Đệ Thám sẽ trở thành người giải phóng tương lai cho xứ Bắc Kỳ”<sup>369</sup>.

Bên cạnh một số ưu điểm nói trên, Hoàng Hoa Thám cũng có những thiếu sót, sai lầm nghiêm trọng. Trong nghệ thuật khởi nghĩa, bí mật, bất ngờ là một trong những nhân tố quan trọng để tạo thế mạnh cho ta vì kẻ địch chủ quan, không phòng bị, sẽ không kịp trở tay, không kịp phát huy thế mạnh của chúng, sẽ bị ta nhanh chóng tiêu diệt. Hoàng Hoa Thám và Bộ chỉ huy nghĩa quân đã không giữ được yếu tố bí mật, bất ngờ tuyệt đối ấy và đó cũng là một trong những nguyên nhân làm cho cuộc khởi nghĩa 27-6-1908 thất bại. Cách tổ chức của nghĩa quân lại thiếu chặt chẽ, kẻ gian đã chui vào được hàng ngũ của ta và báo tin cho Pháp biết để phòng khiến cho cuộc tấn công chưa kịp nổ ra đã thất bại. Đệ Thám có tổ chức ra *Đảng Nghĩa hưng, Trung châu ứng nghĩa đạo* v.v. để thu phục nhân tâm và tập hợp lực lượng. Nhưng đây không phải là một chính đảng cách mạng có chính cương, điều lệ rõ ràng mà chỉ là một tổ chức bí mật liên kết những người yêu nước hoạt động chống Pháp.

Những sai lầm trên đây là do những người đứng đầu cuộc khởi nghĩa Yên Thế cũng như những phong trào yêu nước khác hồi đầu thế kỉ XX chưa tìm ra được những phương sách, những chiến lược, chiến thuật mới để đánh đổ kẻ thù. Họ vẫn áp dụng những kinh nghiệm cũ do tiền nhân để lại. Họ chưa nhận thức được đầy đủ tình thế cách mạng, tương quan lực lượng ta-địch đã thay đổi cũng như những giới hạn của kinh nghiệm cũ. Họ thiếu đường lối chính trị đúng đắn phù hợp với xu thế phát triển của thời đại. Do đó những người yêu nước nhiệt thành và đầy lòng hi sinh vì dân vì nước ấy vẫn không thể vượt qua được sự hạn chế lịch sử này.

Tuy nhiên, cuộc khởi nghĩa 27-6-1908 đã làm bọn binh lính, sĩ quan và giới cai trị người Pháp ở Đông Dương vô cùng hoảng hốt. Nỗi lo sợ của chúng là có căn cứ. Tin tức về vụ đầu độc lan truyền về Pháp khiến cho bọn thực dân đều thấy tình hình ở Việt Nam lúc đó thật nghiêm trọng và Việt Nam không còn là nơi chúng có thể yên tâm thống trị. Tờ *Le Pilote* phát hành tại Pháp, số ra ngày 6-10-1909 viết: “Những sự kiện nghiêm trọng dị thường vừa xảy ra ở ngay tại thuộc địa Bắc Kỳ của chúng ta (...). Nếu chúng ta phải thực sự lo ngại về một tình trạng nguy hiểm đó chính là vì tính mạng của đồng bào chúng ta (chỉ người Pháp), và vì chủ quyền của nước Pháp tại đế quốc thuộc địa châu Á này”.

Báo *Moniteur du Palais* cũng xuất bản ở Pháp, viết: “Việc đầu độc ngày 27-6-1908 đã được chuẩn bị hoàn hảo và nằm trong một chương trình được phối hợp tuyệt diệu nhằm thực hiện mục tiêu tiêu diệt toàn bộ trại lính Pháp và dân chúng châu Âu ở Hà Nội.

“(…) Theo một nhân chứng mắt thấy tai nghe thì ở Bắc Kỳ đang diễn ra một tấn thảm kịch thực sự, một tấn thảm kịch còn đau lòng hơn điều mà chúng ta đang phải bận tâm ở Maroc (...). Nếu một mưu toan tội lỗi khác như mưu toan vừa thất bại ở Hà Nội mà thành công, thì đó là tín hiệu cho một cuộc nổi dậy khổng lồ và chúng ta sẽ không còn là những ông chủ nữa”.

Nhiều người đã tham gia vào cuộc khởi nghĩa 27-6-1908, trong đó có những người bình thường và cả những yếu nhân. Trong hoàn cảnh bí mật, người bình thường chỉ nhìn thấy những công việc cụ thể; nhưng các yếu nhân sẽ cung cấp cho chúng ta những đầu mối, những tầm nhìn khái quát hơn. Song quan trọng hơn cả, theo chúng tôi nghĩ, là chúng ta phải nhìn ra được lãnh tụ của cuộc khởi nghĩa. Điều này sẽ cho phép chúng ta xác định một cách thuận lợi tính chất, quy mô, ý nghĩa cũng như những ưu, khuyết điểm của cuộc khởi nghĩa.

Căn cứ vào những sự trình bày, phân tích, lí giải nói trên về cuộc khởi nghĩa 27-6-1908, chúng tôi cho rằng: *Đệ Thám là người duy nhất tổ chức, chỉ đạo cuộc khởi nghĩa 27-6-1908.*

Nhân đây chúng tôi xin mạnh dạn đề xuất thêm một ý kiến nữa trong việc biên soạn lịch sử cận đại Việt Nam. Thiết tưởng chúng ta không nên gọi cuộc khởi nghĩa 27-6-1908 ở Hà Nội bằng cái tên *Hà thành đầu độc* mà bọn thực dân Pháp và người đương thời đã đặt cho nó. Bởi vì người đương thời chỉ nhìn thấy diễn biến của sự việc chứ không nhìn thấy tầm quan trọng và ý



nghĩa sâu xa của nó. Còn bọn thực dân Pháp cố ý gọi là *Hà thành đầu độc* vì chúng không muốn cho người ta thấy đây là một biến cố chính trị lớn. Đầu độc chỉ là một phương tiện chứ không phải là mục đích của mưu đồ này. Theo chúng tôi, chúng ta cũng không nên tách cuộc khởi nghĩa 27-6-1908 ở Hà Nội ra khỏi phong trào nông dân Yên Thế, mà phải coi cuộc khởi nghĩa này là một bộ phận của phong trào Yên Thế và trong toàn bộ sự nghiệp cứu nước của người lãnh tụ phong trào: Hoàng Hoa Thám.

3. Ngay sau khi cuộc khởi nghĩa ở Hà Nội bất thành, Đê Thám lại cử một bộ phận nghĩa quân tiến hành phát động một cuộc nổi dậy ở vùng Vĩnh Yên, Phúc Yên nhằm kiểm tra lại lực lượng và cơ sở ở đấy, chuẩn bị cho các trận đánh lớn sau này.

Toàn bộ tốp nghĩa quân được cử đi có 47 người do Đội Nghĩa chỉ huy. Nhiệm vụ chính của họ là luồn vào các cơ sở bao quanh Hà Nội, phối hợp với các cánh quân của Hai Nôm, Lãnh Huân, Đội Hòa phát động dân chúng Vĩnh Yên, Phúc Yên khởi nghĩa.<sup>370</sup>

Ngày 21-8-1908, Cả Dinh thay mặt Đê Thám trao nhiệm vụ cho Đội Nghĩa, trang bị cho tốp nghĩa quân 100 frăng, 33 súng và 14 cuốc xẻng. Sau khi nghỉ lại ở làng Lan (Lan Giới - Tân Yên), và được Đội Nghĩa căn dặn<sup>371</sup>, sáng 22-8, nghĩa quân tiến lên Đức Lâm, nghỉ lại ở đó đến đêm thì vượt sông Cầu. Đội Ca muốn đi đường tắt để đến Kim Anh, nhưng Đội Hòa lại muốn đi thẳng, do đó nghĩa quân vào làng Trinh Nữ nghỉ và đề nghị bọn hào mục ở đây giúp đỡ. Ngoài mặt nhận lời, nhưng chúng đã ngầm sai người đi báo cho đồn binh Đa Phúc. Nghĩa quân cũng biết điều ấy, nên ngay buổi chiều 23-8 đã đào hầm hố để chuẩn bị chiến đấu.

Nhận được tin, Chánh vệ Perhillot và Giám binh Darclu đem 59 lính, sáng 24-8 kéo đến định bao vây phía đông bắc làng thì đã nghe thấy tiếng súng nổ. Đó là lúc nghĩa quân đang chặn đánh cánh quân của Chánh vệ Éva mang 20 lính khố xanh của đồn Hà Châu định tấn công vào làng. Ngay loạt đạn đầu, Éva đã bị loại khỏi vòng chiến, cùng với một số lính khố xanh. Cả hai toán quân địch phải rút ra xa làng để bao vây. Đến 2 giờ chiều, đồn trưởng Phố Cò mang 23 lính đến tăng cường<sup>372</sup>. Như vậy, quân địch đã có hơn 100 quân nhưng vẫn không dám xông vào làng. Mãi một lúc sau, có thêm quân ở đồn binh Chã, chúng mới tổ chức tấn công. Hai bên giao chiến ác liệt suốt 2 tiếng đồng hồ. Phân đội Hà Châu bị thiệt hại nặng. Nghĩa quân rút vào cố thủ ở đông bắc làng Trinh Nữ, vừa đánh vừa kêu gọi viên Cai đội cho lính khố xanh bắn chỉ thiên vì nghĩa quân đến đây để giải phóng vùng này và sẽ thưởng tiền rất to cho ai mang đến được thủ cấp người Âu.<sup>373</sup>

Đến 7 giờ tối, 23 lính khố xanh do một viên Chánh vệ chỉ huy từ Bắc Giang đến tiếp ứng. Nghĩa quân nhiều lần phá vòng vây. Đến 4 giờ sáng, lợi dụng mưa đồng, nghĩa quân thoát ra ngoài. Trận này, nghĩa quân hi sinh 2 người, trong đó có Đội Nghĩ1.<sup>374</sup>

Ngày 27-8, nghĩa quân mới tụ lại được ở làng Hiền Lương (Kim Anh), “được dân ở đây cho ăn uống đầy đủ và còn cắt cử người canh gác để đề phòng sự bắt trắc”<sup>375</sup>. Biết rằng quân Pháp đã bố trí quân canh phòng khắp cả tỉnh Phúc Yên, nghĩa quân quyết định đi tắt sang Kim Giao, tiến sang Chi Đông ngay đêm đó, đóng trên một đồi mía.

Do sơ suất, nghĩa quân bị lộ. Mọi người hối hả bắt tay vào việc đào hầm chiến đấu. Việc bố trí vừa xong thì quân địch mang một lực lượng hơn 100 lính khố xanh, khố đỏ đến bao vây. Chúng la hét, mang rom rạ, vẩy dầu để đốt trụi đồi mía. Nghĩa quân vẫn giữ vững trận địa, chờ cho giặc tới gần. Loạt đạn đầu tiên, giặc bị bắn hạ hai tên, phải lùi ra xa để bao vây. Nửa đêm, nghĩa quân rút và mất liên lạc với quân của Hai Nôm, Lãnh Hòa, Quân Phúc, tiến về Nại Tử (30-8)<sup>376</sup>.

Đến nơi, nghĩa quân chưa kịp nghỉ ngơi thì Chánh vệ Péro mang một lực lượng hơn 200 lính khố xanh, khố đỏ kéo đến bao vây. Nghĩa quân tranh thủ đào hố cá nhân và lợi dụng địa hình các bờ tre tổ chức bố phòng. Quân Pháp nã pháo tới tấp, khiến một số nghĩa quân thương vong, rồi xua lính tiến vào làng. Còn cách nghĩa quân vài chục mét, tất cả lính khố xanh đều nằm mọp xuống, không dám tiến lên. Nghĩa quân kêu gọi: “Là tình Nam quốc Nam nhân, chúng tôi không nỡ bắn các anh, nếu muốn sống trở về với vợ con thì bắn chỉ thiên, nếu cố tình bắn thì

chúng tôi bắn chết”<sup>377</sup>. Lính khố xanh, khố đỏ không dám ngóc đầu lên và chỉ bắn lên trời. Đến 4 giờ chiều quân địch thu quân ăn cơm, nghĩa quân cũng tranh thủ ăn cơm và nửa đêm hôm ấy rút lui an toàn, rồi đi cả đêm, đến nghỉ ở Bình Ngô ở gần ga Thạch Lỗi<sup>378</sup>. Nơi này chỉ có độ 20 gia đình, lũy tre xơ xác. Nghĩa quân lập tức đào hầm chiến đấu.

Sáng hôm sau (1-9-1908), quân Pháp chuyển đến ga Thạch Lỗi 8 chuyển tàu liền với hơn 600 quân, có cả kị binh và đại bác. Một “cuộc họp bàn được tổ chức nhanh chóng, tất cả mọi người đều nhất tâm đánh, dù chết thì thôi cũng không hàng giặc. Vì số quân có ít nên chỉ bố trí được ở phía trước đối diện với ga Thạch Lỗi. Địch kéo quân vào vây kín trại. Bọn chúng đưa nào cũng nhát như cáy, chỉ dám đến cách 50 thước bắn vào, mấy tên Pháp chỉ dám đứng phía sau, la hét ầm ĩ tiến quân... Trời tối dần, tiếng súng im hẳn, quân địch chia thành từng toán phục ở các ngã đường quanh trại. Trước tình thế khó khăn đó, ở lại cũng chết mà rút thì gặp lưới bao vây của địch thì cũng nguy nhưng tất cả đều nhất tâm là rút”<sup>379</sup>.

Nửa đêm hôm ấy, nghĩa quân lặng lẽ nối đuôi nhau bò qua bãi phục kích của giặc. “Một điều không thể ngờ được là bọn chúng biết mà không bắn mà cũng không xông ra bắt sống, đầu vẫn nằm đấy, không một đứa nào dám cựa quậy. Tới khi người bò cuối cùng ra khỏi khu vực một quãng xa mới thấy chúng nổ súng hò la ầm ĩ”<sup>380</sup>.

Lực lượng nghĩa quân lúc này chỉ còn lại chừng 20 người, lại thiếu đạn dược và lương thực. Trước tình thế đó, nghĩa quân quyết định rút lên Thán Sơn (Tuyên Quang) là quê hương của Đội Ca. Mục tiêu đánh Phúc Yên và phối hợp với lực lượng nghĩa quân tại chỗ đánh phải bỏ dở. Rõ ràng suốt 3 ngày 3 đêm, nghĩa quân mới tới nơi. Hôm đó là ngày 4-9-1908.

Thán Sơn là vùng đồng bào Dao, thưa thớt và nghèo đói. Ngày 14-9, theo lời đề nghị của đồng bào, nghĩa quân đã tấn công đồn điền Thán Sơn thu được 3 súng, đốt toàn bộ văn tự. Ngay lập tức, quân địch ập đến càn quét, đốt phá rất dã man, và Đội Ca, sau một trận ốm nặng cũng qua đời. Lãnh Sơn lên thay, đưa nghĩa quân sang một bản người Dao khác. Ở đây, nghĩa quân đã vận động được Quản Tráng cùng với dân làng lập phường theo Đề Thám.

Tháng 11-1908, nghĩa quân trở lại Yên Thế theo lộ trình Tam Đảo- Kim Anh-Bến Gầm-Sơn Quả. Sự vất vả cộng với sương gió đã làm cho nhiều người ngã xuống dọc đường. Nghĩa quân lúc này chỉ còn 7 người (Đội Lữ, Lãnh Sơn, Bếp Chúc, Kì...) cộng thêm 5 người mới gia nhập. Ngày 2-1-1909 (12 tháng Chạp - Mậu Thân)<sup>381</sup>, họ về tới Phồn Xương.

Trong khi đó, một tốp nghĩa quân Yên Thế do Quản Mĩ chỉ huy luồn sâu xuống vùng phía nam huyện Yên Dũng hoạt động. Nghĩa quân đã tiêu diệt toán lính của Giám binh Dubary ở Phả Lại. Ngày 17-11-1908 trên đường trở lại căn cứ Yên Thế, khi đang nghỉ đêm tại đình làng Liêu Đề, nghĩa quân đã bị toán lính thủy đánh bộ của Thiếu tá Moing và lính của Giám binh Laíerrer bất ngờ tập kích, tất cả đã anh dũng hi sinh.

Để nắm bắt tình hình, ngày rằm tháng 8 năm Mậu Thân (10-9- 1908), Bouchet đến thăm Phồn Xương, tặng cô con gái nhỏ của Đề Thám là Hoàng Thị Thế - người mà Bouchet xin nhận là cha đỡ đầu, lúc đó khoảng 7 tuổi - một đồ chơi làm bằng sắt rất tinh xảo mang từ Pháp sang, đó là đoàn xe lửa có thể chạy bằng dây cót, rồi sau đó chụp ảnh lưu niệm cùng hai cha con. Tại cuộc gặp này, Bouchet còn tiếp kiến với Cả Dinh - một chàng trai *có bề ngoài dễ thương nhưng ánh mắt sắc như gươm*, với Cả Huỳnh *có giọng nói ồm ồm*, và với Ba Biền *thần sầu quỷ khốc*.

Trong buổi tiếp kiến, Đề Thám đã trao cho Bouchet tấm danh thiếp *Carte de visite* của mình được in rất đẹp và trang trọng bằng chữ Việt và chữ Hán với cùng nội dung: *Hoàng Hoa Thám. Phồn Xương đồn điền phòng thủ sứ*. Có lẽ viên Đại lí đã gửi tấm danh thiếp này kèm theo với báo cáo về Phủ Thống sứ Bắc Kỳ, sau đó đưa về Pháp lưu trữ. Claude Gendre trong *Le Dê Tham (1846-1913)* đã sưu tầm và công bố tấm danh thiếp này.

Cũng theo Bouchet, năm 1908, gia đình Đề Thám gặp nhiều vận hạn: Hai Cán - em trai bà Ba - bị bắt ở Thanh Hóa, con trai của Cả Trọng sinh năm 1901, cháu đích tôn của Đề Thám bị ốm chết, một con trai nhỏ khác của Cả Trọng cũng mất khi mới sinh được vài tháng, bản thân Cả

Trọng cũng bị ốm nặng; và cuối cùng người liên lạc, người làm công tác đối ngoại của Đề Thám là Ba Phú cũng đột ngột ra đi.

Nhân đây cũng xin nói thêm một chút về đại gia đình của Hoàng Hoa Thám.

Hoàng Hoa Thám có 5 người vợ. Bà Cả là Nguyễn Thị Tảo, còn gọi là Quyên hoặc Bà Già, hai người cưới nhau vào khoảng năm 1875-1876, lúc Hoàng Hoa Thám khoảng 40 tuổi, chỉ có một con trai là Hoàng Đức Trọng, tức Cả Trọng, sinh năm 1877. Bà Hai không rõ tên, bị bệnh phong nên hai người lấy nhau được vài năm thì chia tay. Bà Ba là Đặng Thị Nho nguyên quán Thổ Hà, tổng Tiên Lát, huyện Việt Yên cùng tỉnh và là em của Cả Can, chị của Hai Cán - những thủ lĩnh và tùy tướng của Hoàng Hoa Thám. Bà Ba sinh hạ được một con gái là Hoàng Thị Thế (1901) và một con trai là Hoàng Hoa Vi, còn gọi là Hoàng Bùi Phồn (1908). Bà Tư không rõ tên, quê ở Việt Yên, khi nào có việc mới lên Phồn Xương, không có con. Bà Năm là Thân Thị Quỳnh, em gái Cả Dinh, chưa có con, sau ngày vỡ đón Phồn Xương bà đã tái giá.

Sau khi Hoàng Hoa Thám mất, một thời gian sau bà cả Nguyễn Thị Tảo cũng tạ thế. Ngoài 4 cháu gái con của Cả Trọng (Lịch, Sự, Thế, Vui), đại gia đình Hoàng Hoa Thám chỉ còn lại:

- Hoàng Thị Thế, lúc mới bị bắt, được giao cho nhà tư sản Nguyễn Hữu Thu ở Hải Phòng nuôi. Khi Albert Sarraut sang làm Toàn quyền Đông Dương (15-11-1911 đến 3-1-1914) đã nhận bà là con nuôi, sau đó đưa bà sang Pháp ăn học, lấy tên Pháp là Marie Beatrice Destham. Khi bước vào tuổi 15, Hoàng Thị Thế đã tham gia đóng vai Li Ti trong bộ phim *La Lettre* (Bức thư) do hãng Paramout sản xuất tại Paris. *La Lettre* là phiên bản của phim gốc *The Letter* được sản xuất trước đó một năm tại Mỹ.

Năm 1925, sau khi học xong tú tài phần một, Hoàng Thị Thế được đưa về Việt Nam làm nhân viên ở Phủ Thống sứ Bắc Kỳ. Bà ngụ ở phố Hàm Long, Hà Nội cùng với em trai Hoàng Hoa Vi. Năm 1927, bà bị đưa trở lại Pháp vì trong khi phát chẩn cho dân nghèo huyện Gia Lâm đã tỏ ra quá hào phóng, và khi phát quần áo cho học sinh trường Bưởi lại phát cho cả phần tử bị nghi là có cảm tình với những người làm cách mạng.

Ở Pháp, người ta lại thấy bà tham gia đóng các phim *La Donna Bianca* (1930), *Lecrecif de l'Emeraule* (1935). Bà đã làm lễ đính hôn với ông Robert Bourget - người Pháp gốc Bỉ, một nhà sản xuất rượu vang ở Bordeaux, sinh một con trai là Jean Marie Bourges (1929), được một thời gian thì hai người chia tay (Jean Marie Bourges có hai con trai là Gerald, Hubart và một con gái là Florence).

Năm 1960, Hoàng Thị Thế về Việt Nam, nhiều năm gắn bó với thư viện Hà Bắc ở nơi sơ tán thuộc huyện Tân Yên, nơi cha mẹ bà có nhiều kỉ niệm. Năm 1974, bà được đón về Hà Nội, sống tại căn hộ số 31, nhà El, khu tập thể Văn Chương.

Trên cơ sở cuốn hồi kí viết tay bằng tiếng Pháp của bà lưu tại thư viện Hà Bắc, nhà thơ Hoàng cầm, khi đó lấy bút danh là Lê Kỳ Anh, đã chuyển sang Việt ngữ. Khi đó tác giả phụ trách tổ công tác sưu tầm, nghiên cứu các tài liệu liên quan tới Hoàng Hoa Thám tại Ti Văn hóa Hà Bắc, được giao việc sắp xếp, biên tập và hiệu đính bản dịch của nhà thơ Hoàng Cầm, lấy tên sách là *Kỉ niệm thời thơ ấu*. Sách được phát hành vào tháng 10-1975 đúng dịp tổ chức Hội thảo lần thứ nhất về Hoàng Hoa Thám và khởi nghĩa Yên Thế diễn ra tại Hội trường Ti Công an Hà Bắc. Ngoài Giáo sư Đinh Xuân Lâm và nhiều nhà nghiên cứu ở Trung ương và địa phương, có cả bà Hoàng Thị Thế, nhà thơ Hoàng cầm, nhạc sĩ Văn Cao - tác giả *Đàn chim Việt* với câu ca bất hủ "Nhớ ai trên mấy đồi Yên Thế" - cũng được mời tham dự.

Bà Hoàng Thị Thế mất ngày 9-12-1988, thọ 88 tuổi.

- Hoàng Hoa Vi còn gọi là Bùi Phồn, ngay từ khi mới lọt lòng đã phải đem gửi vợ chồng ông bà Lí Chuột ở làng Sai, xã Thúy Cầu, tổng Văn Cầu, huyện Yên Thế (nay thuộc xã Ngọc Vân, huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang) để bố mẹ rảnh tay trận mạc. Theo Lê Minh Quốc trong tạp chí *Xưa và Nay* (8-1999) thì năm 1935, nhà Văn Thạch Lam đã lên Bắc Giang tìm gặp Hoàng Hoa Vi. Trong bài phóng sự "Bóng Người Yên Thế" (số 8 báo *Ngày nay*), Thạch Lam viết: "Khi gặp ông, tôi thật lấy làm lạ lòng. Một người thiếu niên chậm chạp, nói năng nhỏ nhẹ như sợ hãi cái gì. Khi ông cất mũ chào, tôi thấy cánh tay lén xuống một cách rụt rè, e ngại - một vẻ lễ phép quá độ và không được tự nhiên như người thường. Nhưng không phải cái bề ngoài đó là hình

ảnh của bề trong. Người tinh ý tất nhận thấy trên nét mặt, trên cái trán rộng và sáng sủa, cái nghị lực và cái can đảm khác thường. Thỉnh thoảng, đôi mắt tỏ sáng, mọi cái cử chỉ bỗng tự nhiên nhanh nhẹn, đủ tỏ cho ta biết cái dòng giống mạnh mẽ xưa không mất”.

Năm Hoàng Hoa Vi chừng 7 tuổi, người Pháp đưa ông về thị xã Phủ Lạng Thương, và khi ông đến tuổi thành niên được vào học ở trường Bách Nghệ Hà Nội, khoảng 3 năm thì nhờ chị gái là bà Hoàng Thị Thế xin cho về quê làm ruộng.

Thực ra, Hoàng Hoa Vi nhờ chị xin Thống sứ Bắc Kỳ cho về quê làm ruộng còn vì ông bị phạt nặng do tham gia phong trào để tang Phan Chu Trinh. Ninh Văn Phan, người chiến sĩ cộng sản đã lãnh đạo cuộc khởi nghĩa giành chính quyền trong Cách mạng tháng Tám ở thị xã Phủ Lạng Thương (Bắc Giang), cùng tuổi và cùng quê với Hoàng Bùi Phồn kể lại:

“Chính trong phong trào truy điệu Phan Chu Trinh mà tôi được gặp gỡ một thanh niên Cao Bằng đầy nhiệt huyết là anh Hoàng Đình Rong, học sinh trường Kỹ nghệ thực hành Hà Nội. Tôi được người con trai út cụ Đề Thám là Hoàng Bùi Phồn - anh em kết nghĩa với tôi và là người cùng trường với anh Rong - giới thiệu tôi với anh (...). Sau đám tang Phan Tây Hồ, anh Rong và tôi cùng bị đuổi học. Chúng tôi được y sĩ Phùng (sau này theo VNQDĐ) giới thiệu với cụ nghệ Ngô Đức Kế - một nhà cách mạng lão thành. Khoảng tháng 9, tháng 10 năm 1926, cụ nghệ Ngô giới thiệu hai chúng tôi đi Quảng Châu theo lớp huấn luyện của Việt Nam Cách mạng Thanh niên tổ chức. Nhưng lúc bấy giờ anh Rong đã về Cao Bằng nên tìm được anh về tới Hà Nội thì đám thanh niên được gửi sang Trung Quốc đã đi rồi. Thế là chúng tôi bỏ lỡ một cơ hội hăng mơ ước bấy lâu. Anh Rong lại trở về Cao Bằng và tôi hẹn đến đầu xuân sang năm sẽ lên Cao Bằng tìm anh, cùng nhau mưu tính việc xuất dương.

Tháng 2-1927 tôi cùng anh Bùi Đức Năng, một học sinh trường Bưởi, cũng bị đuổi học sau đám tang Phan Chu Trinh lên Cao Bằng đúng như lời chúng tôi đã hẹn nhau.

Sau khi bàn bạc với nhau, chúng tôi thấy rằng Cao Bằng là tỉnh có sông liền sông, núi liền núi với tỉnh Quảng Tây của Trung Quốc, việc tìm đường sang Trung Quốc không phải là khó khăn lắm. Vấn đề là làm thế nào khi ra ngoài gặp các nhà hoạt động cách mạng ở hải ngoại họ tin mà không ngờ vực là mật thám. Chúng tôi quyết định cử người về Bắc Giang đón con trai cụ Đề Thám lên Cao Bằng để cùng xuất dương, vì có con trai cụ Đề Thám cùng đi là một bảo đảm chắc chắn; mặt khác cử người về gặp cụ nghệ Ngô xin mật hiệu và giấy giới thiệu.

Anh Bùi Đức Năng nhận nhiệm vụ gặp cụ Ngô Đức Kế còn tôi thì về Bắc Giang đón Hoàng Bùi Phồn lên. Bùi Đức Năng gặp được cụ nghệ Ngô nhưng không xin được giấy giới thiệu.

Đến đây chúng tôi lại gặp một khó khăn mới: lối đi sang Trung Quốc có bảo đảm thì chưa tìm được, để con cụ Đề Thám ở Cao Bằng lâu ngày thì tiếng đồn sẽ âm lên, đế quốc biết thì sẽ gặp nhiều trở ngại, nên chúng tôi quyết định cho Phồn trở lại Bắc Giang, hứa khi tìm được lối ra ngoài sẽ về đón”[382](#).

Lần thứ nhất Hoàng Bùi Phồn đến với cách mạng chưa thành.

Trong thời gian ở Phủ Lạng Thương, ông là nhân viên của Sở Lục lộ Bắc Giang và trọ tại nhà Cát Lợi trên phố Khách (nay là phố Lí Thái Tổ, thành phố Bắc Giang). Ở đó ông tiếp xúc với nhiều nhà báo, đọc nhiều bài viết về cha mẹ mình. Ông vẫn chờ đợi những đồng chí của mình mà không biết Ninh Văn Phan, Hoàng Đình Rong, Bùi Đức Năng đã sa vào tay kẻ thù.

Mùa thu năm 1945, trong không khí sôi sục của những ngày tiền khởi nghĩa, ông rời Phủ Lạng Thương lên Yên Thế để tìm Việt Minh, nhưng vừa tới Phồn Xương thì ông mất. Năm ấy Hoàng Bùi Phồn 37 tuổi.[383](#)

**4.** Ngay từ cuối năm 1897, khi tiếng súng vừa tạm ngừng, bọn thực dân như Gillard, Chesnay, Bonnafont đã nhảy vào Yên Thế chiếm đất, lập đồn điền. Hàng ngàn ha đất và rừng đã rơi vào tay chúng, hàng trăm gia đình nông dân trở thành thân phận tá điền. Bọn chúng vẫn không thỏa mãn lòng tham. Chúng chỉ mong nhỏ được căn cứ Phồn Xương và tiêu diệt Đề Thám để dễ bề làm ăn.

Các chủ đồn điền không ngừng gây sức ép với chính quyền thực dân Pháp. Chúng ra sức chèn ép những viên Đại lí Nhã Nam. Đối với Loyer, chúng chèn ép có sức khỏe kém không hoàn thành nhiệm vụ, vì thế Đệ Thám mới làm chủ hoàn toàn trong vùng. Còn Lacombe, viên Đại lí mới đến, tuy thông thạo tiếng Việt nhưng nhún nhường, chỉ làm cho người của Đệ Thám thêm táo tợn, vì họ thấy được che chở an toàn.

Ngày 21-5-1905, trong buổi họp với Công sứ Miribel, viên quan cai trị hạng nhất các chủ đồn điền, đại diện của Gillard, Tartarin, Chesnay và Boisedam đã tố cáo ở Phồn Xương có hàng trăm người được trang bị súng ống và có tới hai phần ba số người này muốn lấy lại các nương rẫy. Tên của Đệ Thám thực sự đã trở thành câu nói cửa miệng trong dân chúng An Nam. Họ đã đề ra quanh cái tên Đệ Thám những chuyện anh hùng và tài tình như một chiến sĩ. Trước tình hình ấy, Miribel hứa sẽ tìm mọi biện pháp để buộc nghĩa quân phải hạ vũ khí, phải kê khai danh sách từng người và tạo điều kiện cho các chủ đồn điền mở rộng phạm vi kiểm soát.

Về mặt quân sự, chúng vẫn tiếp tục chính sách khủng bố. Các thủ lĩnh như Đốc Giang, Đốc Khoát bị chúng bắt (1899), Đệ Huỳnh và Bang Kinh bị đày đi Guyane và Côn Đảo (1900), các nghĩa sĩ Vũ Văn Thuận, Lê Văn Hối ở Thần Nữ (Hà Nam) cũng bị giam vì liên lạc với Đệ Thám (1903).

Thâm độc nhất là chúng tìm mọi cách làm cho Đệ Thám mất hẳn uy tín và vòng hào quang. Bằng cách đặt ông ngang hàng với các hàng tướng Lãnh Túc, Thống Luận, Đốc Hỉ, chúng muốn làm cho tên tuổi của ông hoàn toàn mờ nhạt, chỉ còn là một chủ đồn điền ở vùng Phồn Xương. Nhân dịp hội chợ mùa xuân tổ chức ở Hà Nội, chúng bày đặt đủ cách để xếp ông ngang hàng với Lương Tam Kỳ, Bá Kỳ. Trong một bức điện tín gửi Công sứ Bắc Giang ngày 20-1-1903, Thống sứ Bắc Kỳ đã nói ra ý đồ của mình: “Tất cả các tỉnh ở Bắc Kỳ đều gửi phái đoàn người địa phương đến hội chợ Hà Nội. Chỉ có tỉnh Bắc Giang đến nay vẫn vắng mặt. Việc làm đó thật đáng tiếc cho tỉnh Bắc Giang, một tỉnh có nhiều người dân trong đó có nhiều kẻ đã quy thuận (Thống Luận, Lãnh Túc, Đốc Hỉ), nhưng họ còn giữ được khá nhiều uy tín trong dân chúng... Tôi nhấn mạnh đặc biệt những lợi ích thiết thực xảy ra về phương diện ảnh hưởng đến đạo đức và chính trị của chúng ta về việc đi thăm hội chợ của Đệ Thám. Một điều lạ lùng sẽ khiến cho dân chúng An Nam hỏi sao chỉ có một mình Đệ Thám được sống như người không muốn giao thiệp với chúng ta”.

Thống sứ Bắc Kỳ chỉ nhận được những dòng trả lời từ Bắc Giang, Nhã Nam: “Đệ Thám không bao giờ quyết định cái gì trước khi tham khảo ý kiến quân mình, bọn này thường tính toán nhiều phương án mà chủ tướng có thể lựa chọn”. Đến ngày 10-2-1903, cuộc vận động kết thúc thất bại vì Đệ Thám không nhận lời và hội chợ cũng đã đóng cửa.

Không làm giảm được uy tín của người thủ lĩnh, thực dân Pháp mở thêm nhiều đường ngang lối tắt trong vùng Yên Thế, trong đó có những con đường cắt “long mạch” của thôn Làng Chuông, nơi Đệ Thám sống gần trọn cuộc đời niên thiếu, và con đường quân sự Nhã Nam-Chợ Gồ, nối với con đường Bố Hạ-Mỏ Trạng (8-1904).

Đầu năm 1905, giặc Pháp vời Mgr. Vélasco lên Yên Thế để thuyết phục nghĩa quân. Được tin ấy, Đệ Thám cử một đoàn 65 người do Ba Biều cầm đầu đến Cao Thượng để hội kiến. Hai bên gặp nhau ở Đình Man và Mgr. Vélasco đành thất vọng vì không đạt được kết quả gì. Thực dân Pháp liền tìm nhiều cách khác, theo dõi rất chặt chẽ việc Phan Bội Châu xuất hiện ở Phồn Xương (1906), việc Diễn Ân và một người cháu Đệ Thám đến Hồng Kông để tìm đường sang Nhật Bản (1907).

Nguyễn Phan Quang trong *Việt Nam cận đại - những sử liệu mới* (tập I) viết: “Về tình hình Yên Thế năm 1907, viên chỉ huy tối cao các lực lượng quân sự ở Đông Dương báo cáo về Bộ trưởng Bộ Thuộc địa như sau: (...) về khó khăn khi hành quân, trước hết là địa hình vùng Yên Thế do những triền đồi nhấp nhô tạo thành, với rừng cây rậm rạp bao phủ, chằng chịt mây song, lau lách, phải chặt cây, phá bụi rậm để mở lối đi. Ngoài trừ vài khu rừng thưa đã được khai phá trồng trọt, khoảng giữa các ngọn đồi là khu rừng rậm che khuất tầm nhìn với những vũng lầy rải rác khắp nơi, với vài lối mòn xuyên rừng mà chỉ có thổ dân mới nắm được phương hướng.

Đây là một vùng đất lí tưởng để thực hiện những trận phục kích, và Đề Thám sẽ có thể tiếp tục sử dụng để chống lại chúng ta, nghĩa là chúng sẽ nhử chúng ta đến một khu trống trải nào đó đã được chúng bố trí bao vây trong các bụi rậm xung quanh; và khi ta lọt vào đó thì một hỏa lực khủng khiếp được tung ra, rồi chúng biến ngay lập tức không để lại dấu vết nào khi ta đến gần.

Địa hình tự nhiên nói trên càng đặc biệt lợi hại một khi Đề Thám biết cách phát huy bằng một hệ thống công sự kiên cố, tạo thành một bãi chiến trường lớn, mà những kẻ bảo vệ nó thì giấu mình bí mật chẳng ai có thể phát hiện được, ngoại trừ bản thân những người trong cuộc.

Hiện nay tại đây, Đề Thám có 150 đồng đảng, vũ trang mạnh bằng súng bắn nhanh, rất dũng cảm, rất thiện chiến vì liên tục chiến đấu, với những tướng lĩnh từng được thử thách qua nhiều chiến thắng, và suốt một thời gian dài chưa bị chúng ta trừng phạt (!)

Cũng cần nói thêm vai trò Đề Thám, vốn đã rất có uy thế, lại được cường điệu thêm qua những huyền thoại. Do vậy, uy thế của y trong trí tưởng tượng của lính bản xứ trong các đơn vị quân đội và cảnh sát của chúng ta là không thể coi thường.

Cuối cùng, cũng cần lưu ý rằng người dân bản xứ ở đồng bằng rất sợ hãi khi phải luồn sâu trong rừng rậm, vì vậy đã gây nhiều khó khăn cho các đơn vị hành quân. Lính tuyển mộ ở Bắc Giang không đem lại hiệu quả gì đáng kể trong các cuộc hành quân. Còn thám báo thì lại càng khó tuyển chọn và hiệu quả cũng rất hạn chế (Kho lưu trữ Quốc gia Pháp (Paris) - IND-A5.NF/597)".

Ngay một việc rất nhỏ của Đề Thám là khánh thành chùa Chợ Gổ (quen gọi là chùa Tám Mái) và hội chùa Ngọc Lí, chúng cũng lo sợ. Công sứ Bắc Giang liên tiếp báo cáo lên Thống sứ Bắc Kỳ và cả Toàn quyền Đông Dương. Chúng cắt cử quân lính canh phòng, cài người trà trộn vào do thám. Các đồn binh Nhã Nam, Mỏ Trạng, Bồ Hạ, Cao Thượng, Hà Châu ở trong tình trạng báo động suốt mấy ngày cuối tháng 9-1907. Tất cả những việc làm đó đã dẫn đến cho chúng một kết luận: "Không có gì cho phép ta nghĩ rằng lão ta từ bỏ điều mơ ước dùng bạo lực đuổi chúng ta ra khỏi xứ Bắc Kỳ".

Cuộc *Khởi nghĩa Hà Thành* đêm 27-6 không thành, nhưng việc đầu độc đã tác động đến binh lính sĩ quan Pháp và giới cai trị ở Đông Dương. Sau đó mấy hôm liền, sĩ quan và lính Pháp không dám ăn cơm ở trại. Chúng bắt bọn cai, đội phải thường xuyên kiểm soát nghiêm ngặt các chỗ nấu ăn, trước khi đem thức ăn lên, chúng bắt bọn này cùng với nhà bếp phải nếm trước. Một số còn đòi đuổi hết bồi bếp Việt Nam ra khỏi quân ngũ.

Bọn chúng dao động đến nỗi ngày 30-6, trong một cuộc họp do nhà cầm quyền triệu tập ở Khách sạn Hà Nội để giải thích tình hình cho Pháp kiều yên lòng, một bọn 250 tên đã xông tới Dinh Toàn quyền để chất vấn và đòi có biện pháp trừng trị thích đáng bọn phiến loạn. Bọn chúng yêu cầu được phát vũ khí để tự vệ. Báo chí thì nhau công kích Bộ chỉ huy và Sở Mật thám, vì đã dò ra âm mưu bạo động từ trước mà vẫn để xảy ra vụ đầu độc. Chiều 30-6, khi một đơn vị lính khố đỏ đi qua phố, một nhóm Pháp kiều đã tỏ thái độ hằn học chửi bới và hành hung một người lính. Nhiều tin đồn đồn dập đưa tới, như tin nhân ngày Quốc khánh Pháp (14-7-1908), binh lính người Việt sẽ nổi dậy cướp thành Hà Nội, làm cho bè lũ thực dân cuống quýt lo sợ.

*"Hội Tây năm nay kém vui, dân chúng người bản xứ đều không hăng hái tham gia bằng các năm trước... Đâu đâu cũng có một mối lo ngại bao trùm làm cho các cuộc vui kém hẳn phần nao nhiệt"*<sup>384</sup>.

Tin đưa vào đến Sài Gòn, nhân dân càng nức lòng. Định chuẩn bị tăng viện cho Hà Nội. Nhiều đơn vị trọng pháo 75 li được lệnh sẵn sàng xuống tàu.

Ngoài ra trong năm 1908 tại Yên Thế đã xảy ra nhiều vụ ám sát người Âu do thủ hạ Đề Thám thủ mưu như vụ ám sát tên Fleury, Giám thị công chính, và vụ ám sát tên Giám binh Verdereau.

Một sự kiện khác khá quan trọng cũng xảy ra trong năm 1908 là giữa năm đó có những toán



cải lương Trung Hoa tràn vào Bắc Kỳ gây cho Pháp nhiều tổn thất tại các vùng Hà Giang, Yên Bái, Tuyên Quang. Những toán quân này phân tán thành từng nhóm nhỏ, có nhóm vượt biên giới về Trung Hoa, có nhóm tràn về hoạt động ở Chợ Chu, chân dãy núi Tam Đảo, có nhóm về tận Yên Thế liên lạc với Đề Thám như nhóm Lương Tú Xuân.

Công sứ Thái Bình trong một bản báo cáo viết: “Tuần lễ vừa rồi chúng tôi đã bắt được một bộ phận toán giặc cách đây 5 tháng đã xông vào cướp nhà một viên chánh tổng, bộ phận toán giặc còn lại đã ẩn náu ở Yên Thế. Cái tên Đề Thám đã trở thành lá cờ của tất cả những bọn hung đồ ở Bắc Kỳ”.

Công sứ Phúc Yên viết rằng: “Đã đến lúc cần thiết phải từ bỏ cái lí thuyết nguy hiểm về thực tiễn và rất khó chứng minh về quyền cư trú mà ta vẫn dành cho Đề Thám”.

Công sứ Lạng Sơn cho biết: “Điều tin chắc của tôi là có sự phối hợp hoàn toàn giữa bọn cải cách và những người cách mạng An Nam và tất cả đều đến quy tụ dưới lá cờ Đề Thám... Vậy nên tôi nghĩ rằng những sự kiện nghiêm trọng đang sắp sửa nổ ra ở Bắc Kỳ và chúng ta sẽ sai lầm nếu chúng ta mắc vào đó”.

Công sứ Bắc Giang chưa chát khi viết: “Cái thờ ơ buông lỏng của 10 năm thì đến nay đã làm cho những kẻ chân đất ấy thành ra gần như những đấng anh hùng, nâng cái bọn giết người dung tục ấy lên hàng ngũ những nhà cải cách xã hội”<sup>385</sup>.

Cuối tháng 8-1908, Morel lại cử Bouchet đi công cán ở Yên Thế một tháng với nhiệm vụ “đi khắp vùng Yên Thế thăm dò tâm trạng dân chúng, cố gắng lấy được số liệu khí giới của Đề Thám, dò xem bên cạnh lão có những thủ lĩnh cách mạng mà các quan đầu tỉnh đã phi báo hay không, xem chúng có những hầm hào trên những gò bao bọc chiến lũy Phồn Xương lên Chợ Gồ hay không. Tóm lại thu lượm càng nhiều tin tức càng tốt”.

Sau khi được Phủ Thống sứ Bắc Kỳ chuyển tới bản báo cáo mật của Bouchet về tình hình Yên Thế, kết hợp với các mật báo khác, trong đó có báo cáo của Phòng Nhì<sup>386</sup>, Toàn quyền Đông Dương Klobukowski, đã liệt kê một số việc làm của Đề Thám như sau:

- Ngay từ năm 1905, trong khi các nhà nho lập các hội kín và khai thác dư luận về cuộc chiến tranh Nga-Nhật, thì Đề Thám bước vào hành động và mưu tính tìm đồng minh trong hàng ngũ lính bản xứ.

- Đầu năm 1907, Đề Thám mưu tính hai cuộc nổi dậy trong binh lính khổ đở Bắc Ninh và lính khổ đở thuộc Trung đoàn 4 ở Nam Định. Đầu năm 1907, Đề Thám tuyên truyền trong giới nhà binh ở Hà Nội, do cựu lí trưởng Lá Nho và ông đồng Lang Xeo chịu trách nhiệm. Có nhiều cuộc họp đã diễn ra ở Hàng Buồm với sự tham gia của hai viên đội pháo binh khổ đở Nguyễn Trị Bình, Dương Bê. Lí Nho đã phân phát nhiều bằng sắc đem từ Yên Thế về dưới danh nghĩa Cường Để. Phan Bội Châu là linh hồn của phong trào và Đề Thám là người tổ chức và chỉ huy tại chỗ<sup>387</sup>.

- Đề Thám đã vạch ra một kế hoạch đánh chiếm Hà Nội vào ngày 15- 11-1907 với sự hiệp đồng của lính khổ đở được trang bị đầy đủ để đi tập trận ở Tông (Sơn Tây), nhưng bị lộ, phải hoãn lại. Đề Thám đã yêu cầu hành động gấp, khích lệ mọi người phân phát thư, ban những thanh gươm lệnh. Một âm mưu mới nhằm chiếm thành được chuẩn bị, nhằm vào đêm 16 rạng ngày 17-5-1908 nhưng phải hoãn lại vì chuẩn bị chưa xong.

- Để bổ khuyết cho sự thiếu phương tiện tấn công, Đề Thám đã cho tiến hành đầu độc các binh sĩ Pháp, gửi thư khích lệ, cử Diễn Ân và Hai Cán về Hà Nội tiến hành một chiến dịch cách mạng có mục đích đuổi người Pháp ra khỏi xứ An Nam.

- Duy chỉ có Đề Thám là giữ nguyên vòng hào quang hùng cường và không có gì cho phép ta nghĩ rằng lão ta từ bỏ điều mơ ước dùng bạo lực đuổi chúng ta ra khỏi xứ Bắc Kỳ. Do đó phải vĩnh viễn đuổi Đề Thám ra khỏi Phồn Xương.

- Đề Thám có những hành động đồng lõa trong sự kiện ở Trung Kỳ, tiếp nhận nhiều thủ lĩnh phong trào cách mạng và để họ nương náu ở đó. Các vụ ở Phúc Yên, sự tuyên truyền ở Thanh Hóa đều do Đề Thám chỉ đạo.

Klobukowski tên đầy đủ là Antony Wladislas Klobukowski (1855-1934), sinh ra trong một gia đình gốc Ba Lan, cha là Romain Klobukowski, xuất thân từ một gia đình quý tộc ở Wielgomlyny, gần Łódź. Antony Klobukowski học trong một trường Ba Lan ở Bagneux rồi đến Batignolles. Sau khi tốt nghiệp trung học, Klobukowski lên Paris theo học ngành Luật tại Đại học Paris. Sau một thời gian làm việc tại Yonne, Deux Sèvres, Niort, Parthenay... Klobukowski sang Đông Dương, vào Sài Gòn làm việc với Thống đốc Nam Kỳ là Thomson.

Ngày 26-8-1908, Antony Klobukowski được bổ làm Toàn quyền Đông Dương và giữ chức vụ này tới đầu năm 1910. Sau khi rời Đông Dương, Klobukowski trở thành Đại sứ Pháp tại Bỉ.

*Bản ghi nhớ của Văn phòng 5 Bộ Thuộc địa Pháp về Đề Thám* cũng viết: “Ngay sau khi đến Đông Dương, Toàn quyền mới Klobukowski đã quan tâm đến tình hình này. Trước hết (qua điện tín ngày 27-10-1908), ông cho rằng cách tốt nhất là tiến hành một cuộc hành quân cảnh sát đơn giản, hơn là sử dụng một biện pháp mạnh. Thế nhưng, trong báo cáo chính trị của ông ngày 5-12 tiếp sau đó và điện tín ngày 13-1-1909, viên chức cao cấp này cho biết lại xuất hiện những hoạt động của bọn phiến loạn, kể cả khả năng chúng liên kết với quân lính Trung Hoa ở Quảng Tây, và ông đã yêu cầu nhà chức trách quân sự cần tiến hành ngay những cuộc hành quân đàn áp.

Các cuộc hành quân này trước hết nhằm loại bỏ những chỗ dựa của Đề Thám ở vùng thượng du Bắc Kỳ cũng như ngay tại Thanh Hóa, bằng cách tổ chức những cuộc truy lùng liên tục các toán lính Trung Hoa và theo dõi hoạt động của chúng”.

Để thanh toán cuộc khởi nghĩa Yên Thế trước mùa hè năm 1909, Klobukowski đã triệu tập một hội nghị gồm Thống sứ Bắc Kỳ và Thiếu tướng Tổng chỉ huy quân đội Đông Dương để “quyết định một chiến dịch chuẩn bị vô cùng bí mật, sẽ mở màn ngay sau tết Âm lịch, trong khi mọi sự nghi ngờ của Đề Thám đã hình như bị ru ngủ và trước khi lão có thể kêu gọi đến các thủ hạ đồng đảng ở các tỉnh”.<sup>388</sup>

Klobukowski “đã tỏ rõ quyết tâm thật đầy đủ về vấn đề này, sau khi đã biết ý đồ của tướng Geil, vẫn tiếp tục cuộc kinh lí Lào và sẽ rời Bắc Kỳ một vài ngày trước khi chiến dịch mở màn”.<sup>389</sup>

Ngày 28-1-1909 (mồng 7 Tết Kỷ Dậu), Thống sứ Bắc Kỳ đã phát lệnh trung tập bốn đại đội bộ binh thuộc địa, ba đại đội rưỡi lính khố đỏ, một trung đội lê dương, một khẩu đội pháo dã chiến, một khẩu đội sơn pháo, một đại đội công binh, một trung đội kỵ binh đặt dưới quyền chỉ huy của Đại tá Bataille, Sư trưởng Sư đoàn 2, được quyền điều khiển tất cả lực lượng khố xanh của Bắc Giang, Phúc Yên, Thái Nguyên. Đồng thời Thống sứ Bắc Kỳ Morel cũng ra một yết thị dài dòng kể tội Đề Tham và kêu gọi quan lại các cấp, hội đồng tư vấn, chánh phó tổng, chánh phó lí, kì hào và thường dân ủng hộ Chính phủ, lập công và kêu gọi nghĩa quân đầu hàng, quy phục.

Kể từ mùa xuân năm Kỷ Dậu, Đề Thám và những người bạn chiến đấu của ông lại bước vào khói lửa để viết tiếp những trang sử mới.

## HOÀNG HOA THẨM VÀ YÊN THẾ QUẬT KHỞI (1909)

1. Tấn công quy mô lớn vào Yên Thế lần này, thực dân Pháp đã phải tính toán tới mọi trở lực cũng như thế mạnh của Đề Thám và nghĩa quân:

- Đặt lên hàng đầu những khó khăn tự nhiên của Yên Thế, một xứ sở phù hợp một cách tuyệt diệu cho chiến tranh bất ngờ, đánh úp, còn nghĩa quân thì sẽ biến mất như một ảo ảnh không để lại dấu vết gì.

- Hệ thống đồn lũy của nghĩa quân kiên cố, biến thiên nhiên thành chiến trường mênh mông, bí ẩn.

- Lực lượng nghĩa quân tuy chỉ có 150 người nhưng được trang bị tốt, có bản lĩnh gan góc hiểm có của người An Nam, thiện chiến, có lòng tin vững chắc vào người đứng đầu - người chỉ biết đến chiến thắng, và uy thế ấy khiến cho binh lính bản xứ trong quân đội Pháp lo sợ.

- Người đồng bằng kinh sợ khi phải đi lên rừng thiêng nước độc, nên chỉ tuyển được dân binh ở Bắc Giang, các thám báo hầu như không mộ được.

- Trong cuốn *Résumé historique des événements militaires survenus aux colonies en 1909* (Tóm tắt lịch sử các sự kiện quân sự xảy ra tại các thuộc địa năm 1909), tác giả cho rằng, cuộc chiến đấu chống lại Đề Thám là một cố gắng rất lớn và "lớn đến mức mà lịch sử cuộc xâm lược Đông Dương của chúng ta, đã từ lâu không còn ghi lại điều gì khác [ngoài ông ta và cuộc chiến do ông ta tiến hành]".

- Các tác giả trong *Histoire militaire de l'Indochine* cho đây là thời điểm đặc biệt phù hợp bởi lúc này đang là tiết xuân, quân đội Pháp sẽ có mấy tháng liên tiếp được hưởng không khí mát mẻ, không bị cái nóng nhiệt đới hành hạ. Hơn thế nữa, Tết cổ truyền của người An Nam vừa qua, các kho dự trữ thóc gạo và thực phẩm của Đề Thám chắc chắn đã bị hao hụt nhiều, chưa kịp xay giã và tích lũy, do đó đối phương khó có đủ lương thực để sử dụng trong thời gian dài khi họ phải chạy vào rừng.

Những dự đoán trên có thể kiểm chứng về độ chuẩn xác qua lời khai của Đỗ Duy An - cai kho của nghĩa quân, bị lạc trong rừng, ra đầu thú tại Nhã Nam: "Tôi đến với Đề Thám vào tháng 10 năm ngoái [11-1908]. Tôi đến để thay chân Ba Phú, tức Be Trúc, để làm cai kho. Đề Thám có 3 người biết chữ Hán: Điển Ân làm việc giấy tờ quan hệ, Đỗ Mưu [Hoàng Văn Mưu - trong nguyên bản ghi là *Do Null*] thảo những giấy tờ triệu tập và kêu gọi các tổng xá đóng góp, còn tôi giữ sổ sách ghi chép về thóc lúa tiền bạc. Vụ mùa năm ngoái thu hoạch tới 5.000 phượng; tiền trong quỹ còn độ 2.000 đồng bạc"<sup>390</sup>.

Thiếu tướng Tổng Tư lệnh Geil, vốn là sĩ quan cấp tá trong đạo quân của Voyron nhảy vào Yên Thế 17 năm trước (3-1892) đã yêu cầu Đại tá Bataille, Sư đoàn trưởng Sư đoàn 2 chỉ huy đạo quân tấn công Yên Thế phải: chủ động tiến công trong tuyệt đối bí mật, mau lẹ không cho Đề Thám trốn thoát hoặc có thời gian tập hợp lại lực lượng. Không có hoạt động gì trước ngày hành binh và chỉ có sĩ quan cấp tá mới được biết ngày khởi sự. Chỉ khi nào các đơn vị tới nơi tấn công cuối cùng mới được biết ngày khởi sự và hướng tấn công và mục đích chiến dịch.

Ngày 28-1-1909, Thống sứ Bắc Kỳ ra lệnh trung tập một lực lượng 15.000 quân chính và khố xanh của các tỉnh Bắc Giang, Phúc Yên, Thái Nguyên. Bataille đã bố trí hai cánh quân cơ động đánh vào Phồn Xương - Am Đông.

- Cánh quân của Thiếu tá Mayer gồm 100 lính khố xanh, đại đội khố đỏ (Đại úy Colloy), đại đội lê dương (Đại úy Irigaray), tiểu đội súng máy (Trung úy Vireaud), khẩu đội sơn pháo 80mm (Trung úy Morliere), nửa đại đội công binh (Đại úy Le Gros).

Cánh quân này rời Đáp Cầu trong đêm 28-1 để đến Yên Thế rạng ngày 29-1.

- Cánh quân của Thiếu tá Le Canu gồm 100 lính khố xanh, đại đội lê dương (Đại úy Bos), đại

đội khổ đỏ (Đại úy Plailly), khẩu đội sơn pháo 800mm (Thiếu úy De La Hardrouyère), nửa đại đội công binh (Thiếu úy Gaubert).

Một bộ phận lớn rời Phủ Lạng Thương đêm 28-1 lên Bố Hạ, bộ phận còn lại đóng ở Kép sáng ngày 29-1.

Để bảo vệ an ninh, ngăn cản sự rút lui và tiếp tế lương thực của nghĩa quân, Bataille còn cho bố trí:

- Đội quân bảo vệ đường sắt do Đại úy Vincent chỉ huy gồm nhiều đơn vị đóng ở Than Muội, Đá Bàn, Sông Hóa, Bắc Lệ, Suối Ngang, Kép.

- Phân khu Mỏ Trạng do Đại úy Barbasat chỉ huy gồm nhiều đơn vị chốt ở đồn binh Mỏ Trạng và Na Lương.

- Phân khu Chợ Phổng gồm nhiều đơn vị do Trung úy Lamy chỉ huy đóng ở các đồn binh Chợ Phổng, Mẹt.

- Phân khu Hà Châu gồm nhiều đơn vị do Đại úy Pages chỉ huy trong đó có Đại đội cũ của Đại úy ở Đáp Cầu, Trung đội sơn pháo của Trung úy Gey từ Hà Nội tới Hà Châu và các đơn vị khổ xanh ở các đồn binh Hà Châu, Đa Phúc, Trần Xá, Đức Thắng, Đông Lỗ, Cao Thượng.

Tại Phủ Lạng Thương còn đặt một binh trạm do Đại úy Schwarz chỉ huy đại đội bộ binh thuộc địa, đại đội khổ đỏ, khẩu đội sơn pháo dã chiến 75mm của Đại úy Pidou, đồng thời đây cũng là trạm tiếp tế, tải thương cho các cánh quân Le Canu (đường thủy), Mayer (đường bộ) và Phân khu Chợ Phổng, đội bảo vệ đường sắt Bắc Ninh - Đáp cầu dành cho Phân khu Mỏ Trạng, Hà Châu (đường bộ). Đồng thời, một kho hậu cần được đặt ở Phủ Lạng Thương, còn các kho tổng hợp do các cánh quân đặt. Một trạm xá được lập ra ở Nhã Nam do bác sĩ Lecombe cùng bác sĩ Jubin và 9 y tá phụ trách. Các phòng điện báo Bố Hạ, phụ trách tuyến Kép-Nhã Nam, và các phòng thông tin quan trắc Nhã Nam, Kép, Cao Thượng, Đức Thắng, Hà Châu được tăng cường nhân viên và vật tư ở Hà Nội. Tiếp theo chúng còn lập thêm tuyến Nhã Nam đi Mỏ Trạng, qua Chợ Gổ vào ngày 10-2-1909.

Đến 6 giờ chiều ngày 29-1, cánh quân Mayer đã ở Nhã Nam, cánh quân Le Canu đã ở làng Chiềng, vị trí tiền tiêu của làng Núa.

Theo Bonnatont - bút danh Le Nhà Quê, trên tờ *Avenir du Tonkin*, được E. Maliverney dẫn lại trong *L'homme du jour Le De Tham*, thì trong nhiều tuần lễ trước khi cuộc tấn công vào căn cứ Phồn Xương diễn ra, đã có một cuộc thương thảo giữa viên chỉ huy tác chiến của Đề Thám với Đại lí Nhã Nam Lacombe. Nhưng tác giả không cho biết nội dung và kết quả của cuộc thương thảo mà chỉ cho biết “viên chỉ huy này mà tôi đã gặp và nói chuyện ngay trên địa bàn của những cuộc hành quân, phàn nàn về sự cứng rắn và thô lỗ của Đề Thám đối với y. Ngày 28-1, lúc ban chiều, một phái viên [của Đại lí Nhã Nam] được cử đến báo cho viên chỉ huy này rằng, nếu y muốn phục vụ chúng ta, thì y cứ việc đến tòa Đại lí vào lúc trước nửa đêm, sau khi đã gửi vợ và các con y đến trước. Gia đình y đã đến ngay sau đó, còn y thì đã đến gặp ông Lacombe lúc 22 giờ đêm. Chính viên chỉ huy này mà tôi giấu tên bởi sợ y sẽ bị báo thù, đã là người hướng đạo cho Phân đội Bennechy, Richy và cung cấp mọi tin tức mà y biết... Phải có một người hướng đạo kiểu này mới có thể đi vòng quanh các đồn của Cả Dinh và Cả Huỳnh, hai người con nuôi của Đề Thám, còn đáng sợ hơn y... đã thể không đội trời chung với Pháp. Cái cụm làng xóm lập thành giang sơn của các tên cướp mà nước Pháp đã bao dung trong nhiều năm ở Yên Thế, bao gồm những ổ đề kháng bằng đất nện, khuất trong rừng cây và nối liền với nhau bằng một con đường duy nhất. Mỗi ổ đề kháng gồm có nhà ở, nhà kho, trạm quan sát, bao quanh bởi những con đường phủ kín, những hang hốc, những lối đi bí mật. Những công sự này được xây dựng trên các ngọn đồi, nhưng ẩn trong rừng rậm, tầm mắt bị che khuất. Phải đứng từ trên cao mới nhìn thấy, và bọn giặc canh gác suốt ngày đêm trên đài quan sát để tránh không gây thiệt hại cho các trạm tiền tiêu luôn quan sát từ xa, nhằm tránh một cuộc tập kích vào cụm đề kháng”<sup>391</sup>.

Mặc dù đã có những quy định chặt chẽ về các biện pháp giữ bí mật, nhưng Công sứ Bắc Giang và Đại lí Nhã Nam muốn lập công đầu, cho rằng chỉ cần ba đơn vị khổ xanh là có thể tiêu diệt được nghĩa quân. Mờ sáng 29-1-1909, sau khi căn dặn: “Rạng sáng thì các anh sẽ tấn công vào chiến lũy Phồn Xương và Am Đông, các anh phải dũng cảm, chớ quên mình là khổ xanh, là một bộ phận của đạo quân đã từng có một quá khứ oai hùng”, Lacombe cho quân rời Nhã Nam.

Một vài tên khổ xanh lên vào cổng hậu đốt nhà xe. Thấy động, Đề Thám cùng các thủ lĩnh bèn dàn thế trận và:

*Sai người đẩy tớ đi ngay*

*Cưỡi ngựa cầm giấy ra rày Nhã Nam.*

Ngay loạt đạn đầu, nghĩa quân tiêu diệt tại chỗ 20 tên. Colonna trúng đạn ngã gục. Chánh vệ Courteix mang quân bỏ chạy, “bà Ba thắng thế đuổi vào chùa Lèo”. Ngoài các thiệt hại kể trên, sự việc còn “đánh thức sự cảnh giác của Đề Thám”, phá vỡ yếu tố bí mật và làm cho nghĩa quân giành lại thế chủ động. Đồng thời, nó cũng khiến cho “ông Lacombe, quan cai trị Đại lí Nhã Nam, tác giả chính của sự thất bại ngày 29-1 đã về hẩn Pháp để chuyên tâm làm việc bán đồ nữ trang. Đó là cái đẹp của sự vô trách nhiệm của nhà đương cục”<sup>392</sup>.

Chọn thời điểm tấn công nghĩa quân vào ngày mồng 8 Tết Kỉ Dậu (29-1-1909), ngoài yếu tố bất ngờ, hoàn toàn bí mật, thực dân Pháp còn biết rất rõ lực lượng nghĩa quân đã bị phân tán do phong tục ngày Tết cổ truyền. Các cánh quân Phúc Yên do Hai Nôm chỉ huy mới đang trên đường trở lại Yên Thế. Đội quân người Mường của Hà Triều Nguyệt về Thanh Hóa chưa ra kịp và sau này đã đầu hàng quân Pháp, trở thành toán lính đồng gây nhiều tội ác với nghĩa quân và nhân dân Yên Thế. Nhóm cải cách của Lương Tú Xuân, Hoàng Ninh Dương tuy có mặt ở Yên Thế nhưng không có ý chí chiến đấu, khi quân Pháp nổ súng đã vội vã lùi về biên giới Việt-Trung. Đề Thám chỉ còn có bên mình bà Ba Cẩn, Cả Trọng, Cả Dinh, Cả Huỳnh, Ba Biểu, Cai Tể, Cai Sơn, Lí Thu, Cả Can, Hai Cán, và trên 100 tay súng. Vợ con, thân nhân của các thủ lĩnh rất nhiều. Trong mấy ngày nghỉ ngơi, thóc gạo, lương thực đã voi cạn. Một số bài về dân gian đã ghi nhận sự kiện và hoàn cảnh khó khăn này:

*Tháng Giêng Kỉ Dậu - Duy Tân*

*Lại toan mở hội ân cần phô trương*

*Quần là, khăn lượt, áo lương*

*Môn thành chu tử sẵn sàng tốt tươi*

*Chè lam, rượu cúc khuyến mời*

*Mừng xuân náo nức vui chơi cờ bài.*

và:

*Tháng Giêng sắp sửa hội hè*

*Quan Hoàng rang đồ nấu chè làm chay*

*Cước tếch (Courteix) nó nhảy vào ngay.*

Trận tấn công của binh lính mấy đồn Cao Thượng, Nhã Nam, Mỏ Trạng vào Phồn Xương đã kết thúc, Đề Thám cho Cai Sơn và 5 nghĩa quân đưa số vợ con và thân nhân tạm lánh sang đồn Trại Cọ rồi tìm cách đưa về các cơ sở ở Lương Phong, Mai Đình (Hiệp Hòa). Trong tình hình *đàn bà, con trẻ như ong, đến đêm lại rút đồn trong Bà Già* là việc không thể nào tránh khỏi. Nửa đêm hôm ấy, Đề Thám cho làm lễ để rước bách thần về Đồn Hom:

*Sấm sanh lễ vật hảo cầu*

*Quan Hoàng ra khẩn trước sau ân cần*

*“Dám xin cầu các bách thần*

*Lòng tôi vốn có nghĩa nhân bấy chầy...”.*

Hai giờ sáng 30-1, Đệ Thám cùng đại bộ phận thủ lĩnh rút khỏi căn cứ<sup>393</sup>, chỉ để lại một bộ phận nhỏ chốt giữ đồn Phồn Xương và Am Đông nhằm giam chân địch. Sáng 30-1, cánh quân Mayer xuất phát từ Nhã Nam, cánh quân Le Canu xuất phát từ làng Nứa, ồ ạt tấn công và nã pháo vào các đồn.

Sử dụng một lực lượng hơn 1.000 quân, lại có một hỏa lực rất mạnh nhưng quân giặc không dễ dàng đè bẹp các ổ để kháng của nghĩa quân.

Mãi đến 11 giờ, khi nghĩa quân rút lui, các cánh quân Mayer và Le Canu mới chiếm được Phồn Xương-Am Đông. Sau khi đặt Tổng hành dinh ở Phồn Xương, Bataille điều cánh quân Mayer tiến lên chốt giữ Mỏ Trạng, đưa các đồn binh Cao Thượng, Bồ Hạ, Nhã Nam vào Chi khu Nhã Nam để án ngữ con đường Hà Châu, Bồ Hạ.

Suốt ngày hôm sau, cánh quân Le Canu đi sức sạo các khu rừng lân cận nhưng không phát hiện được dấu hiệu gì. Bataille phải thừa nhận: “Những tin tức về các toán giặc rất hiếm vì Đệ Thám khi rút chạy đã hầu như tạo ra một khoảng không quanh các đám quân của ta đang chiến đấu. Một số dân lẻ tẻ còn lại trong vùng không dám công khai đứng về phía chống lại ông bạn láng giềng”<sup>394</sup>.

Bằng một cuộc rút lui bí mật và nhờ lòng dân, nghĩa quân Yên Thế đã lấy lại được thế chủ động.

Bonnafont tường thuật lại và được E. Maliverney dùng lại trong sách của mình như sau:

“Vậy là, ngày 29-1, vào lúc 5 giờ sáng, Thanh tra Bennechi và Giám binh Richy, từ Nhã Nam, được tên địch quy hàng hướng dẫn, lên đường để đánh úp đồn của Cả Dinh. Cũng vào khoảng giờ ấy, nhưng theo hướng tấn công chính diện, các Giám binh Courteix và Colonna, đi theo đường Nhã Nam, Chợ Gổ, Mỏ Trạng. Cuộc phóng hỏa một gian nhà tranh hoặc một đồng rạ sẽ là hiệu lệnh tấn công cho cả hai nhóm.

Cuộc tấn công được tiến hành cùng một lúc ở cả hai phía. Courteix và Colonna phải tháo lui trước một hỏa lực rất mạnh. Phải đem Colonna về phía sau vì y vừa bị một viên đạn Lebel xuyên qua đùi. Có 6 tên lính bị thương hay bị giết. Một tên bếp và một tên đội của Courteix cũng đổ xuống ngay bên cạnh y. Nhưng trong khi xảy ra những sự kiện này ở sau làng Lèo một chút, thì trên con đường dẫn đến ngôi chùa nổi tiếng của Đệ Thám mà chúng ta đã nói tới nhiều vào năm ngoái, cuộc chiến đã diễn ra ngay dưới chân đồn Cả Dinh và sau đó là ở ngay bên cạnh đồn của Cả Huỳnh.

Khi quân của Bennechi, Richy tiến đến gần 100 m thì trận đánh ác liệt đã diễn ra ở cả hai phía. Bọn giặc gào thét inh ỏi, chửi bới bọn lính, viên Thanh tra và viên Giám binh. Hai nhóm quân địch từ một con đường kín xông ra đánh ngang sườn, rồi từ các bụi rừng bên cạnh đạn bắn ra như mưa. Trong tình thế ấy, quân ta đành phải rút ra.

Cuộc tấn công ác liệt này đã dẫn tới kết quả là quân địch phải rút khỏi vị trí, để lại vài tên do thám nhưng chúng phải bỏ đi vào hôm sau khi đạn pháo bắn gây nên những đám cháy.

Những đồn này thật sự là những mê cung với các hầm hố, những ụ đất, những đoạn hào, những căn nhà, những đường đi bí mật, phải biết rất rõ mới đi lại được.

Ngày thứ Bảy, 30-1, tất cả các ngôi nhà, chùa, kho tàng của Đệ Thám đều bị quân ta chiếm. Thiếu tá Le Canu, người đầu tiên đi theo con đường rừng từ làng Nứa, tiến vào nơi ở của vua Yên Thế. Những ngôi nhà buồn thảm đã bị phá hủy trong cuộc chống trả và cuộc tấn công, vẫn còn tìm thấy nhiều thóc lúa dự trữ. Có khá nhiều công sự mới được Đệ Thám và các chỉ huy xây dựng. Đã rõ ràng là, từ 2 năm nay tên giặc nổi tiếng đã tăng cường phòng ngự và chuẩn bị sẵn sàng để hoặc là đón tiếp những người Trung Hoa mà y đã có quan hệ từ lâu, hoặc là để đóng vai trò quan trọng hơn nhằm thực thi ý đồ chống Pháp và chống lại trật tự xã hội.

Tóm lại, đã đạt được một kết quả nếu chưa thực hoàn hảo, thì ít nhất cũng khá hài



lòng: đó là cuộc chiếm đóng của nước Pháp một vùng đã tuột khỏi quyền lực của chúng ta...” (E. Malivemey. *L'homme du jour Le De Tham.*)

Ở một cuốn sách khác, Bonnafont mô tả: “Tôi được Đại tá Bataille tiếp ngay ở Tổng hành dinh đặt ở ngôi nhà riêng của Đề Thám. Tôi thấy trên bãi cỏ xác hai lính khố xanh, súng và đạn đã bị mất. Vài phát súng từ cánh rừng lân cận bắn ra. Phòng ăn đặt trong tòa nhà trung tâm. Đó là một phòng rất rộng có thể chứa được 200 người nhưng còn cách biệt rất xa cái cung điện bằng đá hoa, những cột gỗ mun của các tay làm trò hề cho báo *Buổi Sáng*. Mái lợp tranh, tường bằng đất trát, các cột bằng gỗ xấu, giường và máng nước bằng tre... Rồi đến nhiều nhà tường đất trát, lợp tranh, phần lớn được dùng làm chỗ chứa với những tấn phen tạo thành hình trụ lớn đầy thóc. Mọi thứ dùng để phòng thủ”. (Bonnafont. *Trente ans Tonkin.*)

Theo tin của thám báo mà Đại tá Bataille nhận được, toàn bộ lực lượng của nghĩa quân sẽ tập trung về Đồn Hom với các nhóm chính như sau:

- Nhóm Đề Thám, Cả Trọng, bà Ba khoảng 30 tay súng.
- Nhóm Cả Dinh, Ba Biểu khoảng 25 tay súng.
- Nhóm Cả Huỳnh từ 20 đến 25 tay súng.
- Nhóm Lí Thu, còn gọi là Lí Già hay Đề Báo, khoảng 15 tay súng.
- Nhóm Trung Hoa của Lương Tú Xuân, Hoàng Ninh Dương khoảng 15 tay súng.

Tổng cộng tất cả chừng 110 tay súng.

Bố trí xong trận địa ở Trại Trễ-Suối Mọc và Bụ Ao, Cả Trọng cho Lí Nhã, một nghĩa quân can đảm, đang là lí trưởng Dĩnh Thép ra làm nhiệm vụ “đưa đường” cho quân Pháp.

Đang bị mù mịt về tin tức của nghĩa quân, lại rất tin Lí Nhã nên Bataille rất mừng. Hơn nữa, đường đi ở đây rất khó khăn, “không thể nào khám phá ra; phải dùng rìu hoặc dao phát rừng mới đi được. Giữa những quả đồi, trừ một vài mảnh rừng thưa chật hẹp đã khai hoang và trồng trọt, còn lại là rừng thẳm, tầm mắt chẳng biết đâu vào đâu, luôn luôn đi trên một vùng đất rải rác bãi lầy và chỉ có dân chúng ở đấy là biết là con đường ấy dẫn đi đâu mà thôi”<sup>395</sup>.

Ngày 1-2, Bataille cử hai toán trinh sát của các cánh quân Le Canu và Mayer đi theo Lí Nhã và Tèo, em trai của ông, đi trinh sát và xuất phát lúc 10 giờ ở Dĩnh Thép. Lực lượng địch gồm 2 trung đội lính Âu và 34 lính khố xanh.

Nghĩa quân đã chờ sẵn chúng ở các đường hào và hố cá nhân chìm sâu dưới đất (vì thế Trại Trễ được gọi là Rừng Tăng xê). Lực lượng của họ không quá 100 người. Cả Trọng sử dụng hai khẩu Thập Tam, Thập Lục, chờ cho quân địch đến gần mới nổ súng. Những luồng đạn bắn chéo cánh sẽ làm cho bọn lính khố xanh bỏ chạy tán loạn, *hốt hoảng chạy lùi lại phía đằng sau*. Đại úy Plailly vội tập hợp chúng lại và xua tiến lên. Còn cách chừng 15 m, nghĩa quân lại nổ súng khiến cho giặc phải *chạy lùi dạt xuống, một loạt đạn lại bắn ra liên hồi từ các công sự lấp trong lá cây và được che bằng các chướng ngại thiên nhiên là cây coi và dây leo chẳng chít*. Viên đội *Ferine* đi đầu ngã xuống, tử thương vì bị trúng ba phát đạn. Đại úy Plailly đuổi lính khố xanh đi, làm cho họ *hốt hoảng bắn cả vào sau lưng khố đỏ*.

Theo Bouchet, lúc ấy nghĩa quân nhảy xổ vào, cướp súng của ba tên bị chết, dưới làn đạn yểm trợ của những người ở trong chiến hào. Thiếu tá Le Canu, vội vả đề nghị Bataille và cánh quân Mayer tiếp viện. Hai phân đội tuần tiểu của chúng vừa đến thì một phân đội lại bị tiêu diệt gần hết. Tổng cộng bọn giặc bị bắn hạ 16 tên.

Sau khi đã bẻ gãy các mũi tấn công của địch, Cả Trọng cho Hai Đoan đọc bài kêu gọi binh lính người Việt phản chiến, được lục bát hóa cho dễ tiếp nhận:

*Quan hai cho chí quan ba*

*Nào là khố đỏ nào là khố xanh*

*Phải tình Nam quốc Nam nhân*

*Thì hãy bắn súng chỉ thiên lên trời  
Ta nay đánh giặc ba đời  
Các anh đi lính mãi thôi lại về  
Đừng tham danh lợi làm chi.*

Đến 5 giờ, một cánh quân của Mayer tới phối hợp. Nửa tiếng sau Bataille lại điều nốt số quân còn lại (một Trung đội lê dương, nửa Đại đội công binh, toán đồn trú ở Am Đông, nửa Trung đội bộ binh, nửa Trung đội khố đỏ, toán quân đồn trú ở Dĩnh Thép, một Trung đội hỗn hợp) vào tiếp ứng. Phải tới mãi 7 giờ, chúng mới dám cho hai đội tuần tiểu tiến vào trận địa, nhưng ở đó chúng chỉ gặp hai công sự nối liền nhau bằng những lỗ xạ kích (hố cá nhân, tầng xê), dài tới 300 m. Nghĩa quân đã rút lui. Chúng lại bắt Lí Nhã đưa hai Trung đội đi trinh sát nhưng ông đã cố tình làm cho chúng bị lạc. Giặc đành rút về Mỏ Trạng.

Giặc tỏ vẻ nghi ngờ anh em Lí Nhã: “Một điều đã gần như hiển nhiên là từ khi những nhân viên do thám mà người chỉ huy chiến dịch sử dụng, đã duy trì bền vững mối quan hệ với Đê Thám và giúp Đê Thám tiếp tế được dễ dàng. Một số người hình như còn báo cho giặc biết trước việc tiến quân của các đội quân ta rồi lại dẫn đường cho ta đến các sào huyệt đó<sup>396</sup>. Nhưng khi quan sát quan áo của viên lí trưởng cũng bị thủng lỗ chỗ vì đạn của nghĩa quân giống như một số lính khố xanh, khố đỏ, chúng không nghi ngờ gì nữa.

Sau khi để lại Cả Trọng, bà Ba Cẩn và một số nghĩa quân, Đê Thám cử Cả Dinh, Cả Huỳnh, Ba Biểu, Lí Thu mang một lực lượng lớn để thọc lên phía bắc. Nhóm Đê Thám củng cố lại Đồn Hom, Trại Trẽ. Ngày 10-2-1909, sau nhiều ngày dò tìm, giặc mới phát hiện ra nghĩa quân đang đóng ở Đồng Đảng.

Cánh quân Mayer lùng sục suốt một ngày nhưng không có hiệu quả, chỉ thấy rùng rú “muốn bóp nghẹt cổ những ai định xâm phạm vào đó”. Ngày 11-2, gần trưa giặc mới tìm được một lối mòn rồi tiến về phía nam. Lập tức giặc bị chặn lại. Mấy nghĩa quân “mang theo loa lại gửi đến bọn lính khố đỏ lời kêu gọi binh biến”. Họ kêu gọi một cách tha thiết và chân thành: “Hỡi anh em khố đỏ! Hãy giết hết lũ chó Tây kia đi và đến với chúng tôi!”<sup>397</sup>.

Mặc dù địch chia làm nhiều mũi tấn công vào Đồng Đảng, chúng vẫn bị nghĩa quân đẩy lui. Đến chập tối, vì bị tiêu diệt nhiều quá (6 chết, 16 bị thương), chúng phải rút về. Mãi 10 giờ đêm, quân Pháp mới lần mò ra khỏi rừng, và 5 giờ chiều ngày 12-2-1909 mới về tới Mỏ Trạng. Sau trận đánh ấy, Cả Huỳnh, Cai Thanh mang một cánh quân xuống phía nam, Cả Dinh, Ba Biểu lên Đồn Đền (Đồng Hến).

Theo một bức điện tín của một nhân viên thám báo có bí danh là “Béo” đánh từ Phủ Lạng Thương ngày 11-2-1909 thì:

*“Tên thám báo của tôi đã trở về với những tin tức sau:*

*“Đê Thám với 100 khẩu súng và một đoàn phụ nữ và trẻ em đi về phía Thái Nguyên để xin viện trợ nơi Lương Tam Kỳ - dân chúng rất hoảng sợ và họ biết rằng Đê Thám sẽ không bao giờ đầu hàng - Cả Dinh, con nuôi Đê Thám có 90 khẩu súng - có 40 tay súng xung quanh chợ Phổng.*

*50 tay súng khác chia thành 5 nhóm, mỗi nhóm 10 khẩu, đang quanh quẩn trong rừng, gần trại Đê Thám.*

*Tổng cộng 200 khẩu súng”<sup>398</sup>.*

Trong số chết trận, có 2 Trung úy (Boulault, Casanova), 3 lính khố đỏ và 1 lính khố xanh. Trong số bị thương, ngoài 2 Trung úy (Frezouls, Malaspina, Pentori), còn có 1 hạ sĩ, 6 lính Pháp và 4 lính khố đỏ, 1 lính khố xanh, Jean Gendre, một lính Pháp bị thương trong trận này từng tâm sự rằng từ khi đặt chân tới trại lính ở Đáp Cầu, ông chỉ muốn mình là một dân thường, một người bạn của những người dân Việt Nam, rằng nếu không bị thương và không bị chuyển về Pháp, có lẽ ông sẽ suốt đời ở lại Việt Nam bởi ông yêu quý con người và đất nước này. Chính niềm yêu thích từ tiếng nói

đến bữa ăn hằng ngày của Việt Nam mà Jean Gendre đã truyền cho người cháu nội của mình là Claude Gendre đi tìm lại những kỉ niệm xa xưa của người đã khuất. Đến Việt Nam, như Mathilde Tuyết Trần đã viết, Claude Gendre đã vấp phải nhân vật lịch sử Đề Thám, làm cho ông say mê tìm tòi, rồi viết thành sách và cũng phải thốt lên: Giống như ông nội tôi, tôi đắm ra yêu mến Việt Nam (*Comme mon grand père, je suis tombé amoureux du Vietnam*). Cuốn sách *Le Dê Tham (1846-1913) - Un résistant Vietnamien à la colonisation française* [Đề Thám (1846-1913) - Một người Việt Nam chống lại chính sách thực dân Pháp] của Claude Gendre xuất bản lần đầu vào năm 2007 tại Nhà xuất bản L'Harmattan, được Charle Pouniau viết lời tựa.

“Mathilde Tuyết Trần bày tỏ sự cảm ơn với tác giả vì trước hết, tên sách đã trả lại danh dự cho một người Việt Nam và khẳng định vị trí của người anh hùng Việt Nam trong Văn chương Pháp. Cuốn sách có 12 chương, khoảng 200 trang, được minh họa bằng nhiều hình ảnh và bản đồ vẽ tay. Cuốn sách được viết theo thứ tự thời gian của sự kiện và theo lí luận của dòng tư tưởng. Điểm mạnh của Claude Gendre là đã tìm ra một số sử liệu bằng tiếng Pháp mà người Việt Nam và các nhà sử học chuyên nghiệp Việt Nam, không để ý đến cũng như không bỏ công tìm kiếm. Qua *Le Dê Tham*, Claude Gendre cũng đã tìm được cho mình một cách nhìn riêng về Đề Thám: ông là người bệnh vực, khâm phục và thương cảm Đề Thám. Trong cuốn sách của ông, tương tự như cuốn *Bản án chế độ thực dân Pháp* của Nguyễn Ái Quốc, người đọc nhận thấy những bất công mà nhân dân Việt Nam phải chịu đựng trong thời kì thuộc địa. Tuy có thiếu sót, theo thiếu ý của Mathilde Tuyết Trần, nhưng *Le Dê Tham* là một cuốn sách quý, giúp cho người Việt Nam có thêm một nguồn tham khảo đáng tin cậy” (Mathilde Tuyết Trần. *Dấu xưa - tản mạn lịch sử nhà Nguyễn*, Sđd, tr. 264- 185).

Nguyễn Thị Trang trong lời giới thiệu *Anh hùng Đề Thám trong kí ức một gia đình cựu binh Pháp* cho bản dịch *Le Dê Tham* (chưa xuất bản) cho ta hiểu biết một cách đầy đủ và cặn kẽ hơn diễn trình chuyển biến trong gia đình người cựu binh Pháp đó như sau:

“Vượt hơn 900 km đường từ Paris theo hướng tây nam, chúng tôi đến thị trấn nhỏ mang tên Ille-sur - Têt thuộc tỉnh Perpignan của Pháp. Anh Claude Gendre tiếp chúng tôi rất nồng nhiệt, sự nồng nhiệt và hiếu khách vốn có của người dân vùng này. Mặc dù đã thấm mệt sau một hành trình dài nhưng chúng tôi vẫn bị cuốn hút vào câu chuyện của Claude Gendre đến tận khuya. Anh say sưa kể về chuyến đi tìm lại dấu vết của ông nội mình ở Đồng Đăng, Yên Thế.

Claude Gendre vốn là kĩ sư cơ khí đồng thời là thạc sĩ Văn học. Không chỉ đam mê nghiên cứu về cây ô liu, Claude Gendre còn tích cực tham gia phong trào bảo vệ các ngôn ngữ và Văn hóa, là tác giả của nhiều cuốn sách trong đó có cuốn *Mặt trận Đồng Đăng* (Le combat de Dong Dang) xuất bản năm 2004, và mới đây nhất là cuốn *Đề Thám* (Le Dê Tham) do Nhà xuất bản L'Harmattan phát hành ngày 19-4-2007.

Claude Gendre cho biết, ông nội anh là Jean Gendre, sinh ngày 17-2-1886 ở Millas thuộc tỉnh Pyrenees - Orientales, lính của Trung đoàn 24 thuộc binh chủng bộ binh thực dân (RIC). Ngày 20-2-1908, Jean Gendre được chuyển về Trung đoàn 10 của RIC và làm nhiệm vụ ở Bắc Kỳ (Việt Nam), từng tham chiến ở mặt trận Đồng Đăng chống lại nghĩa quân của Đề Thám vào năm 1909 và bị trọng thương, phải trở về Pháp điều trị. Jean Gendre đã mất năm 1969.

Ngay từ khi còn là cậu bé 9 tuổi, Claude Gendre đã thường xuyên được nghe ông nội kể về một miền đất xa xôi mà anh không thể nào nhớ được những cái tên gọi rất lạ tai. Cả một thời niên thiếu, do điều kiện gia đình, Claude Gendre ở với ông nội và được vỗ về, ru ngủ, nuôi dưỡng bằng những câu chuyện của ông. Việt Nam, Đồng Đăng, Yên Thế... và Đề Thám là những cái tên được nhắc đi nhắc lại trong các câu chuyện hằng ngày của ông nội khiến cậu bé Claude Gendre lúc bấy giờ đã hiểu ngay đó là những kỉ niệm đáng ghi nhớ nhất và có một ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong cuộc đời của ông mình.

Kể từ khi trở về từ Việt Nam, ông nội anh vẫn uống chè hằng ngày - một thói quen của người Việt Nam mà ông đã nghiện. Ông thích nói chuyện bằng tiếng Việt, một cách lưu loát với những Việt kiều thường đi qua trước nhà. Sau này, Claude Gendre càng kinh ngạc hơn khi được biết rằng ông nội của anh đã từng có một nguyện vọng cháy bỏng là ở lại Việt Nam vĩnh viễn, song vết thương quá nặng trong một lần đối mặt với quân của Đế Thám đã buộc ông phải trở về Pháp, không thực hiện được ước mơ của mình. 50 năm sau, Claude Gendre quyết định thực hiện giấc mơ của bản thân anh: lần tìm dấu vết của ông nội và tìm hiểu mảnh đất đã quyến rũ ông. Anh muốn biết nguyên nhân khiến cho một người gốc Catalan (Tây Ban Nha) đã cắm rễ sâu ở vùng Roussillon của Pháp, thích nói tiếng mẹ đẻ hơn cả tiếng Pháp, yêu quê hương đến mức trở thành gần như sô vanh như ông nội mình lại muốn sống hết đời tại một vùng xa xôi ở Viễn Đông. Ông nội anh hẳn phải yêu Việt Nam say đắm lắm, bởi 50 năm sau khi trở về, ông vẫn nhớ và nói được tiếng Việt, vẫn uống nước chè - thứ nước đậm đặc và đắng chát mà người Pháp không thể nào uống được. Viên đạn của đối phương ngày 11-2-1909 không chỉ làm ông bị thương nặng mà còn khiến cho ước mơ của ông không thể trở thành hiện thực.

Claude Gendre bắt đầu sưu tầm tài liệu về ông nội và về Đế Thám từ cuối năm 2001. Anh kiên trì tra cứu trong tất cả các thư viện và bảo tàng của quân đội Pháp, kể cả bản báo cáo ngày 27-4-1909 của Tổng Tư lệnh các đạo quân thuộc nhóm Đông Dương (GEIL) ở Hà Nội gửi Bộ trưởng Bộ Chiến tranh và Bộ trưởng Bộ Thuộc địa ở Paris về chiến dịch do Đại tá Bataille chỉ huy tấn công vào quân của Đế Thám ở vùng Yên Thế từ ngày 29-1 - 28-3- 1909. Trong bản báo cáo nói trên, Claude Gendre đã gặp những địa danh mà anh từng được nghe ông nội nhắc đến như Bắc Ninh, Đáp Cầu. Nhã Nam, Mỏ Trạng, Bó Hạ..., diễn biến của trận đánh Đồng Đăng và danh sách những lính Pháp bị thương, trong đó có ông nội anh - Jean Gendre. Anh quyết định đến Việt Nam, nhất là những vùng đất mà ông nội anh đã đi qua. Chuyên đi đã được thực hiện vào đúng dịp Tết nguyên đán năm Nhâm Ngọ - ngày 11-2-2002, đồng thời cũng là ngày kỉ niệm trận đánh ở Đồng Đăng. Ước mơ của ông nội không thành nhưng ước mơ của anh đã được thực hiện”.

Ngày 11-2-1909, Cai Sơn được lệnh đưa bà Cả Tảo, vợ Cả Trọng, và các con (Lịch, Thử, Vui), các con nuôi (Thảo, Lạc) của Cả Trọng lên Đức Thắng gửi ở nhà cơ sở thì gặp địch ở Sơn Quả.

Bọn lính khố xanh vây bọc quanh làng rồi xin đồn Hà Châu tăng viện một trung đội gồm 60 lính Âu cùng một sơn pháo. Với lực lượng 250 quân, giặc hi vọng sẽ tiêu diệt được Cai Sơn cùng 5 nghĩa quân một cách dễ dàng. Đến 1 giờ 30, chúng nã pháo vào làng rồi cho một phân đội tiến vào Giá Thôn ở phía nam Sơn Quả. Chập tối, từ hai phía, giặc xông vào Sơn Quả, liền bị lưới lửa của nghĩa quân và nhân dân chặn lại. Trung úy Gey chỉ huy pháo binh bị ba viên đạn bắn nát cánh tay. Nhiều tên khác bị quật ngã. Giặc bèn phóng hỏa đốt cháy làng. Nửa đêm, nghĩa quân vượt qua ao, lọt khỏi vòng vây của địch.

Giặc bị diệt 10 tên. Nghĩa quân và các thân nhân vô sự. Trên đường tới Lương Phong, nghĩa quân còn tiêu diệt một tốp khố xanh ở Ngọc Thành. Lúc Đại úy Pagès đem một Trung đội bộ binh, một sơn pháo tới, nghĩa quân đã trên đường trở về Na Lương.

Trận Sơn Quả đã làm cho quân Pháp hoảng sợ: “Cai Sơn rất phi thường, con người khi ở Sơn Quả đã trú ẩn kín đáo, đương đầu suốt một ngày trời bằng 5 khẩu súng, có 2 khẩu tình trạng khá thảm hại, chống với một lực lượng sử dụng tới 200 súng và 1 khẩu sơn pháo đã nhả hơn 50 quả trái phá, mà không kết quả gì”<sup>399</sup>. Nhân dân trong vùng cũng hết lời ca ngợi trận đánh này:

*Tiên phong một toán Cai Sơn*

*Lương Phong, Kẻ Gió bàng hoàng khí lai.*

*Ảnh ình mấy trận giềng, hai*

*Sơn Lao, Sơn Quả mấy người gian lao.*

Tại Yên Thế, các cánh quân Mayer và Le Canu vẫn tiếp tục sục sạo, dò tìm các căn cứ của nghĩa quân. Mãi tới ngày 20-2-1909, chúng mới phát hiện được căn cứ Đồn Đền. Lập tức, cánh quân Le Canu rời làng Nứa, phân đội khố xanh thuộc Chi khu Nhã Nam mai phục từ làng Chiềng đến làng Sỏi, lực lượng Chi khu chợ Phổng đến Mỏ sắt mai phục từ Đồn Đền đến Đèo Khế, và cánh quân Mayer từ Đồng Vương tiến đến Đồn Đền, án ngữ con đường Đồng Vương-Ngao Thượng. Chiều 21-2, quân Pháp đến chân Đồn Đền và tổ chức mai phục.

Mayer đem 30 lính mộ theo một con đường mòn, liền bị đón tiếp bằng một trận mưa đạn. Nhiều tên bị tiêu diệt, số còn lại vội rút chạy và cũng không dám cho quân tiến lên. Đến 4 giờ chiều, có quân của Le Canu tiếp ứng, chúng chia quân bao vây hai mặt tây và đông Đồn Đền. Bataille cũng đưa quân đến. Trong lúc Bataille đang thảo mệnh lệnh tấn công thì đột nhiên đại úy Teussiere ngồi bên cạnh, trúng đạn lăn ra đất, rồi viên đội Desmont và 12 tên nữa cũng bị trúng đạn. Đại úy Plailly triển khai đơn vị về cánh trái, vấp phải một lưới lửa dày đặc, Trung úy Bénayton bị bắn nát cánh tay. Đêm xuống, giặc phải ngủ lại vị trí, lấy lá cây phủ lên mình. Đêm hôm ấy, nghĩa quân rút về Đồng Đăng, Na Lương, Canh Nậu hợp với cánh quân Đề Thám.

Quân Pháp đành phải rút về Phồn Xương. Thương binh của chúng “nằm dài trên những chiếc xe bò mà người ta đã ném vội vào đấy mấy đụn rơm, đi trên những con đường hư nát khắp khinhkhinh dài tới hơn 30 km để về trạm quân y Phủ Lạng Thương”<sup>400</sup>.

Thiếu tá Revérony là cộng tác viên của tờ báo *Avenir de Tonkin* đồng thời là người tham gia trực tiếp ở chiến trường Yên Thế, là tác giả bài kí về “Trận Đồn Đền 21-2-1909” mà chúng tôi trích đoạn dưới đây:

Để kết thúc bài tường thuật về buổi chiều ngày 21 [tháng 2-1909] khó khăn này, tôi cần nói thêm rằng, từ lúc 17 giờ, những người bị thương đã bắt đầu chuyển đến: trước hết, đó là hai người Âu thuộc toán Mayer, binh nhất Baconnet và Bardet, bị thương không nặng lắm, tiếp đó là Trung úy Bencyton thuộc Trung đội Plailly (đơn vị số 2 Bắc Kỳ) bị đạn bắn gãy cổ tay phải khi y bắn một phát súng lục từ dưới chân một chiến hào vào một kẻ địch vừa mới nhô lên, tiếp theo là 2 viên đội bản xứ, 4 lính khố đỏ thuộc các Trung đội Collot và Plailly, Đại úy Teyssier bị thương nhẹ ở dưới đầu gối bởi một viên đạn văng phải khi ông đang nói chuyện với ông Đại tá và cạnh đó là các ông Trung úy Vitalis, ông Bouchet và ông Lamotte; tiếp đến là ông Desmont phụ trách hậu cần (Trung đội 9 Bos và 10 đơn vị thuộc địa) bị thương nặng ở trán, viên đội Bechade (Trung đội Collot đơn vị thuộc địa 3) mà mọi người phải mất 1 tiếng đồng hồ để đưa y ra khỏi cái vực, nơi y bị thương vào mông, mà không thể dùng cáng được bởi quá nhiều dây leo chằng chịt.

Tóm lại, có 12 người bị thương, trong đó có 2 người rất nặng, Trung úy Bencyton mà tôi mới nhận được tin vừa mới đây thôi (lúc 16 giờ chiều) được cưa tay ở Chợ Gồ bởi bác sĩ Jimbert được triệu gấp từ Phủ Lạng Thương, cùng với bác sĩ 3 lon Oudiau của toán Le Canu; còn người phụ trách hậu cần Desmont mà người ta sợ khó qua khỏi đêm qua thì sáng nay đã khá hơn. Đáng tiếc là phải cộng thêm vào cái danh sách đã khá dài này 4 người lính khố đỏ tử trận ngay dưới chân chiến hào địch...

... Trong khi đoàn tải thương do Trung đội áp tải đã xuống núi, mọi đơn vị được tập hợp trên các chiến hào và ở xung quanh. Những chiến hào này được đào khoan theo đỉnh đồi, sâu khoảng 0,4 đến 0,5 m có bờ đắp nổi phía trên dày từ 0,6 đến 0,8 m. Những chiếc đôn ngang nhỏ bảo vệ một cách rất khoa học các phần của vòng tròn... còn những thân đồ sộ của cây đa thì lại tạo thành những mảng che chắn thực sự cho mỗi phần nửa vòng tròn khi bị tấn công.

Được tạo thành như thế nên nếu chúng che chở một cách hoàn hảo cho những người bảo vệ, thì chúng lại thực sự nguy hiểm cho những kẻ đến gần chúng; còn độ dày của tán lá cũng như độ dốc của sườn đồi lại cản trở tầm bắn hiệu quả đối với những kẻ tấn công cách xa từ 50 đến 60m. Chỉ cần đào thấp xuống chút nữa, thì những chiến hào này sẽ gây cho chúng ta rất nhiều thiệt hại trên con đường vào bởi chúng có thể khống chế tốt hơn con đường này”. (Malivemey. *L'homme du jour Le De*

Tham.)

Thành phần và đội ngũ chỉ huy các đơn vị hành binh ở Yên Thế từ ngày 30-1-1909 đến 21-2-1909 như sau:

*Tham mưu:* Đại tá Bataille, chỉ huy các cuộc hành binh; Đại úy Teyssier - sĩ quan tham mưu; Trung úy Rabier; Trung úy Vitalis.

Đại úy Teyssier đã bị thương ở phía bắc Đồn Đền, ngày 21-2-1909.

*Phân đội hộ vệ:* kị binh bản xứ dưới sự chỉ huy của một viên đội.

NHÓM 1: Thiếu tá Mayer, thuộc đơn vị thuộc địa số 10, chỉ huy; Đại úy Chabbert, Trợ lý tham mưu của toán.

*Pháo binh thuộc địa:* Phân đội sơn pháo thuộc pháo đội 13 thuộc liên đội 4; Trung úy Morlière, chỉ huy phân đội; Hạ sĩ Balem - chỉ huy khẩu đội; Hạ sĩ Berthet - chỉ huy khẩu đội; Hạ sĩ Tempo, đội trưởng hậu cần; 21 đội trưởng và pháo thủ người Âu; 26 đội trưởng và pháo thủ khố đỏ; 23 con la đực; 2 khẩu sơn pháo 80 li.

*Phân đội công binh khố đỏ:* Đại úy Legrec chỉ huy; các hạ sĩ: Chapelain; Larue; Themasset; Bayol; 1 đội; 2 cai khố đỏ; 30 lính thợ và công binh.

*Liên đoàn bộ binh thuộc địa số 10:* 8 Trung đội; Đại úy Irigaray chỉ huy.

Phân đội 1: Trung úy Muller; Hạ sĩ Chaules.

Phân đội 2: Hạ sĩ tham mưu Guénérat; Hạ sĩ Sausot và Roucal.

Phân đội 3: Thượng sĩ Le Batare; Hạ sĩ Halay.

Phân đội 4: Trung úy Romain Desiósés; các Hạ sĩ Verge, Dolmas; 27 viên cai, 1 cai kèn, 120 lính (30 lính/phân đội).

*Phân đội súng máy:* Trung úy Virand chỉ huy; Hạ sĩ Petoiri; 22 cai và lính; 20 con ngựa thồ; 2 khẩu liên thanh.

*Thiệt hại của các đơn vị:* Trung đội 8: binh nhì Roche và Bouteiller bị thương ở Đồng Đăng ngày 11-2-1909; binh nhất Bacomnet Bordet bị thương ở Đồn Đền ngày 21-2-1909. *Phân đội súng máy:* Hạ sĩ Pentozt và Guibert; các binh nhất Gendre và Imbert, binh nhì Germain bị thương ở Đồng Đăng ngày 11-2-1909.

*Liên đội 3 khố đỏ Bắc Kỳ: Trung đội 6:* Đại úy Colloy chỉ huy; các Trung úy Bennare và Quod; các Hạ sĩ người Âu: Barboni, Le Floch, Cartany, Murati, Boué de La Peyrère, Boulault, Bechade, Frezouls, Gindicellé, Maeaspino, Casanova, Colonna, Zesson; lính khố đỏ: Nguyễn Văn Thuận, Nguyễn Văn Đoan, Lê Đức Khánh chết; Frezouls, Malaspina, Nguyễn Văn Loan, Phùng Đức Bé, Nguyễn Văn Hô, Phan Thiên Thúc bị thương ở Đồng Đăng ngày 11-2-1909; Dương Văn Minh, Lê Đệ chết; Khúc Lai Tri, Đỗ Văn Dương bị thương ở Đồn Đền ngày 21-2-1909.

*Nhóm hỗn hợp Barbasat đến từ Thái Nguyên: Phân đội của Trung đội 10 đơn vị thuộc địa số 10:* Trung úy Silve chỉ huy, 1 viên đội, 36 cai và lính; Trung đội 8 đơn vị thuộc địa số 10: Đại úy Barbasat chỉ huy, Trung úy Courier, 1 quân; 5 đội; 100 hạ sĩ, cai và khố đỏ. Quân y: bác sĩ Parazols Danvi chỉ huy, các y tá Chapuis, Soliva và Cariou.

NHÓM 2: Thiếu tá Le Canu thuộc Liên đội khố đỏ Bắc Kỳ chỉ huy; Trung úy Delpy chỉ huy phó.

*Pháo binh:* 1 phân đội sơn pháo thuộc Pháo đội 4 Liên đội 4; Đại úy Goujon chỉ huy; Trung úy Ladrouyère; các Hạ sĩ Roux (đội khinh kị kiêm hậu cần), Béquin (đội khinh kị, pháo đội trưởng), Le Gouriérec (đội khinh kị, pháo đội trưởng); 21 đội trưởng và pháo thủ người Âu; 26 đội trưởng và pháo thủ khố đỏ; 25 con la đực; 2 khẩu sơn pháo 80mm.

*Phân đội công binh khố đỏ:* Trung úy Goubert chỉ huy; các hạ sĩ Bruyere (đội hậu cần); Vanrokeghem, 4 viên đội và cai khố đỏ, 20 lính thợ và lính công binh khố đỏ.



*Liên đoàn 10 lực quân thuộc địa: Trung đội 9:* Đại úy Bos chỉ huy; Trung úy Moing; Thiếu úy Laurent; các hạ sĩ Aichonet, Guin, Raulo, Braugve, Etienne, Barthouet, Bonedetti, Couti, Quilid, Brechy, Cayron, Desmont 130 cai và lính. *Thiệt hại của Trung đội:* Quilici bị thương ở làng Nứa ngày 30-1-1909; Desmont; Queneau bị thương ở bắc Đồn Đền ngày 21-2-1909.

*Liên đoàn khố đỏ Bắc Kỳ: Trung đội 1:* Đại úy Plailly chỉ huy; Trung úy Beneyton, Beveaux, Fouques (Trung úy Lantheaume thay Trung úy Beneyton trong những ngày đầu tháng 3-1909 bị thương ở Đồn Đền ngày 21-2-1909); các Hạ sĩ Marquizeav, Paillous, Honoré, Guérin, Guérini, Douvré, Chapelle, Lacoste, Derrien, Béolier, Bourrel, Brocq.

*Thiệt hại của Trung đội:* Guérini, Phạm Văn Tá chết ở Đồn Hom ngày 1-2- 1909; Lay Day chết ở phía bắc Đồn Đền ngày 21-2-1909; Bùi Văn Ban, Nguyễn Hữu Ất bị thương ở Đồn Hom; Beneyton và 2 đội khố đỏ bị thương ở phía bắc Đồn Đền.

Độc lập với các đội quân chính quy, còn có một số đơn vị lính khố xanh chừng 200 tay súng đã tham gia vào các cuộc hành binh dưới sự chỉ huy của các Thanh tra Poilevey và Benichi và các Giám binh Richy, Courteix, Genz, v.v...

Ngoài các đội binh Le Canu và Mayer, đến từ Phủ Lạng Thương và Đáp Cầu, một toán hỗn hợp cùng với một Phân đội pháo, được đặt ở tây bắc Yên Thế, về phía Hà Châu, dưới sự chỉ huy của Đại úy Pagès thuộc đơn vị thuộc địa số 10.

Về phía đông, các Phân đội lính khố xanh của Thanh tra Shenker (bốt làng Mệt), của Giám binh Lecocq (bốt Tràng Xá) và một Phân đội hỗn hợp (lực quân thuộc địa và khố đỏ Bắc Kỳ) do Trung úy Lamy chỉ huy đã yểm trợ cho các cuộc hành binh hoặc tham gia trực tiếp tùy từng trường hợp. Một đội cứu thương được lập (cuối tháng 2) ở Tân An (Nhã Nam) do bác sĩ Lecomter, bác sĩ tham mưu hạng 1, bác sĩ Jubin, bác sĩ tham mưu hạng 3 làm trợ tá; bác sĩ Lecomter đến hạn hồi hương được thay thế bằng bác sĩ Parazols hôm 14-3, sau ông này được thay bằng bác sĩ Jubin vào toán 1.

Việc tiếp tế được điều khiển bởi ngài Phó ban hậu cần và được thực thi bởi sĩ quan quản trị Morel. (Maliverney. *L'homme du jour Le De Tham.*)

**2.** Trong khi chiến sự diễn ra ác liệt trên địa bàn Bắc Giang thì các thủ lĩnh của nghĩa quân Yên Thế ở mạn Phúc Yên đã có nhiều hoạt động phối hợp. Hai Nôm đã tập hợp quân ở Thanh Lâm để tiến về giải vây cho Đề Thám, nhưng bị quân Pháp do Duverney chỉ huy bao vây ở Hạ Lôi (Yên Lãng) nên phải rút về gần Thạch Lỗi (Kim Anh), phối hợp với nhóm Cả Huỳnh, Cai Thanh ở Yên Thế mới sang.

Nghĩa quân lại giao chiến với quân của Giám binh Duvemey ở Tiên Dược Thượng, Nam Lí (25-2), rồi rút về Hà Đạt. Sau hai trận giao chiến với địch ở Thạch Lỗi, Thái Lai (1-3), nghĩa quân còn giao chiến một trận ở Thanh Trì. Chúng phải điều cả sơn pháo ở Hà Nội lên hỗ trợ. Ban đêm nghĩa quân đã lọt khỏi vòng vây của 150 lính khố xanh, rút về Thanh Nhàn. Quân Pháp lại kéo đến nã pháo và bao vây (3-3), nghĩa quân chuyển sang Lương Châu (Ngò Nam-Ngò Bắc).

Ngày 14-3-1909, dưới sự chỉ huy của Ba Biều, Cả Huỳnh, Hai Nôm, Lãnh Thuận, nghĩa quân đã rút lên cố thủ trên một dãy núi ở phía bắc đèo Thanh Lâm, trong rặng Trư Khẩu của núi Đồng Cờ. Họ vừa đào đắp, vừa củng cố thêm công sự. Ngày 15-3-1909, Giám binh Poillevey đem một lực lượng lính khố xanh, có sơn pháo yểm trợ, đến bao vây và nã pháo dữ dội. Do địa thế trợ trụ không có cây cối bao phủ nên trận này nghĩa quân bị thiệt hại nặng: 7 người hi sinh trong đó có Lãnh Thuận. Cả Huỳnh bị thương nặng vào cằm, cùng Ba Biều, Hai Nôm nhanh chóng rời trận địa, rút lui an toàn. Ngày 19-3, họ dựa vào hào lũy kiên cố của làng Thanh Thủy, giáng cho đội quân của Poillevey một đòn nặng nề, tiêu diệt nhiều tên.

*Cả Huỳnh toán ấy cũng gan*

*Hiệp Hòa, Đa Phúc, Từ Sơn vây vùng*

*Đến đầu giặc cũng hãi hùng*

*Chẳng may một trận Hàm Long<sup>401</sup> vỡ cầm.*

Lúc này, Bataille cũng đã rã rời trước sức chống trả của nghĩa quân Yên Thế. Viên đại tá này phải cho quân chốt thêm ở một số đồn binh mới lập: Canh Nậu, Cúc Xao, Đồng Vương (quân của Mayer), Đồng Kì, Cầu Rẽ, Dĩnh Thép, Chợ Ké (quân của Le Canu), Mỏ sắt (phân đội Lanu). Đồng thời, Bataille cũng tổ chức lại Chi khu Hà Châu (Belair) và Chợ Phổng gồm các đồn binh: Hà Châu (Belair), Trảng, Văn Gia, đồn điền Guillaume, Đông Hà và các đồn khố xanh Đa Phúc, Phương Độ, Đức Thắng, Đông Lỗ, Bích Động, đồn điền Bonnafont, Bùng. Ngày 28-3-1909, địch họp nhất Chi khu Mỏ Trạng-Chợ Gồ, giao cho Thiếu tá Vautravers chỉ huy đóng ở Phồn Xương. Đồn Mỏ Trạng là Chi khu sở của cánh quân do Đại úy Sainjont chỉ huy, gồm cả Cúc Xao và Đồng Vương.

Mặc dù ra sức càn quét, quân Pháp cũng chỉ bắt gặp từng tốp lẻ tẻ nghĩa quân ở Na Lương, Rừng Phe. Sau trận lính khố xanh bị đánh ở Hương Câu (Hiệp Hòa), địch bắt tay vào việc củng cố lính đông để bọn này làm nhiệm vụ mai phục, vây bắt Đề Thám. Chúng đã phát 400 súng cho lính đông để bao vây quanh Rừng Phe, buộc nghĩa quân phải tìm mọi cách để phá vây.

Đêm 22-3, nghĩa quân về Giản Ngoại để tiếp tế lương thực, bị lính đông phục kích, 3 người hi sinh. Tối hôm sau, 12 nghĩa quân đến Dĩnh Thép để nhận lương khô cũng vấp phải trận địa phục kích của địch.

Đêm 25-3-1909, nghĩa quân rời Trại Trẽ đến Giản Ngoại, chẳng may cũng sa vào ổ phục kích. Cả Trọng bị bắn gãy đùi. Mọi người băng bó cho ông qua loa rồi cùng rút trở lại Rừng Phe. Tảng sáng 26-3, Cả Trọng qua đời, gây nên một niềm tiếc thương vô hạn đối với Đề Thám và nghĩa quân.

Nhóm Cả Huỳnh có hơn 30 tay súng, trong đó Cả Tuyển - con trai của Nguyễn Thiện Thuật. Do bị bao vây trong địa hình trống trải, sườn núi dốc đứng nên bị thiệt hại nặng: 7 nghĩa quân bị đạn pháo câu thẳng sát hại, Cả Huỳnh bị mảnh đạn pháo làm mất xương quai hàm, lại bị thương nặng ở ngực và đùi, được nghĩa quân đưa trốn thoát nhưng cuối cùng vẫn phải để ông lại làng Đình Phú Thượng, thuộc tổng Hương Đình, huyện Kim Anh, tỉnh Phúc Yên (nay thuộc xã Phú Minh, Sóc Sơn, Hà Nội). Cả Huỳnh mất ngày 16 hoặc 17-3-1909, được chôn cất tại địa phương.

Theo Bouchet, ngày 26-3-1909, nhận được tin báo nhóm của Đề Thám sẽ qua làng Giản Ngoại, sau xác minh thì đó là nhóm của Cả Trọng, nên quân Pháp đã tổ chức mật phục. Đêm hôm đó, nhóm Cả Trọng sa vào ổ phục kích và nghe thấy tiếng kêu: - Thấy phải đạn! Một viên đạn đã bắn vỡ đùi trái Cả Trọng, máu chảy xối xả. Đề Thám cho quần quanh xác Cả Trọng một tấm chăn, hạ lệnh vừa đánh vừa rút, sai hai nghĩa quân người Dao cùng Cai Mễ, Cai Ba, Cai Sơn bí mật chôn cất.

Về cái chết của Cả Trọng, trong dân gian lưu truyền câu chuyện Cả Can trong lúc bị phục kích, chẳng may bắn nhầm vào Cả Trọng. Do tầm bắn gần nên vết thương mới nặng và lớn như thế. Cũng có người nói Cả Can dụng tâm sát hại Cả Trọng.

Cũng theo Bouchet, ngày 17-7-1909, viên Giám binh Le Coq và quân của y đã tìm thấy mộ của Cả Trọng trong khu vực mỏ Na Lương. Khi đào lên thì thấy Cả Trọng được quấn bên trong là vải màn rồi đến hai tấm chăn màu đỏ và ngoài cùng là tấm chiếu cói. Cả Trọng được bận quần lụa, thắt lưng đỏ. Bên cạnh còn có ba áo khoác bằng vải kaki, một chiếc nhẫn bằng vàng cùng một quyển sổ ghi chép bằng chữ Hán. Sau này Cai Mễ cho biết khi được chôn cất, trong miệng Cả Trọng ngậm một quả cau bằng vàng. Còn bà Hoàng Thị Thế thì kể lại như sau: "ít lâu sau, vào khoảng 8 rưỡi tối, chúng tôi ở bên bờ rừng, vừa ra khỏi rừng thì anh Cả Trọng kêu: - Bố ơi, con bị thương vào đùi! Chúng ở bên kia bờ ruộng bắn thẳng vào chúng tôi. Tôi cũng bị một viên đạn rít ngay bên cạnh tai trái. Tôi ở trên lưng chị Cả Huỳnh. Khi đó, đáng lẽ phải đánh trả và đuổi theo chúng như mọi khi, thì người ta lại rút vào một khu rừng khác để chữa chạy vết thương cho anh tôi. Liền đó, bọn phản bội cũng chuồn thẳng, kể ra

cũng là may cho bên ta. Mẹ tôi tức thì đi tìm lá để rịt vết thương, nhưng trời tối mịt không nhìn thấy gì để mà hái. Người ta đành băng bó cho anh bằng một miếng vải đen nhúng trước vào nước muối. Thấm qua mảnh vải băng, anh Cả Trọng thấy có tuỷ chảy ra lẫn với nước máu: - Con nguy rồi dì ạ! Dì trông nom cho bố và em con... Nói rồi anh ngất liền. Tôi khóc òa lên khi nghe những lời anh nói. Mẹ tôi dịu dàng bảo: - Con đừng khóc to bố nghe thấy... Đừng để bố nghe thấy! Bố thì buồn bã. Mẹ cũng thế. Không ai ngủ được. Khoảng 2 giờ sáng, có người tới tìm tôi. Đó là viên đội khổ đở: - Bác Cả muốn nói chuyện với cô Thế. Người ta dắt tôi đến cạnh anh tôi. Người anh tôi trông trắng nhợt, khiến tôi muốn khóc òa lên: - Anh bị thương. Anh sắp đi sang Tàu để chữa. Nhớ có ai nói là anh bị thương chết thì em nói là không phải. Cứ bảo là anh tôi sang Tàu, ngay cả với các chị dâu, em cũng bảo thế nhé! Không được nói là anh chết... Anh biết là em sẽ nổi danh, tiền bạc chẳng thiếu gì, theo lời bói số ấy, thì em sẽ nghĩ tới mẹ em, các cháu và mẹ già. Anh xin em chớ bỏ mặc mọi người. Em thấy đấy, lời bói toán là đúng với anh, ắt cũng sẽ đúng với cả em... Tôi khóc. Tôi xô vào gục đầu trên ngực anh mà khóc mãi. Viên đội đưa tôi gạo rang, bánh mì răn, với 5, 6 con cá khô, là phần của anh tôi. Viên đội chia đôi, mỗi người một nửa rồi dẫn tôi về cạnh bố mẹ tôi: - Cô giấu cái bọc này, đừng để ông trông thấy. Tôi liền giấu cái bọc ấy ở trên bụng. Khoảng 5 rưỡi, 6 giờ sáng, anh tôi tắt thở. Mọi người đi chôn cất anh. Tôi ngủ dậy muộn, vẫn giữ cái bọc ở trên bụng. Bố tôi đi đưa anh tôi về, đẩy tôi ra bên cạnh thì thấy cái bọc buộc bằng thắt lưng của con trai mình. Ông cứ lặng người đứng mãi, không nói một lời mà nước mắt trào ra... Còn con chó mực cứ nằm phủ phục trên mộ chủ chẳng rời, mà cũng chẳng chịu ăn uống gì hết. Cha tôi cho nó ngủi cái thắt lưng của anh Cả Trọng, nó liền ngoạm lấy, nằm áp lên trên. Tôi cho nó cái bánh và cơm, nó cũng chẳng chịu ăn. Tới ngày thứ ba thì nó chết. Mọi người đã chôn nó ngay cạnh mộ anh tôi. Sau đó, Pháp đánh hơi thấy, quật mộ lên thì thấy xương cốt người nằm dưới xương cốt chó” (Hoàng Thị Thế. *Kỉ niệm thời thơ ấu*, Sđd, tr. 91- 92).

Đây cũng là thời gian nghĩa quân chịu nhiều tổn thất. Một số người đã sa vào tay giặc như cụ Nho Trụ và 11 nghĩa quân ở Thế Lộc (5-3), một số đã ra hàng như Lí Vinh, Bế Thủy, Ngờ, Ba Hen, Xuất Tiến, Khôi, Ngân. Một số thủ lĩnh như Hai Hòa, Hai Đoán, Lãnh Thái, Lãnh Tư, Từ Tôn Hậu tử trận. Cả Tuyển, con trai của Tấn Thuật, bị giặc bắt trong trận Trư Khẩu, sau bị giặc xử chém. Nhận được tin dữ ấy, từ Trung Quốc, Tấn Thuật đã khóc thương con:

*Đoạn đầu đài nọ, tiễn tướng trẻ về trời, xót thay muôn dặm tôi xa, khóc con con gió táp. Uống máu hội này, cùng cụ Hoàng trong mộng, còn đó một người em ruột, giữ nước buổi nguy nan.*

Để cắt đứt mọi mối dây liên lạc của nghĩa quân, giặc Pháp đã lừa dân ở các chòm xóm nhỏ vào các làng lớn có binh lính và đồn binh canh giữ và kiểm soát. Gia đình nào trước đây có mối liên hệ với nghĩa quân, chúng cho lính khổ vàng đến rình rập. Chúng không cho ai mang lương thực, thực phẩm ra khỏi nhà. Vợ con nghĩa quân và những người chúng tình nghi, đều bị tập trung đưa về Phủ Lạng Thương, Bắc Ninh. Nhiều nghĩa quân đi tiếp tế bị hi sinh hoặc bị bắt. Con đường duy nhất còn lại để tiếp tế cho Đề Thám và nghĩa quân là từ Võ Nhai (Thái Nguyên) sang.

Cho rằng trong hạt Yên Thế chỉ còn một toán quân của Đề Thám đang võ dấn từng mảng, ngày 1-4-1909, Bataille và Bộ chỉ huy rút về Bắc Ninh, trao lại quyền hành cho Thiếu tá Vautravers. Tuyệt đường tiếp tế lương thực và ngăn cản nhóm của Cả Dinh, Ba Biểu, Cả Huỳnh tiếp xúc với nhóm của Đề Thám là mục đích người Pháp đeo đuổi lúc này. Chúng thành lập *Phân khu Chợ Gổ*, bãi bỏ *Phân khu Đức Thắng* và *Phân khu Nhã Nam*, giao một phần sang bên dân sự. Chúng lại nhập *Phân khu Đường sắt* và *Chợ Phổng* lại, giữ Trung đội Hà Châu để yểm trợ cho những cuộc hành binh cảnh sát ở Bắc Giang và Phúc Yên. Bọn lính đồng của Hà Triều Nguyệt, Nguyễn Văn Khoát, Tổng đoàn Thế Lộc, lính đồng người Dao của Tài Vạn vẫn làm công việc phục kích, lùng sục.

Lại có một số thủ lĩnh nghĩa quân ra hàng Pháp như Thống Ngò, Quản Hậu, Khán Lộc, Điển Ân, Võ Duy An, Chiêu, và địch đã thu được 59 súng các loại. Việc giải vây cho Đề Thám trở thành vấn đề hàng đầu của nghĩa quân Yên Thế.

Ngày 6-4-1909, Cai Tế thay Cả Huỳnh chỉ huy toán nghĩa quân tìm cách trở lại Yên Thế. Họ gồm có 20 người, “*đem quân về đánh làng Cầu- Thượng Lan. Chánh tổng Tư Lạn báo quan*”, bị lính khố xanh bao vây ở cầu Ngói, nhưng đến chập tối đã rút được về Bài Xanh-Vân Cốc, “*thoát ra chạy xuống Biển Sơn nấu mình*”. Ở đây Cai Tế đã sai Lí Hai đi tìm con đường vòng qua Chợ Neo để tránh bị bao vây, nhưng Lí Hai đã phản bội đi báo Tri huyện Yên Dũng là Nguyễn Văn Quỳ<sup>402</sup> đem lính cơ phục kích nghĩa quân ở Cầu Sĩ (Việt Yên):

*Trung Đồng, Lí Bắc lừa về  
Âm mưu xuất thú liệu bề lập công,  
Cai Tế cảm giận trong lòng  
Cha con Xã Ốt vừa nồng vừa cay.*

Nghĩa quân tuy bị bất ngờ, nhưng họ vẫn thoát khỏi trận phục kích ở Cầu Sĩ, Cai Tế bắn chết tên tri huyện, rồi kéo lên chốt giữ Mỏ Thở, “một pháo đài thực sự với ba tuyến ngoại vi gồm những cái ao sâu, những hàng rào tre, những bức tường xây bằng đá tảng”<sup>403</sup>. Ngày 16-4, Giám binh Dauffes đem một Trung đội bộ binh, một sơn pháo từ Đáp Cầu lên phối hợp với phân đội Hà Châu bao vây. Lãnh Túc, một thủ lĩnh nghĩa quân đã ra hàng Pháp từ năm 1897, đến lập công bằng cách dụ hàng Cai Tế.

Cai Tế mặc bộ quần áo đỏ, đi lại đôn đốc nghĩa quân. Quân giặc bò lên định bắt sống mọi người. Chờ cho địch đến gần, Cai Tế mới cho nổ súng. Lãnh Túc bị bắn vỡ mắt phải. Giặc đành cho nã pháo vào nghĩa quân gây thương vong nặng: 7 người trúng đạn. Cuối cùng, Cai Tế cho nghĩa quân rút về Nghi Thiết. Giặc lại tới bao vây suốt ngày, không còn đạn, Cai Tế cùng 4 nghĩa quân phải ra hàng. Đến nay, trận đánh Mỏ Thở vẫn còn ghi đậm trong tâm trí nhân dân:

*Nhật tà hầu đã về non  
Mười hai thằng chết với năm thằng què  
Cậy tài, Lãnh Túc lăm le  
Công danh một tiếng, lãng xê lạnh lùng.*

Chính Bouchet, lúc đó với tư cách là phiên dịch của đại tá Bataille cũng phải ngao ngán thừa nhận: “Khốn thay, ta cũng bị mất viên thủ lĩnh Lãnh Túc đã ra hàng phục, ta còn nhớ việc ra hàng này xảy ra vào năm 1895 (thực ra Lãnh Túc hàng vào tháng 12-1897 - TG) và đây là một người rất tận tụy với chúng ta”<sup>404</sup>.

Ở trận núi Trư Khẩu và trận Mỏ Thở, tuy Cả Huỳnh, Cai Tế đã chiến đấu rất anh dũng, chiếm được cao điểm bố trí trên núi Mỏ Thở nhưng đã tỏ ra rất thiếu kinh nghiệm trong việc lựa chọn địa hình, bố trí trận địa phòng ngự trước hỏa lực pháo binh của giặc. Pháo bắn cầu vồng đòi hỏi phải bắn chính xác, điều này không thể thực hiện được đối với kẻ địch mà vị trí không thể xác định chính xác nên mảnh đạn thường rơi vào các bụi rậm. Khi nào pháo binh nhằm bắn vào những mục tiêu chắc chắn và trông thấy rõ ràng như những hầm hào ở núi Trư Khẩu, ở điểm cao 160 Mỏ Thở thì nó thu được kết quả rất lớn”<sup>405</sup>.

Như vậy, cho đến giữa tháng 4-1909, chỉ có một nhóm nhỏ của Cai Thanh lọt trở lại được Yên Thế, nhưng ngay sau đó lại xuất phát nhằm hướng sự chú ý của giặc sang mạn Hiệp Hòa, để bà Ba Cẩn đang cùng Cai Mễ đánh thông con đường sang Phúc Yên. Ngày 23-4, toán quân của Cai Thanh bị phân đội Pages vây ở Lương Phong (Hiệp Hòa). Cả Dinh, Ba Biểu đã kịp thời đến tiếp ứng và giải thoát, cùng hợp quân lại sang Phúc Yên, về đóng ở Song Mai với cánh quân của Hai Nôm, chỉ cách Phù Lỗ 3 km. Khi Giám binh Quatemi đem quân đến, họ rút về Xuân Lai rồi lại trở về Song Mai, Xuân Phát.

Tính đến ngày 1-5-1909, Đề Thám chỉ còn lại bên mình 15 tay súng, không đóng cố định ở

Rừng Phe, mà lần lượt đóng ở cầu Rẽ, Dĩnh Thép, làng Nứa, làng Vàng, làng Mạc. Nghĩa quân đã hi sinh mất 44 người, bị bắt 15 người, ra hàng 26 người. Các đồn binh Nhã Nam, Chợ Gồ, Mỏ Trạng, Chợ Phổng, Kép, Bắc Lệ, Hà Châu vẫn đẩy quân Pháp, lính khố đỏ, lính khố xanh. Các thủ lĩnh Cai Ba, Hai Khế và Lang Con lại ra đầu hàng.

Nhận trách nhiệm mở đường sang Phúc Yên, bà Ba Cẩn đã phải chuẩn bị khá vất vả. Trước tiên, phải đưa vợ Cả Huỳnh cùng con gái là Hoàng Thị Thế sang vùng Chợ Phổng với Lí Thu để yên tâm lên đường, nhưng rồi họ bị lạc nhau, vợ Cả Huỳnh và Hoàng Thị Thế sa vào tay giặc. Nhận được tin, lòng đau như cắt, nhưng bà Ba Cẩn vẫn cùng Cai Mễ hoàn tất công việc được giao.

Ngày 4-6-1909, bà có mặt ở núi Vệ Linh - một địa điểm cách Phù Lỗ 7 km, họp mặt tất cả các thủ lĩnh và các nghĩa quân để trao trách nhiệm cho họ. Cả Dinh được lệnh tổ chức những trận đánh nghi binh để kéo về phía mình toàn bộ lính khố xanh ở Đức Thắng, Tràng, Đông Lỗ, tạo ra một lỗ hổng để Đệ Thám lọt được vào Hiệp Hòa. Ngày 14-6, trong khi lính khố xanh mải đánh nhau với Cả Dinh ở Phù Cầm, Lương Cầm thì Đệ Thám đã vượt qua bến Thù Lâm sang đất Phúc Yên. Trên đường đi, Hai Cán, Hai Dế đã rời bỏ thủ lĩnh ra quy hàng. Mãi đến ngày 24-6, Công sứ Bắc Giang mới được tin, liền phái Giám binh Lambert mang quân đi trinh sát, lùng sát nhưng không có kết quả. Cuối tháng 6-1906, Đệ Thám hội quân ở Vệ Linh. Ngoài lực lượng gồm 50 tay súng, ông chỉ còn lại bên mình bà Ba Cẩn, Cả Dinh, Cả Huỳnh, Hai Nôm, Ba Biều. Trước tình hình ấy, Đệ Thám quyết định sẽ rút toàn bộ nghĩa quân lên căn cứ Tam Đảo.

Đệ Thám, bà Ba Cẩn phái Cai Mễ trở lại Yên Thế trá hàng để trông nom con gái của ông bà là Hoàng Thị Thế đang nằm trong tay giặc ở Nhã Nam.

Bà Hoàng Thị Thế kể lại hoàn cảnh bị bắt như sau:

“Cha tôi đang ở đó với mẹ tôi thì có tin báo rằng trong 4 tiếng đồng hồ nữa, quân Pháp sẽ ập đến đánh. Cha tôi liền bảo Cai Mễ đi tìm 7 con chó. Cai Sơn đi lấy 7 cái gậy, mẹ tôi khâu 7 lá cờ, lại bảo anh Cả Huỳnh chuẩn bị chông tẩm thuốc độc.

- Mỗi con chó sẽ buộc vào chiếc gậy có treo lá cờ. Cứ cách 10 m lại cắm gậy trong hào. Bà Ba thì ở bên trái với 20 người chỉ khi nào chúng định chạy sang bên trái thì hãy bắn. Cả Huỳnh con cầm chông có tẩm thuốc độc vào bên trái xong con đến với cha. Ở đây phải có hai người với đàn chó ở trong hào. Trong hai tiếng nữa sẽ vòng ra đánh tập hậu chúng. Mọi người đừng lo là không có ai ở trong hào. Có những con chó sẽ làm cho cờ bay. Chúng nó sẽ tưởng là quân ta ở đó, rằng ở mỗi lá cờ đều có một người.

Bọn chúng đã bị tổn thất: giã dị thôi. Tôi trông thấy xác chúng nằm la liệt trên mặt đất có đến hàng trăm đũa. Cha tôi không muốn nhìn xác chết nên đi trước với anh Cả Huỳnh. Mẹ tôi, chú Cồn thì ở lại để thu nhặt súng đạn xong sẽ chôn chúng. Bọn Pháp sau khi biết anh Cả Trọng chết rồi, chúng không ngờ là còn bị một trận toi bời như thế. Cuối cùng chúng cùng hiểu ra. Mặc dù chúng đã bài binh bố trận suốt trong ba ngày và nói rằng sẽ bắt sống Đệ Thám trong trận này. Dù sao thì chúng nó cũng bị chết nghèo cả. Theo Cai Sơn thì có tới 150 hoặc 160 đũa bị chết, bị thương. Lần này, cha tôi không nhằm vào cánh tay phải của chúng nữa mà lại nhằm vào đầu, vào ngực. Trận ấy xảy ra sau hôm anh Cả Trọng mất chừng 15 - 20 ngày. Sau đó còn nhiều trận khác nữa. Mọi người kéo quân sang Tam Đảo. Cha tôi bảo Cai Mễ - bác này đen ơi là đen - với vài bác nữa phù tá mẹ tôi tới biên thùy Trung Quốc và tôi cũng sẽ đi theo mẹ. Đáng ra mẹ tôi đi tám ngày thì về, mà đã mười lăm ngày rồi vẫn biệt tăm tích. Chị Cả Huỳnh bèn dẫn tôi vào làng tới nhà một ông lang. Giữa đường chúng tôi gặp cả một binh đoàn địch.

- Nếu chị em mình chạy thì sẽ bị chúng nó bắn, ta nói là hàng vậy.

Bọn chúng nhìn chị em tôi vẻ nghi ngờ:

- Chúng bay là ai? Từ đâu đến?

- Tôi là con dâu ông Đệ Thám, còn đây là con gái Đệ Thám.

- Thật không? Đúng là của trời cho! Đem ảnh ra đây... Đúng rồi! Đúng con gái Đề Thám rồi!

- Nhưng Đại úy, may ời là may! Đúng đây là con bé Thế, nó giống ông Đề Thám quá! Con bé ra đây tao công! Con bé kháu tề. Mà biết không, chúng tao thích gặp mày hơn là gặp bố mày. Này, lấy bích quy với súc cù là cho nó. Bây giờ là 4 giờ 20 phút. Tên nó là Hoàng Thị Thế, cô kia là vợ Cả Huỳnh. Ghi vào chưa?

Chúng tôi đi về thành phố. Chúng nó sắp được một bữa ăn thỏa thích” (Hoàng Thị Thế. *Kỉ niệm thời thơ ấu*, Sđd, tr. 94-95).

Bouchet mô tả về sự xuất hiện hết sức hiên ngang của Cai Mễ trước mặt mình với những dòng chảy cảm phục: “Cai Mễ nhờ một người bạn đến gặp tôi vào ngày 28-6-1909 (11-5 năm Kỷ Dậu) có Đội Bốn - người bị bắt làm tù binh từ năm 1894, hiện đang hầu cận ông Chesnay.

- Tôi đây! Vừa nói Cai Mễ vừa lạy 3 lần.

- Anh nộp súng cho tôi!

- Ngài có vui lòng cho tôi một đặc ân không?

- Anh cứ nói:

- Khẩu súng này là của một trong hai thằng khố đỏ bị giết ngày 1-2 vừa rồi. Tôi chưa được dùng nó lan nào. Ý của tôi là muốn nạp vào đó một viên đạn và bắn lên trời một phát!

- Tôi ưng thuận.

Cai Mễ thông thả mở quy lát, lắp vào đấy một viên đạn, bắn một phát chỉ thiên. Xong việc, ông ta trao súng lại cho tôi, không nói gì thêm.

- Vậy anh đã rời bỏ thủ lĩnh của anh rồi chứ?

- Tôi mệt mỏi lắm rồi. Và lại tôi còn một việc phải làm cho kì được là trông nom cô con gái của cụ từ mấy hôm nay cô ở cạnh ngài đó.

- Anh có muốn thăm cô bé không? Cô ta kia kìa!

Cô bé đi đến nhìn Cai Mễ. Còn Cai Mễ ngắm nghía nó một lúc, thế thôi. Tối hôm ấy, ngồi chum đầu với cô bé, hần chuyện trò rất lâu với cô bé, cho nó biết tin tức bố mẹ, bảo nó đừng lo ngại gì cả vì cả hai ông bà đều rất khỏe mạnh. Và, kể từ ngày 18-6, ngày cô bé ở với tôi, hôm nay nó mới ăn chơi vui vẻ” (Bouchet. *Au Tonkin. La vie aventureuse de Hoang Hoa Tham, chef pirate*).

**3.** Kể từ tháng 7-1909, nghĩa quân Yên Thế đã chuyển các hoạt động tác chiến sang tỉnh Phúc Yên với hàng loạt các trận đánh ở các thôn làng, trên đường lui quân mà sau này được gọi là *thôn trang chiến, vận động chiến*.

Phúc Yên vốn là vùng đất cùng nằm trong đơn vị hành chính với Bắc Ninh. Mãi đến ngày 6-10-1901 mới tách thành tỉnh Phù Lỗ rồi đổi thành tỉnh Phúc Yên (18-2-1904), bao gồm huyện Yên Lãng cắt từ Vĩnh Yên sang, huyện Đa Phúc, huyện Kim Anh và một phần huyện Đông Khê (sau là Đông Anh). Tính đến năm 1907, tỉnh này có 37 tổng, 221 làng và 12.741 suất đinh.

Đây cũng là vùng trung du bán sơn địa, đồng ruộng rộng rãi, núi đồi lô nhô cao dần về phía Tam Đảo - một rặng núi dài trên 50 km chạy từ Sơn Dương (Tuyên Quang) kéo đến Kim Anh-Đa Phúc. Núi Tam Đảo có tới 40 km cao như bức tường thành, rồi hạ thấp đột ngột ở Đèo Nhe, Kẽm Dỡm, từ từ lặn vào vùng đồng bằng Đa Phúc-Kim Anh. Ở đây có nhiều hang sâu, nhiều thung lũng bằng phẳng ẩn giữa rừng rậm, nhiều đường đèo thông đi các ngã. Nhưng vị trí quan trọng hơn của vùng Phúc Yên là những rặng núi đâm ngang, cắt ra thành những quần thể núi nhỏ, có nhiều làng mạc trù phú bao quanh, có nhiều ngã đường thông sang Vĩnh Yên và Thái Nguyên, địa bàn mà Thống Luận, Thống Ngò, Đề Công, Đề Nguyên, Thượng Lãm từng xây dựng căn cứ.

Làng xã ở phía đồng bằng của Phúc Yên có những nét tương tự với Yên Thế. Những lũy tre



bao bọc quanh các lũy đất. Ao chuôm trở thành đường hào tự nhiên vây lấy các rào lũy ken dày. Trong mấy năm xây dựng cơ sở, Đề Thám đã cảm thấy an tâm về các làng chiến đấu ở Đa Phúc như Vệ Lân (nay thuộc Phù Ninh - Sóc Sơn), Tiên Dược, Thu Thủy, Xuân Lai (Xuân Thu - Sóc Sơn). Ở Lam Anh cũng vậy. Các làng như Thanh Thủy (Đông Xuân - Sóc Sơn), Bạch Đa, Ngọc Trì (Kim Hoa - Sóc Sơn), Thanh Trí (Minh Phú - Sóc Sơn), Ninh Bắc (Quang Tiến - Sóc Sơn), Phù Lai (Tân Dân - Sóc Sơn), Thanh Nhàn, Nhạc Lỗi (Thanh Xuân - Sóc Sơn) hết sức vững vàng.

Đó là một hệ thống những làng lí tưởng, như làng Vệ Linh “phía sau là một khu rừng nhỏ, có một lũy tre cao to bao bọc như một kiểu đồn ải hình chữ nhật với những bức tường dày bằng đất nện và con đường tuần phòng”<sup>406</sup>. Hoặc, như làng Hiền Lương, “phía tây được bao bọc bởi một bức tường cao 1,8 m, tre mọc ở trên và không có cổng ra vào; phía nam có hai cánh cổng có thể tiếp cận dễ dàng bằng hai con đường đi từ gò (trên có ngôi chùa); phía đông có một bức tường cao khoảng 1,2 m đến 1,4 m, mỗi bên có đục một cái cửa, cách 200 m trước bức tường là một rừng tre dày, còn ở phía bắc thì tường rất cao, cây cối mọc khá rậm rạp”<sup>407</sup>.

Dãy núi Thần Lân và Trư Khẩu cũng có giá trị quân sự đặc biệt. Từ đây, Đề Thám đã lặn lội đến xây dựng căn cứ ở trên núi Sáng (Lập Thạch), bên ngọn Bách Bung, tạo nên chỗ thủ hiểm lâu dài.

Sông Cà Lồ nước chảy chậm và uốn khúc, sâu tới 6 m vào mùa mưa cộng với hệ thống đê điều, cũng gây ra nhiều khó khăn cho việc hành quân. Đường đi hoàn toàn đắp bằng đất, đến mùa mưa trở nên lầy lội và rất trơn.

Nhân dân Phúc Yên có cảm tình sâu sắc với cuộc khởi nghĩa Yên Thế, đã cung cấp sức người sức của cho cơ sở Tam Đảo của cuộc khởi nghĩa. Vào thời điểm ấy Hai Nôm, Ba Biều hai thủ lĩnh người địa phương đang là những nội đạo thân cận của Đề Thám. Cũng như hai ông, người dân ở đây đều coi cuộc khởi nghĩa Yên Thế là của chính mình.

Trước khi tiến lên căn cứ Tam Đảo, Đề Thám đã quyết định thực hiện một kế hoạch táo bạo: bắt sống người Âu ngay sát nách Hà Nội.

Sáng ngày 5-7-1909, tại ngôi chùa Mã Chợ (Phục Linh - Sóc Sơn), nghĩa quân đã tổ chức mai phục, kiểm soát con đường từ Phù Lỗ đi Thái Nguyên, bắt sống tên Voisin, một giám thị của công trường thầu khoán Leroy. Một lát sau, nghĩa quân lại chặn đánh chiếc ô tô của Công sứ Phúc Yên đi qua.

Hai sự kiện trên tuy làm xôn xao dư luận, nhưng đã tạo thêm khó khăn cho nghĩa quân vì lúc này họ đang cần có yếu tố bí mật, bất ngờ. Phải chăng, đấy lại là một chủ định của Đề Thám cố tình lộ hành tích để kéo địch vào những trận vận động chiến, thôn trang chiến để tiêu hao và tiêu diệt.

Bọn Pháp thú nhận: “Ngày 5-7, ở Vệ Linh, Đề Thám lại tỏ ra kiên cường như hồi đầu tháng Giêng, bên cạnh những tùy tướng thân tín như Cả Dinh, Cai Sơn, Ba Biều... Chúng ta nên nhớ rằng sự hỗ trợ rất quý báu với Đề Thám lúc này là được chiến đấu trong một vùng mà nghĩa quân của ông ta hiểu biết rất kĩ càng lại có nhiều bạn đồng minh trong dân chúng. Thanh thế của Đề Thám sa sút nhiều và sắp sụp đổ sau ngày 21-2, bỗng hồi phục và đột nhiên tăng lên do việc bắt cóc một người Âu. Trước mắt, người An Nam lại thêm một lần nữa thừa nhận cái truyền thuyết về người thủ lĩnh bất khả xâm phạm, không ai đụng được đến lông chân. Cái tai họa mới của chúng ta đã chuyển chỗ, khi Đề Thám đánh vào một bộ phận sống còn của xứ Bắc Kỳ, rất gần ngay Hà Nội”<sup>408</sup>.

Đêm ngày 5-7-1909, viên Giám binh Trưởng đồn Đa Phúc mang lính khố xanh phối hợp với Trung đội trợ lực của đồn Hà Châu, kéo theo sơn pháo tiến đến bao vây Vệ Linh. Chúng chưa kịp giao chiến, thì lợi dụng trời mưa, nghĩa quân đã rút về làng Lầy (Thanh Lài, xã Phù Ninh - Sóc Sơn).

Ngay lập tức, Toàn quyền Đông Dương, Tướng Geil và Thống sứ Bắc Kỳ đều cho rằng ngoài sự cần thiết giải vây cho ông Voisin, chỉ riêng sự có mặt của Đề Thám ở rất gần Hà Nội đã là lí do để thành lập Binh đoàn cảnh sát gồm Tiểu đoàn hỗn hợp, tăng cường thêm phân đội trung dụng ở Hà Châu và lực lượng khố xanh trong các tỉnh xung quanh. Thiếu tá Chofflet, Chỉ huy

Tiểu đoàn 2 Trung đoàn thuộc địa số 9 đóng ở Tông (thị xã Sơn Tây) phụ trách binh đoàn này, với đầy đủ quyền hạn về quân sự, dân sự ở các huyện Đa Phúc, Kim Anh, Đông Anh, hai viên thông ngôn Gonboux và Sinton được cử đến giúp việc.

Ngày 8-7, các đơn vị chuyển quân bằng xe lửa và đường bộ tập kết tại thị xã Phúc Yên. “Công việc hậu cần thì đặc biệt gian nan, vì gặp khó khăn trong việc tuyển mộ phu khuân vác”<sup>409</sup>. Ngày 11-7-1909, lực lượng binh đoàn đã có như sau:

- Ban chỉ huy gồm: Thiếu tá Chofflet, sĩ quan kỵ binh Trung úy Hériour, Trung úy pháo binh Rozies, Trung úy công binh Huirier, các y sĩ quân y Resé và Sarkel, sĩ quan quản lý hậu cần Sassare.

- Các đơn vị: do các Đại úy Saillens, Chastelier, Pertuis và Gremillet gồm 16 phân đội lê dương, khố đỏ và súng máy. Tiểu đội 12 kỵ binh được dùng làm liên lạc.

Các phân đội Hà Châu, phân đội sơn pháo của Chuẩn úy Alo, phân đội của Trung úy Casesme cũng được sáp nhập vào Binh đoàn.

- Tại Đông Anh: thiết lập ban hậu cần, quân y xá.

Để án ngữ ba con đường từ làng Lầy đến Tam Đảo, Chofflet đã quyết định bao vây bằng các cánh quân của Sayel qua Mĩ Khê đến làng Nhị, cánh quân Chastelier qua Thanh Cao, Hà Đạt đến Thượng Nam, đơn vị Gremillet và Pertuis đi bằng xe đến Sơn Cốt.

Trước khi đội quân chủ lực đến, Công sứ Thái Nguyên, Phúc Yên đã điều đến làng Lầy 270 lính khố xanh, 50 lính đồng giữ Đèo Nhe, Đèo Nứa, phân đội Casesme có pháo binh, chiếm phía nam Đèo Nứa, các Giám binh Lambert, đóng ở làng Đanห์, Hà Đạt, Tiên Chủ.

Liên tiếp các ngày mồng 8 và 10-7, Thống sứ Morel đã yêu cầu Phó Công sứ Thái Nguyên thương lượng với Đề Thám, yêu cầu quy phục và chờ chủ lực tới. Đồng thời ông ta đồng ý với Đề Thám mời Mgr. Vélasco đến để bàn bạc. Lợi dụng thời gian ấy, Chofflet đã đi kiểm tra, sắp xếp lại các tuyến canh giữ, bảo vệ cửa ngõ và cử trinh sát đến làng Lầy để nắm trận địa, dự phòng các tình huống có thể xảy ra.

Hì vọng rằng Đề Thám sẽ hàng phục, hết Thống sứ Bắc Kỳ lại đến Toàn quyền Đông Dương đang ở Vũng Tàu (Cap Saint Jacques), liên tiếp đánh điện đến cho Chofflet tìm mọi biện pháp, trừ vũ lực, buộc Đề Thám chấp nhận.

Lợi dụng một trận mưa dông dữ dội suốt 4 giờ liền, Đề Thám và nghĩa quân mang theo Voisin đã vượt qua vòng vây, không để lại một dấu vết gì, vào rạng sáng 14-7-1909. Quân Pháp lập tức cho các cánh quân đi sục sạo từ các dãy núi quanh làng Lầy, đến Cát Nê, Hà Đạt, Tiên Chủ, Nam Lí. Hoang mang vì bị rơi vào tình trạng đến đâu cũng bị bung tai, bịt mắt, ngày 17-7, Chofflet cho rút quân về Đa Phúc.

Ngày 19-7, sau khi đã quá hốt hoảng vì tin nghĩa quân sẽ đánh vào thị xã Phúc Yên và bận rộn với việc điều binh khiển tướng, Công sứ Phúc Yên được tin nhóm nghĩa quân của Hai Nôm cùng 9 nghĩa quân (trong đó có 2 phụ nữ) đang chiếm giữ Lập Chi. Vào lúc 2 giờ sáng ngày 20-7-1909, Trung úy Bouffé và Chánh vệ Lerous đem quân đến để bao vây bằng 2 cánh:

- Đội lê dương đến thẳng Lập Chi để bao vây và tấn công vào làng.

- Khố xanh tiến thẳng đến phía nam để canh phòng rìa phía nam và đông của làng, không cho nghĩa quân rút lui.

Lúc 4 giờ 30 sáng, toán của Bouffé tiến vào phía nam Lập Chi còn toán của Chuẩn úy Bourjoir tiến vào cổng tây. “Đột nhiên, viên cai bếp Kilbert và anh lính Confortoriaut trong khi sục sạo một bụi rậm bằng lưới lê, bị giăng mất súng rất nhanh và mạnh, các nhóm khác của toán này chạy xô lại và bị một loạt đạn bắn đón đầu, làm bị thương viên đội Tamacini, viên cai Jirclin, hai anh lính Mulier và Racroix (hai đều bị đạn xuyên thủng)”<sup>410</sup>. Bourjoir cho lui quân, tìm chỗ ẩn nấp để bắn trả, đạn rơi cả vào toán của Bouffé đang tiến đến. Bouffé rút lên phía bắc của làng để phòng nghĩa quân rút lui. Tên đội Solomont lại bị thương.

Sau một hồi chiến đấu, nghĩa quân rút vào các ngách hầm. Chúng đã chất rơm củi quanh miệng hầm phóng hỏa. Hai Nôm và 6 nghĩa quân hi sinh anh dũng, sau khi đã làm trọn nhiệm

vụ kéo sự chú ý của giặc về phía mình để Đề Thám thoát khỏi vòng vây dày đặc của giặc.

Trong khi đó, Đề Thám và nghĩa quân đã tập kết ở làng Xuân Lai. Nhận được tin mật báo, Chánh vệ Merchi đem lính khố xanh ở đồn Yên Phú tấn công vào làng, bị tiêu diệt 4 tên, vội vã “rút ra ẩn nấp ngoài đê sông Cà Lồ ở phía đông làng đó, canh giữ mặt đông” phối hợp với quân của đồn Phù Lỗ vừa đến.

Chofflet cũng ra lệnh cho cánh quân của Saillens, rồi Tiên Dược đến bao vây phía bắc Xuân Lai, cánh quân Chastelier rồi Ninh Liệt cũng đến để phối hợp. Cho đến 11 giờ trưa, làng này đã bị quân Pháp bao vây nhiều phía. Gần 1 giờ chiều, giặc bắt đầu nã pháo vào ngôi nhà thờ. Ở phía bên kia sông Cà Lồ cũng có các trung đội khố đỏ của Téra và các đơn vị Verdunc, Perbut. Lính đồng từ Bắc Ninh, quân của Chánh vệ Lerous kéo đến ngày càng đông. Đến 4 giờ 30, Đại úy Sayel định xung phong vào rìa làng phía bắc nhưng đã bị thất bại vì phải vượt qua một bãi đất rộng chừng 500 m bị ngập nước gần như toàn bộ và bị đánh lui bởi những nghĩa quân “ẩn nấp rất kín đằng sau những bức tường và những hàng rào tre của làng”<sup>411</sup>.

Thấy mọi cuộc tấn công đều vô hiệu, vào lúc 6 giờ 30 chiều, Chofflet cho ngừng nã pháo và ngừng tấn công. Quân Pháp được lệnh siết chặt vòng vây đến sát làng, đặt quân canh gác liên tục và luân phiên nhau. Việc làm này của chúng vấp phải sự phản kháng mãnh liệt của nghĩa quân. Nhiều tên giặc đã ngã gục bởi những làn đạn chính xác của họ.

Lúc 10 giờ đêm, nghĩa quân nổ súng hàng loạt rồi khéo léo lọt qua vòng vây của lính khố đỏ ở bắc làng Xuân Lai. Sáng 23-7, quân Pháp tiến vào làng, không còn một bóng dáng nghĩa quân nào.

Chofflet lại phải dẫn toàn bộ binh lính về Phù Lỗ, bảo vệ trục Đa Phúc-Phù Lỗ. Toán Gremillet đem quân sang Đa Phúc, cử hai toán đi trinh sát tới Thanh Lai, Lương Châu nhưng không phát hiện được gì. Chastelier đưa quân về Tiên Dược. Cho rằng việc giữ lại Voisin ảnh hưởng đến tính cơ động và dễ bị lộ mỗi khi hành quân đến một địa điểm mới, sáng 25-7-1909, Đề Thám cho thả tên này tại một địa điểm gần huyện lỵ Kim Anh, rồi mang toàn bộ 70 tay súng kéo đến làng Hiền Lương. Trung úy Bouffé mang cánh quân của mình cùng 140 lính khố xanh của Công sứ Phúc Yên rượt theo, nổ súng dữ dội vào ngôi chùa ven làng, nơi nghĩa quân đang đóng giữ.

Nguyễn Phan Quang trong *Việt Nam cận đại - những sử liệu mới* cho biết thêm: “Theo Báo cáo của Đại tá Flévet (ngày 31-7-1909) gửi Toàn quyền Đông Dương: “Ngày 5-7, Voisin, thầu khoán ở Hà Nội, đi xe kéo lên Thái Nguyên, bị một toán 12 tên phiến loạn bắt cóc trên đường từ Đông Anh đi Thái Nguyên, gần Chợ Mã thuộc tỉnh Phúc Yên... Ông Thanh tra đơn vị lính tập Lambert được Voisin ngấm yêu cầu dừng bắn vào làng và cho lính rút lui, vì, *chỉ cần một tiếng súng bắn vào thì Voisin sẽ bị chém đầu ngay lập tức*. Voisin bị bắt cóc trong một đêm mưa dông”.

Ngày 25-7, Voisin được thả. Vẫn trong báo cáo trên: “Công sứ Phúc Yên nhận được tin của Voisin viết từ Kim Anh ngày 25, hồi 3 giờ 30 sáng, cho biết Đề Thám đã thả anh ta trong đêm, gần đồn Kim Anh, và Voisin yêu cầu cử người đến tìm mình. Chiều hôm đó, Voisin về tới Hà Nội”.

Trong một bức thư, gửi từ Lyon ngày 28-6-1910, có đoạn Voisin đã oán trách *quan thấy* như sau: “Bọn phiến loạn chỉ thả tôi ra khi thấy tôi đã kiệt sức. Thế mà hồi đó ngài Toàn quyền bảo rằng tôi đã trở về Hà Nội an toàn, khỏe mạnh! Thật là hài hước! Thực ra tôi đã phải điều dưỡng ngót 3 tháng mới hồi phục”.

Cũng qua Voisin, người Pháp biết được rằng, Đề Thám để đầu trọc, râu cũng cạo nhẵn, còn Cả Dinh, Ba Biểu cắt tóc ngắn. Nhiều nghĩa quân và thủ lĩnh của họ ăn vận theo kiểu châu Âu.

Lúc 11 giờ 30, Thiếu tá Chofflet kéo theo các cánh quân của Pertuis, một khẩu đội pháo và một cánh quân trợ lực. Toán quân này đến Hiền Lương lúc 2 giờ 45, khi nghĩa quân đã vào cố thủ trong làng. Sau khi đi một vòng quan sát việc phòng thủ trong ngôi làng, Chofflet ra lệnh:

- Hai phân đội khố xanh của Colin và Lerous đánh vào phía nam làng và chiếm cổng làng

phía đông nam.

- Cánh quân Pertuis với 3 Trung đội lính Âu và 1 súng máy, có lính Lê dương của Chuẩn úy Bourjoir tăng cường xuất phát từ rừng tre phía đông làng, và trung đội khố đỏ do Trung úy Sauvos chỉ huy, án ngữ phía bắc làng để ngăn cản mọi cuộc rút lui của nghĩa quân.

- Pháo binh lập trận địa ở ngôi chùa ngoài làng, lần lượt nã đạn vào các cổng ở phía nam và đông nam. Ở *rặng tre* phía đông làng, tiến hành pháo kích dữ dội để yểm trợ cho cuộc tiến công này.

Đến 3 giờ 30, cuộc tiến công của Pháp bắt đầu, *phân đội của Chánh vệ Colin triển khai một cách do dự và nằm gí ở một bờ ruộng mặc dù có pháo binh yểm trợ*. Đơn vị của Pertuis đánh vào mặt đông và cho quét súng máy vào mặt đông nam. Do *đặt trên đất bùn nên các luồng đạn của súng máy không chính xác và nguy hiểm cho các đơn vị khác*. Viên đại úy bèn hạ lệnh cho quân súng máy ngừng bắn và dùng súng *mút* công tấn công. Sau gần một giờ vất vả phá tường lũy, rào tre, đến 4 giờ 15, chúng mới tiến được vào dãy ao và các bụi rậm, thì bị chặn lại. Nghĩa quân đã nổ súng “bắn ra rất căng làm cho quân ta (Pháp) bị giết 3 người và bị thương 5 người. Để tránh dãy ao hồ và lũy tre đó, Đại úy Pertuis rút đơn vị ra khỏi làng rồi lại tiến vào từ một điểm khác. Chỉ trong vòng mấy phút, quân ta (Pháp) bị tổn thất nặng: 9 người bị giết, trong đó có Đại úy Pertuis và 14 người bị thương”.<sup>412</sup>

Được tin về sự thiệt hại ấy, Chofflet hạ lệnh nã pháo vào vị trí nghĩa quân đang chiếm giữ ở phía tây bắc làng. “Đến 6 giờ 30, pháo binh đã sẵn sàng nã đạn, nhưng không thể hoạt động được vì quân của đơn vị Pertuis nằm bẹp sau các mô đất, không thể tiến lên được và lùi ra một cách vất vả dưới những luồng đạn ác liệt”<sup>413</sup> của nghĩa quân. Ở phía nam, lính của Colin vẫn nằm chết gí sau các bờ ruộng, chỉ cách nghĩa quân chừng 40 m.

Mãi đến đêm, quân Pháp mới đưa được “những người bị giết và bị thương ra ngoài và Thiếu tá Chofflet ra lệnh cho binh sĩ lúc này đã kiệt sức, được rút lui”<sup>414</sup>.

Trận Hiền Lương là một trận rất tiêu biểu, thể hiện rõ tài năng quân sự lỗi lạc của Đề Thám, như điều mà Barthouet đã phải thừa nhận trong cuốn *La tragédie française en Indochine*: “Ông ta không những chỉ thành công ở Yên Thế, mà còn thành công khi vượt ra khỏi vùng rừng núi. Ở Phúc Yên, mùa hè năm 1909, ở đây đất đai bằng phẳng và quang đãng nhưng ông ta vẫn đánh cho quân đội chúng ta những trận đẫm máu nhất”.

Đúng vậy, chỉ trong một trận Hiền Lương, quân Pháp đã có “13 người bị giết và 20 người bị thương, tất cả là người Âu, trừ một khố xanh bị thương”<sup>415</sup>, “Đại đội Pertuis và Trung đội súng máy bị loại hai phần ba quân khỏi vòng chiến đấu”<sup>416</sup>, “Đại đội Pertuis và Trung đội Bouffé bị thương vong nặng cũng trở về Phúc Yên”... Chỉ ngần ấy dòng do chính kẻ thù thú nhận thôi, cũng đủ cho biết tài năng của Đề Thám.

Tảng sáng ngày 26-7-1909, khi Trung đội Souvaut và các đơn vị khố xanh lọt được vào làng thì nghĩa quân đã rút hết. Chofflet phải điều thêm các cánh quân của Chastelier và Grémillet từ Tiên Dược, Đa Phúc đến hỗ trợ và phái nhiều toán trinh sát đến Thanh Trĩ, Hiền Lễ dò tìm. Các làng xóm từ Phù Lỗ đến Hiền Lương cũng bị đơn vị của Đại úy Sayel lục soát. Chúng đến cả Ninh Bắc lục soát và tra hỏi dân làng, nhưng cũng không moi được tin tức nào. Mãi đến khi trở ra, một khố đỏ mới chú ý đến một lối đi như vừa vạch ra trong một thửa ruộng ở phía tây bắc làng này, bèn dò theo, nghĩa quân đành phải tiêu diệt và triển khai đội hình chiến đấu. Trung úy Verdunt không dám tấn công vội rút ra án ngữ cổng phía nam và đông nam của Ninh Bắc.

Ở Hiền Lương, Chofflet nghe thấy súng nổ và đám cháy bốc lên ở Ninh Bắc liền điều đơn vị Chastelier đến. Chúng cho các Trung đội Marki và Téra xông vào làng tiến hành cuộc “lục soát có trình tự, trong khi lừng sục, mỗi trung đội đều bị chết hai người dẫn đường. Trung đội Marki ra khỏi làng qua một chỗ vỡ của bờ tường phía bắc được đón tiếp bằng những luồng đạn rất ác liệt buộc cả đơn vị phải nấp dưới nước, đằng sau một bờ ruộng mãi một tiếng đồng hồ sau mới rút được khỏi chỗ ẩn nấp để tiến đến rặng cây ở phía tây bắc làng”.<sup>417</sup>

Để lại một lực lượng chốt giữ và kìm chân giặc, Đề Thám và nghĩa quân vận quần áo của lính

khố đỏ, điểm nhiên tiến ra phía bắc của làng. Đến lúc quân Pháp phát hiện ra và bắn đuổi theo thì họ đã đi thoát. Chúng đành quay trở lại bao vây làng, nã pháo dồn dập vào trận địa của nghĩa quân hàng tiếng đồng hồ rồi mới dám xông vào nhưng cũng bị chống trả quyết liệt, “thiệt hại giống như thiệt hại ở Hiền Lương”. Chofflet lo sợ, đến 6 giờ 30 phải ra lệnh ngừng chiến đấu, rút quân về Thạch Lỗi, không dám ở lại Ninh Bắc đêm hôm đó.

Trong trận này, Lãnh Sơn và Đội Hồ, người chuyên chế tạo vũ khí của nghĩa quân, đã anh dũng hi sinh.

Như thế là suốt 3 tuần lễ, ngày đánh, đêm đi, không một chút nghỉ ngơi, chợp mắt, trên một chiến trường trải dài, bằng những trận vận động chiến và thôn trang chiến, Đệ Thám và nghĩa quân Yên Thế đã liên tiếp giành chiến thắng, gây cho kẻ thù nhiều thất bại mới trên nhiều phương diện. Tinh thần của quân địch rã rời, nhất là trong hai Đại đội lính khố đỏ? Nhân dân Phúc Yên đã một lòng, một dạ ủng hộ nglũa quân, bung tai bịt mắt kẻ thù.

Đối với nghĩa quân, đây cũng là một thử thách lớn. Qua các trận làng Lầy, Vệ Linh, Lập Chi, Xuân Lai, Hiền Lương, Ninh Bắc họ đã tỏ ra rất dũng cảm và kiên định. Họ luôn đứng trước một kẻ thù đông gấp bội, sử dụng tối đa các vũ khí giết người hàng loạt và có sức công phá lớn (sơn pháo, súng máy) nhưng họ vẫn giành chiến thắng. Họ đã biết lợi dụng đêm tối, địa hình để thoát khỏi vòng vây trùng điệp của kẻ thù. Họ đặc biệt tin tưởng vào lòng dân và đó chính là những pháo đài bất khả xâm phạm; là bản lĩnh, là tài năng và sức mạnh của họ. Lá cờ *Hoàng nghĩa* kì đã làm cho kẻ thù khiếp đảm.

“Để giảm bớt khó khăn cho quân đội đang phải hoạt động trong thời kì rất nóng bức, và để tác động đến dân chúng bản xứ lâu nay thường che chở cho bọn giặc (nghĩa quân), quan Toàn quyền quyết định phải có một viên quan cao cấp được sử dụng những biện pháp đàn áp đặc biệt dựa vào pháp luật An Nam, làm cho người bản xứ thay đổi thái độ”. Quyết định đưa Lê Hoan vào cuộc chiến, thực dân Pháp đã phải thừa nhận sự thất bại nhục nhã của mình trước sức mạnh của nghĩa quân và sự ủng hộ của nhân dân. Đồng thời đây cũng là một thủ đoạn rất thâm độc của chúng nhằm thay thế màu da trên xác chết.

Chúng không ngớt lời tâng bốc, buộc vua Duy Tân sắc phong cho Lê I Hoan chức Khâm sai Bắc Kỳ, nắm trong tay 400 lính đồng nhằm “thi hành những biện pháp đàn áp phù hợp hơn với tình thế bằng những biện pháp mượn ở luật lệ An Nam cho ông ta đủ quyền hạn để nhanh chóng đạt tới việc kiên quyết tiêu diệt nạn giặc cướp ở Phúc Yên”, tổ chức lễ nhận chức Khâm sai đại thần ở Phúc Yên vào ngày 30-7 rất long trọng, có cả sự tham dự của Thiếu tướng Tổng tư lệnh Geil và Thống sứ Bắc Kỳ Morel. Tại đây, người Pháp đã giao cho Lê Hoan trách nhiệm về việc khám nhà, bắt bớ và xử án lâm thời, có một số mặt vụ đặc biệt để thu thập tài liệu, tin tức các loại và cho lính đồng được phép tra hỏi, khám xét và phối hợp bao vây, tấn công. Việc này đã khiến cho việc uỷ nhiệm Thiếu tá Chofflet những quyền hành chính dân sự trong một phần tỉnh Phúc Yên trở thành vô ích, và ngày 4-8-1909, quyền hạn về dân sự của Chofflet chấm dứt.

Những mâu thuẫn giữa Chofflet và Lê Hoan đã có từ buổi đầu, Thiếu tướng Geil phải cử viên Đại úy có văn bằng Rumi trong Bộ Tham mưu của mình đến làm Tham mưu trưởng Binh đoàn.

Sắc phong của vua Duy Tân cho Lê Hoan có những đoạn: “Ngày 8-6 năm Duy Tân (24-7-1909), các quan phụ chính là Miên Lịch, Trương Như Cương, Cao Xuân Dục, Tôn Thất Hân và Hoàng Côn, Nguyễn Hữu Bài vâng dụ vua như sau này:... Nay cứ quan thân Phụ chính nói rằng: tiếp quan Khâm sứ nói quan Toàn quyền nghị chọn một ông quan giỏi giang, vâng mệnh triều đình để tỏ uy đức trăm cho dân địa phương ấy rồi mới nghĩ mẹo đánh trừ nó đi để cho được yên hạt ấy, nghĩ thế thật hợp ý trăm lắm. Nay trăm cho viên Lê Hoan là Thái tử Thiếu bảo, Hiệp biện đại học sĩ, lãnh Hải

An Tổng đốc phủ Hải Nam, sung làm Khâm sai đại thần các địa phương xứ Bắc Kỳ, nghĩ lấy mưu cơ đem quân ra đẩy mà đánh tên Hoàng Hoa Thám và tùy nghi dư đảng nó ra cho hết, cho phép quan Khâm sai được tùy tiện mà làm, những quan dưới và quân lính cùng những sự nhu phí về việc quân thì thương thuyết với các quan sở tại và sức phu huyện, tổng lí mà lấy, ai cũng phải tuân cả, để cho trọng quyền quan Khâm sai, hễ ai trái lệnh thì cứ phép quân mà làm” (*Nam Việt Công báo*, số 64 ngày 8-8-1909).

Về sự kiện này *Đại Nam thực lục* (Chính biên, Đề lục kỉ phụ biên, Q.XXII) cũng cho biết: “Năm Kỷ Dậu, Duy Tân thứ 3, mùa hạ, tháng 6. Chuẩn cho lãnh Tổng đốc Hải Yên Phú Hoàn nam Lê Hoan sung Khâm sai đại thần các xứ Bắc Kỳ cầm quân tới đánh bắt Hoàng Hoa Thám và phủ dụ dư đảng để làm yên địa phương, là theo lời nghị của Toàn quyền đại thần Klobukowski (lúc đầu Thống sứ Bắc Kỳ xét xin thưởng Lê Hoan hàm Thái tử Thái phó, bề tôi Phủ Phụ chính cho là vượt cấp bèn tâu chuẩn cho gia hàm Thái tử Thiếu bảo. Đến lúc ấy lại có mệnh ấy, kể lại chuẩn thưởng Hà Công [Triều] Nguyệt, người Thanh Hóa hàm Lãnh binh theo Khâm sai điều khiển”.

4. Mặc dù đã bị tước bỏ quyền hành về mặt dân sự, Chofflet vẫn duy trì cơ quan tình báo của mình. Viên sĩ quan này đã nắm được hướng rút quân của Đề Thám về phía núi Báo, một dãy núi phụ nằm giữa sông Chảy và Tam Đảo, tập kết ở Liễn Sơn, một bản nhỏ của người Dao nằm ở dưới chân núi Sáng, phía nam núi Báo. Tin tức này cũng được đồn khố xanh Liễn Sơn xác thực.

Chofflet đã yêu cầu Lê Hoan cử một Đề đốc mang 100 lính đồng đến núi Sáng để xác minh vào ngày 9-8-1909. Viên đề đốc này báo cáo lại đó chỉ là “một tốp giặc địa phương có khoảng 4, 5 tên”. Chofflet không tin, lại cử nhiều toán trình sát đi kiểm tra lại.

Ba Biều đã cùng 18 nghĩa quân tìm mọi cách thu hút sự chú ý của giặc. Lúc 1 giờ sáng ngày 9-8, Trung úy Bouffé trên đường đi trình sát đã được tin có 22 nghĩa quân đang hoạt động ở một làng nhỏ phía đông nam Phúc Yên, có tên là Ngọc Trì. Chofflet liền phái Bouffé mang Trung đội của mình và lính khố xanh đến ngay. Đồng thời cũng ra lệnh cho đại úy Grémillet mang hai Đại đội, có cả pháo binh, rời Thạch Lỗi để bao vây. Đến nơi thì nghĩa quân đã rút hết. Chofflet rất hoang mang trước những luồng tin hoàn toàn trái ngược.

Đến 3 giờ sáng ngày 13-8-1909, viên An sát Phúc Yên lại nhận được tin có 20 nghĩa quân hoạt động ở Bạch Đà - chỉ cách Phúc Yên 2,5 km và nằm cạnh đường xe lửa. Lính khố xanh được điều đến, tiếp đó là Trung đội của Bouffé. Lê Hoan được tin, cũng đem quân từ Phù Lỗ đến phối hợp. Grémillet với toàn bộ số quân cơ động (Đại đội lính Âu số 5, Trung đội lê dương, khố đỏ và phân đội sơn pháo) đến bao vây. Chofflet cũng đem toàn bộ số quân dưới quyền mình đến Bạch Đà.

Sau khi đã đi xem xét kĩ lưỡng, Chofflet bèn bố trí Trung đội Bouffé và phân đội Member ở phía nam làng, đơn vị Gauli ở phía bắc. Lí trưởng của làng Bạch Đà, được Ba Biều bố trí, ra báo cho chúng biết cửa đông bắc của làng không có nghĩa quân canh giữ, Grémillet vội cho Trung úy Brol mang quân tiến vào làng, theo sự chỉ dẫn của lí trưởng. Để hỗ trợ cho toán quân này dễ dàng tiến vào làng, Chofflet yêu cầu Lê Hoan cho lính đồng tấn công vào phía đông nam, nhưng bọn này sợ hãi không dám tiến. “Chofflet bèn báo cho ông Khâm sai biết là ông nắm quyền chỉ huy”<sup>418</sup>, tước quyền của Lê Hoan. Lúc 3 giờ 30, Trung đội của Braun và một số lính đồng bị trúng đạn. Khi phá được cái cổng tre để vào làng, chúng “bồng đi vào một lối hẹp giữa các ao chuôm và tận cùng là đường cụt, cách có 50 m. Viên lí trưởng đã cố tình đưa quân vào một cái bẫy thực sự”<sup>419</sup>. Grémillet sợ hãi cho quân tháo lui. Đến 4 giờ 45, Chofflet được một dân làng báo cho biết “là các mặt phía tây và tây bắc dễ tiến công hơn (mà) Thiếu tá (vẫn) yêu cầu Đại úy Grémillet kiểm tra lại tin báo ấy và nếu xác nhận là đúng thì tấn công vào mặt đông bắc”<sup>420</sup>.

“Chofflet lo rằng lại rơi vào trận địa của nghĩa quân bày sẵn, nên chỉ dám cho pháo kích. Đến 6 giờ 45, Chofflet ra lệnh dừng các cuộc tấn công, cho đơn vị Grémillet bao vây hai mặt tây, bắc. Guiny ở mặt đông, Caresme ở mặt nam, còn lính đồng của Lê Hoan đóng ở con đường sắt giữa chợ Mai Thôn và một chiếc cầu cách 1.300 m về phía nam, nhưng ông Khâm sai chẳng làm



gì cả, lĩnh đồng xông vào các làng lân cận lấy có bảo vệ các làng này”<sup>421</sup>.

Lúc 3 giờ sáng, lợi dụng trận mưa rào dữ dội, Ba Biều và nghĩa quân đã thoát khỏi vòng vây dày đặc của giặc. Chofflet sức nghĩ: “Vùng này chỉ phát hiện có một toán này mà thôi, hoặc là Ba Biều không muốn rời tỉnh Phúc Yên, hoặc là Đề Thám cố ý để hấn lại ở đây để ghìm chân ta trong khi bản thân lão ở ngoài vùng nguy hiểm ở Hiền Lương và Ninh Bắc”. Hấn càng tin vào những tin tức về việc Đề Thám ở núi Sáng hơn, “bèn quyết định tập trung ở Thạch Lỗi và quanh vùng để có thể nhanh chóng chuyển quân bằng đường xe lửa đến Vĩnh Yên và Việt Trì mà vẫn có khả năng hoạt động về phía Phù Lỗ, Đa Phúc và Phúc Yên”<sup>422</sup>. Chofflet bố trí quân như sau: Ban tham mưu ở Thanh Nhàn, cánh quân Grémillet ở Ninh Bắc, cánh quân Sayel ở Thạch Lỗi cùng với cánh quân Chastellier và pháo binh trợ chiến.

Nắm được sự tính toán ấy của giặc nên Ba Biều quyết định thu hút lần nữa sự chú ý của chúng về phía mình. “Người chỉ huy Binh đoàn lại một lần nữa bỏ qua việc tìm kiếm toán giặc (nghĩa quân) chủ chốt do một trận đánh mới với Ba Biều”, báo cáo của Bộ Tham mưu quân Pháp đã phải thừa nhận như vậy.

Sự kiện đó xảy ra vào lúc 6 giờ sáng ngày 16-8-1909 khi Lê Hoan báo cho Chofflet tin Ba Biều ở Ngọc Trì sau đó cải chính là ở Thượng Yên. Chofflet cho quân rời Thạch Lỗi *dưới trời nóng bức gay gắt*. “Mặc dù có nghỉ hai tiếng đồng hồ ở Phù Lỗ, cái nóng hắt từ dưới các mặt ruộng lên gay gắt đến nỗi rất nhiều người nằm vật ra dọc đường, các đơn vị lính Âu đến nơi với không đầy nửa quân số có thể chiến đấu được, cánh quân Guimy hành quân lâu hơn, mãi tận 5 giờ chiều mới tới Thượng Yên, cũng mệt mỏi khó mà tạo ra những lợi thế đáng kể”<sup>423</sup>.

Tuy nhiên, cũng có một số đơn vị đến Thượng Yên khá đầy đủ: cánh quân Sayel, Trung đội lê dương Bouffé đến bằng xe lửa, các đơn vị khố xanh Phù Lỗ, Yên Phụ, Từ Sơn kéo đến sớm hơn. Chofflet đến nơi, cho rằng “mặt nam làng Thượng Yên là dễ đánh vào nhất, vì có mấy cái cổng ở bờ lũy, có nơi ẩn nấp để tấn công và lại gần sát với một vị trí pháo binh cũng đánh vào mặt đó”<sup>424</sup>. Hấn ra lệnh cho các Đại đội Chastellier và Grémillet đánh vào mặt sau, phá vỡ lũy phía đông và mở đột phá khẩu ở đông nam. Để hỗ trợ, chúng nã pháo dồn dập đến 5 giờ 40 cho các cánh quân xông vào làng. Đến 6 giờ 30, được đại đội Sayel lại tiến lên hỗ trợ ở phía bắc, đội lê dương xông vào mặt tây. Trời sập tối, các đơn vị đành co lại bao vây vị trí phòng thủ của nghĩa quân, “còn các đơn vị khác thì bao vây làng bằng cách dán người vào bờ lũy. Các lính đồng được yêu cầu đến lấp những chỗ trống trong vòng vây, đã di tản vào các làng khác như đã làm ở Bạch Đà”<sup>425</sup>. Trong trận chiến này giặc đã bị tiêu diệt 9 tên.

Trong vòng vây của địch, nghĩa quân đã nhanh chóng mang 6 người hi sinh và 9 người bị thương thoát ra ngoài. Đến gần Nhận Tái, quê hương của mình, Ba Biều đề nghị nghĩa quân để mình ở lại, để còn lập lên núi Sáng phối hợp với Đề Thám. Vì bị thương quá nặng, máu ra nhiều, Ba Biều đã hi sinh, không kịp về thăm lại mẹ già và hai em gái. Ngày 18-8, giặc tìm được xác ông, mang lên Phù Lỗ. Nhằm thị uy trước cái chết của người thủ lĩnh, Chofflet đã đem bêu đầu ông ở Phù Lỗ và thị xã Phúc Yên.

Sự hi sinh của Ba Biều, Hai Nôm cũng giống như hành động của Lê Lai cứu Lê Lợi từ 5 thế kỷ trước.

Để chuẩn bị cho những trận đánh mới, Chofflet đã cho tiến hành nhiều cuộc thí nghiệm dùng bộc phá để phá hệ thống tường lũy các làng, dùng thuốc Lamarơ để thả sáng trong đêm để phòng nghĩa quân phá vòng vây. Và để đề phòng khi thiếu lựu đạn, chúng đã nhồi thuốc nổ Melinite với chì và các mảnh gang. Đồng thời, chúng cũng tiến hành các cuộc trinh sát bằng tất cả lực lượng của binh đoàn trên con đường Thái Nguyên và dọc sông Cầu.

Biết rằng quân Pháp vẫn hướng sự chú ý của mình về núi Sáng, Đề Thám cho một tốp nghĩa quân do Lãnh Huân (còn gọi là Lãnh Hà vì ông là người Hà Đông) tiến về quấy rối quanh thị xã Phúc Yên, và một nhóm do Lãnh Thái (người Thái Nguyên) về quấy rối vùng Cát Nê, đồng thời chuẩn bị trước một số cơ sở ở Đại Từ, Đông Hỷ. Lập tức, các thám báo viên của Lê Hoan nhận được lệnh ngấm hướng sự chú ý vào đó. Chofflet phải dè dặt hơn về độ chuẩn xác của các tin tức mà các toán trinh sát của mình cung cấp.

Đây cũng là nguyên nhân làm cho “những sự xung đột trong trách nhiệm đã nổ ra giữa Thiếu tá Chofflet, ông Conrandi Công sứ Phúc Yên và ông Khâm sai. Tướng Tổng chỉ huy bèn quyết định, cốt để cho việc duy trì chỉ đạo tác chiến có sự thống nhất quan điểm cần thiết, triệu hồi Thiếu tá Chofflet, mặt khác, ngài cho rằng phải thay đổi hai Đại đội của Trung đoàn thuộc địa số 9, hai Đại đội này đã tác chiến gần hai tháng, trong một mùa hè đặc biệt nóng bức và nhiều đồng bão... Thiếu tá Chofflet phải trở lại nơi ấy (Sơn Tây) làm chỉ huy cái Tiểu đoàn mà ông đã củng cố lại, và Bonifacy, Thiếu tá Tiểu Đoàn trưởng thuộc Trung đoàn khố đỏ Bắc Kỳ số 1 đến thay chỉ huy Binh đoàn”.<sup>426</sup>

Bonifacy đến nhậm chức, đã chuyển Binh đoàn lên Thạch Lỗi, bãi bỏ cơ quan tình báo đặc biệt của Binh đoàn, bố trí các cánh quân Chastellier, Fontaine, pháo binh và đội trợ lực ở Thạch Lỗi (Thanh Xuân - Sóc Sơn), cánh quân Sayel ở Giai Lạc (Quang Minh - Sóc Sơn). Tướng Geil còn định cử đến một Đại tá nhưng Toàn quyền Đông Dương không đồng ý. Cuối cùng, Fargeas, quan cai trị hạng ba ngạch dân chính, Ủy viên Chính phủ bảo hộ đến Chỉ huy chiến dịch.

Tin rằng Đề Thám ở Cát Nê và đến ngày 6-9-1909 lại có tin nghĩa quân đang dùng vũ lực xông vào Thái Lai (cách phía tây thị xã Phúc Yên 6 km - nay thuộc Tiến Thắng, Mê Linh), Bonifacy bèn đem cả binh đoàn sang hướng ấy. Đến nơi, nghĩa quân đã rút đi. Chúng lại sục sạo ở phía nam sông Cà Lồ, “Đại úy Rumily bị súng ở làng Yên Lỗ bắn ra”, quân Pháp bèn từ nhiều hướng ủa lại.

Yên Lỗ (nay thuộc xã Đạo Đức - Bình Xuyên), nằm ở phía nam sông Cà Lồ. Bonifacy thấy đã muộn bèn cho tiến hành một cuộc vây ráp: Fontaine vượt sông Cà Lồ vây ở phía tây, Lacabale qua Kim Giao (Tiến Thắng - Sóc Sơn) vây mặt nam. Lacholse và pháo binh đi từ Đạm Xuyên (Tiến Châu-Sóc Sơn) đánh vào mặt đông bắc, cánh quân Chestelie thì quặt xuống Yên Lỗ. Đến 4 giờ 45, các cánh quân đã hoàn thành việc bao vây. Chúng dùng bộc phá giật đổ cổng làng, nhiều tên địch xông vào đã bị nghĩa quân của Lãnh Huân bắn hạ. Đến 6 giờ 15, hiệu lệnh được đưa ra, tất cả các cánh quân lao vào trận đánh, 3 người bị chết, 7 người bị thương, kể cả Đại úy Fontaine”<sup>427</sup>. Tổng cộng trận này giặc bị thiệt hại 18 tên. Tiểu đội pháo binh Carismau phải chuyển về Đáp Cầu, không có đơn vị nào thay thế.

Đêm hôm ấy nghĩa quân rút lui an toàn.

Đề Thám còn tiếp tục cho một số cánh quân tỏa sang Vĩnh Yên, Tuyên Quang, Phú Thọ. Đại úy Ritar phải mang toán trinh sát đến Bình Sơn, Vĩnh Sơn nhưng không có dấu hiệu gì. Ngày 12-9, Công sứ Phú Thọ lại yêu cầu một phân đội chính quy lên Tú Dã-Yên Đào và Đình Bồ. Ngày 21-9, có tin 60 nghĩa quân đang đào hào đắp lũy ở điểm cao 633 trên núi Sáng, nhưng Tuần phủ Thái Nguyên, Vĩnh Yên, Phú Thọ họp ở Phương Ngọc xác minh là không có. Mãi đến ngày 28-9, Lê Hoan mới khẳng định sự có mặt của Đề Thám ở núi Sáng. Fargeas, Bonifacy đã cùng Lê Hoan họp bàn, quyết định đem binh đoàn tấn công. Chúng chỉ để lại trung đội của Bouffé ở Phúc Yên, việc giữ gìn an ninh giao cho lính khố xanh.

Nhờ sự hi sinh dũng cảm của Hai Nôm, Ba Biều cùng hàng chục nghĩa quân khác, kể cả cánh quân của Lãnh Huân<sup>428</sup>, Đề Thám và những người bạn chiến đấu của ông có được thời gian khá dài để chuẩn bị. Chính giặc cũng đã phải thừa nhận như thế: “Một thời gian 2 tháng đã giúp cho Đề Thám tập hợp lại các toán quân để củng cố mạnh thêm”.<sup>429</sup>

Lúc này bên cạnh Đề Thám, có bà Ba Cẩn, Cả Dinh và một số thủ lĩnh địa phương như Cai Sơn (Cai Gà), Đốc Đan (Đình) cùng 40 nghĩa quân. Đầu tháng 8-1909, Đề Thám và nghĩa quân về đến núi Sáng, lúc đầu định xây dựng căn cứ trên bãi Chợ Trời bằng phẳng đầy lau sậy, sau đó chuyển sang Bách Bung. Tại đây, Đề Thám cho dựng tạm một số căn nhà lợp lá ẩn trong những lùm cây rậm rạp để chứa lương thực, thực phẩm do nhân dân Quang Sơn, Đông Quế, Lãng Công, Đậu Mĩ, Vân Trục ủng hộ. Ngày ngày, nghĩa quân đi lấy lương vầu để chuẩn bị cho việc nấu ăn dã chiến (cơm lam), đi ra các vùng xung quanh để nghe tin tức và canh gác.

Núi Sáng nằm trên địa bàn thượng du huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Yên. Phía đông là dãy Tam Đảo, từ chân núi Sáng đến chân núi Tam Đảo cách nhau 20 km, có dòng sông Phó Đáy chảy ở giữa. Phía tây là sông Lô, cách 7 km. Phía nam là dãy đồi núi

thấp thuộc huyện Lập Thạch. Phía bắc là các dãy núi: Bầu, Thét, Lịch. Dãy núi Sáng có hình vòng cung, xây lưng về tây nam. Hệ thống núi Sáng có nhiều đỉnh cao thấp khác nhau được nhân dân đặt cho các địa danh là: bù Cai Nho, bù Bà Tiếp, bù Xả Đạt, bù Quả Lang, bù Thần, bù Ao Hàm, bù Núi Chùa, bù Cây Bưởi v.v. Đỉnh cao nhất của núi Sáng là Chợ Trời, có bãi cỏ tranh và sim mua xanh tốt rộng vài ha khá bằng phẳng. Theo bản đồ của Pháp, đỉnh này cao 633 m, còn theo bản đồ quân sự của ta xác định lại thì chỉ cao 616 m. Tại quần thể núi trong lõm vòng cung đông bắc có một bãi đất bằng gọi là Hắc Lao hay Bách Bung. Đi vòng quanh núi Sáng theo đường mòn hết 2 ngày, chừng 80 km. Dân cư ở quanh vùng núi Sáng gồm có người Kinh, người Sán Dìu, người Cao Lan, sống trên địa bàn các xã Quang Sơn, Ngọc Mỹ, Văn Trục, Đồng Quế, Lãng Công (huyện Tam Đảo, Vĩnh Phúc), Sơn Nam, Đại Phú, Phú Lương, Tam Đa (huyện Sơn Dương, Tuyên Quang).

Theo những tài liệu dân gian mà chúng tôi sưu tầm được thì Hoàng Hoa Thám đã xây dựng căn cứ địa của nghĩa quân ở núi Sáng từ vài năm trước chứ không phải nghĩa quân mới thành lập căn cứ này và hoạt động được một thời gian ngắn cho đến khi trận núi Sáng diễn ra (5-10-1909) như một số tác giả đã trình bày.

Căn cứ vào tài liệu dân gian thì ở thôn Hoàng Trung, xã Đại Lữ, Đội Ca đã chiêu mộ nghĩa quân tham gia phong trào Yên Thế. Khoảng hai năm sau, Đốc Đanh ở làng Ruộng Ri, xã Nhạo Sơn (chân núi Sáng) cùng với Cai Gà (ở xã Nhạo Sơn), Cai Lạc (ở xã Đồng Quế) cũng noi gương Đội Ca đi theo nghĩa quân Đề Thám. Ở lại Yên Thế khoảng 3 tháng, Đốc Đanh được cử về núi Sáng xây dựng căn cứ dự bị nên đã khảo sát địa hình, địa vật, đường đi lối lại rất kỹ lưỡng, tạo mối quan hệ chặt chẽ với quan lại hào lí, chức dịch ở địa phương, chiêu nạp nghĩa quân, xây dựng nhà cửa, công sự chiến đấu, tích trữ lương thực. Công việc này được hoàn thành trong 3 năm. Sau đó các thủ lĩnh nghĩa quân như bà Ba Cẩn, Cả Dinh, Đề Thám cùng một số nghĩa quân đã lần lượt về căn cứ núi Sáng. Được Đề Thám ủy nhiệm, Đốc Đanh và Cả Dinh đã gặp gỡ các viên hào lí, chức dịch của các xã Đồng Quế, Lãng Công, Phương Khoan, Tam Sơn, Nhạo Sơn, Văn Trục để tuyên truyền mục đích đánh Pháp cứu nước của nghĩa quân và đề nghị họ tận tình giúp đỡ cuộc khởi nghĩa về lương thực, thực phẩm, tiền bạc, v.v. Ngoài phần đóng góp của một số tổng lí yêu nước, một số nhà giàu ở địa phương cũng hăng hái ủng hộ nghĩa quân như bà cụ Đội Mộc ở Phương Ngạc. Tất cả những gì nhân dân quyên góp đều được tập trung ở nhà cụ Dễ, trưởng tuần xã Đồng Quế rồi chuyển về căn cứ của nghĩa quân. Sau trận núi Sáng, thực dân Pháp đã khủng bố dã man những vị tổng lí, kì mục yêu nước và nhân dân từng giúp đỡ nghĩa quân Đề Thám.

Bên cạnh những sự đóng góp nói trên thì ở xã Sơn Nam, huyện Sơn Dương (Tuyên Quang), nghĩa quân cũng tranh thủ được sự đồng tình ủng hộ của một số người đang làm việc cho Pháp. Trong thời gian khởi nghĩa, Đề Thám có quan hệ với Lương Tam Kỳ, một thủ lĩnh chống Pháp ở thượng du Bắc Kỳ. Kỳ có một người con nuôi là Ma Văn Sơn làm bang tá, chỉ huy một đồn lính đóng ở huyện Sơn Dương. Sơn lại quen thân với chánh tổng Hữu Vu là Lê Văn Cẩn. Đề Thám và nghĩa quân của ông đã đóng ở chùa Khoan Lư trên núi Bầu (trước khi xảy ra trận núi Sáng khoảng 5 tháng).

Nghĩa quân được Lê Văn Cẩn và Lê Văn Đức (chú ruột của Cẩn) giúp đỡ rất nhiều về lương thực, thực phẩm, che giấu, bảo vệ v.v. Khi Pháp bàn kế hoạch phối hợp với lính đồng do Ma Văn Sơn chỉ huy để tổ chức cuộc truy lùng nghĩa quân, Ma Văn Sơn đã kịp thời báo tin ngay cho Đề Thám biết trước. Nhờ vậy nghĩa quân rút lui an toàn lên núi Sáng.

Biết chắc chắn Đề Thám đang cố thủ trên núi Sáng, Thiếu tá Bonifacy mang binh đoàn của mình chiếm lĩnh phía đông và phía bắc dãy núi, đóng đại bản doanh ở Đồng Quế, rải quân khắp một vùng Quế Nham, Lãng Sơn, Phan Lương, Mãn Hóa để chặn con đường sang núi Bảo và núi Lịch. Lê Hoan đóng ở Khoan Lữ, phía nam ngọn núi để chặn con đường rút chạy sang sông Hồng. Đồng thời, Bonifacy còn điều thêm một đơn vị hỗn hợp gồm lê dương, khổ đờ đang đóng

giữ vùng Tú Lệ trên sông Hồng. Đơn vị khố xanh ở đây có nhiệm vụ chốt giữ các con đường phía tây núi Sáng.

Đêm ngày 4-10-1909, có sự dẫn đường của Tri huyện Sơn Dương (Tuyên Quang) Ma Văn Sơn và Tri huyện Lập Thạch (Vĩnh Yên) Trần Quang Chiêu, toán trinh sát của Trung úy Salen đã đến gần được các vị trí của nghĩa quân. Đến 11 giờ 30 ngày 5-10, có toán trinh sát của Saler làm hướng đạo, quân Pháp chuẩn bị tấn công.

Lúc ấy, Đê Thám và nghĩa quân đã sẵn sàng chờ địch. Họ bố trí quân trong bốn chiến hào được che kín mây gai và dây leo chằng chịt, lau sậy mọc cao dày. Các hào này nằm ngay cạnh một khe nước nhỏ, có thể chống lại các cuộc tập kích từ mọi phía và chủ yếu là hướng tây bắc, nơi kẻ địch có thể theo lòng khe ngược lên.

Quân Pháp đóng cách nghĩa quân chừng 400 m. Chúng dự định cho một phần tư lực lượng tiến theo lòng khe, còn lại sẽ theo phía đông và nam tiến lên. Lúc 1 giờ 45, trận đánh bắt đầu. Quân Pháp phải cúi rạp người xuống để trườn bò qua một đám dây leo chằng chịt. Chờ cho giặc còn cách chừng 30 m, nghĩa quân mới nổ súng, bắn những phát đạn chính xác và gây thương vong nặng nề cho quân giặc. Kẻ thù đã phải kêu lên: “Mỗi thước đất giành được trên trận địa đều phải trả một giá đắt”<sup>430</sup>. Nghĩa quân còn nã *hỏa lực dày đặc* dồn dập về phía trận địa pháo của địch. Nhờ có pháo binh, lính bộ binh và lính khố đỏ địch đã chiếm được chiến hào thứ nhất của nghĩa quân, và đến 5 giờ 30 chiếm được chiến hào thứ hai, sau một trận đấu súng ác liệt. Nghĩa quân lui dần lên chiến hào đào cạnh lòng khe, tiếp tục chiến đấu đến tận 7 giờ 30 khiến cho quân Pháp “nhiều binh lính bị thương, bị giết giữa rừng không sao tìm ra được. Bóng đêm dày đặc, cộng với trời bắt đầu đổ mưa, làm cho những người bị thương càng lên cơn sốt và đau đớn thêm”.<sup>431</sup>

Quân Pháp bị tiêu diệt trong trận này 32 lính, trong đó có Trung úy Gressin và 22 lính Âu. Phía nghĩa quân bị thương và hi sinh 7 người. Đến 3 giờ đêm hôm đó, họ rút khỏi núi Sáng.

Từ trận núi Vệ Linh đến trận núi Sáng, chỉ vẹn vẹn 3 tháng, trong thời gian ngắn ngủi ấy, Đê Thám và những người bạn chiến đấu của ông đã khiến cho kẻ thù phải hoảng loạn, kinh hoàng. Ngay từ lúc mới bước vào cuộc chiến ở Phúc Yên, kẻ thù đã phải coi “ở làng Lầy, Đê Thám là một cường địch mà ta phải tính chuyện thương lượng”<sup>432</sup>. Qua các trận Xuân Lai, Hiền Lương ông lại càng chứng tỏ là một địch thủ đáng gờm hơn. Chúng không thể hiểu được các trận Lập Chi do Hai Nôm, Thượng Yên do Ba Biểu, và Yên Lão do Lãnh Huân chỉ huy “là biểu hiện ý muốn độc lập của tuý tướng bất bình hay là quan niệm chiến thuật đặc biệt của thủ lĩnh? Phải chăng bao giờ cũng vậy, trong 2 tháng Binh đoàn cảnh sát án binh bất động trong tỉnh Phúc Yên, rồi vật lộn với các toán giặc nhè nhàng thì lực lượng chủ yếu của giặc lại hình thành và lại mạnh lên”<sup>433</sup>.

Chúng phải thừa nhận rằng đã thua mưu trí của Đê Thám và không biết cách nào để dò ra được tin tức của ông trước đám hỏa mù do nghĩa quân tung ra. Từ hệ quả trên mà kết quả hoàn toàn trái ngược với mong đợi của chúng:

- Do việc Lê Hoan khẳng định Đê Thám không có trên núi Sáng nên kết quả chúng thu được bị hạn chế nhiều. “Quả vậy, một cuộc tấn công tiến hành ngay lập tức sau trận Hiền Lương thì có lẽ đã bắt ngờ bắt được Đê Thám trước khi ông ta có thì giờ bù đắp lại những thiệt hại đẫm máu trong trận đánh ấy”.

- Tin tức tình báo của Chofflet bị nghi ngờ, phải chờ đợi và bị phủ nhận bởi các cuộc trinh sát của Đại úy Tilar, của Tuần phủ ba tỉnh Thái Nguyên, Vĩnh Yên, Phú Thọ đã “tạo điều kiện thuận lợi biết bao nhiêu cho Đê Thám”.

- Cuối cùng “Đê Thám có thể hoàn toàn yên ổn trong 2 tháng để tổ chức lại toán quân, lo việc tiếp tế, xây thành đắp lũy chiến đấu mới đây ở núi Sáng ngày 5-10. Nó đã gây biết bao nhiêu thiệt hại” cho quân Pháp.

Đê Thám thu được những kết quả trên là do biết cách lật lại mọi tính toán, đảo ngược thế cờ mà kẻ thù đã nát óc bày ra. Cái tài ấy không phải ai cũng có được. Chỉ những người được rèn luyện, hun đúc trong khói lửa của suốt mấy chục năm kiên định không chịu buông tay súng,

yêu nước và tin dân mới có.

Những hậu quả đau đớn mà chúng phải hứng chịu, trước hết là do viên Thiếu tá Chofflet. Khi tiếp cận với nghĩa quân “ông ấy đã quá chậm chạp không đưa được toàn bộ lực lượng vào tuyến giáp công. Ở Xuân Lai, suốt một ngày ông ta mới điều được nửa số quân. Ở Ninh Bắc, ông ta chỉ đạo tác chiến chỉ với một phần ba lực lượng...”. Mặt khác, chúng cũng cho rằng, sự có mặt của Lê Hoan, *có hại đến sự thống nhất chỉ đạo do việc chống chéo hai quyền hạn mà bên nọ cứ tưởng là ngang với bên kia, một bên thì do trọng trách giao phó, một bên thì do lễ thụ phong long trọng.*

Đối với binh lính cũng vậy. Bọn lính Âu đã phải vật lộn với địa hình và thời tiết khắc nghiệt, một đối thủ rất *cơ động, hầu như lúc nào cũng vô hình và có cách bắn rất đặc biệt, luôn lui trốn, không để cho lính Âu có được cái thỏa mãn chiến đấu mặt đối mặt, đã làm cho ở Hiền Lương hai phần ba số quân trong tiểu đội súng máy ngã gục trong có vài phút, chết hoặc bị thương bên cạnh người chỉ huy.* Bọn lính khổ sở, đã có những sa sút nghiêm trọng, lính khố xanh thì được huấn luyện tối. Thám báo của Lê Hoan thì *hướng dẫn sai lạc, trình độ chưa kịp với nhiệm vụ.* Lính đồng thì không vào cuộc hoặc trốn tránh trách nhiệm.

Cách đánh đặc biệt của nghĩa quân đã không cho pháo binh hoạt động một cách hiệu quả, cũng không yểm hộ được cho mũi tiến công vì hai bên chỉ cách nhau có mấy mét, và vì nghĩa quân ẩn nấp kín khiến cho không phát hiện được đúng chỗ để pháo binh có thể phát huy hiệu lực đầy đủ. Dạn pháo cũng bị hạn chế nhiều khi rơi vào bờ lũy, chân tường còn nghĩa quân ít bị sát thương vì có rất nhiều chỗ ẩn nấp tự nhiên trong các lùm xóm; mặt khác cả cách bắn thẳng, bắn cầu vồng đều không thực hiện được với một đối thủ mà vị trí không thể xác định được rõ ràng, mảnh đạn rơi nhanh vào các bụi rậm, chỉ còn hi vọng vào hiệu quả về mặt tinh thần nhưng loại sơn pháo 80mm hiện đang dùng bắn rất chậm chạp thì chẳng có hiệu quả tinh thần nào hết. Còn súng máy chỉ có thể có hiệu suất trong cuộc tiến công và phòng ngự với một địch thủ trông thấy được và tập trung khá đông, còn như đối với một đối phương có quân số rất ít, lại giữ một mặt trận khá rộng và ẩn nấp rất kín đáo thì tác dụng của nó giảm đi rất nhiều.<sup>434</sup>

Như vậy, trên chiến trường Phúc Yên, Đệ Thám và nghĩa quân Yên Thế là người làm chủ và người chiến thắng. Quân thù thường dựa vào lực lượng đông đảo và uy lực của vũ khí đã hoàn toàn thất bại trước những người cầm súng chân đất nhưng biết bám rễ vào mảnh đất quê hương.

4. Trong khi vào “mùa thu, tháng 8 [Canh Tuất năm Duy Tân 4, tức tháng 9-1910 triều đình] gia phong Hiệp biện Đại học sĩ lãnh Tổng đốc Hải Yên sang Bắc Kỳ Khâm sai đại thần Phú Hoàn nam Lê Hoan là Phú Hoàn tử, lại chuẩn thăng Thự Vũ hiến điện Đại học sĩ, nguyên Tuần phủ sung Tham tán quân vụ Trấn Đình Lượng thăng Tổng đốc, nguyên Đô thống sung Tham tán quân vụ Đổ Đình Truật thăng Thự Đô thống Chuông phủ sự, vì có công tiểu bình đảng giặc Hoàng Hoa Thám ở hạt Yên Thế”<sup>435</sup> thì từ phía chính quyền Pháp rộ lên một cao trào chống đối và lên án sự phản bội và tính hai mặt, hai mang của Lê Hoan.

Khởi mào cho chiến dịch này là bức thư của Công sứ Lạng Sơn Du Vaure gửi Thống sứ Bắc Kỳ ngày 23-3-1909, ngay sau khi cuộc tổng công kích vào Đệ Thám trên mặt trận Phúc Yên vừa mở màn. Trong thư này, Du Vaure giải thích rằng, vào tháng 8-1908 ông ta đã bắt giữ một trong số những thủ lĩnh chính của Đệ Thám là Dương Bang Úc cùng 13 người khác. Trong cuộc thẩm vấn, Dương và những người của ông ta đã xác nhận là âm mưu đầu độc trại lính ở Hà Nội là do một nhóm quan lại cao cấp của triều đình vạch ra dưới sự lãnh đạo của Lê Hoan. Những quan chức khác chính là các Tổng đốc Vũ Quang Nhạ<sup>436</sup> và Trần Đình Lượng cùng Đệ đốc Thuật. Một trong số những người bị bắt cùng Dương là người gốc Hoa, vì vậy theo thủ tục tố tụng mang tính phân biệt chủng tộc lúc đó, vụ việc này lẽ ra phải được Tòa hình sự chính thức ở Hà Nội giải quyết. Tuy nhiên, do tính chất trong những lời buộc tội của Dương, nên Du Vaure quyết định tự điều tra vụ việc hơn là để cho những lời buộc tội được công chúng biết đến rộng rãi.



Hồi kí *Bốn mươi tám năm trôi sông lạc chợ* của Đông Tùng Nguyễn Tư Hồng, một yếu nhân của vụ Hà Thành đầu độc phải phiêu dạt ở Hồng Kông, kể lại rằng: “Âm mưu này đã có từ cuối năm 1907 và đã bị hoãn tới hai lần do lãnh tụ nghĩa quân Yên Thế (hiện lúc này đang *hợp tác* với Pháp) thực thi”. Vậy ai là người ở phía Pháp hợp tác với Yên Thế? Tại Công Văn tuyệt mật mang số 191 có đề ngày 26-3-1909 của Công sứ Lạng Sơn gửi Phòng Nhì (Phủ Thống sứ Bắc Kỳ) ta sẽ được giải đáp;

“Tôi hân hạnh được thông báo cho ngài rằng qua bức điện tối ngày hôm qua, ông Tổng kiểm sát trưởng đã chỉ thị tôi phải dẫn giải gấp về cho ông ta tên tội phạm Dương Bang Úc và đồng đảng bao gồm 14 kẻ bản xứ để xét xử tại phòng 4 tòa phúc thẩm các vấn đề bản xứ.

Tại phiên xử số 6 của Tòa án Lạng Sơn ngày 20-1 vừa rồi, những người này đã bị tuyên án xử trăm hoặc 20 năm tù khổ sai vì tội âm mưu phản nghịch lớn.

Đây là những tên hoạt động cách mạng bản xứ mà tôi đã bắt cuối tháng 8 vừa rồi ở Lạng Sơn và dẫn giải đến Văn phòng của ngài ở Hà Nội để thẩm vấn sau khi có những lời cáo buộc chúng chống lại các quan Tổng đốc Lê Hoan, Vũ Quang Nhạ, Trần Đình Lượng và quan Đề đốc Thuật.

Việc này tôi đã thuật lại cho ngài bằng văn bản cách đây vài tuần. Tòa tố tụng hình sự Hà Nội đáng lẽ sẽ phải thường trực xử lí vụ án này, bởi vì một tên người Hoa nằm lẫn trong đám tội phạm này. Trong hoàn cảnh này, tôi là thẩm phán phải gánh vác vụ này và được giao thẩm quyền lớn hơn với trách nhiệm dự thẩm, tôi buộc phải nêu tên các vị quan chức cao cấp này như những nhân chứng, buộc phải thẩm vấn họ và một trong các quan chức cao cấp này là Trần Đình Lượng có thể sẽ bị buộc tội.

Vụ án chuyển sang Tòa đại hình, nghĩa là phải giao toàn bộ các công chức bản xứ này cho báo chí xử lí. Tuy nhiên lại quá thiếu những bản sao để có thể nắm được cơ hội quá mức mong đợi này để bàn cãi dài dòng và để cho phía luật sư bào chữa thân chủ chỉ trích, những luật sư này sẽ không quên buộc tội Trần Đình Lượng, Lê Hoan và những quan chức khác là những người đề xướng các vụ đầu độc ở Hà Nội và các hành động cách mạng khác” (Phông RST, Hồ sơ số 79647, tờ số 1-2).

Mặc dù Du Vaure sẵn sàng thách thức các thủ tục pháp lí theo luật định, ông vẫn cảm thấy buộc phải cho gọi 4 người làm nhân chứng - bị coi là đồng tác giả của âm mưu đầu độc. Theo Du Vaure, một trong những người bị buộc tội đồng chủ mưu là Trần Đình Lượng, thậm chí còn tự nhận tội để được buộc tội một cách chính thức. Du Vaure không hề ngốc nghếch. Ông ta biết rằng nếu cho phép công khai lời buộc tội chống lại Lê Hoan thì sự nghiệp của ông trong chính quyền Pháp cũng sẽ chấm dứt. Việc cho phép vụ án ra trước tòa hình sự chính thức - ông ta viết một cách bóng bẩy trong bức thư gửi quan Thống sứ: “Sẽ có thể đi ngược lại ý kiến của cá nhân Ngài (Thống sứ Bắc Kỳ), chính sách của Ngài, và chính sách của quan Toàn quyền”<sup>437</sup>. Do đó Du Vaure phải tìm một giải pháp nào đó như thả Dương và người của ông ta ra (giải pháp này ông ta đã cân nhắc nhưng không áp dụng vì tầm quan trọng của Dương trong vai trò chỉ huy cánh quân phía tây của Hoàng Hoa Thám). Cuối cùng, Du Vaure tìm ra giải pháp là trục xuất về nước một người Trung Quốc trong số thuộc hạ của Dương, một người nào đó tên là Lai Chung Dương. Khi việc đó xong thì Dương và những người còn lại mới có thể bị tòa địa phương kết án. Rõ ràng, theo chỉ dẫn của Du Vaure, tòa án từ chối chất vấn và thay vào đó, nhanh chóng kết án tử hình đối với Dương và những phụ tá của ông ta, phải chịu mức án 20 năm tù khổ sai. Những bản án đó thực ra không quan trọng, điều quan trọng là Dương và tay chân của ông ta sẽ mòn mỏi im lặng trong nhà tù tỉnh để không thể công khai nói lại nhưng lời người ta buộc tội họ, và chắc chắn sẽ chết sớm vì bệnh tật hoặc tra tấn.

Tuy nhiên khi cho phép kết án tử hình Dương, Du Vaure đã vô tình gây nguy hiểm cho các kế hoạch đã được chuẩn bị kĩ lưỡng của mình. Theo thủ tục pháp lí thời đó, tất cả các án tử hình đều phải được Tòa phúc thẩm ngoài Hà Nội xem xét lại. Mặc dù Du Vaure hi vọng tránh được chuyện này đơn giản bằng cách từ chối thực thi án tử hình, song ông đã không tính đến hiệu quả của hệ thống tư pháp thuộc địa. Vào cuối tháng 3, Công tố viên trưởng viết thư cho Du



Vaure yêu cầu phải đưa Dương cùng tay chân ra ngay Hà Nội để xác nhận và thực thi bản án đúng thời gian quy định. Chính lời yêu cầu này đã khiến Du Vaure vội vàng viết thư cho quan Thống sứ.

Trong vụ án này, có đủ chi tiết cho thấy Lê Hoan và ba vị quan chức kia có thể đã dính líu vào âm mưu đầu độc đơn vị lính Pháp. Một điều làm cho phỏng đoán trên có tính thuyết phục mạnh hơn, đó là phản ứng của Thống sứ Simoni đối với bức thư của Du Vaure. Trong thư, Du Vaure nói rõ là hai người đã thảo luận riêng về chuyện này một vài tuần trước đó. Do đó viên Thống sứ đã biết về những lời buộc tội Lê Hoan và tay chân của ông này rồi, và đã ủng hộ nỗ lực của Du Vaure giữ kín chuyện này. Khi bức thư của Du Vaure đến vào ngày 29- 3, Simoni buộc phải hành động ngay lập tức. Cuối ngày hôm đó, Simoni thảo luận riêng với viên Công tố trưởng về chuyện này và chuyển bức thư đó cho Giám đốc Phòng Nhì với dòng chữ “tuyệt mật” và “khẩn cấp” ghi bên ngoài bì thư và các chỉ dẫn nhằm chuyển vụ việc ngay lập tức cho cấp trên của Công tố viên, tức là viên Chuởng lí. Cùng lúc đó, Simoni đánh điện cho Du Vaure hướng dẫn ông này cách trì hoãn việc di chuyển tù nhân ra Hà Nội cho đến khi tìm ra một giải pháp. Như vậy, viên Thống sứ biết được những lời buộc tội Lê Hoan và trực tiếp tham gia vào nỗ lực giấu kín chuyện này.

Thời điểm xảy ra vụ âm mưu đầu độc trại lính Pháp ở Hà Nội năm 1908, Lê Hoan đã được khôi phục chức vụ và được bổ nhiệm làm Tổng đốc tỉnh Hải Dương. Khi Chính phủ Pháp quay ra chống Hoàng Hoa Thám năm 1909 vì vai trò của ông trong vụ đầu độc này, thì họ coi đó là một hành động dân sự hơn là quân sự, do vậy, họ đã bổ nhiệm Lê Hoan chỉ huy một lực lượng cảnh sát đi dẹp cuộc khởi nghĩa Yên Thế. Với tư cách là Khâm sai, hay là Khâm sứ đặc biệt của triều đình, Lê Hoan không chỉ có quyền chỉ huy lực lượng cảnh sát chính quy tuần tiễu khắp vùng trung tâm Bắc Kỳ mà còn có quyền thuê thám báo bí mật và cấp cho họ giấy tờ xác nhận. Loại giấy tờ này có thể miễn cho họ không phải thực hiện quy định giới hạn trong việc đi lại mà người dân thường phải tuân thủ, cho phép họ đi lại tự do khắp vùng. Ngay lập tức, Lê Hoan đã trở thành một trong những người có quyền lực nhất ở Bắc Việt Nam, trừ những quan chức cao cấp nhất ở Hà Nội.

Nhưng ngay cả cho tới thời điểm này, khi Lê Hoan được bổ nhiệm làm Khâm sai, có trách nhiệm dẹp yên cuộc khởi nghĩa Yên Thế, Thống sứ Bắc Kỳ buộc phải cấm Lê Hoan tiếp xúc với báo giới người Âu muốn phỏng vấn công khai vì sợ ông ta chỉ trích hoặc gây ra những rắc rối cho chính quyền. Trong một bức thư gửi cho Công sứ Hải Dương, nơi Lê Hoan làm Tổng đốc, Thống sứ Bắc Kỳ Somoni viết: “Để nghị báo cho Tổng đốc rằng ông ta không được trả lời phỏng vấn công khai, nhất là các cuộc phỏng vấn mà ông ta có thể chỉ trích chính quyền hay chính sách của Chính phủ. Nhắc ông ta phải hạn chế các hoạt động trong phạm vi cai quản tỉnh mình và hoàn thành nhiệm vụ đối với chính quyền”<sup>438</sup>.

Trên tờ *L'Indépendance Tonkinoise* (Bắc Kỳ độc lập, 18-11-1909), trong bài “Một phát súng tịt”, A. Piglowski lên tiếng mỉa mai những lời hứa hẹn của Khâm sai Lê Hoan là chỉ trong một thời gian rất ngắn sẽ bắt sống được thủ lĩnh Yên Thế, vậy mà, chỉ vài ngày sau lại nhận được tin trong vòng vây trùng điệp (lần bị bao vây thứ 237 kể từ tháng 1- 1892) Đề Thám lại thoát thân. Đó chẳng phải là một tình huống thú vị hay sao?

Cũng vẫn tờ báo này, ngay số tiếp theo lại có bài Chính phủ và công luận” tấn công vào Lê Hoan một cách trực diện hơn:

“Ngay sau khi thành lập đội quân, chính quyền dân sự và quân sự, đã ra quyết định thứ nhất cho Thiếu tá Chofflet, lại quyết định thứ hai [cho Lê Hoan]. Quyết định này khiến chúng ta sững sốt nhất. [Theo quyết định thứ hai] Chính phủ đề nghị triều đình An Nam bổ nhiệm một Đặc phái viên, người sẽ nhân danh vua An Nam và được vua An Nam ủy quyền đối với 5 tỉnh mà chúng ta vẫn coi là thuộc Pháp.

Việc lựa chọn đặc phái viên hay Khâm sai này vô cùng tế nhị: người ta sẽ chỉ định ai? Liệu có phải là một chức sắc, nổi tiếng vì những sự phục vụ trước đó với Pháp, có được sự coi trọng, kính trọng hoặc sự e sợ của những đồng hương? Người ta giao quyền cao nhất, các quyền tuyệt đối, quyền sinh sát và cả quyền tuyên bố và thu các khoản phạt, cho một viên quan có quá khứ không rõ ràng và những tình cảm dành cho nước Pháp đã bị đặt vấn đề nghi ngờ năm vừa qua,

Chính phủ Pháp biết điều đó.

Các sĩ quan và binh lính của chúng ta đã bị giết.

Các kiểu dân tự do phản kháng mạnh mẽ và báo chí bị hạn chế trong việc truyền đạt lại tâm tư tình cảm phẫn nộ của họ. Báo chí phải dùng các thuật ngữ dè dặt và thận trọng. Báo chí không muốn gây trở ngại cho Chính phủ trong hoạt động bình định. Báo chí còn muốn tin rằng mục đích của Chính phủ là bắt Đê Thám và bẻ lũ tòng phạm.

Nhưng thời gian trôi qua. Công chúng đã chán bị lừa bởi những thông báo chính thức luôn cho chúng ta thấy vị Khâm sai được ưa thích đang cố đuổi theo Đê Thám trong tình cảnh tuyệt vọng nhưng sẽ chẳng bao giờ bắt được.

Sự thật cuối cùng cũng xảy ra. Những lời đồn kể lại không chỉ cuộc truy đuổi Đê Thám, mà cả những thương lượng giữa Đê Thám và Khâm sai.

Trong trận núi Sáng, chúng ta đã tịch thu - việc này đã được báo cáo và chưa từng được cải chính vì những lẽ đã rõ - được một bức thư của Khâm sai gửi Đê Thám, mà chúng ta tránh công bố. Chính phủ nhận thấy sự nản chí, căng thẳng mà sự phát hiện này đã gây ra cho binh lính của chúng ta?

Chính phủ không cải chính bất cứ điều gì; sự im lặng của Chính phủ là một sự thú nhận, làm cho người ta tin vào ý kiến cho rằng Khâm sai chưa bao giờ thực sự tìm cách bắt Đê Thám, mà chỉ đàm phán về sự đầu hàng của ông ta, đồng thời đưa ra cho Đê Thám những điều kiện có lợi”.

Liên tiếp sau đó, trên các tờ *Avenir du Tonkin*, *Le Courrier d'Haiphong* (Tin Hải Phòng), *Le Courrier d'Indochine* (Tin Đông Dương) với hàng loạt bài có nội dung công kích tương tự đối với Lê Hoan như “Ghi chép của một người Bắc Kỳ; về Đông Dương - thực tế quân sự”; “Chiến dịch tấn công Đê Thám - những cuộc cạnh tranh đáng tiếc” v.v.

Cuối năm 1909, xảy ra vụ hai ông Đỗ Văn Huỳnh (tức Tư Huỳnh) và Vũ Ngọc Thụy bị bắt ở Hà Nội và bị buộc tội là gián điệp của Hoàng Hoa Thám<sup>439</sup>. Hai người đều là dân ở Nam Định và đã có vài lần ra thăm Hà Nội những tháng trước đó. Trong chuyến đi đó, Tư Huỳnh mang theo người một chiếc đồng hồ vàng đeo tay để bán và mang số tiền bán được trả lại cho Đê Thám, về phía Thụy, ông ta đã gặp thủ lĩnh nghĩa quân Cả Dinh để thảo luận về việc phối hợp lực lượng kháng chiến của ông với Đê Thám. Không may cho hai người, cơ sở của họ ở Hà Nội vốn là của một thủ lĩnh nghĩa quân cũ nhưng nay lại là thám báo hai mang của Pháp, do vậy hai ông đã bị bắt giam. Dĩ nhiên câu hỏi đặt ra cho người Pháp là bằng cách nào Huỳnh và Thụy lại có thể đi lại tự do khắp Bắc Kỳ lâu đến vậy. Câu trả lời là hai người này đã mang giấy tờ chứng minh họ là mật thám của Lê Hoan. Huỳnh đã mang giấy tờ của cháu ông ta là Nguyễn Tư Trung, thực ra là một trong những tay chân của Lê Hoan. Điều lạ kì là, Trung có hai bộ giấy căn cước trong khi ông bác lại sử dụng giấy căn cước đó để đi lại như con thoi giữa Yên Thế và Hà Nội. Về phần mình, Thụy là gián điệp chính thức của Lê Hoan, nhưng những lời báo cáo trước khi bị bắt và sự thất bại của ông ta trong việc tố giác Huỳnh với nhà chức trách, gây ra mối nghi ngờ nhỏ là không biết lòng trung thành của ông ta thuộc về ai?

Trong vụ việc này, không có bằng chứng cho thấy là Lê Hoan biết về hoạt động của các thám báo của mình. Lê Hoan có thể phủ nhận một cách hợp lí mọi sự liên quan và đưa vụ việc xuống chỉ còn là một sự thất bại đáng tiếc trong việc đánh giá cấp dưới ông ta. Vì không có bằng chứng, người Pháp đành đồng ý chấp nhận lời giải thích này và sự việc được khép lại với lời nhận xét chua cay của Phòng Nhì nói với Công sứ Pháp: “Những sự kiện thực tế này thể hiện rõ ràng là chúng ta chỉ có thể đặt rất ít niềm tin vào các thám báo Việt Nam và càng giải thích thêm vì sao mà chúng ta lại rất khó khăn trong việc phát hiện ra nơi ẩn náu của nghĩa quân, sau mỗi lần giao chiến”<sup>440</sup>.

Ngày 10-4-1910, trên tờ *La libre parole* (Tiếng nói tự do) có bài “Vụ bãi chức Khâm sai Lê Hoan” của H. de Rauville như sau:

“Điện tín từ Đông Dương thông báo rằng ông Picquié, quyền Toàn quyền Đông Dương thay ông Klobukowski vắng mặt, vừa cách chức Khâm sai Lê Hoan chỉ huy quân diệt Đê Thám. Cùng

lúc đó, Khâm sai vẫn tiếp tục công việc chiêu hàng.

Người ta vẫn còn nhớ đến những chiến công vang dội của Đề đốc Đề Thám, người từ khoảng 15 năm nay đóng quân tại nơi rừng rú, không thể nào bắt được và đều trốn thoát tài tình khỏi mọi cuộc tấn công truy lùng ông và nghĩa quân.

Cách đây khoảng 18 tháng, khi Klobukowski đến Đông Dương với tư cách là Toàn quyền, ông ta tưởng đã tìm ra cách đánh tan nghĩa quân Đề Thám; ông tin vào một Tổng đốc, người tin cậy của vua An Nam, tay sai của chúng ta, viên chỉ huy quân đến đánh Đề Thám.

Viên Tổng đốc này được phong chức *Khâm sai*, với rất nhiều quyền lực. Lễ thụ phong diễn ra rất long trọng và Lê Hoan được thăng chức Khâm sai ngay trước mặt đội quân viễn chinh và quân đội bản xứ.

Ông ta được trao ấn của Hoàng đế.

Lê Hoan bắt đầu mở các cuộc tấn công ngay; ông cho càn quét làng mạc, bắt một vài tù binh; nhưng không hề bắt được Đề Thám và không đánh tan được nghĩa quân.

Klobukowski về Pháp nghỉ phép; được thay bởi Picquié, Tổng Thanh tra thuộc địa, và bây giờ chúng ta biết rằng Picquié đã cách chức Khâm sai không cho ông ta tiếp tục chiêu hàng Đề Thám.

Chuyện gì đã xảy ra vậy?

Người Pháp ở Đông Dương luôn nghi ngờ vị quan bản xứ này; họ sợ uy tín của chúng ta bị ảnh hưởng; hình như chúng ta đã nói với các thần dân Đông Dương của mình: *“Chúng tôi, những người chinh phục các bạn, chúng tôi có sức mạnh để chinh phục Đề Thám và chúng tôi cử một trong số các bạn để thực hiện kì tích này thay cho chúng tôi. Chúng tôi công nhận sự ủy nhiệm của đức vua của các bạn và xin bày tỏ lòng kính trọng đến Người thông qua những người lính của chúng tôi”*.

Những người nghĩ như vậy hoàn toàn không nhầm, bởi đó là tình cảm của nhiều người bản xứ.

Ông Klobukowski hoàn toàn tin tưởng Lê Hoan, người luôn chứng tỏ tấm lòng tận tụy đối với Toàn quyền và sự trung thành với nước Pháp.

Nhưng những người hiểu rõ về phương Đông biết rõ tính hai mặt của Lê Hoan và sự nhẫn nại mà ông ta đã chịu để đợi thời cơ: mới đây Đề Thám cũng bày tỏ sự tôn kính tới ông Doumer, điều này không ngăn ông ta trở về căn cứ khi có thời điểm thuận lợi để làm điều đó...

Nếu chúng ta hiểu rõ tình hình, những linh cảm này chắc sẽ trở thành hiện thực: Khâm sai liên minh với Đề Thám; ông ta chia cho Đề Thám tiền mà ông được thuê để trả cho quân đội đến bắt Đề Thám; cuối cùng, ông ta dùng uy tín mà chúng ta đã trao cho để kích động dân chúng chống lại “những người chinh phục nước ngoài”.

Ông Klobukowski, người hầu như chỉ ngồi làm việc trong các tòa lãnh sự và tìm hiểu rất ít về người bản xứ, không hề hay biết về những mánh khéo này; nhưng ông Picquié, một nhà thực dân chuyên nghiệp, lại không bị lừa: ông đã cắt đứt ý đồ của Khâm sai bằng cách đình chỉ công việc và yêu cầu xuất trình sổ sách.

Trong khi chờ đợi, thuộc địa Đông Dương lớn của chúng ta, vốn đã bị lung lay mạnh từ khi Nhật Bản thắng lợi ở Mãn Châu Lí, hiện đang rất sôi động: rồi đây trong cuộc khởi nghĩa tới, chúng ta có thể sẽ thấy Khâm sai và Đề Thám, thống nhất trong một tình bạn hữu gắn bó, nghĩa quân của họ được trang bị đầy đủ vũ khí và lương thực bởi sự chăm sóc của chúng ta, sẽ cùng sát cánh chống lại quân đội của chúng ta...’.

Trên tờ *Le Journal de Paris* (Nhật báo Paris, 17-10-1910) công bố bài “Ông Picquié chống Lê Hoan”:

“Vụ Khâm sai Lê Hoan đã diễn biến một cách kì quặc.

Ông Picquié, Toàn quyền Đông Dương lâm thời, người đã ra lệnh chấm dứt quyền hành đặc biệt của viên Khâm sai ngày 1-3 vừa qua, vừa ra lệnh mở cuộc điều tra về hành vi nhận hối lộ

của viên Khâm sai, cùng với những người xung quanh ông ta.

Đây là điều được suy ra từ một văn bản sau đây do Bộ Thuộc địa thông báo:

Cách đây ít lâu, ông Toàn quyền Đông Dương lâm thời đã báo cáo với Bộ trưởng Bộ Thuộc địa rằng ông đã chấm dứt nhiệm vụ Khâm sai của Lê Hoan, nhiệm vụ đã trở thành vô ích vì tình hình yên tĩnh hiện nay ở Yên Thế. Ông Picquie vừa báo cáo với ông Georges Touillot (Bộ trưởng Bộ Thuộc địa - ND) rằng sau khi nhận được nhiều đơn từ khiếu nại, sau khi được sự tán đồng của quan Thống sứ, ông ta đã ra lệnh mở cuộc điều tra về hành vi nhận hối lộ của Lê Hoan và những người thân cận. Cuộc điều tra này được giao cho quan Công sứ Hà Đông đảm nhiệm...”.

Cũng tờ báo trên, số ra ngày 24-10-1910 đăng tiếp bài “Lê Hoan có phải là kẻ phản bội không” với nội dung như sau:

“Cuộc điều tra về Lê Hoan đang tiếp tục. Chúng tôi nói những gì chúng tôi nghĩ về con người này.

Ngày nay, ai cũng biết rằng Lê Hoan được nước Pháp giao trách nhiệm săn đuổi và bắt Đề Thám, lại trao đổi thư từ với Đề Thám một cách hoàn toàn thân mật. Bản gốc của những bức thư này được tìm thấy ở vị trí núi Sáng do Đề Thám bỏ lại sau một trận đánh quyết liệt khiến 40 lính Pháp phải thiệt mạng.

Nếu một người Pháp giao tiếp với kẻ thù như vậy thì có bị coi là phản bội không? Tất nhiên vấn đề đó không cần phải đặt ra. Còn một người An Nam hành động như vậy hoàn toàn theo suy nghĩ của mình phải chăng là một kẻ phản bội? Vấn đề còn để đấy...”<sup>441</sup>.

Thực ra, không phải đến thời điểm trước và sau trận núi Sáng (9- 1909) dư luận báo chí và chính giới Pháp mới rộ lên cao trào bài xích Lê Hoan, khoác cho Lê Hoan chiếc áo phản bội lại quyền lợi của nhà nước bảo hộ. Hơn 10 năm trước, tức là vào những năm cuối của thế kỉ XIX, báo giới cũng đã từng rộ lên những bài phê bình chỉ trích Lê Hoan.

Nhiều tờ báo của Pháp đã tố cáo, trong vai trò một viên quan lại cao cấp của Nam triều tại địa phương, Lê Hoan đã tìm cách giúp đỡ bằng cách này hay cách khác đối với nhiều phong trào kháng Pháp của nhân dân. Chẳng hạn như tờ *Le Courrier d’Haiphong* số ra ngày 19-1-1897 đã tố cáo rằng, vào tháng 8-1892, thông qua sự trung gian của Cai tổng tổng Trung Hà (sau này bị chặt đầu), Lê Hoan đã có quan hệ thư từ với Đốc Ngừ và vẫn giữ liên lạc với Đại tá Pennequin bằng cách cung cấp các thông tin thất thiệt. Với những thông tin này, Đại tá Pennequin thay vì ngăn chặn Đốc Ngừ cướp bóc vùng Thanh Hóa cùng với 800 tên phiến loạn, lại làm ngơ do tin tưởng sẽ bắt được viên thủ lĩnh này một cách dễ dàng, vì vậy đã phải chịu một thất bại đẫm máu không đáng có tại vùng núi Niên Kỉ, nơi Lê Hoan khẳng định rằng Đốc Ngừ chưa bao giờ ở đó và cũng không có lực lượng ở đó.

Cũng trong năm 1892, Lê Hoan còn có mối thâm tình với Đề Kiều - một thủ lĩnh có tiếng trong phong trào chống Pháp ở vùng sông Đà. Giáo sư Lê Thành Khôi trong năm 1998 có chuyển tới tờ *Xưa và Nay* bức thư của nhà sử học Charles Fourniau nhân việc phát hiện một tài liệu có liên quan tới vấn đề trên như sau:

“Bạn thân mến,

Khi trở lại nghiên cứu về Doumer, tôi đã tìm lại được tài liệu có liên quan đến Lê Hoan, mà có lần tôi đã nói với anh. Đó là bản báo cáo của Pennequin (khi đó là Trung tá hay Đại tá gì đó), gửi cho Tổng chỉ huy quân đội, đề ngày 13-10-1897; thấy được trong Aix-côte: CAUM-Indo GGI (Gouvernement general de l’Indochine), hồ sơ số 19.243.

Pennequin hồi đó là chỉ huy Đạo quan binh thứ ba và thứ tư, nghĩa là toàn bộ miền Tây thượng du, đã trình bày hiện trạng để thỉnh thị:

“Chúng ta đang ở trong tình trạng lưỡng nan: nếu để nguyên tình trạng chiếm đóng hiện nay thì dẫn đến thiếu hụt tài chính, mà rút đi thì nguy cơ bạo loạn không kém phần nguy hại đến ngân sách của chúng ta”.

Và ông cũng chỉ ra rằng rất khó mà đánh giá sự chân thành của các quan lại (người

Việt - ND) trong việc hợp tác của họ, như trường hợp của Lê Hoan, lúc này là Tuần phủ Hưng Hóa, người “đã giúp tôi rất nhiều trong việc dập tắt cuộc nổi dậy”, đặc biệt trong cuộc chiến đấu với Đề Kiêu, người kế tục Nguyễn Quang Bích đã quá cố, cầm đầu phong trào vùng trung lưu sông Đà. Vậy mà Pennequin lại nằm trong tay bức thư của Lê Hoan viết năm 1892 cho Đề Kiêu nói rằng: “Lúc này chống với quân Pháp phỏng có ích gì, vì họ mạnh hơn. Chúng ta hãy làm như đã từ bỏ sự nghiệp của người nước Nam, mà chỉ thân thiện với Pháp thôi. Chúng ta phải kiên trì, rồi một ngày kia chúng ta sẽ tập hợp chống lại chúng và tống chúng ra biển. Thời cơ lúc này chưa đến. Tốt hơn hết là hãy ru ngủ chúng bằng tình bạn giả vờ của chúng ta”. Rồi Pennequin kết luận: “Chúng ta đang bị khối quan lại và nho sĩ căm ghét, họ không từ bỏ việc đánh đuổi chúng ta đâu”.

Pennequin là một trong những sĩ quan thông minh hiếm có, được cử sang Đông Dương và đã ở đó nhiều năm, đã đóng một vai trò quan trọng trên thực địa, bằng cách chọn con đường thương lượng hơn là dùng đại bác. Mười năm sau, ông được giữ cương vị Tổng chỉ huy quân đội, đã từng bị giới sĩ quan phản ứng vì đã ca ngợi các thủ lĩnh Cần Vương, cụ thể là Đốc Ngữ. Do vậy có thể tin vào nhân chứng của ông ta.

Bức thư này viết cho Đề Kiêu đã tỏ thái độ nước đôi của Lê Hoan, vào lúc ông ta đang đảm nhiệm công việc chống Đề Thám.

Bạn thân mến, tôi gửi đến anh một vài chỉ dẫn mà tôi đã từng nói, mặc dù đã để hơi lâu (Charles Fourniau. “Thư gửi từ Pháp”, tạp chí *Xưa và Xay*, số 55, IX-1998)”.

Về việc Lê Hoan bị cách chức Tuần phủ Hưng Hóa, được cử làm Tổng đốc Bắc Ninh, *Đại Nam thực lục* (Chính biên, Đề lục kỉ phụ biên, Q.V) ghi: “Quý Tị, Thành Thái thứ 5, mùa thu, tháng 9 [10-1893]. Triệt chức Tổng đốc Bắc Ninh Vũ Quang Nhạ cho trở về Nha Kinh lược, lấy Tuần phủ Hưng Hóa Lê Hoan thay thế, chức Tuần phủ [Hưng Hóa] bị khuyết thì lấy Bố chánh Sơn Tây Bùi Tập bổ lãnh. Lúc bấy giờ việc thăng đổi triệt bãi quan lại Bắc Kỳ từ Tổng đốc, Tuần phủ trở xuống đều do Kinh lược sứ bàn bạc với Thống sứ thi hành rồi gửi điện Văn tự cho Cơ mật viện tâu lên”.

Sau khi trở thành Tổng đốc Bắc Ninh, tháng 10-1893, Lê Hoan đã đem một lực lượng bao gồm 200 lính khố xanh, 600 lính cơ phối hợp với Thiếu tá Valance càn quét khắp vùng Yên Thế suốt 2 tháng liên tục. Do những khó khăn ở biên giới Việt-Trung và đề nghị một cách rất nhiệt thành của Lê Hoan, trong năm 1894, nhà cầm quyền Pháp chấp nhận để Lê Hoan mở những cuộc thương lượng với Đề Thám. Xung quanh những cuộc mật đàm này là những câu chuyện được thêu dệt tựa như huyền thoại về những lần thoát hiểm hay bị trúng độc của cả hai bên. Tuy nhiên, có một sự kiện đã diễn ra là Bá Phúc lấy lí do lời hứa đưa Đề Thám ra quy thuận chưa thành, xin quay trở lại Hồ Chuối để thực hiện việc dụ hàng, nếu công việc không xong thì sẽ ra tay trừ khử để nhà nước bớt đi một mối bận tâm. Có giả thiết cho rằng toàn bộ kịch bản ra hàng, trở lại đồn lũy cũ của Bá Phúc đều do Lê Hoan-Bá Phúc-Đề Thám thực hiện cho nên ngay sau tiếng mìn nổ, trước cảnh nhốn nháo như tang gia thì người ta chẳng thấy Lê Hoan, chỉ có Công sứ Muselier ngậy thơ tin rằng Đề Thám đã chết.

Câu chuyện kể trên được giữ rất kín, kín đến mức hành động trá hàng của Bá Phúc, cho đến tận ngày nay vẫn bị coi là sự phản bội thực sự. Vào tháng 6-1896, “Kinh lược sứ Bắc Kỳ Hoàng Cao Khải tư [về triều đình] nói đầu mục giặc tên Thám ở huyện Yên Thế, Bắc Giang làm giặc lâu năm chiếm cứ núi rừng, năm trước Toàn quyền đại thần Rousseau về nước bàn định uỷ nhiệm các quý đại thần trừ hoạch đánh dẹp, chiêu dụ, tuy đầu mục chưa bị bắt nhưng tróc nã chiêu dụ được đồ đảng rất nhiều, dân trong hạt nhờ vậy được yên ổn, nghĩ nên tặng thưởng, nên chuẩn trích tặng... Tấn phong Tổng đốc Ninh Thái Lê Hoan là Phú Hoàn nam. Hoan trải qua chiến trận gian lao, Kinh lược sứ Hoàng Cao Khải vì thế xin cho tấn phong (về sau vì gặp việc nên giảm một cấp, rút lại chờ đến khi yên tĩnh, tạm đình việc phong. Đến tháng 4 năm thứ 12 [5-1900] mới bắt đầu tiến hành tuyên phong” [*Đại Nam thực lục*

(Chính biên, *Đệ lục kỉ phụ biên*, Q.VIII)]. Nhưng người Pháp không ngây thơ lâu đến như vậy, nhất là sau sự kiện Racagel và Haglon bị ám sát ở Bắc Ninh cuối năm 1896.

Tờ *Le Courrier d'Haiphong* số ra ngày 19-1-1897 do một kí giả kí tên là Mặt Giời viết rằng:

“Số báo cuối cùng của *Đông Dương* cho tôi biết rằng viên Tuần phủ Lê Hoan, Tổng đốc tỉnh Bắc Ninh, con nuôi của ngài Hoàng Cao Khải, đã bị cách chức và hạ hai bậc bởi đã dẫn đến cái chết của hai người Pháp, bởi những thông tin mà ông ta biết trước là không chính xác.

Lòng bao dung tốt độ này của chính quyền Bảo hộ đối với một viên chức từ lâu đã không xứng đáng và bị nghi ngờ chỉ có thể là do chính quyền chẳng biết gì về quá khứ của Lê Hoan. Thời điểm xấu, lúc ông De Lanessan chống lại sự nghiệp của quan lại, và tôi tin tưởng rằng bản lí lịch tư pháp của Lê Hoan là một trong những cái biến mất trước tiên và tôi cũng tin rằng người được lợi trong chuyện này đang nắm giữ chức vụ cao trong số những người được phò vương và triều đình sủng ái một cách bí mật”.

“Dù bất kể lí do nào đưa Đệ Thám đến thời khắc này của chiến dịch mà viên Khâm sứ tìm cách thuyết phục để Đệ Thám đầu hàng, và trong đó viên chức Pháp phải giơ lưng ra mà chịu, thì cách cư xử của viên chức cao cấp bản xứ này cũng thật ám muội... Là người cản trở việc Đệ Thám đầu hàng khi còn có thể, và có thể chấp nhận, ông ta phải chịu trách nhiệm cho những cuộc càn quét làng mạc, cướp phá, ám sát, do tên tướng cướp này thực hiện, liệu sẽ lại có thể gây hại được không? Điều này là không thể, không nên để điều đó xảy ra” (C. Morice -1897).<sup>442</sup>

Dù thế nào đi nữa, báo chí thực dân đã bêu xấu Lê Hoan trước công chúng. Một cuộc phản đối tập thể nổ ra. “Chúng tôi biết trí tuệ, tính gan dạ, sự hoạt bát của nhân vật nguy hiểm này” (*L'Avenir dll Tonkin*, 1897). Nếu Lê Hoan bị kết tội và nếu ông ta đúng là “*kẻ bất lương nổi tiếng nhất Đông Dương*” bị loại ra khỏi chế độ thuộc địa mà ông ta vẫn không ngừng phục vụ, kể cả trong trường hợp không được sử dụng, nó sẽ làm khó cho chúng ta (*Le Courrier d'Haiphong*, 1897).<sup>443</sup>

A. Brebion trong *Dictionnaire de bio-bibliographie generate, ancienne et moderne de l'Indochin-Francaise* (Từ điển thư mục tác giả-tác phẩm tổng quát, cổ điển và hiện đại về Đông Dương thuộc Pháp), xuất bản năm 1935 tại Paris, đã viết như sau:

“LÊ HOAN, Quan lại Bắc Kỳ, con nuôi của nguyên Kinh lược Hoàng Cao Khải. Từng làm Tuần phủ Hưng Hóa, sau đó chỉ huy lực lượng bảo an binh Bắc Kỳ nhằm hỗ trợ hành động của đội quân Pháp do Đại tá Pennequin chỉ huy, rồi bình định huyện Cẩm Khê khỏi sự quấy nhiễu phá phách của các toán cướp dưới trướng trùm nổi loạn Đệ Kiếu (1891). Ông ta hỗ trợ một cách thông minh và quyết liệt cho lực lượng chính quy và buộc tên trùm nổi loạn phải đầu hàng vô điều kiện. Năm 1896, khi còn là Tổng đốc Bắc Ninh, có rất nhiều đơn từ khiếu nại được gửi lên chống lại ông ta, và sau vụ ám sát của hai người gốc Âu, một cuộc điều tra hành chính đã phế chức Tổng đốc của ông ta vào tháng 11-1896. Việc giáng cấp này có liên quan đến việc ông ta nhận hối lộ và lạm dụng quyền lực. Năm 1909, khi còn là Tổng đốc Hải Dương, ông ta lại được bổ nhiệm làm Khâm sai và ngày 4-8 ông ta đã chỉ huy 400 thân binh để tìm cách bắt liên lạc với các toán phỉ ở Yên Thế, trong đó có toán phỉ của Đệ Thám. Cuối năm đó, ông ta bị kết tội làm những điều hại đến thanh danh và hòa theo trùm phỉ, cuối cùng là tội phản bội. Bị một uỷ ban điều tra thẩm vấn và ngài Khâm sai được tuyên là vô tội vào tháng 4-1910”.

Sau khi xuất hiện bức “Thư gửi từ Pháp” của Charle Fourniau trên *Xưa và Nay* (IX - 1998), Đào Hùng đã cho công bố bản dịch hai bài báo có liên quan tới Lê Hoan đăng trên *Le Journal Paris* hồi tháng 10-1910 và trên *Xưa và Nay* (IV, 1999). Kể từ đó trở đi, nhiều người đã quan tâm đến vấn đề này hơn. Vào năm 2002, Thạc sĩ sử học Gérard Sasges cho công bố bài viết “Quanh việc đánh giá nhân vật Lê Hoan trong lịch sử cận đại” trên tạp chí *Xưa và Nay* số 110/2-2002 với lời phi lộ:

“Ngay sau khi bắt tay vào việc nghiên cứu những cuộc nổi dậy và bạo động của nông dân Trung du Bắc Bộ vào cuối thế kỉ XIX đầu thế kỉ XX, tôi đã gặp phải những vấn đề có liên quan đến viên đại thần Lê Hoan.



Lê Hoan từng là một quan chức thuộc hàng cao nhất của chính quyền bản xứ, giữ chức Tổng đốc nhiều tỉnh Bắc Bộ vào những năm 1890 và 1900. Ông này được coi là người kế vị có khả năng nhất thay cho Hoàng Cao Khải ở chức Kinh lược sứ vùng Bắc Kỳ cho tới khi chức vụ này bị loại bỏ năm 1897. Lê Hoan nổi tiếng là kẻ thù không đội trời chung của nhà yêu nước và thủ lĩnh khởi nghĩa Hoàng Hoa Thám. Từ năm 1892 đến 1897, Lê Hoan liên kết với Đại tá Pháp Galliéri trong chiến dịch để cuối cùng bắt ép Hoàng Hoa Thám kí hòa ước ngừng bắn cho tới khi xảy ra vụ âm mưu đầu độc doanh trại lính Pháp ở Hà Nội năm 1908. Sau khi cuộc khởi nghĩa thất bại, Lê Hoan lại lần nữa nỗ lực tìm cách đánh bại Hoàng Hoa Thám và việc này kết thúc vào năm 1913 với việc giết hại vị thủ lĩnh nghĩa quân này. Do vậy, theo cách lí giải chính thống thì Lê Hoan có những vai trò sau: một tên bóc lột và đàn áp nông dân Việt Nam, kẻ hợp tác với thực dân Pháp, kẻ phản bội lại sự nghiệp giành độc lập của dân tộc Việt Nam. Nhưng theo hiểu biết của tôi, lịch sử hiếm khi rõ ràng và con người hiếm khi lại đơn giản như vậy. Ngay sau khi bắt đầu đọc những tư liệu trong Cục Lưu trữ Hải ngoại của Pháp và trong Cục Lưu trữ Quốc gia Việt Nam thì sự nghi ngờ của tôi trước quan điểm đánh giá chính thống về Lê Hoan lại càng tăng lên. Tôi cũng nói trước cho bạn đọc là những kết quả tìm được của tôi còn quá ít và dẫn chứng quá gián tiếp để có thể đánh giá lại một cách chắc chắn về Lê Hoan và vai trò của ông ta trong lịch sử Việt Nam. Mục đích của tôi đơn giản là đối thoại với các học giả khác, đồng thời góp phần vào việc giúp mọi người hiểu sâu hơn một thời kì quan trọng trong lịch sử Việt Nam”.[444](#)

Chỉ bằng hai sự kiện xảy ra trong hai năm 1908-1909, tác giả đã phần nào phác họa khá rõ sự mâu thuẫn trong con người Lê Hoan: vừa phải làm tròn chức nghiệp của một đại quan Nam triều, bảo toàn được chữ trung với bậc tối thượng, vừa kín đáo phản ứng lại ách thống trị của ngoại bang thông qua những sự hợp tác ngầm, có lợi nhất cho những người đứng hẳn ở chiến hào chống Pháp. Gérard Sasges đã giúp cho bạn đọc và giới sử học có thêm một nguồn tiếp cận, một cách tiếp cận hoàn toàn mới đối với nhân vật đặc biệt này.

Năm 2003, Đào Hùng giới thiệu tác phẩm *Việt Nam - Domination coloniale et résistance nationale 1858-1914* (Việt Nam - Chinh phục thuộc địa và cuộc kháng chiến dân tộc, 1858-1914) của Giáo sư Charles Fourniau, trong đó Giáo sư viết: “Rồi còn phải kể thêm những vụ hành quyết có xét xử trong những cuộc đàn áp từ năm 1908 đến 1913 cùng với số lượng tù nhân Việt Nam luôn luôn được giam giữ trong các nhà tù. Bạo lực của cuộc chinh phục ngày càng nặng nề thêm và kéo dài bằng sự tàn nhẫn của bóc lột. Đó là thuế khóa, trực tiếp hay gián tiếp, chủ yếu đánh vào đám đông nông dân, buộc họ phải đóng góp một phần chi phí hành chính và quốc phòng và mọi chi phí trang thiết bị, đặc biệt là để trả số tiền vay nợ 423 triệu từ năm 1896 đến 1912. *Vae Victis* (tội thuộc về kẻ chiến bại) đó là một thực tế hằng ngày mà người Việt Nam phải chịu đựng, vì bạo lực và sự bóc lột cộng thêm vào tâm lí của sự thất bại và cam chịu dưới những hình thức khác nhau, sự khinh miệt, từ việc sử dụng thường xuyên cây dùi cui cho đến những cảm giác của chủng tộc thượng đẳng đối với chủng tộc hạ đẳng. Từ đấy chúng ta không lấy làm ngạc nhiên rằng ngay trong những người hợp tác chặt chẽ nhất với Pháp cũng bộc lộ thái độ căm thù và hi vọng vào sự giải phóng. Trường hợp Lê Hoan mà chúng tôi đã nêu lên là một điển hình”[445](#).

*Khoa học và đời sống* số ra ngày 13-11-2006 có bài “Manh mối mới về cuộc khởi nghĩa Yên Thế - Lê Hoan là cộng sự của Đề Thám?” tác giả Trịnh Anh Phương cho biết:

“Nhà sử học Dương Trung Quốc cho rằng, lịch sử là một phạm trù không tránh khỏi sự biến thiên, đặc biệt khi nhắc đến một nhân vật cụ thể. Trường hợp quan Khâm sai đại thần Lê Hoan là một ví dụ. Trước kia, trong chính sử, chúng ta nói Lê Hoan là một tên Việt gian, ra tay đàn áp, tiêu diệt cuộc khởi nghĩa của Đề Thám; thì nay, với những cứ liệu lịch sử mới này, chúng ta nên có cách nhìn nhận mới về nhân vật này”.

Trên tờ *Le Courrier du Việt Nam* (23-1-2010) nhà văn hóa Hữu Ngọc có bài “Một bí ẩn của lịch sử: Lê Hoan phản bội hay yêu nước” (Une énigme de l’histoire: Le Hoan traître ou patriote) cũng viết như sau:

“Đề Thám, tên thật là Hoàng Hoa Thám (1858-1913), là ai? Người anh hùng dân tộc nguồn gốc nông dân này, còn được gọi là *Hùm Xám Yên Thế* là người khiến các đội quân thực dân

khiếp sợ. Cuộc xâm chiếm của thực dân Pháp hoàn thành vào khoảng năm 1883 qua việc kí một Hiệp định đặt Việt Nam dưới sự bảo hộ của Pháp, Nhưng cuộc kháng chiến vẫn tiếp tục. Đề Thám, một trong những thủ lĩnh có uy tín của phong trào kháng Pháp, tổ chức cuộc chiến tranh du kích nông dân rất hiệu quả, kéo dài cho đến trước Chiến tranh thế giới thứ II. Là một nhà tổ chức khôn khéo và nhà chiến lược xuất sắc, trong suốt hai mươi năm, ông đã chống lại những sĩ quan giỏi nhất của Pháp, trong đó có Galliéri, sau được phong là Thống chế. Kẻ thù chỉ có thể tiêu diệt được ông bằng thủ đoạn dùng một kẻ phản bội trong các thân tín của ông hèn hạ ám hại ông.

Quân xâm lược Pháp đã kính phục Đề Thám. Toàn quyền Doumer đã đánh giá: *Đề Thám không phải là một tên cướp, mà là một thủ lĩnh người An Nam không chịu theo chúng ta và chiến đấu chống chúng ta suốt mười năm qua. Ông ta hoạt động trong một vùng rộng lớn, vùng ven châu thổ và thậm chí cả trong vùng châu thổ, nơi tên tuổi và uy tín của ông ta rất lớn... Người dân không hợp tác với chúng ta...*

Theo tờ nhật báo *La libre parole* (Paris, 10-4-1910), người ta còn nhớ những chiến công vang dội của Đề Thám, thủ lĩnh phiến quân từ khoảng mười lăm năm nay đóng quân tại nơi rừng rú, người mà ta không thể nào bắt được và đều trốn thoát như có phép lạ khỏi mọi cuộc tấn công truy lùng ông ta và các băng nhóm của ông ta.

Tất nhiên, vụ ám sát nhân vật Robin Hood yêu nước này, tức Đề Thám, được gán cho Lê Hoan, phủ một nỗi tủi nhục trong kí ức về Lê Hoan. Tuy nhiên, trong thập kỉ vừa qua, việc nghiên cứu các tư liệu lưu trữ thuộc địa đã làm hé lộ những tài liệu đặt lại vấn đề về bản án khắc nghiệt này”.

Ngoài ra, trên *Le Courrier du Việt Nam* (1-5-2010), nhà văn hóa Hữu Ngọc trong bài “Hồ sơ Lê Hoan” (Dossier Lê Hoan) đã dẫn ra mục từ Lê Hoan trong *Dictionnaire* của A. Brebion xuất bản tại Paris năm 1935 cho thấy sự kết án của chính quyền thực dân Pháp đối với ông, chủ yếu là tội thỏa hiệp, thông đồng với Đề Thám ở mặt trận Vĩnh-Phúc Yên cuối năm 1909 rồi sau đó lại giải tội, để ông trắng án. Trong bài viết này, Hữu Ngọc cũng đặt ra câu hỏi, liệu Lê Hoan có chơi trò hai mặt phục vụ cho đất nước của ông ta không? Để trả lời câu hỏi của mình, Hữu Ngọc đã dẫn hàng loạt lời buộc tội của *L’Avenir du Tonkin*, *Le Courrier d’Haiphong* và của C. Morice nào đó, phát biểu từ hồi đầu năm 1897. Và cuối cùng, Hữu Ngọc cho rằng, *hồ sơ Lê Hoan vẫn để ngỏ*.

Trên *Người cao tuổi* (số 161, tháng 7-2010) và *Bắc Giang cuối tháng* (số 137, 7-2012), Nguyễn Hữu Sơn công bố bài viết “Bí ẩn việc Khâm sai Lê Hoan bị cách chức”, nêu lên những chứng lí về lá thư viết cho Đề Kiêu năm 1892, về bài báo của H. de Rauville công bố trên *La libre parole* (10- 5-1910) và kết luận: “Dù chưa có đầy đủ bằng chứng xác thực, chưa bắt được tận tay nhưng các nhà thực dân sành sỏi đã cảm nhận, dự đoán và phần nào thấy được việc làm và mối quan hệ gắn bó giữa Lê Hoan với các cuộc khởi nghĩa miền thượng du Bắc Bộ. Họ hiểu được căn bản thái độ, tư tưởng, ý chí và mục đích sâu xa của ông quan yêu nước Lê Hoan. Qua hệ thống những sự việc, tài liệu mà người Pháp đã quan sát, theo dõi và viết về Lê Hoan có thể thấy ông thực sự là người có tư tưởng yêu nước chống Pháp. Việc Lê Hoan bị cách chức Khâm sai vào năm 1910 đã được đưa công khai trên báo chí tiếng Pháp với đầy đủ lí do kèm theo những lời phân tích, đánh giá, nhận định càng chứng tỏ sự thật về nhân cách và chiều sâu tinh thần yêu nước của ông trong điều kiện và hoàn cảnh lịch sử cụ thể lúc bấy giờ.

Lại có thêm một bằng chứng để khẳng định vị thế Lê Hoan trong tư cách nhà yêu nước, nhà văn hóa và tác giả văn học tiêu biểu trong lịch sử dân tộc giai đoạn giao thời cận-hiện đại”.

Triều đình Huế lúc nào cũng tỏ ra hết sức tin tưởng Lê Hoan. *Đại Nam thực lục* (Chính biên, Đề lục kỉ phụ biên, Q.XXII) cho biết: “Kỉ Dậu, Duy Tân thứ 3, mùa thu, tháng 7 [8-1909] Khâm sai đại thần Bắc Kỳ Lê Hoan báo về tình hình đánh bắt (tháng trước đánh lớn ở tỉnh Phúc Yên, phá được đồn giặc, đảng giặc bị chết 25 người, quân ta có một quan ba và 13 lính tử trận. Đến lúc ấy tâu lên, đại lược nói Hoàng Hoa Thám ở hạt Yên Thế thượng du Bắc Giang Bắc Kỳ dựa chỗ hiểm tụ tập đồ đảng cướp bóc ở Phúc Yên, lan ra các hạt Vĩnh Yên, Bắc Ninh, Thái Nguyên, Tuyên Quang, đạo

Khâm sai ấy đã trình với Thống sứ đại thần chọn phái các viên Tham biện, Bang biện, Đề đốc, Lãnh binh chia đường hội tiểu, đánh nhau ba trận báo tiếp ba lần, thủ lĩnh giặc hoặc chết trận hoặc ra hàng, duy Hoàng Hoa Thám không chịu ra hàng, hiện đang tìm nhiều cách truy tìm tước nã)".

*Đại Nam thực lục* (Chính biên, Đề lục kỉ phụ biên, Q.XXVIII) chép "Ất Mão, Duy Tân thứ 9, mùa xuân, tháng 2 [3-1915]. Thượng Thái tử Thiếu bảo thự Vũ hiền điện Đại học sĩ Phú Hoàn tử Lê Hoan một tấm kim bài (một mặt khắc chữ *Duy Tân ân tứ*, một mặt khắc chữ *Thái tử Thiếu bảo*), Hoan tiết chế quân vụ nhiều năm, lập nhiều quân công. Toàn quyền đại thần, Thống sứ đại thần để đạt xin cho, nên đặc cách ban thưởng".

"Ất Mão, Duy Tân thứ 9, mùa đông, tháng 9 [10-1915]. Thái tử Thiếu bảo thự Vũ hiền điện Đại học sĩ Phú Hoàn tử hưu trí Lê Hoan chết. Hoan trải làm quan các tỉnh Bắc Kỳ, rất có công lao, đánh dẹp Đề Thám lập được quân công, lúc chết người ta đau xót. Thống sứ đại thần cũng đích thân đến đọc lời ai điếu".

Lê Hoan có phải là một trường hợp biệt lệ hoặc một con người đầy bí ẩn không? Thực ra trường hợp một viên đại thần như ông ngấm ngấm ủng hộ một phong trào yêu nước chưa phải là phổ quát nhưng không là quá hiếm. Sinh ra và lớn lên trong một gia đình quan chức, tuy mẹ mất sớm nhưng con đường học hành của ông không quá dở dang vì còn có sự chăm sóc của người cha. Và lại, làng Nhân Mục quê ông lại là vùng đất sản sinh ra nhiều quan lại vào loại bậc nhất ở xứ Bắc Kỳ, tuy không phải là một làng khoa bảng hoặc có nhiều người đỗ đạt cao. Sống trong một môi trường đầy tính thực nghiệp về hoạn lộ, Lê Hoan sớm có sự từng trải, lịch duyệt để nhanh thích ứng với ngoại cảnh: một bên là chữ trung với vua, với nước còn một bên là sự hiển vinh nếu biết nương tựa vào ngoại bang hoặc nói khác đi là vẫn vẹn toàn với quốc gia, dân tộc mà bản thân không thẹn với những việc đã làm. Chắc chắn, những ngày còn ở trong Hội Bồ Đề đánh Pháp hay những ngày sát cánh cùng Thống Luận, Bá Phúc, Tân Thuật trên đất Lạng Sơn đã để lại cho ông một chút gì đấy, dẫu khi đã thành danh thì biết cách xuất xử đúng mực, để sự tồn tại của cá nhân mình trên đời trở nên cần thiết và để lúc mất đi *người ta đau xót* như sử sách nhà Nguyễn đã từng ghi. Rõ ràng, ông đã tự chọn cái khó cho mình, bởi lẽ bên cái vinh quang tột đỉnh thì bao giờ cũng kèm theo những vết nhơ khó gột rửa. Cho đến tận ngày nay, chính sử cũng như dã sử, tiểu sử vẫn coi Khâm sai đại thần Lê Hoan là một đại diện của sự phản nghịch và phản bội, nhất là đối với phong trào Yên Thế và người anh hùng dân tộc Hoàng Hoa Thám.

Tuy nhiên, nếu nhìn lại những việc ông làm với Đốc Ngừ, Đề Kiều lúc còn là Tuần phủ Hưng Hóa trong năm 1892, trong những ngày thương thảo trên đất Yên Thế với Đề Thám, trong màn kịch Bá Phúc trá hàng để dụ Pháp đến tận Hồ Chuối tạo điều kiện cho nghĩa quân Yên Thế giành chiến thắng năm 1894; trong những nhiễu loạn về tin tức thám báo diễn ra hồi tháng 8 và 9-1909 quanh vùng núi Sáng khiến cho quân Pháp hoàn toàn bị mất cơ hội tiêu diệt Đề Thám và Đề Thám cũng có điều kiện tranh thủ thời gian tiếp lương, chuẩn bị trận địa... thì ta mới thấy hết cái lao lung trong từng tính toán, cái cơ mưu bén nhọn trong từng đường đi, nước bước mà Lê Hoan đã vạch ra. Đó là chưa kể, Lê Hoan còn có một vai trò nào đó trong cuộc *Khởi nghĩa Hà Thành* tháng 6-1908, trong những nhiệm vụ được trao cho các thám báo Đỗ Văn Huỳnh, Vũ Ngọc Thụy hồi cuối năm 1909. Với một lần bị người Pháp hạ chức và một lần bãi chức, dù sau đó được phục chức, Lê Hoan thực sự biểu thị được lòng dũng cảm đáng khâm phục của mình dù ông biết, khi đã lựa chọn cách đi trên đây, mối nguy hiểm luôn rình rập. Cả cuộc đời của Lê Hoan là một cuộc chơi theo đúng phương châm mà ông đề ra từ năm 1892: *Cứ làm như ta bỏ cuộc và kết bạn với chúng. Cứ kiên trì và sẽ có ngày ta tập hợp được lực lượng và đẩy lùi chúng xuống biển để tống cổ chúng đi. Thời cơ lúc này chưa đến. Ta nên dùng tình bạn giả vờ của ta để ru ngủ sự cảnh giác của chúng. Giờ chưa phải là lúc thuận lợi để đánh Pháp. Đánh sẽ vô ích vì chúng đang mạnh hơn ta.*

Phong cách ứng xử với kẻ thù kẻ trên ẩn giấu đi lòng yêu nước của Lê Hoan, khiến chúng ta phải đi tìm, giải mã và khôi phục. Và với ngán ải bằng chứng, chúng ta đã có thể khẳng định rằng bên cạnh một Lê Hoan mẫn cán và tận tụy với nhà nước Pháp-Nam là một Lê Hoan có

lòng với nước, đau đáu với vận mệnh dân tộc như tiền nhân thời *Việt Nam xuân thu* - cuốn sách mà ông đã góp công hoàn thiện.

## NHỮNG TRANG CUỐI VỀ NGƯỜI ANH HÙNG (1910-1913)

1. Sau trận núi Sáng, Đê Thám và nghĩa quân Yên Thế vẫn ở lại căn cứ Tam Đảo, được nhân dân che chở đùm bọc hết lòng. Lúc này bên cạnh Đê Thám còn lại hơn 20 nghĩa quân và bà Ba Cẩn, Cả Dinh, Cai Sơn. Với một lực lượng quá mỏng lại bị kẻ thù bao vây dày đặc, nghĩa quân cần phải mau chóng thoát khỏi vòng vây để củng cố và tập hợp lại lực lượng. Do vậy, Đê Thám đã quyết định như sau:

- Cả Dinh cùng với Thương Nghệ, Tú Nghệ, Lưu Văn Thịnh, Lưu Văn Mậu, Dương Văn Vạn, Dương Văn Mậu... tổng cộng 10 người trở lại núi Sáng để thu hút quân giặc về phía Vĩnh Yên. Trong trường hợp bị bao vây hoặc sa vào tay giặc, không được để lộ hướng hoạt động của nhóm quân chính.

- Cai Sơn cùng với Giáp Văn Tiên, Nguyễn Văn Hữu, Nguyễn Văn Ngọc... mở đường qua Cát Nê, Đại Từ và ở lại hoạt động kim chân quân Pháp.

- Đê Thám, bà Ba Cẩn cùng với Bế Già, Đốc Nghiêm, Hoàng Văn Cẩn... sẽ sang Đại Từ và hoạt động ở lưu vực sông Cầu rồi nhanh chóng trở về Yên Thế.

Ngày 20-10-1909, toán Cai Sơn đi mở đường về hướng Cát Nê, toán Cả Dinh giao chiến ác liệt với lính đông của Lê Hoan. Gần như đồng thời, khoảng 400 lính đông được điều đến vùng Liễn Sơn. Trong cuộc chiến đấu không cân sức, Cả Dinh đã bị thương nặng, cuối cùng phải đưa số nghĩa quân còn lại ra hàng. Trong khi đó, Bonifacy lại bị toán Cai Sơn thu hút, đã loay hoay quanh vùng Tam Đảo trong nhiều ngày, rồi cảm thấy vô ích, lại tiến sang Đại Từ vì nghe tin nghĩa quân sẽ tràn sang vùng Chợ Chu. Chúng chốt tất cả các ngả Hùng Sơn, Phục Linh, Cù Vân.

Đến ngày 27-10-1909, Bonifacy được tin Đê Thám ở Đồng Bẩm, vội dời quân ở Hùng Sơn, Phục Linh kéo xuống Lục Ba sục sạo. Không kết quả, chúng lại tiến sang Bờ Dạ tìm kiếm suốt 13 tiếng đồng hồ. Thực tế, đó chỉ là những hoạt động của cánh quân Cai Sơn, còn Đê Thám đang đóng ở núi Pháo (Sơn Cẩm). Toán quân Pháp còn lại ở Cù Vân tiến hành một cuộc càn quét khắp vùng.

Ngày 3-11-1909, Đê Thám, bà Ba Cẩn vượt sông Cầu và ngày 7-11- 1909 họ đã có mặt ở Yên Thế. Đến lúc này, Bonifacy mới mở một cuộc càn quét dữ dội vào khu vực này suốt nửa tháng. Trong tình thế bị bao vây, và cảm thấy đã hoàn thành mục tiêu do thủ lĩnh giao cho, ngày 20-11, đây cũng là ngày quân Pháp kết thúc cuộc càn quét, nhóm Cai Sơn ra hàng.

Quân Pháp thừa nhận: “Đã có lúc các đơn vị của ta đuổi sát gót Đê Thám chỉ đi trước 2 hoặc 3 giờ đồng hồ, nhưng miền này địa thế rất hiểm trở, rừng núi rậm rạp. Dấu vết của giặc biến mất giữa các đám ruộng và mỗi lần như thế, toán giặc nhỏ bé lại thoát khỏi tay ta. Có những tin tức ngày càng cụ thể cho biết Đê Thám đang ở Yên Thế... Ngày 17-10, toàn bộ đội quân Bonifacy vào đến vùng cao Yên Thế, giữa mỏ Na Nương và Canh Nậu”<sup>446</sup>.

Đêm 21-11-1909, một trận đánh nhỏ xảy ra giữa nghĩa quân ở gần Phồn Xương với lính khố xanh. Bonifacy cho lập nhiều toán tuần tiểu nhỏ, phối hợp với binh lính ở các đồn Chợ Gồ, Nhả Nam, Mỏ Trạng tổ chức phục kích, sục sạo các khu vực Dĩnh Thép, Chợ Gồ, Mỏ Trạng. Ngày 1-12-1909, bà Ba Cẩn sa vào tay đội tuần tiểu của Trung úy Coucron. Lập tức chúng giải bà về Nhả Nam. Ngày hôm sau, Đê Thám và nghĩa quân lại lọt vào ổ phục kích của địch, một nghĩa quân đã hi sinh. Ngày 6-12, có 4 nghĩa quân ra hàng, Đê Thám chỉ còn lại bên mình 2 thủ hạ.

Ngày 9-12-1909, Bonifacy giải tán Binh đoàn, chỉ giữ lại một đại đội lính khố đỏ, một trung đội lính Âu. Tháng Giêng 1910, nhà cầm quyền Pháp đưa 60 nghĩa quân ra xử, kết án nặng để dằn họ đi Côn Đảo và Guyane. Nhiều người trước tòa án vẫn giữ vững khí tiết, sự hiên ngang, bất khuất. Ngày 25-11-1910, trên đường bị đưa sang Guyane, bà Ba Cẩn đã nhảy xuống cửa

biển Algé (Algérie) để bảo toàn danh dự<sup>447</sup>.

Bà Nguyễn Thị Lạc (Hai Lạc) con gái Đê Dĩnh, vợ hai Cả Trọng kể: “Khi bọn Pháp bắt được bà, chúng rất mừng. Mang về Nhã Nam, chúng nhốt bà trên tầng hai lô cốt, bên dưới có lính gác cẩn thận. Bà đi đâu cũng có lính đi theo. Ai vào thăm, phải trình báo cẩn thận... Một hôm Lê Hoan cho một người bung một mâm cơm lên cho bà Ba ăn. Cơm sang, có thể nói như là cỗ yến. Bà Ba lúc đầu không ăn, sau chúng nói mãi mới ăn. Bà ấy bảo chúng tôi cùng ăn...” (Lê Ban - Viện Bảo tàng Cách mạng Việt Nam ghi).

Bouchet là người được Paul Chack khen có thể nói tiếng Việt như một ông quan ở Huế, và có thể nói năng y như một bác nhà quê nơi thôn dã hay trong núi rừng. Bouchet từng là Tùy viên trong Ban Tham mưu của Đại tá Bataille trong thời gian tác chiến năm 1909. Ông ta rất hiểu Đê Thám. Và còn hơn cả những quan lại kì hào vùng Yên Thế, ông ta hiểu sâu về những người ở dưới quyền cai trị của họ. Bouchet đã quan sát và mô tả lại cảnh bà Ba Cẩn lúc được lính Pháp giải đến trước mặt viên Đại lí Nhã Nam như sau:

“Bà ta đứng đó, trước mặt tôi, hãnh diện và kiêu kì.

- Không, tôi không phải là Đặng Thị Nho. Các ông nhầm rồi!

- Nhưng đúng là...

- Không, nhầm đấy!

Tôi cho người gọi con gái của bà ta đến: Đấy! Em đến với mẹ của em đi! Con bé chạy đến và nép vào váy của mẹ” (Bouchet. *All Tonkin. La vie aventureuse de Hoang Hoa Tham, chef pirate*).

“Trong hệ thống truyện kể còn có mảng nói về vợ con cụ Hoàng: bà Tảo (vợ cả), Cả Trọng (con trai lớn) và bà Cẩn (vợ Ba).

Từ khi còn là cô gái làng Chè (gần thôn Làng Chũng, nơi cụ Hoàng sống thuở nhỏ), bà Tảo chỉ biết cày cấy làm ăn. Sau khi lấy cụ Hoàng thì một mực thương chồng, thương con. Hai vợ chồng chỉ vền vện có mấy sào ruộng và một con trâu cái ghè. Ngày cụ Hoàng quyết chí ra đi ứng nghĩa, bà Tảo đã bán con trâu cái ghè, lấy tiền đưa chồng lên đường, ở lại nhà, bà nuôi dạy đứa con trai đầu lòng còn nhỏ tuổi. Thời kì hòa hoãn thứ hai, bà trông nom toàn bộ công việc nông tang. Đồn bà Cả đóng ở Trại Cọ. Cụ Thám giao cho bà chăm lo kho tàng, lương thảo. Thợ cày, thợ cấy các làng mỗi mùa lên Phồn Xương làm giúp cụ Hoàng thường tập trung ở Trại Cọ, nghe bà Cả xếp đặt công việc cùng làm. Dưới đây nhà ngang, lúc nào cũng sẵn hàng chục cối xay thóc, cối giã gạo nuôi quân, không mấy khi vắng tiếng chày rậm rịch, tiếng cối ù ù... Bà luôn xắn váy quai công, thắt lưng bó que làm hết việc này sang việc khác cùng chị em nữ binh, dưới làng lên. Bà còn trông nom dạy bảo mấy đứa cháu gái (con Cả Trọng) từ ngày người con đầu ốm mất. Khi đồn Phồn Xương bị vỡ, bà Tảo mang ba cháu gái chạy về Suý Cầu, rồi Mai Đình (Hiệp Hòa). Chẳng bao lâu, bốn bà cháu bị địch bắt đem về giam hết Bắc Giang đến Nhã Nam. Bị giam lỏng, bà vẫn chăm lo nuôi các cháu. Ở nhà giam Nhã Nam, một đêm cụ Hoàng vào thăm, dặn dò: Bà cố gắng làm ăn nuôi dạy các cháu nên người. Bố các cháu thì chết rồi. Cô Ba, cái Thế rơi vào tay giặc. Thằng Phồn chưa được rõ thế nào. Vậy các cháu đây chỉ còn trông cậy vào bà. Còn tôi, tôi phải đi xa đây... Sau cái vụ “bêu đầu” cụ Hoàng ít lâu, giặc thả bà Tảo về quản thúc ở thôn Làng Chũng. Lời chồng dặn, bà không quên. Bà lại làm ăn trên đồng ruộng vỡ hoang, gần chục năm sau, đến ngày các cháu khôn lớn và lập gia đình riêng, thì một hôm nằm mơ thấy cụ Hoàng về gọi đi, bà ốm rồi mất.

Năm cụ Hoàng rời hẳn gia đình, lao vào cuộc đời chiến đấu thì Cả Trọng mới tám, chín tuổi. Lớn lên, Trọng là đứa trẻ thông minh, ưa hoạt động. Thời cụ Hoàng đóng quân ở Cao Thượng, Trọng đã 14, 15 tuổi, bắn súng cưỡi ngựa vào loại giỏi. Tuổi trẻ sôi nổi hăng hái, nhưng tính Cả Trọng rất kín đáo và cương quyết. [...]



Truyện kể dân gian còn vẽ nên hình ảnh bà Ba Cẩn, một người phụ nữ lịch lãm, tài sắc vẹn toàn. Cái buổi bà gặp mặt và kết duyên với cụ Hoàng, dân gian tô điểm nhiều giai thoại diễm kì. Nhưng rõ ràng bà là người xuất chúng. Các mưu kế như cho người trá hàng, hay bắt các người Pháp để đòi chuộc tiền; quyết định hòa hoãn lâu dài để chờ thời cơ; lập quán nước và đi thăm dò trong dân trong nước để chiêu mộ người tài, phối hợp hành động... đều có phần đóng góp quan trọng của bà Ba. Trong khi “thần thánh hóa” người nữ tướng đó, dân gian còn gán cho bà có tài bấm độn; mọi sự thắng bại, việc trước việc sau bà đều đoán biết cả. Nếu trong vẽ, hình ảnh bà Ba Cẩn và vợ Ba Cai Vàng phẳng phất giống nhau, thì trong truyện kể có hẳn một giai thoại về mối quan hệ thầy trò của hai nhân vật độc đáo này. Tài bấm độn (thực chất là sự thần bí hóa đầu óc cơ mưu, vai trò tham mưu) và tài cung kiếm của bà Ba là do vợ Ba Cai Vàng truyền cho. Nhưng bà Ba học một biết mười, trò giỏi hơn thầy, khiến nghĩa quân kính trọng và kẻ địch kính sợ.

Bà Ba thường ăn vận gọn gàng, đi lại nhẹ nhàng, thoăn thoắt, thăm hỏi nghĩa binh chu đáo. Bà trực tiếp trông nom việc tàng trữ thuốc men (hầu hết là lá thuốc trong rừng, đặc dược địa phương), chữa chạy bệnh tật trong quân. Cuối cùng bà rơi vào tay giặc trong một hoàn cảnh rất éo le, để rồi không chịu nhục, nhảy xuống biển cả muôn trùng, trên đường giặc đưa đi an trí, giữ trọn khí tiết của mình, để lại tiếng thơm trong lịch sử” (Nguyễn Đình Bưu. *Các mẩu truyện kể dân gian về cuộc khởi nghĩa Hoàng Hoa Thám lưu truyền trên đất Yên Thế*).

Ông Trần Văn Vi ở Bằng Cục kể lại rằng khi Lí Trung bị giặc tra hỏi ông đã khẳng khái trả lời: “Đề Thám giúp gia đình tôi, dựng vợ gả chồng cho tôi, cả nhà tôi nhờ có Đề Thám mới sống được, mới có nơi cầu kinh thờ Chúa, làm sao tôi lại quên ơn Đề Thám được. Các ông bảo tôi quên ơn nhà nước nuôi cho ăn học, thế ơn của Đề Thám, theo các ông có nên nhớ không? Người có sống thì mới đi học, người mà chết thì đi học ở đâu. Hơn nữa, tôi làm điển bạ cho Đề Thám, thư từ nhà nước gửi vào tôi dịch lại cho Đề Thám biết đường mà nói. Thử hỏi nếu không có tôi thì nhà nước gửi giấy vào Đề Thám có biết gì không? Bây giờ các ông bắt được tôi, nhà nước muốn làm tội gì cũng được nhưng tôi vẫn nói Đề Thám là người có công đối với dân theo đạo vùng này. Chúa không bắt tôi quên ơn người mà tôi mang ơn. Sinh ra tôi là cha mẹ tôi, nuôi sống và gây dựng tôi nên người là ông Đề Thám”. Bọn giặc Pháp bắt ông đi đày ở Guyane (Lê Ban - Viện Bảo tàng Cách mạng Việt Nam ghi).

Toàn quyền Đông Dương từ ngày 26-5-1909 đã ra Nghị định khoanh vùng Yên Thế vào cái gọi là “Phủ tự trị” nhằm tăng thêm hiệu quả cho việc đàn áp cuộc khởi nghĩa. Đến lúc này, Bonifacy mới có điều kiện củng cố lại tổ chức và đơn vị hành chính do hẳn trực tiếp cai trị. Lê Hoan cũng cho rút lính đông về xuôi, chỉ để lại 4 Đại đội tuần tiểu phối hợp với lính khố xanh.

Nhận thấy rằng nhân dân vùng Yên Thế vẫn hướng về Đề Thám và tìm mọi cách tiếp tế, thông báo tin tức cho người thủ lĩnh, nên Bonifacy đã tập trung vào việc tách cá ra khỏi nước, ngăn cấm người dân từ những việc nhỏ như làm vài ba mâm nhân ngày giỗ, gánh thóc đi chợ, vào rừng lấy củi đến việc tụ tập vài ba người. Những gia đình là cơ sở hoặc có liên quan tới nghĩa quân, chúng đều cho lính đông đến nhà ở, tổ chức mai phục xung quanh hoặc bắt lên tập trung ở các đồn binh Chợ Gổ, Nhã Nam, hằng ngày phân phát khẩu phần; trục xuất một số gia đình vốn là nòng cốt của nghĩa quân ra khỏi tỉnh Bắc Giang hoặc khỏi vùng Yên Thế; phạt những làng xã có nhiều người tham gia phong trào; thu bằng sắc hoặc giảm đẳng các vị thần mà địa phương đang thờ tự ở đình miếu v.v.

Nhưng nhân dân vẫn có cách riêng của mình để tỏ lòng kính yêu người thủ lĩnh. Khi chiều xuống họ lại “bước ra khỏi túp lều tranh, xách một cái bị đựng một nắm cơm, mấy mớ rau, một ít cá khô, một cút rượu, vài nhúm thuốc Lào, mấy nén nhang” len lỏi vào rừng sâu, đặt dưới một gốc cây đã hẹn sẵn. Nghe tin Đề Thám bị sốt rét, mọi người tìm cách xin thuốc và chuyển đến cho ông.<sup>448</sup> Đề Thám đã sống nhiều ngày ở Ngọc Châu, Thụý Cầu, Bằng Cục trong sự che chở của nhân dân và bạn bè cũ. Con trai ông là Hoàng Bùi Phồn vẫn được nhân dân bí mật nuôi dưỡng.

Tổng kết về khoảng thời gian chống lại Đế Thám từ ngày 29-1 đến ngày 12- 11- 1909, báo cáo của Bộ Tham mưu quân đội Đông Dương cho biết có trên 100 binh sĩ Pháp chết trận, mất tích và 160 lính chiến bị thương, về phía nghĩa quân có 104 người tử trận, 100 người đầu hàng và 101 người bị bắt.

Bước vào đầu năm 1910, bên cạnh việc treo giải thưởng với số tiền lớn cho người bắt sống hoặc giết được Đế Thám, nhà cầm quyền Pháp giao những công việc còn lại cho Đại đội 7 của Tiểu đoàn 1 khố đỏ Bắc Kỳ. Mọi cuộc săn lùng, truy quét giao hẳn cho Lê Hoan. Rõ ràng người Pháp vẫn không quên sử dụng một thủ đoạn quen thuộc là đặt ra các món tiền thưởng lớn. Họ đã tung những tên tay sai như Phó đội Liên hoặc mua chuộc những người đã từng cộng tác với Đế Thám để tìm mọi cách giết và bắt sống ông.

Vào cuối tháng 1-1910, Thống sứ Bắc Kỳ Simoni đã yêu cầu Công sứ Bắc Giang lên danh sách những người đầu hàng, phân loại theo tội trạng để chia đi các nhà tù trong phạm vi Đông Dương hoặc đày đi Guyane. Dưới đây là một số danh sách được lập ra.

**Danh sách 1.** Những người bị bắt hoặc ra hàng Đại lí Nhã Nam đang bị giam ở Hỏa Lò Hà Nội (số trong ngoặc là số tù). [449](#)

1. *Hoàng Văn Ân* tức *Điển Ân* (1762), nguyên quán làng Ngô Xá, tổng Ngô Xá, phủ Yên Thế. Theo Đế Thám ngay từ những ngày đầu, sau năm 1897 trở về nhà một thời gian rồi trở lại với tư cách là Chánh thư kí từ năm 1900, phụ trách việc giao thiệp với các phần tử bất mãn ở Trung Kỳ. Từng đưa Hai Cán - em vợ ba Đế Thám và em của Cả Can - vào Thanh Hóa. Đầu tháng 2-2-1909, xin được phục vụ như một nhân viên do thám. Gia đình của y và gia đình của Trần Lượng, tức Lục ở Ngô Xá, có thù với nhau.

2. *Tạ Văn Tiêm* (2763), nguyên quán làng Thế Lộc, tổng Yên Lẽ, phủ Yên Thế, là dân lưu vong, ra hàng ngày 11-2-1909. Từng là người hướng đạo cho đội quân Bataille ở Yên Thế và là nhân viên thám báo cho Đại lí Nhã Nam. Không rõ lắm về lai lịch nhưng y có mối liên hệ với thủ hạ của Đế Thám. Không tham gia vào trận đánh nào chống lại Pháp.

3. *Vũ Văn Thân* (2736), em trai của Lí Trung, tức Lí Ngọ, và Thị Mùi, vợ hai của Cả Dinh, quê ở Lan Giới, tổng Lan Giới, phủ Yên Thế. Bỏ trốn đến với Cả Dinh năm 1908 sau một vụ giết người, nạn nhân là một lái buôn đồng, mà y là tông phạm, ra hàng ngày [...]. [450](#)

4. *Hà Văn Hậu* tức *Quản Hậu* (2761), nguyên quán làng Thế Lộc, tổng Yên Lẽ, phủ Yên Thế. Không tham gia trận đánh nào chống lại quân Pháp. Là một trong những thủ hạ lâu năm nhất của Đế Thám, đã già, chân bị què, tham gia nhóm Lí Thu, tức Đế Bảo, đánh lại quân Pháp vào các ngày 11 và 21-2-1909. Ra đầu tháng ngày 1-3-1909. Tên cướp già này đi theo chủ y từ những ngày đầu và chỉ xa chủ vì đã quá già, không thể tiếp tục tham chiến, gần bó rất mật thiết với nhóm Đế Thám. Tại Phồn Xương, y ở trại Đồng Mơ - nơi có một lò nấu rượu lớn.

5. *Nguyễn Văn Trang* tức *Phó Trang* (2747), nguyên quán làng An Thịnh, tổng Đào Quán, phủ Lạng Giang. Bị kết án cùng với anh Cả, mức khổ sai sau một trận cướp phá. Trốn khỏi ngục Cao Bằng và đến ẩn náu nơi Đế Thám ở trại Đồng Mơ cùng với Quản Hậu, ra đầu tháng ngày 12-3- 1909 cùng với Khán Lộc. Nguy hiểm.

6. *Lương Văn Lộc* tức *Khán Lộc* (2740), nguyên quán làng Thế Lộc, tổng Yên Lẽ, phủ Yên Thế. Là một tên vô tích sự, bị dân chúng rất ghét, lười biếng, là con trai của viên thủ lĩnh nổi tiếng Đế Năm - người đã cùng Đế Thám trước đây chống lại người Pháp. Khi Đế Năm chết, y lúc ấy đang làm Khán thủ ở làng (vì thế mới gọi là Khán Lộc), được Đế Thám thu nhận. Sự có mặt của Khán Lộc trong vùng Yên Thế là một mối nguy hiểm cho an ninh chung.

7. *Nguyễn Văn Vinh* tức *Lí Vinh* (2760), người làng Tỉnh Đạo, tổng Nhã Nam, phủ Yên Thế. Theo về với Cả Dinh sau một vụ trộm nhỏ xảy ra trong nhà người con của một viên Quản đạo. Lúc ấy Vinh là lí trưởng trong làng, phải bỏ trốn vì sợ trách nhiệm. Thủ phạm của vụ trộm này là thủ hạ của Đế Thám. Tiền sử của Lí Vinh tốt. Sự trở về Yên Thế của y không gây nguy hiểm gì.

8. *Giáp Văn Phúc* tức *Cai Cờ* (2757), nguyên quán làng Lãng Cao, tổng Yên Lẽ, phủ Yên Thế, là thủ hạ già nhất của Đế Thám. Trong thời gian đầu y là người vác cờ của Đế Thám, do đó có

tên là Cai Cờ và nổi tiếng bởi cái tên đó. Đi theo Lí Thu, tham gia các trận đánh ngày 11 và 21-2. Hiện đã già, gần như bị mù lòa. Ra hàng ngày 22-2-1909.

9. *Phạm Văn May* (2724), rất trẻ, con nuôi của Cai Cờ. Nguồn gốc vô hại, ra hàng cùng cha nuôi là Cai Cờ.

10. *Ngô Ngờ* tức *Nghệch* (2730), người làng Đoan Bái, tổng Đông Lỗ, huyện Việt Yên (sau chuyển sang Hiệp Hòa). Là kẻ nguy hiểm, sống bằng nghề cướp bóc, trộm trâu. Đi theo Đề Thám sau một vụ ăn trộm gia súc ở Việt Yên. Ra hàng ngày 27-3-1909 tại Nhã Nam, cho về quản thúc tại làng Tân An, tổng Nhã Nam, phủ Yên Thế, đã tự ý bỏ đi nên bị bắt lại trong thời gian gần đây.

11. *Trần Đức Hoàn* tức *Bếp Thủy* (2774), người làng Vụ Bản, huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam. Là thủy thủ tên tàu Adout. Đi theo Đề Thám được vài năm nay và đã cùng với Cai Xuất, Ba Hậu và đồng bọn tham gia vào nhiều vụ cướp bóc, nhất là vụ tấn công có vũ trang ở vùng Mỏ Thổ. Trong cuộc tấn công này, nhiều khẩu súng đã bị lấy đi - một trong những khẩu súng đó đã được Bếp Thủy nộp lại. Rất nguy hiểm. Ra hàng ngày 30-2-1909. Thuộc nhóm Đề Thám.

12. *Nguyễn Văn Khôi* (2734), người làng Thiết Sơn, tổng Thiết Sơn, huyện Việt Yên, thủ hạ của Bếp Thủy, nguy hiểm, tham gia vào nhiều vụ trộm súc vật, thuộc nhóm Đề Thám, ra hàng ngày 3-3-1909.

13. *Nguyễn Văn Nha* tức *Tiến* (2767), người làng Yên Định, tổng Tam Á, phủ Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh. Đi theo Bếp Thủy và Cai Xuất trong những hoạt động của họ. Thuộc nhóm Đề Thám. Ra hàng ngày 30-3-1909.

14. *Ba Hen* (2763), người làng Đào Quán, tổng Đào Quán, phủ Lạng Giang, không rõ bố mẹ là ai, có tên là Hen vì bị bệnh hen xuyễn. Đã cùng Bếp Thủy, Cai Xuất tham gia nhiều vụ ăn trộm súc vật. Thuộc nhóm Đề Thám. Ra hàng ngày 31-3-1909.

15. *Ba Chí* (2735), anh của Ba Hen, một tên hung dữ, bất trị, thủ hạ của Cả Dinh. Đã tham gia vào nhiều vụ cướp phá các làng cùng với các thủ hạ khác của Cả Dinh. Dân chúng rất sợ y. Ra hàng ngày 15-3-1909 sau trận đánh ở Lương Phong (Hiệp Hòa).

16. *Nguyễn Văn Ngân* (2755), người làng Sơn Quả, tổng Vân cầu, phủ Yên Thế (sau chuyển sang tổng Ngọc Thành, huyện Hiệp Hòa), thủ hạ của Cả Dinh. Làng Sơn Quả nổi tiếng rầy rà nhưng cũng đáng nể. Đa số dân ở đây từng bị kết tội cướp bóc, trộm cắp. Do đã có những dư luận xấu nên dân làng Sơn Quả không ngại ngần giúp đỡ tất cả các thủ lĩnh quân phiến loạn trong cuộc chiến mới đây; đặc biệt là khi Cai Sơn bị tấn công ngày 11-2-1909 bởi Đại úy Pages cùng với 300 tay súng. Làng Sơn Quả đã thành làng chiến đấu, một ổ kháng chiến cho Cai Sơn có thể đương đầu hiệu quả với quân đội Pháp suốt một ngày với lực lượng chỉ có 5 khẩu súng. Sự có mặt của Ngân ở Yên Thế là một mối nguy. Ra hàng vào ngày 31-3-1909.

17. *Nguyễn Văn Thúc* (2753), người làng Khắc Niệm, tổng Khắc Niệm, huyện Võ Giàng, tỉnh Bắc Ninh. Đi theo Đề Thám sau một vụ trộm của người Âu đi thu tiền cho ông Cléar: y đã lấy đi một dây chuyền vàng và một khẩu súng lục. Ở nhà Đề Thám, y phục vụ cho Cả Trọng. Ít ngày sau khi Cả Trọng chết trong một trận phục kích, ngày 5-4-1909, y ra hàng.

18. *Nguyễn Văn Tấn* (2759), thủ hạ của Cả Huỳnh, người làng Yên Viên, tổng Tiên Lát, huyện Việt Yên, nguy hiểm, có thái độ đặc biệt hỗn xược khi ra hàng. Không thể kết tội y về việc gì, song theo dư luận chung thì y thường xuyên đi theo thủ hạ của Cả Dinh và Cả Huỳnh khi bọn này hoành hành trong các tỉnh lân cận. Ra hàng ngày 13-4-1909.

19. *Phạm Văn Ương* (2733), người làng Nghĩa Phương, tổng Cương Sơn, huyện Lục Ngạn, thủ hạ của Tấn, nguy hiểm, ra hàng ngày 13-4-1909.

20. *Nông Văn Thông* (2744), người làng Bằng Mạc, tổng Bằng Mạc, châu Bằng Mạc, tỉnh Lạng Sơn, gần Vạn Linh, là lính cũ. Ra hàng ngày 30-4-1909, theo nhân dân Yên Thế thì hẳn không tham gia vào các vụ cướp bóc, nhưng hình như là kẻ rất đáng sợ trong vùng Vạn Linh, nếu căn cứ vào một trong những thư trao đổi gần đây giữa Công sứ Lạng Sơn với Đại lí Nhã Nam.

21. *Nguyễn Văn Sai* (2752), người làng Lạc Thổ, tổng Đông Hồ, phủ Thuận Thành, tỉnh Bắc

Ninh. Làm hàng mã. Vào lúc xảy ra cuộc tấn công, y đang ở Chợ Gổ để làm tượng thần cho ngôi chùa của Đề Thám. Vô hại, lại còn được cảm tình tốt của dân chúng. Không rõ ở làng quê mà y đi về nhiều lần y có gây ra lỗi gì đáng trách không. Thuộc trong số các tá điền của Đề Thám. Ra hàng ngày 12-5-1909.

22. *Nguyễn Văn Thịnh* tức *Đỗ Thịnh* (?), người làng Quất Du, tổng Mục Sơn, phủ Yên Thế, tá điền ở Phồn Xương, có vẻ không nguy hiểm, không có gì đáng trách. Ra hàng ngày 13-5-1909.

23. *Nguyễn Hữu On* tức *Lang On* (?), người Hà Nội, ngụ cùng với mẹ ở phố Hàng Quạt. Theo lời y, gia đình y bị tố cáo là có bệnh dịch hạch nên bị đốt nhà. Bị mất hết tài sản, trong túi không còn một xu, y đến trại Đề Thám làm thầy lang. Một con người khốn khổ đáng thương, vô hại. Ra hàng ngày 28-5-1909.

24. *Đặng Văn Can* tức *Cả Can* (2711), người làng Phú Khê, tổng Quế Nham, phủ Yên Thế, một người lúc nào cũng buồn bã, nghiện thuốc phiện nặng, anh của vợ ba Đề Thám. Các phần tử bất mãn phải qua cửa của y và được y cho phép mới được vào gặp Đề Thám. Có thể đây là một kẻ có nhiều tội nhất trong số phiến quân. Y thường che giấu những tên cướp như Bếp Thủy, Cai Xuất, Hai Dế và đồng bọn. Nguy hiểm, bị mọi người rất ghét. Chính tại nhà y, những tên tham gia vào vụ Hà thành đầu độc đã họp bàn kế hoạch. Ra hàng ngày 5-6-1909.

25. *Dương Văn Biện* tức *Hai Dế, Hai Xuân* (2713), người làng Phù Lệnh, huyện Hiệp Hòa [đúng ra là làng Phúc Linh, tổng Mai Đình - TG], rất đáng sợ, được quy là thủ phạm vụ ám sát ông Pleury, Giám thị công chính. Ra hàng ngày 5-6-1909.

26. *Nguyễn [Hoàng] Văn Cồn* (2700), người Lam Cốt, còn gọi là Lan Quật, vốn thuộc tổng Vân Cầu, chuyển sang tổng Lan Giới, phủ Yên Thế, anh y và một người anh [họ] của Đề Thám là anh em. Vậy Cồn là một trong số họ hàng gần nhất của Đề Thám. Mặc dù còn trẻ song có vai trò ảnh hưởng thật sự đối với Đề Thám. Bị dân chúng rất ghét, ít ra ngoài. Nếu theo dư luận thì y có tội tham gia tích cực vào vụ ám sát 2 người lính ở Nhã Nam hồi tháng 6-1909 trong một ngày phiên chợ. Ra hàng ngày 5-12-1909.

27. *Nguyễn Văn Tuế* (2743), người làng Ngô Xá, tổng Ngô Xá, phủ Yên Thế, con của Đốc Định nổi tiếng, vốn là tướng của Đề Thám vào thời kì giảng hòa 1897. Khi cha y chết, Đề Thám nhận nuôi những đứa trẻ, đó là hần và người anh là Bân hoặc Định - vẫn còn theo Đề Thám. Ngay từ nhỏ y đã phải sống xa quê bởi tiếng xấu của gia đình. Ra hàng ngày 6-10-1909.

28. *Đào Hữu Thuý* tức *Đỗ Ba* (2746), người làng Yên Phú, tổng Xuân Lai, phủ Đa Phúc, tỉnh Phúc Yên, có mặt ở Chợ Gổ từ mấy năm trước, khi xảy ra chiến sự đang ở Phúc Yên, đã đi theo Đề Thám, là thư kí của Đề Thám. Ra hàng ngày 6-12-1909.

29. *Dương Văn Ngó* tức *Bếp Ngọc* (2720), người làng Ngọc Thành, tổng Vân Cầu, phủ Yên Thế (sau chuyển sang Hiệp Hòa). Ra hàng ngày 18- 11-1909.

30. *Vũ Văn Ngừ* tức *Tổng Ngư* (2758), người làng Lan Giới, tổng Lan Giới, phủ Yên Thế, anh em họ với vợ hai Cả Dinh, sau một vụ trộm đã đi theo Cả Dinh được 3 năm, bị dân chúng rất ghét. Ra hàng tháng 3-1909.

**Danh sách 2.** Thông tin về một vài phiến quân ra hàng ghi trong danh sách Sở Cảnh sát Bắc Kỳ (Hồ sơ số 56284. Thư viện Quốc gia).

1. *Hoàng Văn Mưu* tức *Đỗ Mưu*, người làng Ngô Xá, tổng Ngô Xá, phủ Yên Thế, con trai của thầy đồ dạy Cả Trọng, đã chết trong ngục thời gian qua. Là người phục vụ Cả Trọng, nổi tiếng vì tham gia vào nhiều vụ trộm hoặc tổng tiến trong vùng, có thái độ đặc biệt hỗn xược khi đến Nhã Nam.

2. *Nguyễn Văn Phú*, người Phúc Yên, con của Đội Ca, đã từng khuấy đảo ở Phúc Yên và Vĩnh Yên. Về với Cả Dinh khi cha chết, tiểu sử cho biết y đặc biệt nguy hiểm.

3. *Thân Đình Dinh* tức *Cả Dinh*, con của thủ lĩnh nổi tiếng Đề Sử, đóng ở Am Đông vào khoảng năm 1900. Nhà y là nơi ẩn náu của mọi kẻ cướp phá. Đội Ca, Lãnh Hòa cùng các thủ hạ cũng đến nhà y. Đồn lũy ở Am Đông còn chứa chấp những tên bị cảnh sát lùng bắt nhiều hơn là ở Chợ Gổ. Xem lại hồ sơ của Đại lí Nhã Nam năm 1900, được biết y đã cho bắt ở gần Nhã Nam một người bản xứ thường cung cấp tin tức cho các quan chức quân sự, đánh gãy chân người

này thành nhiều khúc vì tội phục vụ người Pháp. Nhắc lại vụ này để chỉ ra rằng dân chúng đã sống khổ nhục như thế nào, cái nghề hướng đạo nguy hiểm biết bao nhiêu và những cuộc trả thù là như thế nào, luôn đe dọa những ai giúp đỡ các nhà chức trách dù chỉ chút ít.

4. *Hà Văn Sơn* tức *Cai Sơn*, người làng Sơn Giao, tổng Vân Cầu, phủ Yên Thế (sau nhập về Hiệp Hòa), là tên phiến loạn đáng sợ nhất trong số những tên đã ra hàng, dử tợn, tàn ác trong bản chất, đã phạm những trọng tội trong vùng và khu vực lân cận như trộm cướp, giết người.

5. *Giáp Văn Tiên*, người tổng Vân Cầu, phủ Yên Thế, con của một thủ lĩnh.

6. *Nguyễn Văn Hữu*, thủ hạ trung thành của *Cai Sơn*.

7. *Đặng Thị Nho*, người làng Phú Khê, tổng Quế Nham, phủ Yên Thế, rất thông minh, được coi là linh hồn của cuộc phản kháng và bị coi là kẻ nặng tội nhất bởi có ảnh hưởng lớn đối với chồng mà không khuyên chồng có thiện cảm với nhà nước. Trái lại, chính *Đặng Thị Nho* là vật cản giữa nhà nước với *Đề Thám*, ngăn y về Hà Nội, không trao trả những người bị truy bắt... Là con gái của một thầy phù thủy và bản thân cũng làm nghề phù thủy, thị có thể điều khiển *Đề Thám* theo ý muốn, bằng cách vin vào những lực lượng huyền bí qua cách gieo quẻ, xem chân gà. *Đề Thám* vốn cực kì mê tín, để mặc cho thị điều khiển. Đó là một nhân vật kì lạ, đầy lòng kiên nhẫn, biết nhìn xa và can đảm có thừa.

**Danh sách 3.** Công sứ Bắc Giang báo cáo Thống sứ Bắc Kỳ về tình hình 20 người bị Tòa án bản xứ địa phương kết án đối với tội đồng lõa với *Đề Thám* (Hồ sơ lưu trữ số 56292. Thư viện Quốc gia).

TT	Số từ	Tên	Tuổi	Quê quán			Mức án (khổ sai)
				Làng	Huyện	Tỉnh	
1	327	Tạ Văn Bồi	50	Thắng Chí	Kim Anh	Phúc Yên	15 năm
2	329	Đỗ Văn Tạo	28	Phương Độ	Việt Yên	Bắc Giang	15 năm
3	330	Nguyễn Văn Hoàn	30		Việt Yên	Bắc Giang	15 năm
4	331	Đỗ Văn Lộc	25		Việt Yên	Bắc Giang	15 năm
5	332	Hoàng Văn Bé	28		Việt Yên	Bắc Giang	15 năm
6	333	Đỗ Văn Chung	39	Hồi Quan	Yên Phong	Bắc Ninh	15 năm
7	334	Hoàng Văn Chín	33	Phụng Pháp	Yên Dũng	Bắc Giang	9 năm

8	335	Nguyễn Văn Nhung	30	Cố Thiết	Gia Bình	Bắc Ninh	9 năm
9	336	Nguyễn Văn Lân	30	Nhữ Thi	Bình Giang	Hải Dương	9 năm
10	337	Dương Văn Thành	50	Bồi Khê	Thanh Oai	Hà Đông	9 năm
11	338	Nguyễn Văn Năm	30		Thanh Oai	Hà Đông	7 năm
12	339	Bùi Văn Giá, tức Như	20	Đông Ngọc	Ninh Giang	Hải Dương	7 năm
13	340	Trần Văn Chi	30	Tiểu Xá	Gia Bình	Bắc Ninh	7 năm
14	341	Nguyễn Văn Toán	52	Văn Lôi	Yên Lãng	Phúc Yên	7 năm
15	342	Tiếp Văn Hai	32		Yên Lãng	Phúc Yên	7 năm
16	343	Nguyễn Văn Hai	27	Đạo Ngạn	Việt Yên	Bắc Giang	7 năm
17	344	Nguyễn Văn Khoát	45	Liều Ngạn	Hiệp Hòa	Bắc Giang	5 năm
18	345	Trần Văn Vĩ	36	Thế Lộc	Yên Thế	Bắc Giang	5 năm
19	346	Nguyễn Văn Li	47	Thủ Pháp	Gia Bình	Bắc Ninh	5 năm
20	347	Nguyễn Văn Sáu	36	Thanh Vân	Hiệp Hòa	Bắc Giang	5 năm

Kèm theo danh sách trên là công văn của Công sứ Bắc Giang có nội dung như sau:

*“Gửi Ngài Thống sứ Bắc Kỳ, Hà Nội*

*Tôi hân hạnh đề nghị ngài cho phép tôi được dẫn độ về Hà Nội 20 tội phạm có danh sách kèm theo đây. Những người này bị bắt vào thời điểm các cuộc hành binh ở Yên Thế, vì tội đồng lõa với *Đề Thám*, đã được chính thức kết án ở Tòa án bản xứ và bản án được Tòa Thượng thẩm duyệt, vì lí do đó tôi đã không xếp họ vào chuyển chở những tử tù đầu hàng, nhưng vẫn cần*

phải đưa chúng đi xa.

*Hơn nữa, sẽ rất nguy hiểm nếu giữ chúng lâu trong tỉnh ở Phủ Lạng Thương”.*

Ngày 27-2-1910, sau khi đã kiểm tra kĩ lưỡng toàn vùng Yên Thế, Toàn quyền Đông Dương Picquie ra lệnh:

- Giải tán lực lượng quân sự còn lại ở Yên Thế từ ngày 1-3-1910, kể cả lực lượng của Khâm sai Đại thần Lê Hoan.

- Củng cố và giữ yên vị các đồn binh hiện có, thiết lập một lực lượng 300 quân tại Nhã Nam.

- Xóa bỏ Đại lí Nhã Nam, lập lại huyện Yên Thế và nếu có thể sẽ thành lập ở đây một tỉnh bên cạnh tỉnh Bắc Giang, đứng đầu bên dân sự là Alfred Bouchet, bên quân sự là Thiếu lá Bonifacy.

Cuối tháng 3-1910 trong số hơn 90 tù nhân liên quan tới Đề Thám bị đưa từ Hỏa Lò Hà Nội lên nhà ngục Sơn La có:

- 20 người bị dày khổ sai chung thân tại Guyane.

- 60 người có mức án 20 năm bị đày ra nhà tù Côn Đảo.

- 13 người có mức án 13 năm bị giam tiếp ở Sơn La.

Danh sách các tù nhân tham gia vào phong trào Yên Thế bị đưa từ Hỏa Lò Hà Nội giam giữ ở Sơn La như sau:

- Tháng 9-1909, một số nghĩa quân như Nông Phúc Dương, Đặng Quang Mĩ, Nguyễn Văn Sĩ, Nguyễn Văn Khang được đưa thẳng vào ngục thất Sơn La.

Đầu năm 1910, thực dân Pháp đưa nhiều nghĩa quân bị bắt ở chiến trường Yên Thế lên tiếp, gồm Hà Văn Phúc, Nguyễn Văn Lâm, Lưu Văn Mậu, Đỗ Duy An, Trần Bá Tư (Tú Nghệ), Nguyễn Văn Thu, Dương Văn Mậu, Nguyễn Văn Hữu, Trần Văn Ba, Dương Văn Ngọc (Bếp Ngọc), Nguyễn Văn Lâm, Hà Văn Tí, Phạm Văn Uổng, Nguyễn Văn Chỉ, Lương Văn Lộc (con trai Lương Văn Nắm), Lê Văn Kinh (Bang Kinh), Nguyễn Văn Tuế, Nông Văn Thông, Đào Văn Hùng, Nguyễn Văn Trang (Phó Trang), Nguyễn Văn Giáp, Nguyễn Văn Du, Dương Văn Vạn (Đốc Vạn), Nguyễn Văn Thành, Nguyễn Văn Thực, Nguyễn Văn Ngân, Vũ Văn Ngự (Tổng Ngự), Hà Văn Hậu (Đề Hậu), Hoàng Văn Ân (Điển Ân), Nguyễn Văn Ba, Nguyễn Văn Tân, Nguyễn Văn Chuột, Nguyễn Văn Mậu, Trần Đức Hoàn (Bếp Thủy), Nguyễn Văn Khán, Nguyễn Văn Thịnh, Dương Đình uất, Trần Văn Định, Dương Văn Đắc, Đặng Đình Cánh, Nguyễn Tiến Hi, Nguyễn Văn Nha, Đào Văn Xương, Đào Văn Thịnh, Nguyễn Văn Mua, Phạm Văn Mai, Hoàng Văn Gạch, Nguyễn Văn Thìn, Nguyễn Văn Sói, Giáp Văn Phúc (Cai Cờ), Hoàng Văn Phúc, Lí Văn Hải, Hoàng Văn Hai, Nguyễn Văn Kiên (Tổng Kiên), Nông Văn Hổ, Phạm Văn Thúy, Nguyễn Xuân Lan, Lê Thông Thúc, Hà Văn Tường, Trịnh Văn Đa, Trịnh Văn Khuê, Trịnh Văn Bích, Trịnh Văn Ni, Nguyễn Văn Mai, Đỗ Văn Thường, Nguyễn Văn Mĩ, Nguyễn Văn Chung, Nguyễn Trọng Tiến, Phùng Văn Thước, Lê Văn Khách, Nguyễn Văn Ba, Đỗ Văn Tuy, Đỗ Văn Truật, Trịnh Văn Đáng, Trịnh Văn Kiến, Nguyễn Văn Biểu, Nguyễn Văn Cần.<sup>451</sup>

Đây chính là những người mà thực dân Pháp dự kiến sẽ đày đi Guyane và Côn Đảo.

2. Sau nhiều tháng cố công tìm kiếm những thông tin về Đề Thám, kể cả việc phái người lên Chợ Chu để kiểm tra thông tin tại nhà Lương Tam Kỳ, đến tháng 6-1910, giới cầm quyền Pháp mới đánh hơi thấy dấu vết của ông ở vùng Lục Giới - Yên Thế. Đoán rằng vào dịp Tết Đoan Ngọ (mồng 5 tháng 5 Âm lịch), thế nào Đề Thám cũng đến nhà người thầy cúng già tên là Đồng Cửu để làm lễ giải hạn, Bouchet và Bonifacy lập mưu hạ độc người thủ lĩnh. Nhưng cuối cùng như báo cáo do chính Bouchet gửi về cho Toàn quyền Đông Dương thì âm mưu thất bại do toán quân của Bonifacy không giữ được bí mật, *khiến cho cơ hội duy nhất có thể bắt được Đề Thám bằng biện pháp dẫn sự bị bỏ qua và người ta lại tiếp tục hi vọng vào các biện pháp quân sự để bắt Đề Thám.*

Bouchet tường thuật lại quang cảnh ở nhà Đồng Cửu hôm đó như sau: “Đề Thám mê tín lắm. Ông ta thấy đã đến lúc phải được quỳ lạy trước một bàn thờ để làm lễ. Và



thế là, ông ta đến gõ cửa một thầy cúng già ở làng Lục Giới, ngay gần đồn cũ Chợ Gồ. Và lão thầy cúng khi gặp ông ta đã không khỏi run rẩy khi nghe đến câu: Ta sẽ đến làm lễ vào ngày mồng 5 tháng 5, ông chuẩn bị mọi thứ cho ta! Nói rồi, người thủ lĩnh quay gót. Vào đúng ngày đã định, lão được đón thủ lĩnh. Để Thám thắp hương rồi quỳ lạy trước bàn thờ, khấn trời đất. Lão thầy cúng quỳ ở bên cạnh, thỉnh thoảng lại gõ chiếc búa nhỏ vào chiếc chuông nhỏ bằng đồng còn Để Thám vừa cúng vừa quan sát lão thầy cúng già. Ông ta thoáng nghi ngờ sự trung thành của lão”.

“Phải đến cuối năm 1912 (Bouchet ghi lại là ngày 24-12-1912), đang bế cháu, Đồng Cửu bỗng nghe tiếng gọi: Mở cửa ra, ông Hoàng đến chơi! Cửa mở, Để Thám xuất hiện với bộ đồ kaki, đầu đội mũ tây thuộc địa, bên cạnh có hai đầy tớ đi theo. Để Thám giận dữ: Tại sao ông lại kể chuyện ta đến đây? Ông sẽ bị trừng trị! Một tiếng súng nổ, Đồng Cửu ôm ngực gục xuống” (Bouchet. *Au Tonkin. La vie aventureuse de Hoang Hoa Tham, chef pirate*).

Kể từ sự kiện ở Lục Giới, Để Thám và hai thủ hạ như biến vào hư không, biệt vô âm tín, không để lại một dấu vết gì.

Một ngày đầu mùa đông (11-1911), Lí Vĩ, lí trưởng làng Am (Cao Xá - Tân Yên), khi đi săn, đã gặp những dấu vết cho thấy có khả năng Để Thám đang ở Ngàn Ván - một ngọn đồi cây cối rậm rạp còn gọi là ngàn Yên Lễ. Hắn đã để công theo dõi và nhận thấy có người mang lương thực đi vào Ngàn, vội vã đến báo cho Bouchet lúc đó đang đi săn trong vùng. Bouchet đã xác minh tin này và lập tức báo cho Moulin, Công sứ Bắc Giang, và các đồn binh Mỏ Trạng, Cao Thượng, Nhả Nam.

Ngàn Ván là một căn cứ mới được Để Thám xây dựng. Nó chỉ có một hầm trú ẩn trên đỉnh đồi cạnh một lùm cây to. Để Thám mới đến đây được vài ngày và hai nghĩa quân bảo vệ ông đang ở dưới làng để lấy gạo. Ngay đêm đó, quân Pháp đã huy động hơn 600 lính bao vây kín quanh đồi. Chưa yên tâm, chúng còn yêu cầu chánh tổng các tổng Ngọc Cục, Yên Lễ, Vân Cầu bắt dân phu mang rơm rạ và rào tre đến chất và rào quanh đồi, nấu cơm đun nước phục vụ binh lính vào buổi sáng.

Bouchet mô tả lại: “Chúng tôi gặp nhau ở đúng nơi đã định. Giở tấm bản đồ cầm trong tay, tôi chỉ vào các vị trí giả thiết có Để Thám chiếm đóng: đó là mỏm cao 28. Các mệnh lệnh lập tức được ban bố. Đêm ấy một phân đội mạnh lính khố xanh đã tiếp cận mỏm cao 28. Gò sẽ bị bao vây và trong khi một toán quân thọc một mũi tiến lên thì các toán khác giữ vững thế bao vây. Cuộc bố trí quân được tiến hành trong sự im lặng tuyệt đối. Không một tiếng chó sủa, không một hiệu tuần canh. Đêm rất yên tĩnh. Cuộc tiến quân diễn ra từ từ, không vấp phải một trở lực nào. Từ trước khi trời sáng khá lâu, mỗi người đều ở vị trí của mình. Giám binh Guillaume chỉ huy trận đánh. Chúng tôi nấp dưới con đồi chờ đợi. Đột nhiên ba tiếng súng nổ rồi chẳng thấy gì nữa. Cuối cùng chúng tôi nghe thấy tiếng gọi: Hai người chết! Một người bị thương. Tôi chạy lại chỗ anh lính bị thương”.

Theo lời kể của tên lính khố xanh bị thương thì Để Thám ăn mặc như chúng và nổ súng rất đúng tầm. Poulin bắt dân phu đến hạ hết cây cối. Để Thám bắn cảnh cáo khiến họ cuống cuống bỏ chạy. Chúng mang xăng đến tưới vào cây cỏ rơm rạ và châm lửa đốt. “Một đám khói đặc phát lồm giọng bốc lên, bao kín sào huyết. Nhưng chẳng có gì bốc cháy cả”<sup>452</sup>. Bởi vì lúc ấy bỗng ập xuống một trận mưa.

Lại ba phát súng nổ, ba tên lính khố xanh lăn ra chết. Lúc đó là 9 giờ, Poulin đề nghị cho nổ pháo nhưng pháo binh không chấp nhận. Toán quân Mỏ Trạng do Richy mang đến tiếp ứng cũng vừa tới nơi và hí hửng cho quân xông lên. “Để Thám nấp trong một cái hố, mỗi khi thấy động một cành cây là bắn luôn. Mỗi viên đạn bắn ra là thương vong một người. Hết ngày hôm ấy bên ta (Pháp) có 5 người chết và 7 bị thương”<sup>453</sup>.

Đến trưa, đội lính khố đỏ ở Chợ Gồ do một viên Đại úy chỉ huy cũng tới. Viên Đại úy cho rằng “đánh bây giờ là muộn và sự thiệt hại thế là đủ, để sáng hôm sau sẽ đánh. Thế là chúng tôi tiến hành bao vây rất chặt, một con chim cũng không bay ra nổi. Đến 3 giờ sáng, khi đã thoát ra ngoài khá xa, Để Thám nổ một phát súng “Đó là Để Thám từ biệt chúng ta đấy”, tự nhủ như vậy

nhưng chúng tôi không tin chuyện ấy là sự thật”.

Đến sáng, các đơn vị mới xô nhau lên, tưới cả đạn vào lưng nhau. “Đó là sự thật, tất cả là sự thật, về cái vụ này, một vụ đã làm chảy hàng suối mực”. Bouchet lại viết như vậy.

Về trận Ngàn Ván - Yên Lễ, Nguyễn Đình Bưu trong *Các mẩu truyện kể dân gian về cuộc khởi nghĩa Hoàng Hoa Thám lưu truyền trên đất Yên Thế* kể:

“Trận chiến đấu oanh liệt cuối cùng của Hoàng Hoa Thám được nhân dân ghi nhớ và kể tóm tắt như sau: Tên Vĩ, con Lí Thú làng Am, tình cờ một bữa đi săn trong rừng bắt gặp ba thầy trò cụ Hoàng trên rừng Ngàn Ván (thuộc xã Yên Lễ, huyện Tân Yên bây giờ). Hắn tự khai là chỗ thân tình với Cả Dinh nên được cụ Hoàng tha cho về. Nhưng hắn phản lại lời căn dặn của cụ Hoàng, vội đi báo địch để mong bổng lộc của Pháp ban cho. Theo tên Vĩ khai thì từ lúc phát hiện mấy vết nhọ nổi bên bờ suối đến lúc bị hai lưỡi mã tấu kề cổ, rồi cụ Hoàng cầm súng rẽ cành cây ra tra hỏi, hắn thấy nhóm nghĩa quân chỉ có ba người ốm yếu, ghẻ lở, một khẩu súng cũ, hai con dao gỉ. Giặc Pháp liền huy động lí trưởng các làng trong tổng Yên Lễ tập trung lính đồng với lính khố xanh các đồn Nhã Nam, Cao Thượng, Bằng Cục bao vây Ngàn Ván. Bọn đi phục kích lại bắt được Lí Cải làng Bằng Cục gánh lương thực tiếp tế vào Ngàn Ván. Do vậy, chúng càng vây riết.

Ngót bốn năm rồi, từ khi giặc Pháp treo giải thưởng lấy đầu Đề Thám, đã có nhiều kẻ mang những cái đầu giống cụ Hoàng đến nộp xin lĩnh thưởng. Giặc Pháp vẫn không tin. Vì không dễ gì chặt được đầu Hoàng Hoa Thám. Đến lần này, phần nào đoán chắc ăn, song tên Bouchet cứ dọa dẫm tên Vĩ: Bắt được hay giết được Đề Thám sẽ tặng chức chánh tổng cho bố mày, còn mày làm lí trưởng. Nếu không có Đề Thám ở đây, mày báo láo thì bỏ tù mày ba tháng! Tên Vĩ nhâng nháo đáp: Con xin nhận tù hائن sáu tháng ạ! Lúc ấy, một tên đội, một tên chó săn săn gian ác, ngồi trên mình ngựa ba hoa: Chuyến này hائن bắt Đề Thám dễ như trở bàn tay. Đề Thám đừng... Nói chưa hết lời, bỗng một tiếng đóp vang lên bên bìa rừng, tên đội ngã lộn xuống chân ngựa, ruột phòi ra ngoài. Dích thực là có Đề Thám ở đây rồi! Bọn giặc la hét âm ỉ. Chúng bắn như mưa vào rừng. Rừng rậm, cành lá gãy rụng tơi tả. Những tên liều lĩnh xông xáo bò lên đầu trủng đạn chết. Lối vào rừng chỉ có con đường mòn, dây leo vướng vít, thành ra bọn giặc phải bò hàng kiến. Kiểu bắn xâu tảo của cụ Hoàng lợi hại quá.

Được một lát, ở trong đã có lúc nổ ba phát súng liên. Thì ra hai nghĩa quân kia đã bò ra cướp súng giặc bắn lại giặc. Nhiều tên lính đồng, lính khố xanh sợ không dám xung phong, cứ nằm dưới ruộng bắn lên loạn xạ.

Suốt từ sáng đến tối, bốn lần xung phong của địch đều bị đánh bật ra. Bọn địch liền giữ phòng tuyến bao vây, chờ thêm viện binh. Tiếng loa tay chốc chốc từ trên cao vọng xuống: *Hỡi anh em binh lính người Việt, anh em hãy về với vợ con. Chúng tôi chỉ đánh nhau với Tây thôi!* Nhưng vòng vây vẫn khép chặt. Rồi viện binh ở Bắc Giang, Đức Thắng, Bồ Hạ do tên quan ba giám binh chỉ huy đã kéo đến nơi. Chúng tổ chức vây Ngàn Ván thành ba vòng từ trong ra ngoài: lính đồng, lính khố xanh, lính khố đỏ và Tây.

Cả đêm bọn giặc không ngủ, nằm phục kích. Rừng Ngàn Ván im lặng đến rợn người. Thình thoảng trong rừng nổ một phát đóp. Bọn giặc giật mình, bắn trả như vãi đạn. Một vài khẩu súng cối của chúng cũng bắt đầu hồi hả nổ ỳnh ỳnh.

Sáng sớm hôm sau, bọn địch tổ chức mấy lần luồn vào rừng nhưng đều thất bại liên tiếp. Bọn sĩ quan Pháp như điên như cuồng. Chúng dùng tới một thủ đoạn cuối cùng: Ra lệnh cho dân phu ba tổng Mực Sơn, Yên Lễ, Bằng Cục mang rơm rạ tập trung đốt rừng Ngàn Ván.

Trưa hôm ấy, các nẻo đường về Ngàn Ván rậm rịch dân phu bị thúc gánh rơm gánh rạ đến. Bọn lính các đồn Nhã Nam, Cao Thượng, Bằng Cục thì chờ dẫu, chờ xăng tói. Mùa hanh khô, trời nắng. Chẳng bao lâu, một lưới lửa bùng lên vây quanh Ngàn Ván. Khói lửa ngút trời. Tre pheo nổ vang rừng. Bọn giặc hò hét inh ỏi, hi vọng hائن chuyển

này thui sống con hùm Yên Thế. Nhưng giữa khói lửa lại vẳng lên tiếng loa rõ mồn một: *Hỡi anh em dân phu! Đừng đốt rừng cho giặc, hãy quay trở về. Chúng tôi chỉ đánh nhau với Tây thôi...* Những tên lính nào đứng nghênh ngang đều bị trúng đạn, ngã vật xuống. Lưới lửa cháy càng to. Địch nằm cả dưới ruộng chờ đợi.

Xế chiều, bỗng có một đám mây từ phía đông bắc lững lờ trôi tới. Một cơn mưa bóng mây nhưng lại to chưa từng thấy. Dân gian nói, nhiều nhà phơi thóc chạy không kịp, thóc bị nước mưa cuốn đi cá. Mưa như trút nước. Lũ giặc ướt, chạy như chuột. Những tên chỉ huy hò hét mãi mới ổn định được đội ngũ. Lưới lửa tắt ngấm. Bọn chúng liền đốc lính ủa vào rừng lùng bắt Hoàng Hoa Thám. Tháng Mười, màn đêm buông xuống nhanh chóng. Bọn lính đành nằm vậy, chờ sáng. Nhiều tên sợ hãi, vừa rét vừa run, khóc suốt mướt.

Gà vừa gáy sáng, trời còn đầy sương mù, bọn Pháp đã ra lệnh cho lính sục sạo. Nhưng lên tới đỉnh đồi cao, chúng chỉ được thấy mấy cái hố cá nhân giữa rừng, xung quanh xếp đầy bã mía lẫn với thân cây chuối rừng, và một hai cái ăm đất vứt lỏng chổng. Những cây cối xung quanh bị đạn bắn xơ xác như chổi xể. Lưng chừng Ngàn Ván, cây cối bị đốt cháy nham nhở, đây đó nhiều xác giặc chổng lên nhau, lớp trước lớp sau gục xuống mà bọn còn sống chưa nghĩ gì tới việc thu lượm.

Vậy là cụ Hoàng và mấy nghĩa quân kia đã thoát khỏi vòng lưới bủa. Dân gian coi cơn mưa dập tắt đám cháy rừng là lòng trời vẫn che chở cho Hoàng Hoa Thám. Có nhiều cách giải thích khác nhau về hiện tượng này cũng như việc rút ra được của nghĩa quân. Ấy là thừa lúc mưa to, đêm tối, cụ Hoàng cùng hai người đẩy tở lột quần áo của mấy xác giặc, mặc vào rồi nổ súng thăm dò. Liệu phía súng địch đáp lại thưa thớt, chúng tỏ phía ấy ít lính bao vây hơn, nghĩa quân bò giật lùi trở xuống giả như lính của chúng, trốn thoát. Vào một nhà cơ sở làng bên, cụ Thám nhìn xuống. Dưới chân họ là lũ giặc thất thế rút lui thảm hại.

Sau trận này, bọn Pháp rất bàng hoàng, mất ăn mất ngủ.

Mấy hôm sau, một đêm tối trời, cụ Hoàng đột nhập vào nhà giam Nhã Nam gặp mặt lần cuối người vợ cả và ba đứa cháu gái. Lời dặn dò của cụ với vợ và các cháu đến nay vẫn còn văng vẳng bên tai những người cháu gái đã già lão: Thôi, bà cháu đùm bọc lẫn nhau. Các cháu ở với bà. Còn ông, ông đi đây... Ông quay lại nói nhỏ với người vợ, trước khi bước ra cửa: Tôi không chịu rơi vào tay chúng nó đâu. Tôi có chết thì chỉ có quạ biết! Ra khỏi đồn, theo thói quen, cụ Hoàng nổ *đốp* một phát súng (Phát súng trước kia đã từng nổ để khiêu khích, dụ bọn giặc kéo nhau vào chết trong ổ phục kích của nghĩa quân. Phát súng trước kia đã từng báo cho bọn giặc biết: *Thám đã đến, và bây giờ Thám đi đây, chúng mày có mất như mù!*). Còn tên Đại lí Nhã Nam thất vọng phải thốt lên: Không thể làm gì Đê Thám được. Đành cứ để nó già, khắc phải chết thôi!”.

Paul Chack cũng kể lại câu chuyện này nhưng lại dẫn người đọc theo hướng khác:

“Vậy thì Đê Thám đã biến mất. Một sự im lặng trầm kín tên tuổi lão. Có nhiều người bản xứ cho rằng những nỗi mệt mỏi, đau đớn trong chiến dịch gay go, ác liệt năm 1909 đã làm cho lão ta chết mất rồi. Nhưng người khác thì nói rằng lão đã tự sát sau khi gia quyến bị bắt giam và thủ hạ thân tín mất đi cả.

Tuy thế đến tháng 7-1911 có tin đồn rằng Đê Thám lộ hình tích ở vùng Thượng Yên Thế trong khi đang đi lang thang. Ngày 21-11-1911, người ta báo tin lão ở Yên Lẽ. Bảo an binh kéo đến, vây lão trên một quả đồi lau cao sậy lớn phủ um tùm. Đạn của lão giặc già giết chết 5 lính khố xanh và làm bị thương 7 người. Rồi lão biến mất. Lão biến mất trong 4 tháng trời. Người ta bảo rằng có 5 người ở với lão (2 An Nam, 2 Mán, 1 Hoa). Lão sống ra sao? Bí mật. Ông Bouchet cho canh phòng tất cả mọi ngã đường tiếp tế. Và bây giờ những người nông dân vùng Yên Thế đã đi theo chúng ta rồi” (Paul Chack. *Hoang Tham pirate*).

Cũng vẫn trận đánh trên Đại tá Rondony cho rằng, *như mọi khi, ngài Công sứ sau*

*khi đánh giá hết sự bất lực của những cố gắng của đám lính đồng, quyết định nhờ đến lính chính quy. Yêu cầu tiếp viện bằng pháo thực ra không cần thiết khi những cuộc tấn công còn chưa kết thúc và hơn nữa còn làm mọi việc chậm trễ. Người da trắng tự biến mình thành trò cười trước mắt người An Nam (Báo cáo của Rondony ngày 25-11-1911).*

Tháng 1-1912, một toán lính cơ được cử đi phục kích đã phát hiện ra hai bóng đen đang dò dẫm trên một đoạn đường mòn dẫn tới một quả đồi rậm rạp, sườn dốc, được bao phủ bằng nhiều lũy tre. Khi hai bóng đen đến gần đỉnh đồi, toán lính bèn bám theo. Một phát súng trường vang lên. Tên lính cơ đi đầu ngã xuống vì viên đạn xuyên qua ngực. Sau tiếng nổ, Đệ Thám và hai nghĩa quân xuất hiện trước một nhà dân ở làng Lèo để nhận một khoản tiền rồi trốn vào khu rừng bao quanh căn cứ Hồ Chuối cũ.

Ngày 16-2-1912, dù sa vào một ổ phục kích do Bouchet bố trí nhưng vì súng đạn bị hỏng bất ngờ, Đệ Thám lại bình an vô sự.

Sáng ngày 11-3-1912, một người Hoa đến Nhã Nam, mang theo một con gấu trao cho Bouchet và nói đó là món quà của Đệ Thám gửi cho Bouchet cùng một lá thư, đề nghị cho Đệ Thám đầu hàng, được làm chủ vùng Chợ Gồ trở lại. Người Hoa cho biết lực lượng của Đệ Thám trong đó có chừng 40 người với 5 thủ hạ trung thành, có đầy đủ vũ khí. Bouchet hứa sẽ thưởng 20.000\$ nếu giao nộp Đệ Thám cho người Pháp trong vòng 3 ngày, nếu sau hạn đó chỉ còn 10.000\$. Ngày 13-3-1912, người Hoa đó quay trở lại Nhã Nam chấp thuận giao kèo. Bouchet liền cử một người Thổ thân tín đi cùng người Hoa để giám sát. Mấy ngày trôi qua bất vô âm tín, chỉ có người Thổ quay trở lại, Bouchet liền cử người Thổ đó dẫn một toán lính cơ đến chỗ người Hoa trú chân nhưng trại đã cháy trụi, đám người Hoa đã lên vùng biên giới, còn Đệ Thám và tùy tùng vẫn ở lại trong vùng.

Mười ngày sau, 22-3-1912, Đệ Thám cho 5 thủ hạ đột nhập vào làng Ngọc Cục, đốt cháy một ngôi nhà, bắt 2 người đem đi. Sau vụ này, Công sứ các tỉnh Bắc Giang, Thái Nguyên và Phúc Yên phải cắt quân canh gác khắp các ngã đường.

Cuối tháng 6-1912, Đệ Thám gửi thư đến Nhã Nam xin sẵn sàng thương lượng. Nhận được thông tin trên, Toàn quyền Đông Dương chủ trương không tiến hành thương thảo cũng như không cần có bất kì hoạt động quân sự nào chống lại Đệ Thám. Toan tính mới của giới chóp bu khiến cho các địa phương, nhất là khu vực Yên Thế, rơi vào tình trạng lúng túng, thụ động. Binh lính bao vây các điểm 176, nơi được cho là chỗ Đệ Thám đang ẩn nấp, trước lệnh trên đã rời bỏ trận địa trở về Thái Nguyên.

Chiều ngày 7-7-1912, phía Pháp phát hiện có 6 người rời mỏm cao 176 (2 người mặc đồ lính đồng, 4 người mặc áo chàm Thổ) liền cho lính cơ phục kích ở Rừng Mát. Các đồn binh ở Mỏ Na Lương, Mỏ Trạng bị bãi bỏ từ năm 1910 được sử dụng trở lại.

Ngày 9-9-1912, Đệ Thám và 5 thủ hạ xuất hiện ở làng Sơn Giao.

Ngày 19-11-1912, Trần Văn Liên, tức Phó đội lệ, bị Đệ Thám giết chết. Theo Bouchet, Phó đội lệ bị một viên đạn bắn thủng ruột, đây chính là kẻ tâm phúc đã từng chỉ đường cho Giám binh Guillaume và đội lính khố xanh tới Ngàn Ván hồi tháng 11-1911. Bouchet cũng khẳng định, *chính Đệ Thám là người đã giết Phó đội lệ vì người này đã tỏ ra phục vụ tôi giỏi nhất và khiến Đệ Thám bị phiền phức*. Ngoài ra, Bouchet cũng khẳng định *Đệ Thám là người giết Đồng Cửu tối 24-12-1912, một người thân cận của tôi*.

Kể lại câu chuyện Phó đội lệ bị giết, Nguyễn Đình Bưu dựng lại không gian và thời gian xảy ra:

“Nhiều mẩu chuyện khác, phản ánh sự chăm lo củng cố nội bộ, đề cao cảnh giác của Hoàng Hoa Thám. Bọn giặc thâm hiểm, lợi dụng thời kì đang có những cuộc tiếp xúc giữa hai bên, tặng nghĩa quân khá nhiều thuốc phiện. Cụ Hoàng nghiêm cấm nghĩa quân nghiện ngập. Cụ cho ngâm hàng mấy vại khế chua để ai hút trộm phải uống đến căng bụng. Đó là một hình thức cảnh cáo, kỉ luật. Còn số thuốc phiện, cụ Hoàng cho đem về xuôi bán, lấy tiền nhập vào công quỹ. Cụ đã ngầm cho nghĩa quân

bắn què tên đồn trưởng Bồ Hạ, vì tên này thường giả đi săn để thăm dò đồn lũy nghĩa quân. Và cụ Hoàng, trong một dịp tên Đại lí Nhã Nam là Bouchet mời lên ngôi ô tô đi dạo, đã trực tiếp dùng một miếng võ đánh gục hai tên lính Pháp to lớn nhảy bổ vào hông bắt sống cụ. Nếu trước đây, chính cụ Hoàng bắt Đế Sắt, và cho nghĩa quân nhốt hẳn vào cũi, đến bữa đổ cơm cho hẳn ăn như cho chó, đợi ngày chặt đầu làm lễ tế linh hồn Đế Năm, thì nay cụ trực tiếp xử tội tên Việt gian Trần Văn Liên. Hắn vốn một thời hoạt động trong phong trào nghĩa quân. Ra hàng Pháp, ra sức làm chó săn cho giặc, hẳn được thăng chức Phó đội lệ đồn Nhã Nam. Hắn được tên Bouchet giao nhiệm vụ do thám đồn lũy Phồn Xương (nay thuộc xã Phồn Xương, huyện Yên Thế). Hắn giả tập phi ngựa dọc đường Nhã Nam-Cầu Gồ, có ý dòm ngó hệ thống canh phòng của nghĩa quân. Hắn lấy vợ hai ở Dĩnh Thép, gần đấy, cũng nhằm dă tâm nói trên. Một buổi chiều, tên Liên phi ngựa về nhà vợ hai. Cụ Hoàng và một nghĩa quân đứng trên sườn đồi ven đường. Phó đội Liên đang nằm rạp trên mình ngựa, gò cương. Con ngựa chạy nước kiệu. Cụ Hoàng giờ súng ngắm. Một tiếng nổ gọn. Phó đội Liên bỗng ngổn bật dậy rồi lại nằm rạp xuống. Con ngựa phi như bay. Người nghĩa quân vội giờ súng ngắm theo, nói: Thừa chủ tướng, nó chưa chết, để con bồi thêm phát nữa! Cụ Hoàng giữ tay người nghĩa quân: Nó chết rồi đấy! Quả nhiên, con ngựa theo đường cũ phóng về nhà. Khi lao qua cổng ngõ, cái xà ngang gặt ngã tên Liên xuống đất. Người nhà vợ hẳn hốt hoảng thấy con ngựa không chủ đang gõ vó, hí ầm giữa sân. Chúng chạy ra, lật xác tên Liên lên thì thay một vết đạn xuyên qua cổ tự lúc nào” (Nguyễn Đình Bưu. *Các mẩu truyện kể dân gian về cuộc khởi nghĩa Hoàng Hoa Thám lưu truyền trên đất Yên Thế*).

Trong số những câu chuyện kể về Đế Thám năm 1912, Bouchet có kể câu chuyện Phó đội lệ bị giết, như sau:

“Đế Thám cử đến chỗ tôi một người đầy tớ. Lúc nào tôi cũng lại thấy cái bóng ma lớn tướng ấy đi vào văn phòng của tôi bằng những bước đi quyết liệt.

- Anh là ai?

- Tôi là giặc đây. Tôi đến đây nhân danh người thủ lĩnh của tôi là ông Hoàng.

- Anh là giặc à? Anh là quân hầu của Đế Thám à?

- Phải!

Thú thực là đến lúc này tôi tự hỏi không biết mình đã bị điên chưa? Quái nhỉ, trong phòng làm việc của tôi, ngay sát người tôi mà lại có một tên giặc, một trong những tên hầu cuối cùng của Đế Thám ư?

- Thế thì anh muốn gì?

- Đây này, thủ lĩnh sai tôi đến đây để thưa với ông rằng, người muốn ra quy hàng. Nếu ông chấp nhận thì ông hãy đi với tôi đến chỗ mà thủ lĩnh đã chỉ dẫn cho tôi, coi là nơi hội kiến.

Tôi đưa cho người đầy tớ của Đế Thám 2 hào:

- Anh xuống chợ uống vài chén nước chè, hút vài điếu thuốc. Bây giờ là 2 giờ, đến 5 giờ chiều thì anh trở lại đây.

Đến 5 giờ chiều, người đó quay lại: - Anh xem tôi đã đón tiếp anh thế nào. Tôi có thể bắt giữ anh lại được lắm. Nhưng mà không, tôi lại để anh được tự do. Thôi anh đi đi. Về báo với thủ lĩnh của anh rằng, tôi đợi ông ấy đến. Ông ấy cứ đến đây. Tôi sẽ đón tiếp ông ấy như đón tiếp anh vậy. Người ấy bèn đi không nói một lời.

Thế là Đế Thám lại lang thang khi ở Ngọc Cục, lúc thì Thúy Cầu, Ngọc Châu. Tại đâu ông ấy cũng ở lại rất lâu mà không ai khai báo. Rồi Đế Thám đi lại như con thoi giữa Dĩnh Thép-Lục Giới-Lèo.

Ngày 19-11-1912, Phó đội lệ đến tòa Đại lí Nhã Nam: - Ông Hoàng ở đằng kia, gần đây thôi. Tối nay thì tôi sẽ bắt được lão. Ngài thay cho tôi những viên đạn đã cũ quá

và thường thường bị thối. Nếu được một chút may mắn thì ngày mai vào giờ này, lão thủ lĩnh ấy sẽ chẳng còn nữa.

Khi đó là 4 giờ chiều. Anh ta lên ngựa, súng khoác trên vai, một bao đạn quanh thắt lưng. Được gần một tiếng đồng hồ thì lính canh phận sự trên đỉnh lô cốt bắn một phát súng làm hiệu về phía làng Dĩnh Thép. Trời nhá nhem tối thì có người đến báo có một cái cáng khênh một người tử thương: đó là Phó đội lệ bất hạnh kia.

Thì ra, Đề Thám đã mai phục trong một bụi rậm ở chỗ ngoặt của con đường nhỏ mà anh chàng bất hạnh kia sẽ đi qua, gần ngay một chiếc cầu con làm bằng một thân cây tròn đã bị ải mục quá mức. Lối mai phục như vậy có thể nhìn thấy kẻ thù đi đến và hạ thủ rất gọn. Nấp kín nơi cây hoang cỏ dại là một đầy tớ của Đề Thám đang ngồi rình. Phía chỗ đường ngoặt có 2 người lính đồng của Phó đội lệ súng khoác vai, lưng thắt bao đạn đang đi lên. Đề Thám đã được báo trước là Phó đội lệ đang cưỡi ngựa đi đến. Ngón tay trên cò súng, Đề Thám kiên trì đợi cho nạn nhân đến thật gần. Rồi chỉ còn cách cầu mấy mét, con ngựa khịt mũi, Phó đội lệ nhảy xuống đất, dắt ngựa vượt qua chướng ngại vật rồi phốc một cái lại lên yên. Một phát súng nổ. Con ngựa chồm lên rồi cuống cuống chạy về phía làng Dĩnh Thép, trong khi người chủ ôm chặt lấy cổ nó. Đến cổng làng, con ngựa đứng lại. Phó đội lệ ngã vật xuống đất. Một viên đạn đã xuyên thủng ruột anh ta. Khi ấy, Đề Thám chỉ nấp cách cầu 3 m.

... Các kì hào Dĩnh Thép đã theo anh ta đến đây. Họ đứng lặng lẽ, sừng sốt” (Bouchet: *Au Tonkin. La vie aventureuse de Hoang Hoa Tham, chef pirate*).

Nói về điểm cao 176 mà Đề Thám và thủ hạ của mình đang ẩn nấp, Paul Chack cho biết: “Bouchet đã phát hiện rất chính xác trên bản đồ vùng Yên Thế cái cứ điểm mà Đề Thám trú ngụ. Có cần tiến công vào đó không? Ông Albert Sarraut trả lời: Không! Ông Toàn quyền từ chối việc cử vào nơi sơn lâm thảo dã ngoắt ngoéo ấy những lính bảo an, cái thứ quân không có pháo, chịu để bắn chết uống mạng độ chừng nửa tá. Những tên giặc trấn ngự trong một sào huyệt mà đến ngay bản thân Bouchet cũng phải nhận định là không thể chiếm được. Và ông Toàn quyền cũng không muốn nghe nói đến chuyện điều động một binh đoàn vào giữa mùa nóng bức. Luôn luôn vẫn là bài học của quá khứ” (Paul Chack. *Hoang Tham pirate*).

**3. Bằng phương cách chấm dứt các hoạt động quân sự ở vùng Yên Thế và tìm mọi cách nhằm đánh lạc hướng sự cảnh giác, để phòng của đối phương, giới chức Pháp ở địa phương đã xác định được phạm vi hoạt động, quy luật đi lại của thầy trò Đề Thám ở khu vực các cánh rừng Hữu Thượng và Dĩnh Thép. Hai cái chết liên tiếp của Phó đội lệ và Đồng Cừu đã cáo chung cho cách dùng thám báo để sát hại đối phương, hay nói khác đi là cách trừ khử Đề Thám bằng phương pháp thông thường và cổ điển của Bouchet. Người Pháp, nhất là giới chóp bu ở Hà Nội, đã tìm ra một giải pháp khác nhằm dần dần tiếp cận, gây niềm tin, tạo ra ảo tưởng khôi phục lại phong trào để Đề Thám mắc vào cạm bẫy mà họ đã giăng sẵn.**

Đối tượng mà người Pháp lựa chọn để thay họ thực hiện toan tính này lại chính là Lương Tam Kỳ, cựu thủ lĩnh một phong trào chống Pháp, đã đầu hàng từ năm 1890, đang sống khá yên ổn ở Linh Đàm, gần thị trấn Chợ Chu của tỉnh Bắc Kạn. Lãnh địa của Lương Tam Kỳ tuy khép lại nhưng người Pháp cũng thừa hiểu ở đó vẫn có sự thu nạp hoặc loại trừ những cánh quân cải lương Trung Hoa từ bên kia biên giới chạy sang, tổ chức buôn bán khí giới. Đặc biệt, từ đầu năm 1909, Lương Tam Kỳ khép kín gần như hoàn toàn hi vọng được đến nương náu, nhờ cậy đối với tất cả những ai từ Yên Thế đến, kể cả Đề Thám vào hồi cuối năm đó.

Sở dĩ Lương Tam Kỳ đi đến hành động quyết liệt như vậy vì ông ta, một người Trung Hoa đã 72-73 tuổi, được coi như cùng thế hệ với Đề Thám, đã nhận thấy hết cái thế cô lập của Đề Thám những năm đầu thế kỉ XX. Nhất là vào thời điểm cuối năm 1912, Đề Thám hầu như chẳng còn gì, ngoài sự thông thạo như lòng bàn tay vùng đất Yên Thế, sự nhạy bén trước các loại kẻ thù, Lương Tam Kỳ đã nhận lời làm kẻ trung gian giúp người Pháp tiếp cận và tìm giải pháp khiến cho Đề Thám biến khỏi chiến trường Bắc Kỳ. Dựa vào những cam kết đã đạt được giữa hai phía từ tháng 6-1912, Toàn quyền Đông Dương Albert Sarraut đã đồng ý kế hoạch loại bỏ Đề



Thám thông qua người trung gian mà Thống sứ Bắc Kỳ Destenay và Giám đốc Vụ Chính trị thuộc Phủ Toàn quyền là Bosc đã đề xuất.

Theo một kịch bản đã được dàn dựng, ngày 12-12-1912, Bosc dùng cuộc du lãm ở vùng trung du Bắc Kỳ, và như thế tình cờ, ghé chơi lãnh địa Linh Đàm của Lương Tam Kỳ.

Phần chính của cuộc tiếp kiến này được Paul Chack mô tả như dưới đây: “Sau khi theo tục lệ ở các nước Á Đông, trao đổi ý kiến về hai hàng vấn đề rất xa với mục đích cuộc hội kiến, hai người dần dà đi vào chủ đề. Họ nói đến chuyện giặc cướp vẫn còn hoành hành nhiều nơi ở vùng Yên Thế.

- Ở tiếp giáp cái vùng ấy thì đối với cụ, đó là một nguyên nhân bất an mãi mãi, Bosc nói, những phần tử xấu - chao ơi ở đâu mà chẳng có kẻ xấu - trong đồn điền của cụ vẫn toan quay về với Đề Thám. Rất may mắn là cụ đã kịp thời chặn bắt được bọn chúng nó.

- Khi nào có thể thì tôi mới bắt chúng nó thôi. Tôi rất nghiêm khắc đối với những việc như thế. Tôi cố gắng duy trì sự yên ổn trên mảnh đất của mình.

- Tôi biết và quan Toàn quyền cũng rất hiểu lòng trung tín và đức độ của cụ. Nhờ có cụ mà tướng giặc Vương Sam vừa ra quy hàng ông Công sứ Thái Nguyên cùng với những thủ hạ và vũ khí của chúng. Nếu không có ảnh hưởng rất mực khôn ngoan của cụ thì chắc hẳn Vương Sam đã nhập bọn với Đề Thám và vùng này hẳn lại chịu những thảm họa ghê gớm nhất. Thực ra ông Sarraut sẽ rất sung sướng nếu đánh quy được Đề Thám để thiết lập 5 điều đại phúc cho thiên hạ.

- Việc này khó đấy. Biết bao người đã chết vì ý định...

- Thế thì phải lập kế, người bắt được Đề Thám sẽ được thưởng 25 ngàn đồng.

- Ai lại điên rồ chuốc lấy họa vào mình mà mớ tay vào lão Đề Thám ấy. Thực ra những người An Nam mới chỉ nghĩ đến việc lại gần lão ta thôi thì đã thấy trăm ngàn ma quỷ chui vào bụng. Không có một món tiền nào có thể xui khiến họ chọi nhau, mặt đối mặt với những người mà họ cho là bất khả xâm phạm ấy, mười phần thì họ chắc cả mười rằng họ sẽ chết trước khi họ giết được lão. Đề Thám là kẻ hết sức đa nghi. Lão sẽ hạ thủ phủ đầu ngay, hạ thủ không thương tiếc đâu.

- Đây không phải vấn đề đánh hay giết, ông Bosc đáp, mà chỉ là bắt sống được lão ta. Hiện nay lão ta hầu như chỉ có một thân một mình, chỉ có hai tên đầy tớ theo hầu. Chỉ cần làm sao cho hai tên ấy xa lão ra.

- Tôi hiểu lắm!

- Vả lại, Đề Thám đang muốn liên kết với những người trong phe cải lương ở xứ sở của cụ. Tôi nghĩ là lão sẽ tiếp nhận những người nào yêu cầu gặp lão.

- Tôi hiểu lắm. Nhưng có lẽ sẽ là một công việc chẳng ra gì đâu. Con trai tôi là Lương Văn Phúc, nó sẽ ra Hà Nội một ngày rất gần đây. Nó sẽ rất sung sướng được đến chào ngài.

Và Bosc, đến lượt mình cũng hiểu lắm. Ông sẽ tiếp Lương Văn Phúc, Tri huyện một huyện trong lãnh địa của cha.

Ít hôm sau thì Lương Văn Phúc đến. Nhiều chuyện thương nghị rất dài dòng với ông Bosc.

- Quan Toàn quyền không muốn để người ta giết mất Đề Thám mà muốn bắt sống lão, thế thôi, bắt bất ngờ. Quan Toàn quyền muốn rằng Đề Thám phải bị bắt sống, bắt sống để cho dân Bắc Kỳ biết vì xưa nay dân xứ Bắc Kỳ vẫn cho rằng chẳng ai có thể bắt được lão, chẳng ai có thể diệt được lão.

- Không thể nào chộp được Đề Thám đâu. Lão ta sẽ cố đánh trả, cố hạ thủ. Lão mạnh và hoạt như con hổ vậy.

- Thế thì ông nghe kĩ điều này để nói lại với những người nào thấy là có lợi thì làm:

luật nước Pháp cho phép đánh trả trong trường hợp tự vệ chính đáng.

Và ông cũng như tôi đều biết một điều ghi trong luật An Nam: Khi những kẻ phạm tội có khí giới và kháng cự lại những kẻ đuổi bắt, nếu họ có giết chúng thì cũng không bị xử phạt” (Paul Chack. *Hoang Tam pirate*).

Thực ra, Lương Tam Kỳ có ý định bán rở Đê Thám ngay từ mùa thu năm 1909, khi Đê Thám và những người bạn chiến đấu của ông đang căng mình trên chiến trường Vinh-Phúc Yên. Trong một bức thư gửi tới Toàn quyền Đông Dương để báo cáo về vấn đề này, ngày 15-9-1909, Thống sứ Bắc Kỳ Simoni viết: “Tôi xin báo cáo với Ngài rằng ngày 11 vừa qua, tên tướng giặc đầu hàng là Lương Tam Kỳ ở Chợ Chu đã xuống Hà Nội và đến trình diện tôi, cùng đi theo có ngài Công sứ Thái Nguyên và con trai của Kỳ là Lương Văn Phúc... Lương Tam Kỳ lại một lần nữa nhấn mạnh lòng trung thành của y đối với Chính phủ bảo hộ và sự biết ơn sâu sắc về những đãi ngộ mà Chính phủ đã nhiều lần dành cho y. Đặc biệt y đã đột ngột xin được đem hết sức mình trợ lực chúng ta trong việc đánh dẹp Đê Thám hiện đang ẩn nấp ở vùng Chợ Chu. Tôi cảm ơn ý định tốt đẹp và lòng trung thành của y, và sẽ tính chuyện sử dụng sự trợ lực của y khi gặp cơ hội thuận tiện...” (Kho Lưu trữ Quốc gia Pháp - Paris. KH: IND. A5-NF. 596).

Theo báo cáo của Toàn quyền Đông Dương Albert Sarraut gửi Bộ trưởng Bộ Thuộc địa để ngày 20-2-1913 nói về cái chết của Đê Thám, thì vào khoảng tháng 9-1912, ngay sau khi Lương Tam Kỳ lôi kéo được tướng Vương Sam (người Trung Quốc) phản lại Đê Thám, ra đầu thú Chính phủ bảo hộ và cung cấp nhiều chi tiết cụ thể về ông thì Sarraut và Thống sứ Bắc Kỳ Simoni đều nhất trí rằng cơ hội sử dụng Lương Tam Kỳ vào việc bắt Đê Thám đã đến. Nhưng giữa lúc đó, Simoni có việc phải rời Bắc Kỳ về Pháp, nên mãi đến tháng 12-1912 sau khi Sarraut từ Sài Gòn trở ra Hà Nội, dự tính trên mới được thực hiện. Lương Tam Kỳ sai con trai (đúng ra là con nuôi) là Lương Văn Phúc (bây giờ giữ chức Tri huyện ở Thái Nguyên) hợp sức với Thống sứ Bắc Kỳ tìm ra những biện pháp thích hợp nhằm bắt sống cho được Đê Thám để giao nộp cho nhà chức trách Pháp” (Kho Lưu trữ Quốc gia Pháp - Paris. KH: IND. A5-NF. 592).

Kế hoạch đó như sau:

Cuối tháng 12-1912, Trần Đắc Kỉ cùng hai người Hoa khác, qua Lương Tam Kỳ nhận chỉ thị của nhà cầm quyền Pháp “vào ở cạnh hoặc gần sát với Đê Thám để bắt liên lạc”, “rồi lợi dụng một cơ hội thuận lợi để bất ngờ bắt sống, mang nộp tại đồn binh Pháp gần nhất tùy theo nơi bắt cóc, có thể là Nhã Nam hay Kép”<sup>454</sup>. Đầu tháng 1-1913, bọn chúng đã có mặt ở Yên Thế và đã gặp được Đê Thám. Chúng nói là người của Lương Tam Kỳ đào ngũ. Sau khi nộp vài khẩu súng cũ làm tin, chúng còn hứa sẽ làm môi giới cung cấp vũ khí và làm bom theo cách học được của Trung Quốc. Đê Thám đã tin và hi vọng sẽ “phát động một cuộc nổi dậy của dân chúng Bắc Kỳ tàn sát người Pháp”<sup>455</sup>.

Những người này đã nhiều lần định thực hiện ý đồ nhưng Đê Thám hết sức cảnh giác và được hai thủ hạ bảo vệ khá chu đáo. Chúng đành tìm đến Lí Bắc để nhờ viên lí trưởng làng Dĩnh Thép cố gắng mời bằng được Đê Thám đến uống rượu và chuốc cho thật say để dễ bề hành động. Lí Bắc cũng là Hoa kiều, đến vùng Dĩnh Thép-Chợ Gồ từ lâu, vốn được Đê Thám tin cậy và là người giới thiệu ba tên người Hoa với Đê Thám.

Tối mồng 4 Tết, Đê Thám cùng hai thủ hạ và ba tên người Hoa đến nhà Lí Bắc. Đê Thám uống rất ít, ngược lại Cai Ngột và Cai Nhị thì lại uống quá nhiều, mà rượu lại pha cà độc được. Ba tên người Hoa không uống. Đêm ấy họ về Hồ Lầy ngủ.

Sáng mồng 5 Tết (10-2-1913), hai thủ hạ vì bị ngấm rượu nên ngủ li bì, quên cả chuyện canh gác. Đê Thám cũng ngủ say. Trần Đắc Kỉ cho hai tên ém giữ hai thủ hạ ở bên ngoài, còn hắn mò vào lều. Vừa lúc ấy thì Đê Thám tỉnh giấc, ông tung một quả đấm và đá vào sườn bên phải hắn rồi vội vàng lấy súng. Hắn vùng lên đấm lại Đê Thám nhiều cú vào hông, làm ông không kịp đối phó rồi vớ lấy một chiếc cuốc mà họ vẫn dùng để đào nơi trú ẩn, ngay bên cạnh, bổ vào hông trái Đê Thám, Đê Thám không kêu lên được nhưng vẫn vùng dậy lấy súng. Tên sát nhân kịp bỏ

nhát thứ hai vào mắt trái người thủ lĩnh.

Đề Thám đã gục xuống, chúng lấy dây trói lại.

Lúc ấy hai thủ hạ mới tỉnh, vội xông vào trong lều giơ súng bắn. Nhưng đã chậm, họ bị hạ sát bằng súng lục. Chúng vội cắt thủ cấp ba người mang nộp cho đồn trưởng Chợ Gạo, sau đó mang ra Nhả Nam. Tại đây, “trước cổng lớn của đồn binh, theo tục lệ An Nam, ba cái đầu được đem bêu ở đó rất nhiều ngày, cần phải làm cho không một ai còn nghi ngờ về cái chết của Đề Thám”<sup>456</sup>. Rất nhiều người, kể cả thân nhân và bạn bè của Đề Thám, bị lừa đến để nhận diện. Đối với họ, Đề Thám là bất tử.

4. Ngày 11-2-1913, trên tờ *Avenir du Tonkin* đã có tin sốt dẻo “Đề Thám chết rồi chẳng?” như sau:

“Trong lúc đang in báo, chúng tôi được tin trong một trận đánh nhau, Đề Thám có lẽ đã bị bọn cải lương Trung Hoa giết sáng hôm nay trong vùng Nhả Nam. Mong rằng tin này sẽ được chúng thực ngày mai”.

Ngày 12-2-1913, *Avenir du Tonkin* viết:

“Thế là cái tin báo *Avenir du Tonkin* đăng hôm qua đã được chứng thực! Tên cướp già đã chết. Tên của nó sau này chỉ xuất hiện dưới dòng chữ như một kỉ niệm mà thôi. Than ôi là một kỉ niệm đẫm máu! Nhưng dần dần rồi sẽ phai nhạt.

Tất cả xứ Bắc Kỳ sẽ hân hoan khi nghe tin này và sẽ đòi cho những người chỉ điểm đã giết Đề Thám một phần thưởng xứng đáng với công lao của họ. Chắc rằng Chính phủ sẽ không bỏ sót nhiệm vụ ấy.

Điều quan trọng là, như dưới đây bức điện người phóng viên của chúng tôi ở Bắc Giang chỉ rõ, phải dành cho sự việc này một tiếng vang càng lớn càng tốt, để trong đầu óc nhân dân bản xứ không còn ai nghi ngờ về cái chết của Đề Thám mà họ đã quen cho là không ai làm gì được. Chính phủ có nhiệm vụ quảng cáo rầm rộ vụ này”.

Sau khi đưa tin, tờ báo còn đưa tấm ảnh bán thân của Đề Thám chụp từ năm 1897 mà chúng ta vẫn được chiêm ngưỡng về sau này và chưa thêm:

“Tin của phóng viên chúng tôi ở Phủ Lạng Thương ngày 11-2-1913.

Những người chỉ điểm Trung Hoa của Lương Tam Kỳ do Phủ Toàn quyền phái đến gia nhập vào đoàn Đề Thám, đã giết ông ta sáng hôm qua lúc 5 giờ, cùng với hai người thủ hạ trong một góc rừng cách Chợ Gạo độ 2 cây số.

Các thủ cấp cùng với khí giới, một khẩu súng Lebel, hai súng trường Mousqueton và một số đạn đã được mang đến cho viên Thiếu úy trưởng đồn Richy.

Các thủ cấp đưa đến Nhả Nam đã được bêu lên và được nhân dân công nhận.

Không còn nghi ngờ gì nữa.

Một người chỉ điểm khai rằng, đoàn cướp rất bối rối trong dịp Tết, vì những cuộc đánh úp và tuần tiễu của lính khố xanh.

Cái ngày mà Đề Thám bị giết là thời gian cuối cùng định cho các chỉ điểm phải về Hà Nội.

Người ta thấy trong quần áo Đề Thám một quyển sổ ghi những ngày tốt, ngày xấu cho các cuộc xuất phát của ông ta.

Nhân dân địa phương rất kinh sợ.

Việc bêu đầu tên cướp ở Phủ Lạng Thương rất có ích vì nó sẽ có ảnh hưởng lớn trong cái miền có rất nhiều người cho là Đề Thám không thể chết được.

Thật như báo *Avenir du Tonkin* đã nhắc đi nhắc lại nhiều lần, chỉ có những người xa lạ đối với Yên Thế [như ba chỉ điểm Trung Hoa] mới có thể đi đến kết quả như thế.

**Bonnafont”**

Ngoài ra báo còn đăng ba đoạn ngắn nữa để chứng minh quả là Đề Thám đã chết.

Đoạn thứ nhất:

“Một vài chi tiết mới.

Phủ Lạng Thương 11-2-1913 lúc 10 giờ 30, quan Tuần vũ và nhiều nhà chức trách khác đã công nhận đầu của Đề Thám. Không còn nghi ngờ gì nữa. Một tên cướp khác là Lãnh Cơ, tướng cướp. Tên thứ ba không nhận ra được.

Sự bêu đầu ở Phủ Lạng Thương càng lâu càng thấy có ích vì nhiều người nhà quê vẫn nói là Đề Thám không chết.

Sáng nay, các thợ nhiếp ảnh đi Nhã Nam.

**Bonnafont”**

Đoạn thứ hai:

“Người ta sắp chụp ảnh cái đầu.

Hai nhân viên của Sở Căn cước sáng nay đã đi Phủ Lạng Thương. Sẽ chụp ảnh đầu và thân thể Đề Thám.

Đề Thám sau khi bị các tên chỉ điểm Trung Hoa giết thì bị chặt đầu ngay.

Đầu Đề Thám đã được đem về Nhã Nam. Ở đó, ông Bouchet, Thiếu úy Richy và nhiều quan lại Nam triều công nhận rõ ràng”.

Đoạn thứ ba:

“Chi tiết cuối cùng:

Đề Thám cùng hai thủ hạ và hai chỉ điểm của Lương Tam Kỳ đã ăn Tết linh đình và ngủ say sưa, vào sáng thứ hai lúc 5 giờ. Bọn chỉ điểm Trung Hoa giả bộ ngủ, chờ cơ hội để hoàn thành tốt sứ mạng của mình, bỗng nhảy xổ vào đè lấy ba người, rồi lấy dao găm chém. Đề Thám và đồ đảng hoảng hốt thức dậy chống cự kịch liệt bằng chân và bằng tay.

Một chỉ điểm bị đập mạnh ở bụng dưới, anh khác bị đánh ở đầu.

Cuộc ẩu đả ngắn thôi, và sau một lát, chỉ còn ở giữa đất ba cái xác chết.

Khẩu súng Lebel của Đề Thám sáng nay đã gửi về Hà Nội; khẩu súng này chỉ khác ở chỗ khe bắn làm bằng bạc.

Còn hai khẩu khác với 100 viên đạn chiều nay sẽ gửi.

Hai người chỉ điểm trước kia cũng ở trong hàng ngũ Đề Thám, nhưng đã bỏ đi lúc ở Chợ Chu vì họ không được lĩnh lương tháng là 20 đồng.

Sở dĩ họ trở lại và làm cho Đề Thám tin được là nhờ họ cam đoan có đủ mọi phương tiện để làm “bom”. Vì Đề Thám muốn có “bom”. Để làm gì? Chúng ta có thể suy nghĩ, chỉ một mình Thám biết sự thực thôi”.

Ngày 13-2-1913 báo *Avenir du Tonkin* lại đăng tiếp:

“Những tấm ảnh của Đề Thám.

Các ông Labalette và Brault ở Sở Căn cước đã từ Nhã Nam về chiều hôm qua và đã chụp ảnh thân thể và đầu Đề Thám.

Hai ông đã mang về 12 mẫu ảnh rất rõ, cho phép mọi người nhận được tên cướp già.

Thân thể đã bị những người chỉ điểm lấy dao to mổ ra, gan bị xẻo đi, có lẽ bọn này đã ăn mất rồi.

Ba khẩu súng hiện ở Văn phòng Thống sứ”.

Cũng trong số báo này, Bonnafont viết một bài xã thuyết dài nhan đề “Sau Đề Thám” bàn về mưu kế mà quan Toàn quyền đã dùng giết được Đề Thám, mặc dù cách giết như thế không được đẹp đẽ gì, nhưng nó bổ ích và cần thiết. Bài báo kết luận là Yên Thế từ nay đã khỏi giặc già, Chính phủ phải nghĩ đến việc phát triển kinh tế.

Ngày 15-2-1913, cuộc khẩu cung Trần Đắc Kỉ (Tsan Tac Ky) được tiến hành tại Hà Nội. Chứng lí tại Tòa Thượng thẩm Đông Dương là G. Michen chủ tọa. Nội dung như sau:

Vào cuối tháng 12-1912, tôi cùng với hai người là Li Song Wa (tức Lí Ban Cha) và Tsan Fong San đã nhận được qua người trung gian chỉ thị của các nhà cầm quyền Pháp là phải tìm cách vào ở cạnh hoặc gần sát với Để Thám để bắt liên lạc với ông ta, rồi lợi dụng cơ hội thuận lợi để bắt ngờ bắt sống, mang nộp tại đồn Pháp gần nhất tùy theo nơi bắt cóc, có thể là Nhã Nam hay Kép. Cố nhiên là chúng tôi có thể dùng vũ khí để tự vệ trong trường hợp nguy hiểm.

Chúng tôi đã đặt được quan hệ với Để Thám ngay từ những ngày đầu tháng Giêng bằng cách khai với ông ta rằng chúng tôi là người của Lương Tam Kỳ đã đào ngũ và mang nộp cho ông ta vài cây súng cũ mà chúng tôi đã kiếm được, và hứa đứng làm môi giới để cung cấp cho ông ta vũ khí, súng đạn. Ông ta sốt sắng đón tiếp chúng tôi, vì chúng tôi khai đã học được cách làm bom bên Trung Quốc; và theo ông ta thì nếu người An Nam ở xứ Bắc Kỳ biết rằng ông ta có nguồn cung cấp bom thì ông ta có thể liệu phát động một cuộc nổi dậy của dân chúng Bắc Kỳ để tàn sát người Pháp.

Sống bên cạnh Để Thám, hằng ngày chúng tôi theo dõi để chớp lấy thời cơ thuận lợi bắt trói ông ta. Nhưng ông ta đa nghi, luôn cảnh giác và có vũ khí, lại có sự bảo vệ thường trực của hai người đầy tớ An Nam mang súng nạp sẵn đạn. Chúng tôi đã phải kéo dài thời gian lưu trú trong sào huyệt của ông ta tới gần ba tuần lễ.

Đến ngày 9-2, cả ba chúng tôi đều nghe thấy Để Thám nói với hai đầy tớ: Cần phải hạ ba cây lớn vướng mắt chúng ta, trước tiên là cây to nhất. Biết rằng Để Thám rất đa nghi, chúng tôi hiểu rằng ông ta đã ra lệnh giết gấp chúng tôi, nên quyết định phải hành động ngay, vì không thể bỏ trốn được.

Rạng sáng ngày 10-2, lợi dụng lúc hai tên đầy tớ vẫn cầm súng trong tay nhưng lại nằm ngủ thiếp đi ở hai bên căn lều của Để Thám, ba chúng tôi lén vào trong lều và thấy Để Thám đang ngủ say. Khi tôi bước lại gần thì ông ta tỉnh giấc, đưa bàn tay phải dụi hai mắt, và vì tôi tiến sát lại nên ông ta đâm cho tôi một quả, rồi vẫn nằm ngửa trên giường ông dùng chân đá mạnh vào chân phải tôi và đưa tay với một trong ba cây súng đặt trên tấm phản bên cạnh.

Ngay lúc đó, tôi đâm cho ông ta hai quả, một vào hông trái, một vào hông phải làm cho ông ta bất tỉnh, rồi cầm lấy một trong hai chiếc cuốc đặt bên cạnh ông ta, giáng mạnh cú đầu tiên vào hông trái. Ông ta không kêu lên được nhưng cố ngổi dậy để với khẩu súng. Đúng lúc ấy tôi lại đánh cú thứ hai gần mắt trái và giết chết ông ta.

Trong thời gian đó, hai người cùng đi với tôi có nhiệm vụ cản hai tên đầy tớ của Để Thám cũng đã bước vào trong lều và đứng cảnh giới khi tôi tiến lại gần tìm cách trói ông ta. Do tiếng động của cuộc xung đột, hai tên đầy tớ của Để Thám tỉnh giấc, xông vào trong lều và gior súng nhắm bắn hai người đi với tôi. Ngay lúc đó, hai người này, mỗi người được vũ trang một khẩu súng lục, đã bắn vào chúng và hạ sát chúng.

Sau cái chết của Để Thám và hai tên đầy tớ, do không thể mang xác chúng về đồn binh gần nhất là Nhã Nam - vì quãng đường vẫn còn quá xa - chúng tôi đã cắt thủ cấp của chúng và mang tới nộp cho viên đồn trưởng đồn Trại Cọ.

Để Thám khét tiếng vì sự tàn ác và đã phạm nhiều vụ giết người, nhất là đối với các lí trưởng từ chối việc nộp hoặc cung cấp lương thực cho ông ta. Chúng tôi biết rằng không thể nào thoát khỏi sào huyệt của ông ta một cách yên lành được. Tôi rất muốn bắt và nộp sống ông ta, nhưng không thể nào làm được điều đó: tôi biết rằng nếu tôi có thể trói được ông ta và các tên đầy tớ thì quan Công sứ tỉnh Bắc Giang sẽ cho xe hơi của Ngài tới để chở bọn chúng về Phủ Lạng Thương, nhưng thực tế tôi không sao làm được việc đó. Khi tôi đã bước vào trong căn buồng và thấy ông ta đã tỉnh giấc, thì một là tôi chết, hai là tôi phải giết vì tôi biết rõ ý định của ông ta là dùng súng bắn tôi"<sup>457</sup>.

Theo lời khai, khi đó Trần Đắc Kỉ 51 tuổi, con của ông Tsan Tchon Hing và bà Li A Cam, làm nghề buôn bán. Hắn sinh tại Quảng Châu, Quảng Đông (Trung Quốc), trú quán tại Chợ Chu - Bắc Kạn.

Mãi đến ngày 16-2-1913, tờ báo *Avenir du Tonkin* mới đăng thêm tin:

“Hai tên cướp bị giết với Đề Thám, một tên gọi là Việt (trong khi các số báo trước gọi là Lãnh Cơ, còn Bouchet thì gọi hai thủ hạ đó là Lái Ngọt, Cai Nhị), quê ở làng Dương Quan, cạnh Lục Liễu, một trung tâm nuôi tầm quan trọng và là một khu có tiếng trung thành với Chính phủ. Tên kia là một con buôn ở Phúc Yên, bị Đề Thám ép theo”.

Bouchet và Paul Chack viết về vấn đề này không khác nhiều so với những tài liệu ở Kho Lưu trữ Quốc gia Pháp. Chỉ có một số chi tiết sau bạn đọc cần lưu tâm khi đọc Bouchet.

“Lí Bắc còn gọi là Lí Ôn, theo Bouchet, chiều 4 Tết Quý Sửu (9-2-1913), hấn đến Nhả Nam lăm lét nhìn bên phải, bên trái rồi nói với viên Đại lí: - Đề Thám ở đằng kia. Ngài cấp cho tôi một cái bẫy hổ và sáng mai là lão bị bắt. Một cái bẫy hổ là điều tôi xin ngài. Bị từ chối, hấn chụp cái mũ ni lên cái đầu hói nhắc đi nhắc lại mãi: - Giá có một cái bẫy hổ, một cái bẫy [...]. Cái xác không đầu nằm duỗi dài trên 2 chiếc chiếu. Ngay cạnh là 2 xác đầy tớ. Gần đấy là một cái hầm nho nhỏ, dài 2 m, sâu 60 phân, hình bán nguyệt. Cách đấy 5-7 m là một miếu thờ nhỏ bằng đất nện, mái lợp bằng lá khô và cành cây. Mấy nén hương đã cháy hết.

Chẳng còn nghi ngờ gì nữa, đây chính là thân thể Đề Thám. Trên lưng là vết sẹo tôi đã thấy từ hồi năm 1908 khi chợt thấy Đề Thám cởi trần để người ta trích hậu bối dưới gáy. Và những viên quinin màu hồng hồng. Chợt nhớ là cách đó mấy tháng có một người khốn khổ đến ngồi xồm trước cửa văn phòng, người rét run bần bật, tôi cho mấy viên thuốc này vào mảnh giấy in tên tòa Đại lí. Cái lưng bị phanh từ gáy đến xương cụt. Phải chăng việc làm đó là để tìm viên ngọc rết” (Bouchet. *Au Tonkin. La vie aventureuse de Hoang Hoa Tham, chef pirate*).

Nhiều tạp chí xuất bản tại Pháp và Việt Nam cũng có đăng tin này vì đối với Pháp, ở Việt Nam lúc bấy giờ Đề Thám là vật cản lớn cho công việc bình định của họ. Cho nên giết được Đề Thám được coi là một sự kiện rất lớn và quan trọng.

Tờ tạp san *Bulletin de la société de géographie commerciale à Paris* (Hội địa dư thương mại ở Paris) đã viết: “Đề Thám độ 53 đến 54 tuổi. Tham đã chết với các thủ hạ cuối cùng của ông ta trong một cuộc chạm trán và ông ta bị người bản xứ đánh chết. Bọn này giúp đỡ đội lính khố xanh kiểm soát miền ấy là miền mà các đoàn cướp hay đột nhập”.

Tạp chí *Asie Française* (Châu Á thuộc Pháp), số 143 tháng 2-1913 cũng đăng tin như thế này:

“*Cái chết của Đề Thám*. Ông Sarraut đã đánh điện cho ông Tổng trưởng Bộ Thuộc địa cho biết là Đề Thám, tên tướng cướp già mà đến nay truy nã mãi không được, đã bị giết ngày 11-2 tại nơi hấn ta trú ẩn, trong vùng Kép, tức là gần miền Yên Thế. Đề Thám đã chết với hai thủ hạ cuối cùng của hấn ta trong cuộc chạm trán với người bản xứ thuộc miền thượng du. Những người đó cộng tác với đội lính khố xanh để đánh dẹp giặc cướp từ khi các đơn vị quân đội chính quy phụ trách công việc này đã giải tán mà tên tướng cướp vẫn chưa bắt được. Sau đó, cái xác Hoàng Hoa Tham, tức Đề Thám, đã được các nhà chức trách sở tại, nhân dân trong miền và người đại diện của chính quyền ta công nhận và xác minh. Cái chết này đã làm xúc động cư dân cả nước vì chắc chắn là mọi người đều kinh sợ Đề Thám, và Đề Thám cũng có uy tín phần nào do ông ta đã thoát khỏi các cuộc truy nã một cách tài tình trong nhiều năm nay”.

*Histoire militaire de l'Indochine* cũng viết:

“*Cái chết của Đề Thám*. Uy tín của Đề Thám đã bị lu mờ, nhưng mặc dù Chính phủ đã treo thưởng cho ai lấy được đầu Đề Thám từ đầu năm 1909, cũng chỉ đến tháng 2-1913, đầu Đề Thám mới được bêu ở Nhả Nam do hai người Trung Hoa mang đến, hai người này đã làm cho tên cướp già tin cậy để có thể giết hấn ta mà không phải mạo hiểm gì. Cái chết của Đề Thám mang lại sự an bình cho một vùng mà đến nay nhân dân lo sợ không được yên ổn cày cấy ruộng đất”.

*Tóm lược lịch sử vụ Đề Thám* (Kho Lưu trữ quốc gia Pháp, IND/A5- NF592) trong phần nói về vụ tháng 2-1913 có đoạn như sau: “Dựa vào những tin tức về Đề Thám do Vương Sam cung



cấp, Lương Tam Kỳ và con ông ta là Lương Văn Phúc tìm cách cài những thám báo người Tàu vào trong nhóm của tên lão tướng phiến loạn này. Các thám báo có nhiệm vụ bắt sống Đề Thám cùng hai tên đầy tớ. Sau 3 tuần lễ sống chung với 3 tên phiến loạn, các thám báo bị lộ và có nguy cơ bị Đề Thám giết, nên đã lợi dụng khi Đề Thám và đầy tớ của y đang ngủ để bắt sống Đề Thám, nhưng rốt cuộc chúng đành phải giết chết cả 3 tên phiến loạn trong một trận giằng co quyết liệt”.

Hầu hết những người viết tiểu thuyết lịch sử về Đề Thám đều cũng như các cuốn khảo cứu có cái kết tương tự.

Trịnh Như Tấu trong *Bắc Giang địa chí* (1937) viết:

“Tháng Fevrier (2)-1913 giữa mồng 3 Tết, ba tên Khách thủ hạ con nuôi Lương Tam Kỳ ham lấy tiền thưởng của nhà nước, đã khéo mua chuộc lòng tin của Đề Thám, giết Đề Thám trong lúc bất ngờ, rồi đem nộp thủ cấp.

Đầu Đề Thám bị đem bêu trong chợ Nhả Nam để làm gương cho kẻ khác”.

Đinh Xuân Lâm và các tác giả cuốn *Hoàng Hoa Thám và phong trào nông dân Yên Thế* (1958) sau khi nhắc lại việc ba người Khách mà Lương Tam Kỳ cho đến ám hại Thám về câu nói của Đề Thám và ba nhánh của một cây vương mắt, như các tài liệu khác, viết tiếp:

“Đêm ấy, chúng xô lại chỗ Đề Thám nằm để cướp súng, và trong lúc bấy giờ, một tên trong bọn là tên Bẫy đã dùng cuộc bổ vào đầu Đề Thám kết liễu đời người anh hùng sau hơn hai chục năm vật lộn với giặc. Đó là đêm mồng 9-2-1913, tức ngày mồng 4 tháng Giêng năm Duy Tân thứ hai.

Giết xong Đề Thám, chúng vùi xác xuống Hồ Lầy trong rừng Tổ Cú cách Chợ Gồ 2 cây số”.

Trên tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử* số ra tháng 2-1983, Giáo sư Đinh Xuân Lâm và Nguyễn Phan Quang cho công bố bài viết “Xung quanh cái chết của Đề Thám” khẳng định, *chúng ta đã có thể đi tới những kết luận chính xác về cái chết của Đề Thám: ngày, tháng Đề Thám bị sát hại, lí lịch bọn tay sai sát hại Đề Thám, vai trò của Pháp và Lương Tam Kỳ trong việc giết hại Đề Thám, kế hoạch hành động của chúng...*

Theo chúng tôi là tình huống trên hoàn toàn chính xác, nhưng có sự khác biệt ở những việc xảy ra tiếp theo (trừ việc cắt thủ cấp) mà Trần Đắc Kỷ không dám kể lại về nhân vật thứ tư, vốn được ghi nhận trong sách của Bouchet và Paul Chack một cách khá rõ ràng: đó là Lí Bắc, tức Lí Ôn, lí trưởng làng Đình Thép.

Như chúng ta đã biết, Bonnafont trên tờ *Tương lai xứ Bắc Kỳ* số ra ngày 12-2-1913 cho biết: “Cái ngày mà Đề Thám bị giết là thời gian cuối cùng định cho các chỉ điểm phải về Hà Nội”. Chính vì cái hạn định trong bản giao kèo được kí giữa hai bên nên ba tên tay chân của Lương Tam Kỳ đã bất ngờ ra tay.

Nhận được tin Đề Thám bị sát hại, Lí Bắc và toàn bộ gia nhân đã có mặt ở Hồ Lầy, buộc các tay chân của Lương Tam Kỳ phải giao lại xác và đầu của Hoàng Hoa Thám; đổi lại, chúng sẽ có ba người khác chết thế (một trong ba người có một người cao lớn có nhiều nét giống Đề Thám, có người bảo là sư ông chùa Lèo, xã Hữu Xương hoặc sư ông chùa Chay thuộc Canh Nậu), nhưng chúng chỉ được mang ra Nhả Nam ba thủ cấp còn xác phải để lại (có lẽ để phòng sự nhận dạng của viên Đại lí Nhả Nam vốn khá quen những đặc điểm riêng của Đề Thám).

Như vậy, về bản chất, sự kiện ngày 10-2-1913 (mồng 5 tháng Giêng năm Quý Sửu) Đề Thám hi sinh mà tác giả xác tín không khác biệt với các quan điểm chính thức đã được công bố trước đây. Những diễn biến xảy ra là hợp lí, hợp logic.

Ở đây, cũng cần nói thêm rằng, do sự tráo đổi trên nên sự nghi ngờ của những người đến Nhả Nam, Cao Thượng để nhìn đầu Đề Thám là dễ hiểu. Khi cái đầu đã bị coi là của người khác thì mọi người đều có quyền nghĩ rằng có thể người thủ lĩnh đã mất trước đó vài năm hoặc sau thời điểm *bêu đầu* một thời gian, tác giả xin ghi lại một số ý kiến hoặc các kiến giải khác như dưới đây:

Ông Hoàng Văn Thuận, con trai bà Thân Thị Quỳnh (em gái Cả Đình, vợ thứ năm của Hoàng

Hoa Thám sau này tái giá, sinh ra ông) cho rằng đúng là Hoàng Hoa Thám mất vào ngày 10-2-1913 nhưng do đau ốm tại nhà Lí Bắc. Lí Bắc đã thay thế bằng sư ông chùa Lèo để bọn tay chân Lương Tam Kỳ giết, cắt thủ cấp đem ra Nhã Nam lĩnh thưởng.

Ông Lí Đào, một cận vệ cũ của Hoàng Hoa Thám sau khi đi xem về nói với con cháu rằng, ông thường cắt tóc cho thủ lĩnh nên biết đầu của thủ lĩnh có một đường gỗ chạy từ trán lên đỉnh đầu, và để râu ba chòm, nhưng cái đầu cắm ở Phủ đường không có đường gỗ, cằm cũng không có râu. Truyện kể dân gian ở Yên Thế không tin cụ Hoàng có thể chết vì tay giặc, không tin cả sự việc mấy tên quân của Lương Tam Kỳ ám hại cụ vào đêm mồng 4 rằm mồng 5 Tết Quý Sửu... Trong các truyện kể, người ta thường đưa ra các bằng chứng như: bà Nguyễn Thị Đình (ở làng Cao Thượng) là vợ ông Trung Đông, một vị chỉ huy nghĩa quân, rất được cụ Hoàng tin cậy, mùa xuân năm ấy, đã lên tận Nhã Nam xem cái đầu bêu ở chợ. Về nhà, bà bí mật nói cho con cháu trong nhà biết là không phải đầu cụ Hoàng. Lời truyền ấy, con cháu đời sau còn nhớ. Bà Nguyễn Thị Soan (ở làng Dã) là vợ Tổng Hòe, tì tướng của Hoàng Hoa Thám. Tổng Hòe bị hi sinh trong khi làm nhiệm vụ, nên cụ Hoàng thường đi lại thăm hỏi gia đình, coi như người nhà. Chính bà cũng không tin rằng đầu cụ Hoàng bị bêu, vì ở gáy thấy có một nốt ruồi to bằng đồng xu, mà cụ Hoàng thì không có. Đến như Quyển Môn, người làng Hạ (mới mất năm 1960) vốn làm Chánh đội lệ Nhã Nam, hầu cận Bouchet, lại có em gái được gả cho quan ba Giám binh Bắc Giang, cũng quả quyết rằng đây không phải đầu Đề Thám. Quyển Môn biết rất rõ cụ Hoàng có vết sẹo ở cằm do bị thương trận Bến Chấm. Dịp hòa hoãn, lên Phồn Xương giáp mặt cụ Hoàng nên Quyển Môn thuộc khuôn mặt cụ lắm. Còn cái đầu bêu kia thì lại không có vết sẹo ấy. Theo Quyển Môn, nghe tin chặt được đầu Đề Thám, Bouchet đang ở Hải Phòng vội đi xe lên Nhã Nam. Nhưng đúng trước mấy cái đầu bêu trước chợ, hắn không nói gì, lên ô tô đi ngay và tỏ ý không tin là sự thật, v.v.

Ông Giáp Văn Phúc, còn gọi là Cai Cờ, cũng xác nhận với con cháu rằng hôm 29 tháng Chạp năm Duy Tân thứ 6 (4-2-1913), Hoàng Hoa Thám còn về làng Lục Giới bảo hộ một món tiền của mấy gia đình (ông Thiện 50 đồng, bà Tám và bà Lộc mỗi người 10 đồng) hẹn khi nào khôi phục xong phong trào sẽ trả, do đó thời gian xảy ra sự việc trên, thủ lĩnh không có mặt ở Yên Thế. Trong *Bóng người Yên Thế* được viết từ năm 1935, Việt Sinh cho biết ông Giáp Văn Phúc nói rằng hằng năm dân làng vẫn làm giỗ vào ngày mồng 8 tháng Giêng. Dân làng Lèo thì khẳng định, cái đầu kia là của sư ông trụ trì ở chùa làng mình, vì sư ông có dung mạo khá giống với Hoàng Hoa Thám nhưng trẻ tuổi hơn, không thấy xuất hiện từ hôm đó, có lẽ bị giết để thế chỗ.

Tôn Quang Phiệt, trong cuốn *Tìm hiểu Hoàng Hoa Thám* đã ghi lại lời bà Hoàng Thị Thế, con gái của bà Ba Cẩn và Hoàng Hoa Thám, rằng: “Cái đầu bêu ở Nhã Nam không phải đầu của cha tôi mà là đầu của sư ông chùa Lèo. Lương Tam Kỳ có cho ba thủ hạ đi theo Đề Thám thật. Lương lại đã liên lạc với Lí Bắc, một thủ hạ cũ của Đề Thám nhưng xưa nay vẫn là người hai mặt: có đi lại với Đề Thám và giúp đỡ ông, nhưng cũng có chỉ điểm cho thực dân. Hôm đó, Lí Bắc đã cho thuốc mê vào canh, Đề Thám ăn phải và bất tỉnh nhân sự. Nhân lúc [3 thủ hạ của] Lương Tam Kỳ và Lí Bắc giết sư ông chùa Lèo để lấy đầu đem nộp cho Pháp, đồng thời cũng là làm cho nhân dân Yên Thế biết đó không phải là đầu Đề Thám để tránh trả thù về sau vì nhân dân Yên Thế rất yêu quý Đề Thám. Còn Đề Thám thì mấy hôm sau mới chết, đã được chôn cất kín đáo”.

Ông Đoàn Văn Bính ở Dị Chế thì nói với con cháu họ Đoàn rằng, cụ Đề Thám khi ốm mất tại Yên Thế đã được bí mật đưa về quê. Chính cụ Đoàn Văn Hi - phụ thân của ông - là người lo việc chôn cất. Hiện mộ phần Đề Thám vẫn còn ở xứ Con Voi - Đồng Đán. Thực hư của câu chuyện trên chính xác đến đâu cần phải tìm hiểu thêm nhưng đây cũng là một hướng mở, một gợi ý đáng quan tâm.

Vậy lời kể của Cai Cờ Giáp Văn Phúc, bà Hoàng Thị Thế và ông Đoàn Văn Bính hình như trùng hợp ở một điểm. Đây cũng là một hướng mà các nhà nghiên cứu lịch sử cần tìm hiểu sâu hơn.

*Cái đầu bêu ở Nhã Nam*, dù nhà cầm quyền Pháp đã biết không phải là của Hoàng Hoa Thám nhưng vẫn rêu rao được *Avenir du Tonkin* ghi lại, như ông Bouchet và Chánh vệ Richy và nhiều quan lại Nam triều đã công nhận rõ ràng hoặc như quan Tuần vũ và nhiều nhà chức trách khác

[của tỉnh Bắc Giang] cũng đã công nhận.

Nhưng, sự thật không the che giấu. Việc nhà cầm quyền Pháp rút ngắn thời gian bêu đầu, vội cho thiêu hủy, thu hồi các gương chụp ảnh thủ cấp và cấm công bố ảnh trên báo chí đã xác nhận sự nguy tạo trên. Và, chính viên Đại lí Nhã Nam là Bouchet, cũng đã hối hoảng khi phát hiện ra điều này. Trong tác phẩm *Le Dê Tham*, xuất bản tại Paris năm 2007, ông Claude Gendre đã chỉ ra rằng Bouchet, trong khi đang tìm dấu ấn của vết mổ hậu bối trên lưng của cái xác được cho là của Hoàng Hoa Thám thì bỗng nhớ tới báo cáo của Giám binh Demariaux gửi tới Đại lí Nhã Nam và Công sứ Bắc Giang ngày 12-2-1913, trong đó Demariaux cho rằng những chi tiết về cái xác được cho là của Đê Thám nhưng có vẻ lại không phải là của Đê Thám vì đó là thân thể của một người còn quá trẻ trung:

“Đê Thám mặc đồ chàm xanh như người Thổ. Bên trong chiếc quần chàm, một chiếc quần ka ki Tây không có số. Bên trong chiếc áo chàm đã ngả màu cũng là một chiếc áo khoác Tây không số. Thân thể của Đê Thám không có vẻ như một người đã bước vào tuổi năm mươi; ngược lại, da thịt khỏe mạnh và sạch sẽ. Những vết nhăn nheo không mấy hiện rõ trên cơ thể của người thủ lĩnh mạnh mẽ này, một sinh vật siêu phàm, mà những công việc nặng nhọc không làm nhăn nhúm” (CAOM - RSTAF) [Đó là chưa kể, như phát hiện của tác giả, Đê Thám khi đó đã 78 tuổi]. Vậy cái giả, sự sắp đặt đã rõ, chỉ còn chưa tỏ tường ai là tác giả của sự việc này. Theo tác giả, có lẽ Lí Bắc đạo diễn cho màn kịch khá hoàn hảo trên, bởi ngay sau đó người ta cũng không rõ Lí Bắc rời đất Dĩnh Thép vào lúc nào và vì lí do gì.

Cuối cùng, để xác tín cho hướng tiếp cận này, chúng tôi đưa ra ý kiến của thân nhân Hoàng Hoa Thám về ngày mất của ông. Theo bà Hoàng Thị Diệp, con gái của Hoàng Bùi Phồn, và con cháu của bà, sau những cuộc kiểm tìm gần đây, mọi người mới chợt nghĩ ra: khi còn sống, ông Thống Luận vẫn cho tổ chức việc giỗ chạp Hoàng Hoa Thám vào ngày mồng 5 tháng Giêng. Lại nữa, đã trăm năm nay kể từ sau năm 1913 đúng vào hôm đó, nhân dân thôn Lí, xã Ngọc Lí bên cạnh, quê hương của Đại Trận, đã liên tục tổ chức đám rước từ làng mình về thôn Làng Chung xã Ngọc Châu. Nhân dân nói rằng, hôm đó chính là ngày giỗ của cụ Đê.

Như vậy, tác giả có thể khẳng định Đê Thám qua đời vào đầu tháng Giêng năm Quý Sửu (tức là đầu tháng 2-1913) là thông tin chính xác. Khi đi vào cụ thể và chi tiết hơn, có thể ngày mất và hoàn cảnh mất còn xê xích và có đôi ba dị biệt nhưng những chi tiết đó hoàn toàn không làm thay đổi bản chất của sự kiện mà chỉ giúp làm phong phú thêm các hướng tiếp cận mà thôi.

Nhân đây, tác giả xin cung cấp thêm một số chi tiết được Chofflet - người đã từng được giao nhiệm vụ đánh đuổi Đê Thám và nghĩa quân Yên Thế trên chiến trường Vĩnh-Phúc Yên trong các tháng mùa hè năm 1909, đã kể lại trong tập hồi kí của mình.

Cuối tháng 12-2012, được sự trợ giúp của các đồng nghiệp tại thành phố Melbourne (Australia) Đinh Tú có được cuốn hồi kí của Chofflet, người đã nhiều lần đem quân tấn công đàn áp cuộc khởi nghĩa Yên Thế và nhận chiếc đầu của Đê Thám<sup>458</sup>. Tác giả không rõ Đinh Tú có cuốn hồi kí của Chofflet trong tay hay không vì chỉ được đọc bài viết mà không có hình ảnh để kiểm chứng nhưng trong *Tôn Thất Thuyết* của cố Nhi Tân do Nhà xuất bản Hồng Đức tái bản năm 2015 theo bản in năm 1943, phần viết về *Hoàng Hoa Thám* thì đã có toàn văn lời kể này bằng tiếng Việt (*Khí thiêng khi đã về thần* tr. 117-133) kể rằng, vào năm 1937, ông Nguyễn Văn Tố, Xứ lí Thường vụ của Viện Viễn đông Bác cổ ở Hà Nội có dịp tiếp Đại tá Chofflet (những năm trấn áp cuộc khởi nghĩa, Chofflet mới chỉ mang hàm Thiếu tá - PV). Chofflet yêu cầu ông Nguyễn Văn Tố nhân danh Viện Viễn đông Bác cổ nhận lại một số vật mà ông ta thu được làm chiến lợi phẩm sau khi cuộc khởi nghĩa Yên Thế thất bại. Trong đó có một đôi gươm sáng quắc, khi “Chofflet đưa ra đôi tay vẫn run run không chỉ vì tuổi già mà là kinh sợ”.

Điều đặc biệt là bài viết của Đinh Tú sau khi đọc tập hồi kí của Chofflet qua bản dịch của Hoàng Quân cũng không khác gì bản của cố Nhi Tân (Phùng Tất Đắc):

Năm 1937, Đại tá Chofflet đã hơn 80 tuổi và đã về hưu từ lâu. Ông ta dẫn theo một

cô gái gần 30 tuổi được biết là con của một bộ hạ Đệ Thám khi mẹ con cô bị bắt trong cuộc tấn công vào căn cứ Đệ Thám năm 1909. Lúc đó, cô bé mới hơn một tuổi, sau đó được đem về Pháp và được Chofflet nhận làm con nuôi. Cùng với đôi gươm, Chofflet còn mang đến đôi dép da tê và ấn triện của Đệ Thám. Chofflet coi những vật này là chiến lợi phẩm. Trong suốt thời gian ở Đông Dương, Chofflet luôn giữ những vật này ngay tại nơi ở và làm việc của mình.

Theo Chofflet, xuất xứ đôi gươm thì không cần bàn cãi: Nó là của Đệ Thám.

Tuy nhiên, lai lịch của đôi gươm trước khi vào tay người anh hùng dân tộc lại có thêm nhiều chi tiết khác.

Chofflet lặng lẽ kể cho ông Nguyễn Văn Tố nghe những gì Chofflet được biết: Đôi gươm này do họ Trịnh (một dòng họ bảy đời làm nghề rèn gươm kiếm) ở Quảng Châu đúc cho Tổng đốc Lưỡng Quảng Hà Châu Phiên (đời Thanh Càn Long - PV). Đôi gươm quý có khắc chữ “Hà” trên thân gươm được họ Hà quý hơn tính mạng mình. Khi Tôn Sĩ Nghị đem binh sang đánh nước Nam, họ Hà cũng theo sang. Đạo binh của Tôn Sĩ Nghị thảm bại chạy về nước, họ Hà đã bỏ lại đôi gươm báu để thoát thân. Đôi gươm không biết thế nào lại về tay Thân Văn Phúc (Bá Phúc, cha nuôi Đệ Thám). Sau đó Tư Lộc (em Bá Phúc) khi về phụ tá Đệ Thám đã khắc đề chữ “Hoàng” lên chữ “Hà” để dâng lên thủ lĩnh nghĩa quân”.

Kể đến đó, Chofflet cũng nói rằng đã từng đưa đôi gươm về nước cho chuyên viên xem thì quả thấy chữ “Hà” đã bị làm mờ hẳn đi để khắc lên chữ “Hoàng”. Nước thép của đôi gươm cũng không phải bình thường. “Nước thép chỉ hơn chứ không kém loại thép “Blue Steel of Lancashire” dùng rèn gươm cho hoàng tộc Anh” - Chofflet nhấn mạnh. Sau đó, Chofflet nói thêm: “Chính đôi gươm này vào tay Đệ Thám đã khiến hàng ngàn quân Pháp viễn chinh bỏ mạng. Cuộc khởi nghĩa Yên Thế đã kéo dài tới 30 năm. Đó là cuộc khởi nghĩa mà cả người Pháp ở Đông Dương không thể ngờ được. Chẳng biết do đôi gươm của Đệ Thám là gươm thần hay Đệ Thám quá anh hùng nữa”.

Sau khi Đệ Thám bị sát hại, Chofflet thu được đôi gươm của Đệ Thám. Chofflet đã cho đôi gươm vào tủ kính nơi phòng khách vừa để trưng bày, vừa để thị uy. Nói xong về xuất xứ đôi gươm, Chofflet đưa cho học giả Nguyễn Văn Tố một xấp giấy đánh máy nói đó là phần sao trích bản hồi kí của chính mình để nói rõ lý do tại sao ông ta không thể và không dám giữ đôi gươm thần của Đệ Thám.

Toàn bộ cuốn hồi kí của Đại tá Chofflet là những ám ảnh khôn nguôi, những sự việc “thiên linh linh, địa linh linh” khiến một người dày dạn chiến trường, giết chóc như Chofflet cũng mất cả hồn vía.

Theo hồi kí của Chofflet, cuộc đòi gươm đầu tiên của Đệ Thám diễn ra đêm 10-2-1913 tức là ngay sau khi Hùm thiêng Yên Thế bị sát hại:

Ngay đêm hôm ấy, tôi nằm mộng thấy một chiến sĩ (lúc viết hồi kí, không bao giờ Chofflet có những từ xúc phạm hay mỉa mai vị lãnh tụ cuộc khởi nghĩa Yên Thế, thậm chí Chofflet luôn dành những danh từ đầy tôn trọng cho Đệ Thám - theo dịch giả Hoàng Quân) ăn mặc như người sơn cước, thân cao, vai rộng, nước da sạm hiện ra giữa phòng khách. Sau khi nhìn kĩ, tôi chột kinh sợ vì hồn ma không có đầu. Hồn ma này đi tới đi lui một hồi rồi đứng rất lâu trước tủ kính để nhìn vào đôi gươm. Đoạn hồn ma đến chỗ tôi nằm, chồm thân vào màn rồi biến mất.

Tôi la lớn một tiếng rồi giật mình thức dậy. Mặc dù kinh hãi tôi cũng chỉ nghĩ rằng do ban ngày mình đã nhìn thấy đầu và thân Đệ Thám nên ban đêm xúc cảm quá mà nghĩ mơ vậy chăng?

Nhưng đó mới là đêm đầu tiên, và chẳng Đệ Thám cũng chưa dă động gì đến đôi gươm, nhưng đêm thứ hai mới thực sự là kinh hãi.

Đệ Thám lại hiện về, rồi có tiếng nói: Mi có trả đôi gươm cho ta không? Tôi muốn trả lời mà không thể nào mở miệng ra được. Hình ma Đệ Thám tỏ vẻ giận dữ. Hai tay

cầm hai thanh gươm bẻ gãy thành tiếng chói tai làm tôi giật mình thức tỉnh. Tôi chạy nhanh lại chỗ hình ma bẻ gãy đôi gươm để lượm mảnh gãy nhưng chỉ thấy nền gạch trống trơn. Tủ kính vẫn khóa y nguyên và đôi gươm vẫn ở trong đó.

Nghe tôi kể chuyện, các bạn thân tôi khuyên tôi dời chỗ ngủ đến một nơi khác. Nhưng tôi không làm theo. Bởi tôi nghĩ nếu Đế Thám đã hiển linh thì tôi ở đâu cũng thế. Ông Đế Thám muốn phá tôi thì ở đâu cũng phá được. Dịp cuối năm 1913, gần Tết, tôi định bắt chước các vọng tộc Việt Nam treo chéo đôi gươm trên tường chỗ tôi nằm nhằm mục đích trang hoàng.

Nhưng chỉ độ một tháng sau, ngày mồng 5 Tết, ngày giỗ Đế Thám, tôi lại bị một phen kinh hoàng, lần này không phải là mơ nữa. Đêm ấy, sau khi đọc sách như thường lệ, tôi nằm xuống giường thiêu thiêu ngủ. Trong phòng, một ánh sáng chột lóe lên rồi tắt liền. Tôi nhìn lên chỗ đặt đôi gươm thì ở giữa đôi gươm vắt chéo, đầu lâu của Đế Thám hiện ra. Đôi mắt Đế Thám trợn lên liếc qua, liếc lại. Chỗ bị chém máu vọt ra lênh láng, chảy trên tường tạo thành những vệt đỏ tươi. Bắt đầu từ đó, tôi không dám khinh thường sự hiện hồn của Đế Thám nữa. Kinh sợ, là hai từ mà tôi luôn thấy.

Nghe lời của một người bạn sĩ quan là tín đồ của thông linh học, tôi gửi thư về Paris để hỏi *Thông linh tập san* (Revue Spirite) nhờ giải thích hiện tượng này. Viên chủ nhiệm kiêm chủ bút tờ báo nói hiện tượng đó xảy ra ở nhiều nơi, không chỉ ở Việt Nam. Ông khuyên tôi trả lại đôi gươm để tránh những điều không hay về sau...”.

**5. Nhân dân Yên Thế phản đông không tin Đế Thám bị người Pháp sát hại một cách dễ dàng như thế.**

Nhiều quan lại cũng cho rằng Hoàng Hoa Thám không thể bị giết tại Hồ Lầy mà có thể đã qua đời trước đó, do bị thương hoặc ốm đau, bệnh tật. Đa số người dân cho rằng Hoàng Hoa Thám vẫn còn sống trong vùng Yên Thế, mãi sau này mới chết vì già yếu. Thời gian, không gian, địa điểm yên nghỉ cuối cùng của người anh hùng dân tộc Hoàng Hoa Thám vì thế vẫn là một câu hỏi lớn. *Về mặt thời gian*, dao động trong khoảng trước vài năm hoặc sau đến hàng chục năm *Sự kiện Hồ Lầy*. *Về mặt không gian*, lúc được coi là ở vùng Yên Thế cũ, lúc được cho rằng ở Hiệp Hòa, Hữu Lũng hoặc các tỉnh Lạng Sơn, Hòa Bình, Thanh Hóa, Cao Bằng; thậm chí sang cả Trung Quốc, nhưng nơi được người thân của Hoàng Hoa Thám cất công tìm nhiều nhất vẫn là thôn Làng Chũng, vùng quê Hoàng Hoa Thám gắn bó nhiều năm trong cuộc đời của mình, được cho là nơi chôn cất ông vào mùa hè những năm 30 của thế kỉ XX.

Lúc còn sống, Hoàng Hoa Thám từng nói rằng, *cái chết của ông chỉ có trời đất, quỷ thần và quạ biết mà thôi*. Phải chăng, chính vì lời nguyện bất hủ ấy mà cho đến nay chưa một ai trong suốt hành trình tìm kiếm nơi yên nghỉ cuối cùng của người thủ lĩnh cuộc khởi nghĩa Yên Thế may mắn đi được tới đích.

Đại diện cho loạt ý kiến chủ trương Hoàng Hoa Thám qua đời sớm hơn *Sự kiện Hồ Lầy* là Bang tá Lạng Sơn Vi Văn Định. Năm 1913, lúc ông 35 tuổi, Vi Văn Định được nhà cầm quyền Pháp thông báo về việc đã sát hại được Hoàng Hoa Thám, đầu đem bêu ở Yên Thế. Ông cho rằng việc làm này của người Pháp là nhằm xua tan mối nghi ngờ trong đám quan lại người Việt và dân chúng. Sau này, ở Tuyên Quang, trong thời kì kháng chiến chống Pháp, Vi Văn Định có kể cho Tôn Quang Phiệt, tác giả cuốn *Tìm hiểu Hoàng Hoa Thám* rằng, ngay thời đó ông và nhiều quan lại người Việt đều cho rằng đây là một cái đầu của người khác, còn Hoàng Hoa Thám thì đã qua đời từ trước rồi. Giới cầm quyền Pháp lúc đầu cũng tin chiếc đầu đem nộp là đầu của Hoàng Hoa Thám nên đã cử người của Sở Căn cước tên là Latalette và Brault lên Nhã Nam chụp hình để lập hồ sơ và sẽ cho công bố trên báo chí như vụ *Hà thành đầu độc* diễn ra năm 1908. Khi phát hiện bị đánh lừa, việc bêu thủ cấp ở Cao Thượng từ 3 ngày đã rút xuống còn 2 ngày, các gương ảnh bị thu hồi, cấm phổ biến. Vì đã trót làm rùm beng sự việc nên Thống sứ Bắc Kỳ đành ngậm bồ hòn làm ngọt, vẫn đưa các nhân chứng về Hà Nội lập khẩu cung, phát tiền thưởng và phong cho Lương Văn Phúc từ Hậu bổ lên thăng Tri phủ phủ Quảng Oai.

Tương tự với quan điểm của Vi Văn Định, có giả thiết cho rằng sau trận Ngàn Ván xảy ra đêm 21-11-1911, tuy Hoàng Hoa Thám và hai cận vệ thoát ra ngoài nhờ trận mưa đột ngột nhưng cả

ba đều bị thương, bị bỏng rất nặng rồi qua đời khoảng đầu mùa đông năm 1911.

Theo các tài liệu do Bouchet, Paul Chack ghi lại hoặc trong *Histoire militaire de l'Indochine* ta vẫn thấy các ghi chép về những hoạt động của Hoàng Hoa Thám tại Bằng Cục (1-1912), Ngọc Cục, Ngọc Châu, Thúy Cầu, Dĩnh Thép, Lèo (tháng 2 và 3-1912) mà nổi bật là việc trừng trị Phó đội lệ ở Dĩnh Thép (19-11-1912) và Đồng Cửu ở Lục Giới (24-12-1912) trong vùng Yên Thế. Kể từ thời điểm 24-12-1912 trở đi, hoạt động của Hoàng Hoa Thám hoàn toàn chấm dứt, ít nhất cũng là trong các báo cáo quân sự của người Pháp ở Đông Dương.

Như vậy, điều mà Vi Văn Định và một 50 người khác ước đoán chỉ có thể là sự thực khi ta chứng minh được các hoạt động diễn ra sau trận Ngàn Ván là do người khác chứ không phải là Hoàng Hoa Thám thực hiện.

Khác với hướng tiếp cận trên, nhiều người dân ở Yên Thế cho rằng, khi *Sự kiện Hố Lầy* xảy ra, Hoàng Hoa Thám vẫn bình yên vô sự, sau đó người ta thấy ông đóng giả làm người cày thuê cuốc mướn hoặc người lỡ độ đường đến nhà Thống Luận ở ngay thôn Làng Chung (nay thuộc xã Ngọc Châu, huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang) để nương nhờ.

Thời điểm Hoàng Hoa Thám tới nhà Thống Luận không xác định. Có người kể rằng lúc bà Ba Cẩn chưa bị Pháp bắt, bà đã có ý định đưa ông trốn lên vùng Thác Thần thuộc địa bàn Yên Thế Thượng nhưng ông bảo: Tôi còn có bạn ở Chung, cho tôi về đấy. Người bạn mà ông nhắc tới chính là Thống Luận, người sau này gả con gái là Thân Thị Huệ cho Hoàng Bùi Phồn, con út của Hoàng Hoa Thám và bà Ba Cẩn.

Những lời kể khác thì nói, sau *Sự kiện Hố Lầy* một vài năm Hoàng Hoa Thám mới đến nhà Thống Luận. Trước khi dừng lại ở Chung, Hoàng Hoa Thám còn nương nhờ nhà ông Ngũ Dương ở Hoàng Mai hoặc Già Hạnh ở Văn Cốc, tất cả đều ở trên đất Việt Yên, tỉnh Bắc Giang và nhà ông Đông Giản ở Lữ Văn (nay thuộc huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang).

Thống Luận đã nuôi Hoàng Hoa Thám ở căn hầm dưới nền nhà (có người nói là ở cái thuyền thúng úp ở bức tường sau nhà hoặc trong tủ, điều này chỉ xảy ra trong trường hợp Hoàng Hoa Thám nương nhờ tạm thời vài ngày). Cứ thế, Hoàng Hoa Thám sống thêm hàng chục năm, cho đến khi trên dưới 80 hoặc 90 tuổi, đi lại khó khăn, hơi thở yếu ớt, răng rụng và tóc bạc như cước mới qua đời, vào khoảng mùa hè những năm 30 của thế kỉ XX. Ngay sau đó, Thống Luận tìm mọi cách xin với nhà cầm quyền cho tổ chức khánh thành đình thôn Làng Chung, nghe nói được khởi công ngay khi Hoàng Hoa Thám đến nương nhờ, nhân tiện xin mở chợ Chung, lập đàn Bổng Sơn cúng suốt 7 ngày 7 đêm. Trong thời gian mở hội, Thống Luận bí mật làm ma, tổ chức chôn cất cho Hoàng Hoa Thám. Thân thể của người thủ lĩnh được bọc vào da ngựa chôn xuống gian giữa đình làng (các dị bản khác thì nói là ở nền đền, dưới gốc đa chùa hoặc đưa đi *chôn bằng* - tức là không có nấm mộ ở khu đồi ba cây thông gần Chợ Gió bên huyện Hiệp Hòa; năm 1944, khi Thống Luận chết cũng được *chôn bằng* ở đó).

Ông Thân Đức Thi, người gọi Thống Luận là ông nội, kể lại:

“Người ta còn đồn rằng, sau lần vỡ đồn Phồn Xương, chính ông nội tôi đã đón Đế Thám về nuôi dưỡng trên cái căn gác bí mật, dưới hình tích một ông già đan nông thuê, bởi bà nội tôi có nghề tầm tang, nhà tầm của bà tôi chứa được mỗi lứa đến hàng trăm nông tầm. Sau này chính De Bouchet cũng không thể giải thích được rằng vì sao từ chủ tướng đến tướng lĩnh và nghĩa quân toàn mặc quần áo sồi nhuộm nâu (dệt tay từ tơ tầm thô). Loại quần áo này có mắc vào gai cũng không rách, nhúng bùn đen lại rất bền và luồn lách trong rừng không dễ bị lộ, rất thích hợp với “*bọn giặc cỏ*”, cặp từ này bọn thực dân Pháp thường dùng để chỉ nghĩa quân Yên Thế...”

Các tổng lí trong vùng khi bị bắt buộc lên khu ao Chấn Kí (Nhã Nam) để nhận diện quân Đế Thám ở dạng bị bêu đầu trên 3 chiếc cọc tre, ai cũng nhận ra không phải đầu Đế Thám, bởi chúng đã đốt lem nhem râu tóc, trông như mặt người phù thủy. Nhưng ai cũng bảo: *Thưa Quan lớn, đúng cụ Đế Thám đấy ạ* cho yên thân, và giặc Pháp cần bình định điểm cuối cùng này trong nước, cũng chỉ cần có vậy!

Sau này chú ruột tôi kể lại rằng, đó là đầu ông sư chùa Lèo, người rất giống Đế



Thám, chính mẹ của Bouchet là không bắt được Để Thám thì chặt đầu sư chùa Lèo thế vào đem bêu, để ăn mừng chiến thắng.

Gần đây báo An ninh thế giới có rộ lên hàng loạt bài về việc đi tìm mộ cụ Để Thám của người cháu nội cụ là bà Hoàng Thị Hải, con gái đầu của ông Cả Phồn. Có một nhà tâm linh ở Hải Phòng viết thư về là *hằng đêm tôi thường trông thấy rất rõ một xác không đầu, cách mặt nước 1,7m, trong lớp bùn ở cái ao đằng sau chùa Lèo, gần cầu Gổ Yên Thế!*

Có lẽ điều này ứng vào câu chuyện bí mật khi xưa mà chưa có một nhà lịch sử cận đại nào giải thích được kia chăng?

Khi về vườn ở Ngọc Châu, ông tôi có đem theo hai con ngựa già và một đàn chó cùng với súng săn, cung nỏ làm kỉ niệm, nghe nói khi cụ Để Thám ốm nặng và qua đời trên căn gác nọ, ông tôi đã cho người con nuôi thân tín là ông Phổng đổ dốc ngược vào miệng cho mỗi con ngựa, một con bạch, một con ô, hai ống buồng nước mắ. Hai con ngựa uống xong lẫn ra, đem lột lấy da, gói thi hài vị tướng kiên cường bất khuất, con mảnh hổ của núi rừng Yên Thế vào trong hai tấm da đó, đem mai táng tại vườn nhà. Ông bảo là *người chiến sĩ tử thương phải bọc thân da ngựa*. Nếu điều này có thật, thì đây lại là một điều gì thật thiêng liêng của tình bạn, tình đồng đội, ít ai có được. Người chiến sĩ coi cái chết nhẹ như lông hồng, được đồng đội dùng gương giáo đào huyết, bọc thân trong da ngựa mà mai táng, không để lại dấu vết! Bởi người đó đã coi như làm xong trách nhiệm và được an nghỉ trong lòng đất của Tổ quốc mình! Cái dáng ngả xuống thật là đẹp của một vị anh hùng dân tộc, không gì có thể đẹp hơn! Thế xác toàn vẹn được *chôn vùi* trong mạch đất quê nhà, còn linh hồn, danh tướng được *chôn vùi* vào lòng thương mến kính phục của bạn bè và dân chúng cả vùng! Chúc danh ấy không gì có thể xóa bỏ và không ai lấy đi được. Ông nội tôi lấy có mở chợ Chũng, gần như cả trấn Kinh Bắc và miền thượng du, Thái Nguyên, Lạng Sơn kéo về tấp nập, suốt hai tuần liền mở hội lớn, đặc biệt là toàn làm cỗ chay, mọi người về hội, ai cũng ý thức được rằng mình về dự tang lễ ông Để, các bà giải thích: *Ông ấy mở hội để làm chay cho ông Hoàng!* Các cai đội binh lính của quân Nam triều và Pháp, cũng kéo về dự hội, nhưng không ai dám mở miệng điều gì. Sau này đọc hồi kí De Bouchet, quan Đốc lí Hải Phòng có đoạn *ngài* rất thắc mắc, khi *ngài* kinh lí qua vùng này. Tại sao gọi là mở chợ, mà vùng này bây giờ làm gì có chợ Chũng? Chợ Mọc, Chợ Chàng, Chợ Thặng, Chợ Bằng Cục thì còn, mà sao chợ Chũng không còn? Các quan địa phương chỉ dám bập bẹ thưa: *Bẩm quan lớn, chắc là đường sá đi lại khó khăn, lại mắc con ngòi nên chợ Chũng không thành*. Đến cái chết của một vị anh hùng còn gây ra sự khiếp đảm cho lũ giặc! Sau này cứ nhìn vào mắt những người như ông tôi, quan Toàn quyền Đông Dương phải cho đánh một con đường lớn, gọi là *đường cái tây* cắt qua thôn Làng Chũng thành ra Chũng Trong và Chũng Ngoài, và cho làm một chiếc cầu gỗ lim bền vững gọi là cầu Si, ngay ở đầu làng tôi! Hằng ngày bố trí lính cơ qua lại, diễu võng, theo dõi xem *chúng* có âm mưu gì không?" (Thân Đức Thi. *Thân Đức Luận - ông nội tôi*).

"Trong dân gian còn có thuyết cho cụ Hoàng mất ở nhà Thống Luận. Chính Lí Bát người thôn Làng Chũng là tay chân của Thống Luận trước kia, sau lấy con gái lớn Cả Trọng, nói rằng cụ Hoàng ốm chết về bệnh kiết trong những ngày sống ẩn dật cuối đời ở nhà Thống Luận. Trước khi cụ Hoàng tắt thở, Lí Bát cũng có mặt bên giường bệnh, cần nói thêm: Cả Phồn, con trai út cụ Hoàng, về sau cũng lấy con gái Thống Luận; bà Cả Phồn còn sống. Gia đình cụ Trần Văn Vẩn (ở làng Hữu Mục), anh em rể với cụ Hoàng - cụ vẫn lấy em bà Ba - cũng khẳng định như trên, v.v." (Nguyễn Đình Bưu. *Các mẩu truyện kể dân gian về cuộc khởi nghĩa Hoàng Hoa Thám lưu truyền trên đất Yên Thế*).

Gần đây, có nhà nghiên cứu còn công bố và xác nhận thông tin Hoàng Hoa Thám mất vào ngày 9-5-1913, được gia đình cụ Lí Loan ở Mai Trung - Hiệp Hòa chôn cất.

Về câu chuyện Để Thám mất vào ngày 9-5-1913, được gia đình cụ Lí Loan chôn cất, được kể lại như sau:

“Cụ Lí Loan tên thật là Nguyễn Văn Uyển, lí trưởng thôn Cẩm Xuyên, tổng Cẩm Bảo, huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang, vốn có mối thâm tình với Để Thám từ lâu. Theo lời kể của gia đình, vào cuối năm 1911, Để Thám và một số người đi theo đến nương nhờ nhà cụ Lí Loan để chuẩn bị vượt sông Cầu sang đất Phúc Yên nhưng do bến đò Cẩm Xuyên bị phong tỏa nghiêm ngặt nên đã phải dừng lại. Để phòng những con mắt do thám, Để Thám lúc này đang bị thương và hai thủ hạ đi theo được bố trí ăn ở ngoài nhà cầu Thầy Mai ở rìa đồng (nhà cầu này vốn dùng làm nơi nghỉ trưa cho người đi làm đồng và tuần canh) còn một số người khác đi theo được gia đình phân tán đi nhiều nơi khác. Hằng ngày, Để Thám và thủ hạ giả làm hành khất nên việc qua lại nhà cụ Lí Loan ít bị để ý.

Do bị thương nặng, lại tuổi cao nên mùa hè năm 1913 Để Thám mất tại nhà cầu Thầy Mai. Những người thân cận đưa xác cụ đến bên cây thông cổ thụ, cạnh một lối mòn, mai táng như thể một hành khất, không áo quan, không liệm, không lễ nghi để giữ bí mật.

Đầu những năm 2000, sau một đêm mưa lớn, đất ở khu này xưa ở cạnh gốc thông bị xói lở, làm lộ 2 đống xương chân người. Dân làng thấy vậy bèn cho đắp lại, kết hợp với chuyện xưa ai cũng cho rằng đó là xương cốt và nơi yên nghỉ của Để Thám nên đã dựng đền thờ bên cạnh. Dựng đền xong, trong khi đào đất để trồng cây đại một người dân đã phát hiện một chiếc liễn sành, liễn mang về nhà. Ông Trần Văn Lạng, khi đó là Phó Giám đốc Bảo tàng Bắc Giang kể lại:

“Ngày 24-12-2005 chúng tôi được các đồng chí Phòng Văn hóa-Thông tin huyện Hiệp Hòa cho biết ở xã Mai Trung có phát hiện ra một văn bản Hán Nôm có liên quan tới Hoàng Hoa Thám - Người anh hùng dân tộc đã từng chống Pháp ngót 30 năm trên núi rừng Yên Thế. Theo các đồng chí ở huyện thì việc phát hiện là do dân tìm thấy ở một chiếc liễn cổ, sự việc chưa rõ thế nào, nên muốn chúng tôi xem.

Chiều cùng ngày, đoàn chúng tôi đã tới thôn Tân Lập, xã Mai Trung và tới hiện trường phát hiện ra văn bản trên. Ông Nguyễn Văn Sửu, người phát hiện đã có mặt tại đó. Ở đây xưa vốn là đồi hoang, sau được trồng thông nên gọi là đồi thông, dân ra ở thành xóm, gọi là xóm Tân Lập, nay là thôn Tân Lập. Năm 2003, tại khu hiện trường này, người ta phát hiện ra một chiếc tiểu có xương cốt đặt trong một gò đất nhỏ. Theo dân truyền, chỗ ấy xưa, năm 1913 cụ Để Thám thất thế, chạy về đó rồi mất ở đồi này và được chôn giấu ở đây. Do việc phát hiện ngôi mộ và có truyền tích nên sau đó dân đã cho lập ngôi đền thờ cụ Để Thám bên cạnh mộ. Đền có quy mô nhỏ, có ban thờ và ảnh Hoàng Hoa Thám.

Ông Sửu cho biết, tháng 8-2005, ông xin được cây đại để đem trồng bên mộ và đền. Do chọn chỗ trong cây đã phát hiện ra chiếc liễn úp ngược xuống đất. Chiếc liễn thực ra là chiếc lon sành thời Mạc. Theo ông Sửu, tuần tự xếp đặt trong liễn như sau (theo sự úp ngược liễn):

- Trên cùng là đáy liễn. Tiếp theo là tới một lớp lá dầu đã khô. Tiếp đến là hai tờ giấy một tờ có chữ được gấp lại. Hai tờ giấy này được đặt trong lòng chiếc đĩa con phượng (thời Lê) và ốp chặt vào đáy liễn. Lá chèn xung quanh. Tiếp đó là lớp cát khô, sau đó là lớp vữa (vôi + cát) chèn chặt lớp cát lại. Tiếp đến là hai chiếc đĩa thời Nguyễn có vẽ lòng, một chiếc có vẽ 3 con cá chép, một chiếc có vẽ 4 con cá chép. Cả hai đều được trát vữa chặt để khỏi tuột. Khi phát hiện, cũng có chụp ảnh hiện trường. Song bộ ảnh này hiện cho mượn nên chưa lấy về được. Sự việc được báo lên xã, xã cho cán bộ xuống thu nhận và lập biên bản, lưu các hiện vật lại. Lúc chúng tôi đến xem xét, Ủy ban Nhân dân xã cho đem các hiện vật này tới thôn Tân Lập để khảo cứu sơ bộ.

Qua xem xét, chúng tôi thấy nội dung tờ giấy bàn to (cỡ lớn hơn khổ giấy A4) trên

có viết chữ Hán Nôm. Chữ đẹp, rõ ràng, cỡ chữ lớn và một số chữ nhỏ. Đại thể nội dung văn bản như sau:

*Cờ nghĩa bao năm nay lỗ vận*

*Hậu thế nghìn năm ai biết không?*

*Yên ngựa nghi vào đây lòng đất*

*Thế sự Hoàng Hoa ai rõ chẳng?*

*Một nghìn chín trăm mười ba, tháng năm ngày mồng chín*

**Loan”**

Sau khi xem xét văn bản, chúng tôi có đặt vấn đề tại sao văn bản chôn dưới đất lại lưu được lâu thế, hoặc có gì không đúng. Tuy thế chúng tôi cũng ghi nhận tình cảm của dân thôn Tân Lập đối với người anh hùng dân tộc Hoàng Hoa Thám”.

Ngoài những chỉ dẫn kể trên, còn có người nói, khi Hoàng Hoa Thám qua đời được nghĩa quân đưa đi chôn ở Dốc Cùn (Hòa Bình), Tam Điệp (Thanh Hóa) nhưng không chỉ ra thời điểm cụ thể, chỉ biết là sau *Sự kiện Hồ Lầy*.

Vũ Kim Biên trong bài viết “về chiến thắng núi Sáng và những ngày cuối cùng của thủ lĩnh nghĩa quân Hoàng Hoa Thám” còn cho biết:

“Về cái chết của Đề Thám, trong một số cuốn sách, giáo trình đều cho biết ông bị một tên nội phản, tay sai của Lương Tam Kỳ giết hại. Trong đợt sưu tầm tài liệu Đề Thám tại các làng như Làng Cường, Đồng Quế, Văn Trục, Nhạo Sơn, Tam Sơn vừa qua, nhân dân địa phương đã cung cấp cho chúng tôi biết một số chi tiết như sau: Ma Văn Sơn vốn có sức khỏe lạ thường, giỏi võ nghệ, là con nuôi của Lương Tam Kỳ (Kỳ đã từng chống Pháp, sau y làm tay sai cho địch) nên cũng quen biết Đề Thám và được ông rất tin cẩn. Trong thời gian này Đề Thám đang phải nương náu trong nhân dân để tránh sự truy lùng của Pháp và tìm cơ hội xây dựng lại phong trào kháng chiến (sau trận núi Sáng). Có lần ông đang ở Thanh La, Kim Trận (Tân Trào, Sơn Dương) thì Sơn mang thủ hạ đến thăm. Đến nơi Sơn cho thủ hạ của hãn cùng với nghĩa quân Đề Thám canh gác ở bên ngoài; Sơn và Đề Thám vào trong nhà hút thuốc phiện. Sơn bày mưu tiêm thuốc phiện cho Đề Thám hút thật say, bất ngờ đập chết ông, chặt lấy thủ cấp giấu kín trong áo, mang ra ngoài mà những người gác cổng không biết. Sơn nộp thủ cấp của Đề Thám cho Pháp và được địch tặng thưởng rất hậu.

Một nguồn tài liệu dân gian khác cho biết: Lê Văn Phúc và Ma Văn Sơn là con nuôi của Lương Tam Kỳ, được Kỳ giao nhiệm vụ tìm cách ám hại Đề Thám. Hai tên này đã giả danh mang lương thực của Lương Tam Kỳ gửi giúp Đề Thám trong những ngày ông đang phải gian nan, nguy khốn ở Thanh La, Kim Trận (Tân Trào, Sơn Dương) rồi bày mưu tiêm thuốc phiện cho Đề Thám hút thật say, chặt đầu ông nộp cho Pháp. Ma Văn Sơn và Lê Văn Phúc được Pháp trọng thưởng. Phúc được làm Tổng đốc, Sơn trở thành sĩ quan”.

Đinh Xuân Lâm và các tác giả trong *Hoàng Hoa Thám và phong trào nông dân Yên Thế* cũng ghi chú thêm:

“Về cái chết của vị thủ lĩnh nghĩa quân Yên Thế có nhiều giả thuyết khác nhau. Có tài liệu cho biết số thủ hạ Lương Tam Kỳ phái đến chỉ có hai chứ không phải là ba tên, có tài liệu lại cho biết Lương Tam Kỳ theo lệnh Pháp tìm cách mua chuộc hai thủ hạ thân tín của Đề Thám chứ không phải sai người nào tới. Chúng tôi cũng được nghe một số cụ già ở Yên Thế kể lại thì không phải Đề Thám bị sát hại vì tính cụ rất cảnh giác, địch khó hạ thủ được. Địch đã giết sư ông chùa Lèo vốn rất giống khuôn mặt Đề Thám, rồi tung tin đã giết được Đề Thám để yên lòng bọn tay sai, khoe khoang chiến công của chúng, đồng thời làm tan rã tinh thần ái mộ anh hùng của nông dân Yên Thế. Tuy nhiên giả thuyết này cũng chưa có gì làm căn cứ chắc chắn. Ở đây chúng tôi dựa vào nhiều tài liệu khác nhau để sơ bộ kết luận rằng địch đã bắt giết được Đề

Thám ngày 9-2-1913”.

Cuốn sách *Hoàng Hoa Thám (1836-1913)* ra mắt bạn đọc chưa lâu thì tác giả nhận được lá thư gửi từ Canada của một Việt kiều có nội dung dưới đây:

“Tôi xin tự giới thiệu tên tôi là Hoàng Hữu. Tôi là cháu nội của ông Hoàng Hoa Thám. Tôi viết lá thư này kính gửi tới ông vài dòng những gì tôi biết về cái chết của ông Hoàng và bà Ba Cẩn như sau:

#### 1) Về ông Hoàng Hoa Thám.

Không như mọi người lầm tưởng ông Hoàng Hoa Thám bị chặt đầu vào năm 1913. Ba cái đầu đó chính là 3 cái đầu của 3 tên phản bội đã chỉ điểm những nơi cất giấu lương thực và khí giới của ông ta. Ông ta đã đánh lừa quân Pháp lấy thưởng. Sau đó, ông ta đổi thành họ Nguyễn (gia đình tôi trước đây mang họ Nguyễn) và chuyển sang một tỉnh khác hoạt động. Tại đây ông ta đã mua 7 căn nhà gồm 6 căn 2 tầng và 1 căn 3 tầng ở gần chợ để cho các nghĩa binh đóng giả là những lao công ở. Ông ta còn mua rất nhiều đất vườn và ruộng để lấy lương thực nuôi nghĩa binh và lấy tiền mua khí giới. Ông ta định sẽ cùng cụ Phan Bội Châu sẽ tiếp tục khởi nghĩa. Chính vì vậy ông ta thường sang Trung Quốc gặp cụ Phan để tìm mua khí giới. Trong một lần từ Trung Quốc trở về Việt Nam, ông bị quân Pháp phục kích. Đây là trận chiến đấu cuối cùng của ông và ông đã hi sinh tại biên giới Việt Trung.

#### 2. Về bà Ba Cẩn.

Không như mọi người lầm tưởng bà Ba Cẩn nhảy xuống biển tự tử mất xác trên chuyến tàu chở đi Tân Thế Giới. Ông thử nghĩ xem: một thủ lĩnh được mọi người kính trọng với một tinh thần mạnh mẽ như vậy bà ta có tìm cái chết đơn giản như vậy không? Hoàn toàn không có. Mà sự thực là bà ta đã được những người bạn tù vận động những người áp giải là người Việt Nam tìm cách tổ chức cho bà ta trốn. Và họ đã giúp bà ta trốn thoát khi tàu còn gần bờ. Sau đó tàu chạy ra xa mọi người mới hô to có người tự tử để đánh lừa quân Pháp. Sau khi ông Hoàng Hoa Thám mất, bà ta còn biết giúp đỡ các gia đình nghĩa binh. Sau này bà ta mất vì tuổi già. Bà sống rất thọ. Hiện tại mộ hai ông bà được chôn cạnh nhau.

Tôi chỉ có vài dòng như vậy. Cuối thư kính chúc ông và gia đình mạnh khỏe”.

Mặc dù còn rất nhiều vấn đề cần được lí giải về những tình tiết được nêu ra trong bức thư này, chẳng hạn về những địa điểm cụ thể, việc bà Ba Cẩn làm thế nào trở lại được Việt Nam và tìm gặp được thủ lĩnh, ông Hoàng Hữu là con cháu của bà Ba Cẩn hay của người vợ nào của Hoàng Hoa Thám chẳng hạn. Mà ngay cả những vấn đề kể trên đã được giải đáp thì vẫn còn nhiều điều khác phải làm tiếp theo để minh chứng những gì được nêu ra đủ cơ sở tin cậy. Dù sao thì một tia hi vọng nữa đã lóe lên trên hành trình đi tìm sự thật về sự hi sinh và nơi an nghỉ cuối cùng của những người anh hùng.

Do độ mở về thời gian, không gian trong cái chết của Đế Thám nên trước khi đi vào một hướng tiếp cận mới, tác giả đã phác qua như trên những hướng tiếp cận đã được tiến hành trong hàng chục năm trở lại đây, có sự kết hợp giữa những ước đoán dân gian với khả năng tiếp cận tâm linh nhưng chưa mang lại kết quả như mong muốn.

Đế Thám đã hi sinh anh dũng và bất khuất. Ông hi sinh giữa lúc còn đang lo tính bao mưu đồ đánh đuổi hết lũ ngoại xâm, khôi phục nền độc lập, tự do cho đất nước. Sự hi sinh của ông đồng thời cũng là dấu chấm của cuộc khởi nghĩa Yên Thế. Nhiều bạn chiến đấu của ông còn có một dịp nổ súng vào kẻ thù, khi cuộc khởi nghĩa Thái Nguyên bùng nổ vào 4 năm sau đó.

Sự hi sinh của ông đã nhắc nhở chúng ta bài học cảnh giác sâu sắc đối với sự câu kết giữa đế quốc phương Tây và phản động trong và ngoài nước.

Đế Thám còn sống mãi trong lòng dân tộc và nhân loại:

*Ba mươi năm khắp núi rừng*

*Danh ông Đế Thám vang lừng núi sông.*

## ĐÁNH GIÁ VÀ LUẬN BÀN

1. Sinh trưởng trong một gia đình mấy đời thoát li đồng ruộng ở vùng nông thôn Hưng Yên đồng sâu nước cả, cha và ông đều là thầy đồ, mẹ và bà là thợ thủ công tài khéo, cả hai thế hệ đều giàu lòng thương nước, yêu dân nhưng lại phải li tán rời bỏ quê hương... đó là những điểm cốt yếu tạo nên một Hoàng Hoa Thám của buổi thiếu thời. Chính ngay trên mảnh đất Yên Thế, Hoàng Hoa Thám đã lớn lên trong bão táp, phong ba, khiến Phan Bội Châu cũng phải ngậm ngùi: *quan lớn người mới sinh ra đã lại mất cha, mẹ thì nghèo khó lưu lạc tới đây nương tựa vào nhà họ Hoàng; sáu tuổi mẹ chết, cha nuôi cũng chết, bơ vơ cô cút, đi ở chăn trâu, không có khả năng đi học*. Vậy mà, từ tấm bé, những tư chất của một con người toàn tài, vũ dũng vô song đã sớm bộc lộ với sức mạnh của rồng, của hổ qua những trò trận giả của lũ trẻ trâu, qua sự ân cần chu đáo trong hành xử của một ông vua mục đồng trên khắp nẻo đồi của làng Chè, thôn Làng Chũng. Ý chí hợp quần sớm xuất hiện bên cạnh sở thích ưa trận mạc, đấu vật, bắn cung đã tạo ra một tiểu thủ lĩnh Hoàng Hoa Thám ngay trong đám bạn cày thuê, cuốc mướn hoặc trong những phút giây nao nức của các buổi hội làng. Những đồng niên cùng trang lứa ấy, về sau đều thành những *đầy tớ chân trong*, những *nội đao* của vị *chân tướng quân* trên đất rừng Yên Thế.

Thời gian vùn vụt trôi đi. Thu vào trong nghĩ suy và tầm nhìn của Hoàng Hoa Thám là bóng câu của Thánh Quát ở Sơn Tây, của Cai Vàng ở Yên Thế. Phải chăng, trong những sục sôi của tháng ngày năm *Nhâm Tuất có loạn Cai Vàng* ấy, Hoàng Hoa Thám đương độ 26-27 tuổi đã có dịp *cắm gươm ôm súng* rong ruổi cùng vợ ngựa vợ chồng người thủ lĩnh đầy tài thao lược mà tả xung hữu đột khắp mặt trận Bắc Ninh, Hải Dương, Hưng Yên, Tuyên Quang, Hưng Hóa. Những trải nghiệm qua một thời chinh chiến đã giúp Hoàng Hoa Thám-Đề Dương được đứng trong hàng ngũ nghĩa quân Đại Trận chống lại triều đình, trong đội ngũ *Phấn dũng quân* của Đề đốc Trần Xuân Soạn đi đánh Pháp tại Hà Nội nhân sự *biến Bắc Kỳ, Quý Dậu-1873*, để được *thỏa vọng ước “rắn lòng cứu nước, quyết chí dựng cờ”*.<sup>459</sup>

Rời xa những *tướng mạnh quân hùng, oai lẫm liệt khiến giặc tan thù diệt*<sup>460</sup>, Hoàng Hoa Thám-Đề Dương trở lại Yên Thế, tiếp tục công việc vừa đánh đuổi Thanh phi, vừa rào làng lập ấp chiến đấu. Chưa tròn 10 năm, giặc Pháp lại đem quân xâm lược Bắc Kỳ lần thứ hai. Hoàng Hoa Thám đã qua cái tuổi *tứ thập nhi bất hoặc*, vợ con đầm ấm nhưng sẵn sàng bỏ gánh gia đình cùng Bá Phúc, người đã ở vào cái tuổi *ngũ thập tri thiên mệnh* vài năm và Thân Đức Luận vừa bước qua cái tuổi đôi mươi, sát cánh cùng Cai Kinh mộ quân tiến về nơi *“Kinh xưa khói mịt mù”*.<sup>461</sup>

Trở lại căn cứ Đồng Nai trên đất Hữu Lũng, Hoàng Hoa Thám lúc này đã là Đề Thám, đón nhận lời kêu gọi của vua Hàm Nghi vào mùa thu năm 1885 hăng hái hướng về miền Trung tham gia vào phong trào Cần Vương, ngang đường được Phan Đình Phùng tiếp đón và hội kiến, lại cùng Bá Phúc chia tay Thân Đức Luận, trở về Yên Thế để mộ tướng, hợp quân. Chưa bao giờ vùng đất ở phía bắc Hà Nội lại sôi động như lúc này, đến nỗi *Annuaire de l'Indochine Francaise 1909* (Niên giám xứ Đông Pháp 1909) phải kêu lên: “Từ thời kì đó trở đi, duy chỉ còn các toán An Nam một mình làm chủ vùng Yên Thế dưới sự chỉ huy của nhiều thủ lĩnh hỗn hợp: Bá Phúc, Đề Năm, Đề Thám, Đề Huỳnh”.

Bằng tầm nhìn và tài thao lược của Đề Thám, nghĩa quân Yên Thế đã nhanh chóng chuyển từ lối dàn quân trên những đối trọc ứng chiến với quân Pháp để lui vào những vùng lầy lội, rậm rạp lập nên những cứ điểm bí mật ở Hồ Chuối, Đồn Hom, Bãi Mét, làng Vàng, làng Nứa và quay xuống củng cố các làng chiến đấu Thế Lộc, Dương Sặt, Luộc Hạ, Cao Thượng, Khê Hạ; tổ chức tấn công đồn binh Tỉnh Đạo, tỏa xuống tấn công thị xã Bắc Ninh, Nghĩa Liệt, Bể Nội, Hà Châu.

Đến giữa năm 1888, uy tín của Đề Thám ngày càng lớn. Nhiều tốp nghĩa quân từ Bãi Sậy-

Hưng Yên và Đồng Nai-Hữu Lũng bị kẻ thù đàn áp dữ dội đã tràn lên Yên Thế. Đại hội Đình Thép vào ngày rằm tháng 7 năm Mậu Tý (22-8-1888) đã kịp thời cử ra Bộ chỉ huy tối cao với Bá Phúc là Tổng thống quân vụ, Đề Năm là Tả dực tướng quân, Đề Thám là Hữu dực tướng quân - hay như ông tự xưng là Thống lĩnh binh tướng Ninh-Thái, Tổng chỉ huy tiền quân hoặc Tiền thắng quân Nhuệ võ Đề đốc quân vụ Bắc Lạng. Kể từ đây, Yên Thế trở thành trung tâm đầu não của phong trào kháng Pháp, thu hút tất cả các căn cứ xung quanh như Tam Đảo, Bảo Lộc, Lục Ngạn, đúng như Trịnh Nhu và Đinh Xuân Lâm nhận định:

“Phong trào Yên Thế mặc dù vẫn giữ được tính độc lập của nó trước bao sự biến đổi về tư tưởng chính trị và phương pháp đấu tranh của các xu hướng yêu nước ở Việt Nam từ cuối thế kỉ XIX đến đầu thế kỉ XX, nhưng nó không phải là một phong trào biệt lập, càng không phải là cô lập. Phong trào Yên Thế đã đặt quan hệ với nhiều phong trào yêu nước và nhiều tầng lớp xã hội, một phần do nghĩa quân chủ động kiến lập, một phần do các tổ chức và các phong trào yêu nước tìm đến với nghĩa quân. Vào cuối thế kỉ XIX trong lúc nhiều cuộc khởi nghĩa nông dân nhanh chóng hòa nhập với phong trào Cần Vương chống Pháp, thì trái lại phong trào Yên Thế lại là nơi tiếp nhận nhiều cánh quân Cần Vương từ nhiều nơi kéo về, tiêu biểu là cánh quân Bãi Sậy của Cả Tuyền (con trai của Nguyễn Thiện Thuật) và cánh quân của Đội Văn. Đồng thời nghĩa quân Yên Thế cũng đi tới nhiều địa phương để xây dựng lực lượng và địa bàn hoạt động như Vĩnh Yên, Phúc Yên. Hoạt động sôi nổi đó bắt đầu từ khi Hoàng Hoa Thám được suy tôn là thủ lĩnh cao nhất của phong trào. Bọn thực dân Pháp cũng thấy rõ sự thật này: “Trở thành chủ soái, ông ta (tức Hoàng Hoa Thám) đã thu nạp lại những dư đảng của những đám giặc đã rã đám do những cuộc hành binh của chúng ta, đặc biệt là đám quân... của Cai Kinh. Ông ta củng cố lại các cứ điểm, tranh thủ sự ủng hộ của dân chúng (*Histoire militaire de l'Indochine*).

Phong trào Yên Thế có được một vị trí trung tâm như vậy là do đội ngũ lãnh đạo và nghĩa quân giữ vững ý chí chiến đấu kiên cường, bất khuất và sử dụng nghệ thuật đấu tranh khôn khéo trước sự đàn áp khốc liệt và tàn bạo của thực dân Pháp; trong lúc đó hầu hết các phong trào yêu nước khác cùng thời đều bị dập tắt. Thế đứng bất khuất ấy của Yên Thế đã có sức hấp dẫn kì diệu đối với các tầng lớp nhân dân ta vốn có truyền thống yêu nước nồng nàn, sẵn sàng hi sinh cho nền độc lập dân tộc. Yên Thế cũng trở thành niềm tin, là chỗ dựa và là lực lượng phối hợp của những người yêu nước Việt Nam đang tìm cách thực hiện mục tiêu yêu nước. Mặt khác, nghĩa quân Yên Thế lại biết chủ động vượt qua sự vây hãm của địch để đến với các tầng lớp nhân dân, thiết lập mối quan hệ rộng rãi với các xu hướng yêu nước và cách mạng Việt Nam đương thời. Nhờ đó nghĩa quân đã nhận được sự ủng hộ của nhân dân và của các lực lượng yêu nước”.<sup>462</sup>

Một nhân tố hết sức quan trọng và mang tính quyết định nữa là, từ khi Bá Phúc trở thành lãnh tụ tối cao giương cao ngọn cờ Cần Vương tại Quân thứ Song Yên thì chẳng bao lâu ông lại trở thành linh hồn của phong trào giúp vua cứu nước đang phát triển rầm rộ khắp khu vực phía bắc tỉnh Bắc Ninh, phía nam tỉnh Thái Nguyên. Từ một cuộc khởi nghĩa nông dân tự phát, phong trào Yên Thế mang đậm tính chất Cần Vương. Chính gia cảnh, uy tín xã hội, khả năng tập hợp và cuốn hút lực lượng đã tạo thế vững chắc để Bá Phúc thực thi trọng trách Tổng thống Quân vụ mà phong trào trao gửi.

Sau những hoạt động nhộn nhịp của nghĩa quân Yên Thế từ cuối năm 1888 đến xuân hè năm 1889, quân địch đã huy động lính khố xanh của hai đồn Bể Nội, Bích Động có sự hỗ trợ của lực lượng lính khố xanh điều từ thị xã Bắc Ninh, tấn công dữ dội vào hai làng chiến đấu Dương Sắt và Thế Lộc. Ở đâu kẻ thù cũng gặp phải sự ác cảm với người Pháp, nên không thể dò tìm được căn cứ của nghĩa quân qua các lí trưởng cũng như dân làng. Hơn thế nữa, Yên Thế còn trở thành điểm thu hút mạnh mẽ đối với Đội Văn cùng nhiều thủ lĩnh và hàng trăm nghĩa sĩ cũ của phong trào Bãi Sậy mong muốn sát cánh cùng Đề Năm-Đề Thám đánh đuổi hết lũ dã man phương Tây ra khỏi xứ Bắc Kì. Tại vùng Bảo Lộc, Cai Biều-Tổng Bưởi cũng tấn công giặc Pháp ở nhiều nơi để mở đường kéo sang Yên Thế.

Trước những sự kiện dồn dập xảy ra vào đông xuân 1889-1890, Đề Thám đã đưa một lực lượng hơn 500 nghĩa quân phô trương thanh thế ở Luộc Hạ, đánh bại một lực lượng hơn 300 lính khố xanh ở trước làng Cao Thượng vào cuối tháng 4-1890.



Từ tháng 11-1890 đến tháng 3-1892, thực dân Pháp đã tung vào chiến trường Yên Thế hàng ngàn quân, hàng chục đại bác và cả tàu chiến phong tỏa sông Thương, lần lượt do Thiếu tướng Godin, Trung tá Winckel Meyer, Đại tá Frey, Thiếu tướng Voyron chỉ huy ồ ạt tấn công trở lại Cao Thượng, Luộc Hạ; mở 4 chiến dịch đánh vào Hồ Chuối và chiến dịch chà đi xát lại hệ thống phòng thủ sông Sỏi. Đại tá Frey, người chỉ huy trực tiếp 4 chiến dịch đánh vào Hồ Chuối, tác giả của *Pirates et rebelles au Tonkin* xuất bản ở Paris ngay trong năm 1892, đã viết:

“Sát ngưỡng cửa thành nội của tỉnh Bắc Ninh và chạy dài rộng theo hướng Bắc, bắt đầu một miền cư dân đông đúc nhất, đất đai màu mỡ nhất nhưng đồng thời cũng loạn lạc nhất của xứ Bắc Kỳ - đó là miền Yên Thế.

Kể từ ngày quân đội ta bắt đầu chiếm đóng và ngay trong thời kì hiện nay, tiếng súng của những đoàn quân của chúng ta thường vang dội ở đây và sự nghiêm trọng của những thất bại mà một số đoàn quân của chúng ta phải chịu đựng, chứng tỏ mức độ vững chắc và sức chống đỡ của những toán quân phiến loạn hoặc những toán thổ phỉ đang bóc lột quấy nhiễu vùng này. Thực vậy, chỉ tính riêng trong quãng thời gian từ tháng 6-1890 đến tháng 6-1891, miền Yên Thế đã gây tổn thất cho quân đội chúng ta ít nhất là 3 Đại úy, 7 Trung úy và hơn 100 binh sĩ bị giết, bị thương hoặc bị chết vì những bệnh tật họ mắc phải trong khi chiếm đóng vùng này (số sĩ quan bị giết hoặc chết do bị thương: các Đại úy De Guigné và Goulas, các Trung úy Camilatos, Plat, Blaise, Bestagne; chết do mắc bệnh ở Yên Thế: Đại úy Connétable, các Trung úy Loubéré và Poulain; bị thương: Trung úy Brégai).

Hồ Chuối, Cao Thượng, làng Sặt, Phú Khê... là những tên làng ở miền Yên Thế thường được nêu lên trong các bản thông cáo quân sự từ Đông Dương đưa về cho chúng ta, và mới gần đây ngày 21-9-1891, chính cạnh một trong những làng ấy, một sĩ quan thủy quân lục chiến, Trung úy De Vathaire, đã ngã xuống vì những viên đạn của bọn cướp ấy, sau khi đã hô to: Nước Pháp muôn năm! Tiếng hô tóm tắt những tư tưởng cao cả, lòng yêu nước nồng nàn của tất cả những người đã hi sinh cuộc đời của mình ở những nơi xa xôi vì vận mệnh cao cả và vinh quang của nước Pháp”.<sup>463</sup>

Ngay từ những ngày mới tập hợp dưới cờ đại nghĩa, nhiều thủ lĩnh và nghĩa quân Yên Thế đã thể hiện tài năng bắn bách phát, bách trúng của mình. Nhưng mũi tên, hòn đạn của họ thường chỉ dành cho quân xâm lược. Theo chủ trương của Hoàng Hoa Thám, đối với binh lính người Việt trong hàng ngũ quân Pháp phải tìm mọi cách để kêu gọi họ bỏ súng lại hàng, chạy sang hàng ngũ nghĩa quân. Những tài liệu của người Pháp như *Pirates et rebelles au Tonkin* của Đại tá Frey đã ghi lại khá đầy đủ và trọn vẹn, trung thực nội dung những lời binh vận được phát ra từ phía nghĩa quân, của các bản tuyên cáo do Hoàng Hoa Thám đứng tên gửi Bộ chỉ huy đội quân xâm lược nêu rõ tính chất chính nghĩa của phong trào và sức mạnh của những người yêu nước. Các danh hiệu *Tiểu đoàn Vô địch*, *Tiểu đoàn Quyết thắng*, *Tiểu đoàn Tinh nhuệ* mà các tập nghĩa quân được ban tặng đã tạo thêm sức mạnh lớn lao, tức khắc nơi chiến hào. Trong hơn 1 tháng chiến đấu trên mặt trận Hồ Chuối (9-12- 1890 - 11-1-1891), quân Pháp đã phải đối đầu với một lực lượng “đông đảo, trang bị đầy đủ, thiện chiến, có quyết tâm chống lại người Pháp để bảo vệ lãnh thổ mà họ cho là tài sản chính đáng của mình, chiến đấu với một lòng dũng cảm, sự kiên trì, lòng tin tưởng vào sự bền vững và tính kiên cố của căn cứ”<sup>464</sup> đã giáng cho địch nhiều đòn chí mạng. Họ tiến hành cuộc đấu tranh không hề đơn độc vì được nhân dân trong vùng và nghĩa sĩ “xa cách 3-4 ngày đường đều hết sức góp phần của mình vào công việc chung là chống lại người nước ngoài”.<sup>465</sup>

Thực dân Pháp đã từng phải thán phục tài năng quân sự trác việt của Hoàng Hoa Thám trên mặt trận Cao Thượng-Luộc Hạ hồi đầu tháng 11-1890: “Người chỉ huy các toán giặc ở Yên Thế có một trí óc thông minh khác thường: trong khi chỉ để một nhóm rất nhỏ cố thủ kiên cường ở Cao Thượng làm thất bại cuộc tấn công của đạo quân chính của chúng ta, thì các toán quân nhiều hơn được tập hợp lại nhằm đè bẹp quân của Đại úy Tétard với quân số rất ít bằng một cuộc tấn công quy mô lớn”.<sup>466</sup>

Tại Hồ Chuối, bằng 4 chiến dịch ngắn - 4 trận công đồn kéo dài hàng tháng, người Pháp lại nhận ra rằng, những phẩm chất quân sự quý báu đó còn có ở cả đội ngũ nghĩa quân, dù là

người Thổ, Cao Lan hay người An Nam, những người như vậy chẳng bao lâu sẽ tiếp thu được nhiều tài năng cho cá nhân, làm cho họ trở thành một địch thủ không thể coi thường. Ngay cả những nghĩa quân không may sa vào tay giặc, dù bị tra tấn dã man họ đều tỏ ra thản nhiên và kiên quyết không trả lời những câu hỏi.<sup>467</sup>

Sau hơn 7 năm đối đầu với Đề Nắm-Đề Thám và nhân dân Yên Thế, thực dân Pháp tìm mọi cách lung lạc, mua chuộc những thủ lĩnh đã mệt mỏi, ham hưởng thụ và lôi kéo những người dân - những người đã từng là nòng cốt trong những đội nghĩa binh, những người đã nổi dậy chống lại chính quyền chuyên chế - tham gia vào hàng ngũ bình định và tảo thanh của họ, lập ra các chiến đoàn với các ưu thế hơn hẳn: thông thạo địa phương, quen với khí hậu, chiến đấu bằng phương thức riêng, sống tần tiện, biết cách giấu mình, hành động mưu trí. Điều này cũng có nghĩa là, từ đầu năm 1892, các đạo quân Pháp sẽ được phiên chế vừa với những người An Nam điểm dặm ở vùng xuôi, những người An Nam tảo bạo ở miền núi vừa với những người lính có nguồn gốc châu Âu. Đại tá Galliéni - cha đẻ của chiến thuật *vết dầu loang* - chẳng bao lâu đã có trong tay những đạo quân có sức chịu đựng bền bỉ kì lạ, nhu thuận dễ uốn nắn. Tuy nhiên, họ chỉ đạt được một số mục đích như gây ra cái chết của thủ lĩnh Đề Nắm bằng sự bội phản của Đề Sắt, dụ hàng một số nghĩa quân - trong đó có cả sự trá hàng của một số người. Hoàng Hoa Thám vẫn tỏ ra kiên cường trong buổi lễ tế cờ ở đình làng Đông (Việt Yên) đúng vào ngày 1-11 năm Nhâm Thìn (19-12-1892), rồi sau đó buộc người Pháp phải giảng hòa, nộp tiền và giao cho nghĩa quân cai quản 4 tổng thuộc vùng Yên Thế vào cuối năm 1894, đập tan chiến dịch quy mô do đích thân Đại tá Galliéni chỉ huy vào cuối năm 1895, xây dựng căn cứ mới ở Tam Đảo vào năm 1896, bắt tay với Kì Đồng khi ông ta đem hàng ngàn dân phu lên khai khẩn đất hoang ở Yên Thế trong năm 1897. Trong một báo cáo gửi Bộ trưởng Bộ Thuộc địa Pháp ngay sau khi Kì Đồng bị bắt, Toàn quyền Doumer không thể nào giải thích được việc tồn tại của Hoàng Hoa Thám rồi tự đặt ra câu hỏi: *Thực tế có vẻ như khó hiểu! Chỉ có một nhóm quân nổi loạn, cho dù chúng khôn ngoan và thiện chiến, làm sao chúng có thể chống cự với chúng ta có trong tay những lực lượng phối hợp hùng mạnh và đủ loại phương tiện đàn áp!* Và Doumer quyết định chấm dứt cuộc nổi loạn này bằng bất cứ giá nào, đích thân cùng Chỉ huy trưởng Đạo quan binh thứ nhất Lefevre, Công sứ Bắc Giang Quennec đi thị sát Yên Thế rồi trở về Hà Nội để nghị các giáo sĩ Tây Ban Nha làm trung gian lôi kéo Đề Thám *quy thuận*.

Đánh giá về vai trò và con người Hoàng Hoa Thám đối với khởi nghĩa Yên Thế và sự nghiệp giải phóng dân tộc, Tôn Quang Phiệt đã đúng khi viết rằng:

Nói về chí khí bất khuất, về lòng yêu nước và căm thù giặc thì các vị tiền liệt này đều đáng cho chúng ta khâm phục và noi gương. Nhưng cũng vì hoàn cảnh lúc bấy giờ mà mỗi cuộc nổi dậy như thế chỉ duy trì được một thời gian tương đối ngắn, không làm cho địch bị thiệt hại nhiều và gây tin tưởng sâu sắc cho nhân dân được.

Chỉ có Hoàng Hoa Thám bắt đầu đánh Pháp khi Pháp đặt chân lên địa phận Bắc Ninh cho đến trước Chiến tranh thế giới lần thứ nhất (1913) mới có tin là đã bị giặc giết.

Trong thời gian hơn 30 năm Pháp đã tấn công nghĩa quân Đề Thám hàng trăm trận, bị thiệt hại cũng đến mấy trăm người. Ngoài khổ đỏ, khổ xanh, lính cơ, lính đồng, là những hạng người mà nghĩa quân vốn không chủ tâm giết, bị chết một số khá đông, còn sĩ quan quân lính Pháp bỏ xác lại trên đất Yên Thế và các nơi khác không phải là ít. Các nghĩa địa rải rác trên đất Yên Thế và các nơi khác còn lưu lại nhiều kỉ niệm đau đớn cho thực dân. Trong những trận đánh, Pháp đã có khi huy động từ 1.000 đến 2.000 quân với khí giới tối tân có cả đại pháo và dưới sự lãnh đạo của những tướng tá có tiếng, trong đó có Galliéni sau này là một trong những Đại tướng nổi tiếng trong Chiến tranh thế giới lần thứ nhất.

Thực dân Pháp cũng đã nhiều lần phải dùng ngoại giao mà thương lượng giảng hòa với Đề Thám. Những kẻ chủ mưu thương lượng không phải những nhân viên thường, mà là Thống sứ Bắc Kỳ, Toàn quyền Đông Dương, Khâm sai Nam triều. Trong thời kì giảng hòa thì Đại lí Pháp tại Nhã Nam đi lại đồn Phồn Xương nhiều hơn là Hoàng Hoa Thám thân hành đến Nhã Nam luôn luôn có quân lính mang súng đi theo bảo vệ. Còn Đại lí Pháp vào đồn thì không được mang khí giới mà lại bị kiểm soát chặt chẽ. Còn việc mời Đề Thám đi Bắc Giang hay đi Hà Nội thì không bao giờ ông chịu nghe lời. Thế thì Đề Thám quả là một lực lượng mà thực dân phải e dè,

phải coi trọng, phải chiều chuộng nữa là khác”.<sup>468</sup>

Trần Huy Liệu và các tác giả *Tài liệu tham khảo cách mạng cận đại Việt Nam*, tập 2 đánh giá:

“Cụ Thám là một người can đảm phi thường. Cái can đảm ấy đã được chứng thực trong nhiều trận chiến đấu khốc liệt cùng những ngày gian khổ góm ghê. Theo lời thuật lại thì cụ vừa chỉ huy vừa xung phong đi đầu trong những trận đánh. Khẩu hiệu của cụ là không được phí một viên đạn. Mỗi khi quân giặc xông tới, cụ cùng nghĩa quân thường thủ hiểm một chỗ, bình tĩnh đợi giặc lao vào vừa tầm súng mới bắn. Mà đã bắn là ít khi chệch. Dưới sự rèn luyện của cụ, nghĩa quân Yên Thế đã nổi danh là bắn giỏi, làm cho quân Pháp phải kinh hồn. Truyền thống ấy kéo dài mãi đến cuộc khởi nghĩa Thái Nguyên sau này tỏ ra ở mấy nghĩa quân Đề Thám còn sót lại.

Cụ Thám còn có nhiều mưu trí, quyền biến. Cách dùng binh của cụ cũng tài. Đó là những kinh nghiệm chiến đấu của bản thân qua bao nhiêu trận đối phó với quân thù vừa đông vừa mạnh hơn nhiều lần.

Đối với quân và dân, cụ Thám đã gây được nhiều thiện cảm. Cụ yêu thương các tướng tá xung quanh và các tướng tá cũng rất trung thành với cụ. Người ta kể lại: một lần, một người tâm phúc và thiện xạ của cụ là Cồn bị tử trận, cụ thương khóc và bỏ ăn đến mấy ngày. Những ngày hòa bình, cụ thường mời các hào lí và dân chúng quanh vùng vào sơn trại dự những cuộc ăn uống vui chơi, cụ cũng thường đến dự các bữa giỗ của các nhà thân cận.

Nói tóm lại thì bước đường chiến đấu của người anh hùng Yên Thế là đầy chông gai và gian khổ. Đã bao lần giặc Pháp huy động đại quân đến với những khí giới sắc bén hơn và những tay chỉ huy nhà nghề, nhưng rồi chúng lại bị thua nhục nhã trước ý chí sắt đá của cụ”.

Đình Xuân Lâm và các tác giả *Hoàng Hoa Thám và phong trào nông dân Yên Thế* ca ngợi và đánh giá:

“Xuất thân là một nông dân nghèo khổ, Đề Thám tuy giàu chí căm thù giặc và bền gan chiến đấu, nhưng không sao tránh khỏi nhãn quan hẹp hòi cô độc, bắt nguồn từ phương thức sản xuất lạc hậu. Việc từ chối không thu nạp vào hàng ngũ nghĩa quân những sĩ phu yêu nước và những người có bầu nhiệt huyết giết giặc cứu nước thuộc các tầng lớp khác, mà Đề Thám thường gọi là *những người áo dài*, là một biểu hiện rõ rệt nhất của khuynh hướng hẹp hòi cô độc đó. Lực lượng vũ trang của nghĩa quân vì thế mà phát triển rất chậm, ngay cả trong những năm dài đình chiến là thời cơ thuận lợi nhất. Cũng do khuynh hướng hẹp hòi cô độc mà Đề Thám đã coi nhẹ việc phối hợp với các phong trào yêu nước chống Pháp khác đang ngày một sôi nổi trong toàn quốc, và việc phát triển lực lượng và cơ sở yêu nước sang các tỉnh khác. Trong giai đoạn đầu, Đề Thám chẳng những đã không liên lạc phối hợp được với hoạt động của Phan Đình Phùng trong Trung, mà ngay ngoài Bắc thì cuộc khởi nghĩa Yên Thế cũng chỉ bó hẹp trong phạm vi địa phương nhỏ hẹp, hầu như không có liên hệ gì với các phong trào khác. Sang giai đoạn sau thì tuy có tiếp xúc với Phan Bội Châu, dung nạp nghĩa sĩ Trung Kỳ, nhưng Đề Thám vẫn không nhận thức được bước biến chuyển của tình thế để gắn liền hoạt động vũ trang của mình với các phong trào mới như Đông Kinh Nghĩa Thực, Đông Du. Còn những nhóm nghĩa quân nhỏ được phái sang Đông Triều, Vĩnh Yên, Phúc Yên, Thái Nguyên... cũng không gây được thành tích đáng kể trong việc gây cơ sở trong nhân dân và phát triển lực lượng và hoạt động vũ trang. Kết quả là đến khi Yên Thế bị giặc Pháp đại tấn công, nghĩa quân buộc phải phân tán lực lượng sang các vùng lân cận, nhưng vì không có cơ sở vững vàng, lại thêm giặc Pháp ráo riết truy kích bao vây, cuối cùng các nhóm nghĩa quân đành phải lục đục kéo về địa bàn hoạt động cũ là Yên Thế. Tình huống ấy đã ảnh hưởng lớn đến tinh thần chiến đấu của tướng tá và binh sĩ nghĩa quân, gây một tâm trạng hoang mang dao động trong đội ngũ. Mà ngay sức ủng hộ của nhân dân Yên Thế đến giai đoạn này, do sự khủng bố ác liệt, chính sách chia rẽ thâm độc cùng thủ đoạn tuyên truyền xảo trá của quân thù, cũng đã bị suy giảm rất nhiều. Chính vì vậy, các nhóm nghĩa quân lần lượt bị tiêu diệt ngay trên đường về, hoặc mới về tới Yên Thế đã bị bao vây và tan rã. Nếu nghĩa quân Đề Thám coi trọng việc xây dựng và phát triển cơ sở rộng rãi sang các địa bàn hoạt động lân cận thì còn có thể kéo dài cuộc chiến đấu, gây cho giặc Pháp nhiều thiệt hại hơn nữa.

Ngoài ra còn một nguyên nhân khác quan khác không kém quan trọng làm cho phong trào Đề Thám, sau non ba mươi năm bền bỉ đương đầu với giặc, cuối cùng phải tan rã. Trong giai đoạn này, tình hình thế giới đã có nhiều điểm bất lợi cho một cuộc khởi nghĩa có tính chất địa phương như cuộc vũ trang đấu tranh của nông dân Yên Thế. Trên thế giới, tư bản chủ nghĩa đã bước sang giai đoạn đế quốc chủ nghĩa và đang bành trướng với một tốc độ khủng khiếp. Mặc dù chúng không ngớt mâu thuẫn xâu xé lẫn nhau, nói chung đây là một thời gian ổn định để chúng thi nhau giành giật thị trường, củng cố những nơi đã chiếm cứ. Đối với đế quốc Pháp ở Việt Nam nói riêng thì tới đầu thế kỉ XX, căn bản chúng đã hoàn thành cuộc bình định quân sự và là thời kì đẩy mạnh khai thác thuộc địa, củng cố chính quyền thực dân. Cho nên không nói chi đến phong trào Văn Thân lúc trước đã tàn từ lâu, ngay các phong trào có tính chất tư sản của thời kì này như Đông Du, Đông Kinh Nghĩa Thục, trước sức khủng bố gắt gao của quân thù, cũng đang trải qua những giờ phút khó khăn nhất”.

Học giả Văn Quang thì cho rằng:

“Tất cả sự nghiệp của Hoàng Hoa Thám mới xem tưởng chừng như không có gì đáng kể so với toàn bộ cuộc kháng chiến anh dũng từ 1862 nhưng thực ra Đề đốc họ Hoàng mới là dũng tướng trong thời quốc gia bĩ cực.

Ông là con út của phong trào, đấu tranh trong một tình thế đã trở thành tuyệt vọng. Dù không có một đường lối chính trị rõ ràng đúng đắn ông vẫn cầm cự được dẻo dai hơn 20 năm, và với tài thao lược quân cơ ông lại còn đánh cho địch nhiều đòn khá nặng đến chính những kẻ thù lĩnh đối địch ông cũng phải thán e dè kính nể ông”<sup>469</sup>.

Văn Tạo bổ sung thêm:

“Toàn bộ tiến trình cuộc khởi nghĩa Yên Thế cho thấy: về *thời gian khởi nghĩa*, đó là lúc phong trào Cần Vương đang vùng lên đợt cuối cùng rồi lắng xuống, thất bại; cuộc khai thác thuộc địa thứ nhất của thực dân Pháp bắt đầu, việc cướp đất diễn ra tàn bạo, khiến mâu thuẫn giữa đế quốc Pháp và nông dân Việt Nam càng sâu sắc. Trong tình hình ấy ngọn lửa đấu tranh vũ trang của dân tộc không bao giờ bị gián đoạn, về *điều kiện khởi nghĩa*, đã kế thừa trực tiếp được địa bàn cũng như lực lượng và kinh nghiệm chiến đấu của các đội nghĩa quân như Cai Kinh, Đề Năm..., có được căn cứ địa, vừa thủ hiểm, vừa khai thông; tiến có thể công, thoái có thể thủ, lại vừa có thể tiếp xúc được rộng rãi với nông dân miền Bắc, nghĩa sĩ ba kì. Về *tinh thần chiến đấu*, gan dạ, anh hùng, mưu trí, thao lược kể từ buổi đầu quyết chiến cho đến khi bị thất thế quyên sinh. Ý chí bất khuất của cụ (tức Hoàng Hoa Thám) đã làm cho cụ có thể chiến đấu dẻo dai được với quân thù... Vừa chỉ huy, vừa xung phong đi đầu trong những trận đánh... Cái can đảm ấy đã được chứng thực trong nhiều trận chiến đấu khốc liệt, cùng những ngày gian khổ ghê gớm.

Nhìn tổng quát toàn bộ quá trình diễn biến của cuộc khởi nghĩa, nghĩa quân Yên Thế đã thực hiện đánh lâu dài, vừa đánh vừa đàm, đàm rồi lại đánh. Mặt hạn chế của nghĩa quân là nặng về phòng ngự, nhẹ về tiến công. Trong khởi nghĩa vũ trang, nguyên tắc hàng đầu phải liên tục tiến công, bởi vì, chỉ có liên tục tiến công cuộc khởi nghĩa mới mong mở rộng địa bàn, mở rộng lực lượng, duy trì và tăng cường được sức mạnh để vươn lên giành thắng lợi ngày càng to lớn hơn, vững chắc hơn... Tuy vậy, cũng phải thấy đây chỉ là một cuộc khởi nghĩa cục bộ, gần như lẻ loi trong một tương quan lực lượng quá chênh lệch, cho nên cái chính vẫn là phải thủ hiểm, chống càn. Nếu có tiến công mở rộng được địa bàn thì cũng không giữ được đất ngoài vùng thủ hiểm”<sup>470</sup>.

Nguyễn Thế Anh cho rằng:

“Từ năm 1892 trở đi, chỉ có Hoàng Hoa Thám tiếp tục chiến đấu chống Pháp mà thôi. Cho đến năm 1897, từ căn cứ Yên Thế của ông, Hoàng Hoa Thám chiếm Bắc Giang, Thái Nguyên, Hưng Hóa. Ba lần quân Pháp vây bắt, nhưng cả ba lần con hùm xám Yên Thế đều thoát được cả. Nhờ vậy, Đề Thám đã nổi tiếng và Chính phủ bảo hộ đã phải thương lượng với ông: năm 1897, để đổi lấy sự cai quản một lãnh thổ gồm 22 làng trong vùng Yên Thế, Đề Thám chịu đặt khí giới. Phải đợi đến năm 1909, sau khi tổ chức xong hệ thống đường sá và đồn binh, Chính phủ bảo hộ mới lại tìm cách diệt Đề Thám. Bị bao vây và bị phản bội, Hoàng Hoa Thám bị bắt

năm 1913. Cái chết của ông chấm dứt giai đoạn chống Pháp bằng khí giới”.

Những nhận định trên của Tôn Quang Phiệt, Văn Quang, Nguyễn Thế Anh, và Văn Tạo, tôi cho rằng không sai nhưng vẫn có cảm giác là các tác giả chưa đặt Hoàng Hoa Thám cũng như phong trào Yên Thế vào đúng bối cảnh lịch sử và nhiều sự việc xảy ra từ cuối thế kỉ XIX, đầu thế kỉ XX được đo bằng tầm thước của những năm 50, 60 của thế kỉ XX.

**2. Khởi nghĩa Yên Thế** là một phong trào đấu tranh vũ trang, bùng nổ trước nguy cơ xâm lược do thực dân Pháp tiến hành với mục đích bảo vệ nền độc lập, tự do của đất nước đã nhanh chóng chuyển hóa thành phong trào giải phóng dân tộc bắt nguồn từ sức mạnh của lòng yêu nước nồng nàn, tinh thần thượng võ, sự gắn bó sâu sắc với lịch sử và phong tục tập quán của cha ông, không biết nép mình chịu làm thân nô lệ cho bất kì một kẻ xâm lược nào, và những phẩm chất cao đẹp của Đề Năm-Đề Thám cùng những nghĩa quân kiên cường, quả cảm của đất rừng Yên Thế.

Cuộc khởi nghĩa Yên Thế lúc đầu nổ ra trong một địa bàn nhỏ hẹp, sau đó chuyển lên vùng rừng núi thuộc tổng Hữu Thượng, lực lượng nòng cốt thường trực khoảng 60 người, còn vài trăm người trà trộn vào dân trong vùng, hễ có lệnh là tập hợp ngay.

Sự có mặt của Đề Thám, Bá Phúc trong cuộc khởi nghĩa Yên Thế đã tạo nên một diện mạo mới cho phong trào, kể từ tháng 12-1885. Đó là một bước ngoặt thực sự chấm dứt thời kì tự phát của một phong trào nông dân, chuyển sang phạm trù giải phóng dân tộc. Ý thức xây dựng khu căn cứ được hình thành và thực hiện với một hệ thống đồn lũy (Hố Chuối, Khám Nghè, Hom, Vòng Đông, Hang Sọ, Bãi Mết...) cùng một hệ thống làng chiến đấu kiên cường (Sắt, Luộc Hạ, Cao Thượng, Phú Khê, Khê Hạ...). Thế chân vạc bảo vệ, nương tựa nhau hoàn chỉnh với ba trung tâm: Yên Thế do Bá Phúc-Đề Năm-Đề Thám chỉ huy, đồng thời là trung tâm đầu não của phong trào; Tam Đảo do Thống Luận, Thống Ngò, Thượng Lắm, Đề Công, Đề Nguyên chỉ đạo, là hậu cứ an toàn cho cuộc khởi nghĩa; Bảo Lộc do Cai Biều, Tổng Bưởi đóng giữ với vai trò vỏ bọc và mối dây liên hệ với cuộc khởi nghĩa Cai Kinh ở Hữu Lũng và Lưu Kỳ ở Lục Ngạn.

Thanh thế của cuộc khởi nghĩa Yên Thế nhờ vậy mà vang dội. Khi kẻ thù đưa vào cuộc chiến binh hùng tướng mạnh thì Yên Thế được đón thêm các nghĩa quân của Đội Văn, của Cả Tuyển từ Bãi Sậy sang; của Đề Bảo, Từ Tôn Hậu từ Hữu Lũng xuống. Nhiều ông cử, ông tú từ trong Nghệ Tĩnh, nhiều bà con người Mường Thanh Hóa, người Dao ở Tuyên Quang, người Tày ở Lạng Sơn cũng về đây tụ họp. Nhiều binh lính rời bỏ hàng ngũ kẻ thù hoặc tự nguyện làm việc theo sự chỉ đạo của nghĩa quân. Nhiều thương nhân gửi gạo, gửi tiền lên Yên Thế. Lại có những thợ thủ công vốn làm nghề hàng mã ở Lạc Thổ (Thuận Thành), rèn sắt ở Đông Xuất, Quế Nham, thợ gỗ ở Phù Khê... cũng về đây tụ nghĩa. Tất cả, đều cùng một mục đích là đánh đuổi ngoại xâm.

Hơn thế, phong trào Yên Thế còn cuốn hút cả một lực lượng đại diện cho khuynh hướng cách mạng tư sản đương thời vào chung trận tuyến. Không ít sĩ phu của Đông Kinh Nghĩa Thực đã cùng tham gia vào Khởi nghĩa Hà thành, hoặc có chân trong các hội do Đề Thám lập ra như Trung châu ứng nghĩa hội, Hoàn sơn đạo. Có hàng chục người quê ở Tiên Hải, Tiên Hưng, Kiến Xương (Thái Bình) cũng lên Yên Thế hoặc quyên góp tiền bạc mua súng đạn gửi cho nghĩa quân.

Từ trước đến nay, có nhiều ý kiến bàn luận về phạm trù này nhưng chưa thống nhất. Đó là do xuất phát điểm của các tác giả hoàn toàn khác nhau và cũng do khối lượng tư liệu mỗi người sử dụng khác nhau.

Các tác giả *Hoàng Hoa Thám và phong trào nông dân Yên Thế* cho rằng: “Đất nước bị chiếm, chủ quyền quốc gia bị xâm phạm, từ một người nông dân tự do trở thành thân phận nô lệ đó là lí do đầu tiên thúc đẩy nông dân Yên Thế tham gia nghĩa quân. Nay lại thêm ruộng đất bị chiếm đoạt, đang cày cấy tự do trên mảnh đất của tổ tiên, bỗng trở thành tá điền, nông dân Yên Thế cũng như nông dân khắp nước, trước vì mối thù dân tộc mà tham gia đánh Pháp thì nay càng kiên quyết đứng vào hàng ngũ nghĩa quân để giành giật lại ruộng đất thân yêu do cha ông để lại”.

Chúng tôi không phủ nhận phong trào Cần Vương và khuynh hướng tư sản đã có những ảnh



hưởng nhất định đến phong trào Yên Thế, nhưng chia cuộc khởi nghĩa thành hai giai đoạn như các tác giả thì không thật ổn, khó chấp nhận.

Ông Nguyễn Văn Kiệm trong tác phẩm *Phong trào nông dân Yên Thế chống thực dân Pháp xâm lược (1884-1913)* cũng cho rằng khởi nghĩa Yên Thế là một phong trào nông dân tự phát, và cho rằng tính chất này bao trùm suốt 30 năm tồn tại của cuộc khởi nghĩa. Trước hết là vì ông coi Yên Thế là một thế giới hoàn toàn biệt lập, đóng kín, ngoài vòng pháp luật, người dân ưa thích tự do. Vậy làm sao họ gấn bó quyền lợi mọi mặt đối với đất nước và dân tộc? Chúng ta sẽ giải thích như thế nào những sự việc như ngay từ khi thực dân Pháp mới đánh chiếm Bắc Kỳ lần thứ nhất (1873) Hoàng Hoa Thám đã có mặt trong đội quân của Lãnh binh Trần Xuân Soạn, khi thực dân Pháp đánh Hà Nội lần thứ hai (4-1882) thì Hoàng Hoa Thám, Bá Phúc, Hoàng Bá San đã lên Hữu Lũng gia nhập cuộc khởi nghĩa Cai Kinh, và đến lúc Pháp mon men tới Phủ Lại để đánh chiếm Bắc Ninh (3-1884) Thống Luận, Thống Ngò, Đề Công, Đề Nguyên, Thượng Lãm đã rời quê hương Yên Thế lên xây dựng căn cứ ở Tam Đảo còn Cai Biểu rời Hiệp Hòa đến nhen nhóm phong trào ở Bảo Lộc.

Nguyễn Văn Kiệm tỏ ra có lí khi phản bác luận điểm cho rằng nguyên nhân trực tiếp và chủ yếu dẫn đến khởi nghĩa là sự tước đoạt ruộng đất của các điền chủ người Pháp.

"Phần lớn các tác giả đi trước đều ít nhiều đã đề cập tới vấn đề này và hầu như đã thống nhất với nhau cho rằng việc cướp đoạt ruộng đất của các điền chủ Pháp ở trung du Bắc Kỳ, và nhất là ở Yên Thế, là nguyên nhân trực tiếp và chủ yếu của khởi nghĩa Yên Thế.

Song những tài liệu mà chúng tôi sưu tầm được, nhất là những tài liệu về việc cướp đoạt ruộng đất của thực dân Pháp ở trung du Bắc Kỳ và ở Yên Thế, tài liệu về thành phần nghĩa quân Yên Thế, khiến chúng tôi rất băn khoăn về kết luận trên đây của các tác giả.

Cho tới nay, chúng ta đều nhất trí rằng cuộc chiến đấu chống Pháp của nhân dân Yên Thế đã bắt đầu từ năm 1884, khi Brière de l'Isle cho quân càn quét vùng này vào tháng 3 năm 1884. Ngay trong cuộc càn quét đó và các cuộc càn quét trong những năm tiếp theo, quân Pháp đã chạm súng với nhiều toán vũ trang khác nhau ở Yên Thế do các thủ lĩnh khác nhau cầm đầu mà sau này chúng tôi mới biết rõ tên tuổi và địa bàn hoạt động của họ như Đề Năm, Đề Sắt, Thống Luận, Bá Phúc, Đề Chung, Đề Thuật, Đề Dương (tức Đề Thám) v.v.

Cuộc xung đột vũ trang ở đây diễn ra liên tục, ngày càng gay gắt và chỉ dịu đi phần nào vào năm 1895 khi Đề Thám giảng hòa lần thứ nhất với thực dân Pháp. Trong tình hình như vậy, việc cướp đoạt ruộng đất ở đây của thực dân Pháp không thể thực hiện được. Chỉ từ sau năm 1895, nhất là từ sau năm 1897, năm Đề Thám giảng hòa lần thứ hai với thực dân Pháp, thì việc cướp đoạt ruộng đất của chúng ở Yên Thế mới diễn ra ồ ạt.

Những tài liệu về ruộng đất do thực dân Pháp để lại cho biết đồn điền của điền chủ Pháp được thành lập sớm nhất ở Yên Thế là đồn điền Thomé (năm 1894). Còn các đồn điền khác của điền chủ Pháp như Tartarin, Chesnay, Gillard chỉ được hình thành từ sau năm 1897, Tartarin có 2 đồn điền, một được nhà nước công nhận chính thức vào ngày 10-12-1913, một vào ngày 18-5-1909. Còn 3 đồn điền của Chesnay và 1 đồn điền của Gillard đều được nhà nước chính thức công nhận vào năm 1911<sup>471</sup>. Ngày mà các đồn điền được nhà nước chính thức công nhận cũng là ngày mà các điền chủ phải đóng thuế cho nhà nước sau 3 năm hoặc 5 năm thực sự khai phá.

Như vậy, việc chiếm đất của các điền chủ Pháp nói trên ở Yên Thế chỉ có thể diễn ra sau năm 1897, tức là hàng chục năm sau các hoạt động vũ trang chống Pháp của nghĩa quân Yên Thế. Vì thế, theo chúng tôi việc chiếm đất của các điền chủ Pháp ở đây không thể là nguyên nhân trực tiếp, chủ yếu của cuộc khởi nghĩa [...].

Theo chúng tôi, nên tìm nguyên nhân trực tiếp của cuộc khởi nghĩa Yên Thế bằng việc nghiên cứu hoàn cảnh lịch sử cụ thể của vùng này vào thời gian trước và trong khi Pháp đặt chân tới đây, không nên áp đặt một nguyên nhân được suy ra từ quan điểm có tính khái quát về nông dân và vấn đề ruộng đất".<sup>472</sup>

Khi bàn về tính chất của cuộc khởi nghĩa, quan điểm của chúng tôi gần với ý kiến của ông Nguyễn Văn Kiệm cho rằng:



“Có người cho rằng trong quá trình phát triển cuộc khởi nghĩa Yên Thế, tính chất của nó có sự chuyển biến: từ khởi đầu cho đến hết thế kỉ XIX, khởi nghĩa Yên Thế mang tính chất phong kiến; sang đầu thế kỉ XX, do chịu ảnh hưởng của phong trào cách mạng theo xu hướng tư sản, cuộc khởi nghĩa này nằm trong phạm trù của cách mạng theo xu hướng tư sản”.<sup>473</sup>

Ông Trần Huy Liệu (*Mấy điểm cần đi sâu vào cuộc khởi nghĩa Yên Thế*), Trần Kiên (*Trao đổi một số ý kiến về tính chất phong trào nghĩa quân Yên Thế*) lại cho rằng cuộc khởi nghĩa Yên Thế từ đầu cho đến khi kết thúc vẫn nằm trong phạm trù phong kiến.<sup>474</sup>

Còn ông Nguyễn Công Bình (*Tính chất cuộc khởi nghĩa Yên Thế*) cho rằng khởi nghĩa Yên Thế không mang tính chất phong kiến, cũng không mang tính chất tư sản, mà chỉ là một cuộc đấu tranh tự phát.<sup>475</sup>

Với những hiểu biết thu nhận được thêm về cuộc khởi nghĩa, chúng tôi chưa thỏa mãn với những nhận định trên đây, xin trao đổi, thảo luận thêm mấy vấn đề sau:

Trước hết, cần xác định rõ ranh giới giữa hai khái niệm “phạm trù lịch sử” (phạm trù phong kiến, phạm trù tư sản) và “tính chất lịch sử” (tính chất phong kiến, tính chất tư sản, tính chất tự phát).

Chúng tôi cho rằng giữa hai khái niệm ấy có mối liên hệ thống nhất với nhau, song không thể đồng nhất.

Để cập tới một phạm trù lịch sử nào đó là nói tới một thời đại lịch sử, trong đó tiến trình lịch sử chịu sự chi phối của một hình thái kinh tế- chính trị nào đó đã được định hình, theo chiều hướng là các tiến trình lịch sử ngày càng mang nội dung thống nhất với nội dung của hình thái kinh tế-xã hội đó và tiến tới mang một tính chất lịch sử (chủ yếu là tính chất giai cấp) phù hợp. Đó là một quy luật khách quan. Song trong thực tế lịch sử lại thấy có trường hợp khi một hình thái kinh tế-chính trị nào đó tuy đã được định hình, kéo theo sự thay đổi về mặt phạm trù của các tiến trình lịch sử, thì không nhất thiết mọi tiến trình lịch sử đều đồng loạt và tức thời thay đổi ngay tính chất để phù hợp với phạm trù. Hoàn toàn có tình hình là tuy phạm trù lịch sử của thời đại đã thay đổi, song vẫn tồn tại những tiến trình lịch sử, những sự kiện lịch sử nào đó còn giữ nguyên tính chất của phạm trù cũ, hoặc chuyển biến rất chậm chạp; lại có thể có khả năng nảy sinh tiến trình lịch sử, hoặc sự kiện lịch sử đã mang trong nó một tính chất mới không còn thuộc phạm trù lịch sử hiện đang chi phối xã hội. Do đó, khi xét tính chất của một tiến trình lịch sử hay một sự kiện lịch sử, nếu không có sự phân biệt cho rõ mối liên hệ nói trên, chúng ta rất dễ phạm sai lầm áp đặt hoặc ngộ nhận. Vận dụng nhận thức này vào việc xác định tính chất của khởi nghĩa Yên Thế, không thể cho rằng vì nó nằm trong phạm trù lịch sử nào đó thì mặc nhiên cũng phải mang tính chất lịch sử cho phù hợp với phạm trù lịch sử đó.

Phương pháp đúng đắn nhất để xác định tính chất của một sự kiện lịch sử, theo chúng tôi là khảo sát và làm sáng tỏ ý thức, tư tưởng chi phối sự kiện lịch sử đó thể hiện trong ý thức tư tưởng của bộ phận lãnh đạo và nhất là trong nội dung của sự kiện lịch sử đó, dựa trên những tài liệu lịch sử cần và đủ, có độ tin cậy cao.

Trong việc xác định tính chất của khởi nghĩa Yên Thế, một số tác giả đã dẫn ở trên dường như chưa chú ý lắm tới những yêu cầu này.

Trước hết, các tác giả đã dựa nhiều vào sự phân tích mâu thuẫn dân tộc, quan điểm về vấn đề ruộng đất ở một nước nông nghiệp, những biến đổi về kinh tế, xã hội ở nước ta lúc bấy giờ, để từ đó suy ra tính chất của cuộc khởi nghĩa hơn là đi thẳng vào nghiên cứu nội dung cụ thể của cuộc khởi nghĩa trong quá trình phát triển của nó.

Đồng thời, các tác giả cũng chưa thật đủ chặt chẽ, nghiêm khắc trong việc giám định các tài liệu lịch sử. Có nhiều tài liệu rất đáng hoài nghi đã được các tác giả sử dụng như là những thông tin đáng tin cậy.<sup>476</sup>

Những lí lẽ mà Nguyễn Văn Kiệm đưa ra đều có tính thuyết phục và có nhiều điểm chúng tôi rất đồng tình. Tuy nhiên khi đi vào những vấn đề cụ thể thì những dẫn chứng lại rất thiếu tính thuyết phục, chẳng hạn các vấn đề về địa bàn bùng nổ của cuộc khởi nghĩa, vấn đề Đảng

Nghĩa hưng, vấn đề chủ trương thủ hiểm để làm chúa tể một giang sơn nhỏ hẹp của Hoàng Hoa Thám v.v.

- Về địa bàn bùng nổ của cuộc khởi nghĩa Yên Thế, ông viết rằng, “như chúng ta đã biết, cái nôi sinh ra cuộc khởi nghĩa là vùng Yên Thế Thượng, một vùng đất hoang vu chưa được khai phá. Đây là nơi tá túc của nhiều toán giặc Khách, nhiều toán thổ phỉ thường xuyên cướp phá các vùng lân cận. Đây cũng là nơi cho nông dân lưu tán hoặc đang bị truy đuổi đến ẩn náu và sinh sống từ những năm 60, 70 của thế kỉ XIX. Ở đây, họ cùng nhau khai phá đất hoang để trồng cấy, kiếm lâm sản, sống lẫn lộn với bọn giặc Khách, bọn thổ phỉ. Để chống lại ách áp bức, sự truy đuổi của chính quyền cũng như chống lại sự cướp bóc, tàn phá của giặc cướp, những người nông dân lưu tán đến cư ngụ ở đây đã phải lập những đội vũ trang tự vệ, những làng chiến đấu. Năm 1878, nhà Nguyễn đã xây thành Tỉnh Đạo, gần Nhã Nam để từ đó tổ chức các cuộc hành quân bình định vùng này, song không thành công. Vì thế, vùng đất đó đã nổi tiếng là đất “nghịch”, một vùng đất thiếu an ninh nhất ở Bắc Kỳ lúc bấy giờ. Tôn Thất Thuyết, người được triều đình cử đi tiêu phỉ ở đây, trong một tờ sớ tâu lên Tự Đức đã viết:

*Lạng Giang nhất đới, tổng thị đạo uyên,*

*Địa giai tặc tẩu, dân giai tặc binh.*

Tạm dịch:

*Lạng Giang một dải tất cả đều là hang ổ của bọn cường đạo.*

*Đất là đất của giặc, dân là quân của giặc.*

Như vậy, trước khi thực dân Pháp đặt chân đến vùng Thượng Yên Thế, nơi đây đã là một vùng đất có một cư dân phức tạp, chủ yếu là nông dân lưu tán các loại. Họ chọn nơi đây làm nơi cư trú và đã công khai chống lại triều đình. Do đó nó mang tính chất một cuộc khởi nghĩa thường xuyên của nông dân lưu tán cư trú ở Yên Thế.

Khi thực dân Pháp đến bình định vùng này, các toán vũ trang ở đây cũng chống lại chúng như họ đã từng chống lại triều đình nhà Nguyễn trước đó để bảo vệ miền đất tự do của họ.

Như thế có thể nói rằng nguyên nhân trực tiếp, chủ yếu của khởi nghĩa Yên Thế không phải là do việc cướp đoạt ruộng đất của các điền chủ Pháp, mà chủ yếu là do nhu cầu tự vệ của nông dân lưu tán cư trú ở đây, nhằm giữ vùng đất này như là một vùng đất ngoài pháp luật, không chịu sự kiểm soát của bất kì chính quyền nào. Nhu cầu đó dường như xuyên suốt toàn bộ cuộc khởi nghĩa và chi phối toàn bộ hành động của họ. Tất nhiên, động cơ yêu nước chống Pháp - kẻ thù chung của dân tộc - của nghĩa quân Yên Thế để bảo vệ độc lập dân tộc cũng là một động cơ không thể loại bỏ của cuộc khởi nghĩa. Song theo chúng tôi, qua quá trình theo dõi cuộc khởi nghĩa này thì động cơ thứ nhất vẫn là động cơ chủ đạo và xuyên suốt” [Nguyễn Văn Kiệm. *Phong trào nông dân Yên Thế chống thực dân Pháp xâm lược (1884-1913)*].

- Về Đảng Nghĩa hưng của Đề Thám, ông Kiệm cho rằng, “về sự kiện này, nguồn tài liệu duy nhất là cuốn *Cầu Vồng - Yên Thế* của Trần Trung Viên, phụ trương của *Ngo báo* năm 1935. Đó chỉ là một dạng tiểu thuyết dã sử, song tác giả đã dành tới 45 trang ( tr. 70-115) để nói về đảng này. Câu chuyện được trình bày theo lối truyện trinh thám. Đó là một Hội kín, muốn vào Hội “chỉ biên tên hiệu và phải nộp 50 đồng bạc” là được. Hội viên chủ yếu của Hội là những nữ binh của Đề Thám do bà vợ Ba của ông chỉ huy. Đảng này đã đứng ra tổ chức vụ đầu độc lính Pháp ở Hà Nội năm 1908 v.v. Chúng tôi đã bỏ công tìm tòi và đối chiếu với các nguồn tài liệu khác, song không thấy có nguồn tài liệu thứ hai nào nhắc tới sự kiện này, và chúng tôi đã không coi đó là thông tin có độ tin cậy” [Nguyễn Văn Kiệm. *Phong trào nông dân Yên Thế chống thực dân Pháp xâm lược (1884-1913)*].

- “Về sự tham gia của nghĩa quân Yên Thế vào vụ đầu độc lính Pháp ở Hà Nội năm 1908. Nguồn chính tài liệu này là cuốn *Agitations antifrancaises dans les Pays*

*d'Annam de 1905 à 1918* (Những hoạt động bài Pháp ở xứ An Nam từ 1905 đến 1918) của .Sở Mật thám Đông Dương được biên soạn dựa vào hồ sơ riêng của Sở và của Tòa Đại hình Hà Nội. Trong chương nói về vụ đầu độc lính Pháp ở Hà Nội năm 1908, cuốn sách đã trình bày việc nghĩa quân Yên Thế có tham gia vào sự kiện này thông qua một số nhân vật như Đồ Đảm, Hai Hiên... Tài liệu cũng dẫn chứng Đề Thám lấy danh nghĩa Cường Để cho người vẽ phát văn bằng, cờ và hiệu lệnh khởi nghĩa; ông còn phao tin có quân từ nước ngoài về phối hợp hành động với binh lính người Việt để khởi nghĩa. Khi đối chiếu với cuốn *Histoire militaire de l'Indochine* của Bộ Tổng tham mưu Pháp, xuất bản năm 1927, chúng tôi thấy các tác giả của cuốn sách này lại không hoàn toàn thừa nhận kết luận nói trên của Sở Mật thám. Trong sách có đoạn viết: “Cuộc điều tra đã phát hiện thấy có sự tham gia của Đề Thám vào các âm mưu nổi loạn, nhất là âm mưu gần đây (tức vụ đầu độc lính Pháp ở Hà Nội năm 1908 - N.V.K. chú thích), nhưng nếu sự tham gia của vị thủ lĩnh già này được chứng minh, thì cuộc điều tra cũng xác nhận một cách chắc chắn rằng Đề Thám không phải là người chủ mưu. Những kẻ chủ mưu thật sự chính là những người An Nam đang trốn tránh ở Nhật Bản và có liên lạc thường xuyên với các Hội kín ở Đông Dương” (tr. 202). Các tác giả đã không chú ý tới tài liệu này, mà chỉ sử dụng tài liệu của Sở Mật thám và tài liệu của Trần Trung Viên để khẳng định vai trò của Đề Thám trong vụ đầu độc lính Pháp ở Hà Nội năm 1908 là chưa thật chặt chẽ trong việc giám định tính chất chính xác và tính trung thực của tài liệu” [Nguyễn Văn Kiệm. *Phong trào nông dân Yên Thế chống thực dân Pháp xâm lược (1884-1913)*].

Ở đây, Nguyễn Văn Kiệm đã bị nhầm lẫn về cả không gian lẫn thời gian.

Vào thời điểm trước khi thành lập tỉnh Bắc Giang (10-1895), khái niệm Yên Thế Thượng, Yên Thế Hạ là hết sức mơ hồ vì khi đó huyện Yên Thế gần như nằm ở vùng trung du bán sơn địa, với 8 tổng (Vân Cầu, Lan Giới, Nhã Nam, Mục Sơn, Quế Nham, Yên Lễ, Tuy Lộc Sơn và Yên Thế) chia ra hơn 40 xã. Khi đó, *tổng Ngọc Cục* - nơi Hoàng Hoa Thám trưởng thành - còn thuộc huyện Yên Dũng; *tổng Hữu Thượng* - nơi có căn cứ Hồ Chuối - và *tổng Hương Vĩ* vẫn thuộc huyện Hữu Lũng. Sau khi tỉnh Bắc Giang được thành lập các tổng trên của Yên Dũng, Hữu Lũng mới sáp nhập vào tạo ra khái niệm Yên Thế Thượng (Hữu Thượng, Hương Vĩ, Yên Thế) và Yên Thế Hạ (8 tổng còn lại).

Kể từ khi cuộc khởi nghĩa Yên Thế bùng nổ cho đến năm 1890, địa bàn hoạt động của nghĩa quân hầu như chỉ diễn ra ở Yên Thế Hạ. Thủ lĩnh và hầu hết lực lượng tham gia phong trào đều là những người có nhiều đời sinh cơ lập nghiệp ở Yên Thế Hạ và Yên Thế Thượng. Thành phần nghĩa quân vào khoảng năm 1910 mà ông Nguyễn Văn Kiệm đưa ra căn cứ theo danh sách những người bị bắt, ra hàng của Công sứ Bắc Giang, Thống sứ Bắc Kỳ thực ra đều là những thủ lĩnh thuộc giai đoạn cuối của phong trào, không đại diện cho đa số thành phần của nghĩa quân Yên Thế.

Nhầm lẫn đã khiến Nguyễn Văn Kiệm đưa ra khái quát về thành phần và nguồn gốc xuất thân của họ như sau: “Nghĩa quân Yên Thế gồm những người thân trong gia đình Đề Thám như bà vợ ba Đặng Thị Nho, Cả Trọng, Cả Dinh, Cả Huỳnh, Cồn, Cả Can; những nghĩa quân tin cẩn, đã đi theo Đề Thám từ lâu, đã được thử thách và tỏ rõ sự trung thành gắn bó với Đề Thám như: Cai Cờ, Cai Mễ, Cai Sơn, Ba Biều, Quản Hậu, Phó Tráng, Khán Lộc, Bếp Thủy, Khôi, Ba Hen, Ba Chí, Ngân, Thức, Tẩn, Sỏi, Hai Dế (tức Hai Xuân), Thế, Đồ Ba, Hai Roan, Hai Rũa... những người từ các cuộc khởi nghĩa khác bị thất bại, tìm lên Yên Thế để nương náu, có người gia nhập vào nghĩa quân Yên Thế, có người ở một thời gian rồi đi nơi khác. Bộ phận nghĩa quân quan trọng nhất là thuộc hai nhóm đầu. Phần lớn những người này đều là người ở địa phương Yên Thế hoặc các huyện lân cận khác ở Bắc Giang. Lược qua danh sách các nghĩa quân trong hồ sơ lưu trữ số 56.316 của Phủ Thống sứ Bắc Kỳ, có thể thấy rõ điều này. Trong danh sách số 1 ghi tên 20 người bị bắt vì nghi tòng phạm, có 4 người ở Bắc Giang, danh sách số 2 có 28 người tham gia khởi nghĩa bị bắt giam ở Nhã Nam thì có 16 người ở Yên Thế; danh sách số 3 có 7 người thì 6 người ở Bắc Giang, danh sách số 4 có 82 người thì 44 người ở Bắc Giang. Đặc biệt hồ sơ lưu trữ số 56.284 ghi tên 35 người thì phần lớn là quê ở Yên Thế”.<sup>477</sup>

Chúng ta nên nhớ rằng, khi nổ ra cuộc khởi nghĩa Yên Thế, Bá Phúc đã hơn 60 tuổi, Đề Thám-Đề Nắm đều gần 50 tuổi, còn trẻ nhất như Thống Luận cũng là 21 tuổi. Tuy nhiên, Đặng Thị Nho, Cả Trọng, Cả Dinh, Cả Huỳnh, Cồn, Cả Can và nhiều người khác mới 7-8 tuổi, thậm chí mới sinh hoặc chưa sinh. Họ chưa thể có chân trong hàng ngũ nghĩa quân trong những năm 80, thậm chí những năm 90 của thế kỉ XIX được.

Trong khi dẫn giải, ông Nguyễn Văn Kiệm cũng nhầm lẫn khái niệm mà Tôn Thất Thuyết dùng. Lạng Giang ở đây là chỉ toàn phủ Lạng Giang (gồm tới 6 huyện: Yên Dũng, Lục Ngạn, Hữu Lũng, Bảo Lộc, Yên Thế, Phượng Nhãn) rộng tới vài ba ngàn km<sup>2</sup>, còn Yên Thế Thượng khi đó chỉ có 3 tổng với 100-200 km<sup>2</sup>, vì vậy độ sai lệch về tự nhiên và con người là rất lớn.

Đối với vấn đề Đảng Nghĩa hưng và cuộc Khởi nghĩa Hà thành, sở dĩ có nhận định như trên là do ông Nguyễn Văn Kiệm chưa tiếp cận hết các nguồn tài liệu và văn bản quan trọng khác. Cũng chính vì nhược điểm này mà ông cho rằng Đề Thám chỉ muốn thủ hiểm, xây dựng nhất khoảnh triều đình để từ đó dẫn đến các nhận định khác.

“Hầu hết các tài liệu, sách báo mà chúng tôi đã dẫn khi viết về khởi nghĩa Yên Thế thường cho rằng nguyên nhân thất bại chủ yếu của cuộc khởi nghĩa là thiếu một giai cấp tiên tiến lãnh đạo. Đó là nhận xét tổng quát của sách giáo khoa duy vật lịch sử khi đề cập tới những phong trào chống áp bức của nhân dân, nhất là nông dân. Chúng tôi không thỏa mãn với nhận định này.

Theo chúng tôi, vẫn cần phải tìm nguyên nhân thất bại của khởi nghĩa Yên Thế từ chính những sai lầm, những thiếu sót cụ thể của nó. Đó là.

*Trước hết*, đó là tính hạn hẹp, bảo thủ, thậm chí lạc hậu trong ý hướng hành động của cuộc khởi nghĩa Yên Thế. Thực vậy, nếu xét quá trình hành động của nghĩa quân, chúng ta thấy mục tiêu chiến đấu để giành lấy một vùng đất ngoài pháp luật, để duy trì một lối sống tự do tùy sở thích đã xuyên suốt cuộc khởi nghĩa. Đó là một mục tiêu và một lối sống quá đặc thù, không phù hợp với nguyện vọng của nông dân bình thường cũng như của các thành phần xã hội khác. Mục tiêu đó, lối sống đó chỉ phù hợp với lớp nông dân lưu tán cư trú ở Yên Thế, một hiện tượng xã hội quá đặc thù từ trước tới nay chưa thấy và sau đó cũng không thấy lặp lại ở Việt Nam. Do đó sức cuốn hút của cuộc khởi nghĩa đối với các thành phần dân tộc khác ở nước ta lúc đó rất hạn chế, khiến cho cuộc khởi nghĩa không phát triển sâu rộng hơn trong dân chúng, thiếu sức thuyết phục.

Thiếu sót trên cũng khiến cho cuộc khởi nghĩa trở nên thụ động và cô lập. Trong ngót 30 năm tồn tại, tuy có lúc nghĩa quân di chuyển sang địa phận các tỉnh khác như Bắc Ninh, Vĩnh Yên, Phúc Yên, Thái Nguyên... song chủ yếu là để họ tránh địch chứ không phải là để mở rộng phạm vi hoạt động hay liên kết với các phong trào khác. Khi điều kiện cho phép, nghĩa quân lại trở về địa bàn cũ - vùng Yên Thế Thượng - và nếu quân Pháp kéo đến, họ mới đánh. Trong suốt cuộc khởi nghĩa, không thấy có lúc nào, ở đâu và ngay khi điều kiện cho phép, nghĩa quân chủ động hành quân ra ngoài địa bàn nhỏ hẹp của họ để tấn công, tiêu diệt địch. Thiếu sót này đã dẫn cuộc khởi nghĩa đến sự thất bại không thể tránh khỏi, nhất là khi các phong trào khởi nghĩa vũ trang Cần Vương hoặc các phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc khác bị đàn áp, không còn tác dụng “chia lửa” đối với cuộc khởi nghĩa Yên Thế nữa.

Trong 11 năm giảng hòa với Pháp, ý định của Đề Thám muốn trở thành một điển chủ, biến Phồn Xương thành một đồn điền, trong đó có nhiều nghĩa quân đã bị trói buộc vào tình trạng tá điền không công; nên khó tránh khỏi làm rạn nứt sự đoàn kết trong nội bộ nghĩa quân, cuộc chiến đấu của nghĩa quân Yên Thế không còn giữ được khí thế như cũ nữa.

*Cuối cùng*, từ sau cuộc giảng hòa năm 1897, thì việc cướp đoạt ruộng đất ô ạt của thực dân Pháp đã hình thành nên những đồn điền lớn như một vành đai bao quanh Phồn Xương, mà chúng đã coi đó là một cuộc bình định không cần vũ khí, và làm cho Phồn Xương nghẹt thở. Cuộc tấn công của quân Pháp vào nghĩa quân mở đầu vào

tháng 1-1909 và kết thúc vào tháng 2-1910 đã đưa cuộc khởi nghĩa Yên Thế đến chỗ tan rã hoàn toàn” [Nguyễn Văn Kiệm. *Phong trào nông dân Yên Thế chống thực dân Pháp xâm lược (1884-1913)*].

Cuối thế kỉ XIX, giai cấp phong kiến Việt Nam đã suy tàn và mất vai trò lịch sử. Các sĩ phu tiến bộ dù có lòng yêu nước, chí căm thù giặc cũng không đủ khả năng thống nhất lực lượng đấu tranh của dân tộc về một mối. Vì vậy, bên cạnh cuộc đấu tranh theo ý thức hệ phong kiến do sĩ phu lãnh đạo vẫn có một phong trào tự phát của nông dân, phát triển độc lập, ngoài ý muốn của họ.

Như vậy, phong trào tự phát của nông dân đã tạo nên đặc điểm thứ hai của sự phát triển của phong trào yêu nước chống Pháp ở Việt Nam cuối thế kỉ XIX đầu thế kỉ XX. Sự chuyển hóa nhanh chóng từ phong trào nông dân tự phát sang phong trào đấu tranh vũ trang mang tính chất giải phóng dân tộc - mà cuộc khởi nghĩa Yên Thế là tiêu biểu - chính là đặc điểm thứ ba của phong trào này.

Để cuộc khởi nghĩa Yên Thế có thể tồn tại lâu dài, phải kể đến các nhân tố mang tính quyết định sau đây:

- *Nhân tố thứ nhất là phong trào sớm chọn được Bộ Chỉ huy chung có đầy đủ năng lực và uy tín, biết tin và dám tin vào sức mạnh quần chúng, biết huy động họ vào mọi trận tuyến đấu tranh và thống nhất trong một mục tiêu đấu tranh.*

Là một thân hào trong khu vực Song Yên, lại được phong làm Tán tương Quân vụ chỉ đạo phong trào cần Vương ở Bắc thứ, Thân Bá Phúc đã nhanh chóng xây dựng Yên Thế thành một pháo đài thép, thu hút được nhiều phong trào và khuynh hướng yêu nước khác tham gia (cuộc khởi nghĩa Yên Thế do Đề Năm đứng đầu, một phần cuộc khởi nghĩa Cai Kinh mà Đề Thám là đại diện, cuộc khởi nghĩa Văn Cầu do Thống Luận-Thống Ngò tổ chức, vùng căn cứ Tam Đảo của Đề Công-Đề Nguyên, cuộc khởi nghĩa Bảo Lộc của Cai Biểu-Tổng Bưởi và bộ phận quan trọng của phong trào Bãi Sậy do Đội Văn cầm đầu). Thân Bá Phúc đã đưa truyền thống thương võ vốn có của quê hương vào mũi nhọn của cuộc đấu tranh, xứng đáng là người viết những dòng mở đầu cho những trang sử hào hùng của cuộc khởi nghĩa Yên Thế.

Nhờ có thêm Đề Năm, Đề Thám, mọi việc trở nên hoàn thiện hơn. Chẳng những giàu lòng yêu nước, chí căm thù giặc Pháp xâm lược mà các ông còn là một nhà quân sự có tài, có nhãn quan sáng suốt, phù hợp với điều kiện lịch sử đương thời. Đặc biệt *một người như Đề Thám mỗi thế kỉ chỉ xuất hiện một lần thôi* (Barthouet) không phải là quá để cao. Bởi lẽ, ngay thực dân Pháp cũng phải thừa nhận chỉ có ông mới đại diện cho ngọn cờ giải phóng dân tộc khi đó: “Một ông Đề Thám giải phóng dân xứ Bắc Kỳ có đồng đảng bí mật là tất cả mọi con dân của chúng ta. Chiến đấu với ông ta sẽ khó hơn là chiến đấu với ông Đề Thám là tướng giặc không được dân ủng hộ” (Jean Ajalbert). Chính nhờ có sức mạnh ấy mà “Đề Thám đã tập hợp được mọi lực lượng, khiến cho tất cả đều đến quy phục dưới cờ” (Công sứ Lạng Sơn Buffel du Vaure).

Khi cùng sát cánh với Bá Phúc, Đề Năm cũng như lúc chỉ còn lại một mình, bao giờ Đề Thám cũng kiên trì đến cùng với mục đích cuộc chiến đấu và sáng suốt nhìn ra tâm địa của người Trung Hoa: “Thám không muốn nhận viện trợ của người Trung Hoa nữa. Nếu cứ nhận của họ mà không tính toán thì hàng ngũ của Thám cuối cùng sẽ tràn ngập những người Khách Trú. Đến ngày mà chúng đủ vây cánh thì chẳng ngại ngần gì mà không đánh đổ người thủ lĩnh xứ Bắc Kỳ và thay thế một tên trong bọn chúng”<sup>478</sup>. Bài học thất bại của Quận Tường và bộ mặt thật của các toán quân chính quy Mãn Thanh có mặt ở Yên Thế đã giúp ông có một thái độ dứt khoát và cảnh giác: “Đã nhiều lần triều đình Huế phải yêu cầu Chính phủ Trung Hoa giúp đỡ để đem lại yên ổn. Một vài ngàn quân chính quy Trung Hoa được đưa từ tỉnh Quảng Tây sang. Đó cũng chỉ là mấy ngàn quân giặc cướp dưới hình thức là người của Chính phủ đưa sang để tăng cường cho quân đội An Nam, và cùng bọn chúng nhà cầm quyền đi hết các tỉnh loạn lạc thì hành những cuộc trừng phạt đẫm máu, bóc lột nhân dân với mức độ không thể tưởng tượng được, phạm vô số điều tham nhũng và sau đó những quân chính quy ăn lương của Chính phủ An Nam ấy trở về Trung Quốc mang theo đầy của cải đã vơ vét được. Trước những đạo quân được mệnh danh là bình định, nhưng đi đến đâu là gieo rắc hoang tàn đổ nát đến đấy, những

toán người nổi dậy của xứ Yên Thế tạm thời giải tán, đàn ông tạm thời cất giấu vũ khí xuống ao hoặc trong bụi rậm và biến thành những người dân hiền lành. Chỉ có những chỉ huy, những người bị lộ mặt nhất và một số người phiêu lưu mới bỏ chạy để trốn vào những chỗ trú ẩn đã có sẵn trong những khu rừng của xứ Hữu Thượng”<sup>479</sup>.

Nhờ sự sáng suốt tinh tường, nên khi bị cô lập, lực lượng giảm sút, lớp kế cận chưa đủ tầm vóc để gánh vác sứ mệnh lịch sử, Đề Thám đã lựa chọn con đường hòa hoãn tạm thời để xây dựng lại phong trào: “Kể giặc hòa không phải là thực bụng. Thế của tôi bị cô cũng không thể không hòa. Chậm vài năm nữa, hết hạn hòa là chiến sự lại mở màn thôi”<sup>480</sup>. Ông đã khẳng định như thế với Phan Bội Châu. Chính kẻ thù cũng thừa nhận: “Khi mà Lương Tam Kỳ và nhiều thủ lĩnh khác vào cỡ ít quan trọng hơn chấp nhận việc hạ vũ khí cũng là lúc chúng được trợ cấp hàng trăm ngàn đồng. Những vùng đất đai rộng lớn được trao cho chúng với chủ quyền gần như đầy đủ, trái lại người thủ lĩnh cuối cùng ấy, nhà yêu nước đầy dũng khí đã kiên cường chiến đấu đến cùng của mọi sự để kháng cho nền độc lập của xứ sở mình, người đó không được đối xử huy hoàng như thế. Sự đại lượng của ta giảm đi đồng thời với quyền lực của ta tăng lên trong khi các lực lượng đối kháng yếu dần. Đề Thám rất hiểu các tình thế”<sup>481</sup>.

Đâu phải chỉ có Đề Thám hiểu được tình thế. Chính bọn Pháp cũng biết rằng *không thể nói chuyện với ông bằng súng đạn vì chính chúng ta thường trúng đạn nhiều hơn* (Vergriere), và *sự biến đổi Đề Thám thành một nhà điển chủ chỉ là hình thức* (Mouri). Nhưng chúng không còn con đường nào khác.

Nhờ có bà Ba Cẩn, con người có dáng dấp nghiêm trang, giàu nghị lực và rất kiên quyết (Barthouet), rất thông minh, có thể nói là linh hồn của cuộc đề kháng, có sức chịu đựng, có cách nhìn sáng suốt và can đảm (Công sứ Bắc Giang), nổi tiếng trong dân bản xứ về lòng dũng cảm và lòng căm thù đối với người Pháp (*Histoire militaire de l'Indochine*); nhờ có Cả Trọng, con trai Đề Thám, Cả Dinh và Cả Huỳnh con nuôi, Ba Biểu - người rất được Đề Thám tin yêu - và cuối cùng là Lí Thu tức Lí Già, hay Đề Bảo, một trong những đồng đảng kì cựu nhất của Đề Thám (*Histoire militaire de l'Indochine*); nhờ có sự tin tưởng vào lòng yêu nước của đa số binh lính người Việt phải cầm súng cho giặc cho nên cuộc khởi nghĩa Yên Thế đã không rơi nhanh vào bế tắc. Để phát huy những thành quả đã đạt được, Đề Thám đã giao nhiệm vụ cho vợ con duy trì mối quan hệ với lính bản xứ, mối quan hệ thường xuyên dù (người Pháp) có cảnh giác đến mấy cũng không sao ngăn nổi (Vergricre). Ông cũng tìm cách lôi kéo lớp quan lại khiến cho những kẻ luôn luôn bị (người Pháp) nhục mạ là cơ sở của phong trào này (Rober Marie). Chính nhờ vậy mà Đề Thám càng có uy tín. Cái uy tín đó làm cho khá nhiều người An Nam, quân nhân hoặc quan lại, trước đây là tôi tớ trung thành của nước Pháp bị lôi cuốn vào hai cuộc mưu đồ khởi nghĩa nói trên (tức vụ Khởi nghĩa Hà Thành và chống thuế ở Trung Kỳ - *Histoire militaire de l'Indochine*). Cuối cùng, chúng đã thấy một điều: “Ông vua Yên Thế có một diện mạo khác với diện mạo của kẻ lục lâm tàn bạo” (Jean Ajalbert).

Trong thực tế, Đề Thám không muốn biến mình thành vua như những người nông dân Trung Quốc trong phong trào Thái Bình Thiên Quốc. “Phong trào Yên Thế không tôn vua. Hoàng Hoa Thám có trông vua, tôn kính quý thần, một tính chất phong trào nông dân thường có. Nhưng ông không vì vua mà khởi nghĩa, không phải chờ vua ra lệnh mới dám khởi nghĩa, cũng không phải dựa vào uy thế của vua mà khởi nghĩa”<sup>482</sup>.

Có mặt trong cuộc khởi nghĩa Yên Thế muộn hơn, nhưng Hoàng Hoa Thám, tức Đề Thám, đã nhanh chóng trở thành linh hồn của phong trào. Tài năng, trí tuệ, phẩm chất của người anh hùng dân tộc đã có sức thuyết phục nhân tâm lớn lao. Ông đã góp phần quyết định đưa phong trào yêu nước của Đề Nắm tạo nên dần dần trở thành phong trào giải phóng dân tộc với những hình thức tập hợp lực lượng, hình thái tác chiến, phương châm hoạt động, khiến cho lửa đạn của kẻ thù phải lùi bước. Đề Thám đã làm cho cuộc khởi nghĩa Yên Thế có một sức sống mãnh liệt, vươn tới chân lí của thời đại, xứng đáng với sự nghiệp do Đề Nắm để lại và niềm tin yêu của nhân dân. Ngọn cờ yêu nước của Hoàng Hoa Thám đã cùng các phong trào yêu nước của sĩ phu, binh lính, nông dân (như cuộc nổi dậy Gia Bình của nông dân do Tuần Xô-Đội Văn lãnh đạo, các phong trào Bãi Sậy, Kỳ Đồng, Duy Tân và chống thuế ở Trung Kỳ, Đông Du, Đông Kinh



Nghĩa Thực, các cuộc binh biến và khởi nghĩa ở Bắc Ninh, Nam Định, Thanh Hóa, Hà Nội, Phả Lại...) đưa phong trào yêu nước trong cả nước dâng cao.

- *Nhân tố thứ hai là nghĩa quân Yên Thế là một tập thể có kỉ luật, quả cảm và thiện chiến, có sức chịu đựng trước mọi khó khăn gian khổ, không sợ hi sinh, được nhân dân tin tưởng và ủng hộ.*

Khi so sánh nghĩa quân Yên Thế với một số cuộc khởi nghĩa khác, Frey phải thừa nhận rằng họ có óc thông minh sắc sảo hơn, có một khả năng tiếp thu đặc biệt những phương thức hoạt động và những phương thức chiến thuật của Pháp, có nghệ thuật cao cường trong việc lựa chọn vị trí phòng thủ, trong phương pháp xây dựng những công trình phòng ngự và tỏ ra coi thường cái chết không kém gì người Kabila và Soudanc (*Pirates et rebelles au Tonkin*).

Bù đắp lại số quân ít ỏi là lòng dũng cảm của họ trước mọi thử thách, là sự am hiểu tường tận của họ đối với địa bàn, và lòng trung thành của họ đối với người chỉ huy táo bạo. Vũ khí của họ phần lớn gồm những súng được sản xuất năm 1874 nhưng cũng có cả súng bắn đạn sản xuất năm 1886. Họ có kho đạn dự trữ dồi dào (*Histoire militaire de l'Indochine*).

Barthouet đã từng phải thừa nhận: "Quân đội của ông ta (Đề Thám) được tập hợp trên dưới 100 người nhưng cứng rắn, tốc cắt ngắn. Tôi đã gặp một vài người khi ra hàng. Những người này có dáng điệu rất hiền ngang. Phải chăng cái nghề cầm súng đã làm cho người ta trở thành tôn quý" (*La tragédie française en Indochine*).

Ngoài việc cho con em tham gia nghĩa quân, cung cấp lương thực, thực phẩm, nhân dân Yên Thế và nhiều nơi khác đã là tai mắt của cuộc khởi nghĩa. Những cộng sự có mặt ở trong các làng, dưới tầm đại bác của các đồn binh để thu lượm tin tức về mọi mặt hoạt động, về lực lượng các đạo quân (Frey), để cung cấp cho nghĩa quân. Họ dùng pháo thăng thiên, lửa cháy, khói để thông báo cho nghĩa quân, khiến cho kẻ thù bất lực hoàn toàn. Họ lại xây dựng làng chiến đấu núp dưới danh nghĩa chống hổ dữ và giặc cướp (Paul Chack).

Tất cả điều ấy đã giúp cho nghĩa quân có sức mạnh vô bờ.

- *Nhân tố thứ ba là cuộc khởi nghĩa Yên Thế không chỉ xây dựng căn cứ thủ hiểm ở núi rừng Yên Thế, ở các xóm làng chiến đấu mà còn tạo nên các vành đai bảo vệ (Bảo Lộc), rút lui (Tam Đảo) và mở rộng địa bàn hoạt động sang cả Phúc Yên. Lực lượng nghĩa quân Yên Thế được coi như đội quân chủ lực, là chỗ dựa cho các cánh quân địa phương được xây dựng tại chỗ (ví dụ trận đánh làng Sặt-Thế Lộc tháng 7 và 8-1890).*

Ba nhân tố trên đã hỗ trợ cho nhau, đưa cuộc khởi nghĩa phát triển không ngừng và ngày càng giành được nhiều thắng lợi to lớn.

Cuộc khởi nghĩa Yên Thế đã kết thúc sau gần 30 năm tồn tại, để lại cho chúng ta nhiều bài học lịch sử quý báu.

*Bài học thứ nhất*, Bộ chỉ huy cuộc khởi nghĩa Yên Thế mà Đề Thám là đại diện đã quán triệt và kiên trì tư tưởng bạo lực để chỉ đạo và tổ chức phong trào đấu tranh chống Pháp xâm lược ở nông thôn và thành thị.

Cuộc khởi nghĩa Yên Thế đã biết dựa vào rừng núi để xây dựng căn cứ, tiến hành cuộc chiến tranh du kích lâu dài để tiêu hao sinh lực địch. Tuy chưa có đầy đủ quan niệm về việc xây dựng lực lượng vũ trang, nhưng trong thực tế, đội ngũ nghĩa quân đứng chân trên địa bàn Yên Thế được coi như lực lượng nòng cốt và đạo quân chủ lực, đảm nhiệm mọi công việc ở mặt trận chính diện, thu hút lực lượng chủ yếu của địch vào hệ thống các làng chiến đấu kiên cường, vào hệ thống đồn lũy vững chắc trong các khu vực rừng sâu, núi hiểm. Trong đội quân ấy, nông dân là thành phần cơ bản, đa số, dũng mãnh và thiện chiến.

Trong hoàn cảnh một nước phong kiến mà giai cấp nông dân là lực lượng đông đảo nhất và giàu lòng yêu nước, việc Đề Thám và Bộ chỉ huy nghĩa quân Yên Thế đặt tất cả niềm tin vào sự trung thành của họ là điều dễ hiểu. Mặt khác, với một nhân quan có nhiều điểm tiến bộ, Đề Thám đã biết tìm bạn đồng minh trong hàng ngũ binh lính người Việt. Ông không chỉ quan tâm đến việc lôi kéo họ về với hàng ngũ nghĩa quân bằng những lời kêu gọi khi giáp trận mà còn có những hành động cụ thể. Ngoài lí do phải dành đạn để bắn vào giặc Pháp, nghĩa quân Yên Thế

đã hạn chế tối đa việc bắn vào người cùng giống nòi, Nam quốc Nam nhân. Đó chính là sức mạnh đầy tính thuyết phục khiến cho những người Việt Nam đang đứng trong hàng ngũ quân đội Pháp đi theo nghĩa quân ngày càng nhiều, và trong nhiều trường hợp trở thành lực lượng chính như trong cuộc Khởi nghĩa Hà Thành năm 1908. Chính bằng lòng nhân ái, Đề Thám đã tăng cường sức mạnh cho nghĩa quân, xây dựng lực lượng vũ trang ở nông thôn và thành thị, trong đó rừng núi và nông thôn là chỗ dựa vững chắc của thành thị.

Vùng rừng núi và nông thôn, nhất là ở Yên Thế, ở Vĩnh-Phúc Yên có nền kinh tế tự nhiên, tự túc tự cấp cho mọi nhu cầu cá nhân, hầu như không bị lệ thuộc vào thành thị. Bộ máy cai trị của Nhà nước phong kiến ở đây tương đối yếu và hầu như lại là cơ sở hoạt động hai mặt của nghĩa quân và thực tế khi đó, thực dân Pháp chưa nắm được lớp kĩ hào lí mục, còn nhìn lớp người này với con mắt đầy nghi ngờ.

Thực dân Pháp đã nhìn ra cái lỗ hổng ấy, ra sức củng cố lại bộ máy, mua chuộc họ, dùng nhiều mảnh khoe và thủ đoạn gấn chặt quyền lợi họ vào mình hơn. Nhưng nhiều kì hào lí mục vẫn thoát ra khỏi vòng kim hãm, đến với cuộc khởi nghĩa.

Nếu chỉ xây dựng căn cứ ở rừng núi và nông thôn thì không thể đủ sức đập nát sào huyệt và trung tâm đầu não quân thù, Đề Thám còn xây dựng cơ sở của mình ở vùng nông thôn Vĩnh-Phúc Yên, Hưng Yên, Hà Đông, Hòa Bình ngay sát nách địch để làm bàn đạp tấn công Hà Nội.

Ông đã tích cực tuyên truyền vận động, tuy vẫn phải núp bóng vào thần linh, tập hợp trong Đảng Nghĩa hưng một lực lượng khá đông đảo, kể cả công nhân, dân nghèo thành thị. Tuy đã biết huy động lực lượng ở rừng núi, nông thôn hỗ trợ cho lực lượng ở thành thị nhưng đáng tiếc Đề Thám và những người cộng sự của ông đã bỏ lỡ nhiều điều kiện khởi nghĩa chín muồi, tổ chức lỏng lẻo và thiếu tính chủ động nên đã bị kẻ thù phát hiện đập tắt.

Trong quan điểm xây dựng lực lượng vũ trang, Đề Thám và bộ máy lãnh đạo nghĩa quân đã biết xây dựng, chọn ra những đơn vị tinh nhuệ, mũi nhọn như trong chiến dịch Hồ Chuối, hoặc xây dựng lực lượng tại chỗ, quân địa phương đủ mạnh để hỗ trợ, chia lửa với đạo quân ở Yên Thế trên chiến trường Vĩnh-Phúc Yên. Hơn ba tuần lễ trong tháng 7-1909, Đề Thám và nghĩa quân liên tục chiến đấu, sau đó, các toán quân của Hai Nôm, Ba Biều, Lãnh Huân đã kéo địch về Lập Chí, Bạch Đà, Yên Lỗ, tạo điều kiện cho Đề Thám có hai tháng rảnh tay củng cố lực lượng và hệ thống phòng ngự ở núi Sáng.

Đấu tranh vũ trang, kết hợp phong trào rừng núi, nông thôn với phong trào thành thị - đó là ưu điểm nổi bật hơn hẳn của phong trào Yên Thế so với các phong trào đương thời.

*Bài học thứ hai* là luôn cảnh giác trước mọi kẻ thù, giữ vững sự thống nhất về tư tưởng, trong sạch về tổ chức và có mối liên hệ mật thiết với quần chúng nhân dân.

Cuộc khởi nghĩa Yên Thế cùng lúc phải đối phó với nhiều loại kẻ thù trong đó thực dân Pháp là kẻ thù cốt yếu. Bên cạnh đó nó còn phải đối phó với bọn tay sai quan lại Nam triều, với Lương Tam Kỳ phản trắc và với tư tưởng đầu hàng cơ hội trong đội ngũ Bộ chỉ huy.

Thực dân Pháp là kẻ thù có nhiều kinh nghiệm đàn áp, có tiềm lực kinh tế và quân sự, chú trọng sử dụng thần quyền và vương quyền để tiếp tay cho mọi thủ đoạn thâm độc của mình. Chúng đã tung vào Yên Thế một lực lượng lớn tướng tá có kinh nghiệm, binh lính và một khối lượng súng đạn gấp mười đến hai mươi lần. Chưa hết, chúng còn đưa cả các giám mục Colomer, Vélasco và các mục sư nhà thờ Bỉ Nội, Nhã Luật vào vòng chiến, rồi cả Hoàng Cao Khải, Lê Hoan nữa.

Một kẻ thù nữa, là tư tưởng mệt mỏi, đầu hàng và cơ hội trong một số người của Bộ chỉ huy và nghĩa quân. Nếu không cảnh giác phong trào sẽ vấp phải những tổn thất to lớn không thể bù đắp, chẳng hạn sự suy giảm lực lượng nghĩa quân sau vụ Đê Sặt giết hại Đê Năm hoặc sau vụ Bá Phúc trá hàng.

Thêm nữa, không ít kẻ nhảy vào hàng ngũ nghĩa quân với nhiều động cơ xấu xa như lợi dụng uy tín của phong trào để những nhiều nhân dân, trả thù cá nhân, cướp phá làm giàu riêng cho mình. Đề Thám có nghiêm khắc trừng trị nhưng chắc chắn không thể hết những kẻ như thế, do đó đã để lại hình ảnh xấu về nghĩa quân, là nhược điểm lớn của phong trào, khiến cho kẻ thù có

thể lợi dụng khoét sâu hơn hố ngăn cách giữa nghĩa quân và nhân dân.

*Bài học thứ ba*, đó là biết nắm thời cơ để tiến, thoái nhịp nhàng và quật khởi đúng lúc, biết khoét sâu mâu thuẫn trong hàng ngũ kẻ thù.

Đỉnh cao của cuộc khởi nghĩa Yên Thế là giai đoạn 1890-1892, giai đoạn diễn ra nhiều cuộc đấu tranh phức tạp nhất trong Bộ chỉ huy nghĩa quân. Bá Phúc khi đó dưới danh nghĩa Tổng thống Quân vụ đã nhận nhiệm vụ trá hàng để lọt vào hàng ngũ quân giặc, nhận chức Phó quan Yên Thế. Bằng buổi lễ tế cờ ở đình làng Đông (Bích Động-Việt Yên), Đề Thám đã thay quyền chỉ huy của Bá Phúc đảm nhiệm gánh vác mọi trọng trách để đưa phong trào tiến lên, kiên quyết không chấp nhận mọi sự mua chuộc của bả vinh hoa. Ông đã lợi dụng sự hoạt động hai mang của Lê Hoan để thoát khỏi thế bị bao vây và cô lập để đến bàn hội nghị ở Luộc Hạ vẫn trong tư thế của kẻ chiến thắng. Ông cũng đã tính toán tới khả năng phải rời bỏ căn cứ Yên Thế nên đã cử Thống Luận, Đề Công về củng cố lại khu căn cứ Tam Đảo để làm chỗ đứng chân khi cần thiết.

Mùa thu năm 1894, nhận thấy thời cơ xuất hiện và khi đó lực lượng của Bang Kinh-Độc Kế ở Bảo Lộc đã đủ mạnh với sự tham gia đông đảo của nhân dân trong vùng và công nhân làm trên tuyến đường sắt Phủ Lạng Thương-Lạng Sơn, Đề Thám trở về Yên Thế, giao cho Cả Trọng, khi đó mới 17 tuổi, phụ trách toàn diện phong trào. Bằng việc bắt cóc hai người Pháp, nghĩa quân đã giành lại được ưu thế, có đủ thời gian để xây dựng khu căn cứ mới ở Phồn Xương.

Cuối năm 1897, khi cơ hội dựa vào trang trại của Kỳ Đồng đã mất, Đề Thám một mặt ngăn cản những việc làm manh động trong nghĩa quân, một mặt tranh thủ mọi thời cơ để hòa hoãn củng cố lực lượng tiếp tục đấu tranh.

Sự quật khởi trở lại của Đề Thám vào cuối năm 1907 là đúng dịp. Đáng tiếc là họ bỏ mất nhiều thời cơ, do đó phải kéo dài đến mãi giữa năm 1908 nên việc không thành.

Đề Thám đã không ngừng chỉ ra cho binh lính người Việt thấy được sự kì thị dân tộc của bọn sĩ quan Pháp đối với lính bản xứ. Ngay trong hàng ngũ của chúng, ông cũng tìm mọi cách lôi kéo, vì vậy, đã có những trường hợp lính Pháp phản chiến, chạy sang hàng ngũ nghĩa quân và chủ đồn điền Pháp cung cấp đạn cho họ. Trong việc tạo nên hố ngăn cách giữa các kì hào lí mục với thực dân Pháp, Đề Thám đã thành công hơn cả.

*Bài học thứ tư* là chú trọng, tăng cường mọi khả năng tuyên truyền để nâng cao uy tín của thủ lĩnh tối cao, khiến cho kẻ thù sợ hãi và tăng thêm sức lôi cuốn của cuộc khởi nghĩa với các phong trào khác.

Không phải chỉ trong dân chúng mới lưu truyền những câu chuyện thần kì xung quanh Đề Thám mà ngay cả kẻ thù cũng ghi nhận khả năng bất tử của Đề Thám trong hầu hết các cuốn sách của mình. Chúng thấy phải đối mặt với một Đề Thám đạn bắn không trúng, luôn thoát khỏi mọi hiểm nguy. Mặt khác, bằng tài năng thực tế của mình, ông đã trở thành một lực hút các phong trào đến hỗ trợ cho cuộc khởi nghĩa Yên Thế. Sự có mặt của nghĩa quân Lưu Kỳ, nghĩa quân Cai Bình, Bãi Sậy ở chiến dịch Hồ Chuối cuối năm 1890 đầu năm 1891 là một ví dụ điển hình. Đặc biệt là ở Yên Thế, sự có mặt của đội quân 500 người do Đội Văn lãnh đạo, càng chứng tỏ uy tín lớn lao của Đề Thám và phong trào. Trong hơn 10 năm hòa hoãn, ngoài sự có mặt của Kỳ Đồng, Phan Bội Châu, Phan Chu Trinh, Lê Văn Huân... cho đến các nhân vật đại diện của hầu hết các tỉnh Bắc Kỳ, còn có các quan lại lớn, các Phó bảng, cử nhân, tú tài, những người đã từng sang Nhật đã đề cao hơn nữa uy tín của Đề Thám.

Đó chính là sự phiêu thai của mặt trận chống đế quốc tập hợp đông đảo mọi tầng lớp trong xã hội tập trung mũi nhọn vào kẻ thù chính là thực dân Pháp.

Cuộc khởi nghĩa Yên Thế vì thế mà trở nên bất diệt, sống mãi trong lòng dân tộc và bạn bè khắp năm châu.

Để khép lại tập chuyên khảo của mình, tác giả xin mượn lời Giáo sư Đinh Xuân Lâm đánh giá về *Vai trò của phong trào khởi nghĩa Yên Thế đối với lịch sử Việt Nam* mới được công bố trong thời gian gần đây:

“Nhu vậy là từ một phong trào đấu tranh tự phát của nông dân mang tính chất phong kiến,

phong trào khởi nghĩa Yên Thế từ đầu thế kỉ XX đã chuyển sang phạm trù tư sản. Nhưng đúng như nhận định của đồng chí Trường Chinh thì dù có trải qua hai giai đoạn như vậy, nhưng từ đầu đến cuối phong trào khởi nghĩa Yên Thế vẫn là một cuộc đấu tranh tự phát của nông dân với tất cả những đặc điểm vốn có và gắn liền với bất cứ một phong trào nông dân nào khi chưa bắt gặp sự lãnh đạo của giai cấp tiên tiến. Cũng vì vậy mà khi đánh giá các phong trào yêu nước cách mạng đầu thế kỉ XX, trước khi xuất dương tìm đường cứu nước mới, anh thanh niên Nguyễn Tất Thành (sau này là Bác Hồ, là Hồ Chí Minh) đã nhận định rằng phong trào khởi nghĩa Yên Thế do Hoàng Hoa Thám lãnh đạo vẫn mang “cốt cách phong kiến”, và chính vì hạn chế đó, đặt trong bối cảnh Việt Nam lúc đó, phong trào khởi nghĩa không thể không thất bại trước sức tấn công dồn dập và ác liệt của kẻ thù là thực dân Pháp đang ở trong thế áp đảo.

Mặc dù cuối cùng thất bại, phong trào khởi nghĩa của nông dân Yên Thế đã giữ một vị trí đặc biệt quan trọng trong sự phát triển không ngừng đi lên của phong trào yêu nước cách mạng của nhân dân ta. Đó là vị trí chuyển tiếp, bản lề từ một cặp phạm trù cũ (phong kiến) sang một phạm trù mới (tư sản), khẳng định truyền thống yêu nước của dân tộc, đồng thời cũng khẳng định tính nhạy bén, khả năng hội nhập, tiếp nhận cái mới, cái tiến bộ của nhân dân ta trong quá trình dựng nước và giữ nước.

Nói về sự thất bại cuối cùng của cuộc khởi nghĩa oanh liệt của nông dân Yên Thế, có thể nêu ra những nguyên nhân khách quan mà nói, tới đầu thế kỉ XX về cơ bản thực dân Pháp đã hoàn thành cuộc bình định quân sự và củng cố nền thống trị của chúng trên phạm vi cả nước không nói chi đến phong trào Văn Thân lúc trước đã tan rã từ lâu, từ những năm cuối thế kỉ XIX, mà ngay các phong trào có tính chất tư sản của thời kì này trước sự khủng bố gắt gao của quân thù cũng đã trải qua những giờ phút khó khăn nhất. Cho nên dù phong trào nông dân Yên Thế lúc đầu có mạnh nhưng vẫn còn có giới hạn trong một phạm vi nhỏ hẹp, đã thiếu một sự hưởng ứng nhiệt liệt rộng rãi của đông đảo nhân dân toàn quốc, về chủ quan, nghĩa quân tuy có chiến thuật đúng, nhưng vẫn còn giới hạn hoạt động chủ yếu trong phạm vi địa phương, mà chưa phát động được lòng yêu nước và sức ủng hộ nhiệt liệt của nhân dân địa phương để tranh thủ bồi dưỡng và phát triển, mà nhìn chung vẫn nặng về phòng ngự, thiếu phần chủ động tấn công địch, vì vậy đã bỏ lỡ nhiều dịp có thể tiêu diệt địch.

Nhưng chủ yếu vẫn là do tính thiếu triệt để của phong trào chưa thoát khỏi khuôn khổ chật hẹp của một cuộc khởi nghĩa phong kiến, tuy phong trào khởi nghĩa Yên Thế đã có sự chuyển biến tính chất từ năm 1897 về sau. Cần nói rằng sự chuyển biến tính chất của phong trào khởi nghĩa nông dân Yên Thế còn rất hời hợt, nặng về tác động khách quan bên ngoài hơn là do chính điều kiện nội thân quyết định, cho nên tuy nông dân đã vùng lên, nhưng vẫn không giải quyết được vấn đề ruộng đất là mục tiêu đấu tranh chính đã bao đời họ ôm ấp. Mà một khi còn chưa giải quyết được vấn đề ruộng đất thì lực lượng to lớn của nông dân vẫn chưa được kết hợp, chưa được phát triển, hòa với các lực lượng khác trong dân tộc để tiến hành cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc. Phải đợi đến khi giai cấp công nhân xuất hiện thì hai nhiệm vụ phản đế và phản phong của cách mạng mới được đề ra cụ thể và chấp hành triệt để.

Mặc dù cuối cùng thất bại, phong trào khởi nghĩa của nông dân Yên Thế đã đánh dấu một thời kì quật khởi oanh liệt, đã chứng minh sức dự trữ hùng hậu của giai cấp nông dân trong lịch sử đấu tranh oanh liệt của dân tộc”[483](#).

## PHỤ LỤC I: TRÍCH GIA PHẢ HỌ BÙI

“Đời thứ 28. Giáp chi.

*Nguyễn triều sắc tứ Vũ sĩ đẳng thượng thọ, Bùi Quý công, húy Ngọc Chẩm, hiệu Tồn Nhị, thụy Trung Trục phủ quân. Kị nhật ngày 22 tháng 10. Cụ là con cả cụ Nguyễn Hóa. Cụ sinh hạ hai con trai là Bùi Ngọc Đôn, Bùi Ngọc Mền. Hai ông đều phạp hậu cả. Cháu gọi cụ là bác họ là ông Bùi Đức Cam thừa tự, đời đời truyền cho con thứ hai, cứ như thế mãi.*

Cụ ít văn học, nhiều vũ lực, dũng lực hơn người, ngày thường vẫn lấy võ nghệ tự cậy là giỏi. Bấy giờ ở thôn Địa Linh (là Tú Linh ngày nay) xã nhà 3 năm 1 lần hội, có lệ tranh cầu (tục gọi là cướp trái). Quả trái dùng củ chuối hột thật to, gọt tròn nhẵn tám chín tắc, đem hết tất cả người trong dân thôn vài trăm người, chia làm hai đội, đua nhau thi sức, tranh lấy phần thưởng. Thường yết thị: người thôn xã khác ai dám xông vào lấy được quả cầu đem ra khỏi địa phận thôn ấy thì thưởng 1 quan tiền (1 quan tiền đồng là 6 quan tiền kẽm). Lần hội nào cụ cũng xông vào cướp được đem về đầu làng thôn nhà, rồi thôn ấy đem tiền thưởng đến chuộc. Cụ dũng lực khác thường như thế.

Khoảng năm Minh Mệnh, cụ thường buôn vải lụa bên tỉnh Bắc Ninh. Bấy giờ cụ Tú tài Bùi Duy Kỳ người họ nhà gọi cụ là anh họ cũng ngồi dạy học ở tỉnh Bắc Ninh. Lần ấy với cụ cùng đi, đường đi qua tỉnh Hưng Yên vừa đi đến khoảng đường địa phận làng Tiên Xá, thấy có hai người con trai sẽ bảo cụ rằng: - Ông muốn làm quan to không? Cụ hỏi lại hai người ấy rằng: - Có sao nói thế? Hai người ấy bảo rằng: - *Người mặc áo đại tang đi trước kia, là người làng Dị Chế, họ Đoàn tên là Lại, mạo họ tên là Trương Thận, làm tướng giặc, quan quân đã 3 lần đánh bắt được nó, giam vào ngục, nó đều vượt ra được cả.* Đầu tháng này nó đến đánh cướp ở làng gần làng tôi, cha tôi đến cứu bị nó đâm chết. Vì thế mà anh em tôi đi tìm người để báo thù, nay tôi thấy ông dũng lực phi thường, hẳn là bắt được. Anh em tôi đã sắp sẵn lạt, rọ, đòn càn buộc néo làm đồ để bắt đây rồi. Xin ông ra tay trước để anh em tôi giúp sức vào. Hiện nay nhà vua có chiếu chỉ sai ba quân Bắc Ninh, Hà Nội, Hải Dương, ba quan Tổng đốc đem quân đến đánh bắt nó giải vào Kinh để trị tội. Hiện nay ba quan Tổng đốc đều sai thám báo đi dò xét sào huyệt nó ở đâu để tiến binh đến đánh. Nếu ông nhân lúc này bắt được nó giải lên quan, hẳn là quý hiển ngay. Cụ bảo rằng: - Để tôi liệu xem đã. Cụ nhận thấy bên đường đầy cỏ thần miếu tục gọi là đền Vương, cụ vào đền xem, rồi khấn rằng: - Anh linh chính trực mới là thần linh ở vương phong tặng bách thần, cốt mong để giúp nước yên dân, nay có nghịch tặc ở đây, tôi nhất quyết bắt nó, cũng muốn vì dân trừ hại đây, thần có anh linh xin cùng giúp đỡ. Cụ khấn rồi ra đường đi, đem lời hai người ấy bảo với cụ Tú. Cụ Tú bảo rằng: - Nếu sức anh bắt được thì em đã có kế sách. Cụ nói: - Tôi coi mười người như nó cũng không sợ, huống chi một nó thì sợ gì. Cụ Tú mới bảo cụ gọi hai người ấy lại hỏi rằng: - Nó là tướng giặc có gì làm tin? Hai người nói: - Hiện má bên tả có cái sẹo làm dấu. Cụ Tú mới sai hai phu cáng đi vội lên đến bên cạnh nó xem đích xác rồi mới dặn dò hai người ấy với hai người phu cáng nghe cẩn thận; kịp đi đến quán trà thấy Trương Thận vào nhà hàng ăn cơm. Cụ với cụ Tú cũng vào nhà hàng bên cạnh ăn cơm, ăn rồi cụ Tú giả dò sai cụ đến trước mặt nó hỏi nợ, nó nghĩ là cụ đòi nhầm liền mắng cụ, cụ Tú mới thét mắng nó, liền sai trói nó vào, cụ vượt mình giờ hai nắm tay đánh vào hai mắt nó, rồi ôm lấy ngang ngực nó giữ chặt lấy hai tay nó. Bấy giờ dân làng nó xúm vào cứu nó. Cụ Tú thét lên rằng: - Tao khâm mệnh mặt bắt tên Đoàn Lại, dân làng đây muốn làm cỏ cả hay sao? Dân làng đấy nghe nói sợ hãi bỏ đi cả. Cụ mới sai người trói nó rồi xem trong lưng nó có 4 con dao quyền, và sổ tên những người trong phe đảng rất nhiều. Cụ Tú đem sổ tên ấy đốt đi ngay, rồi sai phi báo quan huyện sở tại đem binh áp giải.

Cụ Tú thì vội đạo đến trình quan Tổng đốc Bắc Ninh. *Quan Tổng đốc Bắc Ninh là Nguyễn Đăng Giai vừa mừng vừa sợ. Mừng rằng bắt được tướng giặc rồi, sợ rằng mình làm Tổng đốc không bắt được giặc, để cho người học trò bắt được, rồi quan triều hặc đến chẳng, mới khuyên nhủ cụ Tú nhận làm thám báo, rồi làm giấy trắng nhật lên giao cho cụ Tú giữ, tức thời hợp với*

ba quan Tổng đốc làm só phi tấu vào triều. Vua Minh Mệnh xem só khen tốt, châu phê cho ba chữ *Hảo*, tức thời triệu cụ Tú với cụ vào Kinh bộ kiến. Vua Chỉ chuẩn cho cụ Tú làm Binh bộ tư vụ và ban cho một tấm nhiễu điều với tiền đồng 300 quan; Chỉ chuẩn cho cụ làm vũ sĩ, ban cho 10 vuông nhiễu điều, 1 đồng tiền vàng, 100 quan tiền đồng, và chiếu cho ở Kinh chờ bổ vũ chức. Cụ Tú ở Kinh làm quan dần lên Đa nghị đại phu Bố chánh sứ. Cụ thì lấy có vợ mất sớm, con thơ ấu, còn mẹ già xin về cung dưỡng. Triều đình cũng ưng cho về. Khi cụ ra về, cụ gánh 100 quan tiền của vua cho, từ Kinh về nhà, để khoe tài là dũng lược.

Khi cụ ở Kinh ra về, quan Tham tán là cụ Nguyễn Công Trứ, tặng cụ đôi câu đối rằng:

*Thủ đoạn kinh nhân nghịch tặc hồn tiêu thanh lũng Bắc*<sup>484</sup>

*Chí tôn vị quốc, tướng môn thanh giá đạt kinh Nam.*

Cụ đến nay thọ 80 tuổi, chợt cảm sốt một ngày mà từ trần, tôi (là cụ đậu hai khoa Tú tài Vũ Mạnh Lân, người làng ta) viếng cụ câu đối rằng:

*Dũng lược danh văn hoàng khuyết lí*

*Hiên ngang lẫm hữu tướng môn phong.*

Hai con cụ cùng theo học tôi (Vũ Mạnh Lân) cả, cái lực cũng được tinh thông, không may mà đoản mệnh cả, đến nỗi cụ không có người kế tự, than ôi! (Bản ấp song tường Tú tài Vũ Mạnh Lân kính bút cẩn chí)".

Về sự trạng của cụ Bùi Thượng Hân (Duy Kỳ), *Gia phả họ Bùi* cũng cho biết:

"Cụ tính rất cẩn thận, khảng khái. Khoa Tân Mão đời vua Minh Mệnh năm thứ 12 (1831) thi đậu Tú tài. Năm Bính Thân cùng với người anh họ là Bùi Ngọc Chắm bắt được tướng giặc là Trương Thận. Vua Minh Mệnh thưởng cho cụ 300 quan tiền đồng, một tấm nhiễu điều, thụ chức Binh bộ tư vụ rồi lên Viên ngoại lang Lang trung, rồi Án sát tỉnh Ninh Bình, lại ra Án sát tỉnh Tuyên Quang, đến năm Tự Đức thứ 7 (1854) vào Kinh bộ kiến bàn việc phương diện nước nhà, thăng hàm Thái bộc tự khanh lĩnh Tuyên Quang Bố chánh. Năm Tự Đức thứ 12 (1859) thăng Lại bộ Thị lang, rồi đổi ra Công bộ Thị lang. Năm Tự Đức thứ 14 (1861) đổi làm Bố chánh tỉnh Quảng Bình, bổ thụ Chánh tam phẩm. Năm Tự Đức thứ 16 (1863) ơn vua cho nguyên hàm về nhà nghỉ dưỡng.

Từ khi cụ hưu trí ở nhà, làm nhà thờ họ đại tôn, tiểu tôn và sửa sang các đình chùa, cầu quán mọi nơi. Khi dân làng kém đói, cụ bỏ tiền ra chẩn cấp cho dân đều được tươi tỉnh cả. Cụ sửa sang đình chùa, cầu quán và cấp cứu cho dân chúng không những là dân thôn trong xã mà thôi, đến cả như Tuyên Quang, Bắc Ninh, Hà Nội, Ninh Bình các tỉnh cũng nhiều. Cụ có lòng nhân đức, công lao, đâu đâu cũng nhớ ơn đức cụ. Khi cụ từ trần rồi, đâu cũng rước duệ hiệu cụ về phụng sự ở đình cả".

Đạo sắc chỉ do Minh Mệnh ban cho cụ Bùi Ngọc Chắm được chép vào phả kí họ Bùi như sau:

"Sắc Vũ sĩ Bùi Ngọc Chắm, quán Nam Định tình, Kiến Xương phủ, Vũ Tiên huyện, Tri Lai tổng, Kim Thanh xã, vì nhân phả hữu dũng lược, kinh tuy mật phái bộ hoạch phi cừ Trương Thận, thực hữu lao trạng khả da, chuẩn tứ nhĩ kim tiền nhất mai, đại hồng xô nhất đoạn, đồng tiền bách quán, dĩ thị bao chương, chừ vi kiến dụng. Khâm tai. Minh Mệnh thập bát niên... nguyệt nhật".

## TÀI LIỆU ĐỊA CHÍ THÁI BÌNH (Tập VIII)

### PHỤ LỤC 2: VỀ GỐC TÍCH CỦA ÔNG ĐỂ THÁM

Trước đây khi nghiên cứu về Đế Thám, chúng ta thường không biết chắc chắn quê quán, tên họ của ông ta là gì. Mỗi người nói một cách khác nhau.

Một số người cho ông Thám họ Trương quê ở Sơn Tây, xuất thân trong một gia đình nông dân nghèo. Trong quyển *La vie aventureuse de Hoàng Hoa Thám*, Bouchet cho Đế Thám chính tên là Thiêm, con ông Phó Quát ở thôn Làng Chũng. Mẹ ông bị hổ bắt, còn cha thì chết trong nhà



từ Bắc Ninh vì một vụ trộm. Do đó hồi niên thiếu Đề Thám rất khổ sở.

Trong quyển *Lịch sử Đề Thám*, Ngô Tất Tố viết: “Thám vốn họ Trương. Ông thân của Thám một nhà làm ruộng rất nghèo ở vùng Yên Thế tên là Trương Văn Vinh, bà thân của Thám là gì chưa được rõ. Vợ chồng hiếm hoi, chỉ có một người con gái đến năm ngoài 40 mới sinh ra Thám”.<sup>485</sup>

Trong quyển *Bắc Giang địa chí*, Trịnh Như Tấu viết:

“Ông Đề Thám làm An sát tỉnh Quảng Yên, cha là người làm ruộng ở thôn Làng Chung (xã Ngọc Châu) thuộc phủ Yên Thế, mất sớm, mẹ bị hù bắt. Lúc nhỏ nương nhờ Bá Phúc, Thống Luận, thường gọi là Thắm. Lớn lên lấy tên là Hoàng Hoa Thám, sau gọi là Đề Thám hay Đề Dương.

Năm 20 tuổi, đầu quân dưới trướng viên lãnh binh Trần Quang Lan [Trần Xuân Soạn] tỉnh Bắc Ninh...”<sup>486</sup>.

Có tài liệu lại cho ông là dòng dõi người Hoa, và gốc tích ở trong Thanh Hóa. Bản báo cáo của Phủ Thống sứ Bắc Kỳ viết ngày 13-11-1897, hiện còn ở Sở Lưu trữ Trung ương đánh số 56.276 cho biết:

“Hoàng Hoa Thám cũng gọi là Đề Thám, quê ở tỉnh Thanh Hóa, tên thật có lẽ là Trương Văn Thom... Cha Đề Thám có lẽ tên là Trương Văn Trinh, là một người lai Hoa kiều. Ông đã cưới một người vợ ở làng Ngọc Cục và hai vợ chồng đã sinh sống ở đó. Người ta nói Trương Văn Trinh sinh ra được 3 tháng thì cha chết. Cha ông ta là một người Hoa ở Ninh Giang lấy vợ là người Việt Nam ở tỉnh Sơn Tây. Người vợ ấy sau khi chồng chết đã cải giá nhiều lần với hai người Việt Nam quê quán ở huyện Yên Thế”.

Điểm qua một số ý kiến của những người nghiên cứu trước đây, ta thấy vấn đề này quả thật còn nhiều điều rắc rối.

Tại sao lại có chỗ bất đồng ý kiến với nhau? Tại sao đến bây giờ chưa có tài liệu nào nói rõ về vấn đề này? Bởi vì lúc sinh thời Đề Thám không thích kể gốc tích của mình cho người khác nghe, kể cả người thân. Hiện tại, một số vợ con của ông ta còn sống cũng rất mơ hồ về vấn đề này. Vậy gốc tích của Đề Thám ở đâu? Qua những tài liệu sưu tầm được, chúng tôi xin trình bày ra đây để giúp một phần vào việc nghiên cứu lịch sử Đề Thám - một anh hùng của dân tộc ở cuối thế kỉ XIX đầu thế kỉ XX.

Chúng tôi có được ông Đoàn Văn Bính ở thôn Dị Chế, xã Minh Khai<sup>487</sup>, huyện Tiên Lữ, tỉnh Hưng Yên cho xem cuốn gia phả họ nhà ông thì thấy ghi sơ lược về tiểu sử ông Đề Thám như sau:

Nguyên họ Đoàn nhà ông Bính và họ Hoàng nhà ông Đề Thám chính là họ Trương ở làng Dị Chế, xã Minh Khai, huyện Tiên Lữ, tỉnh Hưng Yên. Ông nội ông Đề Thám tên là Trương Văn Tính, làm nghề dạy học, chết ngày 15-3 năm Nhâm Dần (1842), vợ là Vũ Thị Miên, làm nghề thêu, chết ngày mồng 5 tháng 5 năm Kỷ Dậu (1849), hai vợ chồng sinh được 5 người con tên là: Trương Văn Kính<sup>488</sup>, Trương Văn Thận, Trương Văn Thân, Trương Thị Hối, Trương Thị Hương.

Trương Văn Thận chính là cha ông Đề Thám. Ông Thận học giỏi nhưng thi không đậu, làm nghề dạy học. Ông có một người bạn ở làng Hạ Cát, huyện Phù Cừ, tỉnh Hưng Yên làm Tri huyện Phù Cừ. Một hôm ra thăm bạn, ông Thận được chứng kiến cảnh bạn bị quan trên đánh đòn vì vận tải lương thực chậm. Để trả thù cho bạn, ông Thận đã đón đường đánh viên quan trên đó. Sau vụ này, người bạn bị cách chức và phải đi “tiền quân hiệu lực”, trong khi đánh nhau với toán “giặc” Lí Thừa ở làng Từa. Thương bạn, ông Thận đã lập mưu bắt Lí Thừa giao cho bạn nộp lên trên để chuộc tội.

Giúp bạn xong, ông Thận mang gia đình lên Sơn Tây nhập vào đảng Nguyễn Văn Nhàn chống lại triều đình Huế. Vợ ông là Lương Thị Minh cũng giỏi võ nghệ. Hai vợ chồng lập được một số chiến công.

Khi cha là Trương Văn Tính chết, ông đã mang chôn vào hậu cung đình Trại Hóa ở Sơn Tây, để bên triều không biết đâu tìm đào lên được.

Năm Quý Mão (1843), đầu đảng là Nguyễn Văn Nhân bị bắt và bị giết. Lực lượng nghĩa binh tan dần. Gia quyến ông cũng bị bắt và đem về kinh giam. Chỉ có vợ chồng và người em tên là Trương Văn Thân chạy thoát được, về vụ loạn này, *Đại Nam thực lục* có chép như sau:

“Thự Tổng đốc Sơn Hưng Tuyên là Nguyễn Đăng Giai tâu nói: đầu đảng và đảng giặc ra đầu thú thêm 100 tên, duy có tên Thạch, tên Nhân còn dám dựa vào chỗ hiểm để sinh sống qua ngày, nay phía từ sông Thao đều là những đường đảng giặc do đó mà trốn ngấm đi, tất phải có 4.000-5.000 binh dũng mới ngăn chặn được, trót đã gọi 600 quân thổ dũng bắn giết ở huyện Mĩ Lương đem theo để đi giúp cho đặc lực... Vua y cho. Rồi quan quân kéo thẳng đến sào huyệt tên Nhân. Đảng giặc bỏ hết lương thực, khí giới, chực sang ngang, qua sông Lô chạy trốn. Quan quân ngày đêm đuổi theo chém được 7 cái đầu giặc và bắt sống được 2 tên. Giặc xuyên đường rừng chạy sang núi An Thiết huyện Lập Thạch”.<sup>489</sup>

Quyển *Quốc triều chính biên toát yếu* cũng có ghi:

“Giặc Nguyễn Văn Nhân nguyên ẩn trốn ở Sơn Tây cũng bị giết. Nhân quán ở Hưng Hóa, vốn là dư đảng của Nông Văn Vân, sau khi Vân thua trận, Nhân cùng với Thạch chạy trốn, nay đây mai đó. Khi đến Sơn Tây thì có người mật báo cho đội quân tầm nã và bắt được, vua đã ban thưởng thứ bậc cho những người có công này...”<sup>490</sup>

Sau khi vợ chồng ông Thận chạy thoát liền cải qua họ Đoàn. Vì vậy một số con cháu của ông Trương Văn Kính về sau cũng theo họ Đoàn. Đến năm Bính Ngọ (1846), hai vợ chồng sinh hạ được đứa con trai đặt tên là Nghĩa. Mùa thu năm đó, hai vợ chồng bị bọn hào lí địa phương tố giác nên đều bị bắt cả. Người vợ chống cự liền bị giết chết tại nơi, còn người chồng thì bị đóng cũi giải về kinh. Dọc đường khi đến Bắc Ninh, ông Thận cắn lưỡi tự tử. Người em là Trương Văn Thân bế cháu đi chơi khi thấy động liền mang cháu bỏ nhà trốn đi. Thằng bé Nghĩa cải tên là Thiên.

Quanh quẩn ở vùng Sơn Tây vẫn không thoát được. Ông Thân liền bế cháu chạy về thôn Làng Chũng ở huyện Yên Thế và cải qua họ Hoàng đặt tên mình là Quát, tên cháu là Thám. Từ đó dân thôn Làng Chũng vẫn cho hai chú cháu này là hai cha con. Điểm này chính cụ Bản là em người vợ cả ông Đề Thám cũng nói như vậy. Cụ Bản cho biết: khi ông phó Quát làm nghề thợ thêu chạy về đây thì đã có một đứa con trai tên là Thám rồi. Vì nhà nghèo nên ông Quát phải cho đứa con đó làm con nuôi nhà ông Lí Tích trong làng. Do đó ý kiến nói ông Đề Thám sinh ở thôn Làng Chũng là không đúng. Dân làng ở đây vẫn cho ông Thám là dân ngụ cư nên theo cụ Bản thì khi ông Thám hỏi vợ rất mực khó khăn vì ai cũng chê anh chàng ngụ cư.

Còn bà mẹ và mấy người em gái của ông Trương Văn Thận khi bị giải về kinh liền bị giam. Nhờ có một viên quan trong kinh người họ Vũ mê nhan sắc cô Trương Thị Hương nên đã chạy chọt dứt lốt bọn quan lại ở trên ghi tên mấy mẹ con vào sổ tù thường phạm. Đến năm Thiệu Trị thứ 7, nhờ có lệnh ân xá, mẹ con mới được trở về quê nhà. Tính ra bị giam tất cả 3 năm. Người con gái tên là Hương sau lấy viên quan người họ Vũ. Việc tha tù nhân này, *Đại Nam thực lục* có ghi như sau: “Tha những tù bị giam ở kinh. Dụ rằng: Thương xót cẩn thận việc hình phạt, nhân chính trước ở đấy. Thiên nguyệt lệnh nói thả những tù nhẹ, sách *Tả truyện* nói tha những tù bị trói đều là thuận thời ra lệnh từng việc ban ơn đó. Nay ba tháng thu đến nơi, ta trông thể đức hóa sinh của trời đã sai bộ Hình đem những tù hiện giam ở kinh kê vào tấu lệnh và tiến trình. Ta gia tâm mở xem rõ ràng những tình tội của bọn kia đã có nặng nhẹ khác nhau, năm tháng ở chỗ giam lại có làm cho chúng khác nhau nên lượng tha ra để rộng nhân chính”<sup>491</sup>.

Khi ông Đề Thám khởi nghĩa ở Yên Thế, người ông nội và người cha ông Đoàn Văn Bính đã lên Bắc Giang tìm kiếm, hai bên nhận họ hàng với nhau. Từ đó ông Thám cho người về làng chiêu mộ thêm nghĩa binh. Thanh niên ở làng Dị Chế theo ông Thám rất đông. Ngày ông Thám bị hại, bọn hào lí địa phương đã từng tố giác nhưng nhờ bà con che chở và thiếu bằng chứng cụ thể nên gia đình ông Bính không việc gì. Tuy vậy đi đâu họ Đoàn cũng mang tiếng là họ có người làm giặc. Bọn cường hào địa phương gây rất nhiều khó khăn đối với gia đình ông.

Cụ Trương Văn Leo<sup>492</sup> có đặt một bài ca và không rõ ai đặt thêm một bài về ghi lại bước đường biến đổi của họ Trương để cho con cháu trong họ nhớ lấy gốc tích tổ tiên của mình.

### **Bài thứ nhất**

*Có người khởi nguy tung hoành  
Họ đương con cháu tan tành biệt li  
Tiếng đời còn có hay gì  
Ở đời Thiệu Trị gặp khi vận hèn  
Tung hoành kẻ đã bao phen...  
(mất một đoạn)  
Ba năm trở lại quê nhà làm ăn  
Từ bấy con cháu khó khăn  
Sinh nghề lập nghiệp làm ăn theo đời  
Gương đời cất lấy mà soi  
Bảo nhau rằng chó theo đời như xưa.*

### **Bài thứ hai**

*Danh tiếng nghìn thu miễn sơn cước  
Anh hùng truyền thống ở họ Trương.  
Sơn Tây khởi nghĩa tung hoành,  
Ba đời vì nước tan tành biệt li.  
Sa chân gặp lúc lâm nguy,  
Họ hàng tan nát còn gì nữa đâu.  
Dấu nhà còn chút về sau  
Họ Trương biến mất bảo nhau họ Hoàng.  
Có người lại cải họ Đoàn  
Họ Trương ai biết họ Hoàng nào hay!  
Nước non vẫn nước non này;  
Trăm năm tạc dạ đợi ngày vinh quang  
Bao giờ lên đến Bắc Giang  
Họ Hoàng cùng với họ Đoàn là đây.  
(mất một đoạn)  
Dấu nhà truyền thống còn dài  
Long vân gặp hội thi tài kém ai  
Cốt sao trung hiếu với dân  
Ở hiền thì gặp thái lai rõ ràng.  
Bây giờ Nam Bắc đôi đường  
Dấu nhà còn nhớ chiến trường ngày xưa.  
Trăm năm thấm thoát thoi đưa  
Ngàn năm hương khói vẫn thơm ngọt ngào.*

**HOÀI NAM**

*(Nghiên cứu Lịch sử, số 36/7962)*

Vị tướng quân ấy là Hoàng Hoa Thám đã chống chọi với kẻ thù ba chục năm trời. Hoa Thịnh Đốn<sup>493</sup> đánh nhau với người Anh chưa đầy mười năm, nhưng khi nói đến chuyện châu Mĩ thì người ta đều khen tài của Hoa Thịnh Đốn. Tây Hương<sup>494</sup> đánh nhau với người Nga chỉ một trận hải chiến, vậy mà khi qua Nhật Bản, thì ai cũng biết đến Tây Hương. Hai người đó nếu sinh ở trên đất nước ta, tôi nghĩ cũng khó mà trở thành một vị chân tướng quân được. Phải có hàng vạn, hàng ức Hoa Thịnh Đốn, rồi sau mới có một Hoa Thịnh Đốn nổi tiếng. Phải có hàng vạn, hàng ức con người như Tây Hương, rồi sau mới có được một Tây Hương nổi tiếng. Châu Mĩ thì tôi chưa biết, còn nước Nhật thì tôi đã từng qua. Nhân dân nước họ coi việc nước như việc nhà, dấn thân vào việc nguy nan chung, thì tựa như người đói đi tìm ăn vậy. Một Tây Hương đó chẳng qua cũng chỉ là một đại biểu cho hàng vạn, hàng ức Tây Hương mà thôi. Ở đấy, Tây Hương bỗng nhiên trở thành một đại tướng quân đã thắng người Nga; Hoa Thịnh Đốn cũng vậy. Ví thử ông Hoàng Thám lại sinh ở châu Mĩ hay Nhật Bản, mà trước sau ông hoặc chung quanh ông có hàng vạn, hàng ức Hoàng Thám giúp đỡ, thì cái thành tựu của ông chắc gì đã kém Hoa Thịnh Đốn với Tây Hương. Do đó, tôi không thương là nước ta không có người, mà rất đáng thương là con người sinh ở đất nước ta. Quân thù chẳng phải đã chiếm cứ hoàn toàn cả một nước đó sao? Ông Hoàng chẳng qua cũng chỉ là một con người và căn cứ địa của ông chẳng qua chỉ là một ấp nhỏ bé đó sao? Than ôi! Tội ác của kẻ thù ngút trời, thế lực kẻ thù thì gấp hàng trăm lần, thế mà ông Hoàng một mình đã chống chọi được với chúng gần ba chục năm trời. Ông đã tập hợp và rèn luyện những con người tầm thường thành một đội ngũ mạnh mẽ và ông đã đường đường là một vị tướng quân tiếng tăm lừng lẫy. Ông thực xứng đáng là chân quốc nhân, xứng đáng là chân tướng quân! Vì vậy tôi mới viết truyện *Chân tướng quân* này.

Chân tướng quân họ Hoàng tên là Thám. Thời tôi còn nhỏ, tiếng tăm của ông đã vang dội vào tai tôi, làm cho tôi bao năm kính mộ và chỉ mong được một phen gặp mặt kẻ anh hùng. Mỗi khi thấy người ở nơi đó tới, tôi đều hỏi thăm tình hình. Nhưng chuyện nghe lồm bồm, mỗi người nói một khác. Vì thế mà tôi lại càng khát khao muốn được một phen gặp gỡ.

Có một năm<sup>495</sup> tôi nhờ người bạn thân đến thăm tướng quân ở nơi đóng quân. Khi bạn tôi trở về nói rõ tình hình, thì lúc bấy giờ tôi mới thực tin quả là có con người đó. Năm sau<sup>496</sup> tôi tự đi tới tận nơi, vượt núi trèo non tới phía bắc núi Nam Sơn là đại bản doanh của tướng quân. Còn doanh trại ở hai bên tả hữu là do hai đồ đệ tin cẩn đóng giữ, một người là Dinh, một người là Huỳnh. Họ là những bộ hạ vào hàng kiện tướng của tướng quân. Ông Huỳnh hỏi mục đích đến của tôi. Tôi ngỏ ý muốn được gặp tướng quân để thảo luận đại sự trong thiên hạ. Không may gặp khi tướng quân bị cảm sốt, từ chối không thể gặp được. Tướng quân cho con trai lớn là Cả Trọng với năm viên kiện tướng tới gặp tôi ở đồn tả, tức là chỗ doanh trại của ông Cả Huỳnh. Tôi ở đó mười một ngày, cuối cùng tướng quân vẫn từ chối, vì còn ốm không tiếp. Với chút lòng mong gặp từ ngàn dặm xa xôi của tôi, tới đây bỗng thấy bùi ngùi khôn xiết. Vài hôm sau từ biệt ra đi, nghỉ trọ ở một xóm núi cách sáu dặm đường. Đây là nơi mà thuở hàn vi tướng quân đã từng chăn trâu và chơi đùa với các bạn nghèo.

Lịch sử của tướng quân, hôm trước ở doanh trại tôi đã được người trong trại kể cho nghe, song còn e rằng chưa đúng. Tới đây, tôi lại tìm hỏi kĩ thêm những người trong thôn. Trong thôn này có một lão nông đã ngoài bảy mươi tuổi, tính tình rất chất phác, lại biết rất cặn kẽ nhiều chuyện của tướng quân. Cụ có một người con đã từng ở dưới trướng tướng quân và nay đã chết rồi. Tôi hỏi thăm cụ về chuyện gia đình của tướng quân. Cụ đưa tay chỉ dãy núi trước mặt bảo tôi: Đây là chỗ ở cũ của Quan lớn (Người trong vùng này không bao giờ gọi tên họ của tướng quân, mà chỉ gọi là Quan lớn). Quan lớn người mới sinh ra đã bị mất cha, không biết cha là ai, mẹ thì nghèo khổ lưu lạc tới đây, nương tựa vào nhà họ Hoàng. Vì Quan lớn làm con nuôi họ Hoàng, do đó lấy họ Hoàng. Sáu tuổi mẹ chết, cha nuôi cũng chết, bơ vơ cô cút, đi ở chăn trâu, nhà nghèo không có khả năng đi học, than ôi! Một vị chân tướng quân mà không biết được một chữ quèn!

Tôi nghe cụ kể tới đây lòng bỗng xót xa. Than ôi! Dòng dõi cao quý phỏng có thiếu gì, ông này là bậc danh nho đương thời, kẻ kia là bậc trâm anh thế phiệt. Song ngày nay, không biết bao nhiêu kẻ đã lúc nhúc quỳ lạy trước tướng giặc, xưng hô quân giặc là Trời, là Hoàng đế. Mà một vị tướng quân oanh liệt hiên ngang chống lại quân giặc trong mấy mươi năm nổi tiếng anh

hùng, lại là một người con nhà nghèo khó cô cút! Họ tự khoác lác khoe khoang là dòng dõi quý quyền, là tầng lớp học thức, họ có biết trong thế gian này còn có chuyện đáng hổ thẹn không?

Lúc ấy, tôi gọi đem rượu để uống với cụ. Cụ uống khỏe và nói chuyện rất vui. Cụ nói cho tôi nghe những mẩu chuyện kì thú của tướng quân trong thời kì thơ ấu. Cụ bảo tôi: Quan lớn, ngài như một vị thiên thần. Hồi còn nhỏ, tính nết hết sức đặc biệt, người khỏe mạnh béo tốt, sức mạnh như hổ, khi chơi đùa đánh nhau với kẻ chần trêu thì một mình có thể đánh nổi vài chục đứa. Hễ gây chuyện đánh nhau là bọn trẻ phải chịu thua, không dám chống lại, vì chúng rất sợ. Nhưng Quan lớn ngài rất ôn hòa được anh em rất yêu mến, anh em trẻ chần trêu cần gì người cũng cung ứng cho. Ngài rất can đảm, tài trí, có thể bắt gà của người ta giữa ban ngày mà không ai biết. Những nhà nuôi gà ở quanh vùng đều phải khéo xử đối tốt với Quan lớn, nếu không thì cả chuồng gà sẽ bị bắt hết. Bắt được bao nhiêu gà đều đem cả về cho các bạn chần trêu, rồi tụ họp nhau nấu nướng cùng ăn với nhau rất vui vẻ. Cũng có những nhà nuôi gà không đem nộp cho ngài, nhưng Quan lớn không hề nói một lời. Ngài thường nói: Gà của nhà giàu nuôi là để cung phụng cho bọn anh em chúng tôi, nếu anh em không đòi hỏi, thì tôi lấy mà làm gì. Anh em trẻ chần trêu thấy vậy lại càng cảm phục, đi đứng chơi bời họ đều theo sự chỉ huy của Quan lớn. Trong đám người tầm thường bỗng nhiên có một cảnh tượng của một ông vua mục đồng thì cũng là việc rất kì lạ.

Tôi im lặng không biết nói gì. Tôi nghĩ, xưa nay các bậc kì tài, anh kiệt lúc đầu đều bị phàm tục khinh thường. Thực ra thì tuy là họ chưa bộc lộ tài năng, nhưng tư cách của họ đâu phải như bọn tầm thường. Vệ Thanh<sup>497</sup> là một đứa chần lộn mà sau có tài phá được quân Hồ. Trần Thắng<sup>498</sup> chỉ là một bác thợ cày mà sau đó có công khôi phục nước Sở. Hai người đó nếu được đặt vào nhà phú quý thì sự thành tựu chưa biết đến thế nào. Song vì đó mà tôi cảm giận đạo trời không công bằng. Cái chí khí của Hoàng tướng quân so với người Âu Mĩ thì có thẹn về mặt binh sinh không có học vấn. Ôi! Như vậy có thể làm trở ngại cho tướng quân được sao? Ví phỏng Thượng đế cấu tạo ra tướng quân ở một nước văn minh, sản sinh tướng quân ra ở nơi quyền quý, được học ở trường này mấy năm rồi lại vào trường Đại học kia mấy năm, giật lấy mảnh bằng bác sĩ này, bác sĩ nọ v.v. thì đối với tướng quân cũng dễ như trở bàn tay; phỏng có khó khăn gì. Ở đây thì không được như vậy. Trong tình trạng nước thì còn dã man đen tối, mà cảnh nhà thì phải cô cút lênh đênh, chỉ còn cậy trông vào tấm xương sắt gân đồng, lấy súng gươm làm kế sinh nhai, mà có thể làm cho người đời biết đến tên Hoàng Thám, thì sao có thể lấy cái lúc binh sinh vô học mà làm giảm giá trị của tướng quân được? Cụ già nói tới đó. Còn câu chuyện tướng quân khởi binh về sau này thì do tôi lược lặt từ những việc mắt thấy tai nghe mà chép lại, tất cả những người có nhiệt tâm với tướng quân đều nhắc tới, không riêng gì một mình cụ già kể cho.

Bóng quang âm như nước chảy, lần nữa thúc đẩy con người. Khi tướng quân tuổi đã mười lăm thì vứt bỏ roi trêu cỏi áo toại đến mộ quân ở một vị Thống lĩnh nọ làm một tên lính trơn. Khi gặp địch thì xông lên trước chém được nhiều giặc. Chưa đầy nửa năm đã được thăng lên chức Đầu mục. Một năm sau được thăng chức Bang tá, có thể tự chỉ huy được một cánh quân; gặp giặc giao chiến một mình, có thể đảm đương được một mặt phòng ngự. Chủ soái rất yêu tài năng của tướng quân phong làm chức Đề đốc. Khi ấy danh tiếng của Hoàng Thám đã vang dậy. Mỗi khi tướng quân ra trận, phần nhiều lấy mưu trí thắng kẻ địch. Tướng quân có thể vào ngay chỗ hiểm trở để dò la tình hình địch, lại biết đánh vào những lúc địch bất ngờ, cho nên có thể lấy ít đánh nhiều. Tướng quân lại có tài bắn không sai một phát nào, quân giặc gặp phải là chạy dài và bảo nhau tránh mũi quân của tướng quân. Than ôi! Cả nước dầu đã mất, song một dải thượng du đều là sào huyệt của nghĩa quân. Giả sử tất cả mọi người chủ soái đều được như tướng quân, thì quân giặc liệu có yên được chăng? Ngày nay người ta nhắc tới chuyện châu Âu thì đều tán dương Nã Phá Luân<sup>499</sup> là bậc rất anh hùng. Ông ta chỉ huy đoàn quân tinh nhuệ, vũ trang bằng khí giới sắc bén, lại thừa lúc thế nước đương thịnh và sử dụng được số nhân dân đã có trình độ cao. Hi sinh biết bao sắt thép quý báu để tạo thành một Nã Phá Luân trăm trận trăm thắng, tôi cho rằng chưa phải đã là khó khăn. Còn như ở ta thì thế nước đương lúc tan tã, lòng người rã rời, quân thì đều là bọn người ô hợp, tướng thì ít ỏi, khác nào như xưa người kẻ chợ đi đánh giặc. Và lại, quân giới, quân nhu không bằng một phần vạn của kẻ địch. Giá thử đặt

Nã Phá Luân vào tình huống đó, thì so với tướng quân ai dễ hơn ai. Than ôi! Thời thế tạo anh hùng và anh hùng tạo thời thế. Cái khó cái dễ cách xa nhau một trời một vực, hỏi tôi không cảm thương vị chân tướng quân đã lỡ sinh ra ở nước ta sao được?

Lúc ấy chưa biết dùng binh của phương Tây. Khí giới súng đạn, những vũ khí được đưa ra sử dụng đều cũ kĩ tồi tệ, không mặt nào địch được với quân giặc. Hơn nữa, các kho quân dụng để dành đã bị quân địch cướp sạch. Nghĩa quân ở các đạo chống nhau với quân địch, chẳng bao lâu đã phải đánh giặc bằng tay không, rồi súng hết đạn không, nghĩa quân các đạo lần lượt bị đối phương tiêu diệt. Các vị Đầu mục kẻ thì bị chết trận, người thì bỏ trốn. Kẻ vô sỉ tham sống thì quay đầu hàng giặc như bọn tên Kiều, tên Công. Đã được giặc tha chết, lại ban cho cơ nghiệp tài sản, để cho sống yên ổn. Kẻ nghèo làm chó săn chim mồi, làm tôi tớ cho giặc thì bội tình đầy ngực. Huy chương ban cho lũ hàng tướng hầu như khắp cả nước đâu cũng thấy. Bởi vì lúc bấy giờ, cơ sở của bọn giặc chưa được vững vàng, lòng người chưa yên định, cho nên chúng phải ra sức vỗ về kẻ chiêu hàng và gia ơn rất hậu. Cũn lộn nhót gà là nghề quen của bọn đã tâm. Vị chân tướng lúc đó đã chống chọi với quân địch hàng năm, sáu năm rồi. Tướng quân có tài cướp trận, thu được nhiều súng đạn của quân địch, nhờ đó mà duy trì được, song cũng bị suýt chết không biết bao nhiêu lần. Khi ăn, lúc ngủ, gươm súng vẫn sẵn sàng bên mình, cùng mấy ngàn quân thân tín chia sẻ nỗi buồn ngọt đắng cay. Nào khi ở đồng nội, khi chốn đô thành, khi nơi miệng rắn hang hùm, núi sâu nước độc, có khi nơi rừng đạn ngàn tên, tấm thân của tướng quân trong lúc đó đem đọ với sắt đá thì sắt đá cũng không bền vững bằng. Nhìn lại các đồng đảng cũ, hoặc có kẻ đầu hàng giặc ra sức lập công thì đã nghênh ngang quan cả. Hoặc có người bỏ đi nước ngoài thì đã yên thân làm khách bên trời. Còn lại người mà được xưng là nghĩa binh để chống trả với quân giặc thì chỉ sót lại mình tướng quân. Bấy giờ quân giặc muốn dụ tướng quân đầu hàng. Những người chủ tướng cũ hoặc bạn đồng liêu của tướng quân mà nay đã hàng giặc bèn tranh nhau đưa thư khuyên tướng quân đầu hàng. Trong số bộ hạ của tướng quân cũng có kẻ xin tướng quân ra đầu thú giặc. Tướng quân vẫn cương quyết trả lời: “Bậc đại trượng phu thà chịu chết chứ không chịu nhục. Đầu tôi chưa rụng thì sao tôi lại chịu cúi đầu theo giặc. Tôi sẽ chết không đầu hàng. Ai còn dám nói đầu hàng, sẽ chém!”. Lời nói thật là hùng tráng, ngàn đời sau như còn vang vọng bên tai. Tuy nhiên, Hoàng tướng quân trong lúc này cũng thực là nguy ngập. Khắp nơi đã tan tác, sinh mệnh gửi trước miệng hùm, thế giặc tung hoành, người trong phe cánh cũng có thể là thù địch. Lúc này tướng quân không thể không dựa vào núi rừng để làm sào huyệt.

Có một hôm, tướng quân bày tiệc đãi các tướng sĩ ở nơi đóng quân, giết trâu nấu rượu ăn uống rất tự do vui vẻ. Rượu vừa được nửa tuần, tướng quân đứng dậy hỏi: “Hôm nay tôi có lời nói với các người: Bấy lâu ai cũng đều yêu mến tôi, cùng cam sống với tôi như tình nghĩa chân tay, không nỡ lòng lìa bỏ. Song thời thế ngày nay không có thể nào cưỡng được. Nay trong số các người, ai có cha mẹ mà không có người nuôi dưỡng, có vợ con mà không chốn tựa nương, muốn hàng giặc thì hàng, muốn đi đâu cứ đi, từ đây tôi từ tạ các người. Có ai vui lòng sống chết với tôi thì Tầm Giang một dải rừng xanh là nhà của tôi đó. Tôi sẽ tới đấy, ai muốn đi thì đáp lời”. Lúc đó có độ hơn năm trăm người trong đám tiệc đứng dậy đáp: “Vâng!”. Những người không tự nguyện đi theo thì sau khi tan tiệc đều giải tán. Bộ thuộc của tướng quân từ đây chỉ còn hơn năm trăm người, nhưng súng ống đạn dược thì đủ trang bị cho một nửa. Than ôi! Thế địch lớn lao như thế, thế ta nhỏ bé nhường này, bây giờ thật là nguy ngập cho tướng quân. Ai có biết đâu là một đốm lửa chưa tàn lại có thể kéo dài được đến trên hai chục năm nữa?

Sáng hôm sau, tướng quân dẫn bộ thuộc hơn năm trăm người vào khu rừng Tầm Giang. Khai phá một khu đất, xây đồn đắp lũy. Sau đó tập hợp thêm nông dân mở đồn điền, đồn đốc bộ thuộc vừa canh tác, vừa bảo vệ, hằng ngày canh phòng cẩn mật, đợi khi giặc tới thì ngăn cản, giặc không tới thì không được đi đánh. Đồn sở chia làm ba nơi. Giữa là đồn của tướng quân cùng với con trai lớn là Cả Trọng đóng ở đó; hai bên đồn tả hữu thì hai người con nuôi chia nhau canh giữ. Trước đây tôi đã từng vào đồn, đồn không lấy gì làm hiểm trở lắm, nhưng xung quanh đồn đều có rừng bao bọc, có rất nhiều đồi nhỏ ngổn ngang. Xung quanh mỗi quả núi đều có ruộng sâu. Cây trên núi chỗ rậm rạp chỗ thưa thưa như mắt rừng lấm chấm và như miệng lỗ châu mai, phục quân để đột kích rất có lợi. Bởi vì ta ở trong có thể nhìn ra xa, rõ được tình hình địch, còn địch ở ngoài thì không thấy được ta. Vì vậy, địa thế rất là tốt. Tướng quân đã mở được



đất rồi gọi nơi đó là “Nghĩa Xương đồn”. Dân làng xung quanh đều tôn tướng quân là chủ nhân. Độ vài tháng giặc lại tới quấy phá một lần. Có khi tới năm sáu nghìn tên không một đứa nào về thoát. Do chỗ tướng quân đã có được địa thế hiểm trở mà bộ thuộc lại đều là những người quyết tử chiến đấu thành thạo, bắn rất chính xác, đột kích bất ngờ, có thể lấy một người đánh hàng trăm kẻ địch. Uy danh của tướng quân mỗi ngày một lớn. Quân giặc gọi tướng quân là con hổ họ Hoàng. Nhưng thực chất tướng quân là một đoàn binh ngự địch. Quân giặc không quen rừng núi, nên không dám vào sâu, không dám đóng quân ban đêm ở trong núi. Mỗi chuyến thua thì đều chạy dài. Tướng quân lại cho chặn phía sau để cướp khí giới lương thực, do đó mà quân nhu mỗi ngày một thêm phong phú. Quân của tướng quân có khi lại lên ra quấy nhiễu các đồn bốt giặc ở gần đường sắt, bọn giặc rất lấy làm khó chịu. Nếu đường sắt không thông, thì mọi vận chuyển giao thông bằng đường sắt đều bị cắt đứt, cho nên chúng phải bày ra kế treo giải thưởng ám sát tướng quân.

Trước kia, có tên Thống lĩnh nọ thời tướng quân mới vào đầu quân thì ở dưới sự chỉ huy của hần. Khi đã ra hàng giặc rồi thì hần phục vụ cho giặc rất đắc lực. Bọn giặc biết hần là người quen thuộc của tướng quân, sai hần vào đồn Nghĩa Xương lấy danh nghĩa là chiêu dụ đầu hàng rồi lừa giết tướng quân. Hần đã bí mật gài tạc đạn vào giường nằm của tướng quân. Tướng quân không hay biết gì. Nhưng rất may là khi lựu đạn nổ thì tướng quân đã đi ra ngoài, phòng ngủ tan tành mà tướng quân vẫn không bị tổn thương gì. Người thời bấy giờ rất thần phục tướng quân. Tuy thế, tướng quân rất đại lượng, không bắt tội tên họ Vương, chỉ bảo hần trở về nói với quân giặc rằng: “Tôi cho rằng đã gọi là con người văn minh thì không làm cái kế thâm độc này mà nay cũng làm cái trò hèn mạt như vậy!...”. Bọn giặc ám sát tướng quân không được, lại bày ra kế hoạch giả hòa để đánh úp.

Nếu quân giặc dốc cả toàn quân để hạ một đồn Nghĩa Xương thì cũng không khó. Nhưng tướng quân đã chiếm giữ được địa thế hiểm yếu, quân giặc muốn vây đánh cũng phải mất hàng năm trở lên, nếu có được thì cũng chỉ được một cái đồn nhỏ, mà các nơi thì chưa đánh dẹp được xong, không muốn giam hãm quân lính ở cái đồn rừng núi này. Do đó chúng định giở thủ đoạn gian xảo, dùng mưu trí để lừa gạt tướng quân, muốn dụ cho tướng quân ra khỏi nơi hiểm yếu để đánh úp. Trước tiên chúng cho người đưa thư cho tướng quân xin giảng hòa và mời tướng quân đến họp ở dinh Thống lĩnh Nhã Nam gần sông Nhã Nam để bàn việc hòa ước. Tướng quân cũng chấp nhận. Đến đúng ngày hẹn, tướng quân đem theo một trăm năm mươi người lính thân tín súng đạn đầy đủ, tự vệ cẩn thận và mời tên Thống lĩnh Nhã Nam tới địa điểm cách doanh trại vài dặm để hội nghị. Tên Thống lĩnh Nhã Nam biết là tướng quân đã có sự chuẩn bị đối phó nên hần không dám hành động. Kế hoạch đó lại bị bãi bỏ. Bọn giặc lại tìm kế để đầu độc.

Lần trước hội nghị hòa ước tuy không thành, nhưng từ đó hai bên thăm hỏi ngày một thêm gần bó. Vì tướng quân cũng rất muốn tạm đình chiến để dốc sức vào nông nghiệp, cho nên thường giao dịch với tên quan của giặc là Dương Lục. Bọn giặc bèn nảy ra kế hèn hạ thứ ba.

Một hôm tên chủ tướng của giặc đưa thư tới đồn tướng quân bày tỏ ý kiến giảng hòa như lần trước. Chọn một cái đình lằng ở gần trung gian để làm nơi hội nghị, ước hẹn ngày gặp. Quân giặc và tướng quân đều mỗi người một ngựa và mang theo hai người tùy tùng đến hội nghị. Hai bên đều phải gửi người thân tín đến cho nhau để làm con tin, rồi sau mới họp bàn. Tướng quân nhận được thư, trả lời y hẹn. Đúng tới ngày quan giặc đến trước, rồi tướng quân cũng đến. Khi ngồi vào bàn rồi quan giặc sai bày tiệc cơm Âu. Tướng quân nghi ngờ là có gian kế. Lúc đã vào tiệc, giả vờ làm điệu nhún nhường, xoay chiếc bàn ăn tròn ốc đi một vòng. Món ăn ở trước mặt tướng quân lại về trước mặt tên tùy viên. Chưa đầy một phút sau khi bắt đầu ăn, tên tùy viên của giặc đã bị ngã lăn quay. Dao đĩa ngổn ngang, chủ khách đều mất vui, tiệc tan dở bữa, hai bên đều rút về. Vì bọn giặc đã ngấm sai người bỏ thuốc độc vào bát ăn ở trước mặt tướng quân, nhưng tướng quân đã xoay bàn, cho nên tên tùy viên ăn nhầm phải mà bị chết. Tướng quân chẳng hề gì. Người thời bấy giờ lại càng thần phục tướng quân.

Than ôi! Thuê người ám sát, giả hòa đánh úp, mời hội nghị để đầu độc, kế của giặc gian hiểm đến thế là cùng mà vẫn không giết nổi tướng quân, chỉ có trời phú cho chữ sức người không sao làm nổi.

Mưu của giặc đã bị thất bại. Và lại nghĩ rằng toàn quốc đã chiếm đoạt được thì một mảnh đất

còn con này cũng chẳng đáng kể gì, nên bọn giặc muốn xếp việc của tướng quân lại không đếm xỉa tới nữa. Nhưng vì các phủ huyện gần đó thường bị tướng quân đánh phá, nên bọn giặc rất ngán. Lại còn công trình xây dựng đường sắt bị tướng quân quấy rối luôn, nên không hoàn thành được nhanh chóng, đó cũng là nỗi lo của bọn chúng. Tránh sự mệt nhọc để tìm sự thanh thoi. Không đánh kẻ đã khuất phục. Hai lần trước đề ra việc giảng hòa lừa dối, bỗng nhiên chuyện đùa nay hóa thành chuyện thật.

Một ngày tháng Chạp<sup>500</sup> chủ tướng của bên giặc lại đưa thư tới, xin hai bên đều cho cử đại biểu tới một đồn nọ để hội họp bàn việc hòa ước. Về phía giặc, hứa cắt bốn phủ<sup>501</sup> ở gần đồn của tướng quân cho thuộc về phạm vi của tướng quân quản lí, các quyền lợi về nông lâm, tướng quân được quyền sử dụng, về phía tướng quân thì sẽ chịu trách nhiệm bảo vệ tính mệnh và tài sản cho các thương nhân của giặc và nông dân ở các tỉnh lân cận để đền đáp lại. Bên phía giặc, đối với quân lính của tướng quân có mang tín bài của dinh tướng quân đi đến đâu cũng đều được tự do hành động trừ khi phạm pháp. Tín bài đó do bên giặc cấp, nhưng không được quá một vạn người, số lương thực của một vạn người đó sẽ do bên giặc cấp phát và cũng xin tướng quân bảo đảm cho một dải đường sắt ở quanh vùng đó để đền đáp lại. Điều ước này sau khi được thi hành, hai bên đều phải đảm bảo giữ gìn hòa bình không được gây hấn trái với hiệp ước, cứ tám năm là hạn kì. Hạn hết rồi lại bàn. Bức thư hòa nghị đó đưa tới dinh tướng quân. Tướng quân đã thừa rõ là họ không phải thực lòng. Nhưng hai bên đều có lợi. Bên giặc thì được tướng quân để yên việc canh nông thương mại được yên vui, mà công trình đường sắt cũng không bị quấy nhiễu. Tướng quân thì nghĩ việc chiến tranh để dồn sức vào việc đồn điền đáng thực hiện được kế sách nuôi thể đội thời, như vậy cũng không phải là không có cái hi vọng tốt hậu. Tướng quân bèn họp bộ hạ lại để bàn. Các bộ hạ vì chiến đấu gian khổ đã lâu ngày nên đều nói xin hòa. Sau đó viết thư trả lời, tướng quân cử đại biểu tới hội nghị, kí kết điều ước nghị định thư trên. Từ đó về sau là thời kì tạm hòa của phía giặc và tướng quân.

Bên giặc đã kí kết hòa ước với tướng quân, tướng quân cũng không quấy nhiễu bên giặc nữa. Bên giặc cũng có lúc tới thăm hỏi tướng quân, sứ giả thường hay qua lại. Máy ngàn dặm đồng ruộng rừng núi nghiêm nhiên trở thành đất đai của tướng quân. Than ôi! Đế đô thì bị chìm ngập trong biển xanh, riêng tướng quân đóng dinh trên một khoảnh đất trong sạch tựa như lông phượng sừng lân. Người ta sùng bái đến như thế nào.

Từ mùa xuân năm ấy đến năm Mậu Thân<sup>502</sup> vừa tám năm là lúc tướng quân nghỉ ngơi, bán dao mua trâu, bán gươm tậu nghé. Tính mệnh vốn gửi ở chiến trường nay chuyển sang làm ruộng để sinh nhai. Thực thì từ khi tướng quân dấy binh tới nay, nặn biết bao đầu óc, vất biết bao tâm huyết mới đổi được một ngày có chút tự do. Vì bên giặc đã đem bốn phủ để nhượng cho tướng quân, tướng quân được dịp để dồn sức vào việc đồn điền đáng làm kế nuôi quân ở trong nông nghiệp. Nông dân tới ngày càng nhiều. Những người bị khổ sở vì chính quyền bạo ngược đều lấy doanh trại của tướng quân làm nơi trốn tránh. Vì thế, người rất đông đúc, tiếng gà, tiếng chó rộn vang tựa như một cảnh Tân đào nguyên của những bậc lãnh đời vậy.

Năm nọ tôi hai lần tới đồn, xem khắp xung quanh đồn, trâu cày từng đội, chim rừng quện người, phụ nữ trẻ con nhớn nhोर, tiếng chày rậm rịch, có cái vẻ vui của những ngày đình đám hội hè, mà không hề có cái tiếng thở than về chính quyền bạo ngược và mãnh hổ hại người. Ôi giữa cái nơi gió mưa tanh tưởi, mà tạo lập được một thế giới riêng biệt, thực là một vũ trụ riêng của tướng quân. Thời tuy không lâu, đất tuy không rộng, sức tuy không nhiều, nhưng nếu như thời thế tạo anh hùng, thì biết đâu chẳng phải là chốn phôi thai ra đời Chu đời Hán đó sao! Tuy nhiên, trong tám năm ấy, tướng quân chưa từng một ngày nào quên việc chuẩn bị cho chiến sự. Năm nọ tôi từ Nhật Bản về nước lại tới thăm tướng quân. Lúc đó mới được thấy rõ tướng quân. Trước kia, tôi từng gửi lòng tin vào tướng quân, song chỉ gặp gỡ trong trí tưởng tượng. Tháng Mười hai<sup>503</sup> năm ấy, mới là lần đầu tiên được tay bắt mặt mừng với tướng quân. Phong cách của tướng quân in mãi trong đầu óc tôi. Tướng quân thân hình to lớn, bước đi rắn chắc nhưng mà nhẹ nhàng không có tiếng động. Nằm ngồi đều không rời súng đạn, chỉ nhìn qua cũng biết là một vị hổ tướng. Sau khi tôi về nước lần đó, người bạn của tôi đã đến thăm tướng quân trước tôi, trình bày trước ý muốn của tôi được đến thăm tướng quân. Cho nên bây giờ gặp tôi, tướng quân tiếp chuyện rất vui. Tướng quân bảo tôi:

- Kể giặc hòa không phải là thực bụng, thế của tôi bị cô, cũng không thể không hòa. Chậm vài năm nữa hết hạn hòa là chiến sự lại mở màn ngay thôi. Sức tôi có thể giữ được, nhưng nếu không có tiếp viện thì sẽ nguy. Thế lực của chúng như thế mà tôi thì chỉ có một nhóm người để chống nhau với chúng. Chúng thì tiếp tế vô cùng, tôi thì vấy ra là đã hết, ông bảo là chẳng nguy hay sao. Nhưng chí tôi rất vững, nếu đánh không thắng thì sẽ bỏ đất này. Tôi dù chết không thể nào làm một tướng quân hàng giặc.

Tôi biết rõ ý của tướng quân, trăm ngàn một lúc rồi trả lời:

- Tôi tuy không có tài, nhưng chút lòng giết kẻ thù đến nợ nước đã chứa chất từ lâu, lia bỏ quê hương, giang hồ đây đó, không phải là không muốn mưu đồ. Song thời thế khó khăn, sách vở không thể làm nên việc, duy chỉ có chút sức có thể làm được, nguyện xin cùng lo toan với tướng quân. Khi tướng quân động binh, tôi nguyện mang hết cả tài hèn để giúp sức.

Than ôi! Có mặt trời kia, tôi đâu lừa dối tướng quân. Sự việc trái với ý nghĩ. Ngày nay tôi đã phụ lòng tướng quân, vì khi tôi mới tới, thực là ý muốn mượn tướng quân một khoảnh đất để làm nơi dung thân cho các đồng chí của tôi khi bị sẩy chân. Không ngờ thời hạn chiến sự của tướng quân đã gấp, sự tiếp viện của tôi lại chưa thành, bỗng nghe tướng quân nói câu đó, tôi càng thêm phục ý chí của tướng quân mà thương cho đồng chí của tôi không may.

Tôi nghỉ lại ở trong đồn vài ngày, tướng quân dẫn đi xem các doanh trại và tiếp xúc với các tướng tá. Tôi liền đưa ra yêu cầu trình bày với tướng quân, tướng quân vui vẻ nhận lời, cắt một khoảnh đất sau đồn để làm chỗ ở cho các đồng chí của tôi. Than ôi! Chân trời xa cách, cuộc thành công chẳng có hẹn ngày. Tướng quân không phụ tôi, tôi đã phụ tướng quân, tôi thực có tội lớn!

Sau khi từ biệt tướng quân, tôi lại trở sang Nhật, còn tướng quân thì sắp tới kì khởi chiến. Than ôi! Ánh gương đã vùi lâu trong vỏ, thịt mỡ vì ngồi rồi đã mọc dày, ngựa chuồng hí vang dường như đã khản tiếng. Với một người kiên cường hùng dũng như tướng quân đâu chịu ngồi cho trọn tuổi già ở chiếc đồn này. Song xét về thời thế, trong khoảng vài năm, tướng quân chưa đủ lực lượng để chiến đấu, tướng quân cũng có chủ ý không muốn chiến vội, còn dành sức đợi thời, nhằm cơ hội để mưu tính, đó là cái chí của tướng quân. Nhưng như con ngựa thì muốn đưa nước, bọn giặc đâu có để yên cho tướng quân một chỗ để nuôi sức, mọi việc xếp đặt đã đầy đủ rồi, chúng bèn tập trung các mũi nhọn chĩa vào tướng quân.

Tháng Mười hai, bọn giặc bỗng đem quân đánh úp doanh trại. Khi đó tướng quân vẫn chưa chuẩn bị được đầy đủ mọi kế hoạch tác chiến, liền bỏ doanh trại phía trước cho giặc, thu nhặt binh khí rút vào giữa trại làm kế cố thủ phòng ngự. Đêm ấy, giặc không dám ngủ ở trại, chỉ cướp lấy những thứ còn lại mang đi ngay. Qua ngày sau, tướng quân chia ra làm ba đạo quân. Đạo quân giữa do tướng quân và người con cả chỉ huy.

Hai đồn bên tả và hữu do Cả Huỳnh và người con thứ hai chỉ huy. Dựa vào hình thế hiểm trở để phục kích, nguy trang kín đáo, để làm kế giương cân bẫy hổ. Đến chiều, quả nhiên giặc lại tới, tướng quân đem quân mai phục xông ra tiêu diệt, bắt được vài chục tên sĩ quan và giết chết rất nhiều. Trận này tướng quân đoạt được sáu khẩu súng lớn và trên một nghìn hai trăm khẩu súng trường.

Tôi được tin tướng quân báo thắng trận, rất lấy làm lo. Vì cái thế của tướng quân đang bị cô lập, không có sự viện trợ, cho nên thời hạn bị phản kích tàn phá chỉ đến trong thời gian sớm tối mà thôi. Bạn tôi giục tôi chuẩn bị khí giới gấp, định mưu khởi hấn ở một nơi nào đó để chi viện cho tướng quân. Tôi liền nhờ ông Kỳ Sinh trừ tính khoản tiền lớn để chi phí cho việc vận chuyển khí giới. Nào ngờ đâu khí giới chuyển tới nửa đường thì bạn tôi chết. Kỳ Sinh bị bắt tù. Bao nhiêu mưu đồ của tôi đều trở thành mây khói. Trời! Thực là tôi đã phụ lòng tướng quân. Nhưng thời thế như vậy biết làm sao được?

Từ sang xuân về sau, bên giặc ngày càng đem quân xâm phạm doanh trại của tướng quân một nhiều hơn. Tướng quân cũng thường ra quân, giữ nơi hiểm yếu, mai phục đón đánh, luôn có những trận thắng lớn. Quân giặc tử vong đến hơn sáu nghìn tên. Như vậy là bọn giặc tổn thất với tướng quân cũng khá nặng nề. Nhưng trong lúc đánh nhau liên tiếp như vậy thì cả hai bên đều bị thương vong. Tướng quân bị mất đi một viên đạn là bị thiếu đi một viên, mất một

người lính thì hụt mất một người trong quân số. Cầm cự với giặc hai năm, đánh nhau dữ dội trên trăm trận, mà không có lấy một người làm thế hỗ trợ cho tướng quân. Quân giặc đổ dồn cả vào trăm ngàn thế lực để đánh lại cha con tướng quân. Thử hỏi tướng quân có thể chống đến cùng được chăng? Tôi không thương nước tôi, mà tôi thương cho tướng quân. Giận rằng tướng quân sao không sinh ở Nhật Bản hay ở châu Âu, để cho kẻ anh hùng bách chiến bị bọn nghe nhảm coi là giặc cỏ thì thật là chua xót.

Lịch trình chiến đấu của tướng quân với kẻ địch hồi ấy kể từ tháng Mười hai cho đến tháng Mười một hai năm sau. Tướng quân rất dũng cảm lại có tài sử dụng địa hình, bắn rất chính xác. Do chiến đấu lâu ngày cho nên các tướng tá đều học được kinh nghiệm của tướng quân. Cho nên trong hai năm đó đụng độ với kẻ địch không một lần nào phải thua chạy. Chỉ vì việc chiến tranh phát triển, thì nông nghiệp bỏ bê, lương thực bị cạn, đạn dược hết dần, các kiện tướng ở dưới trướng lần lượt bị tử trận. Thế của tướng quân càng ngày càng bị cô lập. Thù hạ chỉ còn vài trăm người, thì dù sức có bạt được núi, khí thế có ngất trời, mà thời vận không lợi, thì ngựa ô cũng đành phải chùn bước. Đã đến lúc tướng quân không thể không vào ẩn nấp sâu như thế của một con mãnh hổ nghỉ ngơi. Vì đất đai của tướng quân đã phải bỏ lại cho giặc chiếm và quân giặc cũng không truy tìm tướng quân nữa. Chiến sự của tướng quân cũng kết thúc từ đây. Song tướng quân vẫn còn. Xót xa thay! Trời không cho thời cơ, ba phen thất bại dồn Trọng Phủ tới đường cùng. Đất không nơi dụng võ, tài lực thao như Khương Tử cũng đành chết già. Chỉ có một mình tướng quân mà mấy chục năm cầm cự nổi với quân giặc. Ôi! Thực cũng là con người hào kiệt. Lương hết, đạn hết, chi viện thì không, thế quân cô đơn, không phải trốn tránh khi thua mà bỏ đi khi thắng. Nhắc đến chuyện tướng quân, không ai là không vỗ ngực tiếc thương bậc anh hùng không gặp thời. Bởi vậy, tôi không thương nước tôi mà thương tướng quân lỡ sinh làm người nước tôi. Tuy vậy, nước tôi còn có được người như tướng quân cũng là may mắn lắm. Nhân đó mà tôi viết truyện *Chân tướng quân* này.

**PHAN BỘI CHÂU - 1917**

#### PHỤ LỤC 4: THƯ CỦA TẠ HIỆN LIÊN QUAN TỚI BỐI CẢNH ĐỪNG NỔ KHỎI NGHĨA YÊN THẾ

Tạ Hiện là con Tạ Diên, đậu tú tài võ, người làng Quang Lang, tổng Hồ Đội, huyện Thụy Anh, tỉnh Nam Định (nay thuộc xã Thụy Hải, huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình). Ông đã từng cùng Lưu Vĩnh Phúc đánh giặc Cờ Vàng, khi giữ chức Đốc binh quân vụ ở Tuyên Quang. Năm 1882, ông được thăng Đề đốc. Năm 1883, triều đình Huế đầu hàng kí điều ước, thừa nhận nền đô hộ của thực dân Pháp; ông không chịu theo triều đình, nộp ấn từ quan bỏ đi cùng nhân dân chiến đấu. Nhưng cũng như một số sĩ phu, quan lại yêu nước lúc bấy giờ, ông đã quá trông chờ vào sự viện trợ của quân nhà Thanh. Qua bức thư gửi cho Lã Xuân Oai và bốn bức thư gửi cho Từ Diên Húc, Tuần phủ Quảng Tây năm 1884, chúng ta thấy rõ quan niệm và chủ trương của ông. Trước hết, ông muốn đại doanh quân Thanh rút về đóng ở Nhã Nam vì “địa thế hiểm trở có thể đóng đồn” để “khuếch trương binh thế, truyền rộng uy thanh”, rồi sau đó chia quân Thanh ra đóng ở các tỉnh: tỉnh lớn 3.000 người, tỉnh nhỏ 2.000 người để cùng nhau phối hợp đánh Pháp. Trong bức thư thứ hai đề ngày 5-1-1884, ông đề nghị với Hoàng Quế Lan, Triệu Ốc cấp cho hai ba doanh quân để giữ Thanh Hóa. Ngày 23-3 (1884), ông còn đề nghị với Lã Xuân Oai nói với quân Thanh nhân lúc địch sơ hở ở Bắc Ninh vì chúng phải dồn lực lượng vào Hưng Hóa, đem quân từ Yên Thế nhanh chóng, bất ngờ tấn công địch thì có thể thành công được. Qua bức thư thứ tư gửi ngày mồng 9-3 (1884), ông còn nói rõ với Từ Diên Húc nên “ở dân gian thì lấy dân gian làm hiểm trở, ở khe núi thì lấy khe núi làm hiểm trở”. Ông lại đề nghị đắp hai đoạn lũy ngang, “một đoạn làm cửa ngoại Nam Quan ở xứ Quỷ Sơn, một đoạn làm lũy chắn ở xứ Đèo Ông”, đồng thời đắp “hai lũy ở xã Gia Quan để tiến lên có thể giữ, lui về cũng có thể giữ, địch có vạn quân mạnh cũng- không thể đương nổi”. Trong thực tế thì cho đến trận cầu Quan Âm - Bắc Lệ (1884), sức kháng cự của quân Thanh rất yếu ớt, chúng đã chạy dài trước sự tấn công của quân đội Pháp cho nên sự trông chờ của ông vào quân đội nhà Thanh không có kết quả. Tuy nhiên, ông vẫn tự lực mộ nghĩa dũng, kêu gọi nhân dân chống Pháp. Hưởng ứng lời kêu gọi của ông, sĩ phu và nhân dân Thái Bình, Nam Định đã đứng lên khởi nghĩa. Họ rào làng xây lũy, tự vũ trang và tập hợp xung quanh ông chống Pháp. Ông bị Pháp giết hại vào năm 1892 tại Đông Triều

(Quảng Ninh). Xin giới thiệu các bức thư của ông được tìm thấy trong bộ *Trung-Pháp chiến tranh tư liệu*, Q.II, tr. 496-497.

**(Trung-Pháp chiến tranh tư liệu)**

**Trích các bức thư gửi Từ Diên Húc**

**1**

... “Xét giặc Tây chiếm giữ các tỉnh Hà Nội, Nam Định, Hải Dương, Ninh Bình, Hưng Yên, Quảng Yên, Sơn Tây, bức bách dân các hạt theo chính lệnh của nó, xã nào không theo, nó kéo quân đến đốt phá, nhân dân rất là lầm than khổ sở. Ngày nay nhân dân đang mong mỗi quân thiên triều đến cứu giúp. Trước đã được quân phái đi tiểu trừ ở tỉnh Đông, mới được hơn tuần, lại trở về tỉnh Bắc ngay, nhân dân càng thêm kinh sợ.

Tiểu chức trộm xét, quân thiên triều đã đến Bắc Ninh, Hưng Hóa tới gần 2 vạn, mỗi ngày chi tiêu đến nghìn vàng. Mà hạt Bắc Ninh đã bị mất mùa đói kém, dân phu kiệt quệ, mua sắm gạo củi, sợ tiếp tế khó khăn. Ngày nay, nước mùa xuân đầy đầm lại sắp tới mùa hè, nước sông lưu thông, chỉ sợ thuyền nó được thể lan đi càn quấy, thì dân trong hạt sẽ đều bị nó chiếm hết, xử trí lại càng khó. Tiểu chức lại xét, đại doanh đóng ở tỉnh Lạng Sơn, xa tỉnh Bắc đi đến 5 ngày, việc binh cơ khó chỉ huy xa. Lại xét đất Nhã Nam, cách tỉnh Bắc hành trình chỉ độ một ngày, mà địa thế hiểm trở có thể đóng đồn, xin khẩn trương chuyển ngay đến đất ấy để trấn áp và điều động, khuếch trương binh thế, truyền rộng uy thanh rồi chia phái quân của doanh ra cho tỉnh lớn ba nghìn, tỉnh nhỏ hai nghìn, đồng thời tiến phát cùng một lúc, một mặt tùy cơ đi tiểu dẹp, một mặt tiến hành ngăn lấp sông ngay trước, làm cho bọn nó bị chia lực lượng, nhìn được chỗ này thì bỏ chỗ kia, ta cử đại quân tiêu diệt có thể sớm thành công được. Bằng không mau mau phái quân đi, thì đến hai tỉnh Thanh Nghệ cũng khó có thể giữ yên được. Vả tiểu chức vốn là vũ biên, kiến văn nông cạn, ngu muội trình xin, nếu được lượng trên chuẩn y cho, tiểu chức xin làm tiên phong đi trước. Xin trình bày mọi lễ, đợi trên xét lượng.

Lại thưa, trước đã thương lượng phái Tán lí Phạm Huy Quang đến nơi trình xin lĩnh súng, đã được cấp 100 súng hỏa huyệt, 30 súng mã trường, 3 súng mẫu tử. Nhưng xét thấy súng mã trường, binh dũng chưa từng tập quen, nay xin nộp trả, đổi lĩnh súng hỏa huyệt, súng khai hậu mỗi thứ 100 cây để tiện dụng. Còn như súng mẫu tử thì đã nhận lĩnh ở quan Thống lĩnh Hoàng, Triệu rồi, cùng xin kể cả ra đây...

Năm Quang Tự thứ 10, tháng Giêng, ngày 4, giờ mao (tức ngày 31-1- 1884) phát đi”.

**2**

... “Nay trộm thấy Thanh Hóa có thư gửi đến tỉnh Bắc nói có ba bốn tàu lớn của giặc Tây đến cửa khẩu đổ hai ngày rồi đi, chắc nó mưu toan đến đánh quấy. Đốc bộ đường tỉnh ấy là Tôn Thất Trường mong thương lượng xin quân thiên triều đến cứu viện.

Tiểu chức xét tình ấy chính là gốc phát tích của triều Nguyễn bên tiểu quốc; nay trong không cứu, ngoài không viện, trong ngoài cách trở, khó có thể bảo toàn được. Tôi đã bẩm riêng cho các quan Hoàng, Triệu biết rồi, xin khẩn trương cấp cho hai ba doanh kíp đến ngay trấn áp để giương thanh thế. Nếu được chuẩn y, tiểu chức ủy người làm hướng đạo đưa thẳng đến tỉnh ấy, tránh khỏi được mọi trở ngại.

Mong lắm lắm, xin trình mọi lễ, đợi trên xét lượng.

Năm Quang Tự thứ 10, tháng Giêng ngày 5” (tức ngày 1-2-1884).

**3**

... “Tiểu chức trước đã ủy cho Tán lí Phạm Huy Quang đến nơi trình xin lĩnh súng ống đạn dược các thứ đem về dùng, đã được cấp cho một số súng mã trường, thần công mẫu tử và đạn dược. Nhưng xét ra, súng mã trường thì binh dũng chưa quen, súng thần công mẫu tử đã bam

xin hai quan Hoàng, Triệu cấp cho rồi; xin thêm súng ô sáng, súng hỏa kíp cả thảy 200 cây đem về để tiện dụng. Mong mỗi lần. Xin trình mọi lễ, đợi trên xét lượng.

Năm Quang Tự thứ 10, tháng Giêng, ngày 11” (tức ngày 7-2-1884).

#### 4

... “Nay trộm xét đường sá miền Lạng Giang hiện cần phải phòng bị gấp, tiểu chức nông cạn, xin tiến một kế sách có thể giữ được khỏi lo. Tức là ở dân gian thì lấy dân gian làm hiểm trở, ở núi khe thì lấy núi khe làm hiểm trở. Xin đắp hai đoạn lũy ngang: một đoạn làm cửa ngoại Nam Quan ở xứ Quỷ Sơn, một đoạn làm lũy chắn ở xứ Đèo Ông. Lại đắp hai lũy ở xã Gia Quan; tiến lên có thể giữ, lui về cũng có thể giữ, địch có vạn quân mạnh cũng không thể đương địch nổi. Còn như đại đồn đến đóng ở phủ Trường Khánh thì rồi mọi lương thực đạn dược tiếp tế không ngại. Một lần khó nhọc sẽ chín lần thư thả, có thể mưu toan việc lớn được. Xin đính cả đồ bản ở sau...

Năm Quang Tự thứ 10, tháng 3, ngày 9” (tức ngày 4-4-1884).

#### **Trích tờ tư gửi quan Tuần phủ Lạng Bằng (Lạng Sơn - Cao Bằng)**

“... Lần lượt theo tin do thám báo về, các nơi ở Bắc Ninh, Sông Cầu, bọn quỷ chia giữ, cộng tất cả không quá hai trăm, giặc quỷ ở Xương Giang trong dưới ba trăm. Một dải từ chợ Bằng đến làng Giáp đều không có giặc tụ tập. Tôi muốn tiến quân đến giữ làng Giáp, nhưng đằng sau quân doanh chưa có liên lạc, mà mặt trước số quỷ ở Xương Giang hơn nhiều, treo quân vào, sợ khó đóng lâu được. Cho nên vẫn tăng cường ngăn cản để đợi đại binh.

Trộm nghĩ, bọn lính quỷ ở Xương Giang chẳng qua chỉ để phòng quân ta đến, để tiện dồn lực lượng vào Hung Hóa mà thôi. Lúc này Bắc Ninh phòng bị sơ khoáng, nếu được quân cứng mạnh từ Yên Thế đi nhanh xuống chẹn đánh, tưởng dễ thành công. Vì vậy phi tư sang, mong quan lớn đem việc này thương lượng với Phủ viện tỉnh Quảng Tây, Từ đại nhân, và Bố chánh hàm Vương đại nhân, điều động thế nào mau lấy lại được Bắc Ninh, để mở rộng đất. Nếu cứ lần lữa thì mùa hè sắp tới, sông ngòi đầy rẫy, không khỏi khó khăn thêm.

Lại hôm qua, tôi ở chỗ đóng quân thấy có lửa bốc ở hai xã Chi Quan và Thuốc Sơn gần đấy, tra hỏi ra, thì theo lời khai là quân doanh dùng đốt phá, xin nói cả ra đây để quan lớn biết.

Lại có một tờ bẩm của Tác lĩnh Đinh Văn Cai ở xã Đào Quán, xin đính đệ theo. Nay phi tư.

Trở lên phi tư quan Phủ bộ viện Lạng Bằng xét.

Kiến Phúc năm đầu (1884), tháng 3 ngày 23” (tức ngày 18-4-1884).

**ĐẶNG HUY VẠN-CHU THIÊN**

(Nghiên cứu Lịch sử, số 83/1966)<sup>504</sup>

#### **PHỤ LỤC 5: TRÍCH THƯ CỦA THIẾU TƯỚNG DUCHEMIN GỬI TOÀN QUYỀN ĐÔNG DƯƠNG ROUSSEAU**

“[...] Nhưng điều quan trọng cần nhắc lại trước khi đặt ra câu hỏi là mặc dù chính quyền quân sự đã thể hiện mọi sự dè dặt và phản đối, song người ta vẫn để cho “trúng” của Đề Thám lớn lên. Tháng 2-1894, tên thủ lĩnh này có khoảng 80 khẩu súng đủ để một hoạt động quân sự tối thiểu cũng dập tắt được. Ngài Công sứ Bắc Ninh nghĩ rằng có thể tự mình lo liệu và dẫn đến thất bại ngày 18-5-1894 làm nâng cao đáng kể lực lượng và uy tín của Đề Thám.

Ngày 23-10 cùng năm, sau vụ bắt cóc các ông Chesnay và Logiou, thỏa thuận mua lại hai ông này được kí, Đề Thám được trao việc chỉ huy dân sự ở bốn tổng của Yên Thế. Chính quyền quân sự đã không ngừng phản đối thỏa ước này (thư ngày 24-10 gửi ông Rodier, báo cáo hằng năm tháng 12-1894), bởi nó sinh ra mối nguy hiểm thường trực trên đường đi của tuyến đường sắt và nuôi dưỡng một nơi trú ẩn hấp dẫn cho tất cả các đám giặc cỏ vùng đồng bằng và Thái Nguyên. Chính để khẳng định quan điểm trái với quan điểm của chính quyền dân sự địa phương nên chính quyền quân sự đã trao lại trách nhiệm canh giữ vùng mỏ Na Lương-Bố Hạ,



nơi chính quyền quân sự không thể chấp nhận đặt lực lượng của mình cạnh người của Đế Thám, mà chính quyền quân sự vẫn luôn coi như giặc cỏ”.

LYAUTEY

(Lettres du Tonkin et de Madagasca, 1894-1899)

## PHỤ LỤC 6: LỜI CHÚC TUNG NHÂN ĐẠI THỌ CỦA HOÀNG HOA THÁM TẠI ĐỀN THỀ

Nhờ bắt Cai Chi, người mang thư ra Đại lí Nhã Nam, Bouchet tìm thấy trong thắt lưng của người liên lạc một văn bản được tuyên đọc tại Đền Thề (ta quen gọi là chùa Phồn Xương) vào ngày 25 tháng Giêng năm Mậu Thân (26-2-1908). Đây chính là văn bản khiến cho Bouchet và nhiều nhà sử học đoán định Hoàng Hoa Thám sinh năm 1858 (thực ra, theo cách tính tuổi của người Việt thì thời điểm 1859 chính xác hơn). Nội dung như sau:

*“Trên trời không một gợn mây. Biên cương đất nước bao la. Trên thế gian vạn vật thanh bình. Nhờ ơn người muôn nhà yên ổn.*

*Nhân dịp Đức ông ngũ tuần đại khánh, xin quan lớn cho phép chúng tôi dâng lên người tất cả tấm lòng thành.*

*Người sinh ra ở làng Ngọc Cục, có ngôi sao Phúc xuất hiện báo tin người ra đời.*

*Ở vào thuở ấy, những con cá mập làm cồn sóng Tây dương, còn trên mặt đất thì hùm beo toát ra đầy mùi uế khí làm bẩn vùng núi phương Bắc. Giang sơn bỗng nhuốm vẻ tang thương. Nam-Bắc hỗn quân, hỗn tướng. Đức Kim thượng chạy lên phía bắc, toàn bộ giang sơn chìm trong vực sâu tuyệt vọng. Nhưng Đức ông đã đến và vâng mệnh Hoàng thiên tận tụy với nhà vua, người đã phất cao cờ khởi nghĩa.*

*Với lòng kiên quyết, người đã trừ bỏ loài ngông cuồng khát máu, trấn áp bọn trộm cướp ngỗ hầu để dân lành được yên ổn làm ăn trong cảnh thái bình. Hai mươi năm ròng rã, người đã chiến đấu chống cả Thanh phỉ lẫn người Pháp. Những chiến công rực rỡ của người truyền đi vượt qua biên thùy lan sang các nước lân bang.*

*Trăm trận xông pha đã làm người trở nên danh tướng.*

*Sau ngần ấy cuộc tranh đấu đã rạch sơn hà một cõi thì nơi nơi, mọi nhà đều được phú cường, của cải nhân dân được tôn trọng, mọi người dân đều được chở che.*

*Người đã làm cho mọi việc được sáng sửa. Người đã phục hưng miếu mạo, trùng tu đình chùa cho lộng lẫy như xưa.*

*Trước ban thờ chất cao lễ vật, ngọc quý muôn màu linh bên lựa rủi tơ buông trăm vẻ giàu sang, chuông thỉnh liên hồi và trống đánh dồn vang.*

*Thần thánh trên trời và thần linh dưới đất cảm thấu lòng người thành kính, nhận lễ vật của người dâng lên. Và từ nơi xa lắm, lũ lượt kéo đến những người đội mũ cao khoác áo rộng. Từ hang cùng ngõ hẻm xứ Bắc Kỳ và Nam Kỳ xa xôi, nam và nữ kéo đến hai tay dâng lên người những gấm lụa huy hoàng, óng ả.*

*Thần núi thần sông phù hộ cho người để người có sức khỏe tuyệt trần, rồi người sẽ thọ lục tuần, thọ thất tuần, thọ bát tuần.*

*Uy lực của người càng lớn lao như sấm sét trên trời sẽ xua đuổi lũ giặc ma quỷ như săn loài hổ báo, để che chở kẻ yếu đuối vô tội là con dê, con chó. Người canh giữ đại môn phương Bắc, nhờ người mà đất nước An Nam được hưởng thái bình.*

*Triều đại đức vua ta trùng cửu đến khi nào núi Nùng mưa nắng phai mòn chỉ còn là một viên sỏi bé, đến khi nào sông Nhị cận dần chỉ còn là một tia nước nhỏ, nhỏ như cái dải buộc hai tà áo thì bấy giờ đức vua mới yên nghỉ trong lăng tẩm ngự bên dòng sông Hương, dưới bóng núi Ngự Bình.*

*Và trong nghìn năm, nhờ có người mà văn hiến mở mang như thế, chúng ta sẽ thấy đời thịnh trị như đời Thang Vũ. Khí giới sẽ thu về cất dấu vào đấy và bốn phương thanh bình như thời Phục Hi-Hoàng Đế.*

Dưới mưa xuân nhuần tưới tốt lành, mọi sinh linh trên trần gian sống trong hạnh phúc hoàn mĩ.

Lựa tư quý nhất cùng với gấm vóc ganh đua mĩ miều. Ngược mắt trông lên người, chúng tôi thấy khuôn mặt cao hiển đượm vẻ tinh anh vô hạn. Người trông coi thủ hạ. Người trông coi quân sĩ. Mong đó là vĩnh cửu. Trên ngàn dâu sẫm bóng mặt trời tỏa ánh tốt lành xua tan bóng tối và chín lớp sương mù chống chất. Những trận gió thuận hòa đã thổi ra xa và quét sạch những ngôi sao hắc ám làm sạm bầu trời. Những võ công hiển hách của người dưới trần gian này sẽ tồn tại nguyên vẹn đời đời. Nghĩa lớn cần Vương sẽ lại thấy vẻ huy hoàng xưa, như dưới thời Đường-Nghiêu. Các vị nho gia sẽ làm tôn vẻ rực rỡ của nền quân chủ và đối với các nước lân bang sắc phục quốc gia muôn màu của chúng ta sẽ được kính nể. Trong ngôi đền Từ Bi sẽ ghi dấu công lao và thể gian sẽ chiêm ngưỡng đức vua ta và công lao những người trung thành tận tụy với nhà vua. Đất nước sẽ sống trong hạnh phúc và phú cường. Sử sách sẽ ghi chiến công của người và lưu truyền mãi mãi.

Xin người nhận cho chúng tôi ba lời chúc tụng: Phúc-Thọ-Lộc.

Cầu trời cho danh tiếng vang dội của người cứ theo tuổi thọ của người mà lớn lên mãi mãi và cầu các thần linh để người mãi mãi ở bên cạnh chúng tôi và luôn luôn giữ cho người được hưởng cường tráng như một chàng trai niên thiếu”.

**BOUCHET (A.L)**

*(Au Tonkin. La vie aventureuse de Hoang Hoa Tham, chef pirate)*

## **PHỤ LỤC 7: BÓNG NGƯỜI YÊN THẾ**

***(Phỏng vấn ông Hoàng Hoa Vi, tức Phồn, và những người quen biết Đề Thám)***

### **TỪ HỒ CHUỐI ĐẾN ĐỒN GỖ - GIANG SON ĐỀ THÁM HAI MƯƠI NĂM QUA**

Yên Thế một vùng hiểm trở, toàn đồi, toàn những rừng rậm tối tăm, những bụi cây gai góc, những ngàn lau sặc và những nội cỏ mênh mông mà mỗi khi gió đến, ngả nghiêng rập rờn như sóng chiều trên mặt bể ngoài khơi.

Chỗ đó, trước đây, đã là một chỗ chiến trường cho những cuộc đánh giết nhau ghê gớm, cho những trận chạm gươm giáp mặt, những cuộc lẩn lút trốn tránh nguy nan. Máu người đã vấy trên cây cỏ của cả một vùng.

Bây giờ, người chiếm cứ giang sơn ấy không còn nữa. Một buổi sáng lờ mờ, lạnh lẽo, trong rừng ở Đồi Gồ, Đề Thám với hai tên tướng đã bị giết một cách bất ngờ, vì mấy nhát cuộc nặng bổ vào đầu.

Hai mươi năm qua.

Trong vùng yên tĩnh ấy, chỉ thấy từng quãng xa, những đồn binh lính đóng trong những cái lô cốt trơ trọi trên đỉnh đồi. Xung quanh, người dân lại yên lặng cúi mình trên những thửa ruộng màu, bình tĩnh thông dong làm công việc ngoài đồng.

Nhưng không biết, trong cái không khí yên hòa ấy - những người trước kia đã từng cùng Đề Thám xông pha nguy hiểm, những họ hàng thân thích đã vì ông ta mà phải trốn tránh gian nan, không biết những người ấy bây giờ thế nào?

Tôi lên Yên Thế chủ ý chỉ cốt biết rõ cái cảnh sinh hoạt bấy giờ của những người ấy, những người mà trong lòng mang một cái quá khứ nặng nề mà cái kỉ niệm một thời Đề Thám còn rõ như xưa.

### **ÔNG HOÀNG HOA VI**

Cô Hoàng Thị Thế thì ai cũng biết vì cô nổi tiếng trong khi đóng trò chớp bóng ở bên Pháp, nhưng còn một người, một người quan trọng nhất trong gia đình Đề Thám mà không ai nói tới,

có khi người ta cũng không biết đến nữa.

Người ấy là Hoàng Hoa Vi, con trai - riêng người con còn sống đến bây giờ - của ông chủ vùng Yên Thế xưa.

Ông ta hiện giờ ở Bắc Giang, sống một đời bình tĩnh như mọi người thường.

Khi gặp ông, tôi thật lấy làm lạ lùng. Một người thiếu niên chậm chạp, nói năng nhỏ nhẹ như sợ hãi cái gì. Khi ông cất mồm chào, tôi thấy cánh tay lên xuống một cách rụt rè, e ngại - một vẻ lễ phép quá độ và không được tự nhiên như người thường.

Nhưng không phải cái bề ngoài đó là hình ảnh của bề trong. Người tinh ý tất nhận thấy trên nét mặt, trên cái trán rộng và sáng sủa, cái nghị lực và cái can đảm khác thường. Thỉnh thoảng, đôi mắt tỏ sáng, mọi cái cử chỉ bỗng tự nhiên nhanh nhẹn, đủ tỏ cho ta biết cái dòng giống mạnh mẽ xưa không mất.

Ông vui vẻ cùng tôi nói chuyện. Nghe tôi nhắc tới Đề Thám, đến cái thời chinh chiến xưa, ông trầm ngâm nghĩ ngợi, đôi mắt mơ màng như theo đuổi một hình ảnh xa xăm nào trong quá khứ...

Tôi ngỏ lời muốn biết cái thân thế ông ta, một cái thân thế chắc là nhiều nỗi gian truân, khổ sở. Ông nói:

- Mà thế thật. Đời tôi không được bình tĩnh như người thường. Tôi ra đời năm 1908, trong lúc cha tôi đang cầm cự với nhà nước. Bấy giờ, thế quân đã yếu, thường cứ phải trốn tránh luôn, nay đóng chỗ này, mai đóng chỗ khác. Để tôi<sup>505</sup> cũng theo thấy tôi ở trong trại sinh hạ được hai người con: chị tôi là Hoàng Thị Thế và tôi.

Người vú nuôi tôi có kể lại cho tôi biết cái đêm tôi ra đời chính là một đêm hãi hùng, lo sợ. Đêm ấy, ngày mồng Hai tháng Mười, sau một trận to, thấy tôi lui quân đóng ở Phồn Xương. Trong trại quân nhưng, để tôi không muốn thấy tôi và quân lính vì một người đàn bà mà bận lòng, nên nửa đêm, lên ra ngoài trại, đến gốc cây dẻ, chính mình lại đỡ đẻ cho mình. Rồi từ đấy làm một mưu sĩ và một người tướng xông pha tên đạn, để tôi cũng không có lúc nào bận đến con thơ nữa. Vì vậy, ngay sau khi đẻ, giao tôi cho một người quen là bà Lí Chuột ở cùng làng.

Giọng ông Vi trở nên cảm động:

- U nuôi tôi thương tôi hơn con đẻ. Vì tôi mà chịu bao nhiêu nỗi long đong, khổ sở. Năm tôi lên một, có người con rể làm lí trưởng lẫn ra tỉnh báo, nhà nước sai lính về bắt tôi, u nuôi tôi cùng mấy người con. Nhưng hỏi thế nào, u nuôi tôi cũng cứ nhất định một mực nhận tôi làm con đẻ. Người ta đã bắt người con trai u nuôi tôi, năm ấy 17 tuổi, bỏ vào rọ lán qua đám chông gai, u nuôi tôi chỉ ứa nước mắt mà lắc đầu. Sau cùng, không biết làm thế nào, họ đưa tôi và u nuôi tôi đi khắp đó đây, tỉnh này sang tỉnh khác, đến những người quen biết thấy tôi trước để hỏi xem tôi có giống thấy tôi không.

Nhưng may lúc bấy giờ tôi lại giống u nuôi tôi lạ<sup>506</sup>. Vì thế nên sau khi đi chán các nơi, họ cũng đành lại để u nuôi tôi ẵm tôi trở về làng.

Suốt mấy năm được yên ổn. Người con rể đi báo trước, thay tôi bắt trói ngược lên cây gạo toan chém. Nhưng sau vì u nuôi tôi xin mãi, nên thấy tôi cũng tha. Thỉnh thoảng có một vài người Tây đến thăm tôi và cho tiền, còn không có gì khác.

Đến mãi khi tỉnh Thái Nguyên vỡ, tôi lên 7 tuổi<sup>507</sup>, người ta mới lại bắt lên tỉnh, giao cho ông Án Giáp Bắc Giang nuôi và cho tôi đi học ở trường tỉnh. Mỗi bước đi là có hai người lính đi kèm, họ sợ tôi trốn, mà lúc ấy còn bé, tôi đã biết gì. Như thế, ở nhà ông Án được năm, sáu năm!

Tôi chợt hiểu tại sao ông Vi lại có những cử chỉ rụt rè, e lệ, những lễ bộ phiền phức và ủy mị, che giấu tính cách con người. Sáu năm ở nhà quan, người ta đã ép ông vào khuôn phép, đã bắt buộc ông học tập những cái khúm núm, sợ hãi. Nhưng cái bản tính thiên nhiên mạnh mẽ và hùng cường đã không chịu để cho khuôn phép bao năm làm mờ.

- Đến năm lên 12, người ta cho tôi ra học trường Bách Nghệ ở Hà Nội. Vào đến trường, trông thấy cái máy chạy, tôi thích quá, nhất định xin theo học ban máy móc. Nhưng không hiểu tại

sao, người ta lại không nhận lời xin ấy, cứ ép tôi học về đẳng thợ mộc. Tôi không nghe, người ta hết sức dễ dàng, cả một ông giáo trong trường cũng dễ dàng tôi nữa.

Tôi phải học vậy. Ở trường được ba năm, chịu cũng nhiều nỗi khổ sở mà tôi chẳng muốn kể với ông làm gì. Năm tôi 16 tuổi, vì một sự phạt cỏ vè, tôi bèn nói với chị tôi xin quan Thống sứ cho về quê làm ruộng...

Một vẻ buồn thoáng hiện qua trên mặt, một đường răn nổi qua trên trán cao:

- Được ít lâu, tôi ra tỉnh này ở. Nhưng ở đây, cái không khí thật là khó chịu. Người xung quanh đối với tôi đều ra vẻ hững hờ, lãnh đạm. Có khi họ đem giọng mỉa mai, chế nhạo mà giễu tôi. Tôi cũng biết nhân tình thế thái bây giờ không đáng chấp làm gì, nhưng thật tôi cũng không ngờ người mình đối với tôi không bằng được người Tây. Đó là một sự tôi lấy làm buồn!

Ông Vi nói xong nhìn khói thuốc lá mờ mịt. Tôi lặng yên, trong lòng tự nhiên như uất ức cho những nỗi bất bình, những cái nhỏ nhen đè nén trên cái đau đớn của một thân thể đáng thương. Sau cùng, tôi mỉm cười hỏi:

- Ông đã có vợ, con chưa?

- Đã. Tôi lấy con gái ông Thống Luận, một người quen thấy tôi trước, sau ra thú. Bây giờ tôi được ba người con... Cảnh gia đình cũng đỡ buồn.

## **BÀ LÍ CHUỘT VÀ ÔNG THỐNG LUẬN**

Đi vào thôn Làng Chũng, nơi sinh trưởng của Đề Thám. Con đường đất đỏ chúng tôi theo chạy dài uốn khúc bên cạnh đồi, quanh co trong những bụi cây gai rậm.

Trời nắng gắt. Tất cả cánh đồng lúa bụi, đất ruộng trũng mà khô khan, xơ xác mấy luống khoai lang và bầu dầu đủ tỏ vùng này là một vùng nghèo. Mấy quả đồi trơ cỏ, mấy lũy tre thưa yên lặng dưới ánh nắng, phong cảnh thật là đìu hiu, buồn tẻ lạ lùng.

Thỉnh thoảng, mấy cái cầu treo của con sông đào in lên nền trời xanh biếc cái hình thẳng thắn của những cột sắt vuông, đem đến cho vùng này một cái vẻ bình an, yên tĩnh.

Theo con đường ruộng nhỏ hẹp, ông Vi đưa tôi đến một cái làng nhỏ ở ven đồi: thôn Làng Chũng, nơi sinh trưởng của Đề Thám. Làng trông tiêu tụy. Bao nhiêu năm qua không đủ che lấp được những dấu vết tàn phá, những hố sâu đầy cỏ, những ụ đất lở, những tường đất tan tành. Qua lũy tre xơ xác, tôi nhận thấy mấy dãy nhà tranh lụp xụp, tối tăm.

Cái cổng gạch đầu làng chỉ còn trơ một mảng tường rêu phủ. Gần đấy, ông Vi giơ tay chỉ một thửa ruộng mạ xanh non, giọng nói âm thầm cảm động:

- Đây là cái nền nhà cũ của thầy tôi trước, bây giờ chỉ còn có thế này!

Tôi chưa kịp trả lời, bỗng thấy trong làng đi ra một người đàn bà nhỏ bé, mặc áo đổi vai, đội cái nón quai thao, hai tua đen rủ xuống bên tai. Ông Vi vui mừng hiện ra đôi mắt, reo lên:

- Chính đây rồi! U nuôi tôi đây, ông ạ!

Rồi ông nhanh nhẹn tiến lên trước mặt người đàn bà, lễ phép ngả mũ chào.

- Con đã vào đấy ư, con?

Tiếng nói trong và giọng nói âu yếm. Bà Lí Chuột bỏ cái nón quai thao cầm ở trên tay. Tôi thấy một bà cụ đã già, trên mặt đầy những vết răn reo. Nhưng khuôn mặt đều, nét mặt tươi, đôi môi ăn trầu cắn chỉ đã tỏ bà lúc trẻ hẳn là một cô gái đẹp. Hai mắt tinh nhanh, nhiều nét rắn rỏi trên trán cao làm tôi không lạ lùng gì mà ngờ rằng người đàn bà nhỏ bé kia, trong bộ quần áo nâu cũ vá nhiều màu, đã là người có cái can đảm hơn người, có cái quá khứ mạo hiểm nguy nan đến thế. Bà không chút e ngại, cất tiếng sang sảng như tiếng đồng:

- Tôi thật khổ vì nó đấy - chỉ ông Vi - ông ạ. Thôi thì đủ các nỗi long đong vất vả. Lúc nó còn ẵm ngửa thì bị bắt. Nào giam cầm trong ngục, nào tra khảo đứa con tôi, nào đưa đi khắp tỉnh này tỉnh khác để nhận mặt. Nhưng tôi cứ một mực nhận nó là con đẻ. Khi vào ông Tuần ở Bắc Giang, ông ta mắng:

- Nhà bà này thật là một thùng gan chắc. Đã bảy, tám đứa con rồi, mà còn dám nhận đứa bé này là con nữa. Có khôn hồn thì nói thật đi cho tôi biết.

Tôi giả lời:

- Nhiều con hay ít là tại trời, chứ tôi làm thế nào. Đứa bé này chính là con tôi thật, ông muốn làm gì cũng không bắt được tôi không nhận nó.

Mà họ cũng chẳng làm gì tôi được thật. Rồi họ bảo tôi đưa nó vào chũng đậu. Tôi thấy lính bung ra một thùng nước, không biết nước gì trắng trắng như sữa, định đổ tắm. Rồi họ lấy một cái dùi to bằng ngón tay nung đỏ trên ngọn lửa, đem gí vào cánh tay, nên nó đau quá khóc thét lên. Tôi thương quá, lúc bấy giờ chẳng biết sợ là gì nữa nên nhảy vào giằng đứa ra và kêu:

- Các ông giết chết con tôi rồi, còn gì. Đừng đánh lừa tôi nữa, không phải chũng đậu như thế đâu, tôi biết. Rồi tôi cứ lăn lộn, kêu khóc âm lên. Sau cùng giam chân, họ để mẹ con tôi về.

Tôi nhận thấy mỗi khi bà cụ nói đến tên Vi giọng nói lại trở nên âu yếm, xót thương vô hạn. Bà nhìn tôi rồi lại đưa mắt nhìn ông Vi như mẹ nhìn con yêu. Không có cái sức mạnh gì có thể làm lay chuyển được cái lòng hi sinh và trung thành của những người này.

Bà đội nón lên hỏi ông Vi:

- Con đi đâu bây giờ?

- Con đưa ông này vào chơi ông Thống Luận rồi sang Lãng Cao hỏi ông Cai Cờ và ông Lãnh Chiêu.

- Thế con đi nhé. Khi về rẽ vào nhà u chơi, u còn bận lên làng trên xin mấy cái cây đây.

Rồi bà ta nhanh nhẹn quay đi, khuất sau rặng tre.

Chúng tôi vào nhà ông Thống Luận, tức là người bố vợ ông Vi, nhưng người nhà nói ông đi chơi Hà Nội từ sớm. Về nhà ra nhà một người phong phú: sàn gạch, cây mít, trong căn nhà lối cổ, đầy bàn ghế, án thư gụ, la liệt bao nhiêu câu đối, bức hoành thên vàng chói lọi. Trên một cái bàn phía trong, một bức ảnh to lồng khung kính, vẽ một người còn trẻ mặc áo đại trào, mũ cánh chuồn, tay cầm hốt ngà trịnh trọng.

Cũng như ông Đề Thám xưa xưng hùng một cõi, nhưng sau ra thú, được phong và từ đó khởi nên cơ nghiệp giàu có nhất làng.

Tôi chợt nghĩ đem so sánh cái đời hiện tại phong lưu, sung sướng của ông này và cái đời giản dị, nghèo nàn của bà Lí Chuột kia. Một bên khôn khéo biết lợi dụng thời thế để lập công, một bên cương quyết theo cái chí của mình, không sờn lòng, không thay đổi.

Rồi cái hình ảnh người đàn bà nhỏ bé trong bộ áo nâu cũ vá nhiều màu lại thoáng hiện ra trước mắt...

Rời bỏ thôn Làng Chũng, chúng tôi đi về phía Lãng Cao, làng của ông cụ già Giáp Văn Phúc, Cai Cờ của Đề Thám trước, người đã từng dự nhiều cuộc chém giết bên mình Đề Thám. Sau khi Đề Thám thất bại, ông ta cũng bị bắt đi đày Guyane, và được tha về sau hồi Thái Nguyên vỡ một ít lâu.

Từ Lãng Cao đây trở đi cho đến Phồn Xương, Hồ Chuối, rừng đồi hiểm trở, đây mới thật là chỗ chiến địa của Đề Thám, chính trong vùng này, quân của ông đã đắp thành lũy chống cự với quan quân.

Càng đi vào sâu trong vùng này, tôi thấy cử chỉ của Vi càng thay đổi. Không còn phải là người thiếu niên rụt rè, lễ phép như trước nữa. Hoàn cảnh đã nhắc cho ông bao nhiêu thủ đoạn của ông cha. Điều bộ ông trở nên mạnh mẽ, nhanh nhẹn khác thường. Cái chỗ rừng đồi này mới đáng là chỗ ông sinh hoạt.

Lãng Cao là một cái làng nhỏ. Qua mấy cái ngõ quanh co, ông Vi đưa tôi tới một căn nhà lá ba gian lụp xụp có vẻ điêu tàn. Một ông cụ già từ trong nhà bước ra, tay để lên mắt che nắng, khi nhận thấy ông Vi lộ vẻ vui mừng.

Ông Cai Cờ bây giờ già rồi. Năm nay 78 tuổi, nên tóc bạc phơ, mặc bộ quần áo nâu cũ kĩ, đầu đội cái mũ ni. Nhưng là một ông cụ già đẹp, nét mặt rắn rỏi, tỏ người có nghị lực nhiều.

Ông mời chúng tôi vào nhà. Trong nhà bày biện thật sơ sài. Mấy cái phản kê liên nhau, trước cái ban thờ mọc đã xiêu vẹo. Trên vách đất, tôi thấy treo dưới ba cái tranh Tàu, một bức ảnh đã mờ: cô Hoàng Thị Thế mặc đầm. Cái hình ảnh cô con gái Để Thám chắc còn rõ rệt trong lòng những người này.

Ông Cai Cờ ngồi thu mình trên giường, một lũ trẻ xúm quanh nhìn chúng tôi như lấy làm lạ lùng lắm. Tôi nhận ra những đứa trẻ này đều có vẻ lạnh lợi, bướng bỉnh cả.

Thỉnh thoảng ông Cai lại cất tiếng ho: - Người bây giờ yếu lắm, gần điếc cả hai tai, lại hỏng mất một mắt vì một cái câu tre đập vào.

Thấy cái máy ảnh tôi để trên giường, ông cầm lấy ngắm nghía kĩ lưỡng, rồi quay lại hỏi ông Vi:

- Cái này có phải là cái ống nhòm không nhỉ.

Chúng tôi bảo không phải rồi ra hiệu cho ông biết là cái máy ảnh.

Ông Vi ngồi sát, ghé tai nói một cách thân yêu:

- Anh vẫn được bình an đấy chứ. Lần này em bận, thành thử không về luôn thăm anh được.

Rồi chỉ vào tôi nói:

- Có ông này muốn biết rõ khi trước anh theo thầy em đánh trận ra làm sao, anh kể cho ông ấy nghe đi...

Ông Cai Cờ đưa mắt nhìn tôi trả lời, tiếng nói to như tiếng nói của những người điếc:

- Ấy, tôi hôm qua, tôi vừa nằm mộng thấy quan tới đây. Ở đây, năm nào chúng tôi cũng nhớ ngày cúng giỗ, ngày mồng Tám tháng Giêng. Lắm lúc ngồi, tôi cứ phảng phất như thấy hình bóng người ở bên mình, lại nhớ đến cái hồi tuổi trẻ sức lực có nhiều...

Ông thở dài.

- Nhưng cũng đã lâu lắm rồi... hơn hai mươi năm, còn gì nữa. Bây giờ, tôi vừa già lại vừa yếu, sinh ra lẫn lộn, những chuyện trước lâu ngày cũng chỗ nhớ, chỗ quên, không được rành mạch lắm...

Rồi chuyển ra giọng buồn rầu:

- Bây giờ thì chỉ còn đợi chết mà thôi, còn làm được việc gì nữa...

Tôi đưa mắt nhìn cái quan tài mọc kê ở góc tường. Đây là cái nhà cuối cùng của cụ, công việc của cụ bây giờ chỉ còn nghĩ đến cái chết và sắp sửa đón lấy nó một cách yên lặng, bình tĩnh nữa mà thôi.

Cái ý nghĩ ấy và cái cảnh nghèo nàn tiều tụy của căn nhà lá này, những đồ đạc không đáng tiền, những trẻ con rách rưới, làm cho tôi thoáng buồn. Nếu chỉ được sống một cái đời nghèo khổ như thế này, thì xưa kia xông pha tên đạn, mạo hiểm nguy nan để làm gì?

- Kìa cậu Hai xuống chơi nhà em bao giờ thế? Bà Cai ở ngoài bước vào, ngồi trên cái võng gian bên cạnh. Ông Vi lễ phép trả lời:

- Em vừa mới xuống. Chị đi đâu về mà em không thấy?

- Tôi ở cánh đồng về. Ở nhà quê bây giờ nghèo túng lắm, cậu ạ. Làm thì không ăn thua gì, mà không làm thì không có cái ăn. À, có tin tức gì của cô ở bên ấy không, cậu? Độ bao giờ thì cô ấy về.

- Cũng sắp sửa về, chị ạ.

Tôi hỏi:

- Cô Thế có bao giờ về chơi đây không?

Bà Cai đưa mắt quanh nhà như muốn nhắc cái cảnh tiều tụy, nghèo nàn rồi đáp:

- Cô ấy về thế nào được chỗ này. Chúng tôi chỉ mong cho cô ấy được sung sướng là đủ. Vả lại cô ấy đi từ thuở nhỏ, bây giờ giá có gặp tôi cũng chả chắc nhớ nào...



Nói đến đây như nhớ lại cái kí vãng ngoài hai mươi năm về trước, bà Cai đôi mắt long lanh, cất tiếng nói sang sảng:

- Tôi còn nhớ những ngày theo “Quan lớn tôi” ở trong trại, thật lắm bữa gian nan khổ sở. Cứ mỗi bận bỏ thành là một lần chạy lạc lõng. Lần nào tôi với bà Ba cũng phải dắt cô nhà ta (cô Thế) đi trốn...

- Thế còn những bà khác? Ông Thám có những bốn vợ kia mà?

- Bà Cả và bà Hai lúc bấy giờ còn đâu nữa. Chỉ có bà Tư, thì mãi sau này mới lấy. Bà này hiền lành nhất, hiện bây giờ còn sống. Bà Ba thì thật là người can đảm.

Mỗi lần nhắc tới Để Thám, giọng bà Cai lại trở nên kính cẩn vô cùng.

Tôi hỏi:

- Kể những trận đánh nhau, trận nào to nhất?

- Đánh nhau thì nhiều lắm, nhưng kể ra thì chỉ có trận Hố Chuối, Làng Hom, Cao Thượng và ở Thuồng là lớn nhất. Chúng tôi là đàn bà - trừ bà Ba thì ở mặt trận - ở sau trận, tuy không được trông rõ, nhưng cứ nghe tiếng súng đạn thì đủ biết. Thật lúc bấy giờ mạng người không coi vào đâu hết...

- Đánh nhau đã nguy hiểm thế thì ông bà theo quan Thám làm gì?

- Người làng chúng tôi đây trước nhiều kẻ cường hào lắm. Chúng tôi bị người ta ức hiếp không trông vào ai được nên phải đến cầu cứu “Quan lớn” chúng tôi mới được yên.

Tôi ngỏ ý muốn chụp một bức ảnh ông Cai và bà ta làm kỉ niệm. Nghe thấy hai tiếng chụp ảnh, bà vùng đứng dậy chạy lại cầm lấy tay tôi khẩn khoản:

- Thôi, em xin ông đừng chụp. Có chụp xin chụp ông em một cái thôi. Còn em là đàn bà đã già rồi, xin ông miễn cho, đừng để ý đến làm gì.

Tôi nói thế nào nhất định bà ta cũng không chịu:

- Bây giờ cậu Vi đây có công ăn, việc làm, cô Thế cũng mạnh khỏe, thế là vợ chồng chúng em mừng, không cần gì nữa. Thỉnh thoảng về chơi như thế này là quý rồi...

Rồi bà cứ nhất định mời chúng tôi ở lại ăn cơm. Tôi cũng phải nhất định từ chối, và trong lúc ấy chụp bà ta một bức ảnh.

## SANG ĐỒN GỖ

Chúng tôi sang Đồn Gỗ để tìm xem trên những dãy đồi trùng điệp ấy còn có những dấu tích gì còn lại của một thời Để Thám xưa.

Đến đây, nội cỏ mênh mông và bụi rậm bắt đầu nhường chỗ cho những khu rừng rậm rạp, cây cối sâm uất, um tùm. Rừng dẻ và rừng lim, sắt chen lẫn nhau, những cây trơ cao vút, thân cây thẳng và trắng kể nổi lên trên cái nền xanh đen của muôn vàn thứ lá rườm rà...

Ở trong những bụi cây như thế, một người ẩn núp thì trăm người cũng khó mà sục tìm được. Mà nếu người ấy lại là một tay thiện xạ, thì một khẩu súng, một cái nỏ, một trăm viên đạn hay một trăm cái tên tẩm thuốc độc, có thể chống cự mà không sợ thua với 50 người lính giỏi ở ngoài. Cái sức mạnh của Để Thám là ở chỗ đó.

Những đoạn đánh giết nhau kịch liệt chính đã xảy ra ở dải đồi này...

Mà cũng chính trong khu rừng rậm ở đồi này đã kết liễu một cách khốn nạn không ai ngờ cái đời mãnh liệt của ông chủ Yên Thế.

Người ta cho là số mệnh. Vì trong trận Nhật Lệ<sup>508</sup> cuối cùng, còn có một thầy với hai trò, mà ngoài quân lính vây trùng điệp, đốt cỏ cho chết cháy, thế mà trời mưa tắt lửa, thế mà Thám ra thoát vòng vây như không...

Mấy tên quân của Đường Tam Kì<sup>509</sup> sang, Thám đã nghĩ rồi, sao lại còn trù trù không giết? Mà buổi sáng ấy ở trong rừng Thám xưa nay nằm ngủ không che mặt bao giờ, hôm ấy lại kéo

chăn trùm kín, để đến nỗi mấy tên quân kia vác cuốc đến mà không biết.

Thật Thám đã chịu một cái chết tối tăm, không đáng chút nào cho người xưa nay hằng xông pha tên đạn.

Chắc hẳn cũng nghĩ thế, ông Vi nét mặt buồn rầu, khi chúng tôi rẽ cỏ tre lên đỉnh Đồi Gồ.

Mặt trời đã xế chiều... Bóng nắng nằm ngang, lướt qua dãy đồi; dưới thung lũng đã mờ mờ tối.

Lên đến trên đồi, chúng tôi dừng lại: lẫn các bụi cây rậm rạp, chỉ còn một dải lũy thành bằng đá ong, nhiều chỗ lở nát.

Trong lũy, một khu đất phẳng cỏ mọc, vôi gạch lung bừa bãi... mấy cái nền, mấy bậc thang... Tất cả một thành cỏ, bây giờ chỉ còn có thể thôi.

Một cái cảm giác buồn rầu, lạnh lẽo mà buổi chiều lại làm lạnh lẽo thêm nhu thấm thía vào trong người... Tôi lặng yên nhìn ông Vi! Ông ta đứng sững bên bờ thành, mắt đăm đăm như nhớ lại những sự gì đau đớn, xót thương...

Cơn gió chiều đưa đến, rặng lau khô và sắc cùng nhau xào xạc, trên tường thành, như râm rì kể lại những chuyện bí mật và ghê sợ ngày xưa...

Bóng mây chiều bỗng che rợp dãy đồi... Tôi tưởng như bóng người Yên Thế lẫn quất đâu đây menh mông, rộng rãi như ôm ấp cả một vùng...

**VIỆT SINH**

(Ngày Nay - 1935)

## **PHỤ LỤC 8: TRÍCH BÁO CÁO VỀ TÌNH HÌNH YÊN THẾ CỦA TOÀN QUYỀN ĐÔNG DƯƠNG KLOBUKOWSKI**

Báo cáo của Toàn quyền Klobukowski đặc biệt nhấn mạnh tất cả những luận cứ dẫn tới các kết luận và các biện pháp gấp rút và khẩn trương tiến hành một sự trừng phạt mạnh mẽ đối với Đề Thám:

"Ngay sau khi tôi đến Đông Dương, tôi đã chú ý ngay đến tình hình chính trị ở Yên Thế. Đánh lừa sự giám sát của chính quyền ta, tên thủ lĩnh quy phục ấy, từ mười năm nay đã tạo ra được một số khách hàng rộng lớn trong nhiều tỉnh gồm nhiều lính khố đỏ và khố xanh, nhiều quan lại bị thổi hổi, nhiều nhà nho bất mãn, nhiều viên chánh tổng và kì hào mập mờ hi vọng vào cảnh rối loạn nhiều nhưng để bóp nặn những người giàu có dưới quyền mình, những tên giặc cướp nhà nghề, những tên vượt ngục.

Thời gian bùng lên biến động chính trị năm 1908, hầu như ở đâu cũng có dấu vết của Đề Thám. Sự đồng lõa của Đề Thám trong những biến cố ở Trung Kỳ đã quá rõ ràng, và qua vụ này càng thấy rõ Đề Thám có một vị trí quan trọng trong dân chúng. Đề Thám đã đón tiếp những thủ lĩnh của phong trào cách mạng và tạo điều kiện cho họ ẩn náu, tránh sự truy lùng của chúng ta.

Những chứng cứ về sự can thiệp không ngớt của Đề Thám vào tất cả các hành động thù địch với chính quyền ngày càng nhiều.

Tháng 8-1908, ở Phúc Yên, đội lính tập đã phải chống cự với quân nổi loạn, và hai tên bị giết đều là đồng đảng, tay chân của Đề Thám.

Ở Thanh Hóa, người em vợ của Đề Thám đã mưu sát viên thanh tra trại lính tập, người ta còn bắt được con trai của viên Thương tá Phúc Yên đang ẩn trốn trong nhà tên này.

Ngay ở cửa ngõ Nhã Nam, một mưu đồ ám sát Alavall cũng do một tay chân của Đề Thám thực hiện.

Tôi có thể liệt kê danh sách này đến vô tận...

Sau đây là báo cáo của các Chủ tỉnh:

Cách đây 5 tháng, Công sứ Thái Bình bắt được một nhóm phiến loạn xông vào nhà một viên chánh tổng, những tên chạy thoát đã lên Yên Thế. Tên tuổi Đề Thám trở thành ngọn cờ đối với

tất cả bọn phiến loạn ở Bắc Kỳ.

Theo Công sứ Phúc Yên, rõ ràng những vụ rối loạn vừa qua ở địa phương đều có liên hệ chặt chẽ với Cả Dinh và Đề Thám. Có lẽ đã đến lúc phải loại bỏ nơi trú ẩn của Đề Thám mà chúng ta đã dành cho y.

Công sứ Lạng Sơn cho rằng: đã có một sự thỏa thuận giữa bọn cải lương Trung Hoa với những người cách mạng An Nam, và tất cả bọn họ sẽ đi theo Đề Thám. Tôi tin chắc rằng Đề Thám đã vạch xong một kế hoạch, và việc y viết thư cho chính quyền Pháp yêu cầu giải thích điều này điều nọ chẳng qua chỉ để tranh thủ thêm thời gian trong khi chưa đủ điều kiện để hành động. Vì vậy, tôi cho rằng hiện nay ở Bắc Kỳ đang âm ỉ những biến cố nghiêm trọng, và giai đoạn yên tĩnh này chỉ là bề ngoài đánh lừa mà thôi.

Công sứ Bắc Giang còn khẳng định hơn khi cho rằng: nếu có được một chính sách kiên quyết và liên tục trong một thời gian ngắn làm cho lực lượng của Đề Thám không còn gây tác hại nữa, thì đó là cách tốt nhất. Nhưng nếu chúng ta thiếu kiên quyết thì sẽ phải đối đầu với một sự kháng cự quyết liệt. Vì tương lai của thuộc địa này, chúng ta buộc phải chấm dứt ngay tình trạng khó tha thứ như hiện nay. Sự tồn tại của nhóm phiến loạn ngay tại cửa ngõ của vùng châu thổ mà không có kiểm soát, mặc cho chúng tự do, hi vọng bọn người hung dữ đó có thể trở thành những nhà nông hiền lành, thì thật là một ảo tưởng...

Những thông tin trên đây đã được chứng nghiệm rõ ràng qua mưu toan bị bại lộ của Đề Thám ngày 27-6-1908; cũng có thể coi đây là hành động đầu tiên của một chiến dịch cách mạng nhằm đuổi người Pháp ra khỏi xứ An Nam.

Phan Bội Châu hiện đang ở Nhật chính là người khởi xướng chiến dịch này, và Đề Thám là người tổ chức tại chỗ, cũng là thủ lĩnh trực tiếp. Đề Thám đã tuyển mộ, tập hợp đồng đảng thành đội ngũ, và bằng một hành động táo bạo sẽ gây ảnh hưởng lớn trong dân chúng, đồng thời cướp được vũ khí và tăng cường trang bị cho bọn phiến loạn ở Yên Thế, tạo sức mạnh cần thiết để đẩy mạnh cuộc chiến đấu của chúng.

Từ năm 1905, trong khi giới sĩ phu thành lập những hội kín và tìm cách khai thác dư luận qua cuộc chiến tranh Nga-Nhật, thì Đề Thám bắt đầu hành động, mưu toan nắm chắc sự đồng lõa của binh lính bản xứ. Những tháng đầu năm 1907, một số lính khố đỏ ở trại Bắc Ninh thú nhận đã xúi giục một vụ bạo loạn và đã bị Hội đồng nhà binh kết án. Cũng thời gian này xuất hiện những mưu đồ tương tự đối với đơn vị lính khố đỏ Bắc Kỳ ở Nam Định.

Tháng 8, Đề Thám tuyên truyền trong đám binh sĩ ở Hà Nội qua trung gian viên cựu lí trưởng Lí Nho và thầy số Lang Xeo. Đã có nhiều cuộc họp ở Hà Nội, tại nhà Lang Xeo, phố Hàng Buồm. Một số lính khố đỏ đã đến tham dự, trong đó có các viên đội Nguyễn Trị Bình và Dương Bê. Tại các cuộc họp, những bằng cấp phong tước được ban phát cho đồng đảng do Lí Nho mang từ Yên Thế về.

Theo kế hoạch đã định, quân phiến loạn sẽ chiếm Hà Nội, dựa vào sự hưởng ứng của đội lính khố đỏ sắp nhận khí tài ngày 15-11 để ngày hôm sau đi tập bắn. Nhưng mưu đồ của chúng bị bại lộ, và những biện pháp đối phó kịp thời của chúng ta đã bẻ gãy mưu toan của tên pháp sư ở Hàng Buồm. Đề Thám rất bất bình về thất bại này, khiển trách nặng lời Lí Nho và những tên cầm đầu, Đề Thám nói với chúng rằng Cường Để và Phan Bội Châu gửi thư yêu cầu Đề Thám phải khẩn trương xúc tiến phong trào. Đề Thám lại tiếp tục khích lệ đồng đảng và cấp cho chúng những cây kiếm chỉ huy...

Từ đây, Lí Nho và đồng đảng càng hoạt động ráo riết hơn, và một kế hoạch đánh chiếm thành Hà Nội đã được chuẩn bị đêm 16 rạng ngày 17, nhưng kế hoạch này lại không thực hiện được, vì ý kiến giữa Lang Xeo và hai viên đội chưa hoàn toàn nhất trí.

Vài ngày sau, Lí Nho chết. Bọn phiến loạn quyết định thực hiện một vụ đầu độc, có thể làm tử vong càng nhiều lính Pháp càng tốt, và kế hoạch này phải được thực hiện vào đêm 27 rạng ngày 28 tháng 6. Đề Thám gửi cho đồng đảng một bức thư khích lệ, lại cử thêm hai tay chân đến hỗ trợ. Mưu đồ đầu độc lính Pháp đã được bắt đầu như vậy, và 200 lính Pháp suýt nữa sẽ là nạn nhân. Tòa án đã kết tội những kẻ trực tiếp tổ chức mưu đồ bạo loạn ngày 27-6. Riêng Đề Thám thì vẫn cứ nguyên vẹn quyền uy, và không ai dám tin rằng Đề Thám đã từ bỏ giấc mộng

dùng bạo lực để đuổi người Pháp ra khỏi Bắc Kỳ.

Bởi thế, sau khi yên sở ở Hà Nội, ngay hồi đầu tháng 11-1908, tôi đã nhận định rõ ràng về vai trò của Đề Thám và quyết định của tôi là giải thoát xứ Bắc Kỳ khỏi tên giặc nguy hiểm ấy. Nhưng một cuộc hành binh như vậy không thể tiến hành một cách nhẹ nhõm mà đòi hỏi một công tác chuẩn bị chu đáo mà tôi phải bắt tay ngay vào việc. Trong những cuộc kinh lí mà tôi đã làm bên trong xứ này tôi đã định tự thân mình phải nắm được tình hình một cách chính xác. Tôi đã đến thăm những tỉnh lân cận vùng Yên Thế, đến gặp các quan cai trị của ta, khuyến khích các quan lại và làm an tâm nhân dân bản xứ và quy định trong số các viên chức những thay đổi cần thiết để đặt vào vùng này những viên chức giỏi nhất và năng động nhất.

Trước khi đánh vào Yên Thế, tôi cho tập trung toàn bộ lực lượng cảnh sát dưới quyền chỉ huy của Đại tá Bataille truy quét Tam Đảo. Và bây giờ đã đến lúc ra tay với Yên Thế nếu muốn hoàn tất công việc trước mùa hè. Trong một buổi họp, tôi đã triệu tập Thống sứ Bắc Kỳ và viên trung tướng chỉ huy tối cao. Họ quyết định bắt đầu cuộc hành quân đã được chuẩn bị hết sức bí mật vào sau dịp Tết, cũng là thời điểm Đề Thám dễ bất ngờ nhất và y cũng chưa kịp cầu cứu đồng đảng ở các tỉnh”.

Những đoạn trích dẫn và in nghiêng trong phần này, tác giả trích ở báo cáo của Toàn quyền Đông Dương Klobukowski gửi Bộ trưởng Bộ chiến tranh và Bộ trưởng Bộ Thuộc địa Pháp. Thực ra, cuối năm 1908, quân Pháp do Bataille chỉ huy còn phải tập trung đánh dẹp các nhóm cải lương Trung Quốc do Lí Lộc cầm đầu tràn đến Tam Đảo. Ngày 27-11- 1908, chúng mới giải quyết xong việc này.

## **TÀI LIỆU LƯU TRỮ**

(Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I - Hà Nội)

### **PHỤ LỤC 9: YẾT THI CỦA THÔNG SỨ BẮC KÌ MOREL (28-1-1909 TỨC 7 THÁNG GIÊNG NĂM KỈ DẬU)**

*“Quan Thống sứ Bắc Kỳ thông báo cho dân chúng được rõ như sau:*

*Đã mấy năm qua Chính phủ bảo hộ Pháp đã thuận cho Hoàng Hoa Thám được ra đầu thú với điều kiện y phải sống như một người ngay thẳng.*

*Từ đó đến nay, tên thủ lĩnh này lúc nào cũng thất hứa. Đồn điền của y trở thành nơi ẩn náu của những kẻ đầu độc, quân trộm cắp, kẻ giết người, quân thổ phỉ. Chính phủ bảo hộ độ lượng như dân chúng hiền lành đã nhận thấy, nay đã mệt mỏi về lối hành xử đáng ghét của tên thủ lĩnh này, và nhằm che chở cho người dân lao động cũng như đảm bảo cho họ sự yên bình, đã quyết định chấm dứt tình trạng hiện nay của Yên Thế và đặt vùng này vào chế độ chung.*

*Hoàng Hoa Thám đã lừa gạt Chính phủ, y vẫn tiếp tục bóp nặn dân chúng một cách ghê tởm. Vì vậy, lúc này, y và các thủ hạ của y phải bị đuổi ra khỏi hang ổ của chúng và sẽ bị quân đội Chính phủ truy bắt không ngừng.*

*Để nhanh chóng giải quyết, tiêu diệt hoàn toàn bọn chúng và để đem lại sự bình yên và lòng tin cho tất cả mọi người, Chính phủ kêu gọi dân chúng hãy có sự hỗ trợ tích cực nhất.*

*Các quan lại các cấp, các thành viên của Hội đồng tư vấn, các ông chánh phó tổng, các kì mục, những người dân thường đã từng chịu đựng sự tước đoạt của các thủ hạ Đề Thám, hãy tập hợp nhau lại và hãy giúp đỡ quân đội. Không thể còn để cho xứ An Nam bị rối loạn bởi những toán cướp. Hãy dò hỏi đường đi lối lại của chúng, hãy bắt ngay những tên cướp tìm đến ẩn náu chỗ các người; làm như vậy là các người đã giúp ích cho xứ sở của các người và tự mình giải phóng khỏi những kẻ đã áp bức các người một cách dữ tợn.*

*Chính phủ sẽ thẳng tay làm đến cùng. Tất cả đã sẵn sàng. Chính phủ sẽ ban thưởng những ai giúp đỡ. Hãy giao nộp Đề Thám, kẻ đã vi phạm pháp luật.*

*Dân chúng chớ nên nghĩ rằng Chính phủ sẽ còn chấp nhận sự giảng hòa với Đề Thám, kẻ đã vi phạm pháp luật nghiêm trọng.*

*Đã đến lúc phải chấm dứt. Chúng đã phạm quá nhiều tội lỗi; chúng cần phải bị trừng trị để dân chúng được yên bình và để cho mọi người dân từ nay trút bỏ được nỗi sợ hãi, được sống*

trong hạnh phúc và thịnh vượng.

Nếu có người An Nam nào vì sợ hãi mà phải đi theo phục vụ cho Đề Thám và đi theo các tên chỉ huy của y để đi cướp phá, tống tiền các làng, thì họ có thể đến nộp vũ khí, giúp đuổi bắt các thủ hạ Hoàng Hoa Thám để chuộc lỗi và được miễn các hình phạt nặng. Trong mọi trường hợp, những người dân sẵn sàng giúp nhà nước để chống lại những sự cướp bóc và những hành vi bạo lực mà họ là nạn nhân, sẽ không bao giờ còn phải sợ những sự việc như thế còn nảy sinh. Những kẻ bất lương sẽ phải biến đi vĩnh viễn.

Một lần nữa, Chính phủ kêu gọi các quan lại các cấp, những chức sắc hàng tổng và hàng xã, các bậc kỳ hào lão thành và tất cả những người dân chất phác, một lần nữa hãy can đảm lên. Hãy giúp Chính phủ tiêu diệt các toán giặc cướp vì lợi ích lớn lao và vì tiếng thơm của xứ An Nam.

Hãy niêm yết bố cáo này ở mọi nơi cần thiết dưới sự trông nom của các quan lại và những người đại diện cho dân chúng.

Ngày 28-1-1909, tức ngày 7 tháng Giêng năm Duy Tân thứ 3".

**MALIVERNEY (E)**

(L'homme du jour - Le De Tham)

### PHỤ LỤC IO: BÀI VỀ VỀ ĐỀ THÁM

Đồn đồn chiếm một góc rừng  
Anh hùng Đề Thám vang lừng đã lâu  
Vũ phiến chẳng biết nông sâu.  
Chiêu vong nạp bạn người đâu cũng dùng  
Tiếng đồn Nam, Bắc, Tây, Đông  
Nghe lời tìm đến nức lòng gần xa  
Đàng Trong, Thanh Hóa kéo ra  
Mấy người ngậy đại cũng ra lĩnh bằng  
Nghĩa An<sup>510</sup> chờ đó mấy anh  
Cũng mong diệt lũ làm xằng hại dân  
Dinh, Huỳnh<sup>511</sup> nghĩa tử chỉ thân  
Cai Sơn<sup>512</sup>, Ba Nhái<sup>513</sup> ở gần nội đạo.  
Cả Can, Hai Cán<sup>514</sup>, Ba Biều<sup>515</sup>  
Kể ra cho hết cũng nhiều phân minh  
Phụ nguy quen thói tung hoành  
Cho quân bạo ngược dân sinh cũng nhiều  
Quốc gia biết tỏ vâng kiêu  
Thấy chiếu đặc ý càng kiêu lộng hành  
Đúc chuông, tô tượng làm đình  
Chẳng qua là chuyện phúc mình của dân  
Tháng Giêng Kỷ Dậu-Duy Tân  
Lại toan mở hội ân cần phô trương<sup>516</sup>  
Quân là khăn lượt áo lương  
Môn thành chu tử sẵn sàng tốt tươi<sup>517</sup>

Chè lam rượu cúc khuyên mời  
Mừng xuân náo nức vui chơi cờ bài  
Hòa, an nào có sợ ai  
Chẳng ngờ nội ngoại có người dị tâm  
Nửa đêm mộng bảy mưu thâm<sup>518</sup>  
Đưa Tây len lõi ngậm tằm vây thành  
Mấy đồn những lính khố xanh  
Người toan bắt sống kẻ rình ăn gan  
Lung mang pháo đạn bô-man  
Bắc thang toan nhảy lên trên mặt thành  
Canh năm hẩu đã tàn canh  
Trong đồn mới biết quan binh tứ bề  
Vô tình kẻ tỉnh người mê  
Câm quân án ngữ quan Để cũng nan  
Sáng ngày mộng tám khai môn  
Đánh xua Tây lính gần đồn Nhã Nam<sup>519</sup>  
Tiếng anh hùng cũng đã cam  
Quan binh khố đỏ đông-nam tới liền<sup>520</sup>  
Lập bố<sup>521</sup> mấy trận súng rền  
Quan Hoàng thế nhược lại hoàn Phồn Xương.  
Quan binh vây khắp bốn phương  
Súng như rang bỏng lá rừng sạch không  
Đàn bà con trẻ như ong  
Đến đêm lại rút đồn trong Bà Già.  
Hội quân chia sẻ năm ba  
Chia năm ba toán kéo ra đồng bằng  
Bố con một toán giữ mình  
Vợ con đem gửi Mai Đình nấu yên  
Tiên phong một toán Cai Sơn  
Lương Phong-Kẻ Gió bàng hoàng khí lai  
Ình ình mấy trận giềng, hai  
Sơn Lao-Sơn Quả mấy người gian nan<sup>522</sup>  
Cả Huỳnh toán ấy cũng gan  
Hiệp Hòa, Đa Phúc, Từ Sơn vầy vùng  
Đến đâu giặc cũng hải hùng  
Chẳng may một trận Hàm Long võ đầu<sup>523</sup>  
Cai Tế thay tướng cầm đầu  
Đem quân về đánh làng Cầu-Thượng Lan  
Chánh tổng Tự Lạn báo quan  
Thoát ra chạy xuống Biển Sơn nấu mình



Ngày thì điếm ngổa mây xanh  
Đêm thì lại xuống Bài Xanh rượu chè  
Trung Đồng, Lí Bắc lừa về  
Âm mưu xuất thủ liệu bề lập công  
Cai Tể căm giận trong lòng  
Cha con Xã Ót càng nồng càng cay  
Theo tìm Lí Bắc không hay  
Chạy lên Vân Cốc đồng lầy mệnh mỏng  
Quan huyện Yên Dũng vô tình  
Gan trà, thết thạch lưu danh núi Bài  
Dần dần đi đến Cầu Chay  
Vào làng Mỏ Thổ no say ai ngờ  
Quân hung nghịch có ai ưa  
Canh năm một khác sẽ lừa bảo quan  
Rạng ngày ngủ dậy bàng hoàng  
Dắt nhau lên núi tranh sơn, đào thùng  
Quan binh nom thấy nức lòng  
Xuống vợ một trận lá thông để chuẩn  
Lừa xe trái phá lên non  
Chiếu vào bên giặc mấy hòm không sai  
Nửa ngày lửa khói ngút trời  
Xung quanh mấy tổng nhiều người đến xem  
Nhật tà hầu đã về non  
Mười hai thằng chết với năm thằng què  
Cậy tài Lãnh Túc lăm le  
Công danh một tiếng lảng xê lạnh lùng  
Cả Huỳnh toán ấy đã xong  
Lại còn một toán xưng hùng Cả Dinh  
Bố con sang huyện Kim Anh  
Giang sơn đấu sức tung hoành như xưa<sup>524</sup>  
Xá gì mấy trận được thua  
Xá gì súng nhỏ súng to trận tiền  
Quan binh vây nã liên liên  
Lên rừng đuổi mã, xuống đến cầu sinh  
Quân theo súng nổ ình ình  
Hoa diêu, mâm mộc lá rừng tả tơi  
Bắt Tây lục lộ để xuôi  
Cho tin đi lại làm mối hoãn binh  
Thấy Tây liễu lĩnh càng kinh  
Toan sang huyện đẳng hòa bình tông Kiêm  
Quan Khâm, quan sáu, quan năm

Khố xanh khố đỏ theo chẵn rằm rằm  
 Kim Con trận ấylui chân  
 Tâm hoàn, đảm lạc dần dần lìa tan  
 Chữ rằng hổ bất li sơn  
 Quan Hoàng lại trở về rừng nấu yên<sup>525</sup>  
 Chỉ còn một tướng Đế Hoàng  
 Giống như một đóa hoa vàng trên cây  
 Đêm ngày mưa gió trên cây  
 Hoa vàng lại rụng gốc cây trên rừng  
 Các quan hội ý biết chùng  
 Câu lành, bài bạc vui mừng hoàn quân.  
 Ca rằng: - Vạn đại thiên niên  
 Nhất khu đao tổng hóa nên vững thành

PHƯƠNG NGÔN XỨ BẮC

## PHỤ LỤC II: DI TÍCH CẤP QUỐC GIA ĐẶC BIỆT: NHỮNG ĐỊA ĐIỂM KHỞI NGHĨA YÊN THẾ

Đó là những công trình kiến trúc cổ (đình, chùa, đền, nghè, miếu có niên đại khởi dựng vào thời Lê thế kỉ XVII-XVIII và thời Nguyễn thế kỉ XIX - đầu thế kỉ XX) cùng các địa điểm, đồn lũy tạo thành một hệ thống di tích liên hoàn trong đó có: **Khu lưu niệm danh nhân Hoàng Hoa Thám** ở thôn Làng Chũng, xã Ngọc Châu (Tân Yên) nơi Hoàng Hoa Thám sống những ngày trưởng thành; quê hương thứ hai và là nơi có đền thờ ông; **Cụm di tích đình, chùa Hả**, xã Tân Trung (Tân Yên): quê hương của Đế Năm, vị thủ lĩnh đầu tiên của phong trào và là nơi tế cờ phát động cuộc khởi nghĩa Yên Thế diễn ra vào ngày 16-3-1884; **Đình Đình Thép**, xã Tân Hiệp (Yên Thế): nơi tiến hành Đại hội toàn thể để bầu ra Bộ Chỉ huy thống nhất của nghĩa quân Yên Thế (8-1888), nơi diễn ra cuộc trao trả hai người Pháp, nhận 15 hòm bạc trắng tiền chuộc (10-1894); **Đền Thế**, thị trấn cầu Gồ (Yên Thế): nơi hàng năm làm lễ cầu siêu cho các nghĩa sĩ và là nơi tế cờ trước mỗi lần xuất quân của Hoàng Hoa Thám; **Đồn Hố Chuối**, xã Phồn Xương (Yên Thế): nơi diễn ra bốn cuộc tấn công lớn của thực dân Pháp do Đại tá Frey và nhiều sĩ quan cấp tá chỉ huy vào cuối năm 1890, đầu năm 1891 với 2.212 binh lính trang bị vũ khí hiện đại (gồm cả bộ binh, công binh và pháo binh); nơi nghĩa quân đánh bại đội quân của Công sứ Muselier tháng 5-1894; **Đình Đông**, thị trấn Bích Động (Việt Yên): nơi Đế Thám làm lễ tế cờ, chính thức giữ chức thủ lĩnh lãnh đạo phong trào khởi nghĩa Yên Thế từ tháng 12-1892; **Chùa Thông**, xã Đồng Lạc (Yên Thế): nơi nghĩa quân Yên Thế và Pháp kí hòa hoãn lần thứ nhất (1894-1897). **Đồn Phồn Xương**, thị trấn cầu Gồ (Yên Thế): Đại bản doanh của Hoàng Hoa Thám được xây dựng trong 2 năm (1894-1895), trong hơn 10 năm hòa bình (1898-1908), Đế Thám vừa củng cố lực lượng quân sự vừa chú trọng phát triển kinh tế-văn hóa; **Đồn Hom**, xã Tam Hiệp (Yên Thế): xây dựng vào giai đoạn giữa của cuộc khởi nghĩa, nơi đã diễn ra hai trận chiến đấu nổi tiếng vào tháng 3- 1892 và tháng 2-1909; **Đình Dương Lâm**, xã An Dương (Tân Yên): nơi chứng kiến nhiều cuộc họp quan trọng giữa thủ lĩnh nghĩa quân với các tướng lĩnh tâm phúc trong thời kì 1885-1895 như Thống Linh (Dương Lâm), Đế Trung (làng Hạ), Đế Thị (làng Thị), Đốc Mi (Trại Gân), Lãnh Du và Thống Luận (thôn Làng Chũng), nơi Cai Hậu đã bí mật cho đào hầm ngầm để đảm bảo sự an toàn cho các thủ lĩnh; **Chùa Lèo**, xã Phồn Xương (Yên Thế): trạm tiền tiêu - cơ sở qua lại của nghĩa quân, nơi nhà sư không ngần ngại hi sinh thân mình để bảo vệ sự vẹn toàn của Hoàng Hoa Thám, đây cũng là nơi tế tự các vong linh nghĩa quân hi sinh; **Động Thiên Thai**, xã Hồng Kì (Yên Thế): nơi thờ tự Kì Đồng Nguyễn Văn Cẩm - nhà yêu nước có nhiều mối liên hệ và giúp đỡ với phong trào Yên Thế và Hoàng Hoa Thám; **Đền Cầu Khoai**, xã Tam Hiệp (Yên Thế): căn cứ của nghĩa quân; **Chùa Kem**, xã Nham Sơn (Yên Dũng): một đại danh lam cổ tự nổi tiếng của vùng Yên Dũng, đồng thời cũng là một khu căn cứ của nghĩa quân Yên Thế;

**Cụm di tích Cầu Vòng**, xã Song Vân (Tân Yên): nơi Đền Thám cùng nghĩa quân thường làm lễ tế cờ trong mỗi lần xuất quân đánh trận; **Đình Cao Thượng**, xã Cao Thượng (Tân Yên): nơi đã chứng kiến nhiều sự kiện quan trọng trong thời gian nghĩa quân Yên Thế hoạt động tại địa phương; **Đình Nội**, xã Việt Lập (Tân Yên); **Đình Làng Chuông**, thị trấn Nhã Nam (Tân Yên): nơi Hoàng Hoa Thám đã tổ chức nhiều cuộc họp quan trọng, bàn việc tổ chức những trận đánh lớn chống Pháp; **Chùa Phổ**, thị trấn Nhã Nam (Tân Yên): nơi tập kết binh lính Pháp trước khi đánh vào làng Sắt (1889), Cao Thượng (1890), Hồ Chuối (1890-1891), phòng tuyến sông sỏi (1892), Phồn Xương (1894 và 1909), nơi chứng kiến nhiều lần gặp gỡ giữa các thủ lĩnh với giới cầm quyền Pháp; **Đền Gốc Khế**, xã Nhã Nam (Tân Yên): nơi hoạt động của một số tướng lĩnh chủ chốt trong phong trào khởi nghĩa nông dân Yên Thế, như Đền Công (Tạ Văn Công), Đền Nguyên (Tạ Văn Nguyên), Đền cần (Tạ Văn Cần), Thống Ngò (Tạ Văn Khấu), Quản Khối (Giáp Văn Khối); **Đền thờ Cả Trọng (đền thờ Gốc Dẻ)**, xã Nhã Nam (Tân Yên); **Đồi Phủ**, xã Nhã Nam (Tân Yên): nơi đặt đại bản doanh của thực dân Pháp và của chính quyền phong kiến nhằm tiến đánh nghĩa quân; **Nghĩa địa Pháp**, xã Nhã Nam (Tân Yên): nơi chôn cất các sĩ quan, binh lính Pháp, Việt chết trong các trận đánh với nghĩa quân Yên Thế...; **Ao Chấn Kí**, thị trấn Nhã Nam (Tân Yên): nơi thực dân Pháp đổ tro cốt của Hoàng Hoa Thám vào mùa xuân năm 1913.

## PHỤ LỤC I: TRÍCH GIA PHẢ HỌ BÙI

“Đời thứ 28. Giáp chi.

*Nguyễn triều sắc tứ Vũ sĩ đẳng thượng thọ, Bùi Quý công, húy Ngọc Châm, hiệu Tồn Nhị, thụy Trung Trực phủ quân. Kị nhật ngày 22 tháng 10. Cụ là con cả cụ Nguyễn Hóa. Cụ sinh hạ hai con trai là Bùi Ngọc Đôn, Bùi Ngọc Mền. Hai ông đều phạp hậu cả. Cháu gọi cụ là bác họ là ông Bùi Đức Cam thừa tự, đời đời truyền cho con thứ hai, cứ như thế mãi.*

Cụ ít văn học, nhiều vũ lực, dũng lực hơn người, ngày thường vẫn lấy võ nghệ tự cật là giỏi. Bấy giờ ở thôn Địa Linh (là Tú Linh ngày nay) xã nhà 3 năm 1 lần hội, có lệ tranh cầu (tục gọi là cướp trái). Quả trái dùng củ chuối hột thật to, gọt tròn nhẵn tám chín tắc, đem hết tất cả người trong dân thôn vài trăm người, chia làm hai đội, đua nhau thi sức, tranh lấy phần thưởng. Thường yết thị: người thôn xã khác ai dám xông vào lấy được quả cầu đem ra khỏi địa phận thôn ấy thì thưởng 1 quan tiền (1 quan tiền đồng là 6 quan tiền kẽm). Lần hội nào cụ cũng xông vào cướp được đem về đầu làng thôn nhà, rồi thôn ấy đem tiền thưởng đến chuộc. Cụ dũng lực khác thường như thế.

Khoảng năm Minh Mệnh, cụ thường buôn vải lụa bên tỉnh Bắc Ninh. Bấy giờ cụ Tú tài Bùi Duy Kỳ người họ nhà gọi cụ là anh họ cũng ngồi dạy học ở tỉnh Bắc Ninh. Lần ấy với cụ cùng đi, đường đi qua tỉnh Hưng Yên vừa đi đến khoảng đường địa phận làng Tiên Xá, thấy có hai người con trai sẽ bảo cụ rằng: - Ông muốn làm quan to không? Cụ hỏi lại hai người ấy rằng: - Có sao nói thế? Hai người ấy bảo rằng: - *Người mặc áo đại tang đi trước kia, là người làng Dị Chế, họ Đoàn tên là Lại, mạo họ tên là Trương Thận, làm tướng giặc, quan quân đã 3 lần đánh bắt được nó, giam vào ngục, nó đều vượt ra được cả.* Đầu tháng này nó đến đánh cướp ở làng gần làng tôi, cha tôi đến cứu bị nó đâm chết. Vì thế mà anh em tôi đi tìm người để báo thù, nay tôi thấy ông dũng lực phi thường, hẳn là bắt được. Anh em tôi đã sắp sẵn lạt, rọ, đòn càn buộc néo làm đồ để bắt đây rồi. Xin ông ra tay trước để anh em tôi giúp sức vào. Hiện nay nhà vua có chiếu chỉ sai ba quân Bắc Ninh, Hà Nội, Hải Dương, ba quan Tổng đốc đem quân đến đánh bắt nó giải vào Kinh để trị tội. Hiện nay ba quan Tổng đốc đều sai thám báo đi dò xét sào huyệt nó ở đâu để tiến binh đến đánh. Nếu ông nhân lúc này bắt được nó giải lên quan, hẳn là quý hiển ngay. Cụ bảo rằng: - Để tôi liệu xem đã. Cụ nhận thấy bên đường đầy cỏ thần miếu tục gọi là đền Vương, cụ vào đền xem, rồi khấn rằng: - Anh linh chính trực mới là thần linh ở vương phong tặng bách thần, cốt mong để giúp nước yên dân, nay có nghịch tặc ở đây, tôi nhất quyết bắt nó, cũng muốn vì dân trừ hại đây, thần có anh linh xin cùng giúp đỡ. Cụ khấn rồi ra đường đi, đem lời hai người ấy bảo với cụ Tú. Cụ Tú bảo rằng: - Nếu sức anh bắt được thì em đã có kế sách. Cụ nói: - Tôi coi mười người như nó cũng không sợ, huống chi một nó thì sợ gì. Cụ Tú mới bảo cụ gọi hai người ấy lại hỏi rằng: - Nó là tướng giặc có gì làm tin? Hai người nói: - Hiện má bên tả có cái sẹo làm dấu. Cụ Tú mới sai hai phu cáng đi vội lên đến bên cạnh nó xem đích xác rồi mới dặn dò hai người ấy với hai người phu cáng nghe cẩn thận; kịp đi đến quán trà thấy Trương Thận vào nhà hàng ăn cơm. Cụ với cụ Tú cũng vào nhà hàng bên cạnh ăn cơm, ăn rồi cụ Tú giả dò sai cụ đến trước mặt nó hỏi nợ, nó nghĩ là cụ đòi nhầm liền mắng cụ, cụ Tú mới thét mắng nó, liền sai trói nó vào, cụ vượt mình giờ hai nắm tay đánh vào hai mắt nó, rồi ôm lấy ngang ngực nó giữ chặt lấy hai tay nó. Bấy giờ dân làng nó xúm vào cứu nó. Cụ Tú thét lên rằng: - Tao khâm mệnh mặt bắt tên Đoàn Lại, dân làng đây muốn làm cỏ cả hay sao? Dân làng đấy nghe nói sợ hãi bỏ đi cả. Cụ mới sai người trói nó rồi xem trong lưng nó có 4 con dao quyền, và sổ tên những người trong phỉ đảng rất nhiều. Cụ Tú đem sổ tên ấy đốt đi ngay, rồi sai phi báo quan huyện sở tại đem binh áp giải.

Cụ Tú thì vội đạo đến trình quan Tổng đốc Bắc Ninh. *Quan Tổng đốc Bắc Ninh là Nguyễn Đăng Giai vừa mừng vừa sợ. Mừng rằng bắt được tướng giặc rồi, sợ rằng mình làm Tổng đốc không bắt được giặc, để cho người học trò bắt được, rồi quan triều hặc đến chẳng, mới khuyên nhủ cụ Tú nhận làm thám báo, rồi làm giấy trắng nhật lên giao cho cụ Tú giữ, tức thời hợp với*

ba quan Tổng đốc làm sứ phi tấu vào triều. Vua Minh Mệnh xem sứ khen tốt, châu phê cho ba chữ *Hảo*, tức thời triệu cụ Tú với cụ vào Kinh bộ kiến. Vua Chỉ chuẩn cho cụ Tú làm Binh bộ tư vụ và ban cho một tấm nhiễu điều với tiền đồng 300 quan; Chỉ chuẩn cho cụ làm vũ sĩ, ban cho 10 vuông nhiễu điều, 1 đồng tiền vàng, 100 quan tiền đồng, và chiếu cho ở Kinh chờ bổ vũ chức. Cụ Tú ở Kinh làm quan dần lên Đa nghị đại phu Bố chánh sứ. Cụ thì lấy có vợ mất sớm, con thơ ấu, còn mẹ già xin về cung dưỡng. Triều đình cũng ưng cho về. Khi cụ ra về, cụ gánh 100 quan tiền của vua cho, từ Kinh về nhà, để khoe tài là dũng lược.

Khi cụ ở Kinh ra về, quan Tham tán là cụ Nguyễn Công Trứ, tặng cụ đôi câu đối rằng:

*Thủ đoạn kinh nhân nghịch tặc hồn tiêu thanh lũng Bắc*<sup>484</sup>

*Chí tôn vị quốc, tướng môn thanh giá đạt kinh Nam.*

Cụ đến nay thọ 80 tuổi, chợt cảm sốt một ngày mà từ trần, tôi (là cụ đậu hai khoa Tú tài Vũ Mạnh Lân, người làng ta) viếng cụ câu đối rằng:

*Dũng lược danh văn hoàng khuyết lí*

*Hiên ngang lẫm hữu tướng môn phong.*

Hai con cụ cùng theo học tôi (Vũ Mạnh Lân) cả, cái lực cũng được tinh thông, không may mà đoản mệnh cả, đến nỗi cụ không có người kế tự, than ôi! (Bản ấp song tường Tú tài Vũ Mạnh Lân kính bút cẩn chí)."

Về sự trạng của cụ Bùi Thượng Hân (Duy Kỳ), *Gia phả họ Bùi* cũng cho biết:

"Cụ tính rất cẩn thận, khảng khái. Khoa Tân Mão đời vua Minh Mệnh năm thứ 12 (1831) thi đậu Tú tài. Năm Bính Thân cùng với người anh họ là Bùi Ngọc Chắm bắt được tướng giặc là Trương Thận. Vua Minh Mệnh thưởng cho cụ 300 quan tiền đồng, một tấm nhiễu điều, thụ chức Binh bộ tư vụ rồi lên Viên ngoại lang Lang trung, rồi Án sát tỉnh Ninh Bình, lại ra Án sát tỉnh Tuyên Quang, đến năm Tự Đức thứ 7 (1854) vào Kinh bộ kiến bàn việc phương diện nước nhà, thăng hàm Thái bộc tự khanh lĩnh Tuyên Quang Bố chánh. Năm Tự Đức thứ 12 (1859) thăng Lại bộ Thị lang, rồi đổi ra Công bộ Thị lang. Năm Tự Đức thứ 14 (1861) đổi làm Bố chánh tỉnh Quảng Bình, bổ thụ Chánh tam phẩm. Năm Tự Đức thứ 16 (1863) ơn vua cho nguyên hàm về nhà nghỉ dưỡng.

Từ khi cụ hưu trí ở nhà, làm nhà thờ họ đại tôn, tiểu tôn và sửa sang các đình chùa, cầu quán mọi nơi. Khi dân làng kém đói, cụ bỏ tiền ra chẩn cấp cho dân đều được tươi tỉnh cả. Cụ sửa sang đình chùa, cầu quán và cấp cứu cho dân chúng không những là dân thôn trong xã mà thôi, đến cả như Tuyên Quang, Bắc Ninh, Hà Nội, Ninh Bình các tỉnh cũng nhiều. Cụ có lòng nhân đức, công lao, đâu đâu cũng nhớ ơn đức cụ. Khi cụ từ trần rồi, đâu cũng rước duệ hiệu cụ về phụng sự ở đình cả".

Đạo sắc chỉ do Minh Mệnh ban cho cụ Bùi Ngọc Chắm được chép vào phả kí họ Bùi như sau:

"Sắc Vũ sĩ Bùi Ngọc Chắm, quán Nam Định tình, Kiến Xương phủ, Vũ Tiên huyện, Tri Lai tổng, Kim Thanh xã, vì nhân phả hữu dũng lược, kinh tuy mật phái bộ hoạch phi cừ Trương Thận, thực hữu lao trạng khả da, chuẩn tứ nhĩ kim tiền nhất mai, đại hồng xô nhất đoạn, đồng tiền bách quán, dĩ thị bao chương, chừ vi kiến dụng. Khâm tai. Minh Mệnh thập bát niên... nguyệt nhật".

## TÀI LIỆU ĐỊA CHỈ THÁI BÌNH (Tập VIII)

### PHỤ LỤC 2: VỀ GỐC TÍCH CỦA ÔNG ĐỂ THÁM

Trước đây khi nghiên cứu về Đế Thám, chúng ta thường không biết chắc chắn quê quán, tên họ của ông ta là gì. Mỗi người nói một cách khác nhau.

Một số người cho ông Thám họ Trương quê ở Sơn Tây, xuất thân trong một gia đình nông dân nghèo. Trong quyển *La vie aventureuse de Hoàng Hoa Thám*, Bouchet cho Đế Thám chính tên là Thiêm, con ông Phó Quát ở thôn Làng Chũng. Mẹ ông bị hổ bắt, còn cha thì chết trong nhà

từ Bắc Ninh vì một vụ trộm. Do đó hồi niên thiếu Đề Thám rất khổ sở.

Trong quyển *Lịch sử Đề Thám*, Ngô Tất Tố viết: “Thám vốn họ Trương. Ông thân của Thám một nhà làm ruộng rất nghèo ở vùng Yên Thế tên là Trương Văn Vinh, bà thân của Thám là gì chưa được rõ. Vợ chồng hiếm hoi, chỉ có một người con gái đến năm ngoài 40 mới sinh ra Thám”.<sup>485</sup>

Trong quyển *Bắc Giang địa chí*, Trịnh Như Tấu viết:

“Ông Đề Thám làm An sát tỉnh Quảng Yên, cha là người làm ruộng ở thôn Làng Chung (xã Ngọc Châu) thuộc phủ Yên Thế, mất sớm, mẹ bị hù bắt. Lúc nhỏ nương nhờ Bá Phúc, Thống Luận, thường gọi là Thắm. Lớn lên lấy tên là Hoàng Hoa Thám, sau gọi là Đề Thám hay Đề Dương.

Năm 20 tuổi, đầu quân dưới trướng viên lãnh binh Trần Quang Lan [Trần Xuân Soạn] tỉnh Bắc Ninh...”<sup>486</sup>.

Có tài liệu lại cho ông là dòng dõi người Hoa, và gốc tích ở trong Thanh Hóa. Bản báo cáo của Phủ Thống sứ Bắc Kỳ viết ngày 13-11-1897, hiện còn ở Sở Lưu trữ Trung ương đánh số 56.276 cho biết:

“Hoàng Hoa Thám cũng gọi là Đề Thám, quê ở tỉnh Thanh Hóa, tên thật có lẽ là Trương Văn Thom... Cha Đề Thám có lẽ tên là Trương Văn Trinh, là một người lai Hoa kiều. Ông đã cưới một người vợ ở làng Ngọc Cục và hai vợ chồng đã sinh sống ở đó. Người ta nói Trương Văn Trinh sinh ra được 3 tháng thì cha chết. Cha ông ta là một người Hoa ở Ninh Giang lấy vợ là người Việt Nam ở tỉnh Sơn Tây. Người vợ ấy sau khi chồng chết đã cải giá nhiều lần với hai người Việt Nam quê quán ở huyện Yên Thế”.

Điểm qua một số ý kiến của những người nghiên cứu trước đây, ta thấy vấn đề này quả thật còn nhiều điều rắc rối.

Tại sao lại có chỗ bất đồng ý kiến với nhau? Tại sao đến bây giờ chưa có tài liệu nào nói rõ về vấn đề này? Bởi vì lúc sinh thời Đề Thám không thích kể gốc tích của mình cho người khác nghe, kể cả người thân. Hiện tại, một số vợ con của ông ta còn sống cũng rất mơ hồ về vấn đề này. Vậy gốc tích của Đề Thám ở đâu? Qua những tài liệu sưu tầm được, chúng tôi xin trình bày ra đây để giúp một phần vào việc nghiên cứu lịch sử Đề Thám - một anh hùng của dân tộc ở cuối thế kỉ XIX đầu thế kỉ XX.

Chúng tôi có được ông Đoàn Văn Bính ở thôn Dị Chế, xã Minh Khai<sup>487</sup>, huyện Tiên Lữ, tỉnh Hưng Yên cho xem cuốn gia phả họ nhà ông thì thấy ghi sơ lược về tiểu sử ông Đề Thám như sau:

Nguyên họ Đoàn nhà ông Bính và họ Hoàng nhà ông Đề Thám chính là họ Trương ở làng Dị Chế, xã Minh Khai, huyện Tiên Lữ, tỉnh Hưng Yên. Ông nội ông Đề Thám tên là Trương Văn Tính, làm nghề dạy học, chết ngày 15-3 năm Nhâm Dần (1842), vợ là Vũ Thị Miên, làm nghề thêu, chết ngày mồng 5 tháng 5 năm Kỷ Dậu (1849), hai vợ chồng sinh được 5 người con tên là: Trương Văn Kính<sup>488</sup>, Trương Văn Thận, Trương Văn Thân, Trương Thị Hối, Trương Thị Hương.

Trương Văn Thận chính là cha ông Đề Thám. Ông Thận học giỏi nhưng thi không đậu, làm nghề dạy học. Ông có một người bạn ở làng Hạ Cát, huyện Phù Cừ, tỉnh Hưng Yên làm Tri huyện Phù Cừ. Một hôm ra thăm bạn, ông Thận được chứng kiến cảnh bạn bị quan trên đánh đòn vì vận tải lương thực chậm. Để trả thù cho bạn, ông Thận đã đón đường đánh viên quan trên đó. Sau vụ này, người bạn bị cách chức và phải đi “tiền quân hiệu lực”, trong khi đánh nhau với toán “giặc” Lí Thừa ở làng Từa. Thương bạn, ông Thận đã lập mưu bắt Lí Thừa giao cho bạn nộp lên trên để chuộc tội.

Giúp bạn xong, ông Thận mang gia đình lên Sơn Tây nhập vào đảng Nguyễn Văn Nhàn chống lại triều đình Huế. Vợ ông là Lương Thị Minh cũng giỏi võ nghệ. Hai vợ chồng lập được một số chiến công.

Khi cha là Trương Văn Tính chết, ông đã mang chôn vào hậu cung đình Trại Hóa ở Sơn Tây, để bên triều không biết đâu tìm đào lên được.

Năm Quý Mão (1843), đầu đảng là Nguyễn Văn Nhân bị bắt và bị giết. Lực lượng nghĩa binh tan dần. Gia quyến ông cũng bị bắt và đem về kinh giam. Chỉ có vợ chồng và người em tên là Trương Văn Thân chạy thoát được, về vụ loạn này, *Đại Nam thực lục* có chép như sau:

“Thự Tổng đốc Sơn Hưng Tuyên là Nguyễn Đăng Giai tâu nói: đầu đảng và đảng giặc ra đầu thú thêm 100 tên, duy có tên Thạch, tên Nhân còn dám dựa vào chỗ hiểm để sinh sống qua ngày, nay phía từ sông Thao đều là những đường đảng giặc do đó mà trốn ngấm đi, tất phải có 4.000-5.000 binh dũng mới ngăn chặn được, trót đã gọi 600 quân thổ dũng bắn giết ở huyện Mĩ Lương đem theo để đi giúp cho đặc lực... Vua y cho. Rồi quan quân kéo thẳng đến sào huyệt tên Nhân. Đảng giặc bỏ hết lương thực, khí giới, chực sang ngang, qua sông Lô chạy trốn. Quan quân ngày đêm đuổi theo chém được 7 cái đầu giặc và bắt sống được 2 tên. Giặc xuyên đường rừng chạy sang núi An Thiết huyện Lập Thạch”.<sup>489</sup>

Quyển *Quốc triều chính biên toát yếu* cũng có ghi:

“Giặc Nguyễn Văn Nhân nguyên ẩn trốn ở Sơn Tây cũng bị giết. Nhân quán ở Hưng Hóa, vốn là dư đảng của Nông Văn Vân, sau khi Vân thua trận, Nhân cùng với Thạch chạy trốn, nay đây mai đó. Khi đến Sơn Tây thì có người mật báo cho đội quân tầm nã và bắt được, vua đã ban thưởng thứ bậc cho những người có công này...”<sup>490</sup>

Sau khi vợ chồng ông Thận chạy thoát liền cải qua họ Đoàn. Vì vậy một số con cháu của ông Trương Văn Kính về sau cũng theo họ Đoàn. Đến năm Bính Ngọ (1846), hai vợ chồng sinh hạ được đứa con trai đặt tên là Nghĩa. Mùa thu năm đó, hai vợ chồng bị bọn hào lí địa phương tố giác nên đều bị bắt cả. Người vợ chống cự liền bị giết chết tại nơi, còn người chồng thì bị đóng cũi giải về kinh. Dọc đường khi đến Bắc Ninh, ông Thận cắn lưỡi tự tử. Người em là Trương Văn Thân bế cháu đi chơi khi thấy động liền mang cháu bỏ nhà trốn đi. Thằng bé Nghĩa cải tên là Thiên.

Quanh quẩn ở vùng Sơn Tây vẫn không thoát được. Ông Thân liền bế cháu chạy về thôn Làng Chũng ở huyện Yên Thế và cải qua họ Hoàng đặt tên mình là Quát, tên cháu là Thám. Từ đó dân thôn Làng Chũng vẫn cho hai chú cháu này là hai cha con. Điểm này chính cụ Bản là em người vợ cả ông Đề Thám cũng nói như vậy. Cụ Bản cho biết: khi ông phó Quát làm nghề thợ thêu chạy về đây thì đã có một đứa con trai tên là Thám rồi. Vì nhà nghèo nên ông Quát phải cho đứa con đó làm con nuôi nhà ông Lí Tích trong làng. Do đó ý kiến nói ông Đề Thám sinh ở thôn Làng Chũng là không đúng. Dân làng ở đây vẫn cho ông Thám là dân ngụ cư nên theo cụ Bản thì khi ông Thám hỏi vợ rất mực khó khăn vì ai cũng chê anh chàng ngụ cư.

Còn bà mẹ và mấy người em gái của ông Trương Văn Thận khi bị giải về kinh liền bị giam. Nhờ có một viên quan trong kinh người họ Vũ mê nhan sắc cô Trương Thị Hương nên đã chạy chọt dứt lốt bọn quan lại ở trên ghi tên mấy mẹ con vào sổ tù thường phạm. Đến năm Thiệu Trị thứ 7, nhờ có lệnh ân xá, mẹ con mới được trở về quê nhà. Tính ra bị giam tất cả 3 năm. Người con gái tên là Hương sau lấy viên quan người họ Vũ. Việc tha tù nhân này, *Đại Nam thực lục* có ghi như sau: “Tha những tù bị giam ở kinh. Dụ rằng: Thương xót cẩn thận việc hình phạt, nhân chính trước ở đấy. Thiên nguyệt lệnh nói thả những tù nhẹ, sách *Tả truyện* nói tha những tù bị trói đều là thuận thời ra lệnh từng việc ban ơn đó. Nay ba tháng thu đến nơi, ta trông thể đức hóa sinh của trời đã sai bộ Hình đem những tù hiện giam ở kinh kê vào tấu lệnh và tiến trình. Ta gia tâm mở xem rõ ràng những tình tội của bọn kia đã có nặng nhẹ khác nhau, năm tháng ở chỗ giam lại có làm cho chúng khác nhau nên lượng tha ra để rộng nhân chính”<sup>491</sup>.

Khi ông Đề Thám khởi nghĩa ở Yên Thế, người ông nội và người cha ông Đoàn Văn Bính đã lên Bắc Giang tìm kiếm, hai bên nhận họ hàng với nhau. Từ đó ông Thám cho người về làng chiêu mộ thêm nghĩa binh. Thanh niên ở làng Dị Chế theo ông Thám rất đông. Ngày ông Thám bị hại, bọn hào lí địa phương đã từng tố giác nhưng nhờ bà con che chở và thiếu bằng chứng cụ thể nên gia đình ông Bính không việc gì. Tuy vậy đi đâu họ Đoàn cũng mang tiếng là họ có người làm giặc. Bọn cường hào địa phương gây rất nhiều khó khăn đối với gia đình ông.

Cụ Trương Văn Leo<sup>492</sup> có đặt một bài ca và không rõ ai đặt thêm một bài về ghi lại bước đường biến đổi của họ Trương để cho con cháu trong họ nhớ lấy gốc tích tổ tiên của mình.



### **Bài thứ nhất**

*Có người khởi nguy tung hoành  
Họ đương con cháu tan tành biệt li  
Tiếng đời còn có hay gì  
Ở đời Thiệu Trị gặp khi vận hèn  
Tung hoành kẻ đã bao phen...  
(mất một đoạn)  
Ba năm trở lại quê nhà làm ăn  
Từ bấy con cháu khó khăn  
Sinh nghề lập nghiệp làm ăn theo đời  
Gương đời cất lấy mà soi  
Bảo nhau rằng chó theo đời như xưa.*

### **Bài thứ hai**

*Danh tiếng nghìn thu miễn sơn cước  
Anh hùng truyền thống ở họ Trương.  
Sơn Tây khởi nghĩa tung hoành,  
Ba đời vì nước tan tành biệt li.  
Sa chân gặp lúc lâm nguy,  
Họ hàng tan nát còn gì nữa đâu.  
Dấu nhà còn chút về sau  
Họ Trương biến mất bảo nhau họ Hoàng.  
Có người lại cải họ Đoàn  
Họ Trương ai biết họ Hoàng nào hay!  
Nước non vẫn nước non này;  
Trăm năm tạc dạ đợi ngày vinh quang  
Bao giờ lên đến Bắc Giang  
Họ Hoàng cùng với họ Đoàn là đây.  
(mất một đoạn)  
Dấu nhà truyền thống còn dài  
Long vân gặp hội thi tài kém ai  
Cốt sao trung hiếu với dân  
Ở hiền thì gặp thái lai rõ ràng.  
Bây giờ Nam Bắc đôi đường  
Dấu nhà còn nhớ chiến trường ngày xưa.  
Trăm năm thấm thoát thoi đưa  
Ngàn năm hương khói vẫn thơm ngọt ngào.*

**HOÀI NAM**

*(Nghiên cứu Lịch sử, số 36/7962)*

Vị tướng quân ấy là Hoàng Hoa Thám đã chống chọi với kẻ thù ba chục năm trời. Hoa Thịnh Đốn<sup>493</sup> đánh nhau với người Anh chưa đầy mười năm, nhưng khi nói đến chuyện châu Mĩ thì người ta đều khen tài của Hoa Thịnh Đốn. Tây Hương<sup>494</sup> đánh nhau với người Nga chỉ một trận hải chiến, vậy mà khi qua Nhật Bản, thì ai cũng biết đến Tây Hương. Hai người đó nếu sinh ở trên đất nước ta, tôi nghĩ cũng khó mà trở thành một vị chân tướng quân được. Phải có hàng vạn, hàng ức Hoa Thịnh Đốn, rồi sau mới có một Hoa Thịnh Đốn nổi tiếng. Phải có hàng vạn, hàng ức con người như Tây Hương, rồi sau mới có được một Tây Hương nổi tiếng. Châu Mĩ thì tôi chưa biết, còn nước Nhật thì tôi đã từng qua. Nhân dân nước họ coi việc nước như việc nhà, dấn thân vào việc nguy nan chung, thì tựa như người đói đi tìm ăn vậy. Một Tây Hương đó chẳng qua cũng chỉ là một đại biểu cho hàng vạn, hàng ức Tây Hương mà thôi. Ở đấy, Tây Hương bỗng nhiên trở thành một đại tướng quân đã thắng người Nga; Hoa Thịnh Đốn cũng vậy. Ví thử ông Hoàng Thám lại sinh ở châu Mĩ hay Nhật Bản, mà trước sau ông hoặc chung quanh ông có hàng vạn, hàng ức Hoàng Thám giúp đỡ, thì cái thành tựu của ông chắc gì đã kém Hoa Thịnh Đốn với Tây Hương. Do đó, tôi không thương là nước ta không có người, mà rất đáng thương là con người sinh ở đất nước ta. Quân thù chẳng phải đã chiếm cứ hoàn toàn cả một nước đó sao? Ông Hoàng chẳng qua cũng chỉ là một con người và căn cứ địa của ông chẳng qua chỉ là một ấp nhỏ bé đó sao? Than ôi! Tội ác của kẻ thù ngút trời, thế lực kẻ thù thì gấp hàng trăm lần, thế mà ông Hoàng một mình đã chống chọi được với chúng gần ba chục năm trời. Ông đã tập hợp và rèn luyện những con người tầm thường thành một đội ngũ mạnh mẽ và ông đã đường đường là một vị tướng quân tiếng tăm lừng lẫy. Ông thực xứng đáng là chân quốc nhân, xứng đáng là chân tướng quân! Vì vậy tôi mới viết truyện *Chân tướng quân* này.

Chân tướng quân họ Hoàng tên là Thám. Thời tôi còn nhỏ, tiếng tăm của ông đã vang dội vào tai tôi, làm cho tôi bao năm kính mộ và chỉ mong được một phen gặp mặt kẻ anh hùng. Mỗi khi thấy người ở nơi đó tới, tôi đều hỏi thăm tình hình. Nhưng chuyện nghe lồm bồm, mỗi người nói một khác. Vì thế mà tôi lại càng khát khao muốn được một phen gặp gỡ.

Có một năm<sup>495</sup> tôi nhờ người bạn thân đến thăm tướng quân ở nơi đóng quân. Khi bạn tôi trở về nói rõ tình hình, thì lúc bấy giờ tôi mới thực tin quả là có con người đó. Năm sau<sup>496</sup> tôi tự đi tới tận nơi, vượt núi trèo non tới phía bắc núi Nam Sơn là đại bản doanh của tướng quân. Còn doanh trại ở hai bên tả hữu là do hai đồ đệ tin cẩn đóng giữ, một người là Dinh, một người là Huỳnh. Họ là những bộ hạ vào hàng kiện tướng của tướng quân. Ông Huỳnh hỏi mục đích đến của tôi. Tôi ngỏ ý muốn được gặp tướng quân để thảo luận đại sự trong thiên hạ. Không may gặp khi tướng quân bị cảm sốt, từ chối không thể gặp được. Tướng quân cho con trai lớn là Cả Trọng với năm viên kiện tướng tới gặp tôi ở đồn tả, tức là chỗ doanh trại của ông Cả Huỳnh. Tôi ở đó mười một ngày, cuối cùng tướng quân vẫn từ chối, vì còn ốm không tiếp. Với chút lòng mong gặp từ ngàn dặm xa xôi của tôi, tới đây bỗng thấy bùi ngùi khôn xiết. Vài hôm sau từ biệt ra đi, nghỉ trọ ở một xóm núi cách sáu dặm đường. Đây là nơi mà thuở hàn vi tướng quân đã từng chăn trâu và chơi đùa với các bạn nghèo.

Lịch sử của tướng quân, hôm trước ở doanh trại tôi đã được người trong trại kể cho nghe, song còn e rằng chưa đúng. Tới đây, tôi lại tìm hỏi kĩ thêm những người trong thôn. Trong thôn này có một lão nông đã ngoài bảy mươi tuổi, tính tình rất chất phác, lại biết rất cặn kẽ nhiều chuyện của tướng quân. Cụ có một người con đã từng ở dưới trướng tướng quân và nay đã chết rồi. Tôi hỏi thăm cụ về chuyện gia đình của tướng quân. Cụ đưa tay chỉ dãy núi trước mặt bảo tôi: Đây là chỗ ở cũ của Quan lớn (Người trong vùng này không bao giờ gọi tên họ của tướng quân, mà chỉ gọi là Quan lớn). Quan lớn người mới sinh ra đã bị mất cha, không biết cha là ai, mẹ thì nghèo khổ lưu lạc tới đây, nương tựa vào nhà họ Hoàng. Vì Quan lớn làm con nuôi họ Hoàng, do đó lấy họ Hoàng. Sáu tuổi mẹ chết, cha nuôi cũng chết, bơ vơ cô cút, đi ở chăn trâu, nhà nghèo không có khả năng đi học, than ôi! Một vị chân tướng quân mà không biết được một chữ quèn!

Tôi nghe cụ kể tới đây lòng bỗng xót xa. Than ôi! Dòng dõi cao quý phỏng có thiếu gì, ông này là bậc danh nho đương thời, kẻ kia là bậc trâm anh thế phiệt. Song ngày nay, không biết bao nhiêu kẻ đã lúc nhúc quỳ lạy trước tướng giặc, xưng hô quân giặc là Trời, là Hoàng đế. Mà một vị tướng quân oanh liệt hiên ngang chống lại quân giặc trong mấy mươi năm nổi tiếng anh

hùng, lại là một người con nhà nghèo khó cô cút! Họ tự khoác lác khoe khoang là dòng dõi quý quyền, là tầng lớp học thức, họ có biết trong thế gian này còn có chuyện đáng hổ thẹn không?

Lúc ấy, tôi gọi đem rượu để uống với cụ. Cụ uống khỏe và nói chuyện rất vui. Cụ nói cho tôi nghe những mẩu chuyện kì thú của tướng quân trong thời kì thơ ấu. Cụ bảo tôi: Quan lớn, ngài như một vị thiên thần. Hồi còn nhỏ, tính nết hết sức đặc biệt, người khỏe mạnh béo tốt, sức mạnh như hổ, khi chơi đùa đánh nhau với kẻ chần trêu thì một mình có thể đánh nổi vài chục đứa. Hễ gây chuyện đánh nhau là bọn trẻ phải chịu thua, không dám chống lại, vì chúng rất sợ. Nhưng Quan lớn ngài rất ôn hòa được anh em rất yêu mến, anh em trẻ chần trêu cần gì người cũng cung ứng cho. Ngài rất can đảm, tài trí, có thể bắt gà của người ta giữa ban ngày mà không ai biết. Những nhà nuôi gà ở quanh vùng đều phải khéo xử đối tốt với Quan lớn, nếu không thì cả chuồng gà sẽ bị bắt hết. Bắt được bao nhiêu gà đều đem cả về cho các bạn chần trêu, rồi tụ họp nhau nấu nướng cùng ăn với nhau rất vui vẻ. Cũng có những nhà nuôi gà không đem nộp cho ngài, nhưng Quan lớn không hề nói một lời. Ngài thường nói: Gà của nhà giàu nuôi là để cung phụng cho bọn anh em chúng tôi, nếu anh em không đòi hỏi, thì tôi lấy mà làm gì. Anh em trẻ chần trêu thấy vậy lại càng cảm phục, đi đứng chơi bời họ đều theo sự chỉ huy của Quan lớn. Trong đám người tầm thường bỗng nhiên có một cảnh tượng của một ông vua mục đồng thì cũng là việc rất kì lạ.

Tôi im lặng không biết nói gì. Tôi nghĩ, xưa nay các bậc kì tài, anh kiệt lúc đầu đều bị phàm tục khinh thường. Thực ra thì tuy là họ chưa bộc lộ tài năng, nhưng tư cách của họ đâu phải như bọn tầm thường. Vệ Thanh<sup>497</sup> là một đứa chần lộn mà sau có tài phá được quân Hồ. Trần Thắng<sup>498</sup> chỉ là một bác thợ cày mà sau đó có công khôi phục nước Sở. Hai người đó nếu được đặt vào nhà phú quý thì sự thành tựu chưa biết đến thế nào. Song vì đó mà tôi cảm giận đạo trời không công bằng. Cái chí khí của Hoàng tướng quân so với người Âu Mĩ thì có thẹn về mặt binh sinh không có học vấn. Ôi! Như vậy có thể làm trở ngại cho tướng quân được sao? Ví phỏng Thượng đế cấu tạo ra tướng quân ở một nước văn minh, sản sinh tướng quân ra ở nơi quyền quý, được học ở trường này mấy năm rồi lại vào trường Đại học kia mấy năm, giật lấy mảnh bằng bác sĩ này, bác sĩ nọ v.v. thì đối với tướng quân cũng dễ như trở bàn tay; phỏng có khó khăn gì. Ở đây thì không được như vậy. Trong tình trạng nước thì còn dã man đen tối, mà cảnh nhà thì phải cô cút lênh đênh, chỉ còn cậy trông vào tấm xương sắt gân đồng, lấy súng gươm làm kế sinh nhai, mà có thể làm cho người đời biết đến tên Hoàng Thám, thì sao có thể lấy cái lúc binh sinh vô học mà làm giảm giá trị của tướng quân được? Cụ già nói tới đó. Còn câu chuyện tướng quân khởi binh về sau này thì do tôi lược lặt từ những việc mắt thấy tai nghe mà chép lại, tất cả những người có nhiệt tâm với tướng quân đều nhắc tới, không riêng gì một mình cụ già kể cho.

Bóng quang âm như nước chảy, lần nữa thúc đẩy con người. Khi tướng quân tuổi đã mười lăm thì vứt bỏ roi trêu cỏi áo toi đến mộ quân ở một vị Thống lĩnh nọ làm một tên lính trơn. Khi gặp địch thì xông lên trước chém được nhiều giặc. Chưa đầy nửa năm đã được thăng lên chức Đầu mục. Một năm sau được thăng chức Bang tá, có thể tự chỉ huy được một cánh quân; gặp giặc giao chiến một mình, có thể đảm đương được một mặt phòng ngự. Chủ soái rất yêu tài năng của tướng quân phong làm chức Đề đốc. Khi ấy danh tiếng của Hoàng Thám đã vang dậy. Mỗi khi tướng quân ra trận, phần nhiều lấy mưu trí thắng kẻ địch. Tướng quân có thể vào ngay chỗ hiểm trở để dò la tình hình địch, lại biết đánh vào những lúc địch bất ngờ, cho nên có thể lấy ít đánh nhiều. Tướng quân lại có tài bắn không sai một phát nào, quân giặc gặp phải là chạy dài và bảo nhau tránh mũi quân của tướng quân. Than ôi! Cả nước dầu đã mất, song một dải thượng du đều là sào huyệt của nghĩa quân. Giả sử tất cả mọi người chủ soái đều được như tướng quân, thì quân giặc liệu có yên được chăng? Ngày nay người ta nhắc tới chuyện châu Âu thì đều tán dương Nã Phá Luân<sup>499</sup> là bậc rất anh hùng. Ông ta chỉ huy đoàn quân tinh nhuệ, vũ trang bằng khí giới sắc bén, lại thừa lúc thế nước đương thịnh và sử dụng được số nhân dân đã có trình độ cao. Hi sinh biết bao sắt thép quý báu để tạo thành một Nã Phá Luân trăm trận trăm thắng, tôi cho rằng chưa phải đã là khó khăn. Còn như ở ta thì thế nước đương lúc tan tác, lòng người rã rời, quân thì đều là bọn người ô hợp, tướng thì ít ỏi, khác nào như xưa người kẻ chợ đi đánh giặc. Và lại, quân giới, quân nhu không bằng một phần vạn của kẻ địch. Giá thử đặt

Nã Phá Luân vào tình huống đó, thì so với tướng quân ai dễ hơn ai. Than ôi! Thời thế tạo anh hùng và anh hùng tạo thời thế. Cái khó cái dễ cách xa nhau một trời một vực, hỏi tôi không cảm thương vị chân tướng quân đã lỡ sinh ra ở nước ta sao được?

Lúc ấy chưa biết dùng binh của phương Tây. Khí giới súng đạn, những vũ khí được đưa ra sử dụng đều cũ kĩ tồi tệ, không mặt nào địch được với quân giặc. Hơn nữa, các kho quân dụng để dành đã bị quân địch cướp sạch. Nghĩa quân ở các đạo chống nhau với quân địch, chẳng bao lâu đã phải đánh giặc bằng tay không, rồi súng hết đạn không, nghĩa quân các đạo lần lượt bị đối phương tiêu diệt. Các vị Đầu mục kẻ thì bị chết trận, người thì bỏ trốn. Kẻ vô sỉ tham sống thì quay đầu hàng giặc như bọn tên Kiều, tên Công. Đã được giặc tha chết, lại ban cho cơ nghiệp tài sản, để cho sống yên ổn. Kẻ nghèo làm chó săn chim mồi, làm tôi tớ cho giặc thì bội tình đầy ngực. Huy chương ban cho lũ hàng tướng hầu như khắp cả nước đâu cũng thấy. Bởi vì lúc bấy giờ, cơ sở của bọn giặc chưa được vững vàng, lòng người chưa yên định, cho nên chúng phải ra sức vỗ về kẻ chiêu hàng và gia ơn rất hậu. Cúi lọn nhót gà là nghề quen của bọn đã tâm. Vị chân tướng lúc đó đã chống chọi với quân địch hàng năm, sáu năm rồi. Tướng quân có tài cướp trận, thu được nhiều súng đạn của quân địch, nhờ đó mà duy trì được, song cũng bị suýt chết không biết bao nhiêu lần. Khi ăn, lúc ngủ, gươm súng vẫn sẵn sàng bên mình, cùng mấy ngàn quân thân tín chia sẻ nỗi buồn ngọt đắng cay. Nào khi ở đồng nội, khi chốn đô thành, khi nơi miệng rắn hang hùm, núi sâu nước độc, có khi nơi rừng đạn ngàn tên, tấm thân của tướng quân trong lúc đó đem đọ với sắt đá thì sắt đá cũng không bền vững bằng. Nhìn lại các đồng đảng cũ, hoặc có kẻ đầu hàng giặc ra sức lập công thì đã nghênh ngang quan cả. Hoặc có người bỏ đi nước ngoài thì đã yên thân làm khách bên trời. Còn lại người mà được xưng là nghĩa binh để chống trả với quân giặc thì chỉ sót lại mình tướng quân. Bấy giờ quân giặc muốn dụ tướng quân đầu hàng. Những người chủ tướng cũ hoặc bạn đồng liêu của tướng quân mà nay đã hàng giặc bèn tranh nhau đưa thư khuyên tướng quân đầu hàng. Trong số bộ hạ của tướng quân cũng có kẻ xin tướng quân ra đầu thú giặc. Tướng quân vẫn cương quyết trả lời: “Bậc đại trượng phu thà chịu chết chứ không chịu nhục. Đầu tôi chưa rụng thì sao tôi lại chịu cúi đầu theo giặc. Tôi thể chết không đầu hàng. Ai còn dám nói đầu hàng, sẽ chém!”. Lời nói thật là hùng tráng, ngàn đời sau như còn vang vọng bên tai. Tuy nhiên, Hoàng tướng quân trong lúc này cũng thực là nguy ngập. Khắp nơi đã tan tác, sinh mệnh gửi trước miệng hùm, thế giặc tung hoành, người trong phe cánh cũng có thể là thù địch. Lúc này tướng quân không thể không dựa vào núi rừng để làm sào huyệt.

Có một hôm, tướng quân bày tiệc đãi các tướng sĩ ở nơi đóng quân, giết trâu nấu rượu ăn uống rất tự do vui vẻ. Rượu vừa được nửa tuần, tướng quân đứng dậy hỏi: “Hôm nay tôi có lời nói với các người: Bấy lâu ai cũng đều yêu mến tôi, cùng cam sống với tôi như tình nghĩa chân tay, không nỡ lòng lìa bỏ. Song thời thế ngày nay không có thể nào cưỡng được. Nay trong số các người, ai có cha mẹ mà không có người nuôi dưỡng, có vợ con mà không chốn tựa nương, muốn hàng giặc thì hàng, muốn đi đâu cứ đi, từ đây tôi từ tạ các người. Có ai vui lòng sống chết với tôi thì Tầm Giang một dải rừng xanh là nhà của tôi đó. Tôi sẽ tới đấy, ai muốn đi thì đáp lời”. Lúc đó có độ hơn năm trăm người trong đám tiệc đứng dậy đáp: “Vâng!”. Những người không tự nguyện đi theo thì sau khi tan tiệc đều giải tán. Bộ thuộc của tướng quân từ đây chỉ còn hơn năm trăm người, nhưng súng ống đạn dược thì đủ trang bị cho một nửa. Than ôi! Thế địch lớn lao như thế, thế ta nhỏ bé nhường này, bây giờ thật là nguy ngập cho tướng quân. Ai có biết đâu là một đốm lửa chưa tàn lại có thể kéo dài được đến trên hai chục năm nữa?

Sáng hôm sau, tướng quân dẫn bộ thuộc hơn năm trăm người vào khu rừng Tầm Giang. Khai phá một khu đất, xây đồn đắp lũy. Sau đó tập hợp thêm nông dân mở đồn điền, đồn đốc bộ thuộc vừa canh tác, vừa bảo vệ, hằng ngày canh phòng cẩn mật, đợi khi giặc tới thì ngăn cản, giặc không tới thì không được đi đánh. Đồn sở chia làm ba nơi. Giữa là đồn của tướng quân cùng với con trai lớn là Cả Trọng đóng ở đó; hai bên đồn tả hữu thì hai người con nuôi chia nhau canh giữ. Trước đây tôi đã từng vào đồn, đồn không lấy gì làm hiểm trở lắm, nhưng xung quanh đồn đều có rừng bao bọc, có rất nhiều đồi nhỏ ngổn ngang. Xung quanh mỗi quả núi đều có ruộng sâu. Cây trên núi chỗ rậm rạp chỗ thưa tựa như mắt rừng lăm chắm và như miệng lỗ châu mai, phục quân để đột kích rất có lợi. Bởi vì ta ở trong có thể nhìn ra xa, rõ được tình hình địch, còn địch ở ngoài thì không thấy được ta. Vì vậy, địa thế rất là tốt. Tướng quân đã mở được

đất rồi gọi nơi đó là “Nghĩa Xương đồn”. Dân làng xung quanh đều tôn tướng quân là chủ nhân. Độ vài tháng giặc lại tới quấy phá một lần. Có khi tới năm sáu nghìn tên không một đứa nào về thoát. Do chỗ tướng quân đã có được địa thế hiểm trở mà bộ thuộc lại đều là những người quyết tử chiến đấu thành thạo, bắn rất chính xác, đột kích bất ngờ, có thể lấy một người đánh hàng trăm kẻ địch. Uy danh của tướng quân mỗi ngày một lớn. Quân giặc gọi tướng quân là con hổ họ Hoàng. Nhưng thực chất tướng quân là một đoàn binh ngự địch. Quân giặc không quen rừng núi, nên không dám vào sâu, không dám đóng quân ban đêm ở trong núi. Mỗi chuyến thua thì đều chạy dài. Tướng quân lại cho chặn phía sau để cướp khí giới lương thực, do đó mà quân nhu mỗi ngày một thêm phong phú. Quân của tướng quân có khi lại lên ra quấy nhiễu các đồn bốt giặc ở gần đường sắt, bọn giặc rất lấy làm khó chịu. Nếu đường sắt không thông, thì mọi vận chuyển giao thông bằng đường sắt đều bị cắt đứt, cho nên chúng phải bày ra kế treo giải thưởng ám sát tướng quân.

Trước kia, có tên Thống lĩnh nọ thời tướng quân mới vào đầu quân thì ở dưới sự chỉ huy của hần. Khi đã ra hàng giặc rồi thì hần phục vụ cho giặc rất đắc lực. Bọn giặc biết hần là người quen thuộc của tướng quân, sai hần vào đồn Nghĩa Xương lấy danh nghĩa là chiêu dụ đầu hàng rồi lừa giết tướng quân. Hần đã bí mật gài tạc đạn vào giường nằm của tướng quân. Tướng quân không hay biết gì. Nhưng rất may là khi lựu đạn nổ thì tướng quân đã đi ra ngoài, phòng ngủ tan tành mà tướng quân vẫn không bị tổn thương gì. Người thời bấy giờ rất thần phục tướng quân. Tuy thế, tướng quân rất đại lượng, không bắt tội tên họ Vương, chỉ bảo hần trở về nói với quân giặc rằng: “Tôi cho rằng đã gọi là con người văn minh thì không làm cái kế thâm độc này mà nay cũng làm cái trò hèn mạt như vậy!...”. Bọn giặc ám sát tướng quân không được, lại bày ra kế hoạch giả hòa để đánh úp.

Nếu quân giặc dốc cả toàn quân để hạ một đồn Nghĩa Xương thì cũng không khó. Nhưng tướng quân đã chiếm giữ được địa thế hiểm yếu, quân giặc muốn vây đánh cũng phải mất hàng năm trở lên, nếu có được thì cũng chỉ được một cái đồn nhỏ, mà các nơi thì chưa đánh dẹp được xong, không muốn giam hãm quân lính ở cái đồn rừng núi này. Do đó chúng định giở thủ đoạn gian xảo, dùng mưu trí để lừa gạt tướng quân, muốn dụ cho tướng quân ra khỏi nơi hiểm yếu để đánh úp. Trước tiên chúng cho người đưa thư cho tướng quân xin giảng hòa và mời tướng quân đến họp ở dinh Thống lĩnh Nhã Nam gần sông Nhã Nam để bàn việc hòa ước. Tướng quân cũng chấp nhận. Đến đúng ngày hẹn, tướng quân đem theo một trăm năm mươi người lính thân tín súng đạn đầy đủ, tự vệ cẩn thận và mời tên Thống lĩnh Nhã Nam tới địa điểm cách doanh trại vài dặm để hội nghị. Tên Thống lĩnh Nhã Nam biết là tướng quân đã có sự chuẩn bị đối phó nên hần không dám hành động. Kế hoạch đó lại bị bãi bỏ. Bọn giặc lại tìm kế để đầu độc.

Lần trước hội nghị hòa ước tuy không thành, nhưng từ đó hai bên thăm hỏi ngày một thêm gần bó. Vì tướng quân cũng rất muốn tạm đình chiến để dốc sức vào nông nghiệp, cho nên thường giao dịch với tên quan của giặc là Dương Lục. Bọn giặc bèn nảy ra kế hèn hạ thứ ba.

Một hôm tên chủ tướng của giặc đưa thư tới đồn tướng quân bày tỏ ý kiến giảng hòa như lần trước. Chọn một cái đình lằng ở gần trung gian để làm nơi hội nghị, ước hẹn ngày gặp. Quân giặc và tướng quân đều mỗi người một ngựa và mang theo hai người tùy tùng đến hội nghị. Hai bên đều phải gửi người thân tín đến cho nhau để làm con tin, rồi sau mới họp bàn. Tướng quân nhận được thư, trả lời y hẹn. Đúng tới ngày quan giặc đến trước, rồi tướng quân cũng đến. Khi ngồi vào bàn rồi quan giặc sai bày tiệc cơm Âu. Tướng quân nghi ngờ là có gian kế. Lúc đã vào tiệc, giả vờ làm điệu nhún nhường, xoay chiếc bàn ăn tròn ốc đi một vòng. Món ăn ở trước mặt tướng quân lại về trước mặt tên tùy viên. Chưa đầy một phút sau khi bắt đầu ăn, tên tùy viên của giặc đã bị ngã lăn quay. Dao đĩa ngổn ngang, chủ khách đều mất vui, tiệc tan dở bữa, hai bên đều rút về. Vì bọn giặc đã ngấm sai người bỏ thuốc độc vào bát ăn ở trước mặt tướng quân, nhưng tướng quân đã xoay bàn, cho nên tên tùy viên ăn nhầm phải mà bị chết. Tướng quân chẳng hề gì. Người thời bấy giờ lại càng thần phục tướng quân.

Than ôi! Thuê người ám sát, giả hòa đánh úp, mời hội nghị để đầu độc, kế của giặc gian hiểm đến thế là cùng mà vẫn không giết nổi tướng quân, chỉ có trời phú cho chữ sức người không sao làm nổi.

Mưu của giặc đã bị thất bại. Vả lại nghĩ rằng toàn quốc đã chiếm đoạt được thì một mảnh đất

còn con này cũng chẳng đáng kể gì, nên bọn giặc muốn xếp việc của tướng quân lại không đếm xỉa tới nữa. Nhưng vì các phủ huyện gần đó thường bị tướng quân đánh phá, nên bọn giặc rất ngán. Lại còn công trình xây dựng đường sắt bị tướng quân quấy rối luôn, nên không hoàn thành được nhanh chóng, đó cũng là nỗi lo của bọn chúng. Tránh sự mệt nhọc để tìm sự thanh thoi. Không đánh kẻ đã khuất phục. Hai lần trước đề ra việc giảng hòa lừa dối, bỗng nhiên chuyện đùa nay hóa thành chuyện thật.

Một ngày tháng Chạp<sup>500</sup> chủ tướng của bên giặc lại đưa thư tới, xin hai bên đều cho cử đại biểu tới một đồn nọ để hội họp bàn việc hòa ước. Về phía giặc, hứa cắt bốn phủ<sup>501</sup> ở gần đồn của tướng quân cho thuộc về phạm vi của tướng quân quản lí, các quyền lợi về nông lâm, tướng quân được quyền sử dụng, về phía tướng quân thì sẽ chịu trách nhiệm bảo vệ tính mệnh và tài sản cho các thương nhân của giặc và nông dân ở các tỉnh lân cận để đền đáp lại. Bên phía giặc, đối với quân lính của tướng quân có mang tín bài của dinh tướng quân đi đến đâu cũng đều được tự do hành động trừ khi phạm pháp. Tín bài đó do bên giặc cấp, nhưng không được quá một vạn người, số lương thực của một vạn người đó sẽ do bên giặc cấp phát và cũng xin tướng quân bảo đảm cho một dải đường sắt ở quanh vùng đó để đền đáp lại. Điều ước này sau khi được thi hành, hai bên đều phải đảm bảo giữ gìn hòa bình không được gây hấn trái với hiệp ước, cứ tám năm là hạn kì. Hạn hết rồi lại bàn. Bức thư hòa nghị đó đưa tới dinh tướng quân. Tướng quân đã thừa rõ là họ không phải thực lòng. Nhưng hai bên đều có lợi. Bên giặc thì được tướng quân để yên việc canh nông thương mại được yên vui, mà công trình đường sắt cũng không bị quấy nhiễu. Tướng quân thì nghĩ việc chiến tranh để dồn sức vào việc đồn điền đáng thực hiện được kế sách nuôi thể đội thời, như vậy cũng không phải là không có cái hi vọng tốt hậu. Tướng quân bèn họp bộ hạ lại để bàn. Các bộ hạ vì chiến đấu gian khổ đã lâu ngày nên đều nói xin hòa. Sau đó viết thư trả lời, tướng quân cử đại biểu tới hội nghị, kí kết điều ước nghị định thư trên. Từ đó về sau là thời kì tạm hòa của phía giặc và tướng quân.

Bên giặc đã kí kết hòa ước với tướng quân, tướng quân cũng không quấy nhiễu bên giặc nữa. Bên giặc cũng có lúc tới thăm hỏi tướng quân, sứ giả thường hay qua lại. Máy ngàn dặm đồng ruộng rừng núi nghiêm nhiên trở thành đất đai của tướng quân. Than ôi! Đế đô thì bị chìm ngập trong biển xanh, riêng tướng quân đóng dinh trên một khoảnh đất trong sạch tựa như lông phượng sừng lân. Người ta sùng bái đến như thế nào.

Từ mùa xuân năm ấy đến năm Mậu Thân<sup>502</sup> vừa tám năm là lúc tướng quân nghỉ ngơi, bán dao mua trâu, bán gươm tậu nghé. Tính mệnh vốn gửi ở chiến trường nay chuyển sang làm ruộng để sinh nhai. Thực thì từ khi tướng quân dấy binh tới nay, nặn biết bao đầu óc, vất biết bao tâm huyết mới đổi được một ngày có chút tự do. Vì bên giặc đã đem bốn phủ để nhượng cho tướng quân, tướng quân được dịp để dồn sức vào việc đồn điền đáng làm kế nuôi quân ở trong nông nghiệp. Nông dân tới ngày càng nhiều. Những người bị khổ sở vì chính quyền bạo ngược đều lấy doanh trại của tướng quân làm nơi trốn tránh. Vì thế, người rất đông đúc, tiếng gà, tiếng chó rộn vang tựa như một cảnh Tân đào nguyên của những bậc lãnh đời vậy.

Năm nọ tôi hai lần tới đồn, xem khắp xung quanh đồn, trâu cày từng đội, chim rừng quện người, phụ nữ trẻ con nhớn nhọ, tiếng chày rậm rịch, có cái vẻ vui của những ngày đình đám hội hè, mà không hề có cái tiếng thở than về chính quyền bạo ngược và mãnh hổ hại người. Ôi giữa cái nơi gió mưa tanh tưởi, mà tạo lập được một thế giới riêng biệt, thực là một vũ trụ riêng của tướng quân. Thời tuy không lâu, đất tuy không rộng, sức tuy không nhiều, nhưng nếu như thời thế tạo anh hùng, thì biết đâu chẳng phải là chốn phôi thai ra đời Chu đời Hán đó sao! Tuy nhiên, trong tám năm ấy, tướng quân chưa từng một ngày nào quên việc chuẩn bị cho chiến sự. Năm nọ tôi từ Nhật Bản về nước lại tới thăm tướng quân. Lúc đó mới được thấy rõ tướng quân. Trước kia, tôi từng gửi lòng tin vào tướng quân, song chỉ gặp gỡ trong trí tưởng tượng. Tháng Mười hai<sup>503</sup> năm ấy, mới là lần đầu tiên được tay bắt mặt mừng với tướng quân. Phong cách của tướng quân in mãi trong đầu óc tôi. Tướng quân thân hình to lớn, bước đi rắn chắc nhưng mà nhẹ nhàng không có tiếng động. Nằm ngồi đều không rời súng đạn, chỉ nhìn qua cũng biết là một vị hổ tướng. Sau khi tôi về nước lần đó, người bạn của tôi đã đến thăm tướng quân trước tôi, trình bày trước ý muốn của tôi được đến thăm tướng quân. Cho nên bây giờ gặp tôi, tướng quân tiếp chuyện rất vui. Tướng quân bảo tôi:

- Kể giặc hòa không phải là thực bụng, thế của tôi bị cô, cũng không thể không hòa. Chậm vài năm nữa hết hạn hòa là chiến sự lại mở màn ngay thôi. Sức tôi có thể giữ được, nhưng nếu không có tiếp viện thì sẽ nguy. Thế lực của chúng như thế mà tôi thì chỉ có một nhóm người để chống nhau với chúng. Chúng thì tiếp tế vô cùng, tôi thì vấy ra là đã hết, ông bảo là chẳng nguy hay sao. Nhưng chí tôi rất vững, nếu đánh không thắng thì sẽ bỏ đất này. Tôi dù chết không thể nào làm một tướng quân hàng giặc.

Tôi biết rõ ý của tướng quân, trăm ngàn một lúc rồi trả lời:

- Tôi tuy không có tài, nhưng chút lòng giết kẻ thù đến nợ nước đã chứa chất từ lâu, lia bỏ quê hương, giang hồ đây đó, không phải là không muốn mưu đồ. Song thời thế khó khăn, sách vở không thể làm nên việc, duy chỉ có chút sức có thể làm được, nguyện xin cùng lo toan với tướng quân. Khi tướng quân động binh, tôi nguyện mang hết cả tài hèn để giúp sức.

Than ôi! Có mặt trời kia, tôi đâu lừa dối tướng quân. Sự việc trái với ý nghĩ. Ngày nay tôi đã phụ lòng tướng quân, vì khi tôi mới tới, thực là ý muốn mượn tướng quân một khoảnh đất để làm nơi dung thân cho các đồng chí của tôi khi bị sẩy chân. Không ngờ thời hạn chiến sự của tướng quân đã gấp, sự tiếp viện của tôi lại chưa thành, bỗng nghe tướng quân nói câu đó, tôi càng thêm phục ý chí của tướng quân mà thương cho đồng chí của tôi không may.

Tôi nghỉ lại ở trong đồn vài ngày, tướng quân dẫn đi xem các doanh trại và tiếp xúc với các tướng tá. Tôi liền đưa ra yêu cầu trình bày với tướng quân, tướng quân vui vẻ nhận lời, cắt một khoảnh đất sau đồn để làm chỗ ở cho các đồng chí của tôi. Than ôi! Chân trời xa cách, cuộc thành công chẳng có hẹn ngày. Tướng quân không phụ tôi, tôi đã phụ tướng quân, tôi thực có tội lớn!

Sau khi từ biệt tướng quân, tôi lại trở sang Nhật, còn tướng quân thì sắp tới kì khởi chiến. Than ôi! Ánh gương đã vùi lâu trong vỏ, thịt mỡ vì ngồi rồi đã mọc dày, ngựa chuồng hí vang dường như đã khản tiếng. Với một người kiên cường hùng dũng như tướng quân đâu chịu ngồi cho trọn tuổi già ở chiếc đồn này. Song xét về thời thế, trong khoảng vài năm, tướng quân chưa đủ lực lượng để chiến đấu, tướng quân cũng có chủ ý không muốn chiến vội, còn dành sức đợi thời, nhằm cơ hội để mưu tính, đó là cái chí của tướng quân. Nhưng như con ngựa thì muốn đưa nước, bọn giặc đâu có để yên cho tướng quân một chỗ để nuôi sức, mọi việc xếp đặt đã đầy đủ rồi, chúng bèn tập trung các mũi nhọn chĩa vào tướng quân.

Tháng Mười hai, bọn giặc bỗng đem quân đánh úp doanh trại. Khi đó tướng quân vẫn chưa chuẩn bị được đầy đủ mọi kế hoạch tác chiến, liền bỏ doanh trại phía trước cho giặc, thu nhặt binh khí rút vào giữa trại làm kế cố thủ phòng ngự. Đêm ấy, giặc không dám ngủ ở trại, chỉ cướp lấy những thứ còn lại mang đi ngay. Qua ngày sau, tướng quân chia ra làm ba đạo quân. Đạo quân giữa do tướng quân và người con cả chỉ huy.

Hai đồn bên tả và hữu do Cả Huỳnh và người con thứ hai chỉ huy. Dựa vào hình thế hiểm trở để phục kích, nguy trang kín đáo, để làm kế giương cân bẫy hổ. Đến chiều, quả nhiên giặc lại tới, tướng quân đem quân mai phục xông ra tiêu diệt, bắt được vài chục tên sĩ quan và giết chết rất nhiều. Trận này tướng quân đoạt được sáu khẩu súng lớn và trên một nghìn hai trăm khẩu súng trường.

Tôi được tin tướng quân báo thắng trận, rất lấy làm lo. Vì cái thế của tướng quân đang bị cô lập, không có sự viện trợ, cho nên thời hạn bị phản kích tàn phá chỉ đến trong thời gian sớm tới mà thôi. Bạn tôi giục tôi chuẩn bị khí giới gấp, định mưu khởi hấn ở một nơi nào đó để chi viện cho tướng quân. Tôi liền nhờ ông Kỳ Sinh trừ tính khoản tiền lớn để chi phí cho việc vận chuyển khí giới. Nào ngờ đâu khí giới chuyển tới nửa đường thì bạn tôi chết. Kỳ Sinh bị bắt tù. Bao nhiêu mưu đồ của tôi đều trở thành mây khói. Trời! Thực là tôi đã phụ lòng tướng quân. Nhưng thời thế như vậy biết làm sao được?

Từ sang xuân về sau, bên giặc ngày càng đem quân xâm phạm doanh trại của tướng quân một nhiều hơn. Tướng quân cũng thường ra quân, giữ nơi hiểm yếu, mai phục đón đánh, luôn có những trận thắng lớn. Quân giặc tử vong đến hơn sáu nghìn tên. Như vậy là bọn giặc tổn thất với tướng quân cũng khá nặng nề. Nhưng trong lúc đánh nhau liên tiếp như vậy thì cả hai bên đều bị thương vong. Tướng quân bị mất đi một viên đạn là bị thiếu đi một viên, mất một



người lính thì hụt mất một người trong quân số. Cầm cự với giặc hai năm, đánh nhau dử dội trên trăm trận, mà không có lấy một người làm thế hỗ trợ cho tướng quân. Quân giặc đổ dồn cả vào trăm ngàn thế lực để đánh lại cha con tướng quân. Thử hỏi tướng quân có thể chống đến cùng được chăng? Tôi không thương nước tôi, mà tôi thương cho tướng quân. Giận rằng tướng quân sao không sinh ở Nhật Bản hay ở châu Âu, để cho kẻ anh hùng bách chiến bị bọn nghe nhảm coi là giặc cỏ thì thật là chua xót.

Lịch trình chiến đấu của tướng quân với kẻ địch hồi ấy kể từ tháng Mười hai cho đến tháng Mười một hai năm sau. Tướng quân rất dũng cảm lại có tài sử dụng địa hình, bắn rất chính xác. Do chiến đấu lâu ngày cho nên các tướng tá đều học được kinh nghiệm của tướng quân. Cho nên trong hai năm đó đụng độ với kẻ địch không một lần nào phải thua chạy. Chỉ vì việc chiến tranh phát triển, thì nông nghiệp bỏ bê, lương thực bị cạn, đạn dược hết dần, các kiện tướng ở dưới trướng lần lượt bị tử trận. Thế của tướng quân càng ngày càng bị cô lập. Thù hạ chỉ còn vài trăm người, thì dù sức có bạt được núi, khí thế có ngất trời, mà thời vận không lợi, thì ngựa ô cũng đành phải chùn bước. Đã đến lúc tướng quân không thể không vào ẩn nấp sâu như thế của một con mãnh hổ nghỉ ngơi. Vì đất đai của tướng quân đã phải bỏ lại cho giặc chiếm và quân giặc cũng không truy tìm tướng quân nữa. Chiến sự của tướng quân cũng kết thúc từ đây. Song tướng quân vẫn còn. Xót xa thay! Trời không cho thời cơ, ba phen thất bại dồn Trọng Phủ tới đường cùng. Đất không nơi dụng võ, tài lực thao như Khương Tử cũng đành chết già. Chỉ có một mình tướng quân mà mấy chục năm cầm cự nổi với quân giặc. Ôi! Thực cũng là con người hào kiệt. Lương hết, đạn hết, chi viện thì không, thế quân cô đơn, không phải trốn tránh khi thua mà bỏ đi khi thắng. Nhắc đến chuyện tướng quân, không ai là không vỗ ngực tiếc thương bậc anh hùng không gặp thời. Bởi vậy, tôi không thương nước tôi mà thương tướng quân lỡ sinh làm người nước tôi. Tuy vậy, nước tôi còn có được người như tướng quân cũng là may mắn lắm. Nhân đó mà tôi viết truyện *Chân tướng quân* này.

**PHAN BỘI CHÂU - 1917**

#### PHỤ LỤC 4: THƯ CỦA TẠ HIỆN LIÊN QUAN TỚI BỐI CẢNH ĐỪNG NỔ KHỎI NGHĨA YÊN THẾ

Tạ Hiện là con Tạ Diên, đậu tú tài võ, người làng Quang Lang, tổng Hồ Đội, huyện Thụy Anh, tỉnh Nam Định (nay thuộc xã Thụy Hải, huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình). Ông đã từng cùng Lưu Vĩnh Phúc đánh giặc Cờ Vàng, khi giữ chức Đốc binh quân vụ ở Tuyên Quang. Năm 1882, ông được thăng Đề đốc. Năm 1883, triều đình Huế đầu hàng kí điều ước, thừa nhận nền đô hộ của thực dân Pháp; ông không chịu theo triều đình, nộp ấn từ quan bỏ đi cùng nhân dân chiến đấu. Nhưng cũng như một số sĩ phu, quan lại yêu nước lúc bấy giờ, ông đã quá trông chờ vào sự viện trợ của quân nhà Thanh. Qua bức thư gửi cho Lã Xuân Oai và bốn bức thư gửi cho Từ Diên Húc, Tuần phủ Quảng Tây năm 1884, chúng ta thấy rõ quan niệm và chủ trương của ông. Trước hết, ông muốn đại doanh quân Thanh rút về đóng ở Nhã Nam vì “địa thế hiểm trở có thể đóng đồn” để “khuếch trương binh thế, truyền rộng uy thanh”, rồi sau đó chia quân Thanh ra đóng ở các tỉnh: tỉnh lớn 3.000 người, tỉnh nhỏ 2.000 người để cùng nhau phối hợp đánh Pháp. Trong bức thư thứ hai đề ngày 5-1-1884, ông đề nghị với Hoàng Quế Lan, Triệu Ốc cấp cho hai ba doanh quân để giữ Thanh Hóa. Ngày 23-3 (1884), ông còn đề nghị với Lã Xuân Oai nói với quân Thanh nhân lúc địch sơ hở ở Bắc Ninh vì chúng phải dồn lực lượng vào Hưng Hóa, đem quân từ Yên Thế nhanh chóng, bất ngờ tấn công địch thì có thể thành công được. Qua bức thư thứ tư gửi ngày mồng 9-3 (1884), ông còn nói rõ với Từ Diên Húc nên “ở dân gian thì lấy dân gian làm hiểm trở, ở khe núi thì lấy khe núi làm hiểm trở”. Ông lại đề nghị đắp hai đoạn lũy ngang, “một đoạn làm cửa ngoại Nam Quan ở xứ Quỷ Sơn, một đoạn làm lũy chắn ở xứ Đèo Ông”, đồng thời đắp “hai lũy ở xã Gia Quan để tiến lên có thể giữ, lui về cũng có thể giữ, địch có vạn quân mạnh cũng- không thể đương nổi”. Trong thực tế thì cho đến trận cầu Quan Âm - Bắc Lệ (1884), sức kháng cự của quân Thanh rất yếu ớt, chúng đã chạy dài trước sự tấn công của quân đội Pháp cho nên sự trông chờ của ông vào quân đội nhà Thanh không có kết quả. Tuy nhiên, ông vẫn tự lực mộ nghĩa dũng, kêu gọi nhân dân chống Pháp. Hưởng ứng lời kêu gọi của ông, sĩ phu và nhân dân Thái Bình, Nam Định đã đứng lên khởi nghĩa. Họ rào làng xây lũy, tự vũ trang và tập hợp xung quanh ông chống Pháp. Ông bị Pháp giết hại vào năm 1892 tại Đông Triều

(Quảng Ninh). Xin giới thiệu các bức thư của ông được tìm thấy trong bộ *Trung-Pháp chiến tranh tư liệu*, Q.II, tr. 496-497.

**(Trung-Pháp chiến tranh tư liệu)**

**Trích các bức thư gửi Từ Diên Húc**

**1**

... “Xét giặc Tây chiếm giữ các tỉnh Hà Nội, Nam Định, Hải Dương, Ninh Bình, Hưng Yên, Quảng Yên, Sơn Tây, bức bách dân các hạt theo chính lệnh của nó, xã nào không theo, nó kéo quân đến đốt phá, nhân dân rất là lầm than khổ sở. Ngày nay nhân dân đang mong mỗi quân thiên triều đến cứu giúp. Trước đã được quân phái đi tiểu trừ ở tỉnh Đông, mới được hơn tuần, lại trở về tỉnh Bắc ngay, nhân dân càng thêm kinh sợ.

Tiểu chức trộm xét, quân thiên triều đã đến Bắc Ninh, Hưng Hóa tới gần 2 vạn, mỗi ngày chi tiêu đến nghìn vàng. Mà hạt Bắc Ninh đã bị mất mùa đói kém, dân phu kiệt quệ, mua sắm gạo củi, sợ tiếp tế khó khăn. Ngày nay, nước mùa xuân đầy đầm lại sắp tới mùa hè, nước sông lưu thông, chỉ sợ thuyền nó được thể lan đi càn quấy, thì dân trong hạt sẽ đều bị nó chiếm hết, xử trí lại càng khó. Tiểu chức lại xét, đại doanh đóng ở tỉnh Lạng Sơn, xa tỉnh Bắc đi đến 5 ngày, việc binh cơ khó chỉ huy xa. Lại xét đất Nhã Nam, cách tỉnh Bắc hành trình chỉ độ một ngày, mà địa thế hiểm trở có thể đóng đồn, xin khẩn trương chuyển ngay đến đất ấy để trấn áp và điều động, khuếch trương binh thế, truyền rộng uy thanh rồi chia phái quân của doanh ra cho tỉnh lớn ba nghìn, tỉnh nhỏ hai nghìn, đồng thời tiến phát cùng một lúc, một mặt tùy cơ đi tiểu dẹp, một mặt tiến hành ngăn lấp sông ngay trước, làm cho bọn nó bị chia lực lượng, nhìn được chỗ này thì bỏ chỗ kia, ta cử đại quân tiêu diệt có thể sớm thành công được. Bằng không mau mau phái quân đi, thì đến hai tỉnh Thanh Nghệ cũng khó có thể giữ yên được. Vả tiểu chức vốn là vũ biên, kiến văn nông cạn, ngu muội trình xin, nếu được lượng trên chuẩn y cho, tiểu chức xin làm tiên phong đi trước. Xin trình bày mọi lễ, đợi trên xét lượng.

Lại thưa, trước đã thương lượng phái Tán lý Phạm Huy Quang đến nơi trình xin lĩnh súng, đã được cấp 100 súng hỏa huyệt, 30 súng mã trường, 3 súng mẫu tử. Nhưng xét thấy súng mã trường, binh dũng chưa từng tập quen, nay xin nộp trả, đổi lĩnh súng hỏa huyệt, súng khai hậu mỗi thứ 100 cây để tiện dụng. Còn như súng mẫu tử thì đã nhận lĩnh ở quan Thống lĩnh Hoàng, Triệu rồi, cùng xin kể cả ra đây...

Năm Quang Tự thứ 10, tháng Giêng, ngày 4, giờ mao (tức ngày 31-1- 1884) phát đi”.

**2**

... “Nay trộm thấy Thanh Hóa có thư gửi đến tỉnh Bắc nói có ba bốn tàu lớn của giặc Tây đến cửa khẩu đổ hai ngày rồi đi, chắc nó mưu toan đến đánh quấy. Đốc bộ đường tỉnh ấy là Tôn Thất Trường mong thương lượng xin quân thiên triều đến cứu viện.

Tiểu chức xét tình ấy chính là gốc phát tích của triều Nguyễn bên tiểu quốc; nay trong không cứu, ngoài không viện, trong ngoài cách trở, khó có thể bảo toàn được. Tôi đã bẩm riêng cho các quan Hoàng, Triệu biết rồi, xin khẩn trương cấp cho hai ba doanh kịp đến ngay trấn áp để giương thanh thế. Nếu được chuẩn y, tiểu chức ủy người làm hướng đạo đưa thẳng đến tỉnh ấy, tránh khỏi được mọi trở ngại.

Mong lắm lắm, xin trình mọi lễ, đợi trên xét lượng.

Năm Quang Tự thứ 10, tháng Giêng ngày 5” (tức ngày 1-2-1884).

**3**

... “Tiểu chức trước đã ủy cho Tán lý Phạm Huy Quang đến nơi trình xin lĩnh súng ống đạn dược các thứ đem về dùng, đã được cấp cho một số súng mã trường, thần công mẫu tử và đạn dược. Nhưng xét ra, súng mã trường thì binh dũng chưa quen, súng thần công mẫu tử đã bam

xin hai quan Hoàng, Triệu cấp cho rồi; xin thêm súng ô sáng, súng hỏa kíp cả thảy 200 cây đem về để tiện dụng. Mong mỗi lần. Xin trình mọi lễ, đợi trên xét lượng.

Năm Quang Tự thứ 10, tháng Giêng, ngày 11” (tức ngày 7-2-1884).

#### 4

... “Nay trộm xét đường sá miền Lạng Giang hiện cần phải phòng bị gấp, tiểu chức nông cạn, xin tiến một kế sách có thể giữ được khỏi lo. Tức là ở dân gian thì lấy dân gian làm hiểm trở, ở núi khe thì lấy núi khe làm hiểm trở. Xin đắp hai đoạn lũy ngang: một đoạn làm cửa ngoại Nam Quan ở xứ Quỷ Sơn, một đoạn làm lũy chắn ở xứ Đèo Ông. Lại đắp hai lũy ở xã Gia Quan; tiến lên có thể giữ, lui về cũng có thể giữ, địch có vạn quân mạnh cũng không thể đương địch nổi. Còn như đại đồn đến đóng ở phủ Trường Khánh thì rồi mọi lương thực đạn dược tiếp tế không ngại. Một lần khó nhọc sẽ chín lần thư thả, có thể mưu toan việc lớn được. Xin đính cả đồ bản ở sau...

Năm Quang Tự thứ 10, tháng 3, ngày 9” (tức ngày 4-4-1884).

#### **Trích tờ tư gửi quan Tuần phủ Lạng Bằng (Lạng Sơn - Cao Bằng)**

“... Lần lượt theo tin do thám báo về, các nơi ở Bắc Ninh, Sông Cầu, bọn quỷ chia giữ, cộng tất cả không quá hai trăm, giặc quỷ ở Xương Giang trong dưới ba trăm. Một dải từ chợ Bằng đến làng Giáp đều không có giặc tụ tập. Tôi muốn tiến quân đến giữ làng Giáp, nhưng đằng sau quân doanh chưa có liên lạc, mà mặt trước số quỷ ở Xương Giang hơn nhiều, treo quân vào, sợ khó đóng lâu được. Cho nên vẫn tăng cường ngăn cản để đợi đại binh.

Trộm nghĩ, bọn lính quỷ ở Xương Giang chẳng qua chỉ để phòng quân ta đến, để tiện dồn lực lượng vào Hung Hóa mà thôi. Lúc này Bắc Ninh phòng bị sơ khoáng, nếu được quân cứng mạnh từ Yên Thế đi nhanh xuống chẹn đánh, tưởng dễ thành công. Vì vậy phi tư sang, mong quan lớn đem việc này thương lượng với Phủ viện tỉnh Quảng Tây, Từ đại nhân, và Bố chánh hàm Vương đại nhân, điều động thế nào mau lấy lại được Bắc Ninh, để mở rộng đất. Nếu cứ lần lữa thì mùa hè sắp tới, sông ngòi đầy rẫy, không khỏi khó khăn thêm.

Lại hôm qua, tôi ở chỗ đóng quân thấy có lửa bốc ở hai xã Chi Quan và Thuốc Sơn gần đấy, tra hỏi ra, thì theo lời khai là quân doanh dùng đốt phá, xin nói cả ra đây để quan lớn biết.

Lại có một tờ bẩm của Tác lĩnh Đinh Văn Cai ở xã Đào Quán, xin đính đệ theo. Nay phi tư.

Trở lên phi tư quan Phủ bộ viện Lạng Bằng xét.

Kiến Phúc năm đầu (1884), tháng 3 ngày 23” (tức ngày 18-4-1884).

**ĐẶNG HUY VẠN-CHU THIÊN**

(Nghiên cứu Lịch sử, số 83/1966)<sup>504</sup>

#### **PHỤ LỤC 5: TRÍCH THƯ CỦA THIẾU TƯỚNG DUCHEMIN GỬI TOÀN QUYỀN ĐÔNG DƯƠNG ROUSSEAU**

“[...] Nhưng điều quan trọng cần nhắc lại trước khi đặt ra câu hỏi là mặc dù chính quyền quân sự đã thể hiện mọi sự dè dặt và phản đối, song người ta vẫn để cho “trúng” của Đề Thám lớn lên. Tháng 2-1894, tên thủ lĩnh này có khoảng 80 khẩu súng đủ để một hoạt động quân sự tối thiểu cũng dập tắt được. Ngài Công sứ Bắc Ninh nghĩ rằng có thể tự mình lo liệu và dẫn đến thất bại ngày 18-5-1894 làm nâng cao đáng kể lực lượng và uy tín của Đề Thám.

Ngày 23-10 cùng năm, sau vụ bắt cóc các ông Chesnay và Logiou, thỏa thuận mua lại hai ông này được kí, Đề Thám được trao việc chỉ huy dân sự ở bốn tổng của Yên Thế. Chính quyền quân sự đã không ngừng phản đối thỏa ước này (thư ngày 24-10 gửi ông Rodier, báo cáo hằng năm tháng 12-1894), bởi nó sinh ra mối nguy hiểm thường trực trên đường đi của tuyến đường sắt và nuôi dưỡng một nơi trú ẩn hấp dẫn cho tất cả các đám giặc cỏ vùng đồng bằng và Thái Nguyên. Chính để khẳng định quan điểm trái với quan điểm của chính quyền dân sự địa phương nên chính quyền quân sự đã trao lại trách nhiệm canh giữ vùng mỏ Na Lương-Bố Hạ,

nơi chính quyền quân sự không thể chấp nhận đặt lực lượng của mình cạnh người của Đế Thám, mà chính quyền quân sự vẫn luôn coi như giặc cỏ”.

LYAUTEY

(Lettres du Tonkin et de Madagasca, 1894-1899)

## PHỤ LỤC 6: LỜI CHÚC TUNG NHÂN ĐẠI THỌ CỦA HOÀNG HOA THÁM TẠI ĐỀN THỀ

Nhờ bắt Cai Chi, người mang thư ra Đại lí Nhã Nam, Bouchet tìm thấy trong thắt lưng của người liên lạc một văn bản được tuyên đọc tại Đền Thề (ta quen gọi là chùa Phồn Xương) vào ngày 25 tháng Giêng năm Mậu Thân (26-2-1908). Đây chính là văn bản khiến cho Bouchet và nhiều nhà sử học đoán định Hoàng Hoa Thám sinh năm 1858 (thực ra, theo cách tính tuổi của người Việt thì thời điểm 1859 chính xác hơn). Nội dung như sau:

*“Trên trời không một gợn mây. Biên cương đất nước bao la. Trên thế gian vạn vật thanh bình. Nhờ ơn người muôn nhà yên ổn.*

*Nhân dịp Đức ông ngũ tuần đại khánh, xin quan lớn cho phép chúng tôi dâng lên người tất cả tấm lòng thành.*

*Người sinh ra ở làng Ngọc Cục, có ngôi sao Phúc xuất hiện báo tin người ra đời.*

*Ở vào thuở ấy, những con cá mập làm cồn sóng Tây dương, còn trên mặt đất thì hùm beo toát ra đầy mùi uế khí làm bẩn vùng núi phương Bắc. Giang sơn bỗng nhuốm vẻ tang thương. Nam-Bắc hỗn quân, hỗn tướng. Đức Kim thượng chạy lên phía bắc, toàn bộ giang sơn chìm trong vực sâu tuyệt vọng. Nhưng Đức ông đã đến và vâng mệnh Hoàng thiên tận tụy với nhà vua, người đã phất cao cờ khởi nghĩa.*

*Với lòng kiên quyết, người đã trừ bỏ loài ngông cuồng khát máu, trấn áp bọn trộm cướp ngỗ hầu để dân lành được yên ổn làm ăn trong cảnh thái bình. Hai mươi năm ròng rã, người đã chiến đấu chống cả Thanh phỉ lẫn người Pháp. Những chiến công rực rỡ của người truyền đi vượt qua biên thùy lan sang các nước lân bang.*

*Trăm trận xông pha đã làm người trở nên danh tướng.*

*Sau ngần ấy cuộc tranh đấu đã rạch sơn hà một cõi thì nơi nơi, mọi nhà đều được phú cường, của cải nhân dân được tôn trọng, mọi người dân đều được chở che.*

*Người đã làm cho mọi việc được sáng sửa. Người đã phục hưng miếu mạo, trùng tu đình chùa cho lộng lẫy như xưa.*

*Trước ban thờ chất cao lễ vật, ngọc quý muôn màu linh bên lựa rủi tư buông trăm vẻ giàu sang, chuông thỉnh liên hồi và trống đánh dồn vang.*

*Thần thánh trên trời và thần linh dưới đất cảm thấu lòng người thành kính, nhận lễ vật của người dâng lên. Và từ nơi xa lắm, lũ lượt kéo đến những người đội mũ cao khoác áo rộng. Từ hang cùng ngõ hẻm xứ Bắc Kỳ và Nam Kỳ xa xôi, nam và nữ kéo đến hai tay dâng lên người những gấm lụa huy hoàng, óng ả.*

*Thần núi thần sông phù hộ cho người để người có sức khỏe tuyệt trần, rồi người sẽ thọ lục tuần, thọ thất tuần, thọ bát tuần.*

*Uy lực của người càng lớn lao như sấm sét trên trời sẽ xua đuổi lũ giặc ma quỷ như săn loài hổ báo, để che chở kẻ yếu đuối vô tội là con dê, con chó. Người canh giữ đại môn phương Bắc, nhờ người mà đất nước An Nam được hưởng thái bình.*

*Triều đại đức vua ta trùng cửu đến khi nào núi Nùng mưa nắng phai mòn chỉ còn là một viên sỏi bé, đến khi nào sông Nhị cạn dần chỉ còn là một tia nước nhỏ, nhỏ như cái dải buộc hai tà áo thì bấy giờ đức vua mới yên nghỉ trong lăng tẩm ngự bên dòng sông Hương, dưới bóng núi Ngự Bình.*

*Và trong nghìn năm, nhờ có người mà văn hiến mở mang như thế, chúng ta sẽ thấy đời thịnh trị như đời Thang Vũ. Khí giới sẽ thu về cất dấu vào đấy và bốn phương thanh bình như thời Phục Hi-Hoàng Đế.*

Dưới mưa xuân nhuần tưới tốt lành, mọi sinh linh trên trần gian sống trong hạnh phúc hoàn mĩ.

Lựa tư quý nhất cùng với gấm vóc ganh đua mĩ miều. Ngược mắt trông lên người, chúng tôi thấy khuôn mặt cao hiển đượm vẻ tinh anh vô hạn. Người trông coi thủ hạ. Người trông coi quân sĩ. Mong đó là vĩnh cửu. Trên ngàn dâu sẫm bóng mặt trời tỏa ánh tốt lành xua tan bóng tối và chín lớp sương mù chống chất. Những trận gió thuận hòa đã thổi ra xa và quét sạch những ngôi sao hắc ám làm sạm bầu trời. Những võ công hiển hách của người dưới trần gian này sẽ tồn tại nguyên vẹn đời đời. Nghĩa lớn cần Vương sẽ lại thấy vẻ huy hoàng xưa, như dưới thời Đường-Nghiêu. Các vị nho gia sẽ làm tôn vẻ rực rỡ của nền quân chủ và đối với các nước lân bang sắc phục quốc gia muôn màu của chúng ta sẽ được kính nể. Trong ngôi đền Từ Bi sẽ ghi dấu công lao và thể gian sẽ chiêm ngưỡng đức vua ta và công lao những người trung thành tận tụy với nhà vua. Đất nước sẽ sống trong hạnh phúc và phú cường. Sử sách sẽ ghi chiến công của người và lưu truyền mãi mãi.

Xin người nhận cho chúng tôi ba lời chúc tụng: Phúc-Thọ-Lộc.

Cầu trời cho danh tiếng vang dội của người cứ theo tuổi thọ của người mà lớn lên mãi mãi và cầu các thần linh để người mãi mãi ở bên cạnh chúng tôi và luôn luôn giữ cho người được hưởng cường tráng như một chàng trai niên thiếu”.

**BOUCHET (A.L)**

*(Au Tonkin. La vie aventureuse de Hoang Hoa Tham, chef pirate)*

## **PHỤ LỤC 7: BÓNG NGƯỜI YÊN THẾ**

***(Phỏng vấn ông Hoàng Hoa Vi, tức Phồn, và những người quen biết Đề Thám)***

### **TỪ HỒ CHUỐI ĐẾN ĐỒN GỖ - GIANG SON ĐỀ THÁM HAI MƯƠI NĂM QUA**

Yên Thế một vùng hiểm trở, toàn đồi, toàn những rừng rậm tối tăm, những bụi cây gai góc, những ngàn lau sặc và những nội cỏ mênh mông mà mỗi khi gió đến, ngả nghiêng rạp ròn như sóng chiều trên mặt bể ngoài khơi.

Chỗ đó, trước đây, đã là một chỗ chiến trường cho những cuộc đánh giết nhau ghê gớm, cho những trận chạm gươm giáp mặt, những cuộc lẫn lút trốn tránh nguy nan. Máu người đã vấy trên cây cỏ của cả một vùng.

Bây giờ, người chiếm cứ giang sơn ấy không còn nữa. Một buổi sáng lờ mờ, lạnh lẽo, trong rừng ở Đồi Gồ, Đề Thám với hai tên tướng đã bị giết một cách bất ngờ, vì mấy nhát cuộc nặng bổ vào đầu.

Hai mươi năm qua.

Trong vùng yên tĩnh ấy, chỉ thấy từng quãng xa, những đồn binh lính đóng trong những cái lô cốt trơ trọi trên đỉnh đồi. Xung quanh, người dân lại yên lặng cúi mình trên những thửa ruộng màu, bình tĩnh thông dong làm công việc ngoài đồng.

Nhưng không biết, trong cái không khí yên hòa ấy - những người trước kia đã từng cùng Đề Thám xông pha nguy hiểm, những họ hàng thân thích đã vì ông ta mà phải trốn tránh gian nan, không biết những người ấy bây giờ thế nào?

Tôi lên Yên Thế chủ ý chỉ cốt biết rõ cái cảnh sinh hoạt bấy giờ của những người ấy, những người mà trong lòng mang một cái quá khứ nặng nề mà cái kỉ niệm một thời Đề Thám còn rõ như xưa.

### **ÔNG HOÀNG HOA VI**

Cô Hoàng Thị Thế thì ai cũng biết vì cô nổi tiếng trong khi đóng trò chớp bóng ở bên Pháp, nhưng còn một người, một người quan trọng nhất trong gia đình Đề Thám mà không ai nói tới,

có khi người ta cũng không biết đến nữa.

Người ấy là Hoàng Hoa Vi, con trai - riêng người con còn sống đến bây giờ - của ông chủ vùng Yên Thế xưa.

Ông ta hiện giờ ở Bắc Giang, sống một đời bình tĩnh như mọi người thường.

Khi gặp ông, tôi thật lấy làm lạ lùng. Một người thiếu niên chậm chạp, nói năng nhỏ nhẹ như sợ hãi cái gì. Khi ông cất mồm chào, tôi thấy cánh tay lên xuống một cách rụt rè, e ngại - một vẻ lễ phép quá độ và không được tự nhiên như người thường.

Nhưng không phải cái bề ngoài đó là hình ảnh của bề trong. Người tinh ý tất nhận thấy trên nét mặt, trên cái trán rộng và sáng sủa, cái nghị lực và cái can đảm khác thường. Thỉnh thoảng, đôi mắt tỏ sáng, mọi cái cử chỉ bỗng tự nhiên nhanh nhẹn, đủ tỏ cho ta biết cái dòng giống mạnh mẽ xưa không mất.

Ông vui vẻ cùng tôi nói chuyện. Nghe tôi nhắc tới Đề Thám, đến cái thời chinh chiến xưa, ông trầm ngâm nghĩ ngợi, đôi mắt mơ màng như theo đuổi một hình ảnh xa xăm nào trong quá khứ...

Tôi ngỏ lời muốn biết cái thân thế ông ta, một cái thân thế chắc là nhiều nỗi gian truân, khổ sở. Ông nói:

- Mà thế thật. Đời tôi không được bình tĩnh như người thường. Tôi ra đời năm 1908, trong lúc cha tôi đang cầm cự với nhà nước. Bấy giờ, thế quân đã yếu, thường cứ phải trốn tránh luôn, nay đóng chỗ này, mai đóng chỗ khác. Để tôi<sup>505</sup> cũng theo thấy tôi ở trong trại sinh hạ được hai người con: chị tôi là Hoàng Thị Thế và tôi.

Người vú nuôi tôi có kể lại cho tôi biết cái đêm tôi ra đời chính là một đêm hãi hùng, lo sợ. Đêm ấy, ngày mồng Hai tháng Mười, sau một trận to, thấy tôi lui quân đóng ở Phồn Xương. Trong trại quân nhưng, để tôi không muốn thấy tôi và quân lính vì một người đàn bà mà bận lòng, nên nửa đêm, lên ra ngoài trại, đến gốc cây dẻ, chính mình lại đỡ đẻ cho mình. Rồi từ đấy làm một mưu sĩ và một người tướng xông pha tên đạn, để tôi cũng không có lúc nào bận đến con thơ nữa. Vì vậy, ngay sau khi đẻ, giao tôi cho một người quen là bà Lí Chuột ở cùng làng.

Giọng ông Vi trở nên cảm động:

- U nuôi tôi thương tôi hơn con đẻ. Vì tôi mà chịu bao nhiêu nỗi long đong, khổ sở. Năm tôi lên một, có người con rể làm lí trưởng lẫn ra tỉnh báo, nhà nước sai lính về bắt tôi, u nuôi tôi cùng mấy người con. Nhưng hỏi thế nào, u nuôi tôi cũng cứ nhất định một mực nhận tôi làm con đẻ. Người ta đã bắt người con trai u nuôi tôi, năm ấy 17 tuổi, bỏ vào rọ lán qua đám chông gai, u nuôi tôi chỉ ứa nước mắt mà lắc đầu. Sau cùng, không biết làm thế nào, họ đưa tôi và u nuôi tôi đi khắp đó đây, tỉnh này sang tỉnh khác, đến những người quen biết thấy tôi trước để hỏi xem tôi có giống thấy tôi không.

Nhưng may lúc bấy giờ tôi lại giống u nuôi tôi lạ<sup>506</sup>. Vì thế nên sau khi đi chán các nơi, họ cũng đành lại để u nuôi tôi ẵm tôi trở về làng.

Suốt mấy năm được yên ổn. Người con rể đi báo trước, thay tôi bắt trói ngược lên cây gạo toan chém. Nhưng sau vì u nuôi tôi xin mãi, nên thấy tôi cũng tha. Thỉnh thoảng có một vài người Tây đến thăm tôi và cho tiền, còn không có gì khác.

Đến mãi khi tỉnh Thái Nguyên vỡ, tôi lên 7 tuổi<sup>507</sup>, người ta mới lại bắt lên tỉnh, giao cho ông Ân Giáp Bắc Giang nuôi và cho tôi đi học ở trường tỉnh. Mỗi bước đi là có hai người lính đi kèm, họ sợ tôi trốn, mà lúc ấy còn bé, tôi đã biết gì. Như thế, ở nhà ông Ân được năm, sáu năm!

Tôi chợt hiểu tại sao ông Vi lại có những cử chỉ rụt rè, e lệ, những lễ bộ phiền phức và ủy mị, che hấn tính cách con người. Sáu năm ở nhà quan, người ta đã ép ông vào khuôn phép, đã bắt buộc ông học tập những cái khúm núm, sợ hãi. Nhưng cái bản tính thiên nhiên mạnh mẽ và hùng cường đã không chịu để cho khuôn phép bao năm làm mờ.

- Đến năm lên 12, người ta cho tôi ra học trường Bách Nghệ ở Hà Nội. Vào đến trường, trông thấy cái máy chạy, tôi thích quá, nhất định xin theo học ban máy móc. Nhưng không hiểu tại

sao, người ta lại không nhận lời xin ấy, cứ ép tôi học về đẳng thợ mộc. Tôi không nghe, người ta hết sức dễ dàng, cả một ông giáo trong trường cũng dễ dàng tôi nữa.

Tôi phải học vậy. Ở trường được ba năm, chịu cũng nhiều nỗi khổ sở mà tôi chẳng muốn kể với ông làm gì. Năm tôi 16 tuổi, vì một sự phạt cỏ vè, tôi bèn nói với chị tôi xin quan Thống sứ cho về quê làm ruộng...

Một vẻ buồn thoáng hiện qua trên mặt, một đường răn nổi qua trên trán cao:

- Được ít lâu, tôi ra tỉnh này ở. Nhưng ở đây, cái không khí thật là khó chịu. Người xung quanh đối với tôi đều ra vẻ hững hờ, lãnh đạm. Có khi họ đem giọng mỉa mai, chế nhạo mà giễu tôi. Tôi cũng biết nhân tình thế thái bây giờ không đáng chấp làm gì, nhưng thật tôi cũng không ngờ người mình đối với tôi không bằng được người Tây. Đó là một sự tôi lấy làm buồn!

Ông Vi nói xong nhìn khói thuốc lá mờ màng. Tôi lặng yên, trong lòng tự nhiên như uất ức cho những nỗi bất bình, những cái nhỏ nhen đè nén trên cái đau đớn của một thân thể đáng thương. Sau cùng, tôi mỉm cười hỏi:

- Ông đã có vợ, con chưa?

- Đã. Tôi lấy con gái ông Thống Luận, một người quen thấy tôi trước, sau ra thú. Bây giờ tôi được ba người con... Cảnh gia đình cũng đỡ buồn.

## **BÀ LÍ CHUỘT VÀ ÔNG THỐNG LUẬN**

Đi vào thôn Làng Chũng, nơi sinh trưởng của Đề Thám. Con đường đất đỏ chúng tôi theo chạy dài uốn khúc bên cạnh đồi, quanh co trong những bụi cây gai rậm.

Trời nắng gắt. Tất cả cánh đồng lúa bụi, đất ruộng trũng mà khô khan, xơ xác mấy luống khoai lang và thầu dầu đủ tỏ vùng này là một vùng nghèo. Mấy quả đồi trơ cỏ, mấy lũy tre thưa yên lặng dưới ánh nắng, phong cảnh thật là đìu hiu, buồn tẻ lạ lùng.

Thỉnh thoảng, mấy cái cầu treo của con sông đào in lên nền trời xanh biếc cái hình thẳng thắn của những cột sắt vuông, đem đến cho vùng này một cái vẻ bình an, yên tĩnh.

Theo con đường ruộng nhỏ hẹp, ông Vi đưa tôi đến một cái làng nhỏ ở ven đồi: thôn Làng Chũng, nơi sinh trưởng của Đề Thám. Làng trông tiêu tụy. Bao nhiêu năm qua không đủ che lấp được những dấu vết tàn phá, những hố sâu đầy cỏ, những ụ đất lở, những tường đất tan tành. Qua lũy tre xơ xác, tôi nhận thấy mấy dãy nhà tranh lụp xụp, tối tăm.

Cái cổng gạch đầu làng chỉ còn trơ một mảng tường rêu phủ. Gần đấy, ông Vi giơ tay chỉ một thửa ruộng mạ xanh non, giọng nói âm thầm cảm động:

- Đây là cái nền nhà cũ của thầy tôi trước, bây giờ chỉ còn có thế này!

Tôi chưa kịp trả lời, bỗng thấy trong làng đi ra một người đàn bà nhỏ bé, mặc áo đổi vai, đội cái nón quai thao, hai tua đen rủ xuống bên tai. Ông Vi vui mừng hiện ra đôi mắt, reo lên:

- Chính đây rồi! U nuôi tôi đây, ông ạ!

Rồi ông nhanh nhẹn tiến lên trước mặt người đàn bà, lễ phép ngả mũ chào.

- Con đã vào đấy ư, con?

Tiếng nói trong và giọng nói âu yếm. Bà Lí Chuột bỏ cái nón quai thao cầm ở trên tay. Tôi thấy một bà cụ đã già, trên mặt đầy những vết răn reo. Nhưng khuôn mặt đều, nét mặt tươi, đôi môi ăn trầu cắn chỉ đã tỏ bà lúc trẻ hẳn là một cô gái đẹp. Hai mắt tinh nhanh, nhiều nét răn rỏi trên trán cao làm tôi không lạ lùng gì mà ngờ rằng người đàn bà nhỏ bé kia, trong bộ quần áo nâu cũ vá nhiều màu, đã là người có cái can đảm hơn người, có cái quá khứ mạo hiểm nguy nan đến thế. Bà không chút e ngại, cất tiếng sang sảng như tiếng đồng:

- Tôi thật khổ vì nó đấy - chỉ ông Vi - ông ạ. Thôi thì đủ các nỗi long đong vất vả. Lúc nó còn ẵm ngửa thì bị bắt. Nào giam cầm trong ngục, nào tra khảo đứa con tôi, nào đưa đi khắp tỉnh này tỉnh khác để nhận mặt. Nhưng tôi cứ một mực nhận nó là con đẻ. Khi vào ông Tuần ở Bắc Giang, ông ta mắng:



- Nhà bà này thật là một thùng gan chắc. Đã bảy, tám đứa con rồi, mà còn dám nhận đứa bé này là con nữa. Có khôn hồn thì nói thật đi cho tôi biết.

Tôi giả lời:

- Nhiều con hay ít là tại trời, chứ tôi làm thế nào. Đứa bé này chính là con tôi thật, ông muốn làm gì cũng không bắt được tôi không nhận nó.

Mà họ cũng chẳng làm gì tôi được thật. Rồi họ bảo tôi đưa nó vào chũng đậu. Tôi thấy lính bung ra một thùng nước, không biết nước gì trắng trắng như sữa, định đổ tắm. Rồi họ lấy một cái dùi to bằng ngón tay nung đỏ trên ngọn lửa, đem gi vào cánh tay, nên nó đau quá khóc thét lên. Tôi thương quá, lúc bấy giờ chẳng biết sợ là gì nữa nên nhảy vào giằng đứa ra và kêu:

- Các ông giết chết con tôi rồi, còn gì. Đừng đánh lừa tôi nữa, không phải chũng đậu như thế đâu, tôi biết. Rồi tôi cứ lăn lộn, kêu khóc âm lên. Sau cùng giam chân, họ để mẹ con tôi về.

Tôi nhận thấy mỗi khi bà cụ nói đến tên Vi giọng nói lại trở nên âu yếm, xót thương vô hạn. Bà nhìn tôi rồi lại đưa mắt nhìn ông Vi như mẹ nhìn con yêu. Không có cái sức mạnh gì có thể làm lay chuyển được cái lòng hi sinh và trung thành của những người này.

Bà đội nón lên hỏi ông Vi:

- Con đi đâu bây giờ?

- Con đưa ông này vào chơi ông Thống Luận rồi sang Lãng Cao hỏi ông Cai Cờ và ông Lãnh Chiêu.

- Thế con đi nhé. Khi về rẽ vào nhà u chơi, u còn bận lên làng trên xin mấy cái cây đây.

Rồi bà ta nhanh nhẹn quay đi, khuất sau rặng tre.

Chúng tôi vào nhà ông Thống Luận, tức là người bố vợ ông Vi, nhưng người nhà nói ông đi chơi Hà Nội từ sớm. Về nhà ra nhà một người phong phú: sàn gạch, cây mít, trong căn nhà lối cổ, đầy bàn ghế, án thư gụ, la liệt bao nhiêu câu đối, bức hoành thên vàng chói lọi. Trên một cái bàn phía trong, một bức ảnh to lồng khung kính, vẽ một người còn trẻ mặc áo đại trào, mũ cánh chuồn, tay cầm hốt ngà trịnh trọng.

Cũng như ông Đề Thám xưa xưng hùng một cõi, nhưng sau ra thú, được phong và từ đó khởi nên cơ nghiệp giàu có nhất làng.

Tôi chợt nghĩ đem so sánh cái đời hiện tại phong lưu, sung sướng của ông này và cái đời giản dị, nghèo nàn của bà Lí Chuột kia. Một bên khôn khéo biết lợi dụng thời thế để lập công, một bên cương quyết theo cái chí của mình, không sờn lòng, không thay đổi.

Rồi cái hình ảnh người đàn bà nhỏ bé trong bộ áo nâu cũ vá nhiều màu lại thoáng hiện ra trước mắt...

Rời bỏ thôn Làng Chũng, chúng tôi đi về phía Lãng Cao, làng của ông cụ già Giáp Văn Phúc, Cai Cờ của Đề Thám trước, người đã từng dự nhiều cuộc chém giết bên mình Đề Thám. Sau khi Đề Thám thất bại, ông ta cũng bị bắt đi đày Guyane, và được tha về sau hồi Thái Nguyên vỡ một ít lâu.

Từ Lãng Cao đây trở đi cho đến Phồn Xương, Hồ Chuối, rừng đồi hiểm trở, đây mới thật là chỗ chiến địa của Đề Thám, chính trong vùng này, quân của ông đã đắp thành lũy chống cự với quan quân.

Càng đi vào sâu trong vùng này, tôi thấy cử chỉ của Vi càng thay đổi. Không còn phải là người thiếu niên rụt rè, lễ phép như trước nữa. Hoàn cảnh đã nhắc cho ông bao nhiêu thủ đoạn của ông cha. Điều bộ ông trở nên mạnh mẽ, nhanh nhẹn khác thường. Cái chỗ rừng đồi này mới đáng là chỗ ông sinh hoạt.

Lãng Cao là một cái làng nhỏ. Qua mấy cái ngõ quanh co, ông Vi đưa tôi tới một căn nhà lá ba gian lụp xụp có vẻ điêu tàn. Một ông cụ già từ trong nhà bước ra, tay để lên mắt che nắng, khi nhận thấy ông Vi lộ vẻ vui mừng.

Ông Cai Cờ bây giờ già rồi. Năm nay 78 tuổi, nên tóc bạc phơ, mặc bộ quần áo nâu cũ kĩ, đầu đội cái mũ ni. Nhưng là một ông cụ già đẹp, nét mặt rắn rỏi, tỏ người có nghị lực nhiều.

Ông mời chúng tôi vào nhà. Trong nhà bày biện thật sơ sài. Mấy cái phản kê liên nhau, trước cái ban thờ mộc đã xiêu vẹo. Trên vách đất, tôi thấy treo dưới ba cái tranh Tàu, một bức ảnh đã mờ: cô Hoàng Thị Thế mặc đầm. Cái hình ảnh cô con gái Để Thám chắc còn rõ rệt trong lòng những người này.

Ông Cai Cờ ngồi thu mình trên giường, một lũ trẻ xúm quanh nhìn chúng tôi như lấy làm lạ lùng lắm. Tôi nhận ra những đứa trẻ này đều có vẻ lạnh lợi, bướng bỉnh cả.

Thình thoảng ông Cai lại cất tiếng ho: - Người bây giờ yếu lắm, gần điếc cả hai tai, lại hỏng mất một mắt vì một cái câu tre đập vào.

Thấy cái máy ảnh tôi để trên giường, ông cầm lấy ngắm nghía kĩ lưỡng, rồi quay lại hỏi ông Vi:

- Cái này có phải là cái ống nhòm không nhỉ.

Chúng tôi bảo không phải rồi ra hiệu cho ông biết là cái máy ảnh.

Ông Vi ngồi sát, ghé tai nói một cách thân yêu:

- Anh vẫn được bình an đấy chứ. Lần này em bận, thành thử không về luôn thăm anh được.

Rồi chỉ vào tôi nói:

- Có ông này muốn biết rõ khi trước anh theo thầy em đánh trận ra làm sao, anh kể cho ông ấy nghe đi...

Ông Cai Cờ đưa mắt nhìn tôi trả lời, tiếng nói to như tiếng nói của những người điếc:

- Ấy, tôi hôm qua, tôi vừa nằm mộng thấy quan tới đây. Ở đây, năm nào chúng tôi cũng nhớ ngày cúng giỗ, ngày mồng Tám tháng Giêng. Lắm lúc ngồi, tôi cứ phảng phất như thấy hình bóng người ở bên mình, lại nhớ đến cái hồi tuổi trẻ sức lực có nhiều...

Ông thở dài.

- Nhưng cũng đã lâu lắm rồi... hơn hai mươi năm, còn gì nữa. Bây giờ, tôi vừa già lại vừa yếu, sinh ra lẫn lộn, những chuyện trước lâu ngày cũng chỗ nhớ, chỗ quên, không được rành mạch lắm...

Rồi chuyển ra giọng buồn rầu:

- Bây giờ thì chỉ còn đợi chết mà thôi, còn làm được việc gì nữa...

Tôi đưa mắt nhìn cái quan tài mộc kê ở góc tường. Đây là cái nhà cuối cùng của cụ, công việc của cụ bây giờ chỉ còn nghĩ đến cái chết và sắp sửa đón lấy nó một cách yên lặng, bình tĩnh nữa mà thôi.

Cái ý nghĩ ấy và cái cảnh nghèo nàn tiều tụy của căn nhà lá này, những đồ đạc không đáng tiền, những trẻ con rách rưới, làm cho tôi thoáng buồn. Nếu chỉ được sống một cái đời nghèo khổ như thế này, thì xưa kia xông pha tên đạn, mạo hiểm nguy nan để làm gì?

- Kìa cậu Hai xuống chơi nhà em bao giờ thế? Bà Cai ở ngoài bước vào, ngồi trên cái võng gian bên cạnh. Ông Vi lễ phép trả lời:

- Em vừa mới xuống. Chị đi đâu về mà em không thấy?

- Tôi ở cánh đồng về. Ở nhà quê bây giờ nghèo túng lắm, cậu ạ. Làm thì không ăn thua gì, mà không làm thì không có cái ăn. À, có tin tức gì của cô ở bên ấy không, cậu? Độ bao giờ thì cô ấy về.

- Cũng sắp sửa về, chị ạ.

Tôi hỏi:

- Cô Thế có bao giờ về chơi đây không?

Bà Cai đưa mắt quanh nhà như muốn nhắc cái cảnh tiều tụy, nghèo nàn rồi đáp:

- Cô ấy về thế nào được chỗ này. Chúng tôi chỉ mong cho cô ấy được sung sướng là đủ. Vả lại cô ấy đi từ thuở nhỏ, bây giờ giá có gặp tôi cũng chả chắc nhớ nào...

Nói đến đây như nhớ lại cái kí vãng ngoài hai mươi năm về trước, bà Cai đôi mắt long lanh, cất tiếng nói sang sảng:

- Tôi còn nhớ những ngày theo “Quan lớn tôi” ở trong trại, thật lắm bữa gian nan khổ sở. Cứ mỗi bận bỏ thành là một lần chạy lạc lõng. Lần nào tôi với bà Ba cũng phải dắt cô nhà ta (cô Thế) đi trốn...

- Thế còn những bà khác? Ông Thám có những bốn vợ kia mà?

- Bà Cả và bà Hai lúc bấy giờ còn đâu nữa. Chỉ có bà Tư, thì mãi sau này mới lấy. Bà này hiền lành nhất, hiện bây giờ còn sống. Bà Ba thì thật là người can đảm.

Mỗi lần nhắc tới Để Thám, giọng bà Cai lại trở nên kính cẩn vô cùng.

Tôi hỏi:

- Kể những trận đánh nhau, trận nào to nhất?

- Đánh nhau thì nhiều lắm, nhưng kể ra thì chỉ có trận Hố Chuối, Làng Hom, Cao Thượng và ở Thuồng là lớn nhất. Chúng tôi là đàn bà - trừ bà Ba thì ở mặt trận - ở sau trận, tuy không được trông rõ, nhưng cứ nghe tiếng súng đạn thì đủ biết. Thật lúc bấy giờ mạng người không coi vào đâu hết...

- Đánh nhau đã nguy hiểm thế thì ông bà theo quan Thám làm gì?

- Người làng chúng tôi đây trước nhiều kẻ cường hào lắm. Chúng tôi bị người ta ức hiếp không trông vào ai được nên phải đến cầu cứu “Quan lớn” chúng tôi mới được yên.

Tôi ngỏ ý muốn chụp một bức ảnh ông Cai và bà ta làm kỉ niệm. Nghe thấy hai tiếng chụp ảnh, bà vùng đứng dậy chạy lại cầm lấy tay tôi khấn khoản:

- Thôi, em xin ông đừng chụp. Có chụp xin chụp ông em một cái thôi. Còn em là đàn bà đã già rồi, xin ông miễn cho, đừng để ý đến làm gì.

Tôi nói thế nào nhất định bà ta cũng không chịu:

- Bây giờ cậu Vi đây có công ăn, việc làm, cô Thế cũng mạnh khỏe, thế là vợ chồng chúng em mừng, không cần gì nữa. Thỉnh thoảng về chơi như thế này là quý rồi...

Rồi bà cứ nhất định mời chúng tôi ở lại ăn cơm. Tôi cũng phải nhất định từ chối, và trong lúc ấy chụp bà ta một bức ảnh.

## SANG ĐỒN GỖ

Chúng tôi sang Đồn Gỗ để tìm xem trên những dãy đồi trùng điệp ấy còn có những dấu tích gì còn lại của một thời Để Thám xưa.

Đến đây, nội cỏ mênh mông và bụi rậm bắt đầu nhường chỗ cho những khu rừng rậm rạp, cây cối sâm uất, um tùm. Rừng dẻ và rừng lim, sắt chen lẫn nhau, những cây trơ cao vút, thân cây thẳng và trắng kể nổi lên trên cái nền xanh đen của muôn vàn thứ lá rườm rà...

Ở trong những bụi cây như thế, một người ẩn núp thì trăm người cũng khó mà sục tìm được. Mà nếu người ấy lại là một tay thiện xạ, thì một khẩu súng, một cái nỏ, một trăm viên đạn hay một trăm cái tên tẩm thuốc độc, có thể chống cự mà không sợ thua với 50 người lính giỏi ở ngoài. Cái sức mạnh của Để Thám là ở chỗ đó.

Những đoạn đánh giết nhau kịch liệt chính đã xảy ra ở dải đồi này...

Mà cũng chính trong khu rừng rậm ở đồi này đã kết liễu một cách khốn nạn không ai ngờ cái đời mãnh liệt của ông chủ Yên Thế.

Người ta cho là số mệnh. Vì trong trận Nhật Lệ<sup>508</sup> cuối cùng, còn có một thầy với hai trò, mà ngoài quân lính vây trùng điệp, đốt cỏ cho chết cháy, thế mà trời mưa tắt lửa, thế mà Thám ra thoát vòng vây như không...

Mấy tên quân của Đường Tam Kì<sup>509</sup> sang, Thám đã nghĩ rồi, sao lại còn trù trù không giết? Mà buổi sáng ấy ở trong rừng Thám xưa nay nằm ngủ không che mặt bao giờ, hôm ấy lại kéo

chăn trùm kín, để đến nỗi mấy tên quân kia vác cuốc đến mà không biết.

Thật Thám đã chịu một cái chết tối tăm, không đáng chút nào cho người xưa nay hằng xông pha tên đạn.

Chắc hẳn cũng nghĩ thế, ông Vi nét mặt buồn rầu, khi chúng tôi rẽ cỏ tre lên đỉnh Đồi Gồ.

Mặt trời đã xế chiều... Bóng nắng nằm ngang, lướt qua dãy đồi; dưới thung lũng đã mờ mờ tối.

Lên đến trên đồi, chúng tôi dừng lại: lẫn các bụi cây rậm rạp, chỉ còn một dải lũy thành bằng đá ong, nhiều chỗ lở nát.

Trong lũy, một khu đất phẳng cỏ mọc, vôi gạch lung bừa bãi... mấy cái nền, mấy bậc thang... Tất cả một thành cỏ, bây giờ chỉ còn có thể thôi.

Một cái cảm giác buồn rầu, lạnh lẽo mà buổi chiều lại làm lạnh lẽo thêm nhu thấm thía vào trong người... Tôi lặng yên nhìn ông Vi! Ông ta đứng sững bên bờ thành, mắt đăm đăm như nhớ lại những sự gì đau đớn, xót thương...

Cơn gió chiều đưa đến, rặng lau khô và sắc cùng nhau xào xạc, trên tường thành, như râm rì kể lại những chuyện bí mật và ghê sợ ngày xưa...

Bóng mây chiều bồng che rợp dãy đồi... Tôi tưởng như bóng người Yên Thế lẫn quất đâu đây menh mông, rộng rãi như ôm ấp cả một vùng...

**VIỆT SINH**

(Ngày Nay - 1935)

## **PHỤ LỤC 8: TRÍCH BÁO CÁO VỀ TÌNH HÌNH YÊN THẾ CỦA TOÀN QUYỀN ĐÔNG DƯƠNG KLOBUKOWSKI**

Báo cáo của Toàn quyền Klobukowski đặc biệt nhấn mạnh tất cả những luận cứ dẫn tới các kết luận và các biện pháp gấp rút và khẩn trương tiến hành một sự trừng phạt mạnh mẽ đối với Đề Thám:

"Ngay sau khi tôi đến Đông Dương, tôi đã chú ý ngay đến tình hình chính trị ở Yên Thế. Đánh lừa sự giám sát của chính quyền ta, tên thủ lĩnh quy phục ấy, từ mười năm nay đã tạo ra được một số khách hàng rộng lớn trong nhiều tỉnh gồm nhiều lính khố đỏ và khố xanh, nhiều quan lại bị thổi hổi, nhiều nhà nho bất mãn, nhiều viên chánh tổng và kì hào mập mờ hi vọng vào cảnh rối loạn nhiều nhưng để bóp nặn những người giàu có dưới quyền mình, những tên giặc cướp nhà nghề, những tên vượt ngục.

Thời gian bùng lên biến động chính trị năm 1908, hầu như ở đâu cũng có dấu vết của Đề Thám. Sự đồng lõa của Đề Thám trong những biến cố ở Trung Kỳ đã quá rõ ràng, và qua vụ này càng thấy rõ Đề Thám có một vị trí quan trọng trong dân chúng. Đề Thám đã đón tiếp những thủ lĩnh của phong trào cách mạng và tạo điều kiện cho họ ẩn náu, tránh sự truy lùng của chúng ta.

Những chứng cứ về sự can thiệp không ngớt của Đề Thám vào tất cả các hành động thù địch với chính quyền ngày càng nhiều.

Tháng 8-1908, ở Phúc Yên, đội lính tập đã phải chống cự với quân nổi loạn, và hai tên bị giết đều là đồng đảng, tay chân của Đề Thám.

Ở Thanh Hóa, người em vợ của Đề Thám đã mưu sát viên thanh tra trại lính tập, người ta còn bắt được con trai của viên Thương tá Phúc Yên đang ẩn trốn trong nhà tên này.

Ngay ở cửa ngõ Nhã Nam, một mưu đồ ám sát Alavall cũng do một tay chân của Đề Thám thực hiện.

Tôi có thể liệt kê danh sách này đến vô tận...

Sau đây là báo cáo của các Chủ tỉnh:

Cách đây 5 tháng, Công sứ Thái Bình bắt được một nhóm phiến loạn xông vào nhà một viên chánh tổng, những tên chạy thoát đã lên Yên Thế. Tên tuổi Đề Thám trở thành ngọn cờ đối với

tất cả bọn phiến loạn ở Bắc Kỳ.

Theo Công sứ Phúc Yên, rõ ràng những vụ rối loạn vừa qua ở địa phương đều có liên hệ chặt chẽ với Cả Dinh và Đề Thám. Có lẽ đã đến lúc phải loại bỏ nơi trú ẩn của Đề Thám mà chúng ta đã dành cho y.

Công sứ Lạng Sơn cho rằng: đã có một sự thỏa thuận giữa bọn cải lương Trung Hoa với những người cách mạng An Nam, và tất cả bọn họ sẽ đi theo Đề Thám. Tôi tin chắc rằng Đề Thám đã vạch xong một kế hoạch, và việc y viết thư cho chính quyền Pháp yêu cầu giải thích điều này điều nọ chẳng qua chỉ để tranh thủ thêm thời gian trong khi chưa đủ điều kiện để hành động. Vì vậy, tôi cho rằng hiện nay ở Bắc Kỳ đang âm ỉ những biến cố nghiêm trọng, và giai đoạn yên tĩnh này chỉ là bề ngoài đánh lừa mà thôi.

Công sứ Bắc Giang còn khẳng định hơn khi cho rằng: nếu có được một chính sách kiên quyết và liên tục trong một thời gian ngắn làm cho lực lượng của Đề Thám không còn gây tác hại nữa, thì đó là cách tốt nhất. Nhưng nếu chúng ta thiếu kiên quyết thì sẽ phải đối đầu với một sự kháng cự quyết liệt. Vì tương lai của thuộc địa này, chúng ta buộc phải chấm dứt ngay tình trạng khó tha thứ như hiện nay. Sự tồn tại của nhóm phiến loạn ngay tại cửa ngõ của vùng châu thổ mà không có kiểm soát, mặc cho chúng tự do, hi vọng bọn người hung dữ đó có thể trở thành những nhà nông hiền lành, thì thật là một ảo tưởng...

Những thông tin trên đây đã được chứng nghiệm rõ ràng qua mưu toan bị bại lộ của Đề Thám ngày 27-6-1908; cũng có thể coi đây là hành động đầu tiên của một chiến dịch cách mạng nhằm đuổi người Pháp ra khỏi xứ An Nam.

Phan Bội Châu hiện đang ở Nhật chính là người khởi xướng chiến dịch này, và Đề Thám là người tổ chức tại chỗ, cũng là thủ lĩnh trực tiếp. Đề Thám đã tuyển mộ, tập hợp đồng đảng thành đội ngũ, và bằng một hành động táo bạo sẽ gây ảnh hưởng lớn trong dân chúng, đồng thời cướp được vũ khí và tăng cường trang bị cho bọn phiến loạn ở Yên Thế, tạo sức mạnh cần thiết để đẩy mạnh cuộc chiến đấu của chúng.

Từ năm 1905, trong khi giới sĩ phu thành lập những hội kín và tìm cách khai thác dư luận qua cuộc chiến tranh Nga-Nhật, thì Đề Thám bắt đầu hành động, mưu toan nắm chắc sự đồng lõa của binh lính bản xứ. Những tháng đầu năm 1907, một số lính khố đỏ ở trại Bắc Ninh thú nhận đã xúi giục một vụ bạo loạn và đã bị Hội đồng nhà binh kết án. Cũng thời gian này xuất hiện những mưu đồ tương tự đối với đơn vị lính khố đỏ Bắc Kỳ ở Nam Định.

Tháng 8, Đề Thám tuyên truyền trong đám binh sĩ ở Hà Nội qua trung gian viên cựu lí trưởng Lí Nho và thầy số Lang Xeo. Đã có nhiều cuộc họp ở Hà Nội, tại nhà Lang Xeo, phố Hàng Buồm. Một số lính khố đỏ đã đến tham dự, trong đó có các viên đội Nguyễn Trị Bình và Dương Bê. Tại các cuộc họp, những bằng cấp phong tước được ban phát cho đồng đảng do Lí Nho mang từ Yên Thế về.

Theo kế hoạch đã định, quân phiến loạn sẽ chiếm Hà Nội, dựa vào sự hưởng ứng của đội lính khố đỏ sắp nhận khí tài ngày 15-11 để ngày hôm sau đi tập bắn. Nhưng mưu đồ của chúng bị bại lộ, và những biện pháp đối phó kịp thời của chúng ta đã bẻ gãy mưu toan của tên pháp sư ở Hàng Buồm. Đề Thám rất bất bình về thất bại này, khiển trách nặng lời Lí Nho và những tên cầm đầu, Đề Thám nói với chúng rằng Cường Để và Phan Bội Châu gửi thư yêu cầu Đề Thám phải khẩn trương xúc tiến phong trào. Đề Thám lại tiếp tục khích lệ đồng đảng và cấp cho chúng những cây kiếm chỉ huy...

Từ đây, Lí Nho và đồng đảng càng hoạt động ráo riết hơn, và một kế hoạch đánh chiếm thành Hà Nội đã được chuẩn bị đêm 16 rạng ngày 17, nhưng kế hoạch này lại không thực hiện được, vì ý kiến giữa Lang Xeo và hai viên đội chưa hoàn toàn nhất trí.

Vài ngày sau, Lí Nho chết. Bọn phiến loạn quyết định thực hiện một vụ đầu độc, có thể làm tử vong càng nhiều lính Pháp càng tốt, và kế hoạch này phải được thực hiện vào đêm 27 rạng ngày 28 tháng 6. Đề Thám gửi cho đồng đảng một bức thư khích lệ, lại cử thêm hai tay chân đến hỗ trợ. Mưu đồ đầu độc lính Pháp đã được bắt đầu như vậy, và 200 lính Pháp suýt nữa sẽ là nạn nhân. Tòa án đã kết tội những kẻ trực tiếp tổ chức mưu đồ bạo loạn ngày 27-6. Riêng Đề Thám thì vẫn cứ nguyên vẹn quyền uy, và không ai dám tin rằng Đề Thám đã từ bỏ giấc mộng

dùng bạo lực để đuổi người Pháp ra khỏi Bắc Kỳ.

Bởi thế, sau khi yên sở ở Hà Nội, ngay hồi đầu tháng 11-1908, tôi đã nhận định rõ ràng về vai trò của Đề Thám và quyết định của tôi là giải thoát xứ Bắc Kỳ khỏi tên giặc nguy hiểm ấy. Nhưng một cuộc hành binh như vậy không thể tiến hành một cách nhẹ nhõm mà đòi hỏi một công tác chuẩn bị chu đáo mà tôi phải bắt tay ngay vào việc. Trong những cuộc kinh lí mà tôi đã làm bên trong xứ này tôi đã định tự thân mình phải nắm được tình hình một cách chính xác. Tôi đã đến thăm những tỉnh lân cận vùng Yên Thế, đến gặp các quan cai trị của ta, khuyến khích các quan lại và làm an tâm nhân dân bản xứ và quy định trong số các viên chức những thay đổi cần thiết để đặt vào vùng này những viên chức giỏi nhất và năng động nhất.

Trước khi đánh vào Yên Thế, tôi cho tập trung toàn bộ lực lượng cảnh sát dưới quyền chỉ huy của Đại tá Bataille truy quét Tam Đảo. Và bây giờ đã đến lúc ra tay với Yên Thế nếu muốn hoàn tất công việc trước mùa hè. Trong một buổi họp, tôi đã triệu tập Thống sứ Bắc Kỳ và viên trung tướng chỉ huy tối cao. Họ quyết định bắt đầu cuộc hành quân đã được chuẩn bị hết sức bí mật vào sau dịp Tết, cũng là thời điểm Đề Thám dễ bất ngờ nhất và y cũng chưa kịp cầu cứu đồng đảng ở các tỉnh”.

Những đoạn trích dẫn và in nghiêng trong phần này, tác giả trích ở báo cáo của Toàn quyền Đông Dương Klobukowski gửi Bộ trưởng Bộ chiến tranh và Bộ trưởng Bộ Thuộc địa Pháp. Thực ra, cuối năm 1908, quân Pháp do Bataille chỉ huy còn phải tập trung đánh dẹp các nhóm cải lương Trung Quốc do Lí Lộc cầm đầu tràn đến Tam Đảo. Ngày 27-11- 1908, chúng mới giải quyết xong việc này.

## **TÀI LIỆU LƯU TRỮ**

(Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I - Hà Nội)

### **PHỤ LỤC 9: YẾT THI CỦA THÔNG SỨ BẮC KÌ MOREL (28-1-1909 TỨC 7 THÁNG GIÊNG NĂM KỈ DẬU)**

*“Quan Thống sứ Bắc Kỳ thông báo cho dân chúng được rõ như sau:*

*Đã mấy năm qua Chính phủ bảo hộ Pháp đã thuận cho Hoàng Hoa Thám được ra đầu thú với điều kiện y phải sống như một người ngay thẳng.*

*Từ đó đến nay, tên thủ lĩnh này lúc nào cũng thất hứa. Đồn điền của y trở thành nơi ẩn náu của những kẻ đầu độc, quân trộm cắp, kẻ giết người, quân thổ phỉ. Chính phủ bảo hộ độ lượng như dân chúng hiền lành đã nhận thấy, nay đã mệt mỏi về lối hành xử đáng ghét của tên thủ lĩnh này, và nhằm che chở cho người dân lao động cũng như đảm bảo cho họ sự yên bình, đã quyết định chấm dứt tình trạng hiện nay của Yên Thế và đặt vùng này vào chế độ chung.*

*Hoàng Hoa Thám đã lừa gạt Chính phủ, y vẫn tiếp tục bóp nặn dân chúng một cách ghê tởm. Vì vậy, lúc này, y và các thủ hạ của y phải bị đuổi ra khỏi hang ổ của chúng và sẽ bị quân đội Chính phủ truy bắt không ngừng.*

*Để nhanh chóng giải quyết, tiêu diệt hoàn toàn bọn chúng và để đem lại sự bình yên và lòng tin cho tất cả mọi người, Chính phủ kêu gọi dân chúng hãy có sự hỗ trợ tích cực nhất.*

*Các quan lại các cấp, các thành viên của Hội đồng tư vấn, các ông chánh phó tổng, các kì mục, những người dân thường đã từng chịu đựng sự tước đoạt của các thủ hạ Đề Thám, hãy tập hợp nhau lại và hãy giúp đỡ quân đội. Không thể còn để cho xứ An Nam bị rối loạn bởi những toán cướp. Hãy dò hỏi đường đi lối lại của chúng, hãy bắt ngay những tên cướp tìm đến ẩn náu chỗ các người; làm như vậy là các người đã giúp ích cho xứ sở của các người và tự mình giải phóng khỏi những kẻ đã áp bức các người một cách dữ tợn.*

*Chính phủ sẽ thẳng tay làm đến cùng. Tất cả đã sẵn sàng. Chính phủ sẽ ban thưởng những ai giúp đỡ. Hãy giao nộp Đề Thám, kẻ đã vi phạm pháp luật.*

*Dân chúng chớ nên nghĩ rằng Chính phủ sẽ còn chấp nhận sự giảng hòa với Đề Thám, kẻ đã vi phạm pháp luật nghiêm trọng.*

*Đã đến lúc phải chấm dứt. Chúng đã phạm quá nhiều tội lỗi; chúng cần phải bị trừng trị để dân chúng được yên bình và để cho mọi người dân từ nay trút bỏ được nỗi sợ hãi, được sống*

trong hạnh phúc và thịnh vượng.

Nếu có người An Nam nào vì sợ hãi mà phải đi theo phục vụ cho Đề Thám và đi theo các tên chỉ huy của y để đi cướp phá, tống tiền các làng, thì họ có thể đến nộp vũ khí, giúp đuổi bắt các thủ hạ Hoàng Hoa Thám để chuộc lỗi và được miễn các hình phạt nặng. Trong mọi trường hợp, những người dân sẵn sàng giúp nhà nước để chống lại những sự cướp bóc và những hành vi bạo lực mà họ là nạn nhân, sẽ không bao giờ còn phải sợ những sự việc như thế còn nảy sinh. Những kẻ bất lương sẽ phải biến đi vĩnh viễn.

Một lần nữa, Chính phủ kêu gọi các quan lại các cấp, những chức sắc hàng tổng và hàng xã, các bậc kỳ hào lão thành và tất cả những người dân chất phác, một lần nữa hãy can đảm lên. Hãy giúp Chính phủ tiêu diệt các toán giặc cướp vì lợi ích lớn lao và vì tiếng thơm của xứ An Nam.

Hãy niêm yết bố cáo này ở mọi nơi cần thiết dưới sự trông nom của các quan lại và những người đại diện cho dân chúng.

Ngày 28-1-1909, tức ngày 7 tháng Giêng năm Duy Tân thứ 3".

**MALIVERNEY (E)**

(L'homme du jour - Le De Tham)

### PHỤ LỤC IO: BÀI VỀ VỀ ĐỀ THÁM

Đồn đồn chiếm một góc rừng  
Anh hùng Đề Thám vang lừng đã lâu  
Vũ phiến chẳng biết nông sâu.  
Chiêu vong nạp bạn người đâu cũng dùng  
Tiếng đồn Nam, Bắc, Tây, Đông  
Nghe lời tìm đến nức lòng gần xa  
Đàng Trong, Thanh Hóa kéo ra  
Mấy người ngậy đại cũng ra lĩnh bằng  
Nghĩa An<sup>510</sup> chờ đó mấy anh  
Cũng mong diệt lũ làm xằng hại dân  
Dinh, Huỳnh<sup>511</sup> nghĩa tử chỉ thân  
Cai Sơn<sup>512</sup>, Ba Nhái<sup>513</sup> ở gần nội đạo.  
Cả Can, Hai Cán<sup>514</sup>, Ba Biều<sup>515</sup>  
Kể ra cho hết cũng nhiều phân minh  
Phụ nguy quen thói tung hoành  
Cho quân bạo ngược dân sinh cũng nhiều  
Quốc gia biết tỏ văn kiêu  
Thấy chiếu đặc ý càng kiêu lộng hành  
Đúc chuông, tô tượng làm đình  
Chẳng qua là chuyện phúc mình của dân  
Tháng Giêng Kỷ Dậu-Duy Tân  
Lại toan mở hội ân cần phô trương<sup>516</sup>  
Quân là khăn lượt áo lương  
Môn thành chu tử sẵn sàng tốt tươi<sup>517</sup>



Chè lam rượu cúc khuyên mời  
Mừng xuân náo nức vui chơi cờ bài  
Hòa, an nào có sợ ai  
Chẳng ngờ nội ngoại có người dị tâm  
Nửa đêm mộng bảy mưu thâm<sup>518</sup>  
Đưa Tây len lõi ngậm tằm vây thành  
Mấy đồn những lính khố xanh  
Người toan bắt sống kẻ rình ăn gan  
Lung mang pháo đạn bô-man  
Bắc thang toan nhảy lên trên mặt thành  
Canh năm hầu đã tàn canh  
Trong đồn mới biết quan binh tứ bề  
Vô tình kẻ tỉnh người mê  
Câm quân án ngữ quan Để cũng nan  
Sáng ngày mộng tám khai môn  
Đánh xua Tây lính gần đồn Nhã Nam<sup>519</sup>  
Tiếng anh hùng cũng đã cam  
Quan binh khố đỏ đông-nam tới liền<sup>520</sup>  
Lập bố<sup>521</sup> mấy trận súng rền  
Quan Hoàng thế nhược lại hoàn Phồn Xương.  
Quan binh vây khắp bốn phương  
Súng như rang bỏng lá rừng sạch không  
Đàn bà con trẻ như ong  
Đến đêm lại rút đồn trong Bà Già.  
Hội quân chia sẻ năm ba  
Chia năm ba toán kéo ra đồng bằng  
Bố con một toán giữ mình  
Vợ con đem gửi Mai Đình nấu yên  
Tiên phong một toán Cai Sơn  
Lương Phong-Kẻ Gió bàng hoàng khí lai  
Ình ình mấy trận giềng, hai  
Sơn Lao-Sơn Quả mấy người gian nan<sup>522</sup>  
Cả Huỳnh toán ấy cũng gan  
Hiệp Hòa, Đa Phúc, Từ Sơn vẫy vùng  
Đến đâu giặc cũng hải hùng  
Chẳng may một trận Hàm Long võ đầu<sup>523</sup>  
Cai Tể thay tướng cầm đầu  
Đem quân về đánh làng Cầu-Thượng Lan  
Chánh tổng Tự Lạn báo quan  
Thoát ra chạy xuống Biển Sơn nấu mình

Ngày thì điếm ngổa mây xanh  
Đêm thì lại xuống Bài Xanh rượu chè  
Trung Đồng, Lí Bắc lừa về  
Âm mưu xuất thủ liệu bề lập công  
Cai Tể căm giận trong lòng  
Cha con Xã Ót càng nồng càng cay  
Theo tìm Lí Bắc không hay  
Chạy lên Vân Cốc đồng lầy mệnh mỏng  
Quan huyện Yên Dũng vô tình  
Gan trà, thết thạch lưu danh núi Bài  
Dần dần đi đến Cầu Chay  
Vào làng Mỏ Thổ no say ai ngờ  
Quân hung nghịch có ai ưa  
Canh năm một khác sẽ lừa bảo quan  
Rạng ngày ngủ dậy bàng hoàng  
Dắt nhau lên núi tranh sơn, đào thùng  
Quan binh nom thấy nức lòng  
Xuống vợ một trận lá thông để chuẩn  
Lừa xe trái phá lên non  
Chiếu vào bên giặc mấy hòm không sai  
Nửa ngày lửa khói ngút trời  
Xung quanh mấy tổng nhiều người đến xem  
Nhật tà hầu đã về non  
Mười hai thằng chết với năm thằng què  
Cậy tài Lãnh Túc lăm le  
Công danh một tiếng lảng xê lạnh lùng  
Cả Huỳnh toán ấy đã xong  
Lại còn một toán xưng hùng Cả Dinh  
Bố con sang huyện Kim Anh  
Giang sơn đấu sức tung hoành như xưa [524](#)  
Xá gì mấy trận được thua  
Xá gì súng nhỏ súng to trận tiền  
Quan binh vây nã liên liên  
Lên rừng đuổi mã, xuống đến cầu sinh  
Quân theo súng nổ ình ình  
Hoa diêu, mâm mộc lá rừng tả tơi  
Bắt Tây lục lộ để xuôi  
Cho tin đi lại làm mối hoãn binh  
Thấy Tây liễu lĩnh càng kinh  
Toan sang huyện đẳng hòa bình tông Kiêm  
Quan Khâm, quan sáu, quan năm

Khố xanh khố đỏ theo chẵn rằm rằm  
 Kim Con trận ấylui chân  
 Tâm hoàn, đảm lạc dần dần lìa tan  
 Chữ rằng hổ bất li sơn  
 Quan Hoàng lại trở về rừng nấu yên<sup>525</sup>  
 Chỉ còn một tướng Đế Hoàng  
 Giống như một đóa hoa vàng trên cây  
 Đêm ngày mưa gió trên cây  
 Hoa vàng lại rụng gốc cây trên rừng  
 Các quan hội ý biết chừng  
 Câu lành, bài bạc vui mừng hoàn quân.  
 Ca rằng: - Vạn đại thiên niên  
 Nhất khu đao tổng hóa nên vững thành

PHƯƠNG NGÔN XỨ BẮC

## PHỤ LỤC II: DI TÍCH CẤP QUỐC GIA ĐẶC BIỆT: NHỮNG ĐỊA ĐIỂM KHỞI NGHĨA YÊN THẾ

Đó là những công trình kiến trúc cổ (đình, chùa, đền, nghè, miếu có niên đại khởi dựng vào thời Lê thế kỉ XVII-XVIII và thời Nguyễn thế kỉ XIX - đầu thế kỉ XX) cùng các địa điểm, đồn lũy tạo thành một hệ thống di tích liên hoàn trong đó có: **Khu lưu niệm danh nhân Hoàng Hoa Thám** ở thôn Làng Chung, xã Ngọc Châu (Tân Yên) nơi Hoàng Hoa Thám sống những ngày trưởng thành; quê hương thứ hai và là nơi có đền thờ ông; **Cụm di tích đình, chùa Hả**, xã Tân Trung (Tân Yên): quê hương của Đế Năm, vị thủ lĩnh đầu tiên của phong trào và là nơi tế cờ phát động cuộc khởi nghĩa Yên Thế diễn ra vào ngày 16-3-1884; **Đình Đình Thép**, xã Tân Hiệp (Yên Thế): nơi tiến hành Đại hội toàn thể để bầu ra Bộ Chỉ huy thống nhất của nghĩa quân Yên Thế (8-1888), nơi diễn ra cuộc trao trả hai người Pháp, nhận 15 hòm bạc trắng tiền chuộc (10-1894); **Đền Thế**, thị trấn cầu Gồ (Yên Thế): nơi hàng năm làm lễ cầu siêu cho các nghĩa sĩ và là nơi tế cờ trước mỗi lần xuất quân của Hoàng Hoa Thám; **Đồn Hố Chuối**, xã Phồn Xương (Yên Thế): nơi diễn ra bốn cuộc tấn công lớn của thực dân Pháp do Đại tá Frey và nhiều sĩ quan cấp tá chỉ huy vào cuối năm 1890, đầu năm 1891 với 2.212 binh lính trang bị vũ khí hiện đại (gồm cả bộ binh, công binh và pháo binh); nơi nghĩa quân đánh bại đội quân của Công sứ Muselier tháng 5-1894; **Đình Đông**, thị trấn Bích Động (Việt Yên): nơi Đế Thám làm lễ tế cờ, chính thức giữ chức thủ lĩnh lãnh đạo phong trào khởi nghĩa Yên Thế từ tháng 12-1892; **Chùa Thông**, xã Đồng Lạc (Yên Thế): nơi nghĩa quân Yên Thế và Pháp kí hòa hoãn lần thứ nhất (1894-1897). **Đồn Phồn Xương**, thị trấn cầu Gồ (Yên Thế): Đại bản doanh của Hoàng Hoa Thám được xây dựng trong 2 năm (1894-1895), trong hơn 10 năm hòa bình (1898-1908), Đế Thám vừa củng cố lực lượng quân sự vừa chú trọng phát triển kinh tế-văn hóa; **Đồn Hom**, xã Tam Hiệp (Yên Thế): xây dựng vào giai đoạn giữa của cuộc khởi nghĩa, nơi đã diễn ra hai trận chiến đấu nổi tiếng vào tháng 3- 1892 và tháng 2-1909; **Đình Dương Lâm**, xã An Dương (Tân Yên): nơi chứng kiến nhiều cuộc họp quan trọng giữa thủ lĩnh nghĩa quân với các tướng lĩnh tâm phúc trong thời kì 1885-1895 như Thống Linh (Dương Lâm), Đế Trung (làng Hạ), Đế Thị (làng Thị), Đốc Mi (Trại Gân), Lãnh Du và Thống Luận (thôn Làng Chúng), nơi Cai Hậu đã bí mật cho đào hầm ngầm để đảm bảo sự an toàn cho các thủ lĩnh; **Chùa Lèo**, xã Phồn Xương (Yên Thế): trạm tiền tiêu - cơ sở qua lại của nghĩa quân, nơi nhà sư không ngần ngại hi sinh thân mình để bảo vệ sự vẹn toàn của Hoàng Hoa Thám, đây cũng là nơi tế tự các vong linh nghĩa quân hi sinh; **Động Thiên Thai**, xã Hồng Kì (Yên Thế): nơi thờ tự Kì Đồng Nguyễn Văn Cẩm - nhà yêu nước có nhiều mối liên hệ và giúp đỡ với phong trào Yên Thế và Hoàng Hoa Thám; **Đền Cầu Khoai**, xã Tam Hiệp (Yên Thế): căn cứ của nghĩa quân; **Chùa Kem**, xã Nham Sơn (Yên Dũng): một đại danh lam cổ tự nổi tiếng của vùng Yên Dũng, đồng thời cũng là một khu căn cứ của nghĩa quân Yên Thế;

**Cụm di tích Cầu Vòng**, xã Song Vân (Tân Yên): nơi Đền Thám cùng nghĩa quân thường làm lễ tế cờ trong mỗi lần xuất quân đánh trận; **Đình Cao Thượng**, xã Cao Thượng (Tân Yên): nơi đã chứng kiến nhiều sự kiện quan trọng trong thời gian nghĩa quân Yên Thế hoạt động tại địa phương; **Đình Nội**, xã Việt Lập (Tân Yên); **Đình Làng Chuông**, thị trấn Nhã Nam (Tân Yên): nơi Hoàng Hoa Thám đã tổ chức nhiều cuộc họp quan trọng, bàn việc tổ chức những trận đánh lớn chống Pháp; **Chùa Phổ**, thị trấn Nhã Nam (Tân Yên): nơi tập kết binh lính Pháp trước khi đánh vào làng Sắt (1889), Cao Thượng (1890), Hồ Chuối (1890-1891), phòng tuyến sông sỏi (1892), Phồn Xương (1894 và 1909), nơi chứng kiến nhiều lần gặp gỡ giữa các thủ lĩnh với giới cầm quyền Pháp; **Đền Gốc Khế**, xã Nhã Nam (Tân Yên): nơi hoạt động của một số tướng lĩnh chủ chốt trong phong trào khởi nghĩa nông dân Yên Thế, như Đền Công (Tạ Văn Công), Đền Nguyên (Tạ Văn Nguyên), Đền cần (Tạ Văn Cần), Thống Ngà (Tạ Văn Khấu), Quản Khối (Giáp Văn Khối); **Đền thờ Cả Trọng (đền thờ Gốc Dẻ)**, xã Nhã Nam (Tân Yên); **Đồi Phủ**, xã Nhã Nam (Tân Yên): nơi đặt đại bản doanh của thực dân Pháp và của chính quyền phong kiến nhằm tiến đánh nghĩa quân; **Nghĩa địa Pháp**, xã Nhã Nam (Tân Yên): nơi chôn cất các sĩ quan, binh lính Pháp, Việt chết trong các trận đánh với nghĩa quân Yên Thế...; **Ao Chấn Kí**, thị trấn Nhã Nam (Tân Yên): nơi thực dân Pháp đổ tro cốt của Hoàng Hoa Thám vào mùa xuân năm 1913.

## PHỤ LỤC I: TRÍCH GIA PHẢ HỌ BÙI

“Đời thứ 28. Giáp chi.

*Nguyễn triều sắc tứ Vũ sĩ đẳng thượng thọ, Bùi Quý công, húy Ngọc Chẩm, hiệu Tồn Nhị, thụy Trung Trực phủ quân. Kị nhật ngày 22 tháng 10. Cụ là con cả cụ Nguyễn Hóa. Cụ sinh hạ hai con trai là Bùi Ngọc Đôn, Bùi Ngọc Mền. Hai ông đều phạp hậu cả. Cháu gọi cụ là bác họ là ông Bùi Đức Cam thừa tự, đời đời truyền cho con thứ hai, cứ như thế mãi.*

Cụ ít văn học, nhiều vũ lực, dũng lực hơn người, ngày thường vẫn lấy võ nghệ tự cậy là giỏi. Bấy giờ ở thôn Địa Linh (là Tú Linh ngày nay) xã nhà 3 năm 1 lần hội, có lệ tranh cầu (tục gọi là cướp trái). Quả trái dùng củ chuối hột thật to, gọt tròn nhẵn tám chín tắc, đem hết tất cả người trong dân thôn vài trăm người, chia làm hai đội, đua nhau thi sức, tranh lấy phần thưởng. Thường yết thị: người thôn xã khác ai dám xông vào lấy được quả cầu đem ra khỏi địa phận thôn ấy thì thưởng 1 quan tiền (1 quan tiền đồng là 6 quan tiền kẽm). Lần hội nào cụ cũng xông vào cướp được đem về đầu làng thôn nhà, rồi thôn ấy đem tiền thưởng đến chuộc. Cụ dũng lực khác thường như thế.

Khoảng năm Minh Mệnh, cụ thường buôn vải lụa bên tỉnh Bắc Ninh. Bấy giờ cụ Tú tài Bùi Duy Kỳ người họ nhà gọi cụ là anh họ cũng ngồi dạy học ở tỉnh Bắc Ninh. Lần ấy với cụ cùng đi, đường đi qua tỉnh Hưng Yên vừa đi đến khoảng đường địa phận làng Tiên Xá, thấy có hai người con trai sẽ bảo cụ rằng: - Ông muốn làm quan to không? Cụ hỏi lại hai người ấy rằng: - Có sao nói thế? Hai người ấy bảo rằng: - *Người mặc áo đại tang đi trước kia, là người làng Dị Chế, họ Đoàn tên là Lại, mạo họ tên là Trương Thận, làm tướng giặc, quan quân đã 3 lần đánh bắt được nó, giam vào ngục, nó đều vượt ra được cả.* Đầu tháng này nó đến đánh cướp ở làng gần làng tôi, cha tôi đến cứu bị nó đâm chết. Vì thế mà anh em tôi đi tìm người để báo thù, nay tôi thấy ông dũng lực phi thường, hẳn là bắt được. Anh em tôi đã sắp sẵn lạt, rọ, đòn càn buộc néo làm đồ để bắt đây rồi. Xin ông ra tay trước để anh em tôi giúp sức vào. Hiện nay nhà vua có chiếu chỉ sai ba quân Bắc Ninh, Hà Nội, Hải Dương, ba quan Tổng đốc đem quân đến đánh bắt nó giải vào Kinh để trị tội. Hiện nay ba quan Tổng đốc đều sai thám báo đi dò xét sào huyệt nó ở đâu để tiến binh đến đánh. Nếu ông nhân lúc này bắt được nó giải lên quan, hẳn là quý hiển ngay. Cụ bảo rằng: - Để tôi liệu xem đã. Cụ nhận thấy bên đường đầy cỏ thần miếu tục gọi là đền Vương, cụ vào đền xem, rồi khấn rằng: - Anh linh chính trực mới là thần linh ở vương phong tặng bách thần, cốt mong để giúp nước yên dân, nay có nghịch tặc ở đây, tôi nhất quyết bắt nó, cũng muốn vì dân trừ hại đây, thần có anh linh xin cùng giúp đỡ. Cụ khấn rồi ra đường đi, đem lời hai người ấy bảo với cụ Tú. Cụ Tú bảo rằng: - Nếu sức anh bắt được thì em đã có kế sách. Cụ nói: - Tôi coi mười người như nó cũng không sợ, huống chi một nó thì sợ gì. Cụ Tú mới bảo cụ gọi hai người ấy lại hỏi rằng: - Nó là tướng giặc có gì làm tin? Hai người nói: - Hiện má bên tả có cái sẹo làm dấu. Cụ Tú mới sai hai phu cáng đi vội lên đến bên cạnh nó xem đích xác rồi mới dặn dò hai người ấy với hai người phu cáng nghe cẩn thận; kịp đi đến quán trà thấy Trương Thận vào nhà hàng ăn cơm. Cụ với cụ Tú cũng vào nhà hàng bên cạnh ăn cơm, ăn rồi cụ Tú giả dò sai cụ đến trước mặt nó hỏi nợ, nó nghĩ là cụ đòi nhầm liền mắng cụ, cụ Tú mới thét mắng nó, liền sai trói nó vào, cụ vượt mình giờ hai nắm tay đánh vào hai mắt nó, rồi ôm lấy ngang ngực nó giữ chặt lấy hai tay nó. Bấy giờ dân làng nó xúm vào cứu nó. Cụ Tú thét lên rằng: - Tao khâm mệnh mặt bắt tên Đoàn Lại, dân làng đây muốn làm cỏ cả hay sao? Dân làng đấy nghe nói sợ hãi bỏ đi cả. Cụ mới sai người trói nó rồi xem trong lưng nó có 4 con dao quyền, và sổ tên những người trong phỉ đảng rất nhiều. Cụ Tú đem sổ tên ấy đốt đi ngay, rồi sai phi báo quan huyện sở tại đem binh áp giải.

Cụ Tú thì vội đạo đến trình quan Tổng đốc Bắc Ninh. *Quan Tổng đốc Bắc Ninh là Nguyễn Đăng Giai vừa mừng vừa sợ. Mừng rằng bắt được tướng giặc rồi, sợ rằng mình làm Tổng đốc không bắt được giặc, để cho người học trò bắt được, rồi quan triều hặc đến chẳng, mới khuyên nhủ cụ Tú nhận làm thám báo, rồi làm giấy trắng nhật lên giao cho cụ Tú giữ, tức thời hợp với*

ba quan Tổng đốc làm sứ phi tấu vào triều. Vua Minh Mệnh xem sứ khen tốt, châu phê cho ba chữ *Hảo*, tức thời triệu cụ Tú với cụ vào Kinh bộ kiến. Vua Chỉ chuẩn cho cụ Tú làm Binh bộ tư vụ và ban cho một tấm nhiễu điều với tiền đồng 300 quan; Chỉ chuẩn cho cụ làm vũ sĩ, ban cho 10 vuông nhiễu điều, 1 đồng tiền vàng, 100 quan tiền đồng, và chiếu cho ở Kinh chờ bổ vũ chức. Cụ Tú ở Kinh làm quan dần lên Đa nghị đại phu Bố chánh sứ. Cụ thì lấy có vợ mất sớm, con thơ ấu, còn mẹ già xin về cung dưỡng. Triều đình cũng ưng cho về. Khi cụ ra về, cụ gánh 100 quan tiền của vua cho, từ Kinh về nhà, để khoe tài là dũng lược.

Khi cụ ở Kinh ra về, quan Tham tán là cụ Nguyễn Công Trứ, tặng cụ đôi câu đối rằng:

*Thủ đoạn kinh nhân nghịch tặc hồn tiêu thanh lũng Bắc*<sup>484</sup>

*Chí tôn vị quốc, tướng môn thanh giá đạt kinh Nam.*

Cụ đến nay thọ 80 tuổi, chợt cảm sốt một ngày mà từ trần, tôi (là cụ đậu hai khoa Tú tài Vũ Mạnh Lân, người làng ta) viếng cụ câu đối rằng:

*Dũng lược danh văn hoàng khuyết lí*

*Hiên ngang lẫm hữu tướng môn phong.*

Hai con cụ cùng theo học tôi (Vũ Mạnh Lân) cả, cái lực cũng được tinh thông, không may mà đoản mệnh cả, đến nỗi cụ không có người kế tự, than ôi! (Bản ấp song tường Tú tài Vũ Mạnh Lân kính bút cẩn chí)."

Về sự trạng của cụ Bùi Thượng Hân (Duy Kỳ), *Gia phả họ Bùi* cũng cho biết:

"Cụ tính rất cẩn thận, khảng khái. Khoa Tân Mão đời vua Minh Mệnh năm thứ 12 (1831) thi đậu Tú tài. Năm Bính Thân cùng với người anh họ là Bùi Ngọc Chắm bắt được tướng giặc là Trương Thận. Vua Minh Mệnh thưởng cho cụ 300 quan tiền đồng, một tấm nhiễu điều, thụ chức Binh bộ tư vụ rồi lên Viên ngoại lang Lang trung, rồi Án sát tỉnh Ninh Bình, lại ra Án sát tỉnh Tuyên Quang, đến năm Tự Đức thứ 7 (1854) vào Kinh bộ kiến bàn việc phương diện nước nhà, thăng hàm Thái bộc tự khanh lĩnh Tuyên Quang Bố chánh. Năm Tự Đức thứ 12 (1859) thăng Lại bộ Thị lang, rồi đổi ra Công bộ Thị lang. Năm Tự Đức thứ 14 (1861) đổi làm Bố chánh tỉnh Quảng Bình, bổ thụ Chánh tam phẩm. Năm Tự Đức thứ 16 (1863) ơn vua cho nguyên hàm về nhà nghỉ dưỡng.

Từ khi cụ hưu trí ở nhà, làm nhà thờ họ đại tôn, tiểu tôn và sửa sang các đình chùa, cầu quán mọi nơi. Khi dân làng kém đói, cụ bỏ tiền ra chẩn cấp cho dân đều được tươi tỉnh cả. Cụ sửa sang đình chùa, cầu quán và cấp cứu cho dân chúng không những là dân thôn trong xã mà thôi, đến cả như Tuyên Quang, Bắc Ninh, Hà Nội, Ninh Bình các tỉnh cũng nhiều. Cụ có lòng nhân đức, công lao, đâu đâu cũng nhớ ơn đức cụ. Khi cụ từ trần rồi, đâu cũng rước duệ hiệu cụ về phụng sự ở đình cả".

Đạo sắc chỉ do Minh Mệnh ban cho cụ Bùi Ngọc Chắm được chép vào phả kí họ Bùi như sau:

"Sắc Vũ sĩ Bùi Ngọc Chắm, quán Nam Định tình, Kiến Xương phủ, Vũ Tiên huyện, Tri Lai tổng, Kim Thanh xã, vì nhân phả hữu dũng lược, kinh tuy mật phái bộ hoạch phi cừ Trương Thận, thực hữu lao trạng khả da, chuẩn tứ nhĩ kim tiền nhất mai, đại hồng xô nhất đoạn, đồng tiền bách quán, dĩ thị bao chương, chừ vi kiến dụng. Khâm tai. Minh Mệnh thập bát niên... nguyệt nhật".

## TÀI LIỆU ĐỊA CHÍ THÁI BÌNH (Tập VIII)

### PHỤ LỤC 2: VỀ GỐC TÍCH CỦA ÔNG ĐỂ THÁM

Trước đây khi nghiên cứu về Đế Thám, chúng ta thường không biết chắc chắn quê quán, tên họ của ông ta là gì. Mỗi người nói một cách khác nhau.

Một số người cho ông Thám họ Trương quê ở Sơn Tây, xuất thân trong một gia đình nông dân nghèo. Trong quyển *La vie aventureuse de Hoàng Hoa Thám*, Bouchet cho Đế Thám chính tên là Thiêm, con ông Phó Quát ở thôn Làng Chũng. Mẹ ông bị hổ bắt, còn cha thì chết trong nhà

từ Bắc Ninh vì một vụ trộm. Do đó hồi niên thiếu Đề Thám rất khổ sở.

Trong quyển *Lịch sử Đề Thám*, Ngô Tất Tố viết: “Thám vốn họ Trương. Ông thân của Thám một nhà làm ruộng rất nghèo ở vùng Yên Thế tên là Trương Văn Vinh, bà thân của Thám là gì chưa được rõ. Vợ chồng hiếm hoi, chỉ có một người con gái đến năm ngoài 40 mới sinh ra Thám”.<sup>485</sup>

Trong quyển *Bắc Giang địa chí*, Trịnh Như Tấu viết:

“Ông Đề Thám làm An sát tỉnh Quảng Yên, cha là người làm ruộng ở thôn Làng Chung (xã Ngọc Châu) thuộc phủ Yên Thế, mất sớm, mẹ bị hù bắt. Lúc nhỏ nương nhờ Bá Phúc, Thống Luận, thường gọi là Thắm. Lớn lên lấy tên là Hoàng Hoa Thám, sau gọi là Đề Thám hay Đề Dương.

Năm 20 tuổi, đầu quân dưới trướng viên lãnh binh Trần Quang Lan [Trần Xuân Soạn] tỉnh Bắc Ninh...”<sup>486</sup>.

Có tài liệu lại cho ông là dòng dõi người Hoa, và gốc tích ở trong Thanh Hóa. Bản báo cáo của Phủ Thống sứ Bắc Kỳ viết ngày 13-11-1897, hiện còn ở Sở Lưu trữ Trung ương đánh số 56.276 cho biết:

“Hoàng Hoa Thám cũng gọi là Đề Thám, quê ở tỉnh Thanh Hóa, tên thật có lẽ là Trương Văn Thom... Cha Đề Thám có lẽ tên là Trương Văn Trinh, là một người lai Hoa kiều. Ông đã cưới một người vợ ở làng Ngọc Cục và hai vợ chồng đã sinh sống ở đó. Người ta nói Trương Văn Trinh sinh ra được 3 tháng thì cha chết. Cha ông ta là một người Hoa ở Ninh Giang lấy vợ là người Việt Nam ở tỉnh Sơn Tây. Người vợ ấy sau khi chồng chết đã cải giá nhiều lần với hai người Việt Nam quê quán ở huyện Yên Thế”.

Điểm qua một số ý kiến của những người nghiên cứu trước đây, ta thấy vấn đề này quả thật còn nhiều điều rắc rối.

Tại sao lại có chỗ bất đồng ý kiến với nhau? Tại sao đến bây giờ chưa có tài liệu nào nói rõ về vấn đề này? Bởi vì lúc sinh thời Đề Thám không thích kể gốc tích của mình cho người khác nghe, kể cả người thân. Hiện tại, một số vợ con của ông ta còn sống cũng rất mơ hồ về vấn đề này. Vậy gốc tích của Đề Thám ở đâu? Qua những tài liệu sưu tầm được, chúng tôi xin trình bày ra đây để giúp một phần vào việc nghiên cứu lịch sử Đề Thám - một anh hùng của dân tộc ở cuối thế kỉ XIX đầu thế kỉ XX.

Chúng tôi có được ông Đoàn Văn Bính ở thôn Dị Chế, xã Minh Khai<sup>487</sup>, huyện Tiên Lữ, tỉnh Hưng Yên cho xem cuốn gia phả họ nhà ông thì thấy ghi sơ lược về tiểu sử ông Đề Thám như sau:

Nguyên họ Đoàn nhà ông Bính và họ Hoàng nhà ông Đề Thám chính là họ Trương ở làng Dị Chế, xã Minh Khai, huyện Tiên Lữ, tỉnh Hưng Yên. Ông nội ông Đề Thám tên là Trương Văn Tính, làm nghề dạy học, chết ngày 15-3 năm Nhâm Dần (1842), vợ là Vũ Thị Miên, làm nghề thêu, chết ngày mồng 5 tháng 5 năm Kỷ Dậu (1849), hai vợ chồng sinh được 5 người con tên là: Trương Văn Kính<sup>488</sup>, Trương Văn Thận, Trương Văn Thân, Trương Thị Hối, Trương Thị Hương.

Trương Văn Thận chính là cha ông Đề Thám. Ông Thận học giỏi nhưng thi không đậu, làm nghề dạy học. Ông có một người bạn ở làng Hạ Cát, huyện Phù Cừ, tỉnh Hưng Yên làm Tri huyện Phù Cừ. Một hôm ra thăm bạn, ông Thận được chứng kiến cảnh bạn bị quan trên đánh đòn vì vận tải lương thực chậm. Để trả thù cho bạn, ông Thận đã đón đường đánh viên quan trên đó. Sau vụ này, người bạn bị cách chức và phải đi “tiền quân hiệu lực”, trong khi đánh nhau với toán “giặc” Lí Thừa ở làng Từa. Thương bạn, ông Thận đã lập mưu bắt Lí Thừa giao cho bạn nộp lên trên để chuộc tội.

Giúp bạn xong, ông Thận mang gia đình lên Sơn Tây nhập vào đảng Nguyễn Văn Nhàn chống lại triều đình Huế. Vợ ông là Lương Thị Minh cũng giỏi võ nghệ. Hai vợ chồng lập được một số chiến công.

Khi cha là Trương Văn Tính chết, ông đã mang chôn vào hậu cung đình Trại Hóa ở Sơn Tây, để bên triều không biết đâu tìm đào lên được.



Năm Quý Mão (1843), đầu đảng là Nguyễn Văn Nhân bị bắt và bị giết. Lực lượng nghĩa binh tan dần. Gia quyến ông cũng bị bắt và đem về kinh giam. Chỉ có vợ chồng và người em tên là Trương Văn Thân chạy thoát được, về vụ loạn này, *Đại Nam thực lục* có chép như sau:

“Thự Tổng đốc Sơn Hưng Tuyên là Nguyễn Đăng Giai tâu nói: đầu đảng và đảng giặc ra đầu thú thêm 100 tên, duy có tên Thạch, tên Nhân còn dám dựa vào chỗ hiểm để sinh sống qua ngày, nay phía từ sông Thao đều là những đường đảng giặc do đó mà trốn ngấm đi, tất phải có 4.000-5.000 binh dũng mới ngăn chặn được, trót đã gọi 600 quân thổ dũng bắn giở ở huyện Mĩ Lương đem theo để đi giúp cho đắc lực... Vua y cho. Rồi quan quân kéo thẳng đến sào huyệt tên Nhân. Đảng giặc bỏ hết lương thực, khí giới, chực sang ngang, qua sông Lô chạy trốn. Quan quân ngày đêm đuổi theo chém được 7 cái đầu giặc và bắt sống được 2 tên. Giặc xuyên đường rừng chạy sang núi An Thiết huyện Lập Thạch”.<sup>489</sup>

Quyển *Quốc triều chính biên toát yếu* cũng có ghi:

“Giặc Nguyễn Văn Nhân nguyên ẩn trốn ở Sơn Tây cũng bị giết. Nhân quán ở Hưng Hóa, vốn là dư đảng của Nông Văn Vân, sau khi Vân thua trận, Nhân cùng với Thạch chạy trốn, nay đây mai đó. Khi đến Sơn Tây thì có người mật báo cho đội quân tầm nã và bắt được, vua đã ban thưởng thứ bậc cho những người có công này...”<sup>490</sup>

Sau khi vợ chồng ông Thận chạy thoát liền cải qua họ Đoàn. Vì vậy một số con cháu của ông Trương Văn Kính về sau cũng theo họ Đoàn. Đến năm Bính Ngọ (1846), hai vợ chồng sinh hạ được đứa con trai đặt tên là Nghĩa. Mùa thu năm đó, hai vợ chồng bị bọn hào lí địa phương tố giác nên đều bị bắt cả. Người vợ chống cự liền bị giết chết tại nơi, còn người chồng thì bị đóng cũi giải về kinh. Dọc đường khi đến Bắc Ninh, ông Thận cắn lưỡi tự tử. Người em là Trương Văn Thân bế cháu đi chơi khi thấy động liền mang cháu bỏ nhà trốn đi. Thằng bé Nghĩa cải tên là Thiên.

Quanh quẩn ở vùng Sơn Tây vẫn không thoát được. Ông Thân liền bế cháu chạy về thôn Làng Chũng ở huyện Yên Thế và cải qua họ Hoàng đặt tên mình là Quát, tên cháu là Thám. Từ đó dân thôn Làng Chũng vẫn cho hai chú cháu này là hai cha con. Điểm này chính cụ Bản là em người vợ cả ông Đề Thám cũng nói như vậy. Cụ Bản cho biết: khi ông phó Quát làm nghề thợ thêu chạy về đây thì đã có một đứa con trai tên là Thám rồi. Vì nhà nghèo nên ông Quát phải cho đứa con đó làm con nuôi nhà ông Lí Tích trong làng. Do đó ý kiến nói ông Đề Thám sinh ở thôn Làng Chũng là không đúng. Dân làng ở đây vẫn cho ông Thám là dân ngụ cư nên theo cụ Bản thì khi ông Thám hỏi vợ rất mực khó khăn vì ai cũng chê anh chàng ngụ cư.

Còn bà mẹ và mấy người em gái của ông Trương Văn Thận khi bị giải về kinh liền bị giam. Nhờ có một viên quan trong kinh người họ Vũ mê nhan sắc cô Trương Thị Hương nên đã chạy chọt dứt lót bọn quan lại ở trên ghi tên mấy mẹ con vào sổ tù thường phạm. Đến năm Thiệu Trị thứ 7, nhờ có lệnh ân xá, mẹ con mới được trở về quê nhà. Tính ra bị giam tất cả 3 năm. Người con gái tên là Hương sau lấy viên quan người họ Vũ. Việc tha tù nhân này, *Đại Nam thực lục* có ghi như sau: “Tha những tù bị giam ở kinh. Dụ rằng: Thương xót cẩn thận việc hình phạt, nhân chính trước ở đấy. Thiên nguyệt lệnh nói thả những tù nhẹ, sách *Tả truyện* nói tha những tù bị trói đều là thuận thời ra lệnh từng việc ban ơn đó. Nay ba tháng thu đến nơi, ta trông thể đức hóa sinh của trời đã sai bộ Hình đem những tù hiện giam ở kinh kê vào tấu lệnh và tiến trình. Ta gia tâm mở xem rõ ràng những tình tội của bọn kia đã có nặng nhẹ khác nhau, năm tháng ở chỗ giam lại có làm cho chúng khác nhau nên lượng tha ra để rộng nhân chính”<sup>491</sup>.

Khi ông Đề Thám khởi nghĩa ở Yên Thế, người ông nội và người cha ông Đoàn Văn Bính đã lên Bắc Giang tìm kiếm, hai bên nhận họ hàng với nhau. Từ đó ông Thám cho người về làng chiêu mộ thêm nghĩa binh. Thanh niên ở làng Dị Chế theo ông Thám rất đông. Ngày ông Thám bị hại, bọn hào lí địa phương đã từng tố giác nhưng nhờ bà con che chở và thiếu bằng chứng cụ thể nên gia đình ông Bính không việc gì. Tuy vậy đi đâu họ Đoàn cũng mang tiếng là họ có người làm giặc. Bọn cường hào địa phương gây rất nhiều khó khăn đối với gia đình ông.

Cụ Trương Văn Leo<sup>492</sup> có đặt một bài ca và không rõ ai đặt thêm một bài về ghi lại bước đường biến đổi của họ Trương để cho con cháu trong họ nhớ lấy gốc tích tổ tiên của mình.

### **Bài thứ nhất**

*Có người khởi nguy tung hoành  
Họ đương con cháu tan tành biệt li  
Tiếng đời còn có hay gì  
Ở đời Thiệu Trị gặp khi vận hèn  
Tung hoành kẻ đã bao phen...  
(mất một đoạn)  
Ba năm trở lại quê nhà làm ăn  
Từ bấy con cháu khó khăn  
Sinh nghề lập nghiệp làm ăn theo đời  
Gương đời cất lấy mà soi  
Bảo nhau rằng chó theo đời như xưa.*

### **Bài thứ hai**

*Danh tiếng nghìn thu miễn sơn cước  
Anh hùng truyền thống ở họ Trương.  
Sơn Tây khởi nghĩa tung hoành,  
Ba đời vì nước tan tành biệt li.  
Sa chân gặp lúc lâm nguy,  
Họ hàng tan nát còn gì nữa đâu.  
Dấu nhà còn chút về sau  
Họ Trương biến mất bảo nhau họ Hoàng.  
Có người lại cải họ Đoàn  
Họ Trương ai biết họ Hoàng nào hay!  
Nước non vẫn nước non này;  
Trăm năm tạc dạ đợi ngày vinh quang  
Bao giờ lên đến Bắc Giang  
Họ Hoàng cùng với họ Đoàn là đây.  
(mất một đoạn)  
Dấu nhà truyền thống còn dài  
Long vân gặp hội thi tài kém ai  
Cốt sao trung hiếu với dân  
Ở hiền thì gặp thái lai rõ ràng.  
Bây giờ Nam Bắc đôi đường  
Dấu nhà còn nhớ chiến trường ngày xưa.  
Trăm năm thấm thoát thoi đưa  
Ngàn năm hương khói vẫn thơm ngọt ngào.*

**HOÀI NAM**

(Nghiên cứu Lịch sử, số 36/7962)

Vị tướng quân ấy là Hoàng Hoa Thám đã chống chọi với kẻ thù ba chục năm trời. Hoa Thịnh Đốn<sup>493</sup> đánh nhau với người Anh chưa đầy mười năm, nhưng khi nói đến chuyện châu Mĩ thì người ta đều khen tài của Hoa Thịnh Đốn. Tây Hương<sup>494</sup> đánh nhau với người Nga chỉ một trận hải chiến, vậy mà khi qua Nhật Bản, thì ai cũng biết đến Tây Hương. Hai người đó nếu sinh ở trên đất nước ta, tôi nghĩ cũng khó mà trở thành một vị chân tướng quân được. Phải có hàng vạn, hàng ức Hoa Thịnh Đốn, rồi sau mới có một Hoa Thịnh Đốn nổi tiếng. Phải có hàng vạn, hàng ức con người như Tây Hương, rồi sau mới có được một Tây Hương nổi tiếng. Châu Mĩ thì tôi chưa biết, còn nước Nhật thì tôi đã từng qua. Nhân dân nước họ coi việc nước như việc nhà, dấn thân vào việc nguy nan chung, thì tựa như người đói đi tìm ăn vậy. Một Tây Hương đó chẳng qua cũng chỉ là một đại biểu cho hàng vạn, hàng ức Tây Hương mà thôi. Ở đấy, Tây Hương bỗng nhiên trở thành một đại tướng quân đã thắng người Nga; Hoa Thịnh Đốn cũng vậy. Ví thử ông Hoàng Thám lại sinh ở châu Mĩ hay Nhật Bản, mà trước sau ông hoặc chung quanh ông có hàng vạn, hàng ức Hoàng Thám giúp đỡ, thì cái thành tựu của ông chắc gì đã kém Hoa Thịnh Đốn với Tây Hương. Do đó, tôi không thương là nước ta không có người, mà rất đáng thương là con người sinh ở đất nước ta. Quân thù chẳng phải đã chiếm cứ hoàn toàn cả một nước đó sao? Ông Hoàng chẳng qua cũng chỉ là một con người và căn cứ địa của ông chẳng qua chỉ là một ấp nhỏ bé đó sao? Than ôi! Tội ác của kẻ thù ngút trời, thế lực kẻ thù thì gấp hàng trăm lần, thế mà ông Hoàng một mình đã chống chọi được với chúng gần ba chục năm trời. Ông đã tập hợp và rèn luyện những con người tầm thường thành một đội ngũ mạnh mẽ và ông đã đường đường là một vị tướng quân tiếng tăm lừng lẫy. Ông thực xứng đáng là chân quốc nhân, xứng đáng là chân tướng quân! Vì vậy tôi mới viết truyện *Chân tướng quân* này.

Chân tướng quân họ Hoàng tên là Thám. Thời tôi còn nhỏ, tiếng tăm của ông đã vang dội vào tai tôi, làm cho tôi bao năm kính mộ và chỉ mong được một phen gặp mặt kẻ anh hùng. Mỗi khi thấy người ở nơi đó tới, tôi đều hỏi thăm tình hình. Nhưng chuyện nghe lồm bồm, mỗi người nói một khác. Vì thế mà tôi lại càng khát khao muốn được một phen gặp gỡ.

Có một năm<sup>495</sup> tôi nhờ người bạn thân đến thăm tướng quân ở nơi đóng quân. Khi bạn tôi trở về nói rõ tình hình, thì lúc bấy giờ tôi mới thực tin quả là có con người đó. Năm sau<sup>496</sup> tôi tự đi tới tận nơi, vượt núi trèo non tới phía bắc núi Nam Sơn là đại bản doanh của tướng quân. Còn doanh trại ở hai bên tả hữu là do hai đồ đệ tin cẩn đóng giữ, một người là Dinh, một người là Huỳnh. Họ là những bộ hạ vào hàng kiện tướng của tướng quân. Ông Huỳnh hỏi mục đích đến của tôi. Tôi ngỏ ý muốn được gặp tướng quân để thảo luận đại sự trong thiên hạ. Không may gặp khi tướng quân bị cảm sốt, từ chối không thể gặp được. Tướng quân cho con trai lớn là Cả Trọng với năm viên kiện tướng tới gặp tôi ở đồn tả, tức là chỗ doanh trại của ông Cả Huỳnh. Tôi ở đó mười một ngày, cuối cùng tướng quân vẫn từ chối, vì còn ốm không tiếp. Với chút lòng mong gặp từ ngàn dặm xa xôi của tôi, tới đây bỗng thấy bùi ngùi khôn xiết. Vài hôm sau từ biệt ra đi, nghỉ trọ ở một xóm núi cách sáu dặm đường. Đây là nơi mà thuở hàn vi tướng quân đã từng chăn trâu và chơi đùa với các bạn nghèo.

Lịch sử của tướng quân, hôm trước ở doanh trại tôi đã được người trong trại kể cho nghe, song còn e rằng chưa đúng. Tới đây, tôi lại tìm hỏi kĩ thêm những người trong thôn. Trong thôn này có một lão nông đã ngoài bảy mươi tuổi, tính tình rất chất phác, lại biết rất cặn kẽ nhiều chuyện của tướng quân. Cụ có một người con đã từng ở dưới trướng tướng quân và nay đã chết rồi. Tôi hỏi thăm cụ về chuyện gia đình của tướng quân. Cụ đưa tay chỉ dãy núi trước mặt bảo tôi: Đây là chỗ ở cũ của Quan lớn (Người trong vùng này không bao giờ gọi tên họ của tướng quân, mà chỉ gọi là Quan lớn). Quan lớn người mới sinh ra đã bị mất cha, không biết cha là ai, mẹ thì nghèo khổ lưu lạc tới đây, nương tựa vào nhà họ Hoàng. Vì Quan lớn làm con nuôi họ Hoàng, do đó lấy họ Hoàng. Sáu tuổi mẹ chết, cha nuôi cũng chết, vợ vợ côi cút, đi ở chăn trâu, nhà nghèo không có khả năng đi học, than ôi! Một vị chân tướng quân mà không biết được một chữ quèn!

Tôi nghe cụ kể tới đây lòng bỗng xót xa. Than ôi! Dòng dõi cao quý phỏng có thiếu gì, ông này là bậc danh nho đương thời, kẻ kia là bậc trâm anh thế phiệt. Song ngày nay, không biết bao nhiêu kẻ đã lúc nhúc quỳ lạy trước tướng giặc, xưng hô quân giặc là Trời, là Hoàng đế. Mà một vị tướng quân oanh liệt hiên ngang chống lại quân giặc trong mấy mươi năm nổi tiếng anh

hùng, lại là một người con nhà nghèo khó cô cút! Họ tự khoác lác khoe khoang là dòng dõi quý quyền, là tầng lớp học thức, họ có biết trong thế gian này còn có chuyện đáng hổ thẹn không?

Lúc ấy, tôi gọi đem rượu để uống với cụ. Cụ uống khỏe và nói chuyện rất vui. Cụ nói cho tôi nghe những mẩu chuyện kì thú của tướng quân trong thời kì thơ ấu. Cụ bảo tôi: Quan lớn, ngài như một vị thiên thần. Hồi còn nhỏ, tính nết hết sức đặc biệt, người khỏe mạnh béo tốt, sức mạnh như hổ, khi chơi đùa đánh nhau với kẻ chần trêu thì một mình có thể đánh nổi vài chục đứa. Hễ gây chuyện đánh nhau là bọn trẻ phải chịu thua, không dám chống lại, vì chúng rất sợ. Nhưng Quan lớn ngài rất ôn hòa được anh em rất yêu mến, anh em trẻ chần trêu cần gì người cũng cung ứng cho. Ngài rất can đảm, tài trí, có thể bắt gà của người ta giữa ban ngày mà không ai biết. Những nhà nuôi gà ở quanh vùng đều phải khéo xử đối tốt với Quan lớn, nếu không thì cả chuồng gà sẽ bị bắt hết. Bắt được bao nhiêu gà đều đem cả về cho các bạn chần trêu, rồi tụ họp nhau nấu nướng cùng ăn với nhau rất vui vẻ. Cũng có những nhà nuôi gà không đem nộp cho ngài, nhưng Quan lớn không hề nói một lời. Ngài thường nói: Gà của nhà giàu nuôi là để cung phụng cho bọn anh em chúng tôi, nếu anh em không đòi hỏi, thì tôi lấy mà làm gì. Anh em trẻ chần trêu thấy vậy lại càng cảm phục, đi đứng chơi bời họ đều theo sự chỉ huy của Quan lớn. Trong đám người tầm thường bỗng nhiên có một cảnh tượng của một ông vua mục đồng thì cũng là việc rất kì lạ.

Tôi im lặng không biết nói gì. Tôi nghĩ, xưa nay các bậc kì tài, anh kiệt lúc đầu đều bị phàm tục khinh thường. Thực ra thì tuy là họ chưa bộc lộ tài năng, nhưng tư cách của họ đâu phải như bọn tầm thường. Vệ Thanh<sup>497</sup> là một đứa chần lộn mà sau có tài phá được quân Hồ. Trần Thắng<sup>498</sup> chỉ là một bác thợ cày mà sau đó có công khôi phục nước Sở. Hai người đó nếu được đặt vào nhà phú quý thì sự thành tựu chưa biết đến thế nào. Song vì đó mà tôi cảm giận đạo trời không công bằng. Cái chí khí của Hoàng tướng quân so với người Âu Mĩ thì có thẹn về mặt binh sinh không có học vấn. Ôi! Như vậy có thể làm trở ngại cho tướng quân được sao? Ví phỏng Thượng đế cấu tạo ra tướng quân ở một nước văn minh, sản sinh tướng quân ra ở nơi quyền quý, được học ở trường này mấy năm rồi lại vào trường Đại học kia mấy năm, giật lấy mảnh bằng bác sĩ này, bác sĩ nọ v.v. thì đối với tướng quân cũng dễ như trở bàn tay; phỏng có khó khăn gì. Ở đây thì không được như vậy. Trong tình trạng nước thì còn dã man đen tối, mà cảnh nhà thì phải cô cút lênh đênh, chỉ còn cậy trông vào tấm xương sắt gân đồng, lấy súng gươm làm kế sinh nhai, mà có thể làm cho người đời biết đến tên Hoàng Thám, thì sao có thể lấy cái lúc binh sinh vô học mà làm giảm giá trị của tướng quân được? Cụ già nói tới đó. Còn câu chuyện tướng quân khởi binh về sau này thì do tôi lược lặt từ những việc mắt thấy tai nghe mà chép lại, tất cả những người có nhiệt tâm với tướng quân đều nhắc tới, không riêng gì một mình cụ già kể cho.

Bóng quang âm như nước chảy, lần nữa thúc đẩy con người. Khi tướng quân tuổi đã mười lăm thì vứt bỏ roi trêu cỏi áo toi đến mộ quân ở một vị Thống lĩnh nọ làm một tên lính trơn. Khi gặp địch thì xông lên trước chém được nhiều giặc. Chưa đầy nửa năm đã được thăng lên chức Đầu mục. Một năm sau được thăng chức Bang tá, có thể tự chỉ huy được một cánh quân; gặp giặc giao chiến một mình, có thể đảm đương được một mặt phòng ngự. Chủ soái rất yêu tài năng của tướng quân phong làm chức Đề đốc. Khi ấy danh tiếng của Hoàng Thám đã vang dậy. Mỗi khi tướng quân ra trận, phần nhiều lấy mưu trí thắng kẻ địch. Tướng quân có thể vào ngay chỗ hiểm trở để dò la tình hình địch, lại biết đánh vào những lúc địch bất ngờ, cho nên có thể lấy ít đánh nhiều. Tướng quân lại có tài bắn không sai một phát nào, quân giặc gặp phải là chạy dài và bảo nhau tránh mũi quân của tướng quân. Than ôi! Cả nước dầu đã mất, song một dải thượng du đều là sào huyệt của nghĩa quân. Giả sử tất cả mọi người chủ soái đều được như tướng quân, thì quân giặc liệu có yên được chăng? Ngày nay người ta nhắc tới chuyện châu Âu thì đều tán dương Nã Phá Luân<sup>499</sup> là bậc rất anh hùng. Ông ta chỉ huy đoàn quân tinh nhuệ, vũ trang bằng khí giới sắc bén, lại thừa lúc thế nước đương thịnh và sử dụng được số nhân dân đã có trình độ cao. Hi sinh biết bao sắt thép quý báu để tạo thành một Nã Phá Luân trăm trận trăm thắng, tôi cho rằng chưa phải đã là khó khăn. Còn như ở ta thì thế nước đương lúc tan tác, lòng người rã rời, quân thì đều là bọn người ô hợp, tướng thì ít ỏi, khác nào như xưa người kẻ chợ đi đánh giặc. Và lại, quân giới, quân nhu không bằng một phần vạn của kẻ địch. Giá thử đặt

Nã Phá Luân vào tình huống đó, thì so với tướng quân ai dễ hơn ai. Than ôi! Thời thế tạo anh hùng và anh hùng tạo thời thế. Cái khó cái dễ cách xa nhau một trời một vực, hỏi tôi không cảm thương vị chân tướng quân đã lỡ sinh ra ở nước ta sao được?

Lúc ấy chưa biết dùng binh của phương Tây. Khí giới súng đạn, những vũ khí được đưa ra sử dụng đều cũ kĩ tồi tệ, không mặt nào địch được với quân giặc. Hơn nữa, các kho quân dụng để dành đã bị quân địch cướp sạch. Nghĩa quân ở các đạo chống nhau với quân địch, chẳng bao lâu đã phải đánh giặc bằng tay không, rồi súng hết đạn không, nghĩa quân các đạo lần lượt bị đối phương tiêu diệt. Các vị Đầu mục kẻ thì bị chết trận, người thì bỏ trốn. Kẻ vô sỉ tham sống thì quay đầu hàng giặc như bọn tên Kiều, tên Công. Đã được giặc tha chết, lại ban cho cơ nghiệp tài sản, để cho sống yên ổn. Kẻ nghèo làm chó săn chim mồi, làm tôi tớ cho giặc thì bội tình đầy ngực. Huy chương ban cho lũ hàng tướng hầu như khắp cả nước đâu cũng thấy. Bởi vì lúc bấy giờ, cơ sở của bọn giặc chưa được vững vàng, lòng người chưa yên định, cho nên chúng phải ra sức vỗ về kẻ chiêu hàng và gia ơn rất hậu. Cũn lộn nhót gà là nghề quen của bọn đã tâm. Vị chân tướng lúc đó đã chống chọi với quân địch hàng năm, sáu năm rồi. Tướng quân có tài cướp trận, thu được nhiều súng đạn của quân địch, nhờ đó mà duy trì được, song cũng bị suýt chết không biết bao nhiêu lần. Khi ăn, lúc ngủ, gươm súng vẫn sẵn sàng bên mình, cùng mấy ngàn quân thân tín chia sẻ nỗi buồn ngọt đắng cay. Nào khi ở đồng nội, khi chốn đô thành, khi nơi miệng rắn hang hùm, núi sâu nước độc, có khi nơi rừng đạn ngàn tên, tấm thân của tướng quân trong lúc đó đem đọ với sắt đá thì sắt đá cũng không bền vững bằng. Nhìn lại các đồng đảng cũ, hoặc có kẻ đầu hàng giặc ra sức lập công thì đã ngênh ngang quan cả. Hoặc có người bỏ đi nước ngoài thì đã yên thân làm khách bên trời. Còn lại người mà được xưng là nghĩa binh để chống trả với quân giặc thì chỉ sót lại mình tướng quân. Bấy giờ quân giặc muốn dụ tướng quân đầu hàng. Những người chủ tướng cũ hoặc bạn đồng liêu của tướng quân mà nay đã hàng giặc bèn tranh nhau đưa thư khuyên tướng quân đầu hàng. Trong số bộ hạ của tướng quân cũng có kẻ xin tướng quân ra đầu thú giặc. Tướng quân vẫn cương quyết trả lời: “Bậc đại trượng phu thà chịu chết chứ không chịu nhục. Đầu tôi chưa rụng thì sao tôi lại chịu cúi đầu theo giặc. Tôi sẽ chết không đầu hàng. Ai còn dám nói đầu hàng, sẽ chém!”. Lời nói thật là hùng tráng, ngàn đời sau như còn vang vọng bên tai. Tuy nhiên, Hoàng tướng quân trong lúc này cũng thực là nguy ngập. Khắp nơi đã tan tác, sinh mệnh gửi trước miệng hùm, thế giặc tung hoành, người trong phe cánh cũng có thể là thù địch. Lúc này tướng quân không thể không dựa vào núi rừng để làm sào huyệt.

Có một hôm, tướng quân bày tiệc đãi các tướng sĩ ở nơi đóng quân, giết trâu nấu rượu ăn uống rất tự do vui vẻ. Rượu vừa được nửa tuần, tướng quân đứng dậy hỏi: “Hôm nay tôi có lời nói với các người: Bấy lâu ai cũng đều yêu mến tôi, cùng cam sống với tôi như tình nghĩa chân tay, không nỡ lòng lìa bỏ. Song thời thế ngày nay không có thể nào cưỡng được. Nay trong số các người, ai có cha mẹ mà không có người nuôi dưỡng, có vợ con mà không chốn tựa nương, muốn hàng giặc thì hàng, muốn đi đâu cứ đi, từ đây tôi từ tạ các người. Có ai vui lòng sống chết với tôi thì Tầm Giang một dải rừng xanh là nhà của tôi đó. Tôi sẽ tới đấy, ai muốn đi thì đáp lời”. Lúc đó có độ hơn năm trăm người trong đám tiệc đứng dậy đáp: “Vâng!”. Những người không tự nguyện đi theo thì sau khi tan tiệc đều giải tán. Bộ thuộc của tướng quân từ đây chỉ còn hơn năm trăm người, nhưng súng ống đạn dược thì đủ trang bị cho một nửa. Than ôi! Thế địch lớn lao như thế, thế ta nhỏ bé nhường này, bây giờ thật là nguy ngập cho tướng quân. Ai có biết đâu là một đốm lửa chưa tàn lại có thể kéo dài được đến trên hai chục năm nữa?

Sáng hôm sau, tướng quân dẫn bộ thuộc hơn năm trăm người vào khu rừng Tầm Giang. Khai phá một khu đất, xây đồn đắp lũy. Sau đó tập hợp thêm nông dân mở đồn điền, đồn đốc bộ thuộc vừa canh tác, vừa bảo vệ, hằng ngày canh phòng cẩn mật, đợi khi giặc tới thì ngăn cản, giặc không tới thì không được đi đánh. Đồn sở chia làm ba nơi. Giữa là đồn của tướng quân cùng với con trai lớn là Cả Trọng đóng ở đó; hai bên đồn tả hữu thì hai người con nuôi chia nhau canh giữ. Trước đây tôi đã từng vào đồn, đồn không lấy gì làm hiểm trở lắm, nhưng xung quanh đồn đều có rừng bao bọc, có rất nhiều đồi nhỏ ngổn ngang. Xung quanh mỗi quả núi đều có ruộng sâu. Cây trên núi chỗ rậm rạp chỗ thưa tựa như mắt rừng lăm chắm và như miệng lỗ châu mai, phục quân để đột kích rất có lợi. Bởi vì ta ở trong có thể nhìn ra xa, rõ được tình hình địch, còn địch ở ngoài thì không thấy được ta. Vì vậy, địa thế rất là tốt. Tướng quân đã mở được

đất rồi gọi nơi đó là “Nghĩa Xương đồn”. Dân làng xung quanh đều tôn tướng quân là chủ nhân. Độ vài tháng giặc lại tới quấy phá một lần. Có khi tới năm sáu nghìn tên không một đứa nào về thoát. Do chỗ tướng quân đã có được địa thế hiểm trở mà bộ thuộc lại đều là những người quyết tử chiến đấu thành thạo, bắn rất chính xác, đột kích bất ngờ, có thể lấy một người đánh hàng trăm kẻ địch. Uy danh của tướng quân mỗi ngày một lớn. Quân giặc gọi tướng quân là con hổ họ Hoàng. Nhưng thực chất tướng quân là một đoàn binh ngự địch. Quân giặc không quen rừng núi, nên không dám vào sâu, không dám đóng quân ban đêm ở trong núi. Mỗi chuyến thua thì đều chạy dài. Tướng quân lại cho chặn phía sau để cướp khí giới lương thực, do đó mà quân nhu mỗi ngày một thêm phong phú. Quân của tướng quân có khi lại lên ra quấy nhiễu các đồn bốt giặc ở gần đường sắt, bọn giặc rất lấy làm khó chịu. Nếu đường sắt không thông, thì mọi vận chuyển giao thông bằng đường sắt đều bị cắt đứt, cho nên chúng phải bày ra kế treo giải thưởng ám sát tướng quân.

Trước kia, có tên Thống lĩnh nọ thời tướng quân mới vào đầu quân thì ở dưới sự chỉ huy của hãn. Khi đã ra hàng giặc rồi thì hãn phục vụ cho giặc rất đắc lực. Bọn giặc biết hãn là người quen thuộc của tướng quân, sai hãn vào đồn Nghĩa Xương lấy danh nghĩa là chiêu dụ đầu hàng rồi lừa giết tướng quân. Hãn đã bí mật gài tạc đạn vào giường nằm của tướng quân. Tướng quân không hay biết gì. Nhưng rất may là khi lựu đạn nổ thì tướng quân đã đi ra ngoài, phòng ngủ tan tành mà tướng quân vẫn không bị tổn thương gì. Người thời bấy giờ rất thần phục tướng quân. Tuy thế, tướng quân rất đại lượng, không bắt tội tên họ Vương, chỉ bảo hãn trở về nói với quân giặc rằng: “Tôi cho rằng đã gọi là con người văn minh thì không làm cái kế thâm độc này mà nay cũng làm cái trò hèn mạt như vậy!...”. Bọn giặc ám sát tướng quân không được, lại bày ra kế hoạch giả hòa để đánh úp.

Nếu quân giặc dốc cả toàn quân để hạ một đồn Nghĩa Xương thì cũng không khó. Nhưng tướng quân đã chiếm giữ được địa thế hiểm yếu, quân giặc muốn vây đánh cũng phải mất hàng năm trở lên, nếu có được thì cũng chỉ được một cái đồn nhỏ, mà các nơi thì chưa đánh dẹp được xong, không muốn giam hãm quân lính ở cái đồn rừng núi này. Do đó chúng định giở thủ đoạn gian xảo, dùng mưu trí để lừa gạt tướng quân, muốn dụ cho tướng quân ra khỏi nơi hiểm yếu để đánh úp. Trước tiên chúng cho người đưa thư cho tướng quân xin giảng hòa và mời tướng quân đến họp ở dinh Thống lĩnh Nhã Nam gần sông Nhã Nam để bàn việc hòa ước. Tướng quân cũng chấp nhận. Đến đúng ngày hẹn, tướng quân đem theo một trăm năm mươi người lính thân tín súng đạn đầy đủ, tự vệ cẩn thận và mời tên Thống lĩnh Nhã Nam tới địa điểm cách doanh trại vài dặm để hội nghị. Tên Thống lĩnh Nhã Nam biết là tướng quân đã có sự chuẩn bị đối phó nên hãn không dám hành động. Kế hoạch đó lại bị bãi bỏ. Bọn giặc lại tìm kế để đầu độc.

Lần trước hội nghị hòa ước tuy không thành, nhưng từ đó hai bên thăm hỏi ngày một thêm gần bó. Vì tướng quân cũng rất muốn tạm đình chiến để dốc sức vào nông nghiệp, cho nên thường giao dịch với tên quan của giặc là Dương Lục. Bọn giặc bèn nảy ra kế hèn hạ thứ ba.

Một hôm tên chủ tướng của giặc đưa thư tới đồn tướng quân bày tỏ ý kiến giảng hòa như lần trước. Chọn một cái đình lằng ở gần trung gian để làm nơi hội nghị, ước hẹn ngày gặp. Quân giặc và tướng quân đều mỗi người một ngựa và mang theo hai người tùy tùng đến hội nghị. Hai bên đều phải gửi người thân tín đến cho nhau để làm con tin, rồi sau mới họp bàn. Tướng quân nhận được thư, trả lời y hẹn. Đúng tới ngày quan giặc đến trước, rồi tướng quân cũng đến. Khi ngồi vào bàn rồi quan giặc sai bày tiệc cơm Âu. Tướng quân nghi ngờ là có gian kế. Lúc đã vào tiệc, giả vờ làm điệu nhún nhường, xoay chiếc bàn ăn tròn ốc đi một vòng. Món ăn ở trước mặt tướng quân lại về trước mặt tên tùy viên. Chưa đầy một phút sau khi bắt đầu ăn, tên tùy viên của giặc đã bị ngã lăn quay. Dao đĩa ngổn ngang, chủ khách đều mất vui, tiệc tan dở bữa, hai bên đều rút về. Vì bọn giặc đã ngấm sai người bỏ thuốc độc vào bát ăn ở trước mặt tướng quân, nhưng tướng quân đã xoay bàn, cho nên tên tùy viên ăn nhầm phải mà bị chết. Tướng quân chẳng hề gì. Người thời bấy giờ lại càng thần phục tướng quân.

Than ôi! Thuê người ám sát, giả hòa đánh úp, mời hội nghị để đầu độc, kế của giặc gian hiểm đến thế là cùng mà vẫn không giết nổi tướng quân, chỉ có trời phú cho chữ sức người không sao làm nổi.

Mưu của giặc đã bị thất bại. Và lại nghĩ rằng toàn quốc đã chiếm đoạt được thì một mảnh đất

còn con này cũng chẳng đáng kể gì, nên bọn giặc muốn xếp việc của tướng quân lại không đếm xỉa tới nữa. Nhưng vì các phủ huyện gần đó thường bị tướng quân đánh phá, nên bọn giặc rất ngán. Lại còn công trình xây dựng đường sắt bị tướng quân quấy rối luôn, nên không hoàn thành được nhanh chóng, đó cũng là nỗi lo của bọn chúng. Tránh sự mệt nhọc để tìm sự thanh thoi. Không đánh kẻ đã khuất phục. Hai lần trước đề ra việc giảng hòa lừa dối, bỗng nhiên chuyện đùa nay hóa thành chuyện thật.

Một ngày tháng Chạp<sup>500</sup> chủ tướng của bên giặc lại đưa thư tới, xin hai bên đều cho cử đại biểu tới một đồn nọ để hội họp bàn việc hòa ước. Về phía giặc, hứa cắt bốn phủ<sup>501</sup> ở gần đồn của tướng quân cho thuộc về phạm vi của tướng quân quản lí, các quyền lợi về nông lâm, tướng quân được quyền sử dụng, về phía tướng quân thì sẽ chịu trách nhiệm bảo vệ tính mệnh và tài sản cho các thương nhân của giặc và nông dân ở các tỉnh lân cận để đền đáp lại. Bên phía giặc, đối với quân lính của tướng quân có mang tín bài của dinh tướng quân đi đến đâu cũng đều được tự do hành động trừ khi phạm pháp. Tín bài đó do bên giặc cấp, nhưng không được quá một vạn người, số lương thực của một vạn người đó sẽ do bên giặc cấp phát và cũng xin tướng quân bảo đảm cho một dải đường sắt ở quanh vùng đó để đền đáp lại. Điều ước này sau khi được thi hành, hai bên đều phải đảm bảo giữ gìn hòa bình không được gây hấn trái với hiệp ước, cứ tám năm là hạn kì. Hạn hết rồi lại bàn. Bức thư hòa nghị đó đưa tới dinh tướng quân. Tướng quân đã thừa rõ là họ không phải thực lòng. Nhưng hai bên đều có lợi. Bên giặc thì được tướng quân để yên việc canh nông thương mại được yên vui, mà công trình đường sắt cũng không bị quấy nhiễu. Tướng quân thì nghĩ việc chiến tranh để dồn sức vào việc đồn điền đáng thực hiện được kế sách nuôi thể đội thời, như vậy cũng không phải là không có cái hi vọng tốt hậu. Tướng quân bèn họp bộ hạ lại để bàn. Các bộ hạ vì chiến đấu gian khổ đã lâu ngày nên đều nói xin hòa. Sau đó viết thư trả lời, tướng quân cử đại biểu tới hội nghị, kí kết điều ước nghị định thư trên. Từ đó về sau là thời kì tạm hòa của phía giặc và tướng quân.

Bên giặc đã kí kết hòa ước với tướng quân, tướng quân cũng không quấy nhiễu bên giặc nữa. Bên giặc cũng có lúc tới thăm hỏi tướng quân, sứ giả thường hay qua lại. Máy ngàn dặm đồng ruộng rừng núi nghiêm nhiên trở thành đất đai của tướng quân. Than ôi! Đế đô thì bị chìm ngập trong biển xanh, riêng tướng quân đóng dinh trên một khoảnh đất trong sạch tựa như lông phượng sừng lân. Người ta sùng bái đến như thế nào.

Từ mùa xuân năm ấy đến năm Mậu Thân<sup>502</sup> vừa tám năm là lúc tướng quân nghỉ ngơi, bán dao mua trâu, bán gươm tậu nghé. Tính mệnh vốn gửi ở chiến trường nay chuyển sang làm ruộng để sinh nhai. Thực thì từ khi tướng quân dấy binh tới nay, nặn biết bao đầu óc, vất biết bao tâm huyết mới đổi được một ngày có chút tự do. Vì bên giặc đã đem bốn phủ để nhượng cho tướng quân, tướng quân được dịp để dồn sức vào việc đồn điền đáng làm kế nuôi quân ở trong nông nghiệp. Nông dân tới ngày càng nhiều. Những người bị khổ sở vì chính quyền bạo ngược đều lấy doanh trại của tướng quân làm nơi trốn tránh. Vì thế, người rất đông đúc, tiếng gà, tiếng chó rộn vang tựa như một cảnh Tân đào nguyên của những bậc lãnh đời vậy.

Năm nọ tôi hai lần tới đồn, xem khắp xung quanh đồn, trâu cày từng đội, chim rừng quện người, phụ nữ trẻ con nhớn nhोर, tiếng chày rậm rịch, có cái vẻ vui của những ngày đình đám hội hè, mà không hề có cái tiếng thở than về chính quyền bạo ngược và mãnh hổ hại người. Ôi giữa cái nơi gió mưa tanh tưởi, mà tạo lập được một thế giới riêng biệt, thực là một vũ trụ riêng của tướng quân. Thời tuy không lâu, đất tuy không rộng, sức tuy không nhiều, nhưng nếu như thời thế tạo anh hùng, thì biết đâu chẳng phải là chốn phôi thai ra đời Chu đời Hán đó sao! Tuy nhiên, trong tám năm ấy, tướng quân chưa từng một ngày nào quên việc chuẩn bị cho chiến sự. Năm nọ tôi từ Nhật Bản về nước lại tới thăm tướng quân. Lúc đó mới được thấy rõ tướng quân. Trước kia, tôi từng gửi lòng tin vào tướng quân, song chỉ gặp gỡ trong trí tưởng tượng. Tháng Mười hai<sup>503</sup> năm ấy, mới là lần đầu tiên được tay bắt mặt mừng với tướng quân. Phong cách của tướng quân in mãi trong đầu óc tôi. Tướng quân thân hình to lớn, bước đi rắn chắc nhưng mà nhẹ nhàng không có tiếng động. Nằm ngồi đều không rời súng đạn, chỉ nhìn qua cũng biết là một vị hổ tướng. Sau khi tôi về nước lần đó, người bạn của tôi đã đến thăm tướng quân trước tôi, trình bày trước ý muốn của tôi được đến thăm tướng quân. Cho nên bây giờ gặp tôi, tướng quân tiếp chuyện rất vui. Tướng quân bảo tôi:



- Kể giặc hòa không phải là thực bụng, thế của tôi bị cô, cũng không thể không hòa. Chậm vài năm nữa hết hạn hòa là chiến sự lại mở màn ngay thôi. Sức tôi có thể giữ được, nhưng nếu không có tiếp viện thì sẽ nguy. Thế lực của chúng như thế mà tôi thì chỉ có một nhóm người để chống nhau với chúng. Chúng thì tiếp tế vô cùng, tôi thì vấy ra là đã hết, ông bảo là chẳng nguy hay sao. Nhưng chí tôi rất vững, nếu đánh không thắng thì sẽ bỏ đất này. Tôi dù chết không thể nào làm một tướng quân hàng giặc.

Tôi biết rõ ý của tướng quân, trăm ngàn một lúc rồi trả lời:

- Tôi tuy không có tài, nhưng chút lòng giết kẻ thù đến nợ nước đã chứa chất từ lâu, lia bỏ quê hương, giang hồ đây đó, không phải là không muốn mưu đồ. Song thời thế khó khăn, sách vở không thể làm nên việc, duy chỉ có chút sức có thể làm được, nguyện xin cùng lo toan với tướng quân. Khi tướng quân động binh, tôi nguyện mang hết cả tài hèn để giúp sức.

Than ôi! Có mặt trời kia, tôi đâu lừa dối tướng quân. Sự việc trái với ý nghĩ. Ngày nay tôi đã phụ lòng tướng quân, vì khi tôi mới tới, thực là ý muốn mượn tướng quân một khoảnh đất để làm nơi dung thân cho các đồng chí của tôi khi bị sẩy chân. Không ngờ thời hạn chiến sự của tướng quân đã gấp, sự tiếp viện của tôi lại chưa thành, bỗng nghe tướng quân nói câu đó, tôi càng thêm phục ý chí của tướng quân mà thương cho đồng chí của tôi không may.

Tôi nghỉ lại ở trong đồn vài ngày, tướng quân dẫn đi xem các doanh trại và tiếp xúc với các tướng tá. Tôi liền đưa ra yêu cầu trình bày với tướng quân, tướng quân vui vẻ nhận lời, cắt một khoảnh đất sau đồn để làm chỗ ở cho các đồng chí của tôi. Than ôi! Chân trời xa cách, cuộc thành công chẳng có hẹn ngày. Tướng quân không phụ tôi, tôi đã phụ tướng quân, tôi thực có tội lớn!

Sau khi từ biệt tướng quân, tôi lại trở sang Nhật, còn tướng quân thì sắp tới kì khởi chiến. Than ôi! Ánh gương đã vùi lâu trong vỏ, thịt mỡ vì ngồi rồi đã mọc dày, ngựa chuồng hí vang dường như đã khản tiếng. Với một người kiên cường hùng dũng như tướng quân đâu chịu ngồi cho trọn tuổi già ở chiếc đồn này. Song xét về thời thế, trong khoảng vài năm, tướng quân chưa đủ lực lượng để chiến đấu, tướng quân cũng có chủ ý không muốn chiến vội, còn dành sức đợi thời, nhằm cơ hội để mưu tính, đó là cái chí của tướng quân. Nhưng như con ngựa thì muốn đưa nước, bọn giặc đâu có để yên cho tướng quân một chỗ để nuôi sức, mọi việc xếp đặt đã đầy đủ rồi, chúng bèn tập trung các mũi nhọn chĩa vào tướng quân.

Tháng Mười hai, bọn giặc bỗng đem quân đánh úp doanh trại. Khi đó tướng quân vẫn chưa chuẩn bị được đầy đủ mọi kế hoạch tác chiến, liền bỏ doanh trại phía trước cho giặc, thu nhặt binh khí rút vào giữa trại làm kế cố thủ phòng ngự. Đêm ấy, giặc không dám ngủ ở trại, chỉ cướp lấy những thứ còn lại mang đi ngay. Qua ngày sau, tướng quân chia ra làm ba đạo quân. Đạo quân giữa do tướng quân và người con cả chỉ huy.

Hai đồn bên tả và hữu do Cả Huỳnh và người con thứ hai chỉ huy. Dựa vào hình thế hiểm trở để phục kích, nguy trang kín đáo, để làm kế giương cân bẫy hổ. Đến chiều, quả nhiên giặc lại tới, tướng quân đem quân mai phục xông ra tiêu diệt, bắt được vài chục tên sĩ quan và giết chết rất nhiều. Trận này tướng quân đoạt được sáu khẩu súng lớn và trên một nghìn hai trăm khẩu súng trường.

Tôi được tin tướng quân báo thắng trận, rất lấy làm lo. Vì cái thế của tướng quân đang bị cô lập, không có sự viện trợ, cho nên thời hạn bị phản kích tàn phá chỉ đến trong thời gian sớm tới mà thôi. Bạn tôi giục tôi chuẩn bị khí giới gấp, định mưu khởi hấn ở một nơi nào đó để chi viện cho tướng quân. Tôi liền nhờ ông Kỳ Sinh trừ tính khoản tiền lớn để chi phí cho việc vận chuyển khí giới. Nào ngờ đâu khí giới chuyển tới nửa đường thì bạn tôi chết. Kỳ Sinh bị bắt tù. Bao nhiêu mưu đồ của tôi đều trở thành mây khói. Trời! Thực là tôi đã phụ lòng tướng quân. Nhưng thời thế như vậy biết làm sao được?

Từ sang xuân về sau, bên giặc ngày càng đem quân xâm phạm doanh trại của tướng quân một nhiều hơn. Tướng quân cũng thường ra quân, giữ nơi hiểm yếu, mai phục đón đánh, luôn có những trận thắng lớn. Quân giặc tử vong đến hơn sáu nghìn tên. Như vậy là bọn giặc tổn thất với tướng quân cũng khá nặng nề. Nhưng trong lúc đánh nhau liên tiếp như vậy thì cả hai bên đều bị thương vong. Tướng quân bị mất đi một viên đạn là bị thiếu đi một viên, mất một

người lính thì hụt mất một người trong quân số. Cầm cự với giặc hai năm, đánh nhau dử dội trên trăm trận, mà không có lấy một người làm thế hỗ trợ cho tướng quân. Quân giặc đổ dồn cả vào trăm ngàn thế lực để đánh lại cha con tướng quân. Thử hỏi tướng quân có thể chống đến cùng được chăng? Tôi không thương nước tôi, mà tôi thương cho tướng quân. Giận rằng tướng quân sao không sinh ở Nhật Bản hay ở châu Âu, để cho kẻ anh hùng bách chiến bị bọn nghe nhảm coi là giặc cỏ thì thật là chua xót.

Lịch trình chiến đấu của tướng quân với kẻ địch hồi ấy kể từ tháng Mười hai cho đến tháng Mười một hai năm sau. Tướng quân rất dũng cảm lại có tài sử dụng địa hình, bắn rất chính xác. Do chiến đấu lâu ngày cho nên các tướng tá đều học được kinh nghiệm của tướng quân. Cho nên trong hai năm đó đụng độ với kẻ địch không một lần nào phải thua chạy. Chỉ vì việc chiến tranh phát triển, thì nông nghiệp bỏ bê, lương thực bị cạn, đạn dược hết dần, các kiện tướng ở dưới trướng lần lượt bị tử trận. Thế của tướng quân càng ngày càng bị cô lập. Thù hạ chỉ còn vài trăm người, thì dù sức có bạt được núi, khí thế có ngất trời, mà thời vận không lợi, thì ngựa ô cũng đành phải chùn bước. Đã đến lúc tướng quân không thể không vào ẩn nơ sâu như thế của một con mãnh hổ nghỉ ngơi. Vì đất đai của tướng quân đã phải bỏ lại cho giặc chiếm và quân giặc cũng không truy tìm tướng quân nữa. Chiến sự của tướng quân cũng kết thúc từ đây. Song tướng quân vẫn còn. Xót xa thay! Trời không cho thời cơ, ba phen thất bại dồn Trọng Phủ tới đường cùng. Đất không nơi dụng võ, tài lực thao như Khương Tử cũng đành chết già. Chỉ có một mình tướng quân mà mấy chục năm cầm cự nổi với quân giặc. Ôi! Thực cũng là con người hào kiệt. Lương hết, đạn hết, chi viện thì không, thế quân cô đơn, không phải trốn tránh khi thua mà bỏ đi khi thắng. Nhắc đến chuyện tướng quân, không ai là không vỗ ngực tiếc thương bậc anh hùng không gặp thời. Bởi vậy, tôi không thương nước tôi mà thương tướng quân lỡ sinh làm người nước tôi. Tuy vậy, nước tôi còn có được người như tướng quân cũng là may mắn lắm. Nhân đó mà tôi viết truyện *Chân tướng quân* này.

**PHAN BỘI CHÂU - 1917**

#### **PHỤ LỤC 4: THƯ CỦA TẠ HIỆN LIÊN QUAN TỚI BỐI CẢNH ĐỪNG NỔ KHỎI NGHĨA YÊN THẾ**

Tạ Hiện là con Tạ Diên, đậu tú tài võ, người làng Quang Lang, tổng Hồ Đội, huyện Thụy Anh, tỉnh Nam Định (nay thuộc xã Thụy Hải, huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình). Ông đã từng cùng Lưu Vĩnh Phúc đánh giặc Cờ Vàng, khi giữ chức Đốc binh quân vụ ở Tuyên Quang. Năm 1882, ông được thăng Đề đốc. Năm 1883, triều đình Huế đầu hàng kí điều ước, thừa nhận nền đô hộ của thực dân Pháp; ông không chịu theo triều đình, nộp ấn từ quan bỏ đi cùng nhân dân chiến đấu. Nhưng cũng như một số sĩ phu, quan lại yêu nước lúc bấy giờ, ông đã quá trông chờ vào sự viện trợ của quân nhà Thanh. Qua bức thư gửi cho Lã Xuân Oai và bốn bức thư gửi cho Từ Diên Húc, Tuần phủ Quảng Tây năm 1884, chúng ta thấy rõ quan niệm và chủ trương của ông. Trước hết, ông muốn đại doanh quân Thanh rút về đóng ở Nhã Nam vì “địa thế hiểm trở có thể đóng đồn” để “khuếch trương binh thế, truyền rộng uy thanh”, rồi sau đó chia quân Thanh ra đóng ở các tỉnh: tỉnh lớn 3.000 người, tỉnh nhỏ 2.000 người để cùng nhau phối hợp đánh Pháp. Trong bức thư thứ hai đề ngày 5-1-1884, ông đề nghị với Hoàng Quế Lan, Triệu Ốc cấp cho hai ba doanh quân để giữ Thanh Hóa. Ngày 23-3 (1884), ông còn đề nghị với Lã Xuân Oai nói với quân Thanh nhân lúc địch sơ hở ở Bắc Ninh vì chúng phải dồn lực lượng vào Hưng Hóa, đem quân từ Yên Thế nhanh chóng, bất ngờ tấn công địch thì có thể thành công được. Qua bức thư thứ tư gửi ngày mồng 9-3 (1884), ông còn nói rõ với Từ Diên Húc nên “ở dân gian thì lấy dân gian làm hiểm trở, ở khe núi thì lấy khe núi làm hiểm trở”. Ông lại đề nghị đắp hai đoạn lũy ngang, “một đoạn làm cửa ngoại Nam Quan ở xứ Quỷ Sơn, một đoạn làm lũy chắn ở xứ Đèo Ông”, đồng thời đắp “hai lũy ở xã Gia Quan để tiến lên có thể giữ, lui về cũng có thể giữ, địch có vạn quân mạnh cũng- không thể đương nổi”. Trong thực tế thì cho đến trận cầu Quan Âm - Bắc Lệ (1884), sức kháng cự của quân Thanh rất yếu ớt, chúng đã chạy dài trước sự tấn công của quân đội Pháp cho nên sự trông chờ của ông vào quân đội nhà Thanh không có kết quả. Tuy nhiên, ông vẫn tự lực mộ nghĩa dũng, kêu gọi nhân dân chống Pháp. Hưởng ứng lời kêu gọi của ông, sĩ phu và nhân dân Thái Bình, Nam Định đã đứng lên khởi nghĩa. Họ rào làng xây lũy, tự vũ trang và tập hợp xung quanh ông chống Pháp. Ông bị Pháp giết hại vào năm 1892 tại Đông Triều

(Quảng Ninh). Xin giới thiệu các bức thư của ông được tìm thấy trong bộ *Trung-Pháp chiến tranh tư liệu*, Q.II, tr. 496-497.

**(Trung-Pháp chiến tranh tư liệu)**

**Trích các bức thư gửi Từ Diên Húc**

**1**

... “Xét giặc Tây chiếm giữ các tỉnh Hà Nội, Nam Định, Hải Dương, Ninh Bình, Hưng Yên, Quảng Yên, Sơn Tây, bức bách dân các hạt theo chính lệnh của nó, xã nào không theo, nó kéo quân đến đốt phá, nhân dân rất là lầm than khổ sở. Ngày nay nhân dân đang mong mỗi quân thiên triều đến cứu giúp. Trước đã được quân phái đi tiểu trừ ở tỉnh Đông, mới được hơn tuần, lại trở về tỉnh Bắc ngay, nhân dân càng thêm kinh sợ.

Tiểu chức trộm xét, quân thiên triều đã đến Bắc Ninh, Hưng Hóa tới gần 2 vạn, mỗi ngày chi tiêu đến nghìn vàng. Mà hạt Bắc Ninh đã bị mất mùa đói kém, dân phu kiệt quệ, mua sắm gạo củi, sợ tiếp tế khó khăn. Ngày nay, nước mùa xuân đầy đầm lại sắp tới mùa hè, nước sông lưu thông, chỉ sợ thuyền nó được thể lan đi càn quấy, thì dân trong hạt sẽ đều bị nó chiếm hết, xử trí lại càng khó. Tiểu chức lại xét, đại doanh đóng ở tỉnh Lạng Sơn, xa tỉnh Bắc đi đến 5 ngày, việc binh cơ khó chỉ huy xa. Lại xét đất Nhã Nam, cách tỉnh Bắc hành trình chỉ độ một ngày, mà địa thế hiểm trở có thể đóng đồn, xin khẩn trương chuyển ngay đến đất ấy để trấn áp và điều động, khuếch trương binh thế, truyền rộng uy thanh rồi chia phái quân của doanh ra cho tỉnh lớn ba nghìn, tỉnh nhỏ hai nghìn, đồng thời tiến phát cùng một lúc, một mặt tùy cơ đi tiểu dẹp, một mặt tiến hành ngăn lấp sông ngay trước, làm cho bọn nó bị chia lực lượng, nhìn được chỗ này thì bỏ chỗ kia, ta cử đại quân tiêu diệt có thể sớm thành công được. Bằng không mau mau phái quân đi, thì đến hai tỉnh Thanh Nghệ cũng khó có thể giữ yên được. Vả tiểu chức vốn là vũ biên, kiến văn nông cạn, ngu muội trình xin, nếu được lượng trên chuẩn y cho, tiểu chức xin làm tiên phong đi trước. Xin trình bày mọi lễ, đợi trên xét lượng.

Lại thưa, trước đã thương lượng phái Tán lí Phạm Huy Quang đến nơi trình xin lĩnh súng, đã được cấp 100 súng hỏa huyệt, 30 súng mã trường, 3 súng mẫu tử. Nhưng xét thấy súng mã trường, binh dũng chưa từng tập quen, nay xin nộp trả, đổi lĩnh súng hỏa huyệt, súng khai hậu mỗi thứ 100 cây để tiện dụng. Còn như súng mẫu tử thì đã nhận lĩnh ở quan Thống lĩnh Hoàng, Triệu rồi, cùng xin kể cả ra đây...

Năm Quang Tự thứ 10, tháng Giêng, ngày 4, giờ mao (tức ngày 31-1- 1884) phát đi”.

**2**

... “Nay trộm thấy Thanh Hóa có thư gửi đến tỉnh Bắc nói có ba bốn tàu lớn của giặc Tây đến cửa khẩu đổ hai ngày rồi đi, chắc nó mưu toan đến đánh quấy. Đốc bộ đường tỉnh ấy là Tôn Thất Trường mong thương lượng xin quân thiên triều đến cứu viện.

Tiểu chức xét tình ấy chính là gốc phát tích của triều Nguyễn bên tiểu quốc; nay trong không cứu, ngoài không viện, trong ngoài cách trở, khó có thể bảo toàn được. Tôi đã bẩm riêng cho các quan Hoàng, Triệu biết rồi, xin khẩn trương cấp cho hai ba doanh kíp đến ngay trấn áp để giương thanh thế. Nếu được chuẩn y, tiểu chức ủy người làm hướng đạo đưa thẳng đến tỉnh ấy, tránh khỏi được mọi trở ngại.

Mong lắm lắm, xin trình mọi lễ, đợi trên xét lượng.

Năm Quang Tự thứ 10, tháng Giêng ngày 5” (tức ngày 1-2-1884).

**3**

... “Tiểu chức trước đã ủy cho Tán lí Phạm Huy Quang đến nơi trình xin lĩnh súng ống đạn dược các thứ đem về dùng, đã được cấp cho một số súng mã trường, thần công mẫu tử và đạn dược. Nhưng xét ra, súng mã trường thì binh dũng chưa quen, súng thần công mẫu tử đã bam

xin hai quan Hoàng, Triệu cấp cho rồi; xin thêm súng ô sáng, súng hỏa kíp cả thảy 200 cây đem về để tiện dụng. Mong mỗi lần. Xin trình mọi lễ, đợi trên xét lượng.

Năm Quang Tự thứ 10, tháng Giêng, ngày 11” (tức ngày 7-2-1884).

#### 4

... “Nay trộm xét đường sá miền Lạng Giang hiện cần phải phòng bị gấp, tiểu chức nông cạn, xin tiến một kế sách có thể giữ được khỏi lo. Tức là ở dân gian thì lấy dân gian làm hiểm trở, ở núi khe thì lấy núi khe làm hiểm trở. Xin đắp hai đoạn lũy ngang: một đoạn làm cửa ngoại Nam Quan ở xứ Quỷ Sơn, một đoạn làm lũy chắn ở xứ Đèo Ông. Lại đắp hai lũy ở xã Gia Quan; tiến lên có thể giữ, lui về cũng có thể giữ, địch có vạn quân mạnh cũng không thể đương địch nổi. Còn như đại đồn đến đóng ở phủ Trường Khánh thì rồi mọi lương thực đạn dược tiếp tế không ngại. Một lần khó nhọc sẽ chín lần thư thả, có thể mưu toan việc lớn được. Xin đính cả đồ bản ở sau...

Năm Quang Tự thứ 10, tháng 3, ngày 9” (tức ngày 4-4-1884).

#### **Trích tờ tư gửi quan Tuần phủ Lạng Bằng (Lạng Sơn - Cao Bằng)**

“... Lần lượt theo tin do thám báo về, các nơi ở Bắc Ninh, Sông Cầu, bọn quỷ chia giữ, cộng tất cả không quá hai trăm, giặc quỷ ở Xương Giang trong dưới ba trăm. Một dải từ chợ Bằng đến làng Giáp đều không có giặc tụ tập. Tôi muốn tiến quân đến giữ làng Giáp, nhưng đằng sau quân doanh chưa có liên lạc, mà mặt trước số quỷ ở Xương Giang hơn nhiều, treo quân vào, sợ khó đóng lâu được. Cho nên vẫn tăng cường ngăn cản để đợi đại binh.

Trộm nghĩ, bọn lính quỷ ở Xương Giang chẳng qua chỉ để phòng quân ta đến, để tiện dồn lực lượng vào Hung Hóa mà thôi. Lúc này Bắc Ninh phòng bị sơ khoáng, nếu được quân cứng mạnh từ Yên Thế đi nhanh xuống chẹn đánh, tưởng dễ thành công. Vì vậy phi tư sang, mong quan lớn đem việc này thương lượng với Phủ viện tỉnh Quảng Tây, Từ đại nhân, và Bố chánh hàm Vương đại nhân, điều động thế nào mau lấy lại được Bắc Ninh, để mở rộng đất. Nếu cứ lần lữa thì mùa hè sắp tới, sông ngòi đầy rẫy, không khỏi khó khăn thêm.

Lại hôm qua, tôi ở chỗ đóng quân thấy có lửa bốc ở hai xã Chi Quan và Thuốc Sơn gần đấy, tra hỏi ra, thì theo lời khai là quân doanh dưng đốt phá, xin nói cả ra đây để quan lớn biết.

Lại có một tờ bẩm của Tác lĩnh Đinh Văn Cai ở xã Đào Quán, xin đính đệ theo. Nay phi tư.

Trở lên phi tư quan Phủ bộ viện Lạng Bằng xét.

Kiến Phúc năm đầu (1884), tháng 3 ngày 23” (tức ngày 18-4-1884).

**ĐẶNG HUY VẠN-CHU THIÊN**

(Nghiên cứu Lịch sử, số 83/1966)[504](#)

#### **PHỤ LỤC 5: TRÍCH THƯ CỦA THIẾU TƯỚNG DUCHEMIN GỬI TOÀN QUYỀN ĐÔNG DƯƠNG ROUSSEAU**

“[...] Nhưng điều quan trọng cần nhắc lại trước khi đặt ra câu hỏi là mặc dù chính quyền quân sự đã thể hiện mọi sự dè dặt và phản đối, song người ta vẫn để cho “trúng” của Đề Thám lớn lên. Tháng 2-1894, tên thủ lĩnh này có khoảng 80 khẩu súng đủ để một hoạt động quân sự tối thiểu cũng dập tắt được. Ngài Công sứ Bắc Ninh nghĩ rằng có thể tự mình lo liệu và dẫn đến thất bại ngày 18-5-1894 làm nâng cao đáng kể lực lượng và uy tín của Đề Thám.

Ngày 23-10 cùng năm, sau vụ bắt cóc các ông Chesnay và Logiou, thoả thuận mua lại hai ông này được kí, Đề Thám được trao việc chỉ huy dân sự ở bốn tổng của Yên Thế. Chính quyền quân sự đã không ngừng phản đối thoả ước này (thư ngày 24-10 gửi ông Rodier, báo cáo hằng năm tháng 12-1894), bởi nó sinh ra mối nguy hiểm thường trực trên đường đi của tuyến đường sắt và nuôi dưỡng một nơi trú ẩn hấp dẫn cho tất cả các đám giặc cỏ vùng đồng bằng và Thái Nguyên. Chính để khẳng định quan điểm trái với quan điểm của chính quyền dân sự địa phương nên chính quyền quân sự đã trao lại trách nhiệm canh giữ vùng mỏ Na Lương-Bố Hạ,

nơi chính quyền quân sự không thể chấp nhận đặt lực lượng của mình cạnh người của Đế Thám, mà chính quyền quân sự vẫn luôn coi như giặc cỏ”.

LYAUTEY

*(Lettres du Tonkin et de Madagasca, 1894-1899)*

## PHỤ LỤC 6: LỜI CHÚC TỤNG NHÂN ĐẠI THỌ CỦA HOÀNG HOA THÁM TẠI ĐỀN THỀ

Nhờ bắt Cai Chi, người mang thư ra Đại lí Nhã Nam, Bouchet tìm thấy trong thất lung của người liên lạc một văn bản được tuyên đọc tại Đền Thề (ta quen gọi là chùa Phồn Xương) vào ngày 25 tháng Giêng năm Mậu Thân (26-2-1908). Đây chính là văn bản khiến cho Bouchet và nhiều nhà sử học đoán định Hoàng Hoa Thám sinh năm 1858 (thực ra, theo cách tính tuổi của người Việt thì thời điểm 1859 chính xác hơn). Nội dung như sau:

*“Trên trời không một gợn mây. Biên cương đất nước bao la. Trên thế gian vạn vật thanh bình. Nhờ ơn người muôn nhà yên ổn.*

*Nhân dịp Đức ông ngũ tuần đại khánh, xin quan lớn cho phép chúng tôi dâng lên người tất cả tấm lòng thành.*

*Người sinh ra ở làng Ngọc Cục, có ngôi sao Phúc xuất hiện báo tin người ra đời.*

*Ở vào thuở ấy, những con cá mập làm cồn sóng Tây dương, còn trên mặt đất thì hùm beo toát ra đầy mùi uế khí làm bẩn vùng núi phương Bắc. Giang sơn bỗng nhuốm vẻ tang thương. Nam-Bắc hỗn quân, hỗn tướng. Đức Kim thượng chạy lên phía bắc, toàn bộ giang sơn chìm trong vực sâu tuyệt vọng. Nhưng Đức ông đã đến và vâng mệnh Hoàng thiên tận tụy với nhà vua, người đã phất cao cờ khởi nghĩa.*

*Với lòng kiên quyết, người đã trừ bỏ loài ngông cuồng khát máu, trấn áp bọn trộm cướp ngỗ hầu để dân lành được yên ổn làm ăn trong cảnh thái bình. Hai mươi năm ròng rã, người đã chiến đấu chống cả Thanh phỉ lẫn người Pháp. Những chiến công rực rỡ của người truyền đi vượt qua biên thùy lan sang các nước lân bang.*

*Trăm trận xông pha đã làm người trở nên danh tướng.*

*Sau ngần ấy cuộc tranh đấu đã rạch sơn hà một cõi thì nơi nơi, mọi nhà đều được phú cường, của cải nhân dân được tôn trọng, mọi người dân đều được chở che.*

*Người đã làm cho mọi việc được sáng sửa. Người đã phục hưng miếu mạo, trùng tu đình chùa cho long lẫy như xưa.*

*Trước ban thờ chất cao lễ vật, ngọc quý muôn màu linh bên lựa rủi tư buông trăm vẻ giàu sang, chuông thỉnh liên hồi và trống đánh dồn vang.*

*Thần thánh trên trời và thần linh dưới đất cảm thấu lòng người thành kính, nhận lễ vật của người dâng lên. Và từ nơi xa lắm, lũ lượt kéo đến những người đội mũ cao khoác áo rộng. Từ hang cùng ngõ hẻm xứ Bắc Kỳ và Nam Kỳ xa xôi, nam và nữ kéo đến hai tay dâng lên người những gấm lụa huy hoàng, óng ả.*

*Thần núi thần sông phù hộ cho người để người có sức khỏe tuyệt trần, rồi người sẽ thọ lục tuần, thọ thất tuần, thọ bát tuần.*

*Uy lực của người càng lớn lao như sấm sét trên trời sẽ xua đuổi lũ giặc ma quỷ như săn loài hổ báo, để che chở kẻ yếu đuối vô tội là con dê, con chó. Người canh giữ đại môn phương Bắc, nhờ người mà đất nước An Nam được hưởng thái bình.*

*Triều đại đức vua ta trùng cửu đến khi nào núi Nùng mưa nắng phai mòn chỉ còn là một viên sỏi bé, đến khi nào sông Nhị cận dần chỉ còn là một tia nước nhỏ, nhỏ như cái dải buộc hai tà áo thì bấy giờ đức vua mới yên nghỉ trong lăng tẩm ngự bên dòng sông Hương, dưới bóng núi Ngự Bình.*

*Và trong nghìn năm, nhờ có người mà văn hiến mở mang như thế, chúng ta sẽ thấy đời thịnh trị như đời Thang Vũ. Khí giới sẽ thu về cất dấu vào đấy và bốn phương thanh bình như thời Phục Hi-Hoàng Đế.*

Dưới mưa xuân nhuần tưới tốt lành, mọi sinh linh trên trần gian sống trong hạnh phúc hoàn mĩ.

Lựa tư quý nhất cùng với gấm vóc ganh đua mĩ miều. Ngược mắt trông lên người, chúng tôi thấy khuôn mặt cao hiển đượm vẻ tinh anh vô hạn. Người trông coi thủ hạ. Người trông coi quân sĩ. Mong đó là vĩnh cửu. Trên ngàn dâu sẫm bóng mặt trời tỏa ánh tốt lành xua tan bóng tối và chín lớp sương mù chống chất. Những trận gió thuận hòa đã thổi ra xa và quét sạch những ngôi sao hắc ám làm sạm bầu trời. Những võ công hiển hách của người dưới trần gian này sẽ tồn tại nguyên vẹn đời đời. Nghĩa lớn cần Vương sẽ lại thấy vẻ huy hoàng xưa, như dưới thời Đường-Nghiêu. Các vị nho gia sẽ làm tôn vẻ rực rỡ của nền quân chủ và đối với các nước lân bang sắc phục quốc gia muôn màu của chúng ta sẽ được kính nể. Trong ngôi đền Từ Bi sẽ ghi dấu công lao và thể gian sẽ chiêm ngưỡng đức vua ta và công lao những người trung thành tận tụy với nhà vua. Đất nước sẽ sống trong hạnh phúc và phú cường. Sử sách sẽ ghi chiến công của người và lưu truyền mãi mãi.

Xin người nhận cho chúng tôi ba lời chúc tụng: Phúc-Thọ-Lộc.

Cầu trời cho danh tiếng vang dội của người cứ theo tuổi thọ của người mà lớn lên mãi mãi và cầu các thần linh để người mãi mãi ở bên cạnh chúng tôi và luôn luôn giữ cho người được hưởng cường tráng như một chàng trai niên thiếu”.

**BOUCHET (A.L)**

*(Au Tonkin. La vie aventureuse de Hoang Hoa Tham, chef pirate)*

## **PHỤ LỤC 7: BÓNG NGƯỜI YÊN THẾ**

***(Phỏng vấn ông Hoàng Hoa Vi, tức Phồn, và những người quen biết Đề Thám)***

### **TỪ HỒ CHUỐI ĐẾN ĐỒN GỖ - GIANG SON ĐỀ THÁM HAI MƯƠI NĂM QUA**

Yên Thế một vùng hiểm trở, toàn đồi, toàn những rừng rậm tối tăm, những bụi cây gai góc, những ngàn lau sặc và những nội cỏ mênh mông mà mỗi khi gió đến, ngả nghiêng rập rờn như sóng chiều trên mặt bể ngoài khơi.

Chỗ đó, trước đây, đã là một chỗ chiến trường cho những cuộc đánh giết nhau ghê gớm, cho những trận chạm gươm giáp mặt, những cuộc lẩn lút trốn tránh nguy nan. Máu người đã vấy trên cây cỏ của cả một vùng.

Bây giờ, người chiếm cứ giang sơn ấy không còn nữa. Một buổi sáng lờ mờ, lạnh lẽo, trong rừng ở Đồi Gồ, Đề Thám với hai tên tướng đã bị giết một cách bất ngờ, vì mấy nhát cuộc nặng bổ vào đầu.

Hai mươi năm qua.

Trong vùng yên tĩnh ấy, chỉ thấy từng quãng xa, những đồn binh lính đóng trong những cái lô cốt trơ trọi trên đỉnh đồi. Xung quanh, người dân lại yên lặng cúi mình trên những thửa ruộng màu, bình tĩnh thông dong làm công việc ngoài đồng.

Nhưng không biết, trong cái không khí yên hòa ấy - những người trước kia đã từng cùng Đề Thám xông pha nguy hiểm, những họ hàng thân thích đã vì ông ta mà phải trốn tránh gian nan, không biết những người ấy bây giờ thế nào?

Tôi lên Yên Thế chủ ý chỉ cốt biết rõ cái cảnh sinh hoạt bấy giờ của những người ấy, những người mà trong lòng mang một cái quá khứ nặng nề mà cái kỉ niệm một thời Đề Thám còn rõ như xưa.

### **ÔNG HOÀNG HOA VI**

Cô Hoàng Thị Thế thì ai cũng biết vì cô nổi tiếng trong khi đóng trò chớp bóng ở bên Pháp, nhưng còn một người, một người quan trọng nhất trong gia đình Đề Thám mà không ai nói tới,

có khi người ta cũng không biết đến nữa.

Người ấy là Hoàng Hoa Vi, con trai - riêng người con còn sống đến bây giờ - của ông chủ vùng Yên Thế xưa.

Ông ta hiện giờ ở Bắc Giang, sống một đời bình tĩnh như mọi người thường.

Khi gặp ông, tôi thật lấy làm lạ lùng. Một người thiếu niên chậm chạp, nói năng nhỏ nhẹ như sợ hãi cái gì. Khi ông cất mồm chào, tôi thấy cánh tay lên xuống một cách rụt rè, e ngại - một vẻ lễ phép quá độ và không được tự nhiên như người thường.

Nhưng không phải cái bề ngoài đó là hình ảnh của bề trong. Người tinh ý tất nhận thấy trên nét mặt, trên cái trán rộng và sáng sủa, cái nghị lực và cái can đảm khác thường. Thỉnh thoảng, đôi mắt tỏ sáng, mọi cái cử chỉ bỗng tự nhiên nhanh nhẹn, đủ tỏ cho ta biết cái dòng giống mạnh mẽ xưa không mất.

Ông vui vẻ cùng tôi nói chuyện. Nghe tôi nhắc tới Đề Thám, đến cái thời chinh chiến xưa, ông trầm ngâm nghĩ ngợi, đôi mắt mơ màng như theo đuổi một hình ảnh xa xăm nào trong quá khứ...

Tôi ngỏ lời muốn biết cái thân thế ông ta, một cái thân thế chắc là nhiều nỗi gian truân, khổ sở. Ông nói:

- Mà thế thật. Đời tôi không được bình tĩnh như người thường. Tôi ra đời năm 1908, trong lúc cha tôi đang cầm cự với nhà nước. Bấy giờ, thế quân đã yếu, thường cứ phải trốn tránh luôn, nay đóng chỗ này, mai đóng chỗ khác. Để tôi<sup>505</sup> cũng theo thấy tôi ở trong trại sinh hạ được hai người con: chị tôi là Hoàng Thị Thế và tôi.

Người vú nuôi tôi có kể lại cho tôi biết cái đêm tôi ra đời chính là một đêm hãi hùng, lo sợ. Đêm ấy, ngày mồng Hai tháng Mười, sau một trận to, thấy tôi lui quân đóng ở Phồn Xương. Trong trại quân nhưng, để tôi không muốn thấy tôi và quân lính vì một người đàn bà mà bận lòng, nên nửa đêm, lên ra ngoài trại, đến gốc cây dẻ, chính mình lại đỡ đẻ cho mình. Rồi từ đấy làm một mưu sĩ và một người tướng xông pha tên đạn, để tôi cũng không có lúc nào bận đến con thơ nữa. Vì vậy, ngay sau khi đẻ, giao tôi cho một người quen là bà Lí Chuột ở cùng làng.

Giọng ông Vi trở nên cảm động:

- U nuôi tôi thương tôi hơn con đẻ. Vì tôi mà chịu bao nhiêu nỗi long đong, khổ sở. Năm tôi lên một, có người con rể làm lí trưởng lẫn ra tỉnh báo, nhà nước sai lính về bắt tôi, u nuôi tôi cùng mấy người con. Nhưng hỏi thế nào, u nuôi tôi cũng cứ nhất định một mực nhận tôi làm con đẻ. Người ta đã bắt người con trai u nuôi tôi, năm ấy 17 tuổi, bỏ vào rọ lán qua đám chông gai, u nuôi tôi chỉ ứa nước mắt mà lắc đầu. Sau cùng, không biết làm thế nào, họ đưa tôi và u nuôi tôi đi khắp đó đây, tỉnh này sang tỉnh khác, đến những người quen biết thấy tôi trước để hỏi xem tôi có giống thấy tôi không.

Nhưng may lúc bấy giờ tôi lại giống u nuôi tôi lạ<sup>506</sup>. Vì thế nên sau khi đi chán các nơi, họ cũng đành lại để u nuôi tôi ẵm tôi trở về làng.

Suốt mấy năm được yên ổn. Người con rể đi báo trước, thay tôi bắt trói ngược lên cây gạo toan chém. Nhưng sau vì u nuôi tôi xin mãi, nên thấy tôi cũng tha. Thỉnh thoảng có một vài người Tây đến thăm tôi và cho tiền, còn không có gì khác.

Đến mãi khi tỉnh Thái Nguyên vỡ, tôi lên 7 tuổi<sup>507</sup>, người ta mới lại bắt lên tỉnh, giao cho ông Án Giáp Bắc Giang nuôi và cho tôi đi học ở trường tỉnh. Mỗi bước đi là có hai người lính đi kèm, họ sợ tôi trốn, mà lúc ấy còn bé, tôi đã biết gì. Như thế, ở nhà ông Án được năm, sáu năm!

Tôi chợt hiểu tại sao ông Vi lại có những cử chỉ rụt rè, e lệ, những lễ bộ phiền phức và ủy mị, che giấu tính cách con người. Sáu năm ở nhà quan, người ta đã ép ông vào khuôn phép, đã bắt buộc ông học tập những cái khúm núm, sợ hãi. Nhưng cái bản tính thiên nhiên mạnh mẽ và hùng cường đã không chịu để cho khuôn phép bao năm làm mờ.

- Đến năm lên 12, người ta cho tôi ra học trường Bách Nghệ ở Hà Nội. Vào đến trường, trông thấy cái máy chạy, tôi thích quá, nhất định xin theo học ban máy móc. Nhưng không hiểu tại



sao, người ta lại không nhận lời xin ấy, cứ ép tôi học về đẳng thợ mộc. Tôi không nghe, người ta hết sức dễ dàng, cả một ông giáo trong trường cũng dễ dàng tôi nữa.

Tôi phải học vậy. Ở trường được ba năm, chịu cũng nhiều nỗi khổ sở mà tôi chẳng muốn kể với ông làm gì. Năm tôi 16 tuổi, vì một sự phạt cỏ vè, tôi bèn nói với chị tôi xin quan Thống sứ cho về quê làm ruộng...

Một vẻ buồn thoáng hiện qua trên mặt, một đường răn nổi qua trên trán cao:

- Được ít lâu, tôi ra tỉnh này ở. Nhưng ở đây, cái không khí thật là khó chịu. Người xung quanh đối với tôi đều ra vẻ hững hờ, lãnh đạm. Có khi họ đem giọng mỉa mai, chế nhạo mà giễu tôi. Tôi cũng biết nhân tình thế thái bây giờ không đáng chấp làm gì, nhưng thật tôi cũng không ngờ người mình đối với tôi không bằng được người Tây. Đó là một sự tôi lấy làm buồn!

Ông Vi nói xong nhìn khói thuốc lá mờ mịt. Tôi lặng yên, trong lòng tự nhiên như uất ức cho những nỗi bất bình, những cái nhỏ nhen đè nén trên cái đau đớn của một thân thể đáng thương. Sau cùng, tôi mỉm cười hỏi:

- Ông đã có vợ, con chưa?

- Đã. Tôi lấy con gái ông Thống Luận, một người quen thấy tôi trước, sau ra thú. Bây giờ tôi được ba người con... Cảnh gia đình cũng đỡ buồn.

## **BÀ LÍ CHUỘT VÀ ÔNG THỐNG LUẬN**

Đi vào thôn Làng Chũng, nơi sinh trưởng của Đề Thám. Con đường đất đỏ chúng tôi theo chạy dài uốn khúc bên cạnh đồi, quanh co trong những bụi cây gai rậm.

Trời nắng gắt. Tất cả cánh đồng lúa bụi, đất ruộng trũng mà khô khan, xơ xác mấy luống khoai lang và thầu dầu đủ tỏ vùng này là một vùng nghèo. Mấy quả đồi trơ cỏ, mấy lũy tre thưa yên lặng dưới ánh nắng, phong cảnh thật là đìu hiu, buồn tẻ lạ lùng.

Thỉnh thoảng, mấy cái cầu treo của con sông đào in lên nền trời xanh biếc cái hình thẳng thắn của những cột sắt vuông, đem đến cho vùng này một cái vẻ bình an, yên tĩnh.

Theo con đường ruộng nhỏ hẹp, ông Vi đưa tôi đến một cái làng nhỏ ở ven đồi: thôn Làng Chũng, nơi sinh trưởng của Đề Thám. Làng trông tiêu tụy. Bao nhiêu năm qua không đủ che lấp được những dấu vết tàn phá, những hố sâu đầy cỏ, những ụ đất lở, những tường đất tan tành. Qua lũy tre xơ xác, tôi nhận thấy mấy dãy nhà tranh lụp xụp, tối tăm.

Cái cổng gạch đầu làng chỉ còn trơ một mảng tường rêu phủ. Gần đấy, ông Vi giơ tay chỉ một thửa ruộng mạ xanh non, giọng nói âm thầm cảm động:

- Đây là cái nền nhà cũ của thầy tôi trước, bây giờ chỉ còn có thế này!

Tôi chưa kịp trả lời, bỗng thấy trong làng đi ra một người đàn bà nhỏ bé, mặc áo đổi vai, đội cái nón quai thao, hai tua đen rủ xuống bên tai. Ông Vi vui mừng hiện ra đôi mắt, reo lên:

- Chính đây rồi! U nuôi tôi đây, ông ạ!

Rồi ông nhanh nhẹn tiến lên trước mặt người đàn bà, lễ phép ngả mũ chào.

- Con đã vào đấy ư, con?

Tiếng nói trong và giọng nói âu yếm. Bà Lí Chuột bỏ cái nón quai thao cầm ở trên tay. Tôi thấy một bà cụ đã già, trên mặt đầy những vết răn reo. Nhưng khuôn mặt đều, nét mặt tươi, đôi môi ăn trầu cắn chỉ đã tỏ bà lúc trẻ hẳn là một cô gái đẹp. Hai mắt tinh nhanh, nhiều nét rắn rỏi trên trán cao làm tôi không lạ lùng gì mà ngờ rằng người đàn bà nhỏ bé kia, trong bộ quần áo nâu cũ vá nhiều màu, đã là người có cái can đảm hơn người, có cái quá khứ mạo hiểm nguy nan đến thế. Bà không chút e ngại, cất tiếng sang sảng như tiếng đồng:

- Tôi thật khổ vì nó đấy - chỉ ông Vi - ông ạ. Thôi thì đủ các nỗi long đong vất vả. Lúc nó còn ẵm ngửa thì bị bắt. Nào giam cầm trong ngục, nào tra khảo đứa con tôi, nào đưa đi khắp tỉnh này tỉnh khác để nhận mặt. Nhưng tôi cứ một mực nhận nó là con đẻ. Khi vào ông Tuần ở Bắc Giang, ông ta mắng:

- Nhà bà này thật là một thùng gan chắc. Đã bảy, tám đứa con rồi, mà còn dám nhận đứa bé này là con nữa. Có khôn hồn thì nói thật đi cho tôi biết.

Tôi giả lời:

- Nhiều con hay ít là tại trời, chứ tôi làm thế nào. Đứa bé này chính là con tôi thật, ông muốn làm gì cũng không bắt được tôi không nhận nó.

Mà họ cũng chẳng làm gì tôi được thật. Rồi họ bảo tôi đưa nó vào chũng đậu. Tôi thấy lính bung ra một thùng nước, không biết nước gì trắng trắng như sữa, định đổ tắm. Rồi họ lấy một cái dùi to bằng ngón tay nung đỏ trên ngọn lửa, đem gi vào cánh tay, nên nó đau quá khóc thét lên. Tôi thương quá, lúc bấy giờ chẳng biết sợ là gì nữa nên nhảy vào giằng đứa ra và kêu:

- Các ông giết chết con tôi rồi, còn gì. Đừng đánh lừa tôi nữa, không phải chũng đậu như thế đâu, tôi biết. Rồi tôi cứ lăn lộn, kêu khóc âm lên. Sau cùng giam chân, họ để mẹ con tôi về.

Tôi nhận thấy mỗi khi bà cụ nói đến tên Vi giọng nói lại trở nên âu yếm, xót thương vô hạn. Bà nhìn tôi rồi lại đưa mắt nhìn ông Vi như mẹ nhìn con yêu. Không có cái sức mạnh gì có thể làm lay chuyển được cái lòng hi sinh và trung thành của những người này.

Bà đội nón lên hỏi ông Vi:

- Con đi đâu bây giờ?

- Con đưa ông này vào chơi ông Thống Luận rồi sang Lãng Cao hỏi ông Cai Cờ và ông Lãnh Chiêu.

- Thế con đi nhé. Khi về rẽ vào nhà u chơi, u còn bận lên làng trên xin mấy cái cây đây.

Rồi bà ta nhanh nhẹn quay đi, khuất sau rặng tre.

Chúng tôi vào nhà ông Thống Luận, tức là người bố vợ ông Vi, nhưng người nhà nói ông đi chơi Hà Nội từ sớm. Về nhà ra nhà một người phong phú: sàn gạch, cây mít, trong căn nhà lối cổ, đầy bàn ghế, án thư gụ, la liệt bao nhiêu câu đối, bức hoành thên vàng chói lọi. Trên một cái bàn phía trong, một bức ảnh to lồng khung kính, vẽ một người còn trẻ mặc áo đại trào, mũ cánh chuồn, tay cầm hốt ngà trịnh trọng.

Cũng như ông Đề Thám xưa xưng hùng một cõi, nhưng sau ra thú, được phong và từ đó khởi nên cơ nghiệp giàu có nhất làng.

Tôi chợt nghĩ đem so sánh cái đời hiện tại phong lưu, sung sướng của ông này và cái đời giản dị, nghèo nàn của bà Lí Chuột kia. Một bên khôn khéo biết lợi dụng thời thế để lập công, một bên cương quyết theo cái chí của mình, không sờn lòng, không thay đổi.

Rồi cái hình ảnh người đàn bà nhỏ bé trong bộ áo nâu cũ vá nhiều màu lại thoáng hiện ra trước mắt...

Rời bỏ thôn Làng Chũng, chúng tôi đi về phía Lãng Cao, làng của ông cụ già Giáp Văn Phúc, Cai Cờ của Đề Thám trước, người đã từng dự nhiều cuộc chém giết bên mình Đề Thám. Sau khi Đề Thám thất bại, ông ta cũng bị bắt đi đày Guyane, và được tha về sau hồi Thái Nguyên vỡ một ít lâu.

Từ Lãng Cao đây trở đi cho đến Phồn Xương, Hồ Chuối, rừng đồi hiểm trở, đây mới thật là chỗ chiến địa của Đề Thám, chính trong vùng này, quân của ông đã đắp thành lũy chống cự với quan quân.

Càng đi vào sâu trong vùng này, tôi thấy cử chỉ của Vi càng thay đổi. Không còn phải là người thiếu niên rụt rè, lễ phép như trước nữa. Hoàn cảnh đã nhắc cho ông bao nhiêu thủ đoạn của ông cha. Điều bộ ông trở nên mạnh mẽ, nhanh nhẹn khác thường. Cái chỗ rừng đồi này mới đáng là chỗ ông sinh hoạt.

Lãng Cao là một cái làng nhỏ. Qua mấy cái ngõ quanh co, ông Vi đưa tôi tới một căn nhà lá ba gian lụp xụp có vẻ điêu tàn. Một ông cụ già từ trong nhà bước ra, tay để lên mắt che nắng, khi nhận thấy ông Vi lộ vẻ vui mừng.

Ông Cai Cờ bây giờ già rồi. Năm nay 78 tuổi, nên tóc bạc phơ, mặc bộ quần áo nâu cũ kĩ, đầu đội cái mũ ni. Nhưng là một ông cụ già đẹp, nét mặt rắn rỏi, tỏ người có nghị lực nhiều.

Ông mời chúng tôi vào nhà. Trong nhà bày biện thật sơ sài. Mấy cái phản kê liên nhau, trước cái ban thờ mộc đã xiêu vẹo. Trên vách đất, tôi thấy treo dưới ba cái tranh Tàu, một bức ảnh đã mờ: cô Hoàng Thị Thế mặc đầm. Cái hình ảnh cô con gái Để Thám chắc còn rõ rệt trong lòng những người này.

Ông Cai Cờ ngồi thu mình trên giường, một lũ trẻ xúm quanh nhìn chúng tôi như lấy làm lạ lùng lắm. Tôi nhận ra những đứa trẻ này đều có vẻ lạnh lợi, bướng bỉnh cả.

Thình thoảng ông Cai lại cất tiếng ho: - Người bây giờ yếu lắm, gần điếc cả hai tai, lại hỏng mất một mắt vì một cái câu tre đập vào.

Thấy cái máy ảnh tôi để trên giường, ông cầm lấy ngắm nghía kĩ lưỡng, rồi quay lại hỏi ông Vi:

- Cái này có phải là cái ống nhòm không nhỉ.

Chúng tôi bảo không phải rồi ra hiệu cho ông biết là cái máy ảnh.

Ông Vi ngồi sát, ghé tai nói một cách thân yêu:

- Anh vẫn được bình an đấy chứ. Lần này em bận, thành thử không về luôn thăm anh được.

Rồi chỉ vào tôi nói:

- Có ông này muốn biết rõ khi trước anh theo thầy em đánh trận ra làm sao, anh kể cho ông ấy nghe đi...

Ông Cai Cờ đưa mắt nhìn tôi trả lời, tiếng nói to như tiếng nói của những người điếc:

- Ấy, tôi hôm qua, tôi vừa nằm mộng thấy quan tới đây. Ở đây, năm nào chúng tôi cũng nhớ ngày cúng giỗ, ngày mồng Tám tháng Giêng. Lắm lúc ngồi, tôi cứ phảng phất như thấy hình bóng người ở bên mình, lại nhớ đến cái hồi tuổi trẻ sức lực có nhiều...

Ông thở dài.

- Nhưng cũng đã lâu lắm rồi... hơn hai mươi năm, còn gì nữa. Bây giờ, tôi vừa già lại vừa yếu, sinh ra lẫn lẫn, những chuyện trước lâu ngày cũng chỗ nhớ, chỗ quên, không được rành mạch lắm...

Rồi chuyển ra giọng buồn rầu:

- Bây giờ thì chỉ còn đợi chết mà thôi, còn làm được việc gì nữa...

Tôi đưa mắt nhìn cái quan tài mộc kê ở góc tường. Đây là cái nhà cuối cùng của cụ, công việc của cụ bây giờ chỉ còn nghĩ đến cái chết và sắp sửa đón lấy nó một cách yên lặng, bình tĩnh nữa mà thôi.

Cái ý nghĩ ấy và cái cảnh nghèo nàn tiều tụy của căn nhà lá này, những đồ đạc không đáng tiền, những trẻ con rách rưới, làm cho tôi thoáng buồn. Nếu chỉ được sống một cái đời nghèo khổ như thế này, thì xưa kia xông pha tên đạn, mạo hiểm nguy nan để làm gì?

- Kìa cậu Hai xuống chơi nhà em bao giờ thế? Bà Cai ở ngoài bước vào, ngồi trên cái võng gian bên cạnh. Ông Vi lễ phép trả lời:

- Em vừa mới xuống. Chị đi đâu về mà em không thấy?

- Tôi ở cánh đồng về. Ở nhà quê bây giờ nghèo túng lắm, cậu ạ. Làm thì không ăn thua gì, mà không làm thì không có cái ăn. À, có tin tức gì của cô ở bên ấy không, cậu? Độ bao giờ thì cô ấy về.

- Cũng sắp sửa về, chị ạ.

Tôi hỏi:

- Cô Thế có bao giờ về chơi đây không?

Bà Cai đưa mắt quanh nhà như muốn nhắc cái cảnh tiều tụy, nghèo nàn rồi đáp:

- Cô ấy về thế nào được chỗ này. Chúng tôi chỉ mong cho cô ấy được sung sướng là đủ. Vả lại cô ấy đi từ thuở nhỏ, bây giờ giá có gặp tôi cũng chả chắc nhớ nào...

Nói đến đây như nhớ lại cái kí vãng ngoài hai mươi năm về trước, bà Cai đôi mắt long lanh, cất tiếng nói sang sảng:

- Tôi còn nhớ những ngày theo “Quan lớn tôi” ở trong trại, thật lắm bữa gian nan khổ sở. Cứ mỗi bận bỏ thành là một lần chạy lạc lõng. Lần nào tôi với bà Ba cũng phải dắt cô nhà ta (cô Thế) đi trốn...

- Thế còn những bà khác? Ông Thám có những bốn vợ kia mà?

- Bà Cả và bà Hai lúc bấy giờ còn đâu nữa. Chỉ có bà Tư, thì mãi sau này mới lấy. Bà này hiền lành nhất, hiện bây giờ còn sống. Bà Ba thì thật là người can đảm.

Mỗi lần nhắc tới Để Thám, giọng bà Cai lại trở nên kính cẩn vô cùng.

Tôi hỏi:

- Kể những trận đánh nhau, trận nào to nhất?

- Đánh nhau thì nhiều lắm, nhưng kể ra thì chỉ có trận Hố Chuối, Làng Hom, Cao Thượng và ở Thuồng là lớn nhất. Chúng tôi là đàn bà - trừ bà Ba thì ở mặt trận - ở sau trận, tuy không được trông rõ, nhưng cứ nghe tiếng súng đạn thì đủ biết. Thật lúc bấy giờ mạng người không coi vào đâu hết...

- Đánh nhau đã nguy hiểm thế thì ông bà theo quan Thám làm gì?

- Người làng chúng tôi đây trước nhiều kẻ cường hào lắm. Chúng tôi bị người ta ức hiếp không trông vào ai được nên phải đến cầu cứu “Quan lớn” chúng tôi mới được yên.

Tôi ngỏ ý muốn chụp một bức ảnh ông Cai và bà ta làm kỉ niệm. Nghe thấy hai tiếng chụp ảnh, bà vùng đứng dậy chạy lại cầm lấy tay tôi khấn khoản:

- Thôi, em xin ông đừng chụp. Có chụp xin chụp ông em một cái thôi. Còn em là đàn bà đã già rồi, xin ông miễn cho, đừng để ý đến làm gì.

Tôi nói thế nào nhất định bà ta cũng không chịu:

- Bây giờ cậu Vi đây có công ăn, việc làm, cô Thế cũng mạnh khỏe, thế là vợ chồng chúng em mừng, không cần gì nữa. Thỉnh thoảng về chơi như thế này là quý rồi...

Rồi bà cứ nhất định mời chúng tôi ở lại ăn cơm. Tôi cũng phải nhất định từ chối, và trong lúc ấy chụp bà ta một bức ảnh.

## SANG ĐỒN GỖ

Chúng tôi sang Đồn Gỗ để tìm xem trên những dãy đồi trùng điệp ấy còn có những dấu tích gì còn lại của một thời Để Thám xưa.

Đến đây, nội cỏ mênh mông và bụi rậm bắt đầu nhường chỗ cho những khu rừng rậm rạp, cây cối sâm uất, um tùm. Rừng dẻ và rừng lim, sắt chen lẫn nhau, những cây trơ cao vút, thân cây thẳng và trắng kể nổi lên trên cái nền xanh đen của muôn vàn thứ lá rườm rà...

Ở trong những bụi cây như thế, một người ẩn núp thì trăm người cũng khó mà sục tìm được. Mà nếu người ấy lại là một tay thiện xạ, thì một khẩu súng, một cái nỏ, một trăm viên đạn hay một trăm cái tên tẩm thuốc độc, có thể chống cự mà không sợ thua với 50 người lính giỏi ở ngoài. Cái sức mạnh của Để Thám là ở chỗ đó.

Những đoạn đánh giết nhau kịch liệt chính đã xảy ra ở dải đồi này...

Mà cũng chính trong khu rừng rậm ở đồi này đã kết liễu một cách khốn nạn không ai ngờ cái đời mãnh liệt của ông chủ Yên Thế.

Người ta cho là số mệnh. Vì trong trận Nhật Lệ<sup>508</sup> cuối cùng, còn có một thầy với hai trò, mà ngoài quân lính vây trùng điệp, đốt cỏ cho chết cháy, thế mà trời mưa tắt lửa, thế mà Thám ra thoát vòng vây như không...

Mấy tên quân của Đường Tam Kỳ<sup>509</sup> sang, Thám đã nghĩ rồi, sao lại còn trù trù không giết? Mà buổi sáng ấy ở trong rừng Thám xưa nay nằm ngủ không che mặt bao giờ, hôm ấy lại kéo

chăn trùm kín, để đến nỗi mấy tên quân kia vác cuốc đến mà không biết.

Thật Thám đã chịu một cái chết tối tăm, không đáng chút nào cho người xưa nay hằng xông pha tên đạn.

Chắc hẳn cũng nghĩ thế, ông Vi nét mặt buồn rầu, khi chúng tôi rẽ cỏ tre lên đỉnh Đồi Gồ.

Mặt trời đã xế chiều... Bóng nắng nằm ngang, lướt qua dãy đồi; dưới thung lũng đã mờ mờ tối.

Lên đến trên đồi, chúng tôi dừng lại: lẫn các bụi cây rậm rạp, chỉ còn một dải lũy thành bằng đá ong, nhiều chỗ lở nát.

Trong lũy, một khu đất phẳng cỏ mọc, vôi gạch lung bừa bãi... mấy cái nền, mấy bậc thang... Tất cả một thành cỏ, bây giờ chỉ còn có thể thôi.

Một cái cảm giác buồn rầu, lạnh lẽo mà buổi chiều lại làm lạnh lẽo thêm nhu thấm thía vào trong người... Tôi lặng yên nhìn ông Vi! Ông ta đứng sững bên bờ thành, mắt đăm đăm như nhớ lại những sự gì đau đớn, xót thương...

Cơn gió chiều đưa đến, rặng lau khô và sắc cùng nhau xào xạc, trên tường thành, như râm rì kể lại những chuyện bí mật và ghê sợ ngày xưa...

Bóng mây chiều bỗng che rợp dãy đồi... Tôi tưởng như bóng người Yên Thế lẫn quất đâu đây menh mông, rộng rãi như ôm ấp cả một vùng...

**VIỆT SINH**

(Ngày Nay - 1935)

## **PHỤ LỤC 8: TRÍCH BÁO CÁO VỀ TÌNH HÌNH YÊN THẾ CỦA TOÀN QUYỀN ĐÔNG DƯƠNG KLOBUKOWSKI**

Báo cáo của Toàn quyền Klobukowski đặc biệt nhấn mạnh tất cả những luận cứ dẫn tới các kết luận và các biện pháp gấp rút và khẩn trương tiến hành một sự trừng phạt mạnh mẽ đối với Đề Thám:

"Ngay sau khi tôi đến Đông Dương, tôi đã chú ý ngay đến tình hình chính trị ở Yên Thế. Đánh lừa sự giám sát của chính quyền ta, tên thủ lĩnh quy phục ấy, từ mười năm nay đã tạo ra được một số khách hàng rộng lớn trong nhiều tỉnh gồm nhiều lính khố đỏ và khố xanh, nhiều quan lại bị thái hối, nhiều nhà nho bất mãn, nhiều viên chánh tổng và kì hào mập mờ hi vọng vào cảnh rối loạn nhiều nhưng để bóp nặn những người giàu có dưới quyền mình, những tên giặc cướp nhà nghề, những tên vượt ngục.

Thời gian bùng lên biến động chính trị năm 1908, hầu như ở đâu cũng có dấu vết của Đề Thám. Sự đồng lõa của Đề Thám trong những biến cố ở Trung Kỳ đã quá rõ ràng, và qua vụ này càng thấy rõ Đề Thám có một vị trí quan trọng trong dân chúng. Đề Thám đã đón tiếp những thủ lĩnh của phong trào cách mạng và tạo điều kiện cho họ ẩn náu, tránh sự truy lùng của chúng ta.

Những chứng cứ về sự can thiệp không ngớt của Đề Thám vào tất cả các hành động thù địch với chính quyền ngày càng nhiều.

Tháng 8-1908, ở Phúc Yên, đội lính tập đã phải chống cự với quân nổi loạn, và hai tên bị giết đều là đồng đảng, tay chân của Đề Thám.

Ở Thanh Hóa, người em vợ của Đề Thám đã mưu sát viên thanh tra trại lính tập, người ta còn bắt được con trai của viên Thương tá Phúc Yên đang ẩn trốn trong nhà tên này.

Ngay ở cửa ngõ Nhã Nam, một mưu đồ ám sát Alavall cũng do một tay chân của Đề Thám thực hiện.

Tôi có thể liệt kê danh sách này đến vô tận...

Sau đây là báo cáo của các Chủ tỉnh:

Cách đây 5 tháng, Công sứ Thái Bình bắt được một nhóm phiến loạn xông vào nhà một viên chánh tổng, những tên chạy thoát đã lên Yên Thế. Tên tuổi Đề Thám trở thành ngọn cờ đối với

tất cả bọn phiến loạn ở Bắc Kỳ.

Theo Công sứ Phúc Yên, rõ ràng những vụ rối loạn vừa qua ở địa phương đều có liên hệ chặt chẽ với Cả Dinh và Đề Thám. Có lẽ đã đến lúc phải loại bỏ nơi trú ẩn của Đề Thám mà chúng ta đã dành cho y.

Công sứ Lạng Sơn cho rằng: đã có một sự thỏa thuận giữa bọn cải lương Trung Hoa với những người cách mạng An Nam, và tất cả bọn họ sẽ đi theo Đề Thám. Tôi tin chắc rằng Đề Thám đã vạch xong một kế hoạch, và việc y viết thư cho chính quyền Pháp yêu cầu giải thích điều này điều nọ chẳng qua chỉ để tranh thủ thêm thời gian trong khi chưa đủ điều kiện để hành động. Vì vậy, tôi cho rằng hiện nay ở Bắc Kỳ đang âm ỉ những biến cố nghiêm trọng, và giai đoạn yên tĩnh này chỉ là bề ngoài đánh lừa mà thôi.

Công sứ Bắc Giang còn khẳng định hơn khi cho rằng: nếu có được một chính sách kiên quyết và liên tục trong một thời gian ngắn làm cho lực lượng của Đề Thám không còn gây tác hại nữa, thì đó là cách tốt nhất. Nhưng nếu chúng ta thiếu kiên quyết thì sẽ phải đối đầu với một sự kháng cự quyết liệt. Vì tương lai của thuộc địa này, chúng ta buộc phải chấm dứt ngay tình trạng khó tha thứ như hiện nay. Sự tồn tại của nhóm phiến loạn ngay tại cửa ngõ của vùng châu thổ mà không có kiểm soát, mặc cho chúng tự do, hi vọng bọn người hung dữ đó có thể trở thành những nhà nông hiền lành, thì thật là một ảo tưởng...

Những thông tin trên đây đã được chứng nghiệm rõ ràng qua mưu toan bị bại lộ của Đề Thám ngày 27-6-1908; cũng có thể coi đây là hành động đầu tiên của một chiến dịch cách mạng nhằm đuổi người Pháp ra khỏi xứ An Nam.

Phan Bội Châu hiện đang ở Nhật chính là người khởi xướng chiến dịch này, và Đề Thám là người tổ chức tại chỗ, cũng là thủ lĩnh trực tiếp. Đề Thám đã tuyển mộ, tập hợp đồng đảng thành đội ngũ, và bằng một hành động táo bạo sẽ gây ảnh hưởng lớn trong dân chúng, đồng thời cướp được vũ khí và tăng cường trang bị cho bọn phiến loạn ở Yên Thế, tạo sức mạnh cần thiết để đẩy mạnh cuộc chiến đấu của chúng.

Từ năm 1905, trong khi giới sĩ phu thành lập những hội kín và tìm cách khai thác dư luận qua cuộc chiến tranh Nga-Nhật, thì Đề Thám bắt đầu hành động, mưu toan nắm chắc sự đồng lõa của binh lính bản xứ. Những tháng đầu năm 1907, một số lính khố đỏ ở trại Bắc Ninh thú nhận đã xúi giục một vụ bạo loạn và đã bị Hội đồng nhà binh kết án. Cũng thời gian này xuất hiện những mưu đồ tương tự đối với đơn vị lính khố đỏ Bắc Kỳ ở Nam Định.

Tháng 8, Đề Thám tuyên truyền trong đám binh sĩ ở Hà Nội qua trung gian viên cựu lí trưởng Lí Nho và thầy số Lang Xeo. Đã có nhiều cuộc họp ở Hà Nội, tại nhà Lang Xeo, phố Hàng Buồm. Một số lính khố đỏ đã đến tham dự, trong đó có các viên đội Nguyễn Trị Bình và Dương Bê. Tại các cuộc họp, những bằng cấp phong tước được ban phát cho đồng đảng do Lí Nho mang từ Yên Thế về.

Theo kế hoạch đã định, quân phiến loạn sẽ chiếm Hà Nội, dựa vào sự hưởng ứng của đội lính khố đỏ sắp nhận khí tài ngày 15-11 để ngày hôm sau đi tập bắn. Nhưng mưu đồ của chúng bị bại lộ, và những biện pháp đối phó kịp thời của chúng ta đã bẻ gãy mưu toan của tên pháp sư ở Hàng Buồm. Đề Thám rất bất bình về thất bại này, khiển trách nặng lời Lí Nho và những tên cầm đầu, Đề Thám nói với chúng rằng Cường Để và Phan Bội Châu gửi thư yêu cầu Đề Thám phải khẩn trương xúc tiến phong trào. Đề Thám lại tiếp tục khích lệ đồng đảng và cấp cho chúng những cây kiếm chỉ huy...

Từ đây, Lí Nho và đồng đảng càng hoạt động ráo riết hơn, và một kế hoạch đánh chiếm thành Hà Nội đã được chuẩn bị đêm 16 rạng ngày 17, nhưng kế hoạch này lại không thực hiện được, vì ý kiến giữa Lang Xeo và hai viên đội chưa hoàn toàn nhất trí.

Vài ngày sau, Lí Nho chết. Bọn phiến loạn quyết định thực hiện một vụ đầu độc, có thể làm tử vong càng nhiều lính Pháp càng tốt, và kế hoạch này phải được thực hiện vào đêm 27 rạng ngày 28 tháng 6. Đề Thám gửi cho đồng đảng một bức thư khích lệ, lại cử thêm hai tay chân đến hỗ trợ. Mưu đồ đầu độc lính Pháp đã được bắt đầu như vậy, và 200 lính Pháp suýt nữa sẽ là nạn nhân. Tòa án đã kết tội những kẻ trực tiếp tổ chức mưu đồ bạo loạn ngày 27-6. Riêng Đề Thám thì vẫn cứ nguyên vẹn quyền uy, và không ai dám tin rằng Đề Thám đã từ bỏ giấc mộng

dùng bạo lực để đuổi người Pháp ra khỏi Bắc Kỳ.

Bởi thế, sau khi yên sở ở Hà Nội, ngay hồi đầu tháng 11-1908, tôi đã nhận định rõ ràng về vai trò của Đề Thám và quyết định của tôi là giải thoát xứ Bắc Kỳ khỏi tên giặc nguy hiểm ấy. Nhưng một cuộc hành binh như vậy không thể tiến hành một cách nhẹ nhõm mà đòi hỏi một công tác chuẩn bị chu đáo mà tôi phải bắt tay ngay vào việc. Trong những cuộc kinh lí mà tôi đã làm bên trong xứ này tôi đã định tự thân mình phải nắm được tình hình một cách chính xác. Tôi đã đến thăm những tỉnh lân cận vùng Yên Thế, đến gặp các quan cai trị của ta, khuyến khích các quan lại và làm an tâm nhân dân bản xứ và quy định trong số các viên chức những thay đổi cần thiết để đặt vào vùng này những viên chức giỏi nhất và năng động nhất.

Trước khi đánh vào Yên Thế, tôi cho tập trung toàn bộ lực lượng cảnh sát dưới quyền chỉ huy của Đại tá Bataille truy quét Tam Đảo. Và bây giờ đã đến lúc ra tay với Yên Thế nếu muốn hoàn tất công việc trước mùa hè. Trong một buổi họp, tôi đã triệu tập Thống sứ Bắc Kỳ và viên trung tướng chỉ huy tối cao. Họ quyết định bắt đầu cuộc hành quân đã được chuẩn bị hết sức bí mật vào sau dịp Tết, cũng là thời điểm Đề Thám dễ bất ngờ nhất và y cũng chưa kịp cầu cứu đồng đảng ở các tỉnh”.

Những đoạn trích dẫn và in nghiêng trong phần này, tác giả trích ở báo cáo của Toàn quyền Đông Dương Klobukowski gửi Bộ trưởng Bộ chiến tranh và Bộ trưởng Bộ Thuộc địa Pháp. Thực ra, cuối năm 1908, quân Pháp do Bataille chỉ huy còn phải tập trung đánh dẹp các nhóm cải lương Trung Quốc do Lí Lộc cầm đầu tràn đến Tam Đảo. Ngày 27-11- 1908, chúng mới giải quyết xong việc này.

## **TÀI LIỆU LƯU TRỮ**

(Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I - Hà Nội)

### **PHỤ LỤC 9: YẾT THI CỦA THÔNG SỨ BẮC KÌ MOREL (28-1-1909 TỨC 7 THÁNG GIÊNG NĂM KỈ DẬU)**

*“Quan Thống sứ Bắc Kỳ thông báo cho dân chúng được rõ như sau:*

*Đã mấy năm qua Chính phủ bảo hộ Pháp đã thuận cho Hoàng Hoa Thám được ra đầu thú với điều kiện y phải sống như một người ngay thẳng.*

*Từ đó đến nay, tên thủ lĩnh này lúc nào cũng thất hứa. Đồn điền của y trở thành nơi ẩn náu của những kẻ đầu độc, quân trộm cắp, kẻ giết người, quân thổ phỉ. Chính phủ bảo hộ độ lượng như dân chúng hiền lành đã nhận thấy, nay đã mệt mỏi về lối hành xử đáng ghét của tên thủ lĩnh này, và nhằm che chở cho người dân lao động cũng như đảm bảo cho họ sự yên bình, đã quyết định chấm dứt tình trạng hiện nay của Yên Thế và đặt vùng này vào chế độ chung.*

*Hoàng Hoa Thám đã lừa gạt Chính phủ, y vẫn tiếp tục bóp nặn dân chúng một cách ghê tởm. Vì vậy, lúc này, y và các thủ hạ của y phải bị đuổi ra khỏi hang ổ của chúng và sẽ bị quân đội Chính phủ truy bắt không ngừng.*

*Để nhanh chóng giải quyết, tiêu diệt hoàn toàn bọn chúng và để đem lại sự bình yên và lòng tin cho tất cả mọi người, Chính phủ kêu gọi dân chúng hãy có sự hỗ trợ tích cực nhất.*

*Các quan lại các cấp, các thành viên của Hội đồng tư vấn, các ông chánh phó tổng, các kì mục, những người dân thường đã từng chịu đựng sự tước đoạt của các thủ hạ Đề Thám, hãy tập hợp nhau lại và hãy giúp đỡ quân đội. Không thể còn để cho xứ An Nam bị rối loạn bởi những toán cướp. Hãy dò hỏi đường đi lối lại của chúng, hãy bắt ngay những tên cướp tìm đến ẩn náu chỗ các người; làm như vậy là các người đã giúp ích cho xứ sở của các người và tự mình giải phóng khỏi những kẻ đã áp bức các người một cách dữ tợn.*

*Chính phủ sẽ thẳng tay làm đến cùng. Tất cả đã sẵn sàng. Chính phủ sẽ ban thưởng những ai giúp đỡ. Hãy giao nộp Đề Thám, kẻ đã vi phạm pháp luật.*

*Dân chúng chớ nên nghĩ rằng Chính phủ sẽ còn chấp nhận sự giảng hòa với Đề Thám, kẻ đã vi phạm pháp luật nghiêm trọng.*

*Đã đến lúc phải chấm dứt. Chúng đã phạm quá nhiều tội lỗi; chúng cần phải bị trừng trị để dân chúng được yên bình và để cho mọi người dân từ nay trút bỏ được nỗi sợ hãi, được sống*



trong hạnh phúc và thịnh vượng.

Nếu có người An Nam nào vì sợ hãi mà phải đi theo phục vụ cho Đề Thám và đi theo các tên chỉ huy của y để đi cướp phá, tống tiền các làng, thì họ có thể đến nộp vũ khí, giúp đuổi bắt các thủ hạ Hoàng Hoa Thám để chuộc lỗi và được miễn các hình phạt nặng. Trong mọi trường hợp, những người dân sẵn sàng giúp nhà nước để chống lại những sự cướp bóc và những hành vi bạo lực mà họ là nạn nhân, sẽ không bao giờ còn phải sợ những sự việc như thế còn nảy sinh. Những kẻ bất lương sẽ phải biến đi vĩnh viễn.

Một lần nữa, Chính phủ kêu gọi các quan lại các cấp, những chức sắc hàng tổng và hàng xã, các bậc kỳ hào lão thành và tất cả những người dân chất phác, một lần nữa hãy can đảm lên. Hãy giúp Chính phủ tiêu diệt các toán giặc cướp vì lợi ích lớn lao và vì tiếng thơm của xứ An Nam.

Hãy niêm yết bố cáo này ở mọi nơi cần thiết dưới sự trông nom của các quan lại và những người đại diện cho dân chúng.

Ngày 28-1-1909, tức ngày 7 tháng Giêng năm Duy Tân thứ 3".

**MALIVERNEY (E)**

(L'homme du jour - Le De Tham)

### PHỤ LỤC IO: BÀI VỀ VỀ ĐỀ THÁM

Đồn đồn chiếm một góc rừng  
Anh hùng Đề Thám vang lừng đã lâu  
Vũ phiến chẳng biết nông sâu.  
Chiêu vong nạp bạn người đâu cũng dùng  
Tiếng đồn Nam, Bắc, Tây, Đông  
Nghe lời tìm đến nức lòng gần xa  
Đàng Trong, Thanh Hóa kéo ra  
Mấy người ngậy đại cũng ra lĩnh bằng  
Nghĩa An<sup>510</sup> chờ đó mấy anh  
Cũng mong diệt lũ làm xằng hại dân  
Dinh, Huỳnh<sup>511</sup> nghĩa tử chỉ thân  
Cai Sơn<sup>512</sup>, Ba Nhái<sup>513</sup> ở gần nội đạo.  
Cả Can, Hai Cán<sup>514</sup>, Ba Biều<sup>515</sup>  
Kể ra cho hết cũng nhiều phân minh  
Phụ nguy quen thói tung hoành  
Cho quân bạo ngược dân sinh cũng nhiều  
Quốc gia biết tỏ vâng kiêu  
Thấy chiếu đặc ý càng kiêu lộng hành  
Đúc chuông, tô tượng làm đình  
Chẳng qua là chuyện phúc mình của dân  
Tháng Giêng Kỷ Dậu-Duy Tân  
Lại toan mở hội ân cần phô trương<sup>516</sup>  
Quân là khăn lượt áo lương  
Môn thành chu tử sẵn sàng tốt tươi<sup>517</sup>

Chè lam rượu cúc khuyên mời  
Mừng xuân náo nức vui chơi cờ bài  
Hòa, an nào có sợ ai  
Chẳng ngờ nội ngoại có người dị tâm  
Nửa đêm mộng bảy mưu thâm<sup>518</sup>  
Đưa Tây len lõi ngậm tằm vây thành  
Mấy đồn những lính khố xanh  
Người toan bắt sống kẻ rình ăn gan  
Lung mang pháo đạn bô-man  
Bắc thang toan nhảy lên trên mặt thành  
Canh năm hẩu đã tàn canh  
Trong đồn mới biết quan binh tứ bề  
Vô tình kẻ tỉnh người mê  
Câm quân án ngữ quan Để cũng nan  
Sáng ngày mộng tám khai môn  
Đánh xua Tây lính gần đồn Nhã Nam<sup>519</sup>  
Tiếng anh hùng cũng đã cam  
Quan binh khố đỏ đông-nam tới liền<sup>520</sup>  
Lập bố<sup>521</sup> mấy trận súng rền  
Quan Hoàng thế nhược lại hoàn Phồn Xương.  
Quan binh vây khắp bốn phương  
Súng như rang bỏng lá rừng sạch không  
Đàn bà con trẻ như ong  
Đến đêm lại rút đồn trong Bà Già.  
Hội quân chia sẻ năm ba  
Chia năm ba toán kéo ra đồng bằng  
Bố con một toán giữ mình  
Vợ con đem gửi Mai Đình nấu yên  
Tiên phong một toán Cai Sơn  
Lương Phong-Kẻ Gió bàng hoàng khí lai  
Ình ình mấy trận giềng, hai  
Sơn Lao-Sơn Quả mấy người gian nan<sup>522</sup>  
Cả Huỳnh toán ấy cũng gan  
Hiệp Hòa, Đa Phúc, Từ Sơn vẫy vùng  
Đến đâu giặc cũng hải hùng  
Chẳng may một trận Hàm Long võ đầu<sup>523</sup>  
Cai Tế thay tướng cầm đầu  
Đem quân về đánh làng Cầu-Thượng Lan  
Chánh tổng Tự Lạn báo quan  
Thoát ra chạy xuống Biển Sơn nấu mình

Ngày thì điếm ngổa mây xanh  
Đêm thì lại xuống Bài Xanh rượu chè  
Trung Đồng, Lí Bắc lừa về  
Âm mưu xuất thủ liệu bề lập công  
Cai Tể căm giận trong lòng  
Cha con Xã Ót càng nồng càng cay  
Theo tìm Lí Bắc không hay  
Chạy lên Vân Cốc đồng lầy mệnh mỏng  
Quan huyện Yên Dũng vô tình  
Gan trà, thết thạch lưu danh núi Bài  
Dần dần đi đến Cầu Chay  
Vào làng Mỏ Thổ no say ai ngờ  
Quân hung nghịch có ai ưa  
Canh năm một khác sẽ lừa bảo quan  
Rạng ngày ngủ dậy bàng hoàng  
Dắt nhau lên núi tranh sơn, đào thùng  
Quan binh nom thấy nức lòng  
Xuống vợ một trận lá thông để chuẩn  
Lừa xe trái phá lên non  
Chiếu vào bên giặc mấy hòm không sai  
Nửa ngày lửa khói ngút trời  
Xung quanh mấy tổng nhiều người đến xem  
Nhật tà hầu đã về non  
Mười hai thằng chết với năm thằng què  
Cậy tài Lãnh Túc lăm le  
Công danh một tiếng lảng xê lạnh lùng  
Cả Huỳnh toán ấy đã xong  
Lại còn một toán xưng hùng Cả Dinh  
Bố con sang huyện Kim Anh  
Giang sơn đấu sức tung hoành như xưa<sup>524</sup>  
Xá gì mấy trận được thua  
Xá gì súng nhỏ súng to trận tiền  
Quan binh vây nã liên liên  
Lên rừng đuổi mã, xuống đến cầu sinh  
Quân theo súng nổ ình ình  
Hoa diêu, mâm mộc lá rừng tả tơi  
Bắt Tây lục lộ để xuôi  
Cho tin đi lại làm mối hoãn binh  
Thấy Tây liễu lĩnh càng kinh  
Toan sang huyện đảng hòa bình tông Kiêm  
Quan Khâm, quan sáu, quan năm

Khố xanh khố đỏ theo chẵn rằm rằm  
 Kim Con trận ấylui chân  
 Tâm hoàn, đảm lạc dần dần lìa tan  
 Chữ rằng hổ bất li sơn  
 Quan Hoàng lại trở về rừng nấu yên<sup>525</sup>  
 Chỉ còn một tướng Đế Hoàng  
 Giống như một đóa hoa vàng trên cây  
 Đêm ngày mưa gió trên cây  
 Hoa vàng lại rụng gốc cây trên rừng  
 Các quan hội ý biết chừng  
 Câu lành, bài bạc vui mừng hoàn quân.  
 Ca rằng: - Vạn đại thiên niên  
 Nhất khu đao tổng hóa nên vững thành

PHƯƠNG NGÔN XỨ BẮC

## PHỤ LỤC II: DI TÍCH CẤP QUỐC GIA ĐẶC BIỆT: NHỮNG ĐỊA ĐIỂM KHỞI NGHĨA YÊN THẾ

Đó là những công trình kiến trúc cổ (đình, chùa, đền, nghè, miếu có niên đại khởi dựng vào thời Lê thế kỉ XVII-XVIII và thời Nguyễn thế kỉ XIX - đầu thế kỉ XX) cùng các địa điểm, đồn lũy tạo thành một hệ thống di tích liên hoàn trong đó có: **Khu lưu niệm danh nhân Hoàng Hoa Thám** ở thôn Làng Chũng, xã Ngọc Châu (Tân Yên) nơi Hoàng Hoa Thám sống những ngày trưởng thành; quê hương thứ hai và là nơi có đền thờ ông; **Cụm di tích đình, chùa Hả**, xã Tân Trung (Tân Yên): quê hương của Đế Năm, vị thủ lĩnh đầu tiên của phong trào và là nơi tế cờ phát động cuộc khởi nghĩa Yên Thế diễn ra vào ngày 16-3-1884; **Đình Đình Thép**, xã Tân Hiệp (Yên Thế): nơi tiến hành Đại hội toàn thể để bầu ra Bộ Chỉ huy thống nhất của nghĩa quân Yên Thế (8-1888), nơi diễn ra cuộc trao trả hai người Pháp, nhận 15 hòm bạc trắng tiền chuộc (10-1894); **Đền Thế**, thị trấn cầu Gồ (Yên Thế): nơi hàng năm làm lễ cầu siêu cho các nghĩa sĩ và là nơi tế cờ trước mỗi lần xuất quân của Hoàng Hoa Thám; **Đồn Hố Chuối**, xã Phồn Xương (Yên Thế): nơi diễn ra bốn cuộc tấn công lớn của thực dân Pháp do Đại tá Frey và nhiều sĩ quan cấp tá chỉ huy vào cuối năm 1890, đầu năm 1891 với 2.212 binh lính trang bị vũ khí hiện đại (gồm cả bộ binh, công binh và pháo binh); nơi nghĩa quân đánh bại đội quân của Công sứ Muselier tháng 5-1894; **Đình Đông**, thị trấn Bích Động (Việt Yên): nơi Đế Thám làm lễ tế cờ, chính thức giữ chức thủ lĩnh lãnh đạo phong trào khởi nghĩa Yên Thế từ tháng 12-1892; **Chùa Thông**, xã Đồng Lạc (Yên Thế): nơi nghĩa quân Yên Thế và Pháp kí hòa hoãn lần thứ nhất (1894-1897). **Đồn Phồn Xương**, thị trấn cầu Gồ (Yên Thế): Đại bản doanh của Hoàng Hoa Thám được xây dựng trong 2 năm (1894-1895), trong hơn 10 năm hòa bình (1898-1908), Đế Thám vừa củng cố lực lượng quân sự vừa chú trọng phát triển kinh tế-văn hóa; **Đồn Hom**, xã Tam Hiệp (Yên Thế): xây dựng vào giai đoạn giữa của cuộc khởi nghĩa, nơi đã diễn ra hai trận chiến đấu nổi tiếng vào tháng 3- 1892 và tháng 2-1909; **Đình Dương Lâm**, xã An Dương (Tân Yên): nơi chứng kiến nhiều cuộc họp quan trọng giữa thủ lĩnh nghĩa quân với các tướng lĩnh tâm phúc trong thời kì 1885-1895 như Thống Linh (Dương Lâm), Đế Trung (làng Hạ), Đế Thị (làng Thị), Đốc Mi (Trại Gân), Lãnh Du và Thống Luận (thôn Làng Chũng), nơi Cai Hậu đã bí mật cho đào hầm ngầm để đảm bảo sự an toàn cho các thủ lĩnh; **Chùa Lèo**, xã Phồn Xương (Yên Thế): trạm tiền tiêu - cơ sở qua lại của nghĩa quân, nơi nhà sư không ngần ngại hi sinh thân mình để bảo vệ sự vẹn toàn của Hoàng Hoa Thám, đây cũng là nơi tế tự các vong linh nghĩa quân hi sinh; **Động Thiên Thai**, xã Hồng Kì (Yên Thế): nơi thờ tự Kì Đồng Nguyễn Văn Cẩm - nhà yêu nước có nhiều mối liên hệ và giúp đỡ với phong trào Yên Thế và Hoàng Hoa Thám; **Đền Cầu Khoai**, xã Tam Hiệp (Yên Thế): căn cứ của nghĩa quân; **Chùa Kem**, xã Nham Sơn (Yên Dũng): một đại danh lam cổ tự nổi tiếng của vùng Yên Dũng, đồng thời cũng là một khu căn cứ của nghĩa quân Yên Thế;

**Cụm di tích Cầu Vòng**, xã Song Vân (Tân Yên): nơi Đền Thám cùng nghĩa quân thường làm lễ tế cờ trong mỗi lần xuất quân đánh trận; **Đình Cao Thượng**, xã Cao Thượng (Tân Yên): nơi đã chứng kiến nhiều sự kiện quan trọng trong thời gian nghĩa quân Yên Thế hoạt động tại địa phương; **Đình Nội**, xã Việt Lập (Tân Yên); **Đình Làng Chuông**, thị trấn Nhã Nam (Tân Yên): nơi Hoàng Hoa Thám đã tổ chức nhiều cuộc họp quan trọng, bàn việc tổ chức những trận đánh lớn chống Pháp; **Chùa Phổ**, thị trấn Nhã Nam (Tân Yên): nơi tập kết binh lính Pháp trước khi đánh vào làng Sắt (1889), Cao Thượng (1890), Hồ Chuối (1890-1891), phòng tuyến sông sỏi (1892), Phồn Xương (1894 và 1909), nơi chứng kiến nhiều lần gặp gỡ giữa các thủ lĩnh với giới cầm quyền Pháp; **Đền Gốc Khế**, xã Nhã Nam (Tân Yên): nơi hoạt động của một số tướng lĩnh chủ chốt trong phong trào khởi nghĩa nông dân Yên Thế, như Đền Công (Tạ Văn Công), Đền Nguyên (Tạ Văn Nguyên), Đền cần (Tạ Văn Cần), Thống Ngà (Tạ Văn Khấu), Quản Khối (Giáp Văn Khối); **Đền thờ Cả Trọng (đền thờ Gốc Dẻ)**, xã Nhã Nam (Tân Yên); **Đồi Phủ**, xã Nhã Nam (Tân Yên): nơi đặt đại bản doanh của thực dân Pháp và của chính quyền phong kiến nhằm tiến đánh nghĩa quân; **Nghĩa địa Pháp**, xã Nhã Nam (Tân Yên): nơi chôn cất các sĩ quan, binh lính Pháp, Việt chết trong các trận đánh với nghĩa quân Yên Thế...; **Ao Chấn Kí**, thị trấn Nhã Nam (Tân Yên): nơi thực dân Pháp đổ tro cốt của Hoàng Hoa Thám vào mùa xuân năm 1913.

## CHÚ THÍCH

*Hồ Chí Minh Toàn tập*, tập 1, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2000, tr 412.<sup>☞</sup>

Lê Duẩn. *Về cách mạng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam*, Nxb Sự thật, H.1963, tr. 68.<sup>☞</sup>

Nguyễn Văn Kiệm ghi “chưa tìm lại được” vì cuốn sách ông có bị mất mấy trang đầu.<sup>☞</sup>

Nguyễn Văn Kiệm giới thiệu.<sup>☞</sup>

Nguyễn Văn Kiệm giới thiệu.<sup>☞</sup>

Nguyễn Văn Kiệm giới thiệu.<sup>☞</sup>

Nguyễn Văn Kiệm giới thiệu.<sup>☞</sup>

Nguyễn Văn Kiệm giới thiệu.<sup>☞</sup>

Hoài Nam, tên thật là Lê Ban, sinh năm 1936, nguyên cán bộ nghiệp vụ tại Bảo tàng Cách mạng Việt Nam (nay là Bảo tàng Lịch sử Quốc gia). Trước khi nghỉ hưu là Tiến sĩ Sử học tại Tổng cục Bưu điện.<sup>☞</sup>

*Đại Nam thực lục* (Chính biên, Đệ lục kỉ phụ biên), Nxb Văn hóa Văn nghệ, 2001, tr. 110. Chúng tôi không rõ tại sao *đạo Bãi Sậy* lại trở thành *đạo Dịch Lâm* ở sách này.<sup>☞</sup>

Theo nhân dân địa phương, Kê Lạc vốn là tên một loại cây mọc thành rừng trong vùng, được Ngô Quyền khai thác, dùng làm cọc đóng trên sông để ngăn thuyền giặc.<sup>☞</sup>

Nguyễn Phúc Lai (Chủ biên). *Hung Yên - vùng phù sa văn hóa*. Nxb Trẻ, 2009, tr. 13-15. Các tháng được nêu ở bản thống kê này, xin được hiểu là các tháng Âm lịch.<sup>☞</sup>

*Thơ văn Cao Bá Quát*, bản dịch Ngô Lập Chi, Nxb Văn học, Hà Nội, 1984, tr. 75-77.<sup>☞</sup>

*Thơ văn chữ Hán Hoàng Văn Hoè*, bản dịch Chu Thiên, Đông Tây, 2003, tr. 84.<sup>☞</sup>

*Đại Nam thực lục*, tập 4, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 2007, tr. 303<sup>☞</sup>

Hoài Nam. “Về gốc tích của ông Đề Thám”, tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 36 (1962), tr. 35-36.<sup>☞</sup>

Lê Quang Định trong *Hoàng Việt nhất thống dư địa chí* (Q.X) *Ghi chép về trấn Sơn Nam Hạ* (Nxb Thuận Hóa, 2002, tr. 454) cho biết: “Bến Hoàng Giang, tục gọi là đồ sông Vương [...] Nước sông này ngọt, theo thủy triều lên xuống, khi nước xuống thì sông chảy rất nhanh, nước lên thì chảy chậm, hè thu mưa lụt thì nước đục vàng, đông xuân có hơi trong, lòng sông ở bên sâu 10 tằm, lòng sông ở phía dưới ngã ba này sâu 31 tằm, các sông ở phía bắc đều rất sâu nên mới có câu ca rằng: *Nhất cao thời núi Tản Viên, nhất sâu thời vũng Thủy Tiên, Cửa Vương!* Bên bờ nam sông này có đền Thủy Tiên cũng là nơi danh thắng”.

☞

Bản sơ đồ này đã được chỉnh lí, xin thay thế cho sơ đồ đã công bố tại trang 9 trang tạp chí *Xưa và Nay*, số 430 (6-2013).<sup>☞</sup>

Trong bài viết của mình, Hoài Nam cho rằng ông Đoàn Văn Bính là cháu trực hệ 4 đời của cụ Đoàn Văn Kính. Điều này không chuẩn xác. Theo sơ đồ của chúng tôi cùng gia tộc mới xây dựng lại và công bố trong tập sách này, ông Đoàn Văn Bính là cháu trực hệ 4 đời của Đoàn Danh Lại, cháu trực hệ 3 đời của ông Đoàn Văn Lễ (Trương Văn Lễ, Đoàn Văn Leo). Trong các đợt khảo sát gần đây, tác giả được biết: mảnh đất Si của cụ Đoàn Văn Tính nay

có 2 hộ không phải trong dòng tộc đang ở. Do đó, năm 2006 địa phương phải xây nhà lưu niệm và nơi thờ cúng Hoàng Hoa Thám sang một địa điểm khác, công việc kéo dài đã 7 năm chưa chính thức nghiệm thu và bàn giao. Năm 2013, dòng tộc có nhu cầu xây dựng nhà thờ tổ phải làm trên khuôn viên trước đây ông Đoàn Văn Bính cư ngụ.

f

*Đại Nam thực lục*, tập 2, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 2007, tr. 493.[↵](#)

*Đại Nam thực lục*, tập 2, Sdd, tr. 507-508.[↵](#)

Tỉnh Bắc Giang khi đó chưa có, mãi tới tháng 10-1895 mới thành lập.[↵](#)

Claude Gendre. *Le Dê Tham (1846-1913)*.[↵](#)

*Histoire militaire de l'Indochine*.[↵](#)

*Hồ Chí Minh Toàn tập*, tập 2, Sdd, tr. 95.[↵](#)

Chúng tôi đã tra cứu, tìm hiểu nhưng chưa rõ L.T.S là bút danh hoặc chính danh của nhà văn, nhà báo nào.[↵](#)

Khổng Đức Thiêm-Nguyễn Xuân cần. *Khởi nghĩa Yên Thế*, Sở Văn hóa Thông tin Bắc Giang và Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam xuất bản, 1997, tr. 55.[↵](#)

*Đại Nam thực lục*, tập 4, Sdd, tr. 1033.[↵](#)

Lê Quý Đôn. *Kiến văn tiểu lục* (Q.VI. *Phong vực - Sơn Tây*), Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 2007, tr. 333-342.[↵](#)

*Đại Nam thực lục*, tập 7, Sdd, tr. 583.[↵](#)

*Nguyễn Trãi Toàn tập*, Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 2001, tr. 773.[↵](#)

*Đại Nam nhất thống chí*, tập 4, Nxb Thuận Hóa, 2006, tr. 173 ghi: “Cát sâm còn gọi là nam sâm, sản ở đỉnh núi Chung Sơn huyện Yên Thế, da vàng, thịt chắc, khí vị đều tốt không như sâm ở nơi khác, da trắng và nhiều nhót... Cỏ thì ở núi Vệ Linh huyện Kim Anh, thân cỏ cao 4-5 thước, là cành mềm ngắn và mềm. Có khi một bụi mấy trăm đọt. Cũng có ở Chung Sơn huyện Yên Thế”. Chung Sơn tức núi Dành, nay thuộc xã Liên Chung - Tân Yên.

Tất cả những câu văn vẫn được sử dụng trong phần viết này đều được trích dẫn từ công trình Phương ngôn xứ Bắc do Khổng Đức Thiêm-Nguyễn Đình Bưu biên soạn. Sở Văn hóa Thông tin và Thể thao Hà Bắc xuất bản, 1994, Nxb Văn hóa Dân tộc tái bản, Hà Nội, 1995.[↵](#)

Tức chợ Bồ Hạ.[↵](#)

Chùa Lữ Vân rộng 100 gian, sân đình Lí Cốt rộng hàng mẫu.[↵](#)

Phan Huy Chú. *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập 1, Nxb Sử học, Hà Nội, 1969, tr. 91.[↵](#)

Nguyễn Phan Quang. *Việt Nam cận đại - những sử liệu mới*, tập I, Sdd, tr. 90.[↵](#)

Theo truyền ngôn, vào một hôm làng Ngọc Lí mở hội, Giáp Văn Trận có xuống ao làng bắt cá. Được tin, Chánh Bảo cho tay chân bắt giữ và hành hung Giáp Văn Trận tàn tệ. Từ đó ông nuôi trong lòng mối hận, nuôi chí trả thù.[↵](#)

Di tích đồn Ngọc Lí nay vẫn còn dấu vết. Đồn hình vuông (40 X 40 m), chân tường rộng 0,6 m, cao 2 m. Trên mặt tường có 4 trạm gác. Trong đồn có dấu vết hai nền nhà (6 x15 m). Cách đồn 15 m còn một dãy nhà nữa có diện tích tương đương. Căn cứ Văn Cầu xây dựng tại làng Ngò chuyên sản xuất vũ khí.[↵](#)

*Đại Nam thực lục*, tập 8, Sdd, tr. 67.[↵](#)

Nt.[↵](#)

*Đại Nam thực lục*, tập 8, Sdd, tr. 81.[↵](#)



Nt.[↵](#)

*Đại Nam thực lục*, tập 8, Sđd, tr. 103.[↵](#)

Nguyễn Cao (1828-1887), một trong những thủ lĩnh nghĩa quân chống Pháp ở đồng bằng Bắc Kỳ. Ông đã thống nhất lực lượng với nghĩa quân của Nguyễn Thiện Thuật, Ngô Quang Huy, Tạ Hiện hoạt động đánh Pháp ở các tỉnh Bắc Ninh, Hải Dương, Hưng Yên. Ông bị địch bắt, hành hình ngày 14-4-1887.

[↵](#)

*Đại Nam thực lục*, tập 7, Sđd, tr. 1178.[↵](#)

Nt.[↵](#)

*Đại Nam thực lục*, tập 7, Sđd, tr. 1196-1197.[↵](#)

*Đại Nam thực lục*, tập 4, Sđd, tr. 1067.[↵](#)

Nguyễn Văn Hóa sau này là Đề Trung. Đề Hậu, Đề Báo, Đề Trung về sau đều là các thủ lĩnh xuất sắc của cuộc khởi nghĩa Cai Kinh và Yên Thế.[↵](#)

*Đại Nam thực lục*, tập 7, Sđd, tr. 1293.[↵](#)

Về ông Trung Đồng trong *Phương ngôn xứ Bắc*, Sđd, tr. 297-298.[↵](#)

*Đại Nam thực lục*, tập 8, Sđd, tr. 284.[↵](#)

Nguyễn Thiện Thuật (1841-1926), thủ lĩnh cuộc khởi nghĩa Bãi Sậy. Ông được Hàm Nghi phong chức Bắc Kỳ Hiệp thống Quân vụ đại thần. Năm 1889 cuộc khởi nghĩa Bãi Sậy thất bại. Ông tạm lánh sang Trung Quốc, rồi mất ở bên đó.[↵](#)

Trịnh Như Tấu. *Bắc Giang địa chí*, Sđd, tr. 44.[↵](#)

Frey. *Pirates et rebelles au Tonkin*.[↵](#)

André Masson. *Correspondance politique du Commandant Rivière au Tonkin* (Thư từ chính trị của Đại tá Rivière ở Bắc Kỳ).[↵](#)

*Đại Nam thực lục*, tập 8, Sđd, tr. 567.[↵](#)

*Đại Nam thực lục*, tập 9, Sđd, tr. 29.[↵](#)

*Đại Nam thực lục*, tập 9, Sđd, tr. 44.[↵](#)

Frey. *Pirates et rebelles au Tonkin*.[↵](#)

Frey. *Pirates et rebelles au Tonkin*.[↵](#)

Péroz. *Hors des chemins battus*.[↵](#)

Frey. *Pirates et rebelles au Tonkin*.[↵](#)

Chabrol. *Operations militaires au Tonkin*.[↵](#)

Frey. *Pirates et rebelles au Tonkin*.[↵](#)

Péroz. *Hors des chemins battus*.[↵](#)

Frey. *Pirates et rebelles au Tonkin*.[↵](#)

Paul Chack. *Hoang Tham pirate*.[↵](#)

Philippe Hoduy. *Histoire de l'Indochine 1624-1954*.[↵](#)

Lyautey. *Lettres du Tonkin et de Madagasca, 1894-1899*.[↵](#)

Frey. *Pirates et rebells au Tonkin*.[↵](#)

Hoàng Chấn Nam. “Khái quát bối cảnh nổ ra chiến dịch Bắc Ninh”, tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 1-2003.[↵](#)

R. Cartrond. *Souvenirs de la compagnie du Tonkin*.[↵](#)

R. Cartrond. *Souvenirs de la compagnie du Tonkin*, về việc này, *Histoire militaire de l'Indochine* cũng thừa nhận: “Ngay khi mới đến Bắc Kỳ, được Chuẩn Đô đốc hải quân Courbét báo cáo tường tận về tình hình chúng ta ở Bắc Kỳ và các cuộc hành quân phòng ngừa, Trung tướng Millot đã giao cho Lữ đoàn 2 nhiệm vụ đánh chiếm vị trí có tên là Phả Lại ở hợp lưu các con sông Lục Nam, sông Cầu, sông Đuống và sông Kinh Thầy”.[↵](#)

Tạ Hiện, một thủ lĩnh nghĩa quân chống Pháp, hoạt động ở các tỉnh Nam Định, Thái Bình, Hưng Yên, Kiến An, Hải Dương; đã từng phối hợp với nghĩa quân Bãi Sậy của Nguyễn Thiện Thuật đánh Pháp. Năm 1885 ông được Hàm Nghi phong chức Đô thống. Theo tài liệu của Pháp, ông bị Pháp bắt, giết vào năm 1892. Nhưng có tài liệu cho biết sau khi phong trào tan rã, ông bỏ đi đâu, không rõ.[↵](#)

Đại Nam thực lục, tập 9, Sdd, tr. 30.[↵](#)

Quenec. *Les provinces du Tonkin - Bac Giang*, Revue Indochine - 1904.[↵](#)

Tiên: vùng đồi núi tổng Tiên Lát (Việt Yên, Bắc Giang).[↵](#)

Chợ Bằng, làng Giáp (Kép): nay thuộc Lạng Giang, Bắc Giang.[↵](#)

Từ Đại nhân: Từ Diên Húc, Tuấn phủ Quảng Tây (Trung Quốc); Bố chánh hàm vương đại nhân: Vương Đức Bản.[↵](#)

Chi Quan, Thuốc Sơn: nay thuộc Hữu Lũng, Lạng Sơn.[↵](#)

Đào Quán: nay thuộc Lạng Giang, Bắc Giang.[↵](#)

Tờ tư này công bố trong *Trung-Pháp chiến tranh tư liệu*, Q2, tr. 498, được Đặng Huy Vận-Chu Thiên công bố trong bài “Đề đốc Tạ Hiện và phong trào chống Pháp ở Nam Định và Thái Bình ở cuối thế kỉ XIX” tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 83-1966.[↵](#)

*Trung-Pháp chiến tranh tư liệu*, Q.11, bản dịch của Chu Thiên được Đặng Huy Vận-Nguyễn Đăng Duy dẫn trong bài viết “Cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp của nghĩa quân Hoàng Đình Kinh (1883-1888)”, tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 81-1965.[↵](#)

Do pháo thuyền Ruri Mari, tàu kéo Trà Lí, Cửa cấm đưa đến.[↵](#)

Đại úy Lecomté, sĩ quan tham mưu của Dugègne, tác giả cuốn *L'annee francaise au Tonkin. Guet-spens à Bac Le* (Quân Pháp ở Bắc Kỳ. Trận phục kích ở Bắc Lệ), thú nhận: “Những trận vừa rồi là do bọn cướp Đồng Nai của Cai Kinh”. Tài liệu này còn mô tả nỗi khiếp sợ của các sĩ quan Pháp, như lời Đại úy Jeannin nói với đồng đội: “Đạo quân này đã trở nên xấu số với tôi. Thế nào tai họa cũng đến với tôi”. Đại úy Clémensau nói với phụ tá: “Chúng ta hỏng rồi, không thoát được đâu. Mày cầm lấy máy ảnh của tao. Tao cho mày đấy nếu mày thoát được phen này”. Còn bác sĩ quân y Clauteur trong cơn hấp hối cứ lầm nhảm kể lại cuộc chiến đấu. Hàng chục binh lính vì sợ hãi, ốm chết ở Phủ Lạng Thương, Hà Nội.[↵](#)

Tài liệu này cũng xác nhận: “Hoàng Đình Kinh cùng với các quan viên lệ thuộc đốc nghĩa dũng đánh lấy Bắc Lệ”.[↵](#)

Nhiều tài liệu và lời kể cho rằng Đề Thám khi đó còn cùng Cai Kinh lên Lạng Sơn phối hợp cuộc chiến chống hơn 7.000 quân Pháp do 4 Thiếu tướng chỉ huy. Hiện nay, chúng tôi chưa có những bằng cứ chắc chắn vấn đề này.[↵](#)

Sau khi Đề Thám-Bá Phúc rời Hữu Lũng, lực lượng của Cai Kinh còn lại độ 3-400 người. Tháng 12-1885, Cai Kinh tấn công xuống Kép, uy hiếp Phủ Lạng Thương. Sau đó nghĩa quân liên tiếp diệt các đồn Chiềng (4-1886), Than Muội (5-1886). Năm 1887, nghĩa quân Cai Kinh đã anh dũng chống lại nhiều cuộc càn quét của giặc, gây cho chúng nhiều tổn thất, trong đó có tướng Bertal Conbre. Ngày 6-7-1888, Cai Kinh hi sinh anh dũng.[↵](#)

Chabrol. *Operations militaires au Tonkin*.[↵](#)

Trịnh Như Tấu. *Bắc Giang địa chí*, Sdd, tr. 44.[↵](#)

Hùng Ngôn và Bùi Đức Tịnh. *Lịch sử giải phóng Việt Nam (thời kì cận đại)*. Đại chúng, S.1948, tr. 33.[↵](#)

Đào Trinh Nhất. *Phan Đình Phùng, nhà lãnh đạo 10 năm kháng chiến (1886-1895) ở Nghệ Tĩnh*. Nxb Nghệ An, 2007, tr. 106-109; *Đào Trinh Nhất - Tuyển tập tác phẩm*, Nxb Lao động, Hà Nội, 2011, tr. 451-453.[↵](#)

Hoàng Thị Thế. *Kỉ niệm thời thơ ấu*, Sđd, tr. 17.[↵](#)

Colomer đến truyền giáo ở Bắc Ninh từ năm 1840, nhiều lần bị truy lùng. Ông ta thường xuyên có mặt ở Xuân Hòa, Thiết Nham và có con hoang làm thầy giảng ở xứ đạo Bi Nội. Colomer, giỏi tiếng Việt vì sống khá lâu ở Bắc Kỳ.[↵](#)

Trịnh Như Tấu. *Bắc Giang địa chí*, Sđd, tr. 44. Cũng tài liệu này cho biết, sau khi vỡ thành Bắc Ninh, chia tay Trương Quang Đản “Thống Luận đem bản đồ độ hơn 100 người ra về, tới xã Vân Cầu thuộc phủ Yên Thế ngoảnh lại thấy người theo đông như hội, đến có hơn nghìn, bèn đóng quân lại, giết trâu khao thưởng”. Theo Bouchet trong *Au Tonkin. La vie aventureuse de Hoang Hoa Tham, chef pirate* thì Cai Tư cướp phá Nhã Nam, bị Bá Phúc-Đề Thám giết hôm 16-3-1884, rồi khởi nghĩa chứ không phải là Thống Luận giết Cai Tấn.[↵](#)

Cũng có thuyết cho rằng, trong buổi lễ này, Đề Sắt được cử làm Tổng chỉ huy, Đề Năm và Đề Sắt là Phó chỉ huy.[↵](#)

Theo lời kể của nhân dân, Đề Năm có mặt trong đám dân phu xây dựng thành Tỉnh Đạo, do đó học được kĩ thuật và kiểu dáng.[↵](#)

Khu vực đồn Đề Lâm nay thuộc khu trại chăn nuôi của nông trường cam Yên Thế.[↵](#)

Chabrol. *Operations militaires au Tonkin*. Theo Dương Kinh Quốc trong *Việt Nam - những sự kiện lịch sử* thì: “Tháng 6-1885 núi rừng Tam Đảo bắt đầu trở thành căn cứ địa kháng chiến của nhiều nhóm nghĩa quân. Từ khu Tam Đảo nghĩa quân đã toả đi tới tận vùng phụ cận Hà Nội, Bắc Ninh, Thái Nguyên, Việt Trì để tấn công, tập kích quân Pháp”.[↵](#)

Khi đó Việt Yên có 5 tổng: Đông Lỗ, Ngọ Xá, Tiên Lát, Quang Biểu, Hương Tảo. Sau cắt Đông Lỗ, Ngọ Xá về Hiệp Hòa, Hương Tảo về Yên Dũng và nhận lại từ Yên Dũng các tổng Dĩnh Sơn, Hoàng Mai, Mật Ninh, Thiết Sơn, Tụ Lan. Huyện Yên Dũng, ngoài các tổng đã nhập sang Việt Yên và Yên Thế (Ngọc Cục) còn lại các tổng Đa Mai, Mĩ cầu, Tư Mai, Phúc Tăng, Cổ Dũng và tổng Hương Tảo ở Việt Yên nhập sang, về sau còn nhiều thay đổi nữa, xin xem bài viết của chúng tôi về sự thay đổi hành chính trong *Địa chí Hà Bắc*, tr. 107-134.[↵](#)

Frey. *Pirates et rebelles au Tonkin*.[↵](#)

Ganiéni. *Au Toukin*.[↵](#)

Chabrol. *Opérations militaires*.[↵](#)

Nt.[↵](#)

Frey. *Pirates et rebelles au Tonkin*.[↵](#)

Frey. *Pirates et rebelles au Tonkin*.[↵](#)

Nt.[↵](#)

Frey. *Pirates et rebelles au Tonkin*.[↵](#)

Chabrol. *Operations militaires*.[↵](#)

Nt.[↵](#)

Frey. *Pirates et rebelles au Tonkin*.[↵](#)

Frey. *Pirates et rebelles au Tonkin*.[↵](#)

*Histoire militaire de l'Indochine*.[↵](#)

Chabrol. *Operations militaires*.[↵](#)

Frey. *Pirates et rebelles au Tonkin*.[↵](#)

Quản Âm: tên thật là Vi Văn Bân, người làng Phúc Lễ, nhà nghèo phải đi cày thuê cấy mướn cho Lí Thanh ở Hương Vĩ. Khi tham gia nghĩa quân, nổi tiếng gan dạ. Ông đã lập nhiều công khi đánh bọn tay sai ở làng Thái (Tiên Lục), ở Phúc Lễ, nổi tiếng nhất là trận đánh Vườn Sồi. Nhiều lần bị giặc bắt ông vẫn trốn thoát. Con trai đầu lòng tên là Vi Văn Âm.[↵](#)

Một số tài liệu của Pháp có nhắc tới sự kiện này. Paul Chack: “Bá Phúc từ năm 1886 đã từng là đồng đảng kiên định nhất của Cai Kinh, và năm 1888 trong một hội nghị lớn ở làng Đình Thép đã được phong là Tổng thống quân vụ, tức là chỉ huy toàn quân” và cho biết vào năm 1894, Bá Phúc 67 tuổi. *Histoire militaire de l’Indochine*: “Bá Phúc, thủ lĩnh của tất cả các toán giặc trong vùng”. Frey-. “Đề Thám có một tùy tướng là Bá Phúc, một ông già 65 tuổi, nổi tiếng là tàn ác và căm thù người Pháp. Thủ lĩnh của toán giặc quan trọng thứ hai ở vùng Yên Thế là Đề Năm, có một viên tùy tướng là Đề Sắt... Đề Thám thường chỉ huy các vấn đề quân sự. Đề Năm chủ yếu được phân công việc buôn bán”.

[↵](#)

*Histoire militaire de l’Indochine*.[↵](#)

*Histoire militaire de l’Indochine*.[↵](#)

Pigłowski. *Histoire de la garde indigene du Annam Tonkin*.[↵](#)

*Histoire militaire de l’Indochine*.[↵](#)

Nt.[↵](#)

Nt.[↵](#)

Frey. *Pirates et rebelles au Tonkin*.[↵](#)

Nt.[↵](#)

Frey. *Pirates et rebelles au Tonkin*.[↵](#)

*Histoire militaire de l’Indochine*.[↵](#)

Dullemen. *Nhiệm vụ bình định và cuộc chiến đấu chống cướp bóc*. Dẫn lại Vũ Thanh Sơn. *Các thủ lĩnh nghĩa quân Bãi Sậy*. Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 2009, tr. 374.[↵](#)

*Histoire militaire de l’Indochine*.[↵](#)

Đúng ra là cố đạo người Tây Ban Nha ở giáo phận Bắc Ninh.[↵](#)

Minh Thành. “Về cuộc khởi nghĩa Bãi Sậy”, tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử* số 123, tháng 6-1969.[↵](#)

Nt.[↵](#)

*Histoire militaire de l’Indochine*.[↵](#)

Nt.[↵](#)

Frey. *Pirates et rebelles au Tonkin*.[↵](#)

Nt.[↵](#)

Nt.[↵](#)

Theo *Histoire militaire de l’Indochine*, cuộc hội kiến ở Cao Thượng giữa Đề Thám và Đội Văn diễn ra ngay tại ngôi đình của làng.[↵](#)

Frey. *Pirates et rebelles au Tonkin*.[↵](#)

*Histoire militaire de l’Indochine*. Tài liệu này còn viết: “Mùa này cho phép những

cuộc hành quân dài hơn. Ngay những ngày đầu tháng 10, một đội quân được tập hợp với nhiệm vụ phải chiếm lấy Tỉnh Đạo, san phẳng những đồn nhỏ và những làng có đắp lũy ở vùng Yên Thế và một khi thu được kết quả ấy rồi thì phải đánh ngoặt xuống vùng hạ Yên Thế nhằm đánh bọn giặc đóng giữ”.[↵](#)

Frey. *Pirates et rebeltes au Tonkin*.[↵](#)

Hồ Chí Minh Toàn tập, tập 2, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2000, tr. 60.[↵](#)

Frey. *Pirates et rebelles au Tonkin*.[↵](#)

Nt.[↵](#)

Robert Marie. *La pacification du Tonkin*.[↵](#)

Nt.[↵](#)

Frey. *Pirales et rebelles au Tonkin*.[↵](#)

Nt.[↵](#)

Frey. *Pirales et rebelles au Tonkin*.[↵](#)

Nt.[↵](#)

Piglowski trong *Histoire de la garde indigene du Annam Tonkin* cho biết ngày 20-3-1890 “Tán Thuật đi Lục Nam họp bàn với Cai Biều”. Hiện chúng tôi chưa có tài liệu về cuộc gặp gỡ này.[↵](#)

Frey. *Pirates et rebelles au Tonkin*. Theo Piglowski, *Histoire de la garde indigene du Annam Tonkin* (tr. 267) thì; “Một toán giặc gồm 100 tên đi từ Phủ Mộc (Yên Thế) đã đột nhập vào làng Sen Hồ cách Đáp Cầu 8 km. Chúng rút lui cùng chiến lợi phẩm về phía Nội Hoàng (Yên Dũng)”.[↵](#)

Frey. *Pirates et rebelles au Tonkin*.[↵](#)

Nt.[↵](#)

Frey. *Pirates et rebelles au Tonkin*.[↵](#)

Nt.[↵](#)

Chúng tôi có so sánh tờ hịch này với nội dung hịch Cần Vương thấy hoàn toàn khác. Xem thêm Frey. *Pirates et rebelles au Tonkin*.[↵](#)

Frey. *Pirates et rebelles au Tonkin*.[↵](#)

Frey. *Pirates et rebelles au Tonkin*.[↵](#)

Nt.[↵](#)

Nt.[↵](#)

Chabrol. *Operations militaires*. Tác giả cho biết thêm: “Toán của Blaise bị đón bắn từ ven rừng tới, suốt theo dọc ven rừng này là những chướng ngại vật và những đám cây bị chặt gãy ngổn ngang”.[↵](#)

Frey. *Pirates et rebelles au Tonkin*.[↵](#)

Vì phải dựa vào bản dịch từ tiếng Pháp nên chúng tôi không rõ là nghĩa quân dùng từ Tây dương hay Phú lang sa để chỉ giặc Pháp. Để đơn giản chúng tôi dùng theo cách gọi thông thường.[↵](#)

Frey. *Pirates et rebelles au Tonkin*.[↵](#)

Nt.[↵](#)

Nt.[↵](#)

Frey. *Pirates et rebelles au Tonkin*.[↵](#)

Frey. *Pirates et rebelles au Tonkin*.[↵](#)

Frey. *Pirates et rebelles au Tonkin*.[↵](#)

Nt.[↵](#)

Frey. *Pirates et rebelles au Tonkin.*[↵](#)

Frey. *Pirates et rebelles au Tonkin.*[↵](#)

Nt.[↵](#)

Nt.[↵](#)

Frey. *Pirates et rebelles au Tonkin.*[↵](#)

Frey. *Pirates et rebelles au Tonkin.* Sách này còn thuật lại rằng: “Trước khi mở đợt tấn công mới này Blaise đã nói với đồng đội: Tôi không biết được cuộc tấn công mới của chúng ta kết quả như thế nào, nhưng tôi lo lắng, chúng ta sẽ thất bại lần nữa. Khi ngã xuống viên Trung úy này còn nói “Nào, có phải là tôi nói đúng không”. Lúc trận đánh mới mở, Blaise nôn nao: “Ồi! Tôi mong sao cái ngày hôm nay chóng trôi đi””.[↵](#)

Frey. *Pirates et rebelles au Tonkin.*[↵](#)

Nt.[↵](#)

Frey. *Pirates et rebelles au Tonkin.*[↵](#)

Nt.[↵](#)

Frey. *Pirates et rebelles au Tonkin.*[↵](#)

Frey. *Pirates et rebelles au Tonkin.*[↵](#)

Từ đó ở Dương Sắt có câu ca: Bao giờ Dương Sắt có chùa/Dương Sơn có hội thì vua đi cày.[↵](#)

Frey. *Pirates et rebelles au Tonkin.*[↵](#)

Nt.[↵](#)

Nt.[↵](#)

Với sự tiếp viện này, quân số của địch lên tới 1.306 lính và 6 sơn pháo.[↵](#)

Frey. *Pirates et rebelles au Tonkin.*[↵](#)

Nt.[↵](#)

Nt.[↵](#)

Frey. *Pirates et rebelles au Tonkin.*[↵](#)

Nt.[↵](#)

Frey. *Pirates et rebelles au Tonkin.*[↵](#)

Nt.[↵](#)

Nt.[↵](#)

Nt.[↵](#)

Nt.[↵](#)

Frey. *Pirates et rebelles au Tonkin.*[↵](#)

Frey. *Pirates et rebelles au Tonkin.*[↵](#)

Nt.[↵](#)

Frey. *Pirates et rebelles au Tonkin.*[↵](#)

Nt.[↵](#)

Nt.[↵](#)

Nt.[↵](#)

Frey. *Pirates et rebelles au Tonkin.*[↵](#)

Chabrol. *Opérations militaires.*[↵](#)

Robert Marie. *La pacification du Tonkin.*

Chabrol. *Opérations militaires.*

Daufès. *Lagarde indigène de l'Indochine.*

Daufès. *Lagarde indigène de l'Indochine.*

Chabrol. *Opérations militaires.*

Do việc nghĩa quân bắn chết một tên lính Pháp về thăm vợ ở Khê Hạ.

Chabrol. *Opérations militaires.*

Chabrol. *Opérations militaires.*

Quản Đàng tên thật là Nguyễn Văn Đàng, người làng Hương (Liên Chung - Tân Yên), tham gia cuộc khởi nghĩa từ ngày đầu. Hiện ở Khê Hạ còn miếu thờ Quản Đàng.

Robert Marie. *La pacification du Tonkin.*

Robert Marie. *La pacification du Tonkin.*

Robert Marie. *La pacification du Tonkin.*

Robert Marie. *La pacification du Tonkin.*

Robert Marie. *La pacification du Tonkin.*

Robert Marie. *La pacification du Tonkin.*

Lãnh Hương người làng Giã, đã từng làm lí trưởng Mục Sơn.

*Histoire militaire de l'Indochine.*

Chabrol. *Operations militates.*

Chabrol. *Operations militates.*

Chabrol. *Operations militates.*

Chabrol. *Operations militates.*

*Histoire militaire de l'Indochine.* Khi thâm nhập cơ sở để khai thác tài liệu, chúng tôi vẫn được các cụ già kể lại rằng, trong một lần xem hội ở Khâm Nghè, hai vợ chồng Đề Sắt và Cai Bá ở làng Bùi dọn cỗ, trong đó có hai bát chè đường bỏ thuốc độc mời Đề Nắm ăn. Đề Nắm bị ngộ độc, cấm khẩu chết. Đề Sắt chặt đầu Đề Nắm rồi cùng 50 quân đem theo 48 súng ra hàng Pháp ở Cao Thượng, về vấn đề này, cũng có thuyết nói rằng Đề Sắt bị vu oan là đã đầu độc Đề Nắm nên lo ngại mà rời bỏ hàng ngũ nghĩa quân.

*Histoire militaire de l'Indochine.*

*Histoire militaire de l'Indochine.* Theo tài liệu chúng tôi tìm hiểu, thì Đề Tiễn tên thật là Nguyễn Chí Công, người làng Hòa Mục (nay thuộc xã Hợp Đức, Tân Yên), từng là lí trưởng, nhiều vụ không chịu nộp thuế cho nhà nước mà lại nộp cho nghĩa quân. Sau đó ông lên Hồ Chuối tham gia nghĩa quân dưới trướng Thống Tài. Ngoài việc các thủ lĩnh và nghĩa quân ra hàng, còn xảy ra việc một số thủ lĩnh sát hại nhau như Đề Cúc (Lương Văn Cúc, người Phúc Đình), vốn là thầy phù thủy, khi vỡ phòng tuyến đã giết Lãnh Ngân (còn gọi là Thống Nửa, tên thật là Nguyễn Văn Ngân, người làng Nửa, xã Đồng Lạc-Yên Thế) và Lãnh Thuý rồi chạy sang trú ngụ ở nhà Bang Giốc bên Đào Quán.

Frey. *Pirates et rebelles au Tonkin.*

Robert Marie. *La pacification du Tonkin.*

Ajalbert. *Les destinés de l'Indochine.*

Barlhouét. *La tragédie fancaise en l'Idochine.*

Miribel. *Rappori dossier Résuper du Tonkin (Hồ sơ № 56316)*



*Thư gửi Bộ trưởng Bộ thuộc địa Pháp ngày 4-10-1909 (Hồ sơ № 56282).*[↵](#)

Paul Chack. *Hoang Tham pirate.*[↵](#)

Jean Ajanbert. *Le De Tham, pirate ou apôtre.*[↵](#)

Bouchet. *Au Tonkin. La vie aventureuse de Hoang Hoa Thám, chef pirate.*[↵](#)

Barthouét. *La tragédie française en Indochine.*[↵](#)

Hoàng Thị Thế. *Kỉ niệm thời thơ ấu*, Sđd, tr. 102-103.[↵](#)

Fran Moure. *Le Dê Tham. Roi du Yên Thế.*[↵](#)

Barthouét. *La tragédie française en Indochine.*[↵](#)

Bouchet. *Au Tonkin. La vie aventureuse de Hoang Hoa Thám, chef pirate.* Tác giả cho rằng: “Còn như thủ lĩnh Bá Phúc, Thống Trự (Ngò), Thống Luận, Đề Vi (Vân), Đề Công, họ đã rời núi rừng Yên Thế và đi lên vùng cao tỉnh Thái Nguyên”.[↵](#)

Theo *Histoire militaire de l'Indochine*, Đề Sắt bị nghĩa quân của Đề Thám bắt và giết trong cùng một ngày (8-2-1893) còn theo lời kể của nhân dân địa phương, ngày Đề Sắt bị nghĩa quân bắt là mồng 10 tháng 10 năm Nhâm Thìn, tức ngày 28-11-1892. Tối hôm đó ngoài Cao Thượng có diễn chèo, Đề Sắt cho tất cả thủ hạ đi xem còn mình thì nằm ở nhà hút thuốc phiện. Lợi dụng tình hình đó, Đề Thám cho người bí mật về Dương Sắt bắt Đề Sắt. Để cảnh cáo hành động phản bội của Đề Sắt, Đề Thám cho dẫn viên thủ lĩnh này đi bêu ở khắp vùng. Gần 3 tháng sau, Đề Sắt ốm nặng rồi chết. Ngày hôm đó chính là ngày 8-2- 1893 (mồng 1 tết Quý Tị).

Việc Đề Sắt bị trừng trị khiến cho nhiều gia đình thân thuộc của ông và các gia đình tù tướng khác phải rời quê hương lên cư ngụ ở vùng Trảng Xá (Định Hóa - Thái Nguyên). Theo con cháu của ông kể lại thì Đề Sắt sinh năm Đinh Mùi (1847). Sau khi vỡ đôn Sông Sỏi một thời gian, Đề Thám sai Đề Truật tìm bắt Đề Sắt vì nghi ngờ ông đánh thuốc độc sát hại Đề Năm. Nghi rằng có thể Đề Sắt bị oan, Đề Truật đã bí mật thả ông. Ngay lập tức, Đề Sắt cùng nhiều gia đình thân thuộc trốn lên Thái Nguyên.[↵](#)

*Histoire militaire de l'Indochine* cho biết: “Toán giặc ấy đã liên lạc với các tay thủ lĩnh khác là Thống Luận và Thống Trự, với 30 tay súng còn lại, hễ được tin thám báo của chúng ta sắp tới là chúng chuyển đi ngay. Vì thế mà ngày 20-12, làng Bích Động được báo là có mặt Đề Thám đã bị lục soát mất công và chẳng tìm thấy tên nào mặc dù dấu vết chúng đi qua đây được xác nhận là có...”.[↵](#)

*Histoire militaire de l'Indochine*; “Ở Yên Thế, hồi tháng 7-1893 có tin báo là nhiều làng đắp lũy lại được xây dựng thí điểm ở vùng xung quanh đôn Nhã Nam. Nhiều làng đắp lũy trái phép xung quanh lấy cớ là để phòng thủ chống cướp mà chính họ rất đồng tình và không bao giờ tố cáo”.[↵](#)

*Histoire militaire de l'Indochine.*[↵](#)

Galliéni. *Trois colonnes au Tonkin.*[↵](#)

Peroz. *Hors des chemins battus.* Những chữ in nghiêng là chữ dùng của Bouchet.[↵](#)

*Histoire militaire de l'Indochine*: “Ông già Bá Phúc đã từ lâu không còn sức tham gia chiến đấu, bằng lòng xin quy hàng một mình với vài người theo hầu và đòi được giữ chức quan thứ nhì vùng Yên Thế, còn người thầy học của ông ta sẽ giữ chức trưởng quan. Còn những tay thủ lĩnh khác như Đề Thám, Thống Luận, Thống Trự hăng lên trước những lời đề xuất của viên Tổng đốc Bắc Ninh, và trước thái độ im ắng theo lệnh của các đồn binh vùng Yên Thế từ cuối tháng Giêng cốt để khỏi ảnh hưởng đến những cuộc thương lượng và lại được tăng cường lực lượng bởi những tên tầu thoát của vùng Lũng Lát, họ từ chối việc giao nộp súng, đặt cho việc quy hàng của họ những điều kiện vượt xa mọi dự định, chẳng hạn như các đội quân của ta phải rút khỏi các đồn bốt... Việc thương lượng vẫn tiếp tục trong tháng 3 và tháng 4. Trong lúc ấy, bọn giặc lợi dụng thời gian quân ta được lệnh ngừng hoạt động để hoàn thiện tổ chức của chúng”.[↵](#)

Theo Kiều Oánh Mậu, Phùng Quý Phúc cầm đầu dũng đoàn người Tàu khởi sự ở Thái Nguyên, khi bị quân Pháp vây đánh, cùng vợ ra hàng ở Bắc Ninh, sau bỏ trốn nhập vào lực lượng của Bá Phúc (*Bản triều bản nghịch liệt truyện*, sdd, tr. 231) *Đại Nam thực lục* (chính biên, đệ lục kỷ, phụ biên) ghi rằng vào khoảng 1890, quyền Kinh lược sứ Bắc Kỳ báo tin biên giới (Phùng Đề đốc nước Thanh ngầm tụ họp bọn phi là bọn Chung Phương Thành, Trần Khai Ký tụ tập nhiều quân sĩ ngầm vào hạt Quảng Yên cướp bóc. Phùng Đề đốc cũng mộ thêm quân khỏe, từ tháng 5 xây dựng Kiên Thành ở vùng giáp giới biên ải Khâm Châu).

Fulsil carabine.

Thư viện Khoa học xã hội miền Nam. *Tám văn kiện chữ Hán liên quan tới cuộc nghị hòa giữa Đề Thám với thống trị Pháp*, bản đánh máy chữ Việt.

Bouchet. *Au Tonkin. La vie aventureuse de Hoang Hoa Tham, chef pirate*.

Đề Thám đã trừng trị những hành động ấy, chẳng hạn ông đã cho 50 nghĩa quân “tập kích vào một xóm nhỏ bên bờ sông Thương, bắt đi một viên thủ lĩnh đã quy hàng cùng người em của y, đã từ lâu viên thủ lĩnh này cùng với các thủ hạ của mình cấm ngặt các toán giặc (tức nghĩa quân) qua sông” (*Histoire militaire de l’Indochine*).

*Histoire militaire de l’Indochine*.

Claude Bourrin. *Le vieux Tonkin*.

Malivemey. *L’homme du jour- Le Dê Tham*.

Phan Bội Châu. *Chân tướng quân*.

*Ngày nay*, số 10 (23-4-1935).

Tổng Duy Tân (1838-1892), thủ lĩnh cuộc khởi nghĩa Hùng Lĩnh (Thanh Hóa) (1886-1892). Ông bị địch bắt, hành hình ngày 5-10-1892.

Lưu ý rằng, lúc này Bá Phúc đã 72-73 tuổi, còn Đề Thám đã gần 60 tuổi. Do đó, Lê Hoan gọi là *hai tên giặc già* đúng cả nghĩa đen lẫn nghĩa bóng.

Để trống ngày tháng vì khi đó bà Ba Ngọng còn sống.

Lê Văn Kinh và Lê Văn Kỳ là hai anh em, cùng Đốc Kế quê ở Thọ Xương (sau đổi là Phồn Xương-Yên Thế).

*Histoire miliiaire de l’Indochine*.

*Histoire militaire de l’Indochine*. Sách này còn cho biết vị trí của hai đồn ấy: một cách nửa giờ đường, phía tây đồn Đề Năm, một ở bờ sông Sỏi.

Trong một lá thư gửi về Hà Nội, Chesnay viết: “Chúng tôi bị bắt ở phía bắc Phố Vị, và từ đây đã bị dẫn đến Chợ Phổng. Rồi chúng tôi phải đi một đêm và suốt ngày hôm sau để cuối cùng là đến chỗ Đề Thám đóng căn cứ” (Bouchet. *Au Tonkin. La vie aventureuse de Hoang Hoa Tham, chef pirate*).

Galliéni. *Trois Colonnes au Tonkin*.

Đồn Trại Cọ, còn gọi là Hố Gốc Cọ. Có khi gọi là đồn Bà Già, cách đồn Phồn Xương chừng 1 km, do vợ cả Đề Thám trông coi, thực chất là cơ sở hậu cần của nghĩa quân.

Theo *Histoire militaire de l’Indochine*: “Các toán giặc ở Tam Đảo, Đèo Nhe: những viên chỉ huy chủ yếu của các toán giặc đó là Đề Nguyên, Thượng Lãm, Đề Công”.

Các tài liệu trước đây ghi theo phiên âm tiếng Pháp, ghi là Ba Kỳ. Trong thực tế phải đọc và ghi là Bá Kỳ vì Bá Kỳ và [Phùng] Bá Chỉ là đồng âm, đọc khác nhau tùy thuộc ký tự chữ Hán.

Văn Quang. *Hoàng Hoa Thám (bài học xương máu của 25 năm đấu tranh)*, Nxb sống Mới, Sài Gòn 1957, tr. 29-73.

Cuốn *Au Tonkin (1892-1896)* của Galliéni chỉ giới hạn vấn đề trong khoảng 5 năm cuối thế kỷ XIX. Tuy nhiên, đến mãi những năm 40 của thế kỷ XX viên sĩ quan này mới

hồi tưởng, viết lại và tới năm 1948 mới xuất bản cuốn sách. Có lẽ vì vậy mà ông ta thống kê các tổn thất trong cả giai đoạn từ 1896 đến 1913.[↵](#)

Văn Quang. *Hoàng Hoa Thám (bài học xương máu của 25 năm đấu tranh)*, Sđd, tr. 87-88.[↵](#)

*Histoire militaire de l'Indochine.*[↵](#)

Bang Kinh, chủ điền vùng Lạng Giang, là người cung cấp vũ khí, lương thực, tin tức tình báo cho nghĩa quân Yên Thế, từng tham gia vào vụ bắt Chesnay và Logiou. Khi bắt được ông, Pháp đã xử 20 năm khổ sai, đày đi Côn Đảo, tịch thu gia sản. Ở tù Côn Đảo trước ông còn có Nguyễn Văn Đảm, người đã tham gia vụ giết Defetini, vận động dân công làm trên công trường đường sắt Phủ Lạng Thương-Lạng Sơn bỏ việc. Ngoài ra còn nhiều thương gia hay người làm công tích cực ủng hộ tiền của cho Đề Thám cũng bị đày ra nhà tù này.[↵](#)

Daufes trong *La garde indigene...* đánh giá và cho biết: “Đề Nguyên, chính khách của Tôn Thất Thuyết, người có uy tín với Thống Luận và Đề Thám, chết ngày 25-4”.[↵](#)

Đề Thuật: tức Nguyễn Thuật đi lên từ chân thư lại nha môn, nhờ tham gia tích cực vào các cuộc tao thanh và có làm việc ở Nha Kinh lược nên lần lượt được bổ làm quyền Ấn sát Hưng Hóa, Hà Nam rồi thăng lên quyền Bố chánh Hà Nam từ tháng 5-1895.[↵](#)

*Histoire militaire de l'Indochine.*[↵](#)

P. Doumer. *l'Indochine francaise (Souvenirs)*[↵](#)

J.Chesneaux. *Contribution à l'histoire de la nation Vietnamienne.*[↵](#)

Paul Doumer. *L'Indochine franeaise (Souvenirs).*[↵](#)

Paul Chack. *Hoang Tham pirate.*[↵](#)

Paul Chack. *Hoang Tham pirate.*[↵](#)

Péroz. *Hors des chemins battus.*[↵](#)

Đối chiếu các tài liệu của mật thám thì hình như ít nhất đã có 3 người Pháp (kể cả Gillard và Leguem) đã đến Chợ Kì với tư cách những người cộng tác của Kì Đồng.[↵](#)

Nguyễn Phan Quang. *Kì Đồng Nguyễn Văn Cẩm*, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, 1993, tr. 88.[↵](#)

Nguyễn Phan Quang. *Kì Đồng Nguyễn Văn Cẩm*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 1993, tr. 43-106.[↵](#)

Truyền thuyết Đề Thám có viên ngọc rất kị đạn được lưu trong *Au Tonkin. La vie aventureuse de Hoang Hoa Tham, chef pirate* truyền suốt từ đầu cuộc khởi nghĩa Yên Thế cho tới tận ngày hôm ấy. Chính Bouchet cũng ngỡ vực: “Ông Hoàng chẳng đã mang viên ngọc bí ẩn khiến ngài trở nên bất khả xâm phạm đó sao?... Một hôm, khi đang dạo chơi trong rừng đến chỗ một con đường nhỏ hẹp ngài đã chẳng gặp một con rết khổng lồ đó sao? Và ngài đã xéo nát con rết, thấy trong mình nó một viên ngọc quý đó sao? Phải chăng đó là dấu hiệu của các thần linh phù hộ cho ngài”. Mô típ này đã được dùng cho trường hợp Cai Vàng.[↵](#)

Nhã Luật cùng với Úc Kì, Triều Dương, Điềm Thụy, Ngọc Sơn lập thành tổng Nhã Luật thuộc huyện Tư Nông. Nay là một thôn lớn thuộc xã Nhã Lộng, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên.[↵](#)

Péroz. *Hors des chemins battus.*[↵](#)

*Notices sur les provinces du Tonkin et de l'Annam* (Ghi chép về các tỉnh Bắc Kì và Trung Kì), 1891, tr. 27.[↵](#)

Khổng Đức Thiêm (Chủ biên). *Lịch sử thị xã Bắc Giang*, 1995, tr. 66-67.[↵](#)

Pierre Gourou. *Les paysans du delta Tonkin.*[↵](#)

Khổng Đức Thiêm (Chủ biên). *Lịch sử thị xã Bắc Giang*, Sđd, tr. 70-71.[↵](#)

Tạ Thị Thuý. *Đồn điền của người Pháp ở Bắc Kỳ (1884-1918)*, Nxb. Thế giới, 1996, tr. 181.

Wintrebert. *Monographic de la Bacninh*.

Tạ Thị Thuý. *Đồn điền của người Pháp ở Bắc Kỳ (1884-1928)*, Sđđ, tr. 19.

Theo Tạ Thị Thuý, Hoàng Hoa Thám góp vốn và liên danh với Gillard để lập đồn điền này vì theo quy định khố, điền chủ người Việt không được lập hoặc đứng tên đối với những đồn điền có diện tích trên 50 ha. Sau năm 1918, người Pháp mới bỏ quy định này.

Wintrebert. *Monographic de la province Bacninh*.

Phát biểu của Nghị sĩ Messimy trong phiên họp Quốc hội Pháp ngày 27-7-1909.

Đình Xuân Lâm và các tác giả. *Hoàng Hoa Thám và phong trào nông dân Yên Thế*, Sđđ, tr 105-107.

Nguyễn Văn Kiệm. *Phong trào nông dân Yên Thế chống thực dân Pháp xâm lược (1884-1913)*, Sđđ, tr. 130-136. Những đánh giá của các điền chủ Pháp tác giả căn cứ vào Miribel. *Báo cáo phiên họp tháng 5-1905 tại Nhã Nam*, bản dịch tiếng Việt, lưu tại Thư viện Bắc Giang.

Báo cáo chính trị của Bắc Giang, tháng 3 năm 1904 (CAOM-RSTAF).

Báo cáo chính trị của Bắc Giang, tháng 3 năm 1904 (CAOM-RSTAF).

Trong thực tế là em vợ Đề Thám.

Claude Cendre. *Le Dê Tham (1846-1913)*.

Tôn Quang Phiệt. *Tìm hiểu Hoàng Hoa Thám*, tr. 69-74.

Có thuyết nói ở chùa Đại Trạch (nay thuộc xã Đình Tổ, Thuận Thành-Bắc Ninh), quê hương **vợ** Ba Cai Vàng.

Bà Nguyễn Thị Lạc, sinh năm 1885, vợ của Cả Trọng kể: “Bà lấy cụ tôi ở vùng Phú Khê từ ngày còn hàn vi. Bà là người giúp việc đắc lực cho cụ tôi. Cuối ngựa, bắn súng bà đều giỏi. Nhưng giỏi nhất là môn bấm độn. Nghe nói môn này bà được vợ Ba Cai Vàng truyền lại cho vì bà này thường đến chơi... Ngày thường, bà là người có quyền thế nhất trong đồn Phồn Xương. Con cái, binh lính người nào cũng phải nghe lời bà. Tôi tuy là vợ ông Cả Trọng, dâu bà cả nhưng phải vâng lời và ở với bà”.

Mgr. Vélasco: “Đề Thám có bên mình cô vợ ba, mà cô này thì ghê gớm lắm. Chính cô ta chỉ huy”. Bouchet: “Khuôn mặt cô ta cũng khá xinh nhưng hai con mắt sắc như thép”. Barthouet: “Tôi không gặp bà ta mà chỉ nghe tiếng thôi. Nhìn tấm ảnh, đó là một con người có dáng dấp nghiêm trang vững chãi, có cái cằm rất giàu nghị lực và bộ mặt rất kiên quyết lạnh lùng”.

Bà Nguyễn Thị Lạc kể: “Ông là người ít nói, điềm đạm, dễ dãi. Nói đến ghét Tây thì không ai bằng ông. Ngày hòa với chúng, tất cả mọi người trong đồn đều để cho bọn Tây chụp ảnh, riêng có ông không làm sao chúng chụp được”.

↑

Theo lời của Nguyễn Văn Thiệp, tức Cửu Phù Lưu, trả lời tại buổi hỏi cung ngày 10-11-1908 trong báo cáo của Công sứ Jules Bosc gửi Thống sứ Bắc Kỳ.

Đình Xuân Lâm và nhiều tác giả. *Hoàng Hoa Thám và phong trào nông dân Yên Thế*, Sđđ, tr. 102-105.

↑

Thực ra, trại Bà Già hay còn gọi là đồn Bà Già với trại Gốc Cọ hay đồn Gốc

Cọ chỉ là một. Ở đây ông Nguyễn Văn Kiệm chưa phân biệt rõ. Theo tài liệu khảo sát của chúng tôi, không có tên gọi trại Thuồng Thượng mà chỉ có đồn Am Đông đặt cạnh suối Am Đông do Cả Dinh, Cả Huỳnh đóng giữ, đồn Trại Cọ do bà Cả trông nom, là cơ sở hậu cần chính của nghĩa quân. Ngoài ra còn có các đồn khác như đồn Lí Thu, đồn Hà Triều Nguyệt, đồn Trại Trẻ, đồn Trại Phăng, đồn Tú Nghệ, đồn Đền.

↑

Trích *Bulletin de l'Asie française* (Tập san của châu Á thuộc Pháp), 5-1909, tr. 106.↵

Theo thống kê của giới cầm quyền Pháp. Máy cuốn sách này chưa rõ tác giả, có lẽ do các nhà cách mạng Trung Quốc biên soạn, in ấn tại Trung Quốc và được đưa vào Yên Thế những năm đầu thế kỉ XX.

↑

Ông Nguyễn Trọng Châu (Cả Châu) là anh em con chú bác của ông Nguyễn Văn Cừ - Tổng bí thư Đảng Cộng sản Đông Dương (1938-1940).

↑

*Lời kể của Lãnh Nghiêm (Nguyễn Đình Cối, 1874-1964)*. Lê Ban ghi.↵

Giáo sư của Trường Đông Kinh Nghĩa Thục, sau Cách mạng tháng Tám làm công tác mặt trận ở Hải Dương.↵

Lúc đó Phan Khôi theo chính kiến của Phan Chu Trinh.↵

Tôn Quang Phiệt. *Tìm hiểu Hoàng Hoa Thám*, Sđd, tr. 74-76.↵

Tùng Nham có lẽ là ông Tú Ngôn. Hoàng Hành là một nông dân ở quê với cụ Phan Bội Châu, lúc cụ Phan bị bắt về Huế, ông vào cùng ở gọi là cố Giám Hành - người dịch.↵

Tức Nguyễn Hải Thần.↵

Thời xưa, mấy tỉnh gần nhau hợp thành một xứ. Học trò trong mỗi xứ muốn thi hương phải qua một kì thi thử trình độ gọi là sát hạch. Ai đỗ đầu kì thi này được gọi là Đầu xứ, hay gọi tắt là Xứ.↵

Khổng Đức Thiêm-Nguyễn Đình Bưu. *Phương ngôn xứ Bắc*, Sđd, tr. 316-317.↵

Nguyễn Văn Kiệm. *Phong trào nông dân Yên Thế chống thực dân Pháp xâm lược (1884-1913)*, Sđd, tr. 142.↵

Tức Hoàng Hoa Thám.↵

Chương Thâu. "Tôn Trung Sơn với Việt Nam", *Xưa và Nay*, số 247, tháng 11-2005, tr. 25.↵

Claude Gendre. *Le Dê Tham (1846-1913)*, Sđd, tr. 125-127.↵

Trần Đình Lượng, quê làng Luật Trung, tổng Xuân Vũ, phủ Kiến Xương, tỉnh Thái Bình, nguyên là nhân viên Nha Dinh điển tỉnh Nam Định. Nhờ lập nhiều chiến công trong việc đánh dẹp, nhất là ở Hưng Yên, nên được thăng tới Tuần phủ tỉnh Bắc Giang. Tuy nhiên, thực dân Pháp vẫn nghi ngờ ông cũng như Khâm sai Lê Hoan tiếp tay cho Đề Thám. Việc Trần Đình Lượng tiếp đón các nhà lãnh đạo cách mạng Trung Hoa, quý trọng các yếu nhân Đông Kinh Nghĩa Thục đã phần nào chứng tỏ cảm tình của ông đối với các chí sĩ yêu nước.

↑

Đãi thời: Dội thời.↵

Đào Trinh Nhất. *Tuyển tập tác phẩm*. Nxb Lao Động, Trung tâm Văn hóa Ngôn ngữ Đông Tây, Hà Nội, 2011, tr. 500-503 và 568-596.[↵](#)

Nguyễn Phan Quang. *Việt Nam cận đại - những sự kiện mới*, Sdd, tr. 80-81.[↵](#)

Phan Khoang. *Việt Nam Pháp thuộc sử* (in lần thứ 2, từng bộ), s. 1971, tr. 395-397.[↵](#)

Cốc Thôn khi đó thuộc tổng Khả Phong - huyện Kim Bảng, nay thuộc thị trấn Ba Sao - huyện Kim Bảng (tỉnh Hà Nam).[↵](#)

Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I. *Phông RST, Hồ sơ số 76414*.[↵](#)

Dẫn lại Ngô Văn Hòa. "Mấy suy nghĩ về Đề Thám qua vai trò của ông trong cuộc khởi nghĩa 27-6-1908", tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 4-1984.

[↵](#)

Phan Bội Châu. *Hà Thành liệt sĩ truyện*, Đào Hùng dịch, *Xưa và Hay* số 77, tháng 7-2000 và *Phan Bội Châu toàn tập*, tập 3, Nxb. Thuận Hóa, tr. 148-151.

[↵](#)

Ngô Văn Hòa. "Bàn về vai trò Đề Thám trong cuộc khởi nghĩa 27-6-1908", tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 3-1978.[↵](#)

Nguyễn Văn Kiệm. *Phong trào nông dân Yên Thế chống thực dân Pháp xâm lược (1884-1913)*, Sdd, tr. 142-144.[↵](#)

Ngô Văn Hòa. "Mấy suy nghĩ về Đề Thám qua vai trò của ông trong cuộc khởi nghĩa 27-6-1908", tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 4-1984.[↵](#)

Báo cáo số 148 của Công sứ Phúc Yên gửi Thống sứ Bắc Kỳ (20-5-1908). Trong báo cáo số 143 (19-5-1908), Công sứ Phúc Yên còn cho biết ngày 14-5-1908, Giám binh Poilevey cùng với Chánh vệ Tuiar, Sayé dẫn 125 quân tập kích một toán nghĩa quân từ Liễn Sơn đang trên đường kéo về Hà Nội. Ngoài ra, Chánh vệ Disco tiến hành đón lõng ở Phúc Yên và các lữ đoàn cơ động này đang rà soát nhiều lần ở chợ Vàng-Liễn Sơn, cơ lính cơ của Tri phủ, Tri huyện Lập Thạch, Tam Dương phối hợp. Chùa Ái Liên nay thuộc xã Sơn Lôi (Bình Xuyên-Vĩnh Phúc).

[↵](#)

Claude Gendre. *Le Dê Thám (1846-1913)*, tr. 211-214, bản dịch tiếng Việt của Phạm Toàn.[↵](#)

Trong đó có bà Sáu Tĩnh (Nguyễn Thị Luyến) bán cơm ở 20 phố Cửa Nam. Nhà bà là nơi hội họp để bàn bạc của binh lính. Chúng nung nóng kim gí vào vú, cho vào thùng đóng đinh để tra tấn, nhưng bà vẫn không khai.

[↵](#)

Lãnh Nghiêm kể: "Trong cuộc vây bắt lần này chúng bắt được một số hội viên Trung châu ứng nghĩa đạo, không chịu nổi tra tấn của chúng, một số hội viên phải khai. Nhưng nhờ có lối tổ chức chặt chẽ bí mật nên số hội viên này không biết hết danh sách hội viên. Song họ đều biết tên tôi, vì vậy ai cũng khai ra tôi. Biết tôi là người cầm đầu hội, chúng ra sức lùng sục, số súng của chúng tôi bọn Pháp thu về được 200 khẩu... Đến đây coi như Trung châu ứng nghĩa đạo tan rã".[↵](#)

*Avenir du Tonkin* (№ 3999, 4000, 4001, 4003...).[↵](#)

*Avenir du Tonkin* (№ 4006).[↵](#)

Điện của Công sứ Hà Đông gửi Thống sứ Bắc Kỳ (29-10-1908) và tin trên *Avenir du Tonkin* (№4016).[↵](#)



*L'Avenir du Tonkin* (4016).<sup>☞</sup>

"*L'Annam Tonkin*" (*Trung Bắc Kỳ*, số 23-7-1908).<sup>☞</sup>

*L'Avenir du Tonkin* (4016).<sup>☞</sup>

"Bản ghi nhớ của Văn phòng 5 Bộ Thuộc địa Pháp về Đề Thám" công bố trong Nguyễn Phan Quang. *Việt Nam cận đại - những sử liệu mới*, Sdd, tr. 81.<sup>☞</sup>

Dẫn theo Trần Thái Bình. *Tư liệu thêm về vụ Hà Thành đầu độc (1908)*. Xưa và Nay, số 56/1998.<sup>☞</sup>

Ngô Văn Hòa. "Mấy suy nghĩ về Đề Thám qua vai trò của ông trong cuộc khởi nghĩa 27-6-1908", tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, 4-1984.<sup>☞</sup>

Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I. *Phòng RST, Hồ sơ số 2617*.<sup>☞</sup>

Theo chúng tôi, bài thơ này chỉ là chuyển từ văn xuôi sang văn vần tác phẩm *Truyện các liệt sĩ Hà Thành* của Phan Bội Châu viết hồi tháng 10-1909. Xem thêm *Phan Bội Châu toàn tập*, tập 3, Nxb Thuận Hóa, 2001, tr. 147-155.<sup>☞</sup>

Tổ quốc không có cha thì không sao, không có con thì không được.<sup>☞</sup>

Nguyễn Hiến Lê. *Tuyển tập*, tập 2, Nxb Văn học, Hà Nội, 2006, tr. 95-96.<sup>☞</sup>

*Hồ Chí Minh Toàn tập*, tập 1, Sdd, tr. 304.<sup>☞</sup>

*L'Avenir du Tonkin* (4016).<sup>☞</sup>

*L'Avenir du Tonkin* (23-7-1908).<sup>☞</sup>

*L'Avenir du Tinkin* (4016)<sup>☞</sup>

*Documents parlementaires - Chambre* (Tài liệu Quốc hội). Annexe №2762, tr. 1984-1985.<sup>☞</sup>

*Documents parlementaires - Ciiambre* (Tài liệu Quốc hội). Annexe №2762, tr. 1984-1985<sup>☞</sup>

Theo bản cung khai của hai nghĩa quân Phó Đái, Phó Quế ở Phúc Yên (7-11-1908) và lời kể của cụ Nguyễn Văn Chúc, chúng tôi tìm được tên một số người trong tốp nghĩa quân này như sau: Đội Nghĩa, Đội Ca, Quản Sơn, Lí Năm, Bếp Xuân, Cừ Giàu, Phó Gia, Đồ Cá, Phó Đãi, Phó Quế, Phó Dương, Đồ Phụng, Thành, Tiến (ở bên Vĩnh Yên), Hai Bị, Hai Côn, Lí Chính, Mơ, Công, Cai Tư, Đồ Nham, Tổng Quán, Bếp Chúc, Đội Lư, Lãnh Sơn, Kì. Căn cứ vào báo cáo của Poriau, thêm được các nghĩa quân Phó Ba (Toán Ba), Nguyễn Văn Quỳnh, Trần Văn Tích.

☞

Đại ý, theo cụ Nguyễn Văn Chúc (Bếp Chúc), Đội Nghĩa nói: "Hiện nay ở bên tỉnh Phúc An (tức Phúc Yên - TG), Tây nó bắt giam nhiều người của ta, dân tình thì đói khổ vì chúng lấy sưu cao thuế nặng. Vì thế Quan Hoàng và bác Cả cho đạo quân chúng ta sang bên ấy cùng với số quân của ông Quan Nôm, Quan Phúc, Lãnh Hòa đánh chiếm tỉnh Phúc An, phá nhà tù, cứu quân ta. Xong, cùng số quân bên ấy kéo về Yên Thế, sửa soạn cùng với các nơi khác đánh đuổi bọn Tây vào mùa xuân năm Dậu (đầu 1909). Quan Hoàng và bác Cả cho gọi các anh đến là như vậy".

☞

Sau tên đồn trưởng Phố Cò cáo ốm, để lại rồi về đồn.<sup>☞</sup>

Báo cáo của Công sứ Phúc Yên gửi Thống sứ Bắc Kỳ (28-8-1908) và của Chánh vệ Perhillot gửi Giám binh Vinci Lioni (27-8-1908).

☞



Không kể 3 nghĩa quân: Quỳnh, Tích, Tổng Chấn bị bắt, Phó Đãi và Phụng bỏ trốn ra hàng. Công sứ Phúc Yên cho biết thêm: “Xác của người chỉ huy chúng tên là Nghĩa ở Yên Thế, bị bó trong một cái chiếu buộc lạt tre rất cẩn thận và có một cái đòn tre buộc dọc, điều đó chứng tỏ rằng bọn giặc rất chú trọng đến việc giấu giếm cái xác này và ý định của chúng kiên quyết mang nó đi bằng được”.

Cụ Bếp Chúc kể về trận Trinh Nữ như sau: “Vào 8 giờ sáng, một toán quân địch gồm 50 lính khố xanh, khố đỏ do một tên Pháp chỉ huy. Bọn chúng bố trí từ xa không dám kêu to: - Chúng nó đã vào đây, hãy chuẩn bị sẵn sàng chiến đấu. Khi về, anh lại không đi theo đường cũ mà vòng lối sau bụi chuối. Lúc đó có một người mà tôi không nhớ tên tưởng là quân địch đánh tập hậu nên đã bắn. Viên đạn trúng ngực, anh Nghĩa chỉ còn kêu được mấy tiếng: - Chúng mày bắn nhầm phải tao rồi. Vết thương quá nặng nên anh đã chết. Chúng tôi lấy chăn vải quấn, buộc xác anh lại để một chỗ, khi rút quân khỏi làng Trinh Nữ về Kim Anh chôn. Người đầu tiên trong đội quân đi đánh Phúc An đã hi sinh, lại là người chỉ huy có tài và gan dạ nên mọi người đều ngậm ngùi thương tiếc. Anh Nghĩa chết, Đội Ca được thay quyền chỉ huy, quân địch tiến vào cách 15 thước thì Đội Ca hô bắn, loạt đạn đầu tiên nhả ra thì quân địch rút chạy tán loạn về phía sau. Biết rằng không tiến vào cổng tiền được, nên chúng tập trung tiến vào lối cổng hậu”. Cụ cũng cho biết, khi rút lui, xác Đội Nghĩa không mang đi được và nghĩa quân tản mát ra thành nhiều nhóm. Chiều 25-8, toán quân của Công sứ Phúc Yên bắn chết 2 nghĩa quân nữa, khi một toán bị lộ ở Cẩm La.

↳

Hồi kí của cụ Bếp Chúc.↳

Cụ Bếp Chúc cho biết sau khi rời khỏi Chi Đông, “tới một bờ đê mà chúng tôi không nhớ thuộc vùng nào, có mấy hàng quà, chúng tôi ăn hết cả bánh chưng rồi tính tiền trả chủ hàng 10 đồng. Sửa soạn đi thì có tên Phó tổng, mặc áo lương, đầu đội khăn xếp, chân đi giày ta. Phó tổng đồng dặc hỏi: - Các anh là binh nào. Đội Ca tiến lại gần trả lời: - Binh của quan Án Ngọc đi đánh giặc ông cần hỏi làm gì? Tên Phó tổng tưởng là quân của quan Án Ngọc thật nên quay về”.

↳

Cụ Bếp Chúc kể: “Quân địch bò gần tới lũy tre, chúng tôi nóng lòng chờ lệnh bóp cò, nhưng Đội Ca đã quát lên: - Các anh hãy nhớ lời Quan Hoàng và bác Cả dặn. Tuy Đội Ca chỉ nói ngắn ngủi nhưng chúng tôi đều hiểu ý Đội Ca vì Cụ Thám và ông Cả Dinh thường xuyên khuyên quân là không bắn lính khố xanh, khố đỏ, dặn để dành nhằm Tây mà bắn”.

↳

Cụ Bếp Chúc kể: “Gần nửa đêm hôm ấy, chúng tôi rút khỏi làng Nại Tử. Tới đường cái thì gặp hai tên cưỡi ngựa kèm theo 4 hòm đạn để tiếp tế cho bọn chúng ở Nại Tử. Một cơ hội rất tốt để có thêm đạn, chúng tôi quyết định cướp hai con ngựa thổ đạn này. Anh Kì và Đội Ca nhảy xổ đến giữ chặt cương ngựa, hai tên từ trên yên ngựa nhảy vội xuống cầm đầu chạy”.

↳

Hồi kí của Bếp Chúc.↳

Nt.↳

Theo cụ Bếp Chúc, 5 nghĩa quân mới có anh La, Phú, Lập người Dao ở Thán Sơn và hai người theo nghĩa quân từ ngày đầu ở Kim Sơn. Cụ cũng kể, gặp lại nghĩa quân, “sau một phút ngập ngừng với sắc mặt nghiêm nghị và đượm vẻ buồn rầu, ông Cả Dinh nói: Các thầy không nên vào nhà trong đồn vội, hãy ra 3 gian nhà mới ở tạm, đợi ra Giêng làm chay cúng các thầy đã chết trong chuyến đi này, cúng xong các thầy hãy vào trong đồn ở. Ba gian nhà mới làm cách đồn ông Cả Dinh 20 thước, 11 người đều ra đấy ở tạm, còn riêng tôi thì ông Cả Dinh cho phép về ăn tết”. Cụ Bếp Chúc còn cho biết, để trả thù, giặc Pháp đã giở nhiều trò rất dã man “như trường hợp Cai Việt chết chôn ở Nại Tử. Đội Ca chết chôn ở Thán Sơn, bọn chúng đã cho đào mả quật xác lên rồi thi nhau đâm chém. Anh Ngà bị bắt ở Kim Anh, giặc đá dùng móc sắt móc vào mồm, buộc dây vào cây tre, thả lên thả xuống cho đến chết rồi vứt xác xuống sông”.

[t](#)

Khổng Đức Thiêm. “Thêm vài thông tin về con trai Đế Thám”, *Lao động*, số 74/98 ngày 9- 5-1998[↵](#)

Nt.[↵](#)

L'Annam - Tonkin (16-7-1908).[↵](#)

*Rapport au Resident Supérieur du Tonkin* (Báo cáo của Công sứ các tỉnh ở Bắc Kỳ).[↵](#)

Bản danh sách của Phòng Nhì báo cáo những người quê ở Thái Bình gom góp tiền của để mua vũ khí cho nghĩa quân Yên Thế, hoặc có mối quan hệ với Đế Thám, truyền cho Đế Thám như sau: ở *phủ Kiến Xương* có Nguyễn [Ngô] Quang Đoan, con trai của Nguyễn Quang Bích; Cả Hạnh, Cả Đàm, Nguyễn Huy Cường và 4 con trai (Huân, Liên, Tiết, Tru), 4 cháu (Úc, Hoàn, Huy, Khải), Phạm Bằng, Lương Trọng Phan, Khánh, Bát Đạt, Trần Sĩ Dự, Nguyễn Công Chuẩn, Nguyễn Công Phước, Bùi Doãn Tế; *huyện Thư Trì* có Bùi Kính, *huyện Thái Ninh* có Hà Hải San, *huyện Tiên Hưng* có Bá Trác, Nguyễn Mạnh Tráng; ở *Đông Quan* có Phạm Kị, Phạm Phán; ở *Thụy Anh* có Tạ Lâm, Tạ Liên, Tống Duy Trinh; ở *Tiên Hải* có Vũ Ngọc Dao, Đỗ Tiếp và Phó bảng Trần Xuân sắc; ở *Vũ Tiên* có Trần Trụ; ở *Duyên Hà* có Trần Mẫn, Tư Thêm, Kép Thước, Cử Thi.[↵](#)

Klobukowski còn viết: Chính Đế Thám là người tìm cách tuyển mộ những đồng đảng, cho họ vào một đội quân đánh một cú táo bạo rung chuyển tâm trí nhân dân và sẽ cung cấp cho những người nổi loạn khí giới và đạn dược để có thể trang bị thêm cho những toán quân ở Yên Thế, là những lực lượng cần thiết để xông vào vòng chiến...”, về việc Đế Thám dùng danh nghĩa của Cường Để và Phan Bội Châu để tập hợp phong trào cũng như sự đưng tín ngưỡng, viên Toàn quyền này cho biết thêm: “Lão nói với chúng rằng Cường Để và Phan Bội Châu đã viết thư cho lão yêu cầu hành sự gấp, lão đã cầu xin thần linh, và thần thánh đã truyền cho nhà sư trụ trì ngôi chùa của lão nói ra rằng đến tháng Năm tháng Sáu thì việc ấy thành công”.[↵](#)

*Báo cáo của Toàn quyền Đông Dương Klobukowski về tình hình Yên Thế.*[↵](#)

Nt.[↵](#)

E. Malivemey. *L'homme du jour. Le De Tham.*[↵](#)

E. Malivemey. *L'homme du jour. Le De Tham.*[↵](#)

*Histoire militaire de l'Indochine.*[↵](#)

Trước khi đi, Đế Thám nói với các hào lí: “Nay quân Pháp không muốn cho Quan lớn ở vùng này nữa nên đem quân đến đánh. Quan lớn ở vùng này không làm điều gì hại cho dân mà dân cũng đối tốt với Quan lớn. Vậy các người về nói với dân là Quan lớn gửi lời chào” (Lời kể của cụ Hoàng Thị Mị, Lê Ban ghi).[↵](#)

Bonnafont. *Trente ans Tonkin.*

Báo cáo số 402 của Thiếu tướng Geil.

Báo cáo số 402 của Thiếu tướng Geil.

Bouchet. *Alt Tonkin. La vie avcntureuse de Hoang Hoa Tham, chef pirate.*

E. Malivemey. *L'homme du jour Le De Tham.*

*Histoire militaire de l'Indochine.*

Bouchet. *Au Tonkin. La vie aventureuse de Hoang Hoa Tham, chef pirate.*

Thực ra phải là *Hàm Lợn* (Trư Khẩu) mới đúng. Lỗi đọc trệch *Hàm Lợn* thành *Hàm Long* có lẽ để cho thuận tai, ăn nhập với âm điệu của câu trên.

[t](#)

Quý đã từng là lính khố đỏ, làm Cai đội rồi Phó quản Khố xanh, từng theo Pháp đi đánh nhau ở Thanh Hóa, Lào, Mãn Châu, Sibéri và đã là Tri huyện Sơn Dương (Tuyên Quang).

Bouchet. *Au Tonkin. La vie aventureuse de Hoang Hoa Tham, chef pirate.*

Bouchet. *Au Tonkin. La vie aventureuse de Hoang Hoa Tham, chef pirate.*

Báo cáo của Bộ tham mưu Pháp.

Báo cáo của Bộ Tham mưu quân đội Đông Dương số 3785.

Báo cáo của Bộ Tham mưu quân đội Đông Dương số 3785.

Báo cáo của Bộ Tham mưu quân đội Đông Dương số 3785.

Báo cáo của Bộ Tham mưu quân đội Đông Dương số 3785.

Báo cáo của Bộ Tham mưu quân đội Đông Dương số 3785.

Báo cáo của Bộ Tham mưu quân đội Đông Dương số 3785.

Báo cáo của Bộ Tham mưu quân đội Đông Dương số 3785.

Báo cáo của Bộ Tham mưu quân đội Đông Dương số 3785.

Báo cáo của Bộ Tham mưu quân đội Đông Dương số 3785.

*Histoire militaire de l'Indochine.*

*Histoire militaire de l'Indochine.*

Báo cáo của Bộ Tham mưu quân đội Đông Dương, số 3785.

Báo cáo của Bộ Tham mưu quân đội Đông Dương, số 3785.

Báo cáo của Bộ Tham mưu quân đội Đông Dương, số 3785.

Báo cáo của Bộ Tham mưu quân đội Đông Dương, số 3785.

Báo cáo của Bộ Tham mưu quân đội Đông Dương, số 3785.

Báo cáo của Bộ Tham mưu quân đội Đông Dương, số 3785.

Báo cáo của Bộ Tham mưu quân đội Đông Dương, số 3785.

Báo cáo của Bộ Tham mưu quân đội Đông Dương, số 3785.

Báo cáo của Bộ Tham mưu quân đội Đông Dương, số 3785.

Báo cáo của Bộ Tham mưu quân đội Đông Dương, số 3785.

Báo cáo của Bộ Tham mưu quân đội Đông Dương, số 3785.

Lãnh Huân và 3 nghĩa quân ra hàng ngày 19-9-1909.

*Histoire militaire de l'Indochine.*

*Histoire militaire de l'Indochine.*

*Histoire militaire de l'Indochine.*

Báo cáo của Bộ Tham mưu quân đội Đông Dương, số 3785.

Báo cáo của Bộ Tham mưu quân đội Đông Dương, số 3785.

Những chữ in nghiêng trong phần này là chữ dùng từ Báo cáo của Bộ Tham mưu quân đội Đông Dương, số 3785.

*Đại Nam thực lục* (Chính biên, Đề lục kỉ phụ biên, Q.XXIII). Trần Đình Lượng, quê Thái Bình, nguyên Tuần phủ Bắc Giang.

Vũ Quang Nhạ (1847-1932), người Trung Lao (Trực Ninh - Nam Định), tiến thân nhờ mộ được nhiều người đi khẩn hoang, từ chức Bang tá, lên chức Tán lí quân vụ, Án sát rồi Bố chánh, Tổng đốc.

Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I. *Phông RST, Hồ sơ số 79647.*

Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I. *Phông RST, Hồ sơ số 56438.* Phần viết trên đây được lấy từ “Quanh việc đánh giá nhân vật Lê Hoan trong lịch sử cận đại” của Gérard Sasges, tạp chí *Xưa và Nay*, số 110 (158), 11-2002.

Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I. *Phông RST, Hồ sơ số 56449.*

Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I. *Phông RST, Hồ sơ số 56449.*

Bản dịch hai bài báo trên do Đào Hùng thực hiện, công bố trên tạp chí *Xưa và Nay* số 62, IV-1999. Theo dịch giả, hai bài báo này do bà Phan Thị Minh Lễ trao lại, và cho biết nó được cắt ra đưa vào hồ sơ lưu trữ của Lê Hoan, không được tự do khai thác, muốn đọc phải được phép, khác với loại hồ sơ thông thường.

Hữu Ngọc. “Hồ sơ Lê Hoan”, *Le Courrier du Việt Nam* (1-5-2010).

Hữu Ngọc. “Hồ sơ Lê Hoan”, *Le Courrier du Việt Nam* (1-5-2010).

Gérard Sasges. “Quanh việc đánh giá nhân vật Lê Hoan trong lịch sử cận đại”, Sdd, tr. 34.

Đào Hùng. “*Việt Nam - Domination coloniale et résistance nationale 1858-1914*, một cuốn sách tham khảo cần thiết”, tạp chí *Xưa và Nay*, số 140, V-2003.

*Histoire militaire de l'Indochine.*

Một số tài liệu lại nói bà mất ở Algé vì bệnh kiết lị.

Bouchet. *Au Tonkin. La vie aventureuse de Hoang Hoa Tham, chef pirate.* Bouchet cũng kể lại khi vào Hồ Lầy, đã thấy mấy thuốc màu hồng hồng mà một người rách rưới người trước Tòa Đại lí mấy tháng trước vừa xin.

Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I. *Phông RST, Hồ sơ số 56292.*

Trong nguyên bản để trống.

Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I. *Phông RST, Hồ sơ số 80126-3.* Trong quá trình bị giam giữ, nhiều nghĩa quân Yên Thế như Dương Văn Mậu, Đào Văn Hùng, Nguyễn Văn Sỏi, Đào Văn Thư, Nông Văn Thống, Hà Văn Tí, Nguyễn Văn Lượng, Nguyễn Văn Ba, Hoàng Văn Gạch, Trần Văn Ba, Nguyễn Văn Bân, Nguyễn Văn Tạo, Hà Văn Hậu, Vũ Văn Ngự, Nguyễn Văn Chi, Nguyễn Văn Trang, Lương Văn Lộc, Nguyễn Văn Lâm, Dương Văn Ngọc, Nguyễn Văn Thìn, Phạm Văn Mai, Lí Văn Hai, Hoàng Văn Hải, Trần Bá Cử... được đưa về ngục thất tỉnh Thái Nguyên. Ngày 30-8-1917, cuộc khởi nghĩa Thái Nguyên do Lương Ngọc Quyến-Trịnh Văn Can lãnh đạo bùng nổ, các nghĩa

quân Yên Thế trong ngục thất đã tuân thủ sự chỉ huy của Hoàng Văn Gạch, Nguyễn Văn Chi, nhất loạt tham gia vào phong trào, nhiều người đã anh dũng hi sinh (danh tính những người hi sinh in nghiêng).

Về vấn đề này, bạn đọc tham khảo thêm các bài viết “Nghĩa quân Yên Thế trong khởi nghĩa Thái Nguyên năm 1917” của Nguyễn Văn Kiệm trong *Góp phần tìm hiểu một số vấn đề lịch sử cận đại Việt Nam* (Nxb Văn hóa-Thông tin, 2003); “Về cuộc khởi nghĩa Thái Nguyên năm 1917” của Dương Kinh Quốc, tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 3-1997.

[t](#)

Bouchet. *Au Tonkin. La vie aventureuse de Hoang Hoa Tham, chef pirate.*[t](#)

Bouchet. *Au Tonkin. La vie aventureuse de Hoang Hoa Tham, chef pirate.*[t](#)

Khẩu cung của Trần Đắc Kỉ (15-2-1913) do Đinh Xuân Lâm-Nguyễn Phan Quang công bố trong *cứu Lịch sử* số 209, tháng 3-4 năm 1983 và Nguyễn Phan Quang, *Về cái chết của Đê Thám trong Việt Nam cận đại - những sử liệu mới*, tập I, Sđđ, tr. 61-65.

[t](#)

Nt.[t](#)

Bouchet. *Au Tonkin. La vie aventureuse de Hoang Hoa Tham, chef pirate.*[t](#)

Đinh Xuân Lâm-Nguyễn Phan Quang. “Xung quanh cái chết của Đê Thám”, tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử* số 209-1983 và Nguyễn Phan Quang, *Về cái chết của Đê Thám (Việt Nam cận đại - những sử liệu mới)*, tập 1, Sđđ, tr. 61-65).

[t](#)

Đinh Tú. “Sự thật cái chết và đôi gương thân của Hùm thiêng Yên Thế”. Dân tin - trang Điện tử của báo *Đời sống và tiêu dùng*, 29-1-2013.

[t](#)

Chữ dùng của Ngô Quang Huy (1835-1889) trong “Bài trưởng các Chánh, Phó lãnh binh và nghĩa dũng khóc ông Nguyễn Cao”.[t](#)

Chữ dùng của Ngô Quang Huy (1835-1889) trong “Bài trưởng các Chánh, Phó lãnh binh và nghĩa dũng khóc ông Nguyễn Cao”.[t](#)

Chữ dùng của Hoàng Văn Hòe trong bài thơ “Lời hô hào đánh giặc”.[t](#)

Trịnh Nhu-Đinh Xuân Lâm. “Cuộc khởi nghĩa Yên Thế - Một điển hình người sáng trong phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc cuối thế kỉ XIX đầu thế kỉ XX”, tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 4-1984.

[t](#)

Frey. *Pirates et rebelles au Tonkin.*[t](#)

Frey. *Pirates et rebelles au Tonkin.*[t](#)

Frey. *Pirates et rebelles au Tonkin.*[t](#)

Frey. *Pirates et rebelles au Tonkin.*[t](#)

Frey. *Pirates et rebelles au Tonkin.*[t](#)

Tôn Quang Phiệt. *Tìm hiểu Hoàng Hoa Thám*, Sđđ, tr. 149.[t](#)

Văn Quang. *Hoàng Hoa Thám (bài học xương máu của 25 năm đấu tranh)*, Sđđ, tr. 120.[t](#)

Văn Tạo (Chủ biên). *Lịch sử quân sự Việt Nam*, tập 9, Sđd, tr. 43-44.<sup>☞</sup>

Morel. *Les concessions des terres an Tonkin* (Các nhượng địa ở Bắc IO), 1912<sup>☞</sup>

Nguyễn Văn Kiệm. *Phong trào nông dân Yên Thế chống thực dân Pháp xâm lược (1884-1913)*, Sđd, tr. 182-185.

☞

Đinh Xuân Lâm, Nguyễn Văn Sự, Trần Hồng Việt. *Hoàng Hoa Thám và phong trào nông dân Yên Thế*, Sđd, tr. 156-157.

☞

*Văn-Sử-Địa*, số 37 và 42.<sup>☞</sup>

*Văn-Sử-Địa*, số 37 và 42.<sup>☞</sup>

Nguyễn Văn Kiệm. *Phong trào nông dân Yên Thế chống thực dân Pháp xâm lược (1884-1913)*, Sđd, tr. 75-76.<sup>☞</sup>

Nguyễn Văn Kiệm. *Phong trào nông dân Yên Thế chống thực dân Pháp xâm lược (1884-1913)*, Sđd, tr. 75-76.<sup>☞</sup>

Peroz. *Hors des chennns battus*.<sup>☞</sup>

Frey. *Pirates et rebelles au Tonkin*.<sup>☞</sup>

Frey. *Pirates et rebelles au Tonkin*.<sup>☞</sup>

Frey. *Pirates et rebelles au Tonkin*.<sup>☞</sup>

Văn Tạo. “Một số suy nghĩ về việc nghiên cứu phong trào Yên Thế trong tình hình hiện nay”, *Nghiên cứu Lịch sử*, 166 (1-1976).

☞

Đinh Xuân Lâm. *Vai trò của phong trào Yên Thế đối với lịch sử dân tộc*. Trang Điện tử *Lí học phương Đông* ngày 9-8-2013.<sup>☞</sup>

Đôi câu đối này khi công bố bản dịch trong *Tài liệu Địa chí Thái Bình* (tập VIII), tại trang 250, về trên thiếu 2 chữ *lũng Bắc*. Chúng tôi đã căn cứ vào nguyên bản chữ Hán để khôi phục lại.

☞

*Truyện Đế Thám*. Ngô Tất Tố và L.T.S. soạn, Nhật Nham 102 Hàng Gai - Hà Nội xuất bản, tr. 5.

☞

*Bắc Giang địa chí*, Nhật Nham - Trịnh Như Tấu, 1937, tr. 25.<sup>☞</sup>

Nay đổi là xã Dị Chế của Tiên Lữ, tỉnh Hưng Yên (TG).<sup>☞</sup>

Trương Văn Kính là cụ tổ 4 đời của ông Đoàn Văn Bính (điều này ông Hoài Nam chú chưa chính xác, chúng tôi đã cải chính lại - TG).

☞

*Đại Nam thực lục* (Chính biên, Đệ tam kỉ, Q.XXLX).<sup>☞</sup>

*Quốc triều chính biên toát yếu*, quyển 4, bản dịch của Chương Thâu, tr. 123.<sup>☞</sup>

*Đại Nam thực lục* (Chính biên, Đệ tứ kỉ, Q. LXXI, tr. 49).<sup>☞</sup>

Còn gọi là Trương Văn Lễ, anh ruột Trương Văn Nghĩa (tức Hoàng Hoa Thám), ông nội của Đoàn Văn Bính (TG).<sup>☞</sup>

Hoa Thịnh Đốn tức Washington (1732-1799): Tổng tư lệnh trong cuộc chiến tranh chống bọn xâm lược Anh, giành độc lập cho nước Mỹ, năm 1789 được bầu làm đại Tổng thống đầu tiên của nước Mỹ.

|t

Tây Hương hay Tây Hương Long Thịnh tức là Saigo Takamori (1827-1877): người có công đầu trong công cuộc Duy Tân của Nhật Bản, từng giữ chức Tham mưu Đại đô đốc từ năm đầu Minh Trị, rồi Đại tướng lục quân, có nhiều công lao trong việc xây dựng nước Nhật hùng cường.

|t

Tức là năm 1902, Phan Bội Châu đã cử Tân Quýnh ra Bắc, tìm đến Phồn Xương gặp Hoàng Hoa Thám.

|t

Tức là vào tháng 8 năm Quý Mão (1903).↵

Vệ Thanh: người đời Hán, xuất thân là một kẻ nghèo hèn nhưng có tài trí, được Hán Vũ đế trọng dụng, đã từng làm tướng đánh quân Hung Nô (tức là rợ Hồ), được phong là Trưởng Bình Hầu.

|t

Trần Thắng: là thủ lĩnh nông dân đầu tiên đứng lên khởi nghĩa chống lại nhà Tần, cùng với Ngô Quảng đã chiêu mộ nông dân vùng dậy khởi nghĩa, thế lực khá lớn, rồi tự lập làm Sở Vương, về sau bị tướng nhà Tần đánh bại.

|t

Nã Phá Luân tức Napoléon (1769-1821): Hoàng đế nước Pháp. Năm 1794 là tướng đánh nước Ý, phá nước Áo, chiếm Ai Cập, uy vọng ngày càng lớn. Đến năm 1799 về nước tổ chức chính phủ mới. Năm 1804 lên ngôi Hoàng đế, sau bại trận bị đày ra đảo Sainte Hélène.

|t

Tháng Chạp Âm lịch, tức tháng 1-1894.↵

Thực ra là bốn tổng Nhã Nam, Mục Sơn, Yên Lễ và Hữu Thượng.↵

Tức năm 1908.↵

Tức tháng 12-1906.↵

Trung-Pháp chiến tranh tư liệu.↵

Tức bà vợ ba Đề Thám.↵

Bây giờ thì trông nét mặt ông lại giống nét mặt Đề Thám.↵

Đúng ra là 9 tuổi, chỗ này ông Vi nhớ nhầm vì sự kiện xảy ra vào năm 1917 (TG).↵

Đúng ra là Yên Lễ (TG).↵

Đúng ra là Lương Tam Kỳ (TG).↵

Nghĩa An: tức Nghệ An, Đề Thám lập hẳn một đồn gọi là đồn Tú Nghệ, chiêu tập được một số thủ lĩnh như Du, Thương Nghệ, Tú Nghệ, Quản Nghệ.↵

Dinh, vốn họ Dương sau đổi sang họ Thân, con trai Đề Sử, quê Ngô Xá.

Huỳnh, vốn họ Lê, sau đổi sang họ Thân, con trai Chánh Tả ở Mi Điện.↵

Cai Sơn, tên thật là Hà Văn Sơn, quê ở Tuyên Quang.↵



Ba Nhái, tên thật là Hoàng Văn Ái quê ở Việt Yên.[↵](#)

Cả Can, Hai Cán, họ Đặng, hai em trai bà Ba Cẩn, quê ở Thổ Hà.[↵](#)

Ba Biểu còn gọi là Ba Hạp, quê ở Nhạn Tái - Kim Anh, họ Nguyễn.[↵](#)

Tháng Giêng Kỉ Dậu - từ 22-1-1909 trở đi. Về mở hội, bài vè khác cũng nói đến

Tháng Giêng sắp sửa hội hè

Quan Hoàng rang đồ nấu chè làm thay.[↵](#)

Môn thành chu tử: cổng đồn Phồn Xương đầy sắc đỏ, tím để đón hội.[↵](#)

Chỉ nửa đêm 28-1-1909.[↵](#)

Ngày 28-1 Thống sứ Bắc Kỳ đã phát lệnh trưng tập 15.000 quân giao cho Đại tá Bắttay tổ chức một chiến dịch tấn công vào Yên Thế. Mờ sáng 29-1 không chờ cho các đạo quân tập trung đầy đủ, Đại lí Nhã Nam đem ba đơn vị khố xanh tấn công chiến lũy Phồn Xương-Am Đông, chúng bị đẩy lui, thiệt mạng 20 tên và bị truy kích gần tới Nhã Nam.[↵](#)

Đông: cánh quân từ Bố Hạ. Nam: cánh quân từ Nhã Nam.[↵](#)

Tiếng Pháp là rapport: có nghĩa là báo cáo.[↵](#)

Mai Đình, Lương Phong: thuộc huyện Hiệp Hòa. Sau trận Đồn Hom và Rừng Phe nổ ra ngày 1-2-1909 nghĩa quân Yên Thế đã phân tán thành từng nhóm (nhóm Đề Thám có bà Ba Cẩn, Cả Trọng; nhóm Cả Dinh-Ba Biểu, nhóm Cả Huỳnh-Cai Tể, nhóm Lý Thu... Cai Sơn phụ trách nhóm đưa bà cá và con cái Cả Trọng sang Hiệp Hòa. Ngày 11-2, Cai Sơn cùng 5 nghĩa quân đánh nhau với quân Pháp có cả đại bác, nhưng đã dễ dàng thoát khỏi vòng vây.[↵](#)

Nhóm Cả Huỳnh luôn sang hoạt động ở Vĩnh-Phúc Yên. Ngày 14-3-1909 lực lượng của ông cố thủ ở phía bắc đèo Thanh Lâm trong rừng Trư Khẩu. Ngày hôm sau Giám binh Poillevey đem lính khố xanh, nã đại bác vào trận địa dữ dội. Nghĩa quân bị thiệt hại nặng: 7 người hi sinh, Cả Huỳnh bị thương nặng ở cằm. Tuy nhiên đến ngày 19-3, nghĩa quân do Cả Huỳnh chỉ huy, dựa vào hào lũy kiên cố của làng Thanh Thủy, giáng một đòn nặng vào đội quân Poillevey, diệt nhiều tên.[↵](#)

Đồng thời với toán Cai Tể, toán Cai Thanh cũng tìm đường trở lại Yên Thế. Ngày 23-4 họ bị bao vây ở Lương Phong, được Cả Dinh-Ba Biểu giải thoát phải lộn trở lại Kim Anh hợp với nhóm Hai Nôm, liên tục đụng đầu với cánh quân của Giám binh Quatemi ở Xuân Lai, Xuân Phát.[↵](#)

Ngày 14-6-1909, trong khi quân Pháp đang mải mê đánh nhau với Cả Dinh ở Lương Cầm- Phù Cầm (Yên Phong) thì Đề Thám đã bí mật vượt qua bến Thù Lâm trên sông Cầu để sang Phúc Yên, hội ngộ với các toán quân ở núi Vệ Linh. Ngày 5-7, nghĩa quân bắt cóc Voisin - giám thị công trường thầu khoán làm đường - đem theo họ. Chính quyền Pháp vội cử Thiếu tá Chofflet đem quân truy tìm. Trải qua các trận Lập Chi, Xuân Lai, Hiền Lương, Ninh Bắc... ngày 25-7 Đề Thám cho thả Voisin.

Ngày 30-7, chúng phải kéo viên Khâm sai đại thần Lê Hoan đem 400 quân đến phối hợp để tiến đánh nghĩa quân. Ngày 30-8, lại phải cử Thiếu tá Bonifacy đến thay viên Thiếu tá cũ do những tổn thất nặng nề và do mâu thuẫn nội bộ. Tháng 10-1909, sau trận đánh lớn ở núi Sáng, nghĩa quân lại trở lại Yên Thế.

Trong đoạn này bài vè kể cả chuyện Ba Biểu hi sinh ở Kim Con gần Nhạn Tái quê hương ông vào ngày 17-8-1909. Giặc đã bêu đầu ông ở Phù Lỗ và thị xã Phúc Yên. Đây là một tổn thất lớn của nghĩa quân Yên Thế trên chiến trường Vĩnh-Phúc Yên.[↵](#)